

DICTIONNAIRE ANNAMITE

大南國音字彙

ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ

*Tham dụng chữ nho có giải nghĩa, có dẫn chứng, mượn 24 chữ cái
phương Tây làm chữ bộ.*

HUÏNH-TỊNH PAULUS CỦA



TOME I

A L

SAIGON

Imprimerie REY, CURIOL & Cie

4, rue d'Adran, 4

—
1895

DICTIONNAIRE ANNAMITE

大南國音字彙

ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ

*Tham dụng chữ nho có giải nghĩa, có dẫn chứng, ngoài 24 chữ cái
phương Tây làm chữ bộ.*

HUÏNH-TỊNH PAULUS CỦA



TOME I

A L

SAIGON

Imprimerie REY, CURIOL & Cie

4, rue d'Adran, 4

—
1895

TIÊU TỰ

Có kẻ hỏi: Tự-diễn, tự-vị khác nhau thế nào; sao sách ta làm kêu là tự-vị mà không gọi là tự-diễn, lại hỏi tự-vị ta tham dụng chữ nhỏ sao gọi là tự-vị quốc âm?

Tự-diễn, tự-vị khác nhau có một sự rộng hẹp: tự-diễn phải có chú giải, mỗi chữ, mỗi tiếng đều phải dẫn điển, dẫn tịch, nguyên là chữ sách nào, nguyên là lời ai nói, cả thầy đều phải cứ kinh truyện làm thầy; chỉ như tự-vị cũng là sách hội biên các thứ chữ, cùng các tiếng nói, song trong ấy thích chữ một, nghĩa một, mà không dẫn điển dẫn tịch gì. Tuy sách ta làm có chú giải rộng, có đem những lời ngôn ngữ, có trưng những lời nói chuẩn đích trong các ca vãn hay, như là Ca-trú, Chinh-phụ-ngâm, Kim-vân-kieu, vãn vãn; nhưng vậy cũng là chuyện chơi, chuyện ngoại, không phải là kinh điển. Suy một lẽ ấy, dầu sách ta rộng rãi, tưởng tất thế nào, cũng chưa dám bì với tự-vị Tàu mà gọi là tự-diễn.

Trở ra trong truyền nước Nam nguyên gọi là Giao-chỉ, ở bên nam Trung-quốc cho nên gọi là nước Nam, từ 18 đời Hùng-vương sắp về trước, địa phận còn ở bên Phiên-ngang, Quê-lâm, Tương-quần, là phần đất Quảng-dông, Quảng-tây, tương cũng có chữ riêng, song nhiều đời phải nhập về Nội-địa, chịu phép quan Trung-quốc làm chủ, cả luật phép, giáo hóa, lễ nhạc, văn tự, đều phải theo Trung-quốc, phải bỏ chữ riêng mình, cho đến tiếng nói cũng là pha trộn, hoặc dùng tiếng Trung-quốc mà nói trại bỏ ra giọng khác, hoặc chính người Giao-chỉ điều tàn, con cháu người Trung-quốc lại sanh ra đồng mà làm ra tiếng nửa Nam, nửa Bắc.

Cho đến các đời chánh thông, nghĩa là có vua riêng, là Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, cùng đời Nguyễn bây giờ, lấy nước Chiêm-thành, lấy đất Cao-mên mà mở rộng bờ cõi, xa Trung-quốc, song cả việc học hành cũng còn noi theo một thể, đèn đốt lấy chữ nhỏ làm chữ mình, còn chữ nôm thì cho là chữ giả tá, mượn thanh âm Trung-quốc, tùy ý nôm na, mà chẳng làm ra mẹo luật gì, cũng có những sách Chi-nam, Nhật-dụng-thường-đam, vãn vãn, mà là sách giải nghĩa chữ nhỏ trong một hai ít mà thôi.

Và trong sự vắng lại giao thông, các quan Annam lại dùng nửa nôm nửa chữ mà làm một thứ tiếng riêng gọi là tiếng quan. Ấy người Giao-chỉ điều tàn, thì tiếng nói cùng chữ nghĩa Giao-chỉ cũng phải yac, nếu chẳng tham dụng chữ Trung-quốc thì sao cho thành tiếng nói Annam.

Phàm viết chữ nôm, thường phải dùng chữ thiệt chữ hư, nhập lại mà làm ra một tiếng nói. Chữ thiệt thường để bên tả mà chỉ nghĩa, hoặc là làm chứng, chữ hư thường để bên hữu, mà mượn thanh âm hay là mượn giọng đọc. Chữ thiệt ấy đều phải mượn từ bộ, từ loại trong tự điển chữ nhỏ, giả như muốn viết chữ nước 水 bên tả phải mượn chữ thủy, 水 灬 bên hữu viết chữ nước 若 mà đọc theo hơi chữ nước; muốn viết chữ lửa 火 thì một bên để chữ hỏa 火 một bên để chữ 灬 mà đọc theo hơi chữ lửa. Về bộ khẩu, muốn viết chữ miệng 口 thì một bên để chữ khẩu 口 một bên để chữ 囗 mà đọc theo hơi chữ miệng; muốn viết chữ nói 内 một bên để chữ 内 một bên để chữ 囗 một bên viết chữ nói 内 mà mượn thanh âm chữ nội, ấy gọi là giả tá.

Về trăm ngàn chữ khác cũng nôm theo một thể. Còn những chữ khác nghĩa mà thanh âm giềng tiếng Annam nhiều, như chữ ai 埃 chính nghĩa là bụi bụi mà dùng nôm thì chỉ nghĩa là người nào, thì cứ để chữ ai, không mượn chữ chi làm chứng; có kẻ lại để chữ khẩu hoặc làm cái nháy nháy, cho được phân biệt là chữ nôm cùng cho khỏi bỏ bộ. Ấy nôm na, không có phép chỉ nhưt định, nhưng vậy cũng có nôm hay nôm cao, ta phải lấy làm chuẩn đích.

Làm tự-vị này, sơ tâm ta muốn cho có tiếng Langsa. Hồi mới khởi công, có nhiều quan Tây giúp giúp, sau các ông ấy có việc phải thuyền đi Bắc-kỳ, bỏ có một mình ta, lúng túng, phải bỏ phần dịch tiếng Langsa. Nhưng vậy nhơn khi rỗi rảnh, ta cứ việc làm theo tiếng ta, chữ ta, viết đi chép lại, ngày đêm khó nhọc, hơn bốn năm trời mới thành công việc, mà cũng ấy này vì còn thiếu tiếng Langsa. Năm nay có quan tham tán cho quan toàn quyền là ông Landes trở về Gia-định, người cũng có giúp ta, năm trước cũng bày cách cuộc cho ta phải làm tự-vị thế nào, xem công việc ta làm thì người cho là công việc rất lớn, nếu có dịch ra tiếng Langsa thì lại thêm bẽ bộn ; vả trong sự dịch ấy cũng phải tìm người, mà lại phải dụng công cho tới năm ba năm nữa, người bàn với ta rằng : « Tự-vị nước nào làm theo nước ấy, chẳng phải dịch tiếng Langsa làm chi, vả xưa nay trong nước Annam chưa hề có Tự-vị tiếng riêng, cứ việc in tiếng ta, chữ ta như tự-vị Trung-quốc, thì cũng là đều rất có ích. »

Ta nghĩ lẽ có tiếng nói, ắt phải có tự-vị làm chuẩn thàng. Chữ nho thì cứ tự điển Khương-hi, chữ nôm chọn trong các ca ván hay đã nói trước, cả thầy đều dùng chính nôm chính chữ; quốc ngữ Latin thì tùy theo thói quen, giữ cho thiệt tiếng thiệt vắn.

Ta mượn 24 chữ cái phương Tây làm chữ bộ, sắp đặt theo thứ lớp cho dễ việc tra tìm. Ta dụng dấu riêng như chữ *c* chỉ là chữ nho ; chữ *n* chỉ là chữ nôm ; chữ *c* chữ *n* để chung thì chỉ là chữ nho mà có dùng nôm, cả thầy đều làm ra phân biệt.

Nghe theo lời quan tham tán, ta bèn làm đơn xin quan lớn Thông độc Nam kỳ là ông Fourès, cử một hội viên quan tra xét tự vị ta làm; nhơn dịp ta cũng xin dâng cho Nhà-nước chuẩn tiến in, còn phần ta thì ra công sửa bản.

Nhờ hội phải viên có ông Navelle là quan giám đõe làm chủ, cùng nhiều quan lớn khác rộng xét công việc ta làm, đều cho là công việc đáng in, mà phúc lại cho quan Thông độc.

Nay quan lớn Thông-độc rộng lượng, y theo lời hội phải viên, bản cùng hội đồng Quản-hạt, chịu chuẩn tiến in tự vị ta, ta lấy làm mừng cùng cảm ơn người, cảm ơn các quan trong hai hội nhìn đẽn công khó nhọc ta, ta mới được đem ra mà chung cộng với mọi người, chính là đều ta sở nguyện.

Qui-ti niên cùc ngoạt cùc đún.

DẤU RIỀNG :

- c.* = Chữ nho.
- n.* = Chữ nôm.
- cn.* = Chữ nho mà có dùng nôm.
- | = Thê vì chữ mình đang giải nghĩa.
- = Thê vì chữ nho id.
- id = Như nhau, đồng nghĩa trước.
- = = Bằng nhau.

Lời dặn : Mỗi chữ dấu đều có để chữ ta, muốn biết chữ gì thì cứ đó mà tra; bằng muốn viết cho chắc dấu chắc vắn thì cũng cứ chữ dấu.

PRÉFACE

En quoi diffère un *Tư-vị* d'un *tư-diễn* ?

Pour quelles raisons avons-nous adopté le titre de *Tư-vị* ?

Et pourquoi, notre dictionnaire faisant une si large place aux caractères chinois, l'avons-nous intitulé *Tư-vị-quốc-âm* ?

Autant de questions que l'on ne manquera pas de poser.

Ce qui distingue un *Tư-diễn* d'un *Tư-vị*, c'est que le premier est un dictionnaire détaillé, tandis que le second n'est qu'un vocabulaire.

Dans un *Tư-diễn*, chaque caractère, chaque ton est suivi d'exemples tirés des textes classiques et des divers monuments littéraires ; les ouvrages et les auteurs auxquels on fait des emprunts sont cités ; les différents sens attribués aux caractères ne s'écartent pas de ceux qu'ils ont dans les livres canoniques et dans les annales qui font autorité.

Un *Tư-vị*, au contraire, renferme bien les caractères avec leurs tons, mais ne donne de chacun d'eux qu'une explication succincte sans exemples à l'appui.

Notre dictionnaire pourrait être considéré comme un *Tư-diễn*, en ce sens qu'il comporte d'amples développements, qu'il donne les proverbes et cite en exemple des phrases extraites de poèmes de valeur tels que le *Cá-trù*, le *Chinh-phụ-ngâm*, le *Kim-vân-khieu*, etc., mais nous devons dire que ces poèmes ne sont pas des livres canoniques et ne peuvent être mis qu'au rang des contes, romans et légendes.

C'est pour cette seule raison que, malgré l'abondance des détails qu'il renferme, nous n'avons pas osé mettre notre ouvrage en parallèle avec les dictionnaires chinois et l'appeler *Tư-diễn*.

Les annales nous apprennent qu'à l'origine, le royaume d'Annam était désigné sous le nom de *Giao-chi*, que sa position au sud de la Chine lui valut le nom de *Nam*, et que, dans les temps antérieurs aux dix-huit rois *Hàng-vương*, les *Giao-chi*, habitaient encore les territoires de *Phiêng-ngung*, *Quê-lâm* et *Tưong-quận* situés dans les provinces de Canton et de Quang-si.

Il est probable que les *Giao-chi* avaient des signes représentatifs de leur langue ; mais incorporés pendant de longs siècles à la Chine, administrés par des mandarins chinois, contraints d'adopter la

morale, la philosophie, la littérature, la législation, les rites et cérémonies du Céleste-Empire, ils durent fatalement abandonner leur écriture. Leur langue elle-même subit des modifications profondes soit que, faisant usage du Chinois, ils en eussent changé l'intonation, soit que les vrais *Giao-chi* se fussent peu à peu fondus dans la masse des descendants des métis chinois au langage mixte.

Avec les *Giao-chi* avaient disparu leur langue et leur littérature, il fallût bien alors puiser largement dans le chinois pour former la langue annamite.

D'un autre côté, les mandarins, dans leurs relations habituelles, mêlant à parts égales les mots vulgaires aux termes chinois, créèrent ce qu'on appelle le langage relevé.

Même aux époques d'indépendance, sous les *Dinh*, les *Lê* antérieurs, les *Lý*, les *Trần*, les *Lê* postérieurs, et les *Nguyễn* d'aujourd'hui qui non seulement avaient secoué le joug politique de la Chine, mais encore étendu leurs frontières par la conquête du *Champa* et du *Cambodge*, aucun changement ne fut apporté aux études, de sorte que les Annamites ont fini par considérer les caractères chinois comme leurs caractères propres.

Quant aux *chữ nôm*, leur tracé ne repose sur aucune base; chacun les écrit à sa guise à l'aide d'un son emprunté du chinois.

On n'en fait pas grand cas, et les seuls ouvrages didactiques tels que le *chí-nam*, le *nhứt-dung-thư-ông-dàm*, etc., écrits en *chữ nôm*, ne sont que des traductions incomplètes d'ouvrages chinois.

Dans l'écriture des caractères vulgaires, on forme un mot en accolant ordinairement l'un à l'autre un caractère radical et un caractère phonétique.

La plupart du temps, le radical est mis à gauche et donne ou indique le sens; la phonétique est placée à droite et marque le son ou l'intonation.

Les radicaux sont empruntés des clefs des dictionnaires chinois.

Si par exemple, on veut écrire le caractère *nhúc* 若 à gauche on placera le caractère 水 à droite le caractère *nhúc* 若 et on lira d'après la prononciation du caractère *nhúc* pour écrire le caractère *lũa* 𠵹 d'un côté on met le caractère *hào* 水 de l'autre côté le caractère phonétique *lũa* 𠵹

Parmi les caractères appartenant à la clef *khâu*, supposons qu'on veuille écrire *miêng* 𠵹 à gauche on écrira le caractère *khâu* 𠵹 à droite le caractère *minh* 𠵹 et on lira en se basant sur la prononciation du caractère *minh*.

De même le caractère *nôi* 𠵹 est formé de l'adjonction du caractère *khâu* 𠵹 au caractère *nôi* 𠵹 qui donne le son.

Ces caractères et les milliers d'autres formés de la même manière sont appelés *giú-tá*.

Quant aux nombreux caractères de son annamite, mais de signification différente, comme par exemple le caractère *ai* 埃 dont la vraie signification est *bụi bụi*, mais qui considérée comme *chữ nôm* signifie

ngưô, ào, on les écrit tels quels sans avoir recours à un caractère quelconque qui témoigne de leur emploi comme caractères vulgaires.

Quelquefois on leur adjoint le caractère *Khâm* ou le signe appelé *nháy nháy* (3) afin d'indiquer d'une manière abrégée qu'il faut les entendre dans leur acception vulgaire.

Si aucune règle certaine ne présido à la formation des caractères vulgaires, il en est cependant qui sont tracés avec méthode et habileté. Ce sont ceux que nous devons imiter.

En entreprenant ce travail, notre intention était de donner la traduction française et, au début, plusieurs fonctionnaires français nous prêtaient gracieusement leur concours, mais, dans la suite, leur service les appela au Tonkin et nous fûmes abandonné à nous-même. Ne sachant à qui nous adresser, nous dûmes laisser de côté la partie française et nous consacrer uniquement à la partie annamite. Employant nos journées et nos veilles à écrire, à transcrire, ce ne fut qu'après quatre années de difficultés et d'efforts que nous vîmes l'achèvement de notre œuvre.

Cependant le fait d'avoir omis la traduction française ne laissait pas de nous causer de graves soucis.

Or, M. Landes, chef de cabinet du Gouverneur général, était revenu, cette année, en Cochinchine.

C'était lui qui, les années précédentes, nous avait aidé et nous avait donné le plan de notre dictionnaire.

Après avoir examiné notre travail et reconnu qu'il était très important, il estima qu'une traduction française lui donnerait un volume trop considérable. — D'ailleurs, il faudrait, pour cette traduction, trouver quelqu'un qui devrait travailler plusieurs années encore. Il nous dit alors : « Le dictionnaire d'une langue doit être fait exclusivement en cette langue à quoi bon traduire en français ? Comme il n'y a pas eu jusqu'ici de dictionnaire purement annamite, ne faites donc votre publication que dans votre langue et vos caractères, ce sera encore une œuvre éminemment utile. »

Songeant de notre côté qu'une langue doit nécessairement avoir un dictionnaire pour en fixer les règles, nous nous rendîmes à l'avis de M. Landes, et, d'après ses conseils, nous adressâmes au Gouverneur de la Cochinchine une demande à l'effet de nommer une commission pour examiner notre travail.

Nous proposons à l'Administration de lui abandonner la propriété de notre dictionnaire, lui demandant en retour de se charger des frais d'impression, notre rôle se bornant à la correction des épreuves.

La commission nommée par M. Fourès Lieutenant-Gouverneur, présidée par M. Navelle Administrateur-Conseil, voulut bien conclure à l'impression de notre travail, et le Conseil colonial nous fit la faveur de voter les crédits nécessaires.

Quant aux caractères que nous avons adoptés, ils ont été puisés aux meilleures sources : les caractères chinois sont tirés du dictionnaire de *Không-hi* et les *chữ nôm* des poèmes que nous avons cités plus haut.

Afin de faciliter la recherche, nous avons groupé les mots sous les vingt-quatre lettres européennes et dans l'ordre du *quêc-ngũ* latin.

Nous nous sommes attaché à mettre l'orthographe la plus correcte.

On trouvera des signes particuliers comme *c*, *n*, *c* et *n*; ils signifient respectivement : caractère chinois, caractère vulgaire, caractère chinois employé également comme caractère vulgaire.

Grâce à la bienveillance de l'Administration, à la libéralité du Conseil colonial, nous avons la vive satisfaction d'offrir à tous le fruit de notre travail et de voir exaucé notre vœu le plus cher.

Que M. le Gouverneur, les Membres de la Commission et les Membres du Conseil colonial qui ont pris en considération nos peines et nos efforts, veuillent bien agréer ici toute notre gratitude.

Un jour faste du mois des chrysanthèmes de l'année 1893.

(Traduit par C. COTEL).



KÊ CÁC DÒNG VUA TRUNG-QUỐC

TỪ PHỤC-HI SẬP VỀ SAU

Trước giáng-sanh
4.449 năm.

1^o Thái-hiệu, Phục-hi-thị, tại vị 115 năm, truyền 15 đời, hưởng quốc được 1.260 năm.

2^o Viêm-đê, Thân-nông-thị, tại vị 145 năm, truyền ngôi cho Đê-thừa, Đê-lâm, Đê-minh, Đê-nghi, Đê-lai, Đê-lý, Đê-du-vọng, cả thảy là 8 đời, cộng là 520 năm.

3^o Huinh-đê, Hữu-hùng-thị, tên là Hiên-viên, tại vị 100 năm.

4^o Thiêu-hiệu, Kim-thiên-thị, con thứ vua Huinh-đê, tại vị 84 năm.

5^o Chuyên-húc, Cao-dương-thị, cháu vua Huinh-đê, tại vị 78 năm.

6^o Đê-cốc, Cao-tàn-thị, cháu vua Huinh-đê, tại vị 70 năm.

Trước giáng-sanh
2.337 năm.

7^o Đê-nghiêu, Đào-đàng-thị, con thứ vua Đê-cốc, tại vị 70 năm.

8^o Đê-thuần, Hữu-ngu-thị, cháu vua Chuyên-húc, năm đời, tại vị 61 năm.

9^o Nhà-hạ, vua Võ, cháu vua Huinh-đê, năm đời, con ông Cồn, truyền ngôi 4 đời, đến Đê-tướng, bị Hậu-ngệ soạn ngôi, gia thần Nghệ là Hàn-trọc, lại giết Nghệ mà làm vua, dứt mối nhà Hạ hết 40 năm, con Đê-tướng là Thiệu-khương khôi phục cho đến đời vua Kiệt vô đạo, bị vua Thành-thang đánh đuổi, cả thảy 17 đời vua, tính chung cả Nghệ, Trọc là 384 năm.

10^o Nhà-thương vua Thang đuổi vua Kiệt, đến đời Bàn-canh cải là Ân, truyền 38 đời cho đến vua Trụ mà mất nước, cộng là 644 năm.

11^o Châu-vô-vương tên là Phát, là con vua Văn-vương, đánh đuổi vua Trụ, truyền ngôi 37 đời, cho đến đời Bình-vương đồng thiên, cũng là đời Liệt-quốc, cộng là 873 năm.

12^o Tân-thì-hoàng, nguyên tánh Lữ, mạo là Dinh, diệt Đông-châu, gồm sáu nước, truyền hai đời, cho đến Tử-anh mà hết, cộng là 40 năm.

13^o Tây-hán Cao-tổ, họ Lưu, tên Bang, phá Tần, diệt Sở làm vua cho đến đời Hiêu-bình, bị Vương-mãng soạn, Hán thông trung tuyệt hết 18 năm, cả thảy có 13 đời vua, hưởng quốc được 214 năm.

14^o Đông-hán Quang-vô trung hưng, truyền 12 đời, đến đời Hiên-đê, bị Đổng-trát chuyên quyền, cộng là 196 năm.

15^o Hậu-hán Tiên-chúa, tên là Lưu-bị, tên chữ là Huyền-đức, con vua Hán-kiêng-đê, cháu Trung-son Tịnh-vương, đuổi Lưu-chương định đô tại Ba-thục, hơn khi Ngụy giành Hà-bắc, Ngô chiếm Kiên-khương, quân thần xin Tiên-chúa chịu lấy ngôi trời, bèn làm ra ba nước gọi là Ngụy, Thục, Ngô. Thục hay là Hậu-hán truyền hai đời làm vua có 44 năm; Ngụy-văn-đê, là Tào-phi con Tào-tháo, phè Hán

Hiền-đê, tự xưng hoàng đê truyền 4 đời, kế được 46 năm; Ngô-tôn-quien, đồng Tôn-vô-tử, con Tôn-kiên, em Tôn-sách cũng xưng hoàng đê truyền bốn đời, kế được 50 năm. Ngụy-đang-ngai, là trưởng-tân-vô-đê, phá thành đê. Hậu-chùa ra đầu, mà Thục-hán mất.

16° Tần-vô-đê là Tư-mã-viem, con Tư-mã-chiêu, cháu Tư-mã-ý, phò Ngụy-vương, phá nước Ngô, Tôn-hạo-ra đầu, mà làm ra nhứt thông, truyền 4 đời, cả thầy là 52 năm, ấy gọi là Tây-tân. Rồi đời Tần, Vô-đê lại có Ngũ-hổ làm loạn, là Tiên-triệu, Lưu-kiên; Hậu-triệu, Thạch-lặc; Tiên-yên, Mộ-dung; Tiên-tân, Phù-kiên; Hậu-tân, Giao-tranh; năm họ phá thiên hạ, phân làm năm bắc hai triều, ấy gọi là Nam-bắc-triều.

17° Đông-tân Nguyên-đê, tên Đê, là con Cung-vương-cần, mẹ là Hạ-hầu-thị, tự thông với một tên tiểu nhị là Ngưu-kim mà sinh ra, mạo xưng là Tư-mã, ở bên Giang-tả, nhơn lúc vua Hoài vua Mẫn bị hại, Tây-tân mất, thiên hạ cảm nhà Tần,奔 về đầu, mới tức vị hoàng đê, định đô tại Kiền-khương ở phía nam, gọi là Đông-Tân truyền 15 đời, trị nước 450 năm.

18° Tống Cao-lô, húy là Lưu-dĩ, nối ngôi cho Tần, truyền 8 đời, cộng là 62 năm.

19° Tề Cao-đê, là Tiêu-đạo-thành, nối ngôi cho Tống, truyền 5 đời, cộng là 24 năm.

20° Lương Vô-đê, húy là Tiêu-diên, đồng tột với Tề, chịu Tề nhường ngôi, truyền 7 đời, cộng là 56 năm.

21° Trần Vô-đê, là Trần bá-tiên, chịu Lương nhường ngôi, truyền 5 đời, cộng là 33 năm.

22° Năm nước Hồ bên Bắc-triều, bị hai nước Tần duy lê, ngoài có Ngụy-thái-tổ, họ là Thác-bạt, tên là Khuê, thuộc bên Đông-Tân con vua Hiếu-vô, thì đã xưng đê tại Bình-thành, truyền năm đời, cho đến đời Hiếu-vân, mới cải là Nguyên, truyền 11 đời, cộng là 149 năm.

23° Đông-ngụy, Tây-ngụy, hai nước; đời Nguyên-ngụy, vua Hiếu-vô bị Cao-hoan đuổi chạy vào Trường-an, lại bị Vô-vân-thời cho uống thuốc độc mà chết, lập Bửu-cự làm vua tại Trường-an, gọi là Tây-ngụy, truyền ngôi ba đời, cộng là 23 năm, rồi lại truyền ngôi cho Chân-Hoan, lập hiệu Tĩnh-đê tại đất Nghiệp, gọi là Đông-ngụy, làm vua được 17 năm, mà nhường lại cho Tề, làm ra Đông-tề, Bắc-tề. Vua Cao-dương, là con thừa quan thừa tướng Hoan, chịu ngôi Đông-ngụy nhường cho, truyền sáu đời, cộng là 28 năm, rồi lại bị Vô-vân-thời lấy nước.

Đời Hậu-châu, vua Liêu-mãn tên là Vô-vân-giác, là con Vô-vân-thời, chịu lấy ngôi Tây-ngụy, truyền 5 đời, cộng là 25 năm.

24° Châu lại diệt Tề, mà truyền cho Tùy, Tùy dẹp Trần, sau lại đê cho Đường. Thuở ấy Tùy-vân-đê là Đường-kiên soạn Hậu-châu, diệt nhà Trần, gồm cả Nguyên, Ngụy, Tề, Châu là Bắc-triều; Tống, Tề, Lương, Trần là Nam-triều, truyền ngôi cho con thứ là Đường-đê, cho đến đời Cung-đê, được ba đời, cộng là 38 năm, mà bị nhà Đường lấy nước.

25° Đường Cao-tổ là Lý-uyện, diệt nhà Tùy, mà xưng đê, truyền ngôi cho đến đời Ai-đê, kế được 20 đời xưng; hưởng quốc được 280 năm, mà bị Châu-ôn soạn.

26° Đường tộ cáo chung, liền qua đời Ngũ-quí,

1° Lương Thái-tổ là Chiêu-ôn soạn nhà Đường, ban vua hai đời, kể được 17 năm.

2° Đường Trung-tông là Lý-tôn-lúc, diệt nước Lương làm vua bốn đời, kể được 15 năm.

3° Tàn Cao-tổ là Thạch-kính-đường, soạn Hậu-đường, truyền hai đời, kể được 13 năm, rồi lại bị nước Liêu giành đi.

4° Hán Cao-tổ là Lưu-tri-viễn, đuổi nhà Liêu, đánh nhà Tàn, truyền hai đời vua, kể được 5 năm, mà bị Quách-oi soạn ngôi.

5° Châu Thái-tổ là Quách-oi, soạn nhà Hán, truyền ba đời, được có 40 năm, mà bị Tống lấy đi.

27° Tống Thái-tổ là Triệu-khuôn-điền, phá hơn mười nước ngụy, hạ Giang-nam mới làm ra như thống, sau bị Kim chúa xâm lăng, bắt vua Huy-tông, Khâm-tông đem về Bết Kim, con vua Huy-tông là Triệu-câu, tức vị tại Nam-kinh, gọi là Nam-tông, truyền ngôi cho đến đời Đê-binh, lại bị nhà Nguyên diệt đi, kể Nam-tông có 9 đời vua, cộng là 155 năm, kể từ đời Thái-tổ cho đến Đê-binh, cả thảy có 18 đời vua, hiệp cộng là 331 năm.

28° Đời Hậu-hán năm đầu, người Kiệt-đơn xâm lăng, cải quốc hiệu là Đại-liêu, bị Tống-huy-long hiệp với nước Kim đánh đuổi Liêu-chúa, phải hãn đầu nước Kim, trả ra Liêu truyền được 9 đời, làm vua được 150 năm.

29° Hoàn-nhan Thế-tông vốn là người Nữ-chơn, lấy cả Liêu, Tống, cải quốc hiệu là Kim, truyền ngôi được 40 đời, cộng là 118 năm.

30° Nguyên-Thê-tổ, họ là Cơ-ôc-ôn, tên là Hột-tát-liệt, xưa gọi là Mông-cô diệt Kim, diệt Tống, gồm hơn 40 nước mà làm ra như thống, truyền 9 đời cho đến Thuận-đê mà hết, cộng là 89 năm.

31° Minh Thái-tổ, là Châu-nguyên-chương, dày nghĩa binh, đánh đuổi nhà Nguyên cải quốc hiệu là Ngô, truyền 13 đời, đến đời vua Sùng-trình, bị Lâm-tặc làm đục mà mất nước, cộng kể là 257 năm. Thưa ấy Lý-tự-thành với Trương-biên-trung dấy giặc, hãm kinh thành, Sùng-trình hoảng đê tự ái, Ngô-tam-quê viện binh nhà Thanh đánh giúp, giết được Lý-tự-thành, Thanh-chúa truyền dụ rằng: lấy nước trong tay Lý-tự-thành, không phải là của nhà Minh, bèn tức vị hoàng đế, làm vua Trung-quốc, kì người là Thuận-trị, quốc hiệu là Đại-thanh, hưởng quốc cho đến bây giờ.

Kể từ đời vua Nghiêu, năm giáp-thìn, cho đến đời nhà Minh hiệu Trung-liệt năm giáp-thân, cộng là 3.984 năm.

KÊ CÁC ĐỒNG VUA NƯỚC NAM

LÀY TRONG SÁCH NGOẠI KÌ

Từ Viêm-dê đã có nước Giao-chỉ.

Đời vua Nghiêu, Việt-thường-thị lai triều, hiện đại qui.

Đời nhà Châu, Giao-chỉ lai triều hiện bạch-trí.

1°. Họ Hồng-bàng. 鴻龐

Kê từ năm nhâm-tuất cho đến quý-mão, nghĩa là từ Kinh-dương-vương, cho đến Hậu-vương cộng là 2,622 năm.

1° Kinh-dương-vương. 涇陽王

2° Lạc-long-quân, 貉龍君

3° Hùng-vương, 雒王 18 đời đều gọi là Hùng-vương.

4° Hậu-vương, 後王

2°. Nhà Thục, hiệu là An-dương-vương. 蜀安陽王

Làm vua một đời, kể từ năm giáp-thìn cho đến quý-tị, được 50 năm.

3°. Triệu-võ-dê.

Truyền ngôi năm đời, kể từ năm giáp-ngũ cho đến canh-ngũ, cả thảy 97 năm.

4°. Nhập về Tây-hán (Bái-công).

Kê từ năm tân-vi cho đến kị-hợi, cộng là 149 năm.

5°. Trưng-nữ-vương.

Trưng-trắc, Trưng-nhị hai chị em, bức vì Tô-định hiệp dân, dấy binh đánh đuổi quân nhà Hán, lấy nước lại mà làm vua, từ năm canh-tí cho đến nhâm-dần được có ba năm, liền bị Mã-viện giành lại.

6°. Nhập về Đông-hán (Quang-võ).

Từ năm quý-mão cho đến bình-dần, kể là 144 năm.

7°. Sĩ-vương (dạy học theo Trung-quốc).

Kê từ năm đinh-mão cho đến bình-ngũ, làm vua được 40 năm.

8°. Nhập về nước Ngô, nước Tấn, nước Tống, nước Tề, nước Lương.

Kê từ năm đinh-mùi cho đến canh-thân, cả thảy là 314 năm.

9°. Tiên-ly nam-dê, kị nguơn là Thiên-đức.

Từ năm tân-dậu cho đến đinh-mão được có 7 năm.

10°. Triệu-việt-vương (phụ Đào-lang-vương).

Kê từ năm mậu-thìn cho đến năm canh-dần, làm vua có một đời được 23 năm.

Đời Chiền-quắc, Tân-thủ-hoàng.

Thiên-chúa giảng-sanh, nhằm đời vua Bình-dê.

11°. *Hậu Lý-nam-đê.*

Kể từ năm tâu-mão cho đến năm nhâm-tuất, cũng một đời được có 32 năm.

12°. *Nhập về nhà Tùy, nhà Đường.*

Từ năm qui-hợi cho đến năm bình-tuất, cộng là 304 năm, (phụ Hác-đê, Đê-quân).

13°. *Về đời Nam-bắc phân tranh.*

Kể từ năm đinh-mão cho đến năm mậu-tuất, cộng là 32 năm (phụ Khúc-tiết-đạc, Dương-chính-công)

14°. *Họ Ngô.*

Kể từ năm kỷ-hợi cho đến năm đinh-mão cả thấy 29 năm.

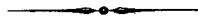
Tiến-ngô-vương, 6 năm.

Dương-tam-ca, 6 năm.

Hậu-ngô-vương, 15 năm.

Ngô-sứ-quân, 2 năm.

(Phụ Thiên-sách-vương cùng 12 Sứ-quân).



CÁC ĐỜI CHÁNH THÔNG, LÂY TRONG BỔN KÌ.

NHÀ ĐÌNH.

Kể từ năm mậu-thìn, hai đời vua cộng là 13 năm. Đình-tiên-hoàng, kì nguyên là Thái-bình làm vua được 12 năm, truyền cho con có một năm.

NHÀ LÊ.

Đại-hành-hoàng-đê làm vua 24 năm, truyền hai đời 5 năm, cộng là 29 năm.

NHÀ LÝ.

Kể từ năm canh-tuất cho đến năm ất-dậu, 8 đời vua, cả thấy là 216 năm.

NHÀ TRẦN.

Kể từ năm bình-tuất cho đến năm kỷ-mão, 14 đời vua, cả thấy 174 năm, (phụ Hồ-qui-lý, Hồ-hán-thương soán ngôi hết 7 năm).

NHẬP VỀ NHÀ MINH.

Từ năm giáp-ngũ cho đến năm đinh-dậu, bốn kì kể có 4 năm, song đuổi cho tuyệt nhà Ngô, mất công gần 20 năm.

NHÀ LÊ.

Kể từ vua Lê-thái-tổ, húy tên là Lợi, tướng là Nguyễn-trại sập về sau, cho đến đời Lê-cung-hoàng, hiệu là Thông-nguồn, bị Mạc-dăng-dùng soán ngôi, phỏng định 150 năm, nhưng vậy cũng còn niên hiệu nhà Lê. Thuở ấy có ông Nguyễn-kim không phục nhà Mạc, bèn hiệp với ông rồ là Trịnh-kiểm lên Ai-lao, chiêu mộ nghĩa sĩ, tìm con cháu nhà Lê, tôn lên làm vua, đánh đuổi nhà Mạc lấy nước lại, gọi là Lê-trung-hưng, song nhà Mạc hã còn chiếm cứ nhiều chỗ, sau bị đuổi riết lên Cao-băng, lại hỏi lộ quan nhà Thánh-cho làm vua một cõi, Trịnh-kiểm với Nguyễn-hoảng không nghe, đánh phá lâu năm mới đem về một mối, kể động dổi nhà Lê cho đến hiệu Chiêu-thông, nhờ chúa Trịnh, chúa Nguyễn duy trì làm vua được 357 năm, 1428-1789.

TÂY SƠN.

Nguyễn-văn-nhạc, Nguyễn-văn-huệ, Nguyễn-văn-lữ, dấy giặc tại Qui-nhon, đời tộ nhà Lê, chia nhau làm vua. Nhạc xưng là Bắc-bình-vương, hiệu là Thái-đức, Huệ xưng là Đông-định-vương, hiệu là Quang-trùng; con nhạc là Nguyễn-quang-toàn, tiếm hiệu là Cảnh-thành, rồi cải nguyên là Bửu-hưng. Chúng nó đuổi cả Lê, Nguyễn, Trịnh, làm vua chừng 20 năm.

Nhà Nguyễn, nhứt thông từ năm nhâm-tuất 1802. Thê-tổ Cao-hoàng-đê, hoàng hiệu là Gia-long, 18 năm. Thánh-tổ-nhon-hoàng-đê, hoàng hiệu là Minh-mạng, 21 năm. Hiến-tổ-chương-hoàng-đê, hoàng hiệu là Thiệu-trị, 7 năm. Dục-tôn-anh-hoàng-đê, hoàng hiệu là Tự-đức, 36 năm. Dục-đức kể vị nhâm tháng sáu năm 1883, mới được 3 ngày liền bị phê; Hiệp-hoà nổi ngôi, từ ngày 27 tháng sáu cho đến 30 tháng mười, kể được 5 tháng liền bị hại. Giản-tôn-nghi-hoàng-đê, hoàng hiệu là Kiên-phước, đăng quang từ 30 tháng mười cho đến mồng 10 tháng sáu, năm giáp-thân 1884, kể được 8 tháng; Hàm-nghi tức vị năm 1884, đến ngày 12 tháng sáu năm ất-dậu, kinh thành hữu sự, phải bỏ thiên.

Đông-khánh nổi trị từ năm 1886, nhằm ngày 11 tháng 8 năm ất-dậu cho đến cuối năm mậu-ti. Mồng 2 tháng giêng, Thành-thái đăng quang, từ năm kỉ-sửu 1889. Thông kể từ khai quốc cho đến hiệu Đông-khánh có hơn 4600 năm.

SAI SỚT

13. **Ang**, đọc là **ang**.
 14. **Long chân**, áo vua mặc có vẽ rồng; cái là **áo quan quân**.
 79. **棒 Bàng**, cái là **棒**.
 106. **紀給 Kỉ cấp**, cái là **紀級**.
 111. **Ấn câu hỏi lộ**, cái là **ấn am câu hỏi lộ**.
 118. **鍼灸 Châm cứu**, cái là **鍼灸**.
 147. **Chó sủa ngoắt đuôi**, phải bỏ chữ **sủa**.
 175. **故 Cô**, cái là **姑**.
 176. **姑 Cô**, cái là **故**.
 179. **Việc cơ mật, việc lớn**, cái là **viện cơ mật, viện lớn**.
 288. **Đen điếu**, cái là **đen điu**.
 296. **Nước-yên**, bỏ **ngang nhỏ**.
 297. **Điền, lập lại**, cái là **lập lại**.
 300. **Đính, kếp**, cái là **ghép**.
 412. **Hầu lôn**, cái là **hồ lôn**.
 424. **Hồ tắc hồ ri**, cái là **tiếng khiên trâu đi mau hay là đi chậm**.
 425. **糊 Hồ**, cái là **糊**.
 426. **糊 Hồ**, cái là **湖**.
 468. (**Dau vì trong**) **bong Dong**, cái là **lông bóng**.
 508. (**Khuông miệng**) **sao miệng**, cái là **sạo miệng**.
 512. **Bữa kia, kia**, cái là **bữa kia, kia**.
 530. (**Sao bánh lái**) **cũng là sao Nam-tào**, cái là **sao Bắc-dầu**.
 537. **Ấn lậm, ăn thăm**, cái là **ăn thăm**.
 557. **Ấn mình vào**, cái là **ấn mình vào**.
 561. (**Đống với tiếng**), **làm lâu**, cái là **làm lâu**.
 608. **Lưu tê**, cái là **lựu lê**.

-
- Cá bạc dẫu**..... Thứ cá ở bụng, rất nhỏ con, mà trên dẫu nó có một điểm sáng như bạc.
 — **bâm**..... Loại cá thu, đồ thịt, mắt tiến, chữ gọi là thanh-ngư.
 — **bè**..... Thứ cá biển giẹp mình, cũng về loại cá cháy mà ít xương.
 — **cam**..... Loại cá ngừ, đồ thịt, nhỏ con.
 — **chàng**..... Loại cá thu, đuôi nó rẽ hai như cái chàng.

- *chim*..... Có chim giang, chim theo, đều là cá trắng da không vảy mà lớn con; chim sầnh, đen, cu, trâu, đen vảy, tra ăn hấp; chim điệp, giẹp mình mà nhỏ.
- *cờ*..... Thừ cá lớn, ki dựng lên như lá cờ.
- *cóc*..... Thừ cá da có gai như da cóc.
- *côc*..... Thừ cá sông nhỏ con to vảy, nhiều xương.
- *còm*..... Loại cá thát lát mà lớn con, còm lưng.
- *dải áo, (mế gà)*. Thừ cá tạp, dài mình như cái dải áo.
- *dảnh*..... Thừ cá bầu mình mà béo thơm, người ta hay làm mắm, kêu là mắm dảnh.
- *đế tho*..... Loại cá sặt lớn con.
- *dùi trống*..... Thừ cá lớn đầu tròn mình mà dài.
- *học trò*..... Thừ cá sông, nhỏ con nhỏ vảy.
- *lạc*..... Thừ cá dài mình giống như con rắn.
- *linh*..... Thừ cá nhỏ mà nhiều dấu, hình tích giống cá sông con.
- *lò có*..... Loại cá ôp, lớn con, to xương mà cứng.

-
- Cây chun bầu*... Thừ cây trắng da có nhiều u nhọn, cũng là củ thời.
 - Cây cò ke*..... Thừ cây củ, dạng thịt mà đượm.
 - Củ lỵ*..... Cũng là củ lán.
 - Đền dền*..... Chỉ nghĩa là dài thượt.
 - Đòn chèo*..... Đòn vắn, để mà chịu lấy đòn vồng.
 - Giữa cau*..... Cái giấy trắng ở tại đầu trái cau.
 - Khọt*..... Tiêng trợ từ. (Coi chữ khệt).
 - Khót*..... Gắt chặt, giữ chặt. *Khót khót*, bộ chặt chĩa quá.

A

阿 A. c. Đeo, nương dựa, phụ theo.

| **意** — ý. Dưa theo một ý.

| **諛** — *dua*. Thừa thuận, theo ý, lấy lòng kẻ khác: *người a dua; nói a dua*.

太 | **太阿** — Gươm báu trong nước. **太阿倒持** gươm báu cầm ngược, nghĩa là quyền trên về dưới cầm.

| **彌陀佛** — *đi đà phật*. Tiếng niệm Phật Di-đà.

| **膠** — *giào*. Keo da trâu, hoặc da, gân thú vật.

| **魏** — *ngụy*. Loài mù cây. Thuộc trừ tà, trị huyết nhiệt.

| **片** — *phiên*. Mù trái cây có tài làm cho người ta ngủ, thảo sản Thiên-trúc.

| **芙蓉** — *phù dung*. Loài nha-phiên, thảo sản Vân-nam, mù nó kêu là nhựa; thảo bạch.

| **香** — *hương*. Nang tiền dầy xe sâm.

| **從** — *tòng*. A ý, hiệp theo.

| **附** — *phụ*. Nương theo.

𠂇 A. (Nha.) c. Cái chằng hai, cái nhánh.

| **鬚** — *hườn*. Con tỉ tát, con dòi, có thắt hai cái vá.

阿 A. n. Tiếng than kêu, lấy làm lạ, tiếng trợ từ, đặt trước, hoặc đặt sau tiếng nói; đồ dùng.

— *thành mẫu*. Tiếng xưng tụng Đức thánh mẫu.

— *ngộ*. Xinh bày, lạ bày, dị kì bày.

— *Vui*. Vui bày.

Xinh —. Xinh thì thời. Có nghĩa khen, chê.

Tốt —. Tốt thì thời. id.

Hay —. Hay đường nào, phải là đường nào. *Hay a, có khác chỉ lời ta nói.*

Khỏ —. Khỏ đường nào.

— *vào*. Không ai hay, không ai cho. tự mình vào.

Chạy —. id.

Đi —. id.

Măng Là —. Măng le, măng tre nhỏ. Thảo sản Bà-ri-a.

Cái —. Cái trang, cái gác.

亞 Á. c. Sánh, thứ hai. **Nhơn — 姻** | Anh em rề.

— *thành*. Gán bạc thánh.

— *vì thiên tử*? Sánh ngôi vua.

痲 Á. c. Cảm, nói không ra tiếng.

— *khẩu*. Cảm, không biết mở miệng; giận người không hay nói điều phải nói, thì kêu là *á khẩu*.

瘡 | **Ám** —. Cảm, ngong.

阿 Á. n. Tiếng ừ, tiếng chịu.

— *phải*. id.

— id. Cũng là tiếng lấy làm lạ.

Ý —. Tiếng mở đầu; tiếng than.

婀 Á. c. Xinh tốt, tiếng kêu lảng đờn bà; tiếng lấy làm lạ, tiếng máng.

Chị —. Con gái đầu lòng, (người khác gọi).

Cô —. Con gái đầu lòng nhà quan, (người khác gọi).

— *chức*. Nàng dệt. *Vải bỏ một tâm che thân, công lĩnh á chức, nhọc nhàn chờ quân.*

— *chú*. máng chú.

— *ngộ*. Xinh quá, lạ quá.

惡 Ác. c. Dữ, xấu, tội lỗi.

— *nghiệp*. Tệ đẩu, khôn khổ, dùng như tiếng than: *Thằng ác nghiệp; thằng đại ác nghiệp; Ác nghiệp nó đi mắt không về.*

— *chơi*. Khuây chơi.

Bạc —. Dữ quá, tệ quá, tức quá. *Ở chỉ bạc ác*. Tiếng ác nghiệp, bạc ác với bốn tiếng kê đây, nhiều khi dùng theo nghĩa lành, như là tiếng lầy lăm lạp, tiếng than. *Giả sử : Bạc ác, tôi bỏ quên cây dù ! Dữ ác bấy lâu mới gặp nhau.*

Đữ —. Dữ lắm, quá lắm. *Làm chỉ dữ ác.*

Hung —. Dữ dần, hung dữ. *Bộ tướng hung ác.*

Độc —. Độc địa, hay làm hại. *Lời nói độc ác ; người dữ dần độc ác.*

Tội —. Tội rất nặng ; tội dữ.

Chơi —. Trai gái lầy nhau thăm tôi không phép ; luật gọi là *hòa gian*. Cũng có nghĩa lành, như nói : chơi bậy, chơi dơi, khuây chơi.

Con chơi —. Con dâm, con trai gái, con gian dâm.

同 | 相濟 *Dòng — tương tế*. Xâu giúp xâu.

稔 | *Nám* —. Đấy tội ác.

Tích —. Tích lầy việc dữ.

— *đức*. Không đức, ít đức, bắt nham. Cũng là tiếng nói chơi, gọi người nào không tử tế, có bụng hiểm khuây, không thiết lòng, thì nói : *chủ này ác đức*.

Tác —. Bậy chuyện dữ, tác tệ.

Ấu —. Giàu chuyện xâu.

— *tàng*. Thấy sấu xâu, không giữ thanh qui

精規

Gian —. Người gian ác, đã xảo mà lại xâu.

Thập —. Mười tội dữ là mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạo, ác nghịch, bắt đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất lục, bất nghĩa, nội loạn.

謀謀謀惡不大大不不不丙
反大叛逆道不孝睦義亂
逆 敬

Dàng —. Hiệp bọn xâu. *Dàng ác vi phi*. **党惡爲非** Hiệp bọn với đứm xâu mà làm chuyện xâu.

Trượng — Xui cho được thê làm dữ.

Phản —. Mòn phản ác. Phép riêng thấy pháp, dùng qui mà trừ qui. Cũng trong một

loại một bọn trở lại hại nhau, gọi là *phản ác*. Ăn cướp trở mặt bắt ăn cướp, gọi là *phản ác*.

鶻 *Ác. n.* Con ác.

— *vàng*. Mặt trời, nói chữ là kim ô **金烏**

Bóng —. Bóng mặt trời, ngày giờ. *Chờ lẳng xao bóng ác.*

— *là*. Loại quạ mà nhỏ con, hay kêu chát tiếng.

Mỏ —. Cái mỏ con ác, cái chơn thù, có kẻ hiểu là cái lỗ thóp ở giữa khớp sanh.

— *mỏ*. Tiếng rủa. *Qua quạ đánh trống.*

Con —. Đồ bằng cây tạc hình con ác, làm máy dệt.

𪔐 *Ác. n.* Một minh ít dùng.

— —. Tiếng khua động nặng.

Ấm —. id.

𪔐 *Ách. c.* Cây ngang trước cỗ xe, bấp cây để mà buộc hai con trâu. Tai nạn, cực khổ.

Mắc —. Đem trâu vào ách ; mắc tai nạn.

Phát —. Ngực no lên, đầy lên, thờ không đặng.

Tức mình — —. Tức tội lắm.

— *giữa dùng mang qua cổ*. Thấy lay.

Bê —. Lộn nài bê ách : phá mà ra. *Con gái về nhà chống lộn nài bê ách.*

Ương — Ương ề, dở dang ; tai hại.

𪔐 *Ách. n.* Một minh ít dùng.

Ề —. Hơi thờ bức tức. Bàng xách đồ nặng quá, hoặc bị dẫn đê bức hơi thờ : *thờ ề ách*.

Ọc —. Tiếng kêu trong bụng, trong bầu như nước chảy. *Đường ọc ách*, nghĩa là đừng dọc dặc, đừng thờ lờ.

埃 *Ai. c.* Chánh nghĩa là bụi bụi. Mượn dùng là ai, người nào ; tiếng hỏi.

Trần —. Bụi bặm. Trần thờ, cuộc gian nan. *Anh hùng đứng giữa trần ai mới giữ.*

— —. Chẳng kỷ người nào. *Ai ai cũng ở trong trời.*

— *nây*. Cả thầy.
Hễ —. Hễ người nào.
Là —. Là người nào. *Biết chủ là ai.*
 — *dè*. Nào ngờ; nào biết trước.
 — *ngờ*. id.
Mặc —. Mặc ý ai. *Mặc ai đau ngõ đau tài.*
Mây —. Có mây người; là tiếng chỉ quyết.
Hỡi —. Tiếng kêu. *Hỡi ai lắng lặng mà nghe.*
Chi —. Sự gì đến ai. *Ái sợ chi ai.*
Biết —. Biết người nào. *Biết ai giùm, biết ai ngay; biết ai đại, biết ai khôn.*
Ở —. Ở người nào! *Ở ai ở trong nhà.*
Nói —. Nói ai; nói về người nào. *Xử mình không xong, nói ai.*
Nói cho —. Đủ cho ai; nói giùm cho ai.
Chớ —. Thật là ai: *chớ ai đó vậy? Tao chớ ai.*
Đầu — *chỉ này*. Việc ai này biết, này lo.

哀 *Âi. c.* Bi thương; *tiếng bi ai.*
 — *tai*. Thương thay!
 — *ta hồ*. Thương than ôi! (Tiếng khóc than).
 | | **父母生我劬勞** — — *phụ mẫu sinh ngã cù lao*. Thương thay cha mẹ sanh ta khó nhọc.
Nam —. Giọng bi thương. Cung đờn, giọng hát bi thương.
 — *lao*. (Coi chữ Lao).

愛 *Âi. n.* Tiếng nhột, đau má là lên.

愛 *Âi. c.* Yêu mến.

Nhơn —. Người có lòng nhơn.
Ấn —. Lòng thương mến, ân hậu.
 — *mộ*. Hàm mến, hết lòng theo. *Ái mộ việc lành.*
Êm —. Nhẹ nhàng, không động chạm. Bộ nhẹ nhẽ.
 | **戴** — *dải*. Mền đội: *lòng dân ái dãi.*
Tinh —. Lòng thương yêu (vì tài vì nết). *Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm.*
Lịnh —. Tiếng kẻ khác kêu tặng con gái mình.

縊 *Âi. c.* Buộc, thắt.

Tự —. Minh thắt cổ mình.

— *ngại*. Nghi lẫm, không an trong lòng. **Ái ngại** lòng đơn khó nổi năm.

隘 *Âi. c.* Chỗ hẹp, chỗ hiểm, cái đèo, đường độc.

Quan —. Cửa ải, chỗ binh đóng giữ.

— *lang*. Chỗ giặc đóng binh.

Đèo —. Đường eo độc, đi ngang qua núi.

— *vân*. Tên núi, tên ải thường có mây phủ, ở tại tỉnh Quảng-nam.

Trưởng —. Đàng qua rừng núi.

隘 *Âi. n.*

Hồ —. Tiếng thấy pháp-hồ hét.

| *phà*. id.

— *ô*. Tiếng kêu vì đau đớn.

— —. Tiếng giận má là lên.

憊 *Áy. n.* Một mình ít dùng.

— *nây*. Sốt bức không yên trong lòng. Bộ lo sợ.

噉 *Áy. n.* Có mùi chua.

— *mùi*. id.

意 *Áy. n.* Tiếng chỉ người chỉ vật mình nói lại; kia, đó.

— *là*. Phải là, kia là.

— *nó*. Phải là nó; kia nó.

— *vậy*. Như vậy; vậy thì.

Người —. Người nói đó.

Khi —. Khi đó.

— *Lúc* —. id.

Dường —. Thê ày, dền chừng ày. *Công linh đường ày chẳng thành thời thối.*

Thê —. id.

Tảng —. Chừng ày.

Ngần —. id. *Tóc tơ vẫn với có ngần ày thối.*

Chừng —. id.

噫 *Áy. n.* Là tiếng chỉ chắc. *Áy là, ày thiệt là.*

— *tại máy*. *Áy là tại mây.*

庵 Âm. c. Chùa nhỏ, chỗ thấy tu ở.

- *tục.* chùa nhỏ.
- *máy.* Chùa núi.

請 Âm. c. Quen thuộc.

- *tương.* Quen, hiểu. *Am tương sự lý.*

諳詳事理

- *thục.* Táng thuộc.

暗 Âm. c. Chính nghĩa là tối mờ. **暗地求和** Âm dụ cầu hòa. Cầu hòa thối tòi.

- *lịnh.* Giả, giánh hiệu lịnh ; trộm phép. *Nó âm lịnh bắt dân mà thối tiên.*
- U* —. Tội tằm, mê muội, không có trí.
- *hảo.* Hiểu ngầm, hiểu nghĩa riêng. *Ám hảo ý tà.*

— *muội.* Tội mờ, khuất lấp. **聰明冬**

暗昧 Thông minh đa âm muội :

Nhà thông minh nhiều chỗ·khuất lấp, không ngó thấy.

- *hạp.* Mĩa mai ; phủ hiệp.
- *nhân.* Mù con mắt, không ngó thấy rõ.
- Quí* —. Quí nhập vào mình, bắt đền đại.
- *lây.* Giành lây, hãm cảm.

Nâu —. Nâu·kí nguyên·con, nguyên miệng cùng đầy vung. Cá nâu âm đôi với cá lược chần, là lược sơ.

瘡 Âm. c. Câm (vòi chữ á.)

癡聾瘡癩家豪富智慧

聰明却受貧 *Sĩ lung ám á*

gia hào phú, trí huệ thông minh khước thọ bán. Ngây, đần, câm, ngọng, nhà giàu sang ; trí, huệ, thông, minh, lại chịu nghèo.

搯 Âm. n. Hai tay đỡ nổi.

- *con.* Bồng con. *Con thơ tay âm lưng trông chổng.* (Vọng phụ).

Bóng —. Bồng trên tay.

Ôm —. Hai tay bao lấy cùng đỡ lên. Bào bọc cho ai cũng nói là ôm ấm.

陰 Âm. c. Khí âm, khí làm cốt tử, có nghĩa

đôi cùng khí dương. Khí tư nhuận, khí không hay động.

- *dương.* Hai khí làm cốt tử trong cuộc hóa sinh, không lia nhau.

Nghĩa —. Nghĩa đôi với dương : dương, sáng ; âm, tối. Dương, đực ; âm, cái. Dương, trống ; âm, mái. Dương, nóng ; âm, lạnh. Dương, trên ; âm, dưới. Dương ngoài ; âm, trong ; vân vân.

— *pháp.* Luật phép quí thần, người ta không ngó thấy, đôi với phép dương gian, kêu là *dương hiền* **陽憲**

— *thần.* Thần âm phủ ; thần linh, con mắt mình không ngó thấy. *Bất vị mình pháp sở tru, túc vị âm thần sở hại,*

不為明法所誅則為

陰神所害 Chẳng mắc phép

sáng giết, thì phép thần linh cũng hại.

- *muu.* Muu thăm tòi.
- *ti.* Ti hay việc âm phủ ; chôn âm ti.
- *phủ.* id. Con người chết rồi, hồn xuống âm phủ, đều hiểu là ở dưới đất sâu.

— *cung.* Cung môn ở dưới âm phủ.

— *thâm.* Lặng lẽ, không cho ai hay ; *Thối thối nó đã âm thâm với nhau. Làm việc âm thâm ; cỡi vọt âm thâm.*

陽順 | **達** *Dương thuận* — *vi.* Ngoài thuận, trong nghịch.

— *chật.* Việc phước đức để dành, không ai ngó thấy. Minh làm lành thì là làm âm chật cho con cháu mình đời này và đời sau.

— *u.* Tội tằm ; trời âm u, mây kéo tội dầm.

— *ê.* Tội áng: *trời âm ê,* vì có mây che.

— *hiểm.* Sầu thối ; hiểm ngầm.

Thái —. Khí âm thanh lảm. Mặt trắng.

Thiếu —. Khí âm còn nhỏ còn dương thanh.

Nói chơi : **以少陰補老陽**

đi thiếu âm bổ lão dương — Dùng vọt

nhỏ tuổi cho thêm sức già.

— *taug.* Taug khó, còn mắc âm hung.

— *đực.* Lòng nhọn, việc phước lành. Người có âm đực, thì là người có lòng làm việc phước đức.

Quang —, Bồng sáng, ngày giờ. *Nhật thôn quang âm nhiệt thôn cảm* — 寸

光 | **一寸金** Một tấc bóng là một tấc vàng, không nên bỏ qua.

| **乾** — *can*. Im mát không có nắng. Trời âm can = Trời ui ui không nắng.

— *hôn*. Hôn bóng kẻ chết.

— *hộ*. Thân hạ đòn bả, cửa mình đòn bả.

— *môn*. id.

Cái — *vụ*. Cột cái vụ, churn vụ.

— *ý*. Đau ngấm. Đau âm ý, bắt âm ý, thì là đau ngấm, đau râm trong bụng. Cũng có nghĩa là tối mờ : trời âm ý.

Đầu — Đầu ngọc hành.

— *khí*. Khí trước. Ở đây âm khí nặng nề.

— *ghe*. Cái đình khoen đề mà xô cái dương là cột bánh lái.

Đó — *công*. Nhà vàng, phủ mộ, đó sấm theo cuộc tông chung.

音 Âm. c. Tiếng, cung, giọng; biên làm dầu.

Thỉnh — Tiếng tâm.

— *vấn*. Tiếng vấn.

— *lây*. Biên làm dầu, viết chữ nhỏ.

Chữ — Chữ làm dầu.

— *hào*. Tin tức.

Bà Quang — Là một người đòn bà trình tiết, chết thành Phật, hay cứu người khổ não. (Người Trung-quốc).

Quốc — Tiếng nói riêng trong nước.

Bát — Nhạc bát âm : **匏土革木石金絲竹** *Bào, thổ, cách, mộc, thạch, kim, tư, trước*, là tám món đồ nhạc.

Hối — Thơ gửi lại, viết lại.

Lai — Thơ gửi tới; gửi thơ.

Ngũ — Năm cung, năm giọng, năm tiếng là *giắc, chủy, cung, thương, vô*. **再徵**

宮商羽

Luân — Tiếng tơ, tiếng vua phán; chiêu chỉ : **恭奉綸音** *Cung phụng luân âm*, nghĩa là kính vâng chỉ phán.

Hào — Tin lành.

知 | *Tri* — Bạn tri âm, bạn thiết : Từ-kỳ là bạn tri âm với Bá-nha. Bá-nha đòn hay, có một minh Từ-kỳ biết nghe. Sau mặt Từ-kỳ, Bá-nha không đòn nữa. *Bá-nha tuyệt huyền thât Từ-kỳ*. **伯牙絕絃失子期**.

— *dung*. Tiếng tâm, hình dạng. **音容杳杳** *Âm dung yếu yếu*. Tâm dạng người chết tuyệt mù.

薩 Âm c. n. Vừa nóng nóng; giữa chừng lạnh nóng, không có nguội. Che chờ.

襲 | *Tập* — Con nhờ trước lộc cha.

封 | *Phong* — Sắc phong cho nhờ đức nghiệp ông cha.

— *tử*. Con được nhờ theo phận cha.

Đám — Đáy dầy. *Nội Châu đám âm, đám Thương om sòm*.

No — Khỏi lo dối lạnh. *Tay không chẳng để tìm vành âm no*.

— *thần*. Lành quán, lành áo, có phận nhờ.

— *áp*. Tiếng đôi cũng là âm, khỏi lạnh. Bộ lành lẽ.

— *cát*. Lành áo. *Âm cát no lòng*.

— *minh*. Nóng minh, khó ở.

— *đám*. Đám là đám hát, đám chạy, đám ma, vãn vãn : Có tiếng trông đánh; có-tiếng hát giốn già; có đồng người, có tiếng khóc kẻ hay, thì là âm đám, bằng không thì là lạnh lẽo, chỉ nghĩa là không được việc.

— *cứng*. Âm áp. Không phải là quạnh hiu; có người hóm sòm bậu bạn. *Ở đây với ta cho âm cứng*.

— *tiếng*. Tiếng nói, hát rôm rả, hoặc hóa cùng tiếng khác.

— *lạnh*. Khi âm, khi lạnh = Khi giàu, khi nghèo; khi đau, khi mạnh : *Biết đâu âm lạnh; âm lạnh có nhau*.

— —. Ilam hãm; có hơi nóng; vừa nóng nóng.

— *hiếm*. Âm khá hiếm.

No com — áo. No đủ.

Sa đầu — áo: Con người không nghĩ trước sau.

Cao năm — *mổ*. Nằm mà cao dày thì mổ phần âm cứng. Cha mẹ đẻ nhiều âm đức, thì con cháu được nhờ.

薩 Âm n. Đồ đúc hoặc đồ dát bằng đồng thau để mà nấu nước uống.

Cái — id. Có âm đật, âm đồng nhiệt: thứ.

Đóng —. *Đóng* đúc âm, *đóng* đồ.

暗 Âm n. Tiếng trông đèn, tiếng trời gấm, tiếng đồ cây, đồ ván. Tiếng vật gì đồ xuống nặng.

— — id.
Nước chảy — —. Tiếng nước đồ xuống kêu như tiếng sấm.

Ông —. Lá bài mười nút, vẽ hình ống vua.

飲 Âm c. n. Uống; mác nước muồn mục.

— *tưu*. Uống rượu.

燕 | Yên —. Tiệc rượu

— *thực*. Ăn uống. Đồ ăn uống. *Tiết ẩm thực*.

節飲食 Bớt ăn uống; ăn uống cho có chừng.

一 | 一 啣事皆前定

Nhiệt — *nhiệt* *trác sự giai tiên định*.

Một ăn một uống đều có định trước.

Hương —. Chức lớn trong làng, chủ việc yên hội, tự biệt tôn ti. *Hương ẩm tiên lễ*, chính là lễ khuyến mồi trong hương đảng.

— *nhâm*. Dám thắm, dụ dăng. Ăn nói âm nhâm.

— *mục*. Mác nước cùng mục đi.

Lúa —. Lúa mác nước thắm vờ.

Gạo —. Gạo mác nước vàng hột.

安 Âm c. Bình an, vô sự.

— *nam*. Nước ở bên nam Trung-quốc; nước Nam-việt.

Trương —. Chôn kinh sư; phải bên vững lâu dài.

Bình —. An lành, không có sự gì.

— *hảo*. Bình an, từ từ.

— *nhàn*. An nhàn tự tại. **安閑自在**
Rảnh rang vô sự.

Đặt —. Sắp đặt làm cho an. *Trong ngoài một mối đặt an*.

— *bại*. Việc đã sắp đặt.

— *thành*. Việc đã thành rồi.

招 | *Chiêu* —. Ra hiệu lệnh chiêu phủ nhơn dân, ở đầu yên đó. *Dựng cờ chiêu an*.

— *hỏi*. Lây lời phủ bẫy.

— *ôn*. Vàng vàng; bình an.

會 | *Hội* —. Cửa biển ở tỉnh Quảng-nam.
請 | *Thỉnh* —. Làm lễ chầu máng vua chúa. Thăm viếng.

Vân —. Thăm bình an.

Cầu — *Lễ cầu* cho làng bình an.

— *phủ sứ*. Chức quan từ bôn phẩm, hay việc an võ dân.

相 | *Tương* —. Yên hảo cùng nhau. *nội ngoại tương an*, nghĩa là trong ngoài đều ở yên, không đều thù khích.

— *phận*. An bôn phận. *Quần tử an bôn, đạt nhơn tri mạng*. **君子安貧**

達人知命

— *mạng*. An theo mạng trời. *Tùy ngộ nhi an* **隨遇而安** gặp sao yên vậy.

— *việc*. Việc đã sắp an, đã yên thành.

— *nhà lợi nước*. Việc nhà việc nước thối bình.

Dân — *nệm chiếu*. Yên chỗ ăn nằm. id.

— *giấc*. Yên giấc ngủ, ngủ ngon.

— *bệnh*. Lành bệnh.

鞍 Âm c. Yên ngựa; mả an.

Lên —. Lên ngựa.

Xuống —. Xuống ngựa.

Bắc —. Đẻ yên lên lưng ngựa.

案 Âm c. Bàn, ghế, giầy biên việc tra hỏi, việc kiện thưa; chuyện phạm phép, phạm luật; lời xử đoán.

| **凡** — *kỹ*. Bàn, ghế, phòng văn thơ.

— *tiê*. Án biên ra; lời xử đoán.

Thẩm —. Chức quan thẩm án.

— *mạng*. Việc nhơn mạng, sát nhơn.

Cái —. Chức quan coi giữ án từ.

Lên —. Làm lời đoán xử.

Cung —. Cung khai trước án, hay là trước chỗ tra xử.

Chịu —. Chịu có phạm tội; chịu có làm quấy.

Tra —. Xét việc kiện thưa.

Có —. Có phạm phép; có tội tích, đã có bị việc kiện thưa. *Máy là đưa có án*.

Bàn —. Bàn đề văn thơ trước nhà. *Ngó ra trước án thầy chàng trở vờ*.

— *thơ*, — *thư*. Bàn viết.

翻 | *Phiên* —. Trả án lại, hoặc phá đi.

Đác —. Trả lại, không chịu theo việc đã xử.
Tiêu —. Rối án, bỏ án; làm cho xuôi việc tra xử.
Nghĩ —. Nghĩ sự lý mà làm án.
Làm —. Kết án, định tội.
Tại —. Việc đã có đem vào giấy, đã có xét tra.
Kiểm —. Kiểm đoán; làm cho thành án.
Đoán —. Lời đoán định.
Chạy —. Không chịu việc người ta kiện mình, nói cho mình. *Nó còn chạy án*, nghĩa là nó còn chừa chòi.
Kêu —. Kêu nài, xin xét việc lại.
Phúc —. Kiện nài tới quan trên.
Đề —. Chỉ xả cho ai rằng có làm tội, hoặc có sự gì. *Khèo đề án tử cho người ta!*
Phá —. Việc nhơn mạng, sát nhơn, người ta giầu, mà lậu ra, phát ra, quan hay bắt được. Cũng có nghĩa là bỏ án đã xử.
Đệ —. Phát án đi, cho người đưa án tử đi.
Thình —. Tra hỏi, đoán định các việc xuôi rồi.
Y —. Y theo lời đoán định.
Tang —. Đồ tang, sự tịch. *Tang án sờ sờ*.
Việc quả tan chánh án.
quyện. Những giấy tra xử, giấy làm án.
thực. Bàn cúng đồ ăn theo nhà vàng.
Hương —. Bàn đồ mà thấp nhang, đốt hương.

按 Án. c. Xét tra, dân, cảm, chặn.

— *sát*. Quan để hình.
 — *cứ*. Giữ lấy. *Làm quan án cứ một phương.*
 — *phủ sự*. Chức quan hay việc chiêu phủ dân.
Tuần —. Chức quan lớn đi kinh lược, đi quan phong **觀風** cũng gọi là quan sát **觀察**.
 — *kiềm*. Năm gươm.
 | **兵不動** — *binh bất động*. Cảm binh không cho đánh.
 — *mạch*. Bắt mạch.
 | **穴** — *huyệt*. Chặn lấy mạch máu; cứ theo mạch lạc. (Nói về thầy châm cứu).

咬 Án. p. Nhai nuốt, hường dùng.

— *máng*. Ăn chơi, cúng cấp, vì có việc máng.
 — *lời*. Chỗ vạy ăn lời.

— *lời*. Nuốt lời nói, không giữ lời nói. Nói chữ là thực ngôn **食言**.
 — *tết*. Ăn chơi ngày đầu năm, tiết đầu năm.
 — *chay*. Ăn đồ lợt; nhin bữa ăn; kiêng thịt, cữ thịt.
 — *cưới*. Ăn đám cưới; ăn cỗ bàn lớn: *Ăn cơm thường bằng ăn cưới*.
 — *giỏ*. Ăn đám giò quải.
 — *kị*. id.
 — *mặn*. Ăn đồ mắm muối, thịt thả; không ăn chay. Người hay ăn mặn thì là hay ăn mắm muối. *Thấy tu ăn mặn, bốn đạo ăn chay*.
 — *lộc*. Ăn tiền lương theo phẩm hàm. *Làm quan thì ăn lộc nước*.
 — *gian*. Làm gian lận mà ăn của người.
 — *lần*. id.
 — *quanh*. id.
 — *hồi lộ*. Ăn của lo lót.
 — *lót*. id.
Thợ may — *rả*.
Thợ mủ — *hổ*.
Thợ mộc — *giảm khô*.
Thợ rèn — *cắt sắt*.
 — *tiền*. Có hai nghĩa, một nghĩa là ăn tiền công, nghĩa xấu là trộm phép mà ăn của người.
Khó — *khó nói*. Khó dạy biểu.
Thầy dó mà khó —. Muốn mà không làm gì được.
Mạnh —. Ăn được nhiều. *Mạnh ăn yêu làm, lâu chết!*
Dễ —. Có hai nghĩa: Một là tại mình ăn được, hai là tại người không biết phép, hay sợ sệt, hay đút nhét, có thể dễ ăn. Bữa dần đại nên hẳn mới ních tiền.
 — *bạc*. Có ba nghĩa: Một là ăn cơm bạc; hai là làm việc có ăn tiền công; ba là làm quấy mà ăn của người.
 — *năn*. Đau đớn vì việc đã làm; tự hối **自悔**.
 — *đổ*. Đổ giành của con nít mà ăn. *Ăn đổ của em*.
 — *bòn*. Mình có mà hãy còn kiềm chác của người. Lượm lật bón một như thể là bón đậu phụng, ấy gọi là *bòn*.
 — *mọt*. Của người bỏ mà mình tấy mọt, lượm lật. Ăn đồ dư thừa.

- *mày*. Xin mà ăn, xin đồ thừa. Người làm nghề ấy.
- *xin*. id.
- *cướp*. Đong người hành hung. bắt lấy của người.
- *trộm*. Đem tối, đào ngạch khoét vách, lén lấy của người.
- *cáp*. Bắt kỳ ngày đêm, lừa người vô ý; rút lấy của người.
- *hàng*. Hay ăn đồ bánh trái, không biết tiết kiệm; bỏ hàng hóa, mua hàng hóa. *Ghe đi ăn hàng*.
- *hiếp*. Lây thê, ý mạnh làm cho người khác phải chịu thua thiệt.
- Thiền* — *thiền mặc*. Túng xài, túng tiêu.
- Ngon* —. Biết mùi ngon, ăn đặng. Thăm bệnh thường hỏi người bệnh có ngon ăn chăng; nghĩa là ăn có biết mùi ngon chăng.
- *rau chưa nạy*. Một người nhờ một thuê.
- *hòn*. Ăn trước kẻ lớn.
- *chức*. Xắn bản theo mâm cơm, đồ ăn; có ý kiếm chác, xin xỏ, hoặc chờ mời.
- Thảo* —. Hay cho người ăn.
- Lén* —. Ăn lén một mình; hộc ăn.
- *bộc*. Ăn không đũa, ăn bằng tay; ăn bóc lột, thì là ăn thò tục.
- Đủ* — *đủ mặc*. Sự nghiệp khá, không phải đói lạnh.
- *nhịp*. Nhảm chừng, nhảm bạc: *Dờn ăn nhịp, hát ăn nhịp*.
- *rập*. In khuôn rập, rập ràng.
- *khít*. Bắt dính lấy nhau, chịu lấy nhau không chỗ hở. *Họng kéo, miệng cột ăn khít nhau; ghé ăn khít miệng, không hở miệng*.
- *ý*. Ý là ý nghĩa, léo lác: nhảm ý, trùng ý. Cũng thì cỡi ngựa, mà cỡi hay, chạy hay, ăn ý, là tại tay cương nhảm lẹ.
- *huyệt thê*. Toa rập làm chuyển dữ. Cát đầu ngón tay; cát cỏ gà ưỡng huyệt mà thê nguyên: chét, sông không bỏ nhau; chuyện quán trộm cướp hay làm.
- *léo*. Nhảm léo; léo là léo lác, khéo léo. *Khôn một người một léo, khéo một người một ý*. Làm léo, làm khôn khéo mà ăn của người cũng là *ăn léo*.

- *vụng*. Ăn lén. Bộ mặt ăn vụng: bộ mặt ló lét.
- *chùng*. id.
- Chò* — *vụng bột*. Bột vẩy đầy móm, còn tang tích.
- *tham*. Ăn lén một mình, không mời ai.
- *giành*. Giành ăn một mình.
- *khìn*. Ăn nhờ chút đỉnh.
- *thép*. id.
- *thau phán*. Tính sô mà ăn, ăn chung với; ăn xớ bớ. Ăn cứu ngũ, bát ngũ vãn vãn.
- *bớt*. Xớ bớ.
- *chẹt*. Phép đánh cờ gánh, chặn chẹt đặng mà bắt con cờ người ta, kêu là ăn chẹt. Thôn trường nhưn việc-thâu thuê làm quỉ quái thâu dư, hoặc ăn vặt của dân, cũng gọi là *ăn chẹt gánh*.
- *gánh*. id.
- *vật*. Ăn không nên bữa, ăn không nên miếng. Thôn trường hay ăn vặt, chỉ nghĩa là gặp mối, gặp việc thì ăn, chẳng luận ít nhiều.
- *diệt*. Ăn chắc không trả lại. Ăn dứt tiền cưới. Một nghĩa là hơn hết, giải quyết không ai bì: *Nghề riêng ăn dứt hỏ cầm một trương*.
- *yên*. Ăn yên tiệc.
- *tiệc*. id.
- Vừa* —. Vừa miếng, không mặn nhạt, cũng có nghĩa là vừa chừng ăn đặng: *Cam, quít dĩa vừa ăn*.
- *cước*. Ăn tiền đặt đồ.
- *dủ*. id.
- *phán*. Đi buôn ăn phán, là cứ phán mình mà ăn.
- *cầm đũa*. Ăn phán kiên bền, vì mình đã có dăng cùng đặt đũa mà làm đình miểu, ở kẻ tiền hiền.
- *hoa hồng*. Ăn tiền thường về sự mình lãnh làm việc gì.
- Tráy máu* — *phán*. Làm chuyện kẻ công. Làm cho có có, giả mạo: Người đàn được thịt, vẩy máu cùng mình, đến khi chia thịt, phải có phán; người không đàn được, tráy máu cho có có mà chia phán. Đánh lộn không giáp đầu chảy máu, cũng giả bịnh mà nằm vạ.
- *trước trả sau*. Có ăn có chịu, có vay có

- trả ; thiếu thôn tha tạm của người, ăn rồi phải làm mà trả lại.
- *chung*. Có hai nghĩa, một là ăn chung lộn, như ăn chung một nồi ; hai là nói về cờ bạc, ăn thì lấy, thua thì trả ; ấy gọi là ăn chung. Cũng có nghĩa là chung cọng, thông đồng.
 - *thua*. Chung cọng, dính dấp. Đánh cờ bạc ăn thua thì chỉ nghĩa là *ăn thì đùa, thua thì chịu* ; cũng là tiếng giao với nhau. *Hai đảng không ăn thua*, nghĩa là không dính dấp sự gì.
 - *chơi*. Và ăn và chơi, không phải là ăn thiệt ; thông thả không lo : *Con nhà ăn chơi*. Ăn ngoài bữa ; ăn cho vui miệng ; buồn miệng mà ăn ít nhiều. Nhứt là nói về sự ăn bánh trái, là đồ ăn chơi.
 - *sơ*. Ăn ít ít. Ăn qua bữa.
 - *thiệt*. Ăn chắc ; ăn thiệt sự, thiệt tình. Ăn đầy bụng, ăn no.
 - *tráng miệng*. Ăn bánh trái theo bữa ăn. Ăn cơm rồi, ăn đồ tráng miệng.
 - *sốt*. Ăn khi còn nóng còn mới.
 - *nguội*. Ăn khi đã nguội. *Ăn đồ nguội*.
 - *lót lòng*. Ăn sơ qua ; ăn dần dần. Thường nói về bữa ăn sớm.
 - *đồ điểm tâm*. Dụng đồ ăn chơi. Thường nói về bữa trưa.
- Nhà có* — Nhà có tiền khá.
- Không* — *có chịu*. Không nhờ nhờ, không dính bên sự gì mà phải mắc.
- Kẻ* — *mềm, người khát nước*. Một người ăn, một người chịu.
- *trời nuốt sòng*. Ăn uống thô tục. Nghĩa mượn là làm hung dữ, hoặc ăn cướp của chúng.
 - *trấu*. Nhai trấu.
 - *trấu găm*. Ngậm miệng trấu mà nghĩ đến việc khác cho biết là việc phải trái thế nào. Ngậm nghĩ cho đến đâu.
 - *trấu cách mắt*. Kể cho ăn, người không cho ăn. Cũng thì ở một đảng, một nghề mà trong sự cho chác, thỉnh mời kẻ có, người không. *Kẻ thù, người thù*.
 - *sòng*. Ăn đồ sòng sít. Ăn thuốc sòng, hiểu nghĩa là xìa thuốc.
 - *thuộc*. Hút thuốc thường, hoặc hút nha phiến. Tiếng nói : *người có ăn thuốc*, thì hiểu là người có hút nha phiến.

- *tâm trả giạt*. Nói về cờ bạc. Ăn vận vàn như gạo gãy, mà trả nguyên tiền như gạo giạt.
 - *như tâm — lên*. Tâm lớn lên chừng nào ăn nhiều chừng ấy, chỉ nghĩa là ăn nhiều lắm. Nói về nhà đông con, đông người, ăn xài nhiều.
 - *mực*. Thăm mực. *Giấy không ăn mực*, viết không thấy chữ.
 - *lan ra*. Vây và nhiều chỗ.
 - *cây nào, rào cây này*. Không nên bội bạc.
 - *xôi châu ngưng miệng*. Ăn của người ám úng, muốn nói đều phải mà nói không đặng.
- Bạ* — *bạ nói*. Ăn nói không lẽ phép.
- *xâu — đầu*. Ăn tiền công hao, bẻ đầu mà ăn, như mười ăn một.
 - *kết*. *Dành bài ăn trút kết*, thì là ăn tiền chung lại, ai trảng cách thì ăn. Ăn phần chung cuộc.
 - *rằm*. Ăn mắng ngày rằm.
 - *đầy tuổi*. Ăn mắng cho con đầy tuổi. *Ăn thời nời*.
 - *vía*. Ăn mắng ngày sanh.
 - *thương*. Ăn tiền đặt đàn, đặt cuộc, hoặc vì công việc làm hơn kẻ khác.
 - *cán kỹ*. Ăn hoa hồng ; ăn tiền đem môi buôn bán ; ở cửa giữa mà ăn phần.
 - *chịu*. *Ăn chịu với làng* : Có chịu xâu góp thì là nhờ mọi việc trong làng. Cũng có nghĩa là ăn hàng còn thiếu chịu.
- Lầu* — Ăn lua lầu, sợ chúng ăn giành ; ham ăn.
- *ngay ở thật, mọi tạt mọi lảnh*. Ăn ở ngay thật thì đặng bình yên vô sự.
 - *sấp*. Xấp hai, giới bằng hai. *Việc tình toán, nó ăn xấp mấy*.
 - *gọt*. Ăn như gọt, ăn sạch trơn. Thường nói về cờ bạc.
 - *sạch*. id.
 - *vào*. id.
 - *yên*. Tim ở yên, bắt ở yên. *Đi ăn yên*.
 - *ong*. Bắt ong lấy sáp. *Đi ăn ong*.
 - *kén*. Mua kén. *Đi ăn kén*.
 - *gạo*. Mua gạo. Thường nói : *Ghe đi ăn gạo ; tàu ăn gạo* thì là mua, chở gạo.
 - *ở*. Cách ăn thời ở, thường hiểu về sự làm người ở đời, cư xử ra làm sao hoặc ăn ở tốt, xấu. Tiếng nói vợ chồng ăn ở cùng nhau, có nghĩa là *giào hiệp*.

- *cán ở kiệm*. Ăn ở cán kiệm.
- *nói*. Tiếng đời, cũng hiểu là nói. Ăn nói phải thế.
- *một đời, nói một lời*. Ăn nói chắc chắn, không sai lời nói.
- *nhìn*. Dành dề, không dám ăn nhiều.
- *cực, khổ*. Ăn khó lạt.
- *mặc*. Tiếng đời, hiểu là cách bận quần áo.
Ăn mặc lịch sự.

恩 Ăn. c. Ôn nghĩa.

- *oai*. Nói về người có quyền, có ân mà lại có oai nghi; người ta cảm mà lại sợ.
- *nhân*. Người làm ơn: *Ấy là ân nhân của tôi*.
- *ngãi*. Điều ơn ngài; người ơn nghĩa. *Ôn cha ngài mẹ*.
- *ái*. Ôn nghĩa, thương yêu: *diên ân ái; tình ân ái*; nghĩa cha con, vợ chồng thương nhau, cứu giúp nhau.
- *hậu*. Người hay biết ơn, hay làm ơn, ăn ở trọng hậu.
- *xá*. Ôn tha thứ.

寬 | *Đàm* — Ôn rộng (về Thái tử làm).

洪 | *Hồng* — Đại xá.

施 | **不求報** *Thi* — *bất cầu báo*. Ra ơn chẳng cầu trả. Người độ lượng lớn. Làm ơn mà cầu trả, thì là bán ơn. Nói chữ thi là *thị ân* 市恩.

Vô — Đen bạc.

Bội — Không trả ơn mà lại oán thù.

市 | *Thị* — Bán phép mà ăn. Làm mặt thi ân thì là làm mặt đức sắc, ý mình là người làm ơn.

Ra — Làm ơn.

Xuông — Ôn trên ban xuống.

天 | *Thiên* — Ôn Trời, hiểu nghĩa là ơn hoàng đế. *Đa tạ thiên ân*.

Mông — Nhờ ơn, chịu ơn.

Tạ — Tiếng cảm tạ vì sự người ta làm ơn, người ta giúp đỡ.

| **騎尉** — *kị úy*. Tước quan năm phẩm, vua ban cho các con công thần.

慇 An. c.

- *cần*. Siêng năng, hết lòng lo lắng.

印 Ân. c. n. Con dấu vuông; nhận nhẹ nhẹ.

- *tin*. Con dấu làm tin.
- *chủ*. Con dấu (tiếng đời).
- *triệu*. Ăn lớn, triệu nhỏ, chính là dấu kém theo ăn lớn (cũng là tiếng đời).
- *tước*. Ăn có khắc tước quan.
- Ngọc* — Ăn bằng ngọc.
- Kim* — Ăn đúc bằng vàng.
- *son*. Ăn đóng bằng son.
- Đóng* — Dùng ăn.

合 | *Hiệp* — Niêm ân, cắt ân. Mỗi năm lời 25 tháng chấp bài việc quan, ăn triệu phải phong lại.

封 | *Phong* — id.

Sấp — id.

Khui — Mở ân, dùng ân. Làm việc quan lại. (Từ ngày mồng 7 tháng giêng).

Cao tay — Thấy pháp giỏi, có tài ềm quỉ trừ ma.

Bắt tay — Bắt treo ngón tay, đọc thần chú mà ềm, kêu là làm phép hay là bắt ân.

— *quan*. Quan văn có ân vuông, có nha thự, như phủ, huyện, văn văn.

— *kiếm*. Gươm, ăn. Dầu tích nhà quan.

Hòm — Đồ đựng son, ăn.

Dài — Có dầu đồ cặp vôi.

| **毒** — *dộ*. Nước Thiên-trước.

Ngũ — *dộ*. Năm phần nước Thiên-trước.

— *suông*. Nhận nhẹ nhẹ, như khi nhận ngón tay mà bắt mạch.

隱 An. c. Giấu; lánh.

- *sĩ*. Kè sĩ ở ẩn.
- *ảnh*. Không cho thấy mặt.
- *bóng*. Núp bóng. *Ấu trốn ẩn bóng đèn*.
- | **逸** — *dật*. Người ưa thanh vắng, không ai biết tiếng.
- | **忍** — *nhẫn*. Nhịn nhịn, không tỏ đều hơn giận.
- | **惡揚善** — *ác dương thiện*. Tốt thì khoe, xấu thì che; không hay xoi tệ.
- | **匿** — *nặc*. Giấu giếm, trốn tránh.
- | **語** — *ngữ*. Lời nói xa, nói bóng, khó hiểu.
- | **修** — *tu*. Tu núi. Sửa lòng đánh tội, kêu là tu.

— *minh*. Giàu minh, không ra mặt.

埋名 | **跡** *Mai danh* — *tích*. Giàu tiếng.

Ở —. Tìm nơi thanh vắng mà ở một mình.

— *vicong nương Phật*. Dựa thế cho khỏi tiếng, cho khỏi chúng bắt; nói về thấy sâu *trôn sâu lậu thuê*.

— **微** — *vi*. Giàu nhiệm, kín nhiệm, kín đáo.

益 *Ang. c.* Bón.

Cái —. Đố bằng đất rộng miệng như miệng chậu mà lớn.

盍 *Ang. c. n.* Chỗ tụ hội, cuộc đua tranh;

che lấp.

— *ná*. Cha mẹ.

— *công danh*. Cuộc đua tranh, lập công lấy danh tiếng. *Cuộc công danh*.

| **月花** — *nguyệt hoa*. Cuộc chơi trăng giỡn hoa. Cuộc nam thanh nữ tú chơi bời.

— *bội bè*. Chỗ ca hát, trường hát.

| **戰場** — *chiến trường*. Cuộc đánh giết, đấm giặc.

— *mây*. Đám mây.

Mây —. Mây che.

Bóng —. Khuất bóng, găng bóng.

— *bóng*. id.

Che —. Che khuất.

— *bóng via*. Đem bóng mà che, đem hơi mà găng, làm cho kẻ khác mất cái may, cái tốt. *Khéo ứng bóng via!*

块 *Ang. n.* Đố bằng đất rộng miệng mà thấp.

Enh —. Tiếng lớn mà khó nghe.

Cái —. Chậu lớn trót miệng.

映 *Ang. c.* (uờng) Sáng.

Vàng —. Vàng tươi, vàng khè.

嬰 *Anh. c. n.* Thường la tiêng con một nhà

gọi nhau, để trước làm anh, để sau làm em; vai anh, vai lớn; con thơ.

— *em*. id. Bàng hữu, trang tác, vai lớn, vai nhỏ. *Anh em như tay chơn*.

— *cá*. Anh sanh ra trước hềt.

— *trường*. id.

— *hai*. Anh thứ hai, thường hiểu là anh trưởng.

Đòn —. Vai lớn hơn mình, lớn tuổi hơn mình.

— *rẻ*. Chống chọi mình.

— *ruột*. Anh hỡi một cha một mẹ mà ra.

— *em họ*. Con cháu cách đời, con cháu một họ xưng hô nhau. *Tiêng huynh đệ*.

— *chú bác*. Con nhà chú, con nhà bác xưng hô nhau.

— *ta*. Nỗ, tên ấy, chú ấy. Tiêng nói chơi với người thân thiết, với người thân thuộc. *Anh ta mác mưc*.

— *bọn*. id.

— *hài*. Con thơ bé. *Giáo phụ sơ lai, Giáo tử anh hài* 教婦初來教子嬰孩 *Day con day thuở còn thơ, dạy vợ dạy thuở ban sơ mới về*.

Dục — *đường*. Nhà nuôi con nít.

— *nhí*. Con nít.

— *đào*. Loại đào.

英 *Anh c.* Hoa, sáng.

— *hùng*. Kể tài lực phi thường.

— *tài*. Kể tài năng ít có.

— *hào*. Kể hào kiệt, bụng dạ lớn. *Đường đường một đấng anh hào*.

— *kiệt*. id.

— *danh*. Có danh tiếng lớn; chỗ con các quan bỏ về kinh mà tập việc võ. *Các cậu anh danh*.

— *minh*. Thông sáng. *Vua anh minh*.

鸚 *Anh c.* Tên chim.

Yên —. Chim yên, chim anh là hai thứ chim hay quên nhau. Nghĩa mượn là rú quên, quên luyện: *Yên anh lại đặt những đầu thị phi*.

Huỳnh —. Chim nghệ.

— *vũ*, *vồ*. Tên chim hay nói. 鸚鵡能

言不離飛鳥 *Anh vũ năng ngôn bất ly phi diều*. Chim anh vũ bay nói, cũng chẳng khác loài chim bay = Biệt nói cũng là chim = Nói mà không hiểu.

映 *Ánh n.* Hào quang, chói rìa.

- *mặt trời*. Yên sáng mặt trời.
- *sáng*. Chói sáng.
- *giật*. Ánh ngả vào, giọt vào. *Đèn trắng ánh giật hiện đang*.
- *gáng*. Củ gáng. Củ gáng có nhiều nhánh, nhiều chia.

影 *Anh c.* Hình bóng.

- Hình* — id.
- *giày*. Hình tượng thánh in vẽ trong giày.
 - *vẽ*. Hình vẽ.
 - *váy*. Hình tượng thánh in bằng đồng, mỏng mà nhỏ như cái váy.
- Tượng* — Tượng vẽ đúc.
- | **嚮** — *hương*. Hình bóng, tiếng vang. *Phiêu phiêu ảnh hương thì là không thầy tâm dạng*.

Trắc — Đố độ bóng mặt trời.

捕風捉 | *Bộ phong trắc* — Bắt bóng, bắt gió, nghĩa là nói để chùng ; làm chuyện không chắc chắn.

- *òn* hoặc — *ương*. Loài giống như ếch, bầu bụng, cả tiếng, mùa nắng bit miệng không kêu ; lầy tiếng nó kêu òn ương mà đặt tên.

沕 *Áo n.* Cái hồ, chỗ nước tụ, vũng lớn. Tiếng trọt từ.

- *hồ*. Chỗ người ta đào, xây mà chứa nước.
 - *cá*. Chỗ đào mà nuôi cá.
 - *cá lừa thành*. (coi chữ lừa).
- Ước* — Ước muốn, ước tròng (tiếng đôi).

叻 *Áo n.*

- *ưc*. Am ước ; muốn lắm, ước lắm ; không phải nghĩa trọt trực, buồn nữa.

袄 *Áo n.* Đồ bận trên ; làm da, bao bọc.

- *nu*. Áo nhuộm màu đen vàng ; màu áo thấy chừa.
- *dòng*. Áo dài các thấy dòng bận.
- *thùng*. Áo nhuộm màu hùn hùn.
- *giáp*. Áo chiền, che thân trước thân sau có dát đồng, sắt, hoặc kết từ miệng như váy trứ.

— *chê*. Áo tang, kê cát theo lệ : áo vải xô tròn, cha trở đang sòng ra, mẹ trở sòng vô.

— *bực*. Áo kê. id.

| **錦袍** — *cẩm bào*. Áo châu.

| **龍震** — *long chấn*. Áo vua mặc có vẽ rồng.

| **黃袍** — *huỳnh bào*. Áo vua mặc toàn sắc vàng.

— *long bào*. id.

— *nhậm*. Áo thấy tu.

— *toi*. Áo kết bằng lá, để che mưa.

| **雙開** — *song khai*. Áo xẻ vạt trước, vạt sau.

| **雲肩** — *vân kiên*. Áo trên vai có may cặp nỉ xanh nỉ đỏ như hình nuộc mây. Áo quân lính bận.

— *dâu*. Áo lính có làm dâu đỏ, xanh, vàng vằn.

— *lá*. Áo vắn không tay.

— *lá sen*. Áo có kết thêm tại cổ một tấm vải, hàng, giống hình lá sen hoặc tay áo có xếp lá sen.

— *tràng*. Áo rộng dài, dùng khi làm lễ gì.

| **日平** — *nhật bình*. Áo thấy sai, mũ vải hay mặc, cũng là áo xẻ cổ.

— *chờn*. Áo bận nhiều cái so le.

— *cổ giầu*. Áo gài nút giữa vạt trước.

— *lót*. Áo bận trong. Áo có may thêm một lớp trong.

— *kép*. id

— *chít*. Áo chet vắn.

— *chiếc*. Áo thường, áo bận lẻ.

— *bá*. Áo vải thô.

| **員領** — *viên lãnh*. Áo cổ trệt, cổ tròn, cổ kiếng, cổ măng. Áo không bầu.

— *cổ măng*. Áo cổ tròn mà có may cặp,

— *cấu*. Áo may bằng da nách chón. **集腋**

成裘 *Tập dịch thành cấu*. Góp da nách chón mà làm áo ; chỉ nghĩa là góp

nhóp nhiều chỗ mới làm nên vón lớn.
— *cáp*. Áo bận đôi cái vò một.

| 袈裟 — *ca sa*. Áo lễ thầy chùa.

Nút — Búp tròn gài vào khuy, làm hàng xương, bằng than vụn vụn.

Dải — Thờ may hàng hàng giẻ để mà cột vạt áo.

Thần — Nguyên khổ áo, cả kích tác bao lấy cái mình, có thần trước thần sau.

Thùng — id.

Vạt — Một thân áo.

— *rộng kích, hẹp kích*. Khổ áo rộng thân hay là hẹp thân.

Cổ — Chỗ khoét cho vừa cái cổ. *Ván khoét cổ áo*, thì là đầu ván khoét nửa vành để cho nó ôm lấy cây tròn, ngậm lấy cột.

Khuy — Dải tròn may xấp cho có thể gài nút.

Bâu — Miếng giẻ hàng may đơm theo cổ áo.

Hò — Vạt tra nút, đánh gãy như hình mỏ chim; *mỏ hò, vạt hò*.

Dính — Miếng rêu may cặp theo nách áo, tay áo. *Máy dính tà*.

Chéo — Góc vạt áo.

Gầu — id.

Tà — Chéo vạt áo, phía dưới chót, thường may thêm một miếng hàng giẻ khác, cho nó khoe ra.

Tròn — Phía chót vạt áo, thường may xấp lại một lớp.

Thay quần đời — Cuộc đời đời, cuộc vợ chồng để bỏ nhau.

— *quần*. Đổ bận trên, đổ bận dưới. Nói chung cả đổ bận.

— *mỏ*. Đổ phẩm phục; đổ bận lịch sự.

Mạc — Trồng áo vào mình.

Bán — id.

Thay — Đổi áo, bận áo khác.

Làm — Làm da bao ngoài. *Làm áo thuộc hoàn*.

Cát — Cát hàng giẻ y theo thước tắc cho đủ khuôn tướng cái áo.

Ru — Cởi áo.

Xuong — Cởi áo cột ngang lưng.

Cổ nư — Cổ chỉ thiên. Vị thuộc trị chứng nhưc đầu.

| 惱 — *nảo*. Phiền não, sầu muộn.

| 悔 — *hôi*. Ăn năn, buồn giận.

渤 Áo. n. Tiếng gió nước thổi mạnh, chảy mạnh.

— —. Tiếng nước đổ, tiếng gió thổi mạnh.
Áo ào đổ lốc rung cây.

Ồ — Tiếng nói nặng nề, ngầy ngà, thô tục:
Áu nói ở ào.

押 Áp. c. Độc sức; giữ gìn; cầm bắt; tời gán; xấp lại.

Độc —. Coi, đốc, bày biện.

— *tác*. Độc sức, làm đầu.

— *hậu*. Giám tra, giám lại để mà tra.

— *xiêng*. Đóng xiêng lại.

— *giải*. Bắt đem đi, giải đi. *Áp giải tội nhưn*.

— *việc*. Hay việc.

— *lại*. Lại gán một bên, xấp lại.

— *đơm*. id.

— *hầu*. Khoanh tay hầu; đàn hầu.

— *vào Xóc vào, xông vào*.

— *lễ*. Kê ngày lễ, gán ngày lễ.

— *lăm*. Ghê ông chơn lơ lỏi, khó cho thuộc.

— *nhân*. Con mắt cận thị.

壓 Áp. c. Ngăn, giữ, đè, nhận xuống.

Dàn —. Dàn ép, ngăn ngừa. *Đặt binh dàn áp*, thì là kềm chế không cho dây động.

押 Áp. n.

Đáy — —. Đáy no, đáy vạp.

Sấn — —. Đáy đủ.

邑 Áp. c. n. Xóm, một chỗ nhà cửa ở đông.

Lấp —. Qui dân làm ra một ấp.

Bôn —. Ấp mình.

Đống —. Đống ở một ấp.

Trùm —. Chức việc hay một ấp.

— *lỵ*. Ấp nhỏ ở ngụ trong làng nào, như ấp Đồn-diên.

— *con*. Ôm con trong lòng mà nằm.

幞 Áo. c. Buồn, giận.

Gà — Gà nằm trùm trong ổ, làm cho âm trầm.

— *giàu*. Yêu thương hết cách.

Lóng — Lò lửa có nắp xoi lỗ, mùa lạnh, để bên mình mà sưởi ấm.

Gôi — Gôi dài dẹt mà ôm.

khôi — Tên khoai.

喝 Âm. n.

— *ưa*. Nhộn, buồn mửa.

— *ợ*. Hơi trong cổ bức, nghẹn; đập dính không thông. *Nơi ợ ợ*.

遍 Âm. c. Ngăn.

— *đi*. Cầm ngăn, chặn dứt.

Mãng — Mãng không cho nói, không cho làm.

乙 Âm. n. Ướt.

Ướt — Vây nước, mắc nước; bùn lầy.

Dàng đi ướt ướt.

乙 Âm. n. Hẳn, chắc.

— *chật*. id.

— *là*. Chắc là, thế nào cũng là.

Chưa — Chưa chắc, chưa kè chắc,

— *phải*. Chắc phải; phải có như vậy.

— *nên*. Làm sao cũng nên; chắc nên.

— *thật*. Hẳn chắc, không sai.

Khổng — Khổng chắc, còn nghi.

沏 Âm. n.

Đồ — Đồ thám, đồ điều, đồ tươi.

歐 Âm. n.

Cá — Loại cá biển, cá thu nhỏ.

歐 Âm. n. Lo toan.

Lo — id.

Chàng — Chàng lo toan.

— *là*. Ất là, chắc là. *Ấu là tu lảnh nẻo chóng gái*.

— *hẳn*. Hẳn chắc, kè chắc.

Chuyện người thì mặc người — Chuyện ai này lo.

國 Âm. c. Cái bình nhỏ giống như cái vòm.

Cái — id.

— *vàng*. Bàu nước, ngôi bàu.

Kim — id.

國 Âm. c. Xương bát.

— *ca*. id.

幼 Âm. c. Trẻ

— *sinh*. Sinh ra sau.

Thơ — Còn nhỏ tuổi, còn bé thơ.

Xung — Còn non, còn nhỏ tuổi lắm.

「吾」以及人之「 — *ngô — dĩ cấp hơn chi* — Nghĩa là mèn trẻ ta nhân đến trẻ người: Yêu thương con cháu người cũng như con cháu mình.

Trái — Tên trái giống cái đầu trâu, có hai cái sừng. Loài dầy ở nước.

國 Âm. n.

— *vào*. Xong vào, xộc vào.

Đánh — (Mượn đầu) đánh sần, đánh đại.

嘔 Âm. c. Mửa.

「瀉」 — *tả*. Mửa tả.

Chàng — *tả*. id.

國 Âm. c. Đánh lộn.

Đầu — id.

— *đả*. Đánh lộn. Mỏ đánh hai hói hai dùi thì là mỏ ầu đả.

B

巴 Ba. *n.* Là số dương một, âm hai nhập lại. Sách đạo đức kinh rằng: *Nhiệt sanh nhị, nhị sanh tam, tam sanh vạn vật.*

- — cha. (Tiếng con nít hay kêu.)
- *sanh*. Ba kiếp sanh ra ở đời. Có hai tích. Một tích nói có một người thấp nhang mà vái về việc ở đời, cây nhang chưa lụn mà đã thấy mình sanh ra ba lần, đều làm tới bậc quan lớn; một tích nói hai người nam nữ khiên làm bạn cùng nhau, cần duyên tráo chác, tới kiếp thứ ba mới gặp nhau. *Nhớ lời nguyện ước ba sinh, xa ruồi ai có thân tình chung ai.*
- *hồn bảy vía*. Tục hiểu ra nhiều thê: có kẻ nói hồn khôn, hồn thư, hồn bạch là ba hồn; hồn khôn là hồn linh, hồn thư là hồn sinh, hồn bạch là hồn giác. Có kẻ nói là hồn vai vác là tà thần quang, hữu thần quang, lại nói thần xá là hồn ở trên đầu; còn bảy vía là bảy hồn bóng, như bóng con mắt, bóng thờ, bóng nói, bóng nghe, nhập với ba hồn, kẻ là bảy.
- *bảy hai mươi một*. Nói hai đều như một. Hẹn hò không chác.
- *lo*. Lo nèn, lo hư, lo giàu, lo nghèo, lo sông, lo thác. *Một mình lo bảy lo ba, lo con trò mụn, lo già hết duyên.*
- *đầy bảy ngang*. Nhiều lắm, nói về đồ bán ngoài chợ.
- *vuông bảy tròn*. Dù vẽ xinh tốt, lệch sự, không tí tích; no đủ mọi bề. Tiếng nói: Có ai được ba vuông bảy tròn, cũng hiểu chung về sự gặp gỡ ở đời, như được bề này lại mặt bề kia.
- *chớp* — *sáng*. Bị lem nhem, lơ lạc. Con mắt xem chưa tường tất, con mắt còn đập dình.
- *chìm* — *nổi*. Vận thì tráo chác, không khá, không không.

- *bỏ một giá*. Ba bỏ lúa gié làm được một giá lúa hạt, thì là phần chác. Hiểu là việc chác chắn không sai.
- *vòi*. Thịt heo có mỡ nạc xen lộn.
- Chàng* — *Chỗ* chia ba nhánh, (cây còi).
- Cái đình* — *Đỗ* Bình khí có ba chia.
- Ngã* — *Chỗ* chia ra làm ba ngã; chỗ trồng trái.
- Bà ló* — *ta*. Bộ chiều dài, ăn nói vui vẻ, không kiêu cách. *An nói bà ló bà ta.*
- Con* — *Loại* rùa.
- Danh* — *—*. Một cuộc chơi tiền, cũng là cuộc đánh thối lút.

巴 Ba. *c.*

- | **豆** — *đậu*. Cây ba đậu, hạt ba đậu. Vị thuốc hạ mạnh lắm. Hạt nó có dấu; đất này có nhiều.
- | **蕉** — *tiêu*. Chuối; Tên chuối.

波 Ba. *c.* Sóng, đợt sóng.

- Phong* — *Gió* sóng. Con bắt bình, giận dữ. *Bầu riu cũng quyết, phong ba cũng liêu. Bình địa khởi phong ba.* **平地起風波** Đất bằng nổi sóng gió. Nghĩa là vô cớ mà sanh sự dữ.
- | **濤** — *đào*. Sóng lớn; *ba đào chuyên động.*
- Thủy* — *Cổ* chơn như sóng đợt. *Hàng thủy ba.*
- 奔** | *Bôn* — *Hoang* mang, vội vã; chạy đi lật đật.
- Nhảy lúng* — *Nhảy* tới lui, qua lại. Bộ máng rữ nhảy nhót.

把 Ba. *n.* Gởi nhờ không chác chắn; tấp vào; đặt lạc.

- Ở* — *Ở* gởi nhờ.
- Tụ* — *Nhóm* họp qua vạy. Quân hoang tụ bọ.

- Bảy* — Lộn lạo, không thứ lớp
- Bật* — Bỏ vảy vá, rải rác. Năm bật bạ thì là dụng đầu nằm đó.
- *vào*. Dặt lạc vào. *Thấy mả bạ vào mếp rách. Chùm gởi đóng bạ cái đầu.*
- *ăn* — *nói*. Dụng đầu nói đó, không ý tứ, không phép tắc, không chữa đê.

霸 Bá. c. Đạo bá, dụng sức, dụng trá, cướp giành đất nước mà làm vua như chư hầu.

- | **占** — *chiếm*. Giành cướp.
- | **道** — *đạo*. Không theo chính phép, đôi với vương đạo là chánh phép. Thấy thuộc làm bá đạo thì là không theo chánh kinh chánh sách.

- 河** | *Hà* — Thần làm chủ dưới sông.
- 業** | *Nghiệp* — Sự nghiệp cướp giành.
- 方** | *Phương* — Trước quan lớn làm chủ trong một phương.

柏 Bá. c. Cây bá.

- | **松** — *tông*. Cây tông, cây bá, cả hai đều chịu sương tuyết không còi. Vì người có chí vững bền: *Bá, tông là chí trượng phu.*
- Thuyền* — Thuyền nhỏ đóng bằng cây bá, hiểu về gái chưa chồng, mặt chồng giữ tiết một mình. *Linh đình chiếc bá giữa dòng.*
- *giàng*. Cây bợ đê mà cắm giàng.
- *súng*. Cây bợ ông súng, làm tay cầm.
- Trắc* — *diệp*. Lá cây trắc bá. Vị thuốc ho. Về loại dương tông.
- Huỳnh* — Thù cây mông vỏ mà vàng như nghệ; vị thuốc giải nhiệt.

百 Bá. c. Trăm, mười mươi.

- *quan*. Các quan, (kêu chung).
- *hộ*. Chức quyền từ tám, chín phẩm; nhà giàu lớn.
- *gia*. Các óc gia ở trong làng. *Tiền bá gia* thì là tiền các người trong làng góp.
- | **姓** — *tánh*. Trăm họ. (kêu chung các sắc nơn dân).

- *ban*. Trăm việc, trăm mối, trăm thứ.
- — *phước*. Trăm phước, vạn phước. (Tiếng chúc tụng).
- *tuê*. Trăm năm, trăm tuổi, lâu dài.
- | **人** | **性** — *nhân* — *tánh*. Trăm người, trăm tánh ý.
- *hội*. Huyết bá hội, chỗ nhóm mạch máu ở trên đỉnh đầu.
- *khước trùng*. Con trùng trăm chun. Con rít.
- *phát* — *trúng*. Bản trăm lần, trúng trăm lần: Có tài bản không sai. Cho thuộc trị bệnh thường trúng bệnh, cũng gọi một thê. Nói bá phát bá trúng, thì là nói vãi chài, may thì nhảm, không may thì thôi.
- *dao*. Tội phân thây, chết nguội. *Xử bá dao*: Xử theo hình ấy.
- *hài*. Cả thân thê, thịt xương.
- *vạn*. Trăm muôn. Nhiều lắm, kể chẳng xiết.
- *nhãn lê*. Trái thơm.
- *hạp*. Vị thuốc ho. (Coi chữ hạp).
- *lơ*. Bộ lơ lửng, bợ vợ không có công sự gì. *Đi bá lơ*: Đi bợ vợ, không có phương sự gì.
- *lêu*. id. Lêu láo không ý chỉ. *Làm chuyện bá lêu*.
- *láp*. id. *Nói bá láp*, nói không ăn nhập vào đâu.
- *vơ*. id. Không biết nguồn cơn nào. Không biết máy là *thằng bá vơ nào*. *Lời nói bá vơ* thì là vơ vát không có nghĩa lý.
- Bát* — Bỏ vảy vá. Không nên nết.
- Rễ* — *bính*. Thứ rễ cây trị bá chứng, vị thuốc nam.

伯 Bá. c. Bác, anh cha; vai lớn hơn cha.

- *thúc*. Chú, bác. Anh em với cha; hàng lớn tuổi, hoặc nhỏ tuổi hơn cha.
- | **仲** — *trọng*. Anh em. Tuổi tác xấp xỉ.
- Đường* — Anh đồng đường với cha, anh cha mà cách đời.
- 箕** | *ơ* — Thần gió, cũng gọi là Phi-liêm **飛廉**.

婆 Bà. n. Mẹ cha mẹ mình. Tiếng xưng hô đờn bà lớn tuổi, hoặc là người sang cả.

Đờn —. Gái đã có chồng, hoặc đã lớn tuổi. Tiếng xưng hô đôi với đờn ông.

— **già**. Đờn bà lớn tuổi. Tục hay xưng mẹ là bà già. Bà già *lời*.

— **nội**. Mẹ cha mình.

— **ngoại**. Mẹ mẹ mình.

— **lão**. Tiếng kêu chung các bà già. Cũng là tiếng xưng mẹ người, mẹ mình. Bà *lão sức mạnh chăng?*

— **cô**. Bà cha hay là mẹ mình. Mẹ các quan mà người khác xưng hô.

— **cụ**. id.

— **mẹ**. Người làm mẹ. *Nó đại mà bà mẹ nó khôn.*

Đức —. Tiếng xưng hô các bà công chúa, hoặc là vợ các ông hoàng.

— **hoàng hậu**. Vợ vua.

— **công chúa**. Con gái nhà vua.

— **đá**. Bà thần Thạch-hoa-vương-mẫu ở trong tượng Pháp-vân mà sanh ra, người ta nói hiển linh lắm; về trấn Bắc-ninh.

— **chùa thờ sinh**. Bà thần bảo hộ cho các đờn bà sinh đẻ.

— **thầy**. { Coi tích bầy bà ba cậu.

— **hóa**. }

— **lớn**. Tiếng xưng hô vợ quan lớn.

Lệnh —. Tiếng xưng hô các bà sang cả, như vợ các công hầu.

Mẹ —. Bà già coi việc sinh đẻ, cũng gọi là bà sinh.

— **mẹ**. id.

Phật —. Phật đờn bà, như bà Quan-âm.

Của gởi đờn — **già**. Của cất để không chắc.

Núi Chiêu — **đen**. Tên núi ở phủ Tây-ninh, tỉnh Gia-định, trên có chùa thờ bà thần tên là Đen.

Điện —. Đền thờ bà thần núi trước đây.

Chùa —. Chùa thờ bà Mã-hậu, tục gọi là Mã-châu, nguyên là gái trinh tiết; người Phước-kiên, con họ Lâm, chết thành thần, hay độ người vượt biển, cũng kêu là *Thiên-hậu ngươn quán*.

天后元君

Tam cô lục —. Cô vải, cô đạo, cô bóng; bà lo việc nhà, bà mai, bà thầy dạy, bà

lo việc cúng cấp, bà lo việc thuốc, l. mụ. *Ni cô, đạo cô, quai cô; nha bà mai bà, sư bà, kiêng bà, được bà, c. bà. Tam cô, lục bà, nữ dâm, đạo chi nữ*

尼姑道姑卦姑牙婆
媒婆師婆虔婆藥婆
標婆三姑六婆乃淫
盜之媒 Nghĩa là ba cô, sáu bà này đều là người đem đường, dạy việc gian dâm.

Bây — **ba cậu**. Bà chúa Tiên, bà chúa Ngọc bà chúa Xứ, bà chúa Động, bà Cô-bì bà Thủy, bà Hỏa; cậu Trày, cậu Qui đó là con bà chúa Ngọc, làm bạn với một vị thái tử Trung quốc mà đẻ ra cả thầy đều là thần quỷ hay làm họ phước; còn có cậu Lý, cậu Thông, n. theo văn kể có ba cậu. Vợ-hai người sau không rõ sự tích.

— **thầy**. Tiếng xưng vợ thầy thuốc hay đờn bà biết làm thuốc.

Thầy —. Tiếng đòi cũng hiểu là thầy.

— **chăn**. Yêu tình giồng hình đờn bà mà dữ

— **giàng hạ**. Ngọn lửa dài ở trên không, hay xẹt xuống trên ngọn cây lớn, nhiều người tin là trượng tinh bà Hỏa.

— **cắt**. Loại diều hay ăn chim khác.

— **con**. Người một nhau rún, một họ.

娑婆世界 *Ta - thế giới*. Ngao d khắp chỗ.

琶 Bà. c.

琵琶 Đờn *lì* —. Tên đờn giồng lá *lì* bà

Lá lì —. Lá da lòng. Vị thuốc họ, thuốc thũng.

把 Bà. c. Cầm, nắm.

Thủ —. Chỗ đặt ra mà canh thủ.

Nhứt —. Một năm, một vốc.

— **ta**. Một cuống chỉ tơ.

— **con cúi**. Con cúi vừa tay cầm; một loại con cúi.

— **trì**. Giành đập. **Ở trì hành thị** 把持

行市 = Giành xé lưm giá mớ mình.

— **tông**. Chức quan vũ, tưng chức thên tông

把 Bǎ. 1. Cái chi giập nát ra, hoặc tơ tột.

— *chũ*. Nhào nhệ, rời rọt: *Nâu cơm bũ chũ*, thì là nâu cơm nhào quá. *Lời nói bũ chũ*, thì là không khít khao, nói như con nít.

— *trấu*. Xác cau trấu nhai rối mà nhà ra.

— *mĩa*. Xác mĩa đập rối.

— *gai*. Vỏ gai gạo ra.

— *hèm*. Xác cơm rượu dặt rối. Đồ nát nãm.

Thường nói về đồ nước.

— *cơm*. Mỡ lúa gié đập rối.

Dánh —. Đánh nát, đánh bậy bạ.

Bươn —. Bươn bực, lật dặt. *Bươn bũ đi theo*.

伯 Bá. c. Anh cha, vai lớn hơn cha.

— *ruột*. Anh ruột cha.

— *họ*. Vai anh cha mà cách đời; đường bá.

Cô —. Vai chị vai anh cha; kẻ đáng cho mình kêu bằng chị bằng anh cha, về vai lớn hơn.

Chú —. Vai em, vai anh cha, đáng đạo anh, đạo em cha mình.

博 Bác. c. Rộng, đánh bạc.

— *sĩ*. Bạc thông minh, rộng học.

— *học*. Học rộng, học nhiều; tên sách.

— *vật*. Người thông vật lý, cách vật. *Sách bác vật*, thì là sách luận về tính vật.

— *lâm*. Rộng coi, rộng học. *Bác lâm quần thư* **博覽群書** thì là coi đủ các thứ sách.

— *cổ*. Thuộc sách xưa, truyện xưa, trải việc xưa.

Súng đại —. Súng lớn lông.

Thuyền — *vọng*. Thuyền câu, thuyền lưới.

Bôi —. Trờ mặt, vô ăn. *Bôi bác bạc đen*.

Đò —. Chơi cờ bạc.

薄 Bạc. c. Mỏng, ít, kém, trắng; vô ăn, phi nghĩa; loài kim trắng ngời; đồ nhờ, ghé đậu.

Nhà — Nhà hèn.

Ớ — **Ớ** phi nghĩa, không biết ăn hậu.

— *ngãi*.

Phụ —.

Bội —.

— *bèo*.

— *lác*.

— *lình*.

— *đen* hay là *đen* —.

— *luộc nhoe vôi*. Đen bạc thái quá; bạc trắng như vôi.

— *ác*. Không biết thương xót; bất nhân. *Tiếng lầy lảm lạ. Bạc ác! nó đi không về*.

Đừa —. Đừa vô ăn.

Đức —. Ít đức. *Đức bạc tài thơ*.

Khắc —. Là khắc, bất nhân. **刻薄成家 理無久享** *Khắc bạc thành gia, lý vô cứu hưởng*. Lầy đều bất nhân mà làm giàu, chẳng có lẽ mà hưởng cho lâu.

Phận —.) Số phận lẻ loi, thua kém.

— *phận*.) *Vô đoan bạc phận*.

Mạng —. Mạng nhỏ, phước nhỏ.

— *mạng*. Rủi ro, vô phước.

Trắng —. Trắng lợt.

— *tụng*. Trắng giợt, mét xanh. *Nước da bạc tụng*.

— *tuốt*. Trắng tuốt, trắng chột.

— *đầu*. Tóc trắng, tuổi già. *Muộn đầu bạc, công danh còn thịnh. Xanh râu là cháu, bạc đầu là tôi*.

Biển —. Nước mát; biển già; *Thù rêu nguyên, hao dòng biển bạc*.

Nước —. Nước nguồn đồ xuống đục ngả. Tắm, uống lầy nó, thường phải bình rết.

Thơ —. Thơ chế tạo đồ bằng vàng bằng bạc, như đồ nữ trang. *Nói thơ bạc thì hiền chung cho thơ vàng*.

Bị —. Bao lót bằng bạc, như bị miệng chén, bị đầu đũa ăn, vắn vắn.

— *cháy*. Bạc tinh anh. *Tiền rông bạc cháy*.

— *khôi, nèn, đình, sò, gút, rầy, rạn*. Đều là bạc đúc theo khuôn lớn, nhỏ, dài, vắn, tùy theo hình tích nó mà kêu.

Cờ —. Cuộc chơi lặn mặt, phá tán của cải, hay làm cho người sang hóa ra hèn hạ.

Dánh —. Chơi cuộc cờ bạc.

Cây — *hà*. Loại cây môn mà trắng, đỏ nâu canh.

— *hà*. Loại rau có mùi thơm cay: *Đầu bạc hà*.

Cỏ — *dâu*. Thù cỏ bông trắng và có sợi như tóc bạc.

Mặt — *dầu*. Mặt đục.

Thỏ — Mặt trắng. Trong mặt trắng có hình con thỏ.

Trắng — id.

Mũi — Mũi gương, mũi giáo. *Đầu treo mũi bạc*.

Màu — Chứng bệnh riêng đờn bà, dưới cửa mình thường chảy mủ trắng làm cho phải gấy môn.

Thỏ — Nhà vầy làm nổi trước nhà lớn, cũng là chỗ tiếp khách. Nhà lợp bằng cỏ sơ sài.

Thau — Đồ đựng nước rửa tay, thường đúc bằng thau.

Đùi vòm mủ — Đồ tang khó về phần trưởng nam, đích tôn.

Kim — Đồng thau đánh ra lá mỏng.

Mây — Mây trắng, hiểu là cha mẹ già. *Ngó lên mây bạc chân tăng, thấy bầy chim lạ nửa mừng nửa lo*.

Linh — Lâm bô linh bực. Chỗ hồn linh ở gờ vạy.

Giày vàng — Giày trắng nước vàng, nước bạc; cũng gọi là âm tiền, là tiền âm phủ, tiền ma.

Cây vàng — Thứ cây thập thập, lá nó xen nửa trắng nửa vàng. Một chông giày vàng bạc.

Hạ — Nghé ở ghe, trôi nổi dưới sông mà theo con cá. *Nghé hạ bạc*, nghé chài lưới.

Dinh — Đậu thuyền, gieo neo.

Đậu — Ở đò, ở nhờ.

Tre — *mây*. Thứ tre lớn cây, mỏng cơm, mặt trắng.

Con — *mây*. Thứ khi trắng mây.

船 *Bạc*. c. Thuyền, tàu.

Thương — Tàu buôn bán.

Quan thương — Quan thương hay việc ngoại quốc.

北 *Bắc*. c. Hướng đối với phương nam.

Phương — Xây mặt về phía mặt trời mọc, nó ở về tay trái, hình đối phương nam.

Hướng — id.

— *dầu*. Sao đầu.

— *thần*. id.

— *cực*. Đầu chót phương bắc; rột phương bắc.

Biển — Biển ở phương bắc, biển cả.

Thuộc — Thuộc Trung-quốc chớ qua. Quen hiểu cây cỏ vị thuộc ở về phía bắc, đất nước cao ráo, khí vị hậu hơn, mạnh hơn thuộc bên nam.

— *kinh*. Thành đô Trung-quốc.

— *thành*. Chính là thành Hà-nội.

— *khâu*. Quan làm giặc ở về hướng bắc nước Nam.

— *thuận*. Lĩnh ở bắc. Quan làm giặc phía bắc, về đầu.

— *mặt*. Xây mặt về hướng bắc mà đi. *Bác mặt đời chơn*. Vua Trung-quốc, vua Annam thường ở về hướng bắc.

— *thỏ*. Nó là Bắc-Đầu, nói theo tiếng Phúc-kiên. Tên xứ ở bên Trung quốc. *Hàng Bắc thỏ*, hiểu là hàng tốt.

— *tê tần*. Loại cỏ thơm, vị thuộc trị chứng nhưc đầu.

— *dại kích*. Loại củ, vị thuộc bỏ.

Kẻ — *người nam*. Xa cách nhau, một người một phương.

北 *Bắc*. n. Đẻ lên, gác lên.

— *cầu*. Lót ván, làm cầu.

— *ván*. Lót ván.

— *thang*. Dựng thang. Bày đều, xui giục cho con nít hỗn.

— *mạ*. Vãi mạ, gieo giống.

— *nước*. Đẻ nổi nước lên bệp, lên lò; nàu nước. *Bác nước làm thịt gà*.

— *nồi cơm*. Đẻ nổi cơm lên bệp; nàu cơm.

— *trả cá*. Đẻ trả cá lên bệp.

— *bánh*. Đẻ bánh lên lưng voi.

— *yên*. Đẻ yên lên lưng ngựa. Thăng ngựa.

— *ách*. Gác ách trên cổ trâu.

— *ghê*. Đẻ ghé mà đứng cho cao.

北 *Bắc*. c. n. Bắc; bắc tức.

Gió — Gió thổi từ hướng bắc.

Gió đông — Gió thổi cạnh đông bắc; gió sóc.

Làm — Làm cho tức, cho ngất. (Coi chữ **bức**.)

Sốt — Nóng này khó chịu.

— **bách**. Bức tức không yên. (Coi chữ **bức**.)

Tim — Lồm cồm Bắc, dùng làm tim đèn.

Nhẹ như — Sự nhẹ mà tình nặng: *Nhẹ như bấc nặng như chì, trở chớ hết nợ còn gì là duyên.*

— **tế**. Mặc may, ước chừng; giả mạo, khinh suất.

Làm — **tế**. Làm lây được. *Nói bấc tế*, nói lây được, nói hộc.

Tất — — bặt, xiêu lạc, bỏ sập, bỏ vãi. *Bỏ tất bấc* nghĩa là bỏ sập, không ai ngờ tới.

Đồ **Bách**. *n.* Ngôi thứ, tầng nấc, thân phận.

Đàng — Sự thể, ngôi thứ. *Đàng bấc làm người*

Phẩm — Ngôi thứ các quan, phẩm trật các quan.

— **sông**. Bấc đất dựa sông.

— **hàm**. Bấc độc quá, sâu quá.

— **lở**. Bấc đất đã lở ra.

— **thang**. Nấc thang.

Từ — **từ tưng**. Có ngăn, có lớp; sập theo thứ lớp; đập dính, chặm chạp, không rời một lượt. *Nói từ bấc, từ tưng; làm từ bấc, từ tưng.*

Sức — Sức mạnh, đưng bấc. Tiếng chỉ sự thể cùng là tiếng nội ví. *Sức bấc anh còn phải chịu thua, huông lạng là tôi.*

Bách. *c. n.* Trăm, mười chục.

— **tính**. Trăm họ nhưn dân, (nói chung).

— **soát**. Bộ lo lắng không yên. *Thảm sáu bách soát.*

Bách. *c.* Một mình ít dùng.

— **mắt**. Sáng mắt, mờ mắt, ngủ một dáy.

Mờ bấc mắt, nó vừa tới?

Sạch — Hết sạch. *Thua sạch bách.*

Đi **Bách**. *c.* Bức tức.

— **sách**. Chính là chữ **bức sách**, chỉ nghĩa là đòi hỏi làm bức. Lập thể bức hiệp mà ăn của người.

Đi | **Bức** — Bức bôi, làm bức.

Bách. *c.* Trắng; trong sạch; tỏ phàn.

Cây nguyệt — Loại cây cỏ, lá trắng xanh, mà có mùi the. Vị thuộc ho.

Màu nguyệt — Sắc trắng xanh.

— **dàn**. Cây đàn hương trắng.

— **chỉ** (*vỏ vãn*). Giày không có chữ.

| **芷** — **chỉ**. Thứ cây nhỏ có củ trắng trắng mà thơm. Vị thuộc trị chứng nhừ đau.

Giày — Giày trắng tinh, giày vỏ cây giò.

Đại — Cau tám vun (nguyên hạt.)

Chối | **Thông** — Củ hành. *Tam bách* là củ hành, củ tỏi, củ cải.

— **canh**. Trắng không, sạch sẽ. Không dính bết chút gì. Người ta còn nhờ chút dính, phẩn mấy **bách canh**, không nhờ chi.

Trạng — Giày trắng, kẻ có việc kiện thưa, đội trên đầu mà qui trước mặt quan, kêu là **qui trạng bạch**. Ấy là việc lớn không dám cho ai hay, hoặc không có tiền mượn viết, hoặc là mình dốt không viết được, mà ức lắm.

Cáo — Lời rao báo.

Biện — Phàn nói cho rõ; cãi cho ra việc.

Minh — Rõ ràng, chắc chắn.

— **nhút**. Ban ngày, giữa ngày.

白晝搶奪 — *trì san đoạt*. Cướp giựt ban ngày.

— **tuột**. Trắng tuột. Chuyện chi cũng biết, chuyện chi cũng làm được mà không tinh.

白面書生 — *diện thơ sanh*. Học trò còn nhỏ, còn mới, còn bợ ngỡ.

— **đình**. Người không có danh phận gì.

— **thủ**. Tay không, không tiến bực; không ai giúp đỡ.

— **thần**. Minh không, không can cước, không ai nhìn biết.

- *địa*. Đất không. Nhà cháy còn bạch địa, nghĩa là trời lòi không còn dấu tích gì.
- *nhân*. Con mắt trắng. Thuở xưa có tên Nguyễn-Tịch hay làm thơ uống rượu, có bạn thơ rượu tới thì làm con mắt xanh, tiếp rượu từ tẻ, như không phải là bạn thơ rượu, thì làm con mắt trắng, nghĩa là giờ con mắt trắng, không chịu tiếp rượu.
- Thanh* —. Trong sạch. Thanh liêm không chút bợn nhơ. Nhà thanh bạch, lũy kiếm cần nề mực. Nhà quan thanh bạch thì là nhà thanh liêm không ăn uống của ai, mà nghèo.
- Bầm* —. Bầm thura. Đồi trước thura gối với quan hay dùng chữ bạch.
- Bọc* —. Thỏ lộ, nói năng tương tât.
- Hồn* —. Lụa trắng thật có đầu, mình, tay, chơn, để mà rượu hôn người chết qua.
- Linh* —. id.
- Thấu* —. Nhựa a-phủ-dung.
- Đường thương* —. Đường trắng nhứt.
- Đường công* —. id.
- *kim*. Một thứ bạc dẻo, cứng, nặng mình, chẳng hay ten sét.
- Đông* —. Đông trắng, thường là đỏ pha chề.
- *đậu khấu*. Loại trái rế mà trắng vỏ, hạt nó có mùi thơm. Thảo sản Cao-mên. Vị thuốc.
- *thược*. Loài cây cỏ, nhiều sắc bông tốt, củ nó trắng. Vị thuốc giải nhiệt.
- *phục linh*. Loài củ ở trong rễ cây tồng hóa ra. 千年琥珀百年茯苓 thiên niên hổ phách, bách niên phục linh. Sách Tàu nói nhựa tồng ngàn năm hóa hổ phách, rễ tồng trăm năm hóa phục linh.
- *giao hương*. Vị tồng hương.
- *đầu ông*. Vị thuốc trường sanh.
- *cúc*. Cây cúc trắng, hoa cúc trắng.
- *phần*. Phần trắng, phần chua.
- *duyên*. Kẽm.
- *tiền*. Tiền kẽm.
- *định*. Trắng, xanh, màu trắng nhiều, xanh ít. Chiêu bạch định; chen bạch định.
- *ôc*. Nhà không, nhà nghèo.
- *điền*, hoặc kêu là — *hiên*. Một thứ như lác, nổi từ miệng trắng trên mặt người ta. Tục danh là hống ben.

- *bích*. Ngọc bích trắng.
- *ngọc*. Ngọc trắng sáng.
- *quyên*. Lụa trắng, lụa quyên.
- *bô*. Vải trắng, bô trắng.
- *thiết*. Sắt trắng, thép.

摠 Bai. n. Một mình không dùng.

- Thanh* —. Thanh cảnh, nhẹ nhẽ, dịu dàng. Tiếng hát thanh bai, tiếng nói thanh bai, thì là dịu dàng hòa nhã.
- Bẽ* —. Nhiều tiếng nói; tiếng nói trào trờ, trờ trình, biện bát.
- Ché* —. (tiếng đôi). Ché.
- Trầu* —. Thứ trầu ít cay, vàng lá. Thảo sản Tân-triều.

敗 Bai. c. Thua, hư, mục. Xuội tay chơn, tê mê, không máy động.

- *trận*. Thất trận; đánh thua; chiến bại.
- *bác*. Thua. Giặc thường ở bên bác, thua thì chạy về bác.
- *hoại*. Hư nát. Sự nghiệp bại hoại.
- Tối* —. Hư sập. Phong tục tối —.
- Tật* —. Xuội tay chơn, hoặc tê mê liệt nhược, không đi đứng được.
- Đau* —. Còn đương đau chứng ấy.
- *sự*. Hư việc, không nên việc.
- Thành* —. Nền hư, đặng thua. 勿以成敗論英雄. Vội dĩ thành bại, luận anh hùng. Chớ lấy việc nên hư, đặng mất, mà luận kẻ anh hùng.
- *thảo*. Tranh mục, cỏ mục, cũng là một phương thuốc trái ngựa, thường dùng nó mà rắc.
- *đuì*. Thường nói về đuì về bị thương tích, đi đứng không đặng. Chạy bại đuì, nghĩa là đau mỏi chạy không đặng nữa, hoặc là hết sức chạy.

拜 Bai. c. Kính; lạy; thờ lạy.

- *Trời*. Thờ Trời.
- *tước*. Kính chịu lạy tước gì.
- *bám*. Kính bám.
- *tiếp*. Kính rước.
- *hội*. Kính ra mắt, hội hiệp cùng nhau; lập hội riêng.
- *biệt*. Kính từ giả.

- *hạ phong*. Chịu thua sát.
- Bá* —. Trăm lạy. Lời nói khiêm, trong lúc gọi thờ cho kẻ tôn trưởng.
- Tài* —. Kính lạy lại nữa.
- Xà* —. Xà là vòng tay, xuống hai tay; bài là bài đầu, cúi xuống một chỗi.
- *quỳ*. Quỳ lạy.
- *Phật*. Lạy Phật; lễ Phật.
- Lễ* —. Các ngày kính trong tuần bảy bữa. Ngày chúa nhật là lễ bài nhứt vẫn vẫn.
- Chánh* —. Người đứng chánh tề, trong lúc tế lễ Thần minh.
- Bái* —. Người đứng phó tề, trong lúc tế lễ Thần minh.
- Cúi cung* —. Cúi mình lạy; sấp mình lạy. Tiếng học trò lễ xướng cho kẻ khác lạy.
- Vô* — *nhà*, *ra* — *trời*. Tiếng chửi nhà cửa thấp thôi, lúng túng, vô cúi, ra cúi.
- *ta*. Lạy trả ơn, kính từ giá. *Bái tạ thiên ân*.
- *tướng*. Phép phong tướng. *Dang dần bài tướng*.
- Bí* —. Thứ cây nhỏ xộp thịt, hạt nó gọi là nữ trinh tử. Vị thuốc nhưế đầu.
- Bãi* —. Chỗ làm rẫy, đất què mùa: *Con nhà rẫy bãi*.

牌 Bài. c. Thẻ, bản, bia.

- Thẻ* —. Thẻ hiệu chuông dài, thường để chức tước; đồ đeo
- Dính* —. id.
- Quan* —. Thẻ quan; quan bỏ thẻ mà chằm vật gì.
- *mũi*. Chằm mua, quan mua.
- Mộc* —. Cây thẻ làm dầu, chỉ ranh dật: *Đóng mộc bài*.
- Kim* —. Thẻ đeo bằng vàng. } Dầu riêng các
- Ngân* —. Thẻ đeo bằng bạc. } quan kính đeo
- Như* —. Thẻ đeo bằng ngà. } mà ra vào trong
- Giác* —. Thẻ đeo bằng sừng. } nội.
- Đánh* —. Cuộc chơi bài giấy, bài cây; có từ *súc*, *bài phung*, *bài phi*, *bài tam cúc*, *bài tời*, *bài phá hầu*, *bài xà hổ*, *văn văn*.
- Linh* —. Thẻ đứng để tên, họ, chức tước người chết, để theo bàn thờ.
- *vì*. id.
- *chí*. Giấy thuê quan cấp.
- *sinh ý*. Giấy cấp riêng về việc làm ăn buôn bán.

- *ghe*. Quan chọn chằm, bắt ghe dân đi chổ của quan.
- Thuyết* —. Giấy quan cho sám ghe; sách ghe.
- *bia*. Gièm siếm, bán rao.

排 Bài n. c. Bài vở; sấp ra, mò ra.

- Ra* —. Thấy ra kiểu vở cho học trò làm.
- Làm* —. Viết bài thấy ra.
- Học* —. Học theo bài ấy.
- Trà* —. Đọc bài mình đã học cho thấy nghe.
- *vỏ*. Nào thấy ra, chuyện mình viết ra, sao ra mà học.
- *văn*. Bài vở đặt theo điệu văn chương.
- *thơ*. Thơ làm có câu có vận đối với nhau. Có thơ ngũ ngôn, thơ bát cú.
- *sách*. Đoạn sách, chương sách.
- *bản*. Bản đờn; cung điệu bày ra để mà đờn hát.
- *liệt*. Sắp bày, **bầy hàng**.
- *khai*. id. **Kiểm kích bài khai 劍戟**
- 排開**
- *trì*. Sắp đặt.
- An* —. Sắp đặt rồi, việc thành rồi, yên thành.
- *trầu*. Bệt vôi vào lá trầu, tằm trầu.
- Cỏ hương* —. Loại cỏ thơm, kỹ môi, sáu, Thuộc ướp.
- *xài*. Rách rưới, không tế chỉnh, không sạch sẽ. *Ăn mặc bài xài*.
- Chài* —. Lan ra, rải ra; rải ra, không tề tề. *Ngồi chài bài dưới đất*.
- *thuộc*. Phương thuộc, có nhiều vị hiệp lại.
- Bát* —. Cật tiếng ca ngâm. *Bát bài phiến*. (hạt bột).
- *bau*. Sắp đặt theo ban thờ; sấp quan, dân hầu.

罷 Bài. c. Thôi. bỏ.

- *trường*. Thôi dạy; cho học trò về.
- *việc*. Thôi việc; bãi việc quan.
- *đi*. Bỏ đi, thôi đi.
- *hầu*. Khỏi hầu, cho thôi. Cho học trò, quân lính **thôi hầu**.
- *học*. Cho thôi học; **thôi việc học**.
- *binh*. Cho lính về; **thôi việc binh**, **thôi việc đánh giặc**.

- *dịch*. Bất phải thời làm việc, (nói về chừc việc làng.)
- Đình* —. Thời đi, dứt đi, không làm nữa. Lệ đèn ngày Chúa nhật thì đình bãi công việc. *Luật đình roi, đình trường, bây giờ đình bãi.*
- Triệt* —. Dứt thời, dọn cắt. *Triệt bãi đó nông vụ, triệt bãi trừ mắt.*
- *nại*. Thời, không kiện nài nữa.
- Bơ* —. Bộ mệt nhọc, lơ lửng; lảng xãng.
- *hoài*. Hết sức, mỏi mệt, liệt nhược. *Bãi hoài tay chơn.*
- *hối*. Tiếng la, tiếng nói rung sợ thời quá, nghe như tiếng há miệng mà rên. *Kêu la bãi hối.*

擺 Bãi. *n.* Mé biển; bực lải lải ở dựa sông dựa biển.

- *biển*. Mé biển lải ra.
- *cát*. Chỗ cát nổi lải lải dựa sông dựa biển.
- *Trời*. Tên — lớn ở về tỉnh Nghệ-an.
- *Tiền*. Tên bãi. Tục hiệu là chỗ các vị tiền hay dạo chơi.
- *Cạnh*. Tên bãi ở tại củ lao Côn-nôn.
- *Sậy*. Tên bãi lớn ở tỉnh Hưng-yên.
- *Trường sa*. Bãi cát dài, ở về tỉnh Quảng-bình.
- *cắt trâu*. Một đồng cắt trâu chài ra. *Mặt như bãi cắt trâu*, nghĩa là mặt chệp lệp. (Tiếng nói nhọc).
- Bình* —. Bình bỗ, đua mị.
- Bạm* —. Người không ngay thật, diêm đàng, xảo trá.

翺 Bay. *n.* Tiếng gọi các người vai nhỏ. Tháp cánh cắt mình trên không, đưa theo gió; đổ lầy vôi hó mà tồ đúc.

- Chàng* —. Tiếng gọi các người vai nhỏ mà nói với.
- *nhảy*. Đua tranh: *Đương thì bay nhảy.*
- Cao* — *xì chạy*. Tài cao sức giỏi. *Cao bay xì chạy, cũng không qua lưới Trời.*
- *dầu*. Mặt dầu: *Chém bay dầu.*
- *hôn*. Tiếng ngâm ðe. *Giũ kéo bay hôn: kéo phải chét!*
- *bồng*. Cắt mình bay lên, bay cao. *Con qua bay bồng qua sông.*

- Mưa* —. Mưa pháy pháy, lại có giú ðưa.
- Tro* —. Hết cách hèn mặt. *Bụi bụi tro bay.*
- Gió* —. Gió thổi ðưa đi, ðưa theo ngọn gió. *Lời nói như gió bay qua.*
- Tên* —. Chóng kíp: *Kíp như thả chạy, cũng là tên bay.*
- *bụi*. Bụi cắt lên, ðưa theo gió.
- Cái* —. Đồ nghề thợ vôi, giồng như cái vạch bòn ðậu phụng.

排 Bày. *n.* Đặt ðều, đặt chuyện không có; nói ra; sấp ra; chỉ vẽ.

- *ra*. id.
- *đặt* bày là *đặt* —. Đặt ðều, sanh chuyện.
- *đều*. Làm gương, kiêu chuyện. *Bày ðều cho con trẻ bắt chước.*
- *muru*. Vẽ muru kẻ; xúi biểu phải làm cách nào.
- *kê*. id.
- *chuyện*. Đặt chuyện; tạo soạn; soạn thuyết.
- *hàng*. Sấp hàng; dọn ðó ra mà bán.
- *bình hồ trận*. Chính nói về việc dân binh, phân binh. Nghĩa muron: Bày hồ, sấp ðe ðó ðạc nghênh ngang, hoặc là muru thuận cho sanh chuyện.
- *dạn dạn*. Sấp ðe nghênh ngang.
- *bỏ*. id. Sấp ðe khắp-chỗ.
- *vai*. Một lớp, một hạng, một trường, một lứa; không lớn không nhỏ, không cao thấp. Nghĩa bằng hữu thì là *bây vai*.
- Tỏ* —. Phán nói.
- Lược* —. Kê tắt.
- Trình* —. Nói ra, trình ra; tỏ ra.
- Sấp* —. Sấp ra, ðe ra.
- *xương*. Giơ xương.
- *ruột*. ðe ruột ra, ngó thầy ruột. *Trần trượng ngó thầy bụng.*

罷 Bày. *n.* Sờ thiều dương, sờ con trai, ở kể trên sờ sáu.

- Dao* —. Dao quân lính thường giắt lưng ðe mà ðòn cây, hái củi. *Anh ði dao bày giắt lưng, nón chiến anh ðội, bằng chừng Đống-núi.*
- Nói* —. Nói bày tuổi thì là nói lớn lắm.
- Thờ* —. Lầy theo thứ tự thì là bày. *Ngón thờ bày.*

Tây —. Bầy bầy, xấp bầy. *Nó học giỏi tây bầy máy.*

Ba hôn — *via.* (Coi chữ ba trước).

— *lây.* Lanh lợi, nhậm lạ. *Ấn nói bầy lây.*

悲 Bầy. *n.* Tiếng kêu các người vai dưới mà nói với. Tiếng trợ từ.

Chúng — *id.*

— *giờ.* Khi này, giây phút này; đương giờ này; tức thì.

— *chầy.* Bầy lâu. Lâu chừng này.

— *nhieu.* Tảng này, ngần này.

— *việc.* Phanh phôi, bươi việc ra.

Rằng —. Mà rằng.

收 Bầy. *n.* Quay quã; lộn lạo; không phải cách; loạn thứ tự.

— *ba.* *id.*

Đánh —. Đánh cho lộn lạo, như quết thuốc, trộn thuốc. Đánh đập không phải phép, không nhằm cách. *Đánh bầy, con nít không sợ.*

Lộn —. Lộn lạo không phân biệt.

Nát —. Nát ra không còn hình tích. *Dưa chín quá, nát bầy.*

Rã —. Rã rời khắp chỗ. *Vách đất rã bầy.*

Làm —. Làm quây, làm không phải.

Nói —. Nói quây.

Xáo —. Làm cho xào xáo. Trong nhà nó xào bầy thì là chười mắng, không chừa để. Cũng có nghĩa là nẫu lộn nhiều món vô một.

Chuyện —. Chuyện không nên, không đáng. — *chuyện.* Hư chuyện, hư việc.

翊 Bầy. *n.* Chừng ấy, dường ấy. Rã ra; nát ra. (Nói về trái cây, đồ nẫu.)

— *giờ.* Một khi, một khi ấy.

— *chày.* Lâu dường ấy.

— *lâu.* Lâu chừng ấy. *Sông bao lâu, cực bầy lâu!*

— *lâu nay.* Cho đến bây giờ.

— *nhieu.* Nhiều chừng ấy. *Ấn bao nhiêu, chịu bầy nhiều.*

Giỏi —! Giỏi dường ấy.

Lâm —! Đền đổi ấy, quá đổi ấy. *Giỏi lắm bầy, dở lắm bầy!*

Nát —. Nát nhỏ, nát bần. *Đám cho nát bầy.*

Chín —. (Nói về trái cây, hoặc đồ nẫu.)

— *bi.* Rã nát, rách nát. *Thịt chín bầy bi.*

Đâu đâm bầy bi.

— *bã.* Nát ra bã.

悲 Bầy. *n.* Thường là tiếng kêu chung. Người ta đồng kêu là đoàn; thú vật đồng kêu là bầy. Con nít đồng cũng kêu là bầy, hay là lũ.

Một —. Một bầy con nít; một bầy trâu.

— *trẻ.* Đoàn con nít. (Tiếng kêu nói chung về các con trẻ.)

— *ong.* Một đoàn ong.

Ong —. Ong nhiều con, có đoàn.

Chuồn — *làm chẳng nên hàng.* Đồng người mà không có trí, thì chẳng làm sự gì nên.

Cả — *cả lũ.* Đồng đảo lăm. Nói về người tâm thường: *Kéo nhau đi cả bầy cả lũ.*

— *hủy.* Dơ dáy, không sạch sẽ.

— *xây.* *id.* Bộ say sưa.

— *nhấy.* Những vàng, những gân thừa mỏng mỏng đóng theo xương thịt. Da thịt nhão, thịt không săn: *Thịt bầy nhấy.*

擺 Bầy *n.* Đồ máy, đồ làm kéo lác đờ mà bắt chim, muông; nát ra.

Dành —. Gài bầy.

Mắc —. Bị bầy đánh nhảm. Bị lừa gạt.

Gài —. Gài máy, lừa gạt. Làm mưu gạt gẫm.

Ham ăn mắc —. Chim ham mồi thì mắc bầy, người ham ăn thì mắc mưu. *Nhơn vị*

tài tử, điều vị thực vong. 人為財

死鳥為食亡. Chỉ nghĩa là

con người ham của, con chim ham ăn đều phải chết.

— *gan.* Giận dữ lăm. *Giận bầy gan.*

Mưa — *đắt.* Mưa nhiều quá, làm cho đất nát bầy như bùn.

Giận — *sân.* Đi đập nát sân nổi bực.

𪔐 BẨM. n.

Chàm — Miệng ngậm bánh trái, hoặc vật chi **đầy** tràn, vẩy vá. *Miệng ngậm trâu chàm bằm*.

𪔑 BẨM. n. Dữ, thô tục.

Người — Người cộc cằn, không biết kiêng sợ.
— *gan, gan* — Hung hăng, quyết bụng làm dữ.

Nói — Nói thô tục, nói không kiêng dè.

Ăn — Ăn thô tục, ăn hung, bạo.

𪔒 BẨM. n. Dữ, hung ác.

— *trợn*. Mạnh bạo, dữ dằn. *Bộ tướng bặm trợn*.

𪔓 BẨM. n.

— *miệng*. Ngậm miệng, mím môi dưới, hoặc răng kém lầy môi dưới. *Bặm miệng cắn răng*, ấy là bộ giận dữ, hoặc răn mà chịu sự chi nặng nề.

— *môi*. Mím môi, nín hơi. Ấy là cách lầy hơi mà gánh xách đồ nặng. *Bặm môi mà chịu*, nghĩa là nín hơi, răn sức mà chịu.

𪔔 BẨM. n. Chặt nhỏ ra; chặt đi chặt lại, nhẹ nhẹ vạy. Tiếng trợ từ.

— *xắt*. Chặt phốp phốp, làm cho đứt cho nát ra; nhiếc nhóc nhiều tiếng.

Thịt — Thịt chặt nát ra rồi.

— *mắm*. Chặt đi chặt lại cho nát con mắm. *Chười như bằm mắm*, nghĩa là chười nhiều quá.

Mắm — Mắm đã bằm rồi, đã làm rồi.

— *đầu*. Chặt nát đầu. (Tiếng ngậm đe.) *Tuo bằm đầu máy*.

Chật — Tiếng rủa: *Thằng chột bằm*. Cũng có khi dùng như tiếng rủa chơi.

Làm — Giận nói nhỏ nhỏ trong miệng. Khua miệng như khua dao thớt. *Nói làm bằm*, thì là oán trách trong miệng.

— *bột*. Bộ giận dữ. *Tướng mặt nó bằm bột*.

— *mặt*. Làm mặt giận.

𪔕 BẨM. n. Ngay, sắn.

Chặt — *xuông*. Chặt sắn xuống.

Nói chằm — Nói chỉ quyết.

Nói lằm — Nói khua khuônng trong miệng.

𪔖 BẨM. n. Nói cạnh khỏe, xa gần mà nhạo người khác.

Lời — *bỏ*. id.

— *nhẻ*. Nói nhẹ giệt. Trong ý chê thẳng Cột mà nói xấu cho thẳng Kèo. Người ta dờ mà khen hay, quày mà khen phải.

Nói — *nhẻ*. id.

𪔗 BẨM. n. To, nở. Thường nói về cây cỏ, bông hoa.

— *bạp*. (tiếng dôi). To chắc.

— *chối*. Chối nở lớn.

Viết — *ngôi*. Viết to ngôi. *Ngôi viết bặm*.

𪔘 BẨM. n. Ấn đầu móng tay, hoặc đầu móng chơn; chằm xuống.

— *xuông*. id.

— *ngắt*. Bằm có một móng, ngắt phải kềm hai móng mà nhéo. Nói chằm chích; ra đầu rú ren: *Nó bằm ngắt nhau*.

— *rẻ*. Cây chằm rẻ, đằm rẻ.

𪔙 BẨM. n. Đỏ thâm mà có màu xanh.

— *đen*. Thâm đen.

— *tím*. Thâm tím. *Môi bằm tím, tái xanh*; cũng là dấu gấn chết.

Đỏ — Đỏ thâm. *Uống rượu mặt đỏ bằm*.

— *gan*. Giận lắm.

— *mặt*. Đánh bằm mặt, có khi hiểu là mặt giận.

Mau — Máu đen.

𪔚 BẨM. c. Tiếng gọi thưa với quan trưởng. Tiếng cung kính; chính nghĩa là chịu lầy.

叩 | *Khâu* — Cái đầu thưa gọi.

— *ông*. Kính ông, trọng ông.

| **呈** — *trình*. Kính bày; *lời bằm trình*; *lờ bằm*.

- *tương*. Kính thờ. *Giấy bảm bầy*.
- *báo*. Kính đem tin. *Lời — báo*.
- *mạng*. Bảm cho quan trường hay về việc mình lãnh mạng mà làm.

受 — *thọ*. Khí chất, hoặc là tánh Trời cho mà mình chịu lấy. *Người bảm thọ hậu*, hiểu là người chịu lấy khí chất Trời phú mạnh mẽ sông lâu.

- *tính*. Tính Trời cho mà mình chịu lấy. *Bảm tính hiền lành*.
- *phủ*. Sự Trời phủ cho mình chịu lấy; (đồng nghĩa cùng hai tiếng trước đây.)

Khi — Khí chất, tánh khí. *Khi bảm sở tề, vật dục sở cầu*. **氣稟所蔽物欲所拘**. Nghĩa là che lấp vì khí chất, cảm buộc vì lòng tham.

- Mâu* — Gan bằm, hiểu về người có lòng độc, hay thù oán.
- Gan* — id.

頒 Ban. *c.* Cấp, phát, như trên cho dưới, lớn cho nhỏ; đầu bạc hoa râm.

- *thường*. Cấp thường; đồ ban thường. *Quần ban lộc thường*.
- *cho*. Cấp cho, phát cho.
- *sắc*. Sắc là sắc mạng. Ban cáo sắc, băng sắc.
- *lịch*. Phát lịch.
- *phép*. Làm phép cho; cho phép.
- *ơn*. Xuông ơn, ra ơn.
- *hành*. Truyền ra. Dạy phải vâng theo. *Ban hành điều luật*.

- *bô*. id.
- *bạch*. Đầu bạc.

Tam — Ban ba phép chết, hay là ban ba vật thì là một cây gươm, một chiến thuẫn độc, một luồng khăn điều, gọi là *tam ban triều điển*. **三頒朝典**.
 Hễ trong thân công quý thích **親公貴戚**, hoặc về hàng quan lớn có tội đáng chết, triều đình không nỡ dùng tay người khác, thì cho lựa trong ba món ấy mà giết mình.

班 Ban. *c. n.* Hàng, sọc, phiên, thứ; đương lúc.

- *sơ*. Hối đầu hời, trước hời.
- *dầu* id.

— *ngày*. Đương lúc có mặt trời; **phấn sáng** từ mặt trời mọc cho tới mặt trời lặn.

- *đêm*. Đương lúc tối; mặt trời lặn rồi.
- *mai*. Buổi sớm; phấn ngày, từ giờ dần cho tới giờ thìn.
- *hôm*. Buổi tối.
- *chiều*. Buổi mặt trời xè qua, buổi gần tối.
- *trưa*. Đương nửa ngày, từ giờ tị cho mãn giờ ngọ.
- *tối*. Đương lúc tối.

Lập — Quan quân sắp hàng trước sân châu. (Văn võ hai bên.)

- Bài* —. (Coi chữ bài.)
- Vẽ* —. Vẽ nghĩ theo phiên thứ. *Linh vẽ ban*.
- *trông*. Nổi tiếng trông làm hiệu lệnh kêu đòi. *Hát bội ban trông cho bạn hát trở về*.

Trông —. Trông lối làm hiệu lệnh.
 — *thời*. Phiên thứ, thứ lớp.

Nhà —. Nhà ông Lỗ-ban **魯班** là tổ các thầy thợ. Nhà bầy đủ các nghề nghiệp. *Búa bầy nhà ban*, thì là nhũ tổ mà khoe tài.

Hò —. Văn cộp, có văn như văn cộp. *Trám hò ban*, nghĩa là trám có vệt đen trắng chạy dài.

— *miêu*. Con ban miêu, kiến nó có hoa, tục danh là bọ xít lửa. Vị thuốc phá nhục độc. *Thuộc dân ban miêu* **斑猫**.

撥 Ban. *c. n.* Đánh dật ra cho bằng; rinh đi, phá đi.

- *đất*. Đánh đất cao, đem ruộng chỗ thấp.
- *nén*. Phá nén, cuốc nén.
- *mả*. Cuốc mả cho bằng mặt đất.
- *đường*. Cuốc sửa đường cho bằng thẳng.
- *bàng*. Cuốc đánh cho bằng.
- *vận*. Chuyển vận, chuyển sang.

斑 Ban. *c.* Chứng bệnh nhiệt, trong mình mọc mụn lâu mẩn, hoặc trắng, hoặc đỏ.

Trái —. Mụn nhỏ nhỏ, giống như mụn trái mã nhọn đầu.

- | **疹** — *chẩn*. id.
- *bạch*. Thứ mụn trắng tàn mẩn giống như trứng bươm. Thứ ban này hay làm cho

- con người mê man, đau cả thân mình.
- *huyết*. Thứ ban đỏ như huyết.
- Nên* —. Mắc chứng bệnh ấy.
- *cua lưỡi trắng*. Chứng bệnh làm cho phát nóng mê man, đắng miệng lưỡi tưa, phía sau, dựa lưng quần thường nổi nốt đỏ bầm; cạo lưỡi, chích chỗ ấy cho ra máu, thì bớt nóng.

伴 *Bạn c.* Đồi lứa, trang tác; hiệp bọn: *Đi với nhau cho có bạn.*

- *hữu*. Người làm nghĩa anh em. Kề thân thiết.
- Bạn* —. Đồi lứa, hiệp bạn cùng nhau.
- *tác*. Trang lứa.
- *bè*. Những kẻ theo mình, làm thuê cho mình. Thường nói về bạn chèo ghe.
- *học*. Kề đi học chung một trường; đồng một lớp học.
- *hát*. Bọn con hát.
- *hàng*. Bọn bán buôn; những người mua bán với mình.
- Kết* —. Kết nghĩa anh em, vợ chồng.
- Làm* —. id.
- Hiệp* —. Vây hiệp nhiều người.
- Chung* —. Các kẻ trang lứa cùng mình. *Chung bạn chèo cưỡi*.
- *cũ*. Người cò nghĩa với mình buổi trước.
- *chèo*. Tay chèo ghe cho mình.
- Đi* —. Thường nói về người đi theo mà chèo ghe.
- Ở* —. Ở với, ở mượn.
- *tàu*. Quân ở mượn, lãnh công việc dưới tàu.

叛 *Bạn c.* Làm phản.

- *ngịch*. Làm giặc, làm loạn trong nước.
- *loạn*. Làm rối loạn. *Gặp cơn bạn loạn, mới hay trung thần*.
- *thần*. Kẻ làm tởi nhà nước, trở lòng làm phản.

畔 *Bạn c.* Bờ, ranh.

- Bờ* —. (tiếng đời). Bờ ranh.
- Ranh* —. id.
- Điền* —. Bờ ruộng, cũng hiểu là chủ ruộng gần.

半 *Bán c. n.* Nửa là bán chác, đổi vật mà lấy tiền. Nói chữ là phân nửa.

- Buôn* —. Hiểu chung là việc mua bán.
- *rao*. Rao lên mà bán, thường hiểu là bia danh, đem chuyện kẻ khác mà nhạo báng. *Bán rao chào khách. Chơi hoa rồi lại bề nhành bán rao*.
- *mặt*. Bán tiền mặt, bán hiện tiền.
- *chịu*. Bán chưa lấy tiền, để cho người ta thâu.
- *sỉ*. Mua đi bán lại một lần: bán oá, bán mào, bán soát.
- *trở*. id.
- *trạm*. id.
- *mắt*. Bán cao giá.
- *vé*. Bán nhẹ giá.
- *chân*. Bán bớt, lấy ra một ít mà bán.
- *đứt*. Bán đứt không chuộc.
- *hàng xen*. Cuộc bán chung các món hàng hóa lớn vốn.
- *lẻ*. Bán từ món, bán từ mớ, bán lẩn lẩn. *Mua sỉ bán lẻ*, hiểu nghĩa là nói không thiệt chuyện.
- *dạo*. Dem bán đợc đàng.
- *ê*. Hàng nhùng, bán không chạy.
- *đầu giá*. Giống giá mà bán mất.
- Buôn máy* — *dắt*. Chỉ nghĩa là, *buôn gặp cháu, cầu gặp chơ*.
- Mua đầu chơ*, — *cúi chơ*. Mua đó bán đó. Buôn tiếng nói.
- Buôn hùm* — *quả*. Cuộc gian lận, không lấy đầu làm chác. *Buôn hùm bán quả chác vào lưng dật*.
- *chò treo dè*. Người gian tham, cuộc gian tham.
- *đàng*. Mua đó bán đó, bán đi bây giờ, bán không cho hay. *Nó bán đàng máy đi nó ăn*, nghĩa là nó mượn tiếng máy mà lấy của người khác, máy không hay biết.
- *tiếng*. Mượn tiếng mà gạt gẫm, cũng có nghĩa là khoe danh.
- *tiếng nói*. Nhờ tiếng nói mà kiếm ăn, như thấy bói, thấy thuốc.
- *sập*. Rẻ, mất, lờ, lỗ cũng bán đùa.
- *dạng*. Khoe duyên, làm tốt. Ăn mặc từ tề đi ra cho người ta ngó thấy. *Bán dạng mua rui*.

- *phá khan*. Mua mặt, bán rẻ cho có đồng tiền mà tiêu xài.
- *phá giá*. Bán giảm; người ta đưng bán mặt, mình hạ giá mà bán rẻ.
- *bớt*. Lây theo nghĩa tục, hiểu là gái có chồng mà còn lây trai.

半 銖 半 銀 — *du — ngân*. Nửa thau nửa bạc. Cuộc giả trá không tinh.

- *sanh — thực*. Nửa sông nửa chín.
- *môn — bích*. Nửa đưng vách, nửa làm cửa.
- *lộ*. Nửa đàng, lờ đàng. *Đi bán lộ*.
- *tử*. Chàng rẻ.
- *nguyệt*. Đố đo, giống hình nửa mặt nguyệt.

半 途 而 廢 — *dở nhi phế*. Nửa đàng mà bỏ, làm việc không bền.

半 信 半 疑 — *tin — nghi*. Nửa tin nửa nghi.

- *giang*. Nghênh ngang; *dễ bán giang*, thì là dễ choán chỗ, dễ nghênh ngang.

半 夏 — *hạ*. Củ chóc. Vị thuốc trị đăm, phải chẻ găng.

槃 Bàn, *c. n.* Cái bàn, ghế bằng mặt mà lớn.

- *thờ*. Ghế bàn để đỡ thờ.
- *viết*. Ghế bàn để mà viết.
- *độc*. Ghế lể lớn có bốn chơn xếp, cũng là bàn dọn ăn. *Xà bàn độc*, chỉ nghĩa là ăn mắng.
- *ép*. Đố dùng mà dân ép.
- *ũ*. Đố bằng đồng sắt, để mà nghề đố may cho sát.
- *lừa*. Đố dùng bằng sắt, có xoi lỗ, để mà kéo chỉ thau thép, hoặc để mà lừa đạn.
- *lần*. Bàn lớn để mà đánh trái lần.
- *xây*. Bàn một chưng có cột xây.
- Xà* —. Thành vua Chiêm-thành ở về tỉnh Bình-định.

盤 Bàn, *c. n.* Mâm, bàn luận; xét nghĩ; toan liệu; nạo cạo.

- *bạc*. Ưu tư, toan tính. *Bàn bạc xu gán*.
- *luận*. Toan liệu cùng nhau.
- *ra*. Luận lẽ không làm.
- *tới*. Luận lẽ phải làm; nghĩ cho tới lẽ.
- *lui*. Liệu lẽ thôi lui, không làm nữa.
- *soạn*. Nói nạng toan liệu. *Bàn soạn việc nhà*.

— *chiêm bao*. Giải nghĩa, xét nghĩa điếm chiêm bao hinh dữ thế nào.

— *giao*. Giao việc cho nhau.

Đông — Đông một lớp, một phiên làm việc làng.

Đảo —. Khán tận; tình số.

Bỉ —. **ĐỦ MỌI MÓN**. Ăn uống, dọn đãi, sắm sửa bỉ bản.

— **tray** — *hoàn*. Đai đàng, xài phí.

— **tay**. **Khò tay**. Tiếng nói rằng: bằng bàn tay, bằng bàn tay sẽ, đều là cách ra nỉ, lấy tay làm chùng rộng hẹp.

— **chơn**. Khò chơn, nạng chơn.

Cổ —. Đố dọn ra cỗ, ra mâm, như đồ ăn dăm cưỡi, bí bản.

Dĩa —. Bàn nam châm, chỉ phương hướng.

Mâm —. Tiếng đôi, hiểu là cái mâm.

Thạch —. Đá bằng mặt, giống hình cái bàn.

— **thạch**. Đá lớn vững vàng. *Yên như bàn thạch*. Chỉ nghĩa là vững vàng chẳng hề xao động; Cũng là tên chỗ; (Quảng-nam)

Đã —. Tên xứ thuộc hạt Phước-tuy.

Ấu —. Ăn đồ dọn ra cỗ bàn, ăn đồ nhà quán.

— **tròn**. Hai bên đít, mỏng tròn.

— **lạ**. id. Hai bên mỏng tròn, chính chỗ đặt xuống mà ngồi.

— **cờ**. Bàn vuông để mà đánh cờ.

Lông —. Lông đưng bằng tre, để mà dầy mâm cơm.

Đĩa —. Đĩa lớn để ăn bàn.

Đĩa — *thang*. Đĩa lớn làm; đĩa xua.

Xây — *thang*. Xây táng, dăm nhánh ngang; (nói về cây.)

— **linh xa**. Chính là bàn lớn có bánh xe để mà đưa linh bịch. Bàn bây giờ là bàn khiêng, không có bánh xe.

— **lược**. Ván lót trước đôn rỗng, làm chỗ thắp nhang; nội cuộc hai cây đôn rỗng.

— **chủi**. Đố kết bằng lông bằng rẻ tre, để mà chải gờ.

— **toán**. Bàn con toán.

— **cổ**. Sách ngoại kỷ nói là ông tổ thiên hạ, phán ra trời đất. **盤古首出**

始判陰陽 Bàn-cổ thủ xuất, thì phán âm dương. Ông Bàn-cổ sinh ra đầu hết, mới phán ra trời đất.

— **ruột**. Nạo cho sạch ruột.

— *phong*. Chứng nổi dác, nổi cục đầy mình mà ngứa, loại này đây.

版 Bản. *c*. Ván mỏng dài. Vật giống như lá ván, khổ ván. Tiếng trợ từ.

Ván —. Ván cửa từ lá, từ phiên.

Khắc —. Khắc chữ vào ván bản.

— *in*. Ván đã khắc chữ để mà in.

— *sách*. Khô bìn sách; khuôn sách.

— *lê*. Bản đồng, sắt đồng lê cửa, lê rương.

Kim —. Vàng lá; đồng thau đồ ra lá.

杉 | *Sam* —. Thuyền đồng bằng cây sam, xuống nhỏ.

— *dó*. Cuộc vẽ hình thê đất, nước.

| **籍** — *tịch*. Sách biên dân số, quê quán.

— *cò*. Bể lớn cái cò.

— *họng*. Cũng là bản cò, nhằm phía họng.

Lớn —. Rộng bề ngang, (nói về ván về giấy).

Giấy —. Giấy lớn bản, rộng khổ.

Nhỏ —. Hẹp khổ (ván, giấy.)

— *lông*. Khuông ván lông vào cửa, ván ván.

Ghe — *lông*. Ghe có cửa khuông, ván khuông.

Giúp —. Tàu khệp ván, tiếng gọi các tàu Tây đồng bằng ván, (tục gọi là cấp bản).

— *chương*. Sách tàu, thẻ biên việc mà tàu.

| **九章** — *cửu chương*. Bản chín số đầu, hơn lại với nhau.

— *lùng*. Lơ lảo, làm ngờ, không ngộ ngang.

— *dằng*. Rời loạn, lia tan.

彬 Bản. *n*.

— *hăn*. Bàu nhàu, nhàn nhỏ, tướng mặt buồn bã, hoặc bối đau đớn không yên.

— *khoản*. Bộ tưởng nhớ xa; bằng khoảng. Bộ khoản khái, nóng nảy trong lòng.

絆 Bản. *n*.

Nằm —. Sấp mặt kê bụng mà nằm; kê bụng vào đầu mà nằm sấp.

Bằng —. Bằng (tiếng đôi).

弇 Bản. *n*. Phát ra, bùng ra, bực ra.

— *sùng*. Phát sùng.

— *ná*. Bùng tên, bản bằng ná.

— *giàng*. Bản bằng giàng.

Sầu —. Đuôi bản cầm thú.

Thợ —. Người làm nghề bản loài rừng.

Trương —. Chỗ lập ra mà bản bia.

— *bia*. Cuộc bản thi, bản cho nhằm bia.

— *vòi*. Chảy vọt, phun ra có vòi. (Nói về nước, về máu, về mây, khói, là loài lưu chất).

流質.

— *ra*. Phóng ra, tủa ra, bủa ra. Bản hào quang, thì là phóng hào quang.

— *mủ*. Vọt mủ.

Lệ như tên —. Chóng qua, qua mau quá: *Nguyệt giờ chóng qua như tên bắn.*

— *bông*. Dùng cung bật, đánh cho nhuyển bông.

— *cột*. Lập thê bằng xeo cho hồng chơn cột.

扳 Bản. *n*.

— *hùn*. Quạu, hay gãy gỗ.

— *bãi*. Hay mùi lông.

絆 Bản. *c*. Bó buộc, gặng trở, mang lầy.

— *chơn*. Làm cho khó đi, khó bước.

— *việc*. Lãng xãng nhiều việc.

— *bịu*. Làm cho khó đi khó bước, vướng vắn, bịn rịn, ràng buộc lầy nhau. Thường nói về tình. *Cha con bịn bịu, lia nhau không dứt.*

— *đi* — *lại*. Đi lại nhiều lần.

Làm —. Làm ngăn trở, làm cho mất thông thả.

Một —. Một nước dây qua; một lần, một chuyên, một khoanh, giáp khoanh, giáp vòng.

Nhiều —. Nhiều lần, nhiều thứ, qua nhiều nước dây, đi nhiều bản.

— *áo*. Mặc áo.

— *quần*. Mặc quần.

Ấn —. Thường nói về quần áo. *Ấn bản có cách.*

絆 Bản. *n*. Xãng xit, rời rắm; bày bá, lết sức chin.

— *biu*. Mặc trở nhiều việc. Nát ngầu.

— *chơn*. Mặc đi mãi.

— *khỏi*. Lãng xãng quá. *Làm bản khỏi.*

— *loạn*. Bồi rối quá. Bộ lạng xăng, rối rắm.
Chín —. Chín bảy, hết sức chín.
Nát —. Nát nghiền, nát biển. *Dám tiêu cho nát bần*.

貧 Bán. *c. n.* Nghèo khó.

— *nhon*. Người nghèo khó.
 — *dần*. Dân nghèo; hạng dân nghèo.
 — *cùng*. Nghèo cực.
 — *tiện*. Nghèo hèn.
 — *hàn*. Nghèo lạnh, nghèo rách.
Có —. Mồ côi mà lại nghèo khó.
Cơ —. Nghèo đói, khôn khó.
Chấn —. Bỏ thi, làm phước cho nhà nghèo.
Nhà —. Nhà nghèo hèn. *Con nhà bần*.
 — *khổ*. Nghèo khổ lắm.

| **窮生盜賊** — *cùng sanh đạo tặc*.

Nghèo khổ sinh trộm cướp.

— *xì*. Bộ nghèo khổ, ăn mặc khổ coi.
 — *thán*. Buồn bã, không vui trong lòng.
Xáo —. Xáo lộn nhiều món đồ ăn vô một.
 Ăn ở không thứ lớp, không hòa thuận.
Bà con xáo bần.

Cây —. Thứ cây cao lớn, hay mọc hai bên mé sông, rễ nó hay đâm ngo nhọn nhọn đầy mé sông; cũng gọi là *Thủy liễu*.

鬻 Bán. *n.* Hẹp hòi, doanh theo, khuấy nhau.

— *chật*. Chật hẹp, lúng túng, không đủ tiêu dùng.
 — *thù*. Tri ý hẹp hòi, nhỏ mọn.
Dức —. Dức mạng xây quanh trong nhà.
Xảo —. Doanh theo, đứng chông quanh.
 Không nói ra: *Nó xảo bần đi theo hòi*.
 — *theo*. id.

邦 Bang. *c. n.* Nước.

民維 | **本** *Dân duy* — *bản*. Dân là cội nước.

番 | *Phiên* —. Nước Phiên; gọi chung các nước ở phía bắc Trung quốc.

— *cóc*. Thành đô nước Xiêm.

Bụng lớn — *rang*. Rỗng bụng như dè.

Dám rừ —. Dám cây kiên hai bên (ghe thuyền mà chở cho nhiều.)

幫 Bang. *c.* Bọn, đoàn.

— *trưởng*. Chức làm đầu mục một bọn khách.

幫 Bang. *c.* Giúp.

— *biện*. Chức phụ việc. Có bang biện tỉnh vụ, bang biện phủ vụ, huyện vụ; bang biện đội, bang biện tổng, văn văn.

— *giày*. Tời giày; lớp da, hoặc lớp giày lót dưới giày.

蚌 Bang. *c.* Con trai, con hên. Tiếng trệ từ.

— *xác*. Vỏ trai, vỏ ngao, sò.

| **鶻相持漁翁得利** — *duật*

trương trì, ngư ông đắc lợi. Ngao cò tranh nhau, ông chài được lợi. Hứng sứt, ngồi cửa giữa mà ăn.

Cây lều —. Thứ cỏ lớn lá mà dài, dưới tím trên xanh, bông nó ngoài có bao giồng hình vỏ trai, ở trong có hạt, thiệt giá mới trở. Vị thuốc bô.

老 | **生珠** *Lão* — *sinh châu*. id.

Mượn nghĩa là bạn già có cón.

Cửa —. Tên cửa biển ở về tỉnh Nghệ-an.

Chè —. Thứ lá cây người ta dùng như chè Huế. Thỏ sản đảng ngoài.

— *phụng*. Bấy nhảy, những vàng nhót dính theo xương thịt.

謗 Bàng. *c. n.* Chê bai, nói xấu cho nhau; trầu lầy sừng mà chêm.

Nhạo —. Cười chê.

觸 | *Xúc* —. Nói lời xúc phạm.

誹 | *Phi* —. Chê bai.

激 | *Khích* —. Nói lời trêu chọc, gây gổ.

| **誚** — *sân*. Đem việc xấu người mà bán rao.

Trầu —. Trầu lầy sừng mà chêm.

Bột —. Thứ bột làm bằng củ cây cỏ kêu tên ấy. Bộc khoai gón.

傍 Bảng. *c. n.* Bên; tên cây, tên cỏ, tiếng trợ từ.

— *môn.* Bên cửa. Môn loại không chính; mối lạ, dị đoan.

— *cận.* Gần một bên. *Làng bên cận.*

— *quan.* Đứng ngoài mà coi, **任手傍觀**
Trẻ thủ bàng quan, vòng tay mà coi chơi, nghĩa là vô tình.

— *rang.* Không bà con, thân thích gì.

— *nhơn.* Người ngoài, không dính dấp sự gì.

Bạn —. Nhiều lắm.

Xếp —. Ngồi xếp hàng.

Cây —. Thứ cây lớn lá, không có rễ chắm, nhánh lá có nhiều tầng.

Cỏ —. Thứ cỏ cộng dài, người ta hay dùng mà đương bao đệm.

Trắng —. Tên trắng có nhiều cỏ bảng, về hạt Tây-ninh.

傍 Bảng. *c.*

| **徨** — *hoàng.* Bối rối, bức tức, không yên. *Trong bụng bát bàng hoàng.*

膀 Bảng. *c.*

| **胱** — *quang.* Cái lòng bóng.

榜 Bảng. *c.* Cái bảng.

— *nhạn.* Bảng để tên người thi đậu.

Ra —. Viết ra, dán ra trên bảng; ra đề,

Đề —. id.

Cướp —. Thi trúng cách, thi đỗ, đua tranh trong việc thi cử.

Mông —. Mông cụt giống hình cái bảng.

Giết —. Lây được dài, được thê; thi đậu.

Dán —. Viết tên dán vào bảng cho biết ai đậu rớt. Dán giấy gì vào bảng.

Treo —. id.

Bảng —. Đem vào bảng. (Thường nói về việc thi cử.)

Hổ —. Thi đậu bậc cao, **名標虎榜**
đinh tiêu hổ bảng. Tên nêu bảng cộp.

— *nhân.* Đinh thi, hoặc Trường đinh, đậu bậc dưới trạng nguyên, cũng gọi là trạng em. Cả thầy có ba bậc lớn nhất, là trạng nguyên, bảng nhân, thám hoa. Thám

hoa, bảng nhân đồng một bậc (24 phân. Trạng nguyên 32.)

Phó —. Gán bậc tân sĩ.

— *đơn.* Bài bảng kẻ các bậc đơn.

Bài —. id.

榜 Bảng. *n.* Một tấm cây dài mà chuông, giống như cái thước; đó binh trượng, đó giữ mình.

Thước —. id.

Thiệt —. Thước bảng sắt.

— *củ.* Cái thước đánh trái củ.

崩 Bảng. *c.* Lở, sập; núi lở gọi là bảng.

Vua —. Vua chết cũng như núi lở, hiểu là một cuộc ở trên cao mà sập xuống; y theo sách lễ, thiên tử chết kêu là bảng, các vua chư hầu chết kêu là hoàng 薨.

— *lậu.* Ấy là **崩中**
漏下 hai chữ; bảng trung thì là máu ra như sỏi; lậu hạ thì máu ra rì rả, đều là bệnh đờn bà.

Huyết —. Huyết ra nhiều lắm. (Bệnh đờn bà.)

Điều —. Điều đứt dây bong đi, bay đi.

Con mắt như sao —. Tò con mắt lắm; thủ nghĩa sao xẹt xuống thì ngó thấy chói lóa.

冰 Bảng. *c. n.* Sàn ngang, tắt ngang. Chính nghĩa là nước đông đặc, là giá.

— *chiêng.* Nhảm chừng đi sàn.

— *ngang.* Lội ngang, đi ngang. Nước băng ngang thì là nước hồ dòng cũ, chảy tràn ngang chỗ khác.

— *ngàn.* Đi sàn lên rừng; lên bờ: *Con vươ*
lây thưng bán than, nó đem lên ngàn
cũng phải đi theo.

Tách dậm — ngàn. Đàng đi gian hiểm.

Đi —. Đi tắt ngang.

Đi — *xiên* — *núi.* Đi ngã xiên ngã tó, đi không vững.

| **炭** — *thàn.* Khác xa nhau lắm.

— *tiết.* Tiết trong sạch. *Thài nhờ bảng tiết,*
chất hàng phi phong.

— *tám.* Lòng thanh sạch, trình tiết.

- *swong*. Thê trở bức, lo nhiều phía. *Bằng swong nhiều nôi*.
- *Xăng*. Lãng xăng nhiều việc.
- *tâm*. Xát đầu cho nhỏ, cho tâm mới nở ăn lần đầu, lại bỏ đồ kỹ tà khi, như lưỡi tâm sét, vằn vằn.

憑 Bằg. c. Làm chứng, nương dựa.

- *khoản*. Giấy nhà đất, văn khê làm chủ đất.
- *sác*. Giấy nhà nước cấp cho làm chức gì.
- Văn* —. Giấy phép, giấy làm chứng. *Đi có văn bằng*.
- *cờ*. Giấy làm chứng; lẽ làm chứng.
- Cờ* —. Phần chứng, làm vì bằng.
- Cấp* —. Cấp giấy cho phép làm việc chi.
- Làm* —. Làm chứng. *Lấy chi làm bằng?*
- Chấp* —. Giấy cấm làm chứng. Giấy phủ, huyện cho ai làm thôn trưởng; còn cấp bằng về tỉnh cho.
- Giả* —. Giả giấy, mạo giấy làm chứng cho mình.
- Vì* —. Chứng ra, làm chứng; lập tờ cứ về việc trộm cướp, v. v.
- Vô* —. Không có giấy. Không có hình tích gì làm chứng.
- Đắc* —. Có giấy làm chứng chắc; đặng thẻ chắc chắn. Làm có phép.

朋 Bằg. c. Bạn; dường như, ví như; đều nhau, một thứ, chẳng khác gì; vốn là giống gì. Tiếng trợ từ.

- *hữu*. Anh em bạn.
- Kim* —. Bạn lành, bạn ngọc.
- Lương* —. Bạn tốt.
- *đều*. Đều một hạng; không sàm si.
- *riền*. Đều hàn hàn, không chút so le.
- *phải là*. Nếu phải là, như phải là.
- Sao* —. Sao cho bằng; có gì hơn nữa; đều bì.
- Chi* —. id. *Chi bằng một bát một bình, say bê đạo đức, găm tình cũng vùi.*
- Chàng* —. Chẳng bì đầu, chẳng sánh đặng. *An chàng bằng thua.*
- *vé*. Như vé, nêu vé, luận vé.
- Vì* —. Nêu, vì đầu, giả sử.
- Nhược* —. id.
- Cấm* —. Cấm như, xem chẳng khác.

- *hai — ba*. Xập hai xập ba.
- Coi — mặt, chờ bắt — tay*. Không nên đá đống.
- *to*. Lây to chỉ mà làm ra; cốt là to chỉ.
- *vòi*. Lây vòi mà làm ra; cốt là vòi.
- *gỗ*. Dùng cây gỗ mà làm ra; cốt là cây gỗ.
- Nhe — lòng, quăng không đi*. Việc dễ hóa ra khó.
- Nặng — chi, quăng xa lúc*. Việc khó làm ra dễ, đều bởi mình toan tính khéo vụng.
- Cây — lạng*. Thứ cây da trơn giống như cây ổi; người ta hay dùng mà chuột chèo.

平 Bằg. c. Yền ổn; đồng đều một mặt, không cao thấp.

- *an*. Yền, lặng, vô sự.
- *yên*. id.
- *lòng*. An lòng, chịu.
- *bụng*. id.
- Mặt* —. Bề bằng phẳng, như mặt ghè, mặt bàn v. v.
- Đât* — *nổi sóng*. Gây việc khi không, không việc làm cho có việc.
- Công* —. Công bình, chánh trực.
- Cân thăng* —. Cân hai vá, một đầu bỏ vật, một đầu bỏ trái cân.
- *vai*. Đồng tuổi tác, danh phận.
- *nhau*. Không lớn nhỏ, y như nhau.
- *chọn*. Một lựa, một chọn.
- Cung* — Giọng không cao thấp. Cung suôn sẽ.
- *bạn*. Ngang bằng, đều một mực.
- *thẳng*. Đều nhau một cỡ. Thường nói về bé khổ, bé mặt.
- Cao* —. Tên tỉnh ở gần Trung-quốc, về đất Bắc-kỳ.

朋 Bằg. n. Bằng. *Công bằng mũi lòng, không khuất lấp.*

- Chi* —. Sao cho bằng.
- Chang* —. Có bề ngang không có bề dài. *Mặt chang bằng thì là khổ mặt trẹt mà ngang.*

撥 Bằg. n. Hai tay đỡ mà đem đi; hai tay ôm lấy. Tiếng trợ từ.

- *xách*. Và bằng và xách; xách ấy là cầm mỗi tay mà đỡ hông, cũng là tiếng đôi.

- *com*. Hai tay đỡ mồm com mà đem đi, đem đồ ăn.
- *tai*. Đẩy tai, nhét lỗ tai. *Trộm lạc bâng tai*.
- *miệng*. Che miệng, bịt miệng. *Bâng miệng mà cười*. *Tường đã bâng kín miệng bình, nào ai có khẩu mà mình đã xưng*.
- Bit* —. Giấu kín, che khuất. *Miệng người chưa để bit bâng*.
- *khương*. Ấy này, lo buồn, không yên. *Bâng khương sâu thúi, khôn ngàn lạy*.
- *gan*. Nổi gan, giận lắm.
- Liền* —. } Liền lảm; bộ mau mắn, lia lia.
- Lịa* —. }

- 搨** Bàng. *n.* Đào lên, bới lên; bán lên.
- *nói*, — *báo*. Bàng cả góc rễ, cho có đất dính chung quanh; (nói về cây).
 - *cây*. Đào lấy cả góc rễ cây.
 - *rễ*. Đào lấy cả rễ. Trừ căn, làm cho dứt.
 - *góc*. Đào lấy cả góc. Làm cho tuyệt, lấy cả trời.
 - *nhà*. Đào lấy cả nhà, cả cây cột nhà. Ăn cho hết của người ta.
 - *cả vâng*. Đào lấy cả bạng; trừ cả bạng, cả vâng. Thường nói về nước chảy mạnh làm cho đất bờ sông phải sụp cả vâng.

- 𦉳** Bạng. *n.* Cả vé, cả lợp, cả khôi. Thường nói về đất.
- Cả* —. id.
 - *đất*. Một vé đất.
 - *com cháy*. Một vé com cháy trong nồi cấy tróc lên.
 - Du* —. Lên xuống, giục giặc. Thường nói về sự trả giá hóa hạn, có ý trả rẽ, làm giục giặc.

- 𦉴** Bạng. *n.* Dày mạnh, phát mạnh. Thường nói về lửa.
- Tàng* —. Dày phát mạnh mẽ, rộn ràng, nổi tiếng tăm. *Lửa cháy tàng bạng; giục đánh tàng bạng. Tàng bạng vỡ lở*.
 - *gan*. Nổi gan, cháy gan; giận dữ quá.
 - Cháy* —. Cháy mạnh, cháy lên ngọn; lửa phát mạnh.
 - Lửa* —. Lửa lên ngọn; lửa cháy.

- 板** Bàng. *n.* (Bưng) Ngăn, chặn.
- Ván* —. Ván ngăn; ván dưng dưới lòng vệt ghe thuyền.
 - Đập* —. Đập chặn dâng nước.
 - *ngang*. Chặn ngang.
- 兵** Bành. *n.* Mở bét ra, vạch ra, phanh phôi. *Bành việc trong nhà*.
- *sanh*. Bày bô, bô vãi ra; bộ phôi phôi.
 - *tành*. Bô vãi vãi. *Bô bành thành; thành bành*.
 - *ra*. Bày bô, mở trải ra, đan ra.
 - Sào* —. Sào chông cho giặc đan ra.

- 餅** Bánh. *n.* Đồ ăn chơi; lấy nếp, gạo, bột bông làm cốt, làm ra có miếng, có làm vuông tròn; vật chi giồng như vậy cũng gọi là bánh.
- *bò, thuẫn, nhân, gáng, v. v*. Đều tùy theo hình dáng nó mà đặt tên
 - *trống*. Bánh cán mỏng mà tròn, cũng gọi là bánh da.
 - *giày*. Một thứ bánh bột nếp, dẻo lắm.
 - *ếch*. Bánh giồng hình con ếch, cũng kêu là bánh ếch.
 - *tét, tét*. Bánh gói như khúc cây tròn, đến khi ăn phải tét ra từ khoanh, cho nên gọi là bánh tét, cũng gọi là đòn bánh. Có kẻ hiểu là bánh gói ngày tét. Nói chữ thì là *thiên bình 天餅* hiểu về nghĩa *thiên viên địa phương, 天圓地方* trời tròn đất vuông.
 - *cúng*. Cũng là bánh tét mà nhỏ đòn, không có nhân.
 - *chưn*. Bánh vuông đẹp giồng cái bàn chưn, thủ nghĩa địa phương, cũng gọi là *địa bình 地餅*.
 - *á*. Bánh gói nếp bột có ba góc, cũng gọi là *giác bình 角餅*.
 - *hỏi*. Bánh ép có sợi mà ráo rỏ, hay là ráo hỏi; mượn chữ hỏi mà đặt tên.
 - *mì*. Bánh làm bằng bột mì, các nước phương Tây ăn làm com.
 - *dấu*. Xác đậu phụng ép dấu rỏi, giồng cái bánh xe bo.
 - *thuộc*. Thuộc ăn xếp từ tâm vuông vuông.
 - *sáp*. Sáp đỏ khuôn, giồng như miếng bánh.
 - *sáp đỏ*, — *chỉ lỵ*. Đồi chác minh bạch, ơn đến nghĩa trả. Thói Mọi ưa chỉ, thiêt.

đồng, thau, mua của nó một bánh sáp thì trả cho nó một bánh chì. Chữ chì cũng có nghĩa là *bù chì*.

𦉳 Bánh. *n.* Tiếng kêu kẻ đó máy giệp, tròn có thể xây *động*.

— *xe*. Cái vành tròn, có hoa cửi, hoặc là vành liến, chính giữa có tra cột cho nó xây.

— *lái*. Tâm cây tra sau lái ghe, để mà khiên nó đi.

Sao — *lái*. Các vì sao chòm, giống hình cái bánh lái ghe.

Coi —. Coi sửa bánh lái, coi lái.

Bê —. id.

Rút —. Lây bánh lái ra. *Bôi rút bánh* thì là ăn cắp bánh lái.

Lưu đi ba —. Cách liả.

Gãy —. Bị rùi ro phải chét, phải lia nhau, như ghe, xe đưng đi mà gãy bánh.

Bê —. id.

Bong —. Bộ nhẹ nhẽ, bặc thiệp.

Úp —. Xe lật, cũng là chuyện rùi ro. *Úp bánh xe những tội Lị-tư*.

— *chê*. Xương lác lẻo ở tại đầu gò người ta.

𦉳 Bành. *c. n.* Đồ bắc lên lưng voi để mà ngồi, tiếng trợ từ. Tên riêng người ta.

— *voi*. Đồ bắc trên lưng voi để mà ngồi.

Bác —. Đồ để ây lên lưng voi.

Vô —. Cái vô đánh voi, cũng là cái bành.

Tanh —. Bỏ vầy vá không che đậy. *bỏ tanh bành*, thì là bỏ vải chài.

Tam —. Chính là Bành-kiêu, Bành-trạch, Bành-thuần là ba con quỉ ở trong mình người ta, giục người ta làm tội. (Truyện Hồng-bào). Thường nói về đờn bà hung dữ: *Mụ nói tam bành mụ lên. Đồ tam bành lục tục*, thì là đồ bỏ, không nên môn chi.

Chành —. Bộ ngồi giải chơn mà choán chỗ. Ngồi chành háng vô ý.

— *tô*. Người hiền đời Nhà Thương; sách ngoài nói ông ây sống tám trăm tuổi, cũng gọi là *Tiền-Kiên* 錢鏗.

Sâm —. Tên riêng tướng giặc bên Trung-quốc. (Đời Đông-hán.)

Bà —. Tên riêng đờn bà đời trước. Tiếng

gọi đờn bà thô tục mà dữ. (Chuyện Trương-giáo.)

秉 Bành. *n.*

— *lãnh*. Chong chồi, lãnh lợi, nhẹ nhẽ.

Bông —. Nhẹ nhẽ. (Tiếng nói.)

包 Bao. *c.* Cái bao, đồ bao gói; bao bọc, vây phủ, chịu lãnh; nhiều ít, chừng nào. Tiếng trợ từ; tên riêng.

Vào —. Bỏ vào trong bao.

— *bọc*. Bao gói; đùm bọc, chở che.

— *nhim*. Bao đựng gạo thóc, v. v., đưng bằng cò bằng, hoặc dẹt bằng gai bô.

— *tâu*. Đồ đựng thuốc đạn, quân lính thường cột lưng.

Hà — hay là *hố* —. Đồ đựng thuốc giầy, tiền bạc, người ta hay đeo theo lưng.

— *tiên* — *hậu*. Đồ trang sức, bao trước cò ngựa hoặc bao sau lưng ngựa.

— *tay*. Đồ bọc cả bàn tay, thường dẹt bằng chỉ vải.

— *kim*. Đồ đựng kim, gói kim.

— *tê*. Cái bầu chứa trong bụng người ta.

Bành — *chỉ*. Một thứ bánh mỏng, trong gói nhân ngọt.

— *tóc*. Gói tóc, dùng khăn trùm lấy đầu tóc.

— *dảnh*. Cái mào không ngù choàng ngang trước đầu, như mào Quan đê.

— *phủ*. Che phủ, vây phủ.

— *phong*. Đán giầy phong giữ. *Bao phong gia tài*.

— *chiêm*. Nói về phép khăn đật, xin khai phá đất hoang tại chỗ nào, mà không chỉ sào, mầu.

— *hàm*. id. Bao ngậm, phép xin khấn luôn một cuộc đật nào.

— *lâm*. Tội *bao lâm* tội làm tròng tréo mà lấy của kho, của làng. Thường nói về các cai lại thâu thuế lúa gạo, bao chịu cho làng thiếu thuế mà biên nhận đủ.

— *mang*. Lãnh lấy, chịu lấy.

— *duong*. Thứ dung, khóa lấp, che chở.

— *lao thế giới*. Chung cả trời đất, khắp thế giới.

— *đồng*. Bao chung: *Nói chuyện bao đồng* thì là nói chuyện đồng dài. *Nặng tội bao*

đông, thì là xưng hết các tội từ thuở có trí khôn.

- *nả*. Chứng nào, cho tới đâu.
- *nhiều*. Nhiều ít thế nào.
- Quần* —. Chẳng sá, chẳng kể, quần chi.
- Ủ* —. id. *Ủ bao bạng duật hơn thua.*
- Ồ* —. id.
- Màng* —. id.
- Xiết* —. Sao xiết, chỉ xiết.
- Sá* —. Sá chi. *Sá bao cả chận chìm lông, hễ người quân tử có cùng mới nên.*
- *nài*. Chẳng nài.
- *nữ*. Đầu nữ.
- *danh*. id.
- *lưu*. Cho tới chừng nào; cho đến khi nào.
- *giờ*. Khi nào.
- *thuở*. Thuở nào.
- *lăm*. Bao nhiêu, đáng bao nhiêu.
- *xa*. Xa chừng nào.
- *hơi*. Mây hơi, ít lắm, chẳng có mây hơi; chẳng có bao nhiêu.
- *cao*. Cao chừng nào.
- *sau*. Sau chừng nào.
- *dài*. Dài chừng nào, bề dài bao nhiêu.
- *lạm*. Đồ chạm rập chung quanh khuôn tran, chung quanh khám thờ.
- *quan*. Cái bao chụp ngoài quan cừ, cũng dóng bằng cây.
- Trái chằm* —. Hạt đại phong tử. **大楓子** có nhiều dầu; vị thuốc ghê.
- Ghê chằm* —. Thứ ghê khoét lớn, hay phát dưới ông chơn.
- Chiêm* —. Ngó thầy chuyện gì trong khi ngủ.
- *công*. Tên một vị quan đời xưa, xử kiện rất có tài, có sách ông ấy để lại kêu là *Louy đồ công án* **龍圖公案**.

褒 Bao. c. Khen.

- *hiềm*. Khen chê.
- Nội* — *hiềm*. Nội đều chê khen; nghị luận việc kẻ khác.

暴 Bao. c. Dữ, hung; to tác. Tiếng trợ từ.

- Hung* —. id.
- *khách*. Người lạ mặt, có ý tới làm dữ.
- *gan*. Lớn gan, to gan.

- *ngược*. Độc dữ, ngang tàng không có *thiên lương* **天良**.
- *phối*. To phối, mạnh bạo, lớn gan; *khoe tài bạo phối, lớn gan*.
- *bệnh*. Bệnh phật nặng, bệnh mới phát liên thầy nặng.
- *vũ*. Mưa lớn thỉnh linh.
- *phong*. Gió dậy thỉnh linh.
- *bụng*. To bụng, mạnh ăn, mạnh chịu.
- *đầu*. To đầu.
- *đầu thì đại*, — *dái thì khôn*. Mới gặp việc mà nóng nảy thì hay lắm, biết dè biết sợ thì là khôn.
- *phát — tàn*. Phát mạnh, tàn mau. Thường nói về sự ở đời, hễ phát đặc vội thì suy cũng vội.
- Táo* —. Nóng nảy thái quá. Người hay giận dữ, ăn nói lỗ mắng.
- Bộ* —. Bộ muốn khỏe, lặn miệng khốc.
- Khuôn* —. Khuôn bao ngoài cửa, khuôn sọ.

報 Báo. c. Trả, đền; khuấy rối; đem tin; cáo báo.

- *hiếu*. Trả thảo cho cha mẹ.
- *đáp*. Trả lại, đền lại, đền ơn trả nghĩa.
- *bỏ*. id.
- *thù*. Trả thù.
- *oán*. id.
- Lỗ* —. Khuây rối, làm hại. *Đồ lỗ báo* thì là đồ làm hại.
- *hại*. id.
- Nó* — *tôi to quá*. Nó khuấy tôi lớn quá.
- 春祈秋報** *Xuân kỳ thu* —. Lễ làng mùa xuân thì cầu an, mùa thu thì tạ ơn. (Thường hiếu về sự làm mùa).
- Gia* —. Làm hại, khuấy trong nhà. *Tiêng nói đồ gia báo*, thì là tiếng mắng tôi, con làm hại trong nhà. *Tiêng nói gia báo, gia hại* cũng về một nghĩa.
- Ác lai ác* —. Dữ có dữ trả. Làm dữ thì gặp dữ.
- Tội* — *oan gia*. Tiêng than về sự con cháu nhà làm đều ác nghiệp, bị lụy tới mình.
- Nghiệp* — *phải mang*. Nghiệp là kiếp nghiệp; nghiệp kiếp trước mình làm dữ, chỗ nên bây giờ phải chịu. *Hiếu theo nghĩa luân hồi*.
- *tin*. Đem đi, cho hay.

Phi —. Chạy đem tin. (Việc quan).
Cáo —. Thừa, trình, cho hay việc gì.
Bảm —. Bảm trình, chạy tờ bảm.
 — *chỉ*. Mách bảo, chỉ dẫn (cho biết đũa gian).
 — *cùng*. Khán tận.
Thăm —. Đi thăm cùng cáo báo. *Người lãnh việc thăm báo.*
Nhứt —. Giấy nhứt trình, giấy đem chuyện mỗi một ngày.

豹 Báo. *c.* Beo, loài cạp mà nhỏ con.

Hổ —. Loài hùm beo.

家豹 Gia —. Con mèo.

袍 Báo. *c.* Áo rộng.

Màng —. Áo nhà vua, thêu hình màng xà
蟒蛇.

Huỳnh —. Áo nhà vua, sắc vàng tươi.

Long —. Áo nhà vua, thêu dệt vẻ rồng.

Cầm —. Áo gấm, áo nhà quan.

胞 Báo. *c.* Nhau.

Đống —. Đống nhau rún, anh em ruột.

— *huỳnh*. Anh ruột.

— *đẻ*. Em ruột.

Cột nhục đống —. Thịt xương bỡi một nhau rún; anh em ruột.

— *thai*. Thọ thai, đẩu thai.

匏 Báo. *n.* Gọt cho trơn; giới cho trơn.

Cái —. Đồ dùng có lưới sắt, có thè đáy gọt làm cho cây trơn láng.

— *và*. Bào nhỏ lưới, để mà sửa góc, sửa chéo cho liền nhau.

— *cóc*, Bào nhỏ mà hông lớn.

— *xoi*. Bào nhọn lưới.

Phúc —. Bào to lưới để mà gọt xỏ.

— *ruột*. Chứng đau xót trong ruột như bào.

— *bọt*. Chứng đau xót trong ruột, hoặc ỉa chảy bọt bèo, dường như nạo ruột mà đem ra.

保 Báo. *c. n.* Biếu, truyền rao; cho hay, cho biết; chính nghĩa là giữ gìn, gánh vác.

Khuyên —. Lây lời khuyên dỗ.

Dạy —. Dạy dỗ, chỉ vẽ.

Chỉ —. Chỉ cho biết phải làm thế nào.

— *tin*. Nói cho hay, đem tin.

Mách —. Nói cho hay, điểm chỉ.

Truyền —. Truyền ra cho hay; truyền dạy.

Rao —. Rao cho biết, rao dạy.

— *hộ*. Quyền bảo hộ; giữ gìn; binh vực.

— *học*. Bao học, giữ gìn.

— *kiết*. Lãnh cho, chịu thế cho.

— *lãnh*. Chịu lãnh cho, gánh vác cho. *Vay tiền có người bảo lãnh.*

— *hiềm*. Phép bảo hiểm, như bảo hiểm nhà cháy, bảo hiểm tàu chim, v. v., nghĩa là chịu giữ, chịu thưởng về sự cháy nhà, chim tàu, mà chủ nhà, chủ tàu phải chịu tiền trước ít nhiều.

— *sanh*. Phép giữ cho đặng khỏe mạnh.

Sư —. Tước quan lớn lãnh việc nuôi dạy các hoàng tử.

Thái —. Tước gia cho các quan lớn, lãnh việc nuôi dạy nói trước.

Thiều —. Tước thứ hai gia cho các quan lớn lãnh việc nói trước đây.

Đôn —. Tiêng đôi, chỉ là chỗ đặt binh canh giữ.

— *mạng*. Hộ mạng, giữ lấy mạng sống, cũng là phép bảo hiểm về tánh mạng.

— *thủ*. Lãnh giữ. *Bảo thủ giữ tài.*

— *giúp*. Cuộc bảo giúp, hay giữ một ấp.

— *cử*. Bàu cử, cử đặt.

— *giá*. Chức quan hộ giá.

Hương —. Chức việc làng, lãnh việc gìn giữ trong làng.

| **辜** — *có*. Chịu lãnh vì tội mình. *Nước*

— *có*, chỉ nghĩa là chịu cơm thuộc mà nuôi người mình đã làm cho phải thương tích nặng.

飽 Báo. *c.* No.

— *noãn*. No âm.

— *mãn*. Đầy đủ, chung cùng, viên mãn: *Giúp giùm bảo mãn; ăn chơi bảo mãn.*

霄 Báo. *n.* Gió lớn dị thường.

— *tát*. id.

— *bùng*. id. *Bão bùng nhành ngọn sọc sọc.*

- *lọt*. Và bảo và lọt.
 — *tỏ*. (Tiếng đôi) gió lớn lắm.
Dòng — id.
Dau bụng — Chứng đau bụng nặng, bắt con người phải nhào lộn.

𣎵 Báp. n.

- Bạm* — Mập lớn, sần sờ. Thường nói về chồi cây, ngọn cây.

𣎵 Báp. n. Loài lục cốc, loài hạt, có trái bằng báp tay mà dài; cái búp. Vật chi nín nào, hai đầu nhỏ, khúc giữa lớn cũng gọi là báp; tiếng trợ từ.

- *bé*. (Tiếng đôi) Báp.
 — *lẻ*. Thứ báp đồ hạt, ít dẻo.
 — *nệp*. Thứ báp trắng hạt mà dẻo như nệp.
 — *thai thai*. Giồng báp thấp cây, cũng gọi là báp hai tháng rưỡi.
 — *vung*. Thứ báp hạt đồ bằm.
 — *dá*. Giồng báp nệp lớn hạt, ít dẻo.
Lá — Lách hạt nó ra.
Bé — Hái trái nó.
Trĩa — Gieo hạt nó.
 — *giồng*. Báp để làm giồng, để mà trĩa lại nữa.
Ấn — Không làm gì nèn, (Tiếng chề).
Lá cờ — Lá dọt lá buòn.
 — *cây*. Cây dài tra theo chuỗi trạnh, có thể gác cái ách.
 — *chuôi*. Buồng chuỗi mới trở, còn gói trong một búp, thường hiệu là cái chót báp chuỗi trở rồi.
 — *cái*. Thứ cái đơm lá gói trong một búp.
 — *tay*. Trái tay, từ cổ cườm cho tới cánh chỏ. *Lớn bằng báp tay*.
 — *chơn*. Trái chơn.
 — *vè*. Trái vè.
 — *đuôi*. Trái đuôi.
Nói lúp — Ăn nói lảm bảm, nghe như tiếng khua môi.
Nó như — *ran*. Tiếng nó giòn.
Một — Một búp bằng trái tay, trái chơn, cổ vè. Thường nói về báp chuỗi, báp cái.
Cá — Nguyên một búp, một báp.

𣎵 Báp. n. Tiếng gươm dao chém xuống nhám chỗ thịt.

- Cái* — id. *Nghe cái báp* thì là nghe tiếng chém xuống một cái mạnh.
Chém — Chém xuống một cái.
Ăn — —. Tiếng heo, chó tấp, ăn.
Tấp — —. id.
Ăn nói lúp —. Nói trong họng, nghe những tiếng khua miệng.

𣎵 Báp. n.

- *bêu*. Trời nổi. *Cỏ rác trời báp bêu, trên mặt nước*.
Cát —. Cát phạm, cát quá.

鉢 Bát. c. Đồ sành thường dùng mà uống nước, ăn cơm.

- *đoi*. (Tiếng đôi) id.
 — *đĩa*. Kêu chung cả hai thứ đồ sành, thứ sâu lòng là bát, trẹt lòng là đĩa.
衣鉢真傳 *Y* — *chơn truyền*. *Y* là áo thầy chùa, bát là đồ thầy chùa đi xin cơm, *Truyền* chính nghề, học chính phép.
Sóng —. Đồ đựng bát, chén ăn cơm, thường dùng bằng tre.
 — *trong sóng còn có khi động*. Dấu là con một nhà cũng có khi chích mich.
Một — *một bình*. Bát, bình là đồ thầy tu dùng mà ăn uống. Nghĩa mượn: *Giữ một niềm, cứ theo hôn phận*.
Đồ da —. Đồ sành thoa nước men trắng.

- | **姑蘇** — *cô-tô* Bát thành Cô-tô làm ra, Bát lớn mà khéo.
 — *siè mằm son*. Mằm bát tốt, đồ đãi khách sang giàu.
 — *bé, thành con sao lình*. Việc qua rồi thì thôi.
Cây bình —. Loại mằm cầu mà trơn vò, mùi nó chua.
Dây —. Một thứ dây hay leo rào, lá lớn mà trơn, người ta hay dùng mà nấu canh, trái nó bằng ngón tay cái, đều khi chín thì đỏ lỏm.

駁 Bát. c. Bỏ đi, trả lại.

- *án*. Trả án lại, bắt xử lại.
Bé —. Trả lại, không chịu lấy. Thường nói về án tì.

Biện — Trưng lễ này, bắt lễ kia, xét cãi.

撥 *Bát. c.* Phân bổ : *Bát cấp dân phu* 撥給民夫. Sửa đẹp : — *loạn*. Đẹp loạn.

調 | *Điều* — Trước quan võ, điều khiển việc binh.

捌 *Bát. c. n.* Tám ; khiến thuyền đi bên tay mặt. Tiếng trợ từ.

— *ngự*. Tám điều ngự là *thần, cò, công, hiển, năng, cân, qui, tìn* 親故功賢能動貴賓. Các bậc ấy đều có tội cũng phải ngự đền.

— *quái*. Tám quẻ, (coi chữ quái).

— *giác*. Tám góc, tám khía.

Đi chơn chữ — Đi vòng rày, đi hai hàng.

— *lây*. Tiếng báo phải đi phía cọc chèo mũi.

Cạy — Thường nói về sự chèo ghe, khiến đi bên tay mặt, hay là bên cọc chèo mũi, thì kêu là bắt, khiến đi bên phía tay trái hay là bên cọc chèo bánh, thì kêu là cạy.

Cái — Tên riêng ngã rạch ở về tay mặt, thuộc hạt Tây-ninh.

Ngã — Ngã phải đi bắt.

Nói — *cạy*. Nói đều cọt mẻ ; nói ra nhiều thề.

Nói — *ra*. Nói mở ra.

Đi — Đi tránh.

— *ngát*. Ấy này, lo xa.

拔 *Bạt. c. n.* Tốt, nhỏ, bỏ bạt, dật lạt ; tiếng trợ từ.

— *kiêm*. Tốt gươm.

— *trục*. Cho nháy bạc, đỡ lên cao. Thường nói về sự làm quan thăng bỏ mau.

超群 | 萃 *Siêu quần* — *tuy*. Hơn hết mọi người.

| **淚** — *tuy*. Chùi lau nước mắt.

Bỏ — Dụng đầu, bỏ đó.

Dục — Cái đục nhỏ.

Tiền — Cái tìm xoi.

Thau — Đố đúc bằng thau để đựng nước rửa tay.

— *chạt*. Lời nói bản lảng không ăn thua, không ý vị.

— *vò, vào*. Dặt vào, trôi tấp (tàu thuyền).

— *ra*. Dưa ra ; bỏ ra.

— *dạt*. Rã rời, dật lạt.

抔 *Bát n.* Năm lầy, cảm cộng, ngăn giữ, ép, buộc, làm cho phải chịu.

— *bờ*. id.

— *buộc*. id.

— *đi*. Bắt đem đi ; chặn mà bắt.

— *lây*. Năm lầy, lầy đi.

— *linh*. Bắt phải đi linh, lựa người mà đến linh.

Làm như — *linh tẩn*. Tim bắt tờ mờ.

Đám — Phép đánh võ, hề có đám thì phải có đỡ, phải ngăn giữ mũi gươm, giáo kẻ đánh với mình.

Bị — Bị người ta bắt được.

— *cọc bỏ vào đĩa*. Sự thế bắt buộc dễ dàng.

— *đạo*. Ngăn cầm, bắt bỏ không cho giữ đạo. (Thiên chúa.)

— *thăm*. Bỏ thăm, thử vận. Rút số hiệu, làm như phép bói, trong khi lãnh phán chia chác, hoặc thử ý, giống tiếng bên nào đồng hơn.

— *mạch*. Ấn mạch, coi mạch.

Giấu mặt — *tay*. Hiệp mặt vui vầy.

— *tay*. Năm tay nhau, tiếp rước nhau. Khởi làm công việc.

— *tội*. Bắt phải chịu tội, làm tội cho.

— *phạt*. Bắt phải chịu phạt.

— *vạ*. Bắt phải chịu vạ.

— *lỗi*. Chỉ, nói đều lỗi kẻ khác ; xoi xĩa, qui trách đều lỗi kẻ khác.

| **諺** — *mậu*. id.

— *hước*. Học đòi, làm theo.

— *đua*. Ép phải đến, buộc phải thưởng.

— *thử*. Ép phải thử.

— *nét*. Hạch từ nét, lỗi phép từ điều nhỏ mọn ; hay xét nét.

— *tròn* — *mèo*. id.

— *ti* — *ô*. Kiềm việc quày kẻ khác mà nói, qui trách đều nhỏ mọn.

— *xấu*. Bắt phải đi xấu.

— *xấp*. Bắt đi làm đỡ, bắt làm một giây một lát.

— *tay ăn*. Tréo ngón tay mà làm phủ phép, ôm quì trừ ma, như thầy pháp.

— *miêng*. Lập thề, lừa chỗ mà đánh. (Nói về việc đánh võ).

- *giá*. Ép cho máu trụ giữa trán, cho hết nhức đầu.
- *bộ*. Bát bằng tay, không phải dùng vật ngoài.
- *hôi*. Bát sót, bắt cá sót tại chỗ người ta làm nghề dăng sáo, tát xúc.
- *nhịp*. Ăn nhịp.
- *cái hò khoan*. (Coi chữ cái)
- *nhảy mũi*. Làm cho phải nhảy mũi.
- *nhức đầu*. Làm cho phải nhức đầu.
- *hò*. Làm cho phải hò.
- *mũi*. Đánh mũi, nghe đặng mũi, đánh được hơi. *Chó bắt đặng hơi chôn; chim bắt mũi trái chôn.*
- *hơi*. Đánh đặng hơi, nghe đặng hơi.
- *thuộc*. Thâm thuộc, thuộc thâm ra; (nói về thuốc độc.)
- *say*. Làm cho phải say.
- *khoan — nhọt*. Chê rộng, chê hẹp, hay xét nét, nói khúc mắt, lỗi phải từ đếu. Mẹ chồng khắc bạc với nàng dâu, *hay bắt khoan bắt nhọt.*
- *tiếng nói*. Câu lầy tiếng người khác nói, *bắt lỗi tiếng nói.*
- *phép*. Câu chấp về việc lẽ phép. Trách người khác sao không giữ phép, không biết phép. Kiểm đếu lỗi về việc lẽ phép.
- *lỷ*. Lầy lẽ gì, mẹo gì mà hạch nhau. Chê trách người khác nói, làm không nhằm sự lý.
- *lẽ*. id.
- *mẹo*. Tra mẹo, lầy mẹo gì, lẽ gì khôn lẻo làm chơ phải chịu phục.
- *mò*. Đánh mò, mò theo, nom theo.
- *nóng lạnh*. Làm cho phải nóng lạnh.
- *buồn ngủ*. Làm cho phải buồn ngủ

拔 *Bạt*. *n*. Dứt đi, lạng lẽ, vắng vẻ, khoản vắng.

- —. Biệt mật; *Lánh mình — —*, thì là lánh đi xa, đi mật.
- Vắng —*. Vắng vẻ, vắng lạnh.
- Lạng —*. Lạng lẽ, không động dạng.
- *tin*. Không có tin tức gì.
- *tâm*. Không thầy tâm dạng.
- Nin —*. Nín lặng, nín mắt.
- *thiếp*. Nhậm lẹ, lạng lẹ. *Ấn nói bất thiếp* thì là ăn nói nhậm lẹ.

不 *Bạt*. *c*. Chẳng; bỏ đi, không kể.

- *nhon*. Không có nhon đạo, không biết thương xót. Cũng là tiếng than trách: *Thăng bặt nhon!*
- *ngãi*. Bạc ngãi, ở không trung hậu.
- *tài*. Chẳng có tài, dở dang.
- *trí*. Không có trí.
- *hiều*. Không hiểu thảo.
- *lực*. Dở mả, không có sức, không làm chi đặng.
- *phải*. Không phải, không nhằm phép, mạt lịch sự.
- *thành*. Không rồi, không nên, không trọn. *Vô đặng bặt thành nhon. 無 痘 未 成 人* Chưa nên trái, không nên là người, nghĩa là không kể là sông.
- *thanh*. Không xong, không xuôi. *Lo việc bặt thanh.*
- *nhứt*. So le, không đều, không được một thể.
- | **得志** — *dắc chí*. Không đặng như đếu mình muốn; tức mình, rùn chí.
- *nư ý*. Chẳng nhằm ý, không hợp ý.
- *ý*. Vô ý, không dè.
- *kinh*. Thịnh linh; làm ngang, làm khó do dắc; cũng có nghĩa là không tr. việc, không biết dè.
- *chú*. Không cẩn thận, sơ ý, không dè dặt, bỏ hơ hồng.
- | **期** — *kỳ*. Không hẹn, không chừng, tình cờ. *Bất kỳ nhà ngõ*, chỉ nghĩa là thịnh linh mà gặp. *Bất kỳ hay dở*: chẳng luận hay dở.
- *luận*. Chẳng kỳ, chẳng phân biệt. *Bất luận xấu tốt*: chẳng phân biệt tốt xấu.
- *tình nhơn sự*. Không còn biết việc người; chệt giặc.
- *quá*. Chẳng qua; chẳng chi hơn nữa. *Làm bằng học, bặt quá phải đòn.*
- *kể*. Không tính; không nghĩ đến.
- *câu*. Chẳng lựa, chẳng phân. *Bất câu là của ai, mình cũng phải giữ.*
- *tinh*. Không rỗng; không sạch; không giỏi. *Kỹ nghệ bặt tinh*; nghĩa là không rỗng nghề nghiệp.

不中亦不遠 — *trùng điệc — viễn*: chẳng trúng cũng chẳng xa; bộ tròn

trèm, gán nhảm, gán được: *Chàng trúng cũng cọ bia.*

— *cừ.* Không cừ theo, không vâng theo. *Nó bắt cừ.*

不伎不求何用不藏 — *Kị*
— *cầu hà dụng — tung.* Chẳng hại, chẳng tham, dùng thế gì lại chẳng lành. Người không có bụng dữ, làm sao cũng gặp lành.

不怨天不尤人 — *ơn thiên — vưu nhơn.* Chẳng hờn Trời, chẳng trách người; gặp việc thế nào phải cam chịu thế ấy; cũng phải trách mình mà thôi chớ.

— *dác dĩ.* Chẳng đặng đùng. Cựe chẳng đã.

— *lịch sự.* Không biết phép lịch sự.

— *cấp.* Không kịp, không tới, ít lắm, không bằng. *Sức học con tôi bắt cấp con anh..*

噬臍不及 *Thệ tế bất cấp:* Cắn rún không kịp. Việc bắt cấp thì là việc thình lình, hoặc không tính kịp.

悔之不及 *Hối chi — cấp:* Ăn năn không kịp; dẫu tiếc cũng muộn rồi.

木暹猶不及 *Thái quá du — cấp.* Quá lắm cũng như hụt đi; phải giữ mực trung làm hơn.

— *đi.* Bỏ đi, không kè.

— *cảm.* Không dám.

不分爾我 — *phân nhĩ ngã.* Không phân mây tao: Việc người cảm bằng việc mình, không so đo hơn thiệt.

不執不貴 — *chấp — trách:* Không hay câu chấp.

— *thông thì sự.* Không biết việc đời; bộ ngờ ngáo.

上不達下不通 *Thượng — đạt, hạ — thông.* Trên chẳng thấu, dưới không thông. Trên dưới cách trở. Ấy là cách vua tôi không gần nhau, cũng nói về bệnh quan cách.

— *trị.* Không trị được: *Định bất trị;* không sửa dạy được: *Thằng con bất trị;* không làm chi được: *Việc bất trị.*

— *phước.* Vô phước.

不學無術 — *học vô thuật.* Không học, hòng làm gì nên: không biết bí quyết hóa.

長生不死. *Trường sanh — tử.* Sống hoài không chết.

不知廉恥 — *tri liêm sỉ.* Không biết xấu tốt; bộ li lợm.

— *bá.* Bỏ bát, bỏ vãi.

Tất —. Bỏ đi, không màng, không ngó tới. *Bỏ con tất bát.*

— *đinh.* Đổng quớt, đánh cốp cái đinh mà bỏ.

弼 *Bật. c. n.* Giúp; búng lên, vồng lên; cật lên; bỏ vãi.

Phụ —. Tước quan lớn, vừa giúp việc nước nhà.

— *lên.* Búng lên, cật lên như cũ. *Cây bật lên* thì là nhận đầu nó xuống, nó liến cật lên, như *bảy cán bật.* (Coi chữ *cán*.)

— *máy.* Máy cật lên.

— *bạ.* Lang tạ, bậy bạ. *Nằm bật bạ* thì là dụng đầu nằm đó.

Bỏ — Dụng đầu bỏ đó.

Nằm — Nằm không lựa chỗ.

Lật — Chảy kịp, chẳng khỏi bao lâu; tiếng chim đập cánh muốn bay. *Lật bật đã* *thây tét;* *cánh bay lật bật.*

倅 *Bậu. n.* Buồn, xầu.

— *mặt.* Xầu mặt, buồn mặt.

Chầu —. Bộ buồn giận.

寶 *Báu. c.* Quý giá, ít có.

— *quí hoặc qui —.* id.

— *quít.* id.

— *lành.* id.

Châu —. Châu ngọc, đá quý, của quý.

— *vật.* id.

— *búi.* id.

Của —. id.

Đó —. id.

Đầu —. Đầu của quý dị; cuộc đầu xảo.

— *đau.* Gươm vĩa.

— *mẫu.* Quý lắm.

— *riết.* id.

Ngôi — Ngôi vua.

保 *Báu. c.* Cù đặt, giữ gìn.

- *củ*. Củ dật (chức việc làng).
- *dật*. id.
- *chữa*. Cứu giúp, che chở.
- *chủ*. Lãnh binh vực, đỡ đầu.
- Con* — *chủ*. Kê chịu phép kê khác đỡ đầu.
- Quan* —. Trạng sư, thấy kiện.

泡 Bàu. *n.* Ao, vũng lớn.

- *nuôm*. id.
- *sen*. Hồ sen.
- *rau muông*. Bàu thả rau muông.
- *tắm tượng*. Hồ tắm tượng.
- *nhàu*. Nhân nhàu, co xếp lại, không thẳng mặt (nói về giấy lá, hàng lụa). *Mặt bàu nhàu*: thì là mặt buồn bã.

袍 Bàu. *n.* Cỏ áo; bu, đậu (ruối, muỗi).

- *áo*. Cỏ áo.
- Châu lỵ thâm* —. Nước mắt dầm dề.
- ruối* —. Ruối đậu, ruối đeo.

倍 Bàu. *n.* Em, máy.

- Em* —. id.
- *bạn*. Bạn hữu, chung cùng; đi theo nhau, hôm sớm có nhau.
- Qua* —. Tao máy (tiếng nói thân thiết), như lớn nói với nhỏ, chống nói với vợ.

搆 Bàu. *n.* Lây móng tay mà cào cào (như cạp như mèo); áp vào, bộc theo.

- Quào* —. Lây móng tay mà cào mà xé; đánh xé như thói đờn bà.
- *mặt*. Cào mặt.
- *đầu*. Cào cào trên đầu; nắm đầu.
- *vào*. Áp vào, (nhứt là tại ham hồ quạ).
- *theo*. Tuốt theo, bộc theo.

瓢 Bàu. *n.* Trái bầu, vỏ trái bầu; vật chi to hông mà tròn.

- *bí*. Loại dầy sanh trái tròn óc nóc, hoặc dài thậm thọt.
- *thúng*. Thứ bầu lớn trái lấm.
- *ve*. Thứ bầu nhỏ trái cao cổ, thường dùng mà đựng rượu.

- *sao*. Thứ bầu xanh da, có nhiều đóm trắng.
- —. Tròn tròn, chưa thiệt là tròn.
- *bình*. Tròn vin, tròn mà xinh.
- *trời*. Trái trời, một vừng khum khum ở trên cao.
- *thê giải*. Trái dật, cả và thê giải.
- *nước*. Đồ đựng nước, tròn hông hoặc là vỏ trái bầu.
- *rượu*. Đồ đựng rượu tròn hông, nhỏ cổ.
- Má miêng* —. Má búng thụng.
- Bụng trái* —. Bụng óc nóc, bụng bình rình, bụng chứa nhiều com.
- *Nhan-uyên*. Bầu nước của thầy Nhan-uyên, học trò Đức-phu-tử, gia tài có một cái bầu; sự thê khó nghèo.
- Lấn theo ông thẳng* — *tròn*. Chiu lòn, phải bé nào nương theo bé ấy.
- *gính*. Người bao nuôi hát bội, gánh nuôi một bạn hát.
- Mang* —. Có chứa.
- Có* —. id.
- Bể* —. Đè.

睬 Bàu. *n.*

- *lầu*. Xăng xóm, cứng cỏi.
- Ăn nói* — *lầu*. Ăn nói vô phép, cứng cỏi.

陞 Be. *n.* Cơi lên, nổi thêm; cái ở gà ở trong miệng, nằm phía trên.

- *lên*. Cơi lên.
- Lên* —. Cơi ván thêm, nổi thêm (thường nói về ghe thuyền).
- *ghe*. Ván đóng nổi hai bên ghe.
- Ghe* —. Ghe nhỏ, hai bên cơi thêm một hai đôi be.
- *khăn*. Bịt khăn, ván khăn cho lớn.
- *khuôn*. Ván cơi khuôn. Thường nói về khuôn bẹp.
- Ván* —. Ván dùng mà sắp cơi, đóng nổi hai bên ghe.

槩 Be. *n.* Tiếng riêng nói về dừa, chuối, chính là cái bao ôm lấy mình mẹ nó.

- *dừa*. Tay cây dừa, tàu nó, mà hiểu là phía trong cây, chỗ ôm lấy ngọn dừa.
- *chuối*. Vỏ bao cây chuối, ấy là một lớp vỏ dài bao từ ngọn chỉ gốc, gán hết nửa

minh cây chuối; trên chót thì là tay chuối, tàu chuối.

Cải — Thứ cải lớn lá.

Bắp — Tiếng gọi chung các thứ bắp.

Nói trại — Nói không chính, không sửa, nói khác cách.

Cá — (Coi chữ cá.)

閉 Bè. *n.* Nhỏ nhít. Tiếng trợ từ.

— *con.* Con nít nhỏ tuổi. *Thằng bé con.*

Thơ — id.

Còn — id.

— *túi.* id.

— *mọn.* id.

Vợ — Hấu, thiệp, vợ nhỏ, vợ mọn.

Hầu — id.

Làm — Làm vợ nhỏ. *Chịu làm bé. Cưới làm bé.*

Rạch ong — Tên rạch ong nhỏ ở gần rạch ong lớn.

Sông — Tên sông Đổng-nai ở tại chỗ đá hán kêu là *Hàn sông bé*.

— *hè.* Tiếng dê kêu.

筏 Bè. *n.* Đoàn lũ; cây kết mà thả theo dòng nước.

Một — Một lũ, một đoàn, một nhà.

Cả — Cả và lũ, cả và nhà.

Bạn — Bạn làm công, kẻ giúp việc cho mình. Bạn chèo ghe, làm ruộng v. v.

Bội — hoặc — *bội.* Hát bội, con hát (tiếng gọi chung).

Kết — Kết cây làm bè.

Phiên — Một lớp cây kết lại; một thớt cây: *Một phiên bè.*

Thả — Thả bè trôi theo dòng nước; cho bè đi.

Nói như tát nước — Nói lia không hở miệng. Thường nói về đờn bà hỗn, hay nói quá.

Nhà — Nhà làm trên bè; tên khúc sông lớn thuộc tỉnh Gia-định.

Cái — Tên khúc sông thuộc tỉnh Định-tướng.

Chim thẳng — Loại chim lớn hay thả trên mặt nước.

— *sẻ.* Trãi ra như chim thẳng bè trải kiền. Bộ nghênh ngang, bé sẻ. (Thường hiểu về bé ngang).

— *ai này chồng.* Nhà ai này giữ, việc ai này lo.

— *hè bậc hực.* Hay quạ, hay ngậy. *Bè hè với con nít.*

披 Bè. *n.* Làm cho gãy, đánh xập lại; cái đi, bát đi; sửa, khiên; hái, lấy. Tiếng trợ từ.

— *hai* — *ba.* Bè ra; phân ra làm hai làm ba phần.

— *vụn.* Bè nhỏ, bè nát, phân ra từ miệng vụn vụn.

— *bát.* Cái đi, bát đi không chịu (án từ).

— *bát.* Cái đi, bắt lẽ gì (đơn từ).

— *tay.* Bóp sửa tay chơn làm cho dịu dàng.

— *chơn.* Làm cho trợn chơn. *Vợ bé chơn.*

— *cỏ.* Vụn cỏ, làm cho gãy cỏ. *Cạp bé cỏ.*

— *miệng.* Khó nói, khó đọc, (tiếng nói, chữ nghĩa).

Đống tiền chiếc dĩa — *hai.* Cách vợ chồng để bỏ nhau.

— *bai.* Chê bai; nhiều tiếng nói.

— *đầu.* Lây bớt, như mười lây một; chặn tiền đầu, tiền công.

— *lái.* Khiên tay lái.

— *gai.* Bè xập cây gai cho gãy lợi mà lây vô nó; cách tước vô gai.

— *bóng.* Hái bóng trái mới sinh kỹ trước hết.

— *bấp.* Niu trái bắp xuống cho gãy lia cây nó; hái bắp.

— *quê.* Giựt được bằng, thi đậu.

Khuôn — Khuôn cửa có chân góc hai bên.

陂 Bè. *n.* Ván mỏng, hoặc vuông, hoặc tròn, hoặc có cán cầm mà đánh tay, vả mặt, thả vì roi vọt; tấp vào, dặt vào.

— *son.* Bàng son đồ có cán dài, đồ hầu các hoà thượng. *Bè son, bình sai.*

Thuyền — Ghe bị gió tấp, gió thổi xiên.

Gió — Gió đàn, thổi đùa về một bên.

— *bét.* Bộ xiêu xó, đi không vững, muốn ngã. *Đánh bè hét:* đánh quả, đi không nổi. *Say bé hét:* say như, say đi không đặng.

陛 Bè. *c.* Ván lót có cấp để mà ngồi, để mà bước.

— *hạ.* Dưới bè. Tiếng xưng hô trong khi

lầu đời, không dám nói tới vua, chỉ dưới bề mà kêu.

- *tiên*. Trước mặt hoàng đế.
- *rông*. Bề vua ngự, có chạm rồng.
- *don*. id.

Đường —. Làm ra oai nghi, sự thể cao sang.

— *vệ*. Lập oai nghi, lập ban thờ, có đông người hầu hạ.

Cửa —. Cửa có bảng ngăn phía dưới, đôi với cửa xán, kiên dài tốt đất.

— *cửa*. Bảng ngăn đỡ lỳ kiên cửa.

被 Bề. *n.* Bề nghề, rá rời, mặt sức, đau xụi.

Đau —. Đau liệt, đau dầy không nổi.

Đánh —. Đánh nặng; đánh bại thân mình.

— *minh*. Đau rêm, hoặc liệt nhược quá.

— *cánh*. Đau cánh, mỗi cánh quá.

— *vai*. Đau vai quá.

Thua —. Thua quá, thua hết tiền bạc.

閉 Bề. *c. n.* Đóng lại; hư tệ

| **藏** — *tàng*. Cất giấu, phong kín.

閉門謝客 — *môn tạ khách*. Đóng cửa từ khách, không chịu tiếp khách.

| **塞** — *tắc*. Ngăn lấp.

— *tệ*. Tệ quá, hư quá, dở quá, không dùng được.

— *quá*. Dở quá, hư quá. *Học hành bề quá*.

Làm —. Chứng bệnh dài sỏi, nước đái rỉ rả, chảy ra hoài.

嬖 Bề. *c.* Yêu.

便嬖 *Biên* —. Kề hầu gán, tay trong.

— *thiếp*. Hầu yêu,

Bóng —. Đai con, ôm con, ràng rịt lấy con.

Thương mẹ — *con*. Vì mẹ mà ôm ấp lấy con (con ghê).

皮 Bề. *n.* Bên, phía, phần; cách thể, phận sự; tiếng trợ từ.

— *trên*. Kề lớn trên; kề tôn trường; phía trên.

— *dưới*. Kề nhỏ; vai nhỏ; phía dưới.

— *trong*. Phía trong; thân trong.

— *ngoài*. Phía ngoài; thân ngoài.

— *trái*. Bên nghịch.

— *mặt*. Bên thuận.

— *cao*. Mực cao.

— *ngang*. Khở rộng, mực ngang.

— *hoành*. id.

— *dọc*. Đường dài.

— *trường*. id.

— *đức hạnh*. Phần đức hạnh.

— *nhân sắc*. Phần nhân sắc.

— *ăn mặc*. Cách ăn mặc.

— *nào cũng phải chịu*. Thể nào cũng phải chịu.

— *bộn*. Dư thừa, nhiều quá, tràn trề.

Một —. Một phía, một thể. *Chịu một bề*, thì là chịu miết dài.

Tư —. Khấp bốn phía, khấp hết; dù cách thể.

Ba bên bốn —. id.

Mọi —. Mọi cách thể.

Nhiều —. Nhiều thể, nhiều cách. *Khôn khôn nhiều bề*.

Việc —. Việc làm không hết, công việc lằng xằng.

Ngồi —. Ngồi một ván, choán hết chỗ ngồi; bộ mập lấm.

Chế —. Bộ sé ngang, trải ra, choán chỗ. *Ngồi chế bề*.

— *té* — *tải*. Trải ra, nghênh ngang không tэм tэм, (nói về bộ ngồi nằm).

— *sé*. Lan ra, trải ra như cái sé; bộ lớn vóc quá.

— *thê*. Bộ cao cách; sự thể sang giàu.

Làm —. Làm bề thể, làm cao cách, làm lế.

破 Bề. *n.* Rã ra, nứt nẻ ra. Thường nói về đồ sành, đồ gièn.

Làm —. Đập xán, làm vỡ, làm hư, làm cho rá rời.

Đánh —. Đánh xán, đập vỡ. *Đánh — đầu*; (tiếng ngấm đố).

— *nghê*. Bộ rá rời. Thường nói về sự đau mình đau xương. *Đau bề nghề*: thì là đau rêm cả thân mình.

Bát — *đánh con sao lình*. (coi chữ bát.)

Đổ —. Làm đổ, làm bề; làm hư hao.

— *mủ*. Chảy mù, ra nủ. Thường nói về ghê chóc thỉnh linh b. mù ra.

— *đĩa*. Bắn nhắm bia, nhắm trúng.

- *tiếng*. Võ tiếng, mắt giọng đống; (con trai chừng 16, 17 tuổi thì tiếng nói nghe ra ở ế); mắt tiếng, thật danh.
— *việc*. Việc phá ra; hư việc.

漭 Bề. n. Biển.

- *giả*. Biển (tiếng đời).
Bôn —. Cả và thiên hạ. *Bôn bề* gây nên một nhà.
Sông —. Kêu chung cả sông biển.
— *ái nguồn ân*. Tình thương yêu như biển; sự ơn nghĩa như nguồn; ân tình rất lớn.
— *dầu*. Cuộc biển thăm hóa nên ruộng cạn. Cuộc đời đời phi thường. *Cơ trời dầu bề* đủ đoạn.

彼 Bề. n.

- Ông* —. Ông thụt đôi, chuyển hơi cho lửa cháy (đó cuộc thợ rèn, thợ đúc).
Thổi —. Thụt ông hơi làm cho lửa cháy. Cứ thụt lên thụt xuống, hoặc thụt ra thụt vô, một bề.
Lưng ông —. Lưng ngay đơ; lưng làm biếng.

Ben. n. Bì, kíp.

- *theo*. Đi theo cho kíp.
Ai —. Ai bì.
Bua —. Bua tranh, làm cho kíp.
Lan —. Thử lác trắng hay ỉn trong da mặt người ta; nó ăn có huẩn, cho nên gọi là lan ben.
Ten —. Rách rã.

Ben. n. Đinh lầy nhau, bắt lầy nhau, kíp nhau; sắc sảo.

- Đinh* —. Đinh dập, ăn thua; có nghĩa buộc lầy nhau.
— *rẻ*. Châm rẻ, đâm rẻ; đinh ăn đinh thua rồi, không dứt bỏ được.
Lừa —. Lừa đồ, lừa cháy lẩn.
— *lừa*. Bắt lừa, nhậm lừa, mau cháy.
Lừa — *huong lây*. Lừa hay cháy leo; mùi hương hay thơm lây; sự thể làm cho hóa hiệp. (Vợ chồng.)

- *mùi*. Thăm mùi.
— *hơi*. Bất động hơi.
Dao —. Dao sắc, cắt vào thì dứt tiện.
— *ngọt*. Sắc lềm.
Lười —. Thử lười nhỏ mặt, cá hay mắc vào.
Đi theo — *gót*. Đi theo kíp.

卞 Bèn. n. Tiếng trợ từ; kiên bóng hoa.

- *nói*. Mới nói; nói ra.
— *làm*. Mới làm; làm ra.
Rã —. Rã kiên. Thường nói về bông hoa khô héo, kiên nó rã lẩn.
— *nhèn*. Bộ dờ dáy, mũi dài lòng thòng.
— *xèn*. id.

肺 Bèn. n. Khuôn viên cái âm hộ.

邊 Bèn. c. Phía, chỗ; gần kề.

- Một* —. Một phía: *Nghiêng một bên*. Gần kề: *Ngồi một bên*.
— *nây*. Phía này, chỗ này, ở đây.
— *nào*. Phía nào, chỗ nào, ở đâu.
— *nọ*. Phía nọ, chỗ nọ.
— *tả*. Phía tay trái.
— *hữu*. Phía tay mặt.
Hai —. Hai phía, hai đường. *Hai bên tiên bị*; *bên tình, bên hiền; bên trong, bên khinh*.
— *kia*. Phía khác, phía khác xa; chỗ kia.
— *giác*. Về phía giác.
— *kia sông*. Phía cách sông.
— *nây sông*. Phía sông về chỗ mình.
— *nội* — *ngoại*. Bên họ cha, bên họ mẹ.
Bờ —. Vỡ vương, vỡ lầy.
Bên. Bên ấy (tiếng nói xấp nhập.)

拏 Bèn. n. Đương, kết.

- *dăng*. Kết tầm dang.
— *vạc giường*. Kết vạc giường.
— *sáo*. Dệt bức sáo.
— *bổ nhìn*. Dùng rơm cỏ thất hình người ta.

塿 Bèn. n. Mé sông, chỗ ghe thuyền ghé.

- *đò*. Mé sông, chính chỗ đò đưa qua lại.
Cây da cũ — *đò xưa*. Cây da cũ là chỗ ghé

mát buổi trước, bên đó xưa là chỗ
đò đưa qua sông thuở xưa : Chỗ ơn
nghĩa cũ.

Ghé — Dựa vào, đổ tại —.

Chợ — Tên chợ thuộc về phủ Phước-tuy.

— *bạ*. Chỗ ghé đờ, không phải là thiết bên.

— *nước*. Mé sông ; bên đờ ; chỗ tắm ; chỗ
gánh nước. *Con gái mười hai bên
nước*. Thân con gái như chiếc đờ,
hoặc đưa bên trong, hoặc mắc bên đực,
hoặc đưa người tốt, hoặc đưa người
xấu, may thì nhờ, rủi thì chịu. Tiếng
nói mười hai bên, là nói cho vắn.

— *thành*. Bên lên thành cũ Gia-định, bây giờ
thuộc về Saigon.

— *nghe*. Bên ở tại vàm sông kinh vào Chợ-
lớn, cũng hiểu chung là đất Bên thành ;
có kẻ nói là bên tấm trầu, có kẻ nói
là vùng sâu ở, không lấy đầu làm chắc.

Đi — Đi xuất xứ (dưới mé sông).

結 *Bén*. *n*. Vững chắc ; dụng được lâu dài ;
chịu đựng lâu dài.

Vững — Vững chắc, lâu dài.

— *đỡ*. id.

— *chặt*. id.

— *bề*. id.

— *chắc*. id.

— *lòng*. Giữ một lòng, không cái ý ; nhẫn
tâm.

— *chí*. Không cái chí.

— *trí*. Không đời ý ; có trí mà chịu lâu dài.

Chỉ — Chỉ dụng đặng lâu không đứt.

Dây — Dây chắc.

病 *Bệnh*. *c*. Đau ốm ; yếu đuối ; không sức
mạnh ; chứng xấu ; nết xấu.

— *hoạn*. id.

Chứng — hoặc — *chứng*. Cách thể đau ốm ;
các thứ bệnh, (nói chung.)

Cơn — Lúc bình hành.

Mang — Đau ốm, chịu lấy bệnh.

Mắc — id.

Thọ — id.

Chịu — id.

Đau — id.

Nhuộm — id.

Xán — Phát bệnh nặng, đau nặng.

Ngột — Bớt bệnh ;

Giảm — Nhẹ bệnh.

Thuyên — hoặc — *thuyên*. Lành bệnh ; hết
đau.

Lành — hoặc — *lành* id.

An — id.

Bã — id.

Hết — Hết đau ốm.

Dứt — id.

Vô — không đau ốm, tật nguyên chi cả.

Đa — Nhiều bệnh, nhiều tật, hay đau ốm. *Đa
bệnh cô nhưn sơ* 多病故人疎.

Phát — Dậy bệnh ; phát đau ; bắt phải đau
ốm. *Bệnh sơ phát* hay là *mới phát*, thì
là mới đau.

Sanh — Làm cho phải bệnh. *Ấn đồ sanh
lành, hay sanh bệnh*.

Nằm — Đau ; đau không dậy đặng. Đau liệt
nhược.

Làm — Giả bệnh ; làm cho mình đau : *Làm
bệnh cho khỏi việc quan*.

Cáo — Kiểu vi bệnh. Kiểu việc vi có bệnh.

Đơn — Đơn cáo bệnh.

Coi — Coi mạch ; viếng người bệnh.

Xét — Coi mạch, xét hỏi cho biết đau thế gì.

Thăm — Đi thăm người có bệnh.

Hỏi — Hỏi cho biết đau ốm làm sao.

Cứu — Cứu cho khỏi bệnh ; cho thuốc.

Nói — Nói chứng ; nói đau làm sao.

Chữa — Làm cho khỏi bệnh. Thường nói về
thầy pháp, làm phép chuyên chữa cho
cho người bệnh lành.

— *trọng, trọng* — Đau nặng.

— *nặng*. id.

— *ngạt ngào*. Gán chết ; bệnh không cứu
đặng. *Bệnh cứu từ nhiệt sanh*.

— *chết*. Bệnh không kể sống.

Chết — Chết vì bệnh, không phải chết thế
gì khác.

— *trở*. Bệnh phát lại ; biến ra nặng.

— *hậu*. Gốc bệnh còn lại, căn bệnh chưa dứt.

— *chờ thấy*. Bệnh đau lâu, mặc may mà chịu
thuộc.

病天賜 — *thiên từ*. Bệnh trời cho. Như

Phong, lao, cổ, lai. 瘋勞醫癩

病入膏肓 — *nhập cao hoang*. Bệnh
không cứu đặng, hết phép cứu. Bệnh

đau phía trên ngực, chỗ đỡ thuốc không thâu.

- *bất trị*. id.
- *rét*. Nóng rét.
- *thũng*. Bệnh sưng đầy, trong mình có nước.
- *ho*. Đau vì ho.
- *thương hàn*. Đau nóng lạnh theo mùa đông.
- *cấm mạo*. Đau nóng lạnh nhẹ vậy; cũng gọi-là — từ thì.
- *chào thuốc*. Bệnh khó chữa, uống thuốc lần đầu thì khá, qua lần thứ hai thì không chịu.
- *kén thuốc*. Bệnh không chịu thuốc vừa; uống thuốc mất tiền mới khá.
- *nhà giàu*. Bệnh tồn thuốc. Nhà giàu đau bệnh nhà nghèo thì là đau trật tria, không chịu thuốc tốt, cũng không chịu đồ bổ, đồ ngon.
- *chờ ngày*. Bệnh chờ chết.
- *thời hồi*. Bệnh gần chết.
- *trám trị*. Bệnh nặng nề mà lại đau lâu.
- *lao tổn*. Bệnh ho lao, bắt con người phải ốm o, hao mòn.
- *truyền thì*. Bệnh kẻ chết lây qua; nhưt là bệnh ho lao thì hay lây hơn hết, làm cho người khác cũng phải ho lao.
- *đau thì mòn*. Bệnh ốm lán cho đến khi chết.
- Cô* —. Gộc bệnh nặng, thâm nhiễm đã lâu; bệnh đau nhiều thế.
- Cẩn* —. Gộc bệnh.
- Nguyên* —. id.
- *cơ*. Bệnh nội thương, bệnh khó trị.
- *nội thương*. Bệnh đau trong tim phổi hay là trong thân mình.
- *ngoại cảm*. Bệnh cảm vì gió độc v. v., mà là bệnh nhẹ.
- *giã đồ*. Bệnh lương tương, dở daut dở không.
- *ghen*. Chứng hay ghen; bệnh riêng đờn bà.
- *say*. Chứng say sưa; tật say.
- *ghiền*. Chứng mê say về món gì (như nha phiến, v. v.).
- *làm biếng*. Chứng làm biếng, tật làm biếng. (Tiếng nói chori).

Vẽ —. Vặn vện con beo; chằm vẽ hình con beo.

Đầu — *đit bùm*. Đầu nhỏ đit tùm.

Bùm —. id.

Bùng —. Minh nước, rúng riu không chắc.

標 Bèo. *n.* Nêu ra, đề ra cho người ta ngó thấy.

Trêu —. Bày ra cho ngó thấy.

— *chim*. Đề vật chi cho chim ngó thấy mà tránh.

賤 Béo. *n.* Mập, nhiều mỡ.

Thịt —. Thịt nhiều mỡ.

Người — *chắc*. Mập chắc.

— *lớn*. Béo ăn không đi, bắt phải nhảm lớn.

— *ngầy*. Béo quá.

— *mấm*. Bộ béo mập.

— *ú*. Bộ béo tròn và nhiều mỡ; (thường nói về heo).

— *trông*. Bộ béo tốt.

—. Tiếng cọt kêu; béo ít nhiều.

鰓 Bèo. *n.* Loài cỏ sinh trên mặt nước, trên lá dưới rễ, ôm áy nhau; đông quá, nhiều lắm.

— *cám*. Thứ bèo nhỏ tản mẩn, người ta hay vớt cho heo ăn.

— *tía*. Thứ bèo tía lá, vị thuốc xông bàn phong.

Tai —. Lá bèo.

— *dạt*. Bèo trôi lia, rải rác.

— *máy*. Bộ trôi nổi, không chỗ nương dựa.

— *trét*. Vô phép.

Ghe chày dầy —. Ghe có kéo nước sơn, chày dài hai bên hông. Chính là ghe quan.

Bánh —. Thứ bánh lấm như tai bèo.

Bọt —. Bọt nổi; vật dư thừa.

— *khé*. Nhiều lắm.

表 Bèo. *n.* Cái chót rẻ ra như cái đuôi chim chèo bèo, hoặc giồng chót mái chèo; tiếng trọt từ.

Chút —. Chút đỉnh, một chút.

Chim chèo —. Chim có đuôi dài, ngoài chót đuôi có lông thừa ra như cái chĩa.

豹 Beo. *c.* Loài cạp nhỏ.

Con —. id.

Rọc lá chừa —. Tước lấy lá chuối, chừa đầu chót lá, thì cả tàu lá không héo. Nghĩa mượn: *phải chừa để, đừng có làm hết.*

Kéo chèo —. Cuộc con nít chơi. Giữa đất trông đào hai cái lỗ xa nhau, mỗi lỗ đều bỏ bánh, bỏ tiền, hai đứa con nít lấy dây dài cột nối ngang lưng, bỏ xồm mà kéo nhau, đứa tri tới lỗ thì lấy đặng tiền, bánh, v. v.

Nói chèo —. Nói dai, nói chèo đai.
— *lèo*. Bánh lạnh, lạnh lợi.

爇 Bêp. *n.* Lò nậu ăn, chỗ nậu ăn.

— *núc*. id. (Tiếng đôi.)

— *lầu*. Chỗ vấy củi lửa để mà đun đốt. *Một lần nhúm bếp lửa một lần khó.* Bêp lửa ấy hiểu là sự nghiệp, gia thất; lập cho nên sự nghiệp, gia thất thì là khó.

Đầu —. Người lãnh việc nậu ăn.

Nhà —. Nhà để lò nậu ăn.

Đũa —. Đũa lớn dùng mà gạc lửa, xới cơm.

Bươi —. Mồi móc tro bêp ra, đánh tro bêp ra; mượn nghĩa thì là khuấy phá trong nhà: *Vàng chủ nhà, gà bươi bêp.*

Bắt chuột không hay, hay ỉa —. Ấy là mượn mèo mà nói về đứa bắt tài.

Nằm —. Nằm lửa, nằm số.

Nằm — *đôi*. Tiêu sản.

— *việc*. Chức việc hay nằm tên lính.

Chú —. id.

Giáp —. Chức việc nhỏ trong làng đặt ra để mà sai sừ, nhưt là lãnh việc đi mời hương chức, hoặc đi bắt dân.

爇 Bêp. *n.* To, nờ, lớn chế bé.

Bút —. Bút sỏ ngòi, giáp ngòi.

Viết —. id.

Mặt chếp —. Tượng mặt lớn chế bé, mặt măm.

Mặt —. id.

— *mặt*. id.

爇 Bêp. *n.* Tiêng đánh vạ.

Cái —. id.

Vạ —. id.

𧈧 Bep. *n.* Xếp xuống, sát xuống.

Ngồi chệp —. Ngồi trệt cả bàn tọa, cả hai bắp vè; ngồi sát xuống.

剔 Bét. *n.* Hồ trông, dường như rách khoe. Thường nói về con mắt.

— *mắt*. Hồ mí, bày khoe con mắt. *Gió thổi*
— *con mắt*.

Mời — *mắt*. Mời thức dậy.

Mắt —. Con mắt đỏ ướt, bắt mở ra hoai; mí khoe con mắt đỏ ướt và lem nhem.

— *chết*. Cũng một chứng ấy mà nặng.

Cửa mở —. Cửa mở trông.

Sáng —. Sáng trắng.

Đi —. Đi tránh xa.

Tét —. Rách rã. *Nhà cửa ten ben, tét bét.*

剔 Bệt. *n.* Mờ ra.

Chet —. Mờ trệt ra; trải ra.

Ngồi chet —. Ngồi chệ hẹ, chẳng hai bắp vè.

剔 Bệt. *n.* Gàn cốt rã rờ; gương không lại; bệ đi.

Lết —. Bộ la lết, đi không nổi.

— *bút*. id.

— *cánh*. Mồi cánh quá, không còn sức mà dờ lên.

— *chơn*. Mồi chơn, đi không nổi.

— *tay*. Mồi tay, dờ không muốn nổi.

Bé —. Bị gió thổi, hoặc say quá, đi không nổi mà muốn ngã.

Đánh bé —. Đánh như từ, đi không đặng.

Thua —. Thua quá, thua bé.

Thua bé —. id.

Say —. Say quá, say lệt.

— *vào*. Bệt-vào, dật vào, tấp vào chỗ nào. (Ghe bị gió, nước, chèo không nổi, dật vào chỗ nào.)

剔 Bệt. *n.* Thoá, phết, làm vầy, làm lằm.

— *vào*. Phết vào; dính vào; lằm lằm.

— *vôi*. Quệt vôi vào lá trấu; làm vầy vôi, bôi vôi.

— *lọ nghe*. Vầy lọ nghe; bôi lọ nghe.

Một —. Một phết lớn (nói về đồ dơ vầy vá.)
Một — cật trâu.

Lết —. Bộ kéo lết, đi không nổi.

標 **Bêu**. *n.* Nêu lên, bẹo ra, để cho người ta
 ngó thấy.

— *lên.* id.

— *đầu.* } Chặt đầu hung phạm, bẹo tại chỗ
 — *quách.* } nào, cho người ta gớm.

莖 **Bệu**. *n.* Minh nước; non yếu, không chắc
 thịt.

— *thịt.* Minh nước, nhão thịt.

Mập mà —. Mập mà rùng riu, không chắc
 thịt.

Non —. Còn non lắm, còn mềm lắm (thường
 nói về cây cỏ.)

— *ngọt.* Ngọt (cây) non yếu.

— *bạo.* Lặn miệng khốc.

飄 **Bêu**. *n.*

Bập —. Nổi lên; yếu mình, đập chỗ này
 vồng chỗ khác: *Đật bập* —, thì là
 sinh vất vồng.

Lêu —. Nổi từ về.

Trôi lêu —. Trôi nổi từ về.

悲 **Bi**. *c.* Bi thương, hay cảm động.

Từ —. Nonh lạnh, hay thương xót; bộ hiền
 lành. *Phật từ bi.*

Sầu —. Sầu muộn.

— *thương.* Cảm động. *Giọng bi thương.*

— *ai.* id.

Ngồi từ —. Ngồi tự nhiên, không động
 dặng.

Cây từ —. Loại cây nhỏ, lá lớn mà thơm,
 người ta hay dùng làm lá tắm.

Đại —. Cũng về một loại mà lớn cây hơn.

碑 **Bi**. *c.* Bia.

Mộ —. Thờ để tên họ người chết mà dựng
 trước mộ.

| **誌** — *chí.* Thờ làm dấu, kể công nghiệp
 người nào.

備 **Bi**. *c.* Dù, sắm sanh, dự phòng.

預 | *Dự* —. Dự phòng, sắm sẵn.

具 | *Cụ* —. id.

齊 | *Tề* —. Đều đủ, sắm sàng.

整 | *Chỉnh* —. Sắm sửa.

| **辨** — *biện.* id.

防 | *Phòng* —. Sắm sửa, ngăn ngừa
 (thường nói về việc binh).

| **位** — *vị.* Cho có vị, ngồi cho đủ đầu,
 (không làm nên sự gì)

兵 | *Binh* —. Chức quan võ.

守 | *Thủ* —. id.

有 | **無患** *Hữu* — *vô hoạn* Có phòng
 trước thì khỏi lo.

Ông —. Tiếng nhát con nít; có người hiểu
 là thần.

被 **Bi**. *n.* Cái bao rộng đáy.

Bao —. Đồ để mà bao đựng, làm bằng vải
 bằng cỏ; v. v. (tiếng gọi chung).

Miếng —. Miếng rộng quá.

Chẳng miếng —. Rộng miếng, lớn tiếng;
 nhiều tiếng nói. *Khèo chẳng miếng bi!*

Thất miếng —. Rút róng, gắt gỏng, không
 chịu tiêu dùng.

Đám — *thóc, thọc* — *gạo.* Người đôn xóc;
 lưỡng đầu tiêm.

— *gậy.* Một cái bị một cây gậy, là đồ nghề
 ăn mày.

Mang —. Đi ăn mày.

Xách —. id.

被 **Bi**. *c.* Mặc phải.

| **陣** — *trận.* Thua trận, thất trận.

| **傷** — *thương.* Mặc phải thương tích.

— *dầu.* id.

— *gai.* Bị đạn bắn nhắm; chết vì súng bắn.

— *vây.* Mặc vây phủ.

— *hại.* Bị người ta giết. (Thường nói về
 người vô-tội mà bị người ta giết.) Vua,
 quan bị giết, thường kêu là *Bị hại.*

— *bắt.* Bị người ta bắt đặng.

— *giặc.* Mặc phải giặc giá.

— *bão.* Bị đồng tồ lớn.

| **風波** — *phong ba.* Bị gió sóng.

- nạn. Mắc nạn.
- lụy. Khổ gặp; hết nạn này tới nạn khác.
- hỏa tai. Bị cháy nhà.
- chêt chêm. Mắc tội chêt chêm; bị chêm giết.
- hùm ăn. Phải hùm ăn.
- dịch khí. Mắc dịch khí; mắc chứng thiên thi.
- mùt mùa. Mất mùa.
- trời nắng. Mắc nắng.
- đày. Mắc tội đày.
- đuổi. Phải xua đuổi.
- Tiền —. Tiền cáo, bị cáo.
- dâm — dũ. Đã bị thê này lại bị thê kia.
- ăn trộm. Mất của vì ăn trộm.
- ăn cướp. Bị kẻ cướp lấy đồ.
- chìm ghe. Mắc chìm ghe.
- bới. Bị quân gian vật dưới ghe dưới sông lấy của.
- rị. Buồn bả, rầu rì, biêng nói, biêng cười.

秘 Bì. c. Nghệt, bí, kín nhiệm.

- bit. id.
- Nước —. Nước ứ lại không thông; chỗ đi không dặng nữa. Tiếng riêng trong sự đánh cờ. Chữ nước ấy hiểu là một đàng cờ, thường kêu là nước cờ.
- Đánh cờ nước bí không toán, dấu anh khéo liệu trăm bàn cũng thua.
- đại; — tiêu. Bí đàng tiêu.
- ủa; — dặng đại tiện. Bí đàng đại.
- nhiệm. Nhiệm mầu, không hiểu dặng.
- mật. Kín nhiệm, cẩn mật, không cho ai hay.
- tàng. Cất giấu.
-] 要 — yếu. Cẩn mật, quan trọng, khúc mắt. Việc bí yếu, thì là việc rất lớn, rất khó.
- Phép — tích. Phép nhiệm trong đạo Thiên chúa.

費 Bì. n. Loại dày xanh trái lớn.

- dao. Thứ bí dài trái, da xanh, người ta hay dùng mà làm mứt.
- rợ. Thứ bí tròn trái có khía, da đỏ. Thổ sản của mọi, cho nên gọi là bí rợ.
- ngô. id. Thổ sản nước Ngô.

Bầu — đất dày. (Nghĩa mượn). Vợ chồng lia nhau.

- hàng năm. Trái bí còn nhỏ, còn non.
- Nụ —. Trái bí mới sinh, còn nhỏ lắm.
- bãi. Cây bí bãi, hạt nó kêu là nữ trinh tử, vị thuốc trị chứng nhức đầu.
- sị. Bộ bụng beo; bộ buồn bả, biêng ăn biêng nói.
- Thùng. — Tèn riêng lá bãi; dưa không biết gì. Có nhiều khi lại thêm tiếng bôi: Bộ nợ ngắn như thùng bí bôi.

皮 Bì. c. Da, đồ bao ngoài; so độ hơn thua; tiếng trợ từ.

- [膚 — phu. Da thừa; da ngoài, da trong hay là da non.
- mào. Da lông; vật ngoài, tiếng nói riêng về sự cân lường.
- Bao —. Đồ bao gói.
- Trừ —. Trừ đồ bao gói, trừ vật ngoài.
- Cân bao —. Cân chung, không trừ vật ngoài.
- thơ. Bao thơ.
- thuốc súng. Một liều thuốc đạn gói sẵn.

五加 | Ngũ gia —. Vỏ cây chim chim; lá nó có năm chia, vị thuốc trị chứng đau xương, phong thấp.

- Phá —. Làm cho bẽ việc, làm cho xào xáo.
- Trần —. Vỏ quit cũ; vị thuốc tiêu đàm; đồ gia vị.
- Cắt —. Phép cắt bì. (Phép cắt hớt da đầu ngọc hành, phép riêng đạo Giu-dêu).
- Nem —. Nem là thịt nạt quết lộn với hoa da mà gói lại. Bí là thịt mỡ trộn thính mà không quết. Cả thầy làm bằng thịt heo; cũng là đồ uống rượu.
- Phân —. So đo, ganh gỗ, xeo nạy, hơn thua.
- Ai —. Ai phen dặng, ai sánh dặng.
- Chì. — Bộ ngói không nhích mép, ngói một đồng.
- bit. Mắc bao phủ, che áng.

疲 Bì. c. Mỏi nhọc.

- lao. Nhọc nhằn, mỏi mệt.
- sị. Bộ buồn bả, bộ yếu đuối; mình nước không chắc.
- Ly —. Mê man, sa đằm. Thường nói về

chuyện trà rượu chơi bời: *Say ly* —;
chơi ly —; *ngủ ly* —.

Nước da — *sị*. *Nước da* bưng.

彼 *Bì. c. Kia.*

— *thờ*. *Kia, đây*; chuyện này, chuyện kia;
Khéo bì thờ! Thường hiểu là khéo
sử khôn, làm khôn.

先處已而後處彼 *Tiên xử 已
nhi hậu xử bì.* Trước xử tri việc mình
cho xuôi; sau mới xử đến việc kẻ
khác.

否 *Bì. c. Xâu, suy, bất lợi.*

— *thời*. *Xâu, tốt, nghịch, thuận.* *Làm bì
thời*, thì là làm thái, lấy làm đủ, giữa
chừng bì thời: *Ấn định ba đồng làm
bì thời.*

Vận —. *Vận xâu, vận suy, đôi với vận thời,
là vận tốt.*

否極泰來 — *cực thời lai.* Hết hồi xâu
tới hồi tốt; hết suy tới thịnh; không
lẽ chìm đắm hoài, chính là tiếng giục
lòng.

鄙 *Bì. c. Quê, hèn; chồn quê; tiếng khiêm xưng.*

— *sỉ*. *Xâu hổ.* *Làm bì sỉ*, thì làm cho xâu
hổ.

— *mặt*. *Xâu mặt, mặt cỡ.* *Làm bì mặt nhau.*

— *bàng*. *Sẵn sàng; gọn ghẽ.*

Làm —. *Làm cho hổ thẹn; bạc đãi.*

Biên —. *Bia chéo, nhà quê, chỗ cuối làng
cuối xóm. Chỗ giáp bờ cõi.*

— *dàng*. *Chúng nó. Tiếng xưng khiêm
nhượng. Bì phu thê: Vợ chồng chúng
nó.*

痞 *Bì. c. Đấy lên, dày da bụng, mạp mà không
chắc.*

Phát —. *id.* *Ấn năm hoài phải phát bì.*

— *tắc*. *Đấy lạp.*

碑 *Bì. c. Bản khắc chữ lưu truyền; cái đích.
Đồ dè mà đồ, giống cái khiên.*

— *đá*. *Bản đá.*

Đá —. *Đá tạc làm bia. Tên núi có bia đá ở
vé tỉnh Khánh-hòa.*

— *truyền*. *Bản khắc chữ làm đầu lưu truyền.*

Hòm — *truyền*. *Hòm đựng bản khắc mười
điều răn (đạo Thiên-chúa).*

Tạc —. *Khắc vào bản, làm đầu tích. Bia và
còn tạc, sử xanh hấy truyền.*

Trách lòng quân tử — *danh, chơi hau roi
lại bề nhành bán rao. Không biết giữ
tiếng cho nhau.*

Miệng người nên —. *Tiếng khen chê truyền
để hoại hoại.*

Bản —. *Bản thi. Bản vào đích.*

Chàng trúng cũng cọ —. *Chàng xa gì bao
nhiều.*

Bất làm —. *Bất phải chịu trước; tận ra
trước. Làm cho mang tiếng xâu.*

— *khien*. *Đồ cảm mà đỡ làn tên mũi giáo;
đồ đánh giặc.*

牌 *Bì. n. Lẻ, chéo, lớp ngoài.*

— *chéo*. *Lẻ góc.*

— *sách*. *Lớp bao ngoài cuốn sách.*

Sách — *vàng*. *Sách qui.*

Ngoài —. *Ngoài chót, ngoài lẻ.*

Quanh —. *Chung quanh* —.

Đóng —. *Làm bia sách.*

Cây chàm —. *Tên cây.*

壁 *Bịch. n. Đồ đựng lúa gạo, dương bằng tre,
cổ.*

Bao —. *id.*

Bố —. *Bố chứa lớn lắm.*

Kêu —. *Tiếng vô bao bị đựng đầy. Tiếng
vô bụng ăn no.*

Hổ —. *Quần đi theo giặc mà hôi của.*

碧 *Bích. c. Biếc, màu biếc.*

Ngọc —. *Ngọc biếc.*

Bạch —. *Tên ngọc.*

Xích —. *Ngọc bích cao một thước; ngọc qui.*

— *thủy*. *Nước biếc, nước trong xanh.*

— *phong thạch*. *Loại ngọc xanh đen.*

璧 *Bích. c. Loại ngọc qui báu.*

— *huyền*. *Trả lại.*

奉還趙 | *Phụng hoàn triêu* —. Vàng trả ngọc bích cho nước Triệu, chỉ nghĩa là của ai trả lại cho nấy. Tích rằng nước Triệu có cục ngọc vô giá, vua Tần muốn lắm, quốc thư cho nước Triệu, sai người đem qua thì sẽ trả 15 thành cho Triệu. Sứ đem ngọc qua, vua Tần thấy ngọc thì muốn lấy, mà 15 thành không chịu trả. Sứ lập kê lấy cục ngọc lại, đem về cho Triệu, không dám làm mất của Triệu.

壁 Bích. *c.* Vách, phen.

Trường —. id.

半門半 | *Bán môn bán* —. Bên chừa cửa bên để vách; cửa nhỏ làm từ nửa gian nhà.

碧 Biếc. *c.* Màu xanh da trời.

Màu —. id.

Xanh —. Xanh đậm, xanh lục lá.

Nước —. Nước xanh màu ấy, nước sông biển. *Nước biếc nơi xanh.*

Đáy —. Đáy biển, lòng sông. *Lao xao đáy biếc, sặc sỡ dòng xanh.*

Dòng —. Dòng nước.

Bông —. Bông xanh màu ấy. Thuộc về loài dây hay leo rào.

貶 Biếm. *c.* Chê, nhẽ giệt.

— *truất*. Giảm, sụt; trách phạt.

褒 | *Bao* —. Gièm pha, nói điều khen chê.

Bài —. Nhẽ giệt.

Nói —. Nói nhẽ.

編 Biên. *c.* Viêt ra; ghi; làm đầu.

— *lây*. Ghi lây, viêt vào.

— *chép*. Viêt ra, ghi lây.

— *ký*. id.

— *nhận*. Giấy nhận lãnh; chữ cho làm bằng.

— *lai*. id.

— *bằng*. Giấy biên làm chứng, làm bằng cứ.

— *sổ*. Biên vào sổ, ghi sổ.

• *Trường* —. Sách biên ký: Giấy hội kê.

Sách —. id. Sách chép, đối với sách in.

— *niên*. Sử ký.

— *phong*. Lập trường biên cùng niêm phong lại. Tích ký. *Biên phong gia tài.*

邊 Biên. *c.* Bên, ngoài bì, ngoài lẻ: chỗ giáp bờ cõi.

— *cương*. Chỗ giáp cõi, giáp giới.

— *giải*. id.

† **陲** — *thùy*. id.

— *bì*. Chỗ giáp cõi, giáp ranh; *Chôn biên thùy*. Chôn quẻ mùa; ngoài bia chéo.

— *chéo*. Bia chéo.

— *hàng lưa*. Bia chéo cây hàng, cây lưa.

— | **重** — | **輕** *Nhiệt* — *trọng, nhiệt* — *khinh*. Một bên nặng, một bên nhẹ, không cân phân.

Vô —. Không có cùng tột, không biết đâu là cùng tột. *Vô lượng vô biên.*

風月無 | *Phong nguyệt vô* —. Gió trăng không hạn. Cảnh trăng thanh, gió mát chung.

— *hòa*. Tỉnh lớn ở giáp Bình-thuận thuộc Nam-kỳ.

— *hùng*. id.

Thuận —. Tên trạm ở giáp cõi Bình-thuận.

Tĩnh —. Tên phủ ở tỉnh An-giang.

An —. Tên phủ.

Ghe bắc —. Ghe ở gành bãi thuộc về tỉnh Quảng-bình.

辨 Biện. *c.* Sắp đặt, lo liệu.

Lãnh —. Lãnh làm việc gì.

辯分 — *phân*. Rẻ phân, phân giải làm cho rõ ràng.

— *biệt*. id.

— *bạch*. Phân nói rõ ràng; phân giải tường tận.

— *thiếp*. Có khoa ngôn ngữ, ăn nói nhậm lẹ. Lanh lợi tiếng nói.

Chuyên —. Lanh lây mà làm, làm lây. *Giao việc ấy cho nó chuyên biện.*

Hùng —. Cãi nói mạnh mẽ; gương gạo tiếng nói, nói lây đặng.

Cường —. id.

— *sự*. Lanh làm việc gì. *Kẻ biện sự*, thì là kẻ lãnh làm việc chi.

— *mãi*. Lo mua bán, tính việc mua bán.
爭辯 *Tranh* —. Cãi lầy, không chịu thua.
Luận —. Nghĩ tính; bàn bạc cho biết phải
 làm thế chi.
Chiết —. Bắt lẽ, bẻ bặt, cãi ra thế gì.
 — *bác*. id.
 — *lý*. Chức quan đốc việc trong mỗi một bộ.
Hiệp —. Tước quan lớn ở tại kinh, kiêm
 lãnh việc gì lớn.
Thương —. Tước quan bình sự, phụ việc.
Thương biện lĩnh vụ.
Sung —. Chức phụ ngoài.
Thica —. Chức vàng lãnh việc gì.
Bang —. Chức phụ sự, (coi chữ bang).

卞 *Biên. c.* Người lãnh việc biên ký trong làng,
 thường gọi là biên làng.
 — *việc*. Biên đảng anh trong làng, coi sóc
 các việc. (coi chữ bang.)
 — *trung đình*. id.
 — *lại*. Người lãnh việc biên ký; thợ lại
 trong quân lính.
 — *họ*. Chức việc trong họ, (đạo Thiên chúa).

徧 *Biên. c.* Khắp.

— *nhìn*. Khắp xem; coi bốn phía.
 — *xem*. id.

變 *Biên. c.* Đổi dời, hoá ra thế gì; không còn
 thầy dạng nữa.

| **化** — *hoá*. Đổi ra thế gì; hóa ra thế gì.
Phép biên hóa. Gặp việc không biết
biên hóa thì là không biết xử trí,
 không biết tính.

| **改** — *cải*. Đổi dời.

| **幻** — *huyễn*. Dị kỳ, giả dối. *Cuộc biên
 huyễn*.

— *phép*. Hóa phép.

— *pháp*. Đổi phép, dời đổi phép luật.

Hó —. Tiếng riêng thấy pháp kêu quỷ thần
 hóa phép.

— *mắt*. Cối lỏi, không còn ngó thầy, hiện
 đi đầu mắt.

— *chứng*. Trở chứng, sanh chứng.

— *thường*. khác thường; phi thường.

— *thông*. Canh cải nhiều thế; trở tráo nhiều
 bề; biết toan tính.

達 | *Dục* —. Thuận theo phép đổi dời;
 biết cách đổi dời; đổi với tiếng chấp
 kinh **執經** là giữ theo việc cũ..

Quiển —. Tùy theo thế mà làm.

機 | *Cơ* —. Sự thế đổi dời.

— *dời*. Đổi dời; chêt: *Một mai mình đến
 biên đời sẽ hay*.

煽 | *Phiên* —. (Thiên.) Rối loạn; dầy loạn.

大 | *Đại* —. Cuộc đổi dời lớn. Cuộc chêt.
 Cuộc *dại biên* trong thiên hạ, thì là
 giặc giả, mất mùa, dịch khí.

Nát —. Nát bản, không còn thầy cái giặt.

| **蒸** — *chưng*. Con âm minh, vì gân cốt
 nở ra; ấy là chứng con nít nở xương,
 nở thịt, mà nóng âm âm, không phải
 là bệnh.

鵲 *Biên. c.*

| **鵲** — *thước*. Tên ông tổ thầy thuốc.

便 *Biên. (Tiện.) c. n.* Thông, lợi, thuận tiện.

Đại —. Đàng xuất xỏ.

Tiểu —. Đàng đái.

童 | *Đông* —. Nước tiểu con nít; vị thuốc.

— *bê*. (coi chữ bê.)

弁 *Biên. c.* Mão.

Mão —. Mão da, đội cho vén tóc.

— *bình*. Bình lính.

Võ —. Theo việc võ, bộ cứng cõi, không có
 nghĩa nhu mì.

Bộ —. Quân lính đi bắt trộm cướp. *Quán
 bộ biên*. *Đi bộ biên*.

— *chéo*. Bia chéo.

Đật —. Đật tháp ở dựa mé sông, mé rạch.

Rượng —. Rượng tháp, ở mé sông rạch.

高駢 *Cao* —. Quan thái sử bên Trung-
 quốc, thông địa lý, vua Đàng-ới-Tông
 sai qua làm đô hộ nước Annam. Có ý
 dè mà ềm các chỗ đật qui cho khỏi
 sanh *Thiên tử* như ông Triệu-vô-Đê
 thuở trước.

扁 *Biên. c.* Ván vương nhỏ, hoặc ván đóng
 khung, để tên hiệu mà treo trước cửa.

— *ngạch*. id.

— *liễn*. Biền vuông, mà liễn dài (coi chữ liễn).

漭 Biền. *n.* Nước mặn mình mông, bao phủ hết ba phần trái đất.

Bôn — (*gây nên một nhà*). Bấu thê giải, bốn phương trời. Cuộc sum vầy nhiều nhà hóa nên một, thường nói về sự làm sui gia.

— *giả*. Tiếng đôi, cũng là biền.

— *cả*. Chính biền mình mông.

— *thâm*. id.

— *đông*. Biền ở phía đông.

— *bắc*. Biền ở phía bắc.

— *bạc*. Cũng là biền (coi chữ bạc).

— *khởi*. Biền cả; chừng biền ở xa đất.

— *hiềm*. Trán thê, chồn gian hiềm, đảng Phật gọi là *khô-hải*.

Vượt — Đi biền, trảy tàu.

Đi — id.

Xuông — Đi ra biền. Tục hiệu biền ở thấp, cho nên gọi là đi xuống.

— *lặng trời thanh*. Cuộc bình yên vô sự.

— *hổ*. Chỗ nước ngọt nở: mình mông, chính, là ở cá, thuộc địa hạt Cao-mên.

— *lạt*. Tên bưng lớn ở về tỉnh Biền-hóa

Muồng — Loại dây cỏ giồng rau muồng, hay mọc dưới biền.

栳 Biêng. *n.*

— *mai*. Lưỡi mai bằng cây mã bịt sắt; sắt bịt lưỡi cây mai.

栳 Biêng. *n.* Đánh vui, tục kêu là phen.

丙 Biêng. *n.* Nhác việc làm.

— *Nhác*. id.

Làm — id.

— *nói*. Không muốn nói; nhác nói.

— *làm*. Không muốn làm; nhác làm.

— *cười*. Không muốn cười.

— *nằm*. Không muốn nằm.

— *nhốt*. Làm biêng quá. Tiếng nói: Có nhốt lưng; làm biêng nhốt lưng, đều hiệu về một nghĩa.

別 Biệt. *n.* Nhớ lại rồi, táng thấy rồi, quen thuộc rồi, hiểu rồi, hay được rồi.

Nhìn — Nhìn xem, nhớ lại, lầy làm quen thuộc, chịu là quen thuộc.

Quen — Quen thuộc. *Người quen biết*.

Thuộc — Đã quen, đã thuộc. *Người mình thuộc biết*.

Dễ — Dễ hiểu, dễ thấu. Thường hiệu ra nghĩa vắn, như nói: *Dễ biết được việc người lớn!* thì chỉ nghĩa là khó biết; hoặc không có lẽ hiểu biết.

Khôn — Khó hiểu.

— *ơn*. Nhớ đền kẻ làm ơn, không phụ bạc; nhìn là điều ơn nghĩa.

— *cho*. Hiểu cho, xét cho (tiếng nài xin). *Măng lo nghèo, không thăm viếng dặng, xin hãy biết cho*.

— *saò*. Biết làm sao; biết làm thế nào.

— *đầu*. Lễ đầu mà biết; có biết ở đầu.

— *ăn*. Quen ăn. Thường hiệu là tiếng gợi khích. Như nói: *Nó biết ăn thì chi* nghĩa là nó biết có một chuyện ăn mà thôi chớ.

— *chết*. Biết mình phải chết. Biết làm sao là chết. Làm thấy thuộc phải biết chết biết sống. *Biết có một sự chết*.

— *thê*. Hiệu cách thê. *Biết thê kiếm ăn. Biết thê nói năng*.

— *cách*. id.

— *đều*. Biết phải chăng; biết phép lịch sự. *Người biết đều*.

— *việc*. Táng việc, trải việc; thuộc việc.

— *sức*. Biết tài lực; biết cường đỏi; biết mạnh yếu: *Chúng nó đã biết sức nhau rồi*. Biết quỉn thê: *Làm cho nó biết sức*.

— *khôn*. Hiểu nước khôn; hiểu làm sao là khôn. *Bây giờ nó mới biết khôn*.

— *phép*. Thông hiểu phép tắc; biết giữ lễ phép: *Thằng em nó mà biết phép*.

— *lẽ*. Biết đủ lẽ; có biết.

Làm cho — *xấu*. Làm cho thầy xấu hổ.

— *đầu*. Hay mình đầu.

— *thân*. Biết xét hồn phạn: *Lạnh ở một chỗ, lỗ ở một nơi*.

— *tinh*. Biết lòng dạ, hiểu sự thê. *Thoát trông năng đã biết tinh, chim* lông khôn nhẽ cắt mình bay cao*.

- ý. Biết ý tứ, hiểu ý tứ.
- sự. Biết lo sự; biết giữ mình.
 - nói. Biết tiếng nói, nói được: *Biết nói tiếng Tây. Biết thể nói: Nó biết nói cho người ta xiêu lòng.*
- nghề. Có nghề. *Nó biết nghề võ.*
- lịch sự. Biết phép lịch sự; biết thể làm cho lịch sự.
- la — quen. Biết phép chiều đãi; biết người la, biết kẻ quen.
- bà — con. Không bỏ bà con; biết thuận thảo cùng kẻ bà con.
- xa — gần. Biết chỗ xa, chỗ gần; biết phân biệt, biết chừng dỗi. *Nói xa đây cũng biết gần.*
- xa. Hiểu việc xa xac; biết trước.
- trong — đục. Biết phân biệt chỗ trong chỗ đục; biết căn do.
- hay — dở. Biết làm sao là hay, làm sao là dở.
- mũi. Nghe mùi, thăm mũi; bắt mũi.
- ngon. Biết mùi ngon; ăn đặng. *Đau ăn không biết ngon.*
- dỗi — no. Biết chừng dỗi no. Biết lo cho được ăn no.
- khỏe trong mình. Nghe trong mình khỏe.
- trước — sau. Biết việc trước sau, biết chi trước, chi hậu; biết đủ đầu đuôi.
- nên — hư. Biết lo bản phận.
- thiệt — hơn. Biết đàng tân thời.
- khôn — dại. Biết làm sao là khôn, làm sao là dại; không dại.
- tốt — xấu. Biết làm sao là tốt, làm sao là xấu; biết đều, biết liêm sỉ.
- sạch — dơ. Biết làm sao là sạch, làm sao là dơ. Không hay ở dơ, chơi dơ.
- làm tốt. Biết sửa soạn trong mình.
- người — mặt, kho — lòng. Chớ vội tin ai.
- Đàng dài — sức ngựa, nước loạn — tôi ngay.
 - Đền việc mới biết lòng người.
- Hiểu —. Hiểu rỏ, thấu biết rỏ.
- Hay —. Hay được; nghe biết trong mình.
- Thông —. Hiểu biết rỏ.
- tiếng. Nghe tiếng đốn; nghe danh tiếng.
- một mà chẳng — mười. Còn dốt nát, chưa thông, chưa hiểu sự đời.
- Không — gì. Dại dột.
- ngựa đầu mà gãi. Có nói ra, có chỉ ra mới hiểu việc phải làm.

別 Biệt. c. Phân rẽ.

- Từ —. Từ giả mà đi.
- Bài —. id.
- Cách —. Xa cách, không thầy mặt nhau.
- Phân —. Làm cho phân rẽ, cho khỏi chung lộn.
- Ly —. Xa nhau, lia nhau.
 - ly. id.
 - nhau. Xa nhau.
- tin. Vắng tin, không có tin.
- tâm. Không còn đầu gi, không thầy tâm dặng.
 - tích. id.
 - chừng. Xa chừng.
 - bộ. Đi mắt.
 - mặt. Cách mặt, không thầy mặt.
 - dặng. Không thầy dặng nửa
- Đi —. Đi mắt.
- Tròn —. Tròn mắt.
- Mắt —. Mắt đi, kiếm tìm không dặng. Không còn đầu tích.

死別生離 *Tử — sanh ly.* Cuộc lia nhau: cuộc buồn thảm.

Biện —. Phân giải, nói cho ra nghĩa lý.

改圖別業 *Cải đồ — nghiệp.* Đổi việc làm ăn, lo việc làm ăn thế khác.

驢 Biều. c. Hàm thiết; cỡi ngựa đưa.

- Ngựa. Đưa ngựa.
- Cờ. Chạy cờ, dựng cờ.
- Ngựa lợ —. Ngựa nhọn dit: hậu nó gio ra.

標 Biều, (tiêu). c. Nêu ra.

- | 名 — danh. Nêu tên, dán tên.
- Tiệt —. Tiết hạnh rõ ràng.
- thịt. Đem thịt mà cho cùng có ý mời đãi cho luôn.

啖 Biều. n. Kiên thêm.

- thịt. Cho một phần thịt để mà mời đãi.
- Thịt —. Phần thịt kiên thêm để mà mời.
- Kiên —. Đã có phần kiên, lại thêm phần biều.
- Đi —. Đem vật cho riêng để mà mời.
- Nhỏ —. Nhỏ xiu, nhỏ lấm. *Trách thiếu, không ai trách —, chỉ nghĩa là trách vì không có phần, không phải là trách ít.*

表 Biểu. *c. n.* Nêu, giầy tâu việc chi; áo ngoài; phía ngoài; khuyến bảo, chỉ vẽ (dùng nôm).

Trở —. Chạy trở về cho vua.

— *tâu*. Làm giầy tâu bày.

Thượng —. Dâng tâu việc gì.

旌 | *Sanh* —. Nêu ra mà khen.

— *suất*. Làm dấu, xướng suất.

| **端則影正** — *doan tắc ảnh chính*.

Nêu đứng thì bóng ngay, hiệu nghĩa là trên ngay thẳng, thì dưới cũng phải theo.

| **表** — *ly*. Ngoài trong.

— *hiệu*. Hiệu riêng.

— *danh*. Tên riêng.

物以 | 情 *Vật dĩ — tình*. Dùng vật mà tỏ tâm lòng (nói về sự chọ chác).

— *dê* — *huynh*. Anh em bên ngoài.

— *diệt*. Cháu kêu mình bằng cậu, con chỉ em.

Khuyến —. Khuyến dạy, bày biểu.

Dạy —. Dạy dỗ, chỉ vẽ.

Bày —. Chỉ vẽ.

Dễ —. Dễ khiến, dễ dạy.

Khó —. Khó khiến.

— *dâu làm dó*. Dễ sai khiến.

Ai —? Ai bày dều, ai dạy, ai xui khiến.

Đừng —. Đừng bày biểu, đừng chỉ vẽ.

芘 Bim. *n.* Bướm.

Con —. id.

Dây —. Dây cỏ hay leo rào, hột nó là

黑丑 hắc sừu, dùng làm thuốc hạ.

噤 Bim. *n.*

Chim —. Mím miệng làm thình.

Ngồi chim —. Ngồi không nhích mép.

紮 Bịn. *n.* Buộc vào; máng dây mà chụ.

— *lại*. Cột dây cắm lại; chụ lầy môi dây.

— *bè*. Cột bè vào chỗ nào mà cắm nó lại.

— *rịn*. Thương nhớ, bứt đi không dạng, ày là đi không dứt, bứt không rời.

Bận —. Ràng buộc lầy nhau; khó lia nhau.

Đầu —. Đầu hết, trước hết.

兵 Binh. *c. n.* Quân lính, người đánh giặc bâu chữa, cứu giúp.

Quân —. id.

— *lính*. id.

— *gia*. id.

— *pháp*. Luật phép trong việc binh, việc giặc

Việc —. Việc giặc; việc quân; việc cần cấp việc lớn lắm.

— *dân*. Quân lính, dân sự (nói chung.)

Tinh —. Binh ròng, binh luyện tập rỏi.

— *ương*. Việc binh cùng lương thực phải cấp cho quân binh.

— *bộ*. Binh trên bộ.

— *thủy*. Binh dưới thuyền.

— *mã*. Quân binh cùng ngựa đánh giặc.

— *tinh*. Việc binh, việc cơ mật trong sự đánh giặc.

探聽兵情 *Thám thính — tình*. Thăm nghe việc giặc.

Đón —. Đón binh.

Đóng —. id.

Hành —. Đem binh đi. Chém giết theo việc binh, làm theo phép binh.

Điểm —. Điểm soát binh lính.

Ra —. Xuất binh, tấn binh.

Xuất —. id.

Cất —. Đem binh đi.

Kéo —. id.

Hưng —. id. Dậy việc binh.

Dậy —. id.

Điều —. Sai khiến quân binh; sắp đặt việc binh

Luyện —. Tập luyện binh lính.

Tập —. id.

Đam —. Đem binh đi, đốc suất việc binh.

Sai —. Cho binh đi.

Phân —. Chia binh ra từ toán từ đội.

Chiêu —. Truyền dụ cho người ta theo việc binh. Ra hiệu cho binh nhóm lại.

Bãi —. Thôi việc binh.

Tấn —. Đem binh tới; lướt tới.

Hối —. Đem binh trở lui; trở về.

Lui —. id.

Dụng —. Chỉ huy, phân đặt quân binh đánh giặc. *Dụng được như dụng binh* 月

藥如用兵

Tông —. Chức quan cai binh.

Lãnh —. Chức quan lớn, thường hay nắm cơ binh.

Sái đậu thành —. Làm phép cho hạt đậu hóa ra binh lính. Phép Giang-đạo-sĩ.

Âm —. Binh ma.

Ôn —. Bình dịch.

Trần —. Bày binh.

Nhận —. id. Đóng binh hàng nhận.

Cắm —. Đắc sức, cắm giữ quân lính.

Bại —. Thua, thất trận, thất lợi; binh thất trận.

Tàn —. Quân còn sót lại.

— **thải**. Binh cho về; binh sa thải.

— **tiếp**. Binh hậu tập, lính kéo sau để mà ứng tiếp.

— **vị**. Vị nhau, cứu giúp nhau.

— **vực**. Cứu giúp, che chở.

→ **bỏ**. id.

— **nhau**. Cứu giúp nhau.

Đánh —. Đánh giúp.

Nói —. Nói vị, nói chữa; nói binh vị.

Ai —. Ai cứu giúp: *Bây giờ nần nỉ ai binh.*

— **bãi**. Xảo, bợm bãi.

病 **Bình. c.** (Coi chữ bệnh.)

丙 **Bình. c.** Rỡ, soi. Đồng nghĩa với chữ **炳**. Chữ làm đầu thứ ba trong 10 chữ cái kêu là thiên can; chỉ nghĩa là lửa đỏ.

— **chiếu**. Tò soi, (chữ viết ngoài bì thư, hoặc viết trong thư, xin người ta coi).

柄 **Bình. c. n.** Cán.

Quờn —. Quờn phép.

Súng —. Súng lớn có chuôi dằng sau.

Mặc —. Bàn đồ của người khác, rộng hẹp không vừa.

平 **Bình. c.** Bằng; bằng yên; làm cho bằng cho yên; đầy lên.

— **an** hoặc — **yên**. Vô sự; khỏe mạnh.

— —. Giữ một mực không cao thấp: *Già lúa — —. Nước — —*, thì là nước giữ một mực không rộng không lớn.

— **tâm**. Lòng công chính. Như nói: *Bình tâm xử sự*, thì chỉ nghĩa là lấy lòng ngay thẳng mà tính việc.

— **tĩnh**. Bình yên, phẳng lặng.

— **tĩnh**. Tĩnh táo; hời tâm lại rồi.

— **không**. Khi không, đương lúc vô sự.

Thái —; **thời** —. Cuộc bình yên thanh trị: *Thiên hạ thời bình.*

Thăng —. id.

Thích —. Vừa vặn, vừa phải.

Công —. Công chính, ngay thẳng. *Xử sự công bình.*

均 | **Quân** —. Đồng đều.

Bất —. Không bằng lòng; không yên; không công.

— **nhuyết**. Ngày thường, thường thường. *Bình huyết nó không theo chúng bạn.*

— **thường**. Tấm thường, vừa vừa; thường thường.

— **cư**. Lúc ở yên, vô sự.

— **sinh**. Ngày ở đời. *Bình sinh thiện nghiệp trau giồi.*

— **thì** hoặc — **thời**. Lúc yên; lúc trước; ngày thường.

— **minh**. Vừa sáng. *Táng táng vừa rạng bình minh.*

— **giặc**. Làm cho yên giặc, cũng có nghĩa là giặc yên.

— **man**. Đẹp yên quân mọi rợ. Cũng là tước quan võ.

— **khâu**. Chữ quan tướng, đẹp quân làm loạn.

Đạp —. Đạp bằng, cắt binh đông phá tan nước người.

Sự —. Việc yên rồi.

— **dân**. Dân làm ăn, không có danh phận gì với Nhà-nước.

— **giao**. Anh em bạn, bạn tác.

— **mãn**. Đầy bằng. *Tam bình nhi mãn, quá tức hưu. 三平二滿過即休* Ba bằng hai đầy qua thì thôi, chỉ nghĩa là được mực vừa vừa thì đã đủ.

— **bản**. Danh hiệu bản đờn.

天成地 | *Thiên thành địa* —. Công tạo hóa. *Bình thành công đức bày lâu, ai ai cũng đội trên đầu viết bao.*

水性喜 | *Thủy tính hỉ* —. Nước ưa mặt bằng, thì là tánh nó.

— **địa**. Ban đất cho bằng; đất bằng.

— **nguyên**. Đất trắng bằng. *Bình nguyên khoáng dã, 平原曠野* thì là đồng trống, đất bằng. Đồng nội.

— **phân**. Chia đều; phép bình phân. *Bình*

phân thiên hạ; chỉ nghĩa là lấy nước nào chia nhau mà làm chủ.

— *phu*. Vừa bằng. Tiếng riêng người cơ bạc; không ăn không thua, đủ vốn gọi là *binh phu*.

— *sô*. Đồng sô, đủ sô, huế sô.

— *cân*. Cân; cân đều.

Cân trung —. Cân thiết mực; cân lấy mực ngang bằng.

— *phục*. Yên lại, khá lại như trước. Bệnh lành mạnh lại, da trơn liến lại, thường nói thế ấy.

— *giá*. Giá vừa, vừa giá.

— *trắc*. Vận binh, vận trắc, vận êm, vận không êm. Lấy theo vận quốc âm, thì đầu huyền và không đầu là binh, còn đầu sắc, đầu hỏi, đầu ngã, đầu nặng là trắc. Đánh theo bốn đầu *binh thường khư nhập, 平上去入* hễ tiếng nào đánh êm thì là binh, không êm thì là trắc, như binh bình, bính, binh, thì chữ đầu phải binh.

Làm — *trắc*. Làm bộ giục giặc, dở chê khen, dở muốn dở không. (Thường nói về việc mua bán).

Phê —. Khuyên cho hạng khá.

Ưu —. Hạng ưu là giỏi, hạng binh là khá vừa.

— *thủy*. Tên chỗ tại huyện Phong-phú (An-giang).

— *khương*. Tên chỗ ở Khánh-hóa.

— *thuận*. Tên tỉnh ở giáp Biên-hóa.

— *định*. Tên tỉnh lớn ở thân ngoài Phú-yên.

Quảng —. Tên tỉnh lớn ở giáp Nghệ-an.

Ninh —. Tên tỉnh nhỏ ở gần Hà-nội.

Mão — *thiên*. Mão các thân công.

Linh —. Dờ chìm dờ nổi. *Nước linh* —, nghĩa là không lớn, không rộng.

Chinh —. Đầy lớn mà bằng. *Bụng chinh binh*.

— *ruột*. Ruột đầy lên; lớn ruột, lớn bụng.

— *rình*. Đầy mà trống. *Bụng* — *rình*.

— *chương*. Sinh chương. (Thầy ma).

瓶 *Bình. c.* Đồ đựng bằng sành; cái bình.

— *âm*. Cái âm, cái bình.

— *trà*. Đồ đựng trà.

— *lịch*. Bình chứa nước trà.

— *vôi*. Đồ đựng vôi ăn trầu.

— *hoa*. Bình cắm bông hoa.

Lục —. Bình chưng bông.

Một bát một —. Ăn ở cần kiệm không hay phở trương. *Chi bằng một bát một* —, *say bê đạo đức găm tình cũng vui*.

— *bát giác*. Bình tám giác.

— *lục lăng*. Bình sáu giác hay là sáu khía.

— *vẽ sơn thủy*. Bình có vẽ núi sông.

— *mực*. Đồ đựng mực nước.

— *sái*. Bình thủy chứa đựng nước rưới.

— *bát*. Tên cây, loại măng cầu. (coi chữ bát).

屏 *Bình. c.* Ngăn.

— *phong hoặc* — *phượng*. Đồ dùng mà che ánh, như tầm tranh.

Ngọc —. Hòn núi ở tại thành đô Annam, giồng cái bình phong.

柄 *Bình. c.* Cán.

Quờn —. Quờn, phép.

𪔐 *Bíp. n.* Tên chim. Lay tiếng nó kêu mà đặt tên.

Chim —. Tên chim. *Bíp* kêu nước lớn anh ơi, buồn bán chẳng lời chèo chống làm chi.

捌 *Bít. n.* Ngăn kín, trét lại.

Bi —. Che khuất, nghệt đi, không hiểu chi cả.

Che —. Che ánh, dưng che.

Đóng —. Đóng kín, đóng ngăn.

Bàng — hoặc — *bàng*. Che kín. *Miếng người chửa để bít bàng*.

Hàn —. Hàn dưng cho hở.

𪔐 *Bít. n.* Bao bít.

— *vàng*. } Dùng vàng bạc mà bao bít.
— *bạc*. }

— *chén, đĩa*. Bít vành chén, đĩa.

Mâm sơn, bát —. Đồ dọn ăn về bạc, sang giàu.

Đũa —. Đũa có bao bít hai đầu.

— *bùng*. Bao phủ, che phủ.

- *dầu*. Ván khăn, chít khăn.
- *khăn*. id.
- *mặt*. Che mặt, lấy khăn mà cột ngang mắt.

嘍 Bìu. *n.*

- Bản* —. Xăng xít; nát nghiền; như nhẵn.
Công chuyện bản —.
- Nhỏ* —. Nhỏ lấm.

圃 Bô. *n.* Chạy (nói về xe bò). Tiếng trợ từ.

- Chạy* —. Chạy bong, chạy mau.
- Xe* —. Xe Cao-mên bắt bò kéo.
- *Hà tiện, bốn sên*. *Giữ của bo bo* thì là giữ của chàng chàng.
- Cử* —. Giữ chàng chàng; giữ chặt; giữ khít ghim.
- Cây* —. Cây ý dĩ, hột nó dẻo dai, người ta hay ăn, cũng là vị thuốc.

蝓 Bọ. *n.* Loại sấu.

- Sấu* —. id.
- Con* —. Miếng cây làm như hình con bọ, có đầu có đuôi, đóng vào cột để mà gác cây khác. Chỉ kết giống hình con bọ.
- Đóng con* —. Chỉ kết hai vạc áo, hình như con bọ.
- Chuồn* —. Tiếng đôi hiệu là chuốt.
- *mắt*. Thứ bọ rất nhỏ, hay cắn người ta; rừng sác có nhiều.
- *chết*. Thứ bọ đen ở theo nền nhà, nhỏ lấm, cắn như mà nhầy hay. Thứ vàng kêu là *bò chết lửa* cắn đau hơn.
- *chó*. Cũng kêu là ruồi chó; *bò chết chó*.
- *cá*. Thứ bọ hay đeo theo cá, giống như đĩa-mén.
- *lạch*. Hiệu là côn trùng nhỏ hay ăn mí mắt. *Con mắt bọ lạch ăn*, thì là con mắt bét, mí ướt hoai, hoặc lấy ra.

拊 Bô. *n.* Cột lại, gộp lại, thúc lại.

- *bước*. Cột trời; làm bản.
- *lại*. Cột thúc lại, cột riết lại.
- Một* —. Một gộp; vật gì cột chung lại bằng một tay cầm, hoặc một ôm.

Lớn —. *Lớn gộp*.

- *tay*. Chặt phếp; không làm gì đặng.
- *chơn*. Lúng túng đi đầu không đặng.
- *lúa*. Cột nhập lúa gié làm ra một cây lớn.
- Lúa* —. Lúa *cột nhập* thế ấy.
- *củi* hoặc *củi bó*. Cột củi nhánh vô một; củi đã cột chung thế ấy.
- *mo*. Lấy mo mà bao mà cột lại. Mo hiệu là mo cau. Thường hiệu về người nghèo khổ, chêt không hòm, phải lấy mo mà bó.
- *giát*. id. Chẻ tre làm vạc mà bó.
- *bì*. Thịt heo muối thính bó lại cho ráo. Bó gói thịt xắt đã trộn muối thính ấy.
- *con củi*. Cột rơm hay là vật hay cháy, làm ra một cây dài *độ* mà đốt.
- *bó nhìn*. Lấy rơm cỏ mà thất hình người ta.
- *chổi*. Cột chổi; cột chà chôm, tranh cỏ làm ra cái chổi.
- *rọ*. Ràng buộc không đi đâu đặng. Bó lúng túng quá như mắc vào trong rọ.
- *đuộc*. Dùng vật hay cháy, cột lại làm đuộc.
- Thịt* — *sổ*. Thịt heo cột từ nựa mà nầu.

捕 Bô. *n.* Loài thú giống con trâu mà vẫn sừng, ưa nắng, không ưa nước, cho nên gọi là *hỏa ngưu*, nghĩa là trâu lửa. Kéo mình sát đất mà đi như rắn; chông tay chông gối mà đi.

- Con* —. Trâu lửa, *hỏa ngưu*, *huỳnh ngưu*.
- *con*. Bò còn nhỏ; bò mới đẻ.
- *đực*. Bò thuộc về giống đực.
- *cái*. Bò thuộc về giống cái.
- *tor*. Bò còn tor.
- *rừng*. Bò hoang trong rừng.
- *u*. Thứ bò có cục u trên lưng.
- Chuồn* —. Chỗ nhột bò.
- Chuồn* —. Chuông đeo cổ bò.
- Đốt* —. Lấy cây bịt nhọn đầu mà chích con bò, làm cho nó chạy.
- Chạy* —. Chạy như bò; cứ việc chạy.
- *húc*. Bò dựng, bò báng.
- Đi* —. Đi mua bò; bò mà đi.
- *đi*. Bò lết đến chỗ nào.
- *vào*. Kéo mình vào; lán vào, lết vào.
- *men*. Mới biết bò, mới biết trườn; bò lẩn lẩn (như con nít).

- *xôm*. Bò mà cắt mình lên được, hoặc dỡ dít lên nổi như con nit tập bò.
- *gôi*. Lây hai đầu gói mà bò.
- *lết*. Và bò và lết. Bò là chông tay chông gói, lết là ngồi mà vắn đưa dít tới.
- Mới biết* —. Con nit mới sinh được bảy tám tháng.
- Chạy đăm* —. Chạy không ngay hàng, khi đăm bên này, khi đăm bên kia.
- Viết đăm* —. Viết xiên xẹo không ngay hàng.
- *lăn* — *lộn*. Bò qua lại, ngược xuôi, như con nit. Lăn lóc không yên.
- Bánh* —. Thứ bánh đồ giồng cái vú con bò.
- Chén bánh* —. Thứ chén nhỏ, thường dùng mà đồ bánh bò.
- Cây vú* —. Thứ cây nhỏ có trái giồng cái vú bò.
- Cây sừng* —. Tên cây.

蟲 Bò. n. Tiếng kêu kẻ các loài côn trùng (coi chữ bọ.)

- *cạp*. Loài trùng có nọc ngoài chót đuôi.
- *xít*. Loài trùng có cánh, hôi mùi nóng nặc.
- *xè*. Loài trùng có cánh hay ăn cây.
- *hung*. Loài trùng có cánh hay nhui phân.
- *lạch*. Con bọ rất nhỏ hay đeo mí mắt. (Coi chữ bọ.)
- *lao*. Tên côn trùng kêu tiếng lớn. *Chứng bò lao*, thì là nết bông chanh, hay giùm giúp, gánh vác những chuyện không ai hiểu.
- *câu*. Chिम câu nhà; cũng là tiếng gọi chung các thứ chim rừng, hình thù giồng như bò câu, như bò câu đất, bò câu xanh, v. v.

補 Bò. n. Quên sót, không nhớ đến, để ra, để vào, phụ rầy, từ biệt, liêu đi, dửng tỉnh, không nghĩ đến; giao cho, phú thác cho.

- *quên*. Không nhớ đến; quên đi. *Bỏ quên cuốn sách*.
- *sót*. Lây không hết, còn để lại; còn sót lại.
- *qua*. Để cho qua, không nói tới, không tưởng tới.
- *đi*. Không nhìn, không dụng, quăng đi.

- *mắt*. Làm mắt.
- *rớt*. Làm rơi rớt.
- *vào*. Để vào, đem vào trong. *Ruột bỏ ra da bỏ vào*.
- *rắc*. Bỏ quách, không ngó tới.
- *quyết*. id. Độc lòng bỏ.
- *đi cho rảnh*. Dứt bỏ cho xa, cho rảnh mình.
- *cha*. Lia cha, không biết tới cha.
- *con*. Từ con, không kể tới con; *mắt con Nhà ấy mới bỏ một đũa con*, thì ch nghĩa là chết một đũa con.
- *vợ*. Để vợ, không nhìn tới vợ.
- *minh*. Chết.
- *thấy*. Chết mắt hải cốt không đem được.
- *dứt*. Không còn nhìn, không còn lấy nữa.
- *dứt*. id.
- *it*. Đã giận, đã nư. *Nói cho bỏ it; là cho bỏ it*.
- *ghét*. Đã ghét, hệt ghét. *Nói cho bỏ ghét làm cho bỏ ghét*.
- *phú*. Giao hết cho, không ngó ngang. *V nhà bỏ phú cho tôi tớ*.
- *lấy*. Giận mà bỏ liêu.
- *liêu*. Liêu đi, không lo tới nữa.
- *nhỏ*. Nói nhỏ, dặn riêng.
- *tin*. Thông tin.
- *chi*. Nghĩ chi, sá chi; vật vì chi. *Bỏ cá chậu chim lồng mà chơi*.
- *bèn chi*. Can chi, lo chi, sá chi.
- *công — việc*. Mất công; làm công v không đặng, phê công chuyện.
- *bỏn phận*. Bỏ việc mình phải làm.
- *chỗ*. Để chỗ không; để trống chỗ. *Bỏ ngôi*.
- *nhà*. Xa nhà, lia nhà; không biết tới n
- *xiv sờ*. Lia chỗ mình ở, lia quê quán.
- *đạo*. Không chịu giữ đạo, chôi đạo.
- *sạch*. Bỏ hết: *bỏ sạch củi củi*.
- *rào*. id.
- *hết*. id.
- *thuộc*. (Có hai nghĩa). Bỏ thuộc người; nghĩa thứ hai là không c hút nha-phiền nữa.
- *ngãi*. Trao thuộc mè, thuộc độc; ng trước là cho *lê* khác yêu thươ nghĩa sau là cho người ta mang bệ

- *cho*. Phú cho, nầy cho.
 — *vạ*. Vụ vụ, đồ tội cho; bắt thường; bắt phải chịu lây.
 — *thương* — *nhớ*. Để dầu nhớ thương, làm cho mình thương nhớ hoài. Con chắt hay làm cho cha, mẹ nhớ thương, kêu là *bổ thương*, *bổ nhớ*.
 — *ăn* — *uông*. Không ăn uông được nữa.
 — *phép*. Không giữ phép.
 — *lại*. Để lại.
 — *trầu cau*. Làm lễ sơ văn.
 — *một đôi bóng*. Đi một đôi bóng tai làm chướng; (cũng về lễ hỏi).
 — *tù*. Bắt vào trong khám; cầm tù.
 — *trại*. Bắt giam tại trại.
 — *ngục*. Cầm ngục; bắt phải ở ngục.
 — *xó*. Bỏ trong xó. Xó là chỗ góc, chỗ hé chái, chỗ hèn hạ, chỉ nghĩa là không kể, không coi ra sự gì. *Nhiều bỏ xó* thì là nhiều nhọc đến đê.
 — *giọng trâm*. Nói lời phớt phình, chuốt ngọt. *Khéo bỏ giọng trâm thì lương dạng của*. Ông quyên dãi, khéo ai khéo thời; *bỏ giọng trâm*, nhiều nỗi đắng cay.
 — *sông* — *biển*. Hủy hoại; bỏ liêu. *Cửa bỏ sông bỏ biển*, thì là cửa bỏ liêu.
 — *đầy*. Nhét vào đầy, cất giầu. *Đổ bỏ đầy*, thì là đổ nhỏ mọn.
 — *thăm*. Bắt thăm.
 — *hoang*. Bỏ không, bỏ luông, không coi sóc, không trông tra.
 — *trông*. Để trông, không che đậy.
 — *không*. Để không không, không ai coi giữ.
 — *phê*. Bỏ đi không ngó tới.
 — *vãi*. Bày ra rải lại bỏ; bỏ rải rác; bỏ lang.
 — *xụi*. Bỏ đi không ngõ ngang.
 — *xuông*. Để xuống; thả xuống.
 — *phứt*. Bỏ ngay, bỏ dứt.
 — *sập*. Bỏ đi, không kể, không ngó tới. Thường nói luôn cả hai tiếng: *bỏ sập bỏ giữa*.
 — *mỉa*. Làm không hết mà bỏ lại.
Đê —. Phân vợ rẻ chống.
 Ghét —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là ghét. Ông to ghét bỏ chỉ nhau.
 Lia —. Xa nhau. Vợ chống lia bỏ nhau.
 Tư —. Không biết tới nữa; thôi đi.
 Dứt —. Một nghĩa với tiếng bỏ dứt.

Chàng ưa nói thừa cho —. Bỏ là bỏ ghét; bỏ không ưa thì là thù ghét nhiều chuyện.

補 **Bổ**. *n.* Tiếng kêu tăng kẻ già, hoặc là vai trên; (về đờn ông.)

— *bầu chủ*. Tiếng xưng kẻ cầm đầu cho mình.

— *đỡ đầu*. id.

— *nuôi*. Cha nuôi, hoặc là kẻ đã nuôi mình.

Vú —. Kêu người chồng là bỏ, thì người vợ phải kêu là vú; (đôi nghĩa cùng nhau).

圃 **Bổ**. *n.* Một mình ít dùng.

Bả —. Đồ mặc thô bèn; vải to.

Vải —. id.

Lâm —. Chỗ hén ở gờ; mỏ mà.

— *thuyền*. Ván be thuyền.

Cửa —. Cửa be thuyền.

部 **Bộ**. *c.* Mòn mòn, giéng mỗi, thông thuộc; hình tích, cách thế bày ra.

— *thuộc*. Ti thuộc, người thuộc một ti, một cuộc.

Lục —. Sáu ti thuộc lớn, lãnh đầu mỗi việc, là *lại, hộ, lễ, bình, hình, công*.

Lại —. Cũng kêu là nội bộ, lãnh việc trí quan, phân chức, kêu là *thiện quan đại trủng tử*. **天官大冢宰**

Hộ —. Cũng kêu là dân bộ, tóm hay việc đình điển, thuê vụ, tiền lượng, kêu là *địa quan đại tư đồ*. **地官大司徒**

Lễ —. Bộ gồm hay việc lễ, kêu là *xuân quan đại tông bá*. **春官大宗伯**

Bình —. Bộ gồm hay việc bình, kêu là *hạ quan đại tư mã*. **夏官大司馬**

Hình —. Bộ gồm hay việc hình, kêu là *thu quan đại tư khấu*. **秋官大司寇**

Công —. Bộ gồm hay việc công, kêu là *đông quan đại tư không*. **冬官大司筮**

Nội —. Cũng là bộ lại, (tiếng mới bày).

Ngoại —. Bộ gồm hay việc các nước.

Thủy —. Bộ hay việc thủy.

Độc —. Tước quan lớn hay cả bộ, cả tỉnh; **Tổng đốc bộ đường**.

Quan —. Quan ở bộ, hoặc là quan nội hoạn.

— *nấp* — *thiền*. Quan hầu trong cung môn,

tự nhiên không có dương vật, hoặc là bị cán; cũng kêu là *quan hoạn*, *nội hoạn*.

Một —. Một môn; một pho; một ti; một khuôn tuồng; một số hiệu.

— *sách*. Một pho sách có nhiều cuốn.

— *hạ*. Kề tay chơn.

— *cờ*. Tiếng gọi chung các con cờ thuộc về một môn.

— *đầu đuôi, thủ vĩ*. Thường nói về đầu heo. Kề chung cả đầu cả đuôi, kêu là bộ. Một cái đầu một cái đuôi cũng đủ mà gọi là con heo.

— *lông*. Thường nói về lông heo. Tiếng kêu chung các món lông heo.

— *ván ngựa*. Ván nằm có chũn ngựa chụm; nghĩa là hai đầu ván đều có một tâm ván nhỏ dài tra bên chũn, giống hình con ngựa, chụm lầy.

— *đồ ngựa*. Kêu chung các món đồ thặng ngựa.

— *đầy, đầy* —. Hai trái đầy.

— *dùm*. Đồ đeo đầy, nó là lông tượng, tấm váy, nhíp cùng đồ chạm trở nhỏ nhỏ.

— *tay*. Cả cái tay, cả bàn tay.

— *chơn*. Cả cái chơn; hình tích cái chơn.

Cái —. Hình tích, cách thế bày ra.

— *vân*. Khuôn viên, khuôn rập; rập ràng.

— *tích*. Cách điệu, hoa chỉ, cách phết bày ra.

Có —. Có cách coi được. *Nó múa có bộ*.

Coi —. Coi cách phết; coi cách bày ra. Xem ra: *Coi bộ nó giàu*.

— *tượng*. Tượng tá, hình tích.

— *mặt*. Khổ mặt, gương mặt, tuồng mặt.

— *đi*. Cách đi.

— *đứng*. Nét đứng.

Làm —. Giả bộ, làm mặt. *Làm bộ rộn; làm bộ giỏi*.

Dáng công —. Làm chuyện tàn ích, cấu thân; làm chuyện không ai cấu, ai mượn.

Múa —. Múa hình múa dạng; lảng xảng; sửa soạn. *Nó múa bộ cả ngày, mà không ra khỏi nhà*.

Tốt —. Bộ tướng tốt.

Gọn —. Tướng gọn ghẽ; cách phết gọn gàng.

Ru —. Lấy tay mà hoa chỉ, hoặc ra đầu làm cho hiểu biết.

Học —. Bắt chước y theo bộ tịch. Làm bộ tịch y như chuyện mình đã ngó thấy.

Búi —. Lảng xảng, rộn ràng.

Rộn —. id.

Biệt —. Biệt mặt, đi biệt, không thầy mặt.

— *khoan thai*. Cách đi đứng nhẹ nhàng, chậm rãi.

— *thong thả*. Cách điệu thong dong, không phải cầu thúc.

— *giỏi*. Coi như giỏi. Cách thế giỏi.

— *manh mẽ*. Coi tướng mạnh mẽ. Cách mạnh mẽ.

Cây bá —. Tên cây, cũng là vị thuốc rét.

| **落 Lạc**. Đoàn lũ, xứ sở, chỗ tụ hội. Đời Hùng-vương, gọi nước Annam là nước *Văn-lang*, 文郎 phân làm 15 bộ là Giao-chỉ, Châu-diêng, Võ-ninh, Phước-lộc, Việt-thường, Ninh-hải, Dương-tuyền, Lục-hải, Võ-định, Hoài-hoan, Cửu-chân, Bình-vân, Cửu-đức, Tân-hưng.

簿 Bộ. c. Sổ sách.

Cai —. Chức quan gồm coi các bộ đình điển thuê khóa. Lầy theo phép mới thì là chức *bô chánh*.

— *sổ*. Tiếng đời, cũng là bộ.

Tổng —. Chức làm đầu coi bộ sổ.

— *đình*. Bộ dân.

— *điền*. Bộ ruộng đất.

Địa —. id.

Tu —. Sửa bộ, làm bộ lại, lập sổ bộ.

Đưng —. Đem tên vào bộ; có tên trong bộ.

Vào —. Biên vào bộ.

Tri —. chức hay giữ bộ sổ trong làng.

首 | **Thủ** —. Chức việc làng đứng đầu bộ, không phải nghĩa là giữ bộ.

Cải —. Đổi tên trong bộ.

Trợ —. Biên đỡ trong bộ.

Trước —. Đem vào bộ.

Giữ —. Bôi tên trong sổ.

Sang —. Sang tên trong bộ.

— *ma*. Bộ hãy còn để tên người chết.

— *đời*. Bộ biên việc sanh tử hôn thú.

Biệt —. Làm bộ riêng. *Biệt dân biệt bộ*.

Úp —. Tinh hết những người có tên trong bộ. *Bắt dân úp bộ*, hoặc *bắt úp bộ*, thì là bắt trộm cả dân làng.

Đồ 函 | **Đồ lễ** —. Đồ nghi trượng, như bản khắc chữ *túc tịnh*, *hối tị*, 肅靜

迴避 cùng là phạt thù, trái đằm, chính là đồ hầu trong các chùa miếu.

步 Bộ. c. Bước.

— hành. Người đi đàng.

Đi — Đi chơn, đi đất.

Quân — Linh đi chơn hay là ở trên đất.

Đánh — Đánh giặc trên đất, hay là đi bộ mà đánh.

Chạy — Chạy chơn.

Lữ — Lữ bước, quá bước; lữ nhịp, lữ cơ.

Biệt — (Coi chữ biệt.)

援 | **Bạt** — Lên bộ, đạp đường bộ.

Tiến — **thôi hậu** — Tiêng nói trong việc kiện thưa rằng ai thất kiện thì phải thôi thường cho người đang kiện.

Ăn — Ăn bằng tay.

Bắt — Bắt bằng tay. Bắt tay không.

退一步自然寬 **Thôi một** — tự nhiên khoan. Lui một bước tự nhiên thông thả, chỉ nghĩa là hay nhịn nhục thì được bình yên.

捕 Bộ. c. Bắt.

| **務** — vụ. Công việc đánh bắt. Công việc đánh giặc, đi đánh giặc.

| **盜** — đạo. Quân lãnh việc đi bắt trộm cướp.

| **弁** — biến. Quân lính hay việc đi tuần du.

| **獲** — hoạch. Bắt được.

布 Bộ. c. Bụa; vải; phân phát; vải; cha, kêu theo tiếng đàng ngoài; tên riêng.

Ban — Ban ra, phát ra.

— cáo. Rao ra, truyền ra.

Quan — chánh. Chức quan gồm hay việc trị lý. Chính nghĩa là truyền dạy việc chánh, gồm cả binh dân.

Bên — Thuộc về ti bộ chánh.

Vải — Vải dệt bằng chỉ cây bô.

Bạch — Vải trắng.

— vi, cái — vi. Đồ giăng, may bao bị, giồng cái mũng không nóc; đồ che bụi; thường may bằng vải.

Công — Cờ hay là liễu vải trắng, dùng mà đưa đám ma.

— thi. Cho làm phước.

— đơm. Trét thêm, bôi thêm; đơm thêm, coi lên.

Bày — Sắp ra, bày ra; sắp dọn không khéo, sắp dẽ nghênh ngang.

霹 | **Lộ** — Giày kẻ việc đặng trận.

Lữ — Tên riêng tướng giặc có tài đời Tây-hán.

Côn — Vị thuốc.

— cái. Cha mẹ. **Bô cái đại vương**, tức hiệu một người làm tướng đời nhà Trần.

Cả — Tiêng mắng chưởi, như kêu ông cha, cả họ cha kẻ khác mà làm nhục.

蒲 Bộ c. n. Cỏ bố. Bao, lá vi tròn mà đưng lúa; bù thêm.

— —. Thù có thơm, rể nó có nhiều mắt, lá nó làm lá tấm. (Coi chữ xương).

Thạch xuyên — Cũng là một giống mà nhỏ lá cũng thơm hơn. Vị thuốc trị phong đàm.

— tiêng. Roi nhỏ bằng cỏ bố. **Bố tiên thị nhục**.

蒲鞭示辱 Dùng roi vọt mà đánh cho biết xấu.

— thêm. Giúp thêm; bù thêm; thêm cho đủ.

— công. id.

— chi. Giùm giúp, lo lắng, bù sót. **Không cha ai kẻ bù chi cho con**.

— sót. id.

— lúa. Đồ bao đưng lên mà vi lúa.

— dài. Mo cau chằm có thể mà đưng đồ nước. **Chẳng đủ cho miệng mo, có đầu cho bô dài**.

Xô — Xô qua bỏ lại làm cho vừa; lộn-lạo; không thứ lớp, không phân biệt: **Nói xô bô**.

Xây — —. Sải tay, đứng một chỗ mà xây mình như cái vự; cuộc con nít chơi; chứng máu xam bắt xây xam.

Trần —. Tên riêng. Tướng hát bội.

Ông —. Voi, nghĩa là lớn lắm. (Tiên sư).

菩 Bộ ɑ

— đê. Danh hiệu phật.

— tát. id.

Cây — *dé*. Cây người ta hay trồng theo chùa miếu, sông lâu lắm.

葡 Bó. *c.* Loài dây.

— *dào*. Dây nho, trái nho.

匍 Bó *c.* Nếp mình.

| **匍** — *bực*. Nếp mình; bỏ men.

補 Bỏ *c. n.* Vá thêm, sửa lại; bửa; đánh; té ngã.

— *thuộc*. Mua thuốc, thường nói về thuốc bắc.
Thuộc —. Thuốc làm cho khỏe mạnh cùng thêm sức.

Đồ — Đồ ăn uống cho cộ sức mạnh.

Tắm —. Làm cho thêm sức. *Đồ ăn tắm bổ*.

— *dưỡng*. Nuôi dưỡng, làm cho được sức mạnh.

— *khỏe*. Thêm sức; làm cho khỏe khoắn.

— *sức*. Làm cho được sức mạnh.

Đóng —. Đóng cây kềm phía ngoài.

Cái —. Cái cây đóng kềm lấy cây ván khác.

Ván — *kho*. Ván đóng dưng hai bên chái kho; ván đóng áp có cây kềm.

— *trợ*.

Bôi —. } Sửa lại, làm lại.

Tu —. }

— *thục*. Đến lại, chuộc lại.

— *hoàn*. Đến lại, thường lại.

— *nghĩa sách*. Nói nghĩa sách cho học trò, cắt nghĩa lại.

— *cây*. Bửa cây, sả cây.

Sóng —. Sóng ngã, sóng chụp xuống; sóng đánh. *Sóng bể thuyền câu lướt dập*.
Thừa thế suy sụp mà lần lướt nhau.

巴 Bờ. *n.* Ngơ ngán.

— *thờ*. Vô ý, không cẩn thận. *Ấn nói bờ thờ*.

— *vơ*. Bờ ngơ ngáo. Bộ thơ thần một mình:
Đi đâu bờ vơ! Bộ lơ lảo: Tướng mặt bờ vơ.

— *bãi*. Bộ lạng xăng, bộ mệt nhọc. *Đi đâu bờ bãi?*

— *lơ*. Bộ lơ lửng, không biết chi.

— *ngơ*. Bộ ngơ ngáo không hay, không biết

sự gì. Một nghĩa với tiếng *bờ ngơ*, chỉ nghĩa là còn lạ đặc.

Giúp —. Giúp đỡ; (tiếng đôi).

Nghèo —. Nghèo lắm.

播 Bờ. *n.* Nặng phía dưới mà đỡ lên. *Thùng lủng tròn, khôn báng khó bờ, chỉ nghĩa là không có thể gì mà nâng đỡ*.

— *lây*. Chịu lây, nâng lên.

— *đỡ*. Cầm đỡ lên; lây lòng, chịu lớn, nâng đỡ.

Rỏ —. Rỏ chịu lây rỏ trên.

Vay —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là vay.

Thiếu —. Thiếu của người, cũng là tiếng đôi.

— *ngợ*. Bộ bờ ngợ, còn lạ, chưa quen thuộc

Rau —. Loài rau đất ướt.

播 Bờ. *n.* Tiếng xướng lên mà kêu như tiếng ở; tiếng trợ từ. *Văn rằng bờ chủ công con*.

— *sợ*. Bộ chưa tình. *Ngủ mới dậy còn bờ sợ*, thì là còn mê.

— *bết*. Đa man, chịu bực từ.

Bất —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là bất.

坡 Bờ. *n.* Đàng đắp ngăn; ranh phán.

— *cối*. Giáp giới.

— *ruộng*. Đàng đắp ngăn mỗi một đám ruộng; ranh ruộng.

— *đập*. Bờ ngăn nước lại.

— *sông*. Bực sông.

— *dé*. Bờ đắp dài theo mé sông mà giữ kéo nước tràn.

— *quai*. Bờ đắp vắn. Đắp một khúc mà giữ nước.

— *móng*. Bờ đắp đỡ, đắp phụ.

— *bụi*. Chỗ ném về ranh bụi.

Đắp —. Ven đất mà làm bờ.

Chừa —. Chừa chỗ làm bờ.

Lỡ hàng —. Không xuôi, không thành việc. Thi không đậu, hoặc lãnh không được việc gì, thì gọi là *lỡ hàng bờ*.

彼 Bờ. *n.* Hay đứt, hay rã, không bền. Tiếng nói về hàng giẻ, dây chạc, cũng có nghĩa là mục mà bờ.

— *rết*. Bỏ lảm.

Vải —. Vải không chắc, không bền.

Hàng —. Hàng lụa không bền.

Đó —. Đó hay bỏ, hay đứt rã. Cũng nói về đó gồm.

Khoai —. Khoai nở xộp để ăn, không cứng không dẻo.

把 Bỡ. *n.* Một mình ít dùng.

— *ngỡ*. Chưa quen thuộc; còn lạ đặc.

— *lờ*. Cũng đồng với tiếng vỡ lờ. Bề việc ra, nổi tiếng vang dấy.

襍 Bọc. *n.* Tóm vạc áo lại mà đựng lấy; đùm, bao.

Đùm —. Đùm lại, bao lại; che chở.

Bao —. id.

Bỏ —. Bỏ vào bọc. Tham giành.

— *râu*. Bao lấy hám râu. Xưa Tào-tháo thầy râu Quan-công tốt, liền dạy may đồ bằng gấm mà bao.

— *đầu*. Bao đầu.

— *tóc*. Bao đầu tóc.

— *sách*. Bao sách, làm áo sách.

Còn dư — *xương*. Ồm lảm.

Đề —. Đề con còn vằn trong cái nhau.

Một —. Một đùm lớn.

— *gạo*. Đai gạo trong vạc áo.

Bảo —. Che chở; lãnh lấy mà nuôi. Cũng đồng tiếng *bảo bọc*.

擘 Bóc. *n.* Tiếng thò ngón tay vào miệng, ngậm lại mà giứt ra, hoặc thọc cây vào ống chẹt mà giứt cây ra, như đó đánh lửa bằng sừng. Tiếng kêu thanh mà tròn.

Bòng chanh — *chích*. Bỡ ham hồ, không nên nết.

卜 Bốc. *c.* Bói.

未 | **先知** *Vị* — *tiên tri*. Chưa bói đã biết trước; thấy bói có tài.

卜 Bốc. *n.* Co năm ngón tay mà bắt.

Một —. Một vò, tron trong bàn tay co lại.

Cả —. Cả vò.

— *hột*. Và bóc và hột. Bóc dùng một tay; hột dùng hai tay mà lấy. Ra tướng ham hột, cướp giành,

— *com*. Lây tay mà bắt com.

Ăn —. Ăn bằng tay. Ăn không đĩa.

Đánh —. Cũng là ăn bóc. id.

Đám —. Đám trái chua, bỏ muối mà ăn bóc. Cách đờn bà, con nít hay ăn.

Làm — *hột*. Làm lây được, không kị căng; làm lây rồi.

— *đầu*. Nằm đầu.

— *tới*. Bươn tới.

— *theo*. Tuốt theo.

— *vời*. Chời lờ không biết tiếc tiến. *Thức-sanh quen thói bóc vời, trăm ngàn đó một trận cười như không.*

Nói —. Nói lây được.

馱載 *Ghe* — *chài*. Ghe chở hàng, (tiếng Triền-châu).

僕 Bộc. *c.* Tồi tớ.

Nó —. Tồi mọi.

童 | *Đông* —. Tớ trai.

木 | *Thái* —. Tước quan tam phẩm về bậc lục khanh, hay việc xe ngựa, hầu gần Hoàng-đế. (coi chữ khanh).

暴 Bộc. *c.* Khô nắng. Một mình ít dùng.

| **白** — *bạch*. Thổ lộ, tỏ vẻ.

Trông —. Trông trải, không có đó che. *Nhà trông bóc.*

| **露** — *lộ*. id.

卜 Bói. *n.* Dùng phép riêng mà đoán về việc *quí khứ vị lai*; **過去未來**; xét tìm chuyện khuất lập; nói phỏng chừng, nói định chừng.

— *khoa*. id. (Tiếng đời.)

Thầy —. Người làm nghề ấy.

Quẻ —. Cách thế bày ra mà bói; sự lý đoán quẻ.

Sách —. Sách dạy phép bói.

Xoi —. Chỉ chọc, bươi móc chuyện kẻ khác; phân bì.

Chim thấy —. Thứ chim hay bắt rắn. Nó

đương bay, vung chớp cánh dừng lại một chỗ, ngó xuống đất mà kiếm rắn.

— *ra ma, quết nhà ra rác.* Tin ma thì là có ma, ấy là tại lòng mình tin tưởng.

培 Bôi. *n.* Cái cọt, cái chột; (nói về dương vật).

Cái — id.

Chàng ai chấp chó lỗ — Chàng ai kẻ chi đều đại dột.

Qua khỏi truông voi, trở — cho khỏi. Ấy là sợ trước mặt.

盃 Bôi. *n.* Thoa, bết, làm cho mất dầu.

— *mặt.* Thoa phết làm mất giá; trở mặt: *Gà ở một nhà bôi mặt đá nhau.*

— *bác, (bạc đen.)* Bạc đen.

— *đi.* Phá đi, làm cho mất dầu.

— *sổ.* Gạc chằm, bò tên trong sổ.

— *chữ.* Châm phá, làm cho mất chữ.

— *lọ nghệ.* Bết lọ nghệ; làm xấu cho.

盃 Bôi. *c.* Cái chén.

Từu — Chén uống rượu.

酒逢知己三 | 少 *Từu phùng tri kỷ, tam — thiểu.* Gặp anh em bạn thiết, mặc ý uống, hoặc uống bao nhiêu cũng chưa vữa.

倍 Bôi. *c.* Hơn, bằng hai; gia số; tiếng trợ từ.

Gia — Gia thêm bằng hai, bằng ba v. v.

— *phần.* Nhiều lắm, thẳng số hơn nhiều.

Quá — Nhiều quá.

Giỏ — Giỏ lớn đương bằng tre mà lớn mặt.

Trò — Cuộc ca hát, đám hát, bạn hát.

— *bè.* Con hát, bạn hát. *Áng bội bè* thì là trường ca hát.

Hát — Con hát, kẻ làm nghề ca hát.

Con hát — Loài trùng có cánh, nhỏ hơn con bọ xít, hay ăn bông gòn, cánh nó có hoa đỏ đen như áo hát bội.

背 Bôi. *c.* Sấp lưng; làm nghịch; ăn ở bạc đen.

— *ơn.* Vong ơn, phụ nghĩa.

— *nghĩa.* id.

— *nghịch.* Chông háng, làm nghịch.

— *thấy.* Ở bạc với thấy.

— *bạc.* Không biết ơn nghĩa.

輩 Bôi. *c.* Bọn, lớp.

Tiền — Lớp trước; những người đã quá vãng rồi.

貝 Bôi. *n. c.* Ẩn trộm dưới sông, Tiêng trợ từ; loài ốc biển, vỏ có hoa.

Thăng — Thăng ăn trộm dưới sông.

Đi — Đi ăn trộm dưới sông.

— *rời.* Bức tức, rời rắm, không yên.

Bức — id.

— *tóc.* Vặn thắt đầu tóc cho gọn: bôi tóc.

— *mẫu.* Thù trái cây có nhiều phần trắng.

Vị thuốc ho.

Bầu — Qui bầu.

Báu — id.

— *cắm.* Con ốc có hoa; tục danh là con ốc bẹn.

背 Bôi. *c.* Lưng.

Đau phát — Đau ung độc ở đằng sau lưng, tại chỗ tay rời không tới. Ấy là đau chỗ nhược, nguy hiểm lắm. Đau mặt trước ngực kêu là *hung thư*, đau mặt sau lưng, nhắm chỗ ấy, kêu là *phát bôi*.

Giặc tại hung — Giặc tại trong mà dày; giặc ở một bên mình.

培 Bôi. *c.* Vun quén; xây đắp thêm; tu bổ sửa lại.

Tài — id.

— *đương.* id. (thường nói về cây trái).

— *bổ.* Tu bổ, làm thêm, sửa lại.

— *thô.* id.

— *lấp.* Đồ đất thêm, lấp lại, làm cho đầy.

Đất — Đất quên lại theo bạc sông, doi rạch.

Thường — hoặc — *thường.* Thường lại, đến lại.

giày — Giày phật nhiều lớp; giày dày.

Cháo — Cháo nấu sệt sệt.

Đánh — Đánh thêm; đánh giập.

— *liễn.* Dụng hồ phật giày để mà vẽ viết.

陪 Bối. *c.* Phụ việc, kẻ làm tay trong.

— *sứ.* Chức quan phụ việc đi sứ; chức thư ba trong đạo sứ.

排 Bối. *c.* Một mình ít dùng.

| 徊 — *hồi.* Hồi hộp không yên, nghi sợ.

培 Bồi. *n.* Đổ tạp, đổ nhẹ; vật rẽ tiến. Củi nhánh nhóc, vật mau chảy.

Đổ — id.

Giày — Giày cũi, giày súc.

Thuộc — Thuộc ủng rẽ tiến, những lá rẽ cây, lá cỏ tằm thường; thuộc ăn xắt to mà lại ít ngon.

Đòn — Đòn củi nhánh, củi chà.

Củi — Củi tạp; củi nhánh nhóc.

Đốt — Đốt củi nhánh nhỏ; đốt cây cỏ vật cho sạch đất.

Vác — *thui trâu.* Vác củi nhánh, củi chà mà đốt lông trâu. Làm công chuyện hèn hạ.

Thả — Thả chà mà nhử cá.

Theo — Theo mối. Thường nói về người ta bị hùm tha, sâu bắt, người khác đuổi theo mà lấy thấy lại.

Cá — Cá vật, cá tạp.

Tốt — Nhiều tiến, lớn vốn. Thường nói về tiền cờ bạc.

Ít — Ít vốn, ít tiến. Cũng nói về tiền cờ bạc.

搥 Bồi. *n.* Đánh mái dấm cho ghe xuống đi tới. Hai tay đánh nước mà bươn tới.

Dua — Dua tranh; dua ghe bơi.

— *nhời.* id.

— *trải.* Bơi chèo trải; bươn chải.

— *ghe.* Dua ghe bơi.

Ghe — Ghe đò mà dua bơi.

Lội — Hai tay đánh nước mà lội tới.

Và đi và — Và đi và đánh đồng đưa hai tay mau quá, và đi và ngoắt, nhứt là tại kiên tay *vấn* vôi. Bộ đi lật đặt khó coi, không phải cách đánh đàng xa.

Rùa — Rùa lội; rùa đánh nước mà lội.

捩 Bối. *n.* Đào lên, trở đất.

Đào — id.

— *lên.* id.

— *mả.* Đào mả, phá mả.

— *cơm.* Lây cơm trong nôi ra.

— *tóc.* Vặn ngoài đầu tóc làm một cục; (coi chữ bồi).

Chưởi — Chưởi máng (tiếng đòi.)

排 Bồi. *n.* Một mình ít dùng.

Chơi — Tiếng đòi, chỉ nghĩa là chơi.

Tơi — Tơi tả. Cũng có nghĩa là xằng xít.

Cả ngờ câu thả, tơi bồi lội.

— — Xằng xít, bồi rồi. *Công sự bồi bồi.*

Tai nghe ruột rồi bồi bồi.

— *rời.* Rời rớt, không dính lấy nhau. *Hột cơm bồi rời. Lời nói bồi rời.*

Cây — *lời.* Tên cây gỗ mềm thịt, có thứ vàng thứ trắng.

罷 Bối. *n.* Nhon vi; vi có gì, tại đâu, tại làm sao, nguyên có, tiếng trợ từ.

— *đâu.* Nguyên gốc làm sao; tại đâu.

— *đó.* Tại đó, vì lẽ ấy.

— *vi* hay là *vi* —. Vi có ấy, ý ấy, lẽ ấy.

— *vậy.* Vi có sự như vậy. Tiếng kết lại.

— *ai.* Tại ai. Ai làm có.

— *Trời.* Tại Trời.

— *rời.* Bồi rời, rời rớt không dính lấy nhau.

砵 Bom. *n.* Dỗ, nói ngọt.

— *dỗ.* id.

— *phốp.* id.

— *ngọt.* id.

蒺 Bôm. *n.* Thứ cây nhỏ, đầy những gai, con tây hay ăn.

Gai — id.

砵 Bom. *n.* Một mình ít dùng.

Đầu chom — Tóc sỏ ra, xước lên như chà chội.

佻 Bộm. *n.* Có tiếng, có tài nghệ. Thường

dùng theo nghĩa xấu; cũng có nghĩa là chàng va.

— *bãi*. Người xảo quyết, hay lường gạt.

Thăng —. Thường nói về kẻ trộm; đứa có nghề ăn trộm.

Anh —. Anh va, anh ta. (Tiếng nói chơi).

— *cờ bạc*. Chính tay đánh cờ bạc.

— *đuổi trâu*. Chính là đứa làm nghề ăn trộm trâu.

Nuôi —. Chứa quân trộm cướp.

Chứa —. id.

Làm —. Làm mặt tử tề; làm bộ, làm bé, làm lẻ. *Muôn ăn mà còn làm bợm*.

Mặt —. Đố chạm về giồng cái mặt quỷ.

𠵼 Bòm. n.

— *thòm*. Sơ sài, không gọn ghẽ; bura bura.

— *xòm*. Thường nói về tóc không gọn không bới; không làm vén khéo để xụ xợp. *Tóc bòm xòm*.

𠵼 Bóm. n. Bám nhẹ, (coi như bám).

Nói —. Nói lời bám nhẹ.

奔 Bon. n.

Kêu —. Tiếng động chuông khoan khoan vậy.

Thăng —. Thăng rảng. Thường nói về dây giăng thăng, đàng thăng.

Chạy —. Cứ việc chạy; chạy một bề.

Trái lòn —. Tեն trái cây, cũng kêu là đầu nẹp.

Cỏ —. Tên xứ ở về phủ Tĩnh-biên hạt Châu-dộc.

𠵼 Bón. n. Đoàn, lũ.

— *gật*. Lũ gật hái.

Hiệp —. Hiệp làm một bọn.

Nhập —. Vào một bọn.

Cài tre một —, *bài thập một môn*. Lời ví dụ mà lầy có hai tiếng bọn, môn, nói là một môn môn, không khác gì nhau.

Lừa —. Lừa tất lẩn lẩn.

Than —. Than hay tiêu hay biên ra tro.

𠵼 Bón. n. Tranh cỏ dưới đất đâm lên, nhọn như gai. Chặt chia, bón sên; theo đầu; kẻ theo (tiếng nói theo cờ bạc). Nuôi thục, nuôi riêng.

— *tranh*. Dọt tranh dưới đất mới đâm lên, nhọn như mũi gai.

Chông —. Chông (tiếng đôi).

— *ban*. Bón sên. Người bón sên.

Phân —. Phân chặt mà lại ít.

— *dầu*. Theo đầu.

Nuôi —. Nuôi thục, nuôi riêng cho mập.

Gà nuôi —. Gà nhét riêng mà nuôi cho mập

搨 Bòn. n. Táy mót, lượm lặt, kiếm tìm mà lầy.

— *dài*. Cắn táy, mót máy. Bòn là bươi đất, dài là chao dưới nước cho bày ra.

— *chen*. Cắn sậy từ chứt; làm lặn mặt, lường nhau từ chứt.

— *mót*. Táy mót, lượm từ chứt.

— *vàng*. Đãi vàng.

Ăn —. Xin từ chứt, tham từ chứt. Minh có mà hãy còn tham còn lầy của người.

— *tro dài trâu*. Cắn sậy, tiện tiện, chịu khó nhọc cho có đồng tiền.

— *đậu*. Bươi móc kiếm tìm trái đậu ở dưới đất.

— *hòn*. Tên cây đắng lắm, người ta hay dùng mà làm thuốc rét.

Đắng như — *hòn*. Đắng ghệt.

本 Bón. n.

— *sén*. Hà tiện, rít róng, không chịu mất một đồng tiền.

奔 Bón. c. Chạy.

— *tàu*. Bươn chạy, lật đật chạy, rảo chạy.

— *chòn*. Vội vã; đua tranh; bươn bực. *Ghê rười nỏ giếm mặt sơn; nhảy quanh cột rap, bòn chòn nổi gì*.

— *bừc*. id.

— *ba*. Lật đật, bước tới, bươn chạy.

— *bả*. id.

| 喪 — *tang*. Chính nghĩa là nghe tin dữ, lật đật trở về mà chịu tang. Tục hay

hiều lộn với tiếng buông tang, nghĩa là đoạn tang, hoặc cho khỏi để tang.

溼 | *Dám* —. Tội ngoại tình.

本 Bồn. *n.* Nhiều, hiêm.

— *bàng*. Nhiều lắm, đủ chán, dư ra.

— *bế*. id.

Bế —. Kênh cang, nhiều quá. *Công chuyên bế bồn. Hàng hóa bế bồn.*

— *việc*. Nhiều việc, cả việc.

— *nhộn*. Nhộn nhàng, rộn ràng.

畚 Bồn. *n.* Hai hai; nhì nhì như tứ.

— *biển*. Bồn phương thiên hạ; khắp mọi nơi. *Bồn biển vầy nên một nhà.*

— *phương*. Cả và thiên hạ. *Nam, bắc, đông, tây* ấy là bồn phương.

— *bể*. Bồn bên, tứ phía. *Ba bên bồn bể*: như trên, dưới, trong, ngoài v. v.

— *phía* hoặc *từ phía*. Khắp các nơi, các hướng. *Gió thổi bồn phía.*

— *mùa*. Thi là xuân, hạ, thu, đông.

— *đức*. Là ngôn, dung, công, hạnh, (về đờn bà).

— *bạn*. Là mai, lan, cúc, trước. Bồn thứ kiếng chơi như bạn hữu, cũng kêu là *từ hữu*.

盆 Bồn. *c. n.* Chậu. Trồng đất; mạnh mẽ.

— *trồng cây*. Chậu riêng để mà trồng cây; chậu kiếng.

Xây —. Xây đắp chỗ trồng cây.

Vỏ —. Vỏ trồng bồn.

Lám —. Đè.

Cây —. Tên cây cỏ.

Huyết —. Chứng bệnh đờn bà, huyết ra như xôi.

Cây cỏ lên như —. Cây cỏ mọc lên mạnh mẽ.

本 Bồn. *c.* Vốn, cội rễ, gốc gác, nguyên thuộc; tiếng kêu kẻ sách vở.

Căn —. Chính gốc, gốc rễ.

— *mạt*. Cội ngọn. *Sự hữu thì chung, vật*

phân bồn mạt. 事有始終物分 | 末.

— *tính*. Tính riêng mỗi một người, mỗi một vật.

— *chất*. Khí chất riêng.

Huyết —. Vốn liền của mình; tiền mình phải đổ máu mà làm ra.

— *lợi*. Vốn, lời; tiền vốn, tiền lời.

資 | *Tư* —. Của vốn, vốn liền.

私 | *Tư* —. Vốn riêng.

公 | *Công* —. Vốn chung, tiền bạc chung lại, đầu lại mà buôn bán; tiền bạc của quan, nghĩa là của chung.

台 | *Hiệp* —. Chung vốn, chung tiền mà buôn bán.

Một —. Một vốn; chính một gốc.

— *thân*. Chính mình. *Bồn thân tôi phải tâm.*

— *danh*. Chính tên; tên riêng.

— *mạng*. Mạng sông, sự sông ở đời; kẻ bầu chủ riêng. *Tên thành bồn mạng.*

— *phận*. Chính phận sự, phận sự riêng.

— *ngiệp*. Chính nghề nghiệp.

— *nghệ*. Chính nghề mình; nghề riêng. *Bồn nghệ nó là câu cá.*

以農爲 | *Di nông vi* —. Lây nghề ruộng làm gốc.

— *xã*. Chính xã, thuộc về một xã; xã mình.

— *thôn*. Chính làng mình. *Bồn thôn công điền*, thì là ruộng chung của làng hay là trong làng.

— *địa*. Vốn thuộc về một xứ, không phải ở xứ khác. *Ghe bồn địa*: Ghe ở đất mình.

— *trường*. Thuộc về một trường; trường của mình.

— *quốc*. Thuộc về một nước; chính ở trong nước.

— *quán*. Chính que quán.

— *cánh* hay là — *kiếng*. id.

— *lộc*. Bù con trong một họ.

— *đạo*. Người theo một đạo, giữ một đạo.

— *sở*. Chính xứ sở; chính sở riêng.

— *thảo*. Sách riêng nói về cây cỏ làm vật thuộc. Giấy mới viết sơ, viết thảo.

— *kinh*. Cuốn kinh, xấp kinh.

— *tướng*. Cuốn tướng, nguyên thứ tướng.

Đóng —. Đóng xấp lại. Thường nói về sách vở.

— *sổ*. Cuốn sổ; sổ sách đóng từ xấp.

Thủ —. Chức giữ tiền trong làng.

— *thị*. Thuộc về một chợ; người ở tại chợ.

- *phô*. Các chủ phố.
- *ngọt*. Chính tháng này.
- *niên*. Chính năm nay.
- Nhục* —. Tên một nước ở cù lao, về hướng đông Trung-quốc.

般 Bôn. *n.*

- Cá lớn* —. Tên cá nhỏ, mình giẹp giống cá lưỡi trâu, cùng giống lá lưỡi.
- —. Tiếng đánh bóng.

泮 Bợn. *n.* Có cạn, có khóm, không sạch. Bất nhợn. *Chén đóng bợn*, thì là chén để dơ có khóm.

- *nhơ*. Vật dơ dáy, hay làm cho làm lòi.
- Chằng* —. Chằng vảy chút gì; sạch sẽ không dính bết.
- *dạ*. Buồn mưa.
- *nhợn*. id.

半 Bôn. *n.*

- *tón*. Chanh ranh, rộn ràng. *Còn nit mà trâu cau bôn tón*.

胖 Bôn. *n.* Giỡn chơi.

- Nói* —. Nói giỡn.
- *trợn*. Bộ thống thừa, và làm và chơi.

擘 Bôn. *n.*

- *tở*. Làm mặt giồi, mặt lớn.

蓬 Bong. *n.* Xây tròn; phóng kiểu làm ra hình gì. Tiếng trợ từ.

- Đánh* —. Đánh búng đồng tiền cho xây tròn. Ấy là trò chơi con nit: Một đũa búng đồng tiền xây tròn, cuộc với đũa khác về sự đồng tiền ngã sập hoặc ngã ngửa.
- *vụ*. Đánh cho cái vụ xây tròn. Cuộc bong hột sáu mặt có nút, người chơi cuộc với nhau, nó ngã mặt nào thì ập tiền.
- *hình*. Dùng trong tre ngoài giấy mà làm ra hình kia hình nọ.
- *nôm*. Làm hình nhưn bằng giấy, hoặc bằng cỏ.

- *diều*. Phát diều, lầy giấy phát hình con diều.

— *bánh*. (coi chữ bánh).

Chạy —. Chạy như bong; chạy cho mau.

Đi —. Đi bươn.

Bông —. Vải, hoặc đệm đệm buồm may làm một bức, kéo lên mà che nắng, thường dùng theo ghe thuyền.

Bột —. (Tiếng đời). Bột.

Cỏ —. Tên cỏ.

— *lúa*. Cọng lúa.

— *bông*. Lòng bông.

膊 Bọng. *n.* Ruột cùng; chỗ chứa phần.

- *heo*. Ruột cùng con heo; Bụng dài, bụng cắt con heo.

棒 Bọng. *c.* Dùi, gậy.

Đòn —. Roi vọt; *phải đòn bọng* thì là bị roi vọt.

Đòi —. (Tiếng đời). Đòi hỏi.

俸 Bông. *n.* Chỗ tối, chỗ khuất mặt trời, khuất ngọn đèn mà tối, chỗ có tàng cây, hoặc vật gì che ánh. Hình dạng, vẻ vang, sắc sảo; đờn bà làm chuyện mỹ thường, nói tướng ứng; bọt nước.

Hình —. Bông dáng, vật chi mừng tượng. có hình vẻ mà không thiệt.

— *dàng*. id. *Nói bông dàng*, thì là mượn dều nói xa xác; cũng có nghĩa là tướng tá: *Bông dàng nó xấu*.

— *ác*. Độ mặt trời; bóng mặt trời. Thiệt sự là hình ảnh người, vật bị mặt trời chiếu mà ngã ra. *Chớ lẳng xao bông ác* thì là chớ bỏ qua ngày tháng.

— *xê* hoặc *xê* —. Bóng mặt trời xế qua. Chính nghĩa là mặt trời chiếu vào mình mà bóng mình ngã xê hay là ngã xiên: chừng quá nửa ngày.

— *hông*. Hình dung lịch sự, gái lịch sự. *Mặt mũi nào thầy bông hông vào ra*.

— *thỏ*. Bóng mặt trăng.

— *quang âm*. Giỡn khác.

Đứng —. Đứng ngọ, nửa ngày, con bông đứng ngay.

Tròn —. Lúc bóng tròn. id.

An — An minh theo bóng đèn, nghĩa là chỗ khuất ngọn đèn.

Lòn — Tron minh theo chỗ bóng.

Núp — Núp mình dựa chỗ bóng.

— *quáng*. Mù con mắt, ngó không tỏ.

Lông — Cái bàng quang.

Bong — id. Cũng là bọt nước nổi rồi lại tan; có khi nó cặp nhiều con bóng nhỏ, thì gọi là — *bóng con*.

Sôi nổi bong — Nước sôi, nước nổi bọt lớn.

Mụ — Đờn bà làm việc phủ pháp, hay việc bói khoa.

— *chàng*. id.

— *cốt*. id.

— *ri*. id.

Nói — *nói gió*. Nói việc vô bằng cứ. Nói xa gần.

— *cây*. Chỗ cây ngã bóng, hoặc che ánh mặt trời.

— *mát*. Chỗ có tàng cây, hoặc vật gì che mát. *Cây cao bóng mát*.

— *via*. Bóng người ta, hơi người ta.

Xâu — *via*. Nặng bóng via, nặng hơi.

Khuất — Mắc vật chi che ánh.

Áng — Che bóng. *Áng bóng via* thì là lấy bóng mình mà che, mà gần trở, làm cho kẻ khác mất sự may mắn.

— *đèn*. Chỗ khuất ngọn đèn. Chỗ ngọn đèn không chiếu thấu mà tối đi.

Giỡn — Chơi giỡn bóng đèn, nghĩa là giỡ tay ngang đèn mà múa cho bóng tay tạc vào vách phía; (chuyện con nít chơi.)

Tắc — Ngảy giờ. *Đôi đưa tắc bóng, chờ noi nghe lăm*.

Mua trâu về — Không thầy con trâu, nghe hình về nó mà mua; chỉ nghĩa là *mua bán không chắc*.

Tốt — Có về lịch sự.

Xâu — Xâu tương tá.

Có — Có về tốt, có về lịch sự.

Chích — Lề loi một mình. *Kẻ về chích bóng năm canh*.

Đánh — Làm cho lảng.

Láng — Láng tron, ngó thầy bóng (minh).

— *láng*. id.

— *ngời*. Có ngời.

Trong — Trong xanh, trong suốt.

Ẽ **Bông**. *n*. Loài buri nhỏ trái. Tiếng try từ.

Đeo — Đeo đai, muồn chò được; làm quá phận sự.

Nét — *chanh*. Tinh nết rộn ràng, thêm muồn không chừng: — *chanh bộp chách*.

Sung ngái một lòng, bươm bông một dạ. Lời nói từ đờn bà nào cũng có một máu ghen.

— *lái*. Khoang nhỏ ở sau lái; khoang bông.

Ván — Ván lót trên khoang lái.

Ẽ **Bông**. *n*. Một mình ít đùng.

Lông — Lông như nước; tiếng nước kêu nước chạy trong bầu. Đồ con nít chơi, làm bằng chai mỏng; kêu như tiếng nước chạy.

Thời lông — Thời đồ chơi ấy.

Ẽ **Bông**. *n*. Tiếng kêu chung các thứ hoa; thứ trái cây có nhiều tơ chỉ, người ta dùng mà làm vải.

— *tàu*. Thứ bông lớn trái mà chỉ nó bờ.

— *sẻ*. Bông nhỏ trái mà chỉ nó chắc.

— *xiêm*. Bông nhọn trái. Thổ sản của Xiêm.

— *gòn*. Bông trái gòn, nhẹ mình lắm.

Múi — Múi tép trong trái bông.

— *trái*. Thường hiểu về bông lúa hạt lúa, kêu chung cả bông trái.

— *hoa*. Kêu chung các thứ bông hoa.

Cây — Cây sinh trái có chỉ cho người ta làm vải. Cũng hiểu chung về các thứ pháo đốt ra bông hoa.

Đốt cây — Đốt pháo hoa, như đốt pháo hoa cải.

— *lông*. Không chỉ nghĩa về đầu. *Nói bông lông*, thì là nói trồng.

Mắm — *khê*. Mắm lộn nhiều thứ cá.

Nên — Nên trái giồng.

Chiêu — Chiêu có hoa, chiêu dẹt có về đỏ trắng.

Giấy — Giấy ngũ sắc.

Hàng — Hàng dẹt bông hoa. *Đồ hàng bông*, chỉ nghĩa là trái trắng, hoa quả.

Tre — Tre có nhiều về.

— *mai*. Con cúi, đồ nhen lửa; bông cây mai.

— *bụt*. Thứ cây có nhiều nhớt, lớn lá, lớn bông, mà mau tàn.

— *tràng*. Thứ cây nhỏ, bông nó có nhiều chột, vàng đỏ nhiều sắc.

Bản —. (Coi chữ bản.)

Cán —. Dùng đồ thè mà cán cho hạt bông rớt ra, kêu là *xu cán bông*.

Hái —. Hái lấy trái bông.

Lặt —. Lượm rác dính trong bông chỉ.

Trống —. Trống kiềng vật, trống cây có nhiều bông hoa.

Vườn —. Vườn trồng bông hoa.

Con tràng —. Loài dơi mới mỏng vỏ.

— *bíp*. Bông hoa chưa nở.

— *lau*. Về xen lộn có đen có trắng; bông cây lau.

Chồn — *lau*. Loài chồn dài đuôi, xen nhiều vân trắng.

Có — *có hoa*. Có vẻ có đốm; trở bông trở hoa; ra bông ra hoa.

— *tai*. Đồ đeo tai.

Vòng —. Đồ nữ tràng.

— *đình*. Bông tai giồng như cái đình.

— *ót*. Bông tai vàng nhỏ, giồng cái bông cây ớt.

— *cuồng giá*. Bông mọc cân, có cuồng eo giồng cái giá đậu xanh.

Đậu —. Sắp kiềng nhụy cho thành bông tai, hoặc làm ra cái hoa.

Kiền —. Những tai những vảy đơm thành cái bông.

Nhụy —. Cái cốt chính giữa chiếc bông hay là cái bông; cái nuốm bông hoa.

棒 Bông. *n*. Trông giữa ruột, tám phồng.

Tám —. id.

Ròng —. id.

— *ruột*. id.

Giềng —. Tên xứ về hạt Phước-tuy, thuở xưa ở đó có cái giềng xây bằng bông cây.

Cây —. Cây trông ruột.

Ong —. Loại ong mật hay làm ở trong bông cây. Loài ong dễ nuôi.

— *dầu*. Đồ ép dầu phụng.

Tinh ở —. Con ma dữ. Gái hồn lám, tục gọi là *tinh ở bông*.

Tinh lên giàng —. Tiếng tục nói là đờn bà hồn ầu. Chính nghĩa là chỗ có nhiều tinh yếu, nhiều ma giàng. (Coi chữ giàng.)

鱗 Bông. *n*.

Cá —. Loại cá nhỏ ở bùn, có — kéo, — cá, — sao, — đen, — trắng, nhiều thứ, tùy theo hình sắc nó mà đặt tên.

— *mù*. Thứ cá mập tròn mà lớn, cũng thuộc về loại ở bùn. Cá lâu năm hóa ra lớn lắm, ngu tục lại lấy làm linh thánh mà kính sợ.

撻 Bông. *n*. -Đỡ trên tay.

— *bê*.
— *tay*. } id.
— *âm*.

— *con*. Âm con.

— *nách*. Ôm một tay, để dựa vào nách.

— *em thì khỏi xay lúa*. Mắc việc này thì khỏi việc khác.

— *lên đỡ xuống*. Bông đỡ, thường nói về sự bông đỡ kẻ đau ốm, có công khó nhọc.

Cái —. Đồ nhạc, hai đầu bịt như mặt trông mà chính giữa eo.

Cổ —. Đồ dùng hay là vật chi eo lưng như cái bông. *Mắm cổ bông*; *nằm mà cổ bông*.

Đánh —. Vỏ mặt cái bông. *Hất hất như mặt thừng đánh bông*, chỉ nghĩa là không nên nề.

Bịt —. Bịt kín, bịt tứ phía, bịt bùng.

Chim —. Loài vịt nước, le le.

蓮 Bông. *c*. Cỏ bông.

— **菝** — *lai*. Non bông, cành tiên, ở về Tây phương, nghĩa là bên Thiên-trúc; ở đó có thứ nước kêu là *nhược thủy*, nghĩa là nước yêu, không có sức chở nặng.

擘 Bông. *c*. Cắt lên trên cao; thàng chỉ trên cao; nổi hồng.

Bay —. Bay lên trên cao, cắt mình -bay cao.

Đờ —. Đờ cao, đờ nổi, đờ hồng; đờ hồng đó đây.

Nhẹ —. Nhẹ lăm.

— *thang lang*. Không hay suy xét; không có đáy chột. *Làm việc bông thang lang*.

- Bản* — Bản lên trên không.
Thả — Thả ngay.
Cật — Cật nổi lên.
Nổi — Nổi phêu ; nổi hồng.

俸 Bổng. *c.* Lương tiến, lộc lễ.

- *lộc.* id.
 — *hương.* id.
Phạt — Cật lương, không cho ăn tiến.
Cật — id.
Ăn — Ăn lương tiến.
Lãnh — Lãnh lương tiến.
Nguyệt — Bổng phạt mỗi tháng.

俸 Bổng. *n.* Thoát chộc, tinh cờ.

- *chúc.* } id.
 — *đầu.* }
 — *chứng.* Vặt chạc, không xét trước sau, không dè dặt. *Ăn nói bổng chứng.*

搯 Bóp. *n.* Nắm ép ; nắm riết lại ; dẫn ép.

- *nem.* Nắm ép thịt xắt làm cho ráo nước mà gói nem ; làm nem.
 — *gỏi.* Bóp thịt xắt cho ráo mà làm gỏi.
 — *thần.* Nắm ép thịt sống cùng chề giấm mà làm ra một thứ gỏi, gọi là *thần*.
 — *mũi.* Nắm mũi không cho thở. Ấy là cách giết con nit khi mới sinh.
 — *bụng.* Ôm bụng chịu, dẫn lòng mà chịu.
 — *sữa.* Ép nặn cho ra sữa. Đờn bà mới đẻ con sơ, thường phải dùng cách ấy, mà phải có đồ bóp.
 — *chặt.* Giữ chặt, không để hở lỏng ; không làm rời rộng.
 — *riết.* Nắm riết ; giữ chặt.
 — *miệng.* Nắm ép cái miệng. *Bóp miệng không cho la.* Thùng *bóp miệng* thì là tùm miệng, hoặc cốp miệng.
 — *họng.* Bộc họng mà nắm riết.
Đằm — Cách sửa gân làm cho bớt đau mình. Đằm ấy là đằm nhẹ nhẹ, bóp ấy là lay tay ép nhận mây chỗ đau.
 — *dầu.* Thoa dầu.
 — *muối.* Để muối trong lòng bàn tay mà xát vào.
 — *chanh.* Nặn ép trái chanh cho ra nước mà

- trộn với vật ăn, cũng là cách làm gỏi.
 — *khê.* Dẫn ép trái khê lấy nước nó mà trộn với vật ăn.
 — *giảm.* Dẫn ép làm cho nước giảm thâm vào, trộn giảm.
Thoa — Thoa ép bằng tay. (Dùng rượu, dầu v. v.).

搯 Bóp. *n.*

- *xốp.* Mém xốp (như rong đá).

啗 Bốp. *n.* Tiếng nổ lên. *Đánh đầu cái bốp.*

- Bi* — Tiếng nổ như pháo. *Nói bi bốp*, thì nói cả tiếng mà không làm được sự gì.
Lộp — Tiếng nổ giòn.
Nói — Nói cả tiếng. Nói như pháo nổ ; nói lớn lời.
Trái lộp — (Mà đầu linh). Loài dây có trái tròn như lục lạc. Cũng là vị thuốc.

啗 Bốp. *n.* Tiếng nổ tức mà nghe nặng. Tiếng vỗ ván. *Đánh một cái bốp.*

- Lộp* — Nhiều tiếng nổ vắn mà tròn.
Kêu cái — Tiếng kêu tròn mà nặng.
Bấp — Loài hột kê.
 — *xốp.* To xốp.
Tre — Tre to cây mà xốp thịt, bở thịt.

扞 Bớp. *n.* Đánh xốt bàn tay.

- Đánh* — id.
 — *dầu.* Đánh xốt qua dầu.
 — *khăn.* Đánh xốt khăn. Cũng có nghĩa là giặt khăn người ta đương bịt trên đầu.
 — *tai.* Đánh xốt qua tai.

鬚 Bộp. *n.*

- Đầu chộp* — Đầu xụ xộp

潑 Bọt. *n.* Bong bóng hay là con bóng nhỏ nhỏ. Những vảy những bao bọc con con nổi trên mặt nước ; vật nhẹ nổi trên vật khác.

- *bèo.* id. đó trôi nổi trên mặt nước ; vật hèn mặt.

Lên —. }
Nổi —. } Sôi tằm, nổi bột bèo, có những
Sôi —. } bao bọc nhỏ nhỏ nổi lên.
Có —. }

— *nước*. Bột nổi trên mặt nước.

— *dãi*. Nước trong miệng chảy ra mà có bột.
 Vạt dư thừa không ra sự gì. *Người ta ăn chắc, nó ăn những bột dãi.*

— *mồm*. Bột trong miệng chảy ra.

Bào —. Bật xốt xa trong ruột; bợn dạ muôn mùa.

Rượu —. Rượu rót ra mà có nhiều bột; rượu ngon.

Muôi —. Muôi nổi lên trên hết; Muôi nhỏ.

Hớt — hay là *vớt* —. Lừa lầy cái bột mà vớt ra; ăn một vạt dư thừa.

糝 Bột. *n.* Vạt tán mịn; nếp, gạo tán ra như bụi bụi.

— *bong*. id. (tiếng đôi).

— *mì*. Bột lúa mì.

— *lọc*. Bột tinh anh.

— *đám*. Bột dùng còi đám mà làm ra.

— *xay*. Bột nghiền bằng cối xay.

Xay —. Dùng cối xay mà nghiền vật gì cho ra bột.

— *kiền*. Bột sủ nước xắt ra từ miệng nhỏ.

— *báng*. Bột làm bằng củ cây báng.

— *đậu*. Bột làm bằng hạt đậu. Thường hiểu là bột đậu xanh.

— *khoai*. Bột làm bằng khoai củ.

— *nếp*. Bột làm bằng nếp.

— *tẻ*. Bột gạo.

— *đóát*. Bột làm bằng củ hủ cây đóát.

— *nưa*. Bột làm bằng củ nưa. Cả hai thứ bột này người Annam lấy làm quý.

— *huyền tinh*. Bột củ huyền tinh. Cũng là bột tốt.

— *râm*. Ấy là gạo nếp phải ngâm cách đêm rồi mới xay ra bột.

— *sam*. Bột làm ra từ hạt tròn, giồng trắng con sam.

Trắng như —. Trắng tuột, trắng lấm.

Nặn —. Lầy bột sủ nước mà làm ra hình kia hình nọ.

Sủ —. Chê nước đánh bột cho vừa dẻo.

Khuây —. Đổ nước sôi mà đánh cho bột chín.

Nhối —. Chê nước vào bột cho vừa cùng nhối trộn nê mà làm cho nhuyễn.

Ít — *sao cho nhiều bánh*. Ít tài năng thì ít làm được việc; ít vốn làm sao cho được nhiều lời.

Tốt —. (Nghĩa mượn) Tốt tiến, tốt thê, sản vốn.

Khoai tốt —. Khoai có nhiều thịt, bở xốp như bột.

Chó ăn vụng —. Không phi tang, không giấu sự mình được.

Bấm —. Bộ giận dữ mà không nói ra.

Hoa —, *Ba* —. Tên riêng. Người không biết đều mà hay nói phách, hay ý thị cũng gọi là *thăng bột*.

𧄂 Bột. *n.* Giảm bớt, lầy đi một ít; ít hơn, nhẹ hơn. Cái bớt, cái dẽm.

Giảm —. Lầy đi hay là làm cho nhẹ một ít.
Giảm bớt thuê diên.

Ăn —. Lầy đi một ít mà ăn; ăn gian lận.

Xơ —. Lầy một khi một ít; lầy lẩn lẩn.

Bỏ —. Bỏ đi một ít.

— *tay*. Vừa tay, thứ tay, đừng làm quá; đừng đánh quá.

— *miệng*. Chớ nói quá, nói vừa vừa. Chớ ăn nhiều, phải kiêng cử.

— *miệng ăn*. Bớt sỏ người, còn ít người ăn, đôi với *thêm miệng ăn*.

— *giận*. Dằn lòng không giận quá; người nổi giận.

— *tiền*. Ít tiền hơn; nhẹ tiền hơn; lầy bớt tiền.

— *giá*. Nhẹ giá, hạ giá.

— *người*. Ít người; giảm sỏ người.

— *đau*. Nhẹ đau.

— *việc*. Ít việc làm hơn khi trước; làm cho nhẹ việc.

— *sức*. Giảm sức không còn mạnh như trước.

Gởi dẽm thì —, *gởi lời thớt thì thêm*. Lời nói hay thêm bớt.

— *son*. Cái dẽm đỏ ở ngoài da người ta.

— *mực*. Cái dẽm đen ở ngoài da người ta.
Chó có bớt lưỡi.

𧄂 Bột. *n.*

— *chợt*. Vô phép; bất lịch sự.

衰 Bọu. *n.*

Non —. Non làm; non trong, non như măng.

哺 Bu. *n.* Đổ vào, lợp vào. (Thường nói về ruồi, kiến.)

Ruồi —. Ruồi đeo.

Kiến —. Kiến đeo theo.

— *đen như kiến cổ*. Tự hội, vũ lại đồng quá. (Nói về người ta.)

哺 Bú. *n.* Nút.

— *mớm*. id. (tiếng đời.)

— *sữa*. Nút sữa.

Con khóc cho —. Cứ việc mà làm.

Đời —. Giục mẹ cho bú; khát sữa.

蒲 Bù. *n.* Cặp thêm, sang sót thêm.

— *sót*. Sót thêm, cho thêm, cho riêng.

— *chì*. Sang sót, giúp giùm.

— *công*. id.

— *tiên*. Thêm tiên.

— *đi chề lại*. Cản phân, phân bỏ, sang sót cho vừa.

— *lu*. Vô bằng dật mà lớn hông.

Bê — *lu thê hũ*. Mặt cái nấy thê cái khác. Thường nói về sự cưới gả. *Con chỉ mặt thì thê con em*. Cũng là tiếng nói chơi.

Lu —. Mờ mệt không ngó thầy đàng, hoặc bối sừng hai mí mắt.

Khóc lu —. Khóc mê man, khóc mù con mắt.

哺 Bua. *n.* Một mình ít dùng.

— *quan*. Việc quan.

— *việc*. Công việc.

Nhà — *việc*. Nhà làm việc quan; nhà làm công việc.

Phân —. Phán chứng, nài người có mặt, hoặc người gán làm chứng. Têm một miếng trầu trao tay, xin người ta làm chứng, gọi là *phân bua*.

鉢 Búa. *n.* Đố bằng sắt, hoặc có lưỡi để mà

búa, hoặc không lưỡi để mà đống, như búa thợ rèn.

Riêu —. id. Cũng hiểu luôn là lưỡi riêu, cán búa.

— *nguyêt*. Mặt trăng. Cũng hiểu là búa có hình như nửa mặt trăng.

— *tay*. Búa nhỏ.

— *chủi*. Búa bừa chủi.

— *đống*. Búa bằng đống cán dài, đó đánh giặc.

— *dao*. Búa gươm; đó binh khí; đó hình ngục. *Búa dao bao quản thân tàn*.

Sóng lưỡi —. Sóng bỗ lập xấp từ chạng, từ đám, như hình lưỡi búa.

Chợ —. Chợ (tiếng đời).

符 Bùa. *c.* Đố êm, đố đeo mà trừ tà; thuốc mê. Giấy truyền báo làm ra một theo nhỏ.

— *chủ*. Bùa để mà êm.

Đeo —. Đeo đố êm.

Vẽ —. Vết chữ êm; mượn chữ mà vẽ hình yêu quái. Đi vòng quanh vòng lộn, không ngay thẳng, cũng gọi là *đi vẽ bùa*.

Bỏ —. Bỏ vật làm cho người ta mê.

Phải —. Mặc kẻ khác bỏ bùa.

Sắc —. Làm phép dán bùa mà trừ tà. Thường làm trong ba ngày tết.

Lá —. Tằm giấy viết chữ bùa.

Chữ —. Chữ viết theo phép vẽ bùa.

— *mê thuốc lá*. Thuốc làm cho người ta mê, dại.

Rã —. Phát giấy theo nhỏ nhỏ mà truyền việc gì.

赫 Bùa. *n.* Phát ra, vãi ra khắp chỗ. Tre chà bỏ lại cho tằm làm ổ.

— *lưỡi*. Giăng lưỡi, đánh lưỡi.

— *giăng*. Bùa ra, giăng ra khắp chỗ.

— *kháp*. id.

— *lông đàn*. Lo lầy lông đàn, võ lông đàn.

— *tằm*. Bỏ tằm chín lên bùa.

— *kén*. Bỏ tre chà, tằm đã làm kén.

Bỏ —. Bỏ tre, bỏ chà cho tằm làm ổ.

Lưỡi thua — *nhặt*. Phép coi thông thả mà đên việc thì lại huệ chặt.

Sương —. Sương lợp xuống, sương bay

khấp. *Sương bủa hòa trời sao rải rác; tuyết giăng khắp núi nguyệt dân dề.*

嘍 Bui. *n.*

Cái — —. Vật nát ra giồng như tro bụi.

落 Bụi. *n.* Đất bùn hay là vật nát ra như bột, hay bay theo gió. Chòm cây cỏ lúp xúp.

— *bụi*. Bụi đất (tiếng đời.)

Tro —. Hiều cả tro bụi. Vật hèn mạt.

— — *tro bay*. Rải hèn mạt.

Làm —. Làm cho qua việc.

Làm tui —. Làm rộn ràng.

Đập —. Đánh không đau, đánh vừa bay bụi quần áo.

Phủi —. Lây tay mà đánh cho sạch bụi.

Đập bờ đập —. Đánh đập trong bờ trong bụi, cũng hiều làm chuyện dọa con nít; đánh không đau.

— *gai*. Chòm gai góc.

Rừng —. Chỗ cây cỏ mọc nhiên.

Bờ —. Chỗ cây cỏ mọc ở theo ranh.

— *cỏ*. Cỏ mọc một vầng, hiều cả gốc lá.

貝 Búi. *n.* Rộn ràng.

— *bộ*. Làm bộ rộn; rộn bộ.

— *đi*. Lật đặt quá; rộn quá.

Tui —. Rộn ràng quá.

Làm — *bộ*, *làm tui* —. Làm lằng xằng, rộn ràng.

Nói —. Nói liên, nói rộn; nói nhiều chuyện, nói đủ thể; *nói búi bộ*.

Khen —. Khen hồi, khen quá; khen chưa hết chuyện này, lại khen qua chuyện khác.

裴 Búi. *n.* Họ kêu tên ấy; giòn mà mềm.

Trái —. Tên trái cây.

Ngọt —. Đã ngọt mà lại búi.

— *ngân*. Búi lấm.

— *nhúi*. Đổ nhen lửa. Thường làm bằng phân cây đóng đinh mà phải tắm nước diêm cho nhen lửa; đổ lọi, đổ lau ván, thường dùng tơ góc.

貝 Búi. *n.* Rời.

— *rúi*. (Coi bởi rời). Bởi rời không dính lấy nhau. Thường nói về cơm, về đồ hột.

攪 Bụi. *n.* Co hai bàn tay sẽ mà lây vật chi.

— *miệng*. Lây tay mà lưng miệng lại.

Hột một —. Hột trộn trong lòng hai bàn tay.

攪 Bùn. *n.* Túm lại.

— *miệng*. Túm miệng (nói về đồ đựng.)

Đầu beo đít —. Đầu nhỏ đít túm.

鏟 Bùn. *n.* Tiêng chiêng, tiêng cón.

Kêu — — id.

糝 Bùn. *n.* Bột sợi, bột làm ra sợi.

Bánh —. Bột làm bún, làm ra như miếng bánh để mà gấy giằm.

— *tàu*. Bún bên Tàu đem qua.

Làm như — *dây trăn*. Lộn xộn, không thứ lớp; hỗn hào, vô phép.

Cây —. Tên cây.

— *thiu*. Tên cây. Cũng về loại cây bún, rễ nó là một vị thuốc trị bệnh sản hậu.

盪 Bùn. *n.* Đất bị nước dấm thấm mà nhão mịn; bụi đất mắc nước mà trệt lại.

— *lầm*. id.

— *non*. Bùn lỏng ở trên mặt đất bùn.

Vày —. Mắc bùn trệt vào.

Lầm — id.

Vọc —. Chơi dơ, chơi dưới bùn như con nít; lây tay vẩn vọc dưới bùn; làm cho vầy bùn.

Dám —. Ngâm dưới bùn; lội dưới bùn.

Vùi —. Vùi mình dưới bùn; chôn dưới bùn.

木 Bùn. *n.* Nát ra như bột. Tiêng trợ từ.

— *thít*. Hay rục hay nát, như cây khô, củi mục.

— *rùn*. Thối chí, ngã lòng. Rầu buồn không muốn làm sự chi; nát ra, rục rã ra (cây mục).

— *rán tay chơn*. Mè mỗi tay chơn; hết muốn làm.

Đất — Đất nát ra như bột, như đất dăng đi.

鏡 **Bụng**. *n.* Nói lớn đit, to hông; nói lớn lăm; sỏ ra, búng ra. Đố nhốt cá.

Cái — Thứ nói lớn lăm.

Nói — id.

Nằm — Nằm bẹp.

— *ra*. Sỏ dáy; dạt ra, búng ra. *Ghe bụng ra giữa dòng sông*, thì là ghe đứt dáy trôi ra, v. v.

驢 **Bụng**. *n.* Chỗ chứa cả bộ ruột; sỏ ra, búng ra, nở lớn.

— *dạ*. id.

— *làm dạ chịu*. mình làm mình chịu.

Ưng — Bụng lòng, ưng ý, đành lòng.

Bằng — id.

Đành — id.

Một — Một lòng, một ý.

Xâu — Hay ganh gổ. *Giắt gổng*, không có lòng tốt. Cũng có nghĩa là bụng hay đau,

Mát — An lòng, không còn bức tức trong lòng; bằng lòng, hết giận.

Êm — Yên trong bụng. Hiểu nghĩa trạo thì là đau bụng; Như nói thấy tôi êm bụng, thì hiểu là đau. Tục hay cứ từ tiếng nói, sợ tiếng đau không tốt, lại trại rằng êm.

Đau — Đau đốn, khó chịu trong bụng.

Vị — Vị nẻ. *Vị bụng anh tôi mới tới đây*.

Lớn — To bụng. Bụng dạ rộng rãi. Cũng có nghĩa là bụng chứa.

To — id.

Có — Có ghen, lớn bụng.

Sinh — Bụng đầy lên, dầy lên, là tại bệnh.

Ých — id.

Bề — Bụng đầy quá mà bề. Cũng có nghĩa là dề. Như nói *bề bầu*.

Đầy — No bụng, ăn no.

Thiệt — Thiệt lòng, chắc chắn.

Chắc — No bụng; có cơm dân bụng; *Ăn cơm nhiều, chắc bụng, lâu đói*; Cũng có nghĩa là thật lòng, tin được.

Chật — Chặt trong bụng; *Ăn cơm lắm muỗi, thì chặt bụng*. Chật dạ, rít róng.

Chột — Không yên trong bụng, như bắt đau, bắt động. v. v.

Sỏi — Bắt kêu trong bụng; nghe tiếng kêu đốn trong bụng.

Tức — Bức tức trong bụng; *Ăn no tức bụng*. Cực trong lòng.

Nứt — Bụng nứt ra, bề ra. *Ăn no muốn nứt bụng*.

Hẹp — Không có độ lượng; bụng dạ hẹp hòi.

Nhỏ — id.

Mở — Rán mà chịu. Lầy lòng rộng.

Ngứa — id.

Nảy — Đưa bụng ra trước.

Vỏ — Đành lòng chịu việc chi; xứng tài gách vác chuyện chi.

Đăm — Không ưng. Tức mình về việc chi.

Ôm — Cam bụng chịu; *ôm bụng chịu nghèo*.

Phình — Rán sức mà chịu. Dẫn hơi thở làm cho lớn bụng. Làm mặt rộng rãi.

Bóp — Ép mình mà chịu. Nhịn thua.

Trông — Không chủ tâm; không kín đáo.

Đẽ — Ghi lòng, không quên.

Rông — Bụng rông mà to; to bụng.

Thót — Nín hơi thở làm cho nhỏ bụng. Không có gan, hay nghi sợ.

Thẳng — Bụng đầy cứng, no tròn. *Ăn cho thẳng bụng*. (Tiếng mời ăn cho no.)

Đói — Thèm ăn.

Nóng — Nóng ruột; nóng nảy trong lòng. Thấy người ta đánh chưởi con mình thì mình *nóng bụng*.

— *xếp ve*. Bụng đói lăm; không có vật chi trong bụng. Bụng xếp lại như con ve ve, có những vỏ không.

— *thụng*. Bụng ra, sỏ ra, lỏng lẻo, không thẳng mặt. Thường nói về da thịt, áo quần. *Mặt bụng thụng*, nghĩa là hai má sỏ ra mà lớn.

— *bí đao*. Bụng dài như trái bí đao. *Bụng hay ăn mà làm biếng*.

— *bí rợ*. Bụng lớn mà tròn. Bụng ăn nhiều. *Bụng bí rợ, ở dợ mà ăn*.

— *cóc*. Minh ốm mà bụng to.

— *bình rình*. Bụng đầy những nước. Bụng đầy lên quá. Ấy là bụng người mắc chứng *hình đần*, nghĩa là bụng lớn, da vàng.

- *chang bang*. Bụng lớn có kẻ.
- *bang rang*. id.
- *hiêm*. Bụng muốn hại kẻ khác, hay là khuấy kẻ khác. *Người có bụng hiêm.*
- Ngoài miệng nam mô, trong — có bố dao găm.*
Cũng là bụng hiêm.
- *thè lè*. Bụng chừa rán da mà lớn.
- Nhọn* —. Bụng lớn mà nhọn. Bụng chừa con trai.
- Tròn* —. Bụng lớn mà tròn. Bụng chừa con gái.
- Bầu* —. Bụng tròn như trái bầu.
- *má*. Bộ phùng má, chung búng má ra. Mặt giận.
- *cút*. Khúc ruột chừa cút. *Chim mới đủ lông chưa giáp bụng cút*, nghĩa là chim còn nhỏ chưa xọp bụng cút, chưa bay được.

棒 Búng. *n.* Chỗ nước sâu làm ra một vùng; búng ra; vật vừa kếm trong ngón tay cái, tay trở. Co một đôi ngón tay gài với ngón cái mà đánh bật ra; cơ duỗi mạnh; bề cơ vật gì mà net.

- Nước* —. Nước trong chỗ búng.
- *má*. Phùng hai má.
- Chung* —. Phùng hai má; miệng ngậm vật gì cộm: *Miệng ngậm trâu chung búng.*
- Một — com.* } Com, nước vừa một miệng
- Một — nước.* } nhai, một miệng ngậm.
- Một — rau.* Một nạm rau, vừa trong lòng ngón cái, ngón trở kếm lại.
- *ngón tay*. Co ngón tay mà đánh ngửa ra.
- *ngải*. Để ngải vào đầu ngón tay, co lại mà búng; bỏ ngải. (Chuyện không có).
- *thuốc mê*. Cũng làm một thể.
- *rúng*. Rúng riu; mình nước; nước da bệu. Cũng có nghĩa là chề bai.
- *rầy*. Chề bai, không thêm.
- Voi* —. Voi co vòi mà đánh ra.
- Tôm* —. Tôm co đuôi mà đánh ra, ấy là cách nó đi chạy dưới nước.

邊 Búng. *n.* Sỏ ra, nói ra, nờ ra.

- *ra*. Sỏ ra như sút môi dáy, môi chĩ; nờ dáy.
- *sẻ*. Nói ra, sẻ ra.

- *tung*. Hay dấy, hay nờ. *Hoa nờ búng tung* thì là nờ lớn.
- *binh*. Khúc sông rộng lớn mà tròn. Tên chỗ ở về Tây-ninh.
- *thụng*. (coi chữ bụng).
- Mặt — thụng*. Mặt sưng đầy lên cùng búng rúng.
- Mở* —. Mở trồng, mở bết; làm cho sỏ thỉnh linh; mở thỉnh linh.
- Bão* —. Đông to lớn.
- Lùng* —. Tiếng kêu động ở trong tai; tiếng nói trong miệng.
- Tai lùng* —. Tai kêu, tai sỏ.
- Nói lùng* —. Nói trong miệng.
- Khăn* —. Khăn chỉ tơ hay dấy hay nờ.
- Lược* —. Đổ dẹt bằng tơ hay nờ, hay nờ.
- Bịt* —. Bao bịt, bao phủ.

瘰 Bùng. *n.* Nước da xanh vàng, rúng riu; bệu xộp, không chắc.

- *beo*. id.
- Nước da* —. id.
- *mặt*. Mặt rúng riu; dờ dang.
- *rệt*. Rúng riu, óp xộp.
- Tre* —. Tre bệu thịt, xanh thịt, không bền chắc.
- Mây* —. Mây bệu thịt, mau mục.
- Khô* —. Khô muốn mục, thịt nó bủn rủn.

襍 Buộc. *n.* Cột lại; ép uống, bắt phải chịu.

- Bó* —. Bó lại, cột lại; câu thúc.
- Ràng* —. Cột trong, ràng ngoài; ép uống.
- Bắt* —. (tiếng đôi) Bắt.
- *trói*. Cột lại, trói lại. Làm cho mất thông thả. *Áo xiêm buộc trói lấy nhau; vào lòn ra cúi, công hầu mà chi.*
- *tran*. Treo tran thờ.
- Xe dầy* — *mình*. Mình gầy việc cho mình.

嗑 Buôi. *n.*

- Đái* —. Tiệp đái bì bản, hoặc làm môi miệng.
- Bài* —. Hay thết đái, khuyến mời, ăn nói dụ dằng, lịch sự.
- Ăn nói bài* —. Ăn nói dụ dằng, phải thể.
- Cá* —. Thừ cá sông tròn mình, nhỏ con mà có nhiều mỡ.

貝 Buổi. n. Phần ngày.

— *chợ*. Lúc nhóm chợ. *Trưa buổi chợ* thì là quá buổi chợ.

— *học*. Giờ học.

— *hầu*. Giờ hầu, lúc hầu việc quan.

— *trưa*. Ban trưa, đương chừng đứng bóng.

— *chiều*. Chừng xế bóng, xế qua. Ban chiều.

— *cày*. Giờ cày, nhằm buổi mai chừng 6 giờ cho tới 10 giờ.

Cả — Trọn phần ngày; cả hồi lâu: *Chờ đợi cả buổi*.

Trót — id.

Đương — Trọn buổi mai. Đứng nửa ngày.

Nửa — Nửa buổi mai.

Một — Một phần ngày, một hồi lâu.

𠂔 Buồm. c. Vải, đệm, đồ treo cho bọc gió.

— *cánh én*. Buồm chằm ba góc, giồng như cái cánh chim én.

— *lan*.

— *gâm*.

— *cưu*.

— *loan*.

— *hoàng*.

— *phụng*.

— *diều*.

— *wng*.

— *hạc*.

— *thước*.

— *lông*. Buồm cột lông.

— *châu*. Buồm xéo kéo trước mũi thuyền.

Làm — Dương buồm, kéo buồm lên; lập thê mà chạy buồm.

Dương — Kéo buồm lên.

Truong — id.

Kéo — Rút buồm lên, cũng là dương buồm.

Xỏ — Mở dây cho buồm xổ ra.

Dong — Thả buồm; cho chạy thẳng kiên buồm.

Thả — Xỏ buồm cho thuyền chạy.

Chạy — Dụng buồm, bỏ buồm xuống mà chạy.

Nới — Nói lẻo, nới dây gò buồm.

Cuôn — Lăn buồm.

Rút — Rút dây cuôn buồm lại.

Trở kiên — Trở kiên buồm xuôi theo gió.

— *bọc gió*. Buồm động gió nhiều.

— *giũ*. Buồm quạt gió không động, không bắt gió.

— *đi*. Chạy đi, kéo nhau đi, (Tiếng nói về kẻ cướp thua thê mà chạy).

Trục — Cây dẫn buồm, có trục thương trục hạ.

Cột — Cây lớn dựng lên để mà gác buồm.

Chằm — Dụng lẹm mà kết đệm, vải nhiều tầm làm ra lá buồm.

奔 Buôn. n. Mua bán.

— *bán*. id.

— *gao*. Mua gao mà bán. Làm nghề mua bán gao.

— *muôi*. Làm nghề mua bán muôi.

— *trầu*. Làm nghề mua bán trầu.

— *mọi*. Buôn bán với Mọi. *Đi buôn Mọi*.

— *cây*. Buôn bán cây gỗ.

Con — Người làm nghề buôn bán.

Lái — Chủ việc buôn bán.

Đi — Đi làm nghề buôn.

Ghe — Ghe làm nghề buôn.

— *ghe*. Buôn bán dưới ghe, hoặc làm nghề buôn bán ghe.

— *may bán đất*. Gặp nhịp buôn bán.

— *Tần bán Sở*. Đi buôn khó nhọc; chịu cực khổ, đi buôn khắp chỗ.

— *gặp châu, câu gặp chỗ*. Cũng là buôn may bán đất.

Lá — Thứ lá trắng người ta hay dùng mà dệt đệm buồm.

Ấn thì cho, — thì so. Giữ lời, giữ vòn.

慳 Buôn. n. Phiền muộn, không vui.

— *sầu*. Phiền muộn, rầu rĩ.

— *rầu*. id.

— *bực*. id.

— *bả*. id.

— *thảm*. Sầu thảm, thảm sầu. lầy lầy làm thảm thương.

— *ý*. Không vui trong lòng; có ý buồn rầu.

— *nhầu nhầu*. } Buồn bực quá.

— *dạ*. Bất nhơn, khó chịu trong dạ.

— *ruột*. Bất khó chịu trong ruột.

— *ngu*. Bán thân bất đi ngủ, muốn ngủ.

— *mửa*. Muốn mửa, khó chịu trong dạ.

- *miệng*. Bất thêm ăn.
- *tuôn*. Bức tức, muốn chảy nước mắt.
- Ngồi* — Ngồi không, chẳng biết làm chi làm vui.
- Giải* — Làm cho khỏi buồn; làm cho vui.
- Thua* — Buồn vì mệt mỏi, mệt công; rùn lòng, thôi chí. *Thua buồn, không ai thua kiện.*
- Lo* — Lo rầu, không yên.
- Đỏ* — Xìu mặt, biên màu. (Thường nói về cau khô).

撻 Buông. n. Thả, phóng.

- *ra*. Thả ra không cầm nữa.
- *tay*. Mở tay không nắm nữa; thả ra; thôi làm.
- *tha*. Tha ra không bắt buộc nữa.
- *lời*. Nói ra. Nói không ý chỉ.
- *miệng*. Mở miệng nói. *Mới buông miệng liền chưởi.*
- *câu*. Thả câu; câu cá.
- *lao*. Phóng lao.
- *tên*. Bắn ná.
- *giảm cầm chèo*. Chuyên việc làm ăn, hay chịu khó nhọc.
- *khởi*. Thả lỏng. Chạy thuyền phóng ra ngoài khơi.
- *lung*. Lung loạn, lung tính dữ.
- *tuông*. Thả luông, không ai câu thúc.
- *tang*. Cho khỏi chịu tang.
- *trời*. Thả trời, không ngó đến; bỏ qua.
- Nói* — *trời*. Nói bỏ qua, không giữ lời.

房 Buồng. n. Chỗ dưng che dè mà ngủ; cũng trái cây đóng theo nhau; một chùm trái cây.

- *giới*. Chỗ kín đáo trong nhà; chỗ dè tiện bạc.
- *cau*. Một chùm cau trái, phân ra nhiều nhánh nhỏ.
- *chuôi*. Cái cuống dài, chuôi trái đóng xây quanh; quày chuôi.
- *dừa*. Cả cuống dừa trái đóng theo nhau; quày dừa.
- *nho*. Một xâu trái nho.

茱 Búp. n. Bông hoa mới đơm ra giống cái nụ

áo; vật chi mới đơm mới tượng, hai đầu nhọn mà chính giữa tròn; cái búp nhọn hai đầu.

- *hoa*. Cái hoa mới đơm, mới tượng.
- Bông* —. Bông hoa tượng rồi mà chưa nở.
- *ngon*. Ngon tròn mà nhọn; mập ngon.
- *đầu*. Đầu tròn mà nhọn.
- *sen*; *son*. Bông sen tượng rồi chưa nở. *Đổ làm dưới tròn, trên nhọn, như đầu trụ mã.*
- *vải*. Vải sợi cuộn lại một búp nhọn hai đầu.
- —. Gắn nở, muốn nở. *Nấu cơm hột gạo mới búp búp, thì là chưa thiết nở, chưa thiết chín.*

咪 Búp. n. Tiếng nổ tròn mà vắn. Tiếng đò đật đựng vật chi mà nổ thình lình.

- Nổ* —. id.
- Lụp* —. Tiếng nổ giập như bập đờng rang. *Tiếng pháo bỏ vào ghè mà đọt.*

筆 Bút. c. Cây viết.

- *ngọc*. id.
- Cây* —. id.
- Cầm* —. Cầm cây viết; viết.
- Giờ* —. id. *Tay giờ bút ngọc, mắt tròn hột châu.*
- Phông* —. Xuông bút. Viết phóng.
- Hạ* —. Xuông bút, viết, ký tên.
- Đình* —. Thối viết. Ngăn ra mà viết. *Khoản trên đình bút, tả bài bốn câu.*
- *son*. Bút chữ đỏ.
- *mực*. Bút chữ đen.
- *tích*. Chữ làm chừng.
- *von*. Bút nhỏ ngòi, bút tốt.
- *bếp*. Bút bạm ngòi, viết rẻ nét.
- *sa gà chết*. Viết sai đi một chữ thì có tội vạ. *Dân có việc kiện thưa, làm đơn trạng, thường phải chịu tiền cho đại thơ, kêu là tiền gà.*
- Cây mọc* —. Tên cây có bông giống như ngòi viết.

字 Bút. c. Thán Phật; tên sao.

- Tượng* —. Tượng thán Phật làm bằng gỗ, hoặc bằng đồng, bằng đất, bằng giấy, v.v.

Bông —. Tên bông (coi chữ bông.)
Hiển như —. Iliên lành lắm; thủ nghĩa bụt
 ngồi một chỗ, *từ bi từ tại*.

巴 Bư. *n.* Ngu đại.

Mặt —. Mặt đại, mặt ngọc, mặt khờ; (tiếng
 mắng)

Thăng —. Tiếng mắng đũa đại.
 — *ngọc.* Đại đột quá.

播 Bư. *n.*

— *sư.* Ngủ mới dậy, hãy còn mê.
 — *rư.* id.

被 Bư. *n.* Buồn giận. (Một mình ít dùng.)

Chừ —. Nặng mặt nặng mày; làm mặt buồn
 giận (tiếng nói cho con nít.)
 — *mặt.* id.

巴 Bư. *n.* Được được, vừa được.

Làm —. Làm gần được.
Sức học —. Sức học giữa chừng giỏi dở;
 không giỏi không dở.

啞 Bư. *n.* Vật dính theo, vương theo vật
 khác. (Thường nói về hàng lụa dệt còn mất
 miếng, còn có tơ vương.)

Lụa cả —. Lụa không trơn láng, hãy còn
 bầy môi chỉ như đồ lông.

栝 Bư. *n.* Loại măng cụt mà nhỏ trái hơn,
 chua hơn, cũng gọi là măng cụt rừng.

— *xiêm.* Chính là măng cụt.
Trái —. Trái cây bư.
Ngang như chù —. Không giữ lễ phép, không
 thông sự lý. *Nói ngang như chù bư*
 thì là nói không lễ phép; nói bỗ phép.

耙 Bư. *n.* Đồ dùng có tra nhiều răng để mà
 cào cỏ, xăn đất cho nhỏ; dùng đồ ấy.

Cái —. Đồ cào cỏ ruộng, xăn đất ruộng.
 — *cào.* Đồ cào cỏ rác.

Cày —. Và cày và bừa. Cũng là tiếng đôi;
 hiểu chung là công việc làm ruộng.
Kéo —. Kéo lờ, lờ lết, kéo đại.

銚 Bư. *n.* Sỉ ra; mỏ ra. (Thường nói về cây
 còi, thùng rương.)

— *cùi.* Sả cùi, chẻ cùi bằng riêu búa.
Nói — *cùi.* Nói cứng cỏi, ngang dọc.
Lạy như — *cùi.* Bộ lạy cứng cỏi; lạy nhiều
 lắm.
 — *đầu,* — *óc.* Chặt sả đầu sỉ óc. (Tiếng
 ngăm đe).
 — *cau.* Róc vỏ trái cau, chẻ nó ra mà phơi
 mà sấy.
 — *khúc.* Chặt ra từ khúc, cắt khúc.
 — *miếng.* Cắt ra từ miếng; chặt ra từ
 miếng.
 — *nhỏ.* Cắt nhỏ, chặt nhỏ.
Con — *củi.* Loại quít, cánh đen không có
 màu sắc gì, hễ để nó nằm ngửa, thì
 nó bung nổi cái mình mà lật lại.

餽 Bư. *n.* Ngày; buổi; lán ăn.

Một —. Một ngày, một buổi, một khi.
Nhiều —. Nhiều ngày, nhiều khi.
Ít — *nữa.* Ít ngày nữa.
 — *nay.* Hôm nay.
 — *kia.* Ngày kia; cách ngày một.
 — *ng.* Ngày ng, ngày nào đó; (tiếng nói không
 chắc.)
 — *qua,* — *hôm qua.* Ngày qua rồi.
 — *trước.* Ngày trước.
 — *hôm.* Bữa hôm ấy, ngày ấy; (tiếng nói
 xấp nhập).
 — *ăn.* Buổi ăn, chừng ăn; đồ dọn theo buổi
 ăn.
Ăn —. Ăn chay; ăn có chừng.
Ăn — *hôm,* *lo* — *mai.* Thiều trước, thiều
 sau.
 — *trưa.* Chừng ăn trưa; đồ ăn buổi trưa.
 — *tối.* Chừng ăn buổi tối; đồ ăn buổi tối.
 — *chiều.* Buổi chiều; chừng ăn nhằm buổi
 chiều.
 — *cơm* — *cháo.* Khi cơm khi cháo không
 chừng; *thật thường bữa ăn.*
 — *mặn* — *lạt.* Ăn uống không chừng, khi
 mặn khi lạt.

— *ít — nhiều*. Đồ ăn nhiều ít không chừng.
 — *có — không*. } Bữa ăn không thường,
 — *no — đói*. } khi có khi không, khi ăn
 no, khi chịu đói.

Ăn cơm —. Đền bữa thì ăn, có chừng rồi.
*Thường nói với nó cũng như ăn
 cơm bữa*; chỉ nghĩa là thường nói hoài.

Ăn nửa —. Ăn nửa chừng.

Thăng —. Ăn no.

Giữ — ăn. Lấy ăn làm trước.

Ăn có —, lo không có —. Nhọc lòng lo, lo
 mãi.

幅 *Bức. c.* Một tấm, một khuôn, một phương;
 (tiếng kêu kẻ).

— *tranh*. Một tấm đồ vẽ.

— *tượng*. Tấm tượng. Đồ vẽ trên giấy, trên
 bản.

— *màn*. Tấm màn. Đồ giăng bằng vải, lụa.

— *sáo*. Tấm sáo. Đồ đương bằng tre, mây,
 dẻo mà che nắng, gió.

— *thơ*. Phong thơ.

— *khăn*. Cái khăn.

— *vách*. Tấm vách ngăn.

— *cửa*. Tấm cửa, kiềng cửa.

— *bình phong*. Tấm che gió.

臼 *Bức. c.* Ngặt, làm ngặt, ép ưỡng.

— *hiệp*. Hiệp đáp, làm hiệp.

— *tức*. Thôn thức, áy náy.

— *bôi*. Tức tời, khó chịu.

— *ngang*. Tức ngang, làm tức ngang, làm
 thỉnh linh không cho hay biết.

Làm —. Làm tức ngang, làm bướng; làm
 hiệp nhau.

Bươn —. Vội vã, lật đật.

Cây tâm —. Tên cây.

Tim —. Lôm cò bặc, vật làm tim đèn.

匕 *Bức. n.* (Coi chữ bặc).

幅 *Bức. n.* Buồn bã, bứt rứt; nóng nảy không
 yên.

— *bội*. Bức tức, khó chịu.

— *minh*. Rầu rĩ, tức mình, khó chịu.

— *ra*. Phát ra, bắn ra.

Buôn —. Buồn rầu, bức tức.

Áo —. Áo chề.

Đưa đi chằng — cho bằng đưa chực nói
 com. Lóng nhóng đợi chờ làm sao
 cũng ngật.

搬 *Bưng. n.* (Coi chữ bâng.)

泔 *Bưng. n.* Đát bưng. } Đát thập nổi nước
 — *tráp*. id. } tư niên. Đát thập
 đầy những cở rác.

挪 *Bưng. n.* (Coi chữ bâng.)

挪 *Bưng. n.* (Coi chữ bâng.)

焯 *Bưng. n.* (Coi chữ bâng.)

板 *Bưng. n.* (Coi chữ bâng.)

跣 *Bước. n.* Chơn đưa tới, đưa chơn tới.

Nước —. id. *Dàng đi nước bước*.

Đời —. Đi.

Chậm —. Đi thủng thỉnh, đi chậm.

— *đi*. Đi.

— *ra*. Đi ra.

— *vào*. Đi vào.

— *tới*. Đi tới.

— *rảo*. Đi rảo, đi mau.

— *trái*. Đi tránh, lánh mình.

— *khoan*. Bước rộng, bước thông thả. Đi
 chậm chậm, đi dài bước.

— *nhặt*. Bước hẹp, bước mau. Đi mau mau.

Đềm —. Đi chậm quá.

Đừng —. Đứng lại.

Nhũ rời, nhũ lại, cầm tay, — *đi một — giày
 giày lại đừng*. Ấy là đi không dứt, bứt
 không rời.

搥 *Bươi. n.* Lây dáu ngón tay, ngón chơn,
 hoặc vật gì mà cào mà banh ra.

— *móc*. Vạch ra, móc ra, kiếm tìm, xoi xía.

Bu ới móc chuyện xâu kẻ khác.

— *rác*. Vạch cở rác.

— *đầu*. Cào đầu.

— *ra*. Vạch ra, làm cho bày ra.

Gà —. Gà lay churn mà đánh ra.

— *bệp*. Kéo, gạc tro bệp ra ngoài, làm cho banh tành.

Vắng chủ nhà, gà — bệp. Không có kẻ lớn chân sóc, thì trẻ nhỏ tung hoành.

Đồng trâu nhà, để gà người —. Việc nhà chàng khá phanh phui.

擺 Bưởi. *n.* Loài cam quit mà lớn cây, lớn lá, lớn trái hơn; có thứ trái lớn gần bằng trái dừa bung.

— *bông*. Cây bưởi, cây bông; bưởi lớn trái, bông nhỏ trái. (Cũng là tiếng đối.)

Bông —. Hoa cây bưởi, đã trắng mà lại thơm. *Trắng như bông bưởi* thì hiểu là trắng tươi.

Mùi —. Bao ngăn hột tếp trong trái bưởi (về cam, quit cũng gọi một thế).

Nẻ —. Miếng nhỏ nhỏ ở tại da cây — mà nứt nẻ có mùi thơm, người ta hay ướp trà tàu.

Hàng bông —. Hàng dệt giềng bông bưởi.

— *rười*. Bời rời, không đều, không dính.

𧈧 Bướm. *n.* Loài sáu sanh hóa, có cánh hay bay (sinh hóa ấy là sáu hóa bướm, bướm sinh sáu).

Con —. id.

Trăng —. Trăng tàn mãn mà giẹp.

Trái dày như trăng —. Mọt trái giông đã nhỏ mà lại dày trạc. (Trái độc).

Ong —. Con ong, con bướm. Hiểu nghĩa là quên luyện. Ong bướm thầy hoa liến rủ nhau đi bắt.

班 Bươn. *n.* Lạt dật, nong nả, rần sức, đua tranh.

— *chải*. id. *Bươn chải* làm ăn.

— *bũ*. id.

— *bức*. id.

— *tời*. Lướt tời, không chịu ở sau.

班 Bướn. *n.* Làm lầy được, không nghĩ trước sau; vội quá.

Làm —. Làm lầy được.

Đi —. Đi ngang, đi cho được.

Ừ —. Ừ bặc từ.

𧈧 Bường. *c.* (Coi chữ bình).

瘡 Bướu. *n.* Chỗ sưng, có cục có hòn ở ngoài da, hoặc ở hai bên cổ người ta. *Cục thịt thừa*.

Cục —. id.

Ung —. Chỗ sưng lớn mà có mù.

𧈧 Bứt. *n.* Giọt, rứt, kéo cho đứt.

— *đi*. Bứt đứt, làm cho đứt, thôi đi.

— *máy*. Chặt đầu gốc máy mà rứt sợi máy; rứt máy: *Làm chuyện bứt máy* thì là làm bứt ngang.

— *dây*. Giọt cho đứt dây; rứt lấy dây chạc.

— *môi*. Giọt đứt môi tơ, môi chỉ

— *tóc*. Giọt tóc, nhổ tóc *Bứt tóc mà thế*.

— *đầu*. Giọt lấy cái đầu; bứt tóc trên đầu; lấy làm bứt hồi.

— *đầu* — *cổ*. Lấy làm tiệp lăm.

— *ruột*. Phải đứt ruột; lấy làm thương tiệp, đau đớn lăm.

— *tình*. Đứt tình, hết thương yêu; phải bỏ sự thương yêu. *Bứt tình anh mới giờ roi, đồ lui dậm liễu, dây hỡi cô hương*.

— *rứt*. Giọt đi, rứt đi; sáu nào, bực tức.

— *bờ*. Nói tắt khúc, bực khúc. (ít dùng).

寶 Bửu. *c.* (Bảo). Báu.

— *bồi*. Báu quý, đồ báu quý, châu ngọc.

Bát —. Tám món đồ người ta hay tạc hình ra mà chơi, là bầu trời, quạt vãi; guom, đờn, tháo sách, tháp viết, quyền sáo, chủ phật, cùng nhiều món đồ chơi khác.

古圖八 | *Cổ đồ bát* —. Tám món đồ vẽ xưa. (Thường thêu dệt vào hàng sô địa).

交房四 | *Văn phòng tứ* —. Bốn món quý chôn thờ phòng, là giấy, viết, mực, trần chỉ; còn nghiền mực, nghiền son, đồ gác viết, đồ đựng nước cũng nhập vào đó, đều là đồ làm bằng ngọc thạch.

Quốc —. Của báu trong nước; ân nhà nước.

Ngự —. Ân riêng Hoàng đế.

— *ngọc*. Ngọc quý, của quý.

— *vật*. Vật quý báu.

Gia —. Cửa báu trong nhà.
Thương —. Chức lục khanh. (Coi chữ khanh).
 | 鑑 — *giám*. Gương báu. Gương không
 hay vậy trần ai.
 — *kiềm*. Gương báu.
 — *lam*. Đồ khảm vàng bạc mà có tráng thạch lục.

Pháp —. Đồ thờ trong chùa.
Thông —. Tiên thông dụng.
Tam —. Ba vị phật Tam-thê.
Rượu tam bảo. Rượu chùa.
Đồ tam bảo. Đồ chùa.

C

歌 Ca. *c.* Hát; xướng đọc theo cung điệu.

— *hát*. Hát xướng.
 唱 | *Xướng* —. id.
 — *ngâm*. Xướng đọc dịu dàng, ngâm ngợi.
 — *ngợi*. Ngâm ngợi, không khen.
 | 詠 — *vinh*. Bài ca vinh; ca ngâm dài.
 | 籌 — *trù*. Các bài ca hay; ca theo điệu
 nhà trò.
 | 謠 — *diêu, dao*. Câu hát.
Cao —. Khen ngợi.
 謳 | *Âu* —. Máng hát, hát rập; ca ngợi.
Đờn —. Đánh đờn mà ca. *Đờn ca xướng*
hát thì là cuộc vui chơi.
Sanh —; Gõ sanh mà ca.
 | 舞 — *vũ*. Hát múa.
 — *kỳ*. Chuyển vần, ca rà.

哥 Ca. *c.* Vai anh.

Đại —. Anh cả.
 — —. Anh.
Chim bát —. Loại chim giòng như két mà
 lớn.
Xoài thanh —. Thứ xoài lớn trái mà dài.

迦 Ca. *c.* Bạt Thích-ca; đạo thích. (Phật):

釋 | *Thích* —. id.

搗 Ca. *n.* Cọ, mài (tiếng trợ từ).

Trầu —. Trầu dựa vào cây, vào vách mà cọ,
 mà mài, hoặc đẩy mình tới lui cho đã
 ngứa.

Xa —. Tiếng khách, chỉ nghĩa là cang ngang,
 xiêu cang, không phân biệt. *Tính xa*
cạ, thì là tính chung một thể.

魚 Cá. *n.* Loài ở dưới nước; cuộc với nhau.

— *mú*. id. (Tiếng đôi); thứ cá tròn
 mình, múp đầu múp đuôi mà vẫn, cũng
 gọi là cá bông mú; *mập như con cá*
bông mú, thì chỉ nghĩa là mập tròn.
 — *sông*. Các thứ cá ở sông; như là:
 — *soát*. Thứ cá miệng lớn mình nhỏ, không
 vậy, hay ăn phần người ta. Tiếng nói
miệng cá soát thì hiểu là miệng lớn lắm.
 — *dừu*. Cũng về một loại với cá soát mà lớn
 con, ít ăn tạp.
 — *tròn*. Thứ cá giúp mình mà trắng, có trên

- trầu, trèn thước, trèn giầy, nhiều thứ.*
Trên trầu lớn mà đen, thịt không ngon.
- *phèn.* Thứ cá tròn mình, nhỏ con, hay ăn bột nước, nhỏ vảy, mình vàng vàng.
 - *chột.* Thứ cá nhỏ có hai cái ngạnh.
 - *lông tong.* Thứ cá con con đi cả bầy mà hay ăn tạp. *Rút rĩa như cá lông tong.* Tiếng nói *lông tong, cá chột*, thì là tiếng chê người hay rúc rĩa, hay ăn vặt.
 - *lãng.* Cũng về loài cá chột mà lớn con.
 - *ngát.* Cũng về một loài cá lãng mà lớn hơn.
 - *úc.* Cũng về một loài mà có ngạnh dài.
 - *biển.* Các thứ cá ở biển :
 - *bẹ.* Thứ cá giẹp mình, to vảy có nhiều phân trắng, cũng nhiều xương ngang.
 - *chim.* Thứ cá giẹp, giống hình con chim.
 - *rựa.* Thứ cá dài giống lưỡi rựa.
 - *thu.* Thứ cá lớn không vảy, nước da xanh xanh, chính là một thứ cá ngon, nó cũng có nhiều giống là *thu ầu, thu lá, đầu nhỏ con.*
 - *gùn.* Cũng về loài cá thu.
 - *mòi.* Thứ cá giẹp mình mà nhỏ, có nhiều vảy, nhiều xương mà béo thơm.
 - *ngừ.* Thứ cá đồ thịt, và có giăm có lớp phân biệt.
 - *chét.* Thứ cá lớn con, nhỏ vảy, cũng về hạng cá ngon.
 - *đồng.* Các thứ cá ở bụng ở đồng.
 - *bông.* Thứ cá tròn dài, mình có hoa mà lớn.
 - *lóc.* Thứ cá tròn dài, da đen, hay uốn mình lóc tới, cho nên mới đặt tên ấy.
 - *trầu.* Cũng về loài cá lóc mà nhỏ con.
 - *tré.* Thứ cá không vảy nhiều nhất, có ngạnh hai bên mép.
 - *rõ.* Thứ cá vằn mình mà vảy cứng, chữ gọi là *quá sơn ngư.* 過山魚
 - *sặc.* Thứ cá giẹp mình mà vảy nhỏ.
 - *nàng hai.* Thứ cá giẹp mình mà dài cùng cả xương.
 - *khô.* Cá xê khô, phơi khô.
 - *mặn.* Cá muối.
 - *tươi.* Cá mới lên khỏi nước, cá còn tươi tốt. Thường nói về cá biển.
 - *won.* Cá chét đã lâu, hoặc đã bỏ thịt.
 - *nước duyên ư.* Duyên gặp gỡ may mắn.
 - *rồng rống.* Con cá trầu mới nở (về hạng

- cá đồng.) *Vỡn vợ không làm công chuyện, thường gọi là rồng rống.*
- *chậu chim lông.* Cuộc lúng túng:
 - Thor* —. Tin thơ.
 - Tin* —. id.
 - Mắt* —. Xương thịt gio ra hai bên bàn chơn, nhằm chỗ nối với ống chơn.
 - *ván.* Tra một miếng cây hai đầu có hình đuôi cá mà cầu chỗ ván nứt nẻ cho khít khao.
 - Con* —. Khúc cây cầu ấy.
 - Vảy* —. Những miếng nhỏ nhỏ mà cứng, đóng ngoài da con cá.
 - Con mắt có vảy* —. Con mắt có ván trắng như vảy cá.
 - Vi* —. Hai cái về con cá nhờ đó mà lợi.
 - Bắt* — *hai tay.* Ham hồ thái quá.
 - Kho* —. Dụng đồ gia vị mà nấu con cá.
 - Đánh* —. Đì lưới cá.
 - Tát* —. Tát nước cho cạn mà bắt cá.
 - Xúc* —. Dùng vợt, rỏ mà hớt con cá.
 - Thả* —. Thả cá xuống nước; thả cá đi; phóng sanh con cá.
 - Rộng* —. Bỏ cá vào thùng vào ghè, để nước mà giữ lấy nó.
 - Nậu hàng tôm hàng* —. Những đũa hỗn hào không biết lễ phép. Thường nói về đờn bà làm nghề buôn bán tôm cá.
 - Bật tin nhân* —. Vãng tin tức, bật tin tức.
 - Đuôi* —. Vật chi giống cái đuôi con cá. Thường nói về đồ tộ, đúc, chạm trổ.
 - Mang* —. Cái mang con cá. Gạch đá xây hai bên cửa thành giống hình hai cái mang con cá.
 - Xỏ* —. Lầy dầy xỏ vào mương con cá mà xách cho dễ.
 - Thờ* —. Lầy hơi lên mà thờ. Mệt nhọc lắm.
 - Dan* —. Đan ra, tránh đi. *Con nít đánh lộn, mà mình đừng đan* —!
 - Làm* —. Đánh vi, đánh vảy con cá mà làm thịt.
 - *sảy* — *lớn.* Con cá sảy không ai ngờ thầy, muồn nói là cá lớn cũng được.
 - *cuộc.* Cuộc với nhau, đồ nhau.
- 茄** Cà. *n.* Loài cây cỏ, trái hột mềm; đồ trồng theo rau đậu mà có nhiều thứ.
- *nhà.* Giồng cà thường, người ta hay trồng chung quanh nhà.

- *pháo*. Giồng cà trái tròn mà nhỏ.
- *đĩa*. Giồng cà trái lớn mà giẹp.
- *dài dẽ*. Thứ cà dài trái giồng cái dài con dẽ, chính là cà ngon.
- *cỏ*. Giồng cà trái nhỏ mà tròn, hay mọc theo cỏ, ít kẻ ăn.
- *được*. Giồng cà trái có gai, cũng là vị thuốc trừng độc.
- Trở hoa* — Trở đứn thâm thâm như màu hoa cây cà. *Sầu hoa cà*.

𣎵 Cà. n. Mài, cọ, nghiền. Tiếng trợ từ.

- *răng mức mắt*. không có thể làm gì được nữa ; thường nói về kẻ mắc nợ nghèo khổ hết thế đời.
- *đậu*. Xay đậu, nghiền đậu.
- *tiêu*. Xay tiêu, nghiền tiêu.
- *riêng* — *tối*. Dứt mảng dai hoi, nói đi nói lại có một chuyện.
- *lăm*. Nói dấp dính, khó mở miệng.
- *lăm* — *lấp*. id.
- *cưỡng*. Loại bò xít nước, có mùi cay như què, bợn rượu lấy lăm ngon. Cũng gọi là *què đò*.
- *rá*. Đổ lăm bằng vàng bằng bạc, đánh từ lá nhỏ mà đeo ngón tay.
- *nam*. Ganh gỗ, muốn giành cho mình.
- *rá*. Còn nán lại, chưa muốn đi.
- *nhòm*. Ôm o, bộ òm o. *Thằng cà nhòm*.
- *cói*. Loài cò òm, lông không.
- *nhen*. Loài sóc nhỏ con.
- *lẽ*. Mền may hai lớp, có thể giăng ra làm như cái mùng.
- Rần* — *tum*. Tiếng om sòm.
- *rờn*. Làm chuyện pha chơi. *Nói cà rờn* thì là nói pha lờng, nói không chắc chắn.
- *xiêng*. Ngao du không biết công chuyện chi mà làm. Bả lêu, không nên sự gì.
- Con* — *tong*. Loài hươu, mang cao giò chạy hay lắm.
- Con* — *đuì*. Loài chồn hi mắt hay ở dưới đất.
- *lang lúa*. Lúa bó chặt đồng cao. Cũng gọi là *lúa xay cà lang*.
- *ràng*. Khuôn bẹp làm bằng đất.
- *tăng*. Đổ đương bằng tre bằng mây, thường dùng mà ví lúa.

- *ròn*. Bao nhỏ dài, đương bằng lá buồn, hoặc may bằng vải to.
- *xộc*. Nghinh ngang, vô phép. *Nói cà xộc* thì là ăn nói nghinh ngang.
- Chuột* — *xộc*. Thứ chuột lớn, lông xù xù hay đào hang vầy vá.
- *khều*. Hồng lên, không vững. *Đi cà khều*, là dùng hai cây tre nhỏ tra cây ngang, kếm hai ngón chơn mà đi. Chính tiếng là *cán khều*.
- *uòm*. Tiếng cọp kêu rồn.
- Cây* — *đuì*. Loài cây gỗ giồng cây dẫu mà mịn thịt hơn.
- Cây* — *chất*. Thứ cây gỗ bền chắc.
- Trầu* — Trầu cạ mình, hoặc mài sừng.

𣎵 Cà. n. Lớn hơn hêt, trọng hơn hêt ; khắp hêt, hêt thấy, trọn, chung.

- Thấy* — Thấy tu làm chức lớn hơn hêt, hoặc làm đầu các thấy.
- Hương* — Chức hương trưởng lớn nhưit trong làng. Thường chọn người tuổi tác, công nghiệp.
- Ann* — Anh lớn tuổi, sanh ra trước.
- Trời* — Trời. Trời minh mông.
- *trời*. Khắp bầu trời, cùng trời.
- Biền* — Biền, biền khơi.
- Chiều* — Buổi chiều.
- Không có chi* — Không có chi hêt.
- Thê* — Sự thê lớn hơn, sự thê chung ; chính giống mỗi, việc lớn nhưit.
- *thê*. Trọng lăm, sự thê lớn lăm. *Việc cá thê*.
- Lẽ* — Lẽ lớn.
- Già* — Già lăm.
- Thợ* — Thợ làm dẫu.
- Sang* — Cao sang.
- *sức*. Lớn sức, mạnh sức.
- *gan*. To gan, lớn gan, dạn quá.
- *lòng*. Làm gan, không sợ, cá quyết.
- *quyết*. Quyết chắc, lấy làm chắc ; đóc một lòng.
- *giận*. Hay giận, giận lăm.
- *tiếng*. Lớn tiếng, rộng hợng.
- Rộng miệng* — *tiếng*. Ăn nói không kiêng dẽ.
- *kêu*. Kêu lớn tiếng ; dám kêu.
- *và*. Chung hêt, kè chung.
- *thấy*. Hêt thấy, không trừ.

- ngày — đêm. Trót ngày, trót đêm.
 — họ. Cả và họ, trọn một họ; họ lớn: *Dài dòng cả họ.*
 — nhà. Cả và nhà, nội nhà thầy thầy.
 — ngày. Trót một ngày.
 — bầy. } Đổng đảo lăm.
 — lũ. }
- Cây* — bóng cao. Âm đức cha mẹ.
 — *mô là đồ làm biêng.* Mô là mô lưng, cũng như nói lớn lưng là đồ làm biêng. Thường nói về sự gánh vác, sợ mất công, dẫu không kham cũng muốn làm lây rỏi, lây được trong một đôi lần.
Mà — Đánh giá, trả giá. *Mua mà cả, trả thêm bớt.*
Đoàn — Chính lễ tế thần, nhằm ngày thứ hai. Phép ki yên, yết rỏi qua ngày sau thì là *đoàn cả.*
 — ăn — iả. Ăn nhiều thì iả lớn đồng; chẳng tài chi. (Tiếng măng).
 — sợ — hãi. Nhát nhúa thái quá.

閣 Các. c. Lầu đài.

- | 鳳 — phụng. id.
 | 禁 — tia. id.
 — vẽ. id.
Lầu — id.
Đài — id. Cũng có nghĩa là làm cao cách; làm thể diện lớn.
Đông — (Coi chữ Điện).
 丙 | Nội — Đến đài ở trong nội; chính phòng văn thơ hoàng đế, phòng cơ mật.
 | 老 — lão. Tước quan lớn ở nội các.
Cao — Lầu cao như các Đàng-vương. Tên chim mỏ lớn mà vàng, cũng về loại hồng hoàng mà nhỏ con.

各 Các. c. Tiếng kêu kẻ chung, chỉ số đông.

- *thứ người.* Đủ thứ người.
 — *loài.* Chung nhiều loài.
 — *câu.* Tiếng kêu chung các con quan, các người hầu gán quan lớn. Tiếng tăng trọng.
 — *bác.* Tiếng kêu chung các bap bát bap cữu,

hoặc xưng hô các người lớn tuổi đáng bác mình.

- *cha.* Tiếng kêu chung các thầy cả; tiếng sợ kẻ cướp mà kêu tăng.
 — *chú.* Người Annam nhìn người Trung-quốc về họ nội, về vai em cha, cho nên kêu chung là *Các chú.*

咯 Các. n. Một mình ít dùng.

- Cộp* — Tiếng khua động nặng như tiếng úp thùng, úp nón lên trên ván.
Lạc — Tiếng khua động như tiếng rủa bỏ trên ván, trên dật cứng. *Lộp cộp, lạc lạc.*

咯 Các. n. Tiếng kêu thanh mà giòn như tiếng bẻ nhánh khô, hoặc lấy cây nhỏ mà gõ vào cửa, v. v. Tiếng trợ từ.

- Gõ lác* — Tiếng gõ sanh, gõ mõ.
 — *cụp.* Tiếng gõ một cái nhẹ một cái nặng. *Me cắc cụp* thì là me đi thiệt chừng, đi khia dễ trúng.
 — *cờ.* Bày việc khuấy chơi; đặt điều, lác lờ. *Con nit cắc cờ đảo lờ giữa dặng cho người ta sụp.*
Con — *ké.* Loại trùng bôn chrun hay ở theo rào, con trông đầu đỏ, nhưt là khi có nắng.
 — *kè.* Loại thân lẩn mà lớn con, mình có vảy có hoa, hay ở theo chùa miếu.

咯 Các. n. Dương vật.

- *dài.* Hiều chung nội bộ dương vật thì là *ngọc hành cùng* ● *goại thận.*

格 Cách. c. Phương thế; thể thức; đên; tột.

- Một* — Một thể, một kiểu; một cung điệu gì.
 — *thê.* Phương thê.
 — *thức.* Thức kiểu, thể thức
 — *thời.* Thời tục, thói quen.
 — *phê.* Nết ăn ở; điệu hạnh.
 — *diệu.* id.
 — *ăn, thời ở.* Cách thói ăn ở; sự ăn ở.
 — *nói.* Cách thể nói năng.
 — *đi.* Bộ đi đứng.

- khác. Thê khác.
- Khác** —. Bày ra thê khác; khác thường.
- Làm** —. Làm cao, làm thái; làm bé thê, làm điệu hạnh.
- Cao** —. id.
- Nói** —. Nói bé thê, nói lẽ.
- Đi** —. Đi yêu điệu, đi khoang thai.
- Cung** —. Bộ vận, cung điệu.
- ngôn. Lời nói chuẩn đích.
- vật. Thâu hiểu sự vật. Tên sách luận tánh tinh sự vật. **Tri tri cách vật 致知格物** Chỉ nghĩa là hiểu biết cho cùng tốt. **Người** — **vật**, thì là người thông hiểu các việc.
- Trúc** —. Nằm mả xây như cái nhà nhỏ.
- Trúng** —. Nhắm phép, nhắm bài vở. **Thi trúng cách** thì là **thi đậu**.
- Thất** —. Không nhắm cách thức. Khó coi.
- Cảm** —. Cảm đèn.

隔 Cách. c. Ở xa, hở khoản, không liên tiếp, ngăn ra.

- Xa** —. Ở xa; phân rẽ; xa chừng.
- Viễn** —. id.
- Phân** —. Chia rẽ.
- biệt. Xa nhau, biệt nhau, lia nhau.
- lia. id.
- mặt. Không hiệp mặt. **Cách mặt khuất lời**.
- nhau. Không ở một chỗ, xa nhau.
- trở. Xa xui, cách bức. **Non sông cách trở**.
- bức. id.
- dày. Lưu lạc, ở xa xác; dày đi xa. **Chôn cách dày** hiểu là cuộc trần thê.
- sông. Xa một cái sông, ở bên kia sông.
- đò. Ở bên kia đò, cách một cái đò.
- một tháng. Trải qua một tháng.

關 | **Quan** —. Tức chối, bắt no hơi, ngực đầy lên, ngăn bức không thông.

- thủy. Có nước ngăn ra; cách một đàng nước; cách một nước cờ.
- Chưng** — thủy. Nâu bằng hơi nước.

處 Cách. n. Tiếng gõ đồ sành, đồ đất đã rạn, đã có đường.

- —. id.
- Lạch** —. id.

該 Cai. c. Làm đầu, hay việc; chủ việc; kẻ; tóm; phải.

- quân. Làm đầu, đốc áp.
- trị. Chủ việc trị lý, id.
- tông. Chức làm đầu trong phân tông; tóm hay một phân tông.
- việc. Hay việc; về việc binh thì là chức **thiệt thọ** hay mười tên quân trong một đội.
- binh. Hay binh.
- đội. Chức quan võ. (coi chữ đội.)
- xã. Xã trưởng; người làm đầu trong việc lính thuê; người thay mặt cho làng.
- tuần. Chức việc nhỏ hay việc tuần phòng trong làng.
- thôn. Chức việc làng.
- bộ. Quan hay về việc dân, chủ bộ đình điển. Chức chờ đời vua Gia-long, sau đến đời Minh-mạng cái là bộ chánh sử.

- lại. Chức coi việc thâu thuế.
- trường. Chức cai quản trường học.
- Vô** — **quản bất đắc hành hạ 無該管不得行下** không phải là cai quản thì chẳng dặng sai khiên, hay là chẳng có quyền sai khiên.
- ra. Kể ra, tính ra.

丐 Cái. n. Tiếng kêu kẻ vật. Tiếng chỉ giông cái; lớn hơn, cả thê; cái xác; vật đặc đòi với nước; ngảnh đi, đi dằng khác.

- đầu. } Các tiếng — ở đây, đều hiểu là
- nhô. } tiếng kêu kẻ.
- nẩy. }
- kia }

Một —. Một chiếc, một lần, một vật, một sự.

Hai —. Hai chiếc, hai thứ, hai lần, hai vật.

mấy —. Bao nhiêu.

Đánh một — **dúi cả chợ**. Phạt một người mà răn trăm ngàn người.

Việc dúi —. Việc lớn, việc cả thê.

Thúng —. Thúng lớn.

— thúng. Thúng

Đàng —. Đàng lớn, đàng quan lộ.

Cột —. Cột giữa, cột cả.

Đèn —. Đèn chai lớn.

Sỏ —. Sỏ chánh, sỏ lớn.

Cửa — Cửa lớn nhứt trong nhà; cửa giữa.

Sông — Sông lớn, sông mẹ.

Ngã — Ngã lớn. Tên ngã sông.

Con — Tiếng đòi chỉ nghĩa là con. Cũng có nghĩa là giống cái, khi ày tiếng con phải hiểu như tiếng kẻ.

Đực — Giồng cái, giồng đực.

Trâu — Trâu thuộc về giồng cái, đòi với giồng đực.

Lại — Nguyên là đờn ông mà giả dạng đờn bà; không phải đực không phải cái.

Bắt — Thường nói về sự lên tiếng hò xướng trước, cho kẻ khác hò theo, như xướng đọc ca vè, trong khi khiêng gánh, làm công chuyện.

Làm — Làm đầu trong cuộc chơi bài bạc.

Hôi — Cắm chén, bày cuộc đánh me, đánh kiem tặc.

Thi —, **châm** —. Thử cho biết ai được làm cái.

Đi —, **giần** —. Giần tiến thử cho biết ai làm cái trong sự đánh giần, đánh chắn lẻ.

Nhà — Nhà chứa, kẻ làm chủ trong cuộc chơi bài bạc.

Ra — Thôi làm cái, để cho kẻ khác coi việc chia xóc bài. v. v.

Chừa — Thường nói về sự chơi bài, chừa phần đầu hết cho người làm đầu chia bài, chính là thợ bài; chừa cái xác, cái đặc.

Cữ — **húp nước**. Cữ thật húp nước thật; cữ thật ăn mỡ, chỉ nghĩa kiêng cử không thành, 言成 không thật lòng.

— **dừa**. Cơm dừa, cơm trong trái dừa.

— **đi**. Ngánh đi, không theo một đảng một ngõ; không theo một ý.

棋 **Cài**. *n.* Cài gài, làm cho sát.

— **trám**. Giắt trám trên đầu.

— **tóc**. Giắt lược cho vén tóc.

Lược — Lược dùng riêng về sự làm cho vén tóc.

改 **Cải**. *c.* Đồi, chừa.

Biên — Đồi đời.

Canh — Sửa sang, thêm bớt, chăm chước.

Chừa —. Thôi đi, không phạm tội nữa, dứt bỏ đảng cũ.

Hôi —. Ăn năn, chừa việc cũ.

— **đỡ về lành**. id. Chừa bỏ thói dữ.

— **ác tung thiện**. id.

— **ngiệp**. Bỏ nghề nghiệp cũ.

— **tên**. Đổi tên; mạo tên khác.

— **hiệu**. Đổi hiệu khác.

— **họ**. Đổi họ khác.

— **bộ**. Đổi tên trong bộ.

— **chánh**. id. Đổi cho chánh tên họ.

— **việc**. Đổi việc làm ra thế khác.

— **ý**. Không giữ một ý, không theo một ý.

| **嫁** — **giả**. Lây chồng khác.

| **死還生** — **tử hườn sinh**. Đổi chết làm sống; phạm phải chết mà làm cho sống.

— **thối**. Đổi thói tục; làm khác thì thói.

— **đời**. Đổi đời; khác đời; không làm theo đời.

— **dòng vua**. Đổi dòng khác làm vua.

菜 **Cải**. *n.* Loài rau ngon; có thứ có củ.

— **bẹ**. Thứ cải lớn lá mà tay trắng.

— **rỏ**. Thứ cải lớn lá mà dày.

— **củ**. Thứ cải có củ mềm và nhiều nước.

— **diệp**. Thứ cải dày lá, nhỏ bản mà ít nóng.

Cây — **trời**. Giồng cải hoang không có mùi cay; (vị thuộc mát.)

改 **Cải**. *n.* Chông lý sự, bẻ bát; tranh tiếng nói; làm theo ý riêng.

— **nhau**. Cãi giành lý sự; chông lý sự; không theo ý nhau.

— **lệnh**. Không chịu vâng làm theo lệnh dạy.

— **mạng**. id.

— **lời**. Chông lời dạy biểu.

— **phép**. Không tuân phép.

— **sách**. Bẻ lời trong sách, không giữ theo trong sách.

— **lẽ**. Biện bát; chông lý sự.

— **lấy**. Ngấy ngà, tranh tiếng nói.

— **trời**. Không vâng mạng Trời, việc Trời.

Chôi —. Chôi đi không chịu.

咳 **Cay**. *n.* Mùi nóng mà nóng.

- *co*. id. *Lời nói cay co, châm chích.*
- *đắng*. Tân khô đã cay mà lại đắng.
- *chua*. Đã cay mà lại chua.
- *nóng*. Đã cay mà lại hăng nóng, làm cho nóng xót.
- *ngạt*. Thường nói về lời gay gắt. Cái cay và cái ngạt, là cốt cái dao, cái kéo. Lời nói có cay có ngạt, thì là gay gắt quá.
- *trở*. id.
- *dao*. Cốt cái dao, chính là đầu tra vào cán.

撮 Cây. *n.* Lây cây, hoặc lây vật chi mà xeo nạy.

- *rương*. Nạy cho hở nắp rương.
- *cửa*. Xeo cửa, nạy khóa, phá cửa.
- *nổi*. Nạy lây cơm cháy trong nồi. Thường dùng đùa bẽp mà cay.
- *nấp*. Nạy cho bằng nấp.
- *bát*. Bề bánh lái, hoặc chèo day mũi ghe qua phía tả hay là phía hữu.
- *lây*. Tiếng biểu khiên ghe đi phía tả.
- Bát lây dầy*, — *lây nò*. Tránh phía hữu, tránh phía tả, một bên có đáy một bên có nò.

忌 Cây. *n.* Một mình it dùng.

- Nhớ* — —. Thôn thức; nhớ mãi không khi nào thôi.
- Lo* — —. Thôn thức lo mãi, đầu đầu trong lòng.

蚪 Cây. *n.* Vảy bọt trắng hay đóng ngoài da con nit mới đẻ; loài còng.

- Tróc* —. Lột vảy bọt ấy. *Con nit mới tróc cây.*
- Sạch* —. Rụng hết vảy bọt ấy.
- Con* —. Loại còng.

棋 Cây. *n.* Dùng chuỗi trạnh mà đánh dật lên.

- *vỡ*. Cây qua một lần.
- *trở*. Cây lần thứ hai, cây lại một lần nữa.
- Cái* —. Toàn bộ chuỗi trạnh.
- Cắm* —. Khiên chuỗi cây. *Quân cắm cây*, hiểu là người hèn hạ.
- Trai* —. Tay cắm cây. Trai mạnh.

Quân cắm — *cuộc dật*. Người cùi dầy.

Roi —. Roi đánh trâu cây; roi lớn mà dài.

Bấp —. Cây dài gác trên trạnh cây.

Chuôi —. Cây tháp phía sau để làm tay cầm mà sửa dật cây.

Trạnh —. Khúc cây có vè có mỏ để mà giắt lưỡi cây.

Lưỡi —. Tầm sát nhọn tháp vào trạnh cây, chính là mũi cây.

Khô lưỡi —. Khô nhọn vừa che thân hạ đòn ông; cái cà dọp.

Thả —. Mỏ trâu, thối cây.

Đàng —. Đàng lưỡi cây xoi.

Đật —. Đật đã oày vỡ. *Dạn như đật cây*, chỉ nghĩa là dạn lấm.

Buổi —. Tiếng chỉ giờ khắc, kể từ lúc mới cày cho tới khi thôi cày, chừng bốn năm giờ đồng hồ. Buổi làm công việc.

Tham buổi giở, lữ buổi —. Tham ăn bỏ công việc.

Sao —. Tên vì sao giông hình cái cây, chung quanh có bốn vì sao làm ranh như đám ruộng vuông.

— *neo*. Neo chạy không bắt đất, không ăn xuống.

— *sâu cuộc bằm*. Củi lục làm ăn.

撮 Cây. *n.* Tiếng trợ từ, chỉ nghĩa là lấm lấm.

Dơ —. Dơ lấm,

Giỏi —. Giỏi lấm.

Xong —. id.

核 Cây. *n.* Cây còi, sần cò (kêu chung); một món trong ngũ hành; tiếng kêu kể những vật có hình tích hoặc vuông hoặc tròn mà dài.

— *còi*. Tiếng gọi chung các thứ cây.

— *cò*. Tiếng gọi chung các loài sần cò.

— *gỗ*. Cây cắt nhà; cây còi bền chắc.

— *danh mộc*. } Cây gỗ tốt.

— *điều mộc*. }

— *tap*. Hàng cây tám thương, không bền chắc.

— *ngang*. id.

— *suôn*. Cây cao mà ngay thẳng.

— *vay ghét mực tàu ngay*. Đưa gian hay ghét lẽ ngay, sợ lẽ ngay.

- Có* — *dây mới leo*. Có tích mới dịch ra tuồng; có cứ có tích, mới có việc sinh ra.
- *cột*. Cái cột, cây dùng làm cột.
- *gài cửa*. Cây để mà đóng cửa, chặn cửa.
- *bút*. Cây viết.
- *mực*. Cục mực; mực tàu thường làm ra từ thè, từ khúc.
- *đèn*. Cái đèn. (Thường nói về đèn sáp, đèn mỡ lăn tròn).
- *gió*. Luồng gió.
- *mưa*. Đám mưa.
- *vải*. } Một cuộn vải, một cuộn hàng,
— *lụa*. } lụa đã có định là bao nhiêu
— *hàng*. } thước bé dài.

忌 *Cây*. *n.* Y ý; nhờ; trông; mượn; cầu; kẻ chắc.

Nhờ —; — *nhờ*. Nhờ nhờ, nhờ ơn giúp đỡ.

Trông —; — *trông*. Ước mong, trông đợi, kẻ chắc.

Tin —. Tin chắc, chắc ý có kẻ giúp giùm, có chỗ nương dựa.

Nương —. Nương nhờ.

— *thè*. Lấy thè, ý thè.

— *tài*. Ý mình có tài.

— *minh*. Ý mình, lấy mình làm hay giỏi.

— *sức*. Ý sức mạnh, hoặc cậy sức ai.

Cây da — *thần*, *thần* — *cây gia*. Trong y tương ý.

Thanh — *thè*, *Nghệ* — *thần*. Tỉnh Thanh hay ý thè sang cả, vì là Đề hương; tỉnh Nghệ hay tin quỷ thần, lấy quỷ thần làm mạnh.

— *cùng*. Tiêng xin ai giúp giùm.

— *ai*. Nhờ ai, mượn ai, tin ai. *Biết cây ai!*

— *mượn*. Mượn chắc; cậy nhờ.

Làng — *một phiên xâu*. Làng nhờ một phiên xâu; làng cất cho người nào phải chịu một phiên xâu, ấy là chuyện giúp đỡ làng, cho nên gọi là *cây*.

— *con thuốc*. Nhỏ con thuốc mà trông sang chỗ khác.

— *con cái*. Nhỏ cái con mà trông sang chỗ khác.

Lúa —. Lúa đương cây, hoặc đã cây rồi.

Con —. Những người làm nghề cây.

Lũ —. Bọn làm nghề cây.

Công —. Người cây; tiền công cây.

猗 *Cây*. *n.* Loài chôn; chó; tên cây; tiếng trợ từ.

Con —. id.

Cáo —. Loài muông sói, hiểu về quân làm loạn.

Cây —. Thứ cây có mù trắng trắng, người ta hay dùng mà làm đèn.

Đèn —. Đèn làm bằng mù cây cây.

Thua —. Thua trợ trất, thua sạch.

Trông —. Trông hồng, trông không. *Rương trông cây*, thì là *ruong không* có một đồng tiền.

甘 *Cam*. *c.* Ưng; ngọt.

— *chịu*. Bàng lòng chịu.

— *tâm*. Ưng bụng, đành lòng.

— *lòng*. id.

— *khô*. Khôn khô. *Bộ cam khô*.

— *kiết*. Đoan chịu, đoan thệ.

— *doan*. id.

— *lây*. Giành lấy một mình.

— *lam*. id.

Côm —. id.

Chưa —. Chưa ưng, chưa chịu.

Tân —. Cay đắng, cực khổ. *Tân cam*, *ai kẻ đỡ thay cho nàng*.

— *thảo*. Loài dây có mùi ngọt lợ; vị thuốc ho.

— *toại*. Vị thuốc.

— *ngôn*. Lời ngon ngọt, dịu dàng.

— *vũ*. Mưa thuận, mưa dào. *Câu hạn phùng cam vũ*: Nắng dai gặp mưa dào.

概 *Cây*. *n.* Trống lại, cảm lại chỗ khác.

— *lúa*. Tia mạ ra mà trống.

— *hái*. Tiêng đòi cũng là *cây*. Cũng chỉ chung là công việc làm ruộng.

— *gặt*. Chỉ chung công việc làm mùa.

疝 *Cam*. *c.* Chứng bụng lớn mà mình ốm. Con nít hay ăn đồ ngọt, thường sinh bệnh ấy.

— *tích*. id.

Nha —. Chứng bệnh đau răng, đau mũi góc bởi huyết hư.

Máu —. Máu ra lỗ mũi; chứng nhiệt trong mình, hay chảy máu mũi, gọi là *chảy máu cam*.

柑 Cam. *c.* Loài cây trái nhỏ hơn bưởi mà mỏng vỏ.

Cây —. id.

— *sành*. Giồng cam dày vỏ.

— *hồng mật*. Giồng cam mỏng vỏ

— *hôi*. Loài cam gât mùi, ít nước, ít kẻ ăn.

— *quít*. Kêu chung cả hai thứ trái, cam lớn, quít nhỏ, cũng về một loại.

— *đường*. Giồng cam ngọt lắm.

— *tông*. Vị thuốc thơm, thường dùng rễ.

Màu lá —. Màu xanh vàng.

Bánh —. Thứ bánh chiên phồng bằng trái cam, hoặc lớn hơn trái cam.

Phủ —. Tên phủ thuộc về tỉnh Quảng-trị.

感 Cảm. *c.* Biệt ơn, biệt nghĩa; động lòng.

— *tạ*. Tạ ơn, trả ơn; tri ân, báo ân.

— *cánh*. Mùi lòng, động lòng.

— *mên*. Mên thương, nhớ thương.

— *thương*. id.

— *ơn*. Tạ ơn.

— *động*. Động lòng.

— *đội*. Đội ơn.

— *dễ*. Dụ dỗ, dễ dàng.

糗 Cấm. *n.* Gạo xay giã nát ra (gọi chung).

— *xay*. Lúa xay nát ra.

— *giã*. Gạo giã đỏ phần như bột.

Tâm —. Lúa xay nát ra kêu là tâm, gạo giã ra phần kêu là cám.

Ăn —. Tiếng chê người bắt tài, không làm chi được.

Sử —. Đổ nước khuấy cám cho heo ăn.

Vây —. id.

— *treo heo nhìn đói*. Có mà không cho ăn.

Kể con tâm, con —. Kể chuyện cũ; nhắc chuyện nhỏ mọn.

Sảy —. Những hạt tằm mẩn hay mọt ngoài da, nhưt là tại trời nóng nực.

Mụn —. Mụn rất nhỏ hay mọc trên mặt người ta.

Bèo —. Thứ bèo rất nhỏ, lều bều trên mặt nước, người ta hay vớt cho heo ăn.

Cây —. Thứ cây lớn, trái nó có phần như cám.

感 Cảm. *c.* Mặc lầy, động lòng, cảm động.

— *động*. Động trong lòng. *Tiếng khóc làm cho người ta cảm động.*

— *tạ*. Cảm ơn, tạ ơn.

— *vi*. Động lòng vì, thương vì. *Cảm vì lòng nhưn đức.*

— *thương*. Động lòng thương.

Đễ —. Dễ thương; dễ mắc.

— *phục*. Cảm phục, mên chịu. *Quan ở có nhưn, dân phải cảm phục.*

— *bệnh*. Mắc bệnh.

— *mạo*. Mắc chứng nóng lạnh nhẹ, hoặc tại ra nắng dầm sương, hoặc tại trở mùa.

— *thương hàn*. Mắc chứng thương hàn.

敢 Cảm, *c.* Dám.

— *dám*. Gan dạ.

— *đông*. Mạnh mẽ, khí khái.

| 怒而不 | 言 — *nộ nhi bất ngôn*. Dám giận mà không dám nói.

Quá —. Gan ruột không biết sợ, chắc gan;

Bất —. Không dám.

Khí —. Há dám?

An —. Đâu dám?

檄 Cấm. *c.*

— *Lâm*. Chai móng; cây chai.

咄 Cấm. *n.* Găm vào; lăm lăm; tên cây gỗ.

— *gan*. Giận bậy gan, giận quá.

— *giận*. id.

Giận —. id.

Gió lạnh —. Gió lạnh lắm, gió lạnh thấu ruột.

— *xe*. Cây hoa cừi bánh xe.

Cây — *xe*. Thứ cây gỗ chắc, giồng gỗ mà to sớ.

檄 Cấm, cặm. *n.* Trống hay là thọc đầu cây gi xuống đất.

— *nêu*. Dựng nêu, trồng tre nêu.

- *thê*. Trồng cây thê, cắm cây thê để mà chỉ ranh, hoặc để mà truyền báo việc chi.
- *bóng tiêu*. Dựng cây, hoặc nêu vật gì để mà đo hay là để mà chỉ chỗ cạn dưới sông.
- *đầu*. Châu đầu, dục đầu, mê man. Nó *cắm đầu trong sông có bạc*.
- *sào*. Xuồng sào, đậu ghe.
- Lông cắm*. Lông lớn mọc theo lông nheo, hay làm cho con mắt không tỏ.
- Đánh cầu cắm*. Chực mối sấn, của sấn.

𦉰 Cẩm. n. Chột hàm dưới.

- Lẹm* —. Cẩm nhọn mà vẫn.
- Nhọn* —. Cẩm nhỏ mà tốt.
- Dài* —. Cẩm gio ra quá.
- *dòn bà*. Cẩm trụi không râu.

唵 Cẩm. n. Không nói được; không ra tiếng.

- *họng*. Không biết nói; không chịu lên tiếng.
- *miệng*. id.
- Ngậm* —. id. Ngậm miệng không nói, không lên tiếng.
- *hay ngóng, ngọng hay nói*. Kề cẩm hay ngóng coi kẻ khác nói sự gì, kẻ ngọng lại muốn nói hoài.
- Điếc* —. Điếc đặc không còn nghe chút nào.
- Bạc* —. Bạc giã không kêu.
- Dục* —. Dục lảm, thường nói về nước. *Con mắt dục cẩm*.
- Khờ* —. Khờ đặc, khờ quá.
- Sượng* —. Sượng ngay, chai cứng. Thường nói về khoai củ. *Mật cứng quá, cứng mình, không dám cựa cựa*.

𦉰 Cẩm. c. Ngăn đốn, không cho làm sự gì.

- Ngăn* —. id.
- Nghiêm* —. Cẩm hấn, cẩm nhật.
- *nhật*. id.
- Phép* —. Phép ngăn cấm, không cho làm sự gì.
- Lệ* —. Lệ thê cẩm ngăn, không cho làm sự gì.
- Phạm* —. Phạm phép cấm.
- *đạo*. Phép ngăn cấm, không cho giữ đạo Thiên chúa.

- *binh*. Binh ở trong nội.
- *địa*. Đất hay là chỗ có phép cấm không ai đứng vào.
- *cửa*. Không cho vào cửa; đóng cửa không cho tới lui.
- Rừng* —. Rừng nhà nước không cho đốn cây.
- Núi* —. Núi có phép cấm không cho ai vào.
- Ràng* —. Ràng mọc kẻ ràng cùng; ràng cỏi.
- *cò*. Cẩm tù, nhất một chỗ không cho đi đâu.
- *ngục*. Cẩm ở trong ngục, cẩm tù.
- *cung*. Bất ở trong chỗ riêng; ở chỗ riêng không ai tới lui.
- *phòng*. Phép phải ở phòng riêng. Thường nói về sự các thầy cả làm việc riêng.
- *kị*. Thường nói về ngày có phép cấm, không nên đi động.

- | **紅紫色服** — *hồng tử sắc phục*. Cẩm bận đỏ đỏ, đỏ ngừ sắc, ấy là phép cấm trong các ngày có Quốc tang.
- *sát sanh*. Cẩm không cho giết thú vật, ấy là phép Phật.
- *chợ ngăn sông*. Làm ngang dọc.
- 入國問** | *Nhập quốc văn* —. Vào nước nào phải hỏi cho biết phép nước ấy.

擒 Cẩm. c. n. Nắm trong tay; bắt lấy; giữ lấy; nuôi.

- *quờn*. Làm chủ, nắm lấy quyền phép.
- *lái*. Coi tay lái, khiến ghe thuyền đi.
- *cương*. Nắm dây cương; mưu sự; chủ mưu; dỗ mưu.
- *mưu*. Chủ mưu; bày mưu; dỗ giục.
- *cán*. Nắm lấy cán; id.
- *cột*. id. Cẩm cột cho dân kiện nhau.
- *chấu*. Đánh chấu, đánh trông chấu (thường hát bội).
- *lại*. Bắt ở lại.
- *cọng*. Giữ lấy; chịu lấy của cấm.
- *nhốt*. Giữ lấy, nhốt lại.
- *tù*. Giữ trong ngục; bỏ tù.
- *ngục*. id.
- *cò*. Đem tới mà thê mà đợ, hoặc chịu của thê đợ.
- *thê*. Đem của thê mà lấy tiền bạc.
- *cờ*. Phất cờ; cầm lấy cây cờ.
- *chừng*. Giữ chừng, giữ một mực, không thêm bớt. *Đau cẩm chừng thì là không thêm không bớt. Nói cẩm chừng thì là*

Bôi —. Ôc hoa, tục danh là ôc bẹn, vỏ nó có hoa.

干 Can. c. Ngăn lại, cản lại; động phạm; mắc lầy; cái thuẫn. Mười chữ sô gọi là *thập can*, cũng gọi là *thiên can*, bắt cặp với 12 chữ khác kêu là *thập nhị chi*, cũng gọi là *địa chi*, mà làm ra sô kê ngày tháng cùng làm ra *lục hoa giáp tí*. (Coi chữ giáp).

— *gián*. Trở chỉ, biểu dừng.

Ngăn — id.

Vô —. Không can hệ, dính bén, không ăn thua; không hề gì. *Người vô can* thì là người không dính bén, không mắc lầy việc.

Chằng — *chi*. Không hề chi, không có động phạm.

Liên —. Mắc chung một việc; vương mang, dính dấp. *Tội liên can*.

— *liên*. id.

— *có chi*. Mắc mười chi; có chuyện chi động phạm.

— *án*. Mắc án.

— *hệ*. Quan hệ; việc có may rủi không chừng, phải lo sợ.

— *chi*. Hề chi, sợ chi.

— *qua*. Đòng vác, đổ bình khí.

Lạng —. Cầu lơn, song thẻ, người ta hay làm theo cữ sô.

若 | *Nhược* —. Bao nhiêu.

Sô — id.

Thập —. \ Mười chữ riêng hay dùng mà đánh tuổi. (Coi **天** | *Thiên* — } chữ giáp.)

| **支** — *chi*. Sô thiên can, địa chi. (Coi chữ chi.)

乾 Can. c. Khô khan; không có mùi tư nhuận.

| **燥** — *táo*. id. *Khí trời can táo*.

| **旱** — *hạn*. Khô nắng.

陰 | *Âm* —. Nâng ui ui. *Trời âm can* thì là trời không nắng. *Phơi âm can* thì là hong dựa bóng mát.

曬 | *Sái* —. Phơi khô.

泮 Can. n. Trảng trẹt, nổi lên, đôi nghĩa với tiếng sáu.

— *trọt*. Cạn lấm.

— *xọt*. id.

— *cùng*. Chỗ không có đàng nước, ghe thuyền tới lui không đặng. Đát giống, nhà quê.

— *lòng*. Chân chất quá; không dễ dặt; thiếu trí; trẹt lòng: *Đĩa cạn lòng*.

— *lời*. Tận từ, nói hết lời; dính ninh, cạn kẹ.

— *dạ*. Không để dạ được; lòng dạ nhỏ mọn *Mắc* —. Gác trên cạn.

Trí —. Trí thấp.

— *đi*. Chệt nặng nơi đi. (Thường nói về đôn bà có thai.)

Cá ở —. Cá ở khô; thật thê.

— *nước thầy cá*. Làm cho tới nơi, thì mới biết việc.

Nước —. Nước ít, nước rặc.

Giềng —. Giềng thấp thược, ít sâu; cũng có nghĩa là giềng hết nước.

Sâu —. Chừng sâu chừng cạn, *Dò lòng người cho biết cạn sâu*.

— *khô*. Không còn một chút nước; hết nước; ráo nước.

Biển thăm xây nên ruộng —. Cuộc đời đời lớn.

Bê —. Hồ xây bằng vôi gạch để mà chứa nước.

幹 Cán. c. Kham việc, giỏi việc; cái cột.

— *sự*. Làm việc giỏi.

Tài —. Tài năng, hay giỏi.

Mẫn —. Giỏi giản, siêng năng.

Công —. Công việc làm nên.

— *huyện*. Tước thưởng riêng cho một người nào giỏi việc quan ở trong một huyện.

幹 Cán. n. Dấn ép, đè nhận; cái cột; tay cầm; cần cho, phân bổ.

Xa —. Đổ máy ép cho rút hết bóng.

Ăn như xa — *cùn*. Ăn hung, ăn nhiều quá.

Bông —. Bông đã lấy hết rói.

— *bông*. Dấn ép cho rút hết bóng.

— *cỏ*. Lầy cây đè ngang qua cỏ mà nhận xuống.

— *dao*. Đầu cầm cái dao, thường làm bằng cây.

— *rựa*. Tay cầm cái rựa.

— *cuộc*. Cây sườn tra lưỡi cuộc, làm tay cầm. *Chết ngay cán cuộc*: Tiếng nói chơi, chỉ nghĩa là chết ngay cán cuộc.

Cắm — } Mưu sự, cắm cột cho ai kiện
Bình — } thừa, v. v.

— *phần*. Căn phần, để dành phần cho.

— *cho dân*. Phân bổ cho dân. *Cán cho dân phải chịu tiền*.

Lây can —. Lây thước tác lòng can, lòng trính.

乾 *Càn*. *c*. Trời. Thầy Trình-hy nói rằng: Luận hình thế kêu là trời; luận tánh tình kêu là càn.

— *khôn*. Cuộc trời dật.

Quẻ —. Tên quẻ đầu trong quẻ bói (coi chữ quẻ).

Ngôi —. Ngôi vua, ngôi báu.

— *long*. Hiệu vua thứ hai, đời nhà Thanh (Trung quốc); cũng là tên chổ.

乾 *Càn*. *n*. Lướt ngang, sần ngang.

— *ngang*. id. Không thứ tự, không kể phép tắc, không kể lớn nhỏ; hỗn hào. *Nói càn ngang*.

Xiêu —. Chung lộn, không thứ lớp. *Nói xiêu càn* thì là nói không phân biệt.

Đi —. Đi sần, đi ngang.

Làm —. Làm đi cho rối, làm đại, làm đùa.

— *cỏ*. Đạp cỏ xuống, đánh cỏ xuống; lội đi tìm kiếm.

— *bờ*. Tràn ngang qua bờ. Thường nói về nước nổi.

— *rừng*. Tìm kiếm, theo dõi khắp rừng. Nói về cuộc nhiều người giăng hàng ngang, đi xóc vào rừng mà bắt thịt, bắt kẻ cướp.

捍 *Cản*. *n*. Ngăn đón, ngăn can; can gián.

— *doãn*. id.

— *trở*. id.

— *lại*. id.

— *việc*. Không cho làm việc.

— *ngang*. Chận ngang; mặc ngang. *Bè cản ngang giữa rạch*.

根 *Căn*. *c*. Rễ, gốc rễ.

— *bón*. Gốc rễ, nguồn *pon*.

— *nguồn*. id.

— *cước*. Gốc, chun đứng, *dân không căn cước* thì là Dân bình bồng, không có tịch quán.

— *duyên*. Duyên phận. *Đoạn trường mộng lý căn duyên liễu*. 斷腸夢裏根緣了.

— *sô*. id.

— *nợ*: Nợ kiếp trước, oan trái; nợ không làm mà phải trả. *Con là nợ, vợ là oan gia*.

— *do*. Duyên do: *duyên do tự sự*.

— *dận*. Dận bảo đình ninh, cận kế.

— *kiệp*. Nghiệp báo đời trước; kiếp trước.

— *bệnh*. Gốc bệnh, nguyên chứng bệnh.

Cát —. Cù sản; vị thuốc trị chứng khát nước.

Lai —. Con lai; con người nước này làm vợ chồng với người nước khác mà đẻ ra; con không rặc nôi.

— *nhà*. Một gian nhà; khoản cách hai hàng cột.

深 | **固蒂** *Thâm*. — *cô đề*. Gốc rễ sâu mà lại bền chặt, không có thể khừ trừ.

杆 *Cần*. *n*. Giăng thẳng.

— *ra*. Giăng ra, làm cho thẳng ra.

— *da phơi nắng*. Giăng da ra mà phơi: *cần da trâu*. Nghĩa mượn thì là làm cho khôn khổ hay là khảo lược.

— *nọc*. Giăng nọc, ấy là cách trói tay chơn người có tội, bắt năm dài, đóng nọc hai đầu, giăng thẳng mà đánh.

— *khâu*. Tiếng khách, chỉ nghĩa là nghèo lắm.

泔 *Cản*. *n*. Vật ở trong nước lóng xuống, nói chữ là *tra lễ*.

Nước —. Nước có đất lóng xuống.

— *nước*. Cái bụi bụi như bùn đất ở dưới đáy nước.

— *cột*. } id.
— *cầu*. }

Cơm thừa cá —. Cơm dư, cá vớt trả; đồ dư thừa.

— *sàng*. Vật rơi rớt, đổ bỏ. (Thường nói về cá đồng).

Rớt nước không chứa —. Nói không chứa đê, không nghĩ trước sau; dấu người ta có chuyện phải, đến khi giận lại đem những chuyện quây người ta mà phanh phui, cũng như đổ trút ra hết.

近 Cạn. n.

— *kế*. Bộ ấn cán, đình ninh hêt ý.

眼 Cản. n. Lây rãng mà siết xuống.

— *rứt*. Lây rãng mà xé ra, rứt ra.

— *rúc*. Và cắn và bỏ như rận, làm cho đau đớn khó chịu.

— *ràng chẳng con mắt*. Rán sức mà chịu.

— *dặng*. Bộ go khô, nghèo nàn, vô phước.
Làm ăn cần dặng.

— *rún*. Chỉ rún, tự hồi, ăn năn. *Giận mình chỉ rún cần tay, ăn xưa thể ấy, chưa nay đường nào*.

Khó, chó — thêm. Khó đập; bị lụy đứng sức.

勸 Cản. n. Mót máy. (Tiếng trợ từ).

— *sảy*. Mót từ chút, kiếm tìm từ phần.

— *táy*. id.

Ăn —. Ăn mót.

Đi —. Đi rần, được lỗi nào hay lỗi ấy.

— *nhặng*. Dừc bản, căng nhặng, nói nhỏ mọn. *Vợ chồng hay cần nhặng*.

Cộc —. Táo bạo, nóng nảy, dữ dằng.

— *còi*. Căng còi, còi cụt, thấp thỏi, xơ rơ (thường nói về cây).

Cụt —. Vắn quá.

巾 Cản. c. Khăn.

Võng —. Mặt võng choàng qua trán.

Đầu —. Khăn bịt đầu; cái mũ.

縵 | *Anh* —. Mào có thùy anh.

Thanh —. Khăn xanh.

帶 | *Đai* —. Đai mào. *Rạng về đai* —.

Bích —. Đồ chề bằng vải xếp như cái khăn có hai cái dải cột.

Bức —. id.

斤 Cản. c. Gióng mực nặng nhẹ; đổ dùng về việc ấy; xứng nhau.

Một —. Một vì nổi 16 lượng.

— *thước*. Tiếng kêu chung đổ dùng mà gióng mực nặng nhẹ cùng so dài vắn.

— *thăng bằng*. Đổ dùng mà lấy mực ngang bằng; cân hai vá.

— *tiểu lý*. Cân nhỏ gióng mực nặng nhẹ, từ một cân trở lại.

— *trung bình*. Cân quan, lấy theo mực chắc chắn.

— *tử mã*. Cân quan, đều là cân đôn lớn.

— *tạ*. Cân từ một tạ trở lên.

— *yên*. Cân từ một yên trở lên.

— *đòn*. Cân dùng đòn dài, một đầu cột móc, một đầu treo trái.

Nhắc —. Kéo dây cân lên, cũng là cân.

Bình —. id.

Cầm —. Giữ mực ngang bằng, cũng là cân.
Đem cân theo: *Cầm cân mà đi mua vàng*.

Trái —. Trái gióng.

Đòn —. Cây dài để mà cột móc cùng trái cân.

Dây —. Dây xích cột trên đầu đòn cân.

Mặt —. Sờ ghi, đầu ghi trên đòn cân.

Móc —. Móc treo dưới đầu đòn cân.

Vá, rá —. Đồ đúc bằng thau như hình cái đĩa, để mà đựng đổ mình muốn cân.

— *vác*. Đồ nặng quá, đòn cân vồng lên; cân vồng đòn.

— *lui*. Đồ nhẹ quá, đòn cân hạ xuống, cân chúc đòn.

Đường đòn —. Nhắm mực không lui vắc.

Con rươi đổ nặng đòn —. Một phần nhỏ mọn cũng hay làm cho cân lui, vắc; chàng khá bỏ phần nhỏ mọn mà không kể.

Ngang —. Nhắm mực ngang bằng.

Trung —. id.

— *cái*. Xứng nhau, đồng đều, bằng nhau, vừa chừng.

— *phần*. id.

— *nhau*. id.

Xứng —. Nhắm mực cân; nhắm mực đồng đều.

— *lận*. Cân gian lận.

Nặng —. Nổi nhiều.

Nhẹ —. Nổi ít.

Chàng —. Không xứng.

- *nói*. Đờ nói, cần được chừng....
- Địch* —. Gióng cần, cần thờ.
- Sửa* —. Làm khôn khéo.
- Cờ đôn* —. Cờ vuông vuông treo đôn ngang mà kéo lên cột cao.

近 Cạn. c. Gán, kẻ, một bên.

- | *侍* — *thị*. Hầu gán, nói về quan hầu gán vua.
- *thần*. Quan lớn hầu gán vua.
- Con mắt* — *thị*. | *視*. Con mắt coi gán.
- Hầu* —. Hầu gán.
- Lán* —. Ở gán, ở một bên.
- Phụ* —. Cũng là ở gán.
- Bàng* —. Ở gán một bên.
- Tiếp* —. Liên tiếp.
- Thân* —. Kề bà con, kề ở gán.

遠親不如 | **鄰**. *Viễn thân bất như* — *lân*. Bà con xa chàng bằng láng giềng gán.

遠水難救 | **火**. *Viễn thủy nan cứu* — *hỏa*. Nước xa khôn cứu lửa gán.

- *ngày*. Gán ngày, gập ngày.
- *quan*. Thân với quan.
- *nhà*. Kề bên nhà, khít bên nhà.
- *miệng*. Gán tới miệng.
- *việc*. Gán tới việc.
- *tết*. Gán tới tết, gập tết.
- *dầu xầu dỏ*. Gán dầu dùng dỏ.

水知魚 | **林識鳥**. — *thủy tri ngư*, — *lâm thức điểu*. Gán rừng biết tiếng chim, gán nước biết tánh cá.

艮 Cản. c. n. Quẻ càn, một tên trong tám quẻ; quẻ nói về non núi; xiên xiên, dụng xiên xiên; để phán cho.

- Hương* —. Hương đồng.
- Quẻ* —. Quẻ kêu tên ấy.
- Gió* —. Gió tây bắc; gió thổi xiên xiên. *Chạy gió càn* thì là chạy gió thổi xiên.
- Nói* —. Nói gay, nói cạnh khóe, bắt một người mà nói người khác.
- Đánh* —. Đánh một người mà có ý làm nhục cho người khác; đánh gay.
- *trừ*. Tinh về phần nào mà trừ đi.
- *ng*. Trừ nợ.

- *phần*. Để dành phần.
- *dán*. Từ giờ thứ ba cho tới giờ thứ năm sáng.
- Dè* —. Dè nhận nhảm chỗ gio de.
- Té* —. Té nhảm chỗ gio de, té nghiêng dụng nhảm chỗ nào.
- *nhảm*. Dụng nghiêng nhảm.

勤 Cản. c. Siêng năng, kỹ cang, hay chịu khó.

- *mãn*.
- *thận*.
- *quyến*.
- *cù*.
- *cán*.
- *kiệp*. Cản cấp, có việc dùng, thiết yếu.
- *kiệm*. Tiếc kiệm, biết tiếc tiền bạc, dè dặt, không chời lờ.
- *việc quan*. Siêng việc quan.

| **不如專** — *bất như chuyên*. Siêng năng chẳng bằng cô ý chăm chỉ một việc; cùng cứ một mực.

Chàng — *chỉ*. Chàng có việc dùng; chẳng can chỉ.

竿 Cản. c. n. Cây dài có thể đưa lên đưa xuống.

- *vọt*. Cây dài tra vào đầu trụ, làm như đòn cân thăng bằng, để mà cắt đồ nặng, cắt nước.
- *còi*. { Cây dài có tra mề để mà giã gạo,
- *đạp*. { cán còi đạp.
- Đánh* — *đạp*. Đánh lừa, đánh đảo, đảo đi.
- *bầy*. Bầy treo, thường dùng nguyên cây tre trồng dưới đất, đầu ngọn treo vòng kéo sát đất, gài vào cái máy, động máy thì phải bật lên, cũng gọi là *cán bật*.
- *câu*. Cây tre dài, đầu chót cột nhợ câu; cây câu cá.
- Con* — *thay*. Loài rùa; trứng nó ngon, vua Cao-mên có lệ cấm dân không được ăn. phải để dành cho vua.
- Con* — *đước*. Loài rùa.

芹 Cản. c. Loại rau thơm ưa đất thấp, một thứ nhỏ lá thơm nhiều, gọi là *cán Tàu* một thứ lớn lá ít thơm, gọi là *cán ta* còn một thứ lớn cây lớn lá không thơm gọi là *cán trâu*.

鞅 Cản. *c.* Một mình ít dùng.

Ấn —. Bộ hết lòng lo lắng.

莖 Cản. *c.* Loài hoa cỏ.

Hoa hồng —. Hoa bụi, bông bụi.

謹 Cản. *c.* Ghín, dè dặt, kính dè.

— *thận.* Bộ có ý, kỹ cang, chắc chắn. *Người cẩn thận*, thì là người hay kiêng sợ, giữ phép.

— *mật.* Kính đáo, nhất nhiệm.

— *phong.* Niêm gọi kỹ cang; ày là chữ để ngoài bì thơ xin đừng mở ra.

— *kỹ.* Kính gọi, chữ nép để sau chót thơ.

— *tin.* Ti giúp việc hầu gần hoàng đế, chính là những người biết giữ phép, tin cậy được; (Thị vệ.)

Kính —. Kính giữ phép; kính trọng.

Bật —. Bật ý, không dè dặt.

| 則無憂 — *tắc vô ưu.* Kiêng dè thì khỏi lo sau.

| 言 | 行 — *ngôn — hạnh.* Lời nói, việc làm cẩn thận.

廩 Cản. *n.* Nhận vào, gán vào.

— *khâm.* id.

— *xa cừ.* Khâm nhận bằng vảy ốc xa cừ.

— *đá cảm thạch.* Khâm nhận bằng đá cảm thạch.

— *ốc.* Khâm nhận bằng ốc.

— *diệp.* Nhận bằng vỏ diệp.

Đố —. Đố dùng có khâm nhận ốc, diệp, như khay, kị, tù, ghè, ván ván.

緊 Cản. *c.* Gấp, nhặt.

— *cấp.* Gấp rúc, gấp ngắt.

Ông tôi —. Giấy tờ phải để gấp lắm.

最 | 加 | *Tôi* —, *giu* —. Giấy tờ phải để gấp hơn nữa. Như ông *thượng mã phi đệ* 上馬飛遞 thì là hết sức gấp.

要 | *Yêu* —. Cấn kíp, thiết yếu, gấp ngắt.

關 | *Quan* —. Quan hệ lắm, trọng lắm.

剛 Cang. *c. n.* Cứng.

— *cường.* Cứng cỏi.

— *doãn.* Chắc một ý, vững vàng.

Tính —. Bồn tính cứng cỏi.

柔勝 | **弱勝強** *Nhu thắng — nhược thắng cường.* Mềm hơn cứng, yếu hơn mạnh.

Ngọc kim —. Ngọc cứng lắm, thứ ngọc cắt kính.

Gậy kim —. Gậy thày chùa.

| 砂 — *sa.* Loại giồng như muối, vị thuốc phá nhục độc.

— *bộ mù chạy.* Chạy khan, chạy đại.

Làng —. Cây chặt vắn vắn để mà quăng.

— *xì.* Cái muỗng canh, (tiếng cũ).

綱 Cang. *c.* Giếng.

Tam —. Quân vi thần cang, phụ vi tử cang, phu vi thê cang. Ba giếng buộc vua tôi, cha con, vợ chồng phải ở với nhau thế nào.

| 紀 — *kỉ.* Giếng môi.

| 常 — *thường.* Lễ hằng, chính phép buộc ở đời.

| 目 — *mục.* Tên sách nói việc thê cả. *Bốn thảo cang mục:* sách nói nhóm về các thứ cây cỏ, người ta dùng mà làm thuốc.

| 鑑 — *giám.* Danh hiệu sách sử.

大 | *Đại* —. Môi lớn, việc cả thê.

Kỉ —. Kỉ lưỡng, chín chân; cũng có nghĩa là giếng môi.

Dây —. Dây cạm ngựa, khiến ngựa.

伉 Cang. *c.* Sánh.

— *lệ.* Dôi lứa; vợ chồng.

緣 諧 | **儷** *Duyên hài — lệ.* Nghĩa hap vợ chồng; phải đạo vợ chồng.

港 Càng. *n.* Một mình ít dùng.

— *nàng.* Bộ giải hai chơn như có vật cản trở. *Đi càng nàng:* đi phải giải hai chơn và khó bước.

強 Càng. *n.* Hơn nữa.

- hơn. id.
- thua. Kém hơn nữa.
- thêm. Thêm nhiều nữa.
- ngày. Nhiều ngày hơn nữa. *Càng ngày càng giỏi*: Nhiều ngày hơn, thêm giỏi hơn.
- đông. Thêm đông hơn nữa.
- già — cay. Gắng già chừng nào cay chừng ấy; nói ví von người càng già, càng sành sỏi.
- cua. Cái kẹp con cua; con cua có hai cái kềm, tám cái ngoe.
- ngang (xiêu —). Ngang dọc; không lễ phép, không thứ tự.
- Kênh* —. Bể bộn, nghênh ngang. *Đố kênh càng*.
- Nói xiêu* —. Nói không lễ phép, không phân biệt.
- Sảy* —. Sảy to hột.
- Thao* —. Thao to, dẹt chỉ to.
- Tôm* —. Thứ tôm lớn có hai cái kềm dài.
- Kiền* —. | Loài trùng, tại miệng có hai cái
- Môi* —. | kẹp. (Nói về tiền, môi lớn con).
- Dưa tháo* —. Dưa héo củong; rụng củong.

港 Cảng. *c. n.* Dòng nước đổ ra biển; cửa biển.

- Tàu nhập* —. Tàu vào cửa.
- Tàu xuất* —. Tàu ra cửa.
- Ghe* —. Ghe lớn, ghe đi biển.
- Cồn* —. Tiếng đổ sành xáo lộn, khua động.
- Lãng* —. id.

矜 Càng. *c. n.* Thương xót, khoe khoang; giảng thẳng, tiếng trợ từ.

- 哀** | *Ai* —. Thương xót.
- Kiều* —. Ngạo mạng, dễ dãi.
- thẳng. Giảng thẳng, rán ra cho thẳng.
- da. Rán tằm da ra cho thẳng.
- da phơi nắng. Rán da cho thẳng mà phơi nắng. Làm khổ sở.
- vớ nọc. Giảng vớ nọc: Đóng nọc hai đầu, cột tay chơn đũa có tội mà rán ra, ấy là một phép trừng trị.
- Đi lãng* —. Đi lạt dặt, vội vàng.

厝 Càng. *n.* Chơn; churen, (tiếng tục).

- Churen* —. Tiếng đôi. Chơn.
- Giò* —. Tiếng đôi, hiểu là giò.
- Tréo* —. Tréo churen.
- Chổng* —. Năm gác hai churen. Bộ vô sự, không lo: *Chổng càng mà ngủ*.
- Què* —. Có hai nghĩa: Một là tại đau đi khôngặng, hai là đi không được, vì có ý trong mình, nghĩa là *lìm mình*.
- Gậy* —. id.
- Hụt* —. Dập không tới.
- Gác* —. Chơn này treo gác lên chơn kia. Bộ phong lưu.
- Ngay* —. Ngay giò. *Nằm ngay càng*: Bộ sung sướng; bộ làm biếng.
- Xiêu* — *tr.* Bộ không vững vàng.
- Nhà cao* —. Nhà tre cất có gác trên, dưới để trông.

厝 Càng. *n.* Thập thỏi, mất mìn, còi cụt.

- Còi* —. Thập thỏi mà xơ rơ.
- Lãng* —. Thập nhỏ.
- nhằng. Dứt bản nhau.

厝 Càng. *n.* Dung dưỡng, không hay kềm thúc.

- con. Dung dưỡng cho con, không muốn đá động tới con.
- dưỡng. Thả lỏng không hay kềm thúc.
- Con* —. Con yêu, cha mẹ không nói động.
- vợ. Dung dưỡng cho vợ.

更 Canh. *c.* Phần phen, thứ mà giữ gìn; Một phần đêm: đêm chia ra năm phần, mỗi canh là một phần.

- thủ. Coi giữ.
- tuần. Tuần do.
- do. id.
- giờ. Xem xét, coi giữ.
- giữ. id.
- Đêm* —, *ngày nhợt*. Đêm thừ mà giữ, ngày lại coi chừng.
- khuya. Đêm khuya.
- trông. Đánh trông chừng mà canh.
- gà. Chừng gà gáy.
- Phần* —. Phần mình phải canh.
- Vòng* —. Vòng canh; nhiều người phân ra

nhiều vòng, nhiều chặng mà canh giữ
 cùng cho nó thây nhau.

Quản — Người lãnh việc canh giữ.

Giao — Giao phiên canh cho người khác.

Già — Bất thức khuya.

Đi — Đi lãnh việc canh giờ.

Điểm — Ra hiệu cho biết là canh nào.

Sao trường — Sao hôm.

經 Canh. c. Chỉ giảng.

— *chỉ*. Chỉ giảng, chỉ dặt.

— *cử*. Nghề dặt cửi.

Cử — id.

— *to*. Chỉ giảng bằng tơ. *Canh to chỉ vải*.

更 Canh. c. Đổi đời; sửa lại.

— *cải*. Cải đi; sửa lại, thêm bớt.

— *biến*. id.

建 | *Kiến* — Cải việc; thêm dặt, bày dều.

耕 Canh. c. Cày.

Hạ — Xuồng ruộng, bắt tay mà cày.

Phần — Phần ruộng của mình cày: ruộng của mình.

Phê — Bỏ cày. Thường nói về trâu già, hết sức, không cày được nữa.

鑿 | *Ngư tiêu* — mục. Chải, làm củi, cày, chăn là bôn thú làm ăn.

Lao — Một nhọc, lao lư như dương đói má ăn uống nhiều quá.

見 | *Kiến* — Ruộng thực, ruộng đương làm.

庚 Canh. c. Chữ thứ bảy trong thập can.

Niên — Chính tuổi theo lục giáp.

Cám — Đánh tuổi.

羹 Canh. c. Đồ dưa quả, thịt cá nấu lộn mà lấy nước tự nhiên nó.

Nước — Nước nấu ấy.

— *nêu*. id.

— *rau*. Đồ nước nấu bằng rau.

— *báp*. Đồ nước nấu bằng bắp.

— *bi*. Đồ nước nấu bằng bí.

Điều — Nấu đồ ăn, gia vị

Nêm — Gia mắm muối vào trong nước canh.

Bánh — Đồ nước nấu với bún bột, hoặc lát hoặc ngọt.

Một con sâu làm rầu nổi — Việc nhỏ hại cả việc lớn.

Cá lành — Thứ cá sông nhỏ con.

Cơm chẳng lành — chẳng ngon. Mất thuận hòa; mắc đau ốm.

梗 Canh. n. Bìa chéo; chỗ gio ra.

— *sườn*. Chót sườn, bìa sườn.

Bia — Bìa chéo, chỗ gio ra, có sông dài.

— *buồm*. Chéo góc lá buồm; sườn non, sườn chỗ chéo (nói về sườn heo.)

— *ván*. Đường bìa tâm ván.

— *ương long*. Canh sườn.

— *khóc*. Chỗ khóc góc, chỗ gio de.

Nói — khóc. Nói xa gần, chế cười, nhề giệt.

Tiền không có nữa — Túng ngặt lắm.

Tranh — Đua tranh, cãi lầy.

— — *bên lòng*. Đấu đấu trong lòng,

翹 Cánh. n. Kiên chim, kiên tay; một nhánh, một phiên.

Vây — Thê thân, thê che chở lây nhau, như anh em, bằng hữu.

Lông — Cỏ lông, cỏ kiên, thê thân.

Chớp — Đờ ra xếp lại, xám rậm nhíp kiên mà bay.

Đáp — Quạt đánh hai kiên.

Sè — Trái kiên ra.

— *sè*. Kiên trái; lây bố ngang, tính cả mình cùng hai kiên giảng, (kiên chim.)

Xếp — Xấp kiên lại.

Chấp — Nồi kiên; làm cho có kiên như chim; làm cho có đôi bạn.

Xệ — Xụi kiên xuống.

Xụ — id.

Chích — Côn có một kiên; không đủ đôi.

Gây — Mất thê nương nhờ, như mất bạn, mất anh em. *Chim gây cánh*.

Mỏi — Bất mỏi trong kiên.

Tháp — Chắp — *Tháp cánh hồng, đầu muốn dậm xông pha*.

- Thăng** — Sẻ cánh ra, hoặc giương thăng.
Đánh thăng cánh, thì là đánh mạnh.
 đánh đầu.
- Hết** — Giương hết cánh; dở cánh không được nữa.
- Xui** — Kiềm đồ xuống, không dở lên được.
 — *tay*. Ông tay dính theo vai, thông cho tới kiềm chỗ.
- *chỗ*. Phía ngoài kiềm tay từ chỗ co xếp, thường hiểu là chỗ co xếp.
- *cửa*. Một phiến cửa, một tấm cửa.
- *giàng*. Cây giàng, hoặc cái chi công công mà dài.
- *sẻ* hoặc *kiềm sẻ*. Đồ chạm bằng cây có chéo như cái kiềm chim sẻ, để mà nhận theo góc.
- *hoa*. Kiềm hoa, những vảy đơm thành cái hoa.
- *én*. Kiềm chim én; có chéo như cánh chim én.
- Bướm** — *én*. Bướm xéo.
- Thăng tách** — *hóng*. Chạy xuôi một lèo.
- *kiềm*. Cứng kiềm, vật dùng mà nhuộm màu đỏ.
- *nánh*. Kiêng nẻ (ít dùng.)
- Áo** — Áo nhà quan.
- Đù lông đừ** — Đù đôi; đù vợ đù chồng; có thể bay nhảy đặng.
- Ăn có kê có** — Ăn tràn hông, ăn no quá.

鯨 Cảnh. n. (Tiếng trợ từ.)

- *nanh*. Ganh gỗ, phân bi.
- No** — No tròn: *Bụng có kê có cánh*.
- No** — *hông*. id.

景 Cảnh. c. Kiêng bày ra; cách cuộc bày ra. (coi chữ kiêng).

- Cảm** — Động lòng tưởng nhớ.
- Hứng** — Hứng cảm cuộc vui chơi.
- Ngoạn** — Đạo xem cuộc vui xinh.
- Phong** — Địa thế bày ra trước mắt. *Bướm trông phong* — *quê người*. Cuộc vui về, như non xanh nước biếc.
- *xuân*. Cách cuộc vui về, sự thể mát mẽ trong mùa xuân, cuộc cây cỏ xanh tươi đẹp đẽ.
- *vật*. Cuộc cây cỏ thú vật, cách cuộc bày ra trước mắt.

- *quê*. Cuộc quê mùa; địa thế quê mùa.
- *buồn*. Sự thể buồn rầu, cuộc buồn rầu.
- *vui*. Cuộc vui về; địa thế vui về.
- Thăng** — id.
- Thanh** — Thanh lịch, đẹp đẽ, không có thô kệch.
- *tinh*. Điểm bày ra trên trời.
- *tiên*. Cuộc nhân lạc, sự thể rất vui về.
- *bóng lai*. Cuộc vui về ở non *bóng lai*. id.
- Quang** — Cuộc bày ra, sự thể bày ra.
- Địa** — Thế cuộc bày ra tại đất nào.
- Thuận** — Cuộc xui, cuộc gặp gỡ may mắn.
- Nghịch** — Cuộc gian khổ, không may mắn.
- *chùa*. Cách cuộc cất chùa; cái chùa.
- *vườn*. Cách cuộc cây trái trong vườn; ngôi vườn.
- *hưng*. Hiệu vua đời Lê Trung-hưng.

境 Cảnh. c. Cõi, bờ cõi.

- *giải*. Thế giải sự thể ở đời. *Phong ba cảnh giải 風波境界*, chỉ nghĩa là chốn sóng gió gian nan.
- Giáp** — Giáp cõi.
- Việt** — làm ngang, đi qua bờ cõi nước khác.

膏 Cao. c. Dầu mỡ.

- Ruống** — *du*. Ruống tốt.
- Nâu** — Nâu thuốc mà lấy nước rỏi, lại chưng cho đặc.
- *Thuốc* — Nước thuốc cô lại, nâu đặc đặc.
- Vị** — *lượng*. Đồ ăn qui, nâu có dầu mỡ.
- *Nhà* — *lượng*. Nhà giàu sang, ăn những đồ qui.

石膏 Thạch — Giồng đá trắng mà mềm; vị thuốc mát, (coi chữ thạch).

高 Cao. c. Vượt tót, trời lên, đôi với tiếng thấp.

- *lớn*. Đã cao mà lại lớn.
- *xa*. Cao lắm. *Luận việc cao xa*.
- *viễn*. id.
- *thâm*. Cao sâu. *Nghĩa lý cao thâm*.
- *sâu*. id.
- *dày*. Đã cao mà lại dày; trời đất.
- *hạ*. id.
- *xanh*. Trời.
- *cách*. Cách điệu, bề thế.

- *kỳ*. Kỳ dị, lạ lùng; hay lắm.
- *quang*. Cao sáng.
- *rao*. Truyền rao; nói lớn cho thiên hạ hay.
- *tay*. Có tài phép; tiếng chỉ bậc tốt. Nó chẳng giàu, *cao tay*, nó có chừng một ngàn đồng.
- *tài*. Có tài năng nhiều.
- *kê*. Mưu chức rất hay.
- *mưu*. id.

登 | 必自卑行遠必自邇

Đăng — *tất tự ư, hành viễn tất tự ư*. Bắt từ chỗ thấp mà lên chỗ cao; ở chỗ gần mới đi đến chỗ xa. Muốn làm lớn trước phải làm nhỏ.

- *bay xa chạy*. Tài cao sức giỏi.
- *sang*. Sang cả. *Nhà cao sang*.
- *ráo*. Khô ráo. *Nền nhà cao ráo*.
- *tri*. Trí lớn, trí cả.
- *kiên*. Thầy xa, hiểu việc cao xa.
- *cờ*. Đánh cờ giỏi, sáng nước cờ.
- *kém*. Giá cao, giá kém.
- *giá*. Mặt tiền.

Gi — *chém thấp*. Giơ lên cao mà chém xuống thì là thấp, ví dụ người bán nói cao, người mua trả thấp, cứ việc trả lần.

Cầu — Bào chuột; làm thanh giá, muốn cho mình quý. Kẻ bán thường hay nói *cầu cao*.

Làm — Làm bề thế, làm kiêu cách.

Nói — Nói trên; nói lớn lời; nói lẽ cao xa; nói mặt mũi.

Quan — Quan trên, quan lớn.

Quờn — Quờn phép lớn, chức phận lớn.

Tài — Học hành giỏi hơn hết, người tài tinh; có tài có phép.

Đạo — Người đạo đức, thông lẽ đạo, có cốt tu trì,

Trèo — *tê nặng*. Vinh chừng nào nhục chừng ấy.

Chàng lên non —, *chàng thầy trời* —. Chàng học sách thánh hiền thì chàng biết mùi đạo.

Cổ — Cổ dài mà nặng.

— *giò*. Dài giò.

— *lễ để thừa*. Dâng, cho nhiều, thì để gởi thừa.

| **厚蒙毯** — *hậu mông cầu*. Tên sách nói về việc trời đất.

— *mên*. Nước Cao-mên.

| **麓** — *ly*. Nước Triều-tiên.

— *cát*. Tên chim, loại hồng hoàng nhỏ con.

篙 *Cao*. *c*. Đũa đo ruộng đất. Cao Annam có 15 thước mộc, lấy thiết số là 150 thước đo ruộng.

— *mẫu*. Tiêng kẻ số ruộng đất.

搞 *Cao*. *n*. Lầy dao, hoặc lầy vật gì mà giã mà gọt làm cho sạch.

— *đầu*. Gọt tóc trên đầu.

— *râu*. Gọt râu.

— *gọt*. Và cạo và gọt; sửa soạn, làm tốt.

— *trọc*. Đánh trọc, cạo cả cái đầu.

— *sạch*. Gọt sạch, vết sạch, lầy hết.

Dao —. Dao dẽ mà cạo.

— *nôi*. Vết cạo trong nôi.

Ăn —. Ăn tát không còn để sót, ăn hết.

Ráo —. Sạch trơn; *ăn ráo cạo*.

告 *Cáo*. *c*. *n*. Thưa, đem việc mà thưa gởi; tỏ cáo; đồ đương thưa thưa dẽ mà che sương nắng.

Tỏ —. Thưa trình.

— *báo*. Thưa trình, chạy giầy thưa trình.

Kiến —. Kiến thưa.

Trạng —. Đơn kiện, giầy kiện.

Tiền —. Người đi kiện trước.

Bị —. Người bị kiện.

Phúc —. Kiến lại nữa, kiện lên quan trên.

Đầu —. Đem đơn mã kiện, đi kiện.

— *nài*. Kiến trả, kêu xin tra việc người tiền cáo; nài phải tra việc cho mình. *Đi kiện thì mang gỏi nài*.

— *gian*. Thưa kiện gian, nói gian cho kẻ khác.

Toà — *giải*. Toà giải tội. (Phép đạo Thiên chúa).

先 | 不奈被 | 無干 *Tiền* — *bất nại, bị* — *vô can*. Kẻ tiền cáo chẳng nài, thì người bị cáo chẳng mắc sự gì.

Bức —. Đồ đương bằng tre, mây, đồ che mưa gió treo trước mái hiên.

Mặt — id. *Dương mặt cáo*, thì là dương thừa, dương có lỗ như *bức cáo*.
— *gậy*. Cáo nổi, trên dưới hai bức, làm một bức.

犛 **Cáo**. *n.* Loại chồn giống như cạp mà nhỏ con, người ta nói cũng là con cạp đẻ ra, nó có nhiều thứ là cáo sao, cáo cộc, cáo ngựa.

Chồn — id.

Cây — Loại giống chồn, giống chó. Thường hiểu là quân làm loạn trong nước.

搞 **Cào**. *n.* Dùng đồ có chia có răng để mà kéo cỏ rác. Lây móng tay mà bầu cùng kéo dài; tiếng trợ từ.

Bừa — Đồ có chia có răng ấy.

— *cỏ*. Dùng bừa cào mà kéo cho sạch cỏ.

— *câu*. Lây móng tay mà câu mà gach.

— *nhà*. Giật kéo đồ lợp trên nhà; phá nhà, làm dữ.

Con — — } Loại trùng có cánh, chun có

Con bò — — } gai, có chia như cái bừa cào.

Nạn — —. Cào cào ăn phá làm ra tai hại.

Ăn —. Ăn hung, ăn mạnh. ăn không chữa dễ.

Mãng —. Mãng đũa.

Lông —. Lông to mọc từ khi mới đẻ.
(Thường nói về ngựa). *Ngựa chưa sạch lông cào*.

稿 **Cào**. *c.* Kiểu.

— *sách*. Đồ sách.

— *vở*. Bài vở, cách thức; dò bài.

Ra —. Ra cách thức.

Lạ —. Kiểu mới có.

Khác —. Không giống kiểu thường. *Chạm vẽ khác cào*

Sái —. Không nhắm kiểu.

Viết —. Viết thức, viết kiểu; viết thảo.

Sơ —. Mới thảo, mới viết nháp.

藥本 — *bản*. Vị thuốc thơm trị chứng nhức đầu.

合 **Cấp**. *n.* Lòng bàn tay, vật chứa trong lòng bàn tay; so sánh.

Một — (*một vốc*). Một lòng bàn tay; vật đựng trong lòng bàn tay.

— *gạo*. Gạo đựng trong lòng bàn tay.

— *gà*. Nhắm, càn cho vừa chạn gà.

Mao —. Lòng mao dài ở trên đầu con ngựa.

吸 **Cạp**. *n.* Cản hít, lây răng mà nạo hít; gặm; kẹp lại, đánh nhập lại; tên côn trùng.

Chuột —. Chuột ăn khươi, chuột gặm.

Chó —. Chó cắn khươi.

Đầu chó —. Đầu cạo lăm nhăm, còn sót nhiều chỗ.

Chiều —. Chiều ăn. Thường nói về con nít hay nằm chiều, tóc giắt vào kẽ chiều, mặc một hai chỗ.

— *bắp*. Cản lây hột bắp còn dính trong trái.

Cái bó —. Đồ đuổi chim, thường dùng một cây tre chẻ ra hai mép, cột dây một mép mà giật cho nó đánh nhập lại cùng kêu ra tiếng; đồ dùng mà bắt dính giống cái bó cạp.

Cây bó —. Thứ cây tạp có bông giống như bông điệp, trái nó tròn dài, có kẻ dùng nó mà ăn trâu, vỏ cây nó dùng làm thuốc rét.

Răng đánh bò —. Lạnh lăm, hai hàm răng đánh lập cạp.

Con bò —. Giống trùng có cẳng có đuôi, chót đuôi có nọc độc.

扱 **Cấp**. *n.* Xếp để trong nách, kẹp trong nách; cạp, xếp, đem theo.

— *nách*. id.

— *nấp*. Lượm lật, để dành. — *nấp cho con*.

— *tuy*. Xuôi hai tay gác treo sau lưng.

— *búa*. Cặp búa trong nách, Cắm búa theo.

— *sách*. Ôm sách, đem sách theo.

— *gậy*. Cắm gậy theo.

— *gươm*. Cặp gươm trong nách, đem gươm theo.

— *nhau đi*. Dem nhau đi; cạp kẻ giặc nhau đi. *Trai gái cạp nhau đi*.

Ấn —. Lây lên, rút lên.

Ấn — *vật*. Gian vật, hay lây vật nhỏ mọn, hoặc gắp vật để hồ liên xốt lây.

— *ca* — *củm*. Bộ tăng tiêu, yêu thương lo lắng lăm. *Nuôi cạp ca cạp củm*.

簌 **Cập. n.** Đòi; sánh đôi, làm ra từ đôi; nhập lại, kẹp lại, kèm theo.

Đi — Hai người đi một lượt.

Bắt — Sánh đôi, làm ra từ đôi; nhập lại một đôi. *Hai người bắt cặp mà múa.*

Một — Một đôi.

Áo — Áo may hai cái một cỡ, để mà bạn một lượt.

Nhà — Nhà cất cái trước cái sau liền theo nhau. Tiếng nói *nhà rường, nhà cặp* thì hiểu là nhà có ăn.

— **gấp**. Kẹp trong cái gấp; chẻ gấp nướng đồ ăn.

— **vách**. Dựng vách: cách dựng vách lá phải có nếp ngoài nếp trong kèm lầy nhau.

— **kê**. Bỏ kiền tay trên vai nhau mà đi hàng chữ nhưt. Ấy là cách hai người ôm cổ nhau mà đi hàng ngang.

Xứng — Xứng đôi vừa lứa.

— **với**. Hiệp với, chung với.

— **nách**. Kèm dưới nách.

— **nep**. Để hai cây nep mà kèm lại. *May cặp nep* thì là may đôi, để hai mi bằng giẻ mà đầu sơ sài.

Mà cù mà — Nói dấp dính, nói liệ.

給 **Cập. c. n.** Giao cho, phát cho, chịu cho; làm cho đủ; bậc, nấc; một bộ; một lúc.

— **cho**. Giao cho, phát cho, chịu cho.

— **phát**. id.

— **đưỡng**. Cho ăn, nuôi dưỡng.

— **lính**. Bắt phải đi lính, giao nạp cho quan bắt phải ở lính.

— **xấu**. Bắt phải đi xấu.

— **tiền**. Giao tiền cho mà ăn, chịu tiền cho.

— **lượng**. Phát lương cho.

— **gạo**. Phát gạo cho.

— **cầm**. Bộ tảng tiêu, lo lắng.

— **ca — cầm**. id. Lo lắng, tảng tiêu.

— **quân**. Chịu quân lính cho.

— **hầu**. Chịu người hầu cho.

— **bằng**. Phát giấy làm bằng.

— **chiếu**. Phát giấy chiếu trình, giấy đi đàng.

— **giấy**. Cho giấy phép.

Bằng — Chính giấy phép quan cấp cho; giấy cho lãnh chức phận gì.

Trát — Giấy phát cho, giấy sai bảo.

Sung — Phát cho, chịu cho.

Chấn — Giúp cho, bỏ thì.

Cúng — Dâng cúng.

Bánh — Thử bánh gói.

Hàng — Hàng dệt khoản thừa khoản day giồng như xuyên.

Giàng — Hạ bạc, xuống chức.

Phẩm — Phẩm bạc.

Kì — Tảng thứ, phẩm bạc.

— **sự trung**. Tước quan lục bộ.

— **đôi — lứa**. Bắt cặp, nói đùa nọ xứng vợ xứng chồng với đứa kia.

— **hàng**. Một bộ, một khuôn cây gỗ đóng hòm.

— **gỗ**. Một bộ cây gỗ, như là gỗ nhà.

một — Một bộ, một khuôn tuồng, thường nói về cây gỗ cất nhà.

Nói một — Nói một lời, một hiệp.

急 **Cập. c.** Kíp, gấp, ngặt.

— **sự**. Việc gấp.

— **nạn**. Hoạn nạn ngặt nghèo.

— **cứu**. Nguy hiểm, ngặt nghèo, gấp rúc. *Nói cấp cứu* thì là nói chuyện gấp quá.

Huôn — Khi huôn khi gấp. *Huôn cấp phi ich*, 緩急非益. Dầu huôn dầu gấp cũng không nhờ. (Nói về con gái)

Mạch — Mạch nhảy sần.

Bệnh — Bệnh ngặt.

Cần — Gấp lăm, ngặt lăm.

— **ngặt**.

— **lăm**.

— **thúc**.

— **nhặt**.

id.

Mồ đánh — Mồ đánh sần có việc gấp.

Cứu — Cứu giúp cơn nghèo ngặt.

及 **Cập. c.** Kíp, tới nơi; tiêng trợ từ.

— **nài**. Cặp theo; chung với. *Hai người cặp nài đi buôn.*

Bắt — Không kíp, không tới đâu là đâu.

Lập — Lật đặt, không vững vàng.

Run lập — Run sợ, không vững.

Nói lập — Nói dấp dính.

Làm lập — Làm không vững vàng.

太過猶不 | *Thời quá du bất* — Quá đi, với không kíp, hay là không tới nơi, cũng đồng như nhau.

緩不 | 事 *Huẩn bất — sự.* Trễ đi làm không được việc.

葛 Cát. *n.* Loại giồng như đá nát ra, có miếng có hạt trắng vàng, nằm trên bãi biển, mặt đất.

- *pha.* Cát đất lộn lạo.
- *lời.* Thứ giồng như cát ở dưới đất nổi lên, người Annam hay dùng mà gội đầu cũng như savon, thổ sản Bình-thuận.
- *vàng.* Thứ cát lộn vàng, hay là có sắc vàng vàng.
- Đất —.* Đất có nhiều cát.
- Động —.* Chỗ cát vun lên như núi.
- Gò —.* Tên chỗ thuộc tỉnh Định-tường, mĩa chỗ ây lớn cây, nhiều nước, gọi là *mĩa gò cát.*
- Mây —.* Thứ mây to sớ.
- Đường —.* Đường làm có hạt như cát;
- Dinh —.* Tên chỗ, thuộc phủ Thừa-thiên.
- Nhỏ —.* Nhỏ chỉ, nhỏ mặt (nói về hàng nhiều).
- Nhiều to —.* Nhiều chỉ sớ dệt nổi.
- Có —.* Có vật lộn cợn (thường nói về dưa củ).
- *sạn.* Cát sỏi.

葛 Cát. *c.* Dày sắn.

— *cần.* Củ sắn, vị thuốc giải khát.

諸 | *Giu —.* Tên họ ông Khổng-minh.

吉 Cát. *c.* (kiệt) Điểm lành, tốt.

- *dân.* Ngày tốt.
- *nhật.* id.
- *triệu.* Điểm lành, dầu lành.
- *hung.* Lành dữ.
- *khánh.* Điểm phước lành.
- *twong.* id.
- Nạp —.* Coi được điểm tốt, ây là lẽ chịu lời.

割 Cát. *c. n.* Cưa cho đứt, siết hai; phân giải; sắp đặt, gang bó.

- *cưa.* Cưa cắt.
- *đứt.* Cắt cho lia ra.
- *phạm.* Cắt nhâm, phạm dao rựa.
- *nhâm.* id.

- *bấp.* Cắt phạm vào sấu.
- *tóc thê nguyên.* Thê thốt nặng.
- *huyết.* Cắt mà lấy huyết.
- *mặt.* Xấu hổ lắm, không nên để cái mặt, không nên ra mặt.
- *cửa.* Lập thê mở cửa.
- *Ruột.* Đứt ruột, sự thê ruột thịt lia nhau.
Tay phân tay bao nữ, ruột cắt ruột sao đành. Sự thê khó lia bỏ nhau.
- *nghĩa.* Giải nghĩa, nói cho rạch nghĩa lý.
- *phiên.* Phân phiên, định phiên thứ.
- *xấu.* Bắt phải đi xấu.
- Phân —.* Phân đặt.
- *khiên.* Sai khiên, định cho phải làm việc gì.

Sai —. id.

— *dân.* Sai dân; phân bỏ cho dân, cân phân cho dân.

Chim bà —. Thứ chim hay lay mỏ mà đâm chim khác.

Phép — tóc. Phép cạo tóc giữa đình đầu, làm đầu là người chuyên một việc tu trì (đạo Thiên-phú).

Phép — bi. Phép đạo Giu-đeu, con nit mới sanh phải cắt vành da đầu âm.

詰 Cát. *n.* Tiếng khua động vắn (ít dùng).

Cần rấn cắt cắt; Chỉ nghĩa là gắt gỏng.

拮 Cát. *n.* Đem đi để chỗ khác, dọn đi, lay đi, dời lên, gây dựng.

- *lây.* Lành lây, chịu lây.
- *đi.* Dẹp đi, đem đi, giàu đi, để cho có chỗ.
- *đặt.* Sắp đặt, đem để chỗ nào; chôn cất.
- *lượng.* Không cho ăn lượng tiền nữa.
- *phần.* Không cho ăn phần nữa.
- *chức.* Thâu bằng sắc lại.
- *phép.* Lay phép lại.
- *lộc.* Không cho ăn lộc nữa.
- *quơn.* Lay quiên phép lại.
- *nón.* Dờ nón; chào ai.
- *khăn.* Lay khăn xuống; đem khăn đi để chỗ nào.
- *hàng.* Dọn hàng, đem hàng dưới thuyền lên.
- Đòn dưới đất — lên lưng.* Tại mình làm

cho mình phải rơi vọt; mình làm cho mình chịu đòn khi không.

- *gánh*. Gánh đi.
- *mình ra đi*. Dứt ra mà đi
- *bình*. Đem bình đi (đánh giặc.)
- *nhà*. Làm nhà, dựng nhà
- *trại*. Làm trại.
- *vác*. Dờ vác, gánh vác việc lớn.
- *dám ma*. Đem quan tài đi chôn, đi chôn kẻ chết.

- *xác*. id.
- *tiêng*. Lên tiếng.
- *tay làm*. Khởi việc làm.
- *đầu chằng nổi*. Bị há hiệp, hoặc nghèo nàn thái quá.

— *rờ*. Dờ rờ, kéo [rờ lên; cất chông, làm cho mình té chông.

— *cán vó*. Dờ cán vó, cũng là đó bắt cá.

— *lên*. Đem lên, lập thê đưa lên.

— *xuồng*. Đem xuồng, đưa xuồng.

— *giàu*. Đem đi giàu, giàu đi.

— *cổ*. Ngược cổ.

Rần — *cổ*. Rần nghèng cổ, chong đầu lên.

Ngựa — *Ngựa nhảy vồng*, làm cho người cỡi phải té.

Ngôi thúng khôn bẽ — *thúng*. Mặc việc khó tinh việc; lúng túng.

詰 Cật. n. Lưng.

Trái — *Trái thận*.

Thanh — Hai bên xương sống, dựa lưng quán.

Sấp — *Sấp lưng*.

Âm — *Bận âm*.

Đầu — *Hiệp sức, đầu lưng nổi lầy nhau*.

Tre — *Tre lưng, tre chác, lầy phía ở gần vò nó, phía trong kêu là tre ruột*.

Bẻ — *Bẻ lưng, bẻ ở gần vò (nói về tre, mây, v. v.)*

Mây — *Mây lưng, mây chác ở phía gần vò nó*.

Nau nghiêng, nan — *Nau chẻ có lưng có ruột kêu là nghiêng, lầy lưng không kêu là cật*.

Trâu chóc — *thầy ác bay qua liền nó*. Có tật trong mình thì hay sợ sệt.

Cây mật — *Loại chà là, ưa đất giống*.

— *ruột*. Ruột rã, bà con ruột.

Đôi trong ruột không ai biết, rách ngoài — *nhiều kẻ hay*. Đừng cho người ta biết tâm sự mình.

Bây trái — *Đầy may giống hình trái cật*.

詰 Cật. c. Tra vắn.

— *vắn* id.

拮 Cật. c. Tay chơn đều làm, (gian khổ).

| *拮* — *cừ*. id.

稗 *Cau. n.* Loại cây sườn không nhánh, có những tay những lá ở trên cổ hũ, trái nó người ta hay dùng mà ăn trâu.

Cây — id.

Trái — id.

Bầu — *Gọt chẻ trái cau, hoặc để mà ăn tươi hoặc để mà phơi khô*.

Siết — *Cắt ngang trái cau*.

Bẻ — *Hái cau, bẻ giết buồng cau*.

Chẻ — *Cắt trái cau ra nhiều miếng*.

Sây — *Để lửa hám cho cau khô*.

Lông, sĩa sây — *Đó đương bằng tre để mà sây cau*.

— *khô*. Cau sây.

— *trời*. Cau mới bẻ còn xanh tươi.

— *miêng*. Cau cắt miếng.

— *trái*. Cau nguyên trái.

Cổ hũ — *Chính chỗ non tại đầu cây cau*.

— *xiêm*. Giồng cau lớn cây, lớn trái.

— *riêng*. Giồng cau nhỏ cây, nhỏ trái.

— *ớt*. Giồng cau nhỏ trái.

— *lìng*. Cây cau đã gán già, gán cỏi.

— *hột*. Cau để nguyên hột, hoặc cắt hai cắt ba ra.

— *trở buồng*. Cau ra bông.

— *tâm vun*. Cau chín phơi lầy nguyên hột.

— *luôn bẹ*. Cau trở bốn mùa.

Nhánh — *Một nhánh một vè trong buồng cau*.

Buống — *Nguyên một giùm nhánh nhóc, cau trái dính theo*.

Tàu — *Cái cốt bẹ cau, lá cau, đống hai bên*.

Mo — *Chính cái bao ôm lầy cổ hũ cây cau*.

Meo — *Meo mốc đóng ngoài da cây cau; vj*

thuộc rét, phải bỏ tiêu ăn mà sắc chung.

Vườn — Vườn trồng cau.

Vú — Cái nuốm trái cau ở phía chót đuôi nó.

Máo — Bao nhỏ nhỏ ôm lấy đầu trái cau.

Ương — Gây giồng cau, bỏ cả trái xuống đất ướt mà râm cho mọc.

Dao — Dao dùng mà bửa cau.

Róc — Trước vỏ xanh trái cau.

— *dông vóc*. Cau gán đặt ruột.

— *giấy*. Cau đã chắc ruột.

— *già*. Cau đã cứng ruột.

— *minh*. Cau khô có xác có ruột.

— *xác*. Cau dùng xác, không có hạt.

Xác — Vỏ trái cau.

Bỏ trâu — Làm lễ chịu lời, lễ sơ vản.

Một mình lo bày lo bə, lo — trở muộn, lo già hết duyên. Ngón ngang trăm môi bên lòng. (Thần phạn gái.)

筍 *Câu. n.* Cái rỏ nhỏ.

Rỏ — id.

Một — Một rỏ nhỏ.

— *rầu*. Hay quạu, hay ngầy ngà.

告 *Câu. n.* Cặn bọt trong nước.

Nước — Nước nổi bọt nổi đất.

Vậy — Làm cho nổi dơ (nói về nước).

— *cặn*. Cặn bọt trong nước.

Nổi — Nổi bọt, nổi dơ.

求 *Câu. n.*

— *rầu*. Bộ hay quạu, hay nói vặt.

旬 *Câu. c.* Lành lây, gánh lây; trọn một lời nói, có đủ ý nghĩa.

— *ké*. Chức quan coi xét sổ bộ, lãnh việc từ hàn.

— *quản*. Chức làm đầu tạo lệ, tưng phép phủ huyện. Cựu chế: phủ có 50, huyện có 30 tạo lệ, nghĩa là quản hầu.

— *dwong*. Chức việc làng coi sóc các việc trong làng.

— *họ*. Chức thứ hai coi việc trong họ (đạo Thiên chúa).

— *thơ*. Một vế tiếng nói trong bài thơ.

— *liễn*. Một câu đối viết vào trong liễn.

— *sách*. Một lời nói trong sách.

Châm — Châm ngăn từ câu. *Ừ châm* —

Vòng — Vòng chỗ dứt tiếng nói.

拘 *Câu. c.* Bắt bớ, ép uông.

— *nú*. Bắt buộc.

— *lưu*. Bắt mà cầm lại; cầm lại.

— *giam*. Bắt giam; giam lại.

Tiến — *tra*. Tiến đòi chứng, tiến tùy. Đi kiện tới làng; phải có tiến câu tra, hoặc kêu là tiến tra lễ, có tiến ày làng mới chịu việc.

— *lời nói*. Bắt lấy tiếng nói.

— *kiết*; — *kết*. Bắt lý; nói rút lẽ gì.

— *mâu*. Hay gây, nói lành sanh dữ.

— *nệ*. Chấp nhứt; hay sợ phép; hay kiêng dè thời quá; người không có kiên thức; không có độ lượng.

— *chấp*. Hay bắt tỉ ò; hay nói điều nhỏ mọn; hay giận về việc không đáng; hay cru lỏng thủ oán.

— *cuộc*. Ràng buộc, làm cho mất sự thông thả.

— *thúc*. Ép uông, bó buộc. | **束身心**.

— *thúc thân tâm*. Làm cho cả lòng cả mình mất thông thả.

鉤 *Câu. c.* Lưỡi câu, cái móc; móc, bở mối mà như.

Lưỡi — Đố uôn bằng thép, có móc cùng có ngạnh. (Chữ lưỡi là tiếng kêu kè.)

— *móc*. Đố dùng mà móc. *Lời nói có câu móc*. Lời nói gay có ý khêu việc người khác, hay là xeo nạy.

— *bắt*. Đố dùng mà móc mà bắt; cho hai đầu có móc gài lây nhau cùng chịu lây nhau.

— *vớt*. Câu có đố vớt như the câu tôm, trên thả mối, dưới có vớt thò xuống mà vớt.

— *cầm*. Câu cán vắn, cầm xuống một chỗ, không phải nhấp. *Đánh câu cầm*, thì là cầm mà chờ cho được cá cũng gọi là chực vằm.

— *liềm*. Lưỡi bằng sắt đánh cong cong, để mà giựt tre, giựt nhánh cây

- vui. Làm cho vui, thầy vui mà làm ; làm chuyện chơi. *Làm chuyện cầu vui.*
- cạnh. Lây thê, dựa thê.
- may. Làm thử vận, làm lay may ; tìm cái may.
- cứu. Xin cứu chữa, xin làm ơn.
- phước. Có ý làm cho được phước, cũng là lễ kỳ yên.
- cát, hoặc — kiết. Cầu cho được mọi sự tốt, không phải trắc trở.
- thần. Lễ xin thần mình ủng hộ.
- mời. Phép bồng thỉnh mời các vị thần tiên.
- đấu. Tiếng riêng trong cuộc cờ bạc. Đặt lớn, đánh lớn, may thì một mà ăn ba.
- | **奇** — kỳ. Tìm kiếm chữ lạ, đặt văn thơ cho dị hơn kẻ khác, làm cho lạ hơn.
- cao. Làm thanh giá ; gác giá, nói cho quý giá. Kẻ buôn bán hay nói *cầu cao* thì là bảo chuốt, nói cho quý.
- hôn. Cầu xin cho linh hôn khỏi chôn giam cầm.
- lễ. Đọc kinh theo lễ mà cầu cho hôn linh động rồi.
- an. Cầu cho được an, *lễ kỳ yên.*
- 妾** | *Vọng* — Cầu việc phi lý, ước muốn chuyện phi lý.
- vinh. Lo làm cho được danh, được tiếng. *Hiền mị cầu vinh. 獻媚求榮.*
- cho mạnh. Ước xin cho được sức khỏe, lo cho mình được sức mạnh.
- thân. Lo cho được thể tin dùng, hoặc cho được gần kẻ có quyền ; cũng có nghĩa là cầu làm nghĩa sui-gia.
- hôn. Xin làm lễ cưới, lo làm nghĩa sui-gia.
- hòa. Xin hòa, lo làm hòa.
- Tham* — Tham lam, ham hồ.
- 弱勢** | *和* *Nhược thê* — hòa. Thê yếu phải xin làm hòa. (Nói về việc giặc).
- Nói tha* — Nói sang đàng, nói không ngán nắp.
- Ai* — ? Ai cậy mượn.
- Chàng* — Chàng mượn.
- Cơ* — Hay xét nét lỗi phải, khúc mắt. *Nin đi thì đại, nói lại cơ cầu.* Có nói đi nói lại thì ra sự bất lỗi bất phép.
- danh bất — lợi. Muốn cho được danh không muốn lợi, làm chuyện lỳ tiêng.
- Bàn* — Bàn vẽ hình người tội phước, để mà thử chơi, cho biết ai may ai rui.

Đánh bàn —. Chơi cò đờ thử ấy, ấy là chuyện cầu may.

賒 *Cầu.* c. Cửa lo lót, cửa phi lý.

Ăn — *hôi lộ.* Ăn của lo lót.

裘 *Cầu.* c. Áo cầu.

Hồ —. Áo bằng da con chồn.

Áo —. id.

千金之 | 非一狐之腋 *Thiên kim chi — phi nhất hồ chi dịch.* Áo cầu ngàn vàng không phải là một cái da nách con chồn, hiểu nghĩa là làm nên việc lớn phải mượn sức nhiều người.

業箕 | *Nghiệp cơ* —. Sự nghiệp ông cha để lại ; nối nghiệp ông cha.

球 *Cầu.* c. Tèn ngọc.

天 | *Thiên* —. Bầu trời.

地 | *Địa* —. Trái đất.

氣 | *Khi* —. Trái khí, trái khối, bầu nhôt khối thả lên trời.

琉 | *Lưu* —. Một nước cù-lao ở bên đông Trung quốc, đồng học chữ nho, bây giờ về Nhật-bản quản hạt.

Cây mãng —. Tên cây có trái rần rịa ngoài dạ.

Đầy hoa —. Đầy trái, hoặc kết luôn hai trái.

毬 *Cầu.* c. Trái cầu, đồ thắt bằng mây tre hoặc kết bằng lông dê mà đá chơi.

Đá —. Chơi đá thử trái thắt ấy.

橋 *Cầu.* c. n. Đồ cuộc bằng cay ván bắc ngang sông rạch.

— *kì.* id.

— *ván.* Cầu bằng ván.

— *tre.* Cầu bằng tre.

— *khỉ.* Cầu giả bắc một cây.

— *xây.* Cầu có thể xây.

— *khum.* Cầu làm khum khum.

— *mông.* id.

— *ngang.* Cầu bắc ngang, đôi với cầu dài.

— *sắt.* Cầu bằng sắt.

- dài. Cầu làm dựa theo sông rạch.
 — cụt. Cầu vắn.
 Nhịp —. Chặng cầu, kể từ khoản trụ.
 Thả —. Bỏ cầu (coi chữ bắc).
 Qua — rút nhịp. Làm hiểm.
 Cột —. Trụ cầu.
 Dụng —. id.
 Nhiều vắn cột — coi lâu cũng đẹp. Xấu mà làm tốt.
 Đoạt —. Dứt cầu, phá cầu không cho qua, dứt đàng qua lại.
 Sông —. Tên sông ở về tỉnh Phú-yên.
 — bên. Cầu làm tại bên nước, chỗ ghé ghe thuyền.
 Bán sừng vòng —. Bán đạn đi vòng mòng.

苟 Cầu. c. Lây lắt, lêu láo, khinh suất, không ý chí.

- thả. id.
 Nói — thả. Nói vợ vạt; không có ý chí
 Làm việc — thả. Làm lêu láo, làm việc gọi là.

希圖苟安 Hy đồ — an. Lo cho an
 đỡ một mình, không có chí cao xa.

狗 Cầu. c. Chó.

- Muông —. id.
 Sớ —. Chó cỏ, chó thất bằng cỏ, thường dùng mà làm việc đảo vũ hay là cấu mưa.
 | **脊** — tích. Loại rễ cây, trị chứng đau lưng, đau gỏi, phải chung với rượu.

吒 Cha. n. Kể sinh ra mình.

- mẹ. Tiếng kêu chung kể sinh đẻ mình, ấy là chống mẹ, vợ cha.
 — đẻ. }
 — nhà. } Chính là cha mình.
 — sinh. }
 — ruột. }
 — ghê. Cha sau, kẻ phụ.
 — nuôi. Kẻ nuôi mình làm con.
 — mây. id.
 — con. Nghĩa cha con, tình cha con.
 — mây. Tiếng nói về cha kẻ nhỏ; cũng hiểu như tiếng khinh bạc

- ôi! Tiếng than.
 — cảm đau. Người đỡ đầu trong lúc rửa tội, chịu che chở cho mình cũng như cha đẻ.
 — đỡ đầu. id.
 — bầu chủ. id.
 — cả. Đức cha. Đức chúa trời.
 — phần hồn. Người gánh lo việc phần hồn cho mình cũng như cha đẻ mình vậy.
 — kia. Lão kia, tên kia. Tiếng khinh bạc.
 — chả! Tiếng lầy lăm lạp.
 — ôi cha! Tiếng than.
 Chết —. Tiếng rủa, tiếng nhát.
 Thăng — khôn. Tiếng mắng mỏ, tiếng khinh bạc.
 Thăng — mây. Tiếng nhiếc mắng, khinh bạc.
 Mổ — mây. id.
 Đánh chết —. Tiếng ngăm đe.
 Khóc — khóc mẹ. Tiếng mắng mỏ, tiếng chê bai.
 La — la óng. Tiếng kêu vì đau đớn, tiếng van siết.
 Đau thầy —. Đau lắm.
 Con chết —. Tiếng mắng đũa không có giáo hóa.
 Con không — nhè cột nhà mà dụng. Không biết nhờ cậy vào đâu.
 Có — có mẹ có hơn, không — không mẹ như đờn đứt dây. Cuộc buồn thảm.
 Làm —. Làm mặt lớn, làm như người trưởng thượng, có phép dạy biếu.
 Lạy ông lạy —! Tiếng thất kính, không dám làm sự chi nữa. Lạy ông lạy cha, tôi không dám đi đàng ấy nữa.

藉 Cha. n. Không tinh, chung lộn; quày quá.

- lác. Không xong, quày quá; không rói.
 Lang —. Vất vã, chung lộn.
 Làm —. Làm lêu, làm quày.
 Nói —. Nói quày.
 Chung —. Chung lộn, lộn lạo.
 Chung thì —. Việc đồng người hiệp nhau, thường sanh đều rồi rắm; như buồn chung thì hay xô bỏ, gian lận.
 Viết —. Viết quày, viết sót, viết nhảy.
 Con —. Con không rạc nói, không biết ai là cha.

様 Chả. *n.* Giày đập, lầy tay, lầy chơn miết xuống cùng đưa qua lại. Nhánh nhóc; có nhiều nhánh nhóc; tên riêng.

— *xát*. Dấn ép, cán nát, đánh nát; xúc vào; dấn vật.

— *bột*. Lầy tay mà xúc cho ra bột.

— *chơn*. Lầy chơn mà chà đập.

Nói — *xát*. Nói hủy hoại, dấn vật.

Voi — *vai*. Voi giày đập; voi lầy chơn mà cán nát.

— *chuôm*. Có nhiều nhánh nhóc.

— *gai*. Nhánh gai.

— *tre*. Nhánh tre.

Cây sơn —. Tên cây có trái giống trái xoài mà nhỏ.

Cây — *là*. Loại mặt cật, cau rừng, có thứ có trái người ta hay ăn.

Thả —. Thả bồi mà như cá.

Dở —. Dở bồi mà bắt cá.

Đôn —, *đôn bồi*. Đôn nhánh khô, cây nhỏ nhỏ.

— ! Tiếng lầy làm lạ.

— *gạc*. Bình trượng của người Cao-mên.

Nai —. Nai lớn, gạc nó có nhiều nhánh.

— *chổi*. Vật chỉ cùn cụt như cái chổi cùn.

— *ke lục chổi*. Nhỏ mịn, lụn lụn, không có danh giá gì.

— *và*. Thứ người đen ở Miên-dưới chịu phép Hồng-mao.

— *lết*. Xa la xết lết, ngồi lâu lết, (có ý xin xỏ sự gì).

齏 Chả. *n.* Tôm thịt băm nhỏ, trộn trứng vịt, trứng gà mà chiên, cùng làm ra từ về.

— *gỏi*. Thịt băm xúc cùng bóp giấm.

— *tôm*. Chả làm bằng tôm.

— *cá*. Chả làm bằng cá.

— *cua*. Chả làm bằng cua.

— *lụa*. } Thứ chả rất nhuyễn.

— *lũ*. }

— *giò*. Chả bọc, chả gói.

— *vai*. Cái vai, miếng xương giẹp giẹp giống như cái vá nằm sau vai.

— *nem*. Tiếng kêu chung vật ăn làm bằng thịt thà băm xúc, hoặc chiên, hoặc gói, v. v.

Làm —. Làm đồ chiên như đã nói trước.

Cắt miếng —. Cắt xéo xéo mà có bốn giác; cắt con cờ.

Xây gạch miêng —. Xây gạch xéo.

Vé —. Miêng chả, chả dặt vé.

— *chốt*. Nói không sửa; nói dứt như con nit.

Bã —. (Coi chữ bã).

Ông ăn —, *bà ăn nem*. Đua nhau làm chuyện quây.

渚 Chã. *n.* Một minh ít dùng.

Lã —. Tuôn rơi (nói về nước mắt).

Châu rơi lã —. Nước mắt tuôn rơi.

渚 Chả. *n.* Tiếng phụ rầy, không chịu; tiếng lầy làm lạ.

— *lo*. Chẳng lo, nỡ lo.

— *sợ*. Chẳng sợ, nỡ sợ.

— *thèm*. Chẳng thèm.

— *chịu*. Chẳng chịu.

Cha — ! (Coi chữ cha).

卓 Chác. *n.* Mua, chịu lầy; đa mang; nứt đường lớn.

Mua —. (Tiếng đôi). Mua.

Bán —. (Tiếng đôi). Bán.

Đôi —. (Tiếng đôi). Đôi.

— *lầy*. Mang lầy, lãnh lầy, chịu lầy.

Kiểm —. Kiểm tìm.

Tráo —. Tráo trở, trở trịnh, không thiệt thà.

Cây —. Cây nứt nẻ ra, có đường lớn.

Đánh — *óc*. }

Đánh — *đầu*. } Tiếng ngấm đé.

卓 Chạc. *c.* Dãy; tiếng kêu la; tiếng trợ từ.

Dãy —. Dãy (tiếng đôi).

Kêu la —. Kêu la dài tiếng.

— *họng*. La lồi, ngáy ngáy; lớn họng.

— *rạc*. Rộn rảng.

— —. Tiếng búa đánh giập.

Lạc —. Tiếng búa đôn cây. *Tiếng búa tiêu phu xang lạc chạc*.

— *lòi*. Hư chuyện, không ra lời gì.

質 Chác. *n.* Thiệt mực, át chắt, vững bền, đòi với tiếng óp.

- *chấn*. Vững vàng, không sai.
- *thật* hoặc — *thiệt*. id.
- *cứng*. Chắc lắm.
- *gan*. Bền gan, có gan.
- *ý*. Kề chắc, tin chắc; có ý vững vàng.
- *minh*. Kề chắc, vững minh.
- *bụng*. No bụng, vững bụng.
- *việc*. Thiệt việc, được việc, không sai chậy.

Kế —. Lây làm chắc.

Quyết —. Quả quyết, nói át chắt.

Bền —. Bền vững.

Vững —. id.

Chưa —. Chưa át.

Hần —. Hạn thiệt.

Lúa —. Lúa no hạt.

Gỗ —. Gỗ bén, gỗ cứng.

Nhà —. Nhà vững bền.

Cua —. Cua nhiều thịt, không óp.

— *sông*. Làm sao cũng sông, thiệt sông.

— *giàu*. Thiệt giàu, kẻ thiệt giàu.

Muôn cho — *dắt cho người*. Muôn cho được việc mình, phải bảo chuốt cho kẻ khác.

— *chịu*. Cúm nóm, áp yêu, cang dưỡng.

鯨 Chạch. *n.* Loại giống như lươn mà vẫn mình, người ta hay ăn.

Cá —. id.

Lươn chẻ — *dài đuôi*. Không biết mình ra làm sao.

Đất sỏi cò —. Chuyện phi thường, cũng như nói *cá khô có trứng*.

𪔐 Chách. *n.* Tiếng khua động ngoài da, ngoài môi, hoặc động dưới nước nhẹ nhẹ vậy.

Nói — —. Và nói và khua miệng, nói liên.

Nói chảm —. id.

Bốp —. Bốp nói lớn lời, nói phách.

Đánh cái —. Đánh hớt ngoài da; tiếng kêu khi đánh thẻ ày.

Cá ấu móng — —. Tiếng cá nhỏ hợp nước mà mình nghe.

𪔑 Chai. *n.* Dày cứng, sượng sảng. Loại mù cây đóng cục lại; lo giống như mù cây.

— *ngắt*. Sượng sảng, dày cứng, không biết đau.

— *da*. Dày da, sượng da.

— *tay*. Dày da tay; dày ngày làm công chuyện cực khổ.

— *chơn*. Dày da chơn; dày ngày đi đứng cực khổ.

— *đầu*. Dày da đầu, dày ngày chịu khó cực.

— *mặt*. Dày da mặt, không biết mặt cỡ.

— *lưng*. Dày da lưng, dày ngày gửi đội cực khổ.

— *đá*. Mặt chai máy đá. Không biết xâu hồ.

— *rái*. Tiếng kêu chung chai khô, dẫu nước (ở trong mình cây dẫu sinh ra).

— *móng*. Thứ chai có thể có miếng dài mà trong.

Phà —. Đốt chai nát cho nó cháy bắng (như hát bội làm phép hóa lửa).

Nói phà —. Nói dỡ mặt cỡ, nói cho qua việc; nói hà rừa.

Dầu —. Kêu chung cả dẫu nước cùng mù cây dẫu.

Trét —. Dùng dẫu chai mà trét (ghe thuyền.)

Đât —. Đât chêt, đât cứng, không có phân.

Đền —. Đền bó bằng vỏ cây lá cây trộn với dẫu chai.

Cá —. Tên cá lớn dẫu mà cứng.

Đầu cá —. Cứng đầu, dẫu chịu chúng đánh.

Heo lãn —. Thứ heo rừng lớn hay kiếm chỗ có chai mà lãn cho dày da, dẻ mà đánh với cạp.

Ve —. Thứ ve làm bằng cát đốt chảy ra như chai.

Đổ bắng —. Đổ đúc thổi bằng cát.

厓 Chái. *n.* Mái nhà; mái tranh, ngói cật dựa theo nhà lớn; che thêm.

— *nhà*. Mái nhà.

— *ra*. Cật một mái riêng.

Nhà —. Nhà có một mái, cật nối theo nhà lớn.

Hè —. Chỗ ở hèn hạ.

Ở hè ở —. Ở chỗ hèn hạ.

𪔒 Chài. *n.* Lưới vải chụp. Nói chữ là *phủ địa*; đồ xuồng, chạp xuồng.

— *lưới*. Tiếng kêu cả hai thứ lưới vải, lưới kéo.

Vải —. Quảng bủa tầm chài. Nghĩa mượn: Vải lang, bỏ vải.

Nói vãi — Nói bá phát, bá trứng; nói bao lao, nhằm đầu hay đó.

Thuyên — Ghe làm nghề chài.

Chim thăng — Chim bắt cá, hay đứng trên nhánh cây, chờ cá lội qua nhảy xuống mà bắt.

Lão — Người làm nghề chài.

Mỡ — Mỡ váng hay bọc theo gan theo ruột.

Ngói — *bài*. Ngói trệt cùng đuổi chơn ra.

Cha — *chủ chop*. Xớ bớ, ăn đần ăn đười.

— *xuông*. Đổ xuống, chạy xuống như lúa đồng.

Bài — Đồ lang, không tém tề.

— *churn*. Chạy churn, churn đồ xuống, nói về lúa gạo đổ đồng.

Chài. *n*. Dùng lược mà gỡ xuôi.

Lược — Đồ dùng có răng, để mà chài gỡ.

— *gở*. Gỡ tóc cho xuôi.

— *đầu*. Chài tóc trên đầu.

— *râu*. Gỡ râu.

Bàn — Bàn kết bằng lông to, hoặc bằng tre để mà đánh bụi, đánh đất.

Tâm mava — *gió*. Chịu lao khổ.

— *ngựa*. Dùng bàn bằng sắt, hoặc bằng tre mà gỡ lông ngựa.

Buron — Buron bức, vôi vữa, đua tranh.

Chạy. *c*. Trong sạch; không dùng đồ tạp; kiêng cử.

— *sạch*. Trong sạch, như tâm rửa, kiêng cử thịt thà, không nằm chung với vợ.

— *lòng*. Giữ lòng thanh sạch; giảm bữa ăn.

— *cả*. Chạy lớn, phép kiêng cử lớn, chạy 40 ngày.

— *mùa*. Phép kiêng cử trong bốn mùa.

— *thánh*. Phép kiêng cử trong các ngày áp lễ lớn.

Ăn — Giảm bữa ăn.

Vào — Vào tuần kiêng cử.

Ra — Mãn mùa chạy.

Tuần — Mùa chạy; một cuộc làm lễ hoặc một lễ sám hối.

Đám — Cuộc bày làm chuyện sám hối, bô thí, ăn đồ lột. (Lễ kiêng cử đảng Phật).

Trong — ngoài bới. Cuộc bày trong ăn đồ lột,

làm việc sám hối, ngoài bày chuyện vui chơi hát bội.

Làm — Làm cuộc sám hối theo đảng Phật, làm xô giã bánh trái, đồ ăn cho người ta lượm.

— *lọt*. Phép ăn chay, dùng những đồ lột.

— *mặn*. Phép ăn chay, cho dùng đồ mặn.

Vui như — Vui lắm.

Cây — Thờ cây lớn có trái lớn, ăn được mà chua; rễ nó có kê dùng mà ăn trâu.

Đầu — Đầu nấu bằng hạt đủ đủ tía, cũng kêu là đầu lai, đầu mè lớn lá.

Chạy. *n*. Rảo tới; cang bộ, buron tới cho mau; đi lật đật.

— *chữa*. Chạy đi cứu giúp, chạy đi tìm thầy, tìm phương cứu chữa tật bệnh.

— *thuộc*. Lo đi kiếm thuốc, tìm phương cứu chữa.

— *thầy*. Lo đi tìm thầy cứu bệnh.

Thấy — Thấy không chịu cho thuốc nữa.

— *giặc*. Tròn giặc, lãnh mình cho khỏi giặc.

— *mặt*. Thấy mặt thì chịu thua, tài thật kinh, không dám ngó ngay.

— *dài*. Chịu thua ngay, sợ ngay, không chịu thẳng. *Thấy chạy dài*, nghĩa là chạy một bé, không chịu cho thuốc.

— *miết*. Chạy thẳng một đường, chạy không dừng bước.

— *riết*. id.

— *ngựa*. Dùng ngựa mà chạy, đi ngựa.

— *thuyên*. Dong buồm mà chạy; chạy buồm.

— *cần*. chạy gió cần.

— *vạ*. Lo đem tiền vạ.

— *ăn*. Lo cho có mà ăn, chạy đi lo ăn.

— *tiền*. Lo cho có đồng tiền.

— *mặc*. Lo cho có mà mặc.

— *bữa*. Chạy lo từ bữa ăn, đi lo mà đôi bữa.

— *xây quanh*. Không biết đầu mà chạy.

— *mù*. Chạy miao, chạy không ngó thầy.

— *bo*. chạy hết sức mau.

— *bộ*. Chạy chơn, chạy đất.

— *khan*. Chạy bỏ giày giép.

— *dây*. Cắm dây mà chạy, kéo dây.

— *lướt*. id.

— *đàn*. (Coi chữ đàn).

— *chỉ*. Bắt đường chĩa đường viền, như kéo nước vàng, nước sơn, v. v.

- *đường viên*. Làm cho có đường tròn dài như thợ tô, đúc, v. v.
- *ngược — xuôi*.
- *đơn — đảo*.
- *tân — sở*.
- *sập — giữa*.
- *chơn không bèn dật*. id.
- *như chó đập phải lửa*. id.
- *đua*. Chạy thi, đua nhau mà chạy.
- *lúp xúp*. Chạy chậm chậm.
- *hiệu*. Chạy đem hiệu lệnh; cầm cờ vác giáo mà chạy trong sân hát, (nói về hát bội.) Chạy ngoài, không dự việc trong; *vác giáo chạy hiệu* thì là không làm được việc lớn.
- *vát*. Chạy bướm xiên cùng trở kiền. Chạy niềng niềng.
- *chết*. Chạy cho khỏi chết; chạy liều mạng.
- Rời* — *nói rang cũng* —. Làm chuyện bất chước.
- *dâm sấm*. Chạy xông vô, chạy đâm đầu.
- *xả, — a*. id.
- *tuốt*. Chạy mắt.
- *vuốt*. Chạy khỏi, trốn khỏi.
- *xọt*. Chạy ghé chỗ nào.
- Vụt* —. Đám đầu mà chạy, thoát ra.

Cháy. *n.* Lửa phát, lửa cất lên; bị lửa thiêu đốt.

- Đốt* —. Đốt cho nổi lửa, đốt cho đỏ lên.
- Lửa* —. Lửa đỏ lên, đốt dây lên.
- *nhà*. Lửa cháy, lửa phát tại nhà nào.
- Nhà* —. Nhà bị lửa cháy, nhà bị hỏa tai.
- *da phỏng trán*. Chiu trăm bé khôn khổ.
- Mặt* — *miếng nám*. Đám sương dài nắng, chiu cực khổ.
- Lúa* —. Lúa bị nắng đỏ lá.
- Cơm* —. Cơm dưới đít nói.
- *dao*. Tui đốt lưỡi dao cho ra thép.
- *lan*. Cháy tràn, cháy leo.
- Khi lành cho nhau ăn* —, *khi dữ mắng nhau cay nói*. Khi thương khi ghét không chừng.
- *hồ hào*. Lửa lên mạnh lắm.
- *vụi*. Cháy hết không còn hình tích gì.
- *tiêu*. id.
- *sém*. Cháy trộm trộm.
- *đen*. Cháy ra than.

Đống —. Tên đống ở gần Thủ-đức, huyện Ngãi-an.

Sát —. Sát cứng, khít rít. Thường nói về đồ khám nhận khéo, không hở mí.

Cá —. Thử cá to vầy, nhiều xương, con cá cái bụng đầy những trứng.

Chày. *n.* Cây tròn dùng mà đâm giã.

- *đạp*. Chày lớn có cán đạp.
- *mỏ*. Chày có cán cầm mà mỏ xuống.
- *đăm*. Chày nhỏ, chày đâm đứng.
- *tay*. id.
- *đá*. Chày bằng đá.
- *swong*. Hột sưng ở trên lá cây sa xuống nghe tiếng kêu lộp độp, như tiếng chày.
- *côi*. Kêu chung cả bộ đồ đâm giã.
- Vát* — *ra nước*. Cán sảy, tiện tận thái quá.
- Cá* —. Thử cá biển tròn mình mà nhỏ.
- Rần như* —. Rần mắt trong đời.
- Nhân* —. Thử nhân dài trái, bằng đầu bằng đít. *Cau nhân chày* thì là cau dài trái, giữa trái lại eo, cũng gọi là nhằng chày.

Chày. *n.* Đồ xuôi, chạy theo chiu, tuôn ra, tiêu ra, lỏng ra như nước.

- Nước* —. Nước tuôn ra, xuôi theo chiu nó.
- Nước* — *dầu dầu cũng dền*. Việc tràn đống.
- *nước mắt*. Tuôn nước mắt, sa nước mắt.
- *nước mũi*. Nước mũi chảy ra.
- *nước dài*. Nước trong miệng tuôn ra.
- *dài*. Chảy yếu; nước chảy dài thì là nước gần muốn lớn.
- *dầu*. Tiêu ra dầu, cấu chảy ra.
- *mỡ*. Mỡ chảy ra, tiêu ra mỡ.
- *máu*. Máu chảy ra.
- *ruột*. Ỉa chảy ra như nước.
- Ỉa* —. id.
- *ngay*. Ỉa chảy cầm không đặng.
- Đống* —. Đống nâu lỏng ra như nước.
- Độc* —. Độc xuôi xả, không tắc trở.
- Nói không* —. Nói không xuôi, nói đập dính.
- Nóng* — *vảy*. Nóng lắm.

Chạy. *n.* Xiên, xọc, sai, không nhảm; vầy lằm.

Sai —. (tiếng đôi) Không nhắm, lạc chừng.
Chằng —. Chằng sai một mảy.
Mảy lông chằng —. Một mảy lông cũng không sai.

𧈧 Chày. *n.* Con chỉ.

Con —. Con chỉ.
 — *rận*. Con chỉ ở đầu, con rận ở áo, quần.
 — *dực*. Chỉ lớn.
 — *mén*. Chỉ nhỏ.

𧈧 Chày. *n.* Rang, xào, giay mọc.

— *dấu*. Đốt mà lấy dấu, dùng dấu mà rang.
 — *mỡ*. Rán mỡ, đốt mà lấy mỡ; dùng mỡ mà rang;
 — *hóa*. Giay mọc, kiếm chác.
 — *mót*. id.
 — *gạo*. Mót gạo mà ăn, giay bữa; dùng dầu mỡ mà rang gạo.

遲 Cháy. *c.* Chậm, muộn.

— *ngày*. Dài ngày.
 — *tháng*. Dài tháng.
 — *kíp*. Sớm cùng muộn; chằng khỏi bao lâu.
Chằng — *thì kíp*. Chằng sớm thì muộn.
Bao —. Bao lâu.
Kíp miệng — *chơn*. Miệng gập mà chơn chậm; nói mà làm không kíp.

𧈧 Cham. *n.*

— *bam*. Bộ ngậm vật gì trong miệng tràm ra. *Ngậm trầu cham bam*.

𧈧 Chạm. *n.* Xoi tách; động tới; đụng nhắm.

— *trở*. id.
 — *nổi*. Xoi trở bình nổi.
 — *lọng*. Chạm thâu, chạm phủng.
Thợ —. Thợ làm nghề chạm trở.
Con —. Đồ dùng mà chạm.
Động —. Động tới; đụng nhắm.
Tóng —. id.
Tuong —. id.
 — *môi*. Đã có ăn mới người (nói về cạp,

sâu.) *Sâu chạm mới*, thì là sâu đã có nuốt người ta.

Nói — *mặt*. Nói xán, nói trước mặt.

𧈧 Chám. *n.* (châm) Ghi, làm dấu.

— *trán*. Ghi dấu, làm dấu trên trán.
 — *sách*. Châm sách.

藍 Chàm. *c.* Vật làm ra màu xanh; thứ người ở về phía tây nước Annam; dòng dõi Chiêm-thành.

Cây —. Thứ cây nhỏ, lá tròn, có nhiều phân xanh, chính là vật làm ra màu xanh.

Màu —. Sắc xanh đậm.

Nhuộm —. Nhuộm màu xanh đậm.

Nhúng —. id.

— *khô*. Phân chàm đặc.

— *wớt*. Phân chàm lỏng.

— *bột*. Chàm phân, nát ra như bột.

— *thế*. Chàm phân làm ra từ thế nhỏ.

Bọt —. Bọt nổi trên mặt chàm thùng. Vị thuốc thoa cho mát.

Cây — *bia*. Thứ cây lớn, người ta hay lấy vỏ nó mà xảm trét ghe thuyền.

Cây — *hôi*. Thứ cây giống chàm mà hôi, không có màu.

Cây — *trấu*. Thứ chàm lớn lá.

Chằng xanh cũng dựa màu —. Chằng được bạc hơn cũng được bạc vừa.

— *nhàm*. Vây vá, không sạch sẽ.

𧈧 Châm. *n.* Cừ một bé, chỉ một bé.

— *chỉ*. Có ý chỉ, chỉ quyết.

Coi —. Ngó sừng, coi một bé.

Ngó — *chỉ*. Ngó chỉ quyết, ngó không nháy mắt.

Voi —. Voi biết chủ; voi khôn.

Lăm —. Lăm xăm nhiều dầu, như dầu chơn trầu ngựa chạy.

— *chút*. Lăm xăm nhiều dầu; cũng có nghĩa là chằm chỉ.

— *bắm*. Chỉ quyết. *Nói chằm bấm*: Nói quyết, chỉ mặt mà nói.

𧈧 Châm. (Châm). *c. n.* Nguyên là nước Chiêm-thành 占城 ở từ Thuận-hóa trở vào cho tới Bình-thuận.

Gạo —. Giồng gạo.

Ở Huế, ở —. Ở xa xác lám.

揩 Chấm. *n.* Đè vật gì cho thắm cho ráo ; lau chùi.

- *ghèn*. Lau cho sạch ghèn.
- *mủ*. Lau cho ráo mũ.
- *máu*. Thắm cho ráo máu.
- *nước mắt*. Lau nước mắt.
- *đuộc*. Tắt cây đuộc, dứt đuộc.

占 Chấm. *n.* Ngay thẳng, chỉ ngay.

- Ngay* — —. Ngay thẳng rắng.
- Chu chu* — —. Ý chỉ siêng năng.
- Chu* —. id.
- Mứt* —, (*tiếng đời*). Mứt.

拮 Chấm. *n.* May kết bằng chỉ to, bằng kim đục.

- *nón*. May kết nón.
- *buồm*. May kết buồm.
- *áo to*. May kết áo che mưa.
- *lưới*. Kết lưới, vá lưới.
- *vá*. Kết thêm, may sửa mây chỗ rách.
- *khâu*. Kết lại ; khâu khâu lại.
- *mo*. May kết mo cau.
- *gàu*. Kết lá mà làm gàu ; đương gàu.
- *lây*. Giữ lây, chụp lây. *Thầy mặt thì chằm lây mà mắng.*

潭 Chấm. *c.* Đám, hồ.

- *nhận*. Chỗ nhận ở, đám nhận ở.
- *nò*. Nghé bắt cá theo hồ vùng, nghề ví nò.

搗 Chấm. *n.* Hàm xương, chóc xương, dộc xương.

- *dấu*. Chóc dấu xương.
- *xương*. Dộc đứng.
- *hăm*. Bộ hăm hở, mạnh mẽ.
- Chỉ* —. Chỉ quyết, chỉ xả.

鍼 Chấm. *c.* Dùng đố nhọn mà chích ; kẻ bên lửa mà đốt ; đâm vào, chích vào, chỉ vào.

- | **灸** — *cừu*. Dùng phép chích, phép đốt. (*Thầy thuốc*).

— *chích*. Dùng đố nhọn mà chằm chích. Nói lời xúc báng.

- *kim*. Lấy kim mà đâm vào.
- *đuộc*. Lấy đuộc mà đốt, kẻ đuộc vào.
- *lửa*. Kẻ bên lửa. Lấy lửa mà đốt. *Chằm một mũi lửa.*
- *thuốc điều*. Đốt điều thuốc.
- *ọc*. Chích ọc vào, (nói về ong).
- *đèn*. Thắp đèn.

Đá nam —. Đá chỉ về Nam, hoặc về Bắc.

Kim — *vào dạ*. Đau đớn lám.

— *rễ*. Đâm rễ ; dính ăn, dính thua, ở miết một chỗ.

Gai —. Gai chích nhâm.

Kim —. Loại rau cỏ giồng như ngó sen, vật ăn.

穿針乞巧 *Xuyên — khắt xảo*. Là lễ đờn bà bày kim chỉ thừ tài khéo léo. nhâm ngày mồng 7 tháng bảy.

— *ghe vào*. Chỉ mũi ghe vào chỗ nào.

Voi —. Voi búng, voi đánh.

斟 Chấm. *c.* Rót, chề.

| **酌** — *chước*. Làm cho vừa, thêm bớt làm cho thỏa hiệp.

- *chề*. id.
- *rượu*. Rót rượu.
- *nước*. Rót nước, chề nước.
- *thêm*. Rót thêm, chề thêm.

箴 Chấm. *c.* Bài văn nói về đức tính, nói điều khen chê.

Bài —. id.

| **規** — *qui*. Qui trách, răn khuyên.

Lời — *qui*. Lời nói xàm, lời nói khéo có ý trách đều lỗi kẻ khác.

蹇 Chấm. *n.* Trễ tràng, lâu lác.

— —. Khoan khoan, mạng mạng ; tiếng biểu dừng gáp.

— *lụt*. Bộ chậm trễ.

— *chạp*. id.

— *ri*.

— *như rùa*. } Chạm lám.

— *trễ*. Lâu lác, trễ huồn.

— *chơn*. Đi chậm ; để lâu mới tới ; tới sau.

— *bước*. id.

Nói — —. Nói thùng thỉnh, nói khoan khoan, đừng nói mau quá.

Làm — —. Đừng làm mau quá, thùng thỉnh mà làm.

Đi — —. Đi rãi rãi, đừng đi vội quá.

— *rãi*. Khoan khoan, không lật đặt.

— *hiều*. Lâu hiểu, ít hiểu, chậm trí, lâu lâu mới hiểu.

— *nghe*. Lâu nghe, lâu hiểu; lâu lâu mới nghe.

— *nói*. Lâu biết nói, (nói về con còn bé).

— *đi*. Lâu biết đi, (nói về con nít nhỏ).

Nói —. Nói lâu, nói từ tiếng.

Học —. Học lâu hay, học dở.

Châm. *c*. Điềm ghi, làm dấu, lựa chọn, chịu lay, ăn xương, in xương, đánh xương, nhúng vào, thâm vào.

— *bài*. Làm dấu, sửa bài.

— *sách*. Điềm, vòng trong sách.

— *vở*. Châm sửa bài vở.

— *lây*. Làm dấu lựa chọn, lựa lay.

— *linh*. Chọn người đi linh.

— *ngựa*. Chọn bắt con ngựa nào, (nói về quan).

— *đầu*. Làm một điềm trên đầu, (nói về cách viết chữ nhỏ).

— *phê*. Điềm xuống một cái, kéo ra một phê dài, (chữ nhỏ).

Đi — *phê*. Đi kéo xà lĩa, nghĩa là một chơn bước được, một chơn có tật phải kéo theo.

Con —. Con dàu, (ít dùng).

— *mật*. Nhúng đồ ăn vào nước mật.

Cái mực — *mật*. Chẳng có vị vàng gì.

— *phá*. Bôi đi, gạch đi.

— *vẽ*. Vẽ với.

— *son*. Thâm ngòi viết trong nước son; khuyen điềm bằng son.

— *mực*. Thâm ngòi viết trong nước mực; thâm lay nước mực.

— *nước mắt*. Nhúng trong nước mắt.

— *muôi*. Thọc vào trong muối; gia vị muối.

— *chút*. Đã có đá động, dính bết, ít nhiều, đã có làm thử.

— *quẻ*. Coi quẻ, phép chằm cho biết là quẻ gì.

Tay bưng đĩa muối — *gâng, gâng cay muối mặn, xin đường bỏ nhau*. Đã kết là n nghĩa vợ

chồng, dẫu làm phải thế gì, cũng chẳng khá bỏ nhau (tiếng thề nguyên.)

Bài —. Cuộc chơi, dụng bài có nút, chậm úp xuống nhiều cọc, ai may đặt tiền nhầm lá nhiều nút hơn thì ăn, cũng gọi là bài *thất cổ*, vì dở ra thì thầy ăn thua.

Chấm. *n*.

— *vám*. Bộ mặt mập, to xương hóc. *Bộ mặt chằm vá*: Bộ mặt mập.

Châm. *c*. Thừ chim có vị rất độc ở trong cộng lông nó.

Rượu —. Rượu bỏ thuốc độc

— *độc*. Thuốc độc.

— *sát*. Cho uống thuốc độc mà giết.

Châm. *c*. Gôi, cái gôi.

— *đầu*. Gôi đầu.

— *tịch*. Gôi chiều, gôi nệm.

— *cột*. Xương gio ra phía sau ót, cái sọ khi.

Nhi —. Cục máu nhà con.

Chan. *n*. Đổ xuống, tưới xuống.

— —. Minh mông, nhiều lắm, lớn lắm.

Chứa —. Chứa lại nhiều lắm; đầy đầy.

— *chứa*. id.

Núi chứa —. Tên núi cao ở giáp cõi Biên-hòa.

— *ò*. Đổ xuống nhiều lắm. Thường nói về nước mắt. *Nước mắt* — *ò*: Nước mắt tràn trề.

— *com*. Đổ nước canh vào trong com. *Nước mắt chan com*: Nước mắt chảy ròng ròng.

Và — *và húp*. Ham hồ, giành lấy một mình.

Nặng — —. Nặng lắm, nặng nực nóng nản.

Nhảy — *chán*. Nhảy vòng; cuộc con nít chơi, giăng tay ngồi xây quanh, làm ra một vòng, đồ đùa khác nhảy vào nhảy ra trong vòng ấy cho khỏi đụng chạm.

Chạm. *n*. Vóc giặc.

Cán —. Nhăm vóc (con gà); xúng vóc, một lứa, cao lớn xúng nhau. (Thường nói về gà).

- *gà*. Vóc giặc con gà.
Xúng — Xúng vóc, xúng sức.
Vica — Vừa một lứa, một vóc.
Một — Một vóc ; xương hóc bằng nhau.

振 Chấn. *n.* No né ; bé bộn, nhàm lớn.

- *chương*. Tò tường, bày ra trước mắt.
Thầy — *chương*. Thầy tỏ rõ.
 — *việc*. Nhiều việc, bộn việc.
No — No rỏi.
Ăn — Ăn đầy bụng ; hết muôn ăn.
 — *đồ ăn*. Chẳng thiếu chi đồ ăn.
 — *hề*. Nhiều lắm, dư ra.
 — *rỏi*. Nhàm rỏi.
Biết — Biết dư, biết nhàm.

禫 Chấn. *n.* Cái váy, đồ bận dưới.

- *loan*. id.
 — *chiều*. Mền chiều ; nghĩa vợ chồng.
Thầy người làm dạng ăn, mình xé — làm rỏ.
 Làm việc bất chước.
Vân — Dùng chân mà vân ; bận chân.
Vân — id.

犍 Chấn. *n.* Cui giữ (trâu bò).

- Kê* — Kê coi giữ (cho trâu bò ăn).
Quần — bò. Quần giữ bò, quần bèn hạ.
Trê — trâu. Trê giữ trâu.
 — *giữ*. Giữ giữ.
 — *sóc*. Cui sóc, sấn sóc.
 — *móc*. id.

振 Chấn. *n.* Một minh ít dùng.

- Chín* — Bộ kì cang, cẩn thận.
Chức — Bộ mạnh mẽ, vạm vỡ ; vững vàng.

犍 Chấn. *n.* Yêu quái ; kéo nhân.

- Bà* — Tinh yêu, đờn bà dữ.
 — *tinh*. id.
Dữ như — *tinh gâu ngựa*. Dữ quá, hỗn quá.
 Tiếng mắng mỏ nhau.
Mặt — *bàn*. Mặt ngang, có bé ngang không bé dài.
 — *ra*. Kéo nơi ra, mở ra cho rộng.

- *mển*. Rán mển cho rộng.
 — *miệng bị*. Kéo miệng bị ra cho lớn, há miệng ra dài, nói lớn, giẹo họng.
 — *nhân*. Kéo dài ra.

振 Chấn. *n.* Nhảm vừa, đủ cặp, khổng so le, không dư thiếu.

- Sô* — Sô đôi, sô đủ đôi;
 — *đôi*. Đủ hai cái, vừa một đôi.
 — *ngày*. Đủ ngày, trọn ngày ; ngày sô đôi.
Ngày — Ngày sô cặp, không phải là sô lẻ, như móng 2, 4, 6, 8, 10, 12, vắn vắn. Ngày tốt.
Tháng — Tháng sô đôi, không phải là sô lẻ. Trọn tháng.
Năm — Năm sô đôi, không phải sô chiếc. Trọn năm.
 — *lẻ*. Sô cặp sô lẻ thì là hai chân, một lẻ.
Đánh — *lẻ*. Cuộc đánh thối lác, hễ thấy tiến, dốt tiến, hai đồng ngựa hoặc hai đồng sập gọi là chân, một ngựa, một sập kêu là lẻ.
Vừa — Vừa đủ không dư, vừa chèn.

躡 Chân. *n.* Chon.

- *trời*. Đàng ngó ngang mắt ở dưới bầu trời.

振 Chấn. *n.* Ngăn lại, đón lại.

- *đón*. Đón ngăn.
 — *dàng*. Đón dàng.
 — *ngách*. Ngăn đón các ngã vào ra.
 — *đầu* — *đuôi*. Đón đầu, đón đuôi ; đón trước đón sau ; ngăn ngừa mọi cách thê.
 — *luống*. Ngăn đón theo luống, theo lối (-ăn bán).
 — *khúc*. Đón ngăn mây chỗ khúc mắt ; đón ngăn từ khúc, từ chặng.
 — *xuông*. Đè xuống, nhận xuống.
 — *lặng*. Chấn lấy của gian ; biết là của gian đón lại mà lấy.
 — *nợ*. Xiết lấy vật gì mà trừ nợ.
Nói — *đầu*. Nói ngựa, nói đón.
Nói — *họng*. Nói cướp, nói giành ; không cho mở miệng ; nói chỉ quyết.

振 Chàn. *n.* Cắt hớt; dùng đồ như chàng, đục, để bề lưỡi xương mà đóng vỏ cho dứt cái gì. Diêm, mảy, tầm thêu như thẻ ngang để mà treo lòng cột.

— *móng.* Cắt hớt móng.

— *xuông.* Để lưỡi dao mà đánh xương, cắt xương.

Đục —. Tên đục thường dùng mà cắt hớt.

Nói hăng —. Nói có ngầu có lộp; nói ngoài rạch; chỉ ra mà nói.

Bản —. Bản hớt đi một hai phần.

— *bìa.* Chàn hớt bìa (nói về sách).

Màn —. Đồ thêu để mà treo ngang, treo dọc.

— *thêu.* Diêm-thêu, đồ giăng ngang có thêu thùa.

Treo —. Treo đồ giăng ngang ày.

振 Chàn. *c.* Dầy lên; sửa sang; cầm lại, chặn lại.

— *chỉnh.* Sửa sang, sắp đặt.

Phân — } Dầy lên, làm ra mạnh mẽ. *Làm*

— *phát.* } ăn phân chàn.

— *tiền.* Chặn bớt tiền.

— *đăng.* Trải đăng, dựng đăng bắt cá.

震 Chàn. *c.* Tên quẻ; rúng động, kinh sợ.

— *động.* Rúng động.

Lời —. Sấm nổ.

Địa —. Đất động.

真 Chán. *n.* Thiệt thà. Tiềm trợ từ.

Thật — —. Hần thật không sai.

— *chờ.* Thật thà quá, chậm chạp quá, tính không ra việc.

— *vấn.* Lớn đại.

Ngôi — *vấn.* Ngôi một đồng lớn.

— *ngần.* Trơ trơ.

Đứng — *ngần.* Đứng trơ trơ.

Luộc —. Luộc sơ.

Con — —. Loại chép chép.

Đánh —. Đánh dẫn trước, ngừa trước.

Đóng đầu —. Đóng đầu nhỏ mà chặn, mà giữ lấy, đóng — âm.

疹 Chấn. *c.* Mụn nhỏ mọc ngoài da; chứng bệnh nóng quá, ngoài da hay mọc mụn tân mẩn.

Ma —. id.

斑疹 Bang —. id.

— *dậu.* Trái giồng, trái bang.

賑 Chấn. *c.* Cứu giúp.

— *cấp.* id.

— *bán.* Làm phước cho kẻ nghèo.

— *thi.* Làm việc bỏ thi.

Phát tiền —. Phát tiền cứu cấp.

— *đi.* Lây bột, ăn bột.

診 Chấn. *c.*

— *mạch.* Thăm mạch, coi bệnh.

桩 Chang. *n.* Cái churen, cái vè. (Thường nói về cây).

— *cây.* Rễ cây lồi lên như cái vè, người ta hay dùng mà làm bánh xe.

— *mổ.* Churen nằm mổ.

— *mày.* Churen mảy, lông mọc vòng cung ở trên hai mí mắt.

Tróc —. Mặt churen đứng, tróc cả vừng; tróc rễ bàng, nghĩa là rễ churen nằm dựa mặt đất. *Thua tróc chang*, thì là thua sạch.

Mặt — *bằng.* Mặt ngang chàng, mặt trẹt lét.

Bụng — *bang.* Bụng bình rình.

顛 Chang. *n.* Một minh ít dùng.

— *vàng.* Gán tồi, gán đồ đen.

Chờ —. Nghênh ngang, bừa ra tứ phía. Thường nói về nhánh cây.

幃 Chang. *n.* Đồ treo bằng vải lụa.

Màn —. Đồ treo giăng cho lịch sự.

Chênh —. Ngửa nghiêng như người say rượu, đi không vững.

— *vàng.* Gán tồi; bắt xây xảm nặng đầu.

— *ba.* Chỗ đâm ba nhánh.

撞 Chàng. *n.* Cái chàng, đồ dùng bằng sắt dài lưỡi, giông cái bàn chơn, có thể mà chần. Tiếng xưng hô kẻ bằng vai.

Đục —. Tiếng gọi chung đồ đục, đồ chần.
— *ràng*. Rộn ràng, lằng xằng không yên chỗ.
(nói về sự cưới gả).

— *rê*. Chủ rê.

Thiếp —. Vợ chồng; gái trai. (Tiếng xưng hô.)
— *đâu thiếp đó*. Chồng ở đâu vợ ở đó, phận gái phải theo chồng.

Chú —. Anh ta, chú va.
— *va*. id.

Bóng —. Tiếng kêu chung các mục bóng.

Áo con —. Áo may rộng tay, rộng thùng mà vắn. Áo giầy.

Bấp con —. Bấp mới trở trái non.

Chứng —. Vững vàng.

— *hàng*. Ngồi hách hai về rộng.

— *hàng*. Đồng một xóm, có tiếng bà con. *Bà con* — *hàng* thì là bà con tiếng, không biết tông tích đâu mà nhìn.

— *năm*. Yêu tình gái dưới, tục hiệu là rắn có móng có mỏ, cồi lột, hóa ra người đờn ống mà dâm hãm đờn bà.

顛 Chàng. *n.* Mờ trệt ra.

Ngồi — *hàng*. Ngồi hách hai về.

Đứng — *hàng*. Đứng hách hai chơn.

Nhánh —. Nhánh mỡ trét.

— *sừng*. Sừng mỡ trét.

Trầu —. Trầu chàng sừng.

Nói bông —. Nói lớn lời, không biết đề đặt.

Chôn —. id.

庄 Chàng. *n.* Tiếng hỏi có không.

Phải —. Phải, quây; có phải cùng chăng.

Nên —. Nên, không; có nên cùng không.

Khá —? Tiếng hỏi có khá không?

Hay —? Tiếng hỏi có hay không.

Nghe —? Tiếng hỏi có nghe không.

Vả —. Vả lại.

— *văng*. Bộ rộn ràng, bộ nhảy quanh, xằng văng.

樞 Chàng. *n.* Một đôi, một ngăn, một môi dày, một khúc; (nói về bé dài).

— *đàng*. Một đôi đàng.

— *dây*. Một khúc dây.

Từ —. Từ ngăn, từ lời.

Nhiều —. Nhiều khúc.

紐 Chàng. *n.* Dây chịu, dây gióng cột bướm, lá bướm. Tiếng trợ từ.

Dây —. id.

— *bướm*. Dây bướm.

— *ván*.

— *cái*.

— *dài*.

— *phươn*.

— *cột*.

— *xách*.

— *mũi*.

— *núc*.

Niu — —. Niu trĩ không buồng.

Ngó — —. Ngó chăm chỉ.

Đang —. Đang quá.

Rõ —. Rõ quá, nói về mặt có nhiều dầu trái.

Mét —. Mét quá.

庄 Chàng. *n.* Không, tiếng chỏi, không chịu ràng có.

— *có*. Không có.

— *phải*. Chàng có như vậy, không phải là; quây.

— *hay*. Không biết, chẳng khá.

— *qua là*. Chàng có thể gì khác; quả thiệt là.

Nó về sớm, chẳng qua là nó trốn học.

— *lựa là nói*. Chàng cần chi phải nói. *Bắt* *tắt phải nói; chẳng phải nói làm chi.*

— *chi*. Chàng can chi; chẳng có chi thì...

— *thèm*. Chàng cầu, chẳng mượn.

— *động*. Không đá động; chẳng nhúc nhích; chẳng cảm động.

— *bợn*. Chàng dính dấp, chẳng chút bợn nhơ.

— *có khi sui*. Thiệt mực, một mực, có chừng.

Phải —. Điều phải sự quây.

— *nên*. Trái phép, trái lẽ; không có phép, không được (tiếng cầm ngăn).

— *xiết*. Kể không cùng.

— *hết*. Chàng cùng, hãy còn nữa, chẳng thiếu chi. *Quả có cảnh vui, chẳng hết cho tao đi, chỉ nghĩa là hãy còn có tao đi.*

Tham vì nết, chẳng hết chi người; nghĩa là hầy còn có nhiều người.

- *thiếu*. Nhiều lắm, dư dật; vừa đủ. *Chẳng thiếu chi người.*
- *câu*. Chẳng mượn, chẳng cậy.
- *trông*. Không vọng, không chờ.
- *ham*. Không ham, không thêm.
- *may*. Rủi ro; như có đếu rủi.
- *kỳ*. Chẳng phân biệt, chẳng lựa.
- *lượn*. id.
- *ngon cũng sôt — tốt cũng mới*. Quý tại lòng thảo lão, nhứt là trong lúc ban sơ.
- *cùng*. Chẳng hết, còn hoài hoài.
- *hay cùng*. Chẳng hay hết, chẳng thiếu gì khi.
- *hay vừa cùng* id.
- Cực — đã*. Ngặt quá, cùng túng quá; bắt đắc dĩ.
- *bằng*. Không bằng; chi bằng, sao cho bằng, hay hơn là.
- Bằng* —. Nều không, nều chẳng; ví bằng không.
- *vậy*. Chẳng có như vậy, chẳng được như vậy.

症 Chàng. n. Chứng, nết.

- Chung* —. Làm bộ nung nẩy, làm bộ giận mà đòi cho được sự gì. Như con nít chúng chàng đòi ăn.
- *kiếp gì vậy?* Chứng cách gì vậy, làm thế gì vậy. (Tiếng dứ nhau).
- Sinh* —. Không thuận, tính, sinh tật, nay muốn cái này, mai muốn cái khác.
- Trái* —. Trái thói, trặc trẹo, muốn đó, không đó; vui đó buồn đó.
- Khéo trái* —! Hay làm chuyện trặc trẹo! (Tiếng dứ nhau).
- Đi lằng* —. Đi lững cững, đi không vững.

樅 Chanh. n. Loại quit, mà nhỏ cây, nhỏ trái, mỏng vỏ, nhiều nước chua.

- Cây* —. id.
- Trái* —. id.
- *giây*. Thù chanh lớn trái mà mỏng vỏ.
- *núm*. Thù chanh lớn trái và có núm tại cuống trái.

— *khê một lòng, bươi lòng một dạ*. Ai ai cũng có một bụng ghen tương (đờn bà).

Có khê, ẽ —. Gièm nhau, làm cho mắt qui; *Động buồng nẩy, khuấy buồng nọ*.

— *ranh*. Bộ chẳng ràng, không nên nết; lia lịa.

Lanh —. id.

Bồng —. Nết bồng chanh, nhẹ dạ, không nên nết; hay đeo bồng.

— *nước*. Độc nước, nước uống hay sanh bệnh.

奠 Chạnh. n. Cảm động.

- *nhớ*. Cảm nhớ.
- *lòng*. Động lòng.
- *tưởng*. Nhớ tưởng.
- *thương*. Động lòng thương.
- *gan vùng*. Động lòng.

政 Chánh. n. Việc chánh, việc trị lý. (coi chữ chính).

- *sự*. Việc nước nhà.
- *giáo*. Phép truyền dạy, luật phép trong nước.
- *lệnh*. id.

Quốc —. Việc nước nhà; giếng mỗi trong nước.

Triều —. Việc triều đình.

仁 | *Nhơn* —. Phép trị dân có nhơn.

Đức —. Phép trị dân có đức.

Hình —. Hình luật, phép sửa trị kẻ có tội.

Chấp —. Cảm quản quản trị.

Bình —. id.

Thân —. Vua lãnh lấy việc trị nước. (Nói về vua mới lớn lên).

Tân —. Nhà nước mới, phép nước mới.

Bổ — sự. Quan tñh hay việc trị dân, vàng ban phép nước.

| 績 — *tích*. Công nghiệp làm quan.

Thông — *sự*. Quan lớn đồng việc thông gọi văn thơ, sổ sách.

Thật —. Bấy vì hành tinh là mặt trời, mặt trăng cùng năm vì sao ngũ hành.

Thiện —. Phép nước khôn ngoan.

Cần — điện. Đền ngự truyền việc chánh.

Học —. Phép dạy học, chức quan lãnh việc dạy học.

Phụ — Quan hầu gán hoàn đê, phụ việc trị nước.

Quân — Phép binh, điều luật về việc binh.

Luật — Phép luật, luật lệ.

Thương — Phép buôn bán, điều lệ nói về việc buôn bán.

Đê — Phép coi giữ các bờ đê.

Bô — châu. Tên châu ở giáp tỉnh Nghệ-an.

Nông — Phép dạy về việc làm ruộng.

Thuyền — Phép nói về việc tàu thuyền.

梗 Chành. *n.* Nhành cây; sả ra.

— *hoa*. Nhành hoa.

— *rành*. Lãng xăng, đồng nghĩa với tiếng *hạnh rành*.

— *đôi*. Đồ thợ rèn, rèn đỉnh, cũng là cái búa.

Cây — *rành*. Thứ cây nhỏ về loại dương tòng, nhánh lá đều thơm, người ta hay dùng mà nấu rượu chổi, cũng kêu là chổi rành rành. (địa phu tử).

— *cây*. Dụng riêu búa mà mổ cây cho tách ra, không dùng cưa.

整 Chành. *n.* Bộ chổi hời, nhẹ nhẹ. (coi chữ choành.)

— *hoành*. Tinh táo; chăm bảm; gọn gàng.

洲 Chao. *n.* Xao rùa, dạo nước.

Uơm — Bỏ kén vào nước sôi chao qua chao lại mà lấy mỡ tơm, cũng là tiếng đôi, chỉ nghĩa là uơm.

— *ôi*. Tiếng than vì đau đớn.

— *rùa*. Bỏ xuống nước mà xáo, rùa.

Chim bỏ — Loại chim đồng giống con chóc mào, lấy tiếng nó kêu mà đặt tên.

紹 Chạo. *n.* Đồ ăn có mùi chua, thường làm bằng tôm cá, ép cho ráo nước cùng gia vị.

Nem — Tiếng gọi chung hai thứ đồ ăn làm bằng tôm, thịt cùng gia vị.

— *rao*. Bộ rộn rờng nhiều tiếng nói.

紹 Cháo. *n.* Đồ nấu bằng gạo nếp, hoặc nấu bằng đậu gì mà đồ nhiều nước.

— *đặc*. Cháo nấu lên, ít nước.

— *lỏng*. Cháo nấu nhiều nước.

— *ngô*. Cháo người Ngô hay ăn, chắc nấu như.

— *bôi*. Cháo nấu đặc mà nhuyễn.

Cơm mai — *chiều*. Thất thường, dặng buổi mai mà buổi hôm; vừa đủ mà đôi bữa; vừa khời đôi.

Lều lều như — *gạo lương*. Cháo gạo lương hết dẻo dai, hóa ra lều lều. Nghĩa mượn là bản lằng, lều lều.

— *lòng*. Cháo nấu với lòng heo.

— *cá*. Cháo nấu với cá.

Húp — Lây hơi mà lua cháo vào miệng.

Cúng — Kính dâng bữa cháo (nói về sự cúng thánh).

Dừa vừng — Dừa mới có cơm đem ra mỏng mỏng như văng đóng trên mặt cháo.

Hố — Nước hồ, nước cháo để mà bôi gán.

Lựa hồ cháo thì là lựa mỏng lựa sâu, nhờ hồ cháo coi như lựa dày.

Tiến trao — *mức*. Đôi chác hiện tiến.

— *ráo*. Kinh sợ, không yên.

朝 Chào. *n.* Hồi, máng nhau, làm dầu hồi máng.

— *hồi*. Hồi nhau.

— *anh*. Máng anh.

Bệnh — *thuộc*. Bệnh khó trị; uông thuộc lần đầu thì chịu, qua lần sau thì không.

Lẽ nằng dàu — *cha mẹ chống*. Lẽ chào khi mới đi-hồi, khi ấy cha mẹ chống phải đem vật mà cho.

— *dân mực*. Chào trước cho ngó thầy, kẻo còn trốn lánh.

— *rao*. Tiếng nhiều người nói một lượt.

鈔 Chảo. *n.* Đồ đúc bằng đồng bằng gang, tròn lòng, để mà chiên nấu.

— *dụu*. Chảo lớn.

— *đồng*. Chảo bằng đồng.

— *gang*. Chảo bằng gang.

Nón — Nón đưng có mỏ, nón đôn bà hay đội.

Lóng — Vật chi lôm chính giữa như cái lòng chảo.

Miệng — Vật chi be lên, hoặc có vành cao như miệng chảo.
— *quai vạc*. Thử chảo lớn có quai.

臘 *Chạp. c.* Cúng vật sản bản trong tháng 12.

Tháng — Tháng 12.

Giỗ — Làm lễ cúng quải (tiếng chung).

— *miếu*. Làm lễ cúng miếu trong tháng 12.

— *mả*. Làm lễ cúng trong khi tảo mộ.

Chậm — Chậm lụt.

執 *Chấp. n.* Nồi.

— *nồi*. Nồi lại. Cưới vợ lấy chồng khác, lập đời khác.

Chống — *vợ nối*. Hai bên đều lại dòng.

— *dây*. Nối dây làm cho dài.

— *gai*. Đầu nối gai sợi mà làm dây nhợ.

Ngồi buồn sao chẳng — *gai*, *dền khi có cá mươn chài ai cho*. Không biết lo hậu.

— *cánh hồng*. Tháp cánh mà bay, trưng buồn đi cho thúu.

執 *Chấp. n.* Một hồi lâu.

Bắt — Sản thì bắt luôn, bắt xấp, bắt làm xấp. *Thấy mặt thì bắt chấp, biểu phải làm giùm*.

Hát — Hát riêng một hai lời.

Một — Một hồi; một liền năm cái.

Từ — Từ hồi.

執 *Chấp. c. n.* Cầm, giữ; chịu lấy; cho nhập lại, xấp lại; không kể, không tính; tiếng trợ từ.

— *pháp*. Giữ phép, cứ phép.

— *lính*. Giữ hiệu lệnh, như đánh trống chiêu thì binh phải tựu.

— *sự*. Chức coi việc, đầu mối việc.

Phụ — Phụ tác với cha mình.

— *nhất*. Câu cước; lối phải, hay bắt tỉ, bắt ò.

固 | *Cô* — Hay chác dữ mua hờn, không hay thông biến; bển lòng.

— *nê*. id.

Chớ — Chớ hờn, chớ trách.

Miễn — Xin tha lỗi, chớ bắt lỗi.

Bắt — Không hờn, không trách.

Câu — Khúc mắt, hay bắt lỗi, hay hờn; bắt buộc.

Giam — Giam cầm.

Bắt — *bắt trách*. Không kể điều quày phải, không hay câu chấp.

— *tay*. Úp hai bàn tay, hai tay nắm lại.

— *lẽ*. Giữ theo lẽ phép.

— *lẽ*. Chịu lấy lẽ vật, của cho.

— *đơn*. Chịu lấy đơn.

— *kinh*. Cứ theo việc trước.

— *chừa*. Giữ lấy, chừa lấy. *Chấp chừa một mình*: giành lấy một mình.

— *vật*. Chịu cho nhiều người đưa vật với một mình mình. *Chấp ba đưa đánh một*.

Đánh — *cây*. Đánh tay không, mà cho kẻ khác dùng cây.

Đọc — *sách*. Đọc thuộc lòng, không ngỡ tới sách.

Đèn — *chóa*. Đèn lóa ra, khi tỏ khi mờ.

執 *Chấp. n.* Chống lên, chụp lên.

— *chống*. Chống đồng.

Chống — id.

— *mặt*. Chụp mặt hai người coi có giồng không; đợ thừ.

— *chùm*. Mới tập lội, hai tay còn chụp nước. (Tiếng chùm ấy là tiếng chụp nước mà kêu).

— *xuông*. Đánh úp xuống, chụp xuống.

— *shưng*. Đi đứng không vững (con nít); bay chưa nổi, mới học bay (chim con).

質 *Chát. n.* Gắt, rit, hay quánh miệng.

Chua — Chát (tiếng đời).

— *ngắt*. Chát lắm.

— *chúa*. Cũng là chát (tiếng đời).

— *tai*. Rầy tai, òi tai, khó nghe.

Chuôi — Thứ chuôi nhiều hạt, cũng kêu là chuôi lột; hoặc chuôi gì mới đóng vóc.

Lời chột — Lời nói cứng xằng, không sợ mich lòng.

攢 *Chặt. n.* Tiếng đánh búa.

Lạt — Tiếng đồn cây.

Chì — id.

噴 Chát. *n.* Con đũa cháu mình, cháu ba đời; tiếng đánh lười; cần sậy, gạn, lược, làm cho ráo nước.

Cháu —. Cháu đời thứ ba.

— *lười*. Làm ra tiếng đánh lười, cần răng, chỉ sự thương tiếc, lầy lăm lạ.

— *lót*. Tiện tiện, dành dề. .

— *mót*. Cần sậy từ phân mà dành dề, cần tấy.

— *nước*. Gạn, lược, lỏng rót cho ráo nước.

— *ráo*. Rót đi hết, rót sạch, vét sạch.

— *sạch*. id.

— *nước com*. Tẻ nước com.

— *ruột*. Mỏ ruột, lầy ruột.

Người —. Thứ người nhỏ thấp quá.

Hòn —. Hòn nhỏ nhỏ như viên đạn, con nít hay đánh chọi với nhau.

Đánh —. Chọi thứ hòn nhỏ ấy.

績 Chặt. *n.* Dụng riu, rựa mở sả ra; gát góng, bôn bang; bển giữ; khô táo.

— *đôn*. Đôn, cọt, hạ xuống (cây cối).

— *quách*. Chặt phứt, đôn phứt; chém đi cho rành.

— *cây*. Đôn cây, dứt cây.

— *đầu*. Chém đầu, chặt dứt đầu.

— *đầu lột da*. Khắc bạc, bắt nhơn, muồn cướp của người ta. (Thường nói về kẻ cho vay).

— *chặt*. Gát góng hay giữ cửa; cứng khur, chắc cứng.

— *cứng*. Chắc lăm; cứng khur, đặc cứng.

— *đạ*. Hẹp hời, bển lòng.

— *ngang*. Cắt sần ngang; không biết chỗ ớn nghĩa; không chịu rời rộng với ai; khăn khăn một bề.

Gắt —. Gát góng, không chút chi rời rộng.

Bóp —. Giữ gắt, bóp lại không nói ra.

Cắm —. Giữ chắc, nắm cứng.

Giữ —. Giữ khít ghim.

Bển —. Vững bển, chắc chắn.

Đi sông —. Đi sông bôn, phẩn táo.

質 Chát. *c. n.* Tinh khí, cốt cách; thật thà; đôi chứng; chừng ra. Sắp dề lên trên, chống lên.

Tư —. Tinh khí, cốt cách Trời cho, sáng láng thế nào. *Tư chát thông minh.*

資質聰明

Bồn —. Cốt cách tự nhiên, tính khí tự nhiên.

Tánh —. id.

Khi —. Hình khí, tánh khí.

Vật —. Cốt cách, hình khí mỗi một vật.

Văn —. Nét trau giồi, nét tự nhiên; *có văn có chất*, chỉ nghĩa là có vẻ tốt, mà lại thật chắc.

Chán —. Thật thà, không biết đếu xảo trá.

— *phác*. id.

— *thật*. id.

— *văn*. Tra hỏi chắc chắn, hỏi đủ chứng tá.

Đôi —. Đôi nại cùng nhau.

Át —. Rõ ràng chắc chắn.

— *đồng*. Sắp đồng, dề đồng, chống đồng.

— *ngất*. Cao lăm, nổi lên cao lăm.

— *lên*. Sắp lên, dề lên.

— *dề*. Sắp dón lại một chỗ.

秩 Chặt. *n.* Hẹp hời, không hờ khoan; lúng túng.

— *hep*. id. Không có bề dài bề rộng.

— *chội*. id.

— *bó*. Chặt lăm, chệt lăm; cũng là tại đồng, nhiều mà chặt.

— *cứng*. id.

— *nhà*. Đầy nhà; nhà không có chỗ hở.

Người vật đầy một nhà.

Bần —. Lúng túng, nghèo nàn.

Tri bần —. Tri hẹp hời, không rộng lượng.

Nhà bần —. Nhà nghèo.

— *vật*. Đồ đên, gán tối. *Hồi chặt vật.*

味 Chau. *n.* Một mình ít dùng.

Lau —. Không nên nết, bộ liên xảo, vô phép.

Nói lau —. Ăn nói liên xảo, xảo phép.

招 Cháu. *n.* Con con mình; con anh em, chị em mình.

Con —. Tiếng kêu chung cả con cả cháu cùng những người hậu sinh trong dòng họ mình.

— *trai*. Cháu là con trai.

— *gái*. Cháu là con gái.

— *nội*. Con con trai mình.

— *ngoại*. Con con gái mình.

— *ruột*. Cháu gán lăm.

Con — *dê ông vãi*. Con cháu cái quá ông bà.
Con là máu, — *là mủ*. Thương con rồi mới
tới cháu, lo cho con trước cháu.

昭 Châu. *n.* Xác.

Ở — Ăn ở xác xược, kiêu căng.
Nói — Nói xác, nói lớn lời.

州 Châu. *c.* Một cõi, một địa phận, hoặc lớn,
hoặc nhỏ không hạn; đất cù lao.

— *quận*. Địa hạt lớn.
Tri — Chức quan hay một châu nhỏ hơn
một phủ.
Đông — Đông thuộc một địa phận, một xứ.
Cửu — Chín quận bên Trung quốc, (kể theo
xưa).
Ngũ đại — Năm phương thiên hạ, (coi chữ
phương).
Giáo — Nước Giao-chỉ.
歐 | **Ấu** — Phương Tây, chính tiếng gọi
Ấu la ba.
東勝神 | *Fông thắng thần* — Đất
địa lợi (ương sự xây huyết mã).

洲 Châu. *c.* Bãi, cồn, cù lao.

Ngao — Cồn ngao ở tại cửa Cờ-chiến.
Tân — Cù lao Cái-vàng thuộc tỉnh An-giang.
Triều — Phủ kêu tên ấy (Trung quốc).
Quinh — Châu Hải-nam.

珠 Châu. *n.* Dòng châu, nước mắt; nhãn mảy;
hột trai.

— *mây*. Nhãn mây, buồn mắt.
— *roi*. Sa nước mắt; chảy nước mắt.
— *lụy*. id.
Dòng — Nước mắt.
Hột — Nước mắt đỏ hột.
— *chan mây mặt*. Làm mặt buồn giận.
Lã chà — *roi*. Nước mắt ròng ròng.
Mặt ủ mây — Mặt mây buồn thắm.

珠 Châu. *c.* Sơn; hột quý.

Hột — Hột trai, hột ngọc.
Ngân — Loại kim, sơn.
Chân — id.

— *sa*. Loại kim màu đỏ.
Trân — Hột trai nhỏ, hột trong suốt ở trong
minh con điệp, con trai (vị thuốc).
Gạo — *củi què*. Vật ăn thiết quá.
— *báu*. Quý báu.
— *phê*. Vua ngự bút sơn, đánh chữ sơn. Tên
rạch ở về hạt Tân-an.

週 Châu. *c.* Khấp.

| **流** — *lưu*. Đi khấp.
| **圍** — *vi*. Bề vòng chung quanh; đàng
châu vi.
— *niên*. Giáp năm; quanh năm.
— *tuê*. Đầy tuổi.
— *thân*. Cả mình; khấp vòng bà con.
| **而復始** — *nhị phục thi*. Giáp vòng,
rồi trở lại.
試 | *Thi* — Phép thử con nít đầy tuổi;
cũng là phép móc miệng: Thử con
trai thì dè viết, mực, cung, dao; thử
con gái thì dè kim chỉ, bông hoa: hễ
nó bắt nhầm món gì thì đoán việc
ngày sau cho nó.

朱 Châu. *c.* Tên họ.

— *trần*. Họ Châu, họ Trần. Hai họ thế nguyên
lâm sui cùng nhau, thườ con còn ở
trong bụng, không bỏ nhau.
Nghĩa — *trần*. Nghĩa sui gia bên vợ.

招 Châu. *n.* Đồ dựng bằng đất rộng miệng, có
nhiều việc dùng.

Bón — Chậu lớn.
— *hoa*. Chậu trồng bông hoa.
— *bông*. id. Hoặc là chậu có vẽ bông hoa.
— *kiêng*. Chậu trồng kiêng, nghĩa là cây
thanh kiêng mà chơi.
— *tắm*. Ấng lớn dè mà tắm.
— *úp khôn soi*. Chuyện ăn vi, không lẽ biết
cho hết.
Trớt miệng — Trảng miệng, hoặc trớt ra
như miệng chậu.

蚯 Châu. *n.* Loại cáo cào, nhọn đầu; chơn nó
cũng có gai có khứa; cây chông vông; giùm
đầu lại.

Con — —. Loại cào cào, mà nhọn đầu.
 — — *thầy sáng đèn thì nhảy*. Con châu châu
 thầy đèn sáng thì nhảy, chẳng dè đèn
 cháy hết cánh. Nói ví người tham sang
 giàu không biết nghĩ hậu.
Chàng —. Kinh bạc, người không để dặt.
Đình chơn —. Đình nhọn hai đầu.
 — *đầu*. Giùm đầu.
 — *vào*. Ấp vào.
Chơn —. Cây gác treo mà chông; vật cắt có
 khía có răng, giống cái chơn con — —.
 — *vông*. Cây chông vông.
 — *lưỡi liềm*. Khía lưỡi liềm; đua nhau mà
 cắt.
Liềm chơn —. Liềm có cắt khía.
Cắt —. Cắt cho có khía.
 — *giào*. Xúm lại mà đâm mà làm lại.
 — *súng*. Giá súng, hoặc dựng súng giao ngọn
 lại với nhau.

朝 *Chầu*. *n.* Ứng hầu vua chúa; một buổi,
 một khi; đánh trống thương; giùm lại.
 — *lễ* Xem lễ, hầu lễ. (Đạo thiên Chúa).
 — *vua*. Hầu vua.
 — *chức*. Ứng chức, ứng hầu.
 — *quan*. Lãnh làm quan.
Sân —. Sân các quan chầu vua.
Áo —. Áo triều, đồ triều phục.
Mũ —. Mào triều.
Giáo dòng hàng —. Giáo hầu đóng có hàng.
 — *trời*. Vẻ trời, chệt.
 — *giùm*. Giùm lại, qui về một mối.
Lui —. Thôi chầu.
 — *rày*. Bữa rày, ngày rày.
Mãn —. Mãn kỳ, hết kỳ.
Đánh trống —. Đánh trống thương.
Đánh —. id.
Cấm —. id.
 — *thương*. id.
 — *cho*. Thương cho.
Trông —. Thử trông lớn hay dùng mà đánh
 thương hát bội.
 — *đôi* — *bu*. Nói lập đi lập lại; chính nghĩa
 là đánh thương giáp.
Kêu — *đôi* — *bu*. Kêu giáp như kêu cha cha,
 mẹ mẹ, v. v.
Cỏ bàn —, hoặc *vùng* —. Thử cỏ mọc gốc
 rễ một vầng.

— *trầu*. Một thiên trầu liễn.
 — *cau*. Một đồng cau buống chắt giùm lại,
 nguyên số là một trăm trái đủ đầu;
 12 chầu vào một thiên.
 — *nhưng*. Người mới theo đạo, đạo mới.

霏 *Che*. *n.* Bao phủ, làm cho khuất.

— *phủ*. id.
 — *lấp*. id. Làm cho khuất lấp; bỏ
 qua; bình bỏ.
 — *chở*. Bình vục, ủng hộ.
 — *đậy*. Đậy lại; giữ gìn cho; ém cho.
 — *miệng thê gian*. Làm cho khỏi tiếng nói.
Trời — *dắt chở*. Công ơn Đấng tạo hóa.
Trướng phủ màn —. Sự thê cao sang.
 — *dù*. Dựng dù mà che nắng che mưa.
 — *nón*. Dựng nón mà che mặt, hoặc đội trên
 đầu.
 — *lọng*. Dựng lọng mà che nắng, làm cho
 trọng sự thê nhà quan.
 — *đầu*. Lây vật chi mà che đầu.
 — *mặt*. Lây vật chi mà đậy mặt.
 — *chối*. Làm chối, cắt chối.
 — *thum*. Cắt thum.
Tốt thì khoe, xấu thì —. Ai ai cũng muốn
 lây phàn mà giới mặt.
 — *đạp mĩa*. Trục cán mĩa, đồ cuộc đạp mĩa.
Lò —. Lò nấu đường cùng đồ cuộc đạp mĩa
 (có trại che).

埶 *Chè*. *n.* Đồ bằng sành, đựng trái người ta
 hay dùng mà đựng rượu trong lúc làm lễ
 cưới hỏi.
 — *rượu*. id.
 — *dụng nước*. Thử ché lớn, thường dùng
 mà đựng nước.

茶 *Chè*. *c.* Thử cây nhỏ, lá có chia, người ta
 hay phơi sấy để nấu nước mà uống; Cháo
 nếp bỏ đường; (tiếng trợ từ).
 — *tàu*. Trà Trung-quốc, thử nhỏ lá hơn,
 chính là trà ướp bông thơm.
 — *Huê*. Trà đất Huê, lớn lá cũng hiệu chung
 về trà Nam-kỳ.
 — *Thủ*. Trà trồng tại Thủ-đầu-một, cũng hiệu
 là các thứ chè ở tại Nam-kỳ.

— *ngọc*. Trà để riêng cho vua uống, chè công phẩm.

Ngọc —. Uống chè (tiếng dùng cho vua chúa).

Phông —. Trai lãnh việc pha trà, hầu trà.

Hầu —. Hầu pha chè nước trà.

Ve —. Ve pha trà.

Chén —. Chén uống trà; chén nhỏ.

Đồ —. Nội bộ ve chén, chính là đồ dùng mà pha trà.

Bình —. Bình đựng chè.

Pha —. Nấu nước cho sôi bỏ trà vào cho nó ra nước, hoặc đem ra mà rót.

Bỏ một nói —. Bỏ chè vào ve cho vừa một lần uống.

Quạt —. Quạt lò nấu nước trà.

Nước —. Nước trà thâm ra; nước mía mới đập mà chưa nấu.

— *đậm*. Chè ra nhiều nước, hoặc tại bỏ nhiều quá.

— *lợt*. Trà ra ít nước, hoặc tại bỏ ít.

Xơi —. Uống nước chè (tiếng dùng cho quan trường).

Nâu —. Nấu cháo nếp, đậu, có bỏ đường.

— *xôi*. Cháo ngọt với cơm nếp nấu cách thủy; đồ ăn chơi, đồ cúng.

— *đậu*. Cháo nấu lộn với đậu, mà có bỏ đường.

Say ba —. Dở say, dở tỉnh.

Nước — *hai*. Nước không mặn ngọt, có pha nước biển ít nhiều.

Bánh — *lam*. Thứ bánh in làm xam lộn nhiều món khác.

— *rè*. Bộ không tế chỉnh.

— *hè*. Bộ hờ hang. *Ngồi chè hè*: Ngồi vô ý, hách hai vẻ.

— *nè*. Chà bôi, nhánh cây.

Bánh —. Xương lác lẹo ở tại đầu gối.

扯 Chè. *n*. Sả dọc, lách ra, phân ra.

— *cây*. Sả cây ra, cắt theo bề dọc nó.

— *tre*. Cắt sả tre cây; rọc ra từ miệng. *Chè tre nghe lóng*: nghe lỏm, nghe không thiệt.

— *lạt*. Chè ra từ lạt, từ sợi để làm dây, (thường dùng tre).

— *mây*. Sả dọc sợi mây.

Mây —. Mây đã sả dọc ra rồi.

Trẻ — *ăn*. Con mới biết ăn; đương chừng ham ăn.

Trẻ — *nói*. Con mới học nói; đương chừng ham nói (chưa biết gì).

Biết —. Biết hết, biết rõ ràng.

Tính ra cho — *như hình con buôn*. Xét ra cho kỹ thì chẳng khác gì con buôn.

紉 Chè. *m*. Một cuống, một bả.

— *tơ*. Cuống chỉ tơ.

— *vải*. Cuống chỉ vải.

Chiều —. Chiều nhỏ.

Một —. Một cuống, một vòng.

吱 Chè. *n*. Bỏ đi, không dùng.

— *bai*. Kinh dễ, không thêm.

— *bỏ*. id.

— *ghét*. Không ưa, không chịu.

— *cười*. Nhạo cười, kinh dễ.

Cười —. id.

Gièm —. id. Nói đều kinh bạc.

Tốt khen, hèn. —. Phải việc chê khen.

滯 Chè. *n*. Xệ xuống, liệt đi.

— *cánh*. Xệ cánh, sệ cánh.

Ngồi chiêm —. Ngồi tỉnh queo, ngồi chim bìm.

Ngồi chuyền —. Ngồi cà rà.

Chuyền —. Chuyền vắn, chậm chạp.

制 Chè. *c*. Sửa, định; tiếng vợ khách kêu nhau cũng như đi, có.

— *độ*. Việc định ra, phép luật.

— *lẽ*. Cước định lẽ phép.

— *thơ*. Chiều chỉ, giấy vua làm ra.

Tang —. Phép để tang; đồ tang phục.

Đẽ —. Bận đồ tang phục.

Thủ —. id.

Thọ —. Chịu lấy đồ tang. Chịu phép ai.

Ngự —. Vua làm ra, viết ra.

Sách ngự —. Sách vua làm ra.

Thông —. Chức quan võ hay một dinh binh.

Tiết —. Tước quan võ, đồng việc binh.

Đông —. id.

製 Chè. *c*. Châm chước, sửa dọn, làm theo phép.

— *thuộc*. Phép làm cho chín thuộc (bắc).
Bào —. Sao tẩm làm cho chín thuộc.
 — *chằm*. Làm cho vừa. Bớt cho, dung cho.
 — *cho*. Dung cho, bớt cho.
 — *phiên xâu*. Dung tha cho khỏi phiên xâu.
 — *biên*. Tùy theo việc mà sửa định.
 — *dầu*. Thêm dầu.
 — *nước*. Rót nước thêm.
Chăm —. Chăm chước, làm cho vừa, liệu cách thế cho được việc; bớt cho, dung tha.
Dung —. Dung cho, làm cho khỏi, miễn cho.
Cạy —; *bát* —. Sửa bánh bát, bánh cạy vừa vừa vậy.

支 Ché. n.

Ngồi — *bé*. Ngồi nghênh ngang, choán chỗ.
 (Thường nói về người mập).

折 Chệc. n. Người khách, chủ khách. Người Triều-châu gọi chủ là *chệc*.

A —. Chủ khách.
Chú —. id.

隻 Chèch. c. Lẻ loi; nghiêng triếng không chính; chệch mích.

— *mác*. Lẻ loi, không bậu bạn, không người hôm sớm.
 — *bạn*. Lẻ bạn.
 — *cánh*. Mất đi một cánh, mất thế nương nhờ.
 — *gôi*. Lẻ gói, lẻ bạn.
 — *phận*. Doan phận lẻ loi, không may mắn.
 — *đôi lẻ bạn*. Lẻ đôi, cách bạn.
 — *lừa*. id.
 — *lòng*. Mèch lòng; buồn ý, phiền lòng.
 — *ý*. id.
 — *mích*. Mất lòng.
 — *lệch*. Nghiêng triếng.
 — *một bên*. Nghiêng về một bên.
 單夫 | 妻 Đơn phu — *thê*. Gái góa chồng, trai chêt vợ.

刮 Chém. n. Dùng gươm dao mà chặt đứt.

— *chét*. Chém đi, giết đi; tiếng nói lầy: *Chém chét nó cũng không chữa cờ bạc*.
 — *dầu*. Chặt lầy đầu. Tiếng ngấm đe: *Tao chém đầu*.
 — *quách*. Chặt phứt.
Đám —. Và đâm và chém.
Anh em — *nhau đang sông, không lẽ* — *nhau đang lưới*. Anh em không nổ giết nhau.
Thấp được tìm giàu, giàu chẳng thấy, cảm gươm — *khó, khó theo sau*. Giàu khó tìm, nghèo khó lánh.
Nói như rùa — *xương đất*. Nói chắc chắn, nói một lời.

點 Chèm. n. Tiếng trọt từ.

Cá —. Loại cá vược, giẹp mình cùng nhỏ vậy hơn.
Gươm dao sắc — —. Gươm dao sắc lắm.
Bà còn ruột — —. Thiệt là ruột thật.
 — *bêm hoặc chêm bêm*. Bộ thừa thớt mà chóc lên (nói về râu). *Có ba cái râu chêm bêm như râu cá trê*.

襍 Chêm. n. Nêm thêm, tra thêm, làm cho chặt; gia thêm; cái nêm, cái chốt.

— *chỗ hở*. Nêm thêm, tra thêm, làm cho hết hở.
 — *cây*. Dùng cây mà nêm thêm, tra nêm; (dùng cách ấy cho dễ bừa cùi).
 — *thêm*. Gia thêm, nêm thêm.
 — *cho đầy*. Gia thêm, chêm thêm cho đầy (nói về đồ nước).
Đồ —. Đồ để mà tra thêm, nêm thêm.

玆 Chen. n. Xen vào, nhét vào.

— *chúc*. id. (tiếng đôi).
 — *vào*. id.
Tron —. id.
 — *minh*. Tron minh.
 — *nhét*. Nhét vào chỗ kẹt, chỗ hở; đút nhét, giàu đút cho ai.
Bòn —. Ăn bòn, ăn lường.
 — *chơn không lọt*. Đong lăm, chặt lăm, không chỗ đi.

載 Chẹn. *n.* Gié lúa, bông cỏ.

— *lúa*. Gié lúa.

Gia kén — *hom*. Kén chọn lăm, thường không được việc; (lời nói xưa rất khó giải).

載 Chén. *n.* Đồ sành tròn trái, sâu lòng, thường để mà uống nước, ăn cơm.

— *kiểu*. Chén ký kiểu, mịn thịt.

— *đá*. Chén sành, to thịt.

— *cắm biên*. Thứ chén kêu là *Cắm-biên*.

— *trà* — *rượu*. Cuộc ăn uống no say vất vả. *Nói theo chén trà chén rượu* thì là nói theo việc ăn uống.

— *thuộc*. Thuộc nước đựng trong chén.

— *uống chè*. Thứ chén nhỏ thường dùng mà uống nước chè.

— *uống rượu*. Chén nhỏ hay dùng mà uống rượu.

Bát —. Bát lớn, chén nhỏ; kêu chung cả hai thứ.

Quá —. Uống quá, say quá.

— *thù* — *tac*. Uống rượu đố.

Đánh một — *me*. Thường dùng chén mà hót me. *Đánh một lần kêu là một chén*.

— *ăn*. Chén dặng (nói về cuộc đánh me).

— *thua*. Chén thất. id.

Múa —. Để chén trên đầu, hoặc trên tay mà múa.

Ve —. Ve là đồ đựng chè đựng rượu (tiếng gọi chung). Đồ ve chén, kêu chung.

Sét —. Vừa đầy chén, vừa tới vành chén.

— *mắt trâu*. Chén nhỏ, bằng con mắt trâu.

載 Chèn. *n.* Kèm, cặp thêm, nối và thêm.

— *nhét*. Kèm chỗ này nhét chỗ kia. *Cắt giầu, dành để; lầy bột*.

— *đục*. id. *Có chén đục mới có mà ăn*.

— *vào*. Nong vào, cặp thêm.

— *thêm*. Bổ thêm, nhét thêm.

— *vách*. Thêm lá thêm cây cho kín tâm vách.

載 Chèn. *n.* Không dư.

— *nguồn*. Bộ trợ trợ. *Ngồi chén nguồn*: Ngồi có một mình.

Vừa —. Vừa đủ, vừa khít.

Áo —. Áo bận vừa khít mình.

— *riu*. Cây giắt lưới riu, mà tra vào đầu riu.

征 Chènh. *c. n.* Nghiêng.

— *lệch*. id.

— *chòng*. Bộ nghinh ngang chơ chòng. *Nằm chệnh chòng* thì là nằm gác churen lên cùng choán chỗ.

— *vênh*. id.

— — *bóng ác*. Xiên xiên bóng xê. *Chệnh chệnh bóng nguyệt xê mảnh*.

Lênh —. Hãy còn chỗ cao chỗ thấp, không bằng thẳng; chưa xuôi, chưa yên. *Việc hãy còn lênh chệnh*.

Đật —. Đật nghiêng triêng.

正 Chènh. *c. n.*

— *cháng*. Bộ đi vênh cường, bộ đi nghênh ngang.

招 Cheo. *c. n.* Chiêu thân, nạp tiền cầu thân (nói về lễ cưới). *Lệ cú*, hễ có đám cưới đi ngang qua làng nào, thì làng ấy đem ít thước lụa đỏ, giăng ngang qua đường mà đón, gọi là *nhai lan*, khi ấy đàn trai phải đem tiền, như khác làng thì ba quan, đồng làng thì ít hơn, mà xin làng nhìn biết lấy mình cùng cho đi thông thả, ấy là nghĩa *chiêu thân*.

Tiền — *heo khoán*. Tiền chiêu thân, heo phạt tạ.

Cưới —. Tiêng đôi chỉ nghĩa là cưới.

Vợ không — *như kéo neo không mầu*. Có tiền cheo mới thành lễ cưới.

— *leo*. Nguy hiểm, bộ cao quá; hieu quá.

— *meo*. Bộ hiểm nghèo, ở chỗ meo, chỗ tốt, không có thể vớ vin.

招 Cheo. *n.* Loại thú nhỏ, churen nhỏ, chạy hay mà nhát.

Con —. id.

Nhát như —. Nhát lăm.

Nói như phát, nhát như —. Nói lớn lời mà không có gan.

Ghê churen —. Ghê đóng vót churen.

招 Chèo. *n.* Góc, chỗ đâm ra, chỗ gio ra.

Bia — } Ngoài lé, ngoài góc.
Biên — }

— *áo*. Chỗ góc vạt áo, gấu áo.

— *khăn*. Chỗ góc cái khăn.

Áo nối — Áo may thêm chỗ góc.

Rượng biển, rượng — Rượng ở ngoài bia, ngoài góc, ở theo mé rạch, mé sông.

Nói — *véo*. Dứt lác, nói giọng khó nghe.

擗 Chèo. *n.* Dùng cây dài đánh nước cho ghe đi tới. Làm vòng treo lại xô cây vào mà quay.

Gay lây nhau, mắc lây nhau.

— *ghe*. Đánh nước cho ghe đi.

— *đò*. Chèo ghe đò; chèo qua chèo lại.

Cây — Cây dài, một đầu tròn một đầu giúp mà lớn, có thể mà đẩy nước.

Cộng — Chính mình cây chèo.

Cọc — Cây đóng đứng để mà gay chèo.

Mái — Bề giúp cây chèo có thể mà đẩy nước.

Guộc — Tay cầm cây chèo.

Quai — Dây gay chèo.

Gay — Treo quai, vắn quai chèo vào cọc chèo.

— *bánh*. Chèo sau lái, cũng gọi là chèo lái.

— *độc*. Chèo phía sau, kê lây chèo bánh.

— *phách*. Chèo phía trước, kê lây chèo mũi, có phách nhì, ha, tư, v. v.

— *hàng*. Chèo thường, cứ mực mà chèo.

— *mũi*. Chèo trước mũi.

— *ngon*. id.

— *bán*. Chèo phân hai, nghiêng nghiêng mái chèo.

— *mái một*. Bỏ xuống đỡ lên, cất mái chèo cho gọn.

— *đưa linh*. Chèo khoan khoan.

Liệt mái — Đánh mái chèo xiên xiên, chèo nạy xiên xiên.

— *lậu*. Đánh mái chèo qua lại mà nung ghe tới.

— *rà*. Rà mái chèo dưới nước mà chèo nghiêng nghiêng.

Gác — Xếp chèo, thôi chèo.

Xuôi — Thả xuôi mái chèo; thôi chèo.

Lột — Lây quay chèo, thôi chèo.

Chống — *thì vợ cũng* — *bơi dàng đã nghèo* lại *đụng lây nhau*. Khổ dập.

Tay — Bận chèo.

Chuột — Bào chuột cây chèo.

— *kéo*. Gay lây nhau, mắc lây nhau. *Việc chèo kéo*. Việc đương gay trở, không xuôi một bề.

— *queo*. Bộ co xếp lại một chỗ. *Nằm chèo queo*. Nằm khoan, nằm xếp đồng dao; bộ buồn bã.

Đứng gần chùn — Đứng gần chùn như khi đứng mà chèo, thì là ra bộ mạnh mẽ.

Nói — *dai*. Nói dai.

— *béo*. Kéo nài.

Nói — *béo*. Nói kéo nài, kè nhẹ.

— *kep*. Cách vắn dây nài riết lại cho đau, để mà thấu tiến hoặc để mà tra hỏi tội gì. Thường dùng một cái nài, nghĩa là dây khoan tròn, trông vào chùn người ta, ngoài lây một cái cây vắn vắn, xô treo mà quay cho riết lại.

召 Chèo. *n.* Chèo kéo, trắc trở.

— *neo*. Gay trở, vướng vắn lây nhau.

Việc còn — *neo*. Việc còn gay lây nhau, chưa xuôi.

Réo — —. Kêu om sòm, cứ tên ai mà kêu mãi.

Khóc — —. Kêu khóc mãi, không dứt tiếng khóc.

Đôi ăn — —. Đôi ăn mãi, không dứt tiếng.

— *chet*. Rầy rạc, ngầy ngà. *Nói chèo chet* thì là nói nhiều tiếng.

Bong — Cuộc chơi, bong hai đồng tiến mà úp lại, hề có một đồng sấp một đồng ngửa, thì gọi là chèo, nghĩa là chèo với nhau, còn hai sấp hai ngửa thì là thuận.

沼 Chèo. *n.* Tiếng trợ từ.

Trong — Trong lấm.

Nước trong — Nước trong lấm.

沓 Chép. *n.* Biên, sao.

Sao — id.

Biên — id.

Ghi — Ghi vào, biên lây.

- *sách*. Biên làm sách vở; sao tả sách gì.
- *bài*. Biên lấy bài vở.
- *đề*. Biên đề danh.
- *thơ*. Sao chép thơ tuồng.
- *tuồng*. Sao tuồng lập.
- Con* — —. Loại sỏ nhỏ và mỏng vỏ, người ta hay dùng mà hãm vôi.

答 Chạp. *n.* Tiếng trợ từ.

- *bep*. Bộ nhẹ xuống.
- Mặt* — *bep*. Mặt tẹt lét, mặt giẹp đép.
- Ngồi* — *bep*. Ngồi sát cả đùi về.

答 Chạp. *n.* Tiếng trợ từ.

- *bep*. Bộ lớn mà tẹt.
- Mặt* — *bep*. Mặt lớn mà tẹt, mặt bẹp.

折 Chét. *n.* Xia vào, xen vào; cái xuống nhỏ.

- *vào*. id.
- Lúa* —. Cây lúa nhỏ hay mọc theo lúa lớn; lúa mọc sót, mọc theo chơn lúa gặt rồi mà cũng yếu ớt.
- Cái* —. Cái xuống nhỏ, lươi xuống nhỏ.
- Cuộc* —. Kêu chung hai thứ đồ đào đất, lớn là cuốc, nhỏ lắm là chét.
- Cá* —. Thứ cá biển nhỏ vầy, lớn con mà ngọt thít.

蜥 Chét. *n.*

- Con bọ* —. Loại trùng rất nhỏ hay ở nền nhà, nhảy hay mà cắn đau.
- Chứng bọ* —. Chứng hay nói hay ngứa.

折 Chệt. *n.* Chặt hẹp, bó riết lại.

- *bó*. Chệt lăm.
- *chys*. id.
- *cieng*. id.
- Áo* —. Áo bận khít mình, áo thường.
- Quần* —. Quần hẹp ông.
- *bet*. Bộ mở tẹt, không khít khao.
- Mắc* —. Mắc ngăn trở, mắc trong chỗ chệt.
- Chèo* —. Gay gắt, gây việc. *Nói chèo chệt* thì là nói cho sanh việc.

Ăn —. Thầu lên mà ăn, kiếm chuyện mà ăn xớ bớ.

- *mọt*. id.
- *gánh*. id.

葬 Chệt. *n.* Giả đời, bỏ mình.

- *già*. Chệt khi đã già.
- *non*. Chệt khi còn nhỏ.
- *trẻ*. id.
- *yếu*. Chệt khi còn bé, hoặc còn tuổi trẻ, chệt sớm quá.
- *trời*. Chệt bây giờ, không đau ốm mà chệt.
- *trúc*. Chệt gấp, chệt không kịp trời; không kịp cho thuốc.
- *dịch*. Chệt vì bệnh dịch.
- *toi*. Chệt vì mắc toi, (thường nói về thú vật).
- *đám*. Bị đâm mà chệt. Cũng là tiếng trừ êo, như nói: *Thằng chệt đám*.
- *chém*. Chệt vì phải chém. Cũng là tiếng mắng, tiếng trừ.
- *bấm*. } Bị người ta bấm thây hoặc xẻ thây;
- *xẻ*. } cũng đều là tiếng trừ, tiếng mắng.
- *thắt cổ*. Chệt treo.
- *trời*. Chệt nước, thây trời nổi.
- *chìm*. Chệt dưới nước.
- *trám nịch*. id.
- *đuôi*. id. Hết sức lợi mà chệt.
Làm ăn như chệt đuôi vìn bở; chỉ nghĩa là làm ăn lêu láo, không phân chân.
- *oan*. Không đáng chệt mà chệt.
- *uông*. id.
- *mất xác*. Chệt bỏ thây tìm không dạng.
- *đói*. Chệt vì đói.

Quần — *đói*. Tiếng mắng đũa hay kiếm ăn.

Nửa sông nửa —. Oan ương.

Đánh cho — *nết không chừa*. Tiếng mắng nhiếc đũa khó sửa dạy.

Hông —. Gấn chệt, đuôi hơi.

Gấn —. id.

Muôn — *đi cho rình*. Tiếng rủa mình.

Một gấn — hoặc *hông* —. Một quá.

Làm — *thần*. Liều thân chịu việc khó nhọc, hết sức cực khổ.

Cười —. Cười ngật; xấu hổ lăm. *Người ta cười chệt*, chỉ nghĩa là người ta cười xấu hổ lăm.

Khóc —. Khóc ngật.

Buồn —. Buồn quá.

Giả —. Giả đồ chết.
 — *cứng*. Không còn cựa quậy.
 — *đưng*. Đưng mà chết; sùng sột, hết phương lo lắng. *Nó chết đưng không biết làm sao mà cứu con.*
 — *sùng*. Sùng đưng, sùng đồng, không biết tính phương nào.
 — *mệt*. Mệt mệt; mệt quá mà chết.
 — *giả*. Bất tỉnh nhơn sự.
 — *hụt*. Thiểu một chút mà chết.
 — *giác*. Mất thờ.
 — *thiệt*. Thiệt là chết, không có đầu chi là sống.
 — *ngay*. id.
 — *vật*. Tiếng mắng đũa vật mà không biết làm ăn. *Thăng chết vật*: Thăng hư đời, nhờp kiếp.
Thua —. Thua mặt vốn, thua bộ.
Lỗ —. Lỗ mặt vốn.
Chạy —. Trồn cho khỏi chết; chạy liều mạng.
Kiếp — *kiệp hết*. Ấy là từ *giả biệt luận*, 死者別論, chỉ nghĩa là chết rồi thì thôi, chẳng phải nghị luận làm chi.
Say —. Say quá chừng, không còn biết sự gì; làm cho say mà chết.
Đánh —. Tiếng ngăm đe. *Tao đánh chết.*
Đẹp —. id.
Khổ —. Khổ quá.
Đói —. Đói quá.
Tức —. Tức tòi quá.
Quán — *chủ*. Tiếng mắng đũa không biết lễ phép, không ai dạy dỗ.
 — *dại*. Bất phải ngay dãi mà chết.
Dại —. Dại quá, u mê quá.
 — *lạnh*. Chết trần trướng, chết một mình.
 — *thiếu*. Chết vì lừa dối.
 — *tuyệt*. Chết hết, chết ráo.
 — *giấy*. Chết tức.
Giấy —. Vật minh chết.
 — *tốt*. Chết lành; chết êm ái.
 — *chùm*. Chết cả lũ.
Nặng — *cha!* Nặng quá; ra nặng thì phải khôn.
Tội —! Tội nặng quá, tội phải chết. Tiếng cảm ngăn: *Tội ldm, không nên.*
Cực —. Cực khổ, chịu không nổi. Khôn khổ quá.
 — *no hơn sòng thêm*. Thà ăn no mà chết, chẳng thà nhịn thêm; chỉ nghĩa là không chịu kiêng cử.

— *thèm*. Thèm quá không chịu đặng.
 — *khát*. Khát khao quá.
Đố — *thèm* — *khát*. Tiếng mắng đũa ham ăn hộc uống.

之 Chi. n. Đi gì.

— *đó*. Cái gì đó.
 — *rứa*. Chuyện gì vậy, cái gì vậy.
 — *nài*. Chẳng nài hà, chẳng nệ sự gì. *Chi nài khe suối dầm dề.*
 — *bằng*. Sao cho bằng, có chi bằng.
 — *nữa*. Thôi thôi; chẳng nói gì nữa.
 — *ai*. Hề gì đến ai, làm gì ai.
 — *sá*. } Chẳng quản gì, kể gì, lo gì.
Sá —. }
 — *sờn*. Chẳng sờn, chẳng nao núng.
Màng —. Kể gì, tường gì, đếm gì.
Giống —. Cái chi, vật chi.
Nói —. Nói gì.
Làm —. Làm việc gì, làm gì. *Làm chi đặng.*
Làm chi ai: Làm gì đặng. Làm gì đến ai.
Chớ —. Tiếng ước cho được việc.
Sợ —. Sợ gì, chẳng phải sợ làm chi.
Biết —. Biết giống gì; chẳng biết gì.
Lo —. { Lo sự gì, chẳng phải lo sự gì.
 — *lo*. }
Can —. Can gì, hể gì.
Hề —. id.
Hèn —. Không lạ gì; có lạ gì; bởi vậy.
Kham hèn —. id.
Huông —. Phương chi; còn có lẽ hơn nữa.
Phương —. id.
Bỏ —. Hề gì, quản gì.
Bỏ bèn —. Ích gì, làm gì.
Vì —. Sá gì.
Vật vì —. Quý báu gì.
Bầu —. id.
Luận —. Kể gì.
Kể —. id.
Phải —. Nêu mà, giả như.
Hay —! Giỏi gì; nên thân gì. Có biết sự chi.
Thieu —. Chẳng thiếu.
Hiềm —. Nhiều lắm.
Chẳng —. Chẳng phải sự gì; chẳng có sự gì.
Mắc mướn —. Có động gì tới, có can gì.
Can có —. id.
Cớ —. Cớ sao.

Vội —. Lật đặt gì; chớ vội vàng.

Gấp —. id

Mấn —. Làm gì, ích gì.

Muôn —. Muôn sự gì, muôn làm sao?

— *bằng cân trước áo tôi, danh cương lợi
iũa, mặc đời đua tranh. Ấy là quân tử
an bản.*

Lập lo — *mì.* Chớ khá ần mặt.

脂 Chi. c. Mỡ.

燕 | Yên —. Màu đỏ tím

Cười miêng —. Cười mồm mỉm.

枝 Chi. c. Nhánh.

Chiếc —. Nhánh ròi, bông nhánh ròi.

Hàng chiếc —. Hàng thêu dệt nhánh ròi,
bông ròi.

— *bà con.* Nhánh bà con, kiên bà con.

— *diệp.* id.

— *phái.* id.

— *bên nội.* Nhánh bên nội.

— *bên ngoại.* Nhánh bên ngoại.

Trái cỏ —. Thứ trái độc, mã tiền.

— *tử.* Trái dành dành; màu vàng nhuộm lốt
đỏ; vị thuốc mát, thông đàng tiểu.

| 耗 — *hao.* Loại cỏ, vị thuốc thâu mỗ
hôi.

Quê —. Quê nhánh, nhánh cây quê (vị thuốc).

支 Chi. c. Chông; chia phần; tiêu dùng.

— *ly.* Chia phần, phân rẽ. Vợ chông chi ly.

| 持 — *trì.* Chông chỏi, chịu lấy.

— *dùng.* Tiêu dùng.

— *tiêu.* id. Xuất dùng, tiêu xài.

Sổ — *tiêu.* Sổ xuất.

Độ —. Tiêu dùng.

| 度 — *độ.* id.

Thập nhị —. Mười hai chữ số, là tí, sữu,
dần, mẹo, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu,
tuất, hợi; hiệp với thập can làm ra
sổ kế năm, tháng, ngày, giờ.

Tử —. Bôn vóc, là hai tay hai chơn.

| 吾 — *ngô.* Ngành ra, không phủ hiệp.

Nói — *ngô.* Nói chữa chôi, nói ngành ra,
không hiệp một ý.

— *ra.* Khoe trề.

— *lời.* id.

姊 Chi. n. Tiếng xưng hô đờn bà, con gái lớn
tuổi hơn mình, hoặc vai lớn hơn hoặc là đờn
bà ở nhà tu, nhà phước.

— *em.* Tiếng các con gái một nhà, hay là các
bạn gái kêu gọi nhau, lớn là chị, nhỏ
là em.

— *ả.* Chị đầu lòng, con gái đầu lòng.

— *dâu.* Vợ anh mình.

— *chông.* Chị chông mình.

Làm mụ —. Làm mặt lớn tuổi, khôn hơn,
(nói về đờn bà).

Các —. Tiếng gọi chung các đờn bà ở nhà
phước.

志 Chi. c. Lòng dạ; ý hướng; ý muốn thế gì.

— *ý.* Sự mình độc lòng; chăm chỉ.

— *khí.* Sự mạnh mẽ, lòng mạnh mẽ.

Có —. Độc lòng, có ý chăm chỉ.

Tốt —.

Bén —. { Bén vững một lòng; chăm
chỉ một bé, không sờn lòng.

Vững —.)

Quyết —. Quyết ý, quyết lòng.

Toại —. Được như ý mình, phải lòng.

Phí —. id.

Thích —. Đẹp ý, lầy lăm ưa. 人主貴
適 | *Nhơn sanh qui thích* —. Con
Người ở đời được vừa ý mình là hơn.

Hưng —. Lầy lăm vui lòng, đắc chí.

Vui —. Vui lòng.

Buồn —. Buồn rầu, không muôn sự gì nữa.

Đường —. Lặp chí ý; lặp tâm cho bền vững.

— *thú.* Lo một sự làm ăn; vui thú làm ăn;
có chí ý.

— *quyết.* Hướng về một chỗ; không cải ý,
chăm bảm.

— *độc.* Toan lo một việc, độc lòng.

— *lăm.* Có ý, lăm le, dành để cho mình.

— *sỉ.* Kề có chí lớn. Độc một lòng.

— *mâm.* Quyết lòng.

Phân —. Lầy lòng mạnh mẽ, phân phát.

Rần —. Ngã lòng, sờn lòng, không muôn
nữa.

Thời —. id.

Thùt —. id.

Đắc — Được như ý mình muốn.

小人得 | *Tiểu nhân đắc* — Đứa hèn, đứa xấu được việc như lòng nó muốn (thì hay sanh sự).

誌 *Chi. c.* Ghi biên, làm dấu.

Mộ — Chữ ghi, chữ làm dấu cho biết là mã ai.

Bi — Bia để chữ làm dấu, biên sự tích.

Địa dư — Sách địa đồ, kể non sông đất nước.

Hoàng Việt nhất thống — Sách sử kể chuyện cả nước Việt-nam.

Nói chuyện lam hoàng quốc — Nói chuyện bao lao, xa xác không bằng cứ.

痣 *Chi. n.* (Chày). Loại trùng nhỏ mà đen hay sinh trên đầu người ta.

Còn — id.

— *rận*. Thứ ở trên đầu kêu là chí, ở theo áo quần kêu là rận, cũng về một loại, khác nhau hai sắc trắng đen.

Đầu ai — *nây*. (Coi chữ ai).

至 *Chi. c.* Đên, cho đên; chỗ cùng; rốt, tốt.

— *nhãn*. Cho đên, nhãn đên.

— *như*. Vả như, còn như.

— *kỳ*. Đên kỳ.

— *thân*. Rất gần, một khí huyết. **父子**

天性 | **親** *Phụ tử thiên tính* —

thân. Cha con là tình ruột thịt, phải thương yêu nhau lắm.

— *thiệt*. Rất thân thiết, rất thiết yêu. *Muôn chi thiết*, chỉ nghĩa là muôn lắm.

福 | **心靈** *Phước* — *tâm linh*. Phước đên cho mình, hay khiến lòng mình sáng láng, tình được nhiều việc.

— *dầu*. Cho tới dầu. Cao bằng dầu.

— *cằm*. Cho tới cằm, cao ngang cằm.

— *ranh*. Cho tới ranh.

Dông — Tiệt đông chí nhằm tháng 11.

Hạ — Tiệt hạ chí nhằm tháng 6.

Thậm — (Tiêng trợ từ). Rất đối, quá lắm. *Thậm chi phải đi ăn xin*.

東西四 | *Đông tây tứ* — Đông tây nam bắc, bốn chỗ cùng, chỗ ranh.

鉷 *Chi. n.* Loài kim mềm nặng mà đen; màu đen; màu đen xanh; lý, mòn.

Mỏ — Chỗ sinh chì ở dưới đất.

— *thiếc*. Kêu chung cả hai loại kim mềm, chì đen, thiếc trắng.

Phân — Phân trắng luyện bằng chì.

Nhẹ như bấc nặng như — Bấc là tim bấc. Việc dễ hóa ra khó.

Trái — Trái đúc bằng chì, để mà cân đàng đứng thẳng.

Viết — Viết nòng ngòi bằng chì.

Đặng — *đặng chài*. Đã đặng chì dẫn lại đặng cả cái chài. Đặng một mà sanh hai: Được việc lắm, được thể lắm.

— *lưới*. Chì dẫn chum lưới.

— *cầu*. Chì cột theo nhợ cầu.

Môi — Môi thâm đen như màu chì.

Da — Nước da đen xám xám.

Đạn — Đạn đúc bằng chì.

Bó —, hoặc *bì* —. Tư trợ, cho chắc, lo lắng, dưỡng nuôi.

Ngồi — *bì*. Ngồi tình queo, ngồi một đồng.

Tiền — *hai mặt*. Lý lợm, không biết liêm sỉ.

指 *Chi. c.* Dùng ngón tay, ra dấu làm cho kẻ khác thấy biết; bày biểu; tỏ vẻ.

— *trỏ*. id.

— *dẫn*. Chỉ dăng, đem đi.

— *vẽ*. Biểu cho biết; vẽ cho biết.

— *bảo*. Chỉ ra, nói cho biết;

— *biểu*. id.

— *chỗ*. Chỉ cho biết chỗ.

— *chọc*. Mách bảo, làm cho ngó thấy; không ai mượn mà chỉ.

| **揮** — *huy*. Ra hiệu lệnh dạy biểu. Nói về quan binh, cũng là chức quan binh.

— *giáo*. Đưa ngay ngọn giáo, quyết lòng làm hại; dạy biểu.

— *nam*. Sách giải nghĩa những chữ, những tiếng thường dùng.

— *nẻo*. Chỉ cho biết nẻo, biết dăng đi.

— *đường*. id.

— *dàng mở ngõ*. Làm cho biết việc cùng được việc.

— *chừng*. Chỉ cho biết chừng đối, cũng có nghĩa là chỉ sơ qua.

Trực — Ngay thẳng, đi ngay một đường.

Đi thẳng — Đi thẳng một đường.

- Báo* — Báo cho quan bay.
Điểm — Cặp ngón tay trở mà làm dấu ký tên, đôi với tiếng *thủ ký*.
Châm — Châm đầu điểm chỉ.
Điểm — Đem tin, mách báo. Thường hiểu về nghĩa xấu.
Ăn trộm có điểm — Ăn trộm được đó, thường nhờ có đưa mách báo cho biết trước.
Chăm — Chuyên đem trí ý về một việc.
Vô danh — Ngón áp út.
Hoa — Múa tay, ra ngón, ra bộ.
 — *quyết*. Chỉ chắc cho ai.
 — *xả*. Chỉ đại, chỉ ngay mà không biết trịnh trật. *Nó chỉ xả, nói tôi là ăn cướp*.
 — *mạch máu*. Chỉ chỗ nhức, chỉ chỗ người ta giàu gièm.
 — *danh*. Chỉ tên, nói quyết là tên gì. *Khai chỉ danh* thì là khai chánh tên.
 — *mặt*. Lấy ngón tay chỉ vào trong mặt; chỉ quyết.
 — *trời vạch đất*. Thế thốt làm dữ.
Cổ — *thiền*. Tục danh là cổ nọ áo, làm thuộc nhưc đầu.

只 *Chi*. c. Tiếng trợ từ chỉ nghĩa là chìn, vòn, mà thôi.

| 是 — *thị*. Chìn thiết, vòn là.

言 *Chi*. c. Ý hướng về đâu; ngon.

- Chiêu* — Lời vua phán dạy.
Sắc — id.
Thánh — Ý vua muốn, lời vua dạy.
Mặt — Điều vua dạy riêng, không cho ai biết.
 誌 | *Ới* — Lời hoàng hậu, hoàng thái hậu truyền dạy.
Thừa — Chức quan phụng lãnh chiếu chỉ làm việc gì. *Hàn lâm thừa chỉ*.
 — *truyền*. Điều vua truyền dạy.
 — *phán*. Lời vua phán.
 — *dạy*. Lời vua dạy.
 — *dụ*. Lời vua truyền dụ.
Vâng — Vâng y theo lời vua dạy.
Lãnh thánh — id.
Phụng — id.
Ban chiếu — Vua xuống chỉ, hạ chỉ, vua phát lời truyền dạy.

Ý — Ý tứ.
 — *từu*. Rượu ngon.

糸 *Chi*. n. Sợi.

- *tor*. Chỉ bằng tơ.
 — *vải*. Chỉ bằng vải.
 — *bô*. Chỉ bằng bô.
 — *gai*. Chỉ bằng gai.
 — *thơm*. Chỉ lá thơm.
 — *sợi*. Chỉ làm ra từ sợi, không phải đánh nhạp.

Sợi — Một đường chỉ suôn. (Tiếng sợi ày là tiếng kêu kẻ dây chỉ).

Cuồng — Chỉ quay lại một vạy, một vòng.

Ông — Ông quay chỉ. Chỉ đã quay vào ông rồi.

Tút — Một trái chỉ đánh; một con chỉ đánh nhỏ nhỏ, chính là chỉ may.

Xe — Đầu hai sợi chỉ mà xe lại.

Đánh — Đánh nhạp hai sợi chỉ; dùng chỉ xe vượt sấp mà lẩn cho sạch lòng mặt.

Kéo — Bật môi chỉ mà kéo ra; làm ra sợi chỉ.
 — *đánh*. Chỉ đã xe rồi.

Chuột — Lấy lá thơm, bẹ chuối cạo vỏ ngoài mà lấy chỉ.

— *sông*. Chỉ chưa nấu.

Canh tơ — *vải*. Hàng dệt xen, chỉ thoi bằng tơ, chỉ giăng bằng vải.

— *thoảng*. Chỉ nhỏ, chỉ mảnh.

— *thừa*. Những thừa những sợi nhỏ nhỏ trong thịt cây côi cùng trong da thịt người ta.

Bén — Chỉ thừa chắc chắn.

To — To số, chỉ thừa không mịn.

Nhỏ — Nhỏ số, mịn màng. (Hàng lụa).

Mịn — id.

— *tay*. Đường rần rần trong lòng bàn tay; hoa tay.

Coi — *tay*. Coi chỉ tay mà bóí mà đoán về tính nết người.

— *thâm*. Chỉ đồ, chỉ Nguyệt-lão cột chun kẻ làm vợ chồng.

— *đỏ cột chon*. id.

Bước — *xe dây*. Cách thế nguyên làm anh em bạn (theo thói Cao-mên).

Làm như — *lộn cuồng*. Làm cho rối rắm.

— *thêu*. Chỉ sắc không đánh, thường để mà thêu.

Kim —. Tiện tận, dành để; (chính nghĩa là cây kim sợi chỉ).

— *nghiêng*. Chạy chỉ dọc, bắt chỉ ngang, làm cho đẹp.

Bắt —. Làm cho có sợi, chạy đàng viền dài; (thợ mộc, thợ hồ).

Chạy —. id.

Thẳng như — *giường*. Ngay một đường; thẳng băng.

Cổ —. Thứ cổ có sợi dài như sợi chỉ. Vì thuộc trị chứng băng lậu.

紙 **Chỉ**. c. Giấy.

Không —. Giấy đóng dấu mà chưa điển, chưa viết chữ.

Bạch —. Giấy trắng, giấy không chữ.

Trần —. Đồ dán giấy.

Thủ —. Chức việc làng đứng đầu giấy, đầu bộ.

址 **Chỉ**. c. Nền, (không phải là chỉ túc).

Đất Giao —. Nguyên đất nước Annam thuở xưa, kể từ địa phận Quảng-tây cho tới Thuận-hóa, (coi chữ Giao).

Người Giao —. Người Annam (tiếng kêu thuở xưa).

基 | **Cơ** —. Nền nhà, sự nghiệp.

刳 **Chia**. n. Phân ra, rẽ ra; vật chi chẻ đầu ra, hoặc có nhánh, có nạng.

— *phân*. Phân ra.

— *chác*. id.

— *ra*. id.

— *phân*. id. Chia ra từ phân; để phân.

— *rẽ*. Phân rẽ, biệt nhau.

— *tay*. Chia riêng với nhau.

— *nhau*. id.

— *đều*. Phân chia đồng đều.

— *cửa* — *nhà*. Cuộc rầy rạc không yên trong nhà.

— *gia tài*. Chia của cải.

— *lòng*. Không còn một lòng; chia sự thương yêu.

— *tri*. Lãng xao, chia trí ý.

— *phe*. Làm phe đảng, không thuận một ý.

Làm một thì giàu — nhau thì khó. Để chung thì nhiều, xắt nhỏ ra thì ít.

Cây có —. Cây chẻ đầu giống như cái chìa.

Lá có —. Lá cây có rìa, có kiên gio gie.

Phép —. Phép binh phân.

鉗 **Chia**. n. Đồ dùng mà mở khóa; cái cọng.

— *khóa*. id.

— *vôi*. Cây giẹp giẹp để mà bệt vôi ăn trấu.

— *ông ngoáy*. Đồ đúc bằng đồng sắt có chìa để mà ngoáy trấu.

Giữ — *khóa*. Tay trong, người giữ của.

Chim — *vôi*. Tên chim có đuôi giống cái chia vôi.

Cây rụng lá giờ —. Cây rụng lá còn nhánh xơ rơ; còn cọng không.

鉗 **Chia**. n. Đồ bằng sắt, thường có ba răng.

Cái —. id.

— *ba*. Đồ binh khí có ba răng.

Cước —. Cước có ba răng.

鉗 **Chia**. n. Tiếng trợ từ.

Chặt —. Rít róng, không hay xởi lời.

炙 **Chích**. c. Nướng.

— *mật*. Nướng bằng mật, rưới mật mà nướng.

— *rượu*. Nướng bằng rượu; ướp rượu mà nướng.

刺 **Chích**. c. Lây mũi nhọn mà châm vào.

— *máu*. Châm cho máu chảy ra.

kim —. Kim đâm nhắm.

Kiên —. Kiên cần.

Ông —. Ông chằm đọc.

Nói chằm —. Nói lời khôn khéo làm cho phải đầu đớn.

隻 **Chích**. c. n. Chiếc, lẻ. Tiếng kêu kẻ vật lẻ loi.

— *thân*. Có một mình, lẻ bọn.

— *lệch*. Nghiêng triếng; cuộc chích đôi lẻ bạn.

— *một bên*. Chức về một phía, không bằng thẳng.

— *mác*. Lẻ loi, không người bậu bạn, nói về cuộc vợ chồng kẻ còn người mất.

— *bóng*. Ở riêng một mình, không ai bậu bạn.

- *cánh*. Gãy cánh, còn có một cánh, cũng là lẻ đôi, chích bạn.
- *đôi*. Không còn đủ đôi (vợ chồng).
- *bạn*. Lẻ bạn.
- *gôi*. Còn có một mình, ăn nằm một mình.
- *mịch*. Làm mich lòng nhau.
- *lòng*. Mich lòng.
- *bụng*. id.
- *y*. id.

單夫 | **妻** *Đơn phu — thê*. Chồng đơn, vợ góa.

Nhứt —. Một cái, một chiếc.

— *nghệ*. Nghề bắt cá theo sông rạch. Nghề chài lưới.

Đám —. Nghề bắt cá theo chằm nò. id.

礮 *Chích. c.* Đao-chích. Tên một người trộm cướp có danh, ở đời nhà Châu.

| **犬吠堯** — *khuyến phê Nghiêu*. Chó Đao-chích sủa vua Nghiêu, là vi phạm, không phải vi bất nhơn, chỉ nghĩa là làm tội ai thì biết nấy.

隻 *Chiếc. n.* Lẻ, sò lẻ. Tiếng kêu kẻ nhiều vật, như ghe thuyền, v. v.

Đơn —. Sơn sẻ, không có kẻ làm bầu bạn, tay chơn.

Nhà đơn —. Nhà có ít người, nhà nghèo không có kẻ giúp đỡ.

— *tàu, thuyền, ghe*. Cái tàu, cái thuyền, cái ghe.

— *bá*. (Coi chữ bá).

— *đuă, chiêu, đệm*. Tiếng kêu kẻ một cây đuă, một manh chiêu, một tâm đệm, lẻ loi.

— *quang*. { Một chiếc giống.

— *giống*. }

Độc —. Lẻ bợn, ở một mình.

Voi độc —. Voi mạnh sức không chịu ở theo voi bầy.

Con cá —. Thứ cá sông nhỏ con. Về loại cá sơn.

— *chi*. Nhánh ròi, hàng thêu dệt bông ròi, nhánh ròi.

— *vành*. Cái vòng, đồ đeo cườm tay.

Thùng —. Thùng cái, không có cặp.

Áo —. (Coi chữ áo).

占 *Chiêm. n.* Xét nghiệm.

— *bao*. Ngó thầy sự gì trong khi ngủ, mơ tưởng sự gì trong khi ngủ.

Điểm — *bao*. Sự mình ngó thầy trong khi ngủ, mà cho là điểm lành dữ thế nào.

Nói chuyện — *bao*. Nói chuyện mơ màng, nói chuyện mơ ngủ, nói chuyện không có.

瞻 *Chiêm. c.* Xem coi, xét nghiệm.

| **仰** — *ngưỡng*. Ngửa xem, kính trọng.

| **駢** — *nghiệm*. Xem xét trước sau.

| **前顧後** — *tiền cô hậu*. Coi trước xét sau, cẩn thận.

占 *Chiêm. c.* Xem xét; giành lấy.

| **夢** — *mộng*. Bàn chiêm bao.

| **卜** — *bốc*. Bói.

| **天文** — *thiên văn*. Coi thiên văn.

| **後** — *hậu*. Ti coi việc thiên văn, làm lịch.

— *đất*. Giành đất.

— *lầy*. Giành lầy, cướp lầy.

| **奪** — *đoạt*. Cướp lầy.

— **據** — *cứ*. Giữ lầy, choán lầy.

包 | *Bao* —. Phép khăn ruộng đất bao luôn cả một sở.

霸 | *Bá* —. Cướp giành.

徵 | *Trưng* —. Trưng khăn làm của mình.

玃 *Chiên. n.* Loại thú giống dê, mà rất hiền lành.

— *trừu*. Cũng về một loại chiên.

— *con*. Chiên còn nhỏ.

Nón —. Nón linh có ngũ lông chiên.

Nệm —. Nệm bằng lông chiên.

Ràn —. Chuồng nhốt chiên.

— *dé*. Tiếng kêu chung cả hai loại giống nhau.

羶 *Chiên. n.* Chầy với mỡ, ram với mỡ.

— *xào*. id.

— *cá*. Chầy cá với mỡ.

— *mỡ*. Dùng mỡ mà ram.

Bắc —. Tên sông thuộc về hạt Tân-an.

適 Chiên. c. Trắc trở, khó đi.

屯 | *Truân* —. Gian nan, cực khổ.

戰 Chiên. c. Đánh giặc, đánh trận, đòi địch cùng nhau.

— *trận*. id.

Đầu —. id.

— *trường*. Chỗ đánh giặc.

khiêu —. Thách đánh, chọc giặc ra mà đánh.

Độc —. Tước quan độc việc binh.

Quân — *tâm*. Quân lính có lòng đánh giặc mạnh mẽ.

Tử —. Liều mình chết mà đánh với giặc.

Huyết —. Liều mình đổ máu mà đánh với giặc.

— *tướng*. Tướng đánh giặc.

— *sĩ*. Kẻ mạnh mẽ có lòng đánh giặc.

— *thắng*. Đánh giặc mà thắng. Hiệu quân lính chạ và ở Châu-giang.

Trông —. Trông trận, trông nhỏ hơn trông châu.

𠄎 | *Ao* —. Liều mình đánh giết, hiệp binh mà đánh.

下 | **書** *Hạ* — *thơ*. Gởi giấy qua cho giặc mà hẹn ngày đánh.

免 | **牌** *Miễn* — *bài*. Bài thẻ làm hiệu lệnh cho hai bên đình việc đánh giặc.
— *quác*. Đòi các nước phân tranh, đòi Xuân-thu.

鉗 Chiêng. n. Đồ đúc bằng đồng giống cái nón cụ, chính giữa có cái nuôm là chỗ đánh; hiệu lệnh việc binh.

Mặt —. Cái chiêng; chiêng đúc mặt bằng, cho nên gọi là mặt; tiếng mặt cũng là tiếng kêu kêu.

— *côn*. Côn lớn, chiêng nhỏ cũng về một loại.

Gu —. } Chỗ đúc gio ra giữa mặt cái
Nuôm —. } chiêng.

Khảo như khảo —. Đánh khảo hoài.

Dùi đánh —. Cây cầm mà đánh chiêng.

— *vàng*. Mặt trời.

Chiềc — —. Cờ rá vàng có chạm trở cùng đỉnh nổi lên.

Lăn —. Ngã lăn tròn.

Cười lăn —. Cười lăn cười lộn, cười quá sức.

Phải đòn lăn —. Phải đòn bè bèt.

星 Chiêng. n. Một minh ít dùng.

Mĩa —. Gân giông.

— —. id.

Nói — *ánh*. Nói bóng dáng, nói xa gần, nói giàu.

Chim chè —. Thử chim đồng nhỏ con cùng hay kêu.

𠄎 Chiêng. n. Nảy bông, mới đơm bông.

— *bông*. Búp bông, kiền bông.

Nhụy —. Nhụy mới ra.

Cây mới ra trái —. Cây mới ra trái lán đầu.

經 Chiêng. n. Giếng, môi giáy.

— *môi*. Giếng môi.

— *hàng*. Đao hàng, lế hàng; năm hàng.

Ba —. Ba giếng, ba lế hàng, là *quán thần*, *phụ tử*, *phu phụ*.

— *trùng*. Điều cả thẻ, giếng môi.

折 Chiết. c. Bẻ ra, phân ra.

— *đoán*. Phân đoán.

— *trung*. Chia hai mà lầy chừng giữa. (Nói về khi có nhiều lẽ chông nhau).

— *biện*. Biện bát.

— *ra*. Phân ra, rẽ ra.

— *cây*. Lầy phân đất bó nhánh cây cho nó dăm rẽ, rồi thì cắt mà trồng riêng.

— *khán*. Mờ ra mà coi (nói về thơ từ).

Khai —. id.

— *rượu*. Sang rượu qua ve nhỏ.

Thuê đóng — *sắc*. Thuê đóng nửa tiền nửa vật, như là nửa tiền nửa lúa.

— *bán*. Chia hai, bẻ hai, lầy nửa phần.

Rau —. Thử cây thấp nhỏ mà lớn lá, hay mọc hai bên mé sông, nhằm con nước rộng nó sinh lá non, mùi rất chất; người ta hay ăn như các món rau.

Cái —. Đồ dựng đương bằng tre, mây, có nắp đậy, cũng gọi là cái cọ, cái nung.

折 Chiệt. *c.* Bù thêm, chần trừ.

Tiến —. Tiến bù thêm, giả như một chực quan thêm một tiến, để mà bù tiến thiêu.

Nợ trả —. Nợ nhiều trả không nổi, xin cứ mỗi một trăm quan trả hiện tiền năm bảy chục, v. v. mà trừ hết.

Bù —. Bù thêm mà trừ lại, đến lại.

招 Chiêu. *c.* Ra đầu, ra hiệu lệnh mà kêu mời; khai ra, xưng ra; bèn tay trái.

— *mộ*. Kêu rù người làm quân lính.

— *qui*. Kêu trở về, rù nhau về chỗ cũ.

— *an*. Ra hiệu lệnh cho dân yên, như kéo cờ cho dân trở về.

— *còi*. Túc còi mà đòi quân lính.

— *cờ*. Kéo cờ làm hiệu quân.

| **兵買馬** — *bình mại mã*. Qui binh mua ngựa. Sắm sửa mà đánh giặc, lo việc đánh giặc.

— *muông*. Ra hiệu gì cho chó săn trở lại.

Đảm —. Tay hữu, tay tả.

Tay —. Tay tả.

Cửa —. Cửa trộm cắp, cửa gian lận.

Mua cửa — *thật kỳ tiền*. Tiếng trong lệ nói hễ mua của gian, mà quan bắt đặng, thì lầy ngay không trả tiền lại.

| **賢待士** — *hiền đãi sĩ*. Mời kẻ hiền, đãi kẻ học hành; biết yêu chuộng người hiền ngộ.

Đi chơn dăm chơn —. Đi không chính đính.

— *khai*. Chịu tội, khai ngay trước mặt quan.

— *xung*. id.

Lầy khâu —. Lầy lời khai.

| **自其禍** *Tự* — *kỳ họa*. Minh rước lấy họa hại cho mình.

— *liêu*. Thứ cây tạp dày vỏ, vị thuốc trị chứng thương hàn.

昭 Chiêu. *c.* Sáng.

— *quân*. Nàng Chiêu-quân, bị công Hồ.

— *hoàng*. Công chúa nhà Lý, làm bạn với Trần-cảnh, mà đời tộ cho nhà Trần; (Việt-Nam Sử-Ký).

詔 Chiêu. *c.* Lời vua phán dạy.

— *thơ*. Giây vua truyền dạy.

— *chỉ*. Ý vua truyền dạy.

— *du*. id.

Xuông —. Ban lời chiều.

Nói —. Nói chứa chồi (ít dùng).

箒 Chiếu. *n.* Dó dẹt bằng lác, bằng cỏ, hoặc vật gì khác để lót mà nằm.

— *liệp*. Chiếu dẹt kị, thiệp đương sơ sai, bằng tre, hoặc bằng mây. Cũng là tiếng đời.

— *lác*. Chiếu dẹt bằng cộng cỏ lác.

— *mây*. Chiếu dẹt bằng mây chẻ nhỏ.

— *ngà*. Chiếu dẹt bằng ngà tước ra từ sọ.

— *du*. Chiếu dẹt kị, trơn như mỡ.

— *bach định*. Thứ chiếu trắng xanh, chiếu nhứt.

— *kê*. Chiếu có viền có kết vải sắc.

Chiếu —. Một khổ chiếu (chiếu là tiếng kêu kè).

Hàng — *Liệp*. Hàng quan trường.

Trái. —. Lót chiếu.

Đắp —. Dùng chiếu mà đắp mình cũng như cái mền.

Cuôn —. Lăn chiếu lại.

Con cuôn —. Loại trùng nhiều chrun, có động tới thì cuôn tròn.

— *bông*. Chiếu dẹt có bông hoa.

— *hoa*. id.

Dẹt —. Dùng cộng cỏ, hoặc vật khác kết lại mà làm ra chiếc chiếu.

— *dày trần*. Chiếu dày nhợ.

— *nổi*. Chiếu nhỏ khổ, để cho con nit nằm.

— *manh*. Chiếu mỏng xâu.

— *đất màn trời*. Đất làm chiếu, trời làm màn, chỉ nhờ Trời đất chở che: không chỗ nương dựa, không chỗ gởi nhờ.

照 Chiêu. *c.* Soi, cứ theo.

Mặt trời —. Mặt trời soi đèn.

— *sáng*. Soi tỏ.

— *khấp*. Soi khắp chỗ.

— *hảo quang*. Bủa làm quang.

日月雖明難 | 覆盆之下

Nhật nguyệt tuy minh nan — phúc bốn chi hạ. Mặt trời, mặt trăng đâu sáng cũng khôn soi dưới chậu úp.

Chỉ nghĩa là trí thông minh bậc nào cũng còn có chỗ khuất.

Ngồi đông — *kinh*. Phép riêng thấy pháp cùng bóng chàng, thường để con nít vào trong giỏ, lấy vải bao phủ cho kín, ngoài đặt vật mà hỏi thử, như nó nói được thì chỉ nghĩa là có quỷ thần chiêu ứng cho nó.

— *ứng*. Chối nhau, chọi với nhau, có nghĩa đối với nhau; *Việc này chiêu ứng cùng việc trước*.

Ngọc —. Ngọc ánh sáng, nháng sáng.

— *theo*. Cứ theo, y theo.

— *giám*. Tò soi, xét soi. *Thân mình chiêu giám*.

Thăm —. Xét nghĩ kỹ cang. Tiếng xin quan trường xét việc cho mình.

Thanh —. Chữ nết người ta hay viết ngoài bì thơ, xin người được thơ xem coi.

Bình —. id.

Đĩ —. Chữ việc quan, chỉ nghĩa là đã xem rồi, hay rồi.

Minh —. Tò soi.

Cấp —. Giây cấp cho ai đi đâu, làm việc gì.

Ánh —. Bóng sáng giãi ra.

灵犀 | 水 *Linh tê* — *thủy*. Sừng tày linh, soi thấu dưới nước.

Đèn — *ngủ sắc*. Đèn giọi ra nhiều sắc.

— *tương*. Tiếng nói riêng trong sự đánh cờ, chỉ ngay vì tương bên giặc.

朝 **Chiều**. *n*. Buổi xế qua, từ hai, ba giờ cho đến tối.

Buổi —. id.

— *cả*. Chiều sớm, buổi xế, kể từ 2, 3 giờ.

— *hôm*. Chừng giờ thứ 5 tối.

— *mai*. Buổi chiều ngày mai.

— *một*. Buổi chiều cách ngày mai.

— *tối*. Buổi gần tối.

Xế —. Xế qua rồi; chậm trễ.

— *này*. Chiều hôm nay.

— *rày*. Chiều rày, ngày rày.

— *lười*. Buổi ghe đánh cá về. *Cá lữ* —.

Com mai cháo —. Bữa đói bữa no, sự thế khó khăn.

鷁 **Chim**. *n*. Loài bay, loài cầm.

— *chóc*. (Tiếng đôi) id.

Muong —. Loài thú, loài cầm.

— *trời cá nước*. Sự thể minh mông, chàng lầy đầu làm chắc.

— *đậu chằng bắt, bắt — bay*. Vụng toan, không hay tính trước.

— *sổ lông khôn trông trở lại*. Chờ trông đưa tròn trở về.

Bắt —. Chứng bệnh đau mê, hai bàn tay hay co vô mờ ra, dường như khi muốn bắt con chim.

Cây —. Tên cây có lá 5 chia, vỏ nó kêu là ngủ da bì; vị thuốc đau mình. (Coi chữ bì).

Khi cây thì chẳng thầy —, *đền khi lùa chín — ăn tới ăn*. Ăn thì có làm thì không.

Cá —. Thứ cá biển giẹp mình mà vắn, hay liệng trên mặt nước.

占 **Chim**. *n*. Một mình ít dùng.

Chùm —. Mím cười.

— *miệng*. Mím miệng cười.

沉 **Chìm**. *n*. Sa đắm, trắm xuống dưới nước.

Chết —. Chết dưới nước.

— *đắm*. Chìm mắt, sa đắm.

— *xuồng*. Trắm xuống.

— *thuyền*. Bị chìm ghe; lỗ mắt vắn.

— *mắt*. Chìm đi mắt, mắt tám dạng; bật tin.

— *ngâm*. id.

Uông rượu như hũ —. Mạnh rượu quá, uông rượu li bì.

Đá nổi sóng —. Chuyện phi thường, chuyện không có.

Cửa —. Cửa không đời được: như vườn đất; đối với *cửa nổi* là những đồ gia dụng.

Khảm — *cản* —. Cản lặn.

砧 **Chim**. *n*.

— *bìm*. Bộ tình tương.

Ngồi — *bìm*. Ngồi không nhích mép.

砧 **Chín**. *n*. Sờ ba ba; kỹ cang; nấu nướng tới chừng rồi; trái cây tới kỹ hái, kỹ rụng; không còn sống sót.

Hai — *chông nhau*. Bông nhau, không ai thua ai.

- *đạo*. Giữ đạo chín chắn.
- *chấn*. Kỹ cang, siêng năng.
- *lớp*. Kỹ cang, thứ lớp.
- *muối*. Chín mếm (trái cây).
- *úng*. Chín quá. (trái cây).
- *tới*. Mới vừa chín.
- *bây*. Chín rã ra, nát ra (thường nói về đồ nấu).

Cơm —. Cơm nấu rối. *Nhờ hột cơm* —. Chỉ nghĩa là nhờ cho có cơm ăn.

Cá —. Cá kho rối, nấu nướng rối.

Trái — *cây*. Trái chín tự trên cây.

Dao —. Tèn dao giắt.

Làm cho —. Làm cho kỹ.

Nấu cho —. Nấu cho tới chừng.

𠄎 *Chín*. *n*. Tiếng trợ từ, chỉ nghĩa là vốn thiết; mà thôi.

- *thiết*. Vốn thiết.
- *e*. Còn sợ, một sợ.
- *ghê*. id. Nền ghê gồm.

征 *Chinh*. *c*. Đì; thâu; đánh; nghiêng.

Thân —. Minh đi lầy.

— *thuê*. Đánh thuê.

— *thâu*. Đánh thuê cùng thâu thuê.

— *phạt*. Đánh phạt nước có tội.

— *lệch*. Nghiêng triêng. *Ván* — thì là ván lót không bằng thẳng, có hơi nghiêng về phía nào.

— *chông*. Bộ nghiêng đầu này, vòng đầu kia không yên một mực; bộ không té chính. *Nắm chính chông* thì là nắm gác tay, gác chơn không xuôi xả.

正 *Chính*. *c*. (Chánh) Ngay, thật, chắc chắn.

Trung —. Ngay thật.

Công —. Giữ phép công, không chút chi tà vậy.

Nghĩa —. Nghĩa phải, lẽ phải, việc làm phải.

Đạo —. Đạo chân thiết, ai này phải theo.

Lẽ —. Lẽ ngay, lẽ phải.

辨分邪 | *Biện phân tà* —. (Hiệu sách).
Luận phân lẽ tà, lẽ chánh.

Chân —. Chơn thật.

Minh —. Rõ ràng, ngay thật.

Đoan —. Ngay thẳng, nghiêm trang.

— *trực*. Ngay thẳng.

— *đính*. Nhắm chừng, ngay ngắn, không xiên xẹo.

— *giữa*. Ngay giữa.

— *ý*. Bỏn ý, nguyên ý; nhằm ý.

— *lý*. Nhắm lý, nhằm lẽ phải, thiết là lẽ phải.

— *phép*. Nhắm phép, thiết là phép.

— *vi*. Chính vi; vi ở đầu, chính chỗ ngự; chính chỗ ngồi; (Nói về quan, vua).

— *điện*. Đền lớn, đền ở chính giữa.

— *dinh*. Dinh lớn.

— *cung*. Cung giữa; tước hoàng hậu thứ nhất.

— *chỗ*. Nhắm chỗ, ngay chỗ.

— *ngó*. Giữ ngày, đặng bóng, đàng mặt trời đi qua thì tròn bóng.

— *thông*. Chính vi vua. Hiệu vua Trung-quốc.

— *giáo*. Đạo chánh.

— *việc*. Nhắm việc, phải việc; việc đầu hết, thiết việc.

— *làng*. Nguyên là làng mình; thiết làng mình.

— *quán*. Nguyên là xử sở, chính là nhau rún.

— *sắc*. Chánh màu sắc; đoan chánh; chính vật thổ sản: (Tiếng nói về thuê). *Đóng thuê tiền, hoặc đóng chính sắc*.

Thuê — *cung*. Chánh mặt thuê, như thuê đình điển không phải là tạp nạp.

— *hiệu*. Thiết hiệu, bỏn hiệu.

— *danh*. Thiết danh, bỏn danh.

— *danh phận*. Phải danh phận, phải việc mình.

Cửa —. Cửa lớn, cửa để mà ra vào.

Nhà —. Nhà lớn, nhà giữa.

Vợ —. Vợ lớn, có cưới hỏi theo phép.

Nói — *tiêng*. Nói nhằm tiêng, thiết tiêng, nói sửa.

言 | 名順 *Ngon* — *danh thuận*. Phải lời nói, phải danh phận.

上不 | 下則亂 *Thượng bất hạ tắc loạn*. Có câu nói rằng: *Bề trên ở chẳng kỹ cang, cho nên bề dưới làm dằng mây mưa*.

鯁 *Chính*. *n*. Loại giòng như lươn mà có hai tai hay hai vi, hay ở biển, ngon hơn lươn.

Cá —. id.

Lăn —. Lăn bùn, lăn tròn.

埕 Chình. *n.* Đố đựng bằng đất, to hông, rộng miệng mà thấp.

Cái — id.

— *bình*. Nồi phình, nở to. Thường nói về bụng. *Bụng chình bình.*

整 Chình. *c.* Sửa soạn.

Nghiêm — Nghiêm trang, chính đính.

Tế — id.

修 | *Tu* — hoặc — *tu*. Sửa lại, sắp dọn lại.

Viết không — Viết sơ lượt không kỹ.

Thơ bài không — Thơ bài làm không nhằm phép.

— *đôn*. Sửa sang, dọn dẹp.

— *bị*. Sảm sảm.

振 | *Chân* — Sửa dọn, lo làm cho ra sự thể mạnh mẽ.

埕 Chỉnh. *n.* Đố đựng giồng cái chỉnh mà nhỏ hơn.

— *hũ*. Tiếng kêu chung hai thứ đồ sành gán giồng như nhau. Chỉnh nhỏ, hũ lớn.

Vò — Tiếng kêu chung hai thứ đồ sành gán giồng như nhau; vò hông tròn, miệng lớn mà cao.

Chuồn sa — *nệp*. Tiếng nói chơi người nghèo mà đưng vợ giàu.

Mưa như côm — Mưa như xối, mưa lớn lắm.

啣 Chíp. *n.* Chấp chấp ngoài môi; làm cho mím môi lại.

— *miệng*. id.

— *môi*. id.

— *lây*. Ghi lây, đem vào lòng dạ.

啣 Chít. *n.* Nhỏ lắm, chẹt lắm.

Chiu — Tiếng gà con kêu; tiếng riêng than, nói khó cùng nhau.

Chút — Một chút một đỉnh; đố con nít chơi, nắn bằng đất làm hai khớp, phất giấy đầu lại, khớp dưới có chừa lỗ nhỏ, kéo xẹt xẹt hai khớp thì nó kêu. Chấu dồng giữa, ba đời kêu là

chất, bốn đời kêu là chít, năm đời kêu là chút. Cũng là tiếng chuột kêu: *Chuột kêu chít chít.*

Áo — Áo chẹt trong.

— *khăn*. Bịt khăn.

折 Chít. *n.* Tiếng trợ từ.

Kít — Bộ rít lăm.

招 Chiu. *n.*

Chít — (Coi chữ chít).

Liu — Bộ nhiều người xúm xít, than thở cùng nhau. *Liu chiu lít chít.*

召 Chụ. *n.* Lãnh lây, rước lây; hứng lây; vương mang, mắc phải; đành lòng, nhìn biết; giữ cảm.

— *lây*. Rước lây, lãnh lây.

— *phép*. Vâng phép, chịu đầu, chịu thua, không dám chống bán; lãnh lây phép gì. *Máy dữ lắm, bắt đưng máy rói, máy chịu phép chưa?*

— *khó*. Rước lây việc khó nhọc, cam bẻ khó nhọc. Bền lòng cực khổ.

— *việc*. Lãnh lây việc gì; đưng lây việc gì.

— *miệng*. Hứa miệng rằng sẽ làm sự gì.

— *tội*. Nhìn lây tội; chịu phạt tạ; mắc tội: *Chịu tội với Trời đất.*

— *lỗi*. Nhìn nước lỗi, xin lỗi, cam thọ lỗi.

— *chàng phải*. Nhìn sự quây, phạt tạ vì mình quây.

— *quây*. Nhìn lây sự mình quây, không dám chữa chòi.

— *xâu*. Mắc lây việc xâu hổ; rước lây điều sì nhục, phải xâu hổ.

— *hổ*. id.

— *nhuộc*. id.

— *nhục*. id.

— *chết*. Để cho người ta giết; đành chết, không muốn sống.

Thà — *chết chẳng thà* — *nhục*. Chẳng lẽ nhận thua. (Tiếng thê).

— *án*. Nhìn lây tội, chiêu xưng mình có phạm tội, phạm phép.

— *thua*. Nhận thua; hàng đầu, nhìn mình thua sút.

— *đầu*. id.

- *thiệt*. Mắc điều thiệt hại; chịu thua kém; không bằng kẻ khác.
- *sút*. Chịu kém hơn kẻ khác; nhịn thua kẻ khác.
- *ơn*. Mang ơn, mắc ơn, đã nhờ kẻ khác làm ơn.
- *lây của người*. Lánh lây của người; ăn của người.
- *học*. Chịu đi học; đành làm học trò; uring bậc chước.
- *cho*. Hứa sẽ cho; lãnh cho, gánh vác thế cho.
- *đựng*. Bền đỗ, chắc chắn, có sức chịu. *Đỗ vãi bỏ chịu đựng hơn hàng lựa.*
- *phiền*. Tiếng xin kẻ khác đánh lòng với mình, đừng có phiền.
- *thấy*. Gặp thấy cho thuộc nhảm bệnh. (Nói về thấy thuộc cứu bệnh).
- *thuộc*. Ưông nhằm thuộc hay, gặp thuộc hay.
- *vạ*. Ưng chạy vạ; mắc vạ.
- *đạo*. Đành lòng theo đạo nào.
- *thai*. Có thai.
- *chức*. Lãnh chức tước.
- *lãnh*. Ưng bảo lãnh; đành lãnh lây.
- *lỗ*. Lỗ vòn, mắc thiệt hại.
- *ợ*. Rước lây ợ.

Bụng làm dạ — Có câu chữ rằng 汝作應還汝受 *Nhữ tác ưng hườn như thọ*. Chỉ nghĩa là mình làm mình chịu.

- *lời hỏi*. Lễ hẹn ngày làm lễ hỏi.
- *lời cưới*. Lễ hẹn ngày làm lễ cưới.
- *xâu* — *góp*. Mắc việc xâu góp, ăn chịu với lang.

Để — Có thể chịu được, không khó gì.

Khó — Lây làm cực khổ, đau đớn, gánh vác không nổi.

Mua bán — Mua bán còn để thiếu, không có tiền mặt.

Thiếu — Còn mắc của người mà để vạy chưa trả.

Ăn — Ăn chưa trả tiền bây giờ; có ăn thua chịu đựng với ai, như *ăn chịu với làng*.

Đứng — Tiếng chúc sử rằng chớ uring, chớ xưng ra, chớ lãnh, chớ rước, chớ phục.

Ai — Ai đành, ai rước lây, ai xưng ra.

Có sức ăn có sức — Ăn bao nhiêu, phải chịu bấy nhiêu.

— *khách*. Tiệp khách không nhàm, ưa rước khách; có khách thứ tới hoài.

— *hàng*. Lãnh hàng, bỏ hàng, lãnh đồ mà bán.

— *lụy*. Vâng phép, đầu lụy.

— *tật*. Mắc lây tật, đành mang lây tật, không khỏi tật, (phung què).

— *lời ăn tiếng nói*. Mắc lây tiếng nói, bị kẻ khác mắng nhiếc, nói xấu cho mình.

Phận lao đao phải sao — *vạy*. An phận khó nghèo.

— *mối*. Ưa mối; ưa đứt nhét; chấy lây của lo lót rôi.

— *đòn*. Bị đánh đòn.

— *bác tử*. Lãnh bóc, ừ bươn.

— *đực*. Giờ lưng ra mà chịu, để cho kẻ khác hành hạ. Chính nghĩa là chó cái chịu chó đực nhảy.

— *mềm*. Chịu mọi bề, bị hành hạ trăm bề.

— *ép*. Bị hành hạ, bị hiệp đáp, cật đầu không nổi.

— *đâm ăn xói*. Vì có ăn nhờ, không nệ xâu hổ.

— *hàm oan*. Phải chuyện oan ức, không dám thờ than.

— *đám*. Lãnh đám: lãnh việc dọn đám cưới hỏi v. v. Lãnh óa, lãnh soát.

— *đỡ*. Lãnh đỡ; chiêu xưng đỡ; uring đỡ.

— *thê*. Đành thê cho, gánh vác thê cho.

— *dại*. Không tranh khôn dại, để cho kẻ khác hơn mình.

— *dốt*. Ưng làm đũa dốt, không muốn học hành.

— *trần ai*. Cam bề cực khổ.

— *cực*. Gánh vác sự cực khổ.

朝 Chiù. *n*. Lòn theo ý, nương theo; chỗ uất khúc, vạy vò.

— *theo*. Nương theo.

— *lòn*. Hạ mình, lòn lỏi theo ý người khác.

— *lòng*. Lây lòng, vị lòng.

Trầm —, *ghe* —. Trầm bề.

Dây —. Tên cây cỏ, lá nó nhám, người ta hay dùng mà trau chuối.

Theo —. Nương theo chỗ vạy vò, theo khúc lòn nhỏ.

Nghiêng —. Nghiêng mình mà theo, nghiêng theo.

— *mụ gia*. Lớn lối theo ý mẹ chồng. *Chiu hơn là chiu mụ gia*, nghĩa là chiu lớn hết cách.

朱 Cho. *n.* Trao, giao, nhường, để, mà chẳng lấy tiền; chuẩn hứa; ngõ đặng, đặng mà, vì, thê vì. Tiếng ước, tiếng khiên, tiếng trợ từ.

— *chác*. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là cho không, là giao đứt.

— *hay*. Thông tin cho biết.

— *hay*. Tiếng giả sử: Đã hay, đã biết: *Cho hay là thói hữu tình, dờ ai đứt môi tơ mảnh cho xong*.

— *nên*. Khiên nên, hóa ra, tiếng kết lại.

— *nên nói*. Đã hóa ra thê gì.

— *đền*. Thâu đền.

— *đền dờ*. Đã đền chừng nào.

— *vay*. Cho kẻ khác vay tiền bạc.

— *không*. Cho ngay mà không đòi sự gì.

— *bỏ*. Bỏ là bỏ ghét, đã ghét, đã giận. *Chàng wa nói thừa cho bỏ*.

— *đặng*, — *được*. Cho có thê, được thê; đặng mà.

— *rảnh*. Cho khỏi vướng vắn, cho rỗi. *Đuổi đi cho rảnh*.

— *rối*. Phải cho thanh, cho mãn, cho hết việc; (tiếng buộc).

— *xong*. Phải cho xuôi, cho thành (tiếng buộc).

— *xuôi*. id. id.

— *thanh*. id. id.

— *thành*. id. id.

— *kỹ*. Cho kỹ cang. id.

— *sóm*. Đứng để trễ muộn. id.

— *kíp*. Cho hết sức mau, cho gấp. id.

— *kíp*. Cho vừa chừng, cho bèn theo. id.

— *chóng*. Cho mau, cho lẹ. id.

— *mau*. id. id.

Ăn thì —, *buôn thì so*. Việc buôn bán phải tính lợi hại.

Nói — *phải*. Nói theo lẽ phải, cho nhám lẽ phải; nói theo sự thiệt.

— *phép*. Cho lãnh phép gì, được phép gì.

— *lãnh*. Cho phép lãnh, giao cho mà lãnh.

— *đi* — *lại*. Ôn đi ôn lại, *thủ tục vắng lại*.

酬酢往來

— *thuốc*. Cứu bệnh, đem thuốc mà chữa bệnh.

— *ăn*. Cặp vật thực, cho đó ăn, dứt nhét cho. *Cho em ăn thì là dứt com cho con nít hoặc coi cho nó ăn*.

— *mặc*. Cặp đó bận, cho áo quần.

— *ngủ*. Để cho ngủ, làm cho ngủ.

— *khéo*. Tiếng dặn phải có ý, làm cho kỹ lưỡng, làm cho khéo léo.

Hầu —. Cho được, đặng mà, (tiếng ước).

Ngõ —. id.

Để —. Để vậy, làm cho có thê; để lại.

Đặng —. Đặng mà, có thê mà.

Làm —. Làm ra thê gì. *Làm cho nó phải khôn*.

Muôn —. Muôn ra thê gì. *Muôn cho nó giàu*.

Chịu —. Chịu thê vì; hứa sẽ cho.

Thê —. Thê vì, để vật mà thê.

Cầu —. Tiếng ước xin cho được sự gì.

Xin —. id. Xin giùm.

Nói —. Nói giúp, nói thê vì.

Ăn — *đều kêu* — *đủ*. Chia phần đồng đều.

Bệnh trời —. Bệnh trời khiến như *phong lao cổ lại*.

獠 Chó. *n.* Loại lục súc, cũng kêu là muông.

— *săn*. Chó đẻ mà săn, thứ chó cao cẳng thót mình, chạy hay.

— *ngao*. Thứ chó lớn hơn hết.

— *cỏ*. Thứ chó nhỏ, hay sủa vật.

— *sói*. Con lang, loại chó rừng, dữ như cạp mà nhỏ.

— *con*. Chó nhỏ, chó mới đẻ.

— *dại*. Chó điên dại, hoặc hăng nãng mà hóa dữ.

— *ghê*. Chó mắc ghê chồc, tiếng mắng đũa ở dờ.

Mèo dàng — *diêm*. Tiếng mắng đũa xào trá, diêm dàng, không lo làm ăn, cứ ở dàng ở diêm.

Đánh — *không kiêng chủ nhà*. Không biết kiêng nể.

Hàm — *vó ngựa*. Chó hay cắn, ngựa hay đá, phải giữ mình, chó lật lờ.

Cờ —. Cuộc con nít chơi, vẽ tung hoành dưới đất, một cửa để riêng kêu là cửa chó, đũa vô ý đi nhằm cửa ấy thì là thua, nghĩa là bị chó cắn.

Cây — *đẻ*. Loại cỏ người ta hay dùng mà làm thuốc sản hậu.

Răng —. Hai cái răng nhọn mọc hai bên răng cửa.

Chùm chơn —. Nhóm ngón lại như cái chũn chớ; chùm ngón tay mà bớc. *Chùm chơn chớ hệt ba nôi rưỡi.*

Nai dạt móng, — *le lưỡng*. Ấy là *thót trên mơn, thót dưới cũng mơn*; thót lợi cả hai, một nhọc cả hai.

— *dầu có sửa lỗ không*. Có chuyện người ta mới nói.

— *sửa ma*. Sửa bóng sửa dáng, không có chi cũng sửa; nhưt là sửa ban đêm. *Nói như chớ sửa ma*; chỉ nghĩa là nói cũng như không, nói mà không ai cứ.

— *sửa ngoắt dưới máng chủ*. Sự thề con chớ thật tình máng rỡ, thương mến chủ nó, dầu chủ có đánh đập, nó cũng chẳng oán thù.

— *chết chủ*. Tiếng máng mỗ nặng, máng cho đèn chủ con chớ.

— *trèo giàn trèo gác*. Chớ hỗn.

— *đôi*. Tiếng máng đưa bát tài, không có com ăn.

— *thây thóc*. Thây đó mà khó ăn, bộ lơ láo.

— *vật*. Tiếng máng đưa vật má.

Hột máu —. Hột chắm bao, nói chữ là đại phong tử, chính là thuốc ghê.

Tiền cột cỏ —. Cửa bò, cửa thi. Ngu tặc hiểu con chớ chết rồi, hồn nó xuống giữ cầu âm giới, cho nên phải cột tiền hồi lộ mà tống táng, họa ngày sau nó đã không cần mà lại đưa mình qua cầu âm ti.

Cha — *mẹ lợn*. Tiếng máng những đứa không biết đạo lý, ăn ở như thú vật.

Không — *bất mèo ần đơ*. Tung phải dùng đờ.

— *má*. Đẹp đẽ, ngộ nghĩnh. Tiếng khen con nít mới đẻ xinh tốt, mà không dám nói ngay.

— *gậy xâu mặt nhà nuôi*. Chủ nuôi không có cho nó ăn.

— *treo mèo dầy*. Tiếng dặn riêng về đồ ăn, biểu phải cắt để cẩn thận.

挂 Chỗ. *n.* Chỗ gio ra.

Cánh — hay là *kiền* —. Chỗ đầu kiền tay với bắp tay giáp nhau, cùng có thể co xếp. Vật chi hoam hoam cùng gio ra giồng như cái đầu kiền chỗ.

Cùi kiền —. Chỗ đầu xương bắp tay, kiền tay

giáp nhau cùng gio ra, cùng gọi là cùi tay

Chông cánh —. Chông cùi bắp tay.

Lòi cánh —. Thường nói về áo rách hay lòi cùi kiền tay; bộ không lành lẽ.

Nịnh cánh —. Nịnh tà; dua mị xấu xa.

挂 Chỗ. *n.* Đồ bằng đất có hông, phía dưới có xoi lỗ để mà xoi mà hấp.

Cái —. id.

— *xoi*. Đồ bằng đất để mà xoi xoi.

株 Chồ. *n.* Tên cây gỗ, có hai thứ là chồ chỉ, chồ chai.

Cây —. id.

Ngay —, hoặc *ngay như* —. Ngay đơ, ngay thẳng bằng.

Ngồi — *hỏ*. Ngồi xồm, ngồi nhón một mình, coi bộ buồn bực. *Ngồi xỏ rỏ*.

挂 Chỗ. *n.* Nơi, chôn, ngôi thứ; khoản trông, khoản không.

— *ngôi*. Ngôi thứ, chỗ để mà ngồi; tọa vị.

Có —. Có ngôi thứ, có việc làm, có nơi, có chôn. *Con ấy đã có chỗ*, chỉ nghĩa là đã có người đi hỏi.

Kiểm —. Kiểm nơi; kiểm người làm vợ chồng, bậu bạn; kiểm chỗ hở khoản, trông chơn mà lãnh việc gì.

Đặng —. Đặng nơi nào, đặng nhà nào, đặng việc làm.

Lành ở một —, *lở ở một nơi*. Yên bòn phận.

— *cao*. Nơi cao; nhà cao sang.

— *thấp*. Nơi thấp, khoản thấp, nhà nghèo hèn.

— *ần không hệt*, — *thết không khâm*. Lây chỗ dư bỏ chỗ thiếu; tiếng biểu phải chằm chề.

Chưa có —. Chưa có nơi nào, chưa có ai đi nói. Thường nói về chỗ làm vợ chồng.

Còn chờ —. Còn chờ người, chưa có việc làm; chưa có vị; còn đưng chực tiết.

Hệt —. Hệt nơi, hệt chỗ khuyết, không còn chỗ bỏ không.

Chật — Không còn hở chỗ nào, hết chỗ; dù sơ rỗi.

Khấp — Khấp mọi nơi, đâu đâu cũng có.

挂 Chợ. n.

Chup — Vỗ mà kêu cho sông lại. Cuộc con ní chơi; đánh con thắng lẫn, các ké chệt rỏi, lại vùi dưới đất mà vỗ mà kêu cho nó sông. *Bắt chup chộ*, chỉ nghĩa là thầy mặt thì bắt, biểu liến, cũng có nghĩa là bắt thỉnh linh.

— *cần*. Tiếng riêng trong sự đánh bài, chỉ nghĩa là đánh rán cho hết bài.

挂 Chớ. n. Hè chái (tranh lá).

Che — Che một chỗ, dựa hè nhà lớn.

諸 Chợ. n. Trơ (coi chữ trơ).

— *ngơ*. Bộ khật khờ, bộ bơ vơ.

Lơ — *lông chông*. Bộ không chừng đứng, bộ xơ rơ, bộ lác lác không yên chỗ. *Tê lơ chơ lông chông*, thì là tê nghiêng té ngửa.

— *chông*. Bộ nghiêng ngửa.

夥 Chợ. n. Chỗ nhóm mà mua bán.

— *búa*. Tiếng đôi, id.

— *dinh*. Chợ ở tại chỗ đó hội; chợ buôn bán lớn, không phải là chợ nhà quê.

Kẻ — Người khôn ngoan, biết phép lịch sự, đối với mọi rợ. *Thành kẻ chợ*, thì là thành lã-nội.

Cả — Cả và chợ, khắp chợ, nội chợ.

Một — id.

Đông — Chừng chợ nhóm đông, nhắm giờ thứ 8, 9.

— *đông*. Chợ nhóm đông người.

— *không*. Chợ không người nhóm.

Tan — Chợ thời nhóm, hết nhóm; chừng chợ thời nhóm, mãn buổi chợ.

Đi — Đi mua ăn.

Vé — Đi mua ăn mà vé, nhắm 9, 10 giờ.

— *mai*. Chợ nhóm buổi mai.

— *hôm*. Chợ nhóm buổi tối.

— *phiên*. Chợ nhóm có kỷ, để mà bán những vật lạ thường.

Quán ở đình ở — Ăn mày.

Ai tằng bán đất mà ngồi — *trưa*. Hiểu về gái mới lớn, có duyên thì lấy chồng sớm, vô duyên thì phải muộn màng.

Trùm — Chức việc làng đặt ra mà coi chợ.

Chủ — Người lập chợ.

Một mình một — Giành thế lợi một mình; nghênh ngang một chỗ, không ai dám tranh.

Đố ê — Đố không ai muốn mua.

Câm — Không cho nhóm chợ; làm ngang.

Đuổi — Đuổi người mua bán, không cho nhóm nữa.

褚 **Chớ. n.** Tiếng cảm ngăn, biểu đưng. Tiếng gang hời; có phải, phải chăng? Tiếng quả quyết, thường để sau lời nói.

— *chi*. Tiếng ước cho được, đồng nghĩa với tiếng no nao.

— *sao*. Sao vậy, có sao; chẳng phải như vậy sao. *Chớ sao chú không học. Nó nói như vậy chớ sao?* Tiếng chớ sao câu sau là tiếng quả quyết.

— *nào*. Tiếng hỏi; ở đâu; chớ sao? *Chớ nào học trò, không thầy tự trường?*

— *hề*. Chẳng hề.

— *dám*. Không dám.

— *chịu*. Đừng chịu.

— *đành*. Đừng ưng, đừng để vậy.

— *chết*. Tiếng ngăm đe, tiếng ngăn cản. *Lậu ra thì chớ chết*, nghĩa là lậu ra thì phải chết mà chớ.

— *ợ*. Đừng ợ.

— *lo*. Đừng lo.

Mà —. Mà thôi, mà thôi chớ, tằng ấy mà thôi, (thường đặt sau lời nói).

Thì —. Thì thôi, không can gì. *Nó chẳng làm thì chớ, nó lại phá.*

Gặp hay chẳng —. Gặp thì cũng hay, bằng chẳng thì thôi, chỉ nghĩa là vô sự chẳng biết lo chi.

— *thì sao?* Ấy tại làm sao? Vậy phải làm sao?

— *gi?* Còn nói đi gi; có quả như vậy.

— *ai?* Còn có ai? Chẳng có ai nữa. *Tao chớ ai:* chỉ thị là tao chẳng có ai đâu.

— *nư*. Chỉ như, còn như, còn vé.

除 **Chờ. n.** Chực, đợi; tiếng trợ từ.

- *đợi* hoặc *đợi* —. Chực, đợi.
- *ngày*. Đợi ngày.
- *giờ*. Đợi giờ, cũng có nghĩa là chờ giờ chết, gán chết.
- *chết*. Không trông sống.
- Chấn* —. Thiệt thà, chặm lụt.
- *thì*. Chờ vận, chờ khi.
- Đầu* — *vờ*. Đầu lớn quá, bộ đại dột.
- *chạng*. Nhánh lá lùm tùm, nghênh ngang (nói về cây).
- Cầm sào mà* — *ngủ*. Chẳng lo việc làm ăn.
- *nước lờn tròn mới nháy*. Vụng toan, không biết lo hậu.
- *dậy*. Cật mình dậy.

籌 *Chờ*. *n.* Chật dẻ lên, vận đem đi (thường hiểu về ghe, xe).

- *chuyên* hoặc *chuyên* —. id.
- *hàng*. Chật hàng xuống (ghe), chật hàng lên xe).
- *củi về rừng*. Không biết đảng buôn bán.
- *vúng vào kho*. Lầm lợi cho quan.
- *che* hoặc *che* —. Phò tri, ủng hộ.
- *đáy*. Chờ đáy ghe, xe, chờ nhiều lắm.
- *khảm*. id.
- *nói*. Sức chờ được bao nhiêu; chờ không đáy, ghe hãy còn nổi.
- Mạnh* —. Chờ được nhiều, chưa được nhiều.
- Yêu* —. Không sức chờ, chờ không được bao nhiêu.

踏 *Chỡ*. *n.* Một mình ít dùng.

- *dậy*. Cật mình chỡ dậy.

啮 *Chóa*. *n.* Chối lòa, nhấp nháng.

- *bóng*. Nhấp nháng thấy không rõ. Mắt bóng lòa làm cho tối mắt. Bóng sắc lòa ra, có vẻ xinh tốt.

鎖 *Chỏa*. *n.*

- Chập* —. Cái xập xải.

概 *Choác*. *n.* Ván coi đóng trước đầu mũi, hoặc sau lái ghe, vó ghe.

- *ghe*. id. Cũng có chỗ kêu là xoác.
- *ghe*, chính chỗ đóng đinh âm dương.
- Cán* —. Cán thẳng bằng.
- Gà la*. —. Tiếng gà sợ mà la lớn.

呢 *Choạc*. *n.* Rộng khoe; rách khoe.

- Miệng* — *oac*. Miệng rộng quá, rộng hếch.
- *miệng*. Lớn họng, cả tiếng.
- —. Kêu la om sòm.
- *lời*. Không đặng việc gì.

驢 *Choai*. *n.* Còn nhỏ, bura bura không lớn nhỏ.

- Trâu* —. Trâu tơ, trâu còn nhỏ.
- Gà* —. Gà còn nhỏ.
- Thằng* —. Thằng nhỏ.
- Còn* —. Còn nhỏ tuổi.
- Vò* —. Vò nhỏ.
- —. Nhỏ nhỏ, không lớn nhỏ.

縲 *Choại*. *n.* Loài dây hay mọc theo đất bằng, hay chịu mưa nắng, người ta hay dùng mà bện đàng.

- Dây* —. id.
- Bứt* —. Bứt rút dây ày.
- Rau* —. Đọt dây choại, dùng làm một món rau.

厓 *Choái*. *n.* Cây nhỏ nhỏ, hoặc chà bồi cắm cho khoai lên.

- *khoai*. id.
- Cắm* —. Cắm cây cho loài dây nương mà lên.

纂 *Choán*. *n.* Chiếm cứ, giành lấy.

- *chỗ*. Giành chỗ. *Ngồi choán chỗ*: Ngồi giành hết một chỗ, không cho người khác ngồi, hoặc giành chỗ mà không làm được việc gì.
- *đất*. Giành đất.
- Làng* —. Xó rớ, làm bận cho kẻ khác.
- *mãi*. Giành lấy một mình, làm như của mình.

極 *Choản*. *n.* (Coi chữ chùn).

紉 Choàng. *n.* Dây to đầu lại cho có thể mà khiêng gánh đồ nặng. Vắt ngang qua.

Cái — id.

Buộc — Buộc vắt ngang, buộc ngang qua.

Khăn — *hầu*. Khăn vắt ngang qua đầu cùng cột mỗi dưới hầu.

— *tay*. Cánh tay này treo ngang qua cánh tay kia.

— *vai*. Bỏ kiềng tay qua vai người khác.

— *hông*. Ôm xoác lây hông người khác.

— *ngang*. Bỏ vắt qua, như thói Chà-và vắt khăn.

整 Choảnh. *n.* Bộ chăm bẵm, tình táo.

— *hoảnh*. id.

Nói — Nói trên, nói lớn lời.

拮 Choắt. *n.* Tiếng trợ từ.

Nhỏ — Nhỏ lắm.

祝 Chóc. *n.* Ước mơ; xức lên; ló lên.

— *mòng*. Ước mơ.

— *ngóc*. Ló lên, đưa đầu lên. *Ngồi chóc ngóc*, thì là ngồi trơ một mình.

— *môi*. Gio môi, quớt môi, bộ lốn.

— *lên*. Xức lên, nổi lên.

Lóc — (*lơ chơ*). Bộ không vững.

Rau — Loại rau hay mọc dưới đất bưng.

Chim — Tiếng đôi chỉ nghĩa là chim (gọi chung).

Chim — *mào*. Thứ chim nhỏ con, trên đầu nó có một chòm lông xức lên.

Củ — Thứ củ ngứa, vị thuốc trị đàm kêu là bán hạ.

Chó — Thứ chó rừng nhỏ con, lây tiếng nó kêu mà đặt tên.

啣 Chọc. *n.* Trêu ghẹo, đàm thọc.

— *giận*. Làm cho nổi giận, nói xúc gan.

— *gan*. id.

— *ghẹo* hoặc *ghẹo* — Lây lời ướm thử, trêu ghẹo như thể *chọc gãi*; kiếm chuyện gây gỗ làm cho kẻ khác tức mình.

Trêu — id.

— *gay*. Khêu việc, gây việc.

— *huyết*. Lây dao nhọn đâm vào họng cho chảy máu (nói về heo).

— *cổ*. Lây ngón tay thọc vào trong cổ mà làm cho mửa.

— *léc*. Đả động, rờ rẫm, làm cho nhột.

— *trái cây*. Lây cây thọc làm cho trái cây rớt xuống.

Chỉ — Chỉ trỏ, làm cho ngó thây.

— *ong*. Làm cho ong bay ra; làm cho giận dữ, làm cho sanh việc dữ; gây dữ.

— *chó*. Hay khuấy làm cho chó sủa, chó đuổi theo.

窺 Chòc. *n.* Ghè lốn.

— *lêch*. id. (Tiếng đôi).

Ghè — Hiểu chung là ghè.

Mọt — Mọt ghè nổi lên mà đồ, hay mọc trên đầu con nit.

— *đầu*. Đầu có ghè chóc u nấn.

— *cật*. Ghè lốn mọc sau lưng. *Trầu chóc cật, thầy ác bay qua liền né*: Có tí tích trong mình thì hay sợ.

— *sông*. Sông chơn có chóc; dâng sông cợ lên, nổi lên.

祝 Chòc. *n.* (chúc) Một giây, một lát. Tiếng trợ từ đặt sau tiếng nói làm tiếng quả quyết.

— *ây*. Lúc ấy, khi ấy.

Thoát —. Thịnh linh, tinh cờ.

Bống — id.

Một — Một lát.

Tôi —. Thiệt là tôi, ấy là tôi.

Phải —. Phải đó, phải như vậy.

椎 Chôi. *n.* Một mình ít dùng.

Loi —. Chanh ranh, nhảy trời nhảy phách, không yên một chỗ.

Nhảy loi —. Nhảy nhót không yên.

Chim —. Tên chim nhỏ hay chạy hay nhảy.

— *trón*. Nhọn đậy, chòm đậy (nói về đồ đựng).

踉 Chọi. *n.* Cụng với nhau, làm cho đụng nhau.

— *nhau*. Lây lời nói mà chông báng nhau, khích nhau, kinh chông cụng nhau.

Gà —. Gà nuôi riêng mà cho đá độ.

— *gà*. Đá gà.

Đánh —. Cuộc con nít chơi, lay đá hoặc miếng sành đối bung cho trúng viên đá hoặc cái miếng sành khác.

— *tiền*. Cuộc con nít chơi, lay tiền đồng đối ném cho nhằm đồng khác.

煙 Chối. *n.* Yên sáng gội vào hoặc làm cho lòa con mắt.

— *sáng*. Sáng soi tỏ rõ.

— *lòa*. Rạng ngời hoặc tại sáng mà lòa.

— *lời*. Sáng suốt.

— *mắt*. Lòa con mắt.

Đau —. Đau lời tại chỗ nào.

Tức —. Tức lời tại chỗ nào.

Đèn —. Đèn chiếu sáng, đèn lòa.

— *đèn*. Mắc ngọn đèn mà lòa con mắt.

Mặt trời —. Mặt trời gội yên sáng.

— *bóng*. Mắc bóng mà lòa.

— *nước* hoặc *chối nước*. Mang bệnh vì uống nước lạ hay là lạ nước.

— *nhau*. Nganh nhau, kị khắc cùng nhau, không ưa nhau; làm cho cái tốt cái xấu, phân biệt nhau.

椎 Chối. *n.* Nhà lá nhỏ thường cất có một mái. Tuồng chạm, bươi móc.

— *ruộng*. Chối cất mà ở đỡ trong lúc làm ruộng.

— *trâu*. Chối cất mà giữ trâu.

— *trại*, (*tiếng đời*). Nhà cất ra để mà làm việc vãn.

— *tôn*. Chối cất có bốn trụ làm gác ở trên cao.

Che —. Làm chối, lợp chối.

Ngựa —. Ngựa lay chơn mà bươi mà đạp.

Sấn lái —. Sấn lái xoi cần trong bụng.

— *mòi chọc mọc*. Hay tọc mạch, hay chỉ chọc.

Cây — *mòi*. Tên cây, lá nó dùng mà làm thuốc đau; rễ nó làm thuốc bại.

錐 Chối. *n.* Chông dờ, gương gạo, chịu lay. *Dan chơn ra mà chối.*

Cái —. Một đoạn sắt nhọn đầu mà dài có thê mà xấn đá.

— *đá*. Dùng chối mà xấn đá.

Chông —. Chông dờ, chịu lay kéo té ngã.

— *hỏi*. Bành lảnh, thành mảnh, hiểu biết rõ ràng. *Người bệnh còn chối hỏi.*

Chong —. Siêng năng, chăm chỉ.

株 Chối. *n.* Trau, đánh bóng.

— *lây mình*. Bao chuốt cho mình; chữa mình.

— *ván*. Giỏi ván.

唾 Chối. *n.* Cãi đi, không chịu; không nhìn.

— *cãi*. id.

— *vái*. id.

Chữa —. Chữa mình, không chịu rằng có.

Đôi —. Chối cãi trước mặt nhau.

— *đạo*. Không nhìn lay đạo mình; bỏ đạo mình.

— *phứt*. Chối ngon, không chịu ngay.

— *lứt*. id.

株 Chối. *n.* Nhánh ngọn mới đâm lên; cây nhánh mọc là đạ ở dưới thân.

— *mông*. id.

Đám —. Đám trọt. Cây bị đôn rồi còn mọc nhánh, đâm trọt.

Mọc —. id.

Rừng —. Rừng thấp có những cây nhỏ nhỏ, hoặc đã đôn hết cây lớn.

— *quê*. Con dòng của giòng mới trở sanh.

Còn da lông mọc, còn — lên cây. Không tuyệt nòi; hãy còn có thê nòi sanh.

Dứt cây ai nữ dứt —. Chẳng lẽ làm cho đứt đàng như nghĩa; chẳng nữ hại lây.

籌 Chối. *n.* Đố dùng mà quét, thường kết bằng chà, nhánh, lông, cò.

— *quét ván*. Đố dùng riêng mà quét ván.

— *quét nhà*. Đố dùng riêng mà quét nhà.

— *đót*. Chối làm bằng cây đót (loại bông cò).

— *chà là*. Chối đập bằng tay chà là.

— *lông*. Chối kết bằng lông.

Cây —. Cây nhỏ nhỏ có nhiều nhánh, người ta hay dùng mà làm chối.

Rượu —. Rượu chưng bằng nhánh chối kêu là **地夫子** *địa phu tử*, cùng nhiều vị thuốc thơm khác; rượu để mà thoa bóp.

— *chà*. Chối bỏ bằng chà cây.

Chà —. Cây rụng hết lá, còn nhánh không, cộng không, bỏ xờ xạc giống hình cái chổi chà. Cũng hiểu là cái chổi.

Cán —. Tay cầm cái chổi.

— *cùn*. Chối dùng lâu còn cộng không.

踮 *Chỏi*. *n.* Cát mình chờ dạy.

— *dậy*. id.

Cát dậu không nổi, — *dậu không dậy*. Bị lụy quá, nghèo ngặt quá.

侪 *Chơi*. *n.* Hứng vui, không làm công chuyện; theo cuộc vui chơi.

— *bời*. id.

— *nhời*. id.

— *ác*. Làm chuyện mắt nết, lỗi cang thường. *Con chơi ác* thì là con trai gái, con gian dâm.

Ác —. Khuây chơi.

— *cờ bạc*. Đánh cờ bạc.

— *xuân*. Vui theo cuộc nam thanh nữ tử; hứng cảnh xanh tươi, mát mẽ.

Nhứt — *tiên nhì giỡn tiên*. Chơi tiên thì là theo sắc dục, giỡn tiên thì là cờ bạc, ày là hai cuộc hay làm cho con người mê đắm cùng phải khờn.

Nói —. Nói đùa vui chơi; nói chuyện cho vui; nói điều vui mà có ý châm chích.

Khuây —. Bày chuyện khuây nhau, gạt nhau cho vui.

Lễ đi —. Lễ sơ vản.

Đạo —. Đi chỗ kia chỗ nọ cho vui, cho khỏi tù túng.

Giỡn —. Bày chuyện vui chơi, giỡn hớt.

Dễ như —. Dễ lắm.

— *dao có ngày đứt tay*. Không biết giữ mình, dễ người thì phải mắc.

Vui —. Vui vẻ, chơi bời.

Ăn —. Thanh nhàn sung sướng, khỏi lo sự gì. *Con nhà ăn chơi*, thì là con nhà giàu.

Hát —. Hát hồng cho vui.

Ngủ —. Ngủ cho khỏe.

踮 *Chơi*. *n.* Một mình ít dùng.

— *vời*. Hai tay bươn chải, vớ vương làm cho mình trôi lên (thường nói về người té xuống nước).

紉 *Chời*. *n.* Có nhiều, dư ra Chính là chữ đa, 多 nói theo tiếng Triều-châu.

— *tiền*. Có nhiều tiền.

— *lỡ*. Phá tan, không biết dành dè.

占 *Chòm*. *n.* Một khúm, một cụm.

Sao —. Sao mọc nhiều cái liền nhau.

— *xóm*. Một xóm nhà cắt xúm xít theo nhau; chia phe đảng.

— *nhà*. Một cụm nhà cắt vầy lầy nhau.

— *ong xóm kiền*. Phe đảng, bè đảng, cuộc nhiều người toa rập mà làm loạn.

— *cây*. Một lùm cây mọc xúm xít.

— *râu*. Một khúm râu mọc xúm xít hoặc mọc riêng một chỗ.

Râu ba —. Râu mọc ba chỗ.

— *chơn*. Túm chơn, đứng không ngay (nói về cột nhà).

Chơn. —. Chơn co lại, túm lại.

占 *Chòm*. *n.* Túm phía dưới (thường nói về bát chén).

Chén — *churn*. Chén nhỏ churn nhỏ khu, dễ không vững.

Chén — *lông*. Chén rộng miệng sâu lòng mà túm phía dưới.

Ghe — *lườn*. Ghe túm lườn, hay sáng hay lác.

苦 *Chòm*. *n.* Có tua có lông.

Trái —. Loại trái trường lông.

Cỏ —. Loại cỏ nhiều lông.

Chà —. Có nhiều nhánh nhóc, hoặc xước lên.

Lôm —. Khinh bạc không nên nết, bộ không bị chinh.

Miệng — *bôm*. Miệng ngậm đầy chung búng, (như ngậm cau trâu).

Con —. Loại nhện nhện cao căng, hay chạy trên mặt nước. Người ta nói nó độc, ăn nhầm nó thì phải chết.

踮 Chóm. *n.* Nhảy dựng lên, nhón lên, xom tới.

— *ô.* Bộ ham hồ, giành lấy một mình.

Nhảy — Nhảy dựng lên mà chụp (như cộp, như chó).

Ngồi — *hôm.* Đạp hai chơn mà ngồi, đôi với ngồi trệt là ngồi sát đất; ngồi nhón, ngồi hồng tròn.

斟 Chom. *n.*

Đầu cỏ — *bơm.* Tóc tai xụ xợp, giồng cái chà chổi.

蹯 Chờm. *n.* Nhảy dựng, nhảy xom mà chụp.

— *hợp.* Bộ nhảy dựng, bộ hỗn hào.

— *ngược.* Bộ nhảy lên mà chụp mà lấy cho được.

Nói — Nói hớt, chụp lấy lời nói kẻ khác.

Chó — Chó nhảy dựng, nhảy xom tới.

Ngựa — Ngựa dựng lên mà chụp.

— *bóp.* Cách hơ bóp cho người bệnh mắc chứng tê mê, lạnh lẽo.

鍼 Chờm. *n.* Tiêng trợ từ.

Sắc — — Bộ sắc lâm.

Nhọn — — Bộ nhọn lấm.

Lưỡi guom — — Lưỡi guom sắc ngọt, sắc lấm.

鍼 Chóm. *n.* Gám ghé, dếm.

— *đi.* Sắm sửa đi, dọn đi.

— *tới.* Xắm rắm đi tới.

— *đi nói vợ.* Khiến đi làm lễ hỏi.

Vừa — Vừa mực, vừa chừng; đương sắm sửa.

— *gãy.* Gán muôn gãy.

撰 Chon. *n.* Lựa lấy, nhấm lấy.

— *kén hoặc kén* — id.

— *lựa.* id.

— *lấy.* id.

— *bạn.* Lựa người làm bạn.

— *đá thử vàng.* Chon lựa, kiểm tìm, dò thử cho chắc.

翼 Chón. *n.* Gọn gàng, không bé bộn.

— *hón.* id.

Ăn mặc — *hón.* Ăn mặc vừa vặn, không dài không vắn.

Rau má — Tên rau, có tài giải nhiệt.

准 Chón. *n.* Một mình ít dùng.

Lớn — Có cục nhỏ nhỏ, bời rời.

Đá lớn — Đá trái nhỏ (nói về nhiều).

樽 Chôn. *n.* Đào đất mà đập xuống.

— *đám ma.* Chôn kẻ chết; đám chôn kẻ chết.

— *xác.* id.

— *sống.* Chôn người còn sống; làm cho phải tai hại.

— *cát.* Đào đất mà vui giàu; cũng là tiếng đôi.

— *tiền.* Giàu tiền bạc dưới đất.

Bón — Lật đặt, vùi vã, hồi hạp.

— *chun.* Mắc vào vòng, vương mang.

— *minh.* Làm cho mình phải tai nạn.

— *sập.* Làm lật đặt, chôn cát không từ tê

Chết thì — Chàng phải thương tiếc quá, chàng phải làm rình rang, có làm thế chi cũng vô ích.

準 Chôn. *n.* Chỗ, nơi, xứ sở.

— —. Khắp chỗ, mọi nơi.

Khắp — id.

— *kinh đô.* Chỗ vua chúa ở, thành đầu trong nước.

— *trường an.* id.

— *thị thiếu.* Chỗ buôn bán đồ hội; chỗ dinh liểu.

— *sân dã.* Đất nhà quê.

狩 Chón. *n.* Loài thú giồng chó mà mướt lông.

Cợn — id.

— *cáo.* Giồng chón lớn mà dữ, có vằn như cộp.

— *bông lau.* Giồng chón nhỏ, đuôi nó giồng cái bông cây lau.

— *mướt.* Giồng chón nhỏ mướt lông, người ta hay dùng lông nó mà làm ngòi viết.

— *đen.* Giồng chón nhỏ mà đen, nói là lươn hóa ra.

- *ngận*. Loài chồn lớn mà dữ.
- *dơi*. Chồn có kiên hay bay, kêu là *thượng cảm hạ thú*.
- Kiên* —. Kiên tha đốn.
- *đồng*. Đốn đồng.

真 Chơn. *c. n.* (chân). Ngay thật; chơn cẳng, tục kêu là chrun.

- *thật*. Chắc thật.
- *chật*. Thiệt thà.
- *thành*. Có lòng ngay thật.
- *tám*. Thật lòng.
- *chính*. Ngay thẳng.
- *tinh*. Thiệt tinh, không có ý gì.
- *nguồn*. Chính cội rễ, chính gốc.
- *đuống*. Hình in, vẽ.
- Viết chữ* —. Viết chữ chơn thiệt, ngang bằng số ngay.
- *đèn*. Đồ làm có thể mà đề cây đèn.
- *dâng*. Bàn đạp mà leo lên lưng ngựa.
- *trời*. Vành trời ngó thấy ngang mắt, coi như chụp xuống dưới đất.
- *núi*. Gốc núi; triêng núi.
- Núi Chơn-dùm*. Tên núi ở tỉnh An-giang.
- *tóc kẻ răng*. Cận kẻ; đủ nét. *Day từ chơn tóc kẻ răng*.
- *mây*. Gốc mây, chỗ mây tuôn ra.
- Mây đứt* —. Mây đứt gốc, trông chơn.
- Một* — *bước đi, mười* — *bước lại*. Ấy là đi không đứt, đứt không rời.
- *vạc đạt an*. Nhà nước vững bền, vô sự.
- Đĩa đeo* — *hạc*. Không xét bản phận, đeo hồng thái quá. Tiếng nói về người nghèo hèn muốn kết nghĩa hoặc làm sui với người giàu sang.
- *quần*. Chốt ông quần.
- *dăm* — *chiều*. Bộ đi sàng ngang, chơn qua chơn lại.
- Bàn* —. Cả nạng chơn, dẫu chơn.
- Nạng* —. id.
- Ngon* —. Năm chia bàn chơn.
- Phủ* —. Phủ đập bụi đất làm cho sạch chơn.
- Chùm* —. Nhóm đầu ngón chơn.
- Co* —. Co xếp cái chơn.
- Sông* —. Cảnh xương gio ra trước ông chơn.
- Bấp* —. Cục thịt nằm dài sau ông chơn.
- Bắt ngựa làm* —. Đi ngựa.
- Mạnh* — *khỏe tay*. Sức khỏe, mạnh mẽ.

- Lui* —. Đi về, trở lại.
- Đi* —. Đi bộ.
- Đi* — *không*. Đi không giày dép.
- Chậm* —. Chậm chạp, không tính trước.
- Dời* —. Đi.
- Mau* —. Nhậm lẹ, đi mau.
- Sải* —. Giải chơn, duỗi chơn ra.
- Theo* —. Đi theo.
- Hông* —. Chơn không chằm đất. *Mãng hồng chơn*: Mãng nhẹ mình.
- Chạy* — *không bèn đất*. Hết sức lo, hết sức chạy.
- Cuồng* —. Dại chơn, đi nhiều bộn quá, chơn tẻ đi linh quĩnh.
- Hụt* —. Chơn đạp không nhàm, không tới đầu là đầu; sa ngã.
- Sảy* —. id.
- Què* —. Đầu chơn, phải đi nhúc nhác.
- Lỡ* — *trái bước*. Mắc việc trở bực, mất đường tới lui.
- Gãy* —. Gãy cẳng, gãy giò, không có thể đi đặng.
- Kẻ tay* —. Kẻ hộ hạ, kẻ giúp đỡ, kẻ tin cậy.
- Rộng* —. Thong thả dễ đi, muốn đi đâu cũng được.
- Trông* —. id. Trông chỗ.
- Lưng* —. (Coi chữ chưng).
- Đứng* —. Đứng lại.
- *wớt* — *ráo*. Bộ còn bợ ngỡ, ở đâu mới tới.
- Kíp miệng chầy* —. Nói thì gấp mà đi thì chậm; nói dễ mà làm khó.
- Không có* — *đứng*. Không có gốc. *Dân bình bóng không có chơn đứng*.
- Vững* —. Yên chỗ ở, có thể nương dựa.
- Cắm* —. Cắm lại không cho đi, bó buộc. *Bắt cắm thể vật gì cho chắc, làm như cửa tin*.
- Thê* —. Thê vật gì để mà làm tin. *Vay tiền mà cho con ở thê chơn*.
- Đỡ* — *tay*. Đỡ thay việc làm. *Nuôi heo rán mỡ, nuôi con đỡ chơn tay*.
- Màn* —. Màn che phía dưới bàn thờ, (quần bàn).
- *dùi*. Đồ tiện bằng cây có thể mà dễ bắt chén lên trên.
- *nhang*. Đồ cắm nhang; cộng cây nhang về phía đề mà cắm.
- *qui*. Đồ tiện đúc giồng cái chơn qui, để mà chịu lấy bàn ghế.

Đau — *hả miệng*. Để cho tới việc mới nói;
Đau đôn phải nói.

— *ghê*. Cây chịu lây mặt ghê.

— *trường*. Góc trường, lẽ chịu lây tâm trường.

— *vách*. Lẽ chịu lây bức vách.

— *rit*. Xỉa ra hai bên như chơn con rit. *Chạy chơn rit* thì là dùng máy chỉ xô qua lại, cho đàng chỉ đàng máy xỉa xuống hai bên.

Cờ — *rit*. Cờ dài có ria hai bên.

Xa môi — *gắn môi miệng*. Xa thì khó bề thăm viếng, gắn lại mang lời ăn tiếng nói. Sự thể khó gắn nhau.

Bát — *trọng*. Thử bát lớn lắm.

Nữ-chơn. Tên nước ở phía bắc Trung-quốc.

Giậm — Hai chơn đi đập hoặc đứng một chỗ mà nhảy lên đập xuống hoặc nhẹ hoặc nặng. *Giậm chơn ba tiếng kêu trời*.

Duối — Đưa ngay chơn ra.

Đi hết — Mỗi một, không đi được nữa.

Đi bết — Mỗi chơn quá, hết sức đi.

Còn mắc — *tiền*. Hầy còn thiếu nợ.

Như rit nhiều — Nhiều người có thể giúp nhau.

Đánh dẫu — Theo dẫu, coi dẫu chơn mà theo.

Giám — *tiền*. Đưa tiền thêm làm cho phải mắc nợ hoài, thường nói về sự mướn đầy tớ, mướn người làm công.

漬 Chơn. *n.* Có táng, có ngăn; có dợn.

— *chở*. Bộ có táng có ngăn mà cao lắm.

— *nước*. Ngăn nước dợn; mé nước.

— *thủy*. Chỗ sụp xuống ở giữa ngực.

— *tóc*. Mé tóc.

Tóc — Tóc có dợn.

眞 Chờn. *n.* Một mình ít dùng.

— *vờn*. Bộ nhảy dựng; bộ cật mình lên, hai tay bỏ tới. *Chờn vờn hùm xồm đòi ngàn*.

— *vờn muốn chụp*. Muốn xông vào mà chụp.

爇 Chong. *n.* Để đèn không tắt; giờ lên; chăm chỉ một bề, cứ một bề.

Đèn — Đèn để luôn không tắt.

— *đèn*. id.

— *sỏ*. Giờ hai mở đôi nhau, lửa thê mà đá (nói về gà chọi)

Trầu — Trầu nghinh, đưa hai sừng tới trước. Lây theo nghĩa tự-vị Tabert thì là trầu tuyến vẹn đề mà tế.

Cơm — *dầu*. Cơm đem vào bát để trước dầu kẻ chét. Phép cúng cơm cho kẻ mới chét.

Thức — Thức luôn.

Chơi — Cứ việc chơi mãi, những chơi mà thôi.

Chơi — *thân*. id.

Cán — Đồ bắt cá, giồng cái vợt mà lớn.

攪 Chóng. *n.* Mau, nhậm lệ.

— *vánh*. Mau mẩn, nhẹ nhẹ.

— *kíp*. Mau gấp.

Cho — Cho gấp, (tiếng hỏi thúc).

Cái — —. Đồ thắt bằng lá cây, phân ra nhiều kiên, để ra gió thì nó xậy, nó chạy vo vo.

— *mặt*. Bất phải cháng vàng, xậy xám.

鉞 Chông. *n.* Đòn xeo nạy bằng sắt.

Cái — id.

Cứng như — Cứng lắm.

種 Chông. *n.* (chông).

Lông — Bộ lông chóc, nhứt là tại chơn cẳng không đều.

Chơ — id.

Té — *gọng*. Té chúi xuống, giờ giò lên.

— *dầu*. Chức dầu xuống; động dầu xuống.

— *cẳng*. Giờ cẳng lên, gác cẳng lên cao.

Chông-cẳng mà ngủ, thì là chẳng lo sợ sự gì.

種 Chông. *n.* Cái giường nhỏ.

Cái — id.

Giáng — id. (Tiếng đôi).

蔞 Chông. *n.* Đồ mút nhọn để mà trám, cho người ta đi không dặng, vật gì nổi lên giò giám, nhọn đầu, hoặc có gai góc.

— *gai*. Đố mút nhọn, hoặc có gai nhọn. Bộ gian hiểm; *Đàng chông gai*.

Thả —. Rải đố mút nhọn ấy.

Đóng —. Đóng đố mút nhọn ấy xuống chỗ nào. Phán bụi dính vào vật gì lâu ngày làm cho vật ấy giòn giã.

Ve đóng —. Ve đóng phần trà tàu đơm nhiều lớp, người nong trà lấy làm quý.

Nói — *gai*. Nói lời châm chích, làm cho kẻ khác phải đau đớn.

— *trái ầu*. Chông đơm từ trái tròn.

— *hoa củi*. Chông đóng vào trục dài để mà lăn xuống.

Hòn —. Cù lao ở gần Hà-tiên.

Chông. *n.* Ngăn, chịu lầy, chòi lầy, đỡ lầy, xò ra.

— *chòi*. id.

— *đỡ*. id.

— *trả*. Đánh trả, mắng trả, kinh địch không chịu thua.

Kinh —. Kinh gan, kinh nghề không chịu thua.

Nói —. Nói ngạnh, người ta nói một thế, mình nói ra thế khác, không chịu một ý.

— *nạnh*. Tay chòi vào hông; xấp kiền tay bợ lầy hông.

— *cửa*. Lầy cây chịu lầy kiên cửa mà đỡ lên hoặc chông ra.

Bẻ nạng — *trời*. Làm chuyện đại, chẳng lường sức mình.

— *thuyền*. Lầy sào mà đẩy thuyền đi.

— *ghe*. id.

— *trí*. Nồng trí, không chịu thua trí.

Chèo —. Và chèo và chông.

Sào —. Dùng sào mà đẩy thuyền.

Hai chần — *nhau*. Hai sức bằng nhau, không ai thua ai.

— *gậy*. Nương gậy mà đi (gia cả).

— *tay*. Lầy báng tay mà chòi, mà chịu.

— *nổi*. Chịu nổi, đỡ nổi.

— *đũa*. Chông ngang không cô tới sự gì; đẩy phứt, đẩy một bẻ.

— *con mắt mà coi*. Mở con mắt ra cho lớn mà coi. Tiếng nói lầy, *đã sáng mắt chưa*.

Chông. *n.* Chật đờng, sấp đờ nhiều lớp;

tiếng gọi người trai có vợ; tiếng vợ xưng người đờn ông của mình.

— *chệp* hoặc *chệp* —. Chật đờng, sấp đờng vật này trên vật khác.

— *đờng*. id.

Nằm —. Nằm sấp đờng sấp lớp trên mình nhau, hoặc trên vật gì.

Sấp từ —. Sấp từ lớp, từ đờng.

Một —. Một đờng sấp theo thứ lớp.

— *trừ*. Gia nhập hoặc trừ ra, ấy là hai phép toán đầu.

— *ngũ*. Bỏ con toán hiệp nhiều số vô một.

Vợ —. Tiếng kêu chung đờn ông đờn bà đã có kết bạn cùng nhau, đờn ông là chông, đờn bà là vợ.

Lầy —. Chịu lầy người nào làm chông.

Gái ngoan làm quan cho —. Gái khôn hay làm lịch sự cho chông.

Đạo vợ, nghĩa —. Lễ buộc kẻ làm vợ chông phải giúp đỡ cùng thương yêu nhau.

Chông. *n.* Đit trở lên, đầu động xuống.

— *gong*. Giờ hai giờ lên như cái gong.

— *mũi*. Vác mũi, thường nói về ghe chò nạng lái, đầu mũi phải vồng lên.

— *lái*. Vồng đầu lái, thường nói về ghe chò đơm phách đầu lái phải nổi lên.

Dòn cân vác —. Cân vác quá.

— *chông mông*. Đầu động xuống đất, đit trở lên trời. *Tê chông chông mông*.

Chóp. *n.* Cái chót, cái ngọn; tóc chừa để giữa đầu; năm bắt, lầy.

— *chài*. Chính cái chót, cái môi chài. Cái chóp, cái ngọn, (tiếng đời).

— *nón*. Chỉ, lông kết trên chót nón.

Nằm —. Nằm đầu, năm chòm tóc chừa giữa đầu.

— *đầu*. Năm đầu.

— *quách*. Bắt quách.

— *đi*. Hốt đi, lầy đi, lầy không ai hay.

Thăng lơn —. Thăng diêm đàng, lục tặc.

Chừa —. Cạo tóc chung quanh đầu, mà để một chòm chính giữa.

Đề —. id.

Gióc —. Phán tóc chừa giữa đầu ra từ lọn nhỏ cùng đánh tẻo lại với nhau.

霹 Chớp. *n.* Nháng ra; tách ra, xước ra gần muôn gãy (thường nói về cây).

Trời —. Trời nháng sáng.

Sâm —. Sâm nổi có lửa nháng ra.

— *nháng*. Lửa sâm lòa ra.

Con mắt — *lạch*. Con mắt hay nháy, hay đánh chớp lạch, như khi thầy chớp mà nháy.

Ba — *ba sáng*. Lòa lẹt, không tỏ rõ. *Ngủ mới thức dậy, con mắt ba chớp ba sáng*.

Cây —. Cây muôn tách muôn gãy.

Có —. Có đầu muôn gãy; có ti tích, đã có mặc sự gì trước rồi.

— *hớp*. Muôn hớp lầy, muôn giựt lầy, bộ tham muôn thối quá.

— *cánh*. Nhịp cánh mà bay, xăm rắm muôn bay; đánh nhịp hai cánh.

挑 Chọc. *n.*

— *rop*. Rộn ràng, ám ức, náo nức.

啐 Chốt. *n.* Cái ngọn, cái chớp, chỗ vót lên, chỗ thon von, chỗ rớt.

— *vót*. Chính cái ngọn ở trên hết.

— *núi*. Đỉnh núi, chớp núi.

— *cây*. Ngọn cây.

— *sừng*. Chỗ sừng tót ra.

— *mũi*. Chỗ mũi gio lên.

Sau —. Sau rớt. *Học dở ở đằng sau chốt*.

Dưới —. Dưới rớt. *id.*

Đồ —. Đồ lảm, đồ thăm.

— *miệng*. Nhọn miệng, hay nói, không biết giữ miệng. *Chốt miệng nói hên*.

啐 Chọt. *n.* Đàm giọt.

Đám —. *id.*

— *thóc*. Đám thóc, giã thóc.

— —. Đàm giọt nhẹ nhẹ; đảo bới nhẹ nhẹ, làm dôi. *Chọt chọt côi gạo dôi nào cho trắng*.

梓 Chốt. *n.* Đồ ném, đồ khóa lỗ hờ.

— *cửa*. Cây vạc tròn để mà khóa cửa.

— *ghe*. Cây vạc tròn để mà đóng kèm lấy be ghe.

Đóng —. Đóng cây tròn ày để mà kèm mà khóa.

Nêm —. *id.*

Đáy —. Dè dặt, cẩn thận.

Lời nói đáy —. Lời nói cẩn thận, có ngăn nắp, có chèn dưng.

Nói — *chát*. Nói xằng, nói nặng nề vô phép, khó nghe.

Cá —. Thù cá sông có hai ngạnh mà nhỏ con.

Chà ke lục —. Hiểu nghĩa là người hèn hạ, nhỏ mọn.

摔 Chột. *n.* Cái cọng, cái cọt; nhột nhạc, rục rịch.

— *cây*. Chính mình cái cây.

— *bóng tai*. Cái cọng bóng tai.

Lớn — hoặc *nhỏ* —. Lớn cọng hoặc nhỏ cọng.

— *y*. Nhột ý, mặt cỡ.

— *dạ*. Rục rịch không yên trong dạ, muôn đi ngoài.

— *bụng*. *id.*

— *bán*. Ngó bán, rê bán đăm lên.

— *nưa*. Gốc cây nưa, mình cây nưa.

Răn — *nưa*. Tên răn độc.

嘖 Chốt. *n.* Nói không sửa, nói như con nit.

Chả —. Nói giọng nhõng nhều không chính đính.

Chút —. Nói dả dốt.

Nói —. Nói dốt. *id.*

Trại bẹ → *chát*. Nói không sửa, không chính tiếng.

嘖 Chọt. *n.* Giọt, mác nước mà phải phai màu, không đậm màu. Tiếng trợ từ.

— *da*. Trầy da, giọt nước da.

— *vỏ*. Trầy vỏ.

Trắng —. Trắng bạc, trắng nhè, màu trắng chét.

— *nhìn*. Liếc xem, vung ngó thầy.

朱 Chu. *c.* Thứ dật đỏ bím người ta hay dùng làm nước vẽ theo đường vôi tô.

Nước —. Màu đỏ bím.

Thỏ —. Thứ đất đỏ bầm ; tên núi.
 — **đất**. id.
 — **sa**. Châu sa.
 — **chăm**. Chăm chỉ, siêng năng, ý tứ.
 — — **chăm chăm**. id.
Con — —. Loài chim giống như bò câu, mà lớn.

注 **Chủ**. *n.* Tiếng xưng hô, em cha, hoặc người nhỏ tuổi hơn cha, hoặc vai nhỏ hơn cha, hoặc là em mình, nhỏ tuổi hơn mình, vai nhỏ tuổi hơn mình.
 — **kia**. Người kia (tiếng kêu người nào trông vậy).
Các —. Tiếng người Annam gọi người Trung quốc; nhìn là bà con, nhằm vai em cha mình.
 — **nhỉ**. Tiếng kêu chơi; hiểu là nó, tên ấy, chú ấy.
 — **chàng**. id.
 — **va**. id.
 — **nó**. Tiếng kêu người nhỏ hơn mình mà nói với.
 — **mây**. id.

註 **Chủ**. *c.* Dẫn giải, cắt nghĩa. Thường đọc theo vận bình, như nói *chủ cái* thì hiểu là chữ lớn ; *chủ con* thì là giải nghĩa chữ nhỏ.
 — **giải**. id.

集 | **Tập** —. Nhóm chủ con.

呪 **Chủ**. *c.* Trù ếm theo đạo thầy pháp.
Phù —. Trù ếm, đó ếm.
Bùa —. id.
Êm —. Phép làm cho lã ma phải xa lánh, hoặc để mà khuấy nhau, hại nhau.
Độc —. Độc thần chú, độc lời phù pháp, gọi là *chơn ngôn*.
Niệm —. id.
Thần —. Lời chú, lời truyền của thầy pháp lấy làm linh thánh, hễ đọc tới thì hóa phép.

鼠 **Chủ**. *n.*
Chuột —. Chuột xạ,

主 **Chủ**. *c.* Kẻ làm đầu, kẻ cai quản, kẻ có phép riêng một mình.
 — **gia**. Người làm chủ nhà, người có phép riêng cai quản trong nhà.
 — **nhà**. id.
 — **đất**. Người làm chủ đất, kẻ có đất.
Trái —. Người cho vay.
 — **nợ**. id. Cũng hiểu là người mắc nợ.
 — **thủ**. Chức coi kho, coi tiền lương.
Điền —. Chủ ruộng.
Tê —. Kẻ lãnh việc tê, kẻ đứng tê.
Thổ —. Thành hoành, chúa xứ, cũng hiểu là cái miếu nhỏ lập ra mà thờ chúa xứ.
Mộc —. Bài vị để tên người chết, để mà kính thờ.
Thân —. id.
Tân —. Kẻ làm khách, kẻ làm chủ nhà, người ngoài và người trong nhà. Cũng hiểu là khách hay là người quen thuộc hoặc có việc chi với mình. Thấy thuộc hội tân chủ, nghĩa là hội đãi các người hốt thuộc của mình mà lấy tiền đãi.
Sự —. Kẻ có tài vật bị kẻ trộm, kẻ cướp lấy đi.
Tài —. Chủ của, chủ cho vay. **受債怨財** | **Thọ trái oán tài chủ**. chỉ nghĩa là kẻ vay hay oán người cho vay.
Nguyên —. Chánh chủ, chủ cũ, kẻ làm chủ trước.
Tin —. Bồn đạo, kẻ tin tưởng đạo (thường nói về đạo Phật).
 — **soái**. Chủ tướng, đồng suất cả việc binh.
 — **sự**. Chức quan nắm sáu phẩm coi việc riêng trong lục bộ. Người làm đầu việc, đốc việc.
 — **trại**. Đầu đảng ăn cướp.
 — **khách**. Tiếng kêu chung cả chủ cả khách.
先爲 | **後爲客** *Tiền vi chủ hậu vi khách*. Trước chủ sau khách, tiếng thỉnh mời nhau.
Con có cha nhà có —. Phải cứ gốc, không được làm tắt ngang.
 — **quán**. Kẻ lập quán ra mà tiếp khách.
 — **dám**. Người bày cuộc gì như dám chay, dám hát v. v., hoặc là chủ việc gì lớn.
Quân tròn —. Những đứa bỏ chủ mà đi, quân không gốc. Cũng là tiếng mắng mỏ.

Quán chêt —. Tiếng mắng đũa ngang tàng không biết phép, không biết nghe lời dạy dỗ, cảm như chủ nó chêt rồi không ai dạy dỗ.

Quán phàn —. Tiếng mắng đũa ở ngổ nghịch, kiêu điều hại chủ nó.

Hội —. Kề làm đầu, làm lớn trong hội náo.

Hương —. Chức lớn trong làng.

Thi —. Chủ bỏ thi, người làm việc bỏ thi.

Đế —. Phép để tên họ người chêt trong một chủ.

— **kê**. Chủ gà, người có gà đem tới mà đá độ.

— **trường**. Thường hiểu về người làm đầu lập trường đá gà.

— **khảo**. Quan trường, kẻ làm chủ việc khảo hạch học trò.

— **trương**. Cảm quyến làm chủ một mình; coi giữ diếng mỗi, cương trừ. **Chủ trương còn có chị Hằng ở trong**. Tặng tâm cũng là **chủ trương** trong mình người ta.

— **ý**. Lây ý mình bày ra trước, chỉ vẽ trước, xướng việc trước; có ý.

— **chột**. Làm chủ, làm đầu, làm gốc, cảm cán.

— **muru**. Bày muru trước, cảm muru.

— **tàu**. Người quản việc cõi một chiếc tàu.

諸 Chư. *c.* Mọi, các, tiếng chỉ số nhiều.

— **hầu**. Các vua chúa phải tòng nước lớn.

— **trương**. Các tướng giặc; tiếng kêu các tướng giặc.

— **sw**. Các thầy, kêu chung các thầy chùa, thầy dạy.

— **nhu**. Các thầy nho.

— **quân**. Các quân lính, các đạo binh.

除 Chừ. *n.* Tiếng Huệ chỉ nghĩa là bảy giờ.

Bảy —. id.

Rằng —. Chừng nào; làm sao bảy giờ?

Biết rằng —. Biết làm sao bảy giờ.

— —. Đương lúc bảy giờ, nội bảy giờ

— **bự**; **mặt** — **bự**. Làm mặt buồn giận (thường nói về con nít).

渚 Chừ. *n.* Ghi, nhỏ.

— **dạ**. Ghi dạ, đề dạ, đem vào lòng dạ.

— **lời**. Ghi giữ lấy lời nói, không quên.

— **hôn**. Tiếng thường nói giữ hôn, nghĩa là phải giữ mình kẻo.... (Tiếng ngăm đe).

字 Chữ. *c.* Hình tích, dấu diềm, làm có ý nghĩa, thường dùng mà viết, hoặc mà in.

— **ngãi**. Chữ viết ra cùng là nghĩa lý, nhiều khi hiểu là chữ trơn.

Hay —. Người học giỏi.

Biết —. Vừa biết học mà thôi.

— **chán**. Chữ viết đơn, viết thiệt, ngang bằng, sò ngay.

— **dận**. id.

— **viết kếp**. Chữ viết kỹ lưỡng.

— **thâu**. Chữ viết đôi, viết mau.

— **thảo**. id.

— **mắt**. Chữ nhiều nét, khó viết.

— **rẻ**. Chữ ít nét, dễ viết.

— **lạc mũi**. Chữ viết rời nét mà sắc sảo.

— **viết vương**. Chữ viết kéo nét ra dài làm ra hình uốn éo.

— **cổ tự**. Chữ viết theo điệu xưa.

— **lệ**. Chữ viết theo điệu xưa, phân ra nhiều nét.

— **thầy chùa**. Chữ giẹp.

— **hoa**. Chữ viết như vẽ.

— **răng**. Có câu chữ nói răng.

— **hay**. Chữ viết tốt.

Xâu hay làm tốt, dốt hay nói —. Câu trước nói ví, câu sau nói chỉ quyết anh dốt lại muốn làm mặt hay chữ.

Dại —. Tục hiểu người ham học quá hoặc học nhiều quá hóa ra ngây dại, cứ đọc sách nói chữ nghĩa hoai.

Tên —. Chính tên đặt theo chữ.

— **bùa**. Chữ êm làm ra hình con thú.

— **thiếp**. Chữ in ra cho học trò tập, hoặc đổ theo hoặc nhắm mà viết theo.

— **viết thiếp**. Chữ viết có phép.

珠 Chua. *n.* Mùi giảm, mùi trái cây úng hoặc còn non. Lây nghĩa hoặc viết chữ nhỏ một bên chữ lớn. Lại đồng vận với chữ châu.

— **xót**. Đắng cay, đau đớn.

— **chát**. Mùi chua, mùi chát.

Chanh — **thì khê cũng** —. Cũng đồng một loại.

Giâm —. Mùi tự nhiên nó. Máu ghen: *Giâm chua lại tội bằng ba lần nóng*. (Túy kiều).

Cay —. Đã cay mà lại chua, mùi khó chịu.

Lời nói cay —. Lời nói làm cho người ta khó chịu.

— *le*. Chua lắm, khó chịu quá. *Sự đời chua le*.

Twong —. Chính là mùi tương; *twong chua muôi mận* là vật ăn của thầy chùa.

Nâu —. Dùng trái chua mà nâu lộn với môn gì.

— *báu*. châu báu.

Hột —. Hột châu.

主 *Chúa*. *c*. Đàng cầm quyền sửa trị trong một nước, kẻ làm chủ trong một nhà.

Đức — *trời*. Chúa cả trời đất, đứng dựng nên trời đất.

Thiên —. id.

Đức — *bà*. Hiểu là mẹ Đức chúa Giê giu.

Vua —. Tiếng kêu chung các đứng làm vua.

Công —. Con gái nhà vua.

Bà —. id.

尙公主 *Thượng công* —. Cưới công chúa, (tiếng nói riêng).

— *nhà*. Chủ nhà.

— *tàu*. Kẻ làm chủ một chiếc tàu.

Lê triều Nguyễn —. Triều nhà Lê làm vua, nhà Nguyễn làm chúa hay một phương mà phải tùng nhà Lê là chánh vị vương.

— *đông*. Huê duyên con gái; thần bụt giữ duyên gái tốt.

— *xuân*. id.

— *mỗi*. Con mỗi làm chủ đoàn.

— *ong*. Con ong cầm bầy.

— *đoàn*. Làm chủ một đoàn. Trầu chúa đoàn.

— *công*. Tiếng xưng hô kẻ làm chủ một phe lớn hoặc một xứ lớn, chưa thành một nước, như kêu ông Luru-bị là *chúa công*.

Làm —. Làm chủ một miền, làm vua một xứ.

— *xứ*. Kẻ có quyền thế lớn, làm chủ một xứ.

— *son làm*. Cọp.

— *ôn*. Quì sứ, chủ quì, kẻ mặt mũi đen điều xấu xa, cũng gọi là *chúa nó*. Cũng là tiếng nói chơi.

— *ngu ma vương*. Cờ là mọi chệt thành quì, thầy pháp hay cúng. Người đen điều xấu xa đại đột, thường kêu chơi là *chúa ngu ma vương*.

廟 *Chùa*. *n*. Chính là nhà thờ Phật.

— *chiếu*. (Tiếng đời) id.

— *miếu*. Tiếng kêu chung, chùa là nhà thờ Phật, miếu là nhà thờ thần.

Thấy —. Các thấy tu đạo Phật.

Nhiều sãi, không ai đóng cửa —. Người thì có mà công việc không ai làm.

— *ông*. Nhà thờ ông Quan-đê.

— *bà*. Nhà thờ bà Mã-hậu.

Chim thấy —. Thử chim hay kêu như gõ mõ.

Cúng —. Đem lễ vật mà dâng vào chùa.

Twong —. Tương thầy chùa hay ăn; đồ chay lạt, thầy chùa không đựng ăn thịt.

Đầu thấy —. Đầu trục.

渚 *Chưa*. *n*. Tiếng trợ từ, đôi với tiếng đã.

— *biết*. Không hề biết; hãy còn phải biết.

— *hay*. id.

Biết —. Thầy rói chớ? Biết rói chớ?

Hay —. id.

Làm —. Đã làm rói chớ?

— *làm*. Không hề làm, sau mới làm.

Thầy —? Đã ngó thầy chẳng? Ngó thầy chẳng?

— *thầy*. Không hề thầy, không kịp thầy.

Ăn — *no lo* — *tới*. Chưa đủ đều, chưa hiểu việc, hãy còn khờ dại.

Được —? Đã được chẳng?

— *được*. Không được, bây giờ không được.

— *hề*. Chẳng hề.

— *láng*. id. Chưa quen thuộc.

— *út*. Chưa chắc.

— *mây*. Hãy còn hơn nữa, hãy còn lạ nữa.

— *thầy gì*. Chưa có làm sao, chưa có đầu gì.

貯 *Chứa*. *n*. Tích trữ, giàu dề, oa trữ.

Giàu —. id.

Chấp —. Giữ lấy, giành lấy, tích trữ lấy một mình, chắt dề dầy dầy.

Thùng —. Thùng tích trữ, thùng lớn lắm.

Ăn có thùng chứa, có bầu chuyền, thì là ăn nhiều quá.

- *chan*. Đáy dẫy; tên núi cao về tỉnh Biên-hòa.
- *cờ bạc*. Tiếp rước; trừ dưỡng người cờ bạc mà ăn xấu ăn đầu.
- *ăn trộm*. Oa trừ kẻ trộm mà phân tang.
- Chủ** —. Chính chủ trừ dưỡng, tiếp rước kẻ gian như bộm cờ bạc, trộm cướp.
- Nhà** —. id.
- Thổ** —. id. (Thường nói về cờ bạc).
- *nước*. Để tích nước mà uống. Ghè mái lớn.

除 **Chừa**. *n.* Từ bỏ, thôi đi, để riêng ra, làm phân biệt.

- *cải*. Từ bỏ không dám phạm, không dám làm lại nữa.
- *tội*. Xa lánh, bỏ đảng tội lỗi.
- *ra*. Để riêng ra, trừ ra.
- Độc lòng** —. Quyết lòng ăn năn, dứt bỏ.
- Chăng** —. Chăng trừ, chăng bỏ ra ngoài; không chừa cải.
- *chỗ*. Để dành một chỗ.
- *đàng*. Để dật làm đàng.

渚 **Chừa**. *n.* Có thai, lớn bụng; đồng nghĩa với tiếng chừa.

- Có** —. id.
- *ngheñ*. (Tiếng đời) id.
- Có** — *có để*. Có việc, lâu ngày phải phát; có một ngày một có.
- Cây** —. Cây to ra một khúc nào. *Cau chừa*, *chuối chừa* là khi cổ hũ hay là khúc đọt nó nở lớn hơn thường.
- Cổ tay** —. Cổ tay vùng sưng lên một cục như bắp chuối, cũng gọi là *đau bắp chuối*.
- *trâu*. Trâu chừa tới 12 tháng. Có chừa lâu lắc mà không đẻ.
- *làm*. Chừa làm.
- *đi*. Chừa đi.
- *xong*. Chừa rồi, chừa xuôi.

叻 **Chừa**. *n.* Cứu cho khỏi, làm cho lành đã; chời cải.

- Cứu** —. Cứu giúp, bình vực.
- Bầu** —. Phù trì, cứu giúp.
- Chạy** —. Tìm phương cứu chữa (thường nói về sự chữa bệnh).

- *bệnh*. Cho thuốc trị bệnh; làm phép chữa chuyên, (như thầy pháp).
- *lửa*. Làm cho hết cháy.
- *chôi*. Chạy chời, cãi chời, gỡ lỗi cho mình.
- *minh*. Nói cho mình phải, không chịu quây.
- *lỗi*. Chừa chời việc mình đã làm lỗi, không chịu nước lỗi. Sửa điều đã lỗi, cứu việc đã làm.
- *chuyên* hoặc *chuyên* —. Dùng thuật pháp mà chữa bệnh.
- *chùng*. Tiếng đời cũng là cứu chữa.
- *chữ*. Sửa chữ, chữ viết quây mà sửa lại.
- *lời nói*. Sửa lời nói.
- Ái** — *cho*. Ái cứu, ái vực cho.
- Không phương cứu** —. Không còn lẽ cứu, hết thể cứu.

準 **Chuẩn**. *c.* Cho phép riêng, trừ ra.

- *cho*. Cho phép riêng.
- Có phép** —. Có phép riêng, có phép trừ ra.
- *thăng*. Qui mô, khuôn rập.
- *trừ*. Trừ ra, cho trừ ra.
- *chước*. Trừ cho, miễn cho, chăm chước, làm cho vừa, liệu cách thế cho vừa.
- *chê*. id.
- *tiền*. Xuất tiền, để phần ra hoặc giao cho ai dùng về việc gì. *Chuẩn ra một trăm quan tiền*.
- *ra*. Xuất ra.

屬 **Chức**. *c.* Phú thác, gởi gắm.

- *thác*. id.
- *thơ, từ, ngôn*. Lời trời, giãy chức thác sự gì cho con cháu.

祝 **Chúc**. *n.* Nguyên ước cho, khấn cầu cho; nghiêng xuống. Tiếng trợ từ.

- *nguyên*. Khấn nguyên cho.
- *phước*. Cầu cho được phước.
- *lành*. Cầu cho được sự an lành.
- *thọ*. Khấn cầu cho được sống lâu.
- *dữ*. Ước cho mắc sự dữ.
- Đọc** —. Đọc lời chúc, đọc văn tế.
- *xuông*. Nghiêng tiếng, sa xuống một đầu.
- *đầu*. Nghiêng đầu, sa đầu xuống.

— *ây*. Khi *ây*, lúc *ây*.

Bông —. Thỉnh linh, thoạt vậy.

Thoát —. id.

Một —. Một giầy, một lát.

Vậy —. Phải như vậy, là như vậy

Phải —. Phải đó, phải rồi.

Tôi —. *Ây* là *tôi*, *tôi* đó.

Ây —. *Ây* phải, *ây* đó.

Nó —. *Nó* đó, thiệt là *nó*.

祝融 — *dung*. Thần lửa, cũng kêu là
hồi lộc **回祿**.

逐 *Chục*. *n*. Mười, vì mười.

Một —. id.

Hai —. Hai mươi.

— *quan*. Mười quan.

Thiếu quang chín — *đã ngoài sáu mươi*. Mùa xuân ba tháng, đã qua 60 ngày còn lại một tháng, thì là tháng ba, nhằm tiết thanh minh.

Cứ — *một*. *Cứ* từ *chục* mà tính riêng.

Tôm —. *Tôm* biển, thứ lớn con, người ta hay đem từ *chục* mà bán.

Từ —. *Cứ* từ *chục*.

職 *Chức*. *c*. Quyén trước, danh phận, đàng bậc.

— *chê*. Phẩm bậc Nhà nước định ra; phẩm trước triều đình.

— *trước*. id.

— *quờn* hoặc *quờn* —. Quờn phép, chức trước. *Quờn cao chức cả*.

— *quan*. Đàng bậc làm quan.

— *việc*. Kể coi việc, làm chức nhỏ nhỏ.

— *sw*. Người hay về việc gì.

— *sắc*. Người có bằng sắc làm việc quan. Hàng chức sắc thì là nhà tở, thợ lại cùng các cai, phó tổng; đối với viên quan thì là những người có phẩm hàm cao.

— *phận*. Phận sự, đứng bậc.

— *việc làng*. Kể có phần lãnh việc làm làng.

— *danh*. Kể có danh phận, chức trước.

Các —. Tiếng kêu chung các người có danh phận.

Hương —. Chức việc làng. Tiếng kêu chung.

Giáo —. Kể làm thầy dạy học, kẻ lãnh việc dạy học.

Chịu —. Lãnh lấy chức gì, chịu lấy chức gì.

Lên —. Lên bậc trên.

Thăng —. id.

Mất —. Không còn chức phận nữa; bị cách.

Cắt —. Đòi thâu bằng sắc lại, không cho hành sự nữa.

Cách —. id.

Truyền —. Phong chức.

Văn —. Chức phận theo việc văn.

Võ —. Chức phận theo việc võ.

Bôn —. Tiếng quan lớn xưng mình.

Cung —. Lãnh làm quan, lãnh việc làm theo chức phận.

Xưng —. Xưng theo chức phận, đáng sự thế làm quan, làm lớn.

Thừ —. Thôi làm quan, thôi làm việc quan.

Phục —. Làm quan lại, lãnh việc quan lại.

織 *Chức*. *c*. Dệt.

La —. Thêu dệt, dệt để việc không có mà gia tội cho người.

— *nữ*. Gái dệt; tên sao.

直 *Chức*. *c*. Đứng mà đợi, tới cho có mặt.

— *hầu*. Đứng gần mà hầu.

— *hờ*. Đợi trước, ngừa đón.

— *lệ*. Hầu lệ, tới cho có mặt theo lệ, theo thói quen.

— *vàm*. Chờ đợi, nhóng đợi.

Ứng —. Ứng trực, tới cho có mặt.

Chầu —. Ứng hầu.

Đứng —. Đứng mà đợi.

Ăn —. (Coi chữ *ăn*).

— *việc làm*. Chờ việc mà làm.

— *tiết*. Giữ tiết, giữ nết, không chịu cải tiết; không chịu cưới vợ lấy chống v. v.

Cây — *cử*. Trụ đóng mà mắc cử.

槐 *Chuề*. *n*. Một mình ít dùng.

Chim choắt —. Tên chim. Bộ thấp nhỏ, chún choắt.

錐 *Chuề*. *n*. Quạnh vắng.

— *vắng*. id.

Đàng —. Đàng ít kẻ đi.

Ớ —. *Ớ xa xóm.*
— *dây.* Mỗi dây, một tao dây nhỏ.

制 **Chué.** *n.* Một mình ít dùng.
Nấm —. Nấm quách, bắt ngay.

專 **Chuen.** *n.* Một mình ít dùng.
Đau từ —. Đau từ hồi, từ chuyên.

轉 **Chuên.** *n.* Cây cắm lưới riu, để mà tra vào đầu riu. (Coi *cứ chèn*).
— *riu.* id.
Tra — *riu.* Xỏ cây tra lưới riu vào đầu riu.
— *nguồn.* Bộ trợ trợ một mình. *Ngồi chuên nguồn.*

堆 **Chui.** *n.* Dục vào, đưa vào, nhủi vào, chun vào.
— *vào.* id.
— *dục.* Dục thê, nhờ thê
— *nhủi.* Bộ tròn tránh, dường như con tròn con dè nhủi xuống đất.
Tròn — *tròn nhủi.* Bộ tròn lánh xâu hổ.
Bãi —. Cách chơi bãi, hễ con bãi mình thua thì cứ úp mà đưa ra, gọi là *chui*.
Cá — *bùn.* Cá nhủi dưới bùn.
— *đầu vào.* Dục đầu vào; *Dụng đầu cũng chui vào,* không biết xâu hổ.

踮 **Chui.** *n.* Dụi xuống, sa xuống, cúi xuống, đổ về một phía.
— *xuông.* id.
— *mũi.* Chúc đầu mũi, hạ đầu mũi (ghe thuyền).
— *lái.* Hạ đầu lái.
— *mũi* — *lái.* Bộ chở nặng quá; bộ gánh gồng nặng quá phải khum lưng.
— *đầu.* Dụi đầu xuống. *Chui đầu mà ngủ.*
Tê —. Tê dụi đầu.
Ngã —. Ngã dụi xuống
— *lái.* Bộ gánh nặng, chở nặng đâm đầu tới trước hoặc phải nhủi đầu xuống.

搵 **Chùi.** *n.* Lau cho sạch, dụng đồ vải, đồ lột mà lau cho sạch bụi hoặc cho ráo nước.

— *tay.* Lau tay.
— *chơn.* Lau chơn.
— *ván.* Lau ván.
Đó —. Đồ dùng mà lau chùi.
— *súng.* Chà đánh cho sạch lòng súng.
Sạch như —. Bộ sạch trơn. *Nhà nghề sạch trơn như chùi,* thì là nghèo quá.

筭 **Chùi.** *n.* (chối) Đồ dùng mà quét (coi tiêng chổi).

Sao —. Vì sao giồng hình cái chổi.

專 **Chuyên.** *n.* Chăm chỉ, cứ một việc, lãnh lầy, giành lầy, vận đi, luyện cho ròng, cứu chữa.

— *học.* Siêng học, cứ một việc học.
— *nghề.* Cứ một nghề, chuyên trị một nghề.
— *coi sách.* Cứ coi sách hoài.
— *việc.* Cứ lo một việc; cũng có nghĩa là giành việc.

Cán bát như —. (Coi chữ *cán*).

Chính —. Giữ một niềm tiết hạnh.

— *quiên.* Giành quiên, tiêng đoạt quiên phép.

— *chủ.* Cứ giữ một việc.

— *trị.* Ròng nghề, chăm chỉ một việc. *Chuyên trị* về môn sản hậu, thì là ròng nghề làm thuốc sản hậu.

— *vận.* Đem đi, chở đi, sang sót.

— *chờ.* Chờ đi.

— *đi.* Đem đi chỗ khác.

— *đổ.* Dọn đổ đi.

— *của.* Sang sót, đem của cho ai.

Có bầu —. Có chỗ chưa đẻ mà sang qua chỗ khác. *Ăn có bầu chuyên,* thì là ăn nhiều quá, ăn chẳng hay no.

— *bệnh.* Chữa bệnh (dùng phép thuật).

— *chữa.* id.

— *vàng.* Luyện vàng, thét vàng.

— *bạc.* Luyện bạc, thét bạc.

傳 **Chuyện.** *c.* Sự tích gì, đều nói năng; việc vãn.

— *vãn.* Nói năng về việc gì; đều nói thốt, sự tích gì.

- ngoài. Chuyện ngoài sách vở, chuyện không đáng tin.
- chơi. Chuyện đặt để, chuyện nói chơi.
- hay. Chuyện đặt để hay, chuyện có ích.
- Công —. Công việc làm.
- Nói —. Nói thốt cùng nhau.
- Học —. Kể chuyện, kể việc lại.
- Trò —. Nói thốt, chuyện văn cùng nhau.
- Nhiều —. Nhiều việc; hay sanh việc, đa sự.
- Ngồi chính —. Bộ ngồi bé thể, làm như kẻ lớn; ngồi lâu lác.
- Chầy —. Nói phò nhiều chuyện.
- Chim —. Thứ chim đóng nhỏ con, hay kêu anh ỏi.
- Biết —. Biết việc, biết điều, khôn khéo.
- Bày —. Bày việc, đặt điều; chỉ vẽ công chuyện.
- mình thì quảng — người thì sáng. Sáng tính việc kẻ khác, mà tối tính việc mình. Hay dòm xét việc kẻ khác, còn việc mình thì khuất lấp.

專 Chuyện. *n.* Bạn, lượt, phiên, thứ (tiếng kêu kè).

- Phiên —. Phiên thứ (tiếng đời).
- Một —. Một bạn, một kỳ.
- Nhiều —. Nhiều bạn, nhiều lần.
- buôn. Kỳ buôn, lần đi buôn.
- ghe. Lượt đi ghe, lần đi ghe (thường nói về ghe buôn).
- náy. Lượt náy, phen náy, kỳ náy, lần náy.
- Từ —. Từ phiên, từ thứ.

纏 Chuyện. *n.* Trao tay, đưa sang; nối kết.

- tay. Trao tay náy qua tay khác; trao lần.
- lao. Trao đưa nối theo nhau. Lây theo nghĩa phóng lao; tay tả cầm lao, tay hữu phóng lao, phóng lao náy rồi tới lao kia. Trầu chờ từ lao, hêt lao náy bỏ lao khác cũng là *chuyện lao*.
- hơi. Nối hơi; sang hơi thờ. *Gió nam ai thổi chuyện hơi*. Cu cu đầu mỏ đút vào miệng nhau, cũng là *chuyện hơi*.
- Nói — hơi. Nói không khi hở.
- chuỗi. Kết nối từ hột chuỗi.

Chim biết —. Chim mới biết bay, ở cây nõ tập bay sang cây khác.

轉 Chuyện. *c.* Xảy trở.

- đi. Dời đi.
- động. Rúng động.
- vận. Vận đi, chở đi.
- Trời, — mưa. Trời động muốn làm mưa.
- Luán —. Xây vản, xây qua xây lại. *Mặt trở luán chuyện*.
- Bánh xe luán* —. Bánh xe chạy xây vòng.
- Cửa luán* —. Cửa hay dời, không ở một chủ.
- Nói không* —. Nói không động, không nổi.
- Làm không* —. Làm không nổi, không kham.
- vản. Lán lượ, ca kỳ.
- chế. id.
- như — sự. Sự hay chuyện, cho nên có tiếng nói.
- minh. Trở mình, cựa mình.
- gông. Chuyện động gán cột, xuất thần lực, làm cho gươm dao đâm chém vào mình không phủng: Ấy là chuyện Cao-mên lầy làm tin cậy.
- gán. Chuyện động gán cột làm cho thêm sức mình.
- La —. Kêu la lớn tiếng, la rân.
- Khóc —. Khóc rân, khóc cả tiếng.
- Một — đồng hồ. Một bạn đồng hồ chạy giáp khoan: một giờ, một khắc, một điểm.

搥 Chum. *n.* Ghè lớn bầu hông.

- Cái —. id.
- Nằm — hum. Nằm mọp, đầu út cúp xuống, cong vòng như cái chum.

搥 Chum. *n.* Giùm đầu cùi, đưa vào trong bệp.

- cùi. Đưa đầu cùi vào bệp.
- Cùi —. Cùi thổi, cùi để mà thổi.
- lửa. Đưa cùi vào làm cho lửa cháy.

掬 Chùm. *n.* Tiếng quảng vật gì xuống nước mà nước kêu.

- —. Tiếng nước kêu giập.
- Lùm —. Tiếng đi lợi dưới nước.

Chập —. Mới tập hơi lợi; mới học tới nghề
gì. *Chơi chập chum, thua hết tiền ngàn.*

拮 **Chúm**. *n.* Nhóm giùm, nhập lại. (Thường nói về ngón tay ngón chơn).

— *chơn*. Giùm ngón chơn, giùm chơn. *Đi chúm chơn* thì là giùm ngón chơn mà đi nhón.

— *ngón tay*. Giùm ngón tay.

— *bóc*. Giùm ngón tay mà bóc.

— *muôi*. Giùm đầu ngón tay mà nhón lấy muôi.

森 **Chùm**. *n.* Một xâu, một giùm bông, trái, đóng theo nhau hoặc dính theo nhau. Tiếng kêu kêu.

— *trái*. Một cuống trái đóng theo nhau.

— *bông*. Một giùm bông hoa kết theo nhau.

— *hoa*. id.

— *trăng*. Một cuống trăng đóng theo nhau.

Cả —. Trọn một chùm.

Một —. Một xâu, một giùm.

Cây — *duột*. Thứ cây tròn trái mà nhỏ cùng sai lắm; trái nó có mùi chua chát, con nít hay ăn. (Coi chữ duột).

— *nhum*. Tiếng Cao-mên chỉ nghĩa là xúm xít.

— *râu*. Chòm râu, hàm râu.

— *tóc*. Mớ tóc, lọn tóc.

Chết —. Nhiều người chết một lượt; bị giết cả lũ.

埶 **Chun**. *n.* Lòn vào, tron mình, cúi đầu đưa mình tới.

— *vào*. Tron mình vào.

— *ra*. Đem mình ra. *Ở trong nhà mới chun ra. Rần ở trong hang chun ra.*

Lỗ chó —. Lỗ chừa cho chó ra vào. Cửa ngõ thấp hèn.

— *xuông*. Tron mình xuống.

— *rào*. Vạch rào mà chun.

— *vách*. Vách vách mà chun.

準 **Chũn**. *n.* Tiếng trợ từ.

Thập —. Độn quá, thập quá.

Vấn —. Vấn quá.

Vun —. Đáy vun.

— *choán*. Bộ tướng vùn vùi, lảng quăng.

蹟 **Churn**. *n.* (Coi chữ chàn).

— *càng*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là churn.

— *âm*. Lỗ đục phía dưới để mà tra chốt khóa như tra chốt cửa hoặc nhận cây gài cửa.

— *nom*. Churn cái nom; rẽ cây bày ra, tủa bồn phía giồng churn cái nom.

終 **Chung**. *c.* Công cộng đôi với tiếng riêng; sau rớt, chết; trọn vẹn.

— *chạ*. Chung lộn, không thứ lớp. *Chung thì chạ.*

— *vòn*. Hiệp vòn (đi buôn).

— *tiền*. Đầu tiền, đem tiền nhập lại (đi buôn hoặc làm việc gì). Trả tiền cho nhau, (tiếng nói riêng trong cuộc cờ bạc).

Cửa —. Cửa thuộc về nhiều người.

Buôn —. Đầu vòn mà buôn, buôn công ti.

Làm —. Làm công chuyện chung với nhau, không tính riêng.

Lám —. Gán chết.

Tông —. Phép đưa chôn kẻ chết.

Đó tông —. Đó âm công, đó đưa đám ma.

Ăn —. Ăn một nồi, không tính tiền ăn.

Ăn — làm riêng. Ăn một nồi mà làm công việc riêng, có được tiền bạc thì để riêng; (cha mẹ chịu cho con ăn).

Nhà —. Tiếng hiểu riêng về nhà hội giảng đạo Thiên chúa.

Ở —. Ở một nhà một chỗ.

古 — *cổ*. Trọn đời, cả và đời, đời đời.

身 — *thân*. Cả đời người.

Thỉ — *như nhất*. Trước sau như một, không hề sai chệch (thường nói về việc nhơn nghĩa).

Thỉ —. Trước sau, có trước có sau, chung cùng.

Hữu thỉ vô —. Có trước không sau, không chung cùng, không có hậu.

— *gôi*. Gôi luôn một gói: Cuộc vợ chồng thân cận cùng nhau.

Chánh —. Phép công đồng mà trị nước nhà.

— *tuần*. Mãn tuần, mãn kỳ, trọn tuần.

— *năm* hoặc — *niên*. Mãn năm, đến cuối năm.

— *quanh*. Lôi quanh, bốn phía gán, vòng quanh, xung quanh.

鐘 Chung. *c.* Chuông; chén chứa nước trà để mà sang qua chén nhỏ.

Chén —. Chén chứa. *Chén chung lỗ bộ*: Sự thè không toàn vẹn, không đủ bộ. (Thường nói về gái lỗ duyên).

洪 | *Hông* —. Chuông lớn.

Đại đồng —. id.

| **鼓** — *c.* Chuông trống.

— *búng*. Bộ phùng má hoặc tại ngậm vật gì hoặc tại giận hờn. *Làm mặt giận chung búng má ra*. Ngậm trấu chung búng má.

衆 Chùng. *c.* Đông, nhiều. Tiếng kêu kẻ về phán đông.

— *tôi*. Bọn tôi.

— *ta*. Bọn ta, cũng là tiếng kẻ lớn xưng mình.

— *qua*. Bọn qua. (Tiếng nói với kẻ nhỏ có nghĩa thân thiết). *Bậu phải nghe lời chúng qua*.

— *bay*. Bọn bay, sập bay. Tiếng nói với kẻ nhỏ.

— *bậu*. Bọn bậu. id.

— *bạn*. Anh em bạn.

— *nó*. Bọn nó.

— *tướng*. Các tướng. Tiếng kêu các kẻ làm tướng quân.

— *chúng*. Các kẻ làm chúng.

— *khẩu*. Nhiều miệng, đông miệng. *Chúng khẩu đồng tì*: nhiều miệng nói đồng nhau.

— *tri*. Nhiều trí hiệp lại.

寡不敵 | *Quá bất địch* —. Ít chẳng chống nổi bên đông,

| **口難調** — *khẩu nang điều*. Nhiều miệng khó làm đồ ăn cho vừa: chẳng có lẽ cho vừa ý mọi người.

Tùng —. Theo bên đông, theo thiên hạ.

Xuất —. Trỗi hơn mọi người. **才德出衆** *Tài đức xuất chúng*.

— *ông*. Bọn ông. (Tiếng người xứ Bắc hay xưng mình).

— *ngươi*. Bọn các ngươi. *Giặc dèn nhà, ai để chúng ngươi*.

— *con*. Bọn các con. Tiếng xưng mình là bọn tôi con; cũng là tiếng kẻ lớn kêu kẻ nhỏ mà nói với.

— *dân*. Thứ dân, bọn làm dân.

— *từ*. Các kẻ làm con; tiếng kêu chung các con cái trong nhà.

Sợ — *cười*. Sợ người ta cười.

— *dở*. Người ta dở dành.

— *chàng*. Làm nung nẩy, lầy dương. (Thường nói về con nít *chúng chàng đời ăn*).

重 Chùng. *n.* Lén lác.

— *vụng*. id.

— *lén*. id.

Ăn —. Ăn lén, giấu dút mà ăn.

Nói — Nói vụng, nói hành.

Làm —. Giấu dút mà làm.

種 Chùng. *c.* Giồng; đạo đồng.

— *loại*. Loại, giồng.

| **童** — *đồng*. Đạo đồng, đạo chúng.

廿 | **Mang** —. Sao chòm kêu tên ấy, về 24 tiết lệnh.

Khác —. Khác nói, khác giồng.

徵 Chưng. *n. c.* Tiếng trợ ngữ. Lấy theo nghĩa chữ nho thì là chứng ra hay là trưng tích. Như *chưng cổ*, nghĩa là bày sự tích xưa; tục nói trại là *chưng cộ*.

Vì —. Bờ vì, gốc lối.

— *tay*. Nơi tay.

— *thuở*. Đương thuở. *Chưng thuở mới sinh*.

— *khí*. Trong khí.

Cấm —. Cấm lại mà làm chứng.

Thê —. Thê vì, giao cho làm chứng.

Tiền thê —. Tiền giao nạp cho được làm chứng vì việc giao ước.

— *tiền*. Tiền còn thiếu, nguyên tiền còn mắc ai.

Lưng —. Còn trắc trở, chưa xuôi bề nào.

烝 Chưng. *n.* Nâu lâu, nâu cách thủy.

— *thuộc*. Sắc thuộc.

— *cách thủy*. Nâu cách thủy, nâu bằng hơi nước sôi.

— *mắm*. Kho mắm cách thủy.

- *hấp*. Lấy hơi nước sôi mà làm cho chín.
Bánh — Bánh gói bằng nếp làm ra hình vuông vuông cùng kêu là *địa bình*, hiểu nghĩa trời tròn đất vuông, phải chưng hấp theo phép cho nên gọi là *bánh chưng*.
 — *hừng*. Sừng sốt.

症 **Chứng**. *c.* Chỉ ra, nói ra, làm bằng cứ, khai việc mình nghe thầy.

- *cơ*. Gác kẻ làm chứng.
 — *tá*. id.
 — *minh*. Tò soi, tò xét, biết cho, nhìn là sự thật. *Trời đất chứng minh*.
 — *miêng*. id.
 — *sự*. Làm chứng, đứng chứng, thị thiên. *Cậy ai chứng sự cho mình*.
Làm — Khai việc mình nghe thầy.
Thị — Thị thiên, nhìn là sự thật. (Thường nói về làng).
 — *nhận*. id.
Bằng — Làm giầy vi bằng, lập cứ bằng.
Đứng — Chịu cho chữ, ký tên làm chứng, chịu làm chứng.
Đôi — Có chứng chứng hai bên đôi chắt.
Chứng — Các kẻ làm chứng.
Dụng — Cậy ai làm chứng cho mình.
Phán — Phán hua kêu mấy người thấy biết việc mình làm chứng cho mình.
Mái tài cầu — Mua của người phải cho có chứng chắc.
Nhứt — *phí, nhì — quả*. Một chứng không thiệt, hai chứng chắc. Việc có hai người làm chứng thì lấy làm thiệt.
Làm — vị. Có ý tây vị mà không nói sự thiệt.
Làm — đôi. Khai việc gian đôi, làm chứng không thiệt thà.
Làm — gian. id.
Chứng — đóng tư. (Coi chữ chứng).
Vô — bát thành tụng. Không có chứng không thành việc kiện.
Làm — lưng cứng phải đòn. Làm chứng nói không xong thì bị roi vọt trước.

症 **Chứng**. *c.* Đau ốm thể gì, tánh nết không thuận, trở ra thể gì.

- *bình*. Mắc phải bệnh gì, thứ bệnh gì.

- *kiết*. Thứ bịnh kiết, hạ lợi.
 — *nóng lạnh*. Thứ bịnh nóng lạnh.
Thuộc trị bá — Thuộc trị một trăm thứ bịnh.
Trái — Trái thối, ăn ở khác thường. (Nói về tánh nết).
Trở — Biện ra chứng bịnh khác, cũng có nghĩa là *trái chứng, sinh chứng*.
Biên — id.
Sanh — id.
Ngựa — Ngựa không thuận, ngựa dữ.
Ngựa hay có — Ngựa chạy hay thường có chứng. (Lời tục ngữ).
Nhận — Nhận là bịnh gì.
Nói có — Nói phạm cảm. (Không rõ)

澄 **Chứng**. *n.* Chở ngăn ra, hé xa cách, một chặng, một đôi, một lúc, một lời, không chắc là tới đâu.

- *đổi*. id.
 — *nào*. Khi nào, bao lâu nữa, cho tới mực nào, đổi nào. *Chứng nào nữa mới đi?*
Cắm — Giữ một mực, một thề. *Bịnh cắm chứng*, thì là bịnh không thêm bớt. *Uống thuốc cắm chứng*, thì là uống cho có chứng, không trông lành.
Trông — Ngó tới, nhắm bề xa cách, coi cho biết là bao xa. *Trông chứng dặm liễu đường hòe*.
Nói — Nói chứng đổi, nói gọi là, nói không chắc.
Nói ước — Nói phỏng.
Chỉ — Chỉ cho biết là lời nào, chỉ trông, chỉ xa xa, gần gần.
Dạ — Dạ lầy rầy, lầy có; dạ mà không vàng lăm.
Ừ — Ừ cho qua việc; ừ mà không làm.
Hẹn — Hẹn qua vậy; hẹn ước chứng.
Nói — Nói phỏng, nói trông, không nói quyết.
Ước — Phỏng ước, phỏng chứng.
Độ — id.
Định — id.
Đế — Định chứng, nghi cho; nhắm lẩn.
Kêu — Kêu gọi là; cứ kêu từ chấp.
Mời — *đổi*. Mời lời, mời gọi là.
Khóc — hoặc *khóc — đổi*. Khóc gọi là; khóc đôi.

Quá —. Quá mực thường, quá đời. *Say sưa quá chừng; vô giá, quá chừng.*

Không —. Không có độ, không có giờ khác, không có hạn lệ. *Ăn uống không chừng. Làm việc không chừng.*

Có —. Có hạn, có ngăn, có định ngày giờ.

Biết —. Biết tới đâu, biết tới ngăn nào, biết ngày giờ nào, biết chắc, biết trước.

Không biết —. Không biết là tới đâu, tới khi nào; không định chắc, không biết trước.

Đền —. Đền khi; đền chỗ nào, mực nào.

Thăm —. Năng thăm coi, cho biết sự thể ra làm sao.

Ngó —. Ngó coi cho biết ý tứ, cho biết đã tới đâu; xem coi trước.

Nói — *đổi mà không làm.* Nói buông trôi hoặc chịu làm mà không làm.

Làm — *đổi cho qua việc.* Làm đời.

Kheo — *đổi!* Tiếng trách nhau rằng làm cho có chừng, nghĩa là làm mặt mày, không có thật lòng.

掬 Chưng. n. Một minh ít dùng.

Đứng —. Đứng ngay, đứng thẳng. (Con nít mới tập đứng). *Đứng chưng cho lâu cho trâu về chuồng:* Tiếng ước cho con đứng cho lâu.

Mới biết đứng —. Mới biết đứng thẳng.

掬 Chưng. c. n. Chính nghĩa là cứu vớt; dùng nôm chỉ nghĩa là vững.

— cứu. Cứu chữa. *Cứu phần chừng ních:*
救焚 | 溺 Cứu kẻ chết đuối, vớt người chìm đắm.

— *dậy.* Vững dậy, chờ dậy.

Đứng —. Đứng vững.

Chập —. Mới tập đi đứng, đi chưa vững.

Nói —. Nói vững vàng.

— *chàng.* Vững vàng. *Ăn nói chừng chàng.*

Bay chập —. Bay chưa vững, mới tập bay.

Đi lừng —. Đi không vững gỏi.

祝 Chuộc. n. Chịu lây, chắc lây, lãnh lây.

— *lây sự đời.* Đa mang lây việc đời.

— *hài.* Đi giày.

— *dép.* Đi dép.

— *khăn.* Bịt khăn, chít khăn.

— *lược.* Giắt lược.

Hình dung chải —. Hình dung đẹp đẽ.

贖 Chuộc. c. Chịu tiền mà đem về, lãnh về; mua lại.

— *mạng.* Mua mạng sống, chịu tiền bạc cho khỏi chết.

— *tội.* Chịu tiền bạc mà cứu mình cho khỏi tội, khỏi án. *Lập công mà đền tội.*

— *án.* Chịu tiền mà lãnh án (phép mới).

— *ruộng.* Chịu tiền mà lấy ruộng lại.

— *đất.* Chịu tiền mà lấy đất lại.

— *đồ cầm.* Đem tiền mà lãnh đồ mình đã cầm thế.

— *mọi.* Mua mọi, (Luật cầm mua, nói tránh là chuộc).

— *đầy tớ.* Mua đầy tớ, chịu tiền mà lãnh đầy tớ.

Cứu —. Cứu cho khỏi tai nạn, v. v.

Cho —. Cho người ta đem tiền bạc tới mà lãnh lại, mua lại.

Chịu —. Chịu đem tiền tới mà lãnh về mà đền lại.

— *cầu.* Chuộc tìm lại cho được. *Trăm mình ý khó chuộc cầu, mười hiệp no nao đứng thầy.*

— *tiếng tốt.* Mua tiếng tốt, lập thế làm cho được tiếng tốt như cũ.

酌 Chuộc. c. Rót, chàm chẽ.

Châm —. Làm cho vừa.

— *cho.* Cho khỏi, tha thứ; *Chuộc cho một phiên xâu; chuộc cho khỏi lay.*

— *liệu.* Liệu thế nào. Tính cho vừa.

— *lượng.* id.

— *nghĩ.* Nghĩ thế nào, nghĩ cho vừa.

— *từ.* Rót rượu.

斫 Chuộc. n. Mưu mẹo, cách thế bày vẽ, để mà làm sự gì.

— *móc.* id.

Mưu —. Mưu kế, điều nghĩ khôn khéo hay làm cho kẻ khác lầm.

Làm —. Làm mưu, gia kê.

Giã —. Giã đồ, bày ra một thế, làm ra một thế.

Kiểm — Mượn thê gì, tìm có gì. *Kiểm chước đi chơi*.

Nói — Nói lẻo lác, quỉ quái; lập thê gặt găm.

Toan — Toan làm chước gì, kê gì.

Bắt — Làm theo một thê.

Mác — *dôi*. Bị ma quỉ ám vào; có tà.

Ba mươi sáu — — *đào là hơn*. Trong 38 chước, chước tròn là hơn. *Đi đào vi thượng sách 以逃为上策*.

— *hiềm, mưu sáu*. Mưu kế hiểm sâu.

權 Chuôi. *n.* Cái đười, cái chót, cái tay cầm.

— *cây*. Cây cong nỏi theo bấp cây, để làm tay cầm mà khiến cái cây.

— *trạnh*. Hiểu chung là cái cây: chuôi là tay cầm, trạnh là khúc cây có vỏ, lại có một đầu nhọn mà giắt lưỡi cây.

槌 Chuôi. *n.* Thù cây suôn, mình nước, nhờ bẹ úp lại nhiều lớp làm ra một cái cật, mỗi chót bẹ có tàu dài, lá đóng hai bên.

Cây — Cây mình nước ấy.

— *cây*. Chính mình cây chuôi.

Lá — Lá đóng hai bên tàu chuôi.

Bẹ — Những vỏ dài đóng nhiều lớp làm ra cây chuôi.

Tàu — Cái tay cây chuôi, hiểu từ chót bẹ cho tới ngoài bèo.

Buồng — Cái cuống chuôi trái nó đóng xày quanh, phân ra nhiều nải.

Quày — id.

Nủ — Một liền trái chuôi đóng theo nhau.

Dot — Cuồn lá chuôi mới trở.

Bấp — Bấp trái chuôi mới tượng.

Đau bấp — Chứng đau sưng bấp tay giồng như cái bấp chuôi.

Dây — Dây làm bằng bẹ chuôi, tay chuôi.

Chỉ — Chỉ thừa lấy trong bẹ chuôi.

Mềm như — Bộ mềm mỏng, khiến thê gì cũng được. *Đàn mềm như chuôi*.

— *cau*. Thứ chuôi nhỏ trái mỏng vỏ mà thơm, ai này đều chuộng, chính là vật dùng mà đi lễ.

— *corn*. Thứ chuôi dày vỏ lớn trái hơn chuôi cau, mà nhão thịt.

— *lá trắng*. Thứ chuôi thường, đều khi chín lại trắng vỏ.

— *lá đen*. Thứ chuôi thường, đều khi chín lại đen vỏ, dỏ thịt.

— *vòng*. Thứ chuôi lớn cây, chính là thỏ sản Ba-rja, trái nó vuông vuông. Nẫu chín lại ngọt hơn.

— *hột*. Thứ chuôi lớn cây xanh bẹ, lá nó thường dùng má gói bánh, trái nó đầy những hột, hay dùng sông, ít ăn chín.

— *chát*. Cũng là chuôi hột, trái nó còn sông có vị chát nhiều, hay dùng má làm gói.

— *và hương*. Thứ chuôi lớn cây, dài trái, chín rồi vỏ cũng còn xanh, mà thơm cùng bở thịt.

— *ngà*. Thứ chuôi thấp cây lớn trái mà dài, giồng cái ngà voi.

— *tiểu*. Thứ chuôi nhỏ cây nhỏ trái mà dài, mau tiêu, không độc, kẻ có bệnh nên ăn.

— *và lùn*. Thứ chuôi thấp cây quá, trái dài lớn mà có mùi chua.

— *nanh heo*. Thứ chuôi cây vừa, trái nhọn giồng cái nanh heo, cũng là chuôi thơm ngon.

— *sen*. Cũng là một loại với nanh heo, nải nó đơm giồng cái lá sen.

— *nước*. Thứ chuôi hay mọc dưới nước.

— *non nước*. Cũng là một thứ chuôi lớn trái mà ít ngon.

— *sừ* hoặc — *xiêm*. Thứ chuôi lớn trái ngọt mặn, nguyên là thỏ sản nước Xiêm, thử mới có, ai này đều lấy làm quý.

— *mật*. Thứ chuôi lớn trái, đều khi chín lại nhão thịt, người ta hay dùng mà gây giảm.

— *lửa*. Thứ chuôi trái vừa, đều khi chín vỏ nó lại dỏ như màu lửa.

Ấn — *không biết lột vỏ*. Quê mùa, đại đột, không biết đều, (tiếng nói chơi).

— *đút miệng voi*. Voi hay ăn chuôi, đút bao nhiêu cũng hết. Chẳng biết phải cho ăn tới chừng nào.

— *non*. Trái chuôi còn sông, chưa tới kỳ già.

— *đóng giá*. Trái chuôi mới đầy no mà chưa già.

權 Chuối. *n.* Đầy dài, đuối đũa, đũa đầy.

Đám — Đám ngay, xô ngay theo.

Xó — id.

Chạy — Chạy xuôi, chạy một bẻ. *Đầy ghe chạy xuôi.*

— *theo*. Đưa theo, đầy theo.

— *vào*. Xô vào, đẩy vào. Nói về cây cột đẩy vào trại.

Tron — Tron lăm, có thể đũa đầy dài. *Cây thoa mỡ tron chuối.*

Nằm — Nằm dài, nằm đuối. *Chuối ra mà nằm vạ.*

Côm — Thứ côm làm đơn như côm giệp.

紉 Chuối. *n.* Hột xô xâu để mà đeo tay hoặc đeo cổ. Đầy xô tiến.

— *hột*. Cũng là hột chuối xô xâu. *Vòng vàng chuối hột.*

— *vàng*. Chuối hột vàng.

— *hở*. Chuối hột hở phách.

— *tay*. Chuối hột đeo tay.

— *cổ*. Chuối hột đeo cổ.

— *lác*. Đầy đánh bằng lác để mà xô tiến.

— *tiến*. Đầy xô tiến; tiến đã xô vào đây.

Một — Một quan.

Nửa — Năm tiến.

Chuyên — Dùng chỉ bằng thép giũa nôi cùng tra hột vào, như chuối lẩn hột.

Thất cổ — Bồn sên.

— *hột bó để*. Chuối hột lớn thấy chũa hay dùng.

— *sâu*. Những đoạn thâm sâu nôi theo nhau như chuối.

呖 Chưởi. *n.* Nói đếu xúc phạm, dụng lời thô tục mà làm nhục nặng.

— *bơi*. id.

— *rúa*. Đã chưởi mà lại trừ ẻo.

— *mắng*. Nói lời xúc phạm. *Chưởi cha mắng mẹ.*

— *lộn*. Chưởi trả cho nhau.

— *thề*. Nói lời thô tục mà thề.

Ngóay tai mà nghe — Tiếng nói lấy, rằng tại mình làm quây, người khác mới chưởi.

— *như tách nửa*. Giả miệng chưởi.

— *như gỏ thoi*. id.

榛 Chuôm. *n.* Nhánh nhóc, chà bỏi.

Chà — id.

Có chà có — Nhánh nhóc bé bộn, lóm chôm.

Thả — Thả chà mà như cá.

點 Chuôm. *n.* (chúm). Một mình ít dùng.

— *chim*. Chúm chim, mìn cười.

游 Chuôn. *n.*

Con — —. Loài trùng đầu đuôi giống cái đĩnh mà hay bay; hễ nó bay nhiều thì là đầu trời muốn mưa.

— — *lây nước*. Nó hay bay sát nước cùng lây cái đuôi mà vẩy nước lên, cho nên gọi là lây nước.

Cá —. Loại cá biển hay bay sà sà trên mặt nước.

Cánh — hoặc *kiên* —. Thân phận yếu đuôi. *Nghĩ mình phận mỏng kiên chuôn.*

鐘 Chuông. *c.* Đồ đúc bằng đồng giống như cái chụp để mà làm hiệu lệnh; bốn phía vuông, vức bằng nhau.

— *vàng*. Chuông đúc bằng vàng.

Đúc —. Nấu đồng thau mà đổ cho ra cái chuông.

Rung —. Khua động hay là lúc lắc cho chuông kêu. (Thường nói về chuông nhỏ).

Tiếng như tiếng —. Tiếng thanh thế, tiếng rất tốt. Danh tiếng lớn.

Động —. Dùng chày mà thích vào nướm chuông, cũng là cách đánh chuông.

Đánh trông động —. Kiên nề vì sợ động lấy, đòi với câu *bứt mây động rừng*.

— *chàng đánh chàng kêu*. Việc có dở dang, người ta mới biết, đòi với câu *đen không kêu không sáng*.

— *chún*, (tiếng đôi). Vuông tượng.

— *biểu sắc cạnh*. Cả biển cạnh đều vuông tượng sắc sảo. (Thường nói về đồ mộc).

Đo —. Đo lấy hệ vuông vức.

— *nhieu*. Một thước nhiều đo vuông.

Một —. Một khổ vuông vức, (nhieu).

鐘 Chuông. *c. n.* Lây làm quý, lây làm trọng.

Kinh —. Kính trọng.

Yêu —. Yêu cầu.

— *dùng*. Yêu dùng, trọng dụng.

— *cầu*. Lây làm qui, cầu cho được.

— *đạo*. Mền đạo, mộ đạo, trọng đạo.

— *bế đạo đức*. Trọng bế đạo đức, lây đạo đức làm hơn.

— *người hơn — của*. Trọng người hơn của; không lây của làm hơn người.

Chuong. *n.* Chỗ cắm nhốt thú vật.

— *trại*. id. (Tiếng đời).

— *trâu*. Chỗ làm ra dê mà nhốt trâu.

— *bò*. Chỗ nhốt bò.

— *gà*. Chỗ nhốt gà.

— *heo*. Chỗ nuôi heo.

— *bò câu*. Lồng nuôi bò câu.

— *củ*. Chặng ngăn vuông vức trên cột cờ, cột tàu, có thể đứng ngồi để mà coi chừng như cái thang trông.

Gà vào —. Trời khiến tội, chừng gán tội.

— *ngựa*. Tàu ngựa.

Cắm —. Nhốt lại.

Thả —. Thả ra.

Chương. *c.* Một đoạn, một bài; sáng láng, rõ ràng.

Văn —. Bài vở đặt theo phép hay; người hay chữ.

Từ —. Nghề làm văn. Lập lời nói theo điệu văn chương.

Bản chữ —. (Coi chữ bản).

Người văn —. Người học hành giỏi, làm văn hay.

Học từ —. Học nghề làm văn, làm giấy theo việc quan.

— *sách*. Một đoạn sách, một bài sách.

— *củ*. Câu sách, bài thơ.

Một —. Một bài.

Giai —. Bài hay, thơ hay.

Bình —. Trước quan tể tướng.

Đóng bình —. Tể tướng thứ hai.

— *phò*. Áo chầu.

脹 **Chương**. *n.* Sinh lên.

Cơm —. Cơm gạo nấu xâu lửa, nổi lên mà không chín.

Sinh —. Sinh nổi lên. (Nói về thầy ma, thầy thú vật).

脹 **Chương**. *c.* Sinh đầy lên.

Sinh —. Đầy lên, nổi lên.

Bình —. id.

— *bụng*. Sinh bụng, to bụng.

瘴 **Chương**. *c.* Khí độc; ngang ngược, trái thói.

嵐 | *Lam* —. Khí độc ở trên non núi.

山嵐 | **氣** *Sơn lam — khí*. Khí độc địa. id.

— *khí*. id.

Ngược —. Mặc bệnh rét vì khí độc; ngang dọc, nghịch đời.

Kỳ —. Ngang ngược, dị kỳ.

Ngang —. id. Ngang ngược, khác thói, lạ đời.

— *quá*. Ngang quá, dị kỳ quá, cũng là tiêng lây làm lạ.

Gió —. Gió thổi cạnh đồng bắc.

Nói —. Nói ngang, nói tức.

Chọc —. Chọc gan, chọc giận.

Hỏi —. Hỏi phi lý, hỏi tức, hỏi kỳ cục.

Chơi —. Chơi kỳ cục, khuấy chơi tức mình.

呈 **Chương**. *c.* Trình, ra mặt.

— *thưa*. Trình thưa.

— *mặt*. Trình diện.

Đi thưa về —. Đi thưa cho biết, về trình cho hay, ấy là *xuất tâu cáo phần tâu diện*.

出必告反必面

— *thầy*. Trình thầy, thưa với thầy.

— *ông*. Trình ông, thưa cùng ông.

Chàng —. Tỏ rõ, tỏ lộ, trông trãi.

掌 **Chương**. *c.* Cầm giữ, sửa trị. Bàn tay; trước quan lớn hay một xứ.

Ông —. Trước quan lớn hay một phương. *Làm như ông chương* thì là làm thế diện quan lớn.

— *cơ*. Chức quan võ hay một cơ binh.

— *vệ*. id.

— *thùy*. Chức quan hay binh thùy.

— *đinh*. Chức quan hay một đinh binh.

— *ly*. Chức đốc lãnh cuộc gì, sở nào.

明如指 | *Minh như chỉ* —. Rõ ràng, minh bạch.

易如反 | *Dị như phản* —. Dễ như trở tay, dễ ợt, dễ như chơi.

捫 Chuột. *n.* Bào gọt cho trơn.

— *cây*. Bào đánh cho cây trơn.

— *chỉ*. Cạo vỏ cây mà lấy chỉ, như chỉ thơm, chỉ chuỗi.

— *đuă*. Vót tre hoặc vót cây gì làm đuă.

Trau —. Trau giối.

— *ngót*. Nói lời khuyên điềm, nói cho qui.

Bào —. id.

— *giá*. Nói cho qui giá.

狷 Chuột. *n.* Loài thú nhỏ con hay khuấy, hay gặm.

— *bọ*. id. Tiếng đỏi.

— *công*. Chuột lớn, chuột số.

— *lắc*. Chuột nhỏ lăm.

— *xù*. Chuột nhiều lông.

— *đóng*. Chuột ruộng, người ta hay ăn thịt.

— *xạ*. Chuột hôi.

— *cà xóc*. Loài chuột lớn con, hay đào hang. Mãng đũa lác xóc thày lay, nói là *cà-xóc*.

Làm bọ —. Lý lác, vúc vác, liên xáo không nên nề.

Làm mặt —. Làm mặt vúc vác,

Chim —. Tiếng nói cho đũa hay láo xược, hay kiếm chuyện *lạm* cho sinh sự bất hòa.

Đuôi —. Rễ cái hay mọc chằm xuống đất, cũng có nghĩa là đuôi nhỏ, chóp nhỏ.

Đứt đuôi —. Đứt rễ chằm ấy.

Quần thọc —. Tiếng mắng người hay sanh sự, hay chỉ chọc việc vô can.

Rừng —. Rừng nhỏ mà nhọn.

— *gặm*. Chuột cắn khươi, cắn lán.

— *cạp*. Chuột lầy rừng mà nạo.

— *khoét*. Chuột cắn lũng, khoét lỗ.

Dưa —. Loại dưa ăn sống; nhỏ trái gọi là dưa chuột, lớn trái gọi là dưa leo.

Ớt cắt —. Ớt nhỏ trái giống hình ớt chuột; thứ ớt rất cay.

Cây đuôi —. Loại cây nên thuốc, người ta lấy rễ nó mà trị chứng phong bại.

執 Chụp. *n.* Nhảy xông mà bắt, hai tay đưa tới mà nhận xuống.

Cop —. Cop nhảy xông tới mà chụp.

Chó —. Chó nhảy xông tới mà cắn.

— *ếch*. Bắt ếch, cũng là đưa hai tay tới mà chặn con ếch.

Cái —. Đồ bắt cá giống hình tâm bưng, nước lớn treo lên, nước ròng hạ xuống mà chặn cá; đồ đập.

— *đậy*. Trùm lại, đập lại.

— *nom*. Dùng nom mà chụp mà chặn con cá.

Trời giống như cái —. Hình trời khum khum.

Lụp —. Lật bạt; lật đật, không kỹ cang.

Lụp — *đủ đều tháng làm lụp chụp* thì là làm vội vã.

拙 Chút. *n.* Ít lăm; cháu bần đời.

— *đỉnh*. Một phần nhỏ mọn.

— *xìu*. Một thí, một giầy, một nháy mắt. *Đợi chút xìu*.

Một —. Một phần, một ít.

— *lời*. Một lời nói, một tiếng nói.

— *chợt*. Nói đã dứt (như con nit).

— *hơi*. Một phần hơi; hơi thở phurờng phật. *Còn một chút hơi*.

Một — *nữa*. Một lát nữa.

— *chít*. Con chút chít, đồ con nit chơi. (Coi *chít* chữ).

-- *công*. Công nhỏ mọn (thường là tiếng nói khiếm).

— *việc*. Việc nhỏ mọn.

Chàng — *chi*. Chàng mang chi.

Biểu —. Nói với một lời. *Lại cho tao biểu một chút*.

Đi —. Đi một lát; tiếng sai liểu đi đâu, trong một giầy một lát.

— *gà*. Kêu gà.

Châm —. mới đúng tới, mới thử.

卒 Chụt. *n.* Vững nhỏ ở dựa gành có thể cho ghe thuyền núp gió.

Dựa —. Dựa ghe theo chụt.

— *Nha-trang*. Chỗ núp gió ở tại Nha-trang về tỉnh Khánh-hóa.

Hòn cái — hoặc *hòn* —. Tiếng hôn hít mạnh.

孤 Co. n. Co lại, rút lại, cong queo, uốn cong.

Quanh —. Cong vòng, uốn khúc. *Đàng quanh co.*

— *quặp*. Bộ cong vòng, rút lại.

— *cổ*. Rút cổ lại, ngay cổ không dặng; cứng cổ.

— *tay* hoặc *cua tay*. Vòng tay chịu phép, làm không dặng nữa.

Tay —. Uốn vòng tay mà chịu lấy đồ nặng. *Như chàng có vòng tay co, mười phần cũng đáp điếm cho một vài.*

— *cú*. Cú mâu, co mâu, thấy kiện.

— *mâu*. id.

— *cương*. Hay chống lý sự, hay cãi đi cãi lại, cứng cỏi.

— *ro*. (còm ròm). Bộ rút lại, bộ còm ròm, bộ tiện tận.

— *chơn*. Hết thể đi đứng. thụt chơn lại.

— *gio*. Co xếp cái gio.

拱 Cọ. n. Cạ qua cạ lại, tuông chạm; cây đập tà đầu để mà viết ván; đồ đương bằng nang giồng như cái xiềng.

— *nhau*. Cạ lầy nhau, đụng lầy nhau.

Cây —. Viết đập bằng tre, đồ con nít tập viết ván.

Đập —. Dùng tre nhánh chặt đoạn, đập cho tờ đầu mà làm ra cây viết.

Viết —. Viết bằng đoạn tre đập ấy; mới tập viết.

— —. Bộ co cổ rùn vai, vì gánh đồ nặng; bộ rần rần chịu việc nặng nề.

Cái —. Đồ đương bằng tre, máy để đựng đồ đi dặng.

— *kệ*. Dựa dẫm, có nghĩa dính bén ít nhiều. *Nghe nó có cạ kệ...*

— *vật*. Dựa kê, đá động, như dựa đùi, dựa vè nhau, lán la cùng nhau...

Chẳng trịnh cũng — *bia*. Tròm trèm; chẳng xa sự thật.

固 Có. c. Sẵn dành, hiện tại, làm chủ, đối với tiếng không.

Giàu —. Dầy đủ, sẵn sàng.

Nhà — *ăn*. Nhà khá giàu.

Ít —. Hiềm hơi không mấy khi có.

Hiềm — id.

Cau —. Khó biểu, cầu rầu.

— *chẳng hơn không*. Ít nhiều, xấu tồi mà có thì chẳng hơn là không ngay.

— *thần* — *khô*. Có mình ra thì phải chịu cực; ở đời phải chịu cực.

— *khô mới* — *nên*. Muốn cho nên người thì phải chịu khó.

— *tài*. Sẵn tài riêng.

— *tri*. Được trí riêng.

— *chí*. Độc làm cho được việc; ý hướng một bề; sẵn lòng.

— *học*. Vốn đã học biết.

— *côt*. Có gốc: có gốc học hành; có người cầm cốt.

— *đức*. Ở non đức, không bay làm hại.

— *phước*. Hưởng phước, nhờ phước, may mắn

— *nghề*. Chuyên một nghề riêng; sẵn biết nghề võ.

— *công*. Đã làm nên công, hay chịu khó, dụng công nhiều.

— *ích*. { Thiệt là đều ích lợi, hay làm

— *lợi*. { cho mình được ích lợi.

— *tiền*. Giàu, không nghèo.

— *của*. id.

— *thê*. Đắc thê, hữu thê, có chỗ nương dựa.

— *lung*. Có người che chở, có chỗ cậy dựa, có người làm xương sống.

— *sức*. Mạnh mẽ, giàu có.

— *oui*. Hay làm cho kẻ khác kính sợ.

— *án*. Hay làm án.

— *tuổi*. Già, lộn tuổi.

— *việc*. Mặc việc. Có công chuyên làm hoài.

— *cha* — *mẹ* có hơn, không cha không mẹ như đèn diết dấy. Con mỗ coi thường phải chịu cực.

— *com* ăn, — *công việc* làm. Ấy là ăn com chúa, mùa tôi ngày; phải làm cho đáng hột com.

— *vay* — *trả*. Có làm nợ thì phải trả nợ; dữ có dữ trả.

— *gian* — *ngoan*. Có quí quái mới làm nên việc gian; làm được việc gian thì phải có quí quái.

— *ăn* — *chịu*. Cam lòng vì việc mình làm; sợ e có khi không ăn mà có chịu.

- *trời*. Tiếng thê, kêu trời làm chứng.
- *người khuất mặt*. Tiếng thê, kêu người đã chết, hoặc kêu quỷ thần làm chứng.
- *nước đông nước sông mới chảy*. Phải nương thê nhau mới được đầy đủ.
- *cây dây mới leo*. Tại việc này mới sinh ra việc khác.
- *thạnh — suy*. Có lúc thịnh có hồi suy, hết hồi xấu tới hồi tốt, chẳng phải sơn long.
- *tiên tiên hay mùa*. Có tiên làm việc chi cũng đặng.
- *thần phải lập thần*. Ấy là *đầu ai chỉ này*; mỗi người phải lo làm cho nên thần phạn.
- *phước — phần*. Số có phước làm sao cũng gặp phần phước.
- *con nhờ con, — cửa nhờ cửa*. Ấy là phần nhờ cho mỗi một người.
- **青天白日** — *thanh thiên bạch nhật*. Tiếng thê, chỉ có trời xanh, mặt trời sáng tỏ lòng mình.
- *ngọn đèn làm chứng*. Tiếng thê nặng rằng mình làm quây nói quây thì tắt theo ngọn đèn, cũng có nghĩa là có ngọn đèn soi lòng mình.
- *cột — vác*. Đã gánh lấy việc thì phải làm luôn; làm ơn phải cho trót.
- *sanh — tử*. Có sông có thác, ấy là đàng đi cho mỗi một người.
- Cây — cội, nước — nguồn*. Có ông bà cha mẹ mới có mình, con người không nên vong bản.
- *tài — tật*. Lấy theo thường sự: người có tài làm sao cũng có tật, là tật bèn tánh nết, ấy là *ngọc lành có vết*.
- Không sanh — dưỡng đạo đồng*. Công nuôi cũng bằng công đẻ; nghĩa làm con phải nghĩ công ơn, thờ cha nuôi cũng bằng cha đẻ.
- *vinh — nhục*. Thường nói về cuộc làm quan hay trèo lên sụp xuống, sang chừng nào nhục chừng ấy; *khen làm ắt có chê làm*.
- *quien — duyên*. Được thê quien quý thì nhiều người yêu chuộng, nhiều người ưa. (Thường nói về kẻ làm quan đất vợ).
- *đầu — đuôi*. Có trước có sau, đủ góc tích; đầu có đuôi phải có.

- *trước — sau*. Có thứ lớp, đủ đầu đuôi; trước có, sau phải có.
- *lý*. Nghe được, hiểu được, đặc lý.
- *án*. Đã phạm phép hoặc mắc lấy tội gì hoặc đã bị thừa kiện.
- *ti*. Đã bị việc gì, mắc lấy vết gì.
- *nhập*. Không sạch sẽ, đã bị quở phạt vì việc gì, đã mang lấy tiếng xấu.
- *tội*. Phạm luật phép, phạm cang thường đáng cho người ta làm tội. Đòn bả làm mình cũng xưng là *có tội*.
- *lỗi*. Làm việc gì; làm không nhằm phép.
- *chớp*. Chớp là có đầu muôn gây, chỉ nghĩa là đã mắc lấy sự gì nguy hiểm cho nên còn phải sợ hoài hoài.
- *vết*. Có tí tích, hoặc có đầu không tốt, hoặc vẽ bèn tánh nết, hoặc vẽ thân thê.
- *tích*. Có chuyện cũ, có sự cố, có đầu tích, không phải là chuyện đặt để. *Có tích mới dịch ra tuồng*.
- *sách*. Chuyện rõ ràng, không phải đặt bày; chuyện thiệt để lại.
- *huông*. Xuôi theo điểm dữ, hay xuôi theo chuyện hung dữ. *Đừng nói chêt dịch mù có huông*.
- *noi*. Noi theo chuyện dữ, noi theo kiếp dữ (dị đoan). *Cha chêt trời, con cũng chêt trời*. Ấy gọi là noi. *Có noi chêt chêm v. v.* (Cắt nghĩa là có noi cũng thông).
- *lòng*. Thật lòng.
- *ình*. Thật tình, biết thương nhau mà giúp cho nhau; có ý riêng: *đưa có tình rình đưa có ý*.
- *ý*. Hay xem xét, nghĩ suy.
- *chuyện*. Có việc, có công việc.
- *lời*. Nhằm lời, nhằm việc, nhằm nghĩa lý, đời với tiếng *vó lời*, chỉ nghĩa là không ăn thua vào đầu.
- *phép*. Đã có luật phép, làm theo luật phép, cũng là tiếng khen người ở khuôn phép, biết lễ phép.
- *bộ*. Có cách phết, có bộ tịch dễ coi.
- *danh*. Có tiếng đồn, tiếng khen.
- *tiếng*. Người ta đã nghe tiếng, biết tiếng, (chẳng kỹ tốt xấu).
- *án — hậu*. Ăn ở trung hậu.
- *hiếu — nghĩa*. Ăn ở thảo thuận, ngay lành.
- *nết*. Hay giữ nết hạnh, nghiêm tranh.
- *hạnh*. id.

Không — — — } Đều chỉ nghĩa là không cỏ,
 — ở đâu? }
 Ở đâu — ? } (tiếng quả quyề).

鴉 Cỏ. n. Loại chim dài cổ. Bề cong, uốn cong lại một đầu.

- Con —. Loại chim dài cổ, cẳng cao.
- cá. Giồng cỏ nhỏ.
- ma. Giồng cỏ nhẹ mình, nhỏ xương, ít thịt. *Tương tá như con cỏ ma, chỉ nghĩa là ốm lả.*
- rắng. Giồng cỏ sắc vàng vàng.
- ngà. Thứ cỏ trắng như ngà.
- qudm. Thứ cỏ mủ dài mà quáu xuống.
- xanh. Thứ cỏ xanh lông.
- dang. Giồng cỏ lông nâu nâu.
- rò. Bộ chậm lụt, dở dang.
- Lò —. id.
- ngọn. Ra đầu, rù ren.

- Bé —. Đem tính.
- Bé — bỏ núp. Đem xĩa lẫn hỏi; được đồng nào chắc đồng này, không hay chờ lờ.
- Cỏ —. Cỏ dài quá: *nghe cỏ cỏ*; cũng là tên khúc sông.

- Dòn —. Dòn kéo bằng dây cung.
- Nhắc — —. Co một chơn mà nhảy; thúng thàng tới đầu hay đó.

- Trắng như —. Trắng giệt, trắng xác.
- Súng — máy đá. Súng dùng máy đánh đá lửa mà bắn.

- Cây bông —. Loại cây nhỏ có bông giống kiền cỏ. Vị thuộc lác.
- súng. Máy súng làm công công.
- Một xuôi —. Một quá, một xuôi lơ.
- Cu —. Hay câu mâu, hay gậy gõ.

鞞 Cỏ. n. Loại cây thấp nhỏ hay sinh sản đầy đất.

- Súng —. id.
- hou. id.
- rác. id. Hai vật hay làm cho dơ đất dơ nhà.
- cây. Tiếng kêu chung các thứ cỏ, các thứ cây.
- củ. Cũng kêu là cỏ gấu, chữ gọi là **香附** *hương phụ*.
- màng chấu. Thứ cỏ mạnh lả, có một gốc mà cộng lá tỏa ra tứ phía.

Kiền —. Thứ kiền hay ở theo cỏ. *Đông như kiền cỏ*, thì là đông lả.

Rau —. Tiếng đôi hiểu là rau.
 Cà —. Cà nhỏ trái mà có gai, ít người ăn; thứ cà hay mọc ngoài đồng.

Gà —. Gà rừng.
 Ma —. (tiếng đôi) Ma.
 Làm —. Làm cho sạch cỏ, hoặc làm cho tuyệt giồng, như nói *trảm thảo trừ căn*
斬草除根.

Dãy —. id.
 Nhỏ —. Nhỏ lây cả gốc cỏ.
 Giữ —. Nắm bụi cỏ mà giữ cho sạch đất.
 Phát —. Cừ ngang mặt đất mà phát cho sạch cỏ.

Cần —. kêu trời. Kêu xin hết cách.
 Kê — *ngậm vành*. Làm việc trả ơn. (Coi chữ hàm).

Chó —. Chó kêt bằng cỏ để mà đảo vò; thứ chó nhỏ hay sửa vật.
 — lợp. Cỏ mọc lợp.

— rậm. Cỏ mọc dày. *Rậm người hơn rậm cỏ.*
 Bỏ —. Không ăn cỏ nữa. *Trâu bỏ cỏ* thì là trâu bệnh.

Đất thì sanh —. Hễ có đất thì có cỏ.
 Xanh —. Chết chôn đã lâu.

Quá —. Quá kỹ không lo kiến tri (nói về ghe).
Ghe không trét để quá cỏ.

故 Cỏ. c. Chị em bên cha. Con gái nhà quan hoặc là người danh giá.

Các —. Tiếng kêu chung các gái có danh phận tử tề.

Bà —. Cỏ cha, cỏ mẹ, con kêu là bà cỏ.
 — vãi. Con gái tu còn nhỏ thì kêu bằng cỏ, già thì kêu bằng bà.
 — bóng. Tiếng kêu tăng các chị làm bóng.

孤 Cỏ. c. Mồ côi, một mình.

— độc. Có một mình, không có bà con, con cháu. *Thưa đơn có độc*, thì là xin quan cho chữ làm chứng là người đơn cò, già cả, ai nuôi ai chữa cũng được.

— quả. Góa bụa.

寡 — *quả*. Mồ côi, ít đực, ấy là tiếng các vua chư hầu hay xưng mình. *Thiều chi cô quả, thiêu gì bá vương.* (Từ-hải).
 — *khổ*. Nghèo nàn; cũng là tiếng lầy lảm lạ.
 — *thê*. Không có thể nương dựa.
 — *thần*. Có một mình.
 — *hồn*. Hồn nghèo khổ không có ai cúng quải.
Đon — Có một mình không ai giúp đỡ; đơn chiếc.

辜 *Cổ. c.* Tội, phạt.

Nuôi báo — Nuôi mà đến tội, ấy là tại mình làm cho người ta bị thương tích nặng, quan phạt phải nuôi hoặc phải chịu tiền cơm thuốc cho đến khi lành mạnh.

犛 *Cổ. n.* Xe tay, xe bò.

Xe — id. (Tiếng đôi).
 — *lúa*. Chờ lúa bằng cộ; cái xe chờ lúa.
Ghe — Tiếng đôi hiểu là ghe.

顧 *Cổ. c.* Xem đoán.

Chiêu — Đoái đèn, nghĩ đến, lo lắng cho.
 | **命大臣** — *mạng đại thần*. Tước quan lớn, triều đình phủ thác mọi việc.
 — *ngôn*. Lời chúc ngôn.
Ngôn — *hạnh, hạnh* — *ngôn*. Lời nói việc làm phải cho phù hiệp.
肆 | **無新** *Từ* — *vô thân*. Có thân, không có bà con cật ruột.

雇 *Cổ. c.* Mướn, cảm, ở mướn.

— *công*. Ở đợ làm công việc.
 — *vợ, đợ con*. Bất vợ con ở đợ.
Cảm — Đem của mà cảm thê.
Điền — Giao ruộng đất cho kẻ khác ăn hoa lợi mà trừ tiền lời, tục kêu là *đổ*.
 — *mạng*. Liều mạng.
 — *ruộng*. Cảm ruộng.
 — *vườn*. Cảm vườn.
 — *lý*. Đánh liều mà chịu không sợ xấu hổ.
Nợ cô lý; cô lý cô mạng chỉ nghĩa là liều mạng không biết xấu.

囹 *Cổ. c.* Vòn, bết, chặt.

— *chấp* Hay chấp nhát, không biết nghe lời, không hay biến thông.
 — *ý*. Chuyền ý, sẵn lòng, chủ ý. *Cô ý hại nhau.*
 — *ình*. Bết lòng, sẵn lòng. *Cô tình để bỏ nhau.*
 — *cứng*. Bết lòng trong sự nghèo cực. *Quần tử cô cứng.*
 — *tật*. Tật không chữa đặng.
 — *nhiên*. Vòn là như vậy, tự nhiên như vậy.
Kiên — Bết chặt, vững vàng.

錮 *Cổ. c.* Hàn bit, cấm lại.

Cầm — Cầm tù không cho ra.

媮 *Cổ. c.* Sự cố; cũ càng, quen thuộc; chết.

— *cựu*. Người cũ, người quen thuộc.
 — *tri*. Đã biết nhau trước, bạn cũ, bạn tri âm. *Tha hương ngộ cố tri: 他鄉遇故知* Tôi dạt lạ gặp bạn cũ, ấy là một cuộc vui máng.
 — *giao*. Bạn cũ, nghĩa cũ.
 — *huông*. Tổ quán, xứ sở mình.
 — *lý*. Xứ sở mình sanh đẻ. id.
 — *tri*. Nghé cũ, mưu chước riêng, trí riêng.
 — *nhon*. Người quen thuộc, bạn cũ.
Ôn — Học dọn bài vở cũ. *Ôn cô nhi tri tân: 溫故而知新* Học dọn bài đã học cho nhớ lại như mới.

Duyên — Duyên do sự cố.

Sự — id.

Ông — Ông cha mẹ mình.

Bà — Bà cha mẹ mình.

Đa — Nhiều chuyện.

大木流江不得回 | *Đại mộc lưu giang bất đắc hồi* — Cây cà trôi sông chẳng về chôn cũ; sự thê lưu lạc không trông trở về.

Thê — Chuyện đời, sự đời. *Nhơn tình thê cô. 人情世故* Lòng người cùng sự đời biến sinh nhiều thê. Cũng là tiếng than.

已 | *Dĩ* — Chết rồi.

Bịnh — Mắc bệnh mà chết.

— *mạng* hoặc *mạng* — Chết.

𠄎 **Cổ**. *n.* To, lớn.

Gà —. Gà to xương, cao lớn.

Gà — *ăn bán cõi xay*. Tiếng nói chơi chàng rẻ lầy lượt cả chị vợ, hoặc em vợ.

古 **Cổ**. *c. n.* Xưa, cũ; khúc tròn tròn nổi cái đầu với cái mình; tiếng kêu kè.

Ngóng —. Nhóng cổ lên, nhướng cổ lên, có ý trông đợi.

Nhướng —. id.

Trương —. Dài cổ, rần gân cổ, làm cho cổ rộng. *Trương cổ mà nuốt*. *Trương gân cổ mà cãi*.

Ngửa —. Ngược cổ, xúng ra mà chịu. *Ngửa cổ ra mà chịu*.

Co —. Nhút nhát, không dám trương ra.

Rút —. id.

Nghểng —. Trương cổ, dài cổ ra, ngóng trông sự gì.

Cật —. Cật đầu lên cao. (Thường nói về rắn).

Cao —. Cổ dài mà thẳng.

Vạy —. Không ngay cổ được. *Gánh vạy cổ*, thì là gánh nặng quá.

Cứng —. Khó dạy hiểu, không hay nghe lời dạy hiểu.

Ngang —. Kinh chông, không vàng lời.

Ngảng đầu ngang —. Không chịu dạy hiểu.

Nghễo —. Nghiêng cổ, nghiêng đầu, làm thói chúng chàng.

Thất —. Làm vòng riết cổ cho chét. Minh thất cổ, minh kêu là *tự ái*, 自縊.

— *cò*. Cổ dài, cũng là tên chỗ.

— *áo*. Bâu áo, chỗ đầu hai thân áo phải khoét cho yira cái cổ. *Ván khoét cổ áo*, *xây cổ áo*, thì là ván khoét nửa vòng dè mà ráp vào cây tròn.

Đặt kêu —. Đặt muốn ăn, muốn nuốt, thì không khỏi chét. *Mới được một đũa con, chưa gì đặt dũa kêu cò*.

Chọc —. Thò ngón tay vào họng mà chọc mừa.

Vặn —. Nắm cổ mà xay vặn cho chét.

Vật —. Nắm cổ mà vật xuống, nhận xuống, cũng là tiếng nói nóng: *Tao vật cổ mày*.

Hót —. Ôm lấy cổ. *Hót cổ* cho người khác công. *Chàng hiểu hót cổ*.

Văn —. Cổ không được dài; nghĩa mượn là cò thè, kêu xin không thâu.

Lạnh —. Ôn quách, sợ phải chét chém. *Nghe nói bất lạnh cổ*.

Thương —. Đời xưa kia, lâu đời lắm.

Thái —. id.

Hương —. Chúc lớn trong làng.

Chung —. Trọn đời. *Dư won chung cổ*, 餘殃終古: để hại đời đời.

— *lai*. Xưa nay: xưa qua nay lại.

— *kim* hoặc *kim* —. Xưa nay, từ xưa nhân nay; lâu đời.

Kim — *kì quan*. Hiệu sách nói về sự tích lạ xưa.

Thiên —. Ngân thuờ, cũng chỉ là bạc tốt. *Giàu thiên cổ*, thì là giàu lắm, giàu trong đời.

Kì —. Dị kì, lạ đời.

— *kính*. Sành sỏi, cứng cát theo điệu xưa, (văn chương).

— *đồng*. Đổ đúc bằng đồng xưa. *Lư cổ đồng* thì là lư xưa. Tục lại hiểu chữ *đồng* là làm cao, giả như nói cổ đồng thì chỉ nghĩa là nói đồng, nói lớn lời, nói cho kêu.

— *văn*. Văn chương đời xưa.

— *thi*. Thi phú đời xưa.

— *tích*. Sự tích xưa, sự tích cũ.

— *ngữ*. Lời ngạn ngữ xưa.

Trẹo —. Trẹo trẹo cái cổ, xây trở không đặng.

Mỏi —. Mỏi cổ trông đợi; đợi chờ lâu lắc.

Mắc —. Mắc xương hoặc mắc đó ăn cần cổ. *Ham ầu mắc cổ*.

— *nhon*. Người đời xưa. Cuộc chơi nhắc tích người đời xưa, cùng mượn hình 36 con thú.

— *lẽ*. Lẽ phép xưa.

— *tục*. Thói xưa.

— *phong*. Thói xưa, phong tục tốt. *Còn có cổ phong*.

— *tự*. Chữ xưa.

Tùng —. Đồi theo phép cũ, người xưa.

人心不 | *Nhơn tâm bất* —. Lòng người chẳng giống như xưa, nghĩa là đã hóa xấu xa.

徵 | *Trưng* —. Chứng bày sự tích cũ; tục nói lạc là *chưng cộ*.

— *rua*. Cổ vắn quá.

- *lái*. Cổ dài mà nhỏ. } Cả hai tiếng đều
- *rô*. Cổ lớn quá. } nói về ngựa.
- *trấu*. Nước cốt trấu giở ra. *Đổ như cỏ trấu*, thì là đổ bắm.
- *diên*. Tên xứ thuộc tỉnh Vân-nam. *Nón cỏ diên*, thì là nón thúng.

襲 | *Tập* — Nói theo xưa, ăn cắp chuyện cũ.

Trấu dầy — Trấu mập béo, cổ nó to. Thường nói về trấu đực, khi ấy nó bội sức, mạnh bạo bằng hai.

Cò khoang — Giồng cò có vành trắng nơi cổ.

— *đổ*. Đổ vẽ xưa, kiểu vẽ xưa. *Cổ đổ bát bửu*. *Địa cổ đổ*.

— *lịch*. Tên khúc sông ở tại Vĩnh-long; hể khúc sông nào giồng cò con lịch cũng đều gọi một thể.

Búng — Ván uốn theo khuôn cửa, ở phía trên.

Khoét — áo. Khoét nửa vòng tròn, hoặc khoét tròn như cái cổ áo.

— *hũ*. Bắp cây dừa, cây cau, chính tại chỗ nó trở buống. *Mập cổ hũ*: cổ hũ nở lớn.

— *bóng*. Đổ dùng eo cổ, giồng cái bóng. *Mắm cổ bóng*.

— *vê*. Khúc tròn ở dưới bắp vê, dựa đầu gối.

— *tay*. Khúc tròn ở ngoài bắp tay.

— *cườm*. Cũng là khúc tròn ấy, chính chỗ đeo vòng, đeo cườm.

— *chơn*. Khúc tròn ở dưới bắp chơn, cườm chơn.

— *sòng*. Chính chỗ trông quai chèo, (nói về cây chèo).

Bằng — *tay*;

— *chơn*;

— *cườm*;

— *càng*;

— *vê*;

Đều là tiếng ra ni, chỉ vật lớn nhỏ thể nào.

股 **CỔ**. *c*. Vê, đùi vê, một vê, một phán.

| **肱** — *quang*. Vê cánh, kẻ phụ tá; kẻ tay chơn.

| **份** — *phần*. Phần hùn, phần đậu lại mà buôn chung.

Phán — Phán bổ, chia ra từ phần.

具 **CỔ**. *n*. Đồ dọn đãi, đồ ăn. Đồ dùng mà sắp dọn đồ ăn, như mâm bàn; tiếng kêu kẻ xe cộ.

— *bàn*. id.

Dọn — Dọn đãi lớn, đãi tiệc.

Đãi — id.

Ngồi — Ăn đồ dọn đãi.

Ăn — id.

— *xôi*. Mâm xôi.

— *bánh*. Mâm dọn các thứ bánh; dọn đãi bằng bánh.

— *mứt*. Dọn đãi bằng mứt; đồ dọn ăn bằng mứt.

Thượng — Thượng tiến dọn cỗ. Phép cưới vợ lấy chồng, người ta thường đãi cỗ, ăn uống rồi họ trai hoặc họ gái muốn cho lịch sự phải đem 5, 10 đồng bạc mà thượng.

— *trầu*. Một đôi trầu xe.

— *xe*. Cái xe.

鼓 **CỔ**. *c*. Trông, đồ bịt bằng da, để mà đánh cho kêu.

— *nhạc*. Đồ nhạc, như đàn trông, v. v.

— *võ*. Múa men, bộ khoe khoang, nói lớn lời

Trông — Trông nhỏ hay dùng theo nhạc.

Đại — Trông lớn, trông cháu.

Tiểu — trông nhỏ có cán cầm, để làm hiệu lệnh; quan lớn đi đàng thường có *đại cổ*; *tiểu cổ* làm hiệu lệnh.

Kích — Đánh trông; tiếng lầy làm lạ. *Hay kích cổ*, thì là hay lắm.

— *trông*. Trông lên, gò lên như dạ trông, chừng nổi cục trong bụng, càng ngày càng to.

賈 **CỔ**. *c*. Buôn.

商 | *Thương* — Buôn bán.

機 **Cơ**. *c*. Máy, thể, léo lác.

| **關** — *quan*. Máy thể, mưu chước.

| **械** — *dái*. id.

| **智** — *tri*. Trí khôn khéo, chước khôn ngoan. *Đồ cơ tri*.

| **會** — *hội*. Thể thân, sự thể bày ra, khi gặp gỡ; dịp may mắn.

Tri —. Biết máy thê, biết mưu chước, biết mẹo trước.

Sự — hoặc — *sự*. Sự thê.

— *trời* hoặc *thiên* —. Việc trời làm; máy nhiệm, lẽ trời.

Thưa —. Nhơn nhựt, nhơn khi hờ.

Hờ —. Vô ý, giữ không kỹ, để hở ra.

Hờ —. Tinh cờ; chờ khi bất ý.

Lỡ —. Lỡ việc, lỡ nhựt.

Khi —. Máy bằng hơi.

Bịnh —. Bịnh khó trị.

— *mặt*. Việc cần mặt; việc lớn ở tại kinh đô, nghĩ nghĩ về việc trọng trong nước.

Thật —. Thật ý, hở cơ, hở máy.

Thua —. Thua thê.

Cắm —. Cắm chừng, giữ một mực; bắt phải chờ đợi.

| 杼 — *trù*. Thoi cửi; mưu chước, toan liệu.

Súng thân —. Súng lớn.

包 | *Bao* —. Có bao nhiêu, chàng đáng bao nhiêu. *Nó giàu bao cơ*. (nó là chữ 幾).

糞 **Cơ. c.** Bao tên. Tên sao.

| 糞 — *câu*. Nghề nghiệp tiên nhơn, cũng nói là *nhiep cơ câu*. Con người làm cung trước học làm bao tên; con thợ rèn trước tập may áo câu; tập việc mém để rồi mới làm việc cứng nặng.

— *bá*. (Coi chữ bá).

基 **Cơ. c.** Nền.

— *đó*. Sự nghiệp, nhà đất, của cải (Thường nói về Nhà nước).

— *nhiep*. id. Nhà đất của cải mình tạo lập.

— *gian*. id.

| 址 — *chỉ*. Nền nhà, nhà đất; sự nghiệp.

Thổ —. Đất nền nhà.

Căn —. Góc gác, căn bản.

糞 **Cơ. c.** Chê trách; hỏi tra.

— *soát*. Tra soát.

— *vân*. Tăm vân, tra hỏi.

— *dau*. Gây việc cãi lầy, câu mâu, *Nín đi thì đại, nói lại cơ câu*. Hễ có nói đi nói lại thì người ta trách rằng hay cãi chôi.

奇 **Cơ. c.** Một toán là 500 quân; số lẻ.

— *quân*. id.

Quan coi —. Quan hay 500 quân, (trước cũ).

Chánh, phó quân —. id. (Trước mới). Cũng gọi là chánh cơ, phó cơ.

— *vệ*. Bên cơ, bên vệ, cũng hiểu là một đạo 500 quân. Tiếng vệ hiểu là binh thủy.

Lính —. Lính trung cơ, (thường hiểu là tinh binh).

| 偶 — *ngẫu*. Số lẻ, số chẵn.

Số —. Số phận lẻ loi, vô phước.

| 零 — *lính*. Số lẻ loi, số dư.

饑 **Cơ. c.** Đói.

— *khô*. Nghèo đói, khôn cực, cũng là tiếng than, tiếng lầy làm lạ.

— *cực*. id.

— *bán*. Nghèo khổ.

— *nghèo*. id. Cũng là tiếng than, tiếng lầy làm lạ.

— *hàn*. Nghèo khổ, đói lạnh.

| 饑 — *cần*. Đói, mất mùa.

期 **Cơ. c.** Giáp một năm.

— *niên*. id.

Tang —. Tang để giáp một năm, là 13 tháng.

據 **Cơ. n.** Chứng ra

Phán —. Kêu người làm chứng.

Chứng —. Làm chứng, người làm chứng.

Lập tờ —. Lập giấy làm chứng, làm giấy khai cùng xin làng làm chứng, (Thường nói về sự mình bị tùm cớ).

Bằng — hoặc — *bằng*. Lẽ làm chứng, giấy làm chứng. *Việc không có bằng cơ*.

— *trêu*. Bày đều, bày đặt, làm chuyện trêu người, giễu cợt.

Các —. Khuây chơi, bày chuyện chơi; có trêu.

故 Cờ. c. Cờ sự.

- sự hoặc sự — id.
- Vô —. Khi không, không có lẽ sự gì.
- chi hoặc — gì. Lẽ gì, lẽ sự gì.
- nào. Do nào.
- sao. id.
- ây. Lẽ ây, bởi việc ây.
- Làm —. Bày đều, làm gương trước.
- Tim —. Tìm cách thế, tìm việc.
- Có —. Có tích cờ, có mỗi mang, có lý sự.
- Nhiều —. Nhiều lẽ.
- Duyên —. Sự cờ, duyên do.

旗 Cờ. c. (Kì). Đố may bằng vải, nỉ nhiều sắc, treo làm hiệu lệnh.

- xi. Tiếng đôi cũng là cờ.
- ó. Cờ đen. Hiệu cờ bọn Khách làm giặc ngoài Bắc-kỳ.
- vàng. Cờ hiệu bọn Khách làm giặc ở Bắc-kỳ.
- Lá —. Dung cờ.
- điều. Cờ đỏ.
- bạch. Cờ trắng. Kéo cờ bạch, chỉ nghĩa hàn đầu.
- lau. Bông cây lau.
- bấp. Bấp lá buồn, người ta hay dùng mà đương đem, cũng hiệu là bông cây bấp.
- Mía trở —. Mía trở bông.
- Ra —. Giương cờ, ra hiệu lệnh.
- Phất —. Đánh lá cờ qua lại.
- Kéo —. Rút cờ lên.
- Dựng —. Dựng cột kéo cờ.
- Hạ —. Xuông cờ, kéo cờ xuống.
- Xuông —. id.
- Xuôi —. Vác cờ mà chạy, không dám cự địch nữa.
- Chiều —. Kéo cờ lên cho người ta thấy mà theo.
- hiệu. Cờ làm dấu riêng.
- gió. Cờ nhỏ treo mà coi hướng gió.
- Tông —. Chức cầm cờ.
- Cà —. Tên cá trên lưng có ki cao như cái cờ.
- Chạy — dấu. Chạy sỏ tóc, chạy học tóc.
- Coi theo ngọn —. Coi theo hiệu lệnh; coi theo ý tứ.

- về tay ai này phất. Phép về tay ai này làm.
- mao. Cờ mao tiệt, kết bằng lông chiên giồng cái đuôi trâu. (Dấu hiệu quan lớn).
- vì. Dấu riêng các phần thủ, làm như tâm vì để trên cột cao.
- sanh. Cờ bằng lông chim.
- đại kỳ. Cờ lớn.
- ngũ hành. Cờ xanh, trắng, vàng, đen, đỏ năm sắc.
- đuôi phướn. Cờ lá dài giồng cái đuôi chim phướn.
- chon rít. Cờ có rìa hai bên mà tốt.
- đồn cần. Cờ vuông treo đồn ngang, rút lên trên cột cao.

棋 Cờ. c. (Kì). Cuộc chơi dụng cây, dụng sừng tiện hình vuông tròn nhỏ nhỏ, phân ra có nước tới lui, đánh bắt như một trận giặc.

- tướng. Cuộc chơi có 32 con cờ, phân ra có tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, ngựa, chốt.
- vây. Cuộc chơi sắp con cờ nhỏ nhỏ, mỗi một bên có chừng 200 con.
- tiên. id.
- tịch. Cũng là một cuộc chơi ấy.
- chó. Cờ con nít chơi.
- gánh. id.
- Đánh —. Chơi cờ. (Thường nói về cờ tướng).
- Bàn —. Bàn dùng mà đánh cờ.
- Con —. Cây, sừng tiện ra, giả làm binh tướng, v. v.
- Nước —. Đàng phân ra trong bàn cờ.
- Cao —. Đánh cờ giỏi.
- Thập —. Đánh cờ đờ.
- Chiều con —. Chiều dẹt miệng chẻ, đỏ trắng phân biệt.
- bạc. Cuộc giỡn tiền.

期 Cờ. n. Một mình ít dùng.

- Tinh —. Thịnh linh. Tinh cờ mà gặp, chóc mông mà không.
- lơ hoặc — rờ. Bộ chậm chạp, bộ ngu ngơ.
- lơ. Bộ bơ vơ. Đi cờ lơ, thất thơ.

舉 Cốc. *n.* Khuôn viên, thước tắc chừng đỗi.

Mặt —. Thẹn mặt, hổ mặt.

Vừa. —. Vừa chừng, vừa khuôn rập.

— **nào.** Chừng nào, mực nào, thước tắc nào.

Một —. Một khuôn, một thức, một kiểu, một thước tắc. *In nhau một cốc.*

Lỡ —. Không xuôi, không in khuôn rập, lỡ chừng.

蝮 Cốc. *n.* Con cóc; biết.

— **nhái.** Con cóc, con nhái. Nói chung về một loại côn trùng. *Rắn rít bò vào, cóc nhái bò ra:* thê không chung lộn được; mạnh yếu phải xa nhau.

— **khô.** Không có gì, không ra sự gì. (Tiếng nói khinh bạc cũng là tiếng nói chơi: *Có cóc khô! Làm cóc khô!*)

— **rác.** id. *Nó có cóc rác gì,* chỉ nghĩa là nó không có chi hết.

Cây —. Tên cây, vỏ nó giống như da cóc.

Dây —. Dây sắn co rút lại. Một thứ dây hay mọc bờ sông, có kẻ lấy lá nó mà làm thuốc rét, vỏ lấy nước bỏ muối mà uống chặn cử.

— **kèn.** Loài dây cóc. Dây nó hay đánh xà leo, lấy đó mà đặt tên.

Mụn —. Mụn chai hay mọc ngoài da tay da chân, chun nó có sợi vắn vắn như sợi vải.

Ghè —. Một thứ ghè có mụn nám đen như da con cóc.

Bào —. Bào xoi nhỏ.

Tay —. Tay đã nhỏ mà ngón lại vắn. Tay dơ.

Bụng —. Bụng lớn mà mình ốm; *bụng ốc nóc.*

Hình như con —. Ngó thầy những bụng, bộ dơ dáy.

Chạy lóc —. Chạy lom xom như cóc nhảy: *lóc cóc chạy theo.*

— **đi guộc.** Ăn bận không xứng. Bộ lửng chừng khó coi. Đồi với *khí đeo hoa.*

Voi bờ —. Thứ voi nhỏ con.

Chẳng —. Chẳng hay biết.

Chẳng biết — gì. Chẳng biết gì.

— **Hay, biết.** — *vui đạo thánh, sự đời chua le.*

— **nghiên răng.** Cóc mài răng. Tục hiệu: nó có khua mài răng thì có trời mưa.

Gan — *mặt cóc.* Giồng độc, thuốc độc.

Phình bụng —. Rán sức mà chịu.

Rầm thảng bầy — *nhảy lom xom.* Rầm thảng bầy nước lớn, cóc thấy nước thì nhảy mắng.

Thở —. Thở như cóc. Bộ mặt nhọc, thở nhặt hơi.

Bắt — *bỏ vào đĩa.* Để bắt như chơi, muốn bắt chừng nào cũng đặng. Thường hiểu về người để bắt mà cũng để trốn. *Bắt như bắt cóc.*

梲 Cọc. *n.* Cây cắm, cây làm chơn dưng.

— **thao.** Cây cắm có ống ngang, máng sợi thao qua đó mà kéo. *Cọc kéo thao.*

— **chèo.** Khúc cây kềm theo be ghe, để mà chịu lấy cây chèo.

— **đèn.** Churn đèn, giá đèn.

— **tiền.** Tiền đồng sắp chổng một cây cao.

Đặt —. Đặt đồ, đặt thừa, đặt tiền thê chung.

谷 Cốc. *c. n.* Hang; tiếng gõ cây, gõ mõ, giọt đầu.

Không —. Hang thẳm.

Lóc —. Tiếng gõ mõ, gõ cây.

Ký — hoặc *cái* —. Tiếng giọt đầu. *Giọt đầu cái cóc.*

Cây —. Thứ cây cao lớn, vỏ nó dẻo dai làm dây được, trái nó tròn mà chua.

Sâu —. Thứ sâu hay lấy chỉ trong mình làm ổ trong lá cóc, chỉ nó vàng mà giòn.

Bò —. Tên chim kêu tiếng buồn thảm. *U ơ bò —, ngậm người đồ quên.*

— *rượu.* Chén rượu.

藪 Cốc. *c.* Lúa thóc.

Lục —. Sáu thứ củ trái, là đậu, mè, khoai, bắp, lúa thóc.

Ngủ —. Năm thứ thóc để nuôi mạng sông (cũng về một loại).

Bá —. Trăm thứ vật ăn. (Tiếng kể chung các loại trái trồng).

— *đạo.* Hạt môn, đặng đi đại.

— *khí.* Com gạo, đổ ăn vào bụng, hay làm cho có khí lực.

— *vũ*. Tiết cốc vũ ; tiết mưa mùa nhâm ngày 22 avril. (Coi chữ tiết).

局 Cốc. *n.* Thờ tục, kịch, nóng nảy, cục xúc.

— *cần*. id. Ăn nói cốc cần.

Tinh — id.

Viết —. Viết cùn, viết to nét

Chữ —. Chữ bậm, to nét.

Chim thăng —. Chim hay lặn nước mà bắt cá.

穉 Côi. *n.* Xem ngô.

— *sóc*. Côi giữ, lo giữ.

— *giữ*. id.

— *thử*. Xem cho biết thế nào, coi chừng đối cho biết, thử cho biết.

— *việc*. Đắc áp việc làm, giữ việc.

— *tướng*. Xem tài tướng, nhấm tướng mạo.

— *bộ*. Xem bộ tặc, xem sự thể bày ra, đầu bày ra ; coi màu mè, ý tứ. *Coi bộ nó muôn tròn*.

— *màu*. id. *Coi màu nó thật thà*.

— *môi*. id. *Coi môi nó muôn đảo*.

— *cách, thế*. id. *Coi cách nó dụ dàng*.

— *ra*. Xem ra, bày ra.

— *vội*. Coi chừng, coi đầu ; coi ý tứ. *Coi vội trời mưa sớm. Coi vội dựng mùa cá*.

— *sách*. Đọc sách.

— *chuyện*. Đọc chuyện gì.

— *đèn*. Ngó ngọn đèn ; tục tin thấy ngải coi đèn mà biết người bệnh đau thế nào.

— *bệnh*. Khán mạch, coi mạch, thăm bệnh.

— *mạch*. Chân mạch, bắt mạch.

— *mặt*. Coi cho biết người. (Thường nói về sự đi coi vợ).

— *vợ*. Chọn người mà cưới ; đi coi vợ.

— *người*. Lựa người, phân biệt người, nhấm cho biết là người gì.

— *lây*. Giữ lây.

— *nhà*. Giữ nhà ; coi cho biết nhà ra làm sao.

— *chó*. Giữ chó, coi chừng kéo nó cắn người ta.

— *trâu*. Giữ trâu.

— *ghe*. Giữ ghe.

— *hát*. Xem người ta làm tướng.

— *mặt đặt tên*. Phải biết người trọng người khinh.

— *của hơn người*. Lây của làm hơn người. Biết tham mà chẳng nghĩ đến nhau.

— *quẻ*. Chiêm nghiệm quẻ bói. Hiểu chung về cả người chiêm quẻ, người đi coi quẻ.

— *giò*. Xét coi bộ giò con gà đã làm thịt, cho biết nó đầy lưng, tốt xấu thế nào, mà đoán việc lành dữ. Cũng là phép bói.

Cho —. Đưa ra cho ngó thầy. Làm cho ngó thầy.

Cho mà —. Cho ngó thầy : *Tao dành cho mà coi*.

Đề —. Đợi cho biết.

Dễ —. Khá, tốt, dễ xem, vừa đẹp mắt. *Cách ăn bận dễ coi*.

Khó —. Trái mắt, khác thường. *Làm chuyện khó coi*.

— *tuổi*. Đánh tuổi, tính tuổi người nào cho biết là tuổi tốt xấu thế nào.

— *ngày*. Chọn ngày.

— *sỏ*. Coi xét sỏ mạng. Bói cho biết người nào sống tới chừng nào, giàu nghèo thế nào.

— *tay*. Coi chỉ tay mà đoán việc lành dữ, cũng là bói.

Ăn — nói, ngồi — hương. Có ý tứ trong sự ăn ngồi.

穉 Côi. *n.* Ông nhỏ làm bằng sừng, để thổi làm hiệu lệnh ; xơ rơ, thấp nhỏ, (nói về cây).

Thăng —. Thổi coi.

Túc — id.

Cây —. Cây xơ rơ, thấp thổi và mắt miếu. Về Tào chi sá một cây côi.

Rừng —. Rừng còn những cây thấp nhỏ xơ rơ.

— *càng*. Lùn đùn, không cao lớn, (cũng nói về cây).

穉 Cối. *n.* Một mình ít dùng.

Cứng —. Cứng cát, ngổ ngang, không chịu phép.

穉 Cối. *n.* Giáp giải ; cảnh giải.

— *thê*. Thê giải.

Bờ —. Chỗ ngăn ra làm giải hạn.

Giáp —. Chỗ giáp bờ cõi, (hai nước).
 — *tiên*. Cạnh tiên ở.
 — *thọ*. Cảnh vui vẻ, cảnh trường sanh.
 — *thiên thai*. id. *Linh hồn về cõi thiên thai*.
 — *Phật*. Cực lạc thế giới, thì là cảnh rất vui.
 — *tây phương*. id.
 — *trời*. Trời, thiên đàng.
 — *trần*. Thế gian; hồng trần.

穉 Côi. n. Người mất cha, mất mẹ, hoặc mất cả hai.

Mổ —. id.
 — *cút*. id. Bộ chích mắt, lể loi, không ai phủ trợ.
Mổ — *cha, nữu chơn chú, mổ* — *mẹ, triu vũ dì*. Chú như cha, dì như mẹ.

檣 Côi. n. Gộc.

— *rẻ*. Gộc rẻ.
 — *ngọn*. Gộc ngọn.
 — *cây*. Gộc cây; *cây có cội nước có nguồn*.
Gạo —. Gạo giắt, gạo già mà còn nguyên hạt.
Sàng gạo cội thì là bỏ gạo gãy mà lấy gạo nguyên.
Nếp —. Nếp giắt.

楸 Côi. n. Tiêng kêu chung các thứ đồ dùng mà xay giã. Côi giã dùng chày, côi xay có hai thớt cọ nhau.

— *chày*. Cà đồ cuộc cái côi.
 — *đám*. Côi dùng chày đám đứng.
 — *chày tay*. id.
 — *đạp*. Côi đứng mà đạp. Côi cán đạp.
 — *giã*. id.
 — *xay*. Đồ dùng có hai thớt, cạ hạt lúa cho tróc vỏ mà làm ra hạt gạo.
 — *chày mỏ*. Côi chày vẫn có tra cán cắm mà mỏ xuống.
 — *đá*. Côi bằng đá.
 — *xay bột*. Côi xay bằng đá, để mà nghiền bột.
 — *trồng*. Đồ tạc hình cái côi đám, chính giữa dựng một khúc cây kêu là trồng, để mà chịu lấy hai đầu kéo giao nguyên.
Cây —. Tiêng gọi chung các thứ cây.

Cây — *xay*. Thứ cây cỏ có trái giồng hình cái thớt côi xay, vị thuốc ho. Thường gọi là cây giàng xay.

Một —. Vừa một lần giã, đầy một côi; *một côi gạo*.

Đầy —. Đầy một côi.

Nửa —. Được có nửa côi.

Lương —. Không đầy côi.

穉 Cối. n. Gộc, churn, cái mọng, (ghè mụn).

— *mụn*. Churn mụn. *Mụn mặt có cối*.
 — *mọt ghè*. Churn ghè; *ghè còn cối, còn mọt lại*.

Nặn —. Lấy hai ngón tay cái ép cho hết cái ghè, như churn ghè, churn mụn.

Cá đôi —. Loại cá biển.

穉 Cối. n. Thay, đổi, lột, bỏ ra.

— *áo*. Ra áo.
 — *quần*. Ra quần.
 — *lột*. Bỏ lột cũ, bỏ đồ bần cũ, thay đồ mới.
Bỏ thời cũ, cách cũ.
 — *giày*. Bỏ giày.
Vườn mau —. Vườn cây trái mau tàn, mau già, như vườn cau.
Đật —. Đật hết phần, không hay sinh phát nữa.

該 Côi. n. Hộp nhỏ cao và có ngăn; be thêm, chống lên, làm cho cao.

— *trấu*. Đồ đựng trấu có nhiều ngăn.
 — *trà*. Đồ để chén trà.
 — *lên*. Đơm lên: *Côi năm mả; côi mả trấu*.
Đề —. Đề lên cho cao; đơm thêm cho cao, như là *đơm cơm, đơm cỗ bánh*.

改 Côi. n. Chừa, sửa.

Chừa —. id.
 — *tác*. Làm theo ý riêng.

棋 Côi. n. Rách, khờn, mòn.

Nón —. Nón rách, nón xâu.
Ăn mặt cời —. Ăn mặt rách rưới.

騎 Cỡi. *n.* Ngồi trên lưng.

- *ngựa.* Ngồi trên lưng ngựa.
- *trâu.* Ngồi trên lưng trâu.
- *voi.* Ngồi trên lưng voi, đầu voi.
- *thuyền.* Ngồi thuyền; làm chủ thuyền.
Minh cỡi một chiếc thuyền.
- *dầu ông táo.* Dề người.
- *cọp.* Đánh liều làm chuyện dữ. *Kị hổ nan hạ, 騎虎難下* chỉ nghĩa là cỡi cọp không dám xuống; ấy là *lỡ bẽ phải theo.*

賺 Còm. *n.* Khum, cong.

- *lưng.* Khum lưng. *Ngồi còm lưng.*
- Già* —. Già khum lưng, già cả.
- Tật* —. Tật khum lưng, hoặc có cục sau lưng làm cho phải cúi xuống, cũng kêu là *qui bôi*, nghĩa là lưng rùa.
- Đi lòm* —. Đi khom khom.
- Đi* —. id.

蕪 Côm. *n.* Tham, giành.

- *cam.* id.

襟 Côm. *n.* Nổi lên, gio ra.

- —. id.
- *ra.* id.

糶 Côm. *n.* Gạo, bấp rang nguyên hạt, ngào đường cho vừa dính lấy nhau.

- *bấp.* {
- *gạo.* { Đều là vật rang nhỏ mà ngào đường.
- *nếp.* {
- Giòn như* —. Giòn lắm.
- *chươi.* Côm làm đơn sơ.
- *giệp.* Côm Cao mền lấy nếp hạt vừa chín mà rang sơ, dăm giệp, sảy trâu mà không bỏ đường.
- Kẹo* —. Kẹo nhiều đường, tánh dẻo dai. Tiếng kêu chung hai thứ bánh.

躑 Côm. *n.*

- Lóm* —. Cắt mình chờ dậy; *lóm côm chờ dậy.*
- Bò lóm* —. Và cắt mình và bò.
- *cả.* Chịu lây, lãnh lây. *Côm cả ra đi.*

餠 Com. *n.* Gạo đã nấu chín. *Hột com manh áo của đời.*

- *nếp.* Nếp nấu chín. *Thịt gà com nếp*, thì là tiệt anh em bạn máng nhau.
- *tẻ.* Com nấu bằng gạo thường. *Com tế ngày hai*, ấy là sự thê vừa no đủ.
- *áo.* Đồ ăn mặc.
- Nợ* — *áo.* Nợ nước nhà; ơn cha ngài mẹ sinh thành.
- *nguội.* Com để quá bữa, cách đêm.
- *thiu.* Com đã vữa hoặc đã có mùi.
- *khê.* Com có mùi khét.
- *khét.* Com có mùi cháy.
- *sít.* Com cặn sát đáy nồi, gần muốn cháy.
- *rang.* Com ngào với mỡ.
- *sột.* Com mới nấu.
- *da.* Com nấu bằng gạo lúc để mà đặt rượu.
- *khô.* Com phơi khô. *Com khô com sạn*, thì là vật tích để mà ăn đỡ đói.
- *rượu.* Nếp nấu chín bỏ men vào cho nó dậy cùng hóa ra một món đồ ăn chơi có mùi rượu mà ngọt.
- *cá.* Hai vật ăn thiết yếu. Con nít mới học nói, thường tập nó kêu *com cá*.
- *cá giũ mặt Bụt.* Làm cho qua tang lễ, cho qua việc.
- Cá* —. Thứ cá nhỏ nhỏ, trắng vảy nhiều xương.
- Trông* —. Một thứ trông dài, hai mặt có gân com mà vỏ.
- Nước* —. Nước vo com, nước đục đục. *Đục như nước com*, thì là đục ngà ngà.
- *búng.* Com nhai một miếng cho vừa miếng con nít. *Miếng nhai com búng lưỡi lừu cá xương.*
- Nhai* —. Nhai com cho con ăn.
- Mụn* —. Mụn trắng đục hay mọc trên mặt.
- *vết.* Com nhồi trong lòng bàn tay, hoặc bỏ vào khăn vải, dấn bóp làm ra một cục.
- *gói.* Com gói lại, com đi đường, làm ra từ gói từ đùm.
- *dùm.* id.
- *hâm.* Com nấu nhiều nước, dậy vung cho nó chín như.
- *hấp.* Nguyên là com nguội, hấp lại cho nóng.

— *lược*. } Cơm trụng nước sôi lại cho
— *vút*. } nóng.

Túi —. Cơm đựng vào túi, hiểu về người tâm thường. *Những loài giú áo, túi cơm thiền gi.*

Chan —. Chan nước canh vào trong cơm. (mà ăn cho dễ). *Nước mắt chan cơm.*

— *lạt*. Cơm không, nghĩa là có cơm mà không có đồ ăn với. *Ăn cơm lạt.*

— *xa*. Cơm hăm hút.

Nâu —. Dùng nước sôi làm cho chín hạt gạo.

Bát — *đi trước, bát nước đi sau*. Đãi nhau trọng hậu.

— *mài cháo chiếu*. (Coi chữ cháo).

Ván —. Xây trở nổi cơm tại bếp cho chín đều mỗi một phía.

Xới —. Lấy đũa xới trộn làm cho hạt cơm chín đều.

Dở —. Lấy cơm trong nồi ra rá. Lấy cơm dồn vào túi vào mớ để mà đem theo.

Chắt nước —. Tẻ nước vo cơm; chắt bớt nước cơm đưng sôi kẻo nó nhão.

Trái nhiều —. Trái có nhiều thịt.

Kị —. Làm đám giỗ.

Cúng —. id.

Đơm —. Lấy cơm vào bát chén, coi lên cho đầy, cũng có nghĩa là *cúng cơm*.

Kêu —. Đi rảo ngoài dảng mà kêu nghèo kêu đói cho người ta động lòng bỏ thí, ấy là công chuyện quân phường, dẫu có ăn cũng phải đi kêu xin đồ cha mẹ nó quen ăn, mà cúng cho cha mẹ nó. Có lệ kêu cơm trong ba rằm lớn, là rằm tháng giêng, rằm tháng bảy, rằm tháng mười.

Nhờ hạt — *chín*. Xin nhờ cho có hạt cơm, chẳng dám nói tới tiền bạc.

Nói như ăn — *bữa*. Thường nói hoài, nhắc hoài hoài.

Ăn —. Tiếng nói khiếm hoặc là tiếng chê người dở dang. *Ăn cơm chớ làm gì nổi.*

Cả — *lớn tiền*. Giàu có lớn.

Một niu — *lăm, một đùm mằm nềm*. Sự thê khó nghèo.

— *mi*. Chỗ giáp mi không sát, chóc lên, cao hơn một ít.

Kịch —. Bộ thô tục, (coi chữ kịch).

昆 *Con*. *n*. Kể mình sinh ra, đẻ ra; tiếng xưng hô. Tiếng kêu kể các loài sinh giác. Những vật có hình tích hoặc tròn hoặc dài, có mỗi có đầu, nhiều khi cũng dùng tiếng con mà chỉ, tùy theo thói quen.

— *ngươi*. Người ta.

— *cái*. Tiếng kêu chung các con trong nhà.

— *cháu*. Các con các cháu, kêu chung.

— *đầu lòng*. Con đẻ trước hết.

— *út*. Con đẻ sau rốt.

— *đẻ*. Chính con mình sinh đẻ.

— *ruột*. id.

— *nuôi*. Con người khác mà mình nuôi làm con mình.

— *mày*. id.

Nuôi —. Cho con ăn, cấp dưỡng cho con; dụng làm con.

— *ghế*. Con riêng của chồng hay là của vợ.

— *thơ*. Con còn bé tuổi.

— *nhỏ*. Con còn nhỏ tuổi. Tiếng gọi chung các đứa còn nhỏ dại.

— *trẻ*. Tiếng gọi chung các đứa trọng tuổi. Con đã trọng tuổi hơn.

— *chơi ác*. (Coi chữ ác, chữ chơi).

— *ganh*. id.

— *chờ cha*. Con đã ghen sẵn, con chừa hoang, ai đưng lấy mẹ nó sau, thì gọi là cha nó.

— *dại*. Con thơ dại, nhỏ tuổi lắm.

— *cầu*. Con cầu khẩn lắm mới có.

Cầu —. Cầu cho có con.

Muôn —. Muôn cho có con.

— *cưng*. Con thả lỏng, cha mẹ hay dung túng.

Cưng —. Dung dưỡng cho con thói quá.

Bình —. Bình vực con thói quá, không để cho ai đá động tới con.

Thằng bé —. Thằng nhỏ.

— *hay mành mẹ sạch đầu*. Đòn bà sinh đẻ, thường phải ăn cay uống đắng, đên chừng con vừa biết nhích miệng nói, cười, thì có khi phải rụng hết tóc.

— *cả* — *kể*. Chuyện đông-đài. *Kể chuyện con cả con kể*, thì là *kể chuyện tâm mằm*.

𪛗 *Cơm*. *n*. Cơm, nổi lên một ít.

- *kiên*. Cái kiên.
- *vác*. Cái vắc, cây đòn, đồ binh khí.
- *dao*. Cái dao.
- *cờ*. Một khúc cây tiện tròn, để mà đánh cờ.
Tiện con cờ.
- —. Nhỏ mịn. *Thăng con con. Cột con con*.
- *sẻ*. Chặt bằng cây mà dài; đồ bằng cây chạm hình kiên sẻ; chim sẻ.
- *đội*. Cây để mà nông.
- *quan*. Cây ngang phủ đầu, chịu lấy hai cột cửa kiên.
- *toán*. Hột ngán trong bàn toán, thẻ nhỏ để mà bỏ toán.
- *kia*. Tiếng kêu trông một đũa eon gái mình không biết tên, hoặc quên tên.
- *mẹ nọ*. Tiếng kêu đờn bà hèn hạ, vai nhỏ.
- *mái*. Con hầu hạ ngoài. Tiếng kêu chung loài chim mái.
- *đực*. Tiếng kêu chung các loài đực.
- *cái*. Tiếng kêu chung các loài thú cái.
- *trông*. Tiếng kêu chung các loài chim trông.
- Các* —. Tiếng kêu làm cha mẹ, làm lớn kêu chung các người mình sinh đẻ, hay là người bé dưới.
- *đôi*. Con từ tất các bà chúa, các bà sang cả. *Con đôi thế nữ*.
- *hầu*. Gái hầu các bà sang cả; con vợ bé.
- *ranh*. Con để ra liến chết. *Đờn bà ranh con*, chỉ nghĩa là để con hay chết.
- *lộn*. id. Tục hiệu hôn con trước trở lộn về mà sinh ra nữa.
- *nhà hoang*. Con không cha không mẹ, không người dạy dỗ. (Tiếng mắng mỏ).
- *chết chết*. id.
- *thuộc*. Cây thuộc mới ương, mới mọc.
- *dầu*. Đồ cắt dầu hiệu, thẻ vì dầu ký tên.
- *giúp*. Nguyên số thập can.
- *nước*. Một ngọn nước lên, nước xuống, nước lớn, nước ròng.
- *củi*. Đồ vắn bằng rơm, giầy, để mà nhen lửa. Bông bán rồi lăn tròn từ cây dài dài, để mà kéo chỉ.
- *quay*. Mũi sắt nhọn, cây sắt nhỏ tròn nhọn, chẻ ra để mà kéo vát. Cây vắn vắn để xô vào nài mà vắn.
- *trắng*. Mặt trắng. *Một con trắng thì là một tháng*.

- *nòi*. Thiệt giồng. Con chảnh dòng giồng. (Thường nói về dòng sang, dòng khôn ngoan, hay chữ).
- *dòng*. id. *Con dòng, của giồng*.
- *riêng*. Con của chóng hay là của vợ, không phải là con một cha một mẹ.
- Lông* —. Lông mảy mảy mọc theo lông lớn.
- Tóc* —. Tóc phún phún mọc theo tóc cái.
- Đũa* —. Đũa ăn, đũa nhỏ.
- Cột* —. Cột nhỏ.
- Cau* —. Cau mới ương, mới trồng, còn thấp nhỏ.
- *lươn*. Chính là con lươn; cái rãnh, đường khai dài mà nhỏ; đường nổi lên như sông lươn: *Con lươn sãi, rãnh sãi, vỏ khô, vỏ dõ*.
- Ngả* —. Tên riêng một ngả sông nhỏ, rạch nhỏ, sông con.
- Cái* —. Tên riêng một ngọn sông nhỏ.
- Tôi* —. Kề lạp tôi, làm nhỏ.
- *bún*. Sợi bún; bún làm ra có dây có sợi.
- Xếp* —. Xếp lại từ lá, từ miệng, từ thẻ dài:
Áo xếp con.
- *mọn*. Con thơ dại; tiếng xưng mình là *kẻ nhỏ mọn*.
- *đ*. Đấy tờ gái.
- *dân*. Chúng dân, thứ dân. (Tiếng khiêm xưng).
- *đỏ*. Con mới đẻ, con thơ dại, con dân. *Ái cứu dựng một phường con đỏ*.
- *đen*. Con người; trông đen. *Mượn màu sơn phết đánh lừa con đen*.
- *khỉ*. Tiếng mắng mỏ, chê bai.
- *khách*. Con người khách sinh đẻ, con mình hương.
- *nhà Annam*. Người Annam.
- *Tạo*. Pháp tạo hóa, cuộc biến đời tự nhiên. *Cũng liêu nhằm mắt đũa chơn, mà xem con Tạo xây vắn về đầu*.

漚 Cón. n. Một mình ít dùng.

Sần —. Thường nói về dây chạc. Dây xe, đánh sần chặt, không có chỗ lơi.

Da thịt sần —. Da thịt cứng thành. Dầu mạnh mẽ.

羶 Cón. n. Chưa hết, chưa thôi, nữa.

- Hãy** —. Tiêng đôi. id.
Chẳng —. Không có nữa.
 — *biết*. Không quên, còn nhớ, chưa mê muội.
Còn biết phải; còn biết người.
 — *sông*. Đương sông, đương làm ăn, chưa chêt.
 — *nguyên*. Y nguyên như cũ, không mất đầu.
 — *vẽ*. Bàng vẽ.
 — *như*. Chì như, như là.
 — *người* — *của*. Sông thì còn làm ra của.
 Chớ vì của mà bỏ thân sông.
 — *đương*. Đương lúc bây giờ; hãy còn.
 — *gi*. Hết rồi, chẳng có đầu nữa.
 — *chi*. id.
 — *không?* Còn hay là hết?
 — *trẻ*. Chưa già, chưa lớn tuổi, đương trẻ mỗ.
 — *non*. Đương nhỏ, đương non. Thường nói về trái trứng.
 — *xinh*. Đương xinh, đương lịch sự.

崑 Côn. c. Tên núi.

- *nón*. Tên núi cao; tên cù lao ở ngay cửa Vĩnh-thanh.
 — *lón*. id.
Ngọc. —. Ngọc quý ở tại núi Côn (Tây vực).
 | **崗** — *cang*. Tên núi ngọc.

昆 Côn. c. Anh, vai anh.

- *đệ*. Anh em.
 | **仲** — *trọng*. Đàng anh.
 | **季** — *qui*. Đàng em.
 — *hậu* hoặc *hậu* —. Con cháu.
 — *trùng*. Loài trùng, như sâu bọ rần rít, v.v.

棍 Côn. c. Gậy.

- Trương* —. { Gậy dài. } đồ binh trương.
Đoàn —. { Gậy vắn. }
Du —. Quân hoang, quân dữ.
 — *đổ*. id.
 | **桃** — *quang*. id.

滾 Côn. n. Dón đồng, gộp lại.

- *quan*. Quan hay Mọi.
 — *tre* hoặc *tre* —. Tre cây kết lại một gộp.

- Nóc* —. Nóc đồng. Sò biên chung, dón đồng.
Sổ —. Sổ biên gộp, biên chung.

壩 Côn. n. Gò đồng dọc sông biển, chỗ cạn.

- *soi*. Cồn nhỏ trong sông.
 — *cờ*. Tền chỗ.
 — *cạn*. Chỗ cồn, chỗ cạn. Ở *cồn cạn*, hiểu là ở xa sông.
 — *ngao*. Tên cồn thuộc tỉnh Vĩnh-long.
 — *tra*. id.
 — *gám*. id.
 — *cát*. Chỗ cát nổi cao.
Cồn-trăng. Tên cồn.

錕 Côn. n.

- Cái* —. Đồ đúc bằng đồng làm hiệu lệnh theo việc binh, hình giống đồng la mà chính giữa có nuốm lớn. Phép xử tù lấy nó làm lệnh.

- Chiêng* —. id.
Tiêng như tiêng —. Thường hiểu về tiêng dữ, tiêng xấu.
Thơm —. Thơm nhỏ trái mà vắn, giống cái dùi cồn.

滾 Côn. n. Tiêng khua động đồ chai sành, tiêng khua bát chén.

- *càng*. Tiêng giòn giả như tiêng đồ sành.
Lớn — *lãng càng*. id.
Khua — *càng*. id.

杆 Côn. n. Một khi, một hồi. Một lúc bình hành.

- Nguồn* —. Căn do.
 — *gió*. Một hồi gió, cây gió, luồng gió.
 — *mưa*. Một hồi mưa. *Một cơn mưa gió nặng nề*.
 — *bệnh*. Lúc bệnh hành.
 — *giận*. Lúc giận.
 — *say*. Hồi say.
 — *diên*. Hồi diên.
Đòi —. Từ cơn, nhiều lúc kẻ lầy nhau; ghe đoạn.
Từ —. Từ hồi, hết hồi này tới hồi khác, không dứt. *Rùn en đòi đoạn, hũ hừng từ cơn*.

— rét. Cữ rét.

Có —. Có cữ, có chừng; có chừng ngày; có lúc ngày; có cữ rét.

泔 Cợn. *n.* Không nhuyễn, còn có cái to. Còn cặn.

Lợn —. id.

Nước lợn —. Nước có cặn, có vật lợn vào.

Bột còn lợn —. Bột còn có cái to.

港 Cỏn. *n.* (Coi chữ cời).

Ăn mặc — cời. Ăn bận rách rưới.

工 Cong. *n.* Khum khum, không ngay thẳng.

— vòng. Cong quá.

— lưng. Khum lưng, không ngay lưng được.

Gánh nặng cong lưng. Cong lưng chịu việc nặng nề.

Uôn —. Làm cho cong.

Cây —. Cây uốn khúc.

— đũa. Cây làm sườn, làm gác dưới ghe thuyền, (tiếng gọi chung).

— mũi. Nạnh mũi ghe.

Khúc —. Khúc quanh, không ngay thẳng; cây uốn khúc.

Cái —. Đồ đựng bằng sành cao và có hông.

— đuôi. Sơ quít đuôi. *Chó chạy cong đuôi; cong đuôi mà chạy, chỉ nghĩa là chạy dài.*

共 Cọng. *c.* Chung cùng; hiệp nhiều số lại một.

Chung —. id.

Cóng —. id.

Phép —. Phép hiệp các số lại một.

Số —. Số hiệp lại, nhập lại.

Hiệp —. Hiệp nhiều số vào một.

— tính. Tính chung cả thầy. Nhóm nóc đồng.

貢 Cóng. *n.* Lạnh lắm, hoặc bối sợ sệt, bắt co rút thân thể, hoặc là đơ đi.

— róng. Cúm rúm. *Lạnh cóng róng, thì là lạnh đi không đặng.*

— tay. Tay đơ hoặc co rút không duỗi được, cúm tay.

— chon. id. Cúm chon đi không đặng.

— giò. Cúm giò đi không đặng.

— căng id.

— miệng. Lạnh lắm hoặc sợ lắm, mở miệng không ra; cứng miệng.

蚣 Cồng. *n.* Loài giông như con cua mà nhỏ, có thứ thấp chùn, có thứ cao chùn.

Con —. id.

— giò. Cồng trắng ngoe cao hay chạy trên bãi biển.

Viết chữ của —. Viết chữ xâu, nét nghiêng ngang, không phép.

Quần móc —. Những người không biết đều, quần què mùa. (Tiếng khi bạc).

拱 Cồng. *n.* Chỉ thau lớn cuốn cả khoanh, cũng kêu là thép, chính là đồ bán cho Mọi dùng mà đeo, bây giờ lại hiểu chung là cái vòng khóa bằng sắt, để mà đóng tay kẻ có tội.

Cái —. Cái vòng sắt khóa tay kẻ có tội.

拱 Cồng. *n.* Một thứ nổi nhỏ.

Nổi —. id.

Cái —. id.

拱 Cồng. *n.* Đại mang sau lưng. ôm lấy sau lưng.

— con. id.

Bù —. Thêm lơn, bù thêm.

公 Công. *c.* Chung, ngay thẳng; ông, quan.

— bình. Chơn chính, ngay thẳng.

— chính. id.

— đạo. id. Nhằm phép, phải lẽ.

— thẳng. Một lòng ngay thẳng, không bỏ phép, không tây vị.

— đồng. Chung cọng, hội chung nghị về việc gì.

— cọng. Chung cọng.

Hội — đồng. Hội các quan lớn nghị việc; hội lớn trong nước.

— khanh. Quan công, quan khanh, tước các quan lớn.

- *luận*. Đều nghị luận chung, bàn luận chung.
- *sự*. Việc quan, việc chung.
- *vụ*. Công việc quan.
- *đường*. Nhà quan, nhà làm việc quan. *Ăn tại thủ, ngủ tại công đường.*
- *môn*. Cửa quan.
- *sở*. Chỗ nhóm họp mà làm việc chung.
- *tộc*. Hàng công tộc, chung một họ ; hàng tôn thất.
- *hầu*. Tước công, tước hầu. Tước công thì là tước quan lớn nhất.
- *tê*. Con chur hầu ; con quan lớn.
- *chúa*. Con gái nhà vua.
- Quốc* —. Tước lớn kê lây tước vương.
- Quận* —. Tước lớn kê lây bậc quốc công.
- Thái* —. Tên riêng người hiền đời xưa. *Thái công Vọng* hay là *Lễ-vọng*.
- Châu* —. Là ông Châu-công. Người Trung quốc đời Tam đại.
- Bôn đầu* —. Vì thần người Phước-kiên hay thờ, hay độ người vượt biển.
- Thổ* —. Thần đất đai.
- Thông* —. Chung cộng, thông đồng.
- Tam* —. Ba vị quan lớn nhất tại triều, là thái sư, thái-phó, thái bảo, dưới có tam cô, là thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo.
- *cô*. Cha mẹ chống.
- Thiên* —. Ông Trời.
- Thượng* —. Quan thượng, tiếng xưng hô các quan lớn nhất, hoặc có hàm thượng thư.
- *thổ*. Đất quan, đất nhà nước.
- *diễn*. Ruộng chung, có quốc gia công diễn, bản thôn công diễn.
- Cửa* —. Cửa quan, cửa nhà nước.
- *pháp* hoặc *phép* —. Phép chung, phép nước.
- *lệnh*. Hiệu lệnh nhà vua.
- *suu*. Xâu quan, công việc phải làm cho quan.
- *sai*. Người quan sai.
- *sư*. Người nhà nước sai đi lãnh việc chi, trước quan.
- *văn*. Giấy của quan, thơ từ của quan ; giấy việc quan.
- *nhiền*. Chán chường, trước mặt người ta.
- Lễ* —. Lễ phải.
- Phép* —. Phép công chính ; phép nước, phép buộc chung.

- *ti*. Cuộc chung, cuộc lo chung ; hội nhiều người hiệp vốn mà buôn bán.
- Con* —. Loài chim lớn cao, lông có nhiều sắc, giống con phụng người ta vẽ.
- Con* — *chàng giồng lông thì giồng cánh*. Có phải là con, làm sao cũng phải giồng ít nhiều.
- *vòi*. Cờ lái giặt lông công, để hầu theo ghe quan lớn. Chuyện làm tốt, bới tóc bỏ vòng, ngọn dài.
- *rào*. Cây ngang làm rường đê mà gài mà cột cây rào.
- Nan* —. Nan lớn làm sườn, (thúng mùng).
- Ngó* —. Cơi chữ ngó.

功 Công. c. Việc làm ra, công khó nhọc, sự làm cho mình được khen, được thưởng.

- *nghiệp*. Công việc đã làm nên.
- *linh*. id. *Công linh đường ấy, chẳng thành thì thôi.*
- *tinh*. id.
- *trình*. id.
- *cán*. id.
- *tích*. id.
- *lao*. Công khó nhọc.
- *danh*. *Cuộc công danh, dưng công danh thì là cuộc vinh hiển theo sự làm quan.*
- *đức* Sự làm ơn cứu giúp. *Làng làm ơn lo việc chôn cất, chủ đám đến ơn lại, kêu là công đức, hay là tiền công đức.*
- *ơn*. Sự giùm giúp cùng sự làm ơn.
- Thông* —. Chung công. *Thông công diệc sự.*
- 通功易事** Kê có công người có việc đòi với nhau. Chung cộng cùng nhau.
- Trả* —. Thường công, đền công ơn.
- Đến* —. id.
- Kê* —. Kê việc mình làm ; so hơn tính thiệt.
- Thê* —. Làm công việc thê. *Ở thê công.*
- Tiêc* —. Không muốn làm, hoặc ăn năn về việc đã làm. *Tiêc công bỏ mần cho cu, cu ăn cu lớn cu gù cu đi.*
- Liên* —. Dưng mắt cũng làm, gắng làm cho được.
- Gắng* —. Rán mà làm, ra sức mà làm, ra tay làm cho nên việc.
- Ra* —. id.
- Gia* —. id.

Chi — id. *Chi công mài sắt, chầy ngày nên kim.*

Mất — Bỏ công, bỏ việc, bỏ ngày giờ.

Thật — id.

Uổng — id.

Luông — id.

Nhọc — Làm việc nhọc nhằn, cũng có nghĩa là mất công.

Tân — Dàng công, làm cho có công ơn với người nào; *tân ơn*.

Đầy — Công nghiệp nhiều. *Công đầy ngãi nặng.*

Lập — Chịu khó nhọc, làm cho có công nghiệp.

戴罪立 | *Đái tội lập* — Minh đương mắc tội, lãnh làm công việc gì mà đền tội.

— *trận*. Công đánh giặc.

Hữu — mà vô danh vị. Có công mà không danh phận: có công không ai nghĩ đến, không ai lấy làm trọng.

Thưởng — Thưởng vì có công khó nhọc.

Nhiều — Dầy công nghiệp; phải dụng công nhiều.

雇 | *Cô* — Làm thuê, ở mướn; ở *cô công*.

傭 | *Dung* — id.

Dân — Công dân làm.

Có cơm ăn có — *việc làm*. Ấy là *ăn cơm chùa mùa tôi ngày*.

Vô — Chẳng có công gì, chẳng làm nên sự gì.

Có — Đã chịu khó nhọc, đã có giúp giùm. *Lộc dành cho kẻ có công.*

Nhơn — *vật liệu*. Công người ta cùng đồ vật phải dùng.

Vô — Công việc vô. *Thuận thì tu văn đức, nghịch thì thắng võ công.*

— *uổng danh hư*. Đã uổng công mà lại mất tiếng.

— *thần*. Quan có công khai quốc, có công trọng với nước nhà.

Súng thần — Súng đạn trái cam.

Thấy có của sãi có — Kẻ chịu thê nấy, người chịu thê khác, chủ chịu tiền, sãi ra công.

後藥成 | *Hậu dược thành* — Thuốc sau dạng công. Bệnh uổng thuốc nhiều thấy, đến thấy sau hết mới chịu thuốc,

bao nhiêu công ơn đều về một người. Không nghĩ ơn xưa.

— *bô*. Cờ vải trắng hoặc liễn vải trắng, bẻ dài chừng ba thước may, để chữ nói sự mình thương tiếc mà đưa người chết.

工 Công. c. thợ; việc làm.

— *su*. Thợ cày.

| **匠** — *trợng*. Thợ thấy, (nói chung).

— *phu*. Việc làm. *Nhiều công phu* thì là tốn công nhiều.

— *chuyện, việc*. id.

— *kỹ*. Việc làm chín chắn.

— *xảo*. Công việc khéo léo.

Kép — Công việc kép khó làm.

Làm — Làm việc vãn. làm công chuyện.

Độc — Chức quan độc việc làm.

Tiểu — Thợ bện.

— *bộ* hoặc *bộ* — Bộ hay về việc cắt đặt, xây dựng, v. v.

Hóa — Đàng tạo vật. Thợ làm ra trời đất; phép tạo hóa.

Bá — Các nghề, các thợ.

Tiến — Tiến làm việc.

— *cây*. Người đi cây, công việc cây trong một ngày.

Ván — Làm việc luân phiên. *Cây ván công*, nghĩa là nay cây cho người nấy, mai cây cho người khác, cây thay phiên.

— *đôi* — *ba*. Hai ba người làm một việc, việc phải có hai người hoặc ba người làm.

— *đất*. Đất vừa một ngày công, nghĩa là vừa cho một người sửa dọn trong một ngày, vuông vức 16. lăm.

Một — *đất*. id.

Nhứt — Công việc làm trong một ngày. *Sở nhứt công* thì là sở biên công việc trong mỗi một ngày.

Châm — Châm kẻ ngày làm việc.

Niên — Công việc phải làm cho tới một năm; công việc phải làm lâu lâu; dài công.

Nguyệt — Công việc một tháng.

Kẻ dư — *người thiếu việc*. Người làm không hết, người không có việc mà làm.

攻 Công. *c.* Đánh; chuyên trị; xung lên.

Hỏa — Dùng lửa mà đánh giặc. *Phóng hỏa*
— thì là đánh đốt, dụng lửa mà phá
trận.

| **擊** — *kích*. Đánh phá, khắc phạt. *Thuộc*
công kích, thì là thuộc mạnh quá,
uống vào nó phá trong mình.

| **其無備** — *kỳ vô bị*. Lừa khi hớ mà
đánh.

Nội — Ở trong đánh ra, làm nội ứng. *Nội*
công ngoại kích, thì là trong đánh ra,
ngoài đánh vào.

Giao — Hai đảng đánh trả.

— *thơ*. Chuyên lo đọc sách. *Bây lâu ra sức*
công thơ.

— *con mắt*. Mắc thuộc mạnh hoặc hơi rượu
hoặc tại nóng lăm xung lên, sưng đỏ
con mắt.

貢 Công. *c.* Dâng; dâng nước xây dưới đất.

Tiền — hoặc *tiên* — Dâng tiền vật gì cho vua.

Triều — Lễ đi tới triều mà dâng vật chi.

— *sứ*. Bộ sứ lãnh việc đi dâng nạp phương
vật cho vua trời.

— *phủ*. Thuê phải nạp, phải dâng.

禹 | *Vô* — Thiên sách nói về đất đai thuế
vụ. (Thượng thơ).

鄉 | *Hương* — Trước học hay thi đậu
tại tỉnh. *Sanh đồ hương công*, thì là
tú tài, cứ nhưn bây giờ.

— *xương*. Luồng xương. }
— *lung*. Nhốt xương. } *Làm biếng.*

Chuột — Chuột lớn con.

— *phẩm*. Vật dâng dâng, hạng quý báu.

Xây — Xây dâng nước dưới đất.

Tử — Tên riêng môn đệ Đức phu tử.

— *Hải-liêu*. Tên vùng thuộc tỉnh Nam-định.

共 Cộng. *n.* Cáo, củng, ông, chỗ tay cầm.

— *viết*. Cáo viết. *Viết mặt ngồi còn cộng* không.

— *đu đủ*. Tay đu đủ.

— *tranh*. Củng tranh, chính mình cây tranh.

— *chối*. Chà, nhánh chối không có lá, hoặc
rụng hết lá.

Lộng — Không xuôi bề nào.

楨 Công. *n.* Một thứ cây sườn nhẹ, minh,
hay giữ vò, lớn lăm thì bằng hai tay, người
ta hay dùng mà làm cây phao kiến bè.

Cây — id.

— *cừ*. id.

楨 Công. *n.* Cây đóng chặn cửa chuồng trâu
bò.

— *chuồng trâu*. id.

Cửa — Cửa có nhiều cây chặn ngang. *Thâm*
nghiêm kín công cao tường. Tên chỗ.

Đóng — Gài cây cản ngang.

玃 Cọp. *n.* Thú dữ hơn hêt; một tên là
chúa sơn-lâm.

— *hùm*. id.

Dữ nhưc — Dữ lăm.

Rọ — Đổ cuộn bằng cây để mà nhưc cọp. *Cọp*
sổ rọ thì là cọp làm dữ, có tiếng nói:
dữ nhưc cọp sổ rọ.

Vâu — Móng cọp, vút cọp.

Ngọc — Người ta nói là ngọc trong miệng cọp,
có ngọc ấy thì thú dữ khác phải tránh.

Cởi — Liều mạng, không dám xuống, lỗ bé
phải theo. (Nói về việc làm dữ như
cướp giặc).

— *rọp*. Bộ hay đau ốm, bộ già yếu.

緞 Cóp. *n.* Móp, bóp lại. Thùng, rỏ móp
cũng dùng một tiếng.

— *má*. Hai bên má hót vào, tóp vào.

Bẻ — Bẻ co, bóp lại.

Già — Già lăm, già ốm tốp. *Già cốp bình*
thiết, thì là già quá.

嗽 Cộp. *n.* Tiếng kêu giòn như tiếng bề cây.

Kêu lộp — id.

Cốp nhai xương lộp — Tiếng nhai giòn.

吸 Cộp. *n.* Tiếng khua động nặng mà vắn, như
tiếng khua cây gỗ cùng đồ nặng.

Kì — id.

Lộp — id. Rùa mu cứng bỏ đi, thường

nghe lộp cộp. *Đi đầu lộp cộp*, hiểu là đi đầu khoa cử.

Đụng đầu cái —. Có hai nghĩa, một là đụng thiệt, một nghĩa là tình cờ gặp nhau.

吸 Cộp. *n.* Có đường, có khớp, có dầu nổi lên, không liền. Thường nói về đồ sành, đồ gỗ.

— *ra.* id.

Chỗ —. Chỗ rời tay mà không trơn liền.

— *mí.* Mí hờ ra hoặc bên cao bên thấp không liền.

箬 Cốt. *n.* Đồ đưng bằng nan tre để mà vó lúa, đưng đồ, hoặc lộp mui ghe.

Lót —. Bộ lười lười, đi lẻ bộn. *Lót cốt đi theo.*

— —. Tiếng gà kêu, hoặc kêu gà.

骨 Cột. *n.*

Cận —. Đồ cận, vật dư sót

— *kẹt.* Tiếng ví xe, cốt cửa kêu.

— *quẹt.* Đá động nhẹ vậy; qua tay nhẹ vậy.

Khôn lau cọt quẹt, thọc mây quạ.

骨 Cốt. *c.* Xương, nguyên gốc, bản chất, cái nòng. Dùng nôm là đôn chặt.

Gân —. Nói chung xương gân; sự mạnh mẽ. *Con người mạnh là tại gân cốt.*

— *nhục.* Một xương một thịt. Bà con ruột.

— *huyết.* Con mình sinh đẻ.

Hài —. Cả bộ xương, xác chết, (thi hài).

Lây —. Phá mà mà lây xương người chết.

Bóng —. (Coi chữ bóng).

Đông —. Người nói bóng, nói ma. Tục hiểu thần quỉ hay ứng vào xác đống, hoặc ứng vào người nào mà nói việc gì.

Lổ —. Hết tủy, trông xương, hết sức. Thường nói về bệnh độc, như dương mai. *Trầu già lỗ cốt*, thì là trầu chịu việc nặng nề, lâu năm mà hết sức.

Long —. Cây dài làm xương sống, làm cái cốt để mà đóng ghe thuyền.

— *bánh xe.* Cây chịu lấy bánh xe, cái tum, cái ví.

Lông —. Cái cốt hoặc cây chịu chính giữa lông lều không chặt.

Nước —. Nước nhứt, nước tự nhiên trong thịt thà, rau củ mà lấy ra, đôi với nước đão là nước đã lọc rồi.

— *từ.* Nguyên gốc, chánh gốc, bản chất. *Cốt từ nó là hát bội.* Làm bánh phải lấy bột, đưng làm *cốt từ*.

— *phật.* Sườn rường làm ra tượng Phật, đầu hiệu là tượng Phật.

Hổ —. Nguyên cả bộ xương cộp, người ta hay dùng mà nấu cao, kêu là *hổ cốt giao*, trị bệnh đau xương; có kẻ lại đưng rượu mà uống, cũng trị bệnh ấy.

— *giảm.* Các món phải dùng mà gấy giảm, hoặc là giảm đã thành rồi, phải giữ mà làm giảm khác.

Học có —. Học có gốc, có đồ nói.

— *cách.* Đầu tích, gốc gác. (Cách ấy là cách ăn ở, học hành).

— *cây.* Đôn cây.

Có — *có vác.* Có hạ cây xuống thì phải vác lấy cây. Đã lãnh lấy việc thì phải làm cho rồi, cho *Thành thì thành chung, 成始成終* nghĩa là trước sau cho trọn.

樞 Cột. *n.* Trụ cây chịu; buộc trời.

— *nhà.* Cây trụ chông đỡ tòa nhà. *Nói như rượu khác vào cột nhà*, chỉ nghĩa là nói không sai.

— *cầu.* Trụ cầu. *Nhiều vòn cột cầu*, thì là ăn mặt không xứng.

— *dinh.* Thường hiệu là cột lớn lắm.

— *tàu.* Cây lớn dựng giữa lòng tàu, để mà làm buồm.

— *lông,* hay là — *giữa.* Cột buồm lông.

— *loan.* id.

— *lái.* Cột buồm ở phía lái.

— *ung.* id.

— *mũi.* Cột làm trước mũi tàu.

— *lộc.* id.

— *ngụ.* Cột chót mũi, vôi đôn.

— *cờ.* Cây dựng lên mà kéo cờ.

— *phươn.* id.

Rường —. Chính khuôn tuồng chông đỡ một cái nhà. Sự nghiệp: *làm nên rường cột.*

Kèo —. Cây dài tra trên đầu cột, để mà gác

đòn tay. Có cây thì dây mới leo, có cột có kèo mới thả đòn tay.

— *cái*. Cột lớn chính giữa nhà; cột lòng mẹ, lòng trính.

— *cả*. id.

— *hàng nhì*. Cột thứ.

— *hàng ba*. Cột ngoài hàng nhì.

— *con*. Cột nhỏ, ném về hàng tư.

— *trâu*. Buộc trâu lại; cây nọc vắn vắn để mà buộc con trâu.

Trâu — *ghét trâu ăn*. Ganh gỗ.

— *bơm*. Toa rập, giao kết với quân hoang, với người cớ bạc, khiến nó làm đều chẳng phải hoặc gặt gấm kẻ khác mà ăn tiền.

— *xách*. Dụ dỗ, chước sừ, giao kết, (thường hiểu về nghĩa xấu).

Đen như — *nhà cháy*. Đen thui. Bộ đen quá.

— *lưng*. Cột trong lưng.

Tiền — *cỏ chó*. (Coic hữ chó).

業 *Cợt*. *n*. Nói chơi.

Giểu — Bày chuyện dễ tức cười, nói chuyện giểu.

Nói — id.

Cười — Cười chơi.

Ác — Nói chơi nạng.

Nhạo — id.

駒 *Cu*. *c*. Ngựa con; cũng hiểu là ngựa chung.

Ngựa — Loài ngựa nhỏ con.

Bạch — Ngựa trắng. *Bạch cu qua khích*
白駒過隙. Ngựa cu qua chỗ hở. Nói ví con người sống chẳng bao lâu.

Hồng — Ngựa hồng.

Thiên lý — Ngựa chạy một ngàn dặm. Khen con giỏi thì nói rằng: *Ngô gia thiên lý cu*.

吾家千里駒

鷓 *Cu*. *n*. Loại chim đồng, lay tiếng nó kêu mà đặt tên. (coi chữ cẩu).

— — id.

— *đất*. Cu sắc đất.

— *lửa*. Cu sắc lửa.

— *ngói*. Cu sắc như ngói, cả thầy đều nhỏ con.

— *xanh*. Cu sắc xanh.

— *găm*. Cu sắc như găm.

— *riêng*. Cu lông xanh đen mà xù xù.

Con — Dương vật con nít; lay theo sự nó mà giồng con chim cu.

— *dái*. id.

Nuôi như — — Nuôi kỹ. Kẻ đánh rập thường nuôi cu mỗi để mà như cu khác, phải dụng công nhiều.

— *gáy*. Cu kêu dài tiếng, (nói về cu trông).

— *cỏ*. Hay gáy, hay co màu.

具 *Cụ*. *c*. Sấm đủ, dự bị, đồ khí cụ. Cũng là tiếng kêu gọi các người có danh phận, các người lạ mặt.

Các — Các cậu, các ngài.

— *kia*. Chú kia, ấy là tiếng kêu người mình không biết tên.

Ông — Ông cô. } Tiếng xưng hô, cha mẹ

Bà — Bà cô. } quan.

Nón — Nón các cậu hay đội; nón lớn, nón chằm bằng lá, giồng như cái thúng cạn lòng, cũng gọi là nón thúng.

— *thẻ*. Đủ thẻ cách. *Học cụ thẻ*, thì là học đủ các cách phải học.

— *bị*. Sấm đủ, sấm sẵn. *Cụ bị đồ ăn*.

— *túc*. Sấm sáng. *Đi xấu phải sấm gạo, tiền cụ túc*.

— *sớ*. Dàng sớ.

Khi — Đồ sấm mà làm nghề.

Toàn — Đủ cả bộ, (đồ mộc, đồ đồng, v. v.).

— *kệ*. Bộ cứng cõi, võ tướng. *Đòn ông cụ kệ*.

— *cựa*. Cựa quày.

惧 *Cụ*. *c*. Sợ sệt.

Kinh — id.

Khủng — id.

鷓 *Cú*. *n*. Chim ăn đêm, chim kêu tiếng buồn thảm, tục gọi là chim *bất tường*, **不祥** hay chủ điềm dữ. Lay tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

Chim — id. *Bộ mặt chim cú* thì là bộ mặt buồn dữ.

- *kêu dữ miệng* —. Ai làm dữ này lo.
 — *nói có, vọ nói không*. Chối cãi, không phủ
 tiếng nói.
 — *sầu*. Buồn bực quá.
 — *rũ*. Bộ rũ liệt; coi như khô héo. *Ngồi củ
 rũ*.
 — *mâu*. Hay quạu, hay gây.
 — *tấn*. Hay gây, hay đánh vật. *Củ tấn với
 con nit*.
 — *mâm*. Bộ bần hần, nói lạnh sanh dữ.
Co —. Hay thấy kiện, hay nói vật, hay cãi
 chông.
 — *đầu*. Giọi đầu, co ngón tay đánh trên đầu
 con nit.
 — *một cái*. Giọi một cái.
Gà —. Thứ gà trống nhỏ mỏng mà nhọn.
Kỳ —. Bộ lạ thường; khác thường: *Ấn nói
 kỳ cú*.
Dị kỳ —. id.
Cỏ —. (Coi chữ cỏ).

句 Củ. c. Câu, vông câu.

- | **讀** — *đậu*. Củ trộn câu, đậu là một
 phần câu. Đọc sách phải phân *củ đậu*.
Chương —. Bài sách, câu văn. Văn chương.
尋章摘 | *Tám chương trích* —. Tìm
 bài, lựa câu. Tiếng chê người ham
 văn chương hơn nghĩa lý.

罽 Củ. c. Đường thông.

- Thiên* —. Trời, đường lên trời.
Thông —. Đường trồng. *Tọa mặt thất như
 thông củ*. **坐密室如通衢**
 Ngồi nhà kín như ở ngoài đường,
 không chút chi giấu giếm.
Hòn —. Trái tròn dẽ mà đánh trồng.
Trái —. id.
Đánh —. Đánh trái ày, (cuộc chơi).
 — *kháng*. Đánh củ, đánh kháng.
Lần —. Lăn như trái củ. *Nước chảy cho đá
 lăn củ*.
Lù —. Bộ thô tục, bộ cộc cằn. *Lù củ lục cục*.
 — *cục*. id. *Ấn nói củ cục*.

虬 Củ. c. Loài rồng không sừng; tục hiệu nó

thường nằm dưới đất, chỗ nó dạy thành
 sông.

- Con* —. id.
 — *dây*. Củ đội đất mà lên. Tục hiệu củ-lao
 nổi cũng là tại củ dây.
Đầu —. Đồ tạc ra giống cái đầu con củ.
 — *lét*. Chọc lét, làm cho nhọt.
 — *lấn* — *cửa*. Hẹn hò lấn lự. Thường nói
 về sự hẹn nợ.
 — *mông*. Tên chỗ thuộc tỉnh Phú-yên cùng
 là tên cá biển.
 — *khui*. Hèn mặt, không nên thân.
 — *rù*. Bộ cò rò, chặm chạp.
 — *cừ*. Bộ khù khừ, chặm chạp.
 — *lơ* — *trọt*. Hẹn lẩn, hẹn mãi, không làm
 gì đặng. *Nợ đòi củ lơ củ trọt* thì là
 đòi không đặng.
 — *rũ*. Bộ già cả quá; bộ khoanh tay củi mặt
 mà ngồi.
 — *bo* — *bắt*. Bộ tạt bắt nghèo nàn, không chỗ
 nương dựa.
 — *chì* — *mài*. Bộ cò lý cò mạng, không chịu
 trả nợ; chì là chì mặt không biết mất
 cỡ, mài là miết xuống một bề.
 — *lao*. Ilòn nổi giữa sông, giữa biển. *Đất
 củ lao*.
 — *xây*. Hay làm lầy; bộ dai hoi. *Nợ đòi mặt
 nợ, nó củ xây*.

劬 Củ. c. Nhọc.

- Cán* —. Siêng năng, cán cán.
 — *lao*. Công cha mẹ nuôi con khó nhọc. *Ái
 ai phụ mẫu, sanh ngã củ lao*.

矩 Củ. c. n. Đồ đo vuông; khoai củ.

- Qui* —. Khuôn rập, đồ đo vuông tròn, phép
 luật. *Nhơn vô qui củ, loạn thứ tự*.
人無規矩亂次序.
 Người không phép luật thì mất thứ lớp.
Khiết —. Đo vuông, đồ làm cho vuông tượng.
 — *khoai* hay là *khoai* —. Vật cây dây sinh ra
 dưới đất, làm bột được. Tiếng kêu
 chung các thứ củ, như củ lang, củ
 môn, củ ngọt, v. v.
 — *éo*. Một thứ củ; cũng là tiếng gọi chung
 các thứ củ.

- *chóc*. Thứ củ ngựa. Vị thuộc kêu là *bán hạ*.
- *ráy*. Loài củ ngựa.
- *hành*. Củ cây hành.
- *chi*. Loài mã tiền. Vị thuộc trị phong bại.
- *tôi*. Củ cây tỏi, vật trên tốt dưới tròn củ tỏi.
- *trôi*. Rễ cái lớn ở dưới sâu. Nguyên củ cái lâu năm ở sâu, khó bằm khó đào. *Bằng cho được củ trôi thì là lấy cho hết gốc, làm cho hết cái khó.*

糾 Cù. c. Váy hiệp, nhập lại.

- *suất*. Đắc đem. *Củ suất gia đình, 糾率家丁* thì là đắc đem tới tớ (đi làm việc gì).
- | **合** — *cáp*. Kết hiệp, váy hiệp.

婁 Cũ. n. Xưa, lâu năm, đã dùng rồi.

- *càng*. Lâu lắm.
- *rũ*. Lâu lắm, già lắm, gần hư tệ.
- *si* hoặc — *xi*. Cũ quá. Thường nói về đồ dùng.
- Nhà* —. Nhà xưa; nhà lâu năm; nhà ở buổi trước.
- Đàng* —. Đàng đã đi rồi; đàng tới lui buổi trước. Thói cũ nết cũ. *Ngựa quen đàng cũ. Đàng cũ chớ lập.*
- Chôn* —. Chôn đã ở trước.
- Quê* —. Quê hương.
- Đồ* —. Đồ đã dùng, đồ lâu năm, đồ xưa.
- Người* —. Người lớp trước. Người mình quen buổi trước.
- Vợ chồng* — *chàng rừ cũng đều*. Đã có ân tình cùng nhau, đâu có xao lảng, cũng phải tương đён nhau.
- Bạn* —. Bạn mình buổi trước. *Chi bằng bạn cũ ta xưa.*
- Thói* —. Thói đã quen.
- Tinh* —. Tinh nghĩa trước.
- *người mới ta*. Quí tại ưa dùng chàng kỳ mới cũ. Người đã táng thì cũ cho người, ta chưa táng thì mới cho ta.
- Đặt* — *dĩ người mới*. Thường nói về thấy thuộc. Tục đời hay tin hay chuộng thấy lạ làm thuộc đất hơn thấy quen.
- Đề* — *dở mới*. Việc còn đề danh không phải bỏ qua. Thường hiểu là tiêng đe loi.

- Con lỗi phép nhà, cha mẹ không đánh không la, một nói v. v. thì chỉ nghĩa là có ngày sẽ nhắc lại mà làm cho mới.
- Ăn cơm mới nhắc chuyện* —. Chuyện đầu bỏ đó, chẳng nhắc lại làm chi.
- Lính* — *ăn hiệp lính mới*. Kể táng việc thường hay lần lượt người chưa táng.
- Có mới, mới có* —. Có trước mới có sau; đầu lạ lòng sau phải quen thuộc. *Áo mới chẳng bền, sao cho ra áo cũ.*
- Như* —. Như xưa, giống như buổi trước.

居 Cư. c. ở

- Gia* —. Nhà cửa; nhà ở tại đâu.
- Phụ* —. Ở bạ.
- Tạm* —. Ở đờ.
- Kiều* —. Ở đờ, ở nhờ. *Dân kiêu cư* thì là dân không gốc.
- Ngụ* —. Ở ngụ. id.
- *xử*. Ăn ở, sắp đặt, xử trí. *Cư xử việc nhà* thì là xử trí làm cho yên việc nhà. *Làm lớn cư xử xong thì con em mới sợ.*
- *tang*. Mặc vòng tang khó; để tang.
- Tà* —. Ở mượn.
- Quả* —. Ở góa (nói về đờn bà).
- Swong* —. id.
- An* — *lạc nghiệp*. An bề ở, vui nghề làm ăn.
- Thổ* —. Đất cất nhà; *thổ trạch*.
- Dân* —. Dân ở, dân trong làng.
- 安** | **慮危** *An* — *lự nguy*. Ở an phải lo nghèo, nghĩa là phải lo hậu.
- Đông* — *nhứt gia*. Ở chung một nhà.
- Diễn liên canh, gia liên* —. (Coi chữ điển).

距 Cự. c. Cái cựa gà.

- Võ* —. id. Đố con gà dùng mà đánh võ. *Dưới chân đeo võ cựa mạnh ghê.*

拒 Cự. c. Ngăn, chông.

- *dịch*. Chông đánh, đôi dịch. *Hai đàng cự dịch*.
- Cản* —. Chông ngăn, cản ngăn.
- *voi*. Nọc cột voi.
- *lại*. Ngăn lại, vừa lại. Thường nói về cây cùi chắt đồng, vừa lại đề mà bán.
- Cám* —. Đề đón, tích trữ, vừa lại mà chờ giá. (Nói về hàng hóa).

巨 Cử. c. Lớn.

— *giải cung*. Tên cung huỳnh đạo (coi chữ cung). *Vòng — giải*.

| **壑** — *hác*. Biền.

據 Cử. c. Giữ lấy, noi theo, làm theo.

— *theo*. Y theo, lấy làm gốc. *Cử người làm lớn*.

Bất — Không vâng cử, không thêm nghe lời, không làm theo.

— *việc*. Giữ lấy việc mà làm luôn. *Cử việc bất nó*.

— *một trực hoặc một mực*. Giữ một thể.

— *mực thiết*. Cử đang ngay, giữ sự thiết tha.

— *phép*. Giữ phép, làm theo phép.

— *luật*. Giữ luật, vâng theo luật.

Tuân — Vâng theo.

Váng. — id.

Phân — Kêu người làm chứng. *Phân bux, phân cử*.

Bằng — Chỗ nương, lẽ làm chứng. *việc có bằng cử* thì là việc chắc chắn, có sự tích làm chứng.

Trách — Bất phải chịu, bất phải lãnh. Trong làng có ăn cướp thì *trách cử làng*, nghĩa là bắt tội làng. Nợ tròn, *trách cử người bảo lãnh*, thì là bắt người bảo lãnh phải lo tìm kiếm, hoặc phải trả thế.

Không — Không do, không vâng theo. *Nó không cử làng* thì là nó không do nơi làng, không lấy làng làm gốc.

Chiêm — Chiêm đoạt, giành lấy.

渠 Cử. c. n. Ngòi; lớn; nọc.

Cây — Cây đóng cho chắc đất, hoặc giữ lấy đất.

Cột — Cây lớn hơn cũng dùng một việc.

Lừ — Bộ chậm chạp, ăn nói không thông.

Cù — id.

| **魁** — *khôi*. Người làm đầu, làm lớn.

Thường nói về người làm đầu nguy.

Cũng có nghĩa là chông báng. *Thăng cử khôi*, hiểu là đưa chông báng,

không vâng phép. (Tiếng nói chơi).

| **目** — *mục*. Người làm lớn.

— *dùng mộc*. Tên cây.

Trám — Đóng cử ngậm dưới đất.

— *trám*. Cây, nọc để dùng về việc ấy.

槩 Cử. c. Đồ đeo tay, đeo tai.

Xa — Ôc ván mấu, ôc năm sắc.

Ôc xa — id.

Cần xa — Khảm nhận bằng miếng xa cử.

Đồ xa — Đồ càn bằng ôc ấy.

舉 Cử. c. Dày, cất, đỡ lên, nhắc lên cho lãnh chức việc gì.

Tiền — Dâng lên cho quan dùng, xin cho lãnh chức gì. *Tiền cử một người làm quan*.

— *nhon*. Tước thì đỡ trên bạc tú tài.

— *từ*. Học trò thì, kể học nghề văn chương. *Học cử từ*.

— *nghiệp*. id. Học cử nghiệp.

— *thô*. Cật đặt, sắp đặt. *Cử thô việc nhà*.

— *binh*. Cật binh đi, đem binh đi.

— *động*. Dày động; sự thế đi đứng, làm việc chi.

| **止** — *chỉ*. Bộ tạch, cách thế ăn ở. Coi cử chỉ người ấy, nghiêm trang đảm thắm.

— *đặt*. Sắp đặt gần một nghĩa với cử thô. Dùng người đặt lên, cho ai lãnh chức phận gì.

保 | *Bầu* — Bầu đặt hoặc cho ai lãnh chức gì. *Bầu cử một người làm thôn trưởng*.

| **置** *Tri* — id.

— *dụng*. Đỡ lên cho chịu chức gì; dùng về việc gì.

Thi — Tiếng đôi chỉ nghĩa là thi.

Ứng — đi thi; đem mình chịu việc khảo hạch.

— *sự*. Dày việc; khởi làm việc chi.

| **壹以例其餘** — *nhứt dĩ lệ kỳ dư*. Lấy một đều mà làm lệ về việc khác, nghĩa là hiểu qua việc khác.

Thất — Lỗi phép tiên cử, cử người không đáng.

— *tri*. Lấy đều mình biết mà tiên cử.

壺 | **兩便** *Nhứt* — *lưỡng tiện*. Một lần dày mà tiện hai việc. Làm một việc mà được hai.

— *rừ*. Bộ nhân nhỏ; kêu rừ, không yên trong mình.

舉 *Cử*. *n.* Kiêng nhịn; một lúc, một bận; chừng bịnh hành.

Kiêng —. Từ đi, không dám dùng.
— *thịt*. Nhịn miếng, không ăn thịt, kiêng thịt.
— *cái húp nước*. (Coi chữ cái).

Giường —. Giường đơn bà sanh dề, không cho người lạ tuôn pha.

Giáp —. Đèn chừng dầy, đèn chừng biên. Thường nói về người mới chết, kể cho đủ 12 giờ annam, hay là 24 giờ tây, kêu là một cử. Mãn 12 giờ thầy phải biên, chưa tới 12 giờ thì là chưa *giáp cử*.

— *rét*. Chừng nóng lạnh; hồi đương rét. *Rét hai ngày một cử*.

Làm —. Làm ra có chừng. Cũng nói về bịnh rét.

Chận —. Uống thuốc ngừa trước, làm cho khỏi rét.

— *tên*. Ủy tên, giấu tên tục, nói trại, không cho người ta kêu tên tục. *Cử tên cha mẹ*, thì là ủy tên tục cha mẹ, không chịu kêu chỉ danh. Sách có câu rằng:

聞人之惡如聞父母之名耳可得聞而口不可得言
Văn nhơn chi ác, như văn phụ mẫu chi danh, nhi khẩu đắc văn, nhi khẩu bất khả đắc ngôn.

Nghĩa là nghe chuyện xấu kể khác, dường như nghe tên cha mẹ mình. Tai khá nghe mà miệng chẳng khá nói ra.

Có tên thì — *có chữ thì đọc* Ai muốn cử thì cử, không cảm dặng ai. (Tiếng thầy thầy kiện).

螺 *Cua*. *n.* Con cua, con hoành hành. Cua đực yêm nhọn, con cái yêm tròn, hay ở hang, lột vỏ theo con trắng.

— *biển*. Loài cua lớn ở biển, ở nước mặn.
— *ruộng*. Loài cua trung trung ở theo đất ruộng, mỏng vỏ hơn cua biển.
— *đông*. Loài cua nhỏ ở theo ao vùng, ưa nước ngọt.
— *kinh*. Cua to càng, lớn con.

— *nhèm*. Loài cua nhỏ con, mỏng vỏ.

Ngoe —. Churn cua, có tám cái.

Càng —. Cái kềm con cua, có hai cái. *Tay càng cua* thì là tay mọc ghè, hoặc sưng đơ, chề rề.

— *tay*. Co tay, không làm chi được. *Lầy tiêng cua* co cũng đống một vụn.

— *kep*. Cua cắn, cua lầy càng mà kep riết.

Đống vỏ —. Đống đồ màu vỏ của luộc.

Chả —. Chả làm bằng thịt con cua.

— *lột*. Cua thay vỏ. Chừng nó lột nó biết mình nó mếm yêu, thường phải kiểm hang mà núp.

— *côm*. Cua mới lột.

— *muôi*. Cua bỏ nước muối. Người Bắc-liêu, Bải-xâu hay làm nghề ấy.

— *đá*. Bọt nước biển, phần nước mặn đóng lại, giồng hình con cua, cứng như đá, nhiều người hay dùng mà làm thuốc trái, vì tánh nó mát.

Ban —. Chừng bịnh nóng mê mang, sau lưng gán dưới xương cụt thường nổi lên một bớt đỏ đỏ giồng hình con cua, chích lầy máu ra thì bớt nóng. (Coi chữ ban).

Con mắt —. Con mắt nhỏ mà lộ.

Vỏ —. Cái bao, cái xác nó.

Mu —. Cái bao mình nó, hình khum khum.

Ngang như —. Cua đi ngang. Vì người nói ngang, làm ngang.

Gạch — Cũng nên gọi là mỡ cua, có thứ đỏ thứ vàng.

— *óp*. Cua mình nước ít thịt, cũng là con cua sáng trắng.

— *chắc*. Cua chắc thịt. *Chắc như cua tôi trời*.

賄 *Cừa*. *n.* Tiêng kẻ chung tiền bạc, gia tài, sự nghiệp, đồ đạc, v. v. Thường nói như tiêng nói thuộc về, chỉ về.

— *củi*. id.

— *báu*. Vật xinh tốt, quý vật giá.

— *quí*. id.

— *quan*. Của nhà nước, của công, của vua chúa.

— *dân*. Sự nghiệp riêng, vật riêng "dân làm chủ.

— *lẽ*. Lẽ vật; vật để mà tề lẽ.

— *hiêm*. Của có ít.

- *ăn. Vật ăn.*
 — *chiêu. Cửa gian. Mua của chiêu phải mất tiền.*
 — *hôi lộ. Cửa lo lót.*
 — *tang. Cửa trộm cướp, đồ tang.*
Tiến — *Tiến bạc, của cải.*
Phá — *Hủy hoại của đời; không biết tiếc của. Ăn chơi phá của.*
Uổng — *Xây dựng không đáng, làm cho tốn của mà không nên việc.*
Còn người còn — *Còn sống còn làm ra của.*
Người chết — *hết. Chết rồi chẳng còn hưởng dùng tiền của, hoặc phải tán ra cho thiên hạ.*
 — *thê gian ai ngoan thì đặng. Cửa đời hay luân chuyển, ai khôn quí thì đặng làm chủ, chính là tiếng nói lầy; bằng nói thật thì là đọc đàng cho đũa gian tham.*
 — *đời. Của chung, của xây ván, mỗi người đều hưởng một lúc, chẳng có sự chi bền chắc.*
 — *vô cơ. Của được khi không, đổi với của đồ mó hôi xót con mắt. Sách rằng :
無故而得千金不遭大福必有大禍 *Vô cơ nhi đắc thiên kim, bất tao đại phước, tất hữu đại họa.* Nghĩa là không có gì mà được ngàn vàng, nếu chẳng phải là phước lớn, thì ắt có họa hại lớn.*
Có — *Có ăn, không thiếu thốn. Nhà có của thì là nhà giàu.*
 — *làm tôi người, chẳng phải người làm tôi của. Của Trời sanh thì phải xây dựng, làm cho được âm no, tử tề. Ấy là lầy của mà che thân.*
Mọi giữ — *Tiếng chê người hà tiện, bo bo giữ của, không dám tiêu dùng.*
 — *bát nhơn. Cửa cho vay ăn lời thời quá, của làm bírc mà ăn.*
 | **橫財** — *hoạnh tài. Cửa bất nhơn, của ăn cờ bạc, không làm giàu được :
 Hoạnh tài bất phú.*
 — *ai. Thuộc về ai, về người nào. Tiếng của ở đây thì là tiếng trợ từ.*
 — *chủ phải về cho chủ. Của ai trả cho này.
物歸故主 *Vật qui cố chủ.*
Người đời — *tạm. Ấy là của ăn hay hết, người còn thấy nhau.**

- *vấn mặt dài. Cũng đồng một nghĩa.*
Người đời — *chung. Của hay xây ván, không ai hưởng đặng một mình.*
Đau tiếc thân, lành tiếc — *Đau thì biết sợ chết, đến khi mạnh lại không muốn chịu tiền công cho người cứu mình.*
 — *là nuôm ruột. Nuôm ruột chộc tới liên đau, ai đá động, hoặc làm hư hao của mình, tự nhiên mình phải đau lòng xót dạ.*
 — *chống công vợ. Chống có công làm ra, vợ có công giữ gìn, vợ chống đều có phép hưởng dùng chung.*
Coi — *hơn người. Trọng tiền bạc hơn nhơn ngãi : không biết xử đời.*
 — *một đống, công một lượng. Công người ta đàng mười, của mình phải kể một.
 Chớ coi của hơn người.*
Lầy — *mà che thân. Việc phải tốn hao cho mình được danh tiếng, tử tề, hoặc khỏi hoạn nạn, xấu hổ thì chẳng nên tiếc.*
Khoe — *Làm phở trương cho người ta biết mình là giàu.*
Ỗ — *Ỗ mình giàu có, tiêu dùng vô ích.*
Dại — *Có của không biết tiếc hoặc đem cho người ta ăn vô tội hoặc để cho người ta lường gạt.*
 — *phủ vãn. Tiền của như mây nổi, không bền chắc.*
Đặng phe — *mắt phe con. Ít ai được ba ruộng bảy tròn, người được thê này lại mắt thê khác.*

鋸 Cửa. c. Cắt cửa.

- Cây* — *Cái cửa.*
Thủ — *Tay cầm cái cửa.*
 — *liều. Cửa hai người kéo.*
 — *thọc. Cũng là cửa lớn.*
 — *tay. Cửa một người kéo.*
Mạt — *Thịt cây bị cửa nát ra.*
Dao — *Dao sửa cửa, cũng là cái giũa.*
Thợ — *Người làm nghề kéo cửa.*
Kéo — *Đẩy cửa qua lại. Nói kéo cửa thì là nói chuyện kéo dài.*
Răng — *Rìa nhọn cái cửa. Vật chỉ có răng có chia nhọn ra, cũng gọi là răng cửa.*
Rũa — *hoặc sửa* — *Sửa răng cửa.*

Cây răng —. Vị thuốc nam; lá nó giống răng cửa.

距 *Cửa*. *n.* Máy động, nhúc nhích, cái đót con gà trông.

— *quây*. id.

Cụ —. id. *Nằm ngay không cụ cửa.*

— *minh*. Trờ mình, nhúc nhích cái mình.

— *gà*. Cái đót bên chũn gà trông.

Cái — *gà*. Vật chi giống cái cửa con gà, đồ dùng có cán cũng có cái chia giống như cái móc.

Gà —. Gà đã lớn sức, đã có cửa dài.

Viết —. Viết to cộng, giống hình cái cửa gà.

Kén —. Nài hà, nài thêm.

鋸 *Cửa*. *n.* Đưa ngọn dao qua lại như kéo cửa. Thường nói về dao lạt.

Cái —. Và cái và cửa.

Lần —. Hẹn lần, nói lần.

Cù —. Cắt không đứt. *Nói cù cửa thì là nói chùng chùng, nói đưa đôi không đứt vật. Nợ đôi không trả, để nói cù lần cù cửa.*

— *cổ*. Đưa kéo lưỡi gươm, lưỡi dao trên cổ.
Kẻ cướp cửa cổ chủ nhà mà hỏi cửa.

關 *Cửa*. *n.* Chỗ mở mà vào ra, chỗ chứa cho sáng, cho thông gió. Cái bảng có thể mở ra đóng lại.

— *ngoài*. Cửa ngoài ngõ.

— *đòn vòng*. Cửa lìm mà chính giữa cong, hai bên quót lên như cái đòn vòng.

— *khuôn bẻ*. Cửa rập khuôn, chần góc.

— *cái*. Cửa lớn giữa nhà.

— *thứ*. Cửa hai bên.

— *bàn khoa*. Cửa có chơn qui có bệ.

— *hông*. Cửa bên hông nhà.

— *mạch*. Cửa đầy một kiên.

— *chái*. Cửa bên chái, cũng về phía trước.

— *xán*. Cửa không bệ, kiên đứng tốt đất, cũng là cửa xán ván ngang.

— *ngăn*. Cửa ngăn buồn gói, cũng là cửa đầy.

— *vày*. Cửa nhỏ nhỏ giống như cửa sỏ.

— *lá sách*. Cửa kết nhiều lá ván ngang mà lìm kiên.

— *kiên xếp*. Cửa có nhiều kiên, có xếp lại được.

— *vỏ vỏ*. Cửa nhỏ lìm cùng thấp lìm, giống như cái lỗ.

— *tam quan*. Cửa xây ba cái vào một, cái lớn ở chính giữa, hai cái nhỏ ở hai bên.

Chừa —. Chừa cho có chỗ vào ra.

Kiên —. Ván đóng một phiến hoặc hai phiến tùy theo cửa một kiên hay là hai kiên.

Thanh —. Cây làm khuôn cửa; cây so đũa.

Chốt —. Cây khóa cửa; cái chốt khóa cửa.

Mày —. Cây ngang trên đầu khuôn cửa.

Ngạch —. Cây ngang chịu lầy chũn cửa.

Nhà —. Tiếng đôi, hiểu là nhà.

— *sỏ*. Cửa chừa cho sáng làm tại phía trên.

— *song*. Cửa làm bằng song đứng.

— *biển*. Chỗ nước biển thông với vàm sông; chỗ đi ra biển.

Miệng —. Chính cửa biển.

Họng —. Một khúc dài gần miệng cửa biển, về phía trong đất.

Ràng —. Ràng phía trước.

Ràng — *sỏ*. Ràng phía trước trông đi, hoặc khuyết đi một hai cái.

Gài —. Lầy cây mà đóng nhận cửa lại, hoặc khóa chốt.

— *chông*. Cửa treo làm ra một tầm, có thể chông sập.

Chông —. Lầy cây dài mà đỡ nòng tầm cửa.

Sập —. Hạ cửa xuống; lầy cây chông nó đi.

Khép —. Kéo cửa bít lại mà không gài, không khóa.

Hè —. Mở cửa ra một chút, hoặc để hở một hai phần.

— *vòng nguyệt*. Cửa làm vòng khum khum như cái nguyệt cung.

Cây gài —. Cây đóng cửa, chặn cửa.

— *quan*. Chỗ thăm nghiệm, chỗ phải kiêng dè.

— *trông*. Chỗ trọng, chỗ oai nghi.

— *ngọ môn*. Cửa nam, cửa thành đồ về phía nam.

— *ái*. Chỗ bước vào trường ái, chỗ hiểm.

— *hang*. Miệng hang.

— *minh*. Âm hộ.

— *Đã*. Tên cửa biển thuộc tỉnh Bình-định, cũng kêu là Thi-nại.

Mở —. Mở trông cái cửa, cho vào ra.

Đóng — Khóa cửa ; không cho tới lui, hay biết sự gì. *Việc vợ chồng phải đóng cửa dạy nhau.*

Kín — Đóng cửa không cho vào ra, không cho hay biết việc riêng.

Chận — Cản cửa lại không cho vào ra.

Tần — Lầy cây mà chận cửa.

— **cồng**. Cửa chận đầu đàng ; cửa chuông trâu, làm bằng cây ngang lớn.

Gõ — Kêu người mở cửa.

Kêu — id.

Ra — Đi ra biển ; thuyền ra cửa biển. Trong sự đánh cờ bạc mà thay tay, người nẩy ra người khác vào, cũng kêu là *ra cửa*.

Chừa — Chừa ra, để riêng một vị hay là một chỗ ngồi, (nói riêng về sự đánh me, đánh lú, tam túc yếu lượng gọi là *bỏn cửa*).

Ngồi cảm — Ngồi cho có vị mà không ăn thua, (bài bạc).

菊 **Cúc**. c. n. Nút nhỏ, búp nhỏ ; tên bông hoa.

— **hoa**. Cây bông cúc.

Hoa — Bông cây cúc.

Kim — Cúc vàng nhỏ bông mà thơm ngọt, người ta hay bỏ vô trà mà uống, cũng là vị thuốc trị chứng nhức đầu.

— **vàng**. Cúc lớn bông mà vàng.

— **bach**. Cúc lớn bông mà trắng.

— **vạn thọ**. Hạng cúc lớn bông.

Rượu — Rượu hồng cúc, rượu bỏ vị *hồng cúc*.

Hồng — Vị thuốc, đồ bỏ màu hồng hồng, giềng hạt nếp.

Rau — Một thứ rau giềng cúc.

Kim — Kim một đầu nhọn, một đầu có búp nhỏ, kim găm.

Đỉnh — Đỉnh có búp trên đầu.

Trâm — Trâm chạm hình bông cúc.

Đóng — Đóng thứ đỉnh có búp trên đầu, nghĩa mượn thì là *dại hoi*. Mượn vật chi không muốn trả thì kêu là *đóng cúc*.

鞠 **Cúc**. c. Cúi, nuôi.

— **dục**. Nuôi dưỡng, ơn nuôi dưỡng : *cúc dục chỉ ân*.

— **dưỡng**. id.

— **cung**. Cúi mình.

| **躬如也** — *cung như giả*. Hết lòng cung kính.

Lúc — Bày ra từ khóm từ chòm. *Tượng Phật để lúc cục*, nghĩa là bày ra liền lúc.

Chơi lúc — Con nít bày đồ chơi nhiều chỗ, hoặc nhiều đũa ngồi chơi, ngó thầy lúc cục.

局 **Cục**. n. Tiếng kêu chung vật lòn chòn như đá đất, chẳng luận vuông tròn.

— **hòn**. id. Có cục có hòn thì là lòn chòn.

— **đất**. Một khối đất. *Cục đất nắn ra ông táo*, chỉ nghĩa vòn là đất mà có việc dùng, thì hóa ra trọng. *Trơ trơ như cục đất* thì là không máy động, không biết chi sót.

Đất — Đất có khối chẳng kỳ nhỏ lớn. *Hiện như đất cục*.

Đóng — Đinh lại một khối.

Đinh — id.

Nhập — id. *Trai gái nhập cục*. thì là lầy nhau, không đợi cưới cheo.

Cơm — Cơm đóng cục.

Kì — Lạ thường, khác thường. *Dị kì cục*.

Lục — Có nhiều cục. Có cục có hòn bày ra nhiều chỗ. *Sắm đồ lục cục* như ve, chén, đồ chơi, v. v.

— **xúc**. Thò tục, ngang ngửa, lỗ mắng, không biết toan tính.

— **đá**. Hòn đá.

— **sỏi**. Viên sỏi.

Cù — Thò lỗ, hay giận hay cộc.

Câm — Châm chĩ, châm bầm, cứ một bề. *Câm cục giận mãi ; cầm cục làm mãi*.

— **gỗ**. Khúc cây. *Trơ trơ như cục gỗ* ; chỉ nghĩa là nói năng không động địa, không dạy biểu được.

— **yêu**. Người mình yêu thương riêng, bình vực riêng, không cho ai động tới.

Đen như — *than hám*. Đen thui.

— **thịt thừa**. Cục thịt dư ra, nguyên ở nơi mình mà sanh ra, có nghĩa dính dấp mà khó rút, khó bỏ. Con cháu ấy là *cục thịt thừa*, cắt đi thì đau.

— **biều**. Cục tạt, da thịt nổi lên làm ra một cục.

極 *Cực. c.* Rât, chỗ tốt, khôn khéo.

- *lực.* Hết sức, khó nhọc.
- *khô.* Khôn khéo, khổ sở. Nghèo nàn lắm, làm công việc nặng nề lắm.
- *thân.* Khô tâm thân. *Làm cho cực thân mà không ai ngờ tới.*
- *quí.* Hết sức quí, rất quí.
- *trọng.* Rất trọng.

Khôn —. Khôn khéo lắm, khôn cùng.

Cùng —. Cùng tưng; ít nữa là. *Cùng cực, một ngày phải có một quan tiền, thì vợ con mới khỏi đói.*

Cơ —. Đói khát, khôn đồn. Cũng là tiếng lầy lăm lầy. *Cơ cực nó phải ăn xin!*

Thái —. Một vì cội rễ, lẽ phải có; không biết đâu là trước, không biết đâu là sau.

Bắc —. Đầu chót bên bắc; chỗ tốt bên bắc.

Nam —. Đầu chót bên nam; chỗ tốt bên nam.

— *kỳ.* Tiếng đòi chỉ nghĩa là rất, thường là tiếng trợ từ, hay là giúp sức. Như nói *cực kỳ khôn ngoan*, thì là khôn ngoan lắm; *cực kỳ giàu sang* thì là giàu sang lắm.

Nghèo —. Nghèo khổ, thôn thiêu.

Chịu —. Chịu cực khổ, chịu trách nhiệm; chịu khó nhọc, chịu việc nặng nề.

否 | **泰來** *Bĩ* — *thời lai* Hết vận xấu tới vận tốt, hết hồi đen tới hồi đỏ. *Một khi sướng một khi cực bằng nhau.*

Ăn —. Ăn khô lạt, không có đồ ăn.

位 | **人臣** *Vị* — *nhơn thân*. Vị cao tốt trong hàng các quan. Quan lớn nhất.

— *phẩm.* Tốt phẩm; bậc tốt, rất quí.

皇 | **經世** *Hoàng* — *kinh thế*. Tên sách nói về đạo tự nhiên

Từ —. Bồn vì thần ở chỗ rớt bồn phương.

— *lòng.* Nặng lòng, đau lòng.

亟 *Cực. c.* Ngặt, gấp.

Việc —. Việc bức, việc gấp.

孔 | **Khổng** —. Rất ngặt, gấp lắm.

魄 *Cúi. n.* Một mình ít dùng; nắm tay lại mà đâm (tiếng ngoài).

Lui —. Bộ lum khum làm việc một mình.

Lui cui cuộc dật.

— *cút.* Bộ cút khô; đơn chiếc, quạnh hiu. *Cui cút làm ăn.*

Trau —. Trau tả sừng mọc trở xuống; *mạnh như trâu cui* thì là mạnh mẽ, chịu đựng.

Cây —. Tên cây.

Ghe —. Ghe mũi lái bằng thẳng cùng là ghe chèo, không có bằng lóng, không có véo.

— *nhau.* Thoi nhau, đánh nhau.

Xang —. Đánh đăm.

檣 *Cúi. n.* Bộ gọn gàng, mạnh mẽ.

— —. Bộ mạnh mẽ chắc chắn.

— — *ra đi.* Chằm hàm ra đi.

Lụi —. Bộ tướng mạnh mẽ và siêng năng; cử việc làm chẳng kỳ năng nhẹ.

Mạnh —. Bộ mạnh mẽ, xúc vác.

Mập —. Bộ mập chắc.

躑 *Cúi. n.* Gục đầu, hạ mình, lay, bái đầu. *Cúi đầu từ yên thất đời chơn.*

— *đầu.* Bái đầu, hạ đầu xuống.

— *lay.* Lay.

— *xuông.* Sập mình xuống.

— *lưng.* Khum lưng; hạ lưng xuống. id.

— *minh.* Hạ mình. id.

— *đội.* Cúi xuống mà đội. *Mòn lưng cúi đội công vương.*

— *khó.* Hết lòng chịu khó.

— *xin.* Cúi đầu lay mà xin sự gì. (Tiếng nói khiêm).

Lòn —. Chiu lòn; hạ mình chiu theo ý người. *Vào lòn ra cúi.*

Cá —. Thứ cá biển nhiều mỡ như heo, cũng gọi là *heo biển*; thấy thuộc Annam hay dùng mỡ nó mà làm thuốc trái, thuốc ghê; da nó cũng dùng một thể, hoặc làm đồ ăn.

Heo —. Tiếng đòi hiểu là con heo.

Con —. Rơm cỏ vụn dài để làm hoa mai. Bông cán bán rối, xe tròn từ con dài để mà kéo chỉ; cũng hiểu là *con heo*.

魄 *Cúi. n.* Cái lồm, cái cọt; cái cộng không;

cái chi trơ trụi; rụng ngón tay, hoặc không có ngón chơn.

— *tay*. Chỗ đầu bàn tay về phía trong; đầu kiềng chò; tay rụng ngón, ấy là nói về người có tật phụng. Tiếng nói *mấy cùi tay sao?* thì là tiếng nói lầy, chỉ nghĩa là *mấy không có tay mà làm công việc sao?*

Tay — Tay rụng ngón.

— *chơn*. Chơn rụng ngón.

— *bắp*. Cốt trái bắp, hột nó đóng chung quanh, mà đã lầy hột rồi.

— *mít*. Cái cốt trái mít, múi nó đóng chung quanh, mà đã gờ múi rồi, còn cái cùi không.

— *xơ*. Tiếng nói lầy. Mít gờ hết múi, chỉ còn cái cùi với xơ. Chỉ nghĩa là trơ trụi không còn chi hết. *Còn cùi xơ!*

Giận lầy sảy — Làm giận thì mất phần ăn, làm lầy thì hỏng ăn. *Chẳng còn cùi xơ gì.*

— *dây*. Bộ thô tục, bộ làm ăn khôn cực, chai tay chai chơn, không phải cách phong lưu.

— *đèn*. Thứ cây tạp, vỏ giòn và đắng lắm, người ta hay dùng mà làm thuốc đau bụng. Cọp đau bụng cũng cắn vỏ nó mà ăn, cho nên gọi là *cùi đèn cọp ăn*.

Phụng — Người có tật phụng, thường phải rụng cùi.

Lời — Giơ cùi. Thường nói về sự bới tóc phải làm nóng, bới khéo thì nóng gói vào trong, bới vụng thì lời ra. *Có ba cái tóc lòi xúi, lại thêm tóc mượn cho lòi cùi ra.*

— *cụt*. Thường nói về người có tật, tay chừa đầu rụng cụt.

樞 Cũi. *n*. Cây đẽ mà thối mà dột.

— *thối*. id.

— *đước*. Tiếng đôi.

— *lừa*. Tiếng đôi. Cũng hiểu là lừa.

— *quê*. Cũi mắt tiền. *Đắt là quê, ê là cũi.*
Gạo châu, cũi quê.

Cây — Chính là cũi thối. Cũng hiểu là cây với cũi.

Lừa — Tiếng đôi hiểu là lừa. *Lừa cũi hanh hao.*

Đôn — Đôn cây mà lầy cùi, đôn lầy cây cùi.

Làm — id.

Hài — id.

Lầy — id.

Đi — Đi mua cùi, đi buôn cùi.

Cứng như — Người khó dạy, khó trị; bộ cứng cỏi.

Đôn — *ba năm thiêu một giờ*. Làm ra thì khó, phá đi thì dễ.

— *tre*. Cùi bằng tre. Cùi tre cháy hỏn mà mau bụn.

— *dầu*. Cùi bằng cây dầu. Cùi dầu cháy đượm, thấy thuộc Annam hay dùng mà nấu thuốc cao.

— *mục*. Đồ bỏ. *Cùi mục chằm mắt*. Có mắt cũng không dùng đặng; không có ý gì.

— *dậu nâu đậu*. Lầy dày đậu làm cùi mà nâu đậu, chính nghĩa truyện thì là anh em hại nhau. Lầy theo nghĩa vai thì là lầy đó dùng việc đó.

Chở — *về rừng*. Làm chuyện mắt công, thất lợi.

— *giống*. Cùi rừng giống.

— *sác*. Cùi rừng sác, rừng nước mặn, ở gần mé biển.

— *gộc*. Cùi to cây, khúc lớn.

— *đòn*. Cùi chặt vắn nguyên đoạn.

— *chẽ*. Cùi sả ra từ banh.

— *lục*. Chịu khó chịu cực một bề. *Cùi lục làm ăn, không biết trả rọu.*

Con bừa — (Coi chữ bừa).

樞 Cũi. *c*. Đồ đóng bằng cây, tra song mà không đóng bịt; đồ nhốt thú vật làm bằng cây có thể mà khiêng, cũng có khi dùng mà nhốt người ta; nhốt người nặng tội mà khiêng đi.

— *hùm*. Đồ nhốt hùm, làm theo cách ấy.

— *heo*. Đồ nhốt heo làm theo một cách.

Bỏ — Nhốt vào trong cũi.

Đóng — id. *Heo đóng cũi* thì là heo cưới. Chính nghĩa là làm ra cái cũi.

— *bát*. Đồ đóng bằng cây có thể mà sắp bát chén, hoặc đẽ đồ vật.

Thào — Phá cũi, mở cũi. Có nghĩa là cứu cho khỏi nạn: *Ra tay thào cũi, sỏ lồng như chơi.*

緞 Cừi. *n.* Chì dệt. Nghề dệt hàng lụa.

Canh — hoặc — *canh*. id. *Trai học chữ nghĩa, gái học cừi canh.*

Dệt — Đập go khô, đưa chỉ thoi qua lại cho nó dập theo đường canh. *Lãng xăng như dệt cừi.*

Thợ — Người làm nghề ấy.

Mắc — Trao go xỏ khô, dân canh chỉ đăm vào không cừi.

Không — Khuông tuồng giàn giá để mà dệt cừi.

標 Cùm. *n.* Chòm cây. Tiếng trợ từ.

— *cây*. id.

— *rừng*. Chòm rừng.

Từ — Từ chòm.

Lùm — Bộ lùm khum, bộ giá cả.

Ba — Tên khúc sông thuộc huyện Tân-long, về tỉnh Gia-định, gần Bèn-lức.

捰 Cùm. *n.* Chơn co rút đi không dặng.

— *chơn*. id.

Mắc — Mắc chừng ấy.

— *núm*. Bộ kính sợ, bộ khiêm nhượng, đi không thẳng gỏi. *Chẳng thương cũng làm tướng cùm núm.* Thường nói về chàng rể, năng dâu ở với ông gia mục gia phải giữ lễ phép.

Con — Đồ con nít chơi may bằng giẻ, có đầu, mình, chơn tay, giống hình con nít bò.

柑 Cùm. *n.* Đồ hình ngực, dùng hai tám vắn khoét nửa lỗ tròn, có thể đóng mở, để mà cảm chơn người có tội.

Trắng — id.

Đóng — Đóng kềm chơn người có tội vào trong cái cùm.

錦 Cùm. *n.* Tiếng trợ từ.

Cấp — Gìn giữ sãn-sóc, lo lắng thương yêu. *Nuôi cấp cùm.*

Cấp ca cấp — (Coi chữ cấp).

羶 Cùn. *n.* Tà, mòn. (Thường nói về dao rựa cùn là ngòi viết.)

— *mãn*. Mòn hao, còi cẳng. *Người cùn mãn thì là người nhỏ mọn, hay cò chấp hay nói vật.*

— *cụt*. Cùn đi, cụt đi.

Giận — Hay giận về chuyện không đáng.

Cộc — Hung hăng nóng nảy thối quá. Bộ nóng nảy không biết đều.

Chối — Chối đã mòn, còn cọng không.

Viết — Viết đã mòn, mặt ngòi mặt nhụy.

Dao — Dao hết thép.

Rựa — Rựa hết thép, còn tránh không.

滾 Cùn. *c. n.* Nâu chín như, nâu sôi nhiều dạo.

Nâu — id.

袞 Cùn. *c.* Đồ bận trên.

— *hát bội*. Thường là cùn thêu.

恭 Cung. *c.* Kính, giữ lễ phép.

— *kinh*. id.

— *phụng*. Kính vàng.

Khiêm — Giữ nết khiêm nhượng. Bộ kính nhượng.

Xuất — Vô phép. Có nghĩa riêng là đi xuất xờ. — *ngành*. Kính rước, xin rước. (Tiếng nói lịch sự).

— *thỉnh*. Kính mời, xin mời. id.

前倨後 | *Tiên cừ hậu* — Trước dẽ duối, sau khiêm nhượng.

供 Cung. *c.* Dàng, khai trước mặt quan.

— *khai*. id.

— *án*. Khai việc mình đã làm, hoặc việc mình bị kiện.

— *chiêu*. Và khai và chịu.

— *đào*. Khai dân tròn, lính tròn.

— *tử*. Khai dân chết.

— *ruộng đất*. Xin dâng ruộng đất cho quan cùng xin miễn thuế.

Lời — *Lợi* khai cho quan.

Thấy — Thấy bày làm lời cung khai; thấy dạy làm lời khai.

- *đôn*. Cặp đồ ăn uống, tiếp đãi quan sứ.
- *đường*. Phụng dưỡng, cấp dưỡng.
- *cấp*. Dàng cúng, cho chác. Nói về sự nuôi kẻ lớn.
- *tay*. Vòng tay, chấp tay. (Nói về phép chào mừng).

宮 *Cung*. *c*. Nhà vua ngự có tầng bậc, phòng vua ngự có tường bao vòng. Nhà cao nóc. Giọng thờ.

— *môn*. Cửa cung. *Chôn cung môn* thì là chôn nghiêm thâm.

— *điện*. Lầu đài vua ngự.

— *thất*. Nhà.

Hành — hoặc *hoàng* —. Nhà thờ vọng vua sông; nhà riêng cho vua ngự, trong lúc ngự đi.

Đông —. *Cung điện* ở phía đông, là chỗ riêng cho hoàng thái tử, cũng là tước thái tử.

Chính —. Hoàng hậu, người phi.

Thư —. Bà thứ hậu.

Hậu —. Các bà hầu vua.

— *phi*. Các bà hầu hạ trong đền vua; *Cung phi nữ tử*.

Tử —. Cái tử cung; chỗ sanh thai, chỗ con nằm trong bụng mẹ.

— *trạm*. Nhà trạm cật trong mỗi một chặng đường.

— *cách*. Cách điệu ca ngâm, giọng hát. *Làm cung cách* thì là làm điệu, làm hạnh, làm cách.

— *ai*. Giọng bi thương.

— *thương*. id.

— *van*. id.

— *vận*. Giọng đọc, giọng nói.

— *bằng*. Giọng bằng, giọng suôn.

Giọng —. Giọng thờ.

Lên —. Bắt giọng cao, bắt hơi lên.

Mười hai — *hình đạo*. Mười hai chặng hoặc 12 đầu mặt trời đi qua. *Bạch-đương, kim-ngưu, song-nhĩ, cự-giải, sv-tử, thất-nữ, thiên-bình, thiên-đát, nhơn-mã, ma-yết, thiết-bình, song-ngư*. **白羊**

**金牛雙兒鉅解獅仔
室女天秤天蝎人馬
麻鞋鐵瓶雙魚**

Nguyệt —. Hình chạm vẽ tròn tròn, giồng như vòng nguyệt.

Cầm —. Đóng cửa không cho ra. Giữ trong cung.

Hình —. Hình thiên.

弓 *Cung*. *c*. Đồ uốn cong như nửa vòng tròn, có thể mà bắn tên đạn.

— *tên*. Tiếng kêu chung cả cái cung và cái tên; cũng là đồ binh khí.

— *ngựa*. Cây cung, con ngựa, đồ cuộc đi đánh giặc. *Cung mã*.

十 弩 — *nỏ*. Cung ná, đồ binh khí.

Giương —. Kéo dây cung.

再 | 反張 *Giác* — *phần trương*. Cung sừng giương ngược, kéo cho nó ễn ra. Chứng bệnh con nit ễn lưng, nẩy ngực mà la.

Vòng —. Nửa vòng tròn.

Nguyệt —. Nửa vòng như hình trăng non. *Cửa nguyệt cung*.

Dây —. Sợi lạt câu hai đầu cái cung.

躬 *Cung*. *c*. Minh.

Cúi —. Cúi mình, cúi đầu, xá xuống.

Cúi — *bái*. Cúi mình lạy. Phép lạy.

— *canh*. Minh cây. Hoàng đế *cung canh* trong lúc làm lễ tịch điện.

共 *Cụng*. *n*. Đụng nhẹ nhẹ.

— *dấu*. Đụng đầu nhẹ vậy. *Cụng đầu con nit với đầu mình*.

— *má*. Cách giỡn chơi với con nit. Mặt mình cụng má nó, hôn nó.

供 *Cúng*. *c*. Dàng, kính dâng. *Dàng cúng cho thần Phật, dâng cúng cho tổ tiên*.

— *cấp*. id.

— *thi*. Dàng cho làm phước.

— *com*. Kị com, phép cúng đồ ăn cho người khuất mặt.

— *xôi thịt*. Đem xôi thịt mà cúng.

— *chuôi*. Đem chuối mà cúng.

— *nhang đèn*. Đem nhang đèn mà cúng.

— *thành*. Cúng cho đức Phu-tử.

- *cháo*. Cùng bằng cháo.
- *cờ bạc*. Đem tiền vào sông cờ bạc.
Thua cờ bạc.
- *tổ*. Cùng riêng cho ông tổ truyền nghề ;
cùng kêu là *lẽ tổ*.
- Của* — *Của dâng*, cho, như đất cúng cho nhà
thờ, cho chùa v. v.

窮 Cùng. *c.* Cùng tội, khó nghèo ; khắp hết.

- Dần* — Nghèo khổ lắm.
- *cực*. Khôn khổ trăm bề. Bộ tủng rồi quá.
(Coi chữ *cực*).
- *tủng*. id.
- *khôn*. Cực khổ, khôn tủng.
- *cần mạt kiếp*. Ra thân hèn mạt, khôn cực,
hết cần hết kiếp.
- *nghê*. Hết nghề. *Cùng nghề đương thủng,*
tủng nghề đương nĩa.
- Dần* — Hạng dần nghèo khổ, không sức mà
chịu sưu thuế.
- Thê* — Hết thê, tủng thê.
- Ruột* — Khúc ruột sau rột.
- Cái* — Tên ngọn sông ở về hạt Bình-an
(Thù-dầu-một).
- Rạch* — Rạch không có ngã thông lưu.
- Chẳng* — Không chỗ cùng tội, không hết,
còn hoài hoài.
- Vô* — id.
- Không* — id.
- Khôn* — id.
- Chi* — id.
- Đẽ* — id.
- Đầu* — id.
- *dàng*. Hết dàng đi ; tủng dàng đi. Khắp
dàng : *Giấy tiền vàng bạc rải cùng*
dàng.
- *chẳng đả*. Cực chẳng đả ; bắt đắc dĩ.
- *trời*. Khắp trời, cả trời. *Mây kéo cùng trời.*
- *chợ*. Khắp chợ. *Đi cùng chợ.*
- *nhà*. Khắp nhà, đầy nhà. *Đổ đẽ cùng*
nhà.
- Cạn* — Chỗ cạn chỗ cùng. Chỗ không thông.
- Cho đến* — Cho hết, cho đến, cho tội.
- Đi* — Đi khắp.
- Nói* — Nói rải, nói khắp.
- Chẳng hay vừa* — Chẳng hay hết ; còn có
hoài, chẳng phải một lần mà thôi.
Tiếng nói : *Lo mời người ta, chẳng*

hay vừa cùng gì tôi, thì chỉ nghĩa là
tôi ở gần, chẳng phải mời làm chi.
Nói làm chi, hay vừa cùng gì đũa dĩa.
Bỏ tiếng chẳng thì cũng hiểu về một ý.

- | **兇極惡** — *hung cực ác*. Đấy những
tội ác, hung dữ xâu xa hết cách.
- *tột*. Hết chỗ, đáo để rồi, hết thê rồi. *Bệnh*
dau nặng, để cho cùng tột mới chạy
thuộc.
- *tận*. Tận tuyệt, hết chỗ rồi.
- *năm*. Mãn năm, giáp năm.
- Chung* — Trộn vụn, viên mãn cho đến cùng.
Ăn ở chung cùng, không có tiếng mất
lòng.

共 Cùng. *c. n.* Với, chung với.

- *nhau*. Với nhau, chung nhau.
- Xin* — Xin với.
- Cừu* — Cừu nhau với. *Xin ai bên ấy cừu*
có tôi cùng.
- Cậy* — Cậy với.
- Nói* — Nói với. *Nói cùng người nào.*
- Đi* — Đi với.
- Ở* — Ở với, ở tại. *Ở cùng cha mẹ.*
- *chẳng*. Có phải như vậy chẳng ? Tiếng nói
có phải cùng chẳng, thì là nói có phải
như vậy hay là chẳng phải.
- Cầu* — Cầu khẩn với.
- Nguyện* — Nguyện xin với. *Nguyện cùng*
Trời Đất chứng tri.
- Vái* — Vái van với.
- *là*. Và là, lại là.

共 Cùng. *n.* Như là, như nhau, như vậy, chẳng
khác gì, một thể.

- *phải*. Không khác gì, nhằm một thể. *Nói*
như vậy cũng phải. Làm như vậy cũng
phải.
- *nhằm*. id.
- *hay*. Hay như nhau, hay một thể, nhằm
một thể, được một thể.
- *được*. Được như nhau, được một thể.
- *vậy*. Đồng một thể, chẳng khác chi.
- *bằng*. Bằng như vậy, đồng như nhau.
- *có*. Chẳng lẽ không. Có ít nhiều ; có như
nhau.
- *đồng*. Đồng như nhau.

- *riêu*. Như thê ày, đóng một thê.
- *là*. Là như vậy. *Cũng là người học hành.*

𠄎 Cứng. *n.* Chắc, vững ; cò chấp.

- *cỏi*. Có nhiều nghĩa, nghĩa tốt là vững vàng không sai chậy ; nghĩa xấu là cò chấp, không cải được, không dạy được. *Người cứng cỏi* thì là người câu chấp, theo ý riêng.
- *lòng*. Bền lòng, không hay tin, không hay nghe.
- *cổ*. Cò chấp, không biết nghe lời.
- *đầu*. id.
- *cát*. Vững chắc, cứng cỏi, mạnh mẽ.
- *họng*. Nói không đặng nửa, ngả lẽ.
- *miếng*. id.
- *gôi*. Vững gói, đi được.
- *sàng*. Cứng lắm.
- *ngắt*. id.
- Lững* —. Không vững. *Đi lững cững như con nít mới biết đi. Làm chứng lững cững phải đôn* ; nghĩa là làm chứng nói không xuôi thì bị người ta đánh. (Việc làng).
- Nói* —. Nói vưng vàng. Nói ngay không sợ hãi ; nói chông ; cũng có nghĩa là nói xằng. nói không dịu dàng.
- Nước* —. Nước có hơi mặn, không được ngọt, có pha nước mặn ít nhiều, như nước chè bai.
- *minh*. Tê mê ; cựa mình không đặng.
- Chật* —. Chật hẹp lắm. *Người đi thăm chật cứng một nhà*, chỉ nghĩa là đông lắm.
- Chet* —. Hẹp lắm. Thường nói về áo quần.
- Cậy* —. Cậy bền chắc. *Vi dụu cây cứng rẽ bên, gió day chỉ chuyên, sấm rền nào rung.*
- Đặc* —. Đặc lắm, đã đặc mà lại chắc mình. *Nước đặc cứng, mỡ đặc cứng.*
- Học* —. Học vững, học giỏi.
- *cạy*. Cứng mình cạy ra được. Nói về đũa trái khi nó gán giữa, còm nó cứng, lấy cây lấy dao mà cạy được. Nói chơi về con gái lớn tuổi, thường nói là *cứng cạy*, hiểu là đã già rồi.
- *đơ*. Ngay đơ, không-co đuổi được.

- *khư*.
 - *khiền*.
 - *nừng*.
- } Đều hiểu là cứng lắm.
- *như củi*. Cứng lắm, không sửa dạy được.
 - *như đá*. id.
- Chết* —. Chết đឹង Thường hiểu về người cả sợ, cả hãi, nói không được, đi không được, làm không được, trơ trơ như khúc gỗ. *Nò thầy mặt quan thì chết cứng*, chỉ nghĩa là đឹង đi, không mở miệng được.

𠄎 Cứng. *n.* Một mình ít dùng.

- Cà* —. Nhảy nhót như chim cà cưỡng. *Nói cà cứng* thì là nói chơi, nói cà rờn. *Nhảy cà cứng* thì là nhảy qua nhảy lại mà chơi như con nít.

𠄎 Cuộc. *c.* Bới đất lên ; đổ đào đất bằng sắt. Cây cuốc, lưỡi cuốc.

- *bàn*. Cuộc lớn lưỡi.
- *chia*. Cuộc có ba chia.
- *tai tượng*. Lưỡi nó giống cái tai voi.
- *chà len*. Cuộc dưới bằng, trên vẽ làm hai.
- Cán* —. Cây tra lưỡi cuốc. *Chết ngay cán cuộc* thì là chết ngay đơ.
- *xộc*. Cuộc bới lên.
- *bằm*. Cuộc sáu. cuộc đứng lưỡi cuốc. *Đào sáu cuộc bằm*, hiểu nghĩa là củi lẹc làm ăn.
- *xuong*. Sấp mình lạy (tiếng nói chơi, cũng là tiếng cười người không biết lạy) ; *cứ việc cuộc mãi* thì là cứ việc lạy mãi.
- *đất lật cổ*. Chịu việc khó nhọc, hành hải tâm thân.

𠄎 Cuộc. *c.* Đàn cuộc, hội, hộ thuộc, sự thê, cách thức bày ra ; cột trời.

- Đó* —. Đổ bày ra, cách thức bày ra. Kêu chung các món đồ dùng mà làm việc chi. *Đó cuộc làm đồng hồ.*
- Một* —. Một bộ, một cách thức ; một hội.
- *chơi*. Cách thức bày ra mà chơi. Cách chơi. *Cuộc cờ bạc.*
- Công* —. Công việc bày ra mà làm. Cách thức làm công việc.

- Đặt** —. Đính đồ, đặt tiền thưởng.
Đánh —. id.
 — **dải**. Tiển thưởng, tiền đâu lại, ai làm được việc thì ăn.
Ăn —. Ăn tiền ấy.
Bỏ —. Bày cách thức, bày công việc phải làm thế nào.
Chê tạo —. Bộ thuộc hay việc chê tạo.
 — **công danh**. Ấng công danh, hội công danh. Cả cách thế đua tranh cho được công danh.
Ti —. Ti ấy thương hiệu về bọn làm việc văn; cuộc thường nói về bọn làm công. Các ti, các cuộc; *phan ti, niết ti; thuyên chánh cuộc, khi cơ cuộc.*

- Chơi** *(khước) c.* Chơn; biên gạnh chữ nhỏ. Thứ chỉ thau thợ làm nón ngựa hay dùng mà vẫn vành nón, còn chỉ giả thì là chỉ đoát. Thỏ sản Bình-định.
 — **sò**. Biên ghé trong sò.
 — **chủ**. Biên gạnh, biên chữ nhỏ một bên; lây nghĩa.
Căn —. Có gốc, có chun đứng. *Dân không căn cước* là dân bình bồng, không chơn đứng.
Lương —. Việc lương khương không ra bề nào.
 — **ga**. Tiển đi quá giang, chỏ quá giang.
Thật —. Sẩy chơn, lỡ nhíp.
Phát —. Thùng chơn, sung chơn.

- Chui** *n.* Tiếng dội, tiếng nhái lại.
Thắng —. id.
Cây da thắng —. Bóng cây ngô thầy trên mặt trắng.
Dạ như thắng —. Dạ nhíp mà không làm theo.
Xích —. Đạp sau nhường người đương đứng cho sụn đầu gối xuống. *Nói xích cuội* thì là nói đưa đổi.

- Chui** *n.* Cùng, tốt, rớt.
 — **tháng**. Giáp tháng.
 — **năm**. Quanh năm.
 — **biển**. Chỗ biển cùng tốt, góc biển.

- **bãi**. Chỗ rớt bãi biển, *Đầu gành cuối bãi.*
 — **mùa**. Lúc mãn mùa. *Cuối mùa mưa* thì là rớt mùa mưa.
 — **xóm**. Sau rớt xóm.
 — **làng**. Rớt địa phận làng. *Từ đầu làng tới cuối làng.*
 — **ranh**. Chỗ hết ranh.

- Chơi** *n.* Cưới vợ theo lễ phép.
 — **hỏi**. Tiếng nói chung về sự làm lễ cưới hỏi vợ.
Lễ —. id. Đồ dùng làm lễ cưới.
Đám —. Hội bà con trong hai họ làm lễ cưới.
Tiến —. Tiến dùng mà cưới.
Heo —. Heo dùng mà cưới.
Áo —. Hàng giề dùng mà cưới.
 — **cheo**. Làm phép cưới cùng chịu tiền *chiêu thân*, cũng là lễ cưới. (Coi chữ cheo).
Ăn —. Ăn cỗ bàn trong khi làm lễ cưới.
Đọn đám —. Sắm sửa cỗ bàn, bày nghi tiết cho được làm lễ cưới.
Đi ăn —. Ăn mặc, từ tề mà đi đám cưới. *Mặc đồ đi ăn cưới* thì là mặc đồ xinh tốt.

- Chơi** *n.* Ấy là cách há miệng, nhích mép, hoặc có tiếng hoặc không có tiếng, tỏ ra sự mình vui hay là có ý gi. Cũng có nghĩa là chế bai: *Nó cười tôi.*
Reo —. Cười cả tiếng cùng giỡn chơi. Cười giỡn.
Vui —. Lây làm vui mà cười. Vui về.
Nhạo —. Nhạo báng, nói đều khi bạc mà cười.
Chê —. id.
Mỉn —. Nhích môi một thí mà cười, không cho thấy miệng cười. *Đưa đại hay cười cả tiếng, người khôn mỉm cười.*
Tức —. Bất phải cười. *Nghe chuyện đại, hóa tức cười.*
Nực —. id. *Nực cười con Tào cỡi trâu.*
Đỡ —. Chuyện dễ tức cười; chuyện dễ chế cười.
Hay —. Nhay miệng cười; hay chế.
Cả —. Cười lớn tiếng.
Nói —. Nói chơi; và nói và cười. Bộ vui về.
Hoa —. Hoa nở. *Liều mùa hoa cười.*

- Lừa* —. Lừa reo, ngon lừa reo.
Nín —. Không dám cười.
Mua —. Làm cho tức cười, làm cho vui.
 — *lạt*. Cười khan, cười không ý vị.
 — *gần*. Dẫn tiếng cười có ý giận, có ý chế ghét.
 — *lả*. Cười cả tiếng mà lạt lẻo, cười lảng quá. Cười lả lúa, không đáng chuyện cười.
 — *tương*. Cười mạnh mẽ như tương giặc (hát bội).
 — *lão*. Cười hơi ông lão.
 — *mỉn mĩn*. Cũng là mỉm cười.
 — *miếng chi*. Cười duyên, cười chum chim.
Con gái hay cười miếng chi.
 — *cợt*. Cười chơi. *Khi ngắm ngời nguyệt, khi cười cợt hoa*.
 — *chơi*. id.
 — *thăm*. Cười sau lưng, cười không cho ai ngó thấy. Chế sau lưng.
 — *nên sắc*. Cười lắm bắt phải tức nghẹn, cơm nước đường ăn uống chạy ra lỗ mũi. Cũng chỉ nghĩa là tức cười quá.
 — *nôn ruột*. Cười lắm bắt nhọt trong ruột.
 — *lộn ruột*. Cười lắm, ruột guộn lại khó chịu.
 — *dài*. Cười một hơi, có ý khinh dè, hoặc có ý máng rỡ.
 — *ny*. Cười gằn, cười chum chim *Người ngoài cười ny, người trong khóc thăm* (Túy-kieu).
 — *mon*. Cười a dua, cười vị lòng.
 — *xoa*. Nín khôngặng phải há miệng cười.
Cười cho qua việc; cười dỡ mặt cỡ.
 — *lười uoi*. Hay cười, nhay miệng cười.
 — *lảng*. Cười reo thái quá.
 — *ngất*. Cười quá, thờ khôngặng.
 — *nó hoặc ÷ nà*. Cười rộ làm cho người khác mặt cỡ nó chi khôngặng.
 — *rả rả*, Tiếng cười lảnh lỏi.
 — *hả hả*. Cười dài cả tiếng.
 — *rè*. Mím miệng không dám cười lớn, chàng dè tiếng cười lại rè ra.

紺 *Cườm*. *n*. Hạt chuỗi bằng chai; vắn đầu mỗi dây cho chắc; dùng cườm mà trau vàng bạc.

- Hột* —. Hột chuỗi chai.
 — *tâm*. Thứ cườm nhỏ bằng hột tâm.
 — *gạo*. Cây cườm gạo, hột cườm gạo, một loại bo bo.
 — *bước*. Vắn dây từ nước, xô treo sợi dây, cho khỏi sút.
 — *dây*. id.
 — *hột vàng*. Dùng cườm mà đánh bóng chuỗi vàng.
Con mắt có —. Con mắt có vẩy, có đầu như hột cườm.
 — *ruợu*. Tên cây nhỏ nhỏ có trái giống hột cườm, hay mọc theo đất giống, rễ nó dùng mà làm thuốc trái.
 — *thảo* hoặc *cum thảo*. Loài dây, vị thuốc ho, hột nó đỏ mà nhỏ, con nít hay xô mà đeo như hột cườm.

漚 *Cuộn*. *n*. Nước chảy mạnh, có chơn có vồng.

- Nước chảy* — — id.
Thương lang — — *hai dòng*. Nước chảy có dòng trong, dòng đục; dòng trong ta sẽ dùng mà giặt mào, dòng đục ta sẽ rửa chơn, chỉ nghĩa là phải.
Mây bay — —. Mây kéo ùn ùn.
 — *ruột*. Bắt đào độn trong ruột, ruột guộn lên.

卷 *Cuộn*. *n*. Tiếng kêu kẻ sổ sách, giấy tờ đóng từ tập từ xấp.

- *sách*. Một tập sách.
 — *truyện*. Một tập truyện, một bản truyện.
 — *giày*. Một tập giày lẩn tròn.
 — *sổ*. Một xấp sổ, một bản sổ

捲 *Cuộn*. *n*. Vắn tròn, lẩn tròn.

- *chiều*. Vắn tròn chiếc chiều.
 — *buồm*. Lẩn buồm, cũng có nghĩa là lui.
Con — *chiều*. Loài trùng nhiều chơn, động tới liền cuộn tròn.
 — *rèm*. Kéo rèm lên cho vắn tròn lại.
 — *sáo*. Kéo bức sáo lên, lẩn nó lại.
 — *vó*. Dẹp cán vó, lẩn vó lại; dọn đồ mà đi tròn. *Nó cuộn vó đi rồi*.
Ngựa chạy — *vó*. Ngựa chạy mau mà bỏ vó đều, cắt vó đều.

Bánh —. Một thứ bánh cuộn tròn.

— **kèn**. Ván tròn mà tốt một đầu, như cây kèn.

工 **Cương**. *n.* Một minh không dùng.

— **lông**. Động lông, mũi lông.

誑 **Cương**. *n.* Cái cộng, cái quai, cái chum, cái cốt bông trái dính liền với cây; nhánh nó.

— **hoa**. id.

— **trái**. id.

— **dưa**. id.

— **họng**. Đầu mỗi cái họng.

— **lưỡi**. Chum cái lưỡi.

Bông — **giá**. Cái cộng bông tai, làm như cộng giá.

Lộn —. Sự hải thái quá, không còn biết đầu đuôi.

— **vị**. Cái quai bao tử.

— **bánh lái**. Cái cốt bánh lái.

Con cà —. (Coi chữ cà).

狂 **Cương**. *c. n.* Diên, đại, đồ dùng mà quây tơ chỉ; tơ chỉ quây lại.

Diên —. Diên đại.

Phát —. Phát chứng diên cương.

Cái —. Đồ dùng mà quây chỉ.

— **chỉ**. Một khoan tơ chỉ quây rối.

— **tay**. Ngơ tay, đơ tay, đại tay.

— **chơn**. Ngơ chơn, đơ chơn, đại chơn.

— **trí**. Bất rồi trong trí.

— **ngôn**. Nói hoảng hốt, nói diên.

— **tâm**. Bất rồi trong lòng.

— **nhơn**. Người diên cương.

Tơ lộn —. Tơ rối; bộ bồi rối. *Làm như tơ lộn cương.*

疆 **Cương**. *c.* Bờ cõi, giáp giới.

Biên —. id.

Phong —. id.

— **vực**. id.

— **giới**. id.

薑 **Cương**. *c. n.* Găng; làm mù.

— **hoàng**. Nghệ.

Càn —. Găng khô.

Sanh —. Găng sống.

Ghê —. Ghê đơm mù

Phong —. Găng gió, thứ giống như găng, có mùi thơm, mà không cay, trị phong bại.

韁 **Cương**. *c.* (Cang). Dây khiên ngựa.

Dây —. id.

鎖名 | **Lợi tòa danh** —. Cuộc làm cho người ta đua giành, hay bó buộc, cũng như dây cương, dây xích; ấy là cuộc danh lợi.

Gò —. Cắm cương lại.

Nơi —. Thả cương một ít.

Buông —. Thả cương ra.

Tay —. Tay cầm cương.

Cắm —. Giữ lấy cương. *Độc giục, xui khiên, làm chủ mưu. Có người cầm cương cho nó kiện.*

強 **Cường**. *c.* Mạnh mẽ. *Động bất quá thiên cường bất quá lý.* **勇不過天強不過理** Mạnh mẽ hung dữ bậc nào cũng chẳng qua trời, chẳng qua phép luật.

Cang —. Cứng cỏi.

Hào —. Giàu có, thế thân. *Hào cường vật lực,*

豪強物力

— **gian**. Dám hăm dọa bả.

| **梁** — **lương**. Hung hăng, cứng cỏi.

— **đạo**. Kẻ cướp.

— **tráng**. Trai mạnh mẽ. *Hạng cường tráng thì là hạng đàn tráng.*

Phù —. Đã giàu lại mạnh; giàu có, quíen thế lớn.

Tranh —. Đua mạnh, đối địch. *Dưới cờ ai dám tranh cường.*

Khương —. Khỏe mạnh; sức lực nhiều.

Hành —. Nước mạnh, lầy lưu hoàng làm cốt.

Tiêu —. Nước mạnh lầy diêm tiêu làm cốt.

Diêm —. id.

強 **Cương**. *c.* Chông báng, không chịu thua.

Co —. id.

— **lý**. id.

Miền —. Gắn cương, cực chẳng đã.

強 Cường. *n.* Tiếng trợ từ.

Nói vinh — Nói lớn lời, nói khoe khoeát.

鶻 Cường. *n.* Chim cường, chim hay nhảy.

Chim — hoặc *cà* — id.

Nhảy cà — Hay nhảy nhót như chim cường.

Nói như — Nói liên; học nói, nói mà không hiểu.

Sáo — Sáo nhỏ, cường lớn cũng về một loại.

Tức — Chết ngầy; bộ chết ngầy.

劫 Cướp. *n.* Dùng sức mạnh, thế mạnh mà lấy của người.

Ăn — id.

Trộm — id.

Kẻ — Quân ăn cướp.

Bị ăn — Bị người ta cướp giật.

— *bóc*.
— *giật*.
— *giành*. } Đều chỉ nghĩa là lấy sức mạnh mà giật giành.

— *lời nói*. Nói hớt, nói giành.

Nói — id.

Lấy — Tự nhiên lấy gấp, phát gấp. Thường nói về cung ná. Minh chưa lấy, tự nhiên nó lấy trước.

給 Cúp. *n.* Quít xuống, cúp riết lại, chúi xuống.

Gà — Gà không đuôi.

— *xuống*. Quặt lộn xuống. *Cây cúp xuống*: Cây gãy ngang, chúi ngọn xuống hoặc cúp xuống.

Già — Già lắm, đi khum riết, dường như gãy lưng.

— *lưng*. Còm lưng, gãy lưng.

Gãy — Gãy co, gãy cúp. *Mặt gãy cúp*.

Say — Say quá, cắt đầu không nổi.

— *tóc*, *dầu*. Hớt tóc, cắt tóc. (Tiếng mới).

Cái — Cái chèn có cán. id.

骨 Cút. *n.* Thứ chim cút đuôi, hay lúi lúi. *Lúi như chim cút*.

Chim — id.

Côi — Mổ côi.

Cui — Lui cui, chịu cực khổ một mình. *Cui cút làm ăn*.

Con — Loài trùng hay lúi dưới đất bùn, chỗ nó ở có cái lỗ sùng xuống. Cạo đầu chưa vá sau ót, cũng kêu là *con cút*.

— *bát*. Và tròn và bát. Trò chơi con nít: *Đưa cút đưa bát*.

— *mắt*. Tròn mắt.

— *kít*. Tiếng ví xe kêu. Hà tiện rit, róng, không chịu mắt một đồng tiền.

— *hà*. Tiếng kêu giống với con nít, như đưa mắt cho nó thầy rồi lại giấu đi.

榻 Cút. *n.* Ván vôi, mặt bé dài.

Chặt — Tẻ chặt làm cho vắn.

— *ngủn*. Vắn quá. *Nói cút ngủn* thì là nói bứt ngang, nói không lý sự. *Tóc cút ngủn* thì là tóc vắn quá.

— *đuôi*. Đứt đuôi không có đuôi; không có chi mà nói thêm.

— *chơn*. Mặt bàn chơn, mặt ngón chơn. hoặc vắn vỏi quá hoặc không có thể đi đứng.

— *tay*. Đứt mặt ngón tay; mặt tay giùm giúp, mặt chỗ nhờ: *Đưa ở tròn, chúi nhà cút tay chơn*.

— *ngọn*. Đứt mặt ngọn. Gái góa chổng sóm.

— *tóc* hoặc *tóc* — Tóc vắn vỏi không có dài.

Xương — Xương vắn, xương cùng nổi theo xương sống.

Nào — Tiếng nào lên mà tức.

Còi — Trơ trọi cùn mắt, còi cẳng. Thường nói về cây cỏ.

Cùn — id.

Áo — Áo làm công chuyện, áo lót mỡ hôi.

Quần — Quần vắn.

Cùi — Rụng ngón tay, rụng ngón chơn như người mắc tật phung.

結 Cút. *n.* Phần.

— *ìa*. Phần người ta xuất xờ. Tiếng nói khinh bạc, cũng là tiếng tục: *Chẳng làm ra cút ìa*.

— *lộn đầu*. Bộ dơ dáy, không biết dơ sạch.

— *khô*. Tiếng chê bai. *Nó có cút khô gì*, chỉ nghĩa là nó không có vật chi cả.

Cục — còn có *đàng đầu đàng đuôi*. Tiếng chê người ngang dọc không biết lễ phép, không có tôn ti, thượng hạ.

Ghét như ghét — Ghét lắm.

- *ráy*. Sáp phân đóng trong lỗ tai.
- *mũi*. Nước mũi khô hay đóng trong lỗ mũi.
- *sắt*. Vảy sắt; đất quanh lộn theo sắt, đốt mà giũ ra.
- *kiên*. Vật để mà nhuộm đồ. Chính là nhựa một thứ kiên làm ra, trong nước Cao-mên có nhiều.
- *phải mưa*. Ướt chẹp chẹp. Thường nói về vật để mắc nước ướt nhẹp.

鳩 Cừ. c. Nhóm

- Chim* —. Tên chim.
- *mang*. Hoài thai, chứa nghén, mang mền.
- *công*. Nhóm hợp kẻ làm công, qui người làm công.

仇 Cừ. c. Tích giận.

- *thù*. Quyết bụng trả thù.
- *hờn*. Tích lấy chuyện giận hờn; *chác dữ mua hờn*.
- *oán*. Đam lòng trả oán.
- *chấp*. Hay giận ngấm.

舊 Cừ. c. Cũ.

- *cường*. Cũ càng. *Chút nghĩa cựu cường*.
- *ngãi*. Tinh cũ, nghĩa xưa.
- *giao*. Bạn cũ.
- Cô* —. Người quyền thế; người xứ sở; người cũ.
- Yếm* — *ngình tân*. Nhảm cũ rước mới. *Tiếng chê người đen bạc, mới chuộng cũ vong*
- Các chức* —. Các người đã có làm làng trước.
- Hàng* —. id. Về hàng cựu đôi với hàng tân.
- Quan* —. Quan hưu trí, hoặc đã thôi việc quan; quan làm việc theo nhà nước trước.
- *lệ*. Lệ cũ. *Chiêu y cựu lệ*: Cứ theo phép cũ, thói cũ.

救 Cừ. c. Làm cho khỏi sự hiểm nghèo, giúp cho khỏi.

- *chữa*. id. Chữa cho khỏi. *Cứu chữa cho khỏi cháy nhà*.

- *vớt*. id. Thường nói về sự cứu người chìm đắm.
- *giúp*. Giúp đỡ, bàu chữa.
- *thê*. Cứu đời. *Chùa Cứu-thê*.
- *chước*. Chước cho khỏi làm tội, hoặc cho khỏi sự gì.
- Tiếp* —. Đi tới mà cứu. Thường nói về sự làng đi *tiếp cứu* cho khỏi ăn cướp. *La làng xóm không ai tiếp cứu*.
- Cầu* —. Cầu người cứu giúp. *Cầu thầy cứu bệnh*.
- *viện*. Cứu giúp, đem người đi cứu.

灸 Cừ. c. Dùng lá thuốc cứu, ấn huyết mà đốt cho nhẹ bệnh. (Coi chữ châm).

- Thuộc* —. Thứ cây nhỏ lá có chia mà thơm, thấy thuộc hay dùng lá nó mà làm phép đốt, cũng là vị thuốc chỉ huyết.

仇 Cừ. c. Kề thù, ghét, hém khích.

- *hận*. Thù giận, hém thù.
- *địch*. Kề nghịch thù, chống lại với mình.
- *thù*. Trả thù, có bụng thù hém.
- *nhân*. Người oán thù với mình; người mình đáng giận ghét.
- *gia*. Nhà thù oán.
- Oán* —. Thù hém, oán hận.
- Tam* —. Ba điều làm nghịch với mình là *tà ma, thị mình, thê tục*.
- Báo* —. Trả thù.

久 Cừ. c. Lâu.

- Tràng* —. { Lâu dài.
- Trưởng* —. }
- Kinh* —. Đã lâu; trải qua lâu đời.
- *viễn*. Lâu xa.
- *hậu*. Sau lâu, đến sau.
- Bất* —. Chẳng khỏi bao lâu.

九 Cừ. c. Chín, số lão dương.

- *chương*. Chín bài ca, chín số đầu trong phép toán.
- *trùng*. Chín tầng, ngôi vua ngự cao xa.
- *thiếu*. Nhạc chín chập của vua Thuận bày ra.

- *dao*. Chín đàng mặt trời, mặt trăng đi.
- *tuyền*. Chín suối, nghĩa là âm phủ. *Hồn xuống cứu tuyền*. Cứu tuyền đôi với *cứu đạo*.
- *lý hương*. Thứ cây nhỏ lá thơm xa, cũng là vị thuốc trị chứng nhức đầu.
- *ngủ*. Ngồi vua. Phép đi buôn ăn phần : *Ăn cứu ngủ* là một trăm ăn năm, cũng như *bát ngủ* một trăm ăn 15.
- Trùng* —. Tiết mỏng chín tháng chín. Ngày Hoàng-kiêng người đời nhà Hán, lên chỗ cao mà tị ôn dịch.
- *thiên*. Chín tầng trời. *Tổng động thiên ; hằng tinh thiên, 宗動天 恒靜天* hiệp với mặt trời, mặt trăng cùng năm vì sao ngủ hành phần ở chín tầng, kêu là chín trời. *Khi lâm tế chín trời siêu độ*.

- *long*. Mào cừ long, mào vua.
- Nam thùt, nữ* —. Trai bầy, gái chín. Tục hiểu trai hạp số bảy là thiếu dương, gái hạp số chín là lão dương, cũng là tiếng riêng thấy thuốc.
- Dương* —. Là số cùng, số nghịch, vận cùng.
- *không*. Loài ốc có chín lỗ. Thuốc đau mắt.
- *trì*. Chín loài, chín phép dạy ở trong thiên Hồng phạm. (Thượng thơ).
- *châu*. Chín quận lớn bên Trung-quốc. Cũng hiểu chung cho các nước gần.
- *giang*. Tên sông bên Trung-quốc.
- *long giang*. Tên sông ở về phía Vân-nam thông với sông Khong, sông Huinh-hà.
- *qui*. Phép binh phần với con cừ đã lập thành rối.
- *hối*. Chín khúc ruột, chín chip.

D

- 爺 Da. c. Tiếng xưng hô kẻ trưởng thượng.
- *tô*. Nói theo tiếng quan hòa thì là Giê-xu, tên chúa Cứu-thê.
- Đạo* — *tô*. Đạo thiên Chúa. (Người ngoại thường lấy tiếng này mà làm nhục cho người có đạo).
- Lão* —. } Đều là tiếng xưng quan
- —. } trưởng.
- Đại lão* —. }
- 彫 Da. n. Lớp bao ngoài thịt.
- *thịt*. Hiểu chung cả da thịt. Nghĩa bà con.

- *thừa*. Cũng là da, hiểu cả chỉ thừa trong lớp da.
- *trâu*. Da con trâu.
- *lợn*. Da con heo.
- Dây* —. Dây đánh bằng da.
- Cháy* — *phồng trán*. Chịu khôn khổ ghe đàng.
- Nổi* — *xào thét*. Bà con xào xáo, kiện thưa nhau.
- Còn* — *bọc xương*. Ôm lăm ; còn xương với da.
- Bụng lớn* — *vàng*. Chứng bệnh huỳnh đân.
- Lột* —. Lột lấy lớp da. *Đánh lột da* thì là đánh lấy da ; làm cho hết sức cũng không đặng sự gì.

Sạm nước — Nước da giữa chừng đen trắng, mà coi mạnh mẽ.

Bánh — Bánh trắng.

Thuộc — Làm cho da chín mềm.

— *thuộc*. Da đã làm sạch lông cùng đã chẻ mềm.

— *sông*. Da còn dẻ sông, chưa làm chín.

Cơm — Cơm nấu bằng gạo lúc dẻ mà đặt rượu.

Se — Cảm bịnh, khó ở, (nói về quan trường).

Tróc — Da tuột ra, xước lên.

Giùn — Da nhú lại không thẳng hoặc tại già hoặc tại lạnh.

Tráy — Da rách sứt một ít.

Sảy — id.

Nhăn — Da nhú lại.

Sần — Da thịt chắc chắn.

Căng — Trái tâm da ra cho thẳng mà phơi nắng, hoặc bắt người có tội, giăng võ nọc cho thẳng mà đánh.

— *chì*. Da đen hùn hùn.

— *mối*. Da trở đổi mối. Tuổi già, chừng già cả.

— *cóc*. Da nhám nhúa.

椰 *Da. n.* Giồng cây sông lâu có mù dèo dai, người ta hay trồng theo chùa miếu.

Cây — id.

— *lông*. Thừ da lớn lá và có lông; chính là lá *ti bà*, 琵琶 làm thuốc ho, thủng.

Rét vỏ — Chứng rét dai, khó làm thuốc.

Cây — *cây thân*, *thân cây cây* — Có cây da thân mới dựa vào; có thân dựa vào, cây da mới trọng. Sự thể phải nương nhau.

Cây — *thằng cuội*. Bóng cây trên mặt trăng.

脬 *Đạ. n.* Hiều chung là cái bụng.

Bưng — Từ rún trở lên kêu là *bụng*, từ rún sấp xuống kêu là *đạ*, nói chung thì là *bụng*.

— *đười*. Bụng nhỏ từ rún trở xuống, cũng kêu là *tiểu đạ*.

Gan — Mạnh mẽ; bụng dạ lớn không biết sợ.

Lòng — Tiếng đòi chỉ là *lòng*.

Sáng — Thông minh, sáng láng, người học mau thông, mau thuộc.

Tôi — Cùn trí, tời trí, học không thuộc.

Xâu — Người lẩn sắc, không có bụng tốt, người mọu mạy.

Ngại — Nghi sợ, hồ nghi.

Hần — Lây làm chắc.

Phỉ — Được như ý.

Ngay — Thiệt thà, ngay thật.

Tháo — Không chắc bụng, bắt la·chảy.

Buồn — (Coi chữ buồn).

Bạo — Bụng dạ lớn, to gan.

Lòng muồn — *thú*. Lòng dạ rất xấu.

Chử — Ghi lòng, dẻ bụng.

夜 *Đạ. c.* Đêm, tối, chừng mặt trời khuất mắt.

| **香蘭** — *huong lan*. Loại cỏ thơm ban đêm; lý Xiêm.

| **明珠** — *minh châu*. Ngọc dẻ trong tối mà chiếu sáng.

Cản ông nhựt — Giày việc quan phải đệ đi gấp, chẳng kì ngày đêm; tục nói trại là *cản ông*, *giết nhựt*.

不 | **之鄉** *Bất* — *chi hương*. Cảnh không khi nào tối. Hiều về **極樂世界** *cực lạc thế giới*.

Ngủ — Canh năm.

午 | *Ngọ* — Nửa đêm.

| **臺** — *dài*. Huyết mã, mớ phàn.

| **叉** — *xa*. Tên thành ở tây vực. Tên hiệu qui đi lục ban đêm. Người tham bạo kêu là *quỉ điện đạ xa*. **鬼面夜叉**.

長 | *Trường* — Thâu đêm, cả đêm.

也 *Đạ. n.* Tiếng chừng thừa với kẻ lớn, nói có hay là không. Tiếng thừa, tiếng chịu.

— —. Tiếng chừng mặt, như nói có tội đây.

— *nhíp*. Đạ theo tiếng biểu, đạ lấy có. Kêu chừng nào đạ chừng ấy, mà không đi không làm theo lời dạy biểu.

— *chừng*. id.

— *dào* — *kép*. Đạ tiếng dài, tiếng vắn; cũng là đạ chừng.

— *trước mặt*. Sợ trước mặt; sau lưng lại để người.

— *rột*. Đạ tiếng mạnh mẽ.

— *rún*. Đạ lớn tiếng, nhiều tiếng đạ một lượt.

液 Dá. *n.* Cái vông nhà quan.

Vông — id.

椰 Đà. *n.* Giông cây sác, vỏ nó thường dùng mà nhuộm màu vàng nghệ.

Cây — id.

Vỏ — Vỏ cây ấy.

Màu — Màu vàng hoe, màu nghệ.

Nhuộm — Nhuộm màu ấy.

— *xuong.* Củi đà lột vỏ rồi.

Diêm — Sum sê, im mát, thanh mậ, thường nói về cây.

Chim áo — Thử chim rất nhỏ, lông kiên đồ như màu đà.

夜 Đà. *n.*

寅 | *Dân* — Lân thần, lân mò, chuyển chuệ.

瀰 Dã. *n.* Giải, làm cho mất sức, bớt sức.

— *thuộc độc.* Làm cho bớt vị độc.

— *ngọc.* Làm cho bớt say.

— *say.* id.

Thuộc — Thuộc dùng về việc ấy.

— *lã.* Làm cho khuấy lảng. *Nói dã lã* thì là kiêm đếu nói cho khuấy lảng việc trước, cho khỏi giận hờn.

— *đượi.* Sầu muộn; không thành mảnh; vạt dựa, bộ đau ốm; không vền vang.

Dập — Khỏa lập. *Thương thì dập dã trảm đường.*

Diêm — Diêm đà.

野 Dã. *c.* Đồng nội, đất bỏ không.

莘 | *Sân* — Nhà quê. *Chôn sân dã* thì là chôn nhà quê.

Dân — Tiếng đời chỉ nghĩa là dân.

— *nhân.* Loại khỉ lớn giống hình người ta như tạc, người rừng.

| **胡** — *hó.* Không rõ là cây cỏ gì. Vị thuộc độc.

— *mã.* Ngựa rừng; khỉ nghi ngút ở dưới đất hoặc bụi bụi cất lên.

— *ngưu.* Trâu bỏ rừng.

— *thảo.* Cỏ ngoài nội.

| **芋** — *vu.* Loại khoai rừng.

稱 Dác. *n.* Lớp trắng ở gần vỏ cây, ngoài lõi.

— *cây.* id.

Cây nhiều — Cây nhiều lớp trắng ấy.

Cây sạch — Cây không còn lớp trắng ấy.

Cây giũ — Cây mục hết dác.

弋 Dạc. *n.* Giựt hồ, sỏ ra, bỏ ra.

— *ra.* id. *Ván đạc ra* thì là ván hồ giựt ra.

— *dài.* Hư tệ. (Thường nói về áo).

Dời — Dời đi nhiều chỗ thì phải hư hại.

Năng đời năng đạc.

Bạt — Hư tệ, sỏ ra. *Ghe thuyền bạt đạc.*

Bỏ — Bỏ đẹp.

找 Dác. *n.* Dẫn đàng, đem chỉ, chỉ đàng đi; chỉ dẫn.

— *thầy bói.* Dẫn đàng cho thầy bói.

— *điu.* Tiếng đời chỉ nghĩa là dắc, cũng hiểu là dắc niu.

Diu — Nắm tay đem nhau đi, nâng đỡ lấy nhau.

— *trâu.* Nắm dây cột con trâu mà đem nó đi.

— *ngưu.* Cũng một cách.

Chó — Mặc may, thì may. Kiểm tìm vật gì, thì may mà được thì nói là *chó dắc.*

Vòn mình dở, mà làm được việc, hoặc đánh cờ bạc mà ăn, cũng hay nói thế ấy.

Ma — Cũng về một nghĩa. *Ma đưa lối, quỉ đem đường*; cũng là dắc, mà là dắc đi làm tội.

— *con người ta.* Dụ con người ta mà đem đi. Thường nói về sự dỗ gái.

弋 Dạc. *n.* Một mình ít dùng.

— — Dài lắm; nổi lầy nhau hoài. *Nổi sanh dặc dặc.*

— *dừ, giờ.* Bộ ngã tới lại không, không nói dứt. Linh đình không lui tới.

Giục — Chịu rồi lại không, không nói dứt, tháo trúc. Kể say hay nói *giục dặc*, nghĩa là nói đi nói lại có mọi đến.

液 Dách. *n.* Đỡ lên một thí; trở lên một ít.
 — *vai.* Xách vai lên một ít, góc vai; nhích vai.
 — *minh.* Lách minh, thót minh.
Lợi — Lợi nghiêng một bên.
 — *miệng.* Chót miệng; *miệng nói liền.*

劃 Dạch. *n.* Rẽ phân; kẻ ra, gạc ra.
 — *ra.* Gạc riêng ra, chỉ ra.
 — *tiền.* Lay chiếc đũa mà đánh tiền ra, thường nói về sự gạc tiền bả (cờ bạc).
 — *hàng.* Chỉ ra, làm cho ngay hàng.
Nói — *ra.* Nói rẽ rời, phân biệt.
Đọc — Chỉ chọc, phát chuyện riêng hoặc tổ chuyện người khác giàu; khua động nhẹ vậy (coi tiếng rọc rạch); *Nói đọc dạch* thì là nói động tới, nói chỉ chọc.

夷 Dai. *n.* Dẻo bển, không bờ; tri hời, dề lâu.
 — *hời.* Bộ hển bỉ, bộ dùi thẳng; dề lâu lác.
 — *nhách.* Dai lăm, bộ rần rỏi, không chịu mau. (Thường nói về nợ khó đòi).
 — *kết.* id.
 — *như giẻ rách.* id.
Nói — Nói hoài hụi, nói lâu lác.
Ngồi — Ngồi lâu quá.
Khóc — Khóc hoài không chịu nín. *Chơi dân khóc dai;* nói về con nít hay chơi dân lán, chúng đánh thì cứ việc khóc.
Ác — Rần mắt, khuấy mãi, khuấy dai.
Nợ — Nợ dề lâu lác, nợ hện hoài mà không trả; nợ khó đòi.
Dẻo — Dẻo mềm. *Gạo, nếp dẻo dai.*
Bên quai — *cuồng.* Bên dõ lâu dài.
Ngồi | 乖作 *Ngồi* — *quai tác.* Tục trại là *ngồi dai quai tác,* đều chỉ nghĩa là ngồi lê thì hay sinh chuyện.

夷 Đại. *n.* Ngụ muội, không biết gì.
 — *dột.* Ngốc, u mê. id.
 — *đọc.* Không biết chỉ cả; đại lăm.
 — *sóng.* Bị sóng biển nổi nồn ruột, bắt phải bợn dạ, xây xâm.
 — *chữ.* Học quá rồi tri, mê chữ nghĩa thói quen

— *nặng.* Mặc nặng lăm, bắt phải ngầy ngật.
 — *thuộc.* Đại vì thuộc độc.
Ngây — Mê muội.
Điên — Mất trí khôn, hoảng hốt.
Khờ — Không biết điều, chưa biết việc.
Nhỏ — Còn khờ chưa biết việc, chưa có trí khôn.

Thor — id.
Con — Con còn bé tui.
Chết — Diên khùng, không còn biết sự gì. Thường nói về sự ăn nhấm món độc, hóa ra diên đại bất tỉnh, cũng là tiếng nhất con nít: *đừng ăn mà chết đại.*
Khôn — Điều khôn sự đại. *Biết sao là đại biết sao khôn?* Ở đời phải biết trở tráo.
Nhỏ — *lớn khôn.* Còn nhỏ thì chưa biết điều, lớn thì phải hiểu.
Khôn làm — *ăn.* Biết làm ra mà không biết dùng. Của mình lấy tài trí mà làm ra, kẻ bắt tài lại đặng hưởng; cũng có nghĩa là *khéo làm tới vụng.*
Khôn nhờ — *chịu.* Tiếng than về sự người nhà mình không biết điều khôn sự đại mà phải làm lụy.
Bóng — Bóng chàng hóa ra điều đại, hay nói hoảng hốt, mà nhiều người cũng hay tin là thần quỷ xui cho nó nói.

夷 Dải. *n.* Kiêng nề. Ngoại thận.
Kính — Kính sợ.
 — *y.* Nghĩ tới, lo sợ, lay làm lo.
Thiên — Cắt lầy ngoại thận, làm cho mắt giồng.
Lớn — Chứng đau thiên trụ hoặc hạ nang.
Bạo — Kiêng sợ lăm; cũng có nghĩa là dải to.
Quen — *dạ, lạ* — *áo.* Quen mặt chẳng quen lòng, huồng chi là lạ.
 — *nước.* Dải trương lừng, trong bóng, chỉ nghĩa là yêu đuối (sợ nít).
 — *thu.* Dải săn, nhỏ lại, hoặc thụt mắt, như bệnh ẩu tả thì là khó trị.
Con trai đen — *con gái đen đầu.* Tục hiểu con trai mới sinh da đen, con gái mới sinh, tóc đen thì đầu đen mạnh mẽ.
 — *khoai.* Củ nhánh sanh hẻo dây khoai.
 — *mít.* Trái nhỏ nhỏ không dài nhiều cám, hay sinh chung quanh gốc mít cũng gọi là *hột mít*.

踎 Dài. *n.* Nồi luộc theo bé dọc; thẳng một đàng; liên tiếp theo nhau, từ đầu này cho tới đầu kia.

- *dọc.* Dài lằm, nồi thêm hoài.
- *thướt.* id.
- *măn.* id.
- *dọc, — xọc.* id.

Lầu —. Lầu xa.

Bé —. Bé trường, bé kéo thẳng ra từ đầu này cho tới đầu kia.

Ông —. Sâu lớn. Ngu tục sợ sâu kêu nó bằng ông, mà lại không dám kêu tên.

Chạy —. Không chịu thẳng; chạy ngầy, chịu thua ngầy. Thẳng theo một bé.

Nói —. Nói một thể; nói nhiều chuyện; nói lâu lặc.

Miễn —. Cứ một đàng thẳng tới hoài. *Chạy miễn dài*; chạy luôn luôn hay là không chịu lằm.

Khúc —. Tiếng kêu chung các khúc sông ngầy thẳng mà xa.

Ruột —. Khúc ruột lớn về phía trên ruột cụt.

— *lưng.* Bộ làm biếng.

Biền rộng trời —. Sự thể bén vững lâu xa.

Kéo —. Làm ra cho dài *Nói chuyện kéo dài*; nói chuyện lâu lặc, hết chuyện này sang chuyện khác.

Thờ vãn than —. Thờ than, bức tức.

Thờ —. Ngã lòng, thôi chí; bộ mệt quá.

— *chuyện.* Nói nhiều, nói lâu.

— *lời.* id.

Dông —. Dài đặc, xa xác, lưu linh không biết đầu là cùng tột. *Nói dông dài*; *đi dông dài*.

帶 Dài. *n.* Dây thề, dây đai, dây lộn bằng lụa vải dề mà cột mà treo. Tiến đặt đồ, tiến thường, phần thường; tiến lễ đi mắng cho nhau.

— *áo.* (Coi chữ áo).

— *dây.* Dây treo dây.

— *yêm.* Dây cột yêm.

Lộn —. Xếp lụa vải may nhập như cái thề rối lộn lại cho mặt đàng may.

Đóng —. Đóng khố.

Cược —. Đánh đố; tiến đặt cược.

Đi —. Đi tiến, đi lễ mắng cho kẻ khác.

Ăn —. Ăn tiến hoặc ăn thường về cuộc đua tranh, như ăn tiến đua ngựa.

— *hát.* Đem tiến, đi lễ mắng cho chủ đám hát.

— *khoai.* Rễ củ khoai, có tua, có sợi, cũng hiểu là cái tim củ khoai có sợi mà cứng.

Thắt —. Thắt lụa vải mà làm ra cái dải.

Kết —. May kết dải vào áo.

Tra —. id.

Không —. Chờ tiến đi dài, chờ cho người ta đem tiến đến.

Giặt —. Cướp giành phần thường.

洩 Dãi. *n.* Nước miệng chảy ra có dây nhợ, nước dềo trong miệng chảy ra.

Nhễu nước —. Nước dãi xuống từ giọt; bộ thêm khát; bộ buồn mửa.

Chảy nước —. Nước trong miệng chảy ra, thường nói về khi buồn mửa.

bọt —. (Coi chữ bọt).

Mũi —. Nước mũi. *Mũi dãi lòng thông*, thì là bộ dơ dáy.

— *dầu.* Ở ngoài trời. *Quần bao thân trẻ dãi dầu*.

— *nặng.* Đan ra ngoài; nặng, thì là cuộc làm ăn lao khổ, *dãi nặng dầm sương*.

移 Day. *n.* Đời, trở qua, xây hướng.

— *động.* Đời động, dầy động.

— *cờ.* Trở ngọn cờ, chỉ theo giặc.

— *mũi bạc.* Trở ngọn giáo, đâm đánh.

— *vác.* id. *Kíp tua khủ nếp mình, kéo nhọc mình day vac.*

— *lưng.* Xây lưng, trở lưng.

— *dầu.* Xây dầu.

— *minh.* Trở minh.

— *súng.* Trở súng về phía nào.

— *hướng.* Xây hướng.

代 Day. *n.* Chỉ vẽ cho biết; giảng giải; truyền báo; khiến xui.

— *đồ.* Chỉ vẽ, giảng giải cho biết, tập rèn cho khôn ngoan.

— *báo hoặc — biểu.* Chỉ vẽ cho biết, biểu phải làm việc gì.

— *răn*. Cầm ngắn, sửa dạy.

Răn — id.

Sửa — id.

Khiên —. Khiên bảo phải làm việc gì.

Khuyên —. Khuyên bảo, chỉ vẽ cho biết phải làm thế nào.

Giảng —. Giảng giải cho biết lẽ gì.

Khô —. Không biết nghe lời. *Con khô dạy*.

Truyền —. Truyền ra, buộc phải làm.

— *con* — *thuở còn thơ*, — *vợ* — *thuở ban sơ mới về*. Dạy khi còn nhỏ, dạy lúc ban đầu thì được việc hơn.

淺 *Dây*. *n.* Tiếng trợ từ.

Dơ —. Dơ nhớp, nhớp nhúa, không sạch sẽ.

苔 *Dây*. *n.* Nhiều lớp, bi bít đôi với tiếng mỏng.

— *dần*. Tiếng đôi.

— *dịch*. Dày lấm.

— *vục*. id.

— *dục*. id.

— *như đục*. id.

— *cuì*. id.

— *bị*. id.

— *bi* — *bít*. id.

Ơn —. Ơn nhiều. *Ơn dày nghĩa nặng*.

Công —. Công nghiệp nhiều.

— *công*. id. Dụng công nhiều.

— *ngày*. Lâu ngày. *Dày ngày chịu khó*.

Đật —. Đật.

Lựa —. Lựa dẹt súc mình.

Ngãi —. Ơn ngãi sâu dày. *Tình thâm mong trả ngãi dày*.

Mặt —. Nói chữ là *hậu nhan* 厚顏 thì là mặt lý lợm không biết mặt cỡ. *Mặt dày mày dạn*.

— *da*. Te da.

Môi —. Môi to.

— *tri*. Bền trí, nhiều trí ý.

Tri —. Trí lự cao xa, trí ý bền vững. *Mưu cao chàng bằng trí dày*.

跂 *Dây*. *n.* Nhảy (coi chữ nhảy, nói theo tiếng một hai (tính ngoài)).

— *dót*. Nhảy nhót.

— *ving*. Nhảy mạnh mẽ. Nói về cá dưới nước.

Cá —. Cá nhảy lội.

跂 *Dây*. *n.* Hàng lồi, lớp dài, liến dài.

— *phô*. Dây phô liến theo nhau.

— *nhà*. Nhiều nhà liến theo nhau.

— *trại*. Một lớp trại cật kê lầy nhau.

Dinh —. Nhà quan cật nhiều lớp.

Một —. Một dọc, một lớp, một lồi dài.

Ba — *bảy ngang*. Ba dọc bảy ngang. Thường nói về đồ bán ngoài chợ, bày để dọc ngang bộn bề.

縷 *Dây*. *n.* Đó dùng mà cột trời; một dây dài. Loài dưa cỏ hay bò hay leo, mình dài như sợi dây.

— *nhợ*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là dây. *Nói chuyện có dây có nhợ* thì là nói dai, tiếp hơi mà nói.

— *chạc*. id.

Đàng —. Tiếng kêu kẻ dây lớn, như nói một tao, một môi, một cái.

Sợi —. Tiếng kêu kẻ dây nhỏ. *Một sợi dây*.

Đánh —. Đánh đầu hai môi gai chỉ làm ra một đàng dây. *Nói như đánh dây*, thì là nói không hở miệng.

Xe —. Đầu xe hai môi gai chỉ, thường nói về dây nhợ dùng tay mà xe cũng đặng.

Xe — *buộc mình*. Mình buộc lấy mình, hại lấy mình.

Mình —. Mình nhỏ mà dẻo gân.

— *dưa*. Dài hơi, lâu lác, lỏng lỏng. *Đau dây dưa* thì là đau dai.

Lầy —. Dúi thẳng; không dứt. *Đau lầy dây* thì là đau không thấy khá.

Leo —. Cuộc múa rối.

Chạy —. Kéo sợi dây mà chạy tới, cũng là cách đo ruộng đất.

Dứt —. Làm cho đoạn, cho dứt.

Rút — *sợ nửa động rìeng lại thôi*. Có lòng vì nể.

— *chiu*. Loài dây cỏ, dẻo dai, người ta hay dùng mà làm dây.

— *trống*. Loại dây cỏ, có nhớt nhiều, thợ hồ cũng dùng mà trợn vôi như ở dưới. Chỉ đồ cột chum vợ chồng, phải ở đời với nhau.

— *dắt, ruộng*. Một dãy đ't, dãy ruộng, kẻ theo bề dài.

踮 Dậy. *n.* Cật lên, nổi lên; dậy lên; cật mình lên, tiếng biểu phải lui, phải đứng.

— *dó nào* hoặc — *nào*. Tiếng báo phải đi đi, hoặc phải đứng dậy.

Chờ —. { Đều chỉ nghĩa là đương nằm

Chờ —. { hoặc đương ngồi mà cật mình

Chỗ —. { lên, cật mình đứng dậy.

Đứng —. Cật mình đứng lên.

Đi —. Tiếng biểu phải đi chỗ khác.

Nạt —. Tiếng nạt cho người ta tránh, khi có quan lớn đi đường.

Ó —. Ó rầu, la lớn tiếng, hoặc nhiều người cật tiếng la lên một lượt.

Thức —. Thức, thời ngủ.

Nổi —. Dậy lên, phát lên.

Lửa —. Lửa cật lên, cháy mạnh.

— *giặc*. Nổi giặc, làm giặc.

— *mày*. Minh mày nở lớn. Con gái chừng 16, 17 tuổi thì hay dậy mày; vú nó nở thì là chừng dậy mày. Con trai về tiếng cũng là chừng ấy mà ít nói.

Giò —. Giò phát, nổi giò.

— *dắt*. Dậy động. *Tiếng oan dậy dắt*.

— *tiếng đôn*. Nổi tiếng đôn.

Sóng —. Sóng nổi lên.

Trâu — *cỏ*. (Coi chữ *cỏ*).

— *riệc*. Bày việc, làm cho sanh việc, bày việc kiện cáo.

曳 Dậy. *n.* Nổi lên, phát ra.

— *dức*. id.

— *tiếng*. Nổi tiếng, vang dậy.

— *loạn*. Làm loạn, làm cho nổi loạn.

— *giặc*. Làm cho sinh giặc, gây cho có giặc, nổi giặc.

駁 Dậy. *n.* Om sòm, nghe nùng tiếng.

— *nhà*. Om sòm trong nhà. *Dậy dầy nhà vang tiếng rươi xanh*.

— *—*. Tiếng đong người chào rảo.

— *tai*. Õi tai, tiếng nghe đầy tai.

Vang —. Tiếng nổi vang rần, om sòm.

汜 Dậy. *n.* Dậy lên, tràn ra. Xô dấy, lướt xông.

Nước —. Nước trôi lên bờ mực cũ.

— *vào*. Lọt vào, tràn vào.

— *xe*. Dẩy xe.

— *đăng*. Thâu đăng mà vi cá, gom nó lại.

— *bực*. Tràn bực, khò bực, (nói về nước).

— *duong*. Không chịu, xua dấy ra.

Đáy —. Đáy tràn.

Đón —. id.

No —. No quá.

Hoi — *lên*. Hoi đem lên.

— *họng*. Ăn nhiều quá, no quá. (Tiếng tục).

— *cỏ*. id.

敢 Dám. *c. n.* Có gan, không nhút nhát, cá lòng.

Chàng —. Tiếng thối thác. *Tôi chẳng dám nói*.

Nào —? Đâu cả gan. Lẽ đâu không sợ, không kiêng? Cũng là tiếng thối thác, không chịu.

Đâu —. id.

— *nào*. Lầy lẽ chi mà dám, cũng là tiếng cật biểu kẻ khác làm việc gì mà nói khiếm.

— *đâu*. Lẽ đâu mà dám, cũng là tiếng thối thác.

— *hỏi*. Xin hỏi, cá lòng mà hỏi (tiếng nói khiếm).

— *cậy*. Xin nhờ, xin giúp. (Tiếng nói khiếm).

— *xin*. Cá lòng xin, đánh liều mà xin. id.

Ai —. Ai có gan, ai cá lòng.

— *bảm*. Xin cho bẩm, trộm phép bẩm cùng.

— *đánh*? Phép đâu mà đánh? Gan nào mà đánh. (Tiếng thách).

— *nói*? Ai cho phép nói. Phép đâu mà nói?

穢 Dám. *n.* Lời ướm thử, đàn đầu; ràng buộc.

Nói —. Nói ướm, nói mờ đầu; nói xa gần.

— *dính*. id.

— *ngựa*. Dầy ràng qua miệng ngựa.

— *trâu*. Dầy ràng qua mũi trâu.

— *khớp*. Đố khớp trâu ngựa.

Bắt —. Tra dầm khớp.

Giết —. Bớt lán, mờ lán (dâm).

瑛 Dám. *n.* Chặng đàng xa, ngó con trâu bằng

con dê. Bể xa cách chừng 135 trượng, mỗi trượng có mười thước mộc; vẽ, chằm nước thuộc.

- *dàng*. Chặng dàng xa (nói lỏng)
- *đất*. Bể xa cách theo con đất.
- *liều*. Dàng đi. *Dặm liều dàng hòe*.
- *tia*. id.
- *hòe*. id.
- Ngàn* —. Dàng sá xa xuôi. •
- Tách* —. Đi dàng xa xác.
- Lướt* —. id.
- Chỉ* —. id.
- Đè* —. id.
- *mặt*. Vẽ mặt. *Hát bội dặm mặt*.
- *nước thuộc*. Chằm nước thuộc.
- *giọt*. Thêm thất.

𪛗 Dầm. n. Dầu in xuống, ăn xuống.

- *ghe*. Lăn ghe đầy qua bùn hoặc là đường nó tách dưới nước, lầy bể trường nó mà kê. *Cách ba dầm ghe*, hiểu nghĩa là cách bằng ba bể trường chiếc ghe đi tới.
- Rần đi còn* —. Lăn nó bỏ hầy còn lại, chỉ nghĩa không mất dầu tích.
- In* —. Không sai dầu; in khuôn rập.
- Êm* —. Xuôi một đường, đi êm, (ghe thuyền). xuôi việc, êm việc.
- Ngon* —. id.

𪛘 Dâm. c. Mê sắc dục; đắm sắc.

- *dục*. id.
 - *dâm*. id.
 - *ó*. Mê sắc dục, hãm hiệp (đờn bà).
 - | **祠** — *tíc*. Chùa miếu thờ yêu quái.
 - *thính*. Tiếng đờn ca, xướng hát, hay làm cho người ta mê tưởng về dâm sắc dục.
 - *thơ*. Sách vở nói chuyện hoa tình.
 - Thơ* —. Người mê học thái quá, cũng gọi là *thơ tịch*. **癖**
 - Tà* —. Sự dâm đắm không giữ nết hạnh.
 - Gian* —. Đắm sắc không biết liêm sỉ, không biết cang thường. *Bại hoại luân thường*.
- 敗壞倫常.**

𪛙 Dâm. c. n. Một mình không dùng.

- Lâm* —. Nói nhỏ tiếng, đọc nhỏ tiếng. *Lâm* — *khân vai nhỏ to*.
- Đọc lâm* —. id.
- Mưa lâm* — hoặc *lâm râm*. Mưa nhỏ hột.

𪛚 Dậm. n. Thâm ra nhiều chỗ.

- Giầy* —. Giầy hay thâm nước, rút nước, ăn thâm nhiều chỗ.
- Mực* —. Mực lỏng hoặc mực đậm hay thâm ra.
- Sách in* —. Sách in chữ không sạch là vì mực đậm quá, lỏng quá.
- Con đầu đóng* —. Sơn mực nó tán mạng khó coi.

𪛛 Dầm. n. Đè trong nước hoặc ngấm trong nước; ở trong nước; chịu ướt.

- *đế*. Ướt hết, ướt mè man. *Mác mưa dầm đế*. *Trời mưa dầm đế*. *Chịu ơn dầm đế*. *Chỉ nài khe suối dầm đế*.
- *thâm*. Ướt thấu, làm cho thâm đều.
- *mưa*. Ở ngoài mưa, dạn ra ngoài mưa.
- *nước*. Đè dưới nước, ở dưới nước. *Dau mới khô không nên dầm nước*, chỉ nghĩa là không nên động tới nước lạnh.
- *minh*. Ở ngoài mưa hoặc ở dưới nước mà chịu.
- *chơn*. Thường hiểu về sự chơn đau nhức, nẫu nước thuộc mà nhúng hai chơn vào.
- Đái* —. (Coi chữ đái).
- Mưa* —. Mưa luôn luôn, không ngắt hột.
- *swong*. Dạn ra ngoài sương, hứng lấy mù sương.
- *vàng*. Trời, đất. Màu dầm xanh về trời, màu vàng về đất.
- *ướt*. } Đầy những nước, ướt hết. *Mó*
- Ướt* —. } *hôi ra dầm ướt* hoặc *ướt dầm*, chỉ nghĩa là mồ hôi ra nhiều lắm.
- *dàng*. Đầy dàng. *Người tu đi dầm dàng*.
- *xanh* hoặc — *xuân*. Tiếng đôi, thường hiểu về sự bế lộn, người ta đi đóng lăm.

𪛜 Dan. n. Mờ ra, nói ra, bùa ra, lui ra.

- *tay*. Chia tay ; giờ tay. *Dan tay mà chịu* thì là phân bổ cho nhau. *Dan tay mà đánh* thì là giờ thẳng tay mà đánh.
- *chơn*. Đứng thách chơn ra, bước nói ra, giải chơn.
- *sức*. Rán sức.
- *ra*. Xích ra ; lui ra, mở trái ra.
- *cá*. Bộ đứng ngoài mà ngó, bộ mở ngang.
- *nắng*. Phơi nắng, ra ngoài nắng.
- Trương* — ở ngoài trời. Chịu nắng mưa, chịu khổ hoải.

演 Dàn. *n.* Dùng hồ, keo mà gắn vào ; cho dính vào.

- Thuộc* —. Thuộc nâu có nhựa sáp để mà xức cho dính.
- *thuộc*. Làm cho thuộc dính vào.
- *yết thị*. Gắn yết thị vào bảng mà treo cho ai này ngó thấy.
- *bảng*. Treo bảng, dăng bảng, đem tên vào bảng. Thường nói về sự đem tên học trở thi đậu vào bảng.
- *giày*. Dụng hồ keo mà gắn giày vào chỗ nào.
- *hạnh*. Dùng một miếng giấy hoặc một miếng hàng giẻ cắt tròn, để dính vào chỗ nào trên trán hoặc hai bên màng tang, giả như nhức đầu mà dán ; có ý làm thêm duyên, thì gọi là *dán hạnh*, ấy là chuyện con gái đờn bà hay làm.
- *sáp*. Gắn sáp.
- *hồ*. Dùng hồ mà dán.
- Thẻ* —. Thẻ canh, thẻ làm dậu.

演 Dạn. *n.* Tảng quen, không hay sợ sệt.

- *dĩ*. id.
- *gan*. id.
- *như dật*. Dạn lắm.
- *đòn*. Dạn roi. Quen chịu đòn, không sợ đòn.
- *quan*. Quen tới quan, không hay như nhát.
- *nói*. Nói sần sứt, không khiếm.
- Làm* — ; *làm mặt* —. Làm gan, làm bộ có gan.
- Bạo* —. Gan ruột.
- Mạnh* —. id.
- Bày* —. (Coi chữ bày).

Dày —. Dày dúc.

Mặt dày mày —. Không biết liêm sỉ, không biết hổ người.

- *mặt*. Quen mặt không còn sợ sệt.
- *thua mà nhất ăn*. Tiếng nói về cờ bạc ; có thua thì dám thua nhiều ; còn có ăn dặng ít nhiều thì lại sợ mặt mà không dám trúng.

Heo —. Heo không hay sợ người ta ; dám lạy gấn người ta.

Ngựa — *dàng*. Ngựa đi đường lạ, không hay trở hay né.

— *tiếng sùng*. Không hay sợ tiếng sùng ; quen nghe tiếng sùng.

— *di đêm*. Đêm tối đi dằng không biết sợ.

寅 Dàn. *n.* Sắp ra, bày ra.

- *ra*. id.
- *dầu*. Dàn ra trước, mở ra trước, mở đầu bài.
- *hầu*. Sắp đặt quân hầu.
- *binh*. Sắp binh lính.
- *trận*. Bày binh bố trận.
- Nói* —. Nói mở đầu, ướm thử.
- Nói* — *quay*. Nói xoay quanh cũng về một chuyện.

啣 Dạn. *n.* Nhấn, biểu, chúc thác, giao phải làm sự gì ; trao lời.

- *bảo*. id.
- *đổ*. id.
- *dò*. id.
- *khuyến*. Khuyến bảo, dạy biểu.
- *dạy*. id.

Cần —. Trao lời gấn vó. *Cùng nhau cần dặn* tức lòng, trăm năm tạc một chữ đồng dền xương.

Viết —. Viết kỹ.

Chữ —. Chữ viết kỹ.

— *lòng*. Thế lòng. *Lòng dặn lòng danh lợi* dưng tham.

— *dịch*. Trở đương nhiều việc.

揜 Dàn. *n.* Nhận xuống, chắt để vật gì nặng mà ép xuống.

- *xuong*. id. Thường nói về cơn giận dữ phải vượt giận, phải dãn ý.
- *lòng*. Ép mình, thường nói về lòng giận.
- *tay áo*. Lo lót; chịu lây của lo lót.
- *thuyền*. Chờ cát đất cho cán chèo thuyền.
- Đố** — *giây*. Cái trần chỉ.
- *tám*. Ăn cho vững bụng. Phải ăn dần *tám*, rồi mới lên đường.
- *bụng*. id.
- *mặt*. Bày nghi vệ ra trước cho người ta kiêng sợ; lập oai nghi. Thường nói về quan đi đàng, có quân lính, có ngựa dẫn mặt, nghĩa là đi trước.

民 Dân. *c.* Tiếng kêu chung những người ở trong một nước, một làng. Thường hiểu về bậc người tầm thường.

- *sự*. id.
- *nhon*. id.
- *vật*. Dân hèn. (Tiếng kêu dân như thú vật).
- *dã*. id.
- Chúng** — hoặc — *chúng*. Tiếng kêu chung những người ở trong làng nước.
- Thù** — id.
- Bình** — id.
- Sanh** — id.
- Con** — id.
- Lê** — id.
- *đen*. id.
- Vạn** — Muôn dân, các sắc nhon dân.
- *làng*. Những người ở trong làng, không có danh phận.
- *dinh*. Kêu chung những người làng, mới được 19 tuổi.
- *tràng*. Những người làng đã thành nhon rồi, từ 20 tuổi trở lên.
- *lậu*. Người không có tên trong bộ làng.
- Cùng** — Những người không nhà cửa sự nghiệp, không có chỗ nương dựa, nghèo khổ đói rách.
- Bần** — Dân nghèo.
- Ngoan** — Dân cứng cò.
- Ngụ** — Dân dốt nát, không biết phép.
- Phàm** — Dân hèn.
- Lương** — Dân lương thiện; dân khác đạo Thiên chúa.
- Giáo** — Dạy dân; dân có đạo Thiên chúa.
- An** — Làm cho dân an.

- Trị** — Cai quản, sửa trị.
- Qui** — Dụ dân đem về một chỗ.
- Điều** — Viếng dân, cứu dân.
- *phu*. Dân làm công.
- *dông*. Dân mạnh mẽ, lựa ra để mà giúp theo việc binh.
- Bảo** — Giữ dân, hộ dân.
- *bộ*. Dân có tên trong bộ, (thuở trước hiểu là bộ hộ).
- *tịch*. Dân có sổ bộ, gia quán.
- *xâu*. Dân làng cấp đi xâu.
- *ngụ*. Dân bộ một làng, lại ở đậu làng khác.
- *tư chiền*. Dân nhiều chỗ tụ hội.
- Từ** — Bón thứ dân là sì, nông, công, thương,
- *quan*. Người không thì cừ, nguyên ở trong sổ dân lựa ra mà làm đầu dân, là cai, phó, tổng.

國 | 爲本 *Quốc dĩ — vi bản.*
Nước nhờ dân làm cội, có dân mới có nước.

Thân — Gán dân làm cha mẹ dân. *Thân dân chi trách.* 親 | 之責 Có phần gánh vác cho dân.

躡 Dận. *n.* Đạp nhận.

拑 Dàn. *n.* Đánh; cái nôi.

- *ba hèo*. Đánh ba hèo.
- *một cái*. Đánh một cái.

寅 Dân. *c. n.* Chữ thứ ba trong số 12 chi.

- Năm** — Năm kêu tên theo chữ dân, nôi lầy nhau trong 60 năm.
- Tháng** — Tháng đầu năm.
- ngày** — Ngày đặt theo tên ấy.
- Giờ** — Giờ kể theo đồng hồ, từ giờ thứ 3 cho đến giờ thứ 5 sáng.
- Tuổi** — Tuổi kể theo chữ thứ 3 ấy.
- *dà*. Chuyện chue, lẩn hời.
- *thịt*. Trờ sông dao đánh thịt cho mềm. Chữ dân ở đây chỉ nghĩa là đánh phốp phốp.
- Đau như** — Đau ê, đau rêm dường như ai đánh đập cùng mình.
- *lìn*. Khuây dai, rần mắt không kiêng kể lớn. Chơi *dầu lìn*.

- như — *lương*. Đánh khảo hoải, đánh mém.
— —. Lán lán, thùng thỉnh một lâu một ít.

引 Dẫn. c. Đem đi, dắt đi.

- *đi*. id.
— *tới*. Đem tới, dắt tới.
— *đàng*. Dắt đi, chỉ đàng đi.
— *lộ*. id.
Chỉ —. id.
— *nội*. Dắt chủ là người đứng tề, về phần trở lẽ đứng trong.
— *đụ*. Dỡ gánh, gạt gẫm.
— *tù*. Đem tù đi, dắt tù.

| **人入罪** — *nhơn nhập tội*. Cáo báo chỉ chộc, làm cho kẻ khác mắc vòng lý tiêc, làm cho phải tội.

- Bảo* —. Chịu dắt đi.
Báo —. Báo cho biết cùng đem dâng. *Báo dẫn đi bắt ăn cướp*.
— *tông tích*. Kẻ tông tích, sự tích.
— *tích*. id.
Do —. id. *Do dẫn gần xa*.
— *sách*. Trưng lời trong sách mà giải nghĩa theo. *Thấy dẫn sách cho học trò*.
Phát —. Di quan tài lên đường; phát hành. Làm lễ cáo đạo lộ.
— *tang*, Đem đi chỉ tang vật.
Vật — *hỏa*. Vật hay phát lửa; như diêm sinh, v. v.

楊 Dang. n. Cây dương; lui ra, xích ra, tiếng trợ từ.

- *ra*. Lui ra.
Lá —. Lá cây dương.
Đỏ —. Bật tài, chẳng làm chi nên.
Cò —. Loại cò, sắc lông giòc màu chu đất.
— *sen*. Loại cò lớn.
— *ôc*. id.

樣 Dạng. c. Hình bóng.

- Hình* —. id.
Tâm —. Tiếng tâm, hình dạng.
— —. Côn thầy dầu.
Giã —. Giã hình, giã là người nào.
Bán —. Khoe trẻ, khoe xinh.
Làm —. Làm bộ.

- Khoe* —. Khoe lịch sự.
Múa —. Múa bộ.
Khác —. Khác cách, khác kiểu.
Giông —. Giông hình, giông bộ.
Xâu —. Xâu bóng.
Ăn —. Ăn minh; vừa ngó thày bóng.
Tốt —. Tốt bóng, lịch sự.
Giàu —. Giàu mặt.
Nhắm —. Coi bóng, nhắm dáng.
Mĩa —. Gán giông, giông hình.
Thức —. Cách thức, thức kiểu.
Hoa —. Đồ bông hoa, hào nháng.
Đị —. Khác cách, lạ kiểu; lạ mặt. *Kì hình dị dạn* 奇形異 |
Y —. Y theo một thức, bắt chước một thể.

樣 Dạng. n. Bóng, hình vẽ, cách kiểu.

- Bóng* —. Có vẽ ngoài.
Hình —. Hình bóng.
Coi —. Cui bóng, coi tướng.
Không nên —. Không nên hình, bắt tài.
Xâu —. Xâu tướng, xâu kiểu, không nên hình.
Tốt —. Lịch sự, coi đẹp.
Khác —. Khác cách, khác kiểu.

陽 Dạng. n. Thần quỉ, mọi hay thờ. Tiếng trợ từ, (coi chữ giàn).

- Thán* —. id.
Say — —. Say sưa.
Dịu —. Dịu ngọt, mém mỏng, hay chịu uốn.
Đẽ —. (Tiếng đôi), đẽ.

孛 Dạng. n. Làm ra như tiếng muôn ho muôn khạt, hoặc ra giàu cho biết sự gi.

- *hắng*. id.

嚙 Dạng. n. Cật tiếng, lên giọng cao.

- *tiêng*. id.
— *đôi*. id. Tiếng nói lầy nhau.
— *ca*. Ca xướng.
— *kệ*. Xướng đọc kinh sách đàng Phật.
Ca xướng — *đôi*. Ca xướng liên thỉnh, lãnh lót.
Giỏi —. (Coi chữ giỏi).

聒 Dàng. *n.* Tiếng trợ từ.

Dàng —. Lưỡng lự, trờ tráo, chưa quyết một bề.

Dàng — *giục giục*. Còn trờ tráo chưa chịu, id.

簡 Dàng. *n.* Tiếng trợ từ.

Dài —. Dài lăm.

→ *dối*. Tiếng lảnh lói, nối lầy nhau cùng nghe xa. *Cu ngấm dẳng dối*.

聒 Dàng. *n.* Vì lòng cung kính, đem mà tiên hiên.

— *cho*. id.

— *lên*. id.

Phủ —. Phủ thác cho.

Lễ —. Dàng đưa theo lễ.

— *lễ*. Kính đưa của lễ.

Cúng —. Cúng cho, nạp cho.

— *đầu*. Chịu đem đầu mà nạp; tiếng đoan đầu: hễ làm không được việc thì chịu chết.

— *công bộ*. Làm chuyện tân ơn.

Đặt —. Đặt đã cúng cho ai.

— *tiên*. Kính đưa lên, làm như của lễ.

— *sớ*. Kính gửi sớ sách cho vua.

Nước —. Nước lụt nổi lên cao.

— *mâm*. Kính đem đồ ăn, (cho kẻ tôn trưởng).

踴 Dàng. *n.* (dựng), thường nói về churen cầu, churen voi, náng churen voi.

Bôn —. Bôn cái churen voi, người ta nói là vật ngon trong mình con voi.

— *cầu*. Chân cầu, cột cầu.

名 Danh. *c.* Tên; tiếng đốn, tiếng khen.

— *hiệu*. Tên hiệu.

— *vi*. Tên tiếng, chức phận; *hữu danh vô vị* 有名無位 chỉ nghĩa là có tên có tiếng mà không có ngôi thứ, chức phận.

— *tiếng*. Tiếng đốn; tiếng khen.

— *vang*. Sự thể vang hiển, chức phận lớn.

— *dục*. Tiếng khen ngợi.

— *vang*. id.

— *giá*. Sự thể, đẳng bậc.

— *lợi*. Sự thể vinh vang, cùng lợi lộc.

— *lợi bất như nhàn*. Danh lợi, chẳng bằng rảnh rang.

Văn —. Nghe tiếng đốn, nghe tiếng.

Tri —. Người ta biết tiếng.

Đắc —. Được tiếng khen, được việc giỏi.

Thanh —. Tiếng tốt.

Công —. Công nghiệp danh tiếng; sự thể làm quan, đổi theo việc quan.

Anh —. Vang hiển (coi chữ anh).

Có —. Có tiếng khen.

Khoe —. Khoe mình.

Bia —. Đem tiếng người mà bia ra, hoặc nói xấu cho người.

Hư —. Mất tiếng tốt.

Xấu —. id.

Thơm —. Được tiếng thơm.

— *thơm*. Tiếng tốt.

Thành —. Nên đứng bậc, nên danh tiếng; đã thành tên riêng.

Sáng —. Được tiếng vang hiển.

Rạng —. id.

Chỉ —. Chỉ tên ngày. *Khai chỉ danh*. thì là khai quyết cho.

Vô —. Không có tiếng gì. *Vô danh chỉ*, 無名指 là ngón tay áp út.

Thật —. Mất tiếng.

Trước —. Khoe khoang.

揚 | *Dương* —. làm cho dầy tiếng, biết tiếng.

Tánh —. Tên họ.

Xưng —. Xưng tên là.

— *xưng*. Tên gọi là

Xướng —. Kêu tên, xướng tên ai.

| **汗難贖** — *ó nan thực*. Tiếng xấu rồi khó chuộc.

— *su*. Thấy có tiếng khen, (Thấy thuộc).

功成 | **遂** *Công thành* — *loại*. Được công được tiếng; rạng cả công danh.

停 Dành. *n.* Để lại.

— *để*. Làm cho có ngăn, cần kiệm, giàu để; nhín nhúc.

— *dập*. id.

Để —. Để phần, id.

— *phần*. Để phần cho.

Đỡ —. Khuyên dụ.

Cây ——. Thù cây nhỏ, bông thơm, có trái, mà trong ruột vàng tươi, màu lốt đỏ, cũng là vị thuốc mát, sách thuốc gọi là *chỉ tử*, 支子

遙 Dao. c. (diêu). Xa.

Tiêu ——. Thành thời, sung sướng.
— *viễn*. Xa xuôi.
— *lông*. Dài lông. *Mía dao lông*.
— *vọng*. Xa trông hoặc đứng mà trông.

搖 Dao. c. (diêu). Lay, động.

— *động*. Động tới, rung động. *Không ở dao động tới nó*.
— *quang*. Sao bắc đẩu.
Chiêu ——. Lúc lắc, không yên.

刀 Dao. c. Đố dùng mà cắt, có lưỡi có cán.

Cái ——. id.
— *rựa*. Gọi chung cả cái dao cùng cái rựa; cũng là tiếng đôi chỉ nghĩa là dao.
— *phay*. Dao lớn lưỡi mà nhọn mũi; dao làm cá.
— *cau*. Dao dùng mà bừa cau.
— *thơm*. Dao lớn cán dài, hay dùng mà bẻ thơm.
— *xếp*. Dao nhỏ có ngạt xếp lại.
— *nhọn*. Dao nhọn mũi.
— *cạo*. Dao dùng mà cạo râu, cạo đầu.
— *đánh lửa*. Cái tránh bằng gang để mà đánh vào đá cho văng lửa.
— *giắt*. Dao nhọn đeo theo lưng.
— *dầu*. Dao xắt dầu.
— *bàn*. Dao bằng lưỡi để mà ăn bàn, (ăn cơm tây).
— *găm*. Dao nhọn.
— *mỏ vọ*. Dao dài lưỡi mà mũi nó cúp xuống.
— *mỏ sả*. Dao ván lưỡi giống cái mỏ chim sả.
— *chủi thủ*. Dao thích khách.
— *siết*. Dao có bàn đứng để mà siết cau trái.
— *thuộc*. Dao bàn xắt thuộc ăn.
— *tế*. Dao xắt thuốc bắc cũng kêu là dao thuốc.

Gwom ——. Đố dùng mà đâm chém, đố làm hại. *Lời nói gwom dao thì là lời nói*

khiên cho kẻ khác thù giết nhau. *Bụng gwom dao thì là bụng hung hiểm.*

Cắm ——. Phán thấy, xẻ thịt. *Trâu ngũ nhiều gĩa cắm dao.*

Lưỡi ——. Bề mỏng cái dao, chính là bề cắt cửa.

Cán ——. Tay cầm cái dao.

Sông ——. Bề dày cái dao, chính là bề lưng nó. *Anh em chém nhau đằng sông, không chém nhau đằng lưỡi; chẳng có lẽ mười thiên lương 昧天良 mà bỏ tình cốt nhục.*

Tránh ——. Dao cùn, còn cái xác mà thôi.

Cậy ——. Phía trong cái dao gán chỗ cầm, không sắc.

Cay ——. (Coi chữ cay).

Ngon ——. Tiếng kêu kẻ dao nhỏ cũng như nói cái dao, kêu là ngon là vì nó nhọn như cái ngon, cái chót.

Con ——. id.

— *sắc*. Dao tốt thép, cắt cửa dễ.

— *bén*. Dao sắc lắm, cắt cửa rất dễ. *Dao bén ngót thì là sắc lắm.*

— *lọt*. Dao lưỡi tà, mắt sắc.

— *đui*. id.

— *mẻ*. Lưỡi dao sứt mẻ.

Mẻ ——. Làm cho lưỡi dao sứt mẻ.

Phạm ——. Bị đao cắt nhầm.

Chơi ——. *Có ngày đứt tay*. (Coi chữ chơi).

— *bấu*. Dao lưỡi lớn mà bề sông nó khum khum.

— *tu*. Dao quân lính phải cột theo lưng để mà đôn cây đôn củi.

— *bảy*. id.

道 Đạo. n. Đi chơi.

Đi ——. id.

— *chơi*. id.

— *qua*. Đi thoảng qua.

— *ra*. Đi ra đầu mà chơi.

— *xóm*. Đi trong xóm mà chơi; đi rông vác.

— *làng*. Đi trong làng mà chơi.

Bán ——. Đem hàng rào trong xóm mà bán.

Học một ——. Học qua một bận.

Sôi và ——. Sôi và lán.

吵 Dáo. n.

— *giục*. Bộ hay dóm ngó, hay vức vác.

雷 Đào. *n.* Bỏ xuống như nước mưa.

Mưa —. Mưa xuống nhiều lắm.

Giới —. Đắm thâm. *Mưa giới đào* thì là mưa nhiều lắm. *Ơn xuống giới đào* thì [là ơn xuống vô sò.

Đều —. id.

吵 Đảo. *n.* Một mình ít dùng.

Nước —. Thường nói về nước chè đã lợt rồi, hết mùi chè. (Cũng hiểu về nước canh).

— *tới*. Thăng tới.

呷 Đáp. *n.* Tiếng trợ từ.

Láp —. Khua môi, nói trong miệng, không ai nghe.

Nói láp —. Nói lầy một mình, nói chuyện không ăn thua.

Nói mành —. Nói vầy vớ, nói bá lêu.

呶 Đáp. *n.* Một mình không dùng.

— *dính*. Không thông, không phân biệt. *Đọc đáp dính* thì là đọc không chạy. *Nói đáp dính* thì là nói không thông suốt.

Nói lộp —. Nói trong họng không ai nghe được.

Rau —. Loại rau diếp, lá tròn mà cay.

摺 Đáp. *n.* Lập lại, bỏ dật xuống.

— *dật*. id.

— *dã*. Khôa lập. *Thương thì dập dã trăm đường*.

Vùi —. Chôn lập.

Đánh —. Đánh bới.

— *dừa*. Đầy lập, khôa lập, che đầy, bỏ đi. *Nghiêng tai giả điếc, dập dừa làm khuấy. Tai hại dập dừa*, thì là tai hại nhiều nổi.

— *giòng*. Chặt, hang cà giòng mà bắt nó; thường phải lập hang nó lại rồi mới đào chỗ khác mà bắt nó.

Khở —. Cái khở đàn canh chỉ, đồ thợ cửi. Nghĩa mượn thì là *khở tưng giu khở*, khôn khở nhiều bề.

— *diều*. Bỏ qua lại dòng đảo; *dàng người ta đi dập diều*. (Coi chữ dật).

鎚 Dát. *n.* Dụng đồ đóng sắt đã đánh ra lá mà bao bịt. Đồ đóng sắt đã đánh lá rồi.

— *mông*. Cán ra, đánh ra cho mông, (cũng nói về sắt đóng).

— *đóng*. Đóng đã cán ra lá; dụng đóng lá mà bao (tàu thuyền).

— *sắt*. Sắt đã đánh ra lá; dụng sắt lá mà bao.

Đánh —. Đánh ra cho mông, đánh ra từ lá.

Nổi —. Nổi mận; da thịt nổi lên sưng lên từ miếng nhỏ nhỏ. *Kiền cần nổi dát*.

拽 Dạt. *n.* Đan ra, để nói ra, không cho giùm lại.

— *ra*. Bỏ ra, để nói ra.

— *củi*. Kéo củi ra để cho xa nhau; bớt củi bớt lửa.

Bỏ —. Bỏ ra không dùng.

迭 Dật. *n.* Nhận vào, dán, đáp. Thường nói về sự lấy thuốc mà đắp chỗ thương tích.

— *thuốc*. Đắp thuốc tại chỗ bị thương tích.

— *xuông*. Dán ém nhẹ nhẹ vậy.

Dè —. Chừa dè, dènh dè, cẩn thận.

Dè —. Sắt sao, chặc chần, dằm thâm.

— *điu*. Thét dũi trọng hậu.

迭 Dật. *c. n.* Tấp vào, đưa vào, tròn, ở an.

— *dờ*. Linh đình không yên chỗ. *Say dật dờ*: Say ngã tới ngã lui.

— *vào*. Tấp vào. Thường nói về vật gió đưa vào bãi biển, bờ sông.

| **落** — *lạc*. Trời nổi, tụt hạ vào chỗ nào; còn ghé chỗ nào.

| **樂** — *lạc*. Vui chơi, vô sự.

— *dần*. Dần tròn thuê, không việc làm ăn.

— *phạm*. Kể phạm tội nặng mà tròn, chưa bắt được.

— *sĩ*. Ăn sĩ, kẻ sĩ ở ăn.

Ăn —. Lánh nơi thiêng thị, tròn tránh.

巧者勞拙者 | *Xảo giả lao, chuyết giả* —. Khéo ấy nhọc, vụng ấy nhàn.

— *diều*. Bỏ tới lui dòng đảo.

西 **Đầu**. *n.* Củ nhánh, mụt nhánh.

- *quat*. Đầu cán quạt.
- *khoai*. Khoai nhánh, khoai con.
- *thơm*. Đầu thơm.
- Lây* —. Hải lân, lây lân.

油 **Dầu**. *n.* Héo don, khô héo.

- —. Khô héo. *Dụ* dầu dầu như trẻ heo don.
- *mặt*. Buồn mặt.
- Héo* —. Sáu muện, òm o.
- Nằm* —. Nằm bệnh buồn sáu, nằm thiếp thiếp.

妯 **Dầu**. *n.* Vợ con trai mình; gái cưới về mà giúp đỡ nhà chồng.

- Nàng* —. id.
- Con* —. Nàng dâu; tiếng gọi cả con ruột cùng nàng dâu.
- Làm* —. Giúp đỡ nhà chồng hay là cha mẹ chồng.
- Rước* —. Rước vợ về cho con. *Lẽ rước dâu*.
- Đưa* —. Đưa con về nhà chồng. *Lẽ đưa dâu*.
- Chị* —. Vợ anh mình.
- Em* —. Vợ em mình.
- *vẽ*. Nàng dâu cùng chàng rể.
- *mam giần*. Dâu hiền.
- *hiền là gái, vẻ thảo là trai*. Dâu rể thảo thuận cũng gọi là con.
- Một miếng trâu nên — nhà người*. Về việc vợ chồng hứa một tiếng nói hoặc chịu lấy một vật nhỏ mọn, cũng đủ mà buộc nhau.

Chị chồng em —. } Đều chỉ nghĩa là khó
Em chồng chị —. } ở cho được thuận hòa.

柚 **Dầu**. *n.* Thứ cây người ta hay trồng cho ăn.

- *lào*. Loại dầu rừng.
- *riêng*. id.
- *tàu*. Loại dầu lớn lá.
- *sẻ*. Loại dầu nhỏ lá.
- *đèo*. Loại dầu.
- Rượu* —. Rượu làm bằng trái dầu.
- Hái* —. Trái lá dầu.
- Cuôm* —. Vòng làm bằng nhánh dầu, có kẻ nói rằng có phép trừ tà ma.
- Nón* —. Nón chèo.

Roi —. Lây cây dầu làm roi, (người ta nói ma sợ roi dầu).

— *bế*. Cuộc đại biên. *Biên thăm hóa nên ruộng dầu*.

Ruộng —. Đất trồng dầu, cũng hiểu là cuộc biên đời.

Hom —. Cội cây dầu.

Giỏ —. Giỏ đựng lá dầu.

Trông —. Chặt hom nó mà chôn xuống đất, cho nó mọc.

酉 **Dậu**. *c.* Chữ thứ 10 trong số địa chi, thường dùng mà kể năm kể tuổi.

Năm —. Năm kêu theo chữ ấy.

Tuổi —. Tuổi đề nhằm năm chữ ấy.

Khoa —. Khoa thi thứ tư. Lệ định có 4 khoa thi là *tí, ngo, mẹo, dậu*, ba năm thi một kỳ.

Cái — *gà*. Cái bầu dầu ở gần đít gà.

斗 **Dầu**. *n.* Di tích, hình tích gì để lại, nét ghi.

— *chơn*. Hình tích bàn chơn.

— *tích*. Di tích.

— *diềm*. id.

Làm —. Ghi vào, để hình tích gì cho nhớ.

Lây —. Phép làm dầu thánh giá trên mặt.

Ra —. Ra cách thức, hình tích gì cho biết; học bộ.

Dánh —. Theo dầu, cũng có nghĩa là đóng dấu.

Bị —. Bị đàn, bị thương tích.

Phải —. id.

Con —. Ân, một ký, đồ chạm khắc dầu hiệu để làm tín.

Đóng —. Đóng nhận dầu chạm khắc làm tín ấy.

Nhận con —. id.

Cho —. Cho dầu hiệu gì, cho chữ, đóng dầu.

— *đỏ*. Ân son, dầu làm chứng bằng son.

— *son*. id.

— *mực*. Dầu đen. Dầu đóng bằng mực.

Hầu —. Hầu quan cho dầu làm chứng.

Xin —. Xin quan cho dầu làm chứng.

Mật —. Mật hình tích, không còn nhìn được; mật chỗ làm dầu.

Chống —. Lập theo dầu chơn. Thường nói về đưa trộm cắp, đánh mò theo dầu chơn hoặc nhơn dịp mà lây của người ta.

Soi —. Coi theo dấu; soi gương, bắt chước.
Noi —. id.
 — *cop*. Dầu churen cop.
 — *thỏ đàng dề*. Đàng đi xa xác quanh hieu.
Theo —. Cừ dầu churen mà đi theo.
 — *chân*. Phép đóng con dấu theo mây chỗ nói về việc lớn.
 — *ám*. id. Đóng dấu che lầy chữ, kẻo người khác cái thế gì.

油 Dầu. *n.* Yêu mến.

Yêu —. id.
 — *yêu*. id.
 — *noi*. Noi theo, giữ lầy.
 — *da*. Đẹp dề, dề thương, thường nói về con thơ bé.
 — *dề*. id.

油 Dầu. *n.* Tiếng giả thế; nước béo tron như mỡ ở trong các thứ hạt, các thứ cây mà lấy ra.

— *mà*. Giả thế, cho đi.
Vì —. id.
 — *vậy*. Đã hay vậy; thế gì mặc lòng. *Dầu vậy tao lầy mây*.
 — *lòng*. Mặc ý, mặc thích.
Cũng —. Cũng như vậy, cũng mặc lòng. *Phân dầu dầu vậy, cũng dầu*.
Mặc —. Mặc lòng, mặc lịnh.
Dầu —. Chịu sương nắng cực khổ.
Mưa —. Mưa ít quá, làm cho nóng thêm.
Nắng lều mưa —. Nắng nhiều quá, mưa ít quá.
Đi —. Đi đầu trần.
Đèn —. Đèn thập bằng dầu.
 — *đèn*. Đố dùng mà thập. *Tiền dầu đèn*.
Vạc —. Chảo lớn nấu dầu; đồ hình ngục dề mà nấu người ta.
Cây —. Tên cây gỗ, chính là cây dầu rái. Có dầu lòng, dầu sỏ, dầu mít, dầu đồ ngọn, dầu trà ben, dầu song nang cũng về một loại cây mà ít dầu.
 — *chai*. Dầu nước cùng chai mù, tiếng kêu chung hai món.
 — *rái*. Chính dầu lầy trong mình cây dầu còn sống. (Phải mổ bụng mà dốt cho nó chảy ra).

— *thánh*. Dầu làm phép thánh.
 — *lừa*. Dầu kim thạch mạnh lắm, người ta dùng mà thập đèn, cũng kêu là dầu hời.
 — *dá*. id.
 — *mỡ*. Tiếng kêu chung cả dầu mỡ.
 — *trong*. Nước dầu trong sạch, thường hiểu là cái tinh anh dầu rái, dầu thông.
 — *son*. Dầu dề mà son thép.
 — *hắc*. Thứ dầu đen, dùng cây dương tòng mà dốt ra.
 — *thông*. Dầu cây thông.
 — *phụng*. Dầu đậu phụng.
 — *chay*. Dầu nấu bằng hạt đủ đủ tí.
 — *lai*. id.
 — *cá*. Dầu nấu bằng mỡ cá, gan cá.
 — *dừa*. Dầu nấu bằng cơm trái dừa.
 — *mè*. Dầu ép bằng hạt mè ác; chữ gọi là hương du, ăn được. Dầu nấu bằng trái cây dầu mè cũng kêu một tiếng, (coi chữ mè).
 — *ôliua*, (olive). Dầu trái cây kêu tên ày, thổ sản phương tây.
Xức —. Thoa bôi bằng dầu; lầy dầu mà thâm vào.
Thoa —. Châm dầu mà xúc rải ra. id.
Dánh —. Lầy dầu mà chà đánh cho tron.
Bóp —. Lầy tay thâm dầu mà bóp.

油 Dầu. *n.* Tiếng giả thế, (Coi chữ dầu).

— *mà*. id.

提 Dề. *n.* Dành dề, kiêng nể, ngờ, trông.

Kiêng —. Kính nể.
Ai —. Ai ngờ.
Khôn —. Không ngờ, không giữ được, không ngừa được.
Không —. id.
Chẳng —. id.
Vàng —. Tên xứ về hạt Tây-ninh: *Vàng dề, vàng xé*, cũng là tên cây.
 — *dật*. Chắc thật, đảm thắm, không táo tánh, cẩn thận.

提 Dề. *n.* Sát xuống, dấn sát, khẩn chặt.

— *dật*. Đảm thắm, trọng hậu, không hộp tộp; sức mình.

- *xuông*. Lún xuống, sát xuống.
- *khắc*. Sát cứng.
- Dày* —. Dày sát, chắc chắn.
- Nén* —. Nén đúc cứng chắc.
- Bật* —. Bật chắc mi.
- Diệm* —. Lịch sự, thâm trầm. *Diệm để chẳng ra người lâu tách*, hoặc, *lưu lách*.
- Chim nhỏ* —. Giống chim nhỏ con.
- Cây* —. Loại cây chắc thịt. Có dẻ gai, dẻ sừng, dẻ bộp, dẻ gạo, nhiều hạng cũng về một loại.

蝶 *Dê*. *n.* Giống thuộc về loài lục súc, đuôi lưng vàng vôi mà bụng to, ăn trăm thứ cỏ; giờ lên cao cùng đổ rải theo ngọn gió, hơi quạt, mà làm cho sạch trâu bụi, (lúa gạo).

- Chiên* —. Tiếng kêu chung hai loại giống nhau.
- *rừng*. Dê hoang ở trong rừng.
- *xóm*. Dê lòng lá xóm xóm.
- Râu* —. Râu xóm xóm, râu cả hàm.
- Mâu* —. Tiếng cười người đa dâm, hay ve vặt.
- Đàng* —. Đàng rừng rú, đàng trường xa cách. *Trải qua đầu thỏ đàng dê*.
- Muong* —. Tiếng kêu chung cả chó dê.
- Bán chó treo* —. (Coi chữ bán).
- *lên*. Đưa lên cao cùng đổ xuống. Cầm vá dậu mà dể lên, nghĩa là bắt từ dưới đem lên mà dỗi xuống chạm chạm. Ấy là cách người buôn dậu hay làm cho người ta coi nước dậu tốt xấu.
- *lúa*. { Xúc lúa gạo, giờ lên cao mà đổ
- *gạo*. { rải xuống, cho gió bay trâu bụi
- *dieu*. Giếm xiêm, đem chuyện xấu kể khác mà cao rao.

畜 *Dê*. *c.* Gấu áo.

- Miêu* —. Nồi sanh ra đồng đảo.
- Con châu miêu* —. { Đều có một nghĩa nói
- Tê tôn miêu* —. { sanh đồng đảo.
- Bà con miêu* —.

磨 *Dê*. *c.* Thông sáng.

- *tri*. id.
- Thông minh* — *tri*. Thông minh sáng láng.

蝶 *Dê*. *n.* Loài trùng có cánh hay ở theo thêm nhà cùng hay kêu.

- *com*. Thứ dẻ lớn con, con nít hay bắt mà ăn.
- *đũi*. Thứ dẻ dài mình hay nhui dưới đất.
- *nhũi*. id.
- *mọi*. Thứ dẻ đen mà nhỏ.
- *táu*. Dẻ kêu.
- *gáy*. id. (Thường nói về dẻ trông).
- Con trùn con* —. Loài bèn mặt. *Coi kẻ khác như con trùn con dẻ*.
- Đá* —. Cuộc chơi, cho hai con dẻ đá nhau.
- Tiếng* —. Tiếng nhỏ khó nghe. Tiếng buồn bực.

演 *Dê*. *n.* Tiếng trợ từ.

- Dám* —. Dám ướt. *Trà rượu dám dể*. Trà rượu mê man không khi bở.
- Ăn dám năm* —. Cuộc ăn uống sa đà trong một chỗ nào.
- Trời mưa dám* —. Nước trời xuống luôn luôn.
- Khách thờ dám* —. Kể tới người lui rất nên đồng dân. *Khách khứa dám xuân*.
- Ổ* —. Bộ thò tục, xấu xa.

易 *Dê*. *n.* Khi bạc, không coi ra cái gì.

- *đuôi*.
- *ngươi*. } id.
- Khinh* —.
- Lờn* —. Lờn mặt dể người.
- *mặt*. Quen mặt không kiêng sợ.
- *nhau*. Khinh dị nhau.
- Giàu* — *ngươi*, *khí* nói *láo*. Giàu ý của không hay sợ phép, khó túng nước phải nói cho qua.
- *dầu*. Chẳng lẽ bỏ qua, dám đầu. *Dể dầu nó chẳng biết tôi*, chỉ nghĩa là lẽ dầu, nó chẳng biết tôi.
- *nào*. Lẽ nào, dám đầu, dám nào. *Dể nào chẳng nghĩ nhau*.

易 *Dê*. *c.* (Dị). Có thể làm được, không khó gì. Cũng là tiếng vận lại.

- *dàng*. id.

Rất —. Dễ lắm, dễ quá, thậm dễ.

— *qt.* id.

— *như chơi.* id.

— *thay.* Dễ đường nào; chẳng khó gì.

— *gi.* Thiệt là khó.

— *đầu.* Chẳng dễ đâu.

Chưa —. Không dễ gì, chớ lấy làm dễ.

— *khiên.* Khiên được lắm, không khó gì. *Tối từ dễ khiên.*

— *biểu.* id.

— *dạy.* id. Dạy được, dạy mau. *Con dễ dạy.*

— *hiểu.* Hiểu được, hiểu mau.

— *xài.* Vừa đủ tiêu dùng.

— *ăn.* Có thể nhớ được, ăn được.

— *chịu.* Chịu được, (dụng như lời than). Dễ chịu chưa! Thi chử nghĩa là khó chịu.

— *ở.* Có thể ở được; có thể chịu được; ở yên.

— *thương.* Thương được, đáng thương.

Ăn — *làm khó.* Đền công việc làm mới biết khó dễ.

Đém. *n.* Găm ghé, vò vè, mới nghĩ ra, mới tính.

Mới —. Mới găm ghé; mới xăm rằm.

— *nói.* Ý muốn nói.

— *đi hỏi.* Mới khiên đi hỏi; vò vè muốn đi làm lễ hỏi.

Đềm. *n.* Nói tàn ơn, nói xa gán cô ý xin xỏ vật gì, làm cho kẻ khác biết ý mình thêm muốn.

Nói —. id. Nói mỉ, nói dua, nói gay mọc, làm cho người khác biết ý mà cho. . .

Dện. *n.* Đánh xuống cho dễ, nện xuống.

— *xuống.* id.

— *đặt.* Nện, đập đất xuống cho dẽ.

— *táng.* Dùng chày đánh nện lỗ táng, chun táng cho chắc.

— *nén.* Đập, nện nén nhà cho dẽ.

— *huyết mã.* Đập đất xuống huyết mã cùng đánh cho dẽ.

Voi —. Voi giậm cho nhẹ xuống.

— *tam hap.* Dùng vôi, đất, cát, ba món làm hồ mà nện xuống cho chắc.

— *cây vô đầu.* Lây cây mà xán vào đầu (Tiếng ngấm đe mà tục).

— *một keo.* Vật xuống, ném xuống một cái.

Định. *n.* (định). Diu đờ, đờ dạy.

Voi — *nhau.* Con voi mạnh dựa mình mà đờ con voi bệnh đi.

— *người say.* Vịn đờ người say mà đem đi.

Đẹo. *n.* Cách thê, màu mè, bộ tạch, bày ra.

Coi —. Nhắm coi thê thần, nhắm chừng đỏi, coi moi.

Nhắm —. id.

Định. —. Định chừng, ước chừng. *Khéo định đẹo!*

Phải —. Nhắm thê; nhắm ý.

Nhắm — *nó muốn tròn.* Coi bộ nó muốn tròn.

Đèo. *n.* Đổng nghĩa với chữ đẹo.

— *đớp.* Phương thê, cách thê.

Đều. *n.* Bền dai, có nhựa, hay dính.

— *dai.* id.

— *nhẹ.* Đều lắm.

— *như sáp.* id.

— *gân.* Mạnh gân, uốn thê nào cũng được.

— *sức.* Không biết mệt, tốt sức, bền sức.

— *theo.* Cứ theo hoài, bền sức đi theo.

— *nói.* Cứ nói hoài, nói không biết mệt.

— *đòi.* Cứ đòi mãi.

Gạo —. Gạo có nhựa hay dính.

Bột —. Bột hay dính trê lây nhau.

Sức —. Sức mạnh nhiều.

— *vật.* Có sức vật hoài.

Đép. *n.* Thử giầy mỏng làm bằng da hoặc bằng cây.

— *da.* Thử giầy đóng một hai lớp da.

— *vông.* Đép bằng cây vòng.

Đi —. Dùng dép mà đi.

Mang —. id.

Chiếc —. Một cái dép. (Tiếng kêu kẻ).

— *mo*. Dép bằng mo cau. *Lết dép mo*; chỉ nghĩa là sự thể nghèo hèn mà không yên phận.

揲 *Dep. n.* Đuổi đi, làm cho yên, sắp dọn, để lại một chỗ.

- Sửa* — Sắp đặt làm cho rành rang.
- Dọn* — Sửa dọn cho có thứ tự; sửa soạn.
- Đánh* — Dùng sức, dùng binh mà đánh đuổi.
- Hầm* — Hầm mình; sửa tính nết; răn lòng dục.
- *giặc*. Đánh đuổi giặc, làm cho yên trong nước.
- *loạn*. Ngăn cầm, đánh đuổi cho hết loạn.
- *an*. Đánh đuổi, làm cho yên.
- *đàng*. Biều người đi đàng phải tránh hai bên, dọn đàng (cho quan đi).
- *chỗ*. Dọn chỗ, làm cho trông chỗ.
- *lại một chỗ*. Dọn lại có nơi, hoặc đuổi đi chỗ nào.
- Đứng* — Đứng tránh, đứng lui lại, một bên.

緘 *Đệt. n.* Giăng chỉ dục, đảm chỉ ngang, cho nó gài với nhau.

- *cải*. Chơn đập dây go, tay đảm thoi qua lại cùng đập chỉ xuống.
- *vải*. { Dùng chỉ vải hoặc chỉ tơ, đương
- *lụa*. { thất cho ra vải, lụa.
- *dệm buồm*. Dùng lá buồm dệt từ khổ dài gọi là *dệm buồm*.
- Thêu* — Dệt dề; bày chuyện thêm, thêm thắt; chính nghĩa là thêu đính cùng kết bằng tơ chỉ.
- Con* — *cải*. Loại nhện nhện cao căng, hay nhún mình lên xuống; giống như thợ dệt đập go khổ.

揲 *Đều. n.* Kêu theo tiếng Tây chỉ nghĩa là chúa Trời. (Bây giờ không dùng).

- Chúa* — id.
- Giù* — Người nước kêu tên ấy.
- Bao* — Bao nhiêu.

羅 *Đệu. n.* Coi chữ diệu.
— *lên* — *xuống*. Múc đổ nước đổ lên đổ

xuống mà coi sắc nó hoặc làm cho nó nguội.

— *nước canh*. Xối rót nước canh, làm cho bớt nóng.

羅 *Đều. n.* Nhiều.

— *đào*. Nhiều lắm, giới đào.

遺 *Di. c.* Sót, để lại.

- *ngón*. Lời trời; lời để lại, lời dặn dò.
- *chúc*. Chính là lời trời, lời dạy bảo cha mẹ để lại cho con cháu.
- *chỉ*. Để ý lại cũng là lời dặn biếu khi gán chét. (Thường nói về vua chúa).
- *tích*. Để dấu tích; dấu tích để lại.
- *ý*. Ý nghĩa còn sót; để ý lại.
- *truyền*. Để sự tích lại, truyền lại.

家無閉戶路不拾 | *Già vô bê hộ, lộ bất thập* — Nhà không đóng cửa, đàng chẳng lượm của rơi, hiểu là cuộc thái bình, không trộm cướp.

Thập — Tên sách, sách rút những chuyện bỏ sót.

— *lậu*. Để lợi ra ngoài, sót ra ngoài số bộ.

— *ái*. Để thương yêu. *Cam đường di ái*. Thuở xưa ông Triệu-bá đi vắng dân, thường liệp dân dưới bóng cây cam đường, đến khi ông ấy chết, lòng dân cảm mến, không ai dám đả động tới cây cam đường.

| **腹子** — *phúc tử*. Con chệt cha, thuở còn trong bụng mẹ.

| **精** — *tinh*. Chứng bệnh đờn ông, con trai chảy nước tinh dịch theo đàng tiểu mà không hay, nhứt là trong khi ngủ.

移 *Di. c.* Dời.

— *di*. Dời đi.

— *dịch*. Dời đổi.

Chuyển — Luân chuyển, đổi dời.

Vấn — Giây việc quan gọi đi nhiều chỗ.

Tư — Giây các quan đổi hàm gọi cho nhau.

矢志不 | *Thì chí bất* —. Thề lòng không đổi dời.

| **山搗海** — *san đảo hải*. Dời non lấp biển (phép tiên).

物換星 | *Vật hoán tinh* —. Vật đổi sao dời. Cuộc đời trong thiên hạ. — *quan cầu hoặc quan tài*. Dời quan cầu ra nhà thính sự, sửa sửa đi chôn.

đậm —. Chữ viết đậm nét, thâm mực nhiều quá.

惟 Di. c. Chín, mà thôi, tiếng mở đầu.

夷 Di. c. Mọi rợ; người nước lạ lùng.

| **狄** — *dịch*. Mọi rợ.

蠻 | *Man* —. id.

洋 | *Dương* —. Người tây.

裔 | *Dệ* —. Người ở nước xa; mọi ở bia chéo.

Bình —. Tên đồn ở về tỉnh An-giang, cũng có nghĩa là làm cho mọi yên.

Tru —. Giết cho tủy tủy. *Tru di tam tộc*; **誅夷三族** nghĩa là giết cả ba họ (họ cha, họ mẹ, họ vợ).

用夏变 | *Dụng hạ biến* —. Dùng phép kẻ chợ mà đòi thói mọi.

馮 | *Bàng* —. Thần nước, cũng gọi là **dương hầu**. **陽侯**.

彌 Di. c. Càng; tiếng trợ từ; ràng rịt, niêm kỹ.

| **封** — *phong*. Niêm lại cho chắc, cho kín.

| **縫** — *phùng*. Ràng rịt.

| **唵** — *Dà*. Phật Di-đà.

| **勒** — *lặc*. Phật Di-lặc.

遺 Di. c. Cho.

Đồ qui —. Đồ cho chác.

賂 | *Lộ* —. Lo lót.

異 Di. c. Khác lạ.

— *Hình*. Hình tượng lạ thường, khác thường.

— *tiếng*. id.

Kì —. Lạ lùng, khác thường.

— *kì*. id.

奇形 | **面** *Kì hình — diện*. Hình lạ, mặt lạ. *Lạ mặt lạ mày*.

Qui —. Báu lạ.

| **其相必有** | **其才** — *kì tướng tất hữu — kì tài*. Người có tướng dị kì, làm sao cũng có tài gì lạ.

— *địa*. Đất khách.

— *vực*. Đất nước lạ lùng.

— *doan*. Mối lạ, đạo lạ; sự tin tưởng phi lý.

— *sự*. Chuyện lạ.

— *cục*.

— *đạp*. } Khác thế lạ đời. (Tiếng lầy lăm

— *tục*. } lạ, mà là tiếng tục).

— *hòm*.

— *thường*. Khác thường, khác thì thế. *Bộ dị*

thường.

立 | *Lập* —. Làm bộ khác thường, làm

cao cách.

易 Di. c. Dễ; khinh dễ. *Nó dị tôi*.

Thậm —. Rất dễ.

Khinh —. Khinh dễ, dễ dãi, lầy lăm dễ.

Khi —. id.

Bình —. Vừa, dễ. *Văn chương bình dị*.

得之 | **失之** | **Đắc chi** — *thất chi* —. Được dễ mất dễ, đối với câu:

得之難失之難 *đắc chi nan thất chi nan*, nghĩa là đặng khó, mất khó.

| **得** | **失** — *đắc — thất*. id.

速 | **退難** *Tân — thời nan*. Tới dễ lui khó: việc không xuôi, khó tính.

姨 Di. c. Tiếng xưng hô các chị em với mẹ mình, cũng là tiếng các chị em gái gọi nhau.

— *ghê*. Mẹ ghê, kẻ mẫn.

Bà con bạn —. Bà con bên chị em mẹ.

吧 Di. n. Một mình ít dùng.

— *tai*. Kể tai mà nói, phụ nhĩ, mách bảo, cho hay.

— *lời*. id.

Chàng dám — hoi. Làm thính không dám nói thốt, ấy là *thủ khẩu như bình*.

守口如屏

以 *Di. c.* Tởng, lầy, vì bối, nhẩn, từ.

- hạ. Sập xuống, cả thầy.
- thượng. Sập lên, cả thầy.

伏 | *Phục* — Nếp vì, tiếng nói khiêm trong khi thưa hỏi với quan lớn, (đơn từ).

奉 | *Phụng* — Vâng vì, đều là tiếng dùng riêng theo việc quan.

窃 | *Thuyết* — Trộm nghĩ.

Sở — Chỗ do; bởi vậy.

— *dông bỏ tây*. Lầy phía này bỏ phía khác.

| **和爲貴** — *hòa vi quý*. Lầy hòa làm quý; phải cho hòa hảo thì hay hơn.

| **恩报怨** — *ân báo oán*. Lầy ơn mà trả oán; đen bạc.

— *mũi*. Gật mũi, nói gạt mũi.

Chim dũ — Chim dũ đi.

已 *Di. c.* Đã, thôi.

— *thanh*. Đã thanh, chữ làm đầu việc đã tính rồi. *Cho chữ dĩ thanh*.

— *tên*. Bỏ tên, trừ tên.

— *sở*. Bỏ sở, trừ trong sở.

Bật dật — Cự chẳng đã.

事不得 | *Sự bất dật* — id.

而 | *Nhi* — Mà thôi.

碟 *Di. n.* Cho thầy, đưa một bên.

— *ra*. Đưa ra, giờ ra.

Cá — Tên cá.

砑 *Di. n.* Đồ đựng vật ăn, tẹt lòng mà tròn, thường làm bằng sành. Cái trông bia.

— *bàn*. Dĩa tẹt lòng, thường dùng mà ăn bàn.

— *bàn thang*. Dĩa xưa; dĩa lớn lắm.

Bản bề — Bản nhằm trông, nhằm bia.

— *quả tử*. Dĩa lớn để mà chưng trái trắng.

Trắng — Sạch đĩa, còn đĩa không: *dầu chong trắng đĩa*.

— *dầu*. Thệp đèn.

驛 *Di. c.* Trạm

| **亭** — *đình*. id.

| **舍** — *xá*. id.

— *mục*. Cai trạm.

— *thừa*. Kể làm lớn một trạm, thừa trạm, id.

— *phu*. Linh trạm, quản ở trạm đi tờ giấy, chạy ông cán.

— *đệ*. Đem đi theo trạm.

Đo — Đi theo trạm, nhờ trạm đưa.

— *ngựa*. Giục ngựa, thúc nó tới.

譯 *Di. c.* Cát nghĩa ra tiếng khác.

— *sách*. Giải sách gì ra tiếng khác.

— *truyện*. Cát nghĩa truyện gì ra tiếng khác.

— *tuông*. Đặt tuông, bẻ chuyện lầy sự tích mà làm ra tuông.

— *tiếng*. Làm ra tiếng khác.

— *đơn*. Giải nghĩa đơn từ cùng điển ra tiếng khác.

— *án*. Y nguyên án mà thích ra tiếng khác.

— *giây gì*. Y theo giấy mà thích ra tiếng khác.

Thông — Thông ngôn.

Có tích mới — *ra tuông*. Có sự tích mới làm ra tuông.

Có sự có mới đoán ra, hiểu ra việc khác.

疫 *Di. c.* Khí độc hay truyền nhiễm, hay làm cho người ta phải ầu tả.

— *khí*. id.

— *lệ*. Khí dữ hay làm cho người ta chết.

Ôn — } Ôn bình hay đem dịch khí mà

Bình — } hại người ta.

Bệnh — Bệnh đau vì dịch khí.

Mắc — Mắc lầy chứng ấy; (cũng là tiếng rửa nhau).

Xuong — Phạm nhằm khí độc ấy.

— *bắt*. Bị dịch bắt; cũng là tiếng rửa, thiệt có, chơi có, như nói, *dịch bắt máy*.

Ôn hoàng — *lệ*. Quỉ làm ôn dịch; tiếng rửa, tiếng trừ; tiếng lầy làm lạ lắm.

役 *Di. c.* Công chuyện, việc sai cật.

— *phu*. Đưa làm công chuyện.

— *sử*. Sai sử, sai khiến; tay sai.

— *mục*. Kể làm đầu việc, các chức lang.

徭 | *Diêu* —. Công việc làm xấu.
搜 | *Sưu* —. id.
Chấp —. Chịu/việc sai khiến, làm tội tở.
Dày —. Dày dục, dày lăm.
 — *mũi*. Gịt mũi.

易 *Dịch*. *c.* Đòi dời.

— *đi*. Dời đi.
 — *Ra*. Nói ra, lui ra.
Di —. Đòi dời.
Kinh —. Sách nói việc hình bóng, cũng kêu là *Thần đạo thiết giáo*, **神道設教**; sách nói về việc bói khoa.

易 *Diệp*. *c.* Cũng là chữ dịch, đọc hai thể.

Giao —. Giao vật này đổi lấy vật khác, đổi chác.

場交 | *Trường Giao* —. Chỗ lập ra để mà đổi chác với người ngoài, như mua bán đổi chác với mọi.

Kinh —. Sách nói về việc hình bóng.

Châm quẻ —. Bói theo kinh diệp.

通功 | **事** *Thông công* — *sự*. Kề có công, người có việc, đổi chác cùng nhau. *Cuộc chung cùng*.

Chim —. Thử chim đóng lớn con, có diệp lửa, diệp khói, nhiều sắc, trắng nó xanh xanh người ta hay ăn.

| **地皆然** — *địa giai nhiên*. Đồi chỗ cũng là vậy. Tiếng nói người tốt đi đâu cũng tốt.

關 *Diêm*. *c.*

— *wrong*. Vua thập điện.

— *la*. id.

— *phủ*. Chôn âm cung.

— *dài*. id.

烙 *Diêm*. *c.* Vật dẫn hỏa, giống như muối.

— *tiêu*. id.

— *sinh*. Kêu chung cả muối giấm cùng lưu hoàng.

Lửa —. Lửa nóng nằng, lửa địa ngục.

Thẻ —. Thẻ nhúng diêm sinh, thẻ thấp đèn.

Hộp —. Tục gọi là hộp quẹt, chính là hộp đựng thẻ con con châm vật dẫn hỏa, có cọ nó liền phát lửa ngon.

盞 *Diêm*. *c.* Muôi.

— *diên*. Ruộng muối, ruộng mặn.

— *mễ*. Muôi gạo, (bón mạng người ta).

Tư —. Muôi lậu, tội nặng.

Vô —. Đờn bà xấu tướng. (Người nước Tề).

Khắc hoạch Vô-diêm, dâng dật Tây-thị

刻畫無 | **唐突西施**

Tiếng cười kẻ xấu hay làm tốt. (Tây-thị là gái lịch sự).

烙 *Diêm*. *c.* Lửa đỏ, lửa cháy.

Hỏa —. id.

Hỏa — *son*. Núi lửa.

檐 *Diêm*. *n.* Đố thêu có mảnh mảnh, để mà treo giăng cho lịch sự.

— *mùng*. Đố thêu dài để mà treo đằng trước mùng.

Chân —. Đố thêu dài để mà treo thỉ lòng căn nhà.

— *dà*. Xanh tươi, rậm rạp, (thường nói cây).

Chun —. Đố bằng cây chạm có ria, thường để mà đóng dưới Chun mái hiên, mái nhà.

占 *Diêm*. *n.* Một mình không dùng.

Dâu —. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là cái đầu, để làm đầu.

筵 *Diêm*. *c.* Bữa ăn lớn. Chiêu bằng tre.

Yên —. Yên tiệc, dọn ăn lớn, bữa ăn lớn

Khai —. Mở tiệc, dọn đãi.

Diên. *c.* Dài, kéo dài.

— *dẫn*. Dè lâu, chuyển vắn.

遷 | **歲月** *Thiên* — *tuệ nguyệt*. Dè

lâu năm chày tháng.

歲不我 | *Tuệ bất ngã* —. Tuổi chàng

dài cho ta, chẳng chờ ta.

面 Diện. *c.* Mặt, bề mặt, phía trước mặt; bày ra, khoe khoang.

— *mạo*. Bộ tướng, mặt mày.

Lưỡng —. Hai mặt, hai phía.

Từ —. Đồn mặt, bốn phía. *Phô từ diện*.

Thê —. Sự thể bày ra ngoài mặt, oai nghi, dăng bạc.

Tinh —. Vị tinh vị mặt, vị nhau, hậu đãi nhau, ơn nghĩa cùng nhau.

Tiêu —. Vì thân mặt cháy hay trừ quỷ.

Bạch —. Mặt còn non nớt. *Bạch diện thọ sanh*.

Sanh —. Mặt lạ.

Phương —. Vuông vức; thể diện.

Tiền —. Phía trước, bề trước.

Hậu —. Phía sau, bề sau.

— *hậu*. Bề dày, thước tắc bề mặt.

Khiêm —. Thiêu mặt, không có mặt.

Đạ —. Vòng ngang mặt.

— *áo quần*. Bận đồ tốt, làm tốt, nói một tiếng diện cũng nhiều là làm tốt, (tiếng nói chơi).

— *sức*. Trau giới làm tốt, trang điểm, (nó là chữ duyên).

| **是背非** — *thị bôi phi*. Trước phải sau lưng quày; trước mặt khen, sau lưng chê.

| **服心不服** — *phục tâm bất phục*. Mặt phục mà lòng chẳng phục; ấy là sợ trước mặt.

演 Diễn. *c. n.* Rộng; thanh cảnh, nhỏ.

— *dẫn*. Nhuyễn, thanh.

Nón —. Nón dương thanh cảnh.

Thủng dương —. Thủng dương nan nhỏ mà kỹ.

Chiêu —. Chiêu dẹt nhỏ lác mà kỹ.

— *trường*. Chôn tập luyện việc binh.

— *binh*. Tập luyện quân binh.

— *võ, vũ*. Tập nghệ võ.

— *tập*. Tập luyện cho thành thuộc.

— *nghĩa*. Giải nghĩa, làm cho rộng nghĩa.

Cây bá —. Tên cây.

盃 Diếng. *n.* Một mình ít dùng.

Làng —. Gán gủi, ở một xóm, *Bà con xa*

chàng bằng làng diếng gán; gán thì có thể giúp đỡ nhau.

Xóm —. id.

葉 Diệp. *n.* (lá). Một mình ít dùng.

Rau —. Tên rau.

Cải —. Tên cải giồng rau diệp.

Hòm —. Bữa trước.

Bữa —. Ngày trước, id.

葉 Diệp. *c.* Lá.

Da —. Lá dứa nước.

貝 | *Bôi* —. Lá buôn.

Huỳnh kim —. Vàng lá.

Thiệt —. Sắt lá, sắt bìn, *Gông thiết diệp*, thì là gông có kềm sắt lá, gông nặng đóng người nặng tội.

Chi —. Nhánh lá, chi phải bà con; con cháu.

Kim chi ngọc —. Nhành vàng lá ngọc, dòng dõi nhà vua.

Ngọc —. Sách biên dòng dõi nhà vua.

Yên —. Thuộc lá.

威 Diệt. *c.* Giết, làm cho tuyệt mặt, tắt mặt.

— *tuyệt*. id.

— *tộc*. Giết cả họ. *Tội diệt tộc*: tội phải giết cả họ.

— *tội*. Đánh vì tội gì, đánh đòn.

— *dần*. id.

夷 | *Di* —. Làm cho tuyệt, giết sạch.

誅 | *Tru* —. id.

Trời tru đất —. Tiếng tru; tiếng thê nặng.

Tàn —. Làm cho tuyệt; tàn mặt.

移風 | **俗** *Di phong* — *tục*. Đổi phá phong tục.

— *một cái*. Đánh một cái nặng.

— *trên đầu*. Đập trên đầu.

搖 Diều. *c.* Lay động, (coi chữ dao).

— *động*. id.

— *đầu*. Lắc đầu.

— *bãi*. Long lay, lắc lắc.

徃 Diều. *c.* Công việc làm xấu.

— *dịch*. id.

兵 | 稅課 *Bình — thuế khóa.* Việc binh, việc làm xấu, cùng các món thuế.
Khinh —. Nhẹ việc làm xấu, xấu nhẹ.

遙 *Diêu. c. (Dao).* Xa.

Tiêu —. An nhàn, khoái lạc.
— *viễn.* Xa xuôi.
Cối tiêu —. Cối vui vẻ, hưởng phước.

妙 *Diệu. c.* Máu, có tài, khôn khéo, rất hay.

Thần —. Rất có tài, rất hiệu nghiệm.
Linh —. Rất lạ, rất hay. (Thường nói về thuốc trị bệnh).
— *phương.* Phương thuốc rất hay.
— *kê.* Kê rất hay.
— *toán.* Diệu suy nghĩ, sắp đặt rất hay.
— *pháp.* Phép máu, phép lạ lùng.
— *thủ.* Tay phép. (Thường nói về thầy thuốc).
— *xì.* Chỗ hay, chỗ cao sâu (nói về sách vở).
Nhập —. Đã nếm đặng mùi hay, đã hiểu được lẽ cao xa.
— *dụng.* Chỗ dùng rất hay, rất máu.
— *được.* Thuộc máu.

妙 *Diệu. n.* Dê lên, giơ lên cao mà đồ xuống, (đồ nước).

— *lên.* id.
— *nước.* Sang sôi nước nóng làm cho nó nguội.
— *vợi.* Xa xuôi, cách trở. *Đường đi diệu vợi.*
— *dầu.* Múc dầu giơ lên cao mà đồ xuống chặm chặm, có ý coi nước dầu tốt xấu thế nào.
— *đạo.* Rêu rảo, thừa mình, rảo mình, (hàng giề).

繹 *Diệu. n.*

Đáp —. Bộ qua lại đồng đản, không khi hở.
Người ta đi đáp diệu. (Coi chữ đặt).

鷓 *Diệu. n.* Loại chim hay bay liệng trên không mà kiếm mồi dưới đất, dưới nước.

— *ó.* Thử diệu lớn con.

— *khoang cổ.* Thử diệu có vành trắng nơi cổ.
Làm như — *xót con gà.* Chụp liến, bắt liến.

— *giày.* Diệu phất bằng giày, đồ con nít thả chơi; có *diệu thuận, diệu ó, mo nang, bình trắng* v. v., đều tùy theo hình tích nó mà đặt tên.

Thả —. Cột dòng sợi nhợ vào trong con diệu giày, mà thả cho nó bay lên trên không.

— *bằng.* Diệu giày đứt nhợ bằng đi.
— *gà.* Cái bầu chuyên ở dưới cổ con gà.

眇 *Diểu. n.* Trang sức, làm cho đẹp.

— *vàng.* Dụng vàng mà trang sức.
— *bạc.* Dụng bạc mà trang sức.
— *đỏ ngọc.* Dụng vàng bạc mà trang sức đỏ cỏi ngọc.

Yên —. Yên có trang sức thê ày.

Kiểu —. Kiểu có trang sức thê ày.

— *bình.* Trấn bình cho thiên hạ coi, cũng là cuộc tập bình.

Chạy —. Chạy rêu.

Phất —. Vỡn vợ qua lại; phất qua phất lại như phất cờ.

矚 *Dim. n.* Một mình ít dùng.

Lim —. Con mắt nửa nhắm nửa mở, con mắt buồn ngủ.

Lim — *con mắt sâu.* Con mắt nửa nhắm nửa mở, như con mắt sâu, cũng chỉ nghĩa là không tỉnh mình.

窠 *Din. n.* Loại trấu rừng nhỏ con, nhiều người nói nó hay ăn rắn, sừng nó là một vị thuốc mát, hay dùng làm thuốc trái. Có kẻ nói sừng din kị lửa, trong nhà có nó thì khỏi hỏa hoạn.

Con —. id.

Mũi —. Tên mũi biển ở về tỉnh Bình-thuận.

喞 *Din. n.* Một mình ít dùng.

Nói —. { Ăn nói nhỏ nhoi, yếu nhiều, nói không
— *dám.* { hết lời. Làm bộ ăn nói nhỏ nhoi.

營 *Dinh. n.* Nhà quan, nhà thánh; chôn thiên thi; trại quan quân; một đạo quân có 10 cơ, vệ.

— *dãy*. Nhà quan; chôn nhà cửa đồng cùng lịch sự.

— *liều*. id. *Người dinh liều, dặt dinh liều, dôi với người què mùa, dặt què mùa.*

— *trại*. Nhà quan quân ở.

Ngủ — Nằm đạo binh lớn là trung, tiền, tả, hữu, hậu, có quan tướng võ thông lãnh.

Chư — *đô thông*. Chức quan đô thông các dinh binh.

Núi — Tên núi lớn ở phủ Phước-tuy, tục kêu là núi Mò-xoài. (Mọi xoài).

— *cậu*. Miêu nhỏ thờ cậu Trày, cậu Qui, hạt Biên-hóa có nhiều.

— *năm ông*. Miêu năm vì thần ở về huyện Bình-an (Thủ-dầu-một).

Thăng điếm — Thăng điếm khôn.

搥 *Dính n.* (Dịnh). Diu đỡ, dựa mình mà đỡ.

Voi — Voi dựa mình mà đỡ nhau đi, (nói về voi bị bệnh, bị đạn).

Ai — *đưa say*. Ai đỡ đưa say.

性 *Dính n.* Khấn vào, mắc lầy.

— *bén*. id. *Đã dính bén trong dặt này, chỉ nghĩa là đã có lập nghiệp, đã có gốc rễ. Minh không dính bén trong vụ này, thì hiểu là không can, không mắc sự gì v. v.*

— *aập*. id. *Không có bà con dính dấp với người ấy.*

— *cứng*. Khấn chặt gỡ không ra.

— *khẩn*. id.

— *đeo*. id.

— *trét*. id.

— *cục*. id. *Dính lại một cục,*

nhập cục; đóng cục.

Đọc dấp — Đọc không chảy.

Nói dấp — Nói không ra lời, nói không thông suốt.

葉 *Dịp n.* Cơ hội, khi gặp gỡ, phương tiện. (Coi chữ nhịp).

— *nào?* Cơ hội nào? Khi nào?

— *may mắn*. Cơ hội may mắn.

Nhơn — Nhờ dịp, nhờ khi có thể.

Tìm — Tìm khi có thể.

Chờ — Chờ khi có thể.

Lỡ — Lỡ làng, lỡ cỡ.

— *chơn*. Nhịp chơn.

妙 *Dịu n.* Hay chịu uốn, mềm mỏng, hiền hòa.

— *dàng*. Mềm mỏng, mịn màng: *Tình nết dịu dàng.*

Lời nói — *dàng*. Lời nói êm ái.

— *nhều*. Bộ dịu lằm; bộ yều nhiều.

— *mềm*. Mềm mại lằm; dễ dạy dễ khiến.

— *ngọt*. Yều nhiều, dễ thương; ngọt thanh.

Lời nói dịu ngọt thì là lời nói hiền hòa, êm ái.

— *nhuột*. Bộ mềm lằm, không chút chi cứng cỏi.

— *hoọc*. id.

Nước mằm — Nước mằm để ăn không xương.

Mía sơn — Thử mía đỏ da mà mềm cùng ngọt thanh.

眇 *Diu n.* Rút lại, nhủ lại.

Đánh — Đánh niu, đeo lầy nhau.

Cột — Cột thất lại, cột xau, cột tótm.

Lưu — Bộ dính lầy nhau, gỡ không ra.

Nói liú — Nói dấp dính không nghe được.

— *gít*. Gít lại, nhủ lại. *Nói diu gít*, thì là nói lút gít, nói trong họng.

— *con mắt*. Con mắt nhủ lại; con mắt buồn ngủ.

Đắc — Đắc đi, niu lầy nhau mà đi.

— *mũi*. Nhứu mũi, như nghe hơi gì khó chịu.

調 *Diu n.* Đắc đi, đem nhau đi.

— *đắc*. id.

— *đỡ*. id.

由 *Do c.* Bởi, tại, cứ nơi. *Việc này phải do quan trên.*

— *nào*. Bởi đâu, tại làm sao.

— *hà*. Bởi cứ nào. *Kiện do hà* thì là kiện bông lông, không nói được là tại đâu.

— *dẫn*. Hồi dọ, nhắc gộc tích. *Chàng vương do dẫn gần xa.*

Cần —. Gộc tích.

Doan — hoặc *duyên* —. id.

Sự —. id.

Tinh —. id.

Nguyễn —. id.

Chỗ —. Tại lẽ ấy, bởi vậy.

— *dịch*. (Coi chữ dịch). *Đi do dịch* thì là có phép đi theo trạm, trạm đưa.

遊 *Do*. c. Đi thám, thăm coi. (Coi chữ du).

— *thám*. id.

Canh —. Canh ban đêm, cùng đi tuần.

Đi —. Đi tuần. đi thám. *Đi do dẫn* thì là đi xa xác.

Đi vòng —. Đi quanh lộn.

Quần —. Quần tuần, quần đi do thám.

Tuần —. Đi thám các chỗ.

Tàu —. Tàu đi thám.

Tay — (du). Tên sách nói chuyện kỳ quái, thuộc đi thỉnh kinh Phật.

咍 *Dọ*. n. Dò, hỏi thăm, hỏi đọan, xét xem.

Hỏi —. id.

— *dẫn*. Hồi kỳ cang, phẳng cho ra môi.

— *đàng dật*. Thăm coi đàng dật.

— *tinh ý*. Xét xem, hỏi cho biết tinh ý. *Dò ý con cho biết nó có ưng cùng không.*

楮 *Dó*. c. Cây giầy, người ta hay lấy vỏ mà làm giầy. Thứ cây hay sinh trám, kỹ.

Luôi —. Kêu chung hai thứ cây giầy.

— *niệt*. Cũng một loại cây ày.

紬 *Dò*. n. Đó đánh bầy, thường thất bằng gai, chỉ, máy lửa gạt.

— *Lười*. id.

Đánh —. Đánh bầy.

澁 *Dò*. n. Thứ cho biết cạn sâu. Tiếng hô cho trâu đứng lại.

— *sóng*. } Thứ cho biết lòng sông, lòng biển
— *Biển*. } cạn sâu. *Lòng sông lòng biển còn dỏ, nào ai bề thước mà đo lòng người.*

Trái —. Đố bỏ xuống nước cho biết cạn sâu, thường đúc bằng chì, bằng gang.

— *lòng*. Thăm coi cho biết lòng người.

— *sách*. Coi sách lại cho biết quây phải thế nào. *Cảo sách.*

— *bài vở*. Đọc lại, coi bài vở lại.

— *đàng nước*. Thứ coi cho biết đàng nước thế nào.

Theo — *giở*. Đi theo mãi; theo từ bước.

Dận —. Dận biểu cận kề, trao lời tìm tât.

Nói mào —. Nói xa gần, ướm thử.

Thá vi —. Tiếng hô cho trâu cày đi cho quay đàng.

杜 *Đồ*. n. Xích hậu, trại thú, trại sách trong mỗi một làng.

— *điêm*. id.

— *canh*. id.

Canh —. Canh tại đồ.

咄 *Dố*. n. Tiếng trợ từ, để sau tiếng nói, chỉ nghĩa là ước chừng.

Chút dĩnh —. Ước chừng một chút một đỉnh.

咄 *Dồ*. n. Ráo rề mà chắc minh.

— *dẫn*. id.

Khoai —. Khoai nấu chín mà khô ráo không nhão.

Hột cơm —. Hột cơm chắc minh, không nhão không cứng.

鬻 *Dổ*. c. Khuyên dụ, nói cho xiêu lòng, gạt gẫm.

— *dành*. id.

Dụ —. id.

Phỉnh —. Gạt gẫm.

Cám —. Khuyên dụ, nói cho nghe theo.

Day —. Day.

— *em*. Nặng đũa nhỏ, làm cho nó vui lòng hoặc theo ý mình.

- *con*. Nặng con, làm cho nó vui, nó hết khóc.
— *xuông*. (Coi chữ *võ*). Đánh nhẹ nhẹ làm cho sát xuống.

淨 *Dơ*. *n*. Bấy háy, nhớp nhúa, vầy vá, không sạch sẽ, hư tệt.

- *dáy*. id.
— *uê*. id.
— *nhớp*. id.
— *dời nhớp kiệp*. Hư quá, không nên sự gì; (cũng là *tiêng mắng*).

Ở — Ăn ở nhớp, nhà cửa áo quần không sạch sẽ, không biết sạch dơ,

Chơi — Chơi dưới chỗ bùn lầy, như con nit.

Vọc — id.

Ăn — Ăn đồ không tinh khiết, không sạch sẽ, ăn tạp.

Làm — Làm lầy, làm không sạch sẽ.

噴 *Đờ*. *n*. Đờ lên, mở ra; lở chừng, ít sức, bắt tài, lều lếu.

- *lên*. Đờ lên, cất lên.
— *ra*. Mở ra, vạch ra, lầy ra.
— *hông*. Cật hông, dở cao.
— *bông*. id.
— *vung, nấp*. Cật đồ đẩy đi.
— *dang*. Không nên thân, bắt tài, hư, lều, bày ra.
— *mả*. id.
— *việc*. Dem việc mà bày ra, bươi ra, dở dang ra.

Học — Học không nên, học lều lếu, học thua sút kẻ khác.

Viết — Viết chữ không tốt.

Ngựa — Ngựa chậm chạp và không có sức.

Chạy — Chạy chậm.

— *chịu đói*. Xấu chừng đói, không sức mà chịu đói.

Lỡ — Bừa bừa, không thành việc, lỡ việc, lỡ chừng.

Làm lỡ — Làm lỡ chừng.

— *tốt* — *xấu*. Giữa chừng tốt xấu; nửa tốt nửa xấu.

撰 *Dỡ*. *n*. Triệt đi, lầy xuống, phá trồng.

- *nhà*. Triệt hạ đồ lợp nhà, triệt hạ cây cột.
— *com*. Lầy com trong nôi ra; lầy com ra mà gói lại.

Com — Com lầy ra và bao gói lại, chính là com đi đường.

— *ngói*. Lầy ngói đi.

Khéo — *dang*! Khéo phanh phui, làm bày việc, không nên sự gì.

— *khăn*. Lầy khăn đi.

— *nón*. Cật nón.

— *rương*. Mở rương; dỡ nắp rương lên.

— *vựa*. Mở vựa, khai vựa.

— *tóc*. Lầy đi hết, phá trồng, (thường nói về sự dỡ nhà).

— *trồng*. id.

挫 *Dóa*. *n*. Tồi mắt, chóa mắt, nổi nóng, mê say. *Thua dóa*, chỉ nghĩa là thua lắm, bắt mê man mà không chịu thôi.

挫 *Dọa*. *n*. Nộ nạt làm cho sợ. *Dọa con nit*.

— *hảm*. Khi kẻ khác không biết gì, muốn làm cho nó sợ. *Khéo dọa hảm!*

緣 *Doan*. *c*. Sự cờ, duyên do, phận mạng, sự may mắn, ưa hạp. (Coi chữ *duyên*).

— *do*. Sự do, đầu dây mối nhợ.

— *cờ*. id.

— *ợ*. Căn ợ, số phải gặp, số đã định.

— *phận*. Số phận, phận đã định.

— *số*. id.

Căn — id.

| **諧 伉 儷** — *hài cung lệ*. Phải đạo vợ chồng, phải nghĩa vợ chồng.

Nhơn — Phận con người, phận chống vợ.

Sự — Sự cờ.

Làm — *làm phước*. Bỏ thì làm việc rộng rãi, cho mình nhờ hoặc con cháu mình nhờ ngày sau.

Hết — Hết thời, hết cái tốt, hết màu mè. *Còn doan đòng cửa kén chống, hết doan bần quán ngói trồng bộ hành.*

Nói chuyện vô — Nói chuyện lạt lẽo, không ai muốn nghe.

Cả nước gặp — Hội gặp gỡ may mắn.

Cá nước — *wa.* id. Thường nói về sự gặp người mình ưa hoặc là một lòng một ý với mình.

九 Doãn. *c.* Tin, ưng, chịu.

— *hứa.* Chịu cho.
— *khàng.* Khàng chịu.
— *tích.* | Dẫn tích, giảng lại. (Coi chữ
— *lại.* | giảng).

尹 Doãn. *c.* Trước quan văn.

Phủ — Chức quan lớn gồm hay các việc trị lý tại kinh thành.
Huyện — Chức quan hay một huyện ở gần kinh thành cũng kêu là *kinh huyện*.
Lệnh — Trước tri huyện bậc nhứt, bầy giờ không đặt.
伊 | *Y* — Tên người hiền đời xưa.

嗜 Dọc. *n.* Bé đứng, bé xuôi xuống; bé chạy dài; dựa theo; một dãy dài.

Bé — Bé xuôi xuống. Bé dài.
Ngang — Cả bé ngang bé đứng; nghênh ngang, vô phép.
— *dàng.* Chạy dài theo dàng đi.
— *sông.* Dựa theo bờ sông; chạy dài theo mé sông.
— *theo bãi biển.* Dựa theo bãi biển.
— *gành.* Dựa theo chỗ gành, chỗ đá gie ra ngoài biển.
— *cá.* Xâu cá, cá xỏ chung một dây.
Dài — Dài xọc, dài lắm.
Nói — Nói lùa, nói theo kẻ khác.
Nói ngang nói — Nói nghênh ngang vô phép. nói không có sự lý.
— *dạch.* Chì chọc, nói phỡ, khua môi khua miệng.
Đầu — Làm đầu trong một bọn.

譎 Dốc: (dộc) *n.* Đành, quyết, dàng đi hằm xuống, chỗ hằm xuống, (thường dùng chữ dộc).

— *lòng.* Quyết lòng, đành lòng, sẵn lòng.
— *chí.* Quyết chí, đem lòng.
Chí — id.

Đàng — Đàng hằm xuống.

Lên — Lên chỗ hằm.

Xuông — Xuông chỗ hằm.

Thở — Đem hơi lên, hơi thở tức lời.

Một thở — Một lăm, thở tức ngược.

猜 Dộc. *n.* Loài khỉ tay chơn dài; tiếng trợ từ.

Khỉ — Tiếng mắng mỏ nhẹ vậy; tiếng hự ngang, nói không có có, hoặc chê không được việc: *có khỉ độc!* *Làm khỉ độc gì được!*

— *già.* id. Đồi với tiếng *rùa mồm*.

Trợn — Trợn trắng con mắt; bộ sợ sệt; bộ gán chệt; bộ đại dột.

Con mắt trợn — id.

Chim — Thử chim nhỏ, làm ở khéo.

Trông — Trông không, trông bực: *nhà cửa trông độc*; chỉ nghĩa là không có vật gì.

堆 Doi. *n.* Chỗ gio ra ở dọc sông biển, đồi với tiếng vịnh là chỗ hụp vó. Một hàng tiến đồng xĩa ra.

Núp — Núp theo phía gio ra, ở dọc sông biển.

Chạy lặn theo — Chạy ghe dựa theo doi cho lợi dàng đi.

Om — Cừ theo doi mà đi. Nói về sự đi nghe.

Gác — Đì phía trên doi.

Một tiến mười — Tiến xĩa mười hàng, mỗi hàng 6 đồng, làm một tiến.

Nói rạch — Nói rõ ràng, nói có đầu đuôi phân biệt.

— *theo.* Noi theo.

Nói một — Nói một giọt, nói một hơi liên tiếp.

唯 Dọi. *n.* Tiếng trợ từ.

La — Kêu la mãi.

Khóc — Khóc mãi, khóc chối.

Kêu — Kêu không dứt tiếng.

Đau — Đau thúi, đau sần tới.

唯 Dối. *n.* Kêu.

Dáng — Om sòm, cả tiếng.

唯 Dối. *n.* Một mình ít dùng.

Dâng —. Tiếng kêu nổi dậy nhau, trỗi tiếng.
Chim kêu dâng dối: chim kêu nói chuyện hơi.

唯 Dối. *n.* Đi theo, bắt chước.

— *theo*. id.
Theo —. id.
— *tim*. Đi theo dấu chơn.
Dòng —. Dòng họ, chi phái.
— *linh hồn*. Đọc kinh cầu cho người gán chết.
— *bữa*. Qua ngày, qua bữa. *Lo dối bữa*: lo, chạy từ bữa ăn, không có dư giả.

隊 Dối. *n.* Thôi lại, dón lại. Thường nói về tiếng tăm.

— *lại* id.
— *ra*. id.
Tiếng —. Tiếng thối lại.
Nạt —. Tiếng nạt đàng, hô đi hô lại cho người ta nghe.
La —. La đi la lại, cho người ta nghe.
— *ngửa*. Đụng vào đầu mà phải thối lại, hoặc phải ngã ngửa.

噤 Dối. *n.* Giả trá, không thiệt; gạt gẫm.

— *trá*. id.
— *nhau*. Gạt nhau, dể nhau.
Nói —. Nói láo, nói không thiệt.
Làm —. Làm không thiệt tình, làm lầy rối.
Ấn thiệt làm dối.
Thế —. Thế không chắc, thế bặc từ; không giữ lời thế.
Chứng —. Làm chứng gian, chứng không thiệt.
Viết —. Viết không kỹ.
Gian —. Xảo trá.
Làm việc — *ma*. Làm cho có chứng, làm không thiệt lòng. (Nói về sự cùng quai v. v.)
— *mắt*. Làm mắt mày, giả dạng cho người ta ngó thấy, hoặc che mắt thiên hạ.
— *dối*. Gạt đời, làm cho người ta tin rằng có.

— *dán*. Gạt dán, làm cho dán tin chuyện không có.

撻 Dối. *n.* Đưa lên, quăng lên; nhận vào, đón cho đầy.

— *heo*. Cái ruột heo đã có dón đầy thịt vụn.
— *dể*. Chắc chắn, dể đặt.
— *lên*. Quăng lên, đưa lên cao.
— *tiền*. Quăng tiền. Thường biểu ở trên mà quăng xuống: *dối tiền thường*.
Đánh —. Cuộc chơi tiền như cách chơi tiền.
— *súng*. Nạp thuốc đạn vào lòng súng.
Khen —. Khen dên, khen hêt cách.
— *gỏi*. Dón bông cỏ mà làm ra cái gỏi.

狹 Dơi. *n.* Loài bay, hay ăn đêm, lấy da làm kiền, phan ra từ sườn từ lá.

Con —. id. Cũng là đồ thêu chạm giồng hình con dơi.
— *quạ*. Thử dơi giồng như con quạ.
— *chón*. Thử dơi giồng như con chón.
— *chó*. Thử dơi giồng chó. (Cả thấy hiệu về cái đầu nó).
— *chuột*. Thử dơi giồng chuột.
— *đáp muỗi*. Thử dơi nhỏ hay bắt muỗi.
Chón —. Thử dơi có bốn chơn kêu là *thượng cầm hạ thú*, bay được, chạy được.
Dù kiền —. Dù làm ra từ sườn từ lá giồng cái cánh dơi.

移 Dơi. *n.* Tiếng trợ từ.

Lơi —. Lây dầy, dai hoi.
Đau lơi —. Bệnh đau lây lất, không khá không không.
Cha già con mọn —, *gân dất xa trời, biết liệu làm sao*. Chữ *dơi dơi* ở đây chỉ nghĩa là nhỏ nhít.

移 Dời. *c. n.* Đem đi, dời chỗ.

— *dối*. id.
Dối —. id.
— *dạc*. id.
— *chơn*. Đi.
— *gót*. id.
— *bước*. id.

- *đi*. Đem đi chỗ khác.
- *nhà*. Dời chỗ ở.
- *trầu*. Đem trầu qua chỗ khác, cảm trầu chỗ khác.
- Biên* —. Cuộc đời; chết.
- Vật đời sao* —. Sự thế không còn như cũ.
- *ghe*. Đem ghe đậu chỗ khác.
- Năng* — *năng đạt*. Năng đời chỗ ở, thường phải hư hao.

戒 Dối. *c*. Khoe trẻ, làm cho ngó thầy.

- Lây nước mắt mà* —. Làm bộ khóc cho người ta động lòng.

擔 Dom. *n*. Tên cây.

- Trái* —. Trái cây ấy.
- *dem*. Nhom nhem, sào qua, chút đỉnh. *Học biết* — *dem*.

窩 Dòm. *n*. Ngó chỉ thị. Ngó theo lỗ hờ.

- *ngó*. Ngó coi.
- *giỏ*. Rình mà coi.
- *giỏ ngó oi*. id.
- *hành*. id.
- *xem*. Xem ngó.
- *tinh ý*. Coi tinh ý, dò tinh ý.
- *giếng*. Ngó xuống dưới giếng.
- Ông* —. Ông coi xa.
- *nhà*. Ngó vào trong nhà, lừa chỗ trông mà ngó trong nhà. *Nuôi ong tay áo, nuôi khỉ dòm nhà*, thì là chắc đều bắt lợi cho mình.
- *tận mắt*. Nhìn sát mặt kẻ khác.
- Ngủ* —. Rình mà nghe việc; giả ngủ mà nghe.

敦 Don. *n*. Vừa vừa, không lớn nhỏ.

- —. id.
- Béo* —. Khô héo, gầy mòn.
- *giòn*. Rộng miệng lớn tiếng; ăn nói chòn chảng, hỗn hào.

扞 Dộn. *n*. Sắp đặt, bài trí, còn sốn sốn, còn cứng.

- *dep*. id.
- *đi*. Cắt đi, triệt đi; sấm sửa đi.

- *minh*. Sấm sửa trong thân mình. *Độn mình chết*, thường hiểu là người bệnh nặng xuất xở cho nhẹ mình mà chết.
- *nhà*. Sửa soạn nhà cửa cho tử tế. Cắt đặt đồ đạc trong nhà; khoản lấy đồ trong nhà mà đem sang chỗ khác.
- *com*. Bưng sắp đồ ăn ra mâm bàn.
- *ăn*. id.
- *chỗ*. Sắp đặt chỗ nào; làm cho rảnh chỗ.
- *đàng*. Sửa dọn đàng sá làm cho bằng thẳng, sạch sẽ. *Đẹp đàng*.
- *đám*. Giúp đỡ, sắp dọn cho đám nào, như đám cưới, đám ma, v. v.
- *tiệc*. Bày yên tiệc.
- *đãi*. Bày cuộc đãi khách.
- *chợ*. Đuổi bán hàng không cho nhóm, thường để mà xử tù.
- *lớp*. Sắp lớp, làm cho có thứ lớp; bày biếu.
- *bài*. Bắt học trò đọc bài lại.
- *học trò*. id.
- *sách*. Bắt học trò nói sách lại.
- Kheo* —. Kheo sắp đặt.
- Com* —. Hột com không được mềm, đường như còn sống.
- Nệp* —. Nệp nàu ra cứng cát không được dẻo.
- Sách* —. Sách làm rút lại.

寸 Dón. *n*. Tóm tắt, rút lại vắn vắn.

- *lại*. id.
- Nói* —. Nói rút một ít lời.

鞞 Dồn. *n*. Giày đôn bà, nhọn mũi mà thanh.

- Giày* —. id.

吨 Dộn. *n*.

- *đục*. Tiếng bộn nhọn, tiếng đôn.

屯 Dồn. *n*. Đè đồng, chắt đồng.

- *đồng*. id.
- *dập*. id.
- Đẻ* —. id.
- *lại*. Sắp lại một chỗ; thôi lại một chỗ.

- *xuông*. Sút xuống, xích xuống, (thường nói về chỗ ngồi); chắt xuống.
 — *lần*. Thúc tới lần lần; chắt đê lần lần.
Thượng — hạ dịch. Trên thúc lên, dưới dời theo, thường nói về sự cử chức việc làng, cứ thứ mà đặt lên hoài hoài.
 — *vào bị*. Nhận vào trong bị.

演 Dợn. *n.* Có chớn, có lớp, nổi lên từ vồng từ con; thường nói về nước.

- *sóng*. Có chớn như sóng. id.
Sóng — Sóng nổi từ chớn.
Tóc mai — sóng. Tóc hai bên đầu có chớn như sóng dợn. Tục hiệu người có tóc thế ấy là khôn.
Nước — Mặt nước chao.
Thủy ba — sóng. Thường hiệu về hàng thuyền dật có chớn, có lần sóng.

寅 Dợn. *n.* Một mình ít dùng.

- Rau —* Tên rau.
Có — Có chớn.

寅 Dợn. *n.* Tiếng trợ từ:

- Xanh —* Xanh lấm, mét xanh. *Nó đau đã xanh dợn*.
Xanh — Xanh lục lia, xanh như tàu lá.

演 Dợn. *n.* (Rờn) Dựng lên (lông, tóc):

- *gáy*. Rờn tóc gáy.
 — *óc*. Nổi óc; *Hòa mình nổi óc, mọc gai*.

容 Dong. *c.* (dung). Thứ tha, đựng; bộ tịch, linh tuông. (Coi chữ dung).

- *nhân*. Mày mặt, tướng mạo.
 — *mạo*. id.
Hình — Hình dạng id.
Tư — Tư chắt; về lịch sự.
Thứ — Tha thứ.
 — *thứ*. id.
Nhiều — id.
Thong — Thong thả, không phải câu thúc.
Mai — Làm mai, kẻ làm mai.
 — *cho*. Tha thứ cho.

— *thân*. Thả lòng, không biết sửa mình; tiếng tục gọi là *chong thân*.

— *tinh*. Vị tinh, nghĩ tinh, đem lòng xét nghĩ cho.

Bao — Lỳ lòng rộng rãi mà thứ tha, khó lặp.

Khoan — Rộng rãi, hay thương, hay tha thứ, độ lượng lớn.

Rộng — id.

— *nghi*. Tương mạo, oai nghi.

— *tung*. Thả lòng, không kếm thức.

— *đương*. id. (con cái).

— *con*. Càng con, không hay sửa dạy.

— *dây*. Người lịch sự, bộ khoan thai, thanh cảnh, mình mảy tay chớn đã đứt.

Nói — dẫn. Nói kéo dài, nói bao đồng.

— *dài*. (Coi chữ đông).

— *giày*. Khổ giày cắt đoạn, để xé từ miệng mà vùn thuộc điều.

Giày — Giày cắt xé ra từ khổ nhỏ.

Hoa phù — Hoa cây phù dung.

Bát phù — Tủ bát kiêu.

Lá — Lá cây, có hai thứ: một thứ lá vàng thì là lá nhuộm, một thứ lá xanh thường dùng mà gói bánh.

| **易** — *dị*. Rất dễ.

天不 | **奸竟** *Thiên bất — gian dằng*.
 Trời không tha không dung đờ gian ác.

— *chê*. Thứ tha cho, chằm chê cho.

能 | **物** *Bất năng — vật*. Hẹp hòi, không hay thương, không hay tha thứ.

Ngựa chạy — đuổi. Ngựa chạy cắt đuôi, vồng đuôi kéo dài.

庸 Dong. *c.* (Dung). Thường.

Trung — Tên sách.

Đạo trung — Đạo dạy giữ theo mực trung.

附 | **Phụ** — Nước nhỏ dựa theo nước lớn.

— *nhon*. Người tầm thường.

— *quần*. Vua không có tài đức gì.

鎔 Dong. *c.* (Dung.) Nấu đốt cho chảy ra, làm cho ra nước.

— *hóa*. id.

- *đồng*. Đốt đồng cho chảy ra.
- *thiếc*. Nấu thiếc cho chảy ra.

洞 Động. *n.* Hay tách, hay xước ra. (Cây gỗ).

Cây — *thịt*. id.

洞 Dòng. *n.* Ngọn nước; một nhánh, một góc bà con; con cháu nối sanh một dây; nối luôn, kéo dài, thông xuống; một liền một dây.

- *đôi*. Một góc bà con, con cháu nối sanh.
- *họ*. id.
- *nước*. Giọt nước chảy, ngọn nước chảy.
- *lá*. id.
- *quyên*. id.
- *sông*. Cái sông; ngọn nước chảy dưới sông. *Giữa dòng sông* thì hiểu là giữa sông.
- *cháu*. Nước mắt.
- *chua*. id.
- *vua*. Nhà vua, các đời vua thuộc về một gốc; bà con với vua.
- *quan*. Dòng sang cả.

Dài — *cả họ*. Kiên bà con đông và lại sang giàu.

Con — Con chính dòng, đời với con chạ. (Nói về con nhà thông minh).

Con — *của giòng*. Con vặc nòi, của quý báu, thuộc về kiên cao sang.

Nôi — Làm cho sanh sản ra hoai.

Lại — Đờn bà chệt chống. *Lại dòng non* thì là đờn bà chệt chống mà hãy còn tơ.

Lòng — Kéo dài ra, chậm chạp, lâu lắc.

— *dây*. Thả dây xuống.

Dây — Dây để mà thả ày.

— *ghe*. Cột ghe theo.

— *xuông*. Thông dây xuống.

Đạo — Đạo tổ tiên truyền lại, đời với đạo này là đạo mới.

Thấy — Thấy tu thân; kể vào hội tu thân.

Vào — Chịu theo phép tu trì cực khổ.

Nhiều — Nhiều nhánh, nhiều dây.

Ba — *con*. Con ba đời vợ nối sanh, ba lớp con.

Ba — *bàn thờ*. Ba dãy bàn thờ; ba bàn để ngang nhau.

Dọn ăn ba — Dọn ăn ba dãy.

Ngồi ba — Ngồi ba dãy.

勇 Dũng. *c.* Mạnh mẽ.

— *được*. Mạnh mẽ, nhậm lệ.

— *lực*. Mạnh sức.

Cang — Cứng cáp, vững bền.

Hương — Dân mạnh mẽ, trong lòng cấp đi theo việc binh.

Tráng — Người sức lực mạnh mẽ.

— *sĩ*. Kể có tài lực, mạnh mẽ.

有 | 無謀 *Hữu* — *vô mưu*. Nhờ một sự mạnh mà không có mưu trí.

| 不過天強 不過理 — *bất quá thiên cường bất quá lý*. Mạnh bạo thế gì cũng chẳng qua phép trời, cứng cỏi thế nào cũng chẳng qua lẽ phải.

— *lưng*. Ngay lưng, đuồn lưng, làm biếng.

— *đuôi*. Ngay đuôi, vòng đuôi. *Chạy đông đuôi*.

容 Đông. *n.* Thả phóng, không chừng đời; gió lớn trong lúc chuyển mưa.

— *dài*. Bộ dài đặc, không chừng đời nào.

Đi — *dài*. Đi đồng vát, đi vát mả, đi lưu linh.

Nói — *dài*. Nói bao lao nhiều chuyện, nói dài đặc quá.

Đòn — Cây làm xương sông, để dài trên nóc nhà, chịu lây hai đầu mái nhà.

— *tô*. Gió lớn lắm mà có mưa.

— *báo*. Cây gió dữ.

— *mưa*. Và gió và mưa lớn.

Mưa — Mưa đầu mùa, thường phát gió lớn.

Nực — Trời chuyển mưa, làm cho phải nóng nực.

Trời nổi — Trời chuyển mưa nổi gió lớn.

Ngọn — Luồng gió lớn trong lúc chuyển mưa.

洞 Động. *n.* Xô, tông; trở đầu lộn xuống.

Tàu — Tàu lên.

— *cửa*. Trở đầu cây tông vào cửa, phá cửa.

— *đầu*. Trở đầu lộn xuống.

— *niên thùng*. Bắt niên thùng, đánh xuống cho chặt.

Đi — *đầu xuống đất*. Ngược xuôi, không biết đạo lý.

- *chuông*. Trờ đầu chày mà động cái chuông.
(Cách đánh chuông lớn).
— *nap*. Nạp thuốc đạn, dện thông hồng (nói về súng).
Đạp — Đạp đũa, đạp tông.
Xô — Xô tông, xô đũa.
Nuốt —. Lật đặt nuốt ngậy; bộ lấu ăn. (Tiếng tục). *Động đi cho hết*.

洞 *Dũng*. *n.* Trường lỗ.

- Thả* —. Để trường lỗ, không bận quán.
Ở trường —. Để mình trấn trường. (Nói về con nit).

櫟 *Lợp*. *n.* Tiêng trợ từ.

- Im* —. Im mát; có bóng cây che.
Dị —. Bộ dị kỳ, (hiểu nghĩa xấu).

埃 *Dốt*. *n.* Đò nắn bằng đất, giồng như cái nói dễ mà dốt đồng sắt.

- Nói* —. id.
Cây ba —. Tên cây cỏ.

訥 *Dốt*. *n.* Không học hành, không biết chữ nghĩa.

- *nát*. id.
— *đặc*. Không học, không biết chữ nghĩa chi cả.
Xấu hay làm tốt, — *hay nói chữ*. Không an phận.
— —. Bộ còn biết một hai chữ, không dốt lắm. Hầy còn sống, chưa thiệt là chín. (Trái cây). Bộ sốn sốn chưa già (cũng nói về người ta). (Coi chữ giồi).

澆 *Dột*. *n.* Nước mưa theo chỗ hở mà nhỏ xuống, tiêng trợ từ.

- Dại* —. Khờ dại, không biết gì.
Nhà —. Nhà lợp không kín nước mưa còn đổ xuống; nhà hư tệt.
U —. Bộ mặt ù sấu.
Trời ú —. Trời vẩn vũ hoặc làm mây mưa, buồn thảm.

遊 *Du*. *c.* Đạo chơi, vui chơi.

- Ngao* —. Đạo chơi, ăn chơi, thông thả.
Nhàn —. Ở không, hưởng cảnh thanh nhàn.
Viễn —. Đi xa, chơi xa.
Giao —. Tới lui hậu bạn cùng nhau.
— *hi*. Theo cuộc vui chơi không lo làm ăn.
du hi du thực thì là theo cuộc ăn chơi, vui sướng.
— *học*. Đi học phương xa, đi học đạo.
Tiên —. Về cõi tiên, đi chơi cõi tiên; chết.
— *tiên*. id.
— *bặng*. Không đờc lòng mua; *trả du bặng* thì là trả chơi.

父母存不可遠 | *Phụ mẫu tồn bất khả viễn* —. Cha mẹ còn chẳng khá đi xa, chỉ nghĩa là không nên lia bỏ cha mẹ.

— *thuyết* hoặc — *thuê*. Đi nói đạo. Đời chiến quốc có nhiều người học hành giỏi đi tới nhiều nước, bày nói việc lợi hại, nhờ tiếng nói mà làm quan tất.

上游 *Thượng* —. Phía trên nguồn, dòng nước phía trên.

Quê — *hôn*. Tên quê bói.

優 | *Ưu* —. Thông dong, nhân lạc, tự thích.

油 *Du*. *c.* Dầu.

Cao —. Dầu mỡ. *Dắt cao du*, thì là dặt phân dặt tốt.

Hương —. Dầu thơm, dầu vàng.

Ma —. id.

Tì ma —. Dầu đủ đủ tí.

Đa —. Dầu dừa.

Phụng —. Dầu phụng.

Cổ u —. Thứ cỏ lớn cộng, làm lác chiếu được.

Lác —. Thứ lác trơn, người ta hay dùng mà dết chiếu.

Chiêu —. Thứ chiếu trắng trơn như mỡ, chiếu lác du. *Chiêu du trơn như mỡ*, *thuộc là ướp hoa ngâu*.

Che u —. Che chôi lợp cỏ tranh quày quá.

火上添 | *Hỏa thượng thêm* —. Lửa đương cháy lại chề dầu thêm, chỉ nghĩa là chọc giận, làm cho hại việc.

蝮 Du. c. Loài trùng.

蟪 | **Phù** —. Loài trùng sớm sanh tối mát.
Cảnh phù —. Cuộc vắn vỏi; cảnh buồn thắm,
vì con người sống chẳng bao lâu.
— **thung thọ**. Tên cây lớn, người ta hay
trồng hơi bèn đàng.

偷 Du. c. Trộm, lén.

穿 | **Xuyên** —. Ăn trộm, quân đào ngạch
khoét vách.
| **生** — **sinh**. Sông trộm, sông vạt vơ,
sông cho uống, không đáng sông, (nói
về người bắt tài).

誘 Dụ. c. Dỗ dành.

— **di**. Dỗ đem đi.
Quyên —. Rù quên.
Hòa —. Dỗ cho thuận theo. **Hòa dụ con người**
ta.
Dẫn —. Dỗ dành, lập cách thê mà dỗ.
— **voi**. Dỗ voi (nói về voi rừng).

諭 Dụ. c. Dạy bảo.

Giảng —. Giảng dạy.
Hiệu —. Rao dạy.
Truyền —. Truyền dạy.
— **chỉ**. Ý vua phán dạy.
Huấn —. Dạy bảo; chức dạy học.
Thượng —. Lời vua truyền dạy.
Giáo —. Chức quan dạy học.
Vì —. Lời vì, lời thiết thi: giả sử, giả như.
Thi —. id.

翫 Dụ. c. Loài khỉ.

— **đư**. Hồ nghi, không quyết ý, lén xuống
qua lại như khỉ.

楸 Dù. n. Đồ làm có cái tàn, có thê mà che
mưa nắng; có dù vải, dù lụa, dù giấy, nhiều
thứ.

Cây —. id.
— **lọng**. Tiêng đời cũng là dù.
— **diêm**. id.
Diêm —. Chỉ ren giăng chung quanh cái tàn dù.

— **võng**. Kêu chung cả cây dù cái võng.

Lên võng xuống —. Sự thê cao sang.

— **kiến dơi**. Dù thừa sườn cũng kêu là dù
tây.

Tàn —. Khuôn tuồng lợp trên cây dù.

Cây tàn —. Cây có tàn như tàn dù.

Kèo —. Cây đỡ sườn dù, bằng tre hoặc bằng
sắt.

Sườn —. Cây dài làm cột cái tàn dù.

Đi —. Cắm dù, che dù mà đi.

Giương —. Sê dù lên.

Sập —. Xếp dù lại.

Hạ —. id.

Nghiêng —. Nghiêng cây dù hoặc để mà kinh
kề lớn.

愈 Dù. c. Hơn, càng hơn; khá, lành mạnh.

| **趨** | **下** — **xu** — **hạ**. Càng chạy
càng xuống, chỉ nghĩa là càng ngày
càng sụt.

Bệnh thuyên —. Bệnh khá rồi.

— **mà**. Đau mà.

| **老** | **辣** — **lão** — **lực**. Càng già càng
cay. Lấy tính gượng mà hiểu về người:
Càng già càng trái việc.

Cây phật —. Thứ cây nhỏ, lá dài ôm lấy
minh mẹ nó. Có đỏ xanh hai thứ, vì
thuộc họ.

餘 Dư. c. Thừa ra.

— **ra**. id.

— **thừa**. id. **Đó dư thừa**, thì là đồ bỏ.

— **dật**. Quá số dùng không hết.

— **công**. Không có công việc làm.

Kê — **công người thiện việc**. (Coi chữ công).

Phước —. Phước lớn, phước hường không
hết. **Nhờ phước dư ông**, chỉ nghĩa
là xin nhỏ phước.

Chi —. Số còn lại.

Dính —. id.

Kỳ —. Còn bao nhiêu cái khác.

— **sô**. Quá số.

— **biết**. Hiểu biết rõ ràng.

Biết —. id.

Có —. Còn có dư. **Đó vàng đầy cũng kim**
ngân, đó đựng mười phần, đầy chín
có dư.

— *địa*. Đất dư.

— *ăn — để*. No đủ, sung túc.

留有 | 地步 *Lưu hữu — địa bộ*.
Để cho có chỗ dư, chỉ nghĩa là phải
nghĩ hậu, chớ làm tức ngang.

Từ —. Tiếng nói nôm, chỉ nghĩa là chừa
cái, không dám nữa.

預 Dự. *c*. Phòng bị, sắm trước; dựa, ghé dên.

— *phòng*. Sắm sửa trước, ngừa trước.

— *bị*. id.

— *vào*. Dựa vào việc gì, biết tới việc gì.
Đừng cho dự vào, thì là đừng cho biết
tới hoặc đừng cho nhờ thế gì.

— *tới*. id.

— *việc quan*. Có phần hay việc quan; dính
dập dên việc quan.

— *hàng*. Dựa vào hàng; hàng ấy là hàng
viên quan v. v. Chỉ nghĩa là có danh
phận ít nhiều.

干 | Can —. Can cấp, dính dấp; gánh lấy.

譽 Dụ. *c*. Khen.

Danh —. Tiếng khen.

豫 Dự. *c*. (vui). Con thú, hay hổ nghi. (Coi
chữ dụ).

預 Dữ. *n*. Tiếng trợ từ.

Một —. Một lắm, một dữ.

Say —. Say mềm.

予 Dữ. *n*. Tiếng trợ từ.

Đặc —. Bộ sật sừ, ngã tới ngã lui, như đưa say.

Say đặc —. id.

Lừ —. Bộ mẹ mọii như say.

與 Dữ. *n*. Độc địa, hung ác; tiếng chỉ bậc
quá lắm, tiếng lầy lăm lạ.

Độc —. id.

— *tợn*. id.

— *ác*. id. Cũng là tiếng lầy lăm lạ, (coi chữ ác).

— *quá*. id.

— *dăng*. id.

Hung —. id.

— *ma độc nước*. Chỗ nước độc lại có tà ma
hay khuấy.

Mạnh —. Mạnh lắm.

Giỏi —. Giỏi quá.

Ăn —. Ăn nhiều quá, mạnh ăn quá.

Làm —. Hành hung, không chịu làm hiền.

Chết —. Chết bệnh kỳ quái, làm cho người
ta sợ sệt.

Hay —. Hay hung, hay lắm.

Tốt —. Tốt quá, tốt lung.

Xâu —. Xâu quá tệ.

Dại —. Dại quá.

Mau —. Mau quá.

Nhiều —. Nhiều quá.

— *tu hành hơn lành kẻ cướp*. Ấy là bình
phương tuy phá, cốt cách du tôn.

誦 Dưa. *c*. Dưa theo, nịnh tà, cầu mị, lừa theo.

A —. id.

— *mị*. id.

— *nịnh*. id.

— *phe*. id.

Gièm —. id.

Nói —. Nói lừa, nói theo.

搯 Dừa. *n*. Lây tay mà nhóm lại, đùa lại một
chỗ.

— *lại*. id.

— *hột*. Và đùa và hột, chỉ nghĩa là giành lấy
một mình.

Đập —. Chập chông, của lại một chỗ; khỏa
lập. *Tại nạng đập đùa; đập đùa làm
khuấy*.

— *lập*. Đùa xuống cùng lập lại, làm cho
mất đầu.

— *gạo*. Đùa gạo vào cối.

— *tiền*. Lây tay kéo tiền đem về mình, (nói
về cờ bạc).

Ăn thì — thua thì chịu. Ăn thì lây, thua
thì trả. (lời giao về việc cờ bạc).

— *đông*. Nhóm lại một đồng, ăn nhiều lắm.
(Cờ bạc).

荼 Dưa. *n*. Kêu chung các thứ trái thuộc về
loài dấy; đồ rau cỏ dấm nước muối.

— *muối*. Các thứ trái trắng, rau cỏ dấm
nước muối.

- *cải*. Cải muối.
- *trường*. Dưa muối mặn mà dè lâu.
- *xổi*. Dưa muối sơ mà ăn xấp, ăn bây giờ.
- *quả*. Tiếng kêu chung các thứ dưa thứ trái.
- *leo*. Thứ dưa lớn trái, mà dài.
- *chuột*. Thứ dưa nhỏ trái.
- *hông*. Thứ dưa canh, tròn trái mà nhỏ.
- *lầu*. Thứ dưa ăn chín, lớn trái.
- *gang*. Thứ dưa bở thịt, chừng chín hay nứt nở. *Đánh nứt nở như trái dưa gang.*
- *nước*. Tên dưa.
- *ác*. Thứ dưa đắng.
- Dây* —. Kéo dây, lằng nhằng, không dứt.
Dau dây dưa.

預 Dừa. *n.* Một mình ít dùng.

- *chi*. Sả chi.
- Chàng* —. id.

預 Dừa. *n.* Nương, cậy. *Dừa nơi quỉn quới.*

- Nương* —. id.
- Vật* —. Đụng đầu dựa đó, nằm đó.
- *ké*. Sánh ké, nương theo, gán ké.
- Gồi* —. Gồi lớn thường dè mà dựa mình.
- Trái* —. id.
- *ninh*. Ngồi nghiêng mình trên gối lớn, làm bộ sang cả.
- *ngựa*. Ngồi ké lưng vào gối lớn cùng hát mặt lên; bộ cao cách, làm mặt lớn.
- *ngựa* — *nghiêng*. Bộ ngồi không tề chỉnh, bộ xác xược, không giữ lễ phép.

椹 Dừa. *n.* Loại thốt nốt, trái đóng tại cổ hủ và chứa nước nhiều; nương theo, thuận theo.

- Cây* —. id.
- Trái* —. Trái cây dừa.
- Gáo* —. Gáo bằng sọ dừa; cái sọ dừa.
- Tàu* —. Tay cây dừa ở trong cổ hủ nó dầm ra, có lá tủa hai bên.
- Bẹ* —. Cũng là tàu dừa mà là phía trái ra, ôm lấy cổ hủ cây dừa.
- Cái* —. Cơm trái dừa, cái đặc ở trong trái dừa.
- Nước* —. Nước ở trong trái dừa.

- Vỏ* —. Vỏ bao lấy sọ dừa.
- Xơ* —. Vỏ ngoài trái dừa, đã lột đã xé ra rồi.
- Sọ* —. Chính cái cứng làm vỏ trong trái dừa.
- Dây* —. Dây đánh hàng sọ dừa.
- *nước*. Thứ dưa hay mọc dưới nước, người ta hay lấy lá nó mà lợp nhà.
- Lá* —. Lá dừa nước.
- Lạt* —. Dây vắn vắn làm bằng bọp dưa nước.
- Bọp* —. Tay dưa nước, người ta hay chế mà làm lạt.
- Quày* —. Cuồng lớn chịu lấy trái dừa, một xâu trái dừa đeo theo cổ nó.
- Buồng* —. id.
- Cuồng* —. Cái cuồng, cái tua đóng theo mày trái dừa; hễ cuồng khô được nửa thì là dừa vừa ăn.
- *bung*. Thứ dưa lớn trái lắm.
- *bị*. id.
- *lừa*. Thứ dưa sinh trái đỏ vàng như màu lừa.
- *xiêm*. Thứ dưa nhỏ trái, ngọt nước, thổ sản nước Xiêm.
- Vá* —. Vá làm bằng sọ dừa.
- Muồng* —. Muồng làm bằng sọ dừa.
- Vườn* —. Vườn trồng tinh những dừa.
- *ngạo*. Dừa vâng cháo, có thể ngạo cơm nó ra.
- *cứng cạy*. Dừa đã gán khô, cơm nó cứng phải cạy mới lấy được. Tục hay lấy tiếng *cứng cạy* mà nói chơi về gái lớn thời hay là đã quá tuổi.
- *theo*. Nương theo, thuận theo, coi tinh ý mà theo.
- *ý*. id.
- *lông*. id.

浴 Dục. *c.* Tắm.

- 沐** | *Mộc* — Tắm gội.
- 頻** | **身安頻慾病** *Tân* — thân an, tần — bệnh. Năng tâm mình an, năng dầm bệnh.

育 Dục. *c.* Nuôi.

- Dưỡng* —. Nuôi dưỡng, id.
- Cúc* —. id. id.
- Sanh* —. Sanh đẻ.
- Sản* —. id.
- Bất* —. **Đẻ** con mà không nuôi được.

突 Dục. *n.* Chui vào, xông vào.

- vào. id.
 — *đầu*. Chui đầu vào, giùm đầu, cúi đầu.
Dục đầu vào mà ăn không biết hổ.
 — vào lòng mẹ. Xông vào trong lòng mẹ; (con nít).

慾 Dục. *c.* Tính mê đắm.

- *hỏa*. Lửa đam.
Đam —. Mê đắm.
Tw —. Tà đàm, tính mê đắm.
Tmh — id.
Sắc —. Đam sắc.

欲 Dục. *c.* Muốn.

- Nguyện* —. Sự ước muốn.
Tham —. Lòng tham.
Lòng — id.

已所不 | 勿施於人 *Kỷ sở bất*
 — *vật thi ư nhơn*. Điều mình không
 muốn, chớ làm cho người; thì là
Nghĩ mình nghĩ đến người. 推已
及人

忒 Đức. *n.* La lòi, trách móc, biểu đưng.

- *lúc*. La lòi, ngây ngây.
 — *lộn*. La lộn, nói nhỏ nhỏ mà trách móc
 nhau.
 — *bản*. Trách móc xây quanh.
 — *nhau*. La nhau, biểu đưng làm sự gì.
La —. La lòi biểu đưng.
 — *mắng*. Mắng.

翼 Dực. *c.* Cánh.

- Tả* —. Đạo tả; (nói về binh).
Hữu —. Đạo hữu.
 — *hàng*. Hiệu quân ở kinh thành.
 — *chân*. id.

鳥拆 | *Điều chiết* —. Chim gãy kiên,
 chỉ nghĩa là thất thê, mất đôi bạn.

裔 Dệ. *c.* Gấu áo, vạt sau; dòng dõi.

- Miêu* —. Dòng dõi. *Con cháu miêu đệ*; thì
 là dài dòng cả họ.

睿 Duệ. *c.* (Đệ). Thông sáng. *Thông minh duệ*
tri: Thông minh sáng láng.

隊 Dụ. *n.* Dòng dây đưa xuống; (thường
 hiểu về đồ nặng); chúi xuống.

- *xuống*. id. Rớt xuống, té xuống.
 — *đầu*. Chúi đầu xuống.
Đáy —. Đáy cột đồ nặng mà đưa xuống.
Ngã —. Té chúi xuống, té nhào xuống.
Nằm —. Nằm ngay, ngã dài ra; (úp mặt xuống).

撻 Dùi. *n.* Cây tròn dài, thường dùng làm
 binh tượng. Dùn lại, không thẳng thớm.

- *côn*. Cây côn, cây roi.
 — *gậy*. id. Cây gậy.
 — *trông*. Cây đánh trông.
 — *vó*. Cán vó, đồ đóng, đồ nện, đồ vỗ lớn.
 — *đục*. Cán đục, đồ đóng nhỏ.
 — *dâng*. Diên dãn, trể tràng.
 — *thằng*. Chiu theo sự thê, lán hỏi, không
 quyết bẻ nạo.

Gôi thằng gôi —. Ôn ộn, không muốn bước.
Đáy —. Đáy dùn, đáy không sấn, không thẳng.
Đáy — *khó dứt*. Ở cho mền mền, biết ý
 chiu lòn thì khó bỏ, khó dứt. (Thường
 hiểu về sự người nhỏ ở với kẻ lớn).

唯 Dúi. *n.*

- Dê* —. Dê nhùi.

緣 Duyên. *c.* Sự có. (Coi chữ đoan).

Thiên —. Duyên trời định; sự gặp gỡ may mắn.
Tiền —. Duyên nợ kiếp trước; số đã định
 trước.

Tình —. Tình thương yêu, cần nợ.
Có —. Có về lịch sự, dễ thương, hay làm
 cho người ta ưa bực. *Miệng chào có*
duyên. Nói chuyện có duyên.

Vô —. Lạt lẽo vô tình, không gặp đều may
 mắn, xâu vĩa vãng.

Tình lạt — *phai* Hết nghĩa thương yêu.
Phải —. Xứng đáng, đáng làm đôi bạn, duyên
 số bực nhau.

— *đẹp, đẹp* —. Đẹp đôi, xứng đôi bạn, phải
 thì gặp gỡ.

閱 Duyệt. *c.* Xem xét. (Coi chữ duyệt).

Phiệt — 閱 | . Nhà trăm anh. sang cả.

森 Dum. *n.*

— *da.* Diêm đà, sum sê, cây lớn tàn, nhiều nhánh lá.

埋 Dúm. *n.* Nấp dáy ghé òng, ghé nước mắt.

Nấp — id.

敦 Dun. *n.* Súc minh, co thâu lại, không thẳng.

— *da.* Da nhăn lại, nhũu lại. *Già thì phải dun da.*

Dáy — Dáy không sắn, không thẳng.

Héo — Héo dún lại như lá cây; buồn bã, héo don.

頓 Dún. *n.* Hạ minh xuống nhẹ vậy.

— *xuông.* Cúi xuống; hạ xuống nhẹ nhẹ.

Nói — Nói khiêm.

— *dáy.* Vặn đánh cho dày sắn, (coi chữ giún).

— *minh.* Chuyển gản (muôn rét).

屯 Dún. *n.* Co thâu lại, (coi chữ dun).

Dáy — Dáy dun lại không sắn.

客 Dung. *c.* Tha thứ; chịu đựng; hình tượng. (Coi chữ dong).

Chân — Hình thiệt, hình lầy trong phòng tối.

Thung — Bộ thong thả, không phải câu thúc; bộ phong lưu.

Lá — Thứ lá cây người ta hay dùng mà nhuộm màu vàng. (Coi chữ dong).

肉荏苒 *Nhục thung* — Vị thuốc nhuận trường; sách thuốc tâu nói là nằm khi ngựa rừng.

Tiền — Nói giùm trước. 請為先 | .
Thỉnh vị tiên dung.

— *buồm.* Thả buồm.

— *cờ.* Xỏ cờ.

— *ruổi.* Đua chạy.

— *đuôi.* Thả đuôi dài, (nói về ngựa chạy).

用 Dụng. *c.* Dùng. Tiếng trợ từ.

Hữu — Có việc dùng, có ích.

Vô — Không có việc dùng; không nên sự gì. *Mấy là dựa vô dụng.*

Đại — { Dùng dài lớn, cho làm việc lớn;

Trọng — { lầy làm quý.

Bất — Vô ích, bỏ đi.

Viễn — Ít khi dùng.

Cận — Năng dùng.

中 | *Trúng* — Nhắm việc dùng.

| **如虎不** | **如鼠** — như hổ bắt

— như chuột. Dùng như cộp, chẳng

dùng như chuột. *Khác nhau có một chữ thì, chớ thầy mình đặc dụng mà khi người không chớ dùng.*

| **藥如** | **兵** — được như — binh.

Làm thuốc trị bệnh cũng như dùng binh.

| **人如** | **木** — nhưn như — mộc.

Dùng người như dùng gỗ, không lẽ vì một chỗ có tí, mà bỏ cả cây.

Đồ nhựt — Đồ thường dùng.

Đắc — Có nhiều việc dùng, có nhiều người dùng.

禮 | **和為貴** *Lễ* — hậu vi quý.

Trong các cuộc làm theo lễ phép, nhưt là trong khi làm lễ cưới, phải cho hòa hảo cùng nhau thì là quý.

— *lẽ.* Chịu lầy lẽ vật; chịu việc lẽ phép.

— *tình.* Chịu ân tình, ưa việc nhân tình, như ưa của dảng đưa.

— *tâm.* Cỏ ý đem lòng về..., cỏ ý lam việc gì.

— *lòng chẳng* — *thiệt.* Tiếng nói chơi về sự kiên thiệt heo. Muốn cho có bộ lòng hơn là thiệt, chỉ nghĩa là dùng lòng thảo, lòng thành, hơn là vật ngoài.

器 | *Khi* — Kệ cụ, đồ để làm nghề nghiệp.

Vật — Vật để mà dùng.

Công — Dùng chung; đồ công dụng thì là đồ dùng chung.

自 | *Tự* — Ngạo mạng, lầy mình làm hơn. ý mình.

需 | *Nhu* — Phải có mà dùng, đồ phải dùng.

Dư — Dư dùng, dùng không hết.

支 | *Chi* —. Tiêu dùng, xây dùng.

銷 | *Tiêu* —. id.

Xây —. id.

Động —. Tiêu xoài; tục hiểu là động địa, không yên.

Điệu —. Khéo dùng, dùng hay; có ích lợi nhiều.

Tiệt —. Dè dặt, dè dề.

Cử —. Lựa dùng; cử đặt.

Thông —. Dùng được nhiều thể.

— *lực*. Rán sức; lấy sức mình.

— *trí*. Dùng mưu trí, lấy trí mà làm.

— *công*. Ra công, mất công.

— *đức*. Lấy theo đức hạnh, dùng bé đức hạnh.

— *điều*. Nhấn nhủ, co xếp lại, bấu nhàu, không thẳng mặt. (Thường nói về áo quần).

用 *Dùng*. *n.* (Dụng). Lấy cho mình, chịu lấy, tiêu xài, hưởng nhờ. Tiếng trợ từ.

Hưởng —. Hưởng lấy.

Nhậm —. Chịu lấy,

Yêu —. Ưa chịu.

Cần —. Có việc dùng.

Tiêu —. Xây dùng.

Mạnh — *sức, yêu* — *chức*. Mạnh thì lấy sức mà làm; yếu phải lấy trí lập thể mà làm, chẳng thua chi nhau.

— *việc*. Dùng làm việc gì, dùng về việc gì.

— *com*. Xơi com, thổi com, (tiếng nói cho quan trường).

— *lẽ*. Chịu lấy lẽ vật gì; nhậm lẽ.

— *dăng*. Không quyết ý, giục giặc.

— *lắc*. Động lắc, lắc qua lắc lại.

— *mình*. Giùn mình, làm bộ sợ hãi ghóm ghê.

登 *Dưng*. *n.* (Dàng). Đưa lên, cho không, đem mà tiêu dùng. Tiếng trợ từ.

— *lẽ*. Đem lẽ vật mà cho, có ý tỏ đều cung kính.

— *vật*. id.

— *mâm*. Kiên đồ ăn.

— *kiên*. Kính đưa lên.

Dùng —. Bàng lảng, không biết tới nhau.

Người —. Người ngoài không có nghĩa bà con.

Ở —. Ở nhưng, ở không nhưng.

— *không*. Ở không, không có chuyện chi dính dấp. *Không đưng sao có chuyện này trở kia.*

Nước —. Nước tràn lên thỉnh linh.

— *kinh*. Xướng đọc kinh; đọc kinh cầu cho ai, kính ai.

Đất — *cúng*. Đất dâng vì lòng cung kính hoặc cho được phần phước, như đất cúng cho nhà thờ, cho chùa miếu, v. v.

孕 *Dựng*. *n.* Tạo lập, cất đặt, để đứng, dở lên.

— *nên*. Tạo lập.

Gây —. id.

— *nhà*. Cất nhà.

— *cột*. Trồng cột.

— *đưng*. Làm cho đứng, để đứng.

— *đầu*. Đỡ đầu lên.

Nhảy —. Nhảy chồm, nhảy đứng như cọt chup; bộ nóng nảy hỗn hào.

— *ngược*. id. Dưng trở đầu; đỡ xóc lên.

Nó ngủ mê đưng ngược nó dậy, nghĩa là đỡ xóc nó dậy.

— *dậy*. Đỡ dậy.

胎 | *Thai* —. (Chinh chữ). Có thai, thọ thai.

停 *Dừng*. *n.* Đứng lại, cầm lại, ngăn ra.

— *chơn*. Đứng lại.

— *bước*. id.

— *thuyền*. Buông chèo, đậu lại.

— *phên*. Châm phên, làm phên ngăn.

— *vách*. Làm vách ngăn trong nhà, id.

— *che*. Ngăn, che.

孕 *Dưng*. *n.* Giương lên, dựng lên. (Coi chữ rờn).

— *gáy*. Giương tóc gáy, rờn gáy.

— *tóc*. Rờn tóc,

— *đưng*. (Coi chữ đưng).

Bây —. Tầng ấy, tới chừng ấy. *Con-tạo ghét ghen chi bây đưng, anh hùng gặp gỡ những làm sao.*

藥 Dược. c.

烏 | *Ô* —. Loài cây thorn, vỏ nó có nhớt nhiều, thợ hồ hay dùng mà làm vôi - tam hap, rễ nó là một vị thuốc phong.

藥 Dược. c. Thuốc.

Diệu —. Thuốc máu.

Độc —. Thuốc độc.

Linh —. Thuốc thần hiệu.

沒 | *Một* —. Loại mù cây, vị thuốc.

Phong —. Thuốc bồi, thuốc ít tiền, thuốc trị phong.

眼 | **不如減口** *Phục — bất như giảm khẩu.* Uống thuốc chẳng bằng kiêng cử.

Tiên —. Thuốc tiên, thuốc thần hiệu.

Thần —. id.

Sanh —. Thuốc sống, thuốc chữa bào chề.

Thục —. Thuốc chín, thuốc bào chề rời.

| **能醫病** — *năng y bệnh,* thuốc hay cứu bệnh, đôi với câu: *Y năng sát nhơn,*
醫能殺人, *hầy thuốc hay giết người.*

Tánh —. Tính thuốc trị chứng gi, hàn nhiệt, mạnh yếu thể nào; sách nói về tính thuốc.

— *phương.* Phương thuốc trị bệnh.

Yên —. Thuốc ăn, thuốc hút, như thuốc Gò-váp.

Thược —. Loài cây cỏ, trở bông lớn, nhiều sắc đẹp dễ, củ nó gọi là *Bạch thược,*

白芍.

躑 Dược. c. Nhảy.

Dống —. Bộ mạnh mẽ.

唯 Duôi. n. Dôi theo, dôi theo.

— *theo.* id.

— —. Qua vậy, dựa theo. *Thầy nói dưới dưới, nó không sợ.*

Dễ —. Khinh dễ.

樹 Duôi. n. Tên cây, vỏ nó người ta dùng mà làm giấy, lá nó nhám dụng mà trau giồi.

Cây —. id.

Vỏ —. Vỏ cây duôi.

Lá —. Vị thuốc trị ké lậu.

Giấy —. Giấy làm bằng vỏ duôi, cũng gọi là *giấy dất.*

— *giò.* Kêu chung các thứ cây có vỏ làm giấy được.

唯 Duối. n. Giải ra, giãn ra.

— *theo.* Dôi theo, nương theo.

— *lòng.* } Lây lòng rộng, dựa theo ý.

— *y.*

— *chơn.* Ngầy chơn.

— *tay.* Ngầy tay.

Tốt tuổi năm — mà ăn. Tiếng nói chơi; hễ được tuổi tốt thì năm ngầy mà ăn, không phải lo chi.

曳 Dươi. n. Một mình ít dùng.

Dã —. Bộ buồn bã, tóc tai xự xợp, không vền vang;

Buồn — —. Buồn lâm.

Khóc — —. Khóc mãi, khóc nhẹ nhẹ.

蒂 Dưới. n. Thấp, nhỏ về phía rớt, phía thấp, phía phải đi xuống, đôi với tiếng trên.

Trên —. Ở trên, ở dưới; tiếng ước chừng.
Trên dưới ba mươi tuổi.

Bé —. Kề vai nhỏ; phía rớt, bé đáy.

Phía —. Phía thấp, phía rớt, phía đáy; phía mình đi xuống.

Thán —. id.

Vai —. Kề nhỏ hơn.

— *đời.* Trong đời.

— *thê.* id.

— *sông.* Tại sông, trong sông. (liều nước ở thấp hơn đất).

— *nước.* Ở trong nước, gần nước.

— *đất.* Ở tại đất; trong đất.

Ở —. Ở phía thấp, về phía rớt.

界 | *Giải* —. Âm phủ; tục hiểu là Long vương, ở dưới lòng sông đáy biển, về *thủy tinh cung.* (Coi chữ long).

Miền —. *Đất Hạ-châu* cũng kêu là *Phô-mới.* Hiểu là miền ở thấp hơn.

緣 Duon. c. Sô phận, cơ sự (Coi chữ doan);

— do. Cớ sự, tự sự.

Cần —. Cần sơ.

— phân. Sô phận. id.

— nợ. Nợ chưa trả còn dương mắc; sô phải làm vợ chồng.

Nhơn —. Lễ buộc vợ chồng; sô phận con người.

容 Dương. c. Tha thứ; hình tượng.

— thứ. Tha thứ.

— nhan. Hình tượng, mặt mày.

Chân —. Hình tự nhiên.

Phù. —. Tên cây giống như cây bông mà lớn lá, bông nó dùng làm thuốc ho, rễ nó mài với nước cơm để mà thoa chỗ sưng nhức.

洎 Dương. n. Bỏ đi; nương theo, tên cửa biển (Bình-thuận).

— dấy. Xua đuổi, phụ phận.

Dấy —. id.

— bỏ. id.

— theo. Đi theo, nương theo.

— gió bẻ măng. Thừa thê, lừa thê mà hại nhau.

Sả luy — lòng. Sả luy vì lòng. Tương chêt vì ngã, chìm chêt vì lòng.

Cá —. Tên cá biển.

陽 Dương. n. Sáng. (Coi chú âm).

Phép —. Phép sáng, luật phép đời, cũng gọi là dương hiền. | 憲

Khi —. Khí mặt trời, khí lực, khí hay sinh phát làm cốt cho khí âm.

— khi. id.

Nghĩa —. Nghĩa đôi với nghĩa âm, như dương sáng, âm tối; dương trên, âm dưới; dương ngoài, âm trong, dương đực, âm cái, v. v.

Thái —. Mặt trời; khí dương dương thanh; mạch nhảy hơi bên màng tạng.

— gian. Cối thê B-y ra, ai này đều ngó thầy, đôi với ai phủ là cối không ai ngó thầy.

— thê. id.

— vật. Cối ngọc hành.

| 盛陰衰 —. thanh âm suy. Trong mình người ta, thường hiểu phần khí là dương, phần huyết là âm, khi thanh quá thì huyết phải suy.

— thảng âm giàng. Có nghĩa là Hôn thảng phách giàng: hói người ta gán chêt, phía dưới chân lạnh trước, dồn lên đầu; cũng hiểu là hỏa khí lừng lên, thủy khí hạ xuống, hay làm cho sinh bệnh.

— khí thạch. Loại đá, cũng là vị thuốc.

— sự. Sự mạnh mẽ hay làm cho đờn ông giao hiệp với đờn bà. Dương sự bất khởi 陽事不起 thì là yếu sức không muốn gán đờn bà.

Ngôi —. Ngôi úp đôi với ngôi âm là ngôi ngửa.

Vong —. Bệnh mở hơi ra nhiều quá làm cho hết khí lực, làm cho phải chêt.

Hối —. Âm lại, tỉnh lại, nói về bệnh đã lạnh hết cả mình cùng bất tỉnh nhơn sự.

— suy. Phần khí suy, gán hết khí lực.

重 | Trùng —. Tiết mỏng chín tháng chín trong mỗi một năm, cũng gọi Trùng cửu.

端 | Doan —. Tiết mỏng năm tháng năm, cũng gọi là Doan ngũ.

— nguyệt. Tháng mười.

Thiên —. Mặt trời xê.

Tà —. id. Bông tà —, thì là con bóng xê.

Lão —. Chùng khí suy, già rôi. Dĩ thiếu âm bổ lão dương, thì là tiếng nói chơi người đã già mà cưới vợ nhỏ.

Bình —. Dông nội; tên huyện thuộc phủ Tân-bình, (tĩnh Gia-định).

Hải —. Tên tỉnh ở Bắc-kỳ, cũng gọi là tỉnh Đông.

Tam —. Tiết tháng ba.

太 | Thái —. } Ba tuổi khí dương, là
少 | Thiếu —. } tuổi già, tuổi trẻ, tuổi lớn.
| 明 — minh.

— xuân. Khí ôn hòa.

| 順陰違 — thuận âm vi. Ngoài thuận trong nghịch, không thiết lòng tưng phục.

揚 Dương. c. Giơ lên, bày ra.

— ra. id.

- danh. Làm cho sáng danh.
- oai. Ra oai, làm cho kính phục.
- Hiện —. Rõ ràng, vang hiện.

楊 Dương. c. Tên cây, tên họ.

- Cây —. Thứ cây xanh tươi hoài, bốn mùa không cỗi.
- tông. Loại cây dương.
- liễu. Cũng về loại cây dương. Cũng hiểu là bệnh liễu sắc.
- mai. Bệnh tim la.

洋 Dương. c. Lai láng. (Nói về nước).

| 夷 — di. Tiếng người Trung-quốc gọi người thuộc về phương Tây.

Tây — id.

汪 | Ưông —. Minh mông, lai láng (Nước).

|| 在上濯濯厥靈 — — tại thượng, trạc trạc quyết linh. Xô xô trên trời, lộng lộng linh thiêng. Tiếng hình dung các vị thần minh ở trên trời.

- bờ. Vải Tây.
- thuyền. Tàu Tây.
- Đông —. Cõi thuộc biển đông. *Biển đông dương.*
- | 靛 — định. Chàm Tây, màu xanh biếc.

羊 Dương. c. Dê.

Sơn —. Dê rừng.

羔 | Cao —. Tiếng kêu chung loài chiên dê.

Linh — giác. Sừng con linh dương, có ngàn như khu ốc. Vị thuộc trị bang, trái.

淫 | 羴 Dâm — hoác. Vị thuộc bổ. Loại rau cỏ.

Bạch — cung. Tên cung huỳnh đạo; coi chữ cung.

商 | Thương —. Con thương dương, sách ngoài nói nó có một churn, hể trời chuyển mưa thì nó mưa. Con nit co chon, nghề cỏ, nhấc cỏ cỏ thì là bộ tịch con thương dương.

| 角 — giác. Sừng dê; gió vụn, gió trời.
Đại vị —. Con trừu.

— thành. Thành Quảng-dông, cũng gọi là Ngũ dương thành.

美 Dương. n. Giông, như thê.

— ây. Thê ây, chừng ây.
— như. Giông như, ví như, sánh bằng.

— bằng. id.

— thê. id.

Khác —. id.

Lạ —. id.

Mĩa —. id.

Vĩ —. id.

Sánh —. id.

Một —. Một thê. Một dương nó tròn, một dương nó chêt.

Xem —. Xem như.

Cắm —. Cắm như.

— nào. Thê nào.

— bao. id.

— sức. Sức lực thê nào, chừng nào.

養 Dương. c. Nuôi.

Phụng —. Kính nuôi, cung cấp.

Cấp —. id.

Bảo —. Bảo bọc, nuôi dưỡng.

Bồi —. Vun quén. (Nói về cây).

Nuôi —. Cho ăn mặc.

— nuôi. id.

Trừ —. Oa trừ, chứa lầy.

Hoàn —. Nuôi dưỡng.

| 育 — dục. id.

— sinh. Công nuôi, công đẻ. Tiệp dưỡng cho mạnh mẽ. Phép dưỡng sinh.

Sinh —. Cũng là công sinh, công nuôi.

— tánh. Nghĩ ngợi làm cho tâm tánh minh an.

— nhân. id.

Tiệt —. Lo sự ăn uống cho có chừng, kiêng cử trong sự ăn uống.

Tiếp —. Lo bề ăn uống cho được khỏe mạnh.

— lão. Nuôi kẻ già; nuôi cha mẹ già; *phần dưỡng già. Dưỡng lão khất ngôn.*
Nuôi kẻ già nhờ tiếng nói.

— kha. Dưỡng bệnh, lo làm cho lành bệnh.

— bệnh. id.

Dong —. (Coi chữ dong).

Càng —. Càng con, không hay kém thức.

— *chí*. Làm cho chí ý mình thông thả.

— *minh*. Làm cho mình khỏe mạnh.

Bổ —. Bổ sức, làm cho mình mạnh mẽ.

— *sức*. Không muốn chịu khó nhọc.

— *thầy*. Làm bằng.

Không sinh có — *đạo đồng*. Công nuôi cũng bằng công sanh đẻ. *Dưỡng sinh đòi nợ, tóc tơ chưa đến.*

| **虎貽患** — *hổ di hoạn*. Chác lây đều làm hại cho mình, không biết lo hậu.

| **子方知父母恩** — *tử phương tri phụ mẫu ân*. Có nuôi con mới biết ơn cha mẹ.

— *phụ*. Cha nuôi.

— *tử*. Con nuôi.

Giáo —. Trường con các quan ăn học tại kinh.

Phụ —. Tiển làng chịu thêm cho lính.

Nhà —. Nhà nuôi bệnh.

Trừ —. Chứa lây, oa trừ.

Khất —. Con xin mà nuôi.

Cung dưỡng. Cung cấp, cấp dưỡng cho cha mẹ, cũng là chữ dưỡng mà đọc vận bình.

聿 Duột. *n.* Nhậm lệ.

— *đi*. Vứt đi; vứt đi.

— *tin*. Đem tin nhậm lệ.

Cây cần — hay là *cừm* —. Tên cây nhỏ có trái chua, chát, cũng là vật gia vị.

Cần —. Tên xứ, về huyện Phước-lộc (Gia-định).

閱 Duột. *c.* Xem xét.

— *lui*. Coi lại, dò lại.

— *bình*. Điềm bình.

爨 Duột. *n.* Kéo củi trong bếp ra, làm cho lửa tắt.

— *củi*. id.

— *lửa*. id.

— *lui*. Trở lui, giựt lui.

— *đuốc*. Chà xát làm cho ngọn đuốc tắt.

— *đi*. Làm cho tắt. Bỏ đi, nín đi, đừng có bươi ra, thường nói về lửa giận, nói về sự cãi lầy.

迭 Dứt. *n.* Máy động.

— *minh*. id.

— *máy*. id.

— *tay*. Máy động gán tay như khi nóng rét.

— *chơn*. Máy động gán chơn.

— *gân*. Gân co rút máy động.

Co —. Co rút như bệnh phong, bệnh gán.

搯 Dứt. *n.* Chặt dứt, làm cho hết, cho xong.

— *lông*. Đoạn tình, không thương tưởng nữa.

— *tình*. id.

— *đạ*. id.

— *việc*. Hết việc, bài việc, việc rồi.

— *đây*. Làm cho đoạn, không để lòng thông.

— *củi*. Chặt củi ra từ hanh.

— *cây*. Chặt cây ra từ khúc; đốn cây.

— *lời*. Thôi nói; nói rồi. *Chưa kịp dứt lời*, thì là nói chưa rồi, chưa hết tiếng.

— *tiếng*. id.

— *giá*. Định một giá, làm ra một giá.

— *đoạn*. Chặt ra từ đoạn, từ khúc.

Đã —. Đã xong, đã đoạn.

— *bệnh*. Lành bệnh.

— *gió*. Hết gió, lừng gió.

— *mưa*. Hết mưa, không mưa nữa. *Trời dứt mưa sớm*.

Chưa —. Chưa đoạn, chưa xong, chưa yên. *Bệnh chưa dứt thì* là bệnh chưa yên, chưa hết căn bệnh.

— *cần nợ*. Hết nghĩa vợ chồng.

Bỏ —. Bỏ quyết, bỏ thẳng, bỏ quách.

Chẳng —. Chẳng thôi, chẳng hết.

— *bớt*. Chặt bớt.

Trả — *nợ*. Trả hết nợ.

Đ

多 Đa. c. Nhiều ; thêm nhiều.

- *thiếu*. Nhiều ít.
- *doan*. Nhiều môi, nhiều cơ, nhiều chuyện, nhiều bé.
- *sv*. Nhiều việc ; nhiều chuyện ; sanh việc, thêm việc. *Đa sự đa lực*. 多事多慮.
- *phiên*. Nhiều phen.
- *sô*. Đông đảo, bé bộn, nhiều sô.
- *mang*. Gánh vác, chịu lấy. *Đa mang nhiều chuyện*.
- *tài*. Của nhiều, giàu có. *Tiểu nơn đa tài* *tât ích kỳ quá*. 小人多財必益其過 Chỉ nghĩa là đũa tiểu nơn nhiều tiền, át thêm thừa lỗi.
- *quá*. Nhiều lỗi, thêm điều lỗi lầm. *Đa ngôn đa quá*. 多言多過, thì là nói nhiều, lỗi nhiều.
- *tâm*. Nhiều bụng ; hay hồ nghi.
- *dâm*. Người mê dâm.
- Tam* —. Ba cái nhiều, là nhiều con cháu, nhiều giàu, nhiều sang. *Tiêng chúc tụng*.

Chúng —. Đông nhiều, thường nói về người.

|| **益善** — — *ích thiện*. Càng nhiều càng hay. Ấy là *tiêng Hán-tin* khoe tài với ông Hán-cao-tổ : binh đông chừng nào, làm tướng lại càng hay.

富貴 | **人會** *Phù quý* — *nơn hội*.
Giàu sang nhiều người tới.

加 | *Gia* —. Thêm nhiều.

— *đư*. Sô dư ra.

| **病故人疎** — *bệnh cô nơn sơ*.
Nhiều bệnh, người cô cữ xa.

— *sinh*. Hay thương, hay xiêu lòng, lạt lòng.

— *dinh*. Nhiều con trai. *Nhà đa dinh cường phú*, thì là nhà giàu mà lại nhiều con. *Điền linh*, cử thôn trưởng, thường cử các nhà ấy.

Chim — —. Thứ chim nhỏ giống như con gà, hai chơn đỏ, hay kêu, hay đá lộn.

| **壽** | **辱** — *thọ* — *nhục*. *Sông chừng nào, nhục chừng ấy*. (Lời vua Hán-cao-tổ).

言少知 | *Ngôn thiếu tri* —. Nói ít biết nhiều.

— *thuật*. Nhiều chước, nhiều phép, nhiều biện hóa. *Giáo diệc đa thuật* 教亦多述 chỉ nghĩa là phép dạy cũng nhiều phương, nhiều chước.

— *mưu*. Nhiều mưu kê, nhiều chước.

| **岐** — *kỳ*. Nhiều ngã, nhiều nhánh.

— *tri*. Nhiều trí, thông minh.

| **虛不如少實** — *hư bất như thiếu thiệt*. Nhiều óp chẳng bằng ít chắc.

— *ngi*. Hay hồ nghi.

— *trá*. Hay xảo trá, quí quai.

| **事** | **敗** — *sự* — *bại*. Việc nhiều hư hại nhiều,

La — *lép đép*. *Tiêng chỉ người lâu xưa*, (tiêng nói chơi).

礮 *Đá n*. Loại quánh cứng người ta hay dùng mà làm táng, xây nền ; cứng cỏi, bền vững ; lay tay mà động, lay chơn mà đánh đập ; *tiêng trợ từ*.

— *táng*. Đá lót chũn cột.

Táng —. Táng bằng đá.

— *núi*. Thứ đá cứng, thường ở núi.

— *trắng*. Thứ đá trắng ; tên chỗ ở về huyện Bình-an.

— *thanh*. Thứ đá xanh, đá ở xứ Thanh.

— *cám thạch*. Thứ đá trơn mịn, mà có hoa.

— *nhám*. Thứ đá mài dao, to cát.

— *bùn*. Thứ đá mài dao, nhỏ cát mà mềm.

— *mài*. Đá mài dao.

— *nôi*. Thứ đá nhẹ mình mà cứng.

— *lửa*. Đá đánh lửa, thứ đá rất cứng.

— *san hô*. Đá có nhánh có cây nhỏ nhỏ,

người ta hay dùng mà hăm voi. Cũng có thứ đá vàng, đồ thường kêu là san hô, người ta dùng mà làm đồ trang sức.

— *hàn*. Đá ở ngầm dưới lòng sông rạch.

— *cục*. Đá khối lớn.

Hòn —

Hoàn —

Viên —

} Tiếng gọi những đá có hình tròn tròn.

— *dái*. Đá trái nhỏ.

— *sỏi*. Đá có hạt như sỏi sạn ; (cũng về loại đá ong).

— *ong*. Thứ đá đồ đóng lại như tảng ong, có nhiều hang lỗ.

— *bàn*. Đá khối lớn mà bằng. Tên xứ ở về phủ Phước-tuy.

— *rắn*. Gạc nai luyện với thuốc bắc, có tài rút nọc rắn. (Ngân tinh thạch).

— *thử vàng*. Đá đen bóng ngời, người ta hay dùng mà thử vàng.

— *nam châm*. Thứ đá hay rút sắt cùng hay chỉ về hướng nam.

Ném —. Lầy đá mà quăng ném.

Bát —. Thứ bát hèn, to cát và ít trắng.

Hăm —. Mỏ đá ; chỗ đào mà lầy đá. (Đá ong).

Suôi —. Tên suối.

Bà —. (Coi chữ bà).

Mưa —. Mưa to hột mà lạnh.

Súng — Thứ cây tạp, người ta hay dùng làm củi thời.

Hoa —. Rong biển lâu đời hóa ra đá có đủ cây nhánh.

Rong —. Thứ rong hay đóng theo đá như rau câu v. v.

Chai —. Cứng cỏi, lì lợm, khó bẻ sửa dạy.

Cứng như —. Cứng cỏi thái quá.

Lòng vàng —. Lòng vững vàng, chắc chắn.

Biết vàng biết —. Biết phân biệt nên hư, tốt xấu, quý tiện.

— *động*. Động tới, động chạm, tuồng chạm.

— *đền*. Động tới, hoặc lầy tay chơn mà động.

— *đạp*. Lầy chơn mà đạp mà tông ra.

— *một cái*. Lầy chơn đánh ra một cái.

Ngựa —. Ngựa búng chơn sau.

Gà —. Gà chọi cùng nhau ; thường lầy chơn mà đánh đạp nhau.

— *gà*. Chọi gà, chó gà chọi nhau.

— *bỏ*. Cuộc con nít chơi, chông hai tay hai chơn làm như bỏ, nhảy nhót cùng lầy chơn mà đánh nhau.

— *cầu*. (Coi chữ cầu).

Nhảy cao — *lẹ*. Có tài bay nhảy.

— *doan*. Dôi trá, không giữ một mực, cói trêu. *Con tạo đá doan*, thì là cuộc biên huyền.

— *đuôi*. Xê xích, không xa gì.

宅 *Đà*. *n*. Tiếng trợ từ, chỉ việc đã qua, cũng là tiếng đã, nói theo vận.

— *rối*. Đã rối.

— *có*. Đã có.

— *phải*. Phải rối.

Là —. Bộ thấp thòai, bộ chậm chạp, bộ trăn nặng. *Hột swong treo nặng nhành cây là đà*.

— *đuột*. Bộ dong dầy, bộ diêm đà, bộ thông dong, (nói về cây về người).

Sa —. Sa đằm, mê man. *Đi chơi sa đà*.

陀 *Đà*. *c*. Một mình ít dùng.

Phật di —. Tên Phật.

Núi bô —. Tên núi, kiềng Phật, cực lạc thế giới.

華 | *Hòa* —. Tên ông tổ thầy thuốc, người Trung-quốc, làm thuốc có tài.

駝 *Đà*. *c*. Loài thú cao cổ, hay đi xa, chở nặng.

Lạc —. id.

Kỳ —. Loài sâu nhỏ con mà có lưỡi, người ta hay ăn thịt, mắt nó làm thuốc nhỏ mắt.

柁 *Đà*. *n*. Phía đàng lái ; tay lái ; cây gác ngang mà lót ván.

— *công*. Người coi lái.

Trường —. Ghe bầu lớn.

Cong —. (Coi chữ cong).

Thả —. Thả cây ngang lớn mà lót ván lên trên.

打 *Đà*. *c*. Đánh.

Áu —. (Coi chữ áu).

Mỡ áu —. Mỡ đánh lộn, thường đánh hai hồi hai đui.

— *điêm*. Sấm sửa, trau giối, kiếm điêm.

— *phá*. Đánh phá.

得 **Đã**. *n.* Tiếng trợ từ, chỉ việc đã qua rồi.
 — *rời*. Qua rồi, xong rồi.
 — *xuôi*. } Xuôi việc, xong việc rồi.
 — *xong*. }
 — *vậy*. Đã như vậy, đã làm như vậy. *Đã vậy thì chớ, mà còn làm dữ*.
 — *nên*. Đã ra, đã hóa nên. *Đã nên là thắm*.
 — *hay*. Dầu vậy; biết như vậy rồi; đã biết rằng. *Đã hay là người có tội, mà là công tội*.
 — *thành*. Đã rồi, đã yên thành.
 — *mãn*. Mãn việc rồi.
 — *yên*. Yên việc rồi; bình yên rồi.
 — *đáng*. Đáng lắm. *Đánh mấy thì đã đáng*.
 — *ngán*. } Đã no đủ, đã nhàm lớn; không
 — *chán*. } còn muốn nữa, không thêm nữa.
Cực chẳng — hoặc *cùng chẳng* —. Ngặt lắm, thể phải làm, phải chịu.
Khoan —. Thùng thỉnh vậy, chớ vội.
 — *giận*. Người cơn giận, hết giận.
 — *nư*. id.
 — *sức*. Vừa sức, đứng sức.
 — *ngին*. Vừa một hơi, đã sức. *Ừng cho đã ngին*.
 — *thêm*. Hết thêm nữa.
 — *khát*. Hết khát nữa.
 — *lành*. Lành bệnh rồi.
Lành —. id. Không còn bệnh nữa.
Đau chóng — *chầy*. Tiếng khuyên người bệnh chẳng khá sờn lòng.
 — *dốt*. Chả chót.

達 **Đác**. *n.*
Mưa lác —. Mưa lớn hột mà rải rác.
Lác — *mưa sa*. Rải rác hột mưa.

摸 **Đạc**. *c.* Mồ, chuông rung.
Móc —. Cái mồ. (Mồ đức Phụ-tử).
Thấy — *đức*. Thấy giảng đạo.

度 **Đạc**. *c.* Đo; ước chừng.
Phòng —. Đo ước chừng.
 — *chừng*. Phòng chừng, để chừng.
Khám —. Xét đo, tỉ coi việc đo đạc.
 — *điền*. Đo ruộng. *Quan đạc điền*.
 — *thành*. Đo được.

Một —. Một hiệp, một bận. *Chạy một đạc*.
Đổ —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là đổ dùng.
Đỉnh —. Tế chính, vững vàng, ki lưỡng.
Nghe cho đỉnh đạc.

得 **Đắc**. *c.* Được, tìm được, lấy được, mắc lấy.
 — *ý*. Được như ý; lấy làm khoái ý.
 — *thê*. Được thê, lần thê. *Đắc thê kiến tha bò*.
 — *thì*. Được thì may mắn, được lúc làm nên. *Thấy thuốc đắc thì y*.
 — *đạo*. Làm được việc, nên nghề nghiệp. (Thấy thuốc).
 — *lệnh*. Được thể mạnh mẽ; có phép quan; có người sai bảo.
 — *lộc* — *vị* — *tài*. Được lễ lộc, được danh vị, được giàu có.
 — *danh*. Được danh tiếng; có danh.
 — *chúng*. Được lòng nhiều người, nhiều người phục tùng.

寬則 | **衆** *Khoan tắc* — *chúng*. Ở rộng lượng thì nhiều người tùng phục.
 | **隴望蜀** — *Lũng vọng thục*. Lấy đặng đất Lũng-tây, lại còn tham đất Ba-thục. Tham lam không nhàm; *tham đắc vô yếm*.

小人 | **志** *Tiểu nhân* — *chí*. Đưa tiểu nhân được như ý nó muốn, thì là được sự thể ngạo mạng, dễ dui, không còn kẻ ai.

Tự —. Cây mình, ý mình, lấy mình làm hơn, ngạo mạng.
Sự bắt — *đĩ*. (Coi chữ bắt).

| **之易失之易** — *chi dị, thất chi dị*. Được đó dễ, mất đó dễ, đòi với câu đặc chi nan, thật chi nan, chỉ nghĩa là được đó khó mất đó khó. *Của dễ được thì dễ mất*.

| **策** — *sách*. Được như ý nghĩ, được việc.
 — *tội*. Mắc tội.
 — *bệnh*. Mắc bệnh.

特 **Đặc**. *n.* Chác, dày, đông lại, đòi với tiếng lỏng.
 — *sét*. Đặc lắm, đông lại quá. *Nâu cháo đặc sét*.
 — *cứng*. id.

Đại —. Đại lắm.

Khờ —. Khờ lắm.

Dột —. Dột lắm, không biết chữ nhưt là một.

Đông —. Đông lại, không còn lỏng.

Nước —. Nước đông lại như giá tuyết.

Mỡ —. Mỡ đông lại, đôi với mỡ nước.

Sữa —. Sữa đông lại.

— **ruột**. Trong ruột dày chắc. **Cau đặc ruột**.

— **gát**. Đông lắm, nhiều lắm.

特 Đại. c. Chín, mà thôi, một mình.

— **chí**. Chiêu chỉ riêng.

— **mạng**. Dạy riêng, sai riêng.

— **sai**. Sai riêng.

英雄 | **立** **Anh hùng** — **lập** hay là **獨立** **độc lập**. Kể anh hùng ở một mình một cõi, không chịu phép ai. (Thường vi với con chim ưng).

† **牲** — **sinh**. Dùng vật hi sinh một con mà tế lễ.

帶 Đại. c. Cái vòng tròn, cái nai, cái nịt; đồ dùng mà nai nịt; mang, đeo,

— **mão**. Cái nịt, cái mào, đồ phàm phục.

— **cân**. id.

Nam —. Vòng ngăn phía nam, (đồng chí quyet).

Bắc —. Vòng ngăn phía bắc, (hạ chí quyet).

mang —. Mang dây nịt ngoài áo choàn qua bụng.

— **com**. Đồ đựng com, mang, xách được, (thường đương bằng tre).

— **con**. Đeo con vào trong cái bọc mà mang theo.

— **gươm**. Mang gươm, đeo gươm.

代 Đại. c. Đời; thay, thế.

Vạn —. Muôn đời, đời đời,

滿 — | **Mãn nhưt** —. Trọn một đời người.

Tam —. Ba đời trong dòng đời; ba đời vua có danh bên Trung-quốc, kêu là Hạ, Thương, Châu. **夏商周**

Khai tam —. Khai ba đời, là đời ông cô, đời ông, đời cha. Học trò vào trường thi, phải khai cho biết dòng đời.

Hậu —. Đời sau; con cháu đời sau.

Tiền —. Đời trước, lớp lớn trước.

| **更** **Canh** —. Thay đổi.

| **役** — **dịch**. Ghe bầu lớn, mắc lệ tải.

| **勞** — **lao**. Gánh thể việc khó nhọc.

| **庖** — **bào**. Gánh việc thể.

| **題** — **đề**. Tàu, gởi thể cho; chủ việc biên khai làm giầy.

黛 Đại. c.

緣粉 | **Duyên phân** —. Duyên đánh phấn, vẽ lịch sự.

大 Đại. c. Cả, lớn.

Lớn —. Thiệt là lớn.

— **dột**. Lớn lắm.

— **khái**. Việc cả thể, điều thể cả.

— **cái**. id.

— **đoạn**. id.

— **cang, cương**. Giếng môi cả. id.

— **sự**. Việc lớn, việc quan trọng **關重**.

— **đề**. Cả thầy, tóm cả thầy.

— **cả**. Làm lớn việc, khởi việc lớn.

— **hệ**. Quan hệ lớn; mặc may mặc rừi.

— **kị**. Kị khắc nhau lắm, không ưa nhau, ghét nhau lắm.

— **thần**. Tiếng gọi các quan lớn nhưt.

— **tướng**. Quan tướng gồm hay việc binh, việc đánh giặc.

— **phu**. Bậc quan lớn.

— **tài**. Có tài năng lớn; tài trí lớn.

— **học sĩ**. Tước gia cho các quan văn từ nhưt phẩm trở lên.

— **phụ mẫu**. Ông bà.

— **nhon**. Người lớn, người tai mắt.

| **人能容小人** — **nhon năng dung tiểu nhon**. Có câu rằng: **Hay dung kẻ nhỏ mới là người trên**.

— **học**. Tên sách nói về tám điều cả thể là **cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tế gia, trị quốc, bình thiên hạ**.

格物致知誠意正心修身齊家治國平天下.

| 理寺 — lý tự. Ti hay về việc hình.

Chức quan ở tại triều hay về việc hình.

— xá. Ôn tha chung; ân xá chung.

— hạn. Nâng hạn lớn; nâng trường.

— minh. Hiệu nhà Minh trước nhà Thanh bảy giờ. (Trung-quốc).

— thanh. Hiệu nhà vua Trung-quốc, là nhà Thanh bảy giờ.

— cổ tiểu cổ. Trông lớn, trông nhỏ, cuộc đi vinh vang. (Nói về các quan lớn Annam).

— khoa. Hội thi lớn. *Bạc đại khoa* thi là người thi đậu cao trong khoa thi hội.

— *đăng khoa*, Chính lễ cưới.

— *lễ*. Lễ lớn; lễ vật cả thê.

— *công*. Tang chín tháng.

— *kỳ*. Cờ lớn.

Quảng — Rộng rãi, độ lượng lớn.

Hàng — *đóa*. Hàng bông lớn.

Gâm — *hông*. Hàng dệt bông đồ lớn.

— *hông thủy*. Lụa lớn lắm.

— *hoàng*. Vị thuốc hạ.

— *kích*. Vị thuốc bổ.

— *táo*. Thứ táo lớn trái, hiểu là táo đen.

— *trường*. Ruột già.

— *tiện*. Xuất xờ. Cũng có nghĩa là đàng xuất xờ.

Đi — *tiện*. Đi xuất xờ, đi sông.

Đàng — *tiện*. Đàng xuất xờ.

Đi — *Đi sần*, không nhứt nhát.

Chạy — *Chạy sần*.

Nói — *Nói sần*, nói mạnh mẽ.

Làm — *Làm đùa*, *làm hần*.

Đánh — *Đánh đùa*.

Tê — *Tê lớn*, chạy nước lớn. (Ngựa).

Súng — *bác*. Súng lớn.

Cửa — *Tên cửa thuộc tỉnh Vĩnh-long, ở gần cửa Tiểu*.

Chim — *bàn*. Thứ chim lớn lắm, trong sách Ngao-đầu nói là chim hay bắt người ta, bay ra mắt cả một xứ.

彙 戴. c. Đội, mang.

Ái — *Mên đội*, thương mên.

父 雙 不 共 | 天 Phụ thù bất cộng
— thiên. Thù cha chẳng chung đội trời.

帶 Đái. n. Tiều.

Nước — *Nước tiều*.

— *dâm*. Đái mê, đái trong khi ngủ mà không hay.

— *mê*. id.

— *lâu*. Bất đi đái hoài mà không nhiều.

— *són*. Nhỉ nước đái vào trong quần, mà không hay.

Sợ — *ra cây*. *Sợ hãi* lắm.

— *đầu ông Xá*. Dè dũi làm chuyện đại, có ngày phải tai. Tích rằng: Có vị quan trường tên là ông Xá đi ngang qua cây lớn, có đừa thiêu niên treo lên ngọn cây đái xuống nhằm đầu người, người đã không giận mà lại khen cho là đừa có gan, sau nó ăn quen, liền bị ông khác làm tội nặng.

帶 Đái. c. Đai.

Cân — *Đai cân*. (Coi chữ đai).

Thăng — *Đẩy cột yên choán qua bụng ngựa*.

— *tùy*. Đem theo.

Nhứt — *Một dây*.

— *kiềm*. Đai grom; xoáy ngựa có hình đai grom.

Bạch — *Huỳt bạch*, máu bạc, bịnh đòn bà.

臺 Đai. c. Nhà cao, chỗ đồ nền cao, hoặc làm ra nhiều tầng; tầng bậc; tiếng trợ từ.

Lầu — *Nhà cao*, *nhà tầng*, *cung môn*, *chỗ vua ngự*.

Đền — id.

— *các*. id.

Làm — *các*. *Làm bộ sang cả*.

Tuyên — *Ấm phủ*, *huỳt mã*.

Dạ — id.

Linh — *Nhà làm ra đề mà coi thiên văn*.

Cửu trùng — *Đai chín tầng*; *tên cây cò*, *trở bông hoa có nhiều tầng*.

Pháo — *Chỗ đắp cao đề mà trí súng lớn*, *thường làm tại cửa biển*.

— *loan*. *Tên xứ*, *chính là củ lao ở gần tỉnh Phúc-kiên*.

Churn — *Đồ tiện bằng cây hoặc bằng thứ gì khác*, *làm như cái churn đồ vật khác*.

— *trấu*. *Đồ đựng trấu có churn*.

— nước. Đổ chịu lây bát chén đựng nước.
Mo —. Mo cau chằm hai đầu, để mớ đồ đựng.
Bố —. (Coi chữ bố).

臺 **Đài**. *c.* Khiêng; đồ đựng bằng tre rộng miệng rộng lòng, để mà đựng đồ đi đàng, có hai người khiêng; cái sế.

Cái —. Đồ giồng như cái sế.
 — **đệ**. Khiêng đem đi, chở đi.
 — **đệ**. id.
 — **phu**. Quán khiêng đài.

待 **Đái**. *c.* Chờ đợi; tiếp rước; dọn ăn, cho ăn; lựa lọc, bòn mót; chao rửa.

Dàng —. Đợi chờ.
 — **thời, thì**. Chờ thì, chờ thuở, đợi cho có cơ hội.

招 | **Chiêu** —. Hay tiếp rước, hay lây lòng.

接 | **Tiếp** —. Tiếp rước, đài dâng; dọn ăn uống.

Thiệt — hay là **thê** —. id.
 — **đùng**. id.

Trọng —. Tiếp lớn.

Hậu —. id.
 — **dâng**. Hay chiêu đãi, hay đưa lòng kẻ khác, hay làm môi miệng, ăn nói bỏ lỏ ba la, không làm cao cách.

— **buôi**. id.
 — **đwa**. id.

Ăn nói — **đwa**. Ăn nói môi miệng, phớt phỉnh, hay đưa lòng kẻ khác.

— **miệng ra**. Chót miệng ra mà nói; ăn nói đài đưa; nói lẽ nói đời; nói giọng.

— **khách**. Tiếp rước khách, cảm khách.
 — **cơm**. Dọn cơm cho khách ăn, cho ăn cơm.

— **trà**. Cho uống nước chè.
 — **rượu**. Cho uống rượu, lây rượu mà đãi.

Bòn tro — **trầu**. (Coi chữ bòn).

Bòn —. id.
 — **vàng**. Bươi cát, chao nước mà tìm vàng.
 — **cát**. Lựa cát nhỏ, bỏ cát to hoặc phân sỏi sạn.

— **gạo**. Bỏ gạo vỏ nước mà chao cho sạch cám.

怠 **Đái**. *c.* (trễ). Biếng nhác.

— **đọa**. id.
Giải —. Trễ nãi.
Huân —. Bộ chậm chậm vậy, bộ khoan thai.

低 **Đay**. *n.* Trá treo, kinh chông, nói đi nói lại không nhẹn.

— **chặt**. }
 — **dối**. } id.
Nói —. }
 — **đi dối lại**. }

底 **Đáy**. *c.* Chỗ rớt, chỗ ở dưới rớt, có ngăn có nắp; thứ lưới giăng ngang mà có cái đục.

— **biển**. Lòng biển.
 — **biếc**. id.
Rớt —. Tọt dưới rớt.
Tọt —. id.
 — **dê**. Có mực thước, ngăn nắp, đảm địa, không trông trối.
 — **chốt**. id.

Đóng —. Đóng nọc giăng đáy. Ngồi xổm hai chơn đan ra, thách ra, cũng kêu là đóng đáy, ấy là cách ngồi vô ý, không vén khéo.

Giăng —. id.
Miếng —. Tiếng kêu kẻ thứ lưới giăng ngang mà có đục. Một miếng đáy hai miếng đáy ý. v.

— **thùng**. Phía dưới cái thùng.
 — **quán**. Chỗ hai chơn quán đầu lại, ném về giữa tròn.

Lủng —. Đáy rách hoặc lủng lỗ.

Ở dưới —. Ở dưới rớt, dưới xa, dưới sâu.

Hàng —. Hàng bán còn dư lại; cũng hiểu là cá đóng đáy.

替 **Đày**. *n.* Đuổi đi, đưa đi xa, không cho ở quê quán; làm khổ khác; làm cao cách; cây kẻ nể; cây vụn vắn.

— **đuổi**. Đuổi đi, đưa đi xa.
 — **đi**. id.

Đi —. Đi tới chỗ đày.

Tội —. Tội phải đuổi đi xứ xa.

Khách —. Phải lưu lạc, cách xa quê quán.

- *xất*. Hành hạ, làm khổ sở.
- *đọa*. id.
- Làm* —. Làm thế, làm kiêu cách.
- Cái* —. Cây kê nê; văng lót cho có thể đứng mà chừa.
- Đầu* —. (Coi chữ đầu).

待 *Đầy*. *n.* Một mình ít dùng.

- Chết lầy* —. Chết thình lình.
- Kêu la* —. Kêu la anh ời.
- Làm* —. Làm rầy rạc, làm *dầy dầy* đòi cho được, (thường nói về con nít đòi ăn).

带 *Đầy*. *c.* Cái túi; đồ may bằng vải lụa để mà đựng trâu thuốc.

- *bộ*. Đầy đôi, hai trái có dải dài buộc nối lầy nhau.
- *xa cầu*. Đầy chiếc, may lớn như cái túi, thường mang sau lưng.
- *hoa cầu*. Đầy thêu hoa dạng, đầy găm, cũng hiểu về đầy bộ.
- *thật thế*. id.
- Mang* —. Lây đầy bộ mang trên vai hoặc vắt qua cổ; mình mang thì thường vắt qua cổ để ra sau lưng; có đưa mang cho thì phải để ra trước làm dấu cung kính, ấy là cách mang đầy hầu.
- Xuông* —. Lây đầy xuống mà kính chào ai: Gặp kẻ lớn, không dám để đầy trên vai, phải lây xuống. *Đầy xuống lưng*.
- Giắt* —. Giắt đầy vào lưng; ấy là giữ phép khiêm nhường, không dám mang đầy trước mặt kẻ lớn. *Đầy giắt lưng*.
- Bè* —. (Coi chữ bè).

低 *Đầy*. *n.* Tại chỗ này.

- Kia* —. Nơi kia nơi đây, cũng có khi chỉ là người này người kia.
- Ở* —. Ở tại chỗ này; phải ở tại chỗ này.
- Lại* —. Tiếng biều phải tới gần.
- Tới* —. id.
- Cho đến* —. Cho tới chỗ này, cho đến chừng này. Tiếng chỉ chừng đối.
- *náy*. (Tiếng tục nói đầy nê). Tiếng kêu mà chỉ chỗ gần.

- Lây* —. Áp lại gán, không kiêng nê, làm lười, lờn dề.
- Nói lây* —. Nói dỡ mặt cỡ, nói dãn lãn, không biết hổ người. *Người ta đuổi mà háy còn ngồi mà nói lây dầy*.
- Chơi lây* —. Chơi dãn lãn, khuấy dai không biết kiêng nê. (Nói về trẻ nít).

带 *Đầy*. *n.* Để vật gì lên trên mà che cho khuất.

- Che* —. Che kín, giữ kín.
- *mặt*. Che mặt, không cho thấy mặt.
- *miệng*. Bưng miệng, không cho thấy miệng.
- *nấp*. Lây nấp mà đầy.
- Động* —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là động.
- *diệm*. Tiếng đòi chỉ nghĩa là đầy, đừng để trống.

帝 *Đầy*. *n.* Đố, đòi với tiếng đầy. Cũng có nghĩa là đài.

- Ở* —. Ở đó.
- Chỗ* —. Chỗ ấy.
- Đên* —. Đên chỗ đó.
- Bởi* —. Bởi ấy.
- Đầy* —. Đầy đó. *Lòng đầy lòng đầy chưa tắng hay sao?*
- Đầu* —. Đầu đó, khắp chỗ.

皆 *Đầy*. *n.* Khảm đều, no đủ, đòi với tiếng lưng là thiếu.

- *dầy*. Nhiều lắm, tràn ra, bé bộn.
- *tràn*. Tràn trề, dư ra.
- *vun*. Vun lên.
- *vấp*. id.
- *ói*. id.
- *phé phé*. id.
- *lên*. id.
- Ít thấy* — *dầy*. Ít người chia, thì được phần nhiều. (Nói về thấy chùa làm đám).
- *bụng*. No bụng, sinh bụng, ích bụng.
- *lên*. No lên.
- Bụng* —. Bụng no lên, ích bụng.
- Phát* — *phát thùng*. Thùng đầy lên.
- *đặn*. Vừa vắn không chỗ dư thiếu. *Khuôn lưng đầy đặn*.

— tai. Nghe chán tai.
— tó. Tỏi tó.

待 Đầy. *n.* Xô đưa đi.

— ghe. Xô ghe tời; xô ghe xuồng sông hoặc lên bờ.
— thuyền. id.
Đưa —. Và đưa và đẩy.
Nói đưa —. Nói mà đưa việc đi; nói cho qua việc.

待 Đầy. *n.* Béo ú, đầy no.

Heo —. Heo mập.
Nước — mà. Nước đầy mà, tới mực đầy.
Dọn —. Dọn nhiều đồ ăn, dọn ăn khá.
Lầy —. Không yên, xao xuyến.
Giần — —. Giận lắm.

兜 Đam. *n.* Đem; chịu.

— đi. Đắc đi, dẫn đi; triệt đi, đem cất đi.
— lại. Đem lại gần; đem trở lại.
— bình. Đem bình đi; quản suất quân lính.
— đường chỉ nẻo. Chỉ đường, dẫn đường, mách bảo.
— lòng tốt. Lầy lòng tốt.
Nha —. Loài cỏ dài lá mà lớn, trong ấy có nhiều nhót, người ta lấy làm lư hội.
Thà — lá rụng trời dòng biếc. Thà ôm lòng ở góa, đôi với câu nữ để hoa thom nhưng chậu bìn. (Thơ gái nết than thân).

淡 Đam. *c.* Lợt lạt, không đậm.

— bạc. Lợt lạt; sơ sài, không hậu cho lắm.
Đế —. Bộ vừa vặn dễ coi; cốt cách vừa chừng; ăn mặc vừa chừng.
Diêm —. Hòa nhã, đậm thắm.
Ngựa —. Sắc ngựa vàng lợt.
— chỉ. Vàng lợt mà có chỉ trắng đằng sau hậu (ngựa).
— nước thuốc. Giảm nước vẽ.

君子之交 | 若水 *Quân tử chi giao — nhược thủy.* Người khôn ngoan làm bạn cùng nhau, coi màu lợt lạt như nước, lầy một sự hiểu biết nhau làm đủ.

拈 Đám. *n.* Một hội; một vũng; một cuộc gì; một khoản lớn bày ra trước mắt.

Một —. id.

Cả —. Cả và đám.

— ruộng. Một phần ruộng, kẻ cả ngang dọc.
— đất. Một cuộc đất.
— dậu. Một cuộc đất trồng dậu, ngô thầy những dậu.
— đậu. Một cuộc đất trồng đậu.
— mây. Áng mây; mây đóng chòm.
— mưa. Một chỗ mưa, một cây mưa.
— hát. Chỗ nhóm hát, đồng người tới coi.
— chạy. Hội làm chạy.
— giở. Tiệc giở quai.
— cưỡi. Chỗ hội họ hàng mà làm lễ cưỡi.

Đi đám cưỡi.

— hỏi. Cuộc nhóm lại mà làm lễ hỏi.
— ma. Hội đưa quan cừu lên đàng.
— xác. id.

Cắt —. Đưa quan cừu đi chôn.

Đưa —. Đưa quan tài đi.

Choán —. Giành làm việc gì, giữa chỗ đồng người làm.

Phá —. Phá việc người ta đương bày ra.

Làm —. Hội thầy chùa làm chay cho ai.

Vó —. Vào lễ làm chay.

Dọn —. (Coi chữ dọn).

談 Đàm. *c.* Nói năng; chuyện vãn.

— đạo. id.

— luận. Bàn luận.

— tiêu. Giấu cợt, nói cười; nói chuyện chê cười.

Nhàn —. Nói chuyện vãn, nói chuyện chơi.

Thổ —. Tiếng nói riêng một xứ.

| **天說地** — *thiên thuyết địa.* Luận việc trời đất; nói chuyện cao xa.

痰 Đàm. *c.* Nước tân dịch đặc lại, hay ở trong cổ, tục kêu là đờm.

— đanh. id.

— dãi. id.

肥人笊 | *Phi nhân đa* —. Người béo nhiều đũa.

Khán —. Đàm khô lại hay dính trong cổ.

Khạc —. Lầy hơi khạc mạnh làm cho đàm trong cổ chảy ra.

Hạch —. Thứ hạch, thứ cục nhỏ nhỏ hay nổi hai bên hàm; nhứt là tại đầu răng.

擔 Đám. *c.* Gánh. (Húy tên ông hoàng Bảo phải đọc là *dởm*).

夫 — *phu*. Người khiêng gánh.
當 — *ương*. Chịu lấy, lãnh lấy.
保 — *bảo*. Bảo lãnh.

膽 Đám. *c.* Mật.

Can —. Gan dạ, mạnh mẽ, không sợ.

Can —. id.

Cảm —. Không biết sợ.

Đại —. Lớn gan, to gan.

Long — *thảo*. Loại cỏ, vị thuốc mật.

一身都是 | *Nhứt thân đó thị* —.
Cả mình đầy những mật, những gan.
Chẳng biết sợ ai.

— *phân*. Phèn xanh, thanh phàn.

兜 Đám. *n.* Tay mặt, tay hữu.

Tay —. id.

Chiêu —. Trái mặt.

澆 Đám. *n.* Sa mê, chìm mắt.

— *đuôi*. Chìm đắm; mắc lầy tai nạn.

— *sắc*. Mê sắc dục.

— *say*. Mê say.

Sa —. Sa đà, mê đắm.

Mê —. id.

Xiêu —. Xiêu lạc, chìm đắm.

— *thuyền*. Chìm thuyền.

Sa trai — *gái*. Ham mê sắc dục.

潭 Đám. *n.* Tế chĩnh, vũng vàng, dẽ dặt, không hộp tộp; đầm thâm.

— *thâm*. id.

— *dạm*. id.

— *địa*. id.

Người —. Người trọng hậu, vững vàng.

Tinh —. Tinh vững vàng.

Ướt —. Ướt đầm, ướt mem.

Máu chảy —. Máu chảy đầm thâm.

澆 Đám. *c.* Giặm lội dưới bùn.

— *bùn*. id.

Trâu —. Trâu lặn bùn, nằm bùn.

Con nit — *bùn*. Con nit chơi dưới bùn.

— *mưa*. Đám mưa.

鍍 Đám. *n.* Đưa mũi nhọn vào; thọc; phồng; xô tới; nhủi tới, mọc nhánh, nảy sanh.

— *lao*. Phồng lao.

— *thọc*. Và đâm và thọc: Đám là đưa mũi nhọn vào cho sâu, thọc thường lầy đầu cây mà đá động. Mượn dùng thì là đem chuyện người nấy học với người kia, cho sinh đều mích lòng, hờn giận.

— *chọt*. { Đám già; thọc xương.

— *giọt*. {

— *chọc*. Làm cho tức mình, trêu chọc.

— *chém*. Và đâm và chém.

Chêt —. Chêt vì mũi nhọn. Cũng là tiếng rủa: *Thẳng chêt đâm*.

— *lẻ*. Thử cho biết người có chừa dẽ con trai hay là con gái. Làm phép này thường thầy nhiều người cùng một con gà mái, rồi lấy tre vót một đôi dũa mà không trầy cái vót, dẽ coi nó cuộn hay là lơi; cuộn thì là dẽ con trai, lơi thì là con gái; vót rồi thường giắt trên mái nhà. Không biết lấy đầu làm bằng.

— *gao*. Dùng chà tay mà giọt gạo cho trắng hoặc cho nát.

— *bột*. Giả bột, tẩn bột.

— *bị thóc, thọc bị gạo*. (Coi chữ bị).

Nói — *hông*. Nói khích, nói chọc giận.

— *đầu mà chạy*. Lật dật chạy.

Chạy — *bò*. Chạy nhào; chạy không gãy đàng, đâm bên tả hoặc đâm bên hữu.

Viết — *bò*. Viết không gãy hàng lối.

— *lên*. Mọc lên; đánh mũi nhọn lên.

— *rẽ*. Châm rẽ, mọc rẽ.

— *nhánh*. Ra nhánh, mọc nhánh.

— *xiên*. Xiên xẹo không gãy thẳng.

Nhà muôn — *xuông sông*. Nhà muôn ngã xuống sông.

Ngựa —. Ngựa chững hay, trở, chạy đầm xiên.

湛 Đạm. *n.* Đạm đục, ít trong, đối với tiếng lọt.

Chè — Nước nhiều màu chè.

Trà — id.

— *đen*. Đạm quá.

— *giất*. id.

搥 Đàm. *n.* Co tay, nắm tay lại mà đánh.

Đánh — id.

— *minh*. Đánh mình; ăn năn.

— *bụng*. Đánh bụng, tức tội về việc gì.

— *ngực*. Đánh ngực, ăn năn.

Chịu — *chịu đá*. Đã chịu bề này lại chịu bề khác.

— *bóp*. (Coi chữ bóp).

Chịu — *ăn xôi*. (Coi chữ chịu).

潭 Đàm. *c.* Chỗ chim cá sinh sản.

— *chích*. (Coi chữ chích).

— *đĩa*. Ao vũng, chỗ cá ở.

Cá — Cá ở trong đầm, nghĩa mượn là thông dong.

— *chim*. Chỗ chim đập sán làm ổ, thuộc hạt Cà-mau, Rạch-giá.

— *âm*. Cuộc đồng dao vui vậy.

Nội Châu — *âm*, *dậm Thang om sòm*. Nhắc tích xưa đời Thương, Châu, thiên hạ thái bình, vui chơi ca hát.

蹀 Đàm. *n.*

Lầm — Bộ chậm chậm; bộ thấp nhỏ, lùn lằng.

Đi lầm — Đi chậm chậm, bước lững cững, như con nít mới biết đi.

躡 Đàm. *n.* Đương; dùng nan, cái dọc cái ngang mà gài với nhau.

— *đát*. Đương dùng nan lớn, đát dùng nan nhỏ để mà kèm nan lớn.

— *thùng*. Đương thùng.

Cùng nghề — *thùng*, *tùng nghề* — *nià*. Tùng nghề, gặp việc chi cùng làm. *Tùng thì phải bền*.

Lần — Lờn dề, vô phép. (Con nít lần la không kiêng kè lớn).

旦 Đàm. *c.* Ngày, sớm.

Cộc — ngày lạnh.

Cát — id.

月 | 評 Nguyệt — bình. Phép lằng mỗi tháng hội nhau, nghị luận về nét hạnh mỗi một người. (Thói xưa).

Chánh — Ngày mồng một tết.

端午正 | Đoan ngũ chánh — Tiết mồng năm tháng năm và ngày tết.

彈 Đàm. *c.* Đồ đúc gọt tròn tròn, thường để mà bắn súng, bắn giàng.

Viên — id. (Tiếng viên, hoàn, đều là Hoàn — tiếng kêu kè).

— *súng*. Đàm bắn súng.

— *giàng*. Đàm bắn giàng, thường gọt bằng ốc, bằng đá.

— *rià*. Đàm chi nhỏ như hột tiêu, thường dùng mà bắn chim.

— *chi*. Đàm bằng chi.

Thuộc — Hiểu chung cả đồ dùng mà bắn súng.

Chim lạc — Chim phải đạn mà rớt xuống.

Chim phải — Chim bị bắn nhắm.

— *vòng cầu*. Đàm bắn bằng lên vẽ một vòng như vòng cầu.

— *trái phá*. Đàm có nạp thuốc súng phía trong, té xuống thì nổ phá.

彈 Đàm. *c. n.* Đoàn; đờn; đờn đi; đờn ép.

— *lũ*. Đoàn bọn.

— *ra*. Đờn ra, vệt ra.

Gió — Gió đờn xiên, gió đờn đi. *Gió đờn ngon đờn*.

壇 Đàm. *c.* Nền đắp để mà tế lễ, nền tế lễ.

| **壇** — *gi*. id.

— *trường*. id. Cũng hiểu là nội vụ, nội cuộc đặt cho ai lãnh.

Đặt — Đặt bàn; đặt cuộc, đặt thưởng buộc người ta làm cho được việc gì; (thường nói về sự chữa bệnh). *Đặt cuộc đặt đàn*.

Đặng — Lên chỗ tế lễ, đi tế lễ. *Đặng đàn báỉ tướng*. Lên chỗ riêng mà phong

tướng, như Hán-cao-tổ phong tướng cho Hàn-tín.

Nhảy — Phép thấy chùa cấm nhang rảo qua rảo lại mà tụng kinh.

Chạy kim — id.

Vĩ — Phép thấy pháp chữa bệnh.

Lập — Lập nên tế lễ.

檀 *Đàn. c.* Loại cây thơm.

— *hương.* id.

Huỳnh — Cũng là một loại mà mình vàng, mịn thịt, lớn cây, thợ mộc lấy làm quý.

Bạch — Cũng về một loại mà trắng thịt cùng thơm hơn thứ vàng, người ta hay dùng làm nhang khói.

誕 *Đản. c.* Rộng, lớn; đời.

— *sinh.* Sinh đẻ

Khánh — Ngày sanh, ngày vía.

Thánh — id. (Tiếng nói cho vua chúa).

— *vọng.* Đời trúa, tà mị.

Quái — id.

疸 *Đản. c.*

Huỳnh — Chứng bệnh vàng da.

旦 *Đản. n.* Tiếng trợ từ.

— *đo.* Đo, so đo.

Đo — id.

Đông — Đông đảo, nhiều người, đầy đầy.

彈 *Đàn. n.* Đè xuống, nhận xuống.

— *xuông.* id.

— *ép.* Dẫn ép, đè ép, (đàn áp).

彈 *Đạn. n.*

Lặn — Cục khô, không yên.

Lao đao lặn — Khôn khô nhiều bề.

行 *Đản. n.* Dẫn ép, làm cho khô sờ, hành hạ.

Cứ một mình tôi mà đản, chỉ nghĩa là cứ một mình tôi mà hành.

Đợ — Tiếng đòi chỉ nghĩa là đợ. *Ở đợ ở đản.*

憚 *Đản. n.* Có khúc, có ngăn, (Thường nói về cây).

Một — Một khúc.

Khúc — Vay vò nhiều khúc, không suôn sẻ.

— *củi.* Khúc củi.

Chặt khúc — Chặt ra từ đoạn từ khúc.

當 *Đang. c.* (Đương). Bày giờ, hiện tại, tiếng chỉ việc hiện tại, cân, xứng, chịu lấy; chông ngăn.

— *thì.* Đương trẻ mỗ, đương sức mạnh.

— *trai.* id.

— *làm.* Đương làm, trong lúc làm.

— *ăn.* Đương ăn, trong khi ăn.

— *thuở xuân xanh.* Thuở còn trẻ tuổi.

— *lúc.* Đương khi, nhằm lúc.

— *tuổi ấy.* Đương khi xưa ấy.

— *khi ấy.* Nhằm lúc ấy.

— *lấy.* Cam lấy, chịu lấy.

Chàng dám — Không dám lãnh, không dám

chịu; chàng dám bì.

Ai dám — Ai dám bì, dám chịu.

Coi chàng — Coi không được, khó coi, kh/

chịu.

Trở — Mặc trở, trác trở.

Đảm — Gồm đương, gánh vác.

Khôn — Chông không nổi, không có sức

chịu. *Có tài khôn đang.*

Họ — Họ hàng, bà con nhóm họ, (trong

lúc có lễ cưới hỏi).

— *quí.* Đương qui, loài cải diếp, củ dái, có

mùi cay thơm mà ngọt. (Vị thuộc bổ

huyết).

當 *Đang. c.* Ưng, đành, phải, xứng.

Xứng — Nhằm cách, xứng hạp; phải lắm.

Đích — Quí lắm, tốt lắm, phải lắm, hay lắm.

Rất — Đáng lắm, phải lắm, ưng lắm.

Đã — Xứng rồi, phải rồi. id.

Chi — Lẽ chi cho xứng, sao cho đáng.

Chàng — Chàng xứng, chàng nên, chàng

phải lẽ, chàng nhằm cách.

Bắt — id.

Không — id.

Nào — Lẽ nào cho xứng, lẽ nào cho phải.

Đâu — id.

- *lắm*. Phải lắm, hay lắm, ưng lắm. *Đánh mấy đàng lắm.*
- *mặt anh hùng*. Phải mặt anh hùng.
- *tội*. Đành chịu vì sự lắm quây; phải tội, cũng là tiếng nhắc thêm.
- *kiếp!* Tiếng mắng cho hổ ghét, đối với tiếng *Tội nghiệp*, là tiếng thương hại. *Làm biếng học, thấy dánh mấy, dánh kiếp!*
- *sô*. Sô phải như vậy, dánh lắm.
- *đòn*. Đàng đánh đòn.
- *dánh*. id.
- *phạt*. Đàng làm tội, phải phạt.
- *thưởng*. Đàng cấp thưởng, dánh thưởng.
- *khen*. Nên khen, phải khen.
- *ghét*. Để ghét.
- *chịu*. Phải cách chịu lớn; nên chịu lớn.
- *dầu rế*. Phải đạo làm dầu, phải đạo rế.
- *cha chú*. Nhảm vai lớn, dánh gọi bằng cha bằng chú.
- *ông bà*. Nhảm vai trên nữa, nên kêu bằng ông bằng bà.
- *con*. Nhỏ nhứt dánh gọi là con; phải là con.

堂 Đàng. c. (Đường). Nhà

- Thiên* —. Cõi vui về ở trên trời.
- Địa* —. Kiềm vui dưới đất.
- Thánh* —. Nhà thờ thiên Chúa.
- Công* —. Nhà quan; nhà làm việc quan.
- Gia* —. Nhà thờ ông bà.
- Tiền* —. Nhà khách, nhà trước.
- Hậu* —. Nhà sau.
- Thung* —. Cha ruột.
- Nghiêm* —. id.
- Huyền* —. Mẹ ruột.
- Từ* —. Giường thờ, chỗ thờ riêng trong nhà.
- Phô từ* —. Lay giường thờ. (Vợ chồng mới).
- Phật* —. Nhánh đạo Phật, chuyên việc ăn chay.
- Tam* —. Ba trường học, nuôi dạy các hoàng tử, là *quảng thiện, quảng phước, minh thiện*. 廣善廣福明善
- *bá, thúc*. Chú bác cách đời.
- *huình*. Anh cách đời.
- *đệ*. Em cách đời.
- Đông* —. Chung một nhà.
- 五代同** | *Ngũ đại đồng* —. Năm đời chung một nhà, là nhà rất có phước. Ông bà, cha mẹ, con, cháu, chắt.

Dục anh —. Nhà lập ra để mà nuôi con nít.
Học —. Nhà học, nhà trường.

棠 Đàng. c. (đường). Tên cây.

- *đệ*. Cây đàng, cây đệ, hai cây xấp xỉ, mượn nghĩa là anh em.
- Cam* —. Tên cây. Thử cam ngọt lắm thường để mà thượng tiên. Thuở xưa ông Triệu-Bá đi vắng dân thường ghé dưới cây cam đường, đến khi ông ày chết, lòng dân thương tiếc, giữ lấy cây cam đường không cho đốn phá cùng làm ra *bài ca cam đường*.

唐 Đàng. c. n. (đường). Nhà Đàng; đàng sá; đầu rế hai hoặc nứt nẻ dài; tiếng kêu kẻ vật có dây có sợi.

- *sá*. Tiếng đôi chũ nghĩa là đàng.
- *đi*. Lỗi người ta đi, lỗi qua lại.
- *cái*.
- *lộ*.
- *sứ*.
- *quan*.
- *chánh*. Đàng phải theo.
- *cả*. Đàng rộng lớn cũng là đàng chánh.
- *trễ*. Đàng nhánh, ghé vào đầu; đường trễ.
- *nhánh*. id.
- *tút*. Đàng đi mau hơn.
- *thàng* hoặc *thàng* —. Đàng gãy, gãy một đàng, luôn một đàng.
- *trường*. Đường xa xuôi.
- *nẻo*. Đường đi, nẻo phải đi, cũng là tiếng đôi.
- *kiết*. Đàng nhỏ.
- *dấp*. Đàng đổ đất cao.
- Đắp* —. Đổ đất cho cao mà làm đường.
- *rừng*. Lỗi đi qua giữa rừng.
- *trường*. id.
- *xếp*. Đường hẹp, đường đi trong chỗ chẹt.
- *hềm*. id.
- *vé*. Đường phải theo mà vé.
- *đề*. Đường xa xuôi, hiềm trễ.
- *chìm*. id.
- *máy*. id.
- *dộc*. Đường qua chỗ độc.
- *nẻ*. Đường nứt ra, nẻ ra.
- Nứt* —. Có đàng nẻ ra (nói về đồ sành).
- Có* —. id.

Đi — Đi; đi ngoài đàng. *Người đi đàng* thường hiểu là người vô can.

Lên — Ra đi.

Đón — Ngăn đón giữa đường.

Chận — id.

Đọc — Dài theo đường đi.

Chỉ — Chỉ về cho biết phải đi đường nào.
Chỉ đàng mở ngõ.

Dẫn — Đem đi.

Bem — id.

Đam — id.

Lạc — Đi sai ngã.

Lạc — *nằm dưới chó, lạc ngõ nằm dưới trâu.* Trâu, chó hay nhớ đường về.

Lơ — Coi cho biết phải đi đường nào, cho biết chỗ thấp cao. *Đi dò đàng: Lăn lăn mà đi.*

Nằm — Sập mình giữa đường cho quan tài qua. Trong các đám ma lớn, hễ khiêng quan tài đi thì các con cháu người chết hay nằm đàng, có ý làm việc hiểu thảo.

Qua — Đi ngang qua, không có ý ghé, không ở lâu. *Khách qua đàng* cũng là người vô can, không có nghĩa quen biết.

Nói sang — Đường nói chuyện này bắt sang chuyện khác; không chuyện chủ lời nói.

Hoang — Không có chủ chốt, vật mả.

Điêm — hoặc — *điêm*. Chính là đũa ở đàng ở điêm, xào trá, hay lương gạt.

Mèo — *chó điêm*. Tiếng mắng đũa hay ở quán ở lều, ham chơi bời không lo công chuyện làm ăn.

Cùng — Hết đàng đi; cùng túng, hết thể.

Ghe — Nhiều đàng, nhiều bề.

Nhiều — id.

Trăm — Nhiều đàng, nhiều nỗi kể chẳng xiết.

Đường — Tiếng mắng đũa hư hay đứng hóng, biết có một sự ngao du ngoài đàng, mà không biết tới chuyện nhà.

Gán — *xa ngõ*. Đàng đi thì gán, ngã vào lại xa. Nói về sự bà con gán mà không hay lẫn lẫn.

Ngựa chạy — *dài*. Tiếng chê người không hay giữ lời nói, nói rồi liền bỏ qua cũng như ngựa chạy xuôi một đàng.

Cuối — Chỗ cùng đàng.

Đầu — Chỗ đầu đàng, mỗi đàng.

Luôn — Luôn, xuôi theo một đàng.

Liên — Liên tiếp theo một đàng, không có vật chi ngăn trở.

— *đầu*. Phía đầu, trước đầu.

— *đuôi*. Phía đuôi, sau đuôi.

— *ngang*. Đàng đi ngang; đàng ngang qua đôi với đàng số xuống hay là đàng dọc.

— *dọc*. Đàng dài đôi với đàng ngang.

— *nước*. Đàng khai cho nước chảy, đàng nước chảy.

— *câu*. Nhợ câu.

— *chỉ*. Đàng may; sợi chỉ.

— *dây*. Sợi dây lớn; tiếng đàng ở đây hiểu là tiếng kêu kể vật có mỗi có sợi.

— *tóc*. Rỗng kinh tóc rẽ hai.

— *ngoài*. Các tỉnh ở phía Bắc. (Nói về nước An-nam).

— *trong*. Các tỉnh ở phía Nam.

— *anh*. Vai anh.

— *em*. Vai em.

— *ngậy lẽ chính*. Đàng phải đi, lẽ phải theo.

Khác — Không phải một đàng, không phải một đạo.

— *nội*. Bên nội; về đạo Thiên Chúa.

— *ngoại*. Bên ngoại; về đạo khác.

— *trai*. Bên trai.

— *gái*. Bên gái.

— *trước*. Phía trước.

— *sau*. Phía sau.

— *đột*. Xông xáo, ngang ngửa, vô phép, (thường hiểu về sự ăn nói, tới lui nghênh ngang).

— *nhơn ngãi*. Bề nhơn ngãi mình phải theo.

— *phước đức*. Đàng cho mình theo việc phước đức.

— *tội lỗi*. Đàng đi theo việc tội lỗi.

Xa — Dài đàng, ở xa cách.

Gần — Vắn đường, ở gần.

Đọc — (Coi chữ đọc).

Đọc đàng cho con nít bắt chước.

Chết — Chết dọc đàng, chết trong lúc đương đi đường. (cũng là tiếng rủa).

Con mắt không thấy — Con mắt không tỏ rõ.

Rờ — Dò đàng mà đi, vì là không thấy.

Lấn — id.

Cửa bó — *bỏ sà*. Cửa phí lộ; cửa bó.

Đám — Đàng đi đầy những người ta.

Đầy — id.

Quần lót — Những quần đi tiên đạo, có ý

thí cho giặc giết, làm cho giặc mỗi mê, mà lấy thắng. (Thường dùng những tù tử, tội nặng).

糖 Đàng. *n.* (Đường). Vật nấu bằng nước mía hoặc bằng nước cây trái gì ngọt khác.

— *phèn.* Đường làm ra từ miệng trắng giống như cục phèn.

— *cát.* Đường có hạt như hạt cát.

— *phôi.* Đường trở bằng trắng gà, xốp mịn như lá phôi.

— *hạ.* Đường đen, đường tự nhiên.

— *cái.* Đường đen đặc đổ ra từ tâm.

— *tàng.* id.

— *con.* Con đường phèn, hay là đường phèn vụn.

— *non.* Đường nấu chưa tới, hãy còn lỏng mà dẻo.

— *Thao lao.* Đường táng xứ Thao-lao, (phủ Phước-tuy).

— *khay.* Đường trắng đổ khuôn vuông vức giống cái khay, lấy dó mà dặt tên.

Lò —. Chỗ nấu đường.

Đạp —. Cuộc dùng ống trục đôi mà cán cây mía cho ra nước chè.

Thắng —. Bỏ đường cái vào nước lã mà nấu cho chảy ra.

Xén —. Dụng trông trắng trắng gà bỏ vào nước đường dương nấu mà gạn cho sạch dật, cho trắng nước đường.

Trở —. Lấy thứ đường nọ mà làm ra đường khác trong sạch hơn, như là trở đường phôi thì là lấy đường cát thắng lại bỏ trông trắng trắng gà mà làm ra.

螳 Đàng. *c.* Con châu.

— *lang.* Châu châu.

| **螂捕蟬 — lang bộ thuyên.** Châu châu bắt ve ve. Nghĩa là tham mà không nghĩ hậu; sỏ là châu châu ham chụp con ve là loài yếu đuối, chẳng dễ dàng sau có chim huỳnh tước chụp mà bắt cả đôi.

| **臂當車 — tí đương xa.** Cánh châu chông xe: Chẳng lường sức mình.

党 Đàng. *c.* Phe, bọn, những người theo một phía.

Phe —. id.

Đó —. id.

Bè —. id.

— *lò.* id.

Giàn —. Người gian ác, bọn gian ác.

Ngụy — hoặc — *ngụy.* Bọn làm loạn, làm giặc.

Tự —. Hiệp bọn, qui rủ nhau mà làm dữ.

— *dữ.* id.

— *ăn cướp.* Bọn ăn cướp, kẻ cướp.

Hương —. Xóm giếng đồng, chừng 500 nóc nhà.

鄉 | 莫如齒 Hương — mạc như xỉ.

Chôn hương đảng **phảng** gì trọng hơn tuổi, nghĩa là phải trọng kẻ tuổi tác.

— *sâm.* Loại rễ thuốc.

宕 Đàng. *c.*

Phòng —. Buồng lung, không thin tính nết.

Chơi —. Buồng lung trong sự chơi bời, như không tiếc tiền bạc v. v.

登 Đàng. *c.* Lên; đem vào.

— *khoa.* Đi thi.

| **仕 — sĩ.** Đi làm quan, vào hàng quan.

— *dàn.* (Coi chữ đàn).

— *nạp.* Đem tới mà nạp, như nạp thuế.

— *thuê.* Nạp thuế.

— *tiền chừng.* Nạp tiền chừng.

— *bộ.* Đem vào bộ; trực đàn ngoài.

Tiền —. Nạp trước.

— *lâm.* Lên rừng, đi rừng, cuộc đi làm cây gỗ.

Tiền — khoa. Lễ hỏi đôi với đại **dặng khoa** là lễ cưới.

燈 Đàng. *c.* Đèn.

Bá —. Đèn trăm ngọn hoặc nhiều ngọn.

Song —. Đèn hai ngọn.

Khai —. Tháp đèn. Tiếng nói riêng các người bán thuốc nha phiến, chỉ nghĩa là có đèn hút.

Nhiên —. Tháp đèn.

Điêm —. id.

- dài. Chờ đèn.
- Thập niên* — *hỏa*. Công đèn sách mười năm, dày công học.
- *lung*. Lóng đèn.
- *trắng*. Thép đèn.
- Thiên* —. Đèn trời. Đèn thờ trời, cũng hiểu là mặt trăng.
- Vọng* —. Đèn vọi.

簞 Đẳng. *n.* Đồ bện bằng tre để mà ví cá.

- *sáo*. Tiếng dòi cũng là đặng.
- Chân* —. Dụng đặng, trái đặng.
- Ví* —. Trái đặng bao.
- Trải* —. Giăng từ tầm đặng.
- Say* —. Cây dùng mà chịu lầy tầm đặng.
- Bắt* —. Bắt cá trong chỗ ví đặng.

鄧 Đặng. *c. n.* Tên họ; được, có thể, làm nên; gặp rồi, có rồi.

- Họ* —. Họ kêu tên ấy.
- Cho* —. Hấu cho, ngõ cho (tiếng trước, tiếng khiên)
- Ngõ* —. id.
- Hấu* —. id.
- Họa* —. id.
- *cho*. Để cho, có thể cho.
- Sẽ* —. Chẳng khỏi bao lâu thì đặng.
- Chẳng* —. Không được, cũng là tiếng cảm ngán.
- Đâu* —. Lẽ nào đặng.
- Chi* —. id.
- Sao* —. id.
- *chi*. Được sự gì.
- *việc*. Làm nên việc, thành việc, xuôi việc.
- *trận*. Thắng trận.
- *công*. Làm nên công.
- Làm* —. Có thể mà làm; đã làm xong.
- Ăn* —. Ăn khá, ngon ăn; ăn thông thả; đã biết ăn; vừa ăn.
- Ngủ* —. Ngủ ngon, ngủ yên.
- Học* —. Có thể mà học; học dễ; đã biết học.
- Viết* —. Đã biết viết; viết dễ dàng; viết nhảm cách.
- Nói* —. Đã biết nói; nói xuôi.
- *cả quên nom*; — *chìm bề nã*. Bội bạc.
- Ăn no lo* —. Có cơm sẵn cho mà ăn, cho nên mới làm được chuyện kia chuyện nọ. (Hiệu về nghĩa xấu; tiếng than).

- *thơ*. Được tin, có thơ gọi tới cho.
- *tin*. Có tin gọi tới cho.
- *chỗ*. Tìm được chỗ, gặp chỗ làm ăn.
- *vợ*. Cưới được vợ rồi; nên vợ, đáng làm vợ.
- *vợ* — *chống*. Vợ nên chống cũng nên; đáng vợ đáng chống.
- *kiện*. Được việc kiện thưa; được kiện rồi.
- Kiện* —. Có lẽ cho mình kiện thưa; được kiện.
- Bắt* —. Có thể mà bắt; đã bắt rồi; đã làm cho vào trong tay.
- Đánh* —. Có thể mà đánh; đánh rồi, thắng trận rồi.
- Hỏi* —. Có thể mà hỏi, hỏi rồi.
- Bán* —. Có thể bán rồi.
- Mua* —. Có thể mua rồi.

薑 Đẳng. *n.* Mùi gắt khó chịu, như mùi mặt thú vật, trong năm mùi gọi là *vị khổ*.

- *dốt*. id.
- *cay*. Đã đắng mà lại cay, khó chịu.
- Cay* —. id. Gắt góng, nóng nản, khó chịu.
- *nghet*. Đắng lắm.
- *chẳng*. id.
- Rau* —. Thử rau nhỏ lá mà đắng, hay mọc là đà dưới đất thấp.
- *nư thế ruột, ngọt người dăng*. Không phải vị người dăng mà bỏ bụng bà con.
- Mướp* —. Khó qua.
- Thuốc* — *đã tạt, lời thiệt mặt lòng*. Thuốc đắng khó uống mà bình lành, lời thật đắng lòng mà hay sửa tính nết.
- Ăn cay uống* —. Chịu cực khổ (nói về đờn bà năm bệp). Công khó nhọc.
- Lời nói* — *cay*. Lời nói sâu hiểm, gay gắt, làm cho kẻ khác phải phiền muộn.
- *hôi*. Đã đắng mà lại hôi.
- Giùm chua mặt* —. Đều là bòn tánh mỗi một món.
- *miệng*. Miệng mặt mũi ngon, bắt khó gắt. Ấy là chứng bệnh các người đau nóng lạnh hoặc đau lâu, miệng ăn không biết ngon.
- Mặn* —. Đã mặn mà lại đắng. Mặn như nước biển.

籐 Đàng. *c.* Mây.

Sơn —. Mây lớn; mây chà vong; mây song.

Thiệt —. Mây tàu, mây bên hơn hêt.

Thủy —. Mây nước.

Sa —. Mây cát, mây to sớ.

— —. Lờn dầy xốp mà vàng thít, thợ nhuộm hay dùng mà lót màu đỏ.

Bạch — *giang*. Tên sông ở Bắc-kỳ.

𣎵 Đàng. *c. n.* Đàng bạc, sự thể, thứ lớp, đồng đều, thầy thầy.

| **級** — *cấp*. Phẩm bậc, tấng thứ.

— *hạng*. Các hạng đồng nhau.

— *danh*. Các tên thầy thầy.

— *vật*. Các vật thầy thầy.

— —. Đồng đều cả thầy.

— *dai*. Chờ đợi, nhóng đợi.

Nhứt —. Bạc nhứt.

Nhì —. Bạc nhì.

Các chức —. Các chức cả thầy.

Các — *linh hồn*. Các linh hồn.

Các — *âm hồn* id. (Tiếng người đạo Phật).

上 | *Thượng* —. Bạc trên-hết; *miếu thượng đàng*; thì là miếu thờ thần bạc trên hết.

Phu thê —. Cả vợ chồng.

Dân —. Chúng dân cả thầy.

Ngã —. Chúng tôi cả thầy.

差 | *Sai* —. Có tấng bạc khác nhau, không đều.

躡 | *Lạp* —. Bỏ bạc, nhảy bạc.

越 | *Vượt* —. id. Phép thừa kiện trước tới làng tổng sau mới tới quan; có tiếng nói rằng: *Tiền trùm, xã trưởng hậu cập huyện quan*.

Đùng —. Thùng thẳng; lẩn lẩn.

Ghê —. Ghê (tiếng chỉ trống).

鐙 Đàng (đưng). *n.* Trơ trơ không sinh phát, không đẻ con; bần đạp mà lên lưng ngựa.

— *đi*. Trơ trơ, không sinh phát; lý lợm.

Gió —. Lững gió, không có gió.

Chon —. Bần đạp mà lên ngựa, thường đúc bằng đồng sắt.

Bả —. Đồ đánh bằng tơ chỉ dẻ mà cột chon đàng.

登 Đàng. *n.* Giồng cỏ dài rộng ở đất sinh, có kẻ dùng mà lợp nhà.

Cát —. Cát thứ cỏ ấy.

鄧 Đàng (đưng). *n.* Chứa lầy, chịu lầy.

— *nước*. Chứa nước.

— *gạo*. Chứa gạo.

— *tiền*. Để tiền vào.

Đồ —. Đồ dẻ mà trừ.

Chịu —. Bền dỏ, ăn chịu; thiếu chịu.

等 Đàng. *n.* (dưng). Vì cao sang, ngôi thứ, tấng bạc.

— *bạc*. id.

— *đợt*. id. Sánh so, có ngôi thứ: *trông con đừng đợt cho bằng chị em*.

— *làm vua*. Vì vua, vua.

— *làm người*. Con người, bạc làm người.

Các —. Các vị, các bậc cao cả (thường nói về thánh thần).

Chùa là — *dưng nên trời đất*.

— *đàng*. Xứng đàng, vững vàng.

停 Đàng. *n.*

Rễ sơn —. Thứ rễ cây người ta hay ăn với trâu.

Dây sơn —. Thứ dây lớn người ta hay dùng mà làm nạnh mũi ghe đò.

疔 Đanh. *n.*

Đòng —. Thứ chóc hay mọc trên đầu.

Già —. Già lám.

啗 Đanh. *n.* Đờm, nhót nhao trong cô.

Đờm —. Tiếng đôi cũng là đanh

Dờ —. Dờ quá, dờ khét.

打 Đanh. *c. n.* Lầy tay, lầy cây hoặc vật gì khác mà khổ mà đập.

— *dòn*. Đánh roi, đánh cho biệt xâu; đánh mà sửa dạy.

— *roi*. id.

- *trượng*. Đánh bằng hèo, bằng trượng. (Về tội nặng, luật hình).
- *đập*. Tiếng đỏi, chỉ nghĩa là đánh
- *khảo*. Đánh mà tra hỏi. Cũng là tiếng đỏi. đánh.
- *dâm*. Nằm tay lại mà đánh.
- *củ*. Co ngón tay mà gọi (đấu).
- *dẹp*. Đánh mà làm cho yên, như dẹp giặc.
- *giặc*. Ra trận, đánh với quân giặc.
- *trận*. Chiến trận. id.
- *đầu*. Theo đầu; đóng con đầu.
- *hơi*. Theo hơi; nghe hơi chợ biết ở đâu.
- *mùi*. Nghe mùi mà theo.
- *mò*. Lò mò đi theo. Bắt mò.
- *tiếng*. Lên tiếng, làm cho kẻ khác hay biết.
- *thuê*. Chinh thuê, định thuê phải đóng là bao nhiêu.
- *giá*. Làm giá, ra giá.
- *quần*. Đánh áo quần; cuộc chơi đỏi trái chì cho vào lỗ.
- *quần — áo*. Sửa soạn, làm tốt. *Đánh quần đánh áo ra đi.*
- *lưới*. Bùa lưới.
- *giò*. Cũng là cách đánh bẫy.
- *trông*. Nổi tiếng trông.
- *mỏ*. Nổi tiếng mỏ.
- *dao*. Rèn dao.
- *dây*. Đấu hai ba tao dây nhỏ mà làm ra cái dây.
- *tranh*. Kết tranh làm ra từ phiên để mà lợp nhà.
- *đu*. Chơi đu, xit đu.
- *bò cạp*. Giật cái bò cạp cho nó kêu; lạnh lắm hai hàm răng đánh lạp cạp.
- *sửa*. Đánh cái sửa; hai hàm răng khua nhau.
- *dát*. Đánh (đồng sắc) ra từ lá mỏng.
- *nghề*. Đánh quờn, đánh nghề vò.
- *vò*. id.
- *vỏ*. Đánh cho sạch vỏ.
- *vảy*. Làm cho sạch vảy.
- *lá*. Đánh cho bớt lá nhưt lá là già. (Nói về mía, bắp).
- *sáp*. Dụng sáp nàu mà thoa môi cho trơn; làm tốt.
- *giày*. Dụng nước thuốc chùi đánh giày cho láng.
- *phân*. Giối phân.
- *tóc con*. Cạo nhỏ cho sạch tóc con, cũng là làm tốt.

- *dàng xa*. Xuôi hai kiề tay, và đi và đưa tới đưa lui; đưa lên cao quá kêu là *dánh dàng xa trật ót*, nhưt là con gái hay làm thói ấy.
- *hông*. Dương ra, khoe trẻ.
- *đèn*. Nổi đèn lên.
- *lửa*. Dụng đồ mà làm cho ra lửa, như đánh đá lửa: nổi lửa.
- *đuốc*. Nổi đuốc, thấp đuốc.
- *buồm*. Chằm buồm, trương buồm, giương buồm.
- *hiệu*. Cuộc chơi câu may, mua số hiệu bắt thăm.
- *số*. id.
- *đồ*. Đồ nhau, cuộc với nhau.
- *đường*. Đánh khi còn đứng, không kịp biểu nằm; khắc bạc, làm khổ sở.
- *nhưt từ*. Đánh quá tay, đánh gần chết.
- Một cái giá bằng ba cái —*. Nói về kẻ nhỏ vô phép với người lớn, giá mà chưa đánh thì cũng là lối nặng.
- *lội*. Thông hỏi, ăn năn; xử tội.
- *đeo*. Niu lầy cùng đeo theo. Cừ theo riết không rời ra. *Nỏ đánh đeo theo nhau.*
- *dòng đeo*. Niu lầy cùng đeo hông mình.
- *niu*. Niu riết không buông, làm bận. *Con nít đánh niu đi đâu không dặng*
- *phách*. Nói lớn lối, khoe tài.
- *chớp*. Nhảy mắt như khi thầy chớp tỉnh linh mà nhảy vậy. Bộ lờ lạc, hay như ồng hay nhảy.
- *hố*. Khuây bột mà làm hố cháo.
- *hố*. Cuộc chơi đấu hố, là đánh thẻ nhào lên nhảy xuống, cho lọt vào cái miệng hố.
- *bột*. Sứ bột, đổ nước vào bột mà nhồi.
- *vòi*. Bỏ vòi vào nước mà đánh cho tau, kêu là nước vòi.
- *phèn*. Bỏ phèn vào nước cho nó tiêu mà làm cho trong nước.
- *chàm*. Đánh cho ra nước chàm.
- *nước thuốc*. Làm nước thuốc, hòa nước thuốc, (thuốc vè).
- *tay*. Tinh theo lỏng tay; đoán về việc gì, làm như phép bói.
- *tuổi*. Tinh cho biết là tuổi gì.
- Trời —*. Sét trên trời đánh xuống, tục hiệu có thiên lôi chủ việc sấm sét.
- Sét —*. id.

- *dán* — *mẹo*. Lăn lữa, hện hò hoài, hết giờ dán qua giờ mẹo, v. v.
- *lira*. Gạt găm, lữa gạt.
- *lận*. Làm gian lận.
- *đảo*. Lánh mặt, ẩn mặt.
- *ngạch*. Đào ngạch, (ẩn trộm).
- *lú*. Cuộc chơi kêu là *hốt lú*. Một người nắm tiền trong tay hoặc dùng chén mà úp tiền lại, người khác cứ sờ chẵn lẻ từ 1, 2, 3, 4, kêu là *yêu*, *lượng*, *tam*, *túc*, mà đặt nhằm số thì là ăn, không nhằm thì là thua.
- *đũa*. Cuộc con nit chơi, đối đũa cùng bắt đũa.
- *trông*. Cuộc chơi, một tay đối trái tròn lên, một tay cầm cái bằng đánh đũa đi cho người khác bắt.
- *lăn*. Cuộc chơi, dùng trái tròn mà lăn cho vào lỗ, ấy là cuộc chơi dưới đất; còn đánh lăn bàn thì là dùng cây thọc trái lăn cho chơi trái khác hoặc chày vào lỗ.
- *lộn*. Cuộc nhiều người đánh nhau.
- *như* — *đắt*. Đánh mà không biết đau, không biết sợ; dạn chịu đòn.
- *nhào*. Đánh cho nhào cho té; đánh cho lung.
- *thức*. Kêu thức dậy, động cho thức dậy.
- *ruợu*, *tỉu*. Uống ruợu chơi.
- *rán cho chêt nọc*. Phải làm cho tuyệt giồng độc, kẻo sinh thù oán.
- *lón*. Lón lức, nhón lấy vật gì, ăn cắp.
- *cỏ*. Làm cho sạch cỏ.
- *xe*. Dẩy xe, khiên xe đi.
- *trâu*. Giục đánh trâu đi. *Đánh như đánh trâu* hoặc *đánh bò*; hiểu nghĩa là đánh quá tay, (nói về đũa nặng đòn).
- *lông*. Làm cho sạch lông, sửa soạn, trau dồi.
- *dầu*, *Thoa dầu*.
- *một giắc*. Ngủ một giắc.
- *câu cầm*. (Coi chữ cầm).
- *một bụng*. Ăn no.
- *cục*. Nhập cục, đóng cục, nhối chung một cục, dính lại với nhau, đeo theo nhau, cũng nói về người. (Coi chữ cục).
- *đồng*. Bỏ chung một đồng, dồn đồng, đổ đồng.
- *răng*. Đánh chùi cho sạch răng.

- *lưỡi*. Uôn lưỡi mà nói cho nhằm. *Đánh lá lưỡi* thì là trau lưỡi nói.
- *trút*. Đổ trút; đổ ra hết. *Nó cũng làm quấy, bậy giờ nó đánh trút cho tới*.
- *tẩy*. Đánh phá tan, đánh vỡ tan.
- *đũa*. Xò đũa, đánh đại, đánh cho tới tay. Cũng là tiếng xúi giục.
- *dại*. id.
- *đen*. id.
- Nói như* — *dây*. Nói không khi hở.
- *liều*. Liều mình không sợ xấu, không sợ hiểm nghèo.
- *úp*. Úp sấp, làm cho phải nghiêng úp.
- Ong* —. Ong đút, ong cắn.

停 Đ. nh. n. Ưng, chịu.

- *lòng*. Ưng lòng, bằng lòng.
- *dạ*. id.
- *ý*. Ưng ý, đẹp ý, vừa ý, xúng ý.
- *rành*. Rõ ràng, chắc chắn rồi. *Việc đã đành rành*
- *đoạn*. Dứt tình, dứt dạ, chẳng còn thương tiếc.
- Đã* —. Đành rồi, đã ưng, đã phải, đã quyết rồi.
- Chỗ chẳng* — *dành chỗ khác*. Chẳng thiếu chi nơi. (nói về việc cưới hỏi).

頂 Đành. c. (đỉnh). Cái chót, tiếng kêu kể các núi non.

- Trên* —. Trên chót.
- *núi*. Chót núi, hòn núi.
- *hạc*. id. Cái nuôm ở trên đầu con hạc, màu hồng hồng, người ta hay chế làm lộc sấp.
- *đầu*. Giữa đầu, giữa xoáy đầu.
- Bao* —. Cách bôi tóc, vắn tóc chung quanh đầu.
- Đông* —. Tiếng con nit thỏ thỏ, đòi xin vật gì.

鼎 Đành. c. Cái vạc, đồ giồng cái vạc có ba chân hai tai, mặt nó chạm vẽ hình non sông cùng bàn đồ đất nước; ấy là vạc chế từ đời nhà Châu, cả thấy có chín cái, để lưu truyền làm báu nước.

- | 鐘 — *chung*. Quyển lịch lớn.

| **革** — *cách*. Nhà nước đổi đời; đổi dòng vua.

片言重於九 | *Phiên ngôn trọng w câu* —. Một lời nói trọng hơn chín đánh, lời nói làm lợi rất lớn.

— *lực*. Rán sức, hết sức. Cũng như rán sức mà dỡ cái đánh nặng.

刀 **Đạo**. *c*. Dao, đồ để mà cắt cửa, gươm lớn lưỡi.

| **鎗** — *thương*. Gươm giáo; đồ binh khí. — *bình*. id.

Đại —. Dao lớn.

Ngưu —. Dao trâu, dao lớn, dao phay. *Cát kê yên dụng ngưu* —. **割雞安用牛** | Cát gà đầu dùng dao lớn, chỉ nghĩa là làm việc nhỏ, chẳng phải dùng sức lớn. (Lời Phàn khoải).

Tiểu —. Dao nhỏ.

Siêu —. Gươm lớn lưỡi có cán dài, cũng gọi là *yếm nguyệt đao*.

Tử —. Quân làm nghề chém tù tử.

Bá —. (Coi chữ bá). Cũng gọi là *nhuận hình*.

Gải —. Tiếng nói riêng cho các học trò viết nhằm bộ chữ đao thì phải viết khép, viết đứng, làm ra chữ đao đứng, 卩.

Lao —. Khôn khổ, không yên.

Mã —. Chừng đau sưng một bên hàm mà sưng dài.

Song —. Chừng đau sưng hai bên hàm, dạng dài như hai lưỡi đao.

Cá —. Thù cá biển lớn con, trước mũi nó có cái xương răng cưa dài.

Xương cá —. Xương trước mũi cá đao.

Bi —. Thù bí dài trái mà lớn.

| **傷** — *thương*. Sấu bị, cật cách mảnh mai yêu đuôi, ngộ thầy thì dễ động lòng thương. *Bộ mặt đao thương*.

— *bút lại*. Người làm việc lại. Thường hiểu là người ít học.

| **劍雖利不殺無罪之人**
— *kiếm tuy lợi bất sát vô tội chi nhân*.
Dao gươm tuy sắc chẳng giết người vô tội.

bổn phận; một đoàn binh lính, tàu thuyền; một bổn; nói thốt.

— *chánh*. Đạo ai này phải theo.

— *lạc*. Đạo hiểu sai, thờ lạc, không phải là — *chánh*.

— *Thiên chúa*. Đạo thờ đấng dựng nên trời đất nhưn vật.

— *nho*. Đạo đức Khổng-Tử, đạo cang thường.

— *phật*. Đạo thờ Phật.

— *lão tử*. Đạo ông Lão-Tử dạy làm lành, nói nhiều đều quá trí, cũng là *đạo tiên*.

— *lành*. Nhánh đạo Phật, dạy làm lành, mà người ta lại làm ra phe đảng.

— *thầy giải*. Nhánh đạo Phật, mượn việc làm thuốc mà dạy đạo.

— *phật đờng*. Nhánh đạo Phật, chuyên dạy việc ăn chay, bỏ thí.

— *bụt*. Đạo Phật, đạo thờ bụt thần.

— *tiên*. Đạo thờ thần tiên, cũng là đạo Lão-tử.

— *hối hối*. Đạo riêng người Hối-hối, đạo thờ trời.

— *tự-nhiên*. Đạo cang thường, ai này sinh ra liền hiểu biết, hễ việc gì mình

không muốn cho kẻ khác làm cho mình, thì mình chớ làm cho kẻ khác.

— *luận hối*. Đạo dạy về việc quả báo, hễ ở đời làm dữ, chết xuống phải đi đầu

thai làm thú vật. v. v.

— *ngãi*. Việc nhưn ngãi.

— *đức*. Có lòng nhưn, hay sợ tội phước, chuyên việc giữ đạo, chuyên việc làm

lành.

— *sĩ*. Kẻ ở ẩn, kẻ tu tiên, thấy pháp.

Giàng — *sĩ*. Tên người đời tây Hán, chuyên việc tu tiên, hay làm phù phép.

— *vi*. Mùi đạo đức, sự ăn ở phải.

— *lý*. Lễ phải.

— *ngậy*. Đàng chánh, lễ ngậy.

— *dị đoan*. Đạo lạ, mỗi lạ, trái cùng đạo chánh.

— *trời*. Đạo thờ trời, lễ trời.

— *làm người*. Bổn phận con người.

— *vợ chồng*. Lễ buộc vợ chồng phải ở cùng nhau thể nào.

— *cang thường*. Mỗi cang thường, đạo tam cang, ngũ thường.

— *quân thần*. Lễ buộc vua tôi phải ở cùng nhau thể nào; nghĩa vua tôi.

Đạo **Đạo**. *c*. Đàng đi; lẽ phải; mỗi dạy lẽ cang thường, dạy việc thờ phượng; nghề nghiệp,

- *cha con*. Lễ buộc cha con phải ở cùng nhau thế nào; nghĩa cha con.
- *bằng hữu*. Nghĩa bằng hữu.
- *anh em*. Nghĩa anh em.
- *tội con*. Phận sự kẻ làm tội con.
- *đi buôn*. Nghề buôn bán, phận sự kẻ đi buôn phải làm thế nào.
- *làm ăn*. Nghề làm ăn, phận sự làm ăn phải giữ thế nào.

Thiên — Lễ trời, việc trời. 天道报
應 眼前 Thiên đạo báo ứng
nhân tiền. Lễ trời báo ứng trước
mắt.

人 | *Nhơn* — Lễ phải, đạo làm người.
Thánh — Đạo thánh, đạo dạy cho biết
đàng chánh lẽ ngay, cũng là đạo cang
thường.

Lục — Sáu kiếp luân hồi, (coi chữ tam đồ).
Phải — Phải phép, phải lẽ, phải việc bèn
phận.

Lỗi — Lỗi phận sự, lỗi phép.
Giữ — Giữ theo phép đạo, chịu đạo (Thiên
chúa).

Vào — Theo đạo, chịu đạo (Thiên chúa).

Theo — id.

Màu — Bề đạo đức, mùi đạo.

Giảng — Cao rao, giảng dạy cho người ta
thâu hiểu lẽ đạo (Thiên-chúa).

Mở — Mở phép cảm đạo, (Thiên-chúa).

Dạy — Dạy các lẽ trong đạo (Thiên-chúa).

Hành — Đường mặt trời qua lại có 12
cung, phân có bốn mùa tám tiết, (coi
chữ cung).

Xích — Đàng chia ngang trái đất ra làm
hai phần đồng nhau.

Hàn — Vòng lạnh. } Các vòng phân biệt
Nhiệt — Vòng nóng. } trong trái đất.
Ôn — Vòng âm.

— *hạnh*. Đạo đức, hay giữ lễ phép, hay mền
giữ việc lành, làm lành.

— *mầu*. Đạo cao sâu.

Trọng — Chuộng đạo, yêu đạo, lấy đạo làm
trọng.

Ngoan — Biết giữ đạo, giữ đạo chắc chắn.

Công — Nhằm phép, phải phép, phải đạo.

Bòn — Người theo đạo nào, người trong đạo.

Các — Các đồ đệ, hay là học trò thầy chùa,
người mới đi tu chưa có danh phận.

— *này*. Người mới theo đạo (Thiên-chúa)
trong một đời, còn ông bà thì là đạo
khác.

— *theo*. id.

— *dòng*. Người giữ đạo từ lâu đời; đạo
ông cha để lại.

— *chúa*. Đạo Thiên-chúa.

— *binh*. Một đoàn binh dòng.

— *quân*. id.

— *thuyền*. Đạo binh ở thuyền, đoàn tàu chiến.

— *bộ*. Đạo binh bộ.

— *tiền*. Đạo binh đi trước.

— *hậu*. Đạo binh đi sau.

Quân tiền — Binh lính về đạo tiền; quân
đi trước, quân dò đường.

Hải — Đàng biển. Thuyền đi biển.

Điều — Đàng chim, đàng xa dặm thẳng.

— *lộ*. Đàng sá. Cùng đạo lộ, thì là cùng
thần quỉ ở theo đàng sá.

— *đồ*. id.

Đại — Đàng cái, đàng cả.

Tiểu — Đàng kiệt, đàng nhỏ.

Bá — (Coi chữ bá).

Vương — Phải đạo làm vua, làm theo nhơn
chánh; *thầy thuốc làm vương đạo* thì
là cứ kinh sách mà làm.

Quan — Chức quan hay một tỉnh nhỏ.

Giáo — Chức quan hay việc dạy học.

Huân — Chức quan hay việc dạy học trong
một huyện.

Lỗ — Lỗ thông.

左 | *Tả* — Đạo trái lẽ; tiếng người khác
đạo nói nhục cho đạo Thiên-chúa.

Ngoại — Ngoại giáo, khác đạo, ngoài đạo
thiên Chúa. (Tiếng người đạo Thiên-
chúa gọi người khác đạo).

Trở — Chịu chết vì đạo (Thiên-chúa).

Vô — Người ngang ngược, không biết đạo
lý.

Bất — id.

Đống — Đống một nghề, một đàng, một
phe.

— *đạt*. Thông tin, nói thâu.

Tri — Hay biết.

| 吾惡者是吾師 | 吾好
者是吾賊 — *ngô ác giả thị
ngô sư*, — *ngô hảo giả thị
ngô tặc*. Nói xấu ta ấy là thầy ta, nói tốt ta ấy
là hại ta.

人物 | **同** *Nhơn vật* — *đồng*. Cả người cả vật, tánh tình đồng nhau; cả sự ham muốn cũng đồng một thể.

| **光** — *quang*. Hiệu vua nhà Thanh, từ năm 1842.

— *sắc*. Một bản sắc vua ban cho ai làm quan bậc gì. Sắc phong.

— *phù thần*. Một lá bùa thần linh. *Thấy cho một đạo phù thần đem theo*. (Vân-tiên).

Một — *hào quang*. Một ngọn hào quang.

導 **Đạo**. *c.* Đem, dắt.

Hươngng —. Đem dàng.

Quản hươngng —. Quản đem dàng.

Khai —. Mở dàng, chỉ về cho biết.

Hải —. Ilải vận, tào vận.

盜 **Đạo**. *c.* Trộm, cướp.

— *kiệp*. Quân ăn cướp, kẻ cướp; hành hung, cướp phá.

— *tặc*. id.

Cườngng —. id.

Thuyết —. Rình người vô ý mà lấy của, chính nghĩa, là ăn trộm.

| **取** — *thủ*. id.

Quản bộ —. Quản lĩnh lãnh việc đi bắt kẻ trộm cướp.

— *chích*. (Coi chữ chích).

— *danh*. Trộm danh, giả danh, giả tên hiệu.

到 **Đào**. *c.* Đền, tới.

— *dầu*. Cùng sự, tới việc, hết lẽ rồi. *Đào dầu nó mới chịu phép*.

善惡 | **頭終有報** *Thiện ác* — *dầu chung hữu báo*. Lãnh dữ chung cuộc đều có trả.

— *đề*. Cùng tội, hết cách; (tiền trợ từ). *Tội thương nó đào đề; nó chịu cực đào đề*.

Lo — *đề*. Lo hết thể.

— *quan*. Tới quan, tới cửa quan.

— *xứ*. Tới xứ nào, mới tới trong đất nào. *Người đào xứ*, thì là khách qua đường, mới tới đất nào; người lạ mặt.

Tân —. Mới tới, tự nước khác mới tới trong xứ nào. *Khách tân đào*.

Đánh —. Cuộc chơi, đào lỗ dưới đất, đứng xa xa mà thấy vật gì cho nhắm lỗ.

Đôn —. Bộ lật đật, nóng nảy, có ý kiếm tìm. *Nhảy đôn nhảy đào; Chạy đôn chạy đào*.

Đon —. id.

— *soát*. Lọc lạo, kiếm tìm cho được.

— *ngụ*. Ở đâu mới tới mà ngụ.

路不行不 | 鐘不打不鳴

Lộ bất hành bất — chung bất dã bất minh. Đàng chẳng đi chẳng đến, chuông chẳng đánh chẳng kêu; thường lấy nghĩa câu sau: Tâm sự mình có nói ra thì người ta mới biết cho.

桃 **Đào**. *c.* Cây đào.

Nhụy —. Hoa con gái.

Hồng —. Màu hồng đào giông màu hoa đào, hàng nhuộm màu ấy.

Má —. Má hồng. Con gái đương xuân sắc, dung nhan đẹp đẽ.

Con —. Con hát gái.

— *đĩ*. Gái hoang, gái chung chạ, gái thanh lâu.

— *bật tế*. (Trường là đào lộn hột).

— *lộn hột*. Thứ đào hột ở ngoài trái, trái hột đều ăn được; mù cây nó dùng làm thuốc ho, nghĩa là ngậm cho thông đàm.

— *xiêm*. Giông đào bên Xiêm đem sang, có đồ trắng hai thứ, vị nó chua, hột đều ở trong.

— *nhơn*. Loại hột đào giông hột bí ngô, vị thuốc nhuận trường.

Trước —. Thứ cây sườn nhỏ, lá giông lá tre, người ta hay trồng kiềng, bông đỏ hồng, có bồn cảnh hoặc năm cảnh.

— *tiên* hoặc *tây tiên* —. Đào của bà Tây-vương mẫu ở bên cõi Phật, ăn được thì thành tiên.

— *huơng lâu*. Cũng là một thứ đào (không rõ).

— *lê*. Thứ đào thơm. (không rõ).

陶 **Đào**. *n.* Cuộc lên, bới lên.

— *bới*. id.

— *đất*. Cuộc đất lên.

— *huyệt*. Khai huyệt mồ.

- *ngạch*. Đánh ngạch, đào lỗ chun vào nhà người ta mà ăn trộm, cũng kêu là *đào huyết*.
- *lỗ*. Cuộc lỗ, cuộc dật làm ra một cái lỗ. *Đào lỗ chôn chông chó thác oan*.
- *khoai*. Cuộc dật lên mà tìm khoai củ.
- *giềng*. Khai dật cho sâu mà tìm mạch nước.
- *mổ*. Cuộc mổ, phá mổ người ta; cũng là tiêng mắng mỏ, làm nhục cho nhau. *Đào mổ nó lên*, nghĩa là chưởi cho ãn.
- *kinh*. Khai kinh.
- *sông*. Đào dật làm ra sông rạch. *Cao tương, cao lễ, ba ã, ba* —. Tiếng ăn may chúc cho chủ bò thí sang giàu có dư.

逃 Đào. c. Tròn.

- *biệt*. Tròn mặt.
- *thoát*. Tròn khỏi.
- *tần*. Chạy tròn.
- *tần*. Tròn tần lạc, thường nói về binh lính.
- *quần tròn chĩa*. Tiếng mắng đũa phụ bạc không có lòng ngấy, bỏ chủ mà đi.
- *binh*. Lính tròn.
- Dân* —. Dân tròn xâu lậu thuế.
- 在** | *Tại* —. Đương tròn.
- Khai* —. Khai báo cho quan hay mà trừ thuế cho tên dân tròn.

三拾陸計以 | 爲上
Tam thập lục kê, dĩ — vi thượng.
 Trong ba mươi sáu chước, có chước tròn là hơn.

濤 Đào. c. Sóng lớn.

- 波** | *Ba* —. Sóng gió lớn, cuộc làm cho phải chuyển động.
- Ba* — *chuyển động*. Cuộc làm cho rung động.
- *dộn*. Con sóng lớn, nhối lộn, guộn lên guộn xuống. *Trong mình bắt đảoộn*, thì chỉ nghĩa là ruột guộn lên bắt buồn mửa, khó chịu.

倒 Đào. c. n. Động xuống; ngựa nghiêng; trở đầu.

Diên —. Dối trá, tráo chác, khi nói thề này, khi trở thề khác. *Diên đảo thị phi*.
顛 | 是非, lầy quây làm phải, lầy phải làm quây.

潦 | *Lạo* —. Nghiêng ngựa, không vững bước.

Lừa —. Lừa gạt, đánh lừa đánh đảo, lừa thề mà gạt gẫm.

Đánh —. id. Lánh mặt; ản mặt.

Nói —. Nói gạt, nói ra thề khác, nói mở ra.

— *đi — lại*. Đi qua đi lại, tìm kiếm qua lại.

— *vâng*. Qua qua, lại lại, thường nói về đũa gian có ý di thăm coi kẻ khác có để hồ vật gì mà ăn cắp.

| **戈** — *qua*. Trờ ngọn giáo, day vác; trở ngọn giáo mà đánh lại với quan binh mình; xuôi ngọn giáo mà chạy.

— *chỉ*. Lừa chỉ, quây chỉ, gỡ mắt làm cho suôn sẻ.

Bàn —. Bàn quây tơ.

— *dịa*. Khấp chỗ: *kiềm đảo địa*.

| **懸** — *huyền*. Khôn khổ, rối loạn như bị treo ngược. *Nhiệt nhật vô vương, thiên hạ đảo huyền* 一日無王天下 | **懸**. Một ngày không vua thiên hạ rồi loạn.

— *ngũ*. Tập bò con toán, tập khảy đàn, làm cho nhảm ngạch ngữ, cho nhảm bản đàn.

— *bàn*. (Coi chữ bàn).

濤 Đào. c. Dầm, nhối.

— *thuộc*. Nghiến thuộc.

— *đi — lại*. Dầm đi dầm lại, cũng có nghĩa lừa lọc, sang qua sang lại.

禱 Đào. c. Cầu.

Cầu —. id.

— *vô* hoặc — *vũ*. Cầu mưa.

Cầu phong — *vô*. Khấn cầu cho có gió có mưa.

獲 罪 于 天 無 所 | 也

Hoạch tội vu thiên vô sở — dã. Mắc tội nơi trời không chỗ cầu cho khỏi.

Đáp. c. Trả lời, đến lại, trả lại; ghé lại mà đậu (nói về chim).

— *lại*. Phần mình nói lại trả lại; bay lại; tiếng trợ từ.

— *xuông*. Bay xuống mà đổ chỗ nào. (chim).

Đôi — Hai đàng nói đi nói lại cùng nhau: Ứng đôi với nhau.

Vấn — Hỏi cùng trả lời, hỏi thưa; sách vấn đáp.

問易 | 難 *Vấn dị — nan*. Hỏi dễ thưa khó.

Ứng — Thưa lại, nói lại theo lời hỏi.

Giúp — Giúp giùm.

Nhiều — Nhiều mắng.

Điều — Điều bay xuống mà bắt. *Con điều đáp con gà*.

Dơi — *muỗi*. Thứ dơi nhỏ hay ở theo đình miếu, có tài bay mà xót con muỗi. Con dơi bay qua lại mà bắt muỗi.

Báo — Trả lại, đến lại, (ân nghĩa).

— *lễ*. Trả lễ, người ta cho mình, mình cho lại.

— *tạ*. Trả lễ, tạ ơn.

Hiệp — Ăn hiệp, làm hiệp.

Đạp. c. Lây bàn chơn mà đá ra hay là dè nhận. Ký bàn chơn xuống đất. *Chơn đạp đất đầu đội trời*.

Giày — Chà sát dưới chơn. Hiệp đáp, khinh dè thời quá.

Đá — Đá là hất cái chơn, đạp là động bàn chơn hoặc nhận dưới bàn chơn; cũng là tiếng đôi.

— *sập*. Không ngờ ngang tới, hụp hoại.

— *sỏi giày sành*. Đi đường cực khổ.

— *động*. Lây chơn mà đánh cho ngã ra. *Đạp động cửa ngõ*.

— *lông*. id.

— *lúa*. Dùng trâu hoặc dùng người lây chơn mà đạp lúa gié cho rớt hạt ra.

— *mia*. Cán mia cây mà lây nước đường.

— *đường*. id.

Côi — Cây cán dài, một đầu có mỏ dưới có côi, có thể cho người ta đứng tại đuôi cán, đạp nhận cho nó vồng lên, đỡ chơn cho nó rớt xuống mà già gọt.

Đánh cán — (Coi chữ cán).

— *nhằm*. Đi nhằm, tuồng chơn nhằm.

— *gai lây gai mà lễ*. Tiếng người cờ bạc hay nói liêu rãng có thua bạc thì phải đánh nữa mà gỡ thua.

— *đất*. Tiếng nói riêng về sự đi động lẩn trước hết, nhằm bữa móng một tét; từ tôi ba mươi rước ông bà về nhà, người ta có thói cứ không nên động thổ, rạng ngày móng một tét, mới được đi động tới nhà nhau.

— *thanh*. Đi tảo mộ, ăn thanh minh, (về tháng ba).

— *rừng*. Mờ đàng rừng, cắt rừng mà đi, đi bằng rừng.

— *bộ*. Đạp đường bộ, lên bộ mà đi.

Chàng lễ một lần — *cắt, một lần chặt chơn*. Chàng lễ vì một phen lăm lỏi, mà từ biệt nhau, bỏ nghĩa nhau; hoặc dứt đường lai vãng.

Chạy như chó — *phải lừa*. Chạy đôn chạy đáo, không dám nghỉ chơn.

Gà — *mái*. Gà trống nhảy gà mái; tiếng đạp nói chung cho các loài chim.

Đạp. n. Cơi lên, be lên; trùm lại, dầy lại.

— *đất*. Vun đất lên, dánh đất lên.

— *mổ*. Vun đất lên, dỏ đất lên mà cơi nằm mà.

— *nén*. Đò đất mà làm nén.

— *đàng*. Đò đất be lên mà làm đàng di.

— *lũy*. Đò đất cơi lên mà xây lũy.

— *diềm*. Che dầy.

— *mền*. Lây mền mà dầy; trùm mền.

— *chiều*. Lây chiều mà trùm; trùm chiều.

— *chiều dọc*. Ngủ ngay, chẳng lo chi.

Chiều — Chiều dè mà đắp, đôi với chiều nằm.

— *vỏ*. Lây đất đắp vỏ lẩn lẩn.

— *tượng*. Vỏ tượng, lây đất mà nắn mà làm ra tượng gi.

— *mặt*. Lây giày trắng hoặc lây vải hàng sắc dỏ mà đắp mặt người chết, một là phân biệt âm dương, hai là cho khỏi đối tẩn. (Nghị lễ). Có kẻ hiệu đắp mặt ấy là không cho kẻ chết thầy bà con cùng trở về mà bắt.

Cơm — *dầu gỏi*. Có cơm ăn mãi, mới làm được công chuyện, nói về người mê ăn hoặc tuồng ăn hơn tưởng Phật.

- *bờ*. (Coi chữ bờ).
- *đập*. Đập bờ lớn để mà ngăn đường nước. Cũng có nghĩa là nhiều lắm. (Nói về hàng hóa).
- *đổi*. Vừa đủ đổi; xẩy vắn, thay đổi: *Những là đập như đổi sáu, tuyết sương nhuộm nửa mái đầu hoa râm.*
- *đổi ngày tháng*. Vừa đủ theo ngày tháng; đổi theo ngày tháng, sự thể không dư thiếu.

Đập *n.* Đanu xuống, đánh cho giập cho bẽ ra; đập mà ngăn đàng nước.

- *đòn*. Đánh đòn.
- Đánh* —. Đánh.
- *giập*. Đập cho bẽ ra, dấn cho mém.
- *bụi*. (Coi chữ bụi).
- *nước lấy cá*. Làm hung dữ cho té tiền bạc, làm cho người ta sợ mà ăn tiền.
- *cánh*. Xăm rằm muôn bay.
- Đập* —. (Coi chữ đập). *Hàng hóa đập đập*, chỉ nghĩa hàng hóa nhiều quá.
- *đuôi*. Đánh đuôi, nhịp đuôi, quật đuôi.
- *tay — chơn*. Đánh tay đánh chơn, trán trở không yên trong mình.
- Bàn* —. Đồ cắm mà đập, cũng hiểu là đồ kê mà đập.

Đát *n.* Đương cặp nan nhỏ, dùng nan nhỏ mà lên vành thúng mùng.

- Đương* —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là đương.
- Nan* —. Nan nhỏ đôi với nan đương là nan lớn.

Đạt *c.* Thông.

- Đề* —. Gởi thông.
- *vận*. Vận tốt, vận may.
- Phát* —. Được vận giàu sang thành lợi.
- Hanh* —. id.
- Cùng* —. Cùng khổ, phát đạt; giàu nghèo, sang hèn.
- Thông* —. Thông hiểu, thông thấu.
- *đu*. Tên Phật, nguyên là Thái-tử.
- *mạ*. Tước thầy chùa có sắc tứ.

Đặt *n.* Nhiều kẻ mua, dễ bán, được giá.

Hàng —. Hàng hóa nhiều kẻ mua. *Khéo làm hàng đắt!* Khéo lấy của mình làm quý.

— *đám ê chợ*. Tại đám hoặc tại chỗ làm ra, có nhiều người mua, tại chỗ đem tới mà bán thì lại ê.

Bán —. Bán được nhiều, đôi với bán ê.

— *chống*. Gái dễ lấy chống, nhiều kẻ đi nói, nhiều kẻ dùng.

— *như xé*. Đắt lắm, nhiều người giành xé mà mua.

— *giá*. Được giá, quý giá.

Quen mặt — hàng. Quen mặt dễ mua bán, mà lại được giá.

Muôn cho chắc — cho người. Muôn cho mình được, phải nói tốt cho người.

— *là què ê là củi*. Của nhiều người mua kêu là quý, ít kẻ mua thì gọi rằng hèn.

Nói không — lời. Nói mà người ta không nghe, không nhậm lời.

Đặt *n.* Đè ra, sắp ra, bày ra, lập ra, giao cho.

Sắp —. Sắp dễ theo thứ lớp; làm cho có thứ lớp.

Cật —. (Coi chữ cật).

Bày — hoặc — *bày*. Bày ra, sắp ra; bày đều, làm cho sinh chuyện.

— *ra*. Đè ra; bày vẽ ra; định ra: *Đặt ra có kẻ lớn người nhỏ.*

— *đề*. Bày đều, đặt chuyện.

— *đều*. id.

— *chuyện*. id.

— *thừa*. Đặt cọc, làm giá trước; hẹn sẽ mua bán chắc, chịu chắc.

— *cọc*. (Coi chữ cọc). *Tiền đặt cọc.*

— *tên*. Đè tên cho, định kêu là tên gì.

Coi mặt — tên, nhắm em xem chợ. Phải cho biết kẻ khinh người trọng.

— *cử*. Bào cử, đặt người nào làm chức gì.

Bàn —. id.

— *lên*. Đè lên; cử lên.

— *nợ*. Cho vay đặt nợ.

— *rượu*. Chưng nầu theo phép mà làm ra rượu.

— *lưng*. Nằm, dựa lưng, nghỉ lưng.

— *gôi*. Qui gói.

— *đít*. Ngồi, ngồi ghé.

— *bàn*. Chưng bàn thờ, lập bàn thờ. *Đặt bàn mà vái.*

- *cỏ bần*. Giao với ai biểu phải nấu đồ ăn mà dọn cỏ.
- *đám*. Cho người ta lãnh đám, như lãnh dọn đám tiệc, v. v.
- *người canh giữ*. Đè người canh giữ, cho người canh giữ.
- *phần hờ*. Lập chỗ canh giữ, ngăn ngừa, hoặc cho người canh giữ.
- *đàn*. (Coi chữ đàn).
- *đỡ*. Đỡ thách ai làm việc gì thì mình sẽ chịu tiền, chịu vật...
- *tiền trước*. Giao tiền trước, thường trước mà buộc ai phải làm sự gì, cũng hiểu là *đặt tiền thế chưng, đặt cọc*.
- *áo*. Giao nội vụ; giao hết cả việc cho kẻ khác lo làm, mình cứ việc chịu tiền mà thôi. (Thường nói về sự làm nhà).
- *soát*. id.
- Tiền** — *cọc*. Tiền thế chưng, tiền thế trước cho được lãnh việc gì.
- *tiền*. Đè tiền bạc ra mà đánh cờ bạc.
- *áo quần*. Định giá áo quần để vào sòng cờ bạc mà đánh như tiền bạc vậy.
- *vi*. Đặt số tiền mà không đặt thiệt tiền; chằm cho biết là bao nhiêu tiền. (Nói về cuộc bài bạc).
- *cầu âu*. (Coi chữ âu).
- *rọ*. Đè mới vào rọ mà như cọc.

Đất. *n*. Trái đất đời vớt bầu trời; đất mình đi đạp; xứ sở; bụi như đóng ngoài da người ta.

- *dại*. Một chỗ đất; một xứ nào (nói trống).
Thần đất đại.
- *nước*. Xứ sở.
- *nước ông bà*. Xứ sở ông bà.
- *khách*. Đất nước của người.
- *thò*. Đất thật, đất chắc.
- *thật*. id.
- *sét*. Đất dẻo.
- *đỏ*. Đất xấp thịt, màu hoe hoe như màu đá ong.
- *cát*. Hai nghĩa, một nghĩa là đất (nói tiếng đời); một nghĩa là đất có nhiều cát.
- *giống*. Đất gò, đất nông, đất cao.
- *bưng*. Một cuộc đất thàp, mình mông, tích đầy những cỏ những nước; chính là ở cá.

- *sinh*. Đất cả bùn, đất sinh nảy.
- *lầy*. id.
- *bùn*. Bùn; đất có nhiều bùn.
- *bả hèm*. Đất bở có nhiều cây cỏ mọc xen lộn mà ướt.
- *sỏi*. Đất có nhiều sỏi.
- *quánh*. Đất màu chu, đóng cứng như đá, đất có nhiều quánh sắt.
- *cát pha*. Đất có lộn cát.
- *phèn*. Đất nhiều phèn.
- *mỡ gà*. Đất vàng vàng mà có gân trắng.
- *chay*. Đất không có phân, không tư nhuận.
- *bài*. Đất sét trắng.
- *ruộng*. Đất làm ruộng.
- *rầy*. Đất làm rầy, đất trồng bông, gai, đậu, mía, v. v. Cũng gọi là *đất vu đậu*.
- *vườn*. Đất lập vườn.
- *nhà quê*. Đất ở xa thành thị.
- *riêng*. Đất ở trong rừng, đất hoang vu, nhiều cây cỏ.
- *khẩn*. Đất xin khai phá, mần hạn phải chịu thuê.
- *thục*. Đất đã trồng trúa rồi; đất đã thành thục.
- *hoang*. Đất bỏ hoang.
- *thỏ mọ*. Đất mọ mả.
- Hiền như* —. Hiền lành lắm.
- Dại như* —. Dại lắm.
- Án* —. Tiêng mắng mỏ.
- Đàng* —. Mực đất rộng hẹp, xa cách thế nào.
- Gàn* —. Sắc đất cỏ gàn có chỉ phân biệt, ăn theo nhau.
- Con* —. Dãy đất, (lầy bé dài nó).
- Cuộc* —. Sự thế chỗ đất, hiểu cả bé rộng bé dài.
- Dây* —. Cuộc đất chạy dài, lầy theo bé dài.
- Dãy* —. id.
- Dung* —. id.
- Vạt* —. id.
- Đám* —. Một chỗ đất rộng lớn.
- Phân* —. Một chỗ đất phân biệt.
- Miền* —. id.
- Sở* —. Một cuộc đất lớn lắm.
- Ngon rau tác* —. Ăn được một ngọn rau ở yên trong một tác đất, đều nhờ có kẻ che chở giữ gìn, ấy là tiếng dạy con dân phải hết lòng với vua chúa.
- Đời* — *lật cổ*. Công lao khó nhọc.
- Đi xem* — *về cát mặt xem trời*. Tiêng dạy

con nhà học trò đi về phải giữ lễ phép nghiêm trang.

Trời che — chớ. Có câu đời rằng: *cha dưỡng mẹ sinh.* Trời như cái nhà, đất như cái nền.

Hết chạy thấy đi —. Không nghĩ công ơn.

Ăn chay năm —. Cuộc ăn chay đánh tội mà cầu khẩn cho được sự gi.

Trái —. Báu thể giải, đời xưa hiểu là bằng, mà thiệt là tròn.

Báu —. id.

Núi —. Núi không có đá.

Xác —. Con người ta vốn là đất nắn ra, chêt rồi lại ra đất, hườn về đất.

Mật —. Mật biệt; không ngờ thầy đất nỡ.

— tột. Đất tư nhuận, hay sanh cây trái.

— xấu. Đất không hay sanh phát.

Dạn như —. Dạn lăm.

Đánh như đánh —. Đánh không biết đau.

Bò cừu —. (Coi chữ cừ).

Rắn hổ —. Thứ rắn đen hay ở hang, khi còn nhỏ thì độc dữ, đến khi già có móng thì lại hiền.

Kiền —. Thứ tiền đen, nhỏ con hay ở dưới đất.

Tê tô —. Loại rau, nhánh lá giồng cây từ tô mà trắng, vị thuốc trị ung độc.

毒 毒 毒. n.

Lát —. Vôi vàng, gập rúc.

疔 疔 疔. n. Nhọt nhồi, xót xa, cực khổ; khó ở, có bệnh hoạn.

— đón. id.

— ốm. Có bệnh.

— bệnh. id.

Phát —. Phát bệnh.

— bụng. Đau đón trong bụng.

— bụng bảo. Chứng đau bụng rất nặng, làm cho con người phải quay quắt.

— mình. Nhức nhối trong thân mình, vang mình.

— chơn há miệng. Túng sưng, đi không đứng phải là lên; sự thể khôn khổ. *đau đòn phải nói; tức mình phải kêu la.*

— chóng đả chảy. Đau mau, lành lâu; (coi chữ đả).

— diêng. Đau lăm, nhức lăm (hiều về sự đánh, véo đau).

— lòng. Xót xa, đau đón trong lòng; cực lòng.

— ruột. id.

— lòng xót dạ. id.

Nói —. Nói nặng, nói chằm chích; nói xúc hồng; lời nói làm cho phải tức mình, đau đón.

— lâu tồn thuốc. Ấy là tiếng kẻ đánh cờ bạc nói liều; thà đánh lớn mà thua trong một đôi chén, chẳng thà để mà thua thì mòn.

Đói ăn rau — uống thuốc. Đói ăn rau cỏ là vật hiền cũng đỡ đói, đau uống thuốc thì bệnh phải lành; cứ phép mà làm.

Bộ — thương. Bộ yếu đuối dễ thương, bộ khó khăn mà thương đượ. (Đao thương).

到 到 到. n. Một mình ít dùng.

— —. Ái này.

Lâu —. id.

佻 佻 佻. n. Con hát đờn bà; thường là trai già gái.

Con —. id.

Làm —. Làm vai tuồng đờn bà.

— kếp. Con hát gái, con hát trai, về hạng giỏi.

Xưng — xưng kếp. Xưng trai xưng gái.

— đi. Tiếng gọi chung các gái phong tình.

兜 兜 兜. n. Chỗ nào, chộn nào; nói lại với nhau, nói về dây chạc. Cũng là tiếng chồi.

— —. Khắp mọi nơi, chỗ nào cũng vậy.

— đó. Khắp chỗ xa gần; gần lời đó; lây theo nghĩa này thì là tiếng chỉ chừng chừng.

Ở —? Ở chỗ nào, xứ nào? bởi chỗ nào.

Đi —. Đi chỗ nào, đi tới đâu? Đi có chuyện gì?

Không —. Không có đâu; chẳng có sự chi cả.

— không. Lẽ nào mà không, lẽ nào không có.

Dễ —. Dễ nào, lẽ nào, lẽ gì.

— dễ. id.

— nữ. Nữ lòng nào.

Bối —. Tại đầu, ở đầu mà sinh ra.

Tại —. id.

- hay. Lẽ gì mà biết ; lấy đâu mà biết ; biết đâu đặng ?
- biết. id. *Đâu biết việc rủi may.*
- Hay —. Ai dè, ai hay bao giờ, cũng là tiếng chời rằng không hay biết.
- Biết —. Tiếng chời : chẳng hề biết ; có biết bao giờ, có biết ở mò. *Biết đâu là phước biết đâu là tội. Tôi có biết đâu ?*
- Có — ? Có bao giờ ? Có lẽ gì, có chỗ nào ?
Có đâu nó dám chưởi tôi.
- có ? Bởi đâu mà có ; không có.
- Đèn —. Tới đâu, tới chỗ nào, chừng nào.
- May —. Thi may, mặc may.
- Bống —. Thình lình, thoát chóc.
- bống. id.
- Phút —. id.
- Thầy —. Không hề thầy ; thầy tại chỗ nào.
Thầy ở đâu ?
- *đây.* Gán lời này, chẳng xa gì. *Nó ở đâu đây,* chỉ nghĩa là nó ở lời này.
- *khỏi.* Lẽ gì cho khỏi ; đi đâu cho khỏi.
- Khỏi —. Chắc không khỏi ; đi khỏi lời nào ?
- Lẽ —. Có lẽ gì, lấy lẽ gì.
- Sức —. Có sức gì, lấy sức gì.
- Người —. Người ở đâu không biết, người ki đi.
- Duyên —. Duyên ở đâu không biết, duyên lạ lùng.
- Biết ngựa — mà gãi.* Biết việc đâu mà làm giùm.
- *tây.* Chẳng lẽ chi cho bằng.
- *cùng ?* Chẳng cùng, chẳng hay vừa cùng.
- *lại.* Kết lại, nối theo. *Đâu hai môi đây lại.*
- *lưng.* Xây lưng nối lại với nhau.
- *sức.* Giang sức, hiệp lực.
- *mâu.* Tên núi, hòn mào ; tên mào.
- Cây sấu —. Thứ cây mận thệt mà mếm, người ta hay dùng mà khắc con dấu ; rễ nó đắng lắm, là một vị thuốc sát trùng ; than nó nhẹ mình, dùng làm thuốc súng.

杜 Đậu (đỗ). c. Dừng lại, ở lại, nghỉ chơn ; bên đỗ, đậu lại, hiệp lại.

Ở —. Ở gọi nhờ, ở đỗ.

Thi —. Thi trúng cách, có tên trong bản ; không có tên trong bản thi kêu là rớt.

- *trạng.* Thi lựa trong đến, đậu bậc cao hơn hết.
- *cao.* Thi đỗ bậc cao.
- Ghe —. Ghe cắm sào, bỏ neo tại chỗ nào.
- Thuyền —. id.
- Tàu —. Tàu neo lại.
- Chim —. Chim đứng lại, nghỉ cánh không bay.
- Ruồi —. Ruồi bọ tại chỗ nào.
- Bến — hoặc *bến đỗ.* Bến vững lâu dài.
- *giac.* Vóc giac còn như cũ, không ốm, không sút v. v., nghĩa mượn : có sức chịu bển.
- *sức.* Còn sức lực như cũ, cũng có nghĩa là xứng sức.
- *vòn buôn chung.* Hiệp vốn lại mà buôn chung.
- Dây — *ba.* Dây đánh ba tao vô một.
- Dây câu —.* Dây đầu nhiều mối.
- *tiền.* Chung tiền lại hoặc để mà chơi cờ bạc, hoặc để mà buôn bán cùng làm việc gì.
- Lựa — ba.* Lựa dẹt ba canh chỉ, lựa dày tốt.

豆 Đậu. c. Tiếng kêu chung các thứ rau có sinh trái có hạt nhỏ người ta hay ăn, cũng về loại ngũ cốc.

- xanh.
- đen.
- trắng.
- nành.
- măng tặc.
- nghệ.
- quĩnh.
- ván.
- củt.
- răn.
- móng chim.
- bún.
- rống.

Các thứ đậu người ta hay ăn, tùy theo hình sắc nó mà đặt tên ; các thứ trước là đậu cây nhỏ, bảy thứ sau đều là đậu dây dài.

- *mèo.* Thứ đậu dây, có trái cong queo mà nhiều lông, động tới thì ngứa, cũng gọi là *trái mắt mèo.*
- *đuà.* Thứ đậu trái dài như chiếc đuà, cây nó lớn và dễ trồng, cũng gọi là *cây so đuà.*
- *rựa.* Thứ dây trái lớn mà dài giống cái tranh rựa.
- *săng.* Thứ đậu cây, nhỏ hạt mà vàng ; rễ

cây nó người ta hay dùng mà làm thuốc sản hậu, thuốc trái.

— *hũ*. Bọt đậu nh, hấp chín như miêng bánh.

— *phụng*. Thứ đậu sinh trái dưới đất, chính là đậu dậu, chữ nhỏ kêu là *lạc hoa sanh*

落花生

Bột — Bột làm bằng các thứ đậu, thường sự thì là đậu xanh.

Hột — Hột trong trái đậu ; hột tròn tròn.

Hột — *tây*. Thứ đậu hột rất dẹt, vị thuốc trị chứng đau bụng.

Trái ba — Thứ trái nhiều dậu, chính là vị thuốc hạ mạnh lắm. (Coi chữ ba).

— *hột*. Đậu còn để nguyên hột.

Cháo — Cháo nấu với đậu, không có đường.

Răng đen hột — hoặc *hột đỏ*. Răng như hột đậu đen mà có ngời; nhiều người lấy làm đẹp

Củ — *nâu* —. (Coi chữ củ).

痘 Đậu. c. Trái giồng.

Mụn — Mụn trái mọc ra.

Vảy — Mủ trái khô đóng lại như vảy.

— *chạy nọc*. Nọc độc gộc bởi trái xâu mà sinh ra, nó hay chạy ra từ chi, có khi làm cho phải quẹo tay, quẹo chơn cùng đôi con mắt v. v.

— *hậu*. Bệnh sinh ra trong lúc trái xuống.

— *xuống*. Trái xuống, trái rụng.

— *ương*. Trái làm mủ.

Dịch — Trái độc hay lây, làm cho con nít phải chết nhiều.

— *chẩn*. Thứ mụn trái nhỏ nhỏ, lúc mới mọc hay làm cho con người phải nóng rét mê man.

Ma — Thứ trái nước hay ngứa.

— *đinh*. Thứ mụn đen đen mọc xen theo mụn trái khác, chính là tại nhiệt độc thanh lắm, cũng là trái độc.

無 | 不成人 *Vô* — *bất thành nhơn*.

Chưa nên bông, chưa chắc là người toàn vẹn cũng chưa chắc là sông.

斗 Đậu. c. Cái dậu, đồ đồng lượng bằng mười

| 筭之量 — *tiêu chỉ lượng*. Đồ lượng hẹp hòi.

| 粟尺布 — *túc xích bố*. Một dậu thóc một thước vải. So đo từ phân từ tấc.

Lượng thăng tráo — *chẳng qua dong dầy*. Cứ mực thiệt thì là hơn.

鬪 Đậu. c. Đua, chông sức.

— *chiên*. Đánh trận, chiến trận.

— *đu*. Đánh lộn.

— *tranh* hoặc *tranh* —. Tranh đua.

— *tài*. Lây tài mà đua, thi tài với nhau.

— *trí*. Lây trí mà đấu; thử trí nhau.

— *sức*. Lây sức mà đua, thử sức nhau.

— *miệng*. Đua tiếng nói; đua tiếng chưởi.

— *xảo*. Đua khéo, cuộc sánh bày đồ khéo léo, vật thô sản, đồ nghề nghiệp.

— *võ*. Đua tranh về việc võ, đánh võ.

— *giá*. Gióng giá, giã giá thấp cao.

Bán — *giá*. (Coi chữ bán).

頭 Đậu. c. Cái đầu; mỗi mang; gốc ngọn; phần trước hết.

Ban — Đương lúc đầu.

Hồi — Lúc ban đầu; trở đầu lại; xét nghĩ lại.

Lúc — Lúc ban đầu.

— *hết*. Trước hết.

— *hồi*. Hồi mới; hồi trước hết, đàng đầu, chỗ chót.

— *dây* mỗi *nhọc*. Gốc ngọn, duyên do.

— *bị*. Đầu hết.

— *thử nghĩ*. id.

— *dàng*. Kể làm đầu quản trộm cướp.

— *thầy*. Kể bày đầu.

— *nhơn*. Kể làm đầu các kẻ khác.

— *huyện*. Trước kẻ học giỏi trong một huyện.

— *xứ*. Trước kẻ học giỏi trong một xứ.

— *đọc*. Làm đầu.

— *nậu*. Kể làm chủ việc gì, như việc buôn bán v. v.

— *mục*. Kể làm lớn hơn hết.

— *nghề*. Lái ghe, chủ thuyền; kể làm lớn trong nghề gì.

— *gỏi*. Chính chỗ xương vè, xương ống chơn giáp nhau, gỏi lầy nhau.

— *ngón tay*. Chót ngón tay.

- *lòng*. Con đề ra trước hết.
- *xâu*. Phiên xâu, mỗi người phải chịu.
- *gánh*. Phân phải gánh, vật chia ra mà gánh; *đầu gánh, đầu quang* thì là phần cực khổ mình phải chịu.
- *trầu*. Tay thủ hạ, đưa sai sừ; bấp việc; *Đầu trầu, mặt ngựa ào ào như sóng*.
- *rau*. Hiểu là ba hòn táo.
- *rau củng mẫm*. Cả chuyện đầu đuôi.
- *đày*. Cây vụn dư ra; cây cưa cắt bớt, không dụng mà bỏ ra; cũng gọi là *đổ đày*.
- *tay*. Lấn đầu, lấn trước hết. Thường nói luôn là *đầu tay đầu chơn*.
- *non*. Chót núi, ở trên non.
- *gành cuối biển*. Chỗ cheo leo, quanh vắng; chồn què mùa.
- —. Phía *đàng đầu*; *đàng đầu*.
- *đuôi*. Có hai nghĩa: Một là cả việc trước sau, gốc ngọn; hai là phía *đuôi, đàng đuôi*.
- *đòn*. Chỗ chịu nặng hơn, đôi với trung khoang là chỗ khiêng nhẹ hơn, (nói về sự khiêng quan cừ).
- *nước*. Tên chỗ, ở về tỉnh An-giang.
- *con nước*. Nhắm khi hoặc nhắm chỗ nước mới lớn hoặc mới rộng; giáp nước.
- *trên*. Phía trên.
- *dưới*. Phía dưới.
- *làng*. Chính ranh phận làng về phía trước hết.
- *dàng*. Chính môi đàng đi.
- Lớn* —. Bộ đại đột, tục hiểu *lớn đầu thì đại*.
- Cứng* —. Cứng cổ, khó dạy dỗ.
- Nặng* —. id. Cũng có nghĩa là đầu đầu.
- Nhức* —. Đau đầu.
- Vang* —. id.
- Bạc* —. Tóc đã trắng bạc.
- *bạc haa râm*. Tóc bạc xen kẻ.
- Chém* —. Tiếng gầm đe nặng.
- Lây* —. id.
- Đứt* —. Đầu mình ra hai nơi.
- Đoan* —. Cũng là tiếng đoan thệ nặng. Nói về vị thuộc thì hiểu *vị đoan đầu* là vị thuộc trọng hơn, mất tiền hơn.
- Gặc* —. Nhấp đầu nhẹ nhẹ, làm đầu ưng chịu.
- Điểm* —. Lay đầu làm đầu ưng chịu. id.
- Lắc* —. Đưa đầu qua lại làm đầu không chịu.
- Gục* —. Gật đầu xuống.

- Bái* —. Cúi đầu một chỗ mà chào kính ai.
- Ló* —. Bày đầu ra, đưa đầu ra.
- Trối* —. Đưa đầu lên, ló đầu.
- Ngóc* —. Cật đầu lên, ngược lên.
- Cầu* —. Giục đầu lại, (thường nói về cây cột).
- Xâu* —. Cột đầu cột tóc lại.
- Đòn xóc nhọn hai* —. Tiếng mắng kẻ nịnh tà, hay đàm thọc.
- *từ* — *sanh*. Nói về rắn trun, người ta nói nó có một đầu độc một đầu hiền, nó cắn nhầm đầu độc thì phải chết.
- *vòi đuôi chuột*. Đầu nở ra quá, đuôi tốt lại quá. Có trước mà không có sau.
- *gà dít vịt*. Lai căn, không rặc nói, (thường nói về Mọi).
- Đầu* —. Thi đầu trên mọi người.
- *cá chai*. Đầu chai đá đánh không biết đau, cũng là tiếng mắng đưa đại để cho kẻ khác đánh đầu.
- Gôi* —. Lay gói hoặc lay vật chi mà kẻ đầu; để hai đầu cây hoặc vật gì gói gác lay nhau.

- 投** **Đầu**. c. Chịu đầu; đem tới; quăng ném.
- Hàng* —. Chịu đầu, chịu thua (nói về giặc).
 - Chịu* —. id.
 - *phục*. Chịu phục, chịu làm nhỏ, làm tới.
 - *đạ*. Chịu phép.
 - Về* —. Trở về mà chịu phép.
 - *lụy*. Váng chịu, váng phục.
 - *nap*. Đem tới mà nap.
 - *đơn*. Vào đơn; đem đơn tới cửa quan.
 - *hó*. Cuộc chơi phóng thẻ cho lọt vào trong cái hó.
 - *thai*. Đi báo thai làm kiếp khác (Luân hồi).
- 鼠忌器** — *thứ kỵ khí*. Quăng con chuột mà sợ nhằm đồ dùng, nghĩa là muốn hại một người mà e lay tới người khác.

- 斗** **Đầu**. c. Sao đầu.
- Bác* —. Sao đầu lớn; sao bánh lái.
 - Tiểu* —. Sao đầu nhỏ cũng là sao nam tào.
 - Nam tào, bác* —. Sao đầu ở phía nam, cũng gọi là bánh lái nhỏ, bác đầu là bánh lái lớn.
 - Ra nam tào, vào bác* —. Nói về sự đi thuyền

F

chạy ra Quảng thì coi nam tào; chạy vào Giadinh thì cứ bắc đầu.

山 | **望重** Sơn — vọng trọng. Danh vọng cao trọng, coi như núi Thái-sơn cùng sao bắc đầu; nói về thầy dạy cao sang, đáng cho học trò kính trọng.

砥 Đề. n. Ngăm đe; hòn thép chịu búa đánh sắt.

Ngăm — id.

— loi. id.

— phạt. id.

Mặt — Li lợm, mặt chai mày đá, không biết xấu hổ.

Hòn — Cục sắt làm gôi đe mà đánh sắt.

Đánh như đánh — Tiếng tục nói đánh như đánh chó cũng về một nghĩa không biết sợ, không biết xấu.

蒂 Đề. n.

Lé — Bộ thấp quá; hạ xuống quá, khăm quá.

Ghe chờ lé — Ghe chờ khăm quá.

提 Đề. n. Nhận xuống, dẫn xuống.

— ne. Nghi ngờ cho..... đề ne đánh nèn.

— nèn. id.

— chùng. Định chùng, để chùng, nhắm chùng.

— dậm. Chỉ dậm, nhắm dậm đi (nói về dậm xa).

— ngàn. Bàng rừng.

— vôi. Nhắm vôi mà thả.

— miết xuống. Nhận xuống một bé.

— xuống. Nhận xuống.

Đưa — đưa đánh. Sự thả đánh roi.

Ông tre — miệng giạ. Cừ mực thiệt thả mà đong (cho bằng miệng giạ). (Lúa gạo).

臆 Đề. n. Sinh ra; nứt nẻ, văng ra; tiếng trọt từ.

Sinh — Sinh ra, đẻ ra.

Mẹ — Chính mẹ đẻ mình, đòi với mẹ ghè.

Con — Con ruột, đòi với con nuôi, con ghè.

Có chừa có — Việc có thì phải có, không lẽ giàu gièm.

Con cháu — ông vãi. Con cháu cãi việc ông cha.

Gà — gà tục tác. Minh đã làm quây rôi, lại hô lên, có ý đồ cho kẻ khác.

Nói dở — Nói thỏ thẻ.

Nói — dốt. Nói gay mọc, kiếm ăn; tục kêu là kẻ.

Đau — Chuyển bụng đề, quận đau, bức tức, đau trần xuống.

— non. Tiều sản, đề trước ngày tháng.

— rơi. Đề dọc dăng, đề rớt mà không hay.

— rớt. id.

— ngược. Đề chon tay ra trước. Cũng là tiêng rùa nhau.

— xuôi. Đề thuận, đề đầu ra trước.

— con. Đề ra con, đề như người ta cùng thú vật.

— trâng. Đề ra trâng như loài chim, loài rắn.

Tiêng mẹ — Tiếng riêng trong một xứ.

Cây không trồng không tiêng, con không — không thuong. Chẳng có sự chi dính dấp thì chẳng hay thương tiêng.

Mang nặng — đau. Công ơn mẹ cực khổ.

Bà — Bà mụ.

Nói chuyện trời — ra trâng. Nói chuyện phi lý; đặt chuyện không có.

Súng — Súng nổ tức, lòng ông nó nứt nẻ hoặc bẻ ra, văng ra.

Cây chó — Thụ cây cỏ nhỏ, đờn bà đề hay nẫu nước mà ưỡng cho sạch máu me.

低 Đề. c. Thấp.

Cao — Cao thấp.

— ngang. id.

— mê. Mê man, sáu thăm. Mây sáu giăng tờ mỡ, mạch thăm chảy để mê.

堤 Đề. c. Bờ lớn đắp ra mà ngăn nước như đê Hà-nội....

Bờ — id.

— chánh. Luật phép nói về sự giữ bờ đê.

第 Đề. c. (đế) Thứ.

Đàng — Thứ lớp.

— nhứt. Thứ nhứt.

— nhị. Thứ hai.

Tân sĩ cập — Chính bậc tân sĩ.

Cao — Bậc cao; có tài hơn bậc (đế) (thầy pháp).

弟 Đề. c. Em.

- Huinh — Anh em.
- Đó — Học trò, kẻ làm môn đệ.
- Môn — id.
- Sư — Thầy trò. *Tình sư đệ.*
- *tử, tử* — Con em, kẻ làm học trò.
- Tiểu — Em nhỏ, em còn nhỏ tuổi. Tiếng kêu kẻ làm học trò hoặc kêu bạn hữu còn nhỏ tuổi.
- Nghĩa — Tiếng kêu em nuôi hoặc kêu bạn hữu nhỏ tuổi.
- Ngự — Em vua, cũng là tiếng vua kêu em.
- 堂** | Đường — Em bà con cách đời, con chú con bác.
- Thân — Em ruột.
- Hiên — Tiếng kêu em người hoặc kêu bạn hữu còn nhỏ tuổi.
- Biểu — Em con cô con cậu.
- Tung — Em bà con, đời thứ ba, thứ tư, v. v.

遞 Đề. c. Đem, đưa, trao.

- *án*. Đem án đi, gọi án đi.
- *thơ*. Đem thơ đi, gọi chuyển đi.
- Chuyển — Đưa lán, gọi chuyển đi.
- Truyền — id.
- *đáo*. Đưa đèn, đưa thâu.
- *hối*. Đem về, đem trở lại.
- 上馬飛** | Thượng mã phi — Giày tời phải chạy gấp lắm, kêu là *tời cần gia cần*.
- Điều — Xa xuôi.

帝 Đề. c. Vua cả, vua trời.

- Hoàng — id.
- Thượng — Vua ở trên trời, vì phép tắc ở trên trời.
- Thiên — Vua trời, cũng hiểu là vua ở trên trời.
- Thánh — Vua thánh.
- Tiên — Vua cha; vua mới thăng hà.
- *ương*. Vì đế vương, kêu chung các đảng làm vua.
- *dô*. Thành vua ở, chỗ vua ở.
- *kinh*. id.
- *thần*. Kẻ làm tối vua, các quan.

| **禪** — Thiên. Tên riêng kêu các cảnh chùa cũ trong nước Cao-mên.

| **釋** — Thích. id.

Ngủ — Năm vị đề; có kẻ hiệu Phục-hi, Thần-nông, Huinh-đê, đê Nghiêu, đê Thuần là ngủ đề. Sách thông giám nói Thiệu-hiệu, Chuyên-húc, đê Cốc, đê Nghiêu, đê Thuần là ngủ đề.

蒂 Đề. n. Cái quai, cái cuống; tên cây cỏ; tiếng trợ từ.

- Cui — Cái cốt, cái cuống ve; cuống nói hút nha phiến.
- Lau — Cây lau cây đề, loại cây cỏ cộng dài hay mọc đất trớt.
- Nói xóc — Nói xóc, nói dâm hồng làm cho kẻ khác tức giận.
- Già quánh — Bộ già lăm.
- Già khú — id.
- 深根固** | Thâm căn cố — Sâu rễ bền quai, đã thành gốc rễ lâu đời.

提 Đề. c. Cầm, xách, đỡ lên; tiếng trợ từ.

- | **達** — đạt. Làm cho thâu đến lệnh trên.
- | **携** — huê. Đắc đem nhau đi.
- *học*. Quan đốc học, đốc lãnh việc dạy học.
- | **調** — điệu. Chức quan đồng phái, lãnh việc làm giầy tầu dôi.
- *lại*. Chức làm đầu phòng lại, ở nơi phủ huyện.
- *độc*. Chức quan võ, hay từ 5000 binh trở lên.
- *hình*. Chức quan án sát.
- *lao*. Chủ ngục, quan hay việc giữ khám.
- Đội đề lao*.
- *binh*. Đem binh đi.
- *án tử*. Nói nhận diện, chỉ quyết cho ai rằng đã làm sự gì; nói xán xá.
- *chừng*. Nói định chừng, ước chừng. Nhắm chừng mà đi.
- 菩** | Bồ — Tiếng Thiên-trước chỉ nghĩa là đạo chính.
- Chuối bó — Chuối thầy chùa tụng kinh, lớn hột.
- Thẻ chiêu — Thẻ rao cho ai có được vật mình làm mất thì cho chuộc; thẻ cấm ra mà rử ren về sự gì.

Ê —. Nặng nề, mê mệt. *Làm cho đau đớn ê để mới thôi.*

— *đạm*. Bộ cân phân, đều đặn; cốt cách xứng nhau, có vẻ xinh tốt.

題 **Đề**. *c.* Bài vờ, thữ cách, nhân hiệu; viết ra.

Ra —. Ra bài cho học trò làm.

— *mục*. Chính câu sách hay là sự tích chi người ta ra cho mà làm.

— *thơ*. Viết bi thơ, viết chỗ gởi; bài vờ người ta ra cho mà làm thơ.

— *thi*. Bài ra cho học trò thi.

— *chữ*. Biên chữ, viết chữ ra.

Liễn dán thơ —. Liễn đôi thơ từ của người ta dán ra, viết ra.

Nhập —. Làm theo đề người ta cho.

Phạm —. Không giữ luật làm thơ, động nhảm chữ đã có trong câu đề.

鴈塔 | **名** **Nhạn tháp** — *danh*. Tên ghi vào tháp nhận: thi đậu cao.

— *tên*. Viết tên, biên tên, kí tên.

— *ngày*. Biên ngày tháng.

— *niên hiệu*. Biên là năm nào, năm thứ mấy, thường lấy hiệu vua mà biên.

— *sô hiệu*. Biên là sô gì, hiệu gì.

蹄 **Đề**. *c.* Móng thú vật.

Mã —. Móng ngựa.

Ngựa đập —. Ngựa chạy hay đập nhằm chơn trước, cũng kêu là *phạm đề*, *xoan đề*.

Trư —. Móng heo cũng là một vị bát trân.

Cây mã —. Loại rau lớn lá giống cái móng ngựa, vị thuốc mát hay trị chứng ho, chứng đau lậu, hột nó gọi là *xa tiền tử*

車前子

啼 **Đề**. *c.* Kêu.

Điều —. Chim kêu.

Ai —. Kêu tiếng bi thương.

Dạ —. Khóc đêm, nói về con nít mới sinh hay khóc đêm; cũng là bệnh.

底 **Đề**. *n.* Trí tại chỗ nào; nhường cho, giao cho; nghe cho; bỏ đi.

— *lại*. Bỏ lại, lưu lại, lưu lại.

— *cho*. Nhường lại, bán cho; cho phép, nghe cho; dâng cho, có thể cho. **Để vờn cho tôi; để cho tôi nói.**

— *mà*. Dâng mà, cho có thể mà.

— *vậy*. Để yên vậy, đừng đòi dòi, đừng động tới.

— *bỏ*. (Coi chữ bỏ).

— *vợ*. Ly dị, bỏ vợ đi.

— *ra*. Bỏ ra ngoài; không làm vợ chồng nữa.

— *tang*. Chịu tang khó.

— *chê*. id.

— *khó*. id.

— *nợ*. Bỏ nợ lại, làm cho người khác phải trả.

— *gia tài*. Bỏ gia tài lại cho con cháu.

— *thương* — *nhớ*. Để đầu thương nhớ hoài, làm cho kẻ khác không quên, (thường nói về kẻ chết).

— *tội*. Bỏ tội lại, làm cho kẻ khác bị lụy.

Hùm chết — *đá người ta chết* — *tiếng*. Làm lành làm dữ đều có tiếng để đời, không khỏi miệng thề chê khen.

Dành —. (Coi chữ dành).

— *dành*. id.

— *đập*. id.

— *riêng, tư*. id.

— *phần*. id. Trí ra một phần riêng.

— *tích*. Thâu trữ, tích trữ.

— *đồng*. Chặt đồng, chống đồng.

— *tâm*. Nuôi tâm.

— *giồng*. Dành để trái trắng hoặc vật gì mà làm giồng, nghĩa là để choặng nổi sanh.

— *trông*. Để tỏ lộ không hay che đậy; lựa gà trông mà để giồng.

— *hờ*. Để hờ cơ, không hay giữ gìn, không che đậy, không làm cho khít khao.

Người dầy —. Người dè dặt, chắc chắn.

到 | **Đáo** —. Dù cách thế, đến thế, cùng tới.

好 | **人** **Hào** — *nhơn*. Người tốt lắm.

Sông — *đá thác đem theo*. Chăm bảm, chết sông chẳng hề quên, chẳng hề thôi. (Thường nói về việc giận hờn).

梯 **Đề**. *c.* Thuận.

Hiệu —. Thảo thuận.

抵 ĐỀ. *c.* Đền, trừ.

Đại —. Cà thẻ.

— *dào*. Tội noi.

殺人者 | 罪 Sát nhân dã — *tội*.

Hễ ai giết người thì phải lấy tội ấy mà làm cho nó, nghĩa là trừ lại.

— *đương*. Chồng chối, chịu đựng.

宥 ĐEM. *n.* (Đam) Cắm mà đưa đi, đưa đi, dắc đi.

— *đi*. Cắt đi, đưa đi.

— *lại*. Cắm đem cho, đưa lại.

— *tới*. Đưa tới.

— *lui*. Đem trở lui.

— *ra*. Đem ra trước; đem trở ra.

— *vào*. Đem vào trong.

— *binh*. Cắm binh, dắc binh.

— *môi*. Đem môi hàng, dắc người mua bán giùm; làm mai môi cho ai.

— *đàng*. Chỉ dẫn đàng đi, đem đàng chỉ nẻo.

Thà cho nhau ăn vàng, chẳng thà — đàng đi buôn. Giành lợi một mình.

— *muông*. Đem chó săn, xít chó, giục chó tới.

— *em*. Dắc con nít đi.

— *lòng thương xót*. Lay lòng thương xót, vì lòng thương xót.

玷 ĐÊM. *c.* Dầu nổi ngoài da, hoặc đen, hoặc đỏ, coi khác nước da, chỗ vẩy mực, vẩy lọ nghệ, v. v.

Cái —. Cái dầu nổi ấy.

Lem —. Có nhiều dầu lăm xăm.

— *mặt*. Mặt có dầu dêm.

店 ĐÊM. *n.* Cà buổi tối, không có mặt trời, đôi với ngày.

— *hôm*. Lúc tối tăm.

— *tối*. id.

— *khuya*. Canh khuya.

— *thanh*. Đêm mát mẽ, thanh bạch lặng lẽ.

— *vắng*. Đêm vắng vẻ, không có giáo động sự gì.

— *trường*. Cả đêm, luôn đêm.

Ban —. Cà buổi tối, đêm tối đôi với ban ngày.

Nửa —. Nửa chừng ban đêm.

Cách —. Quá một đêm. *Đồ ăn cách đêm*.

Thức —. Đêm tối không hay ngủ.

Đi —. Đi ban đêm, đi đàng thăm tối. *Chàng gian đầu tối, chẳng với đầu đêm*, hiểu ra hai nghĩa, một là tại có tình gian tham, hoặc đi trai gái, hoặc đi trộm cắp, hai là tại có việc chi gấp lắm phải đi.

Ăn —. Ăn không chừng đổi, *ăn như vạc*.

Làm —. Làm việc bỏ ngủ; cần việc lắm.

Sáng —. Cà và đêm.

Cả —. id.

Thấu —. id.

筥 ĐỆM. *n.* Đồ đương dẹt bằng lá buôn, bằng cây bàng; làm cho lăm vấp làm cho ngã xuống.

— *chiều*. Kêu chung cả đồ đương dẹt bằng bằng bằng lác; đồ dể mà trái lốt.

— *buôn*. Đệm dẹt bằng lá buôn, thường dùng mà làm bóm.

— *xuồng*. Lay chơn mình chặn chơn người khác làm cho ngã xuống; làm cho người khác phải lăm vấp.

— *luôn*. Thừa cơ làm cho người bị việc phải suy sụp, ấy là *thừa nhọn chi nguy*.

Nói — *vào*. Kiểm đều nói gia thêm.

Chim đại bàng, bay ngang qua chợ —, *thức ông Lưu-bị, bàn luận chim bao*. Câu hát chợ nói gốp có cây bàng, có đệm, có bị, có bao, kể cả đồ đương, vật dùng mà đương.

黠 ĐÊM. *c.* Kể ra từ sở từ món, như nói một hai ba bốn v. v.

— *xia*. Đêm tiến phải xia từ doi, và đêm và xia. Nghĩa mượn thì là kể lầy. *Chẳng ai thêm đêm xia*, thì là chẳng ai kể, chẳng ai màn.

Sở —. Sở kể, một hai v. v.

Ai —. Ai kể, ai coi ra cái gì.

Chẳng —. Chẳng tính; chẳng coi ra cái gì.

— *đầu*. Kể từ đầu; kể cho có đầu.

— *từ đồng tiền*. Gắt góng, hơn thua, từ chút, (nói về tiền kẽm).

Đen. *n.* Sắc thâm, sắc chêt đối với sắc trắng.

— *thui.*

— *lẽm.*

— *sì.*

— *mò.*

— *mù.*

— *hắc.*

— *hám.*

— *nhức.*

— *kin.*

— *tray.*

— *hìn.*

— *thủ.*

— *nhiên nhiên.*

— *dịch.*

— *điu.* Tiếng đòi chỉ nghĩa là đen.

— *điều.* id.

— *láng.* Đen và có ngời.

— *lánh* id.

— —. Không đen cho lắm, vừa đen.

— *kịt.* Đen rậm, thường nói về mây, tóc.

Máy đen kịt kịt cũng có khi nói rằng: người ta đen kịt thì hiểu là đông lắm.

— *bạc.* Vô ơn, không biết ân hậu.

Bạc — id.

Dân —. Hiểu là dân thường; lấy nghĩa tóc đen hay là đầu đen, chính là chữ *lê dân* 黎民 dịch ra.

Cháy —. Cháy quá.

Nám —. Bị lửa hoặc bị mặt trời làm cho sém cho đen: *Mặt nám đen.*

Khói —. Khói.

Vận —. Vận xấu, vận bĩ.

Hàng —. Thường hiểu là trâu lặn, cũng có khi hiểu là nha phiến. *Buôn hàng đen* thì là buôn trâu lặn.

Gán mực thì —, *gán đèn thì sáng.* Gán người khôn thì hóa khôn, gán người xấu thì hóa xấu.

Tím —. Màu đen đỏ.

Bấm —. Đen xanh.

Thâm —. Đen muối.

Bậm —. Bậm quá. (Nước chè).

Ông thánh đồng —. Tượng đồng đen lớn ở tại Hà-nội, chùa Trần-vũ.

Nghĩa —. Thiệt nghĩa, chính nghĩa tiếng nói hay là chữ gi.

Các tiếng này đều hình dung nghĩa đen lăm, đen như than hám.

Đầu —. *màu đỏ, ai mà thua ai.* Ai ai cũng có tri khôn, cũng có khí huyết bằng nhau.

Hết hơi —, *tới hơi đỏ.* Hết vận bĩ tới vận thái.

Đỏ —. Sự thể bura bura, có đen mà cũng có đỏ.

Nước đục khơi —. Con bác loạn, giặc giả.

Đẹn. *n.* Mụn nóng, mụn xốt hay mọc trong miệng con nít mới sinh.

— *khóa.* Thứ đẹn làm cho mở miệng không được, làm cho con nít bỏ bú.

— *vôi.* Thứ đẹn trắng như vôi, hay nổi trong miệng con nít mới sinh.

— *đùn.* Thứ đẹn độc trắng hay đùn ra lưỡi con nít làm cho nó to lá lưỡi.

— *com.* Thứ mụn nhỏ trắng trắng hay mọc theo chun răng con nít, lấy ngón tay mà giẫy nó cũng hết.

Mắc —. Mắc lây chứng bệnh hay mọc mụn độc trong miệng, (nói về con nít mới sanh).

Lẻ —. Chích nẻ cho ra mụn đẹn.

Làm thuốc —. Cho thuốc xức cho hết đẹn.

Thấy —. Thấy thuốc làm ghé lở đẹn.

Đền. *n.* Còi cẳng, khô héo, mọc lên không dặng (nói về lúa má).

Lúa —. Lúa chai còi không vượt trực.

Mạ —. Mạ đứng đi, không lên.

Giồng —. Giồng háp không mọc.

Còi —. Còi cẳng, chai đi không sồn sơ.

Đèn. *n.* Đồ dùng dầu mỡ mà thấp cho sáng.

— *hạnh.* id.

— *đuốc.* Tiếng kêu chung cả đèn cả đuốc, cũng là tiếng đời.

— *dầu.* Đèn thấp bằng dầu.

— *sáp.* Đèn bằng sáp.

— *mỡ.* Đèn bằng mỡ.

— *giội.* Cũng là đèn mỡ, mà phải giội cho ra cây đèn.

— *chai.* Đèn bó bằng dầu chai.

— *mấn đàng.* Đèn chai lớn lắm, thấp sáng cả nhà.

- *lò*. Đèn kê trộm hay đèn trong ống tre.
 — *ruột gà*. id.
 — *cây*. Đèn làm bằng mù cây cây.
 — *ông*. Đèn để trong ống mà thấp.
 — *gió*. Đuộc.
 — *rọi*. Đèn nhỏ để mà soi rọi.
 — *lột*. Đèn bó bằng lá lột.
Tim —. Vật làm nối đèn mà thấp đèn, thường dùng vải hoặc dùng lờm cỏ cây.
Thếp —. Đồ đựng dầu mỡ để mà thấp.
Chơn —. Cái cột đèn.
 — *chơn*. Đèn có cái cột làm chơn.
Lông —. Đồ bao ngoài cái đèn.
 — *lông*. Đèn có cái bao ngoài.
Bóng —. Tàn tim đèn đùn lại.
Tiền dầu —. Tiền tồn hao về việc dầu đèn, tiền canh.
Công — *sách*. Công học hành.
Chong —. Đèn đèn không tắt.
Đề —. id.
Khêu —. Tiếng nói về đèn thếp hoặc đèn chai phải gạc tàn nó hoặc kéo tim ra cho sáng.
Bát —. Gạc bóng đèn làm cho sáng.
Bắt tim —. id.
Lấn —. Nhồi sáp mà xe cho ra cây đèn.
Xe —. id.
Đánh —. Nồi đèn lên mà soi kiếm vật gì.
Bó —. Bó vật trộn chai dầu mà làm ra cây đèn (chai).
Cái chụp —. Đồ đậy đèn, che đèn.
Mây khói —. Mây rậm đen, mây mưa.
 — *trời* hoặc — *trăng*. Mặt trăng.
Thấp — *trời*. Thấp đèn giữa trời cầu cho cha mẹ sông lâu hoặc cầu cho con cháu sức khỏe.
Đánh tối mặt tắt —. Đánh vầy đánh đèn, làm cho không biết đàng mà trở.
Tối lửa tắt —. Con tưng ngắt.
Những quing — *lò*. Trông thầy không tỏ rõ, coi không tỏ rõ.
Có ngọn — *làm chừng*. Tiếng thế nặng nói mình có nói gian làm gian thì phải tắt theo ngọn đèn.
Đỏ —. Chừng gần tối, chừng thấp đèn, chừng 6 giờ tối.
Lỡ — *lỡ trăng*. Chừng mờ mờ, không tối lắm, không sáng lắm; hơi gần đỏ đèn.

- 蠟** Đèn. *n.* Loại rắn ở biển có nhiều sắc, nó cắn nhầm ai thì bắt ngủ mê mà chết.
 — *cừm*. Đèn có hoa lúm đúm, chính là đèn độc hơn.
Xông khói —. Đốt đèn khô làm cho chủ nhà mắc khói nó mà ngủ mê, ấy là nghề kẻ trộm.
典 Đèn. *n.* Tới nơi, thầu tới, đi tới.
 — *gán*. Tới gán, lại gán một bên.
 — *đổi*. Đèn thế gì, đèn chừng nào.
Cho — *đổi*. Cho đèn thế gì, hóa ra thế gì.
 — *dầu*. Cho đèn chỗ nào.
 — *khí*. Tới chừng, đèn lúc.
 — *chừng*. id.
 — *giờ*. Đã đèn giờ; đèn giờ mây.
 — *ngày*. Tới ngày; đèn ngày mây (tiếng hẹn).
 — *nay*. Cho tới bây giờ.
 — *nước*. Cùng tốt, đủ cách, hết cách thế.
 — *sức*. Hết sức, dùng hết sức, đứng sức.
 — *đều*. Hết đều, đủ đều. *Nói đều. Làm đèn đều.*
 — *việc*. Tới việc, gặp việc.
 — *tội*. Cho đáng tội phải chịu. *Đánh nó cho đèn tội.*
Nói —. Nói về. *Nói cho đèn nước, đèn sức.*
Tường —. Tường tới, nghĩ tới.
Nhĩ —. Xét tới.
Nhắc —. Nói đèn, nhắc lại.
Chạy —. Chạy tới cùng.
Đánh —. Đánh cho đã sức, đánh cho hung.
Đau —. Đau điêng, đau quá.
Hay —. Hay hung, chàng dở đầu.
Khóc —. Khóc cho nhiều; khóc mãi, khóc ùng nín. (Tiếng biểu). *Khóc đèn đi.*
Ngủ —. Ngủ đã thêm; ngủ cho đã thêm.
Làm cho — *tay*. Đứng dung thứ, làm cho tới việc, tới nơi.
 — *dầu hay dỏ*. Đi được chừng nào thì đi, làm được chừng nào thì làm.
Đá —. Đụng tới.
Ăn —. Ăn cho nhiều, đừng ngại, (Tiếng mời).
Đoài —. Ngó đèn, nghĩ đèn, tưởng đèn.
Ngó —. id.
Đi — *nơi về* — *chôn*. Đi về bằng an. (Tiếng chúc cho kẻ đi đàng xa).

埤 Đèn. *n.* Nhà cột cao; chỗ thờ; chỗ vua chúa ngự; thường bồi, thế lại.

- *thờ*. Chỗ làm ra để mà thờ phượng.
- *đài*. Nhà vua chúa ngự.
- *vàng*. id.
- *rồng*. id.
- *cuông*. Đến thờ vua Kinh-dương-vương là thì tổ nước An-nam, ở tại tỉnh Nghệ-an.
- *chào*. Đến thờ Chúa chiêu huân, cũng ở tại Nghệ-an.
- *ơn*. Trà ơn. *Ơn đến ngài trả*.
- *công*. Trả công.
- *bái*. Thường lại.
- *tội*. Chịu vì tội mình.
- *lại*. Thường lại, thế lại.
- Bắt* —. Ép buộc phải thường.

Đành. n. Tiếng trợ từ.

- Lênh* —. Trôi nổi, lưu lạc không ra bề gì.
Lênh đênh một chiếc thuyền tình, mướn hai bên nước gởi mình vào đầu. Phận gái long đong biết đâu là nên mà trao thân gởi mình.
- Ba chìm ba nổi sáu lênh* —. Thì vận tráo chác không ra bề gì.

Đeo. n. Mang đeo nơi mình.

- *bùa*. Đeo đồ ếm chú nơi cổ.
- *ăn*. Mang ăn, hay là đeo dầu gi, thường mang nơi cổ làm dầu nhà quan.
- *gươm*. Mang gươm, cột gươm vào lưng.
- *cà rá*. Đeo khâu thề bằng vàng.
- *vòng*. Đeo vòng vàng nơi cổ tay.
- *hoa*. Đeo bông tai.
- *bông*. id.
- Mình ở lỗ cổ* — *hoa*. Xâu lại làm tốt.
- *cổ*. Hót cổ, ồm cổ; mang trong cổ.
- *theo*. Đành niu, theo dõi, không lia ra.
- *đuổi*. Cứ theo mãi; rượt theo.
- Đành* —. Đeo theo, không rời.
- Đành đòng* —. Hai tay niu lầy và hông mình.
- *sâu*. Ưu phiền, phiền muộn nhiều.
- *phiên* hoặc *đao phiên* id.
- Sâu* —. Thử sâu nhỏ hay đeo theo áo quần.
- Cái* —. Cái câu móc treo tôn ten. *Chó có cái đeo*, thì là có cái móng quấu tôn ten trên chun nó.
- Đinh* —. Đinh khấn không lia.
- Đeo* —. Bộ đeo đai hay dính như bột nẹp;

bộ bên sức. *Theo đeo đeo*, thì là theo mãi; *nói đeo đeo*, thì là nói không dứt.

Đẻo. n. Âm dương giao cầu.

- *thế*. Chười thế. (Tiếng thô tục).
- *mẹ thế*. Tiếng chười thế. (Đại dột).

Đèo. n. Đàng dốc theo gò núi; eo ngãng, chai đẹt.

- *ài*. Đàng quan ải.
- *cả*. Tên đèo lớn ở tại tỉnh Phú-yên (Annam).
- Trèo* —. Trèo lên dốc.
- Nói trèo* —, *Nói vói*, *nói bỏ phép*, *nói quá phép*; như mình nhỏ mà nói tới việc người lớn; *nói tới việc triều đình*.
- *bông*. Tham muốn quá. *Đòi*, *vói trặc trẹo*.
- *đơm*. Thêm thất.
- Trái* —. Trái chai điếc, không nở lớn được.
- Dưa* —. Trái dưa eo ngãng, chai đi, không lớn như trái khác.

Đèo. n.

- Lèo* —. Bộ không dứt, không rời. *Lèo đeo theo hoài, tới hoài*.

Đẽo. n. Dụng búa rìu chém gọt cây gỗ cho trơn.

- *cây*. Chém vạc cây gỗ cho sạch dác, hoặc làm cho trơn.
- *gỗ*. id.
- Gọt* —. Đẽo gọt cho trơn láng.
- Đục* —. Công việc thợ mộc đục lỗ, đẽo gọt, làm lán lán, nghĩa mượn thì là *xé bớt*, *xin hỏi của kẻ khác hoài*; nói cần nhẫn, chằm chích hoài.

Đẹp. n. Xinh tốt, ngộ nghĩnh, ưng ý, xứng ý.

- *đẽ*. id.
- *ý*. Ưng ý, lầy làm vui.
- *lòng*. id.
- *ạ*. id.
- *bụng*. id.
- *miệng*. Vừa miệng, ngon miệng.
- *mặt nở mày*. Lầy làm rở ràng.

媒 Đép. *n.*

Giệp —. Bộ thiệp xuống quá.

Lép —. Tiếng nói chơi, chỉ là lâu đời lắm, như nói: *Ông ta da, cha lép đép.*

的 Đét. *n.* Bộ sợ sệt, bộ làm lét.

Sợ —. id.

— *mặt*. Bộ sợ lắm mà lại mặt cờ.

Mảng —. Mảng đên, làm cho phải sợ cùng xâu hổ.

娃 Đẹt. *n.* Bộ nhỏ lắm. *Con đẹt, thằng đẹt.*

Đọn —. Thập nhỏ quá.

Lẹt —. id.

Trái đèo, trái —. Trái eo ngang mà lại nhỏ choắt.

調 Đều. *n.* Chung cả thầy; bằng nhau, đồng nhau; lời nói, việc làm.

— *nhau*. Bằng nhau, một chạn.

— *một cỡ*. Bằng nhau, y một thê, không khác chi nhau.

— *đặn*. id.

Bằng —. id.

Đóng —. id.

Ăn cho — *kêu cho đủ*. Phân chia cho đều. Có việc làm chia đều, có ăn cũng cho đều.

Không —. Không đồng nhau.

— *đi*. Cả thầy có đi, đi một lượt.

Đi —. Đi cả thầy; đi như nhau, một thê; đi cùng.

— *nói*. Cả thầy có nói; ai ai cũng nói; nói như nhau; sự mình nói.

Nói —. Nói cả thầy, nói như nhau, nói cùng một thê.

— *hân hân*. Đóng một cỡ, không cao thấp, so le, v. v.

— *trời*. Khắp cả trời, đâu đâu cũng có.

— *hay*. Hay hết, ai ai cũng biết.

— *biết*. id.

— *chi*. Sự chi?

— *gi*. id.

— *ngĩ*. Sự mình nghĩ tưởng.

Đên —. Cùng tột, tột việc; *nhức mắng đên đêu*.

Nên —. Nên việc (tiếng khen). *Nói nên đêu*.

Ngặt một —. Còn ngại một việc.

Bày —. Bày chuyện, làm gương cho kẻ khác bắt chước. *Bày đêu cho con nít bắt chước*.

Đặt —. Đặt chuyện.

Sinh —. Sinh chuyện.

Nhiều —. Nhiều chuyện, nhiều lời nói.

Biết —. Khôn ngan; biết việc; thông sự lý.

Không biết —. Không thông sự lý, không biết gì.

接 Đi. *n.* Chính nghĩa là dời bước, dời gót, dời chơn, như đặt nó ra sau tiếng nói thì thường làm ra tiếng khiến dạy; tiếng trợ từ.

— *chơi*. Đi chỗ kia chỗ nọ mà chơi.

— *đạo*. id.

— *vẽ*. Trở về.

— *lại*. Đi đên; tới lui, qua lại, giữ y một thê.

— — *vẽ vẽ*. Đi về nhiều lần.

— — *lại lại*. Đi lại nhiều lần; năng qua lại cùng nhau.

Ra —. Cất mình đi, bước ra mà đi.

— —. Tiếng bảo phải đi.

— *thuyền*. Đi bằng thuyền, đi thủy.

— *thủy*. Đi theo đàng nước.

— *bộ*. Đi chơn, đi đất.

— *ngựa*. Cỡi ngựa mà đi.

— *xe*. Ngồi xe mà đi.

— *tráy*. Đi bộ vụ, đi việc binh.

— *lễ*. Đem lễ vật cho ai.

— *lét*. Đem lễ vật cho ai trong ngày tết, ngày lễ gì v. v.

— *thưa*. Đi thưa cáo về chuyện gì, đi tỏ việc gì.

— *kiện*. Đi kiện cáo ai.

— *chợ*. Đi mua đồ ăn.

— *đóng*.

— *sóng*.

— *câu*.

— *bên*.

— *tiêu*.

— *đại*.

— *tiêu*.

— *xóm*.

— *thăm*.

— *gi*.

Mật —.

Hư —.

Cả năm tiếng đều có nghĩa riêng là đi xuất xờ.

id. Đi sàn.

id.

id.

id.

id.

id.

id.

Bỏ —. Bỏ ra; đừng dùng nữa, quăng ném đi.
Học chẳng —. Học không nổi, học không vào.
Nói chẳng —. Nói không đặng, không chuyên.
Một chơn bước —, *mười chơn bước lại*. (Coi chữ *chơn*).
 — *xấu*. Đi làm xấu, đi công sự.
 — *linh*. Đi ở lính, làm lính.
Nói —. Tiếng biểu phải nói.
Nin —. Tiếng biểu phải nin: Đừng nói, đừng khóc, v. v.
Làm —. Tiếng biểu phải làm.
Về —. Tiếng biểu phải về.
Chạy —. Tiếng biểu phải chạy hoặc chỉ trông.
Ăn —. Tiếng biểu phải ăn, mời ăn.
Ngủ —. Tiếng biểu phải ngủ.
Bài —. Thôi đi, triệt đi.
Đứng —. Tiếng cảm ngăn, biểu đứng đi, đừng làm. (Hai nghĩa).
Đánh —. Tiếng thách; tiếng biểu đánh.
Muôn chết — *cho rồi*. Không muốn sống nữa. (Tiếng ngả lòng, tiếng rủa mình).
Chết — *mà thôi*. Làm sao cũng phải chết. (Tiếng ngả lòng, tiếng trời).
Chết — *sống lại*. Sống lại là may, mới ngóc ngoài.
Nghĩ — *nghĩ lại*. Xét nghĩ kĩ càng.
Nói — *nói lại*. Học lại, nói lại; nói trả treo; không nhẹn, không chịu làm thính; nói y một thế.
 — *tu*. Bỏ việc đời, theo việc tu trì.
 — *rừng*. Đi lên rừng, vào rừng; đi làm cây đốn củi.
 — *cá*. Đi chờ cá, đi buôn cá.
 — *củi*. Đi lấy củi, đi buôn củi.
 — *xuôi*. Đi một bề, đi không ngó lại; cũng có nghĩa riêng là đi xuôi rồi cá biển.
 — *rảo*. Đi khắp chỗ, đi lục lạo.
 — *trót*. Đi mắt.
 — *đảo*. Đi lánh mặt.
 — *mắt*. Không thấy mặt nữa.
 — *biệt*. id.
 — *cót*. Lén mà đi.
 — *vắng*. Không có mặt.
 — *khởi*. id.
 — *tất*. Theo đảng tất, đi đảng mau hơn.
 — *chơn*. Đi chơn không.
 — *đất*. id. Đi dưới đất, (bạc hèn hạ).
Hết chạy thầy đi đất.
 — *không*. Đi không bưng gánh.

— *lọng*. Đi có lọng che, cũng có nghĩa là đi trốn.
 — *dù*. Đi có dù.
 — *sập*. Bộ giả quá, đi khòm lưng, cúi sập.
 — *còm*. Đi không thẳng lưng.
 — *như rùa bò*. Bộ đi chậm chạp.
 — *chơn thái lai*. Đi giải chơn ra quá, như khi bàn tròn đầu nhọn.
 — *hai hàng*. id.
 — *chơn chữ bát*. Đi giải chơn, bước tới như đánh nửa vòng.
 — *vòng rây*. id.
 — *hạ nang*. Đi cang nang. (Thường nói về người lớn dái).
 — *quanh*. Không theo đảng thẳng, đi léo lác, đi theo đảng quanh co.
 — *quẹo*. id.
 — *vòng*. Không đi theo đảng ngay, đi vòng vòng.
 — *ngay*. Đi thẳng một đảng, đi biệt.
 — *thẳng*. id.
 — *léo*. Làm quỉ quái, làm mưu thê.
 — *cán khều*. Dùng cán mà đi, churen, không tới đất.
 — *dộng đầu xuống đất*. Ngược xuôi, không biết phải quấy, không biết đạo lý gì.
 Và — *và nhậy*. Bộ đi không té chình, mặt nết.

厖 *Đi. n.* Chỗ ở trên đầu vè, kê lầy dạ dưới.
Cạn —. Mắc cấn dưới đi. (Nói về đờn bà chừa gấn ngày, bụng lớn trần xuống khó đi).
Ở dưới —. Bộ thấp thỏi quá.

妓 *Đĩ. c.* Hoa nương, gái rước khách, làm nghề bán dạng mua vui.
 — *thỏa*. id.
 — *diêm*. Con đĩ thẳng diêm; xảo trá, lường gạt.
Làm —. Làm nghề đĩ thỏa.
Trùm —. Người nuôi đĩ, bao cho đĩ, tục gọi là tào kê.
Chơi —. Ngủ với đĩ.
Đố —. Tiếng quờ mắng các gái hư.
Con —. id.
 — *chó*.
 — *lũng*.
 — *thúi*. } Đều là tiếng mắng nhiếc các gái hư, nói cho bỏ xó.

地 Địa. c. Đất.

Điền —. Chỉ chung cả đất ruộng.

Bình —. Đất bằng; dành đất cho bằng.

Thổ —. Thần đất đai.

Thiên —. Trời đất.

無 | **立** 樵 *Vô* — *lập chùy*. Không đất cắm dùi, nghèo khổ lắm.

死 無 喪 | *Tử vô táng* —. Chết không có chỗ chôn, chết bỏ thây. (Tiếng ngậm đê).

| **頭** — *đầu*. Chỗ hai địa phận hoặc hai xứ giáp nhau.

| **理** — *lý*. Phép coi gán đất, lựa chỗ tốt mà cắt nhà hay là xây huyết mã, cho được thanh lợi ngày sau.

| **圖** — *đồ*. Bản đồ vẽ hình thế đất đai.

| **球** — *cầu*. Trái đất.

| **輿** — *dư*. Sách kẻ non sông, hình thế trái đất.

| **簿** — *bộ*. Sách biên ruộng đất trong mỗi một làng.

| **位** — *vị*. Ngồi thứ, chỗ đứng ngôi v. v.

| **勢** — *thê*. Thê thần, phương hướng chỗ đất.

Đằm —. Đằm thắm, vững vàng.

Tâm —. Lòng dạ. *Tâm địa tốt*.

Độc —. Hung dữ, sâu độc, không hiền.

Dữ châu ác —. Đất hay làm cho người ta sinh bệnh, phải chết.

投 | **Đầu** —. Chịu phép.

徇 | **Đào** —. Khấp chỗ. *Kiểm đào địa*.

Ngôi —. | Đất thổ mộ.

Nghĩa —. |

Phước —. Đất có phước, đất thanh lợi, bình an, chẳng phải lo sợ.

Trọng —. Chỗ quan trọng, chỗ phép, chỗ quan.

何 | **不生財** *Hà* — *bất sanh tài*. Đất nào mà chẳng sinh lợi.

Ván liệt —. Ván lót trải trên mặt đất; tấm ván lớn ngăn dưới đáy hòm.

Xây liệt —. Nói về cách xây huyết mã, dưới đây tô vôi, lót đá.

— **bàn**. Bàn nam châm, để mà coi hướng.

— **la**. id.

— **đỉnh**. Dâu chít ngã chỗ chơn ta đứng, xuyên qua trung tim trái đất, đôi với thiên đỉnh.

— **diện**. Đàng ngay mắt.

— **các**. Là cái sán cắm.

— **ngục**. Chỗ phạt cấm kẻ có tội, ở dưới đất sâu.

— **hình**. Chỗ ngục hình dưới đất.

Thần thiên thâu —. Thần trời thâu đất.

— **phu tử**. Chỗ rãnh rãnh, vị thuộc thom.

— **du**. Vị thuộc trị huyết nhiệt.

— **đinh thảo**. Vị thuộc.

— **cốt bì**. Vị thuộc mát, vỏ rễ cây.

— **bắc thảo**. Thứ hàng mỏng dẹt có bông hoa, ở đất Bắc-thảo.

— **hạt**. Địa phận lớn, chỗ phân ra mà cai trị.

— **phận**. Phần đất (tiếng kêu chung).

Thực —. Vị thuộc bổ, thuộc về loài khoai củ, càng nâu chín càng đen.

Sanh —. Vị thuộc mát cũng về một loài với thực-địa, mà để sống.

Bạch —. Đất không: *nhà cháy còn bạch địa*.

Không —. Đất bỏ không, không trồng tría.

Nê —. Đất ước đất lầy.

Trược —. Đất dơ dáy.

荒閑餘 — *Hoang nhàn dư* —. Đất dư, đất bỏ hoang.

Thuộc —. Đất mình bá chiêm, đất lầy của nước nào.

Khách —. Đất nước khác, cũng hiểu về người đi tới đất nước khác.

Bôn —. Chính thuộc về xứ sở mình: *ghe bốn địa*.

| **仙** — *tiên*. Tiên ở dưới thê, nói về những người phong lưu, hưởng phước trong đời, nhiều người gọi người Tây là *địa tiên*.

| **藏** — *tạng*. Tên ông thầy tu, lãnh việc đi thỉnh kinh Đông độ.

池 Địa. c. Ao vũng, chỗ moi sâu mà như cá.

Đằm —. Tiếng nói chung về chỗ cá ở.

Bắt —. Bắt cá trong đĩa.

蚯 Địa. n. Loại trùng đen ở nước hay nút máu người ta.

— **trấu**. Thứ đĩa lớn hay cần trấu.

— **mén**. Đĩa con, đĩa mới sinh.

Nhoi nhoi như — **mén**. Tiếng mắng la con.

nít đồng đũa hay loi chơi hay khuấy phá.

Tật lỏ —. Loài ghê.

Đeo như —. Đeo riết không buông.

Hình như — *dối* Hình ốm o và dài nhằng.

— *đeo chơn hạc*. Không biết bôn phận, thường nói về người nghèo hèn làm chuyện đèo bồng, muốn kết bạn, làm vợ chồng với kẻ sang giàu.

Đóng con —. Kẹt rỏ dài giống hình con đũa; dấu hiệu quân lính, (tiếng mới).

Đình —. (Coi chữ đình)..

Đóng đình —. Đóng chặt cứng, thường nói về nợ dai hồi khó đòi.

的 **Địch**. *c.* Cái trông, cái tìm để ra làm bia, chỗ phải cứ phải lấy làm chuẩn đích.

Cái —. id.

Trúng —. Trúng nhằm trông, nhằm tìm.

— *đàng*. Qui lắm, tốt lắm, đàng lắm.

— *xác*. Chắc chắn không sai.

— *tiên*. Thiệt tiên.

Chuẩn —. Chắc chắn; điều phải cứ, phải lấy làm gốc.

— *thân*. Chính bản thân.

嫡 **Địch**. *c.* Vợ chính.

— *mẫu*. Mẹ chính đôi với mẹ thứ, hay là thứ mẫu.

— *tử*. Con dòng chính. *Địch trưởng tử*, con trưởng nam.

— *tôn*. Châu dòng chính.

滴 **Địch**. *c.* Nước nhỏ xuống từ hột.

Điểm —. Một nhỏ, một giọt, một chút một đỉnh.

† **水成珠** — *thủy thành châu*. Nhỏ vào nước thành hột; nói về phép thăng mặt mà làm thuốc, chừng nào nhỏ mặt vào nước mà đóng hột lại thì là mặt tới, nghĩa là tới chừng chín.

笛 **Địch**. *c.* Ống sáo, cây sáo.

Ông —. } id. (Cây, ống đều là tiếng kêu
Cây —. } kễ).

Thổi —. Nổi tiếng sáo.

Đờn —. Đánh đờn, thổi địch, bày cuộc vui chơi.

狄 **Địch**. *c.* Mọi rợ.

夷 | *Di* —. id.

戎 | *Nhung* —. id.

敵 **Địch**. *c.* Chông báng, sánh so.

Cự —. Chông chỏi, đánh lại với.

Đôi —. Lây sức đánh chông cùng nhau, cũng hiểu về sự đầu tri, đầu tài.

Kinh —. Chông báng không chịu nhau, không thuận với nhau. *Anh em kinh địch*.

Cừu —. Thù oán, nghịch thù.

— *thê*. Làm chuyện phân bì, làm ra sự thê bày vai, so sánh với; làm thê.

Vó —. Không ai chông nổi, (nói về người).

寡不 | **衆** *Quả bất — chúng*. Ít người khôn chông đông người.

Nan —. Khó chông, khó bề đánh lại.

Té cái —. Tiếng một người hoặc một vật gì nặng, té ngã xuống đất mà mình nghe.

的 **Điền**. *n.* Nặng tai, không nghe được.

— *lác*. Tiếng đôi cũng là điền.

— *cám*. Đã điền mà lại cám, chỉ nghĩa là điền đặc, không còn nghe chút gì, tiếng tục gọi là *chết con ráy*.

— *đặc*. id.

— *tai*. Tai không nghe; ráy tai; òi tai không nghe được.

— *dấu*. Tiếng dứt lác ngáy ngà làm cho vang đầu, khó chịu cũng như *điền tai*.

— *óc*. id.

Cau —. Trái cau chai đi không nên hột.

Trái —. Trái chi chai đi không có ruột.

Nghiêng tai giả —. Giả ngo, làm ngo, làm lơ như không có chuyện gì.

Bạc —. Bạc không kêu, thường là bạc giả.

店 **Điền**. *c.* Quán, tiệm.

Mèo dăng chó —. Tiếng mắng đũa hay ở

đàng ở quán, không lo việc làm ăn, biết có một sự gian lận.

Thăng —. Đưa xào quyết, không hay lo việc làm ăn.

Nói —. Nói quỉ quái, nói theo tiếng điềm đàng, nói phỉnh phờ.

Làm —. Làm quỉ quyết, gặt gấm; ăn mặc khác thì thói mà lấy làm tốt.

Đi —. Đi làm đi, ra thân làm đi.

Chơi —. Ăn ngủ với đi điềm.

Chó —. Tiếng mắng đưa hay làm tốt, ăn mặc khác thường.

Đĩ —. Kêu chung cả thảy điềm con đi; thường hiểu là đưa không thiệt thà.

Đàng —, — *dàng*. Hay phỉnh phờ, lường gạt, thường hiểu là đưa hay ngồi lêu ngổ chợ hay toa rập làm đều gian lận.

Đành —. Làm gian lận, gặt gấm.

Đắp —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là đắp.

站 Điềm. *c.* Chỗ canh giờ.

Dỏ —. id.

站 Điềm. *n.* Tiếng trợ từ.

Đạy —. Tiếng đòi, chỉ nghĩa là đạy.

括 Điềm. *c. n.* Yên, lặng; dấu, mồi bày ra cho mình biết trước.

— *đạm*. Trọng hậu, tế chính, vững vàng.

— *tĩnh*. Nghiêm trang, tế chính không hay nói.

— *nhiên*. Để yên vậy, không nói thốt.

— *lành*. Điềm tốt đem tin lành.

— *dữ*. Điềm xấu đem tin dữ.

— *lạ*. Dấu bày ra kỳ dị.

— *bất tường*. Mồi đem tin dữ.

— *chiêm bao*. Dấu bày cho mình thấy trong khi ngủ, sự mình ngó thấy trong khi chìm bao.

Bày —. Bày mồi, bày dấu cho mình biết trước.

點 Điềm. *c.* Châm, dấu châm; đềm.

Khuyên —. Châm dấu khen; khen.

Trang —. Sửa soạn, làm cho đẹp.

Đầu — *bạc*. Đầu đã có tóc bạc, bạc hoa râm; đã tới tuổi già.

Da — *môi*. Da trở đổi môi; đã già lắm.

Canh —. Canh theo giờ khắc.

— *canh*. Chỉ điềm là canh nào.

— *mục*. Phép điềm soát đầu dàn trong lúc gán tời, hoặc để mà cắt phiến canh.

— *diện*. Đềm soát cho biết ai thiếu đủ thể nào.

— *mặt*. Lay ngón tay chỉ vào trong mặt kẻ khác; (cũng là đầu làm sĩ nhục).

— *đầu*. Đềm từ đầu người; gặt đầu làm đầu ưng chịu.

— *binh*. Soát sổ binh lính.

— *duyet*. Phép giàn binh ra mà coi xét.

Trông — *ba*. Trông đánh canh ba.

Cháu —. Dầu đồ vua chằm trong bài vở; dầu son.

Phụng cháu —. Vàng hoàng đề cho dầu son, cháu phê.

Kén —. Kén trắng; kén tâm thường đồ mà có kén trắng xen vào, lộn kén trắng.

— *dàng*. Thấp đên.

— *nhân*. Phép khai quang hay là mờ mắt cho hạc giầy người ta làm ra cho ông Xá cõi về trời mà tâu việc.

— *nước thuốc*. Châm nước thuốc, giảm nước thuốc.

— *chỉ*. (Coi chữ chỉ).

— *huyết mắt*. Châm chỗ nào làm huyết mắt; (phép địa lý).

顛 Điềm. *c.* Cái chốt.

— *định*. Đầu chốt.

— *đảo*. Người xảo trá, lay quay làm phải, lay phải làm quay

Đào —. id.

— *phúc*. Nghiêng úp, (t.l. yên).

顛 Điềm. *c.* Đại đột, mắt trí khôn.

— *cuống*. Đại đột, sáng sôt, không còn biết phải chăng.

— *dại*. Hóa ra đại ngày. id.

— *khùng*. id.

— *khùng khùng*. Láng trí, không ra đại khôn; dở điềm dở không.

Phát —. Hóa ra điềm cuống.

Làm —. Làm chuyện diễn đại.

Nói —. Nói như đũa diễn.

Cười —. Cười như đũa diễn, cười một mình; cười quá, cười ngất.

Đưa —. } Đũa là tiếng mắng đũa làm

Bố —. } chuyện đại ngày.

奠 Điện. c. Định; dâng cúng.

Tê —. Tê nhỏ, cúng sóc vọng.

— *lên*. Phép rót rượu mà dâng cúng.

— *nhận*. Phép đem nhận tới mà làm lễ cưới, bày giờ không nhận thì dùng ngỗng, hay là lễ vật khác thế lại.

殿 Điện. c. Đền.

Thái hòa —. Đền đại triều.

Chính —. Chính đền vua ngự, cang thành điện.

Văn minh —. Tên đền, cũng là tước gia cho các quan lớn nhứt.

Cần chánh —. Tên đền. id.

Võ hiền —. Tên đền. id.

Thái cực —. Chính đền vua ngự.

— *hạ*. Tiếng xưng con các vua chư hầu.

— *thi*. Phép thi tại đền vua, thi những bậc đậu cao.

— *bà*. Đền thờ bà Đen ở về hạt Tây-ninh.

Thập —. Mười cung điện ở dưới âm phủ; người ta nói có vua quan ở trong 10 đền, chấp bộ phán tra về người có tội.

Vua thập —. Vua ở dưới âm phủ.

Cung —. Đền dài nhà cửa của vua chúa.

緬甸 *Miền* —. Nước ở giáp Xiêm cùng giáp Vân-nam, cũng gọi là Ô-tầu.

田 Điện. c. Ruộng.

Sơn —. Ruộng gò, ruộng ở đất cao.

Thảo —. Ruộng thảo.

Phương —, *Trực* —, *Viên* —, *Giác* —. Ruộng vuông, ruộng dài, ruộng tròn, ruộng xéo.

— *sản*. Ruộng đất của mình.

— *địa*. Ruộng đất, (nói chung).

— *thổ*. id. id.

— *trạch*. Ruộng đất, nhà cửa.

— *tổ*. Thuê ruộng.

— *tràng*. Ruộng vườn; ruộng chung quanh vườn.

— *bộ*. Bộ khai ruộng đất, cũng kêu là *bộ diễn*.

Khẩn —. Xin phép khai phá đất hoang mà làm ruộng, hạn tới ba năm thì chịu thuế.

Thạch —. Ruộng đá, ruộng không cấy được.

旱 | *Hạn* —. Ruộng gò.

Lương —. Ruộng tốt.

膏腴之 | *Cao ưu chi* —. Ruộng tốt lắm.

Đôn —. Qui dân phá đất mà làm ruộng; để phòng khi có giặc lại dùng mà làm binh; ấy là *tĩnh vi nông, động vi binh*.

靜爲農, 動爲兵.

Tá —. Người muốn ruộng mà làm.

Chủ —. Chủ ruộng.

— *bạn*. Người ở giáp ruộng mình; bờ ruộng.

| **連耕家連居** — *liên canh gia liên cư*. Tiếng nói thành lệ, hề có bán ruộng đất, nhà cửa, thì phải bán cho người gần trước.

籍 | *Tịch* —. Ruộng Xả-tắc, Thán-nông, Nhà-nước trí ra để mà thờ ông thần bá côc, ở đó lập nên thờ kêu là Xả-tắc, hoặc vua hoặc quan lớn trong mỗi năm phải hạ canh làm gương cho dân bắt chước.

Mặt chữ —. Mặt vuông.

耕 | **不見鳥禾熟鳥飛來**
Canh diên bất kiến diêu, hòa thực diêu phi lai. Khi cấy thì chẳng thấy chim, đến khi lúa chín, chim tìm tới ăn.

Bôn thôn công —. Ruộng chung của làng.

Công —. Ruộng của quan.

Trư —. Ruộng riêng.

Thành —. Ruộng đã thành thực.

Vị thành —. Ruộng chưa thực, ruộng mới khai khẩn.

Tam —. Tên chỗ thuộc về cửa tiểu, hạt Định-tường.

Đạc —. Đo ruộng. *Quan đạc điền* thì là quan đo ruộng đất.

Dinh —. Chức quan hay việc khai phá đất đai cho dân làm ruộng.

丹 | *Đôn* —. Chỗ ở tại dạ dưới, cái rún.

| **單** — *đơn*. Tên riêng một người nước Tề, đời Liệt-quốc hay dùng chức cột được vào đuôi trâu mà phá được giặc Nước-yên.

頃 Điền. *c.* Lập lại, thế lại.

- *linh.* Chọn người đi linh, đem vào ngạch binh.
- *thê.* Đem người mà thê chơn linh, hoặc thê chơn người làm công.
- *lại.* Lập lại, như lập chỗ đặt súng.
- Linh tân* —. Linh mới.
- Nón cỏ* —. Nón cày, nón thúng, thỏ sản Văn-nan.

典 Điền. *c.* Phép đã lập thành; làm chủ.

墳 | *Phân* —. Tam phán ngũ điền, chính là sách Tam-hoàng Ngũ-đề làm ra; tam phán là sách vua Phục-hi, vua Thần-nông, vua Huỳnh-đê, nói những sự cả thê trong thiên hạ. Ngũ điền thì là sách vua Thiêu-hiệu, vua Chuyên-húc, vua Cao-tân, vua Nghiêu, vua Thuần, nói về mỗi cang thường trong trời đất.

Kinh —. Phép giáo hóa không đổi dời, cũng là kinh sách.

Hội —. Sách biên lệ thê cùng chức tước các quan văn võ.

— *tích.* Sách vở việc quan; chức giữ lấy sách vở ấy cũng hiểu là coi bộ sổ lính.

— *bộ.* Chức giữ bộ sổ việc quan.

Đại —. Phép hội thi lớn, hạn 12 năm.

Tiểu —. Phép hội thi nhỏ, hạn 6 năm.

Huân —. Sách giáo hóa, dạy các sự tích.

Tự —. Tự-vị lớn, đủ các thứ chữ cùng các sự tích.

Cây —. Tên cây xộp hay mọc theo đất bưng.

Chim —. Tên chim cao cổ hay lặn dưới nước mà bắt cá.

Lại —. Tiếng gọi những người không theo khoa mục, chuyên một nghề thợ thủ.

Lại — *xuất thân.* Vẫn là người bên lại mà làm quan.

— *nông.* Chức quan coi đóc cho dân làm ruộng.

— *sử.* Chức coi giữ kinh sử.

— *hình.* Luật hình, luật phép bên hình.

Trọng —. Phép trọng, phép xử nặng, như làm án trăm, giảo, làm tội nặng.

Thường —. Phép xử theo lệ thường.

— *đương.* Cắm thê; cuộc cắm đố.

— *thê.* id.

— *cô.* (Coi chữ cô).

電 Điền. *c.* Chớp, nháng sáng.

- *khí.* Khí hay nháng, hay rút.
- *khí cơ.* Máy truyền điện khí cùng báo tin; *cuộc dây thếp.*
- *tuyên.* Dây sắt luyện, giăng ra để mà truyền điện khí, thường kêu là *dây thếp.*
- *báo.* Báo tin; thơ gởi theo dây thếp.
- | **音** — *âm.* Âm tín gởi theo dây thếp
- *sanh.* Kề học đánh dây thếp, kề học phép truyền báo bằng điện khí; chức lãnh việc gõ dây thếp, truyền báo tin theo phép sấm chớp.
- Phép* — *báo.* Phép báo tin dây thếp.
- Dấu hiệu* — *báo.* Dấu hiệu về phép điện báo.

殿 Điền. *n.* Mặt máu, bắt lạnh mình, ê òc, sợ sệt, bất tỉnh.

Sợ —. Sự quá, sợ khiếp.

Đau —. Đau quá.

Chết —. Bất tỉnh nhưn sự, hoảng kinh.

— *hôn.* Thất kinh.

— *via.* id.

— *ngất.* Không còn biết gì cả. *Sợ điếng ngất, khóc điếng ngất.*

蝶 Điệp. *c.* Con bướm; loại hên vỏ bằng, trong suốt, hai miếng nhập làm một mà tròn.

Yên —. Rủ quên, phỉnh dỗ.

Phân —. Đố trau giới, phân giới.

Giày —. Tên giày.

Phong —. Ong bướm, nghĩa mượn là *quên dụ*; (nói về trai gái).

Sứ —. Người đưa tin; thơ gởi cho nhau.

Hàng hồ —. Hàng bóng bướm.

Cây —. Thứ cây nhỏ, bóng đố mà có kiên giống kiên con bướm.

Vỏ —. Xác con điệp.

碟 Điệp. *c.* Bìa thê; giầy biên kí, giầy gởi.

Sớ —. Sớ sách thầy chùa làm ra để mà tấu Ngọc-hoàng.

Độ —. Cặp bằng thầy chùa, giầy phép đi tu. Đố vua ban cho hòa thượng thì là một đạo sắc và một cái dao giống cái rựa quéo nhỏ, gọi là *giải đao độ điệp.*

Sắc —. Sắc bằng của thầy chùa.

Vạc —. Sách kẻ đồng dôi nhà vua.

投 | **Đầu** —. Đầu đơn kiện thưa việc gì.

疊 **Diệp**. *c.* Chập chồng, bộn bề; in, giồng.

— *một sắc*. Giồng in một sắc.

Trùng —. Nhiều lắm, vô số.

Trùng trùng — —. Đông lắm, không hở dứt.

Thiên hạ di trùng trùng điệp điệp.

姪 **Diệt**. *c.* Cháu, tiếng xưng hô các con nhà bác nhà chú, nhà cô nhà cậu; chú kêu con bác, bác kêu con chú đều là cháu.

— *nhì*. id.

Thân —. Cháu ruột.

Tiểu —. Tiếng mình gọi cháu mình, (khiêm xưng).

Tệ —. id.

Ngu —. id.

Hiển —. Tiếng người khác kêu tăng cháu mình.

Quý —. id.

蛭 **Diệt**. *c.* Đũa, loài trùng ở nước hay nút máu người ta.

Thủy —. id.

隹 **Diều**. *c.* Trau.

— *trác*. Trau giới.

— *khắc*. Chạm trở.

彫 **Điều**. *c.* Tàn, rụng, nói về cây lá.

— *hào*. Hao mòn, *làng điều hào*, chỉ nghĩa là dân số trong làng một ngày; một giãm mà lại nghèo nàn.

Làng —. Làng nát, dân cư tản lạc.

Khai —. Làm khai cho quan, về sự làng nát.

Lưu —. Bộ rần lội dưới dòng nước chảy, bị nước đưa qua đưa lại, cũng là tên rần.

刁 **Điều**. *c.* Đồ đúc bằng đồng thau giồng cái nối nhỏ; xui giục.

— *đầu*. Cái điều cái đầu, đồ của quân lính,

đúc bằng đồng thau, ban ngày để mà nấu cơm, ban đêm thì gõ mà canh; đồ của thầy chùa gõ mà tụng kinh.

| **竣詞信公** — *toạ từ tụng*. Tiếng luật, chỉ nghĩa là xui giục, mưu sự, trong việc kiện thưa.

Nhỏ —. Nhỏ xíu.

調 **Điều**. *c.* Đưa về (kinh), đem đi; cung cách.

Hộ —. Giữ mà đem đi.

Đề —. Chức quan.

— *lượng*. Đem lương đi (về kinh.)

— *tù*. Dẫn tù đi.

Cung —. Giọng hát, giọng nói.

Đồng —. Đồng cung cách, khuôn rập.

Lậu —. Bộ dều dặc đem nhau đi, không được rảnh rang.

窳 **Điều**. *c.* Một mình ít dùng.

Yếu —. Nhẹ nhẽ, dịu dàng có vẻ lịch sự.

Cách —. Cách thể, bộ tịch.

Làm —. Làm cách, làm bộ nhu mì, làm thái.

弔 **Điều**. *c.* Viếng người mắc việc âm tang.

— *tang*. Đi thăm nhà có người chết.

Lễ —. Lễ đi cho nhà có việc ấy.

Đi lễ —. Đem lễ vật cho nhà có tang.

Đi —. id.

| **民罰罪** — *dân phạt tội*. Phủ hùỵ dân cùng sửa phạt kẻ có tội, ấy là công việc đứng vua chúa cứu dân.

Tiền —. Tiền đúc bằng đồng.

Đồng —. Đồng đồ; đồng tiền nhỏ cũng bằng đồng.

釣 **Điều**. *n.* Chính nghĩa là câu cá, nghĩa nôm là cái điều hút thuốc.

Ổng —. Cái thông, cái ống để mà hút thuốc.

Bình —, — *bình*, Đồ hút thuốc bằng bình.

— *bát*. id.

Hầu —. Hầu việc hút điều bình.

Thuộc —. Thuộc vắn bằng giấy hoặc bằng lá chuỗi.

Thong ống —. Cây dài có xoi lỗ hoặc là ống

tre, nhỏ, thường tra vào bình điều mà hút, cũng gọi là cái xe.

Quần — *đây*. Quần hầu trâu thuộc.

— *cây*. Điều lớn, dùng nguyên một đoạn tre cũng là điều trai cây.

Cò — Vật chi dài mình, một đầu cong cong, giống cái lưới câu, đều dùng tiếng này.

— *xe*. Cái vôi đôn trước cò xe: òng vò.

調 Điều. *c.* Sửa, chăm chước làm cho vừa.

— *hộ*. Trước thấy thuộc, bỏ theo việc binh.

— *trị*. Trị bệnh.

— *lý*. Sửa sang; làm cho yên bình, nói về bệnh hậu.

— *hòa*. Chăm chước, hiệp hòa, nói về thuộc men.

— *binh*. Sắp đặt việc binh, đem binh đi.

— *kiên*. Chức quan binh.

— *bát*. id.

風 | **雨** 順 *Phong* — *vũ thuận*. Gió đều mưa thuận, điềm dặng mùa, bình yên trong nước; thuận mùa.

陸 脉 不 | *Lục mạch bất* — Sáu bộ mạch nhảy không đều, có bệnh.

條 Điều. *c.* Nhánh, đoạn, thứ tiết.

— *mục*. Thiên thứ, điều thê cả. tựa sách.

Từ — Phân ra từ khoản.

— *lý*. Chỉ thừa, lỏng dốt, thứ tự.

— *mọc*. Cây danh mọc, cây gỗ tốt.

Tiểu — Tan nát, hoang vu: *nhà cửa tiểu điều*.

— *răn*. Điều dạy răn.

— *luật, luật* — Tiếng kêu chung luật lệ, hoặc chỉ một khoản một tiết trong luật.

— *lệ*. Lệ thê trong luật hoặc thê thức dạy biểu việc gì.

— *khoản*. Thứ tiết phân ra.

條 Điều. *n.* Màu điều.

Cây — Cây sinh trái tròn mà có gai, trong ruột có hạt đỏ người ta hay dùng mà làm màu điều.

— *cháy*. Màu đỏ thắm.

Đỏ —. Đỏ tươi.

Tim —. Màu tím mà đỏ.

Lụa —. Lụa nhuộm màu đỏ đậm.

Nhiều —. Nhiều nhuộm đỏ.

Khăn —. Khăn nhuộm đỏ.

— *ngư*. Tên cá.

— *hoang*. } Đều là đảo rừng.

— *gai*.

— *xiêm*. (Coi chữ đảo).

鳥 Điều. *c.* Chim.

— *thú*. Kêu chung cả loài bay loài chạy.

Huỳnh —. Chim vàng anh.

Đà —. Thứ chim phương nam lớn con, cỡi đước.

— *đình*. Sân chim, thuê sân chim, thỏ sản Rạch-giá.

釘 Đinh. *c.* Sắt mứt nhọn để mà đóng cho chặt.

— *sắt*. id.

— *ôc*. Đinh có ngấn như khu ôc; đình vắn.

— *khoen*. Đinh có khoen tại đầu.

— *tai*. Đinh tà đầu.

— *cúc*. Đinh tròn đầu, cũng là đình găm.

— *đĩa*. Đinh dài nhọn hai đầu, đóng kèm hai phía.

Rèn —. Phá sắt làm đình, mứt nhọn con sắt.

Mứt —. id.

Đóng —. Dùng đình mà đóng vào.

Bát —. Dùng nhíp kèm mà lấy đình ra.

— *tử thảo*. Loài cỏ độc.

Chặt như. —. Chặt lắm.

Sắt —. Vững bền, mạnh mẽ.

Con cua —. Loại rùa lớn con.

Thuyền —. Thuyền các tỉnh ngoài dùng mây mà đầu vắn, ngoài be thường dốt đen.

Nhuộm màu —. Nhuộm màu đen lợt.

丁 Đinh. *c.* Đũa; chữ thứ bốn trong thập can.

Nhứt —, *nhị* —. Tiếng kêu kẻ một người hai người, v. v.

Dần —. (Coi chữ dân).

Vị thành —. Hạng dân chưa tới 19 tuổi.

— *hương*. Thứ cây trở bông thơm, chặt nó giồng cái đình, vị thuộc tiêu bỏ.

- *lãng*. Thứ cây nhỏ, lá có chia mà thơm, người ta hay dùng làm lá tẩm.
Bông —. Bông tai giống như cái đình.
Tai —. id.
 — *ninh*. Cận kề.
 — *wu*. Phải nghĩ việc quan, vì mắc đề tang cho cha mẹ, v. v.
Linh —. Trời nổi không ra bề gì, không định chỗ ở.
Họ —. Tên họ.
 — *bộ*, *Bộ* —. Bộ số dân.

疔 Đình. c. Ghê.

- *sang*. Loại ghê sàu churn mà độc.
Đậu —. (Coi chữ đậu).

定 Đình. c. Tính chất, phân đặt chắc chắn.

- *liệu*. Toan tính phải làm thế nào.
Toan —. id.
 — *đoạt*. Phân đoán, dạy lẽ như định. (Tiếng nói cho vua chúa).
Phân —. id.
Đoán —. id.
Nghị —. Nghị ra, chước định.
 — *tính*. Tính lại, lại tính.
Nghĩ —. Phỏng tính, nghĩ việc phải làm thế nào.
 — *lệ*. Định thế thức, định việc phải làm thế nào.
Lệ —. Thế lệ đã định rồi.
 — *kê*. Như tính phải dùng mưu nào, kê nào.
Sửa —. Sửa sang, sắp đặt.
Sau —. id.
 — *việc*. Phân việc, tính việc.
 — *thuê*. Đánh thuê, như tính thuê vụ là bao nhiêu.
 — *tội*. Chiêu theo luật mà đoán tội.
 — *án*. Làm án, đoán cho phải án gì, cũng là định tội.
 — *giá*. Đánh giá, làm giá.
 — *công*. Định công nghiệp trọng khinh thế nào; tính tiền công.
 — *thường phạt*. Định phần thường phạt.
 — *ngày*. Như tính ngày nào, kỷ ngày.
 — *tính*. Hối tâm, sửa tính, hết xao lãng
 — *ý*. Quyết ý.

— *nơi*, — *chỗ*. Liệu chỗ nào, nơi nào, (cho con kết đôi bạn).

Trời —. Trời dạy, trời khiến, việc không lẽ cái thế khác.

Tiền —. Đã có mạng số rồi.

— *số*. Số phận đã định.

— *phận*. id.

— *đô*. Lập kinh đô, như tính xây thành đô tại chỗ nào.

Phủ qui các hữu — *phận*. Giàu sang đều có phần định trước, đều có số mạng.

晨昏 | **省** *Thần hôn* — *lĩnh*. Sớm tối thăm hỏi. (Nói về đạo làm con, nhưt là buổi sớm buổi tối, phải thăm viếng hỏi han cha mẹ).

Gia —. $\frac{1}{2}$ Tĩnh lớn ở Nam-kỳ.

Bình —. Tĩnh lớn ở Tả-kỳ.

Nam —. Tĩnh lớn ở Bắc-kỳ.

— *tướng*. Tên tỉnh thành ở gần Gia-định, giáp Vĩnh-long.

— *viễn*. Nóc phủ ở tại tỉnh Vĩnh-long.

Giống trần. —. Tên giống lớn thuộc tỉnh Định-tướng.

頂 Đình. n. Dán vào, kệp.

Chính —. Ngay ngắn, cân xứng.

— *thêu*. Vải đình, và thêu.

— *vàng*, — *bạc*. Lây vàng lây bạc mà trắng mà diều.

訂 Đình. c. Sửa định.

| **正** — *chính*. Sửa lại, sửa cho nhảm.

— *ngày*. Định ngày.

錠 Đình. c. Thẻ vàng, thẻ bạc.

Một —. id.

— *bạc*. Thẻ bạc thường nói một lượng Annam.

Bạc —. Bạc thẻ.

停 | *Đình* —. Giơ neo, đậu thuyền.

廷 Đình. c. Chôn triều đình, chỗ vua ngự.

Triều —. Hội bá quan tại triều.

— *thi*. Thi tại đền vua, thi tuyền.

— *ngự*. Giày triều đình ngự ra.

| **諍** — *tránh*. Can gián trước mặt vua.

庭 Đình. *c.* Sân; nhà lớn, nhà hội, nhà thờ thần.

Gia —. Tiếng đôi hiệu là nha.

Môn —. id.

— *liệu*. Đền môn đảng; chỗ chắt bồi mà dốt.

Thần —. Miếu thờ thần.

— *miếu*. id.

— *làng*. id. Nhà làng.

Cai —. Chức lớn trong làng hay về việc đình miếu, yên hội.

Biện trung —. Chức lãnh việc biên ký trong làng.

Thiên —. Cái trần.

Sân — hoặc *son* —. id.

Động — *hồ*. Tên hồ lớn ở bên Trung-quốc.

Đóng — *xích lân*. Thân quì ở dưới sông biển.

逕 | *Kinh* —. Cách xa nhau.

Lớn bằng cái —. Lớn lắm.

Cây đồng —. Loại giồng như cau, lớn cây, trái cả xâu mà tròn, tại chỗ bẹ nó úp có thứ meo trắng, người ta cạo làm bùi nhùi.

停 Đình. *c.* Dừng lại, ngừng lại, đứng lại.

— *bạc*. Đậu lại, gieo neo.

— *đình*. id.

— *việc*. Ngừng lại, bãi việc một ít lâu.

— *bãi*. Thôi đi, bãi đi.

— *lại*. Ngừng lại, để lại.

— *bước*. Dừng chơn, không đi nữa.

Ngựa — *pho*. Ngựa trạm.

— *khưu*. Chỗ khao tê.

驛 | *Địch* —. Cung trạm, chỗ thay ngựa trạm.

— *bút*. Đặt ngòi viết; nghỉ viết.

— *lich*. Loại rau. (Vị thuốc).

霆 Đình. *c.* Sấm.

Lôi —. id.

Hột hỏa lôi —. Cơn giận nóng như sấm như lửa: Giận dữ quá.

頂 Đình. *c. n.* Đỉnh, chót.

— *dầu*. Đỉnh dầu, cái trột.

— *trần*. Giữa trần, cái trần.

— *núi*. Chót núi.

— *đát*. Dầu phẩm hàm dề trên chóp nón, (quan chề nhà Thanh).

— *thượng*. Bậc trên hết, quí hơn hết.

Đùng —. Bộ đi chậm chậm, thùng thỉnh.

Một —. Một ít, một thí. *Một chút một đình*.

Chút —. Một chút xiu.

— *dạc*. Bộ kì lưu song cùng ý tứ.

Bao — hoặc *bao dành*. Cách thê chít khăn hoặc vắn tóc chung quanh đầu.

的 Đít. *n.* Thân sau người ta, chính chỗ kêu là bàn tọa hay là đầu móng tròn. Bề dưới đổ dựng. *Đít nổi*.

— *khụ*. id.

Lỗ —. Hậu môn.

Đề —. Bộ rách rưới hoặc vô ý trồng trái.

Nhóm —. Nhảy nhóm, ngồi không yên.

Nhóm —. Dờ dít lên một thí.

Phủi —. Lây tay đánh bụi sau dít; bộ dề người: *Đánh rồi liền phủi dít mà đi*.

Chôm —. Nhọn dít (nói về đồ dùng). *Ve chén chôm dít*.

Túm —. Đít túm lại không nở nang. Thường nói về đồ đương bằng tre mây.

Bằng —. Đít bằng phẳng (như dít nổi).

Vung tròn dít —. Bộ giận dữ, cứng cỏi không chịu lụy.

Đánh —. Luật cầm đánh lưng, cho đánh dít, là chỗ không hay làm hại cho người bị đánh. Cũng là tiếng nói chông rảng: *Không đánh gì nữa được*.

Ngồi không nóng —. Tiếng trách người khách không ngồi cho lâu.

邊 Đít. *n.* Đít bắn hơi kêu ra tiếng, hơi trong lỗ dít xìt ra.

— *thâm*. Đít không ai nghe.

Nin như nin —. Nin quá, che đậy không được.

Tê —. Sảy-tròn.

Đầy thúi —. Loại đầy dài lá có mùi hôi, bông coi có nhụy mà vô duyên; vị thuốc hay làm cho ngựa mập, phải đấm cả đầy lá lấy nước mà cho nó uống.

蠅 Điu. *n.*

Liu —. Uôn khúc qua lại như hình rắn bò.

Rắn —. Loại rắn nước.

Viết chữ liú —. Viết chữ không ra nét, in như hình rắn bò.

呬 **Điú**. *n.*

Đon —. Vần vương, ràng rịt, một nghĩa với tiếng lằng liú.

都 **Đo**. *n.* Sánh thước tắc cho biết dài vắn, rộng hẹp.

— *dẫn*. Tiếng đôi cũng hiểu là đo.

Dẫn —. id. Sánh so, xét nét kĩ càng. (Như nói về tài đức): *Dẫn đo cân sắc cân tài*.

— *lượng*. Tiếng đôi cũng hiểu là đo; đo bề rộng hẹp, lượng thì là đong lường.

So —. So sánh làm cho bằng nhau; phân bì. *So đo hơn thiệt. So đo từ phân từ tặc.*

Sáu —. Giồng sáu nhỏ, bò thì uốn khúc nhập cả đầu đuôi, rồi lại buông ra, như hình bò thước mà đo.

Cây sò —. Tên cây hay mọc theo đất rầy.

Lòng sông lòng biển còn dò, nào ai bề thước mà — lòng người. Lòng người khó biết.

Phép —. Phép dạy về việc đo đất, lấy họa đồ, địa đồ.

— *ruộng*. Lấy thước tắc sào mẫu đất ruộng.

— *đất*. Định thước tắc miếng đất là bao nhiêu.

— *cây*. Dẫn đo cho biết thước tắc cái cây là bao nhiêu.

— *vải*. Định thước tắc cây vải.

— *phóng* hoặc — *phóng*. Đo qua, đo ước chừng, phóng chừng.

度 **Độ**. *c.* Lấy hai vật mà sánh cho biết cao thấp, rộng hẹp, lớn nhỏ thế nào.

— *vóc*. Sánh hai vóc cho biết cao thấp, lớn nhỏ.

So —. Xeo nạy, phân bì.

Bàn —. Ván lót ngang thân sau bông lái, phía gần bánh lái.

妬 **Đố**. (Đầy). *n.* Tiếng chỉ chỗ xa hơn đôi với tiếng đây, cũng có khi dùng như tiếng ấy.

Đâu —. Khấp chỗ. Lại dùng như tiếng hổ nghi, tiếng ước chừng.

Ở —. Ở chỗ ấy, tiếng chỉ chỗ.

Đáy —. Nảy, kia, lấy theo nghĩa gần nhau.

Lây —. Lây theo lẽ ấy, suy theo việc ấy.

Bỏ —. Bỏ, để tại đó; không biết tới: *Chuyên dẫu bỏ đó*.

Đề —. Đề tại đó.

Ngồi —. Ngồi tại chỗ ấy.

Đứng —. Đứng tại chỗ ấy.

— *ấy*. Tiếng chỉ chỗ, chỉ vật ở gần trước mắt. Tiếng tục nói trại là *đó ế*.

Mới —. Mới tức thì.

Rời —. Kê lấy đó, rời việc ấy, đoạn thì...

Khí —. Khi ấy.

Lúc —. Lúc ấy.

Làm chi —. Làm chi nơi ấy.

Nói thiệt —. Ấy tôi nói không sai, ấy tôi không nói dối.

Ai đi —. Ai đi nơi ấy.

Tuổi —. Tuổi ấy, người ấy.

Thầy — *mà khó ừ*. Thầy trước mắt mà khó lấy, nghĩa là muốn mà không làm gì được.

簍 **Đố**. *n.* Cái đục, cái giỏ để cho cá vào.

— *dựng*. Đục dựng dựng.

— *nằm*. Đục để nằm.

Đăng —. Tiếng kêu chung cả đố vì cá, nhột cá.

Chạy lờ mắc —. Chạy khỏi đầu nạy, lại mắc đầu kia. Mắc mưu, mắc mớp rồi.

渡 **Đò**. *c.* Ghe đưa qua sông hoặc đưa theo đàng sông.

Ghe —. id.

— *giang*. id. Chữ gian với chữ giang đồng một vần; kẻ đưa đò hay ăn cắp, cho nên hiểu ra nghĩa gian tham.

— *ngang*. Ghe đưa ngang qua sông.

— *đọc*. Ghe đưa đi theo đàng sông.

Đưa —. Đưa bộ hành qua sông hoặc đi theo đàng sông.

Chèo —. Chèo ghe đò, nghĩa mượn thì là chèo lâu; đi sau kẻ khác.

Qua —. Đi qua sông. Đi theo đò mà qua.

Đi —. Ngồi đò mà đi.

Quá giang —. Nhờ đò mà đi chung; đi chung một đò; đi chung một lượt.

Nói đưa — Nói đưa khứa, nói chừng chừng.
Sông sâu chớ lội — *đáy chớ đi*. Phải lánh nơi nghèo hiểm.
 — *trần*. Đò không mũi.
 — *mũi*. Đò có mũi.
Con — Đưa đưa đò (thường sự là con gái).
Con dò bậu chớ nghỉ ngờ, bậu đưa khách bậu, ta chớ bận ta.
Trùm — Chức lãnh việc thầu thuê đò, làm đầu trong vọn đò.
Vọn — Tiếng kêu chung cả bọn đưa đò.
Ở cách — Ở cách sông.

徒 Đò. n. Một mình ít dùng.

Giả — Làm mắt, dôi mắt.
Làm — id.
Giả — *ngủ*. Giả ngủ.
Chàng thương cũng làm — *cùm nùm*. (Coi chữ cùm).

諸 Đò. n. Màu lửa, thuộc về nam phương. Màu tươi tốt.

— *lòm*.
 — *chót*.
 — *chói*.
 — *cháy*.
 — *hoét*.
 — *lưỡng*.
 — *lơ* — *lưỡng*. Cả thầy đều chỉ nghĩa đò lằm.
 — *lời*.
 — *tươi*.
 — *giỏi*.
 — *thăm*.
 — *điều*.
 — *au au*.
 — *gay*.
 — *chạch*. Khóc con mắt đò chạch.
 — *ừng*. Vừa đò, có màu đò chiều.
 — *hồng hồng*. Vừa đò đỏ.
 — *như hoa vông*. Đò tươi.
 — *bám*. Đò thắm, đò má có hơi đen.
 — *hìn hìn*. id.
 — *mùi*. id.
 — *rần*. Đò cùng: *Ừng rừu mặt đò rần*.
Lửa — Lửa bén, lửa cháy.
Đèn — Đèn sáng tỏ; đèn đương thấp.
 — *đen*. Thấp đèn, chừng thấp đèn.

Biển — Tên biển, nước chiều màu đỏ.
Đống — Đống vỏ cua.
Son — Son; *lòng son đỏ*, thì là lòng ngựa trắng.
Con — Con mới đẻ; con dân.
Lúa chín — *đống*. Lúa chín cả đống.
Quần lính — *đường*. Quần lính *đầy đường*; (quần lính thường bận áo dậu đỏ.)
Vện — Vện tốt.
Quần điều áo — Ăn mặc đỏ tốt; sắc phục rực rỡ.
Đạt — Tên xứ ở Bà-ri-a.
 — *con mắt*. Bộ giận dữ.
Kiểm — *con mắt*. Kiểm hết sức.
 — *mặt*. Nội giận, làm mặt giận; mặt cờ.
Nén — Nén vàng.

都 Đò. c. Đều, chỗ thành thị đông đảo; chỗ vua ở.

Kinh — Chỗ vua ở.
Thành — id.
Quốc — id.
 — *hội*. Chỗ đông người tụ hội.
 — *độc*. Trước quan võ hay một đạo binh.
 — *hộ*. Trước quan văn kiêm cả binh dân.
 — *thông*. Trước quan võ gồm hay cả binh dân.
 — *ti*. Chức làm đầu một ti.
 — *sự*. Chức hay việc, chủ việc.
 | **水** — *thủy*. Chức hay về đàng nước, thuộc về Bộ công.
 | **虞** — *ngư*. Chức hay về công việc làm, cũng về Bộ công.
 — *sát viện*. Viện tra xét về các việc trong nước.
 — *sát ngự sứ*. Chức quan thuộc về viện Đô sát.
 — *tùy*. Đạo hồ, quân giang quan.
Ông — Hiệu quân lính đời xưa.
Định — Lập thành đạo tại chỗ nào.
Đóng — id.
Cá triều — Cá trầu.
度 ĐỘ. c. Đo; chừng đỗi; bé xa cách; ước chừng, phỏng ước, cuộc đua đầu.
 — *lượng*. Lòng rộng lớn hay thương, hay dung kẻ khác.

- *lượng hẹp hòi*. Người nhỏ bụng không hay xét suy, không hay thương kẻ khác.
- Đại** —. Có độ lượng lớn.
- Chê** —. Phép sửa đũa, sửa sang, chê biên.
- Pháp** —. Phép luật.
- Vô** —. Không chừng đối.
- Quá** —. Quá chừng.
- Thường** —. Mực thường, lấy theo mực thường.
- *chừng*. Ước chừng, phỏng chừng.
- *mặt trời*. Đường mặt trời đi.
- *mặt trăng*. Đường mặt trăng chạy.
- Một** —. Một bận, một đặc, một cuộc đua đầu; một chặng trong 360 số kẻ bê châu vi trái đất.
- Gà** — hoặc *gà đá* —. Gà nuôi để mà đá đua.
- Ra** —. Trình nghệ, ra chỗ đua tranh.
- Ê** —. Không ai dám đua tranh, thường nói về gà chọi; không ai thêm dùng nữa (nói về người).
- *ngựa*. Một cuộc ngựa đua.
- *gà*. Một cuộc chọi gà.
- *may*. Cuộc đua may mắn (nói chung về sự đá gà, đua ngựa).
- *rủi*. Cuộc đua rủi ro; bận đua bất lợi. id.
- Ưc** —. Gà ham đá; nghĩa mượn là *ham trai, ham gái*.
- Cóng** —. Gà mỗi một không đá đua được nữa, nghĩa mượn: *Hết sức không làm gì được nữa, (sắc dục)*.

鍍 ĐỘ. c. Tráng lót, nhuộm, làm áo bằng món gì thuộc về ngũ kim.

- *kim*. Tráng nước vàng.
- *ngân*. Tráng nước bạc.

渡 ĐỘ. c. Đưa qua, cứu vớt.

超 | *Siêu* — Cứu cho khỏi, vượt khỏi.

濟 | *Tê* — Cứu giúp, cứu vớt, đưa đi cho khỏi nạn.

普 | *Phổ* —. Phép cứu chung, làm ơn chung, đại xá.. (Tiếng phật).

— *điệp*. (Coi chữ điệp).

— *mạng*. Cứu mạng; bảo cho được bình an.

— *thân*. Cứu mình, lo cho mình, làm cho mình khỏi gian nguy..

— *mình*. id.

| **孚口** — *hồ khẩu*. Nuôi lỗ miệng.

Phép phạt — *người khổ não*. Phạt hay cứu người trầm luân trong *khổ hải*.

— *thuyền*. Thuyền dò, ghe dò.

— *phu*. Đưa chèo dò.

Cứu dân — *thê*. Làm việc phước, cứu thiên hạ, (thường nói về thầy thuốc).

Trời — *vận*. Trời giúp vận.

妬 ĐỒ. c. n. Ghen ghét, không muốn cho ai hơn mình; cuộc với nhau, thù nhau.

Tật —. Ghen ghét.

| **賢疾能** — *hiên tật năng*. Ghen hiền ghét ngô.

— *kị*. Ghen ghét, không ưa, không hạp.

— *thách* hoặc *thách* —. Trêu ghẹo, thách thức.

— *nhau*. Cuộc với nhau làm sự chi đặng, thì chịu thường, phạt, v. v.

— *ai*. Tiếng trêu chọc, thách thức, (nói trống).

— *mây dăm*. Tiếng thách thức.

Câu —. Lời hỏi mắt mờ, hoặc có nhiều ý, nghĩa.

Hỏi —. Hỏi thử, hỏi mắt; hỏi răn mắt.

— *cửa*. Cây khép hai bên làm khung cửa.

Đóng —. Đóng cây đờ hoặc đóng áp, đóng kèm một miếng ván hoặc một tấm hàng giẻ dài dài.

徒 ĐỒ. c. Học trò, bọn. Luông công, vô ích; tội đồ.

Môn —. Môn đệ, học trò.

— *đệ*. id.

— *đàng*. Bọn lũ, phe đảng.

Côn —. Bọn quân hoang, quân dữ, quân trộm cướp. (Coi chữ côn).

Tặc —. id.

Hung —. id.

Tông —. Hiều về môn đệ chúa Cứu-thê. Cũng có nghĩa là tông tích.

Kẻ tông —. Kẻ tông tích, kẻ việc lâu xa.

Tăng —. Bọn thầy chùa, các đạo.

Sinh —. Các kẻ đã thi được bậc tú tài.

Thầy —. Tiếng xưng hô các bậc tú tài; *thầy tú*.

Đạo —. Tiếng kêu các người làm môn đệ đàng đạo Thiên Chúa.

- *ngu*. Tiếng mắng đũa ngu.
- *dại*. id.
- *lục súc*. Tiếng mắng đũa đại đột, cho nó là đồ thú vật.
- Lục súc chi* — id.
- *phản chủ*. Tiếng mắng đũa phản, đũa vô ơn.
- *hư*. Tiếng mắng đũa dở dang, không làm nên sự gì.
- *bư*. Tiếng mắng đũa bát trí.
- *ngốc*. id.
- *lao*. Luông công vô ích; mệt nhọc ưởng công.
- *lưu*. Ăn giam, ăn đày; tội lưu, tội đày.
- Tội* —. Tội giam cầm mà làm việc quan, từ một năm, một năm rưỡi, hai năm, hai năm rưỡi, ba năm, cả thảy năm hạng.

ĐỒ. *c*. Tiếng kêu kể các vật để mà dùng, các khí cụ; toan tính; bản vẽ hình thể đất đai.

- *đạc*. Tiếng kêu chung các món đồ dùng.
- *lẽ*. id.
- *dùng*. id.
- *đoàn*. id.
- *sành*. Vật dụng bằng sành.
- *đất*. Vật dùng bằng đất.
- *đá bát*. Đồ sành có tráng nước men.
- *châu báu*. Vật châu báu.
- *gỗ*. Vật dùng bằng cây gỗ.
- *mộc*. id.
- *súc*. Vật dùng quý giá.
- *mã*. Đồ coi thì lịch sự mà không bền chắc, không dùng được, như đồ thợ mã.
- *ăn*. Vật ăn.
- *bán*. Áo quần.
- *nghề*. Vật dùng mà làm nghề.
- | 磁器 — *từ khí*. Vật dùng bằng sành.
- *thờ*. Vật dùng để mà thờ phượng.
- | 祀器 — *tự khí*. id.
- *âm công*. Đồ khiêng quan cừu, đồ chôn đám, nhà vàng.
- *nhạc*. Tiếng kêu chung các món đồ nhạc.
- *đo*. Khí cụ để mà đo.
- *làm ruộng*. Khí cụ để làm ruộng.
- *rất*. Kêu chung các món đồ tập nập trong nhà.
- *gia dụng*. Đồ dùng trong nhà phải có.

- *trà, chè*. Đồ ve chén để pha chè, uống nước chè.
- *bình khí*. Bình tượng, đồ đánh giặc.
- | 章 — *chương*. Con dấu, ấn triện.
- | 籍 — *tịch*. Sách vở.
- *thơ*. id.
- Họa* — *hình*. Vẽ hình tượng người nào, thường để mà bắt, như vẽ hình quân còn đồ.
- Họa* —. Bản đồ, hồng đồ, hình thể vẽ ra.
- Địa* —. Giấy vẽ hình thể đất đai.
- Bản* —, *bản* —. Bản vẽ hoặc giấy vẽ hình thể đất đai.

- Bóng* — id.
- Vẽ họa* —. Vẽ hình thể đất nước.
- Tranh* —. Bức tranh, bức tượng; đồ vẽ.
- *tê nhuyễn*. Vật dùng thanh cảnh, nhỏ nhen.
- *nữ trang*. Đồ cưới vợ; đồ sắm cho nàng dâu đeo, như vòng bông v. v.
- *xỉa*. Vật dụng đã lâu đời.
- *cũ*. id.
- *nay*. Vật dụng đời bây giờ.
- *chơi*. Vật sắm ra để mà chơi; vật không trọng gì.
- *tàu*. Vật dụng bên Trung-quốc chở sang.
- *thổ sản*. Vật làm ra tại xứ sở.
- Đủ* —. Có đủ các món phải dùng.
- Sắm* —. Sắm sanh cho có vật dùng.
- Cầm* —. Thê vật mà lấy tiền.
- Tướng* —. Tướng hát một chuyện riêng đôi với tướng pho là tướng kể cả bộ truyện.
- 海國 | 誌 *Hải quốc* — *chi*. Sách kể bản đồ các nước, có vẽ đồ hình.
- Cơ* —. Sự nghiệp, thường nói về sự nghiệp nhà vua. *Một tay gậy dựng cơ đồ, năm năm bề Sở sông Ngô tung hoành*.
- *sợ*. Sự thê rộng lớn, cả thê; (sự nghiệp).
- *thê*. Sự thê; làm bỏ thê, làm mất sang giàu.
- *muru*. Toan muru, bày muru, cầm muru.

ĐỒ. *c*. Đàng.

- Quán tiền* —. Quán đi trước, quán dọn đàng.
- Đạo* —. Đàng sá.
- Lộ* — id.
- Trình* — id.
- Bán* —. Nửa đàng.
- 半 | 而 渡 *Bán* — *nhi phê*. Làm tới nửa chừng lại bỏ.

Sĩ — Đàng học hành, phận sự học trò.
Hoạn — Đàng làm quan, đàng công danh, phận sự làm quan.

| **長知馬力國亂識忠臣**
 — *trường tri mã lực, quốc loạn thức trung thân.* Ấy là: Đàng dài biết sức ngựa, nước loạn biết tới ngay.

Tờ tiên — Giấy gọi trước cho biết có quan lớn nào tới đầu.

塗 ĐỒ. c. Bôi; bèn lấm; đàng đi.

— **than.** Lấm than.
 — **khô.** id.
 — **miền.** Bôi sỏ.
 — **táy.** Bôi rữa lấm cho mắt đau.
 — **nước thuốc.** Vẽ nước thuốc, thoa nước thuốc.

— **nét viết.** Vẽ lấm theo nét viết, cứ theo nét viết sẵn mà giặm.

— **đi — lại.** Giặm đi giặm lại.

Mới học — Học trò mới tập viết, viết theo nét sẵn.

Hồ — Hồn hào không biết phép, không biết phải chăng.

Quân hồ — **hồn độn.** Tiếng mắng đũa hồn hào không biết phải chăng.

三 | 六道 Tam — *lục đạo.* Ba ngò, sáu đàng thì là những kiếp lai sinh. *Thượng đồ giải, trung đồ giải, hạ đồ giải* thì là tam đồ; *lục đạo* thì là *thần tiên, ngạ quỷ, súc sanh, phiêu quỷ, bán tiên, tu la.*

菜 ĐỒ. c. Loại rau đắng.

— **độc.** Làm khổ khác.

— **khô.** Nghèo đói khôn khổ.

神 | 神臺 Thần — *uật luật.* Tên hai thần hay bắt quỷ, những người tin quỷ hay vẽ hình hoặc viết tên hai thần ấy, bày ra hai bên cửa ngò có ý làm cho quỷ sợ. Có kẻ kêu là thần dư vật lữ, lại rằng: *thần đồ thực quỷ, vật lữ thần ma.*

屠 ĐỒ. c. Làm thịt, giết, mổ xẻ.

| **宰** — *tê.* Làm thịt như trâu, heo v. v.

浮 | Phù — Phạt; người theo đạo Phật.
Chứng phù — Bọn theo đạo Phật.

堵 ĐỒ. n. Trút ra, bỏ đi, tuồn ra.

— **ra.** Trút ra.

— **vào.** Đổ lộn vào.

— **đi.** Bỏ đi, hát đi.

— **qua.** Đổ sang qua.

— **nước mắt.** Chảy nước mắt.

— **ruột.** Chảy ruột ra, rớt ruột ra.

— **máu.** Chảy máu ra.

— **thưa.** Nói gian, vu cho kẻ khác; đánh trút chuyện quây cho kẻ khác.

— **đĩa.** Trao gánh cho ai, bỏ lại cho ai, đổ thừa cho ai: *Nó làm hư, nó lại đổ đĩa cho tôi.*

— **tội.** Nói tội cho kẻ khác, đổ tội cho kẻ khác chịu.

— **lỗi.** Đổ lỗi cho kẻ khác chịu.

— **vạ.** Lấm cho kẻ vô can phải vạ, phải phạt.

— **đục.** Đổ cá trong đục ra; đổ đầu, rớt lại: *vu cho kẻ khác, đổ đục về mình chịu.*

— **cho trời.** Nói là tại trời.

Làm — **tháo.** Làm hao hết, làm cho tuồn ra ngoài (thường nói về đồ hột đồ nước).

— **thuộc.** Rót nước thuộc vào trong miệng người bệnh; cho uống thuốc.

— **lộn.** Nhập nhiều món vô một, bỏ lộn, (thường nói về đồ nước, về đồ hột).

— **trúc.** Đổ cá.

— **nước.** Có hai nghĩa, một là đổ vào, hai là đổ đi; xối nước hoặc hát nước đi.

— **sỏ.** Bỏ con toán, tính sỏ.

— **ợ.** Làm cho sinh ợ, làm cho té ợ.

— **mỡ hôi.** Chảy mỡ hôi, tháo mỡ hôi.

— **nước môm.** Chảy nước môm, bộ giận dữ, hăm hỏ.

— **nước dãi.** Chảy nước dãi, nước dãi trong miệng tuồn ra.

— **ghèn.** Chảy ghèn.

— **lửa.** Nổi nóng, thường hiểu là nóng nả hết sức mà làm việc gì: *làm đổ lửa.*

— **xuông.** Chảy xuống mạnh như nước chỗ cao dồn xuống thập, trút xuống, nghiêng triêng, chúc xuống.

Mưa như — Mưa lớn lắm, mưa như xối.

Súng — Tiếng súng hiệp bắn một lượt.

Kiêng — Tiếng chuông kiêng reo lên.

Bình —. Bình vỡ chạy.
Giặc —. Giặc vỡ chạy.
 — *nén*. Đập nén, đồ đá dật mà làm nén.
Nước —. Nước lớn chảy xuống mạnh: *mùa nước đổ*.
 — *nhót*. Chảy nước ra, hóa ra biêng nhác, hêt siêng.
 — *làm biêng*. id.
 — *mỡ*. Chảy mỡ ra, đồ đang làm biêng, là tại nục, tại béo mập.
 — *dở*. Hết hay, hết giỏi, ban đầu còn khá lâu lâu lại làm không nên việc.
 — *lung*. Lung tính dữ, không biết kiêng sợ.
 — *hung*. Nổi hành hung.
 — *dữ*. id.
 — *khùng*. Nổi chứng khùng, làm khùng.
 — *diên*. Đồ hung, đồ dữ, làm như đũa diên.
 — *giận*. Nổi giận.
 — *hòn*. Ăn nói hòn hào, chẳng còn vì nề.
 — *quạu*. Nổi quạu, hay gây, nói lãnh sanh dữ, không nhịn nữa.
 — *tiêng* — *tâm*. Vây (tiêng tâm, (nghĩa xấu).
Thình danh lang tạ 聲名狼藉.
Của — *mà hột*. Lượng lặt cái còn lại, kèo bỏ đi hêt mà ưỡng. Còn bao nhiêu giữ lấy bấy nhiêu. *Đồ đi mà hốt, sao tay thuở xưa*.
Nói như nước — lá môn. Lời nói như gió bay, không chịu đem vào tai, ấy là tiếng trách đũa khó dạy nhiều.
Nghiêng —. Nghiêng xuống quá, chúc xuống quá.
Lé —. Có nhiều dầu, sùng xuống như dầu trái; có nhiều dầu lúm dúm.

賭 **Đồ**. c. Cờ bạc, chơi cờ bạc.

— *bic*. id.
 — *hết*. Cuộc chơi hêt sáu mặt, mỗi mặt có nút từ 1 cho tới 6, tiếng tục gọi là *tào cào, ngũ chư*, v. v.

杜 **Đồ**. n. (Coi chữ đậu). Bên hi, bên đậu; ở **đậu**.

Bén —. Vững bền, chịu đựng.
Ờ —. Ở gờ nhờ, ở đậu.
Đin — id.

— *nhờ*. Gờ nhờ.
 — *dựa*. Nương dựa vào đâu.
 — *ruồng*. Bên đậu.
Cảm chàng —. Chịu không nổi, không qua, nói về bệnh; đăm lòng thương xót quá.
Thi —. Thi đậu.
 — *trạng*. Thi tuyền đậu bậc cao hơn hêt.
Chim —. Chim đậu, chim nghỉ cánh.
Thuyền —. Thuyền đậu, ghe đậu.

多 **Đồ**. n. Ngầy xụi, tê cứng, co duỗi không đặng.

Cứng — Cứng thẳng một bề.
Chết ngầy —. Nằm dài không cựa cựa.
 — *tay*. Tê tay, xụi tay.
 — *chơn*. Tê chơn, xụi chơn.
 — *mặt*. Trơ mặt.

助 **Đồ**. n. Thè người thè vật ma trử nợ; cho ở đây tớ.

— *dần*. id.
 — *con*. Bắt con ở làm tôi kẻ khác mà lấy tiền công hoặc trừ nợ.
 — *nhà*. Cắm cho kẻ khác mà trừ nợ.
Cô vợ — con. (Coi chữ cò).
Ở —. Ở đây tớ, làm tôi mà trừ nợ.

碌 **Đồ**. n. Mệt yêu nói không sửa, hoặc tiếng nói yêu ớt khó nghe.

— *đót*. id.
 — *tiêng*. id.
 — *giọng*. id.
 — *lưỡi*. Đor lưỡi, không ra tiếng.
Nói —. Nói yêu ớt không sửa.
Nói — *tiêng*. id.

沱 **Đồ**. n. Tiếng trợ từ.

Lờ —. Bộ dờ chìm dờ nổi.
Nước chảy lờ —. Nước chảy chậm chạp, yêu ớt.
Trời lờ —. Trời dật giờ, trời là rà.
Bộ lờ —. Bộ chậm lụt, ngu ngơ.

拖 **Đồ**. n. Dờ lên, giùm giúp. Qua vậy, tạm vậy.

- *dùng*. Tiếng đôi, hiểu là đỡ.
 — *đổi*. Làm cho khỏi đổi.
 — *ngặt*. Giúp khi túng ngặt.
 — *nghèo*. id.
 — *giác*. Đỡ vạy, qua vạy; nhờ được một ít. Chính nghĩa tiếng giác thì là giác ngủ, chỉ nghĩa là đỡ cho mình yên một ít.
 — *đầu*. Đỡ cái đầu, nâng lấy cái đầu, che chở, giùm giúp. *Có người đỡ đầu*.
Bổ — đầu. (Coi chữ bổ).
 — *dậy*. Lấy tay nung lên, xúc lên.
 — *lên*. id.
 — *lời, nói — lời*. Nói thêm cho rõ, chữa lời kẻ khác nói.
 — *thay*: Giúp giùm, thay đổi. *Việc nhà ai kẻ đỡ thay cho nằng*.
Nói — đòn. Kiểm đều nói cho khỏi đòn, nhẹ đòn, làm cho khỏi roi vọt.
 — *tay chơn*. Có người giùm giúp: *nuôi con đỡ chơn tay*.
 — *gạc*. Đưa ra, gạc ra, không cho động tới mình, không cho ai đánh tới mình, nói tới mình.
Ờ — Ờ tạm vạy.
Nói — Nói chữa cho ai, hay là kiểm lẽ chữa mình.
Ăn — Ăn cho khỏi đói, chẳng kỳ ngon dở.
Làm — Làm qua vạy.
Đi — Dùng đỡ mà đi, (thường hiểu về dù giầy), cũng có nghĩa là đi thế, đi giùm qua vạy. *Lấy cây dù giầy mà đi đỡ*.
Ngồi — Ngồi ghé, chịu khó mà ngồi, (tiếng mò).
Nằm — Tiếng biểu nằm ghé, đừng luận chỗ xấu tốt.
Dùng — Dùng tạm vạy, (tiếng biểu).
 — *thì*. Qua thì, tạm vạy, qua vạy.
Nâng — Nâng lên, đỡ lên, tăng trọng.

𠵼 Đọa. c. Sa xuống.

- Đầy —* Làm khổ sở.
Phải — Phải đầy đọa, khôn khổ.
Tiền phải — Tiền phải xuống phạm trần, đọa phạm trần; người sung sướng ra thân cực khổ.
Căn đầy kiếp — Căn kiếp khôn cực; căn sở khôn khổ, vô đoan bạc phận.
 — *Thai*. Con nghén trong bụng sứt xuống,

trần xuống, sứt xuống, cũng hiểu là tiểu sản.

- Quá —* Dở dang quá, khôn cực quá, (tiếng than).
Hư — Hư quá, dở quá.
 — *kiếp*. id.

惰 Đọa. c. Trễ.

- Đãi —* Trễ nãi, làm biếng.
Quá — Làm biếng quá.

柔 Đóa. c. Tiếng kêu kẻ bông hoa.

- *bông*. Cái bông, cái hoa.
 — *sen*. Bông sen.
 — *hào quang*. Yên mặt trời, ánh sáng.
 — — *liên hoa*. Tươi tốt như bông sen.
Hàng đại — Hàng bông lớn.

搽 Đoác. n. Thứ cây giống như cây dừa người ta hay lấy vỏ hủ nó mà làm bột.

- Bột —* Bột làm bằng vỏ hủ cây đoác. Bột quí.
Chỉ — Chỉ thừa cây đoác.
Vành — Vành nón vãn bằng chỉ đoác, đôi với vành cước là giồng tốt hơn.

覓 Đoái. c. n. Ngó lại.

- *lại*.
 — *xem*.
 — *nhìn*.
 — *hoài*.
 — *đèn*.
 — *thương*.
 — *tuông*.
 — *vì*.
 — *tình*. Nghĩ đèn tình nghĩa hoặc tình cũ, ngãi xưa.
 — *ngãi*. id.
 — *thầy*. Chợt thầy, lác thầy, vụt ngó thầy.
 — *nhìn*. Nhìn xem.
Chàng thương cũng — chút tình. Dấu chàng thương, song cũng phải nghĩ đèn đèn tình nghĩa.
Chàng — mắt. Chàng ngó tới.
 — *mũi*. Bán chác.
Phát — Bán, phát mại.

Cả thầy chỉ nghĩa là nhìn xem, nghĩ đèn, thương tưởng đèn nhau.

兌 Đoài. *c.* Một đầu trong 8 quẻ, chỉ nghĩa là nước núi.

Hương —. Hương tây.

Gió —. Gió tây, gió thu.

Xứ —. Tên xứ ở về tây bắc đất Bắc-kỳ.

Đông —. Hiểu là tỉnh Hải-dương.

端 Đoan. *c.* Đầu, mỗi; chính đính, giao, hứa.

— *thé.* Giao ngôn, thế thốt, (sẽ giữ lời nói, sẽ làm như lời nói).

— *cử.* id.

— *dấu.* Một nghĩa là thế mình sẽ chịu mặt đầu; một nghĩa là đầu mỗi, như nói: *Vị thuộc đoan dấu*, thì hiểu là vị trọng, mặt tiền.

Giao —. Giao chắc, thế nguyện.

Cam —. Hứa chắc, chịu chắc. *Lập cam đoan*, làm tờ cam đoan thì là làm giấy xưng mình không dám làm quấy nữa.

Đá —. Biên huyền. (Coi chữ đá).

Dị —. (Coi chữ dị).

| **陽** — *dwong.* Ngày mồng năm tháng năm Annam, là ngày ông Khuất-nguyên nhảy xuống sông La-giang mà chết.

| **午** — *ngũ.* id.

| **倪** — *nghe.* Đầu đuôi, gốc ngọn.

履 | *Lý* —. Ngày mồng một Tết.

Đa —. (Coi chữ đa).

Khai —. Mở đầu, bày việc, khải mờ.

Khải —. id.

Tạo —. Gây dựng ra trước. **造端平夫**
婦 *Tạo đoan hó phu phụ.* Gây giếng mỗi tại nơi vợ chồng; chỉ nghĩa việc vợ chồng là căn bản.

— *chính.* Nết na, ngay thật. *Thầy lời đoan chính dễ nghe, chàng càng thêm nể, thêm vì mười phần.* (Túy kiều).

— *trang.* Nghiêm trang, vẹn vẽ.

斷 Đoan. *c. n.* Dứt rồi; dứt ra từ khúc; dứt đi.

Dứt —. Chặt ra từ đoạn; hở khoản.

Đứt —. Dứt ra từ khúc; không liên nhau.

Chặt —. Chặt ra từ đoạn.

Từ —. Từ khúc.

Đã —. Đã rồi, đã dứt.

— *việc.* Rồi việc, xong việc.

— *trường.* Đầu đốn đứt ruột; sớ phạm phải chịu vì tình vi nghĩa. *Sớ đoan trường.*

— *thì.* Rồi thì, rồi đó.

| **賣** — *mãi.* Bán đứt.

Đành —. Dứt tình, chẳng còn thương tưởng; nhẫn quá.

Đòi —. Nhiều khúc. *Thắt ruột tầm đòi đoan héo đau.*

Ghe —. id. *Ghe đoan gian nan.*

Nhiều — *khúc nói.* Nhiều đều cực khổ, nhiều khi khôn cực.

義 | **親疎只爲錢** *Nghĩa — thân sơ, chỉ vì tiền.* Nghĩa dứt, bà con xa nhau, chẳng qua là tại tiền của.

段 Đoan. *c.* Một khúc, một lời, một phần.

— *sách.* Một lời sách.

— *dây.* Một khúc dây.

Đi một —. Đi một chặng, một đổi.

Hàng —. Hàng bông hoa ít thược làm ra một hai áo.

Thế —. id.

斷 Đoán. *c.* Xét định, phán xử.

Quyết —. Quyết chắc,

Xét —. Xét định.

Xử —, hoặc — *xử.* id.

Phán —. id.

Chiết —. id.

剛 | *Cang* —. Vững vàng, mạnh mẽ, quả quyết.

間 | *Ciền* —. Hờ dửng, không liên nhau.

Lý —. Lễ mình xét nghĩ ra, lễ mình nhứt định.

Sách —. Sách nói về việc đạo Thiên chúa.

| **籤** — *xâm.* Cắt nghĩa lời nói trong xăm là lời nói hình bóng có nhiều ý nghĩa, cho biết việc lành dữ thế nào.

— *kiện.* Xử kiện.

— *việc.* Tình việc cho xuôi.

— *quẻ.* Cắt nghĩa quẻ bói.

果 | *Quả* —. Kiên thực, vững vàng.

— *tội.* Xử tội, định tội, nói làm sao là tội.

— *phước.* Định làm sao là được phước. Người hay đoán tội, đoán phước.

thường hiểu là người hay can tội can phước cho kẻ khác, hay xét nét về việc kẻ khác.

Phán —. Phán định.

— **định**. id.

— **day**. Day phải làm thế nào.

團 **Đoàn**. *c. n.* Tụ; bầy, lũ.

— **lũ**. Lũ, bọn.

Đi cả —. Đi đồng lắm.

Hiệp —. Hiệp bọn đồng.

Vây —. id.

— **ghe**. Một tập ghe đi theo nhau.

Ghe —. Ghe đồng chiếc đi một lượt.

Hut —. Đi lẻ bọn, đi không kịp đoàn ghe đồng.

Đầu —. Ở trước đoàn, đi trước ghe đoàn.

— **ty**. Vây hiệp. (Thường nói về vợ chồng xa nhau rồi, mà vây hiệp).

— **cả**. (Coi chữ cả).

Một — **đu cướp**. Một bọn kẻ cướp.

— **viên**. Hiệp vây như một cuộc vuông tròn.

Phụ tử đoàn viên: 父子團圓; cha con sum hiệp.

Chúa —. Làm lớn trong một bọn, thường nói về ông, mỗi: *Ong chúa đoàn v. v.*

Quần —. Quần hay đoàn ghe chờ lương, đoàn ghe tải.

Thủ —. Tên phán thủ, thuộc hạt Tân-an, (Bên lúc đi xuống).

— **bông**. Hàng bông tròn mà lớn.

| **鍊** — **luyện**. Lĩnh mộ để mà gìn giữ trong hạt.

短 **Đoàn**. *c.* Vắn, chặt bót, làm cho vắn.

— **mạng**. Chết non, chết trẻ; làm cho phải chết yếu.

Mạng —. Sờ mạng không được sống lâu.

Tri —. Tri hẹp hòi, bản thiều, thiều tri.

家貧智 | **Gia bần trí** —. Nhà nghèo trí ít, không tính được việc cao xa, hoặc là nghèo lắm mà rồi trí.

紙 | **情長** **Chỉ** — **tình trường**. Giấy vắn lòng dày. (tiếng nói thù phụng trong lúc viết thơ).

— **cây**. Chặt cây, làm cho vắn.

— **hậu**. Vắng sau, tuyệt nối không có con cháu.

Cản —. Ngăn can, không cho làm việc gì.

Trời — **lộc**. Trời không cho hưởng lộc lâu xa.

言長說 | **Ngôn trường thuyết** —. Nghị luận đều hay dở, khen chê việc kẻ khác.

Trường —. Đều hay, đều dở; dài vắn.

— **chiết**. Cụt đi, gãy đi; chết yếu.

— **thiếu**. Thiều đi, hụt đi; hãy còn thiếu.

江 **Đoanh**. *n.* Vần vít, quần lầy, ràng buộc. (nói về róng, rảo).

— **theo**. Ràng lầy, xắn bản theo hoài. (Nói về con nit bản theo kẻ lớn).

Róng —. Róng vắn xà lẹo, vắn xây quanh.

— **khấp**. Bao phủ chung quanh.

奪 **Đoạt**. *c.* Cướp, giành.

Chiếm —. id.

Tranh —. id.

— **quờn**, **quiên**. Giành quờn, cướp quờn.

— **lộc**. Không cho hưởng lộc nửa; làm cho phải chết sớm.

— **chí**. Làm cho kẻ khác không theo chí mình được; cái ý kẻ khác.

— **ý**. id.

— **lợi**. Giành lợi, cướp phần lợi kẻ khác.

搶 | **San** —. Cướp giật.

Kiếp —. Ăn cướp, cướp giành. id.

— **dài**. Giật dài, đua giành phần thưởng.

— **nghe**. Giành nghe kẻ khác.

— **công**. Giành công kẻ khác.

— **cờ**. Cướp giật cờ, thắng trận, dặng trận.

— **cầu**. Đứt cầu, phá cầu làm cho mất đường qua lại.

— **lương**. Cướp lương, chặn lương của giặc.

— **lộ**. Kiềm dăng chạy cho mau.

— **phách**. Làm cho mất vía.

— **mạng**. Cứu mạng, làm cho khỏi chết.

Dữ —. Cho ra, lay lại. **權生殺與奪**

Quiển sanh sát, dữ hay là **dự đoạt**.

Cắm quờn cho sống, làm chết, cho đi

lây lại. (Nói về vua quan bạo ngược).

Định —. Tai đoán, như định, (Tiếng nói cho vua chúa).

讀 **Đọc**. *c.* Xướng kẻ lời nói trong sách vở hay là đó biên chép; nói lại, thuật lại, học lại.

- *kinh*. Kể kinh, tụng kinh.
- *sách*. Xướng lời trong sách.
- *bài*. Xướng kể bài mình học.
- *chương*. Xướng bài mình học cho thấy nghe.
- *thuộc lòng*. Đọc chuyện, đọc bài mình đã thuộc, đọc chập sách vở.
- *thân chú*. Xướng kể lời phù chú.
- *thơ*. Nói thơ.
- *sách ngâm thơ*. Xướng nói, ca ngâm những chuyện trong sách vở ; sự thề người hay chữ.
- *văn*. Xướng kể bài văn.
- *đang*. Bày đều, mở đang làm cho kẻ nhỏ bắt chước. . . .
- *lại*. Nói lại, thuật lại.

錐 ĐỘC. *n.* Cái mũi nhọn bằng sắt, thường để mà đâm cá.

Cái — id.

Mũi — id.

— *rắn*. Nọc rắn.

— *ong*. Mũi nhọn sau đuôi con ong.

Lọc — Bộ cô khô, lặn đạn, không tàn phát được.

鶻 ĐỘC. *n.* Cục thịt ở trên cửa mình đơn bà, giòng cái móng gà.

Móng — id.

— *giọng*. Cục thịt thông thông trên họng. (Coi chữ óc).

督 ĐỘC. *c.* Giục, cai quản.

— *giục*. Hồi giục.

— *phách*. Chỉ biểu.

— *áp*. id.

— *việc*. Coi việc, biểu việc làm.

— *công*. Chức quan bên Bộ công.

— *binh*. Chức quan coi binh đi đánh giặc.

— *tướng*. Tước quan võ, làm chủ tướng.

— *học*. Tước quan hay việc học hành trong một tỉnh.

— *doàn*. Tước quan điều lương

— *vận* id.

Quản — Tước quan lãnh việc gì, như lãnh coi một chiếc tàu.

Đó — (Coi chữ đó).

Ông — id.

Tổng — Quan lớn gồm hay một xứ, chúa xứ. (Chính tước).

Thông — id. Cũng là tước quan võ.

Đế — (Coi chữ đế).

鶻 ĐỘC. *n.* (Hậu) Sau, ở sau, đằng lái.

Sau — Sau lái.

Canh — Canh sau hết.

— *phách*. Chèo đò, chèo, phách, cũng có nghĩa là khiến nhau. (Coi chữ chèo).

— *đèn*. Đèn thấp còn dư.

Chuyên — Chuyên rớt.

— *doàn*. Ở sau đoàn ; đi đốc đoàn thì là đi sau đoàn.

— *ra*. Lái sinh giồng khác : *xoài tương đốc ra xoài muông*. (Nhỏ trái hơn).

— *diệc*. Cái đóc chai, vật chi nhỏ mà chai.

Thằng nhỏ bằng cái đóc diệc mà xác.

Châu — Tỉnh kêu tên ấy, tỉnh An-giang.

敦 | *Đôn* — Ăn hậu ; cần mẫn.

毒 ĐỘC. *c.* Hay làm hại, hung dữ, sâu hiểm ; đôi với chữ hiền.

— *ác*. Dữ dằng, hung tợn. Tiếng nói *độc ác quá chừng*, thường hiểu là tiếng lầy lầy làm lạ, hay là tức mình.

— *dữ*. id.

— *dạ*. Hay làm hại, hay sanh bệnh. *Đất nước độc dạ*.

— *ruột*. Hiềm ác.

Lòng — *miệng dữ*. Người sâu hiểm, lòng muốn hại người, miệng nói những điều hung dữ.

Sâu —. Hiềm thược, bất nhơn.

Hiểm — id.

Hiềm — id.

Dữ ma — *nước*. Chỗ nhiều mả, nước lại độc địa, cũng kêu là *dữ châu ác địa*.

Nước —. Nước hay làm cho người ta mang bệnh.

Thuộc —. Thuộc hại tánh mạng người ta.

Khi —. Khí hay làm cho sinh bệnh hoạn.

Gió —. Gió hay làm cho người ta đau ốm.

Thì trời — *địa*. Thì tiết hay làm cho người ta đau ốm.

Giồng —. Giồng hay làm hại.

Rắn —. Rắn dữ, rắn có nọc dữ.

Đố —. Vật hay làm hại. (Thường nói về đố ấu).

Giải —. Đã thuộc đọc.

— **khó** —. Dùng giông độc mà trừ giông độc.

Ung —. Thứ ghê lớn.

Mọt —. Mọt mọc ra, liến thầy đau nhức, nóng lạnh.

Cây — **sinh trái** —. Dòng nào sanh giông ấy.

Cây — **không trái, gái** — **không con**. Tiếng nói chơi, cười gái không con là tại không có đứơc.

Độc. c. Lẻ-lỏi, một mình.

— **chiếc**. id.

— **thần**. Một thần, một mình.

— **dinh**. Nhà có một con trai, có một người dờn ông.

Mô côi cô —. Có một thân một mình, không có bà con, không có nhà cửa.

Khỉ —. (Coi chữ đệt). Khỉ cầm bẫy, khỉ lớn hơn hệt.

| **木難支大厦** — **mộc nan chi đại hạ**. Một cây khôn chông nhà lớn.

| **木船** — **mộc thuyền**. Ghe một cây, có một cây mà trở dặng một chiếc ghe; ghe lờn.

— **huyết**. Thứ rễ cây có mùi thơm, vị thuộc phong.

Độc. c. Đọc.

— **thơ**. Đọc thơ, nói thơ.

| **書求理** — **thơ cầu lý**. Coi sách phải tìm cho ra nghĩa lý.

Thi —. Chức quan bên viện Hàn-lâm.

詩書不 | **子孫愚** **Thi thơ bất** — **tử tôn ngu**. Sách vở chẳng học thì con cháu ngu. Con người biết khôn đại, nhờ có một sự học.

Độc. c. Giây biên, thơ trát.

Ấn —. Giây việc quan; ấn tứ.

Bàn —. (Coi chữ bàn)

Đôi. n. Âm hộ, cửa mình. (Tiếng nói cho loài thú cái).

Lông —. Lông cuộn kén ở trong cái âm hộ con voi nãng, người ta hay dùng mà làm tăm xia răng, lấy làm quý hơn lông đuôi nó.

Đôi. n. Chén bát.

Bát —. id.

Nhà sắp —. Nhà cất cái trước cái sau liên nhau.

Một miếng khi đói, bằng một — **khi no**. Ấy là **khó giúp nhau mới thảo, giàu tư trợ ai màng**.

Đôi. n. Thêm lạt, không có cơm trong bụng.

— **khát**. Thêm khát, không có mà ăn, không có mà uống.

— **lạnh**. Không cơm ăn, không áo mặc, sự thế khôn khổ.

— **rách**. id.

— **khó**. id.

— **bụng**. Thêm ăn; không cơm dẫu bụng.

— **lông**. id.

— **dạ**. id.

Bụng —. Trong bụng không cơm, bụng không.

Nhìn —. Chịu đói; dẫu đói cũng không ăn.

Chịu —. Phải đói khát, không có mà ăn.

Đĩa —. Đĩa đôi chừng nào hay đeo hay cắn chừng ấy; cứ đeo theo mãi. **Hình như đĩa đôi**, hiểu nghĩa là ôm tong.

— **lỗi**. Đói quá, mất sức.

— **xanh**. Đói mất máu. id.

— **trắng vò con mắt**. Đói quá. id.

— **dầu gôi hay bò**. Muốn cho no thì phải siêng, phải làm công chuyện; **túng phải biên**.

— **sanh kẻ dừ**. Đói lắm không còn biết liêm sỉ, phải chăng.

— **trong ruột không ai biết, rách ngoài cật nhiều kẻ hay**. (Coi chữ cật).

— **cho sạch, rách cho thơm**. Dầu có nghèo đói cũng phải ở cho người ta thương.

Đôi. n. Đòi hỏi, thôi thúc; kêu gọi, đòi theo.

Theo —. Bắt chước.

Học —. id.

Hiu —. id.

- Con* — Con tì tác, thê nữ.
Quan — Quan truyền cho phải tới.
Trát — Giây truyền cho phải tới.
 — *bọng*. Tiếng đòi chỉ nghĩa là đòi.
 — *nợ*. Đòi hỏi, biểu phải trả nợ, trả tiền.
 — *tiện*. id.
 — *ăn*. Yêu sách, (nói về quan lại xấu). Chúng chàng xin cơm, xin đồ ăn, (Nói về con nít).
 — *khi*. Nhiều khi, nhiều lần.
 — *phen*. id.
 — *lần*. id.
 — *nơi*. Khấp chỗ, nhiều chỗ.
 — *phương*. id.
 — *đoạn*. Nhiều khúc, nhiều thê, nhiều bẻ.
Run en đôi đoạn, hải hùng đôi con.
 — *con*. (Coi chữ con).
Mặc — Tùy theo, nương theo thê.
 — *vé*. Nài hà cho được trở vé ; gọi phải trở vé.
 — *đi*. Gọi đi, xin đi.
 — *lễ cưới*. Nài phải có lễ cưới, phải làm lễ cưới.
 — *một heo*. Nài đi lễ một con heo.

緇 *Đôi n.* Thứ dày lớn, thường dùng mà bịn ghe, bịn bè.

- Dây* — id.
Đàng — id.
Neo — Đàng neo, đàng đòi.
Bịn — Lầy đòi mà cột ghi.
Nơi — Mở đòi, bỏ đòi thêm.
Rán — Kéo đòi cho thẳng.
Thả — Bỏ đòi xuống sông, giăng đòi.
Hụt — Bỏ đòi không tới, bịn không tới nơi.
 Nghĩa mượn: *Hụt đi, mắt phải đi rồi.*
Đứt — Đứt đi rồi, không thê mà bịn lại.
Lỏi — Theo dõi, đeo theo.

堆 *Đôi n.* Cặp; hai cái đôi nhau.

- *cặp*. Tiếng đôi cũng hiểu là đôi.
 — *lừa*. Một lừa với nhau, bậu bạn.
Sánh — Sánh kể, bắt cặp.
Một — Một cặp.
 — *bạn*. Vợ chồng. *Đã có đôi bạn.*
 — *bên*. Hai bên.
 — *mách*. Hỏi han, cãi chôi: giùm miệng mà nói chuyện kẻ khác. *Ngồi lê đôi mách.*

- *lời*. Hỏi nhau cho biết việc có không ; dùng một tiếng đôi cũng đủ nghĩa.
 — *xét*. Xét hỏi cho có mặt hai bên.
 — *chôi*. Cãi chôi cùng nhau ; hỏi nhau cho biết có không.
 — *co*. Nói đi nói lại, chông báng, không nhện, không vì.
Thành — Đã nên đôi cặp, tiếng nói riêng về đồ cưới, không dám dùng tiếng một là sờ sờ: muốn nói một đôi thì phải nói là thành đôi, có ý chúc cho vợ chồng mới thành đôi bạn.
Xứng lứa vừa — Xứng tuổi, xứng chạn; đẹp đôi.

- Tôi* — id.
Nói tay — Nói tay hai, nói với kẻ lớn mà vô phép, không biết kiêng vì. Nói trả treo như người bày vai không lớn mọn.
Vợ chồng như đĩa có — Có người bậu bạn giúp giùm.
Một — khi. Một hai khi.
Một — người. Một ít người.
Trông châu — Trông thương, trông đánh giáp hai tiếng một lượt.
Đẻ sanh — Đẻ hai con một lượt.
Tiếng — Tiếng đẻ nhập mà có một nghĩa.
Một — trâu. Hai con trâu, một cặp trâu.
Đánh — đánh đọ. Bắt cặp chơi bời cùng nhau, làm bậu bạn với nhau.
Dưỡng sanh — nợ. Công nuôi công đẻ là hai thứ nợ, kẻ làm con phải trả cho cha mẹ.
Làm — Làm bậu bạn, vợ chồng.
Cặp — (Coi chữ cặp).
Chêch — lẻ bạn. Chêch mác, lẻ loi.
Cái — Tên sông thuộc về tỉnh Định-tường.
 — *ma*. Tên vàm rạch thuộc về huyện Phước-lộc, tỉnh Gia-định.

隊 *Đôi c. n.* Đẻ lên trên đầu ; một toán binh.
 — *on*. Hết lòng cảm ơn ; cảm ơn.

- Cám* — id.
Mên — id.
 — *nón*. Đẻ nón che đầu.
 — *mão*. Đẻ mào lên đầu.
 — *câu*. Dùng một thước lụa đội trên đầu, giã làm câu cho quan cứu cha mẹ đi qua.

— *mãn*. Đôi cái khăn chề, may mí lại làm như cái mũ; ấy là phận đờn bà con gái trong lúc đi chôn cha mẹ, phải che mặt cho khỏi bộc lộ.

— *lấp*. Dùng một hai thước vải mà che đầu che mặt, như các chị nhà phước.

— *khăn*. Lây khăn mà phủ trên đầu.

Mang sao — nguyệt. Lo việc làm ăn, chạy sập chạy ngựa, chẳng ki sớm tối.

— *níp*. Đốc lòng đi học. *Đội níp từng sư*.

— *ngủ*. Hàng ngủ, thứ lớp trong quân lính. Bình phân ra từ toán từ đội.

Cai —. Quan cai năm sáu mươi lính.

Suất —. Quan hay năm sáu mươi lính ở các tỉnh.

— *trưởng*. Cai.

Hàng —. Lính thuộc về một đội, hàng quân lính.

— *quân*. Một toán quân từ năm sáu mươi người.

Một —. Một toán quân ấy; một thùng hoặc một cái gì mình lay đầu mà chờ, hiểu về đồ nặng.

— *việc*. Cai đội lãnh riêng việc truyền báo.

— *hầu*. Cai đội lãnh việc hầu quan lớn.

— *thùng*. Lay đầu mà chờ mà chịu lay cái thùng.

— *lúa*. Lay đầu mà chuyên vận lúa.

Con —. Cây cật vắn vắn đề mà nòng mà chịu lay cây trên.

Mang râu — mũ. Sự thề người lớn.

對 *Đôi. c.* Thưa, trả lời; xưng nhau, ngầy nhau, ngang nhau.

— *đáp*. Thưa lại, nói lại, xưng nhau. id.

— *lại*. Nói trả lại, nói lại.

— *nại*. Đôi chôi, chừa việc mình cho có mặt hai bên.

— *chật*. id.

— *dịch*. Đánh trả, chông báng cùng nhau.

Ừng —. Chường thưa.

Liên —. Các câu có nghĩa đôi đáp, viết vào giấy hoặc khắc vào bản dài để mà treo chơi.

Câu —. Lời đôi đáp.

Ra —. Ra câu đố, buộc người khác làm câu khác cho xứng, cho nhằm ý nghĩa.

— *nhau*. Ăn rập, giống nhau, ngang nhau.

Hát —. Hát trả lại; người này hát một câu, người khác hát câu, cho ăn ý cùng nhau.

Sô — dãi. Sô có nghĩa ăn thua cùng nhau.

Tâu —. Tâu gởi cùng trả lời cho vua.

Cá —. Loại cá biển nhỏ con, tròn mình, to vảy.

Đôi cuộc giả mê. Nói về cuộc cổ tướng, kẻ ngồi mà đánh, thường phải lúng túng, tính không ra nước. Tục lại nói trại là *Đôi cật rã mê*, thì chẳng có nghĩa.

類 *Đôi. c.* Hư, lờ sập.

— *lần*. (Tục nói trại là tối tàn).

— *lệ*. id.

— *bại*. id. Thường nói về phong tục: *Phong tục đôi bại*.

玳 *Đôi. c.* (Đai).

— *môi*. Loài rùa, vảy có bông hoa.

Vảy — môi. Vảy loài rùa hoa ấy.

Da trở — mố. Da nhẵn, trở diêm đen, ấy là chừng già cả.

對 *Đôi. n.* Trao một vật mà lấy vật khác; thay cái khác, làm thế khác, biến ra kẻ khác.

— *chác*. Trao một vật mà lấy vật khác. (Cũng là tiếng đôi).

— *dời* hoặc *dời* —. Biên ra thế khác. *Thì tiết đời đời*:

— *thay; thay* —. Bỏ vật này thế vật khác.

— *muôi*. Dem vật thế tiền mua muối, kẻ lấy vật, người lấy muối.

— *nước*. Mua bán nước. Tiếng nước có nghĩa là nước uống, nước nhà, thói dân hay sợ phép, không dám nói ngầy là mua nước.

— *lòng*. Khác lòng, không còn giữ một lòng

— *y*. id.

— *phiên*. Thay phiên.

— *người*. Thế người khác.

— *dời*. Phong tục đã ra thế khác, lòng người hóa ra thế khác.

Phong tục — đời. id.

— *sóc*. Mua bán với các sóc Mên.

Thay mặt — lời. Người có phép làm thế mọi việc.

Giàu — bạn, sang — vợ. Bội bạc, không giữ nghĩa xưa.

隊 Đồi. *n.* Một chặng, một lối; cách thế, chừng, mực.

Một —. Một chặng, một lối. *Đi một đôi rồi lại nghỉ.*

— *dàng.* Một chặng dàng đi.

Chừng —. Chỗ lầy làm chừng làm mực; làm cho qua việc, miễn cưỡng, không dộc lòng.

Cho dên —. Cho dên thế.

Rất —. Tiêng trợ từ, chỉ nghĩa là lắm lắm, bậc trên hết. *Rất đôi là khó. Rất đôi là cộp, người ta hãy còn giết dặng.*

Quá —. Quá chừng, quá thế.

Đèn — *náy.* Đèn chừng náy.

Đèn — *nào.* Đèn chừng nào.

Làm chừng —. Làm cho qua việc, làm gọi là.

Nói chừng —. Nói cho qua việc, nói gọi là, nói đưa đôi.

Biết chừng — *nào.* không biết chắc là tới đâu, không biết chừng được, không liệu trước dặng.

待 Đợi. *c.* (đãi) Chờ, chực, trông cho dên.

Chờ —; — *chờ.* id.

Trông —; — *trông.* id.

大 Đợi. *c.* Cũng là chữ đại mà nói trại.

Ông —. Tiêng kêu các quan lớn nhưt.

Quan — *sư.* Quan sứ lớn.

Cửa —. Tên cửa thuộc về tỉnh Vĩnh-long.

Làng binh —. Làng lớn ở gần cửa Tiểu (tính Định-trường).

Lớn —. Lớn đại, lớn lắm.

代 Đời. *c. n.* Cuộc xây vắn ba mươi năm, một trăm năm; thân sông một người; một hiệu vua trị nước là bao lâu; nghĩa bà con xa gần; người ta, thiên hạ, thế gian.

Một —.

Cả —.

Mãn —.

Lặn —.

Lộn —.

Trộn —.

Trót —.

Các tiêng nầy đều chỉ nghĩa là trộn một thân sông.

— *xưa.* Đời xa lắm, cũ lắm.

— *nay.* Đời bây giờ.

— *náy.* id.

— *trước.* Thuở trước, trước đời mình.

— *thượng cổ.* Đời lâu xưa, cũ càng.

— *sau.* Đời sau mình.

— *hạ nguơn.* Vạn sau rồi. (Phong tục nay đời đời). (Coi chữ nguơn).

Người —. Người ở thế, người ta.

Sự —. Các việc ở đời.

Việc —. id.

Trên —.

Dưới —.

Trong —.

Ở —.

Các tiêng nầy đều có một nghĩa là ở tại thế giới nầy.

Làm —. Làm lẽ, làm bé, làm như mình không thêm muốn sự gì.

Làm lẽ làm —. id.

Nói lẽ nói —. Nói cao cách, nói bé thế.

Hết —. Chết rồi, hết rồi, không còn sông, không còn ở đời nữa. (Nói chung về người vật).

Rời —. id.

Xong —. id.

Rảnh —. id.

Một — *nguời.* Một thân sông người ta.

— *Luôn luôn, không cùng.*

Lâu —. Lâu xa lắm, chẳng biết là mây đời.

Khác thế lạ —. Khác cách, khác đời, kì dị, lạ lùng.

Khác —. id.

Cách —. Cách một hai lớp (nói về ngựa bà con).

Một —. Một ruột thịt, bà con ruột.

— *ông.* Lớp ông, thuở ông còn sông.

— *cha.* Lớp cha, thuở cha còn sông.

— *vua.* Nhảm hiệu vua nào trị vì.

— *tạm.* Đời không chắc, hay qua.

Ra —. Giáng thế, sinh ra ở đời, (nói về thần quỉ phi thường).

Tiêng —. Tiêng dè đời.

Đề —. Đề hoài hoài.

Thầy — *mà ngàn cho* —. Thầy thế tình, phong tục mà lầy làm ngàn, làm đau thương.

Qua —. Chết.

Bỏ —. id.

Người — *khác thế là hoa, sớm còn tẻ mặt, nở ra lại tàn.* Sông thác chẳng xa nhau.

Nhờ — *nhớ kiếp*. Tiếng mắng đũa dờ dang.
Ba mươi — *tám mươi kiếp*. Tiếng mắng đũa hư.

— *chê*. Đã lâu lắm, lâu đời.

Nhờ — *Chàng khi quên*.

Hai — *chống*. Đã có hai chống. (Nói về một người đờn bà chấp nôi, lấy chống đã hai lần).

Cách — *vợ, trở* — *chống*. Sự thể đờn ông, đờn bà son góa. Đờn ông chêt vợ, đờn bà chêt chống.

腕 Đờm. *n.* Cái bàn trường đờn bà.

Lời —. Tại rạn quá cái bàn trường. trần xuống cùng bày ra.

粘 Đóm. *n.* Tàn lửa nhỏ, hoa mai nhỏ để mà hút thuốc.

Cái —. id.

— *lửa*. id.

Lửa —. Lửa mới nhen vừa ngó thầy nháng; lửa lem nhem một đóm. *Lửa đóm lem nhem vừa nhúm cái*.

粘 Đờm. *n.* Có nhiều đúm đen trắng, sáng tối xen lộn.

Lôm —. id.

Có khoang có —. Có nhiều khoan nhiều sắc, hoặc có nhiều đúm đen trắng xen lộn.

Chó —. Chó có nhiều đúm đen trắng.

Con ——. Con trùng có cánh, hay nháng sáng.

宛 Đờm. *n.* Cơi lên, đắp thêm, làm cho đầy.

— *com*. Bời com ra bát chén.

— *bông*. Két bông; trở bông, bông nở ra.

— *hoa*. id.

— *thêm*. Cơi thêm.

Thêm —. Thêm.

— *quải* hoặc *quải* —. Cúng com cho vong hồn cha mẹ.

Cúng quỉ — *ma*. Cúng đồ ăn cho các vong hồn.

Đề —. Đề cơi lên.

Đặt —. id.

— *cá*. (Coi tiếng nơm). Dùng nơm mà bắt cá.

— *dó*. Đồ bắt cá.

— *cổ*. Dọn cổ, lên cổ bàn.

— *măm*. Dọn sắp đồ ăn lên măm.

— *xôi*. Lầy xôi cơi dọn lên măm hoặc để vào tộ đĩa cho đầy.

— *khuy*. Két khuy áo.

— *nút*. Tra nút áo.

痰 Đờm. *c.* Nước nhớt dẻo có [khi đặc lại, ở trong cổ mà khạc ra. (Coi chữ đàm).

— *danh*. id.

揆 Đờm. *n.* (Đàm). Tiếng khi đi, chỉ nghĩa là không kê, không sá. (Tiếng thô tục).

— *thêm*. Chàng thêm, chả thêm.

— *ĩa*. Cám như vật dơ dáy, gớm ghiếc vậy. (Tiếng thô tục).

— *đi*. id.

— *cặc*. id.

胆 Đờm. *c.* Mật. (Coi chữ đẫm).

敦 Đờn. *n.* Ngăn đón, thăm chừng.

— *ren*. id.

Hỏi — *hỏi ren*. Hỏi thăm hỏi mót, dò đón. (Thường nói về người có tật).

鈍 Đờn. *n.* Thập nhỏ lùn đùn.

Người —. Người thập thời.

— *người*. id.

Cây —. Cây lùn đùn không cao.

頓 Đón. *n.* Ngăn, chặn.

— *đầu*. Chặn đầu, ngừa trước.

— *đàng*. Chặn ngang đàng, đi rước ngoài đàng.

— *rước*. Đi ngừa, đi rước.

Đưa —. Đưa ngừa, tiếp rước tử tế.

Ngừa —. Chực chỗ nào cho gặp; ngăn ngừa.

Ngăn —. Ngăn lại, chặn lại, giữ gìn, phòng bị.

Chặn —. Chặn lại, bắt lại, không cho đi.

鈍 Đờn. *n.* Roi, cây, vật dùng mà đánh.

— *bụng*. id.

Đánh — Dùng roi vọt mà đánh.

Phải — Bị đánh đòn.

Chịu — id.

Nặng — Đánh hoài cũng không sợ, không sợ đòn; khó sửa dạy.

Dạn — id.

Sợ — Thấy roi thì thất kinh, dễ sửa dạy.

Nhát — id.

Điệt —

Đáp —

Cho —

Biếng —

Đều có một nghĩa là đánh đòn.

— **vông**. Cây khiên vòng.

— **gánh**. Cây dè mà gánh.

— **xóc**. Cây nhọn hai đầu dè mà gánh lúa bó.

— **xóc nhọn hai đầu**. Đưa nhọn tà, hay đâm đầu này thọc đầu kia, làm cho sinh dều bất hòa.

— **rồng**. Cây lớn có chàm đầu rồng, thường dùng mà khiêng quan cừu.

— **bóng**. Cây tròn dài không chàm, cũng dè mà khiêng quan tài.

— **tay**. Cây ngang lớn thả trên mái nhà dè mà chịu lầy rui.

— **dông**. (Coi chữ đông).

— **giày**. Tầm ván dài dè làm cầu giả mà đi lên đất.

— **noi**. id.

— **mông**. id.

— **dưới đất cột lên lưng**. Chác lầy roi vọt khi không.

— **hào**. Cây đòn lợn thường thả ngang dè mà chịu mà gánh vật khác.

Con — **con gậy**. Tiếng nói về đám ma đi chôn lớn, có nhiều người khiêng.

Ba — **một xeo**. Nặng nề quá, khó khiêng, khó biếu.

Đón **Đón**. *n.* Chôn chum cây, hạ cây xuống cùng vun chum nó, (nói về đồ trống). Đồ bằng sành dè mà ngồi, ghế sành.

Cái — Ghế sành.

— **cây**. Chôn chum cây làm cho nó mạnh sức.

— **cau**. Đào dưới chum cây cao mà hạ nó xuống.

Một — Thùng chứa nói 16 tạ, số đong lường.

— **dào**. Bộ lạng xăng, lo lạng.

Chạy — **chạy đảo**. Ngồi không yên, nông nả

lo lạng hết cách, đồng với câu: *Chạy ngược chạy xuôi*.

Đòn **Đòn**. *c.* Lụt, không sắc sảo.

— **tri**. Mè muội, đại dột, mặt trí khôn.

— **da**. id.

Ngụ — id.

Mê — id.

Tinh — id.

Đòn **Đòn**. *c.* Một miếng ít dùng.

Hỗn — Khi lộn lạo chưa phân, như hơi chưa có trời đất; lộn lạo; hỗn hào.

Hỗ dớ hỗn — Hỗn hào không biết phải quấy.

Đòn **Đòn**. *c. n.* Tròn, tăng hình, phép thuật; đôn nhiều lớp làm cho, đẩy lên.

Phép — Phép tăng hình, phép bói.

Nham — Phép tìm vật, phép coi số mà biết của cải người ta giàu đâu.

— **thổ**. Phép ăn mình chun xuống dưới đất.

— **áo quần**. Lây vật chi hoặc nhiều lớp áo quần để vào phía trong mà làm cho dày hoặc cho nổi lên.

— **cây cỏ**. Bò cày cỏ xuống chỗ sùng chỗ thấp, mà làm cho bằng hoặc cho cao.

Đó — Đồ dùng mà độn; ăn rau cỏ nhiều rồi mới ăn cơm sau, cũng kêu là **ăn đó độn**.

Đòn **Đòn**. *c. n.* Cúi xuống. Nghĩa nôm là chặt, dứt.

— **thủ**. Cúi đầu lạy.

Đổ cung — Đổ sấm sanh mà đãi, (sứ).

— **cây**. Chặt dứt cây đường đứng.

— **lá**. Chặt lầy lá cây.

Đòn **Đòn**. *n.* Truyền ra, nói đi nói lại, làm cho xa gần đều hay biết.

Tiêng — Tiêng truyền văn, tiêng nói đi noi lại.

Dậy tiêng — Thiên hạ đều nghe tiêng.

Tiêng lảnh — *xa, tiêng đừ* — *ba ngày đặng*.
Làm phải làm quấy, đều có người hay biết.

屯 Đôn. *c.* Chỗ đóng binh mà giữ giặc hoặc chịu với giặc; chỗ trồng cây, đổ đất xây lên như cái thành.

— *dinh.* Chỗ binh đóng thường, trại cắt cho quan quân ở.

— *trại.* id.

— *lũy.* Chỗ xây đắp lên cho binh giữ.

— *thù.* Phấn thù, phấn hờ lập ra để mà tuần phòng dưới sông.

Đóng —. Làm đôn tại chỗ nào, đóng binh tại chỗ nào.....

— *điền.* (Coi chữ điền).

蜂 | 蟻聚 Phong — *ngộ tụ.* Đóng lại như ong, nhóm nhau như kiến; (tiếng chê quân làm giặc vô danh, hay nhóm nhau như ong như kiến, nhóm rối lại phải vỡ tan).

Đống — *ép.* Đòi đống mà ép tới hoài; nghĩa mượn: làm bức nhau, hiệp nhau lần lần, lần lượt nhau.

Ví —. Xây đống bao phủ.

豚 Đôn. *c.* Heo.

Chứng bôn —. Chứng bệnh ngoại thận, khi nó chạy lên thành linh, làm cho con người tở ngược, bất tỉnh một hồi; cũng thuộc về loài sản khí.

單 Đôn. *c.* Lẻ loi, một mình; giày biên, toa vé; giày thưa gọi việc gì.

— *sơ.* Sơ sài, không kì lưỡng.

— *chiếc.* (Coi chữ chiếc).

— *bạc.* Nghèo nàn, không có bậu bạn tay chơn.

— *cô.* Cô thân, không có bà con.

— *điu.* (Coi chữ điu).

親老丁 | Thân lão đinh —. Cha già con một.

Phận bạc doan —. Đã phải nghèo nàn, mà lại chích đời, lẽ bợn, vô phước.

Gôi chích chân —. Doan phận lẻ loi, chống con không có, cô khổ một mình.

— *từ.* Giày thưa kiện, giày kêu nói việc gì.

— *trương.* id.

— *tràng.* id.

Viết —. (Hai nghĩa). 1° viết giày kêu xin

việc gì; 2° viết sơ qua cho có chữ, viết theo điệu thường, đôi với viết kép.

Làm —. Hai nghĩa, 1° viết giày thưa gọi việc gì, 2° làm sơ sài, không làm kỹ.

投 | 攔 —. Đem đơn tới quan.

控 | *Không* —. id.

Qui —. id.

Phát —. Làm giày đem tới quan mà tỏ việc gì.

Thâu —. Quan chấp đơn, quan chịu việc kiện thưa.

Chấp —. id.

Phê —. Quan cho chữ đóng ấn vào trong đơn.

Hầu —. Hầu cho quan xử việc mình đã kiện thưa.

Bát —. Quan không chấp đơn, trả đơn lại, không chịu việc kêu xin.

Thưa — *cải giá.* Làm giày xin phép lầy chống khác.

— *khai hóa hạng.* Giày khai hàng hóa.

丹 Đôn. *c.* Đỏ, thuộc màu đỏ.

Linh —. Thuộc thần hiệu.

Hồng —. Phân đồ luyện bằng chì thủy.

— *sa.* Loài kim màu đỏ.

Hoa mẫu —. Thử hoa đỏ tốt cũng kêu là

國色天香 *quốc sắc thiên hương.*

Hồng linh —. Thử thuốc bột đỏ, có vị xạ hương hít vô liền nháy mũi.

Tam tiên —. Thử thuốc luyện bằng kim thạch, trị ung độc, có đồ vàng hai thử.

— *tâm.* Lòng son, lòng ngây thật.

契 | Khiết —. Tên nước ở phía bắc Trung quốc.

癩 Đôn. *n.* Tật đơn, tật làm cho da thịt con người phải u nần, sáng sượng mà đỏ.

— *phung.* Tật làm cho con người phải lở loét rụng ngón tay, ngón chơn, hóa ra cùi cụt.

— *phong.* id.

Kể nói — người nói *phung.* Nói không đích xác.

Phát —. Phát tật u nần, sáng sượng mà đỏ

rắn, nhẹ hơn phụng, mà cũng là phụng mới phát.

Nổi — id.
Cò — id.

彈 Đờn. c. n. Đồ nhạc.

- *gió*. Đờn ông có máy đập nổi gió, phát ra tiếng.
- *kìm*. Đờn nhiều dây.
- *cò*. Đờn hai dây, kéo bằng dây cung.
- *tranh*. Đờn nhiều dây, phải để năm mà đánh.
- *sắc*. Đờn 36 dây.
- *tà bà*. Đờn nhiều dây.
- *tam*. Đờn ba dây.
- *gáo*. Đờn một dây, độc huyền.
- *bầu*. Đờn hai dây cũng về một loại với đờn cò.
- Đánh** — Lấy đầu ngón tay mà nhịp mà gảy đờn.

- Gảy** — id.
- Kéo** — Kéo cò qua lại mà làm ra tiếng đờn. (Nói về đờn cò).
- Nhịp** — Bạt đờn, gõ đờn.
- *hát*. Cuộc vui chơi, và đờn và hát.
- Hòa** — Đánh rập tiếng đờn.
- Chơi** — Đánh đờn.
- *sười*. Tiếng nước chảy như đờn.
- *ve*. Tiếng ve kêu dằng dỗi.
- Vòi** — Cây cong ở trước đầu cò xe, hoặc trước mũi thuyền.
- Ghe** — Ghe chìm, ghe hạ xuống dưới nước.
- *ông*. Người nam lớn tuổi. (Tiếng đờn dùng như tiếng kêu kè).
- *bà*. Người nữ lớn tuổi.
- *anh*. Vai lớn tuổi hơn, người lớn tuổi hơn, về bậc lớn hơn.
- Phiêm** — Miếng cây nhỏ có thể mà gác dây đờn. (Nói về đờn kìm).
- Nhạn** — id. Đờn tranh.
- Con ngựa** — id. Đờn cò.
- Bằng** — Bài bằng làm theo cung đờn.
- Cung** — Bạc đờn cao thấp, v. v.

痘 Đờn. n. Tiếng trợ từ.

Đau — Đau.

揀 Đong. n. Lường đồ nước, đồ hột.

- *lường*. id.
- *lưa*. Nghi xét kĩ càng.
- *lúa*. Đồ lúa vào giỏ vào hộc mà lấy mực bằng đáy.
- *dầu*. Dùng ô gáo mà lường dầu.
- Hết thóc có làng** — Chàng lo thiếu đủ, chực của sẵn mà ăn. (Tiếng mắng đũa làm biếng).
- *đi đở lại sao đây*. Về sự đong lường, phải biết trừ hao, muốn cho mình đầy quá thì thiệt hại cho kẻ khác.
- Lừa thừng trâu dẫu, chông qua — đây**. Gian lận chằng bằng thật thà.
- Long** — Linh chính, linh tinh, thần phận không yên, không ra bề gì. *Đã sinh ra sỏ long đong, lại mang lây kiếp mà hống thì sao*, (Tây-kieu).

洞 Đọng. n. Nước ngưng tụ, ứ lại.

- Nước** — id.
- *vũng*. Nước ứ lại nhiều, làm ra một vũng.
- Sỏ còn — lại**. Sỏ còn dư lại.

凍 Đóng. n. Khóa lại, gài lại; tra vào, làm cho chặt, đánh xuống, vỗ xuống; kết lại, nhập lại, dính vào.

- *cửa*. Khép cửa, chặn cửa, khóa cửa.
- *chật*. Tra chốt, khóa chốt, ném chốt làm cho chặt.
- *nỏ*. Tra chốt, đóng bit, làm cho riết lại.
- *lói*. Tra chốt một đầu mà đánh vỗ cho tức, cho lói ra đầu khác.
- *nêm*. Tra nêm cho chặt.
- *noc*. Vỗ đầu noc cho lún xuống đất; cắm noc.
- *cồng*. (Coi chữ cồng).
- *song*. Gài cây song cửa, cây chặn cửa.
- *chuồng*. Gài cửa chuồng.
- *đáy*. (Coi chữ đáy).
- *đón*. Trồng cây, đổ đất làm đống lũy, đặt bình chỗ nào mà ngủ giấc.
- *trại*. Lập trại cho quân lính ở, đặt bình giữ giấc.
- *cũi*. (Coi chữ cũi).
- *trăng*. Cắm chơn lại, buộc chơn lại, thường hiểu về trăng đáy.

- *cùm*. (Coi chữ cùm).
- *xiêng*. Bóp xiêng, bắt mang xiêng.
- *thuê*. Nạp thuê, đem thuê tới quan mà nạp.
- *bách phần*. Chịu trong một năm là bao nhiêu, (lệ mới).
- *bình*. Ghim bình tại chỗ nào.
- *xuông*. Vỗ xuống, đánh xuống.
- *lưới*. Giăng lưới, đánh lưới; mắc vào trong lưới.
- *đục*. Đong vổ, xoi đục, công việc thợ mộc.
- *khởi*. Kết về, dính lại một cục.
- *cục*. id.
- *vẽ*. Dính trét làm ra một miếng lớn, (thường nói về cơm cháo sít xuống làm ra một tấm lớn).
- *đơm*. Kết thêm nhiều lớp.
- *bỏ*. Ráp cây phụ thêm.
- *nút*. Tra nút, nhận nút vào.
- *khò*. Dùng vải, bỏ một khổ dài mà vắn che thân hạ.
- *dài*. id.
- *nít*. id.
- *đò*. id. Cũng có nghĩa là may cặp miếng giẻ dài, hoặc đóng cây kềm như đồ cưa.
- *dầu*. Nhận con dầu, làm dầu.
- *ân*. Lấy ân mà đóng nhận.
- *sách*. Kết lại làm ra cuốn sách.
- *tập*. Nhập lại làm một tập.
- *tàu, thuyền, ghe*. Khớp cây ván làm ra chiếc tàu, chiếc thuyền, chiếc ghe.
- *phải*. Bàng phải, có phải là, mắc lầy, đụng nhâm: *đồng phải là tôi*, hay là *đồng như tôi* thì tôi không sợ nó.
- *như*. id.
- *lầy*. id. *Đóng lầy đũa dĩa*, thì nó *phải đánh máy*.
- Ong* — Ong làm ở chỗ nào, đậu lại chỗ nào.
- Chùm gói* — Chùm gói bạ vào.
- *vóc*. Mới có vóc, chưa già, chưa chín, chưa tới kỳ, (nói về trái trứng). *Chuôi đồng vóc, cau đồng vóc*.
- *sòng*. Vẩy lại một chỗ; làm ra cái sông. *Đóng sông lại mà ăn*.
- *meo*. Nổi meo, lên meo.
- *mộc*. Nổi mộc, mộc.

- *mó* — *mốc*. Nổi mốc lên từ lớp, để dơ dáy quá, để lâu lác quá. *Nợ để đồng mó đồng mốc*, thì là *nợ để quá kỹ, lâu lác quá*.
- *rong*. Nổi rong rêu, rong bạ vào.
- *rêu*. id.
- *khởi*. Khởi dính vào, khởi dính nhiều.
- *khóm*. Vật dơ dáy dính vào nhiều. *Chen bát rửa không sạch, để đồng khóm*.
- *hòm*. id.
- *vẩy* — *vi*. Nổi vẩy vi, vật dơ dáy dính vào làm ra như vẩy vi. *Ở dơ mình đồng vẩy đồng khóm*.
- *ỏ*. Làm ỏ.
- *thưa*. Kết thưa, sắp bày rải rác. *Kén đồng thưa*, thì là *tấm làm ỏ xa nhau không dày*; *bình đồng thưa*, thì là *bình đồng rải rác mà ít*.
- *dày*. Đóng khít lầy nhau, kết nhiều lớp.
- *khít*. id.
- *chông*. Cắm chông xuống đất, thả chông; mới mọc lên, đâm lên: *bắp mới đóng chông*.
- *cúc*. (Coi chữ cục). *Nợ đóng cúc*, thì là *nợ dai không chịu trả*.
- *nợ*. Làm nợ, mắc nợ.
- *giày*. Dùng da thú vật may kết lại mà làm ra chiếc giày.
- *dày*. Dụng cây vụn, đóng nạc mà treo lên cây cao.

銅 Đồng. n. Đồ binh khí, mác thông.

- *vác*. id.
- Lưới* — Lưới cây đồng.
- Cây lưới* — Thứ cây nhọn lá giống cái lưới đồng, có kẻ nói là cây nha đam, (trội).
- Lúa* — —. Bông lúa trần xuống, uốn cán câu, lúa mới trở.
- —. Cồng trên vai, để trên cổ mà đem đi, (con nít).
- *đanh*. (Coi chữ đanh).

董 Đồng. n.

- *danh*. Nói thỏ thẻ, nói giọng con nít, nói nhõng nhẽo.

冬 Đông. c. Mùa đông; đặc lại.

- Mùa —. Mùa lạnh, nhằm ba tháng cuối năm.
- thiên. id.
- Trời —. id.
- Tiết —. id.
- Đêm —. Đêm lạnh lẽo.
- Thì — ken. Thì khôn khéo, củi què gạo châu.
- đặc. Đặc lại.
- lại. id.
- Nước —. Nước đặc.
- Lập —. Đầu mùa đông.
- chi. Tiết đông chí, nhằm chừng 25 tháng chạp Annam.
- tròng thảo. Thứ cỏ sinh rễ giồng hình con sấu, vị thuốc.
- Mạch môn —. Thứ cỏ có củ trắng dẻo, vị thuốc ho; củ tóc tiên.
- Thiên môn —. Cũng về một loại với mạch môn mà lớn cây, lớn củ hơn, cũng là vị thuốc bổ.
- Chúa —. (Coi chữ chúa).
- qui tử. Loài cỏ, vị thuốc.
- đưa. Đưa qua đưa lại, nghiêng chiu, không giữ một mực. (Coi chữ đưa).

東 Đông. c. Phía mặt trời mọc; tự hội nhiều.

- Phương —. Phương ở về phía mặt trời mọc.
- Hướng —. Phía chỉ ngày mặt trời mọc.
- Phía —. id.
- Bên —. id.
- Giữa —. id.
- Cối —. Phương đông.
- Gió —. Gió phát tại hướng đông.
- Biển —. Biển cả.
- | 東 — *swong*. Mặt đông, phía đông, bên tay mặt.
- Hưng —. Mặt trời muôn mọc, rặng sáng, tầng sáng.
- Rạng —. id.
- Máng —. id.
- tác. Công việc làm ruộng đất.
- | 成西就 — *thành tây tựu*. Cuộc làm ăn được, cuộc làm nên thành lợi.
- có mây tây có sao. Có người giúp giúp, có anh em, tay chơn.
- cung. Trước gia phong cho thái tử, hiệu từ quán, 儲君 nôi ngôi cho thiên tử.

- kinh. Chính chỗ nhà Mạc tiệm nhà Lê đóng đồ thờ trước, giáp Bắc-ninh cùng tỉnh đông. Kinh đô ở phía đông, tiếng người Tây gọi đất Bắc-kỳ.
- đô. Đô thành ở phía đông.
- định vương. Miếu vua Tây-son.
- phủ. Cù-loa phủ ở tại tỉnh Biên-hòa.
- thành. Tên thành ở phía đông, tên xứ.
- Tĩnh —. Tĩnh ở phía đông, hiệu là tỉnh Hải-dương, ở Bắc-kỳ.
- Quảng —. Tên tỉnh thành bên Trung-quốc, ở gần nước Annam.
- đảo. Người ta tự hội nhiều.
- dân. id.
- đầy đầy. nhiều người tự hội, nổi tiếng vang đầy.
- như kiến cỏ. Đông lâm.
- như hội Tân vương. Hiệu là một hội rất đông. Có kẻ hiệu là hội vua Tân-thì hoàng ở bên Trung-quốc; có kẻ hiệu là hội nhóm thiên hạ tại Đê-thiền, Đê-thích, cũng kêu là hội vua Tân.
- mặt. Có nhiều người tự hội. *Đóng mặt bá quan*, hiệu là có đủ mặt các quan.
- người. Nhiều người.
- miệng ăn. Nhiều miệng ăn.
- tay hơn hay làm. Nhiều người thì làm đặng việc, một người đầu hay đầu siêng cũng phải làm lâu cùng dài việc.
- hán. Đời nhà Hán hiệu là Quang-vô.
- châu. Đời đông châu, rớt đời nhà Châu.
- Chinh —. Bộ truyện nói về việc đánh giặc phía đông. (Truyện Trung-quốc).
- | 厨司命 — *trù tư mạng*. Trước hiệu vì Táo quân hay là thần Táo. Tục hiệu vì thần bếp ấy hay hộ mạng cho người ta.
- tân chủ. Nhiều người tới mà hột thuốc, (thường nói về thầy thuốc).
- bán hàng. Có nhiều người tới mà mua bán.
- 得之 | 隅失之桑榆 *Đắc chi — ngưng thất chi tang du*. Đặng phía đông lại mất phía tây, cũng có câu nói: 失之 | 隅收之桑榆 *Thất chi — ngưng, thu chi tang du*, nghĩa là mất phía đông lại đặng phía tây; đều chỉ nghĩa là việc đặng mất

không chừng, hoặc trước đặng mà sau mắt, hoặc trước hư, mà sau nên.

— *chợ*. Chừng nửa buổi mai; chừng chợ nhóm đông.

— *hầu*. Chừng người làm việc quan tỵ hội, 8 giờ buổi mai, 2 giờ buổi chiều.

Trai khôn tìm vợ chợ —. Thói dật này, đờn bà con gái hay đi chợ, hay buôn bán giữa chợ, ở đó thường có thể mà coi vợ.

動 *Động*. *c*. Làm cho tuồng chạm, khía khuôn, dùng lác, không yên; giục nhảm; đá đèn.

Chuyên —. Làm cho rung chuyên, dùng lác.

Rúng —. id.

Dấy —. Sinh việc, dấy việc nhộn nhắng làm cho thiên hạ không yên.

開 | *Náo* —. id.

播 | *Tao* —. Khuấy ròi, làm cho xào xáo.

擾 | *Nhiều* —. id.

Dao —. *diêu* —. (Coi chữ dao).

Xao —. Khua khuôn, tuồng chạm, làm cho nghe tiếng.

Khua —. id.

— *địa*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là xao xiên, tuồng chạm. *Đừng động địa* thì là đừng tuồng pha, đá đèn.

Đật —. Đật chuyên đường như có vật chi xô rúng.

Kinh —. Xao xác, kinh sợ, không yên. *Thiêu hạ kinh động*.

Cảm —. Động lòng thương mến; đam lòng thương xót. Làm cho cảm cảnh.

Trời —. Trời dòng bảo không yên.

Biển —. Biển nổi sóng gió.

— *dụng*. (Coi chữ dụng).

— *lòng*. Mũi lòng, đam lòng thương xót.

Lòng —. Lòng dục dấy lên.

Tâm —. Không yên trong lòng.

— *thỏ*. Làm cho dật động. Tục đời hay tin vong hồn trở về, thường đèn đêm ba mươi, rạng mặt mống một tét, đóng cửa lại không cho ai tới lui, sợ có động dật mà ông bà không yên.

— *kinh*. Tật kinh phong; chừng kinh phong.

Gọi rằng tật thì biểu chừng ấy đã thâm nhập không chữa đặng, phát tác có kỳ.

Không ai nói —. Không ai nói tới.

Chơn đi không — *đật*. Bộ đi nhẹ nhẽ.

Máy —. Nhúc nhích, máy dụt, cựa quảy.

Tay chơn không máy động.

Cám —. Đậu ghe thuyền mà chờ cho hết động, cho trời thanh, biển lặng.

— *thai*. Thai trong bụng không yên.

洞 *Động*. *c*. (Hàng hò). Gò đồng, núi trọc.

Hòn —. id.

— *cát*. Cát nổi lên như gò núi.

— *dinh hổ*. Tên hổ lớn ở bên Trung-quốc.

Chạy —. Õi đi, chạy bán khắp chỗ, (thường nói về hàng tôm cá).

Đánh —. Cuộc đánh với yêu ma trong lúc qua các động; nhắc tích thuở đi thỉnh kinh Phật, yêu ma thường đón đàng không cho đi.

Ba —. Tên cửa biển ở về tỉnh Vĩnh-long. Tên chỗ có ba hòn động ở tại tỉnh Bình-thuận, trên có miếu bà chúa Ngọc.

— *phòng*. Chỗ dọn ra cho vợ chồng mới làm lễ *hiệp căn*, *giao bôi*.

棟 *Đông*. *c n*. Cột; vật dón lại, chắt lên, bỏ chung trong một khúm mà cao.

Đỗ —.

Chắt —.

Chông —.

Sắp —.

Đánh —.

Dón —.

Vun —.

Một —. Một khúm; vật chắt lại thành một khúm lớn.

Trót —. Nhiều lắm, trọn một khúm.

Cả —. id.

Đầy —. id. *Con đầy đoàn đầy đông*.

— *luong*. Rường cột, nhà rường.

| **宇雕梁** — *vở điêu luong*. Nhà chạm trổ, nhà sang giàu.

Luong —. Nhà giàu có.

Nhà luong —. id.

— *gỗ*. Gỗ nhà chắt lại một chỗ.

同 Đồng. c. Chung, một thể, đều nhau, cả thấy.

- lòng. Hiệp một lòng.
 - tình. id.
 - tâm. id.
 - đức. Hiệp một lòng lành, ý tốt.
 - sức. Bằng sức nhau, sức lực như nhau.
 - bảo. Anh em ruột.
 - song. Bạn học một trường.
 - tông. Có nghĩa bà con, còn thuộc về một dòng một họ.
 - nhau. đều nhau, như nhau.
 - loại. Thuộc về một loại.
 - liêu. Bạn làm quan; đồng làm quan như nhau.
 - đạo. Thuộc về một đạo, một nghề nghiệp.
 - đảng. đều nhau, bằng nhau, một thứ một lớp.
 - tội. đều có tội như nhau.
 - Tội — Phải làm tội, phải làm án như nhau.
 - Công — Hội công đồng, hội nhà nước nghị việc.
 - Hội — Hội nhóm chung mà tính về việc gì.
 - Hiệp — Hiệp ý cùng nhau. Giấy hiệp đồng thì là giấy giao ước về việc công ti.
 - Sòng thì — tịch — sàng, thác thì — quan — quách. Nghĩa vợ chồng sông thác không lia nhau.
 - Hòa — Hiệp một bụng, thuận với nhau, rập với nhau. (Thường hiểu về nghĩa xâu).
 - Thống — id.
 - Lời — Lời nói in nhau, nói một thể như nhau.
- 智者所見畧** | *Tri giả sở kiến lực* —. đều kể trí huệ nghĩ ra, gần giống như nhau.
- làng. Ở chung một làng.
 - thôn. Ở chung một thôn.
 - quán. Ở chung một xứ.
 - hành. Đi một lượt.
 - mưu. Mưu mô cùng nhau, toa rập cùng nhau.
 - lả. Cũng về một bọn, đã có hiệp bọn.
 - đảng. Về một phe đảng.
 - niên. Chung niên, thường niên, trọn năm.
 - Thuê — niên. Thuê một năm.
 - bàn. (Coi chữ bàn).
 - sự. id.
 - lao thể. Loại rau, cúc tàng ô.

| **病相憐** — *bệnh tương liên ou lân.*

Mắc chung một bệnh một việc thì hay thương hay lo cho nhau.

| **聲相應** | **氣相求** — *thinh tương ứng — khí tương cầu.* Đồng tiếng đôi nhau, đồng chí khi tìm nhau. Nghĩa là người có chí khi giống nhau, thì hay tra nhau; có một lòng một dạ cùng nhau thì hạp nhau.

- tri. Chức tá nhị, giúp theo tri phủ, tri huyện.
 - môn. Cũng về một bọn ở một cửa mà ra.
- 人物與** | *Nhơn vật dĩ* —. Con người với con ngoại vật đều giống một thể. Lây sự vui buồn, hờn giận, ham muốn, mà sự, thì người vật không khác gì nhau.

- Đại —. Cả thể đều như nhau.
 - Đãi —. Đãi một thể như nhau; coi người kia cũng như người nọ.
 - Hồn —. Không phân biệt.
 - thì. Đồng một thuở; cũng về một khi, một lớp.
 - phân. Chia chác bằng nhau; lãnh phần bằng nhau, không phân bì được.
- | **功造實** — *công tạo mại.* đều ra công mà làm mà mua; của vợ chồng chung nhau mà mua mà sắm, như nhà đất v. v.

童 Đồng. c. Con trẻ.

- trình. Còn son sẻ, không có vợ chồng.
- thân. id.
- nhi. Con nít, còn nhỏ tuổi.
- Hài —. Con nít, còn thơ bé.
- Tiểu —. Đứa hầu hạ.
- Hề —. id.
- Mục —. Đứa chăn.
- Học —. Học trò nhỏ.
- cật. Cật, bóng.
- Con —. id.
- Lên —. Thận quỉ nhập vào người nào, bắt phải nóng nảy, nói thảm như đứa điên; lời người ấy nói ra, nhiều người tin là lời quỉ thần.
- Sai —. Làm phép cho quỉ thần nhập vào con nít cùng sai biểu nó việc gì.
- Xác —. Hiểu là người bị quỉ thần nhập vào, không làm chủ mình nữa, còn cái xác không.

Công — —. Đẽ con nit ngói trên cổ mà đem đi.

Giọng —. Giọng con nit, giọng thanh bai.

Thần —. Hiểu về con nit còn bé tui, học ít biết nhiều, sáng láng minh mẫn, đường như có thần nhập vào mình nó.

— *nhơn*. Con người.

— *dao, diều*. Câu hát chơi, con nit hay hát.

Ái — *quan*. Tên ái ở giáp cõi Trung-quốc.

Ngôi — *chiều kính*. (Coi chữ chiều).

銅 **Đồng**. *c*. Loại kim đỏ, người ta hay đúc đồ dùng; tiếng kêu kè tiền, bạc đúc từ miếng tròn; một chỉ hay là phần thứ 10 trong một lượng nổi 3905 phần tây.

— *tiền*. Tiếng kêu kè đồ đúc bằng kẽm bằng đồng làm ra hình tròn, thông dụng trong việc buôn bán.

Tiền —. Tiền bằng đồng; đồng kẽm đúc ra từ miếng tròn, ở giữa có lỗ xỏ.

— *bạc*. Bạc in, đúc ra hình tròn lớn, thông dụng trong việc buôn bán.

Bạc —. id.

— *điu*. Tiền diu.

— *thòa*. Vàng chề đồng, xứng theo đồng cân.

— *xùng*. id.

— *thoi*. Một thứ đồng tốt.

— *già*. Thứ đồng trắng giợt mà cứng.

— *đen*. Thứ đồng sắc đen, qúi giá như vàng.

— *đỏ*. Thứ đồng sắc đỏ.

— *âm*. Thứ đồng sắc đỏ đậm người ta hay dùng mà đúc âm.

— *vỏ cua*. Cũng một màu.

— *bạch*. Thứ giồng đồng mà trắng, mặt tiền.

— *hồ*. Đồ làm ra để mà chỉ giờ khác.

Đồ —. Đồ đúc bằng đồng như nổi chảo v. v.

鐵壁城 | *Thiết bích thành* —. Thế vững vàng như vách sắt thành đồng.

Mỏ —. Chỗ đồng sinh ra dưới đất.

Nói —. Nói bằng đồng.

Nói — *thanh bạc*. Gia tài.

Một — *cân*. Phần thứ mười trong một lượng.

Cỏ —. Thứ đồng màu huyền, màu hồng huân, đen đỏ xen nhau mà có ngời.

Ve cỏ —. Ve ửng chề bằng sành, màu hồng huân.

— *ghép*. Đồng pha chề, dính ghép.

— *la*. Mặt đồng tròn chung quanh có vành,

đánh vào giữa mặt thì kêu tiếng lớn; cũng là đồ làm hiệu lệnh, gọi là *thanh la*.

— *thanh*. Ten đồng cũng là vị thuốc.

— *lục*. Loại đàm phàn, xanh như màu thạch lục.

Tàu —. Tàu đất đồng.

Minh —. Minh mảy mạnh mẽ, chắc chắn.

— *trụ*. Cột đồng. Thuở xưa ông Mã-viện là tướng nhà Hán, dẹp giặc Giao-chỉ yên, có lập một cái trụ đồng phân giải hạn, nghe nói hãy còn dấu tích tại tỉnh Quảng-tây (Trung-quốc).

仝 **Đồng**. *n*. Một cuộc đất trồng và minh mông.

— *nội*. Một trũng đất trồng không, ở ngoài xóm làng.

— *ruộng*. Một trũng đất lớn để mà làm ruộng.

— *khô cỏ cháy*. Cuộc đất không sinh cây trái, đất chai.

Ruộng —. Ruộng ở tại cuộc đất trồng lớn, đôi với ruộng biển là ruộng ở theo bờ sông, mép rạch.

Đất —. Đất ở ngoài đồng cũng hiểu là một cuộc đất trồng và minh mông.

Lúa —. Lúa làm tại đất đồng.

Gạo —. Gạo làm ra tại nơi đất đồng cũng hiểu là gạo lớn hạt.

— *không mông quạnh*. Cuộc đất hoang nhàn, vắng vẻ.

— *nai*. Cuộc đất minh mông ở tại Biên-hóa, thường hiệu chung là đất Nam-kỳ.

— *hưu*. Tên đồng ở Biên-hóa.

— *ván*. Tên xứ; chợ Đồng-ván. (Biên-hóa).

— *cháy*. Tên đồng. (Coi chữ cháy).

— *tập trận*. Tên chỗ đất trồng thường để mà tập binh, ở tại huyện Bình-dương, (Saigon).

Trừu — *nào ăn cỏ* — *ây*. Không được viết phạm, không được tha cấu, phải giữ lấy phạm sự mình; đôi với câu *nói nào úp vung này*, nghĩa là phải giữ cho xứng bậc mình. (Thường nói về sự cưới vợ lấy chồng).

Lên —. Lễ cúng trước khi dọn ruộng.

Xuồng —. Lễ cúng trong lúc đi cấy.

Cỏ nước — *nước sông mới nhậy*. Phải nhớ nhiều thế mới nên gâu.

Vòng —. Thứ vòng nhiều gai hay mọc ngoài đồng.

Cá —. Con cá ở đất đồng đất ruộng, đôi với cá sông cá biển. (Coi chữ cá).

Đi —. Đi xuất xứ.

Ngoài —. Tại chỗ đất trồng ở xa xóm, ngoài xóm.

Cò —. Cò ở đất đồng, nghĩa mượn hiểu là đưa vật mà không gốc. *Rò tuồng mèo mà cò đồng.* (Túy-kiểu).

Việc trần —. Việc chung cộng, ai này phải lo, dầu dầu cũng có.

— **môn**. Tên xứ thuộc về huyện Long-thành (Biên-hóa).

— **đình**. Tên cây hay mọc ngoài đồng, giống cây cau, mà trái nhỏ giống cả buống. (Coi chữ đình).

桐 **Đổng**. c. Cây kêu tên ày.

Ngô —. Cây cao lớn giống cây gòn, đất này không có, chính là cây phụng hoàng hay đậu. *Phi ngô đổng bất thê, phi trước thật bất thực, 非梧桐不棲 非竹實不食* nghĩa là chẳng phải cây ngô đổng thì không đậu, không phải trái tre thì không ăn. (Nói về phụng hoàng là linh vật).

— **đu**. Đậu cây đổng.

筒 **Đổng**. c. Ống.

Ông —. Ống dài xoi trơn trong lòng, nhiều người hay dùng mà thổi chim.

Thổi ông —. Thường dùng đất viên tròn cho vừa lòng ông, người thổi ngậm viên đất, rán hơi thổi vọt cho trúng con chim.

Trước —. Ống bằng tre thường dùng mà trừ vãn thơ cho trạm đem đi.

董 **Đổng**. c. Độc sức, làm chủ.

— **sức**. id.

— **lý**. id.

— **chê**. Chức quan lớn bên ngoài.

Nói —. Nói phách, nói lớn lời, nói khoe mình. nói khoét.

Làm —. Làm phách, làm láo, khoe tài hay, làm mặt giời.

Ngay —. Ngay thẳng ràng, thẳng băng, sườn duột.

Lưng —. Ngay lưng làm biêng, đồng lưng, dài lưng.

— **lưng**. id.

Lư cổ —. Lư hương cao, trên có nắp.

槌 **Đốt**. n. Đám chích nhẹ nhẹ, dùng mũi nhọn mà chích.

— **bò**. (Coi chữ bò).

Cây — **bò**. Cây nhọn bít sắc, để mà chích con bò.

Cây —. Thứ cây nhỏ cộng nhiều bông như bông lúa, người ta hay dùng mà bỏ chổi quét ván.

Chổi —. Thứ chổi bó bằng bông cây đốt.

Đám —. Châm chích, nói lời đâm thọc, chọc giận, làm cho nhiều người giận nhau.

葵 **Đọt**. n. Cái ngọn, cái chót, hoặc nhánh lá tại chót cây mới đâm, mới nảy.

— **cây**. id.

Tót —. Ngọn cây ốm tót, không bậm.

粹 **Đốt**. n. Nồi lửa, làm cho cháy; một lóng, một khúc; một hồi; đâm đốt, chọc giận.

Lửa —. Lửa cháy thiên.

— **nhà**. Phát lửa, bỏ lửa làm cho cháy nhà.

— **pháo**. Châm lửa làm cho pháo nổ.

— **lói**. Đốt thứ pháo nạp vào ống tre, ống sắt, dựng đứng mà châm ngòi. Bộ người lơ láo, bơ vơ, thường gọi là *thăng đốt lói*; là vì lói phát rồi anh ta đứng bơ vơ, xèn lèn, dường như không có chuyện chi mà làm nữa.

— **cây bông**. Đốt các thứ pháo phát ra màu sắc, thường hiểu về pháo hoa cái.

— **đèn**. Thắp đèn.

— **nhang**. Thắp nhang.

— **thuộc**. Châm điều thuộc cho cháy mà hút.

— **đồng**. Nồi lửa đốt cò ngoài đồng, cũng là một phép dọn ruộng.

— **đinh liệu**. Châm cây củi mà đốt cho sáng.

— **than**. Hầm than. *Anh hùng lỗ vận lên rừng đốt than.*

— **sắt**. Nồi lửa mà phá sắt.

Un —. Đẻ lửa ngón lẩn, làm cho nổi khối.

Lóng —. Một lóng, một khúc ở trong hai ngón tay, hai mắt tre, hoặc hai chỗ giáp môi, v. v.

— *ngón tay*. Lóng ngón tay, một khúc ngón tay.

— *mía*. Một lóng mía, một đoạn mía từ mắt này cho tới mắt kia.

Đổi —. Đổi cái xấu, đổi lời đau ốm ghê chộc qua cái tốt, lời tốt: (Thường nói về con nít mới sinh; nói về cây trồng).

Đồ —. id.

Cỏi —. id.

Ông —. Ông chính, ông đút.

Nói —. Nói xúc gan, nói chọc giận.

Nóng như lửa —. Nóng nảy thối quá, táo tánh quá.

— *gan*. Nóng lòng, nổi nóng, nổi gan.

Đột *c. n.* Co đầu lóng ngón tay mà đánh đầu gối hoặc gõ chỗ có xương như mắt cá, v. v. tuồng pha; to tác.

— *đầu gối*. Lẩy gu ngón tay mà gõ đầu gối.

— *mà trừc*. Nợ khó đòi.

— *ngột*. Bộ mới tới còn lạ lúng, còn chơn ướt chơn ráo, bộ bợ ngỡ.

Đàng —. Xông xáo, tuồng pha. (Coi chữ đàng).

May —. May mùi một.

— *nhập*. Vào thỉnh linh, tới thỉnh linh; lướt vào.

Xung —. Lướt tới, xông vào, xông pha.

† **厥** — *quyết*. Tên nước ở phía bắc Trung quốc.

Cột —. Tên chủ trại ăn cướp, người Trung-quốc.

Đại —. Lớn lắm, lớn đại, to lắm.

Khỉ —. Khỉ cầm bẫy, khỉ lớn con.

Đột *n.*

Con —. Loại địa biển, chữ gọi là hải sâm, đồ ăn bổ khỏe cũng là một vị bát trân.

Đột *n.* Nắc, bạc.

— —. Từ bạc từ nắc. *Nói cười đọt đọt*, chỉ nghĩa là nói cười té tỉnh, không ra người lua lấu.

Đàng —. Đàng bạc, xứng đáng. *Trông con đàng đọt cho bằng chị em*.

Lọt —. Rời rọt, rải rác.

Rụng lọt —. Rụng lẩn, rụng từ cái, rụng rải rác, nói về trái cây cùng các vật khác, v. v.

Rớt lọt —. id. Cũng hiểu về sự đi thi mà rớt mãi, hoặc kẻ trước người sau, nổi lầy nhau mà rớt nhiều lắm.

Đột *n.* Nói không sửa, không chỉnh tiếng.

Nói —. id.

Đã —. Một nghĩa với tiếng chà chớt.

Đu *n.* Cuộc chơi như đưa vòng hoặc cỡi cây dài có thể nhún lên nhún xuống.

Cái —. Đổ bày ra mà đưa mà nhún ấy.

— *tiền*. Cuộc chơi làm như cái bánh xe, rộng vành, phía trong bày nhiều ghế ngồi treo đồng đưa, phải có nhiều người ngồi mà nhún thì bánh xe chạy vòng, ấy là cuộc chơi phong lưu, cho nên gọi *ràng đu tiền*.

— *ngô*. Cuộc chơi dùng một cây ngang dài giữa có khoét lỗ, trông vào cột đầu trụ trông dưới đất, hai người ngồi hai đầu cây dài mà nhún xây quanh.

— *bầu*. Cuộc chơi dùng chừng sáu cây cau, trông giải churen, đầu cây cột tóm lại giồng hình cái bầu, ở giữa tra bàn đứng có hai cây kềm, treo tại chỗ cột tóm ấy, một người hoặc hai người đứng trên bàn đập mà nhún lên nhún xuống.

— *lộn*. Đu lộn cũng giồng đu bầu mà dùng có hai trụ, trên tra cây ngang dưới treo bàn đập, một người treo lên mà nhún cho trật đôn rọc, chơn trở lên trời đầu động xuống đất.

— *rit*. Cuộc chơi trông hai cây trụ, trên tra cây ngang, bỏ choàn một sợi dây, một người lấy chơn đập một môi, tay phẩn một môi mà treo lên.

Đánh —. Chơi cuộc đưa nhún ấy.

Xích —. id.

Chơi —. id.

妬 Đù. *n.* Béo mập, sung sức trong mình.

Lãng —. Tại béo mập sung sức cho nên trắng giỡn, vui chơi; (nói về heo), cũng là tiếng máng đũa mặt nết hay cười reo giỡn hót.

— *mỡ*. id.

Sỗ —. Tiếng nói về voi ngựa sung sức, ham cái.

Heo — *mỡ*. Heo béo mập sung sức hay nhảy hay giỡn. *No đù mỡ nhảy quanh nhảy quật.*

度 Đụ. *n.* Giao cầu. (Tiếng thô tục).

賭 Đù. *n.* Khăm, vừa, không thiếu, trọn vẹn, tên cây trái.

Vừa —. Vừa rồi, không thiếu, không dư, gán khăm.

No —. Đấy no, sự thể khá lắm.

Đấy —. id.

— *dùng*. Vừa dùng, không dư thiếu.

— *đổi*. Có đủ mà qua ngày tháng; không khiếm khuyết; không thiếu đổi nào: *đi theo đổi đổi* thì là đi theo hoài, đi tới nơi.

— *đều*. Đủ các việc, các chuyện, không thiếu lời gì.

Biết — *đều*. Biết hết các chuyện. *Con nít mà biết đủ đều.*

Đều —. Đều nhau, bằng nhau, không có thiếu.

Ăn cho đều kêu cho —. Có việc kêu đều, có ăn cũng phải kêu đều. *Phân chia đồng đều.*

— *mặt*. Không thiếu mặt nào.

— *phép*. Không bỏ phép; mẫn phép, hết phép.

— *lẽ*. Không bỏ lẽ, nhằm lẽ phép, không sót sự gì.

— *rồi*. Vừa rồi, chẳng thiếu sự chi.

— *hết*. id.

— *đời*. Trải mùi đời, trải biết chuyện đời

— *sờ*. Vừa sờ, y sờ.

— *ăn* — *mặc*. Vừa no âm, khỏi bề khiếm khuyết.

Không thiếu —. Không dư thiếu; không có dư mà cũng không thiếu của ai; vừa chèn.

Không — *cho tôi nói*. Không hết cho tôi nói, phải đợi ai nói.

Cây — —. Thứ cây mền, không nhánh, suôn như cây cau, trái lớn đóng chung quanh cổ hũ.

— — *tía*. Thứ cây nhỏ, tía cây, tía lá, ra trái cả buồng, hạt có dầu, cũng là vị thuốc.

— — *trắng*. Cũng về một loại mà cây trắng, lá trắng.

Dầu — —. Dầu đủ đủ tía, hay là đủ đủ trắng; cũng kêu là dầu lai.

— *tay* — *chơn*. Thân thể toàn vẹn, lành lẽ; có đủ người làm tay chơn.

— *đói* — *bạn*. Vợ chồng sức khỏe không chích mác; có người bậu bạn.

Nói — *đầu đuôi*. Nói hết chuyện, kể từ đầu chỉ đuôi.

餘 Đù. *n.*

Cá —. Thứ cá biển nhỏ con bầu mình, nhiều vảy.

Cá lù —. id.

Lù — *ôc mít*. Cá vặt, cá tạp, hiểu về một loài lù đù.

Bộ lù —. Bộ thấp thỏi, chậm chạp. *Bộ lù đi mà gỏi.*

洩 Đư. *n.*

Trà — } Tên rạch ở gần Hồng-ngự, thuộc
Tà — } tỉnh An-giang.

沱 Đư. *n.* Bộ lừ đừ, bộ mê man sự gì; bộ mê mệt không tỉnh táo.

Lừ —. id.

— *mặt*. Bộ mặt mê man về sự gì, coi như mặt dại, mặt như, (mê sắc dục).

Mặt — *cám*. Bộ mặt dại quá, như đục quá, mê man quá.

Ngủ dậy mặt lừ —. Mặt còn buồn ngủ, không thành mảnh.

都 Đưa. *n.* Tranh đấu; thử cho biết hơn thua; tranh nhau.

— *tài*. Đưa cho biết tài.

— *ngỗ*.

— *khôn*.

— *tri*.

} Đưa tranh về sự khôn ngoan, tài trí.

- *tranh hoặc tranh* —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là *đua*.
- *dâu*. id.
- *boi*. id.
- *chen*. id.
- *nhau*. id.
- *theo*. Rán sức mà theo, theo cho kịp, bắt chước.
- *sức*. Đâu sức, thử sức, thi cho biết sức nhau.
- *ngựa*. Cỡi ngựa chạy thi.
- Chạy* —. Chạy thi, thường nói về sự chạy chơn.
- Trường* —. Chỗ lập ra để mà *đua*.
- *ghe*. Chèo ghe chạy thi.
- *vật*. Vật lộn, hai người hoặc nhiều người đánh bắt tay không, làm cho người khác phải té xuống đất.

攄 *Đưa*. *n.* Xô một lượt, đưa đi một lượt.

- Xô* —. Xô đại, xô tông đi hết.
- Đánh* —. Đánh đại, đánh không chừa người vật, đánh ngang ngựa.
- Nói* —. Nói đại, nói không kiêng dè.
- Làm* —. Làm đại, làm ngang, làm càng không kể nên hư, không kể phép.
- Đi* —. Đi ngang, đi sần không đợi hỏi han, kêu gọi.
- *xuông*. Xô xuống, đưa xuống.
- Nước chảy* —. Nước chảy trôi đi hết, nước chảy tông.

筴 *Đũa*. *n.* Cây vót tròn, làm ra có đôi, có cặp, để mà và cơm hoặc gắp đồ ăn, v. v.

- *con*. Đũa ăn.
- *bếp*. Đũa lớn thường để mà xới cơm, gắp lửa.
- *sơn*. Đũa sơn đỏ.
- *bịt*. Đũa bịt bạc, bịt vàng hoặc bịt thau.
- Chiếc* —. Một cây đũa, (chiếc là tiếng kêu kể).
- Đôi* —. Hai chiếc đũa, đũa hai chiếc.
- So* —. Nhập nhiều chiếc đũa mà so cho bằng đầu.
- Cây so* —. Tên cây lớn xòp mình có trái dài nhỏ như chiếc đũa, song song như hình *so đũa*.
- Đậu* —. Thứ đậu dài trái giống hình chiếc đũa. (Loại dây).

Cắm —. Lây đũa cắm trong tay; cứ việc ăn. *Mời cắm đũa* thì là mời ăn, mời lần sau rồi. Lây một chiếc đũa mà dạch tiến bả cũng gọi là *cắm đũa*.

Trở —. Trở đầu đũa, không thuận một bề.

Chông —. Đương khi ăn mà chông đũa trên mâm, bàn, thường chỉ nghĩa là người quê, không biết phép. *Chông đũa mà nói chuyện*.

Gỗ —. Lây đũa mà gỗ mâm bát, cũng chỉ nghĩa là không biết phép lịch sự.

Đánh —. Cuộc con nít chơi, dùng nhiều chiếc đũa, tay dới, tay bắt, dùng cho rớt, v. v. Dùng đũa mà đánh cho bay bớt một hai đồng tiền, làm gian lận cho cửa mình trúng (nói về cuộc đánh me).

Ngơ —. Hết muốn ăn, không muốn ăn nữa.

Mạnh —. Ăn mạnh, ăn nhiều.

Cuộc vợ chồng như — *có đôi*. Đũa phải có đôi, mới ăn cơm được, người ở đời phải có đôi bạn, mới có thể giúp nhau.

Gấp nạng —. Gấp nhiều quá; cũng là đều bắt lịch sự, tỏ ra sự ham ăn.

逐 *Đưa*. *n.* Dem đi, dắc đi, đi vuôi, theo mà giữ cho người khác đi; trao cho, giao cho; đẩy qua đẩy lại.

— *đi*. Dem đi, dắc đi cho đến chỗ nào; (nói về khách thứ).

— *ra*. Dem ra, dắc ra,

— *tới*. Dem tới, dắc tới.

— *đón*. Và đưa đi và đón rước; đưa đón chung cùng.

— *rước*. Và đưa và rước: *đưa đầu rước đầu*, thường hiểu bên gái đưa đi, bên trai rước về, đồng đi một lượt.

— *đò*. Đưa khách qua đò. Qua qua, lại lại, không dứt.

Nói —. Nói theo, nói cho qua việc, nói mà đưa đi, không chịu lầy; cũng gọi là nói *đưa khứa*.

Cửa —. Cửa cho con gái về nhà chồng.

— *dám ma*. Đưa quan tài đi, ứng chực theo đám ma cho tới huyệt.

— *người cửa trước, rước người cửa sau*. Cuộc đi thò chung chạ cùng mọi người. Đưa người nẩy đi, rước người khác đến.

- *ông bà*. Lễ có rước thì có đưa, chiều 30 tháng chạp rước ông bà về, đến ngày mồng ba hoặc mồng bốn tết thì đưa đi.
- *cho*. Trao cho, giao trong tay.
- *đây*. Trao tại đây, đưa tới tay. (Tiếng bảo).
- *của*. Đem của mà cho, giao của cho ai.
- *đẩy*. Đưa qua đẩy lại; xô đi, đẩy lại.
- *võng*. Xô võng qua lại, (làm cho mát cho con nít ngủ). *Nói đưa võng* cũng là nói qua, nói bỏ qua.
- *con*. Ru con, để con vào võng, vào nôi, mà đẩy qua lại cho nó ngủ.
- *em*. id.
- Đóng* —. Chạy qua chạy lại sự thế lắc lẻo không vững bền.
- Đông* —. id.
- Nói đông* —. Nói không chắc.
- Gió* —. Gió thổi tới, gió xuôi, gió đánh qua lại.
- *đãi* hoặc *đãi* —. Nói đãi đưa, giọng lưỡi.

- Đ** Đưa. *n*. Tiếng gọi những người vai nhỏ, người hèn.
- *nào*. Thăng nào, con nào.
 - *đi chẳng bực, cho bằng — chực nói com*. Người đợi thường phải bực tức hơn người chịu đợi.
 - Mây* — *con*. Có con mây đưa.

- Đ** Đưa. *n*. Xô đẩy nhẹ nhẹ, đưa đi.
- *đi*. Không chịu, thôi thác.
 - *gạt*. Đẩy ra, gạt đi, không chịu lấy.
 - *việc kiện ấy đi*. Không chịu lấy việc kiện ấy hoặc biểu phải đi khác.

- Đ** Đúc. *n*. Nấu đồ ngù kim cho chảy mà đổ vào khuôn; nắn ra, làm y khuôn rập.
- *tiền*. Nấu đồng kẽm mà đổ ra tiền.
 - *bạc*. Nấu bạc mà đổ ra từ đồng.
 - *nồi*. Nấu đồng thau mà làm nồi.
 - *súng*. Thét đồng gang mà đổ ra cây súng.
 - Thợ* —. Thợ thét đồng thau mà làm ra đồ dùng, (thường hiểu về thợ đúc nói chung, v. v.
 - Lò* —. Lò thét đồ ngù kim, lò đúc nói chung, v. v.

- Giồng như* —. Giồng hệt, giồng lột khuôn.
- Khéo* —. Khéo tạc, khéo nắn, làm ra hình khéo léo. Con giồng cha mẹ như tạc, thường nói là *khéo đúc*.
- *khuôn*. Giồng in khuôn, giồng lăm.
- Bánh* —. Thừ bánh làm bằng gạo nàu sệt sệt, như cháo, mà phải dùng dũa bẹp mà đánh đi đánh lại cho nhuyễn.
- *giồng*. Dur giồng, gieo giồng; nôi dồng.

Đ Đục. *c*. Thanh trước không phần, hoặc xen lộn vật gì, làm cho mắt trong sạch.

- *vấn*.
 - *câm*.
 - *ngàu*.
- } Đều chỉ nghĩa là đục lăm.
- Nước* —. Nước không trong.
 - Gạn* — *lóng trong*. Lừa lọc kĩ cang; xét nét tường tận.
 - *mặt*. Tuồng mặt đại, (tiếng mắng đũa đại dột).
 - *như mũi*. id. id.
 - Ngu* —. Ngu muội, đại dột. id.
 - Đồ ngu đồ* —. id. id.
 - Sóng nước* —. Tên riêng ngọn sông Thủ-dầu-một, vì ngọn sông ấy nước ít trong, đối với ngọn nước trong là sông Đống-nai.
 - *sóng*. Làm cho đục cả sông.
 - *trời*. Làm cho rối loạn cả trời. *Đục trời khuấy nước mặc dầu, đục ngang nào biết trên đầu có ai*. (Từ hải).
 - *dầu*. Giục dầu vào, chui dầu vào, không biết dơ sạch, xâu hồ.

Đ Đục. *n*. Đồ dùng mà xoi trở; dùng đồ xoi trở ấy.

- Đóng* —. Đóng võ và khoét lỗ; công việc thợ mộc.
- *lỗ*. Dùng đục mà xoi lỗ.
- *bạc*. Thứ đục lớn.
- *hom*. Thứ đục nhỏ.
- *lóng*. Thứ đục lớn có ông dề mà tra cán.
- *vũm*. Thứ đục tròn dề mà chân.
- *răng*. Phá răng, xoi răng.
- Sùng* —. Sùng xoi, sùng ấu.
- Dùi* —. Khúc cây vắn vắn dề mà đóng võ cái đục.

Lục —. Khua động ; khua cái nảy động cái kia ; bộ hay chuyển chệ.

Cá —. Tên cá.

德 Đức. c. Tiếng xưng tụng các đấng cao sang, tài trí ; tiếng chỉ việc nhơn lành, lòng lành.

— *Chúa trời*. Để tiếng đức cho trọng đấng bậc, không dám xưng ngậy là Chúa trời, về các tiếng sau này cũng vậy.

- *chúa*.
- *vua*.
- *thánh*.
- *giáo tông*.
- *giám mục*.
- *cha*.
- *thầy*.
- *phu tử*.
- *ông*.
- *mụ*.
- *bà*.

Động tiếng đức cũng về một ý.

— *hạnh*. Nết na, nhơn đức.

Nhơn —. Nhơn lành, đạo đức.

Phước —. Đều may mắn, có phước ; việc lành, việc làm phước.

Đạo —. Hay mộ đạo, ái mộ việc làm lành.

Ít —. Ít bé đức hạnh.

Thiếu —. id.

— *bạc*. id.

— *dày*. Nhơn đức nhiều.

Có —. Có lòng nhơn ; có phước.

Công —. Công việc làm phước, việc làm phước.

Tiến công —. Tiến tạ ơn về sự người ta làm phước. (Coi chữ công).

Gió — *mưa nhơn*. Gió thuận, mưa phải mùa (đều hiểu về sự vua chúa nhơn lành, khiến nên điềm tốt là 風調雨順 phong điều vũ thuận).

Cây —. Đều nhơn lành.

— *nghĩa*. Có nhơn, có nghĩa ; đều nhơn nghĩa.

Thất —. Không có lòng nhơn, ăn ở bất nhơn.

Ác —. Ăn ở bất nhơn, hay khuấy hay làm hại, cũng dùng như tiếng nói chơi, *chủ nảy ác đức*, thì hiểu là chủ nảy hay khuấy, hay trác.

積 | 留在子孫積財散於下天 *Tích* — lưu lại tử tôn, tích

tài lán w thiên hạ. Làm lành, làm phước cho nhiều, thì con cháu sẽ được nhờ, để của lại mà thôi thì của sẽ tan ra nơi thiên hạ.

Người tài —. Người có tài lại có đức.

— *tin*.
— *cậy*.
— *mền*. } Đem lòng thành, tin, cậy, mền, cậy là ba hạnh lành, cho nên gọi là đức. (Tiếng dùng bèn đạo Thiên Chúa).

— *âm*. Lời vua truyền dạy.

— *sắc*. Làm mặt lớn ; làm mặt quỉn thể làm bộ khoe khoang, tỏ ra sự mình đã làm ơn cho kẻ khác.

Thủ —. Tên chỗ thuộc về (tỉnh Biên-hòa, huyện Ngãi-an, bây giờ về Saigon, nguyên là tên phần thủ lập tại chỗ ấy).

有令色必有惡 | *Hữu lệnh sắc, tất hữu ác* —. Có sắc tốt, ắt có tình xấu, hay làm bại.

Âm —. Đều nhơn lành hay làm cho mình được phước mà không ai ngờ thấy. *Người có âm đức*, thì hiểu là người có nhơn.

— *chánh*. Phép cai trị có nhơn.

— *trọng quí thân kinh*. Minh có đức lớn hoặc mạnh mẽ trong mình thì tà quí phải tránh.

— *hóa*. Phép dạy dỗ có nhơn.

鐸 | *Đục* —. Thấy dạy đạo, cũng hiểu là linh mục.

福 | *Phước* — *khán tử tôn*. Coi con cháu có phước thì biết phước ấy ở tại nơi ông bà.

特 Đức. n. Tiếng chỉ giống thú mạnh mẽ đôi với giống cái, lại dùng như tiếng kêu kè.

Giồng —. Giồng mạnh mẽ trong một loài.

Trâu —. Trâu thuộc về giống mạnh, đôi với trâu cái.

— *trâu*. Con trâu đực. (Tiếng kêu kè).

Cây —. Cây không sinh trái.

Hoa —. Hoa không có hạt giồng.

Ngỗng —. Bộ ngơ ngẩn, không biết gì.

Rượu —. Ham, muốn giồng đực : *chó cái rượu đực*, cũng là tiếng máng gãi đa dâm.

Rĩa —. Chịu đực ; (tiếng nói về heo cái đã chịu đực).

Chịu —. Chịu con đực nhảy. (Tiếng nói về

heo cái, chó cái, ngựa cái v. v. Nghĩa mượn thì là gánh vác chịu đựng một mình.

Lại — Đồn bà già trai, ưa làm theo bộ vận đờn ông.

— *mãm*. Giồng đực to vóc, cả sức lực. Tiếng nói chơi người có vóc lớn mà dở.

睚 Đui. *n.* Mù quáng; con mắt không thầy đàng.

— *tôi*. id.

— *mù*. id.

— *mắt*. id.

— *cám*. Thật là đui, chẳng còn thầy chi cả.

Tôi — Tôi quá; tôi tầm, u mê, không có trí.

Đám — *con mắt*. Làm cho mắt con mắt, chẳng còn thầy chi cả.

Giả — *giả điếc*. Làm ngơ, không đem vào tai, không ghé mắt.

躄 Đùi. *n.* Cả khúc bắp vế, từ háng cho tới đầu gối.

Bắp — id.

— *thịt*. Nguyên cả khúc thịt đùi.

— *heo*. Bắp chun heo, hiểu về chạng trên.

bò. Bắp chun bò cũng hiểu về khúc trên.

Thịt — Thịt trong bắp đùi.

Bại — Mỏi mệ đau đớn tại đùi, đi không đứng nữa.

Sái — Trạc xương đùi.

緹 Đũi. *n.* Hàng to chỉ dệt bằng tơ kén dỏ, thường dùng mà may quần, bên hơn vải.

Dệt — Dệt thứ hàng to ấy.

Khăn — *dỏ*. Khăn to chỉ nhuộm màu dỏ, đỏ bịt tấm thường.

Thao — Tiếng kêu chung hai thứ hàng to chỉ; thao dệt bằng chỉ tơ trong suốt hơn đũi.

Chợ — Tên chợ, nguyên là chỗ hay bán đũi, dệt đũi.

— *dễ lằm*. Đồ đóng bằng cây phàn ra từ ngắn mà dễ nông, khuôn giống giồng như cái cối.

墜 Đùi. *n.* Tiếng vật gì nặng té xuống đất; tiếng dầm đánh vào mình ai mà nặng.

— —. Tiếng té giập; tiếng dầm bối mà nặng.

Đi — —. Tiếng đi dạp nặng nề.

Té cái —. Tiếng té nặng mà mình nghe.

Đầm — —. Tiếng dầm bối nặng nề.

Lại —. Lụp chụp, chẳng được bao lâu.

黠 Đúm. *n.* Một đêm tròn, một đôm.

Lúm —. Lém đêm, lôm đôm.

襖 Đùm. *n.* Lây khăn áo hoặc lây giầy lá mà bao gói sơ sài, làm ra dưới lớn trên nhỏ.

Một —. Một bao dưới lớn trên tốt ấy.

— *bọc*. Bao bọc, che chở; nuôi chứa.

— *đé*. Có bao có bọc, mang xách nhiều đồ bất tiện.

Cơm — *cơm vất*. Cơm sấm mà đi đường hoặc đi việc binh, phải gói vào khăn hoặc vất cục cho chặt.

揶 Đun. *n.* Dối vào, nhét vào, dứa vào.

— *nhét*. Ton lót, giầu đút mà cho riêng; đút nhét.

— *củi*. Chụm củi thêm.

— *lại*. Dồn lại, ngăn đón.

吨 Đùn. *n.* Dồn lại một chỗ, đùn lại một chỗ. Thường nói về môi kiên.

Đề —. Đề đồng, đề nhập một chỗ, vun đồng.

Kiên —. Kiên tha đất đề đồng.

Môi —. Môi đem đất lên đề đóng cục.

— *đất*. Đem đất đề dồn, dồn đất lại một chỗ.

Tốt — —. Diêm đà, xanh kịt (nói về cây).

— *đông*. Dồn đồng.

鹿 Đụn. *n.* Đồ cuộc làm ra mà vì lúa; đồ chứa lớn; chỗ chứa lớn.

— *lằm*. Kho tàng chứa lúa thóc.

Kho — id.

Chảo —. Thử chảo lớn chứa được nhiều.

— *rom*. Rơm chắt đồng, cây rơm, chỗ chắt rơm.

— *lúa*. Chỗ chứa lúa, vựa lúa.

— *chứa*. Chỗ chứa, thổ chứa.

Ăn có — *chứa*. Ăn nhiều quá, bạo ăn.

頓 Đùn. *n.*

Lùn — Bộ lùn thấp.

動 Động. *n.* Tuông nhảm; động nhảm; xán vào.

— *chạm*. id.

Trầu — Trầu xán đầu vào.

— *đầu*. Xán đầu, lầy đầu mà đánh vào. Thành linh gặp nhau.

— *đầu vào cột*. Xán đầu vào cột.

— *kính*. Chứng động kính phát thành linh, hoặc phát có kính có chứng.

— *lây xáy hơn*. Giận lây, giận một người lại gây qua người khác.

— *đầu nói đó*. Gặp chuyện gì nói chuyện ấy; gặp đầu nói đó; ăn nói vầy vớ, không cần thận.

凍 Đung. *n.* Đá động tới; kíp, tới nơi.

— *tới*. id.

— *tay*. Thò tay, để tay vào, rờ tới.

— *miệng*. Nói tới, ăn tới, nếm tới.

— *mỏ*. Để miệng vào, đút mỏ vào, ăn nhậu.

Chàng — Chàng đá động, chàng nhúng vào.

— *chí*. Có ai động tới?

Nào — id.

Đầu — *bợn nhor*. Chàng có bợn nhor gì, sự thể sạch sẽ toàn vẹn.

— *tuổi*. Vừa tới tuổi.

— *phải*. Mắc phải; như phải là; *dùng như tới*...

— *nhảm*. Mắc nhảm, động nhảm; gặp phải. id.

洞 Đùng. *n.* Tiếng súng nổ, sấm dậy, tiếng trống lớn, tiếng khua động nặng, tiếng vầy vùng dưới chỗ nước sâu; chỗ chứa nước mặn.

Cái — Tiếng nổ, tiếng động nặng, phát một lần.

Đi — Tiếng khua động âm âm.

— id.

Súng nổ — id. Tiếng súng nổ giập.

Cái — Chỗ đào vùng chứa nước mặn để cho rặc mà đem vào ruộng muối

董 Đùng. *n.*

— *dinh*. Bộ đi chăm rài.

踳 Đung. *n.* (Coi chữ đàng). Giữ một mực, đứng sừng không sanh phất.

— *đi*. Giữ một mực, sượng tràn, cũng có nghĩa là mắt cố. *Đưng đi không con*.

Cây cỏ — *đi*. Cây cỏ không sinh bông trái.

鄧 Đưng. *n.* Hứng lầy, chịu lầy; trừ đê trong cái gì. (Coi chữ đặng).**等** Đưng. *n.* Dừng lại thẳng mình, hai chơn đạp một chỗ.

— *sững*. Đưng ngay thẳng; không cục cựa, không xiên xẹo, bộ trơ trơ, bộ sững sột.

— *sưng*. Đưng không cục cựa.

— *bóng*. Chứng mặt trời lên ngay đầu, con bóng mình nhóm lại, không ngã ra hai bên.

— *ngó*. id.

— *lại*. Dừng chơn, không bước nữa.

Đi — Nét đi, nét đứng.

Chết — Sững sột, hết sức lo chạy; hết thể lo.

Sững — id. Sững sột, sững sàng, không biết toan liệu làm sao.

— *dậy*. Cật mình chờ dậy.

Nước — Nước giữ một mực không chảy.

Dưng — Dưng lên, dưng ngay thẳng.

Đê — id.

— *đàng*. Ưa chơi ngoài đàng, không biết đến chuyện nhà; tiếng mắng gái hư không lo chuyện trong nhà.

— *đi*. Hết phương thế, không còn lo chi được.

— *sức*. Hết sức, không còn sức nữa.

Trầu — Trầu già quá, hết sức rói, không còn dùng đặng nữa.

Nhảy — Bộ lo sợ, dợi trông thối quá; không biết lo liệu cách nào.

Trăng — *đầu*. Chứng nửa đêm, (nói về khi có trăng).

Ngủ — *ngủ ngời*. Đưng cũng ngủ, ngời cũng ngủ; mê ngủ thối quá.

- *kén*. Đã tới tuổi cho người ta trừ râu thuê. *Đi đứng kén*, thì là đi tới chỗ kén chọn, đứng ra cho người ta coi già trẻ thế nào; 55 tuổi về bạc lão hạng, khỏi râu; 60 tuổi về lão nhiều, khỏi cả râu thuê.
- *tuổi*. Đền tuổi, đã tới tuổi.
- *lãnh*. Xứng ra mà lãnh cho mình, hoặc bảo lãnh cho ai.
- *cái*. Xứng ra mà làm chủ, mà lãnh việc gì, (thường nói về thợ làm nhà).
- *tờ* — *giày*. Thù kỹ, điếm chỉ vào tờ giấy gì.
- *khê*. Ký tên, điếm chỉ trong văn khê.
- *tên* — *họ*. Đem tên họ vào trong giấy gì.
- *chặng*. Gượng mà đứng, (nói về con nít mới tập đứng).
- Không có chơn* — Không có căn cứ, không chỗ nương dựa; sự thế bình bồng không có nhà cửa.
- *đơn*. Ký tên, đem tên mình vào trong đơn mà thưa gọi việc gì.
- *bộ*. Đem tên vào bộ lạng.
- *dầu*. Ở trước kẻ khác, để tên mình ở trước nhiều người.

停 *Đừng*. n. Tiếng cầm ngăn.

- *đi*. Chờ khá; thôi đi.
- *đi*. Chờ đi; chờ đi tới.
- Chẳng* — Chẳng thôi, chẳng có khi thôi.
- Chẳng khi* — Hoài hoài, chẳng có khi hề.
- *một*. Trừ ra một.
- Một* — *hai* — Tiếng cầm ngăn biểu làm sao cũng đừng.
- *trách*. Chờ trách, *Có dành mấy đừng trách*, (tiếng ngăm đe).
- Cây muốn lặng mà gió chẳng* — Ấy là lời thấy Tăng-tử thương khóc cha mẹ, đời với câu, *Con muốn nuôi mà cha mẹ chẳng sống*. Tục lại hiểu rằng muốn cho yên sự mà có việc hoài.
- *nghe*. Chờ nghe theo, chờ chịu, (tiếng xúi).
- *sợ*. Chờ sợ, chẳng phải sợ làm chi.
- Bên di thì cho bên o thì* — Tiếng nói về sự cưới vợ lấy chồng; bà con bên di là bên ngoại cách một hai đời, có phép làm bạn với nhau, chỉ như bên cô là

bên nội, dầu là cách xa cũng không nên cưới hỏi nhau, vì là còn một họ thì là *đồng linh bát hôn*, 同姓不婚.

蕩 *Đứng*. n.

- Lững* — Bộ lơ dờ không tới không lui, không phân phát.
- Lờ dờ lững* — Bộ dờ chìm dờ nổi, không tới không lui.

爇 *Đuộc*. n. Vật tranh cò bó lại mà đốt cho sáng cũng như đèn giả.

- *hoa*. id.
- Hoa* — Đánh đuộc mà rọi mà coi.
- Đánh* — id.
- Đèn* — Tiếng đời chỉ là đèn.
- Thấp* — tìm giàu, giàu chẳng thấy, cảm gwom chém khó, khó theo sau. Nghèo giàu đều có phận, muốn không được, không muốn cũng không được.
- Cháy như* — Cháy lan, cháy mạnh ngon.
- Bó* — Dùng những vật hay cháy bó lại để mà đốt cho sáng.

特 *Được*. n. Tên củi thổi, đồng âm với tiếng đức; hủy tên chữ đức thì kêu là được.

- Cây* — Thứ củi sắc chắc thịt, thường dùng làm củi thổi.
- Su* — *vet*. Ba thứ củi sắt nặng dùng.
- Con con* — Loại rùa lớn con,
- Thieu* — Ít đức, không có đức cho nhiều.
- Nhơn* — Một nghĩa với tiếng hơn đức.

特 *Được*. n. (Coi chữ đặng). Có phương thế, làm nên, gặp gỡ.

- Làm* — Có thế mà làm, làm xong việc rồi.
- Đi* — Có thế mà đi; đi đặng rồi.
- Cũng* — Cũng nên, không can gì.
- Cho* — Ngõ làm đặng; làm sao cũng phải nên công: *Phải bắt cho được*.
- Chi* — Lễ chi cho đặng, làm sao đặng.
- Nào* — id.
- Đâu* — id.
- Khôn* — id.
- Để* — id.

Hiếu — Có thể mà hiếu; đã hiếu rồi.

Biết — Có thể hiểu biết.

Chẳng làm chi — Chẳng có thể chi mà làm; chẳng làm gì nổi.

— *tiền*. Đắt đóm, có lợi nhiều, té ra nhiều tiền; cao giá, qui giá: *bán được tiền*.

— *người*. Gặp gỡ phải người, phải là người: *dùng được người, chọn được người*.

— *chống mặt vợ*. Chống phải người, mà vợ không xứng.

— *cha — con*. Cha con đều nên người, đều từ tề.

— *cả thầy*. Nên cả thầy, tốt cả thầy.

Ăn — Ăn khá, không có sự chi ngăn trở; ăn ngon, nên ăn, vừa ăn, dễ ăn; có lẽ mà thẳng; đã có nhờ có trúng, (cờ bạc).

Xi — Tinh cờ gặp vật gì rơi rớt mà lấy, không phải là tìm kiếm.

Lượm — Lượm lật mà lấy dặng.

Cứu — Có lẽ mà cứu; đã cứu dặng rồi.

— *mùa*. Nên mùa cây trái, mùa màng có lợi.

— *Buồng nảy khuấy buồng nọ*. Mới chuộng cũ vong.

Chết trước — *mở mắt*. Kể chết trước có nhiều kẻ lo cho yên phận rồi, kẻ chưa chết còn phải lo sợ không có người chôn.

駢 *Đuôi*. *n.* Cái thông thông hoặc cái chót ở đằng sau hậu đôi với cái đầu.

Cúi — id.

Ngầy — Đuôi ngầy ra. Đuôi trâu đuôi ngựa đều thông thông, như nó có ngầy ra thì là tại sợ sệt hoặc mắc phải công việc nặng nề, mệt nhọc thời quá. Nói cho người ta rằng: *Chạy ngầy đuôi, sợ ngầy đuôi*, thì là tiếng nói ví cũng là tiếng nói chơi.

Cong — Đuôi co lại. *Chạy cong đuôi*, (tiếng nói chơi), chỉ nghĩa là chạy khum lưng không dám ngó lại.

Quít — Khép đuôi vào tròn, là tại sợ sệt hay là lạnh lẽo, thường nói về chó.

Đổng — Vòng đuôi, thả đuôi lên. *Ngựa chạy đổng đuôi*.

Bắt lươn dằng — Bắt không móm, không biết dằng bắt.

Con mắt có — Con mắt lạnh; con mắt hay gườm, háy.

Nồi — Nồi liến lầy nhau. *Đi nồi đuôi*.

Đầu — Cả đầu cả đuôi; từ đầu cho tới rột, thì chung.

Nước chảy dức — *rắn*. Nước chảy sần quá.

Cụt — Vắn vỏi, đứt đuôi; không có thân sau.

Mèo khen mèo dài — Dờ mà hay khoe giỏi.

Lạc đàng năm — *chó*, *lạc ngó năm* — *trâu*. Trâu chó hay nhớ đàng về.

Khoanh — Đuôi cuộn khoanh lại; nghĩa mượn là năm thông thả, (nói về thú vật). *Chuồn năm khoanh đuôi, rắn khoanh đuôi*.

Ngỗng — Đánh đuôi qua lại, chỉ nghĩa là máng, là môn tròn, (thường nói về chó). *Chó ngoắt đuôi máng chủ*.

Quất — Lầy đuôi mà đánh. *Sâu quất đuôi làm cho người ta té xuống nước mà bắt*.

Sè — Giương đuôi, thường nói về chim.

濼對 *Đuôi*. *n.* Mỏi mệt, bải hoải.

Yêu — Không có sức mạnh, tước nhược. — *tay*. Mỏi tay quá, rã tay.

— *chơn*. Mỏi chơn quá: *đi đuôi chơn*.

— *hoi*. Mỏi hoi, thờ không ra hoi.

Chết — Chết nước, chết ngột dưới nước.

Chết — *vịn bờ*. Đã gần chết nước mà vớ dặng bờ. Bộ mỗi mê mắt sức không làm gì nổi. Cũng là tiếng máng đưa làm biếng, chậm lụt, làm công chuyện không phân chân.

Đắm — Chim đắm, thường hiểu về sự lê dằn, mắc phép quan hà hiệp, đó khổ.

鑿對 *Đuôi*. *n.* Thứ cá tròn mình mà đẹp, dặng sau có một cái đuôi dài giống cái-rơi-một.

Cá — id.

Khô — Cá đuôi xê khô.

Đa cá — Đa lưng con cá đuôi thường dặng như đống cạ giữa, vì nó có hột nhám như cát.

Roi — Roi bằng đuôi cá đuôi.

遣 Đuổi. *n.* Nặng ra không cho ở; bắt phải đi, phải trốn.

Xua —. id.
— *đi*. id.
— *dở*. id.

— *tông*. Xò đũa, bắt phải đi một bẻ.

Đeo —. Cứ theo mãi, đánh nũa.

Theo —. id.

— *theo*. Rượt theo.

Chó —. Chó rượt.

— *trâu*. Lúa trâu đi; bắt trộm trâu mà đem đi.

Bị —. Bị người ta bỏ đi, đưa đi không cho ở, hoặc không dụng nữa.

Đày —. Đày đi xa xứ, không cho ở trong nước, trong quê quán.

— *như* — *tà*. Xò đuổi làm hung, tông lối tông khừ, đánh đuổi hết cách.

囑 Đuóm. *n.*

— *ôm*. Tiếng um sùm, om sòm.

淡 Đuộm. *n.* Dám thâm, đậm địa, ít hao. Thường nói về dầu mỡ.

Dầu —. Dầu thấp tỏ rõ, mà ít hao.

Củ —. Củi chắc mình cháy đỏ mà lâu bụn.

— *nhuần*. Dám thâm ra đều như dầu mỡ vậy. *Ơn xuống đượm nhuần*.

— *nhưng*. Nước mắt đầm dề.

— *hàng châu lụy*. id. *Khóc đầm*.

短 Đuổn. *n.*

Suôn —. Bộ ngay đơ mà khó coi.

Lưng — — hay là *suôn* —. Lưng ngay đơ, lưng làm biếng.

Dài — —. Dài thợt, có bé dài mà thôi.

躡 Đuợn. *n.*

— *lưng*. Đồng lưng, lưng làm biếng.

蠶 Đuông. *n.* Con đường, con sâu trắng hay ăn đọt dứa, đọt chà là.

— *dừa*. Con sâu hay ăn đọt dứa, lớn con, người ta ít ăn.

— *chà là*. Con sâu hay ăn đọt non cây chà là. Vì nó béo thơm, người ta hay ăn cùng lấy làm quý.

當 Đương. *c. n.* (Coi chữ đương). Tiếng chỉ sự hiện tại bây giờ, nhân, vừa; đối với, chịu lấy; gài kết, đương dặt.

Toan —. Toan liệu phải làm thế gì.

Câu —. Chức làm lớn trong làng coi lãnh các việc.

— *đương*. Giữa chỗ công đường, trước mặt quan.

Thừa —. Vàng chịu, hứng lấy mà chịu.

Điền —. Cắm thế.

— *niên*. Hiện tại trong năm. *Xả đương niên* thì là xả giúp việc hiện tại, đối với xả cựu. *Đương niên hành sự*.

— *thì, thời*. Vừa lúc xuân xanh. *Trai đương thì*.

— *khí*. Nhắm khí, trong lúc, nhắm lúc.

Chàng —. Chàng chịu đương, chàng xứng; *con mắt xem chàng đương*.

Nan —. Khó bề đối địch, chịu không nổi, không bị đương; nan đề mà đương.

Đẽ —. Chông chỏi, chịu đựng.

— *thúng, rỏ*. Dùng nan tre hoặc mây chẻ mà làm ra cái thúng cái rỏ.

— *mặt cáo*. Dùng tre chẻ nhỏ mà làm ra mặt cáo, nghĩa là đương thừa thừa,

丈 Đượng. *c.* Đố đo vài hàng, mười thước may làm một đượng.

Một —. id.

— *lạ*. Mười thước lạ.

— *vải*. Mười thước vải.

堂 Đường. *c.* Nhà. (Coi chữ đường).

Công —. Nhà quan, nhà việc quan. (Tiếng đường nặng dùng hơn tiếng đường).

Đương —. Giữa công đường, tại nhà quan. (Coi chữ đương).

Học —. Trường học.

Tiền —. Nhà trước, nhà móng, nhà khách.

Thánh —. Nhà thờ.

Hải —. Thứ cây có bông tươi tốt, kêu là bông thần tiên.

— —. Bộ đồ sộ, thể diện cao sang, mạnh mẽ. — — *một đường anh hùng*.

唐 Đường. *n.* (Coi chữ đường).

糖 Đường. *n.* (Coi chữ đường). Vật ăn ngọt, thường lấy nước mía mà làm ra.

- *mật*. Tiếng kêu chung cả đường cả mật.
- *thè*. Đường làm ra từ thè nhỏ.

突 Đuột. *n.*

Suôn —. Bộ ngay thẳng không có khúc mắt. (Cây cối).

— —. Bộ sườn sè, tám trường.

Đà —. Bộ sườn dài mà xinh; bộ dịu dàng. *Móng tay đà đuột.*

揆 Đút. *n.* Đưa vào, nhét vào, thò vào, lòn vào.

- *vào*. id.
- *nhét*. Lòn vào, nhét vào; lén lút mà cho, hời lợt, lo lót.
- *tiến*. Đem tiến bạc mà lo lót.

Giàu —. Cắt giàu, không cho ai ngó thầy, giàu cho mình hoặc cho ai.

— *núi*. Nhét núi.

— *đốt*. Nói như con nít, nói không sửa.

Ong —. Ong chích, ong cắn.

Chim — *mới*. Chim cho con ăn.

— *cơm*. Cho con nít ăn cơm, phải đưa cơm, đưa đồ ăn vào miệng nó.

— *dầu*. Chun vào. *Mời đút dầu vào nhà.*

— *mặt*. Giàu mặt, lách mặt. *Đút mặt vào lỗ nào?* (Tiếng mắng).

突 Đụt. *n.* Tránh, nấp cho khỏi mưa nắng. Cái giẻ, đồ nhột cá.

— *mưa*. Núp cho khỏi mưa

— *nắng*. Núp cho khỏi nắng.

— *bóng mát*. Núp trong bóng mát.

Xông —. Xông vào, xô vào.

Nương —. Nương dựa.

Chui —. Chun vào mà nương dựa; ở đậu bạc

— *vào*. Chun vào.

— *pháo xông tên*. Xô vào chỗ giặc, không sợ tên đạn.

Đổ —. (Coi chữ đổ). Đổ trút cho.

埶 Đứt. *n.* Lìa lọi ra, không còn dính liền.

— *đầu*. Đầu, mình ra hai nơi.

— *tay*. Bị dao rựa phạm nhảm tay.

— *chơn*. Bị dao rựa phạm nhảm chơn.

— *chuyện*. Đứt chuyện nói; không nói luôn được.

— *sách*. Nói về sự nghe sách, nghe đứt đoạn, không nghe thấy giảng nghĩa cho liên tiếp.

— *dây*. Dây đứt lìa.

— *chèn*. Tiếng riêng về sự đánh bài, chỉ nghĩa là thua trót một bận.

— *khúc*. Lìa lọi ra từ khúc, không liên tiếp.

Đi đứt khúc.

— *đàn*. id.

— *đoạn*. Đứt ra từ đoạn, không liền nhau.

— *ruột*. Đau ruột quá, đau lòng thương tiết.

— *nói*. Con hồ liêu như chết. *Tao liêu mấy như con đứt nói.*

— *churn*. Trông churn, không liền lồi.

Máy — *churn*. Máy trông churn, không bao phủ cho khắp, ấy là dầu không mưa.

— *đi mà nói*, *sao cho bằng môi xưa*. Vợ chồng cũ, nghĩa cũ, làm sao cũng hơn vợ chồng mới, nghĩa mới.

— *nghiên*. Đứt mắt, không còn dính chút chi.

— *ngang*. Đứt sần qua giữa.

— *tiền*. Đứt ngọt, đứt tốt.

— *hơi*. Hề hơi, không thờ được nữa.

— *đit*. Tiếng riêng trong cuộc đánh bài phụng: bài mình tới mà dở lá bài trường, khác môn không giống bài mình, thì không được ăn trót, kêu là *đứt đit*.

— *giống nên phải tạm choàng, lỗ duyên nên phải tạm nằng có con*. Chỉ nghĩa là dùng đỡ.

E

咳 E. *n.* Sợ.

— *sợ*. Lo sợ, nghi nan.

Sợ — id.

— *lo*. id.

— *nổi*. Lo sợ về nỗi nào; sợ kẻo.

Chín — Một sợ; lầy lăm nghi sợ một điều.

薺 É. *n.* Loại rau thơm; tiếng cầm ngắn, la lên thành linh; cũng là tiếng ày nói trại. *É! đừng có khuấy.*

— *lớn lá*. Loại rau, cả bông lá đều thơm.

— *tía*. Thứ é tía cây tía lá mà thơm, cũng gọi là lá tằm.

— *trắng*. Thứ trắng cây trắng lá mà thơm hơn, cũng gọi là *bạc hà nam*.

Hột — Ày là hột é ngoài đồng, bỏ vào nước, nó nở ra trong trắng mà dẻo, người ta hay ăn cho mát.

Đó — Đó ày. *Kia kia đó é*. (Tiếng tục nói trại).

噤 Ê. *n.* Tiếng cầm ngắn, biểu thôi, biểu đừng.

— *đừng*. Ày phải thôi đi.

噤 Ê. *n.* Tiếng ngấm đê. *Ê! Mấy đê người tao lấm.*

Ừ — Tiếng ưng chịu, (nói cho kẻ bằng vai).

— —. Hơi thở tức tởi. *Gánh nặng thở è è.*

噤 Ê. *n.* Tê mê, mỗi mệt, tiếng trợ từ.

Đau — Đau rêm cả mình.

— *minh*. id.

— *bụng*. Bắt đau rì rả trong bụng.

— *âm*. Tê mê, nhưc nhò, mỗi mệt.

Hơi — Ày mùi, biểu mùi. *Đó ăn gắp thôi thì có mùi ày.*

— *hế*. Bộn bẻ, chẳng thiêu. *Ấn ưởng é hế.*

噤 Ê. *c. n.* Chính nghĩa là nghẹn, no hơi; dùng nôm là bán không đắt, không chạy.

— *khí*. Chừng no hơi,

Uơn — Tiếng đôi chỉ nghĩa là đau; cũng có nghĩa là dở dang.

Hàng — Hàng bán không chạy.

Bán — Bán không đắt, ít kẻ mua.

— *độ*. (Coi chữ độ).

Có khê — *chanh*. Có nhiều thì hay kén chọn.

噤 Ê. *n.* Đau nhẹ nhẹ vậy, khó ở.

— *minh*. id.

蟾 Êc. (èch) *n.* Loài trùng bòn churn, da trơn nhớt, tới mùa mưa thì hay kêu; cũng gọi là gà đồng.

— *nhái*. Êch lớn, nhái nhỏ cũng về một loại.

Nói — *nhái*. Nói tục.

Ăn — *ăn nhái*. Tiếng mắng mỏ, cũng như biểu nhau ăn đơ.

— *bà*. Thứ êch lớn lấm.

Chụp — Té chúì xuống, dường như cúi xuống mà chụp con êch. (Tiếng nói chơi).

掩 Em. *n.* Tiếng con một nhà kêu nhau, lớn là anh chị, nhỏ là em út, chẳng kỳ gái trai; cũng là tiếng gọi người tuổi nhỏ, vai nhỏ; chồng kêu vợ cũng bằng em.

— *út*. Con một nhà sanh ra sau; em chót; tiếng kêu kẻ nhỏ tuổi hơn mình mà thân thiết.

— *trai*. Em là con trai.

— *gái*. Em là con gái.

— *ruột*. Em một cha một mẹ.

— *bà con*. Kể bà con nhảm vai nhỏ, hoặc nhỏ tuổi hơn mình.

— *họ*. Kể đồng một họ mà nhảm vai nhỏ, hoặc nhỏ tuổi hơn mình.

Anh —. (Coi chữ anh).

Chi —. (Coi chữ chi).

Con —. Kể nhỏ, kể làm môn đệ.

Đòn —. Vai em, vai nhỏ.

Vai —. id.

Đưa —. Đưa vòng, đưa nôi làm cho con nín ngủ.

Xâu lá xâu nem, xâu — xâu chị. Ấy gọi là *xâu Phù-ly, xâu Tuy-viên*; xâu bà xâu con.

Cả vú lập miệng —. Làm nhỏ thường phải chịu thua thiệt.

Bóng — *thì khỏi xay lúa; xay lúa thì khỏi bóng* —. Chẳng có lẽ bắt một người làm hai việc một lượt.

揶 Êm. n. Nhém tù, dẫn nhận, đê xuống cho sát, dẩy lại cho kín.

— *xuông*. Êm nhận, dẫn xuống cho chặt.

— *khoang*. Lầy lã dẫn êm vật chờ trong khoang ghe. (Thường nói về sự chờ mắt phải dẫn cho sát).

— *mí*. Tém mí chiêu, mí mùng, mí lá, mí đẹt cho sát theo nhau.

Đầy —. Dẫn đầy không chỗ hở. (Cũng nói về sự chờ).

淹 Êm. n. Yên lặng, nhẹ nhẽ, không động đũa.

— *ái*. id.

— *thâm*. id.

— *tai*. Dễ nghe, nghe ra dịu dàng.

— *lòng*. Mát lòng, vui lòng.

— *giác*. Dễ ngủ, ngủ ngon.

— *ru*. êm lằm.

— *bụng*. Đau bụng. (Tục cứ tiếng đau, nói trẹo là êm).

Đi —. Tròn không ai hay.

Ấn —. Ấn không ai nói, không ai kêu. (Nói về sự ăn hỏi lộ).

Làm —. Làm không ai biết.

Xử —. Xử riêng một mình cùng ăn êm. (Thường nói về thôn trường).

Tính —. Tính việc riêng cùng nhau, không phải phớt lờ; (như tính việc cưới gả).

壓 Êm. c. Dùng phép thuật mà khuấy ai, hại ai; làm phép trừ tà.

— *chú*. id.

— *đôi*. id.

— *quỉ trừ ma*. Làm phép cho ma quỉ sợ mà tránh.

— *nhau*. Khuỷ nhau, trác nhau, gạt nhau, làm hại cho nhau.

Bùa —. Viết chữ bùa mà làm cho tà ma phải tránh.

— *nhà*. Làm phép gì hoặc vẽ hình gì mà đút vào trong miệng kéo miệng cột, có ý trừ cho chủ nhà phải hại; ấy là cách thợ mộc bị chủ nhà khắc bạc, thường làm mà trả thù hoặc có ý khuấy chủ nhà.

熨 Ên. n. Bật nóng lạnh nhẹ nhẹ vậy; con rét nhẹ, dún mình.

— —. id.

Úi —. Rét nặng.

Run — *phát rét*. Run rét, run sợ, nhát nhúa, bộ sợ hãi quá.

燕 Ên. c. Chim én.

— *anh*. Đỗ dành, quên luyện.

Cánh —. Cánh sè, vật có tình xéo xéo. *Bướm cánh én*.

— *tróc*. Chỉ nghĩa là tiêu non.

儼 Ên. n. Nảy ra, ngay ra.

— *lưng*. Dài lưng, nảy lưng, (tiếng mắng đứa làm biếng).

偃 Ên. n.

Ồn —. Và đi và uôn lưng; bộ chuyễn chue; bộ làm biếng. *Đi ồn ớn*.

要 Êo. n. Chỗ quanh co, uông khúc; chỗ sủng vào; hiềm nghèo; khúc đường chẹt mà quanh.

— *lói*. Chỗ quanh co, lối lóm.

— *óc*. Làm rầy rạc, tiếng nói ngáy ngà.

— *xách*. Làm khúc mắt, làm khó cho nhau.

Làm eo xách; nói eo xách.

- *nghèo*. Chặt hẹp, nghèo nàn.
- *hẹp*. Chặt hẹp, khôn khéo
- *vượt*. Tên chỗ.
- *ếch*. Chỗ eo giữa mình con ếch; khúc eo dựa lưng quán người ta.

要 Éo. *n.*

- *le*. Hiềm hóc; cắc cớ; cớ trêu.
- *nâu*. Làm khúc khở, làm trặc trẹo: muốn thê nẩy rồi lại muốn thê khác, đèo bông quá.
- Uôn* —. id.
- Xanh* —. Xanh quá, xanh đậm.
- Củ* —. Thử củ độc, cũng là tiếng đòi chỉ nghĩa là loài khoai củ.
- Giọng* —. Giọng yêu đuôi.
- Nói tiếng* — —. Nói tiếng yêu đuôi, tiếng nói đuôi hơi.

妖 Éo. *n.* Tiếng ếch nhái kêu.

- Trù* —. Chúc dữ, rủa nộp.

妖 Éo. *n.* Co cúp, muốn gãy, suy vi.

- *lưng*. Cong lưng, cúp lưng; *đau eo lưng*.
- Nằm* —. Nằm co, mệt mỏi không trở trăn được.

押 Ép. *n.* Dấn, nhận, làm cho giẹp xuống, làm bức.

- *uông*. Bất phải chịu, làm bức hiếp.
- *lông*. id.
- *dạ*. id.
- *dầu*. Đóng dầu, dấn cho nước dầu chảy ra. *Ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên*. Về việc vợ chồng chẳng nên ép uông con cháu.
- Cá* —. Thử cá đẹp mà dài, trên đầu có một miếng xơ xơ, giống cái bàn chải, hay hít vào mình cá lớn mà hút máu thịt. (Cá voi thường bị nó ép).
- Chuôi non giú* —. Trái chuôi còn non, dùng lửa mà làm cho chín, thì chẳng ngon ngọt bao giờ.

押 Ép. *n.* Thua thiệt, thất thê, bị nhận xuống.

- Chịu* —. Chịu thua thiệt.
- Chịu* — *một bề*. Chịu thua thiệt không dám thờ than.

押 Ét. *n.* Tiếng heo kêu.

- Giọng* —. Giọng cao quá, suôn quá.
- *giọng*. id.
- Cá ót* —. Tiếng gọi chung các thứ cá tạp dưới biển, cá làm mắm.

G

架 Gà. *n.* Gác nhờ, dề đỡ, dề nhờ trên cái gì; hừa tiếng.

- *gác*. Dề gác.
- Đề* —. id.
- *tiếng*. Mới trao lời, mới có tiếng nói, (thường nói về sự làm mai mối)

鷓鴣 Gà. *n.* Chim nhà, một thứ trong lục súc.

- *trông*. Giống gà mạnh sức hay đá, đẹp hơn giống mái.
- *mái*. Gà mẹ.
- *so*. Gà sinh lứa đầu, mẹ nó mới dề lần đầu. *Trông gà so*, thì là trứng dề lứa đầu hết.

- con. Gà nhỏ.
- cổ. Gà to xương cao lớn.
- trực. id.
- kiền. Gà nhỏ xương, nhỏ con mà lông nhiều.
- ri. id.
- giò. Gà lừ, gà đã lớn, coi giò được.
- chòm. Gà nhỏ con, nhiều lông, hay bay.
- bóng. Gà lông trắng mà nhỏ, coi giống như bóng mà đen xương đen thịt.
- ác. id.
- Đen như — ác. Đen thâm vào trong xương thịt, tiếng nói chơi về các người da đen.
- tia. } Đều thuộc về giống gà nòi,
- xám. } tùy theo sắc lông nó mà kêu.
- nhận. }
- ô. }
- quạ. }
- xước. Thừ gà lông mọc ngược.
- Vịt rùn — cúp chó nuôi. Tục hiệu là vịt bắt lợi.
- chọi. Gà nuôi mà đá độ.
- nôi. Gà đẻ mà đập mái, cũng là gà đá độ.
- thê. Gà biết chui đút cùng biết lừ thê mà đá gà khác.
- thiên. Gà bị cắt thê, đẻ mà nuôi bốn.
- lời. Thừ gà rừng churen đồ, con mắt có vành đỏ, coi lịch sự như con công.
- sao. Cũng là loại gà lời mà lông nó có nhiều đốm trắng, coi xinh.
- nước. Thừ chim đồng lớn con, hình dạng giống con gà; mùa khô lại kêu là con cùm nùm.
- rìeng. Thừ gà nhỏ con hay bay, ở rừng.
- Mống —. Cái mào con gà trông.
- Giò —. Churen gà lấy từ đùi nó trở xuống, thường dùng mà coi quẻ hay là bói.
- Cựa —. Vật chỉ có ngành giống cái cựa gà, cũng hiệu là cái rạch xẻo; (coi chữ cựa).
- Diều —. (Coi chữ diều).
- Đá —. Cho gà đá lộn.
- Chọi —. id.
- Cho nước —. Ôm bóp, tắm rửa cho con gà đá độ, cho nó uống nước, cũng gọi là thóc nước.
- Hoa mống —. Thừ hoa giống cái mống con gà.
- Quáng —. Tật quáng mắt trong lúc gần tối,

lây theo sự con gà không thấy đàng trong lúc ban đêm.

Canh —. Churen gà gáy.

Thê —. id.

— đẻ — tục tác. (Coi chữ đẻ).

Đèn ruột —. Đèn làm bằng vải nhúng sáp, xe lại như ruột gà.

Ruột — đèn ló. id. Chính là đồ nghề kẻ trộm.

Khoai —. Thừ khoai rừng độc lắm.

Mẽ —. Bấu chứa trong bụng con gà, giẹp mà dày.

Gan —. Gan con gà, người ta nói ăn nó thì sáng con mắt.

Mẹ — con vịt chít chiu, mây đời mẹ ghé nung niu con chổng. Mẹ con bằng lông không đồng tính ý; như con ưa nước, mẹ sợ nước, v. v.

Trượng —. Chỗ lập ra đẻ mà chọi gà.

— ở một nhà bói mặt đá nhau. Bà con làm mặt lạ, không còn nhìn nhau, hại nhau.

Thấy —. Thấy coi vậy gà chọi, biết gà nào hay dở, cũng hiệu là người bày biếu trong sự làm bài vở cho học trò thi, nói một tiếng gà thì cũng hiệu là có người làm thê.

Bút sa — chêt. Hễ có viết mướn thì có ăn tiền, hễ có chữ phạm phép thì có tội vạ.

Cắt cổ —. Cắt cổ con gà mà lấy huyết nó; chừng đau lờ chung quanh ngón chon.

Làm —. hoặc mần —. Làm thịt gà.

Ăn mắng con —. Làm tiệc nhỏ nhỏ.

Làm phù thủy không lẽ thường —. Không lẽ bắt thường về việc người ta làm cho mình.

— mở cửa má. Bộ ngực ngắn không biết đàng đi. Gà dùng mà mở cửa má rồi thì khờ, không biết đàng nào má đi.

𪛇 Gà. n. Cho con lây chổng.

— con. id.

Cưỡi —. Phép cưỡi gà.

— không. Đưa không, không đòi lẽ vật gì.

哥 Gà. n. Người ấy, nhà người.

— kia. Người kia.

— họ. Người họ.

— *cò*. Con cò.

Nhà — Nhà người, người ấy.

擱 *Gác*. *n.* Đẻ gá lên, đẻ lên trên, đẻ gỏi, đẻ dựa, cất đi, cái giàn đẻ đồ vật.

— *lên*. Đẻ lên, đẻ gá lên trên, đẻ gỏi lầy.

Ghêch — Gỏi lầy nhau, gá lầy nhau mà không sát.

— *mái chèo*. Cật chèo, xếp chèo.

Nhà cật — *mái*. Nhà cật gỏi mái nhà khác.

— *trì*. Chông trí, nong trí, không chịu thua.

Nhà — Nhà cao cẳng, nhà có giá trên: *Nhà sàn nhà gác*.

Giàn — Đồ thể làm bằng cây, bằng tre, ngang ngang phía trên để mà tích trữ vật gì.

Chó treo — *trèo giàn*. Chó hờn.

Thuyền — *lên trên cạn*. Thuyền mắc cạn.

Chạy — *doi*. Chạy lêu doi, xót qua doi, gỏi đầu doi (thuyền).

— *nghe*. Đẹp nghe, thôi làm nghe.

Gôi — Dựa lầy nhau.

— *tay* — *chọn*. Đẻ tay để chọn lên chỗ nào.

Nằm — *tay lên trán*. Nằm để tay lên trán; suy nghĩ.

貉 *Gạc*. *n.* Gạch dẹt, bôi bỏ, đũa ra; sừng con nai.

— *đi*. Đũa đi, hắt đi; bôi đi.

— *ngang*. Đũa ngang, không chịu hấn, không thêm nghe lời, lự ngang; làm dàu gạc ngang.

Đẻ con — Đánh liệt, bôi vỡ viết dở thây hay đánh hai nét xiên xiên như ngạt kéo.

Ông — Ông bằng tre thường để mà khóa lúa, gao cho bằng miệng học, miệng già.

— *học*. Kéo ông gạc qua miệng học mà lầy mực ngang bằng.

— *mặt ra*. Không đem xóa, đuổi đi, nặng ra.

Đỡ — Đỡ ra, hắt đi, không cho kẻ khác đá động tới mình.

Bắn — Bắn lạc, bắn không nhằm, bắn sĩa.

— *nai*. Sừng nai, sừng nó có chà cho nên kêu riêng nó là *gạc*.

Chà — Cái mác Cao-mên, đồ binh khí của Mên.

— *giảm nôi com*. Bươi tro nóng mà hám cho chín nôi com.

各 *Gặc*. *n.* Nhấp, giặc nhẹ nhẹ.

Gục — Nhấp nhấp cái đầu, ra đầu ưng chịu.

棘 *Gác*. *n.* Loại dày, lớn lá và lớn trái.

Trái — Trái dày gác, đèn khi chín trong ruột nó đỏ, người ta hay dùng mà xoi màu đỏ.

Hột — Hột nó giống hình con trạnh, cho nên gọi là *mộc biếc tử*. 木 鷺 子 cũng là vị thuốc trị chứng đau vú, phải mài nó với nước com mà thoa chỗ đau.

Xôi — Xoi màu trái gác. Có tiếng nói ăn mày đòi ăn xoi gác, thì chỉ nghĩa là đeo hồng.

Mít — Thứ mít đỏ múi.

礪 *Gạch*. *n.* Đất vữa khuôn hám chín, thường dùng mà xây tường.

— *tàu*. Gạch vuông lớn.

— *bác tràng*. Thứ gạch vuông dày làm tại làng Bác-tràng, (Bác-kỳ).

— *bát giác*. Gạch có tám góc.

— *thức*. Gạch lớn, gạch làm theo thức quan.

— *thường*. Gạch vuông dài mà nhỏ, gạch thường dùng,

Lót — Lót bằng gạch.

Xây — Dùng gạch mà xây lên, coi lên.

Ngói — Kêu chung cả ngói, gạch, là đồ dùng mà làm nhà.

Lò — Chỗ lập để mà hám gạch.

— *cua*. (Coi chữ *cua*).

— *đầu*. Gàu trên đầu.

Học — Mưa mặt, mưa dơ; mệt quá sức: *chạy học gạch*, (tiếng tục).

劃 *Gạch*. *n.* Đánh một đường, kéo đường.

— *dàng*. id. Cũng có nghĩa là nứt đường, (nói về đồ sành).

— *ra*. id.

— *hàng*. Kéo hàng, ngăn ra từ hàng, (nói về giày tờ).

蔞 Gai. *n.* Mũi nhọn nhỏ nhỏ, tự nhiên ở trong cây lá đâm ra; thứ cây mình roi có lớp vỏ dẻo dai, người ta dùng mà làm dây nhợ.

Chông —. Hiềm trở, khôn khéo.

— *góc*. Chỗ nhiều gai, đầy những gai.

Đang chông —. Đang hiềm nghèo.

Đạp —. Đi nhảm gai.

Đạp —, *lây* — *mà lè*. Lây đó mà dùng việc đó. *Bộc khờ bộc*.

Bị —. Bị đạn súng bắn nhảm, bị thương.

Mũ —. Mũ lằng gai, mũ đầy những gai.

— *ma vương*. Thứ cây có nhiều gai, cũng là *quả kiến sầu*, *tật lè*. 鬼見愁.

蔞蔞

Cửa — *nhà bạc*. Nhà nghèo khó, nhà hèn.

Cây —. Thứ cây người ta lấy vỏ trong mà làm dây chỉ.

Lá —. Lá cây gai, người ta hay dùng mà làm bánh ếch.

Bế —. Lột vỏ gai, thường phải bẻ giữa cây mà trước lấy vỏ nó.

Đôn —. Chặt lấy cây gai.

Thi —. Chặt bỏ gai cây mới mọc hơi đầu mùa, có ý làm cho nó mọc đều.

Cạo —. Cạo lớp vỏ ngoài láng gai, mà lấy chỉ nó.

Láng —. Nguyên vỏ gai lột ra mà dài.

Xương —. Chính cốt cây gai, trong xương ngoài vỏ.

— *bỏ*. Tiếng kêu chung hai thứ cây, lây vỏ ấy.

Trống —. Lây gốc nó, củ nó mà chôn cạn cạn.

Vải —. Vải hèn, đồ lặn nhà nghèo.

— *con mắt*. Lây làm ghét không muốn ngó, không muốn nhìn, chịu không được.

Nói ôc mọc —. Bất to da, lạnh mình nổi mụn cùng mình, sợ hãi quá.

媯 Gái. *n.* Tiếng chỉ người thuộc về giòng cái, còn nhỏ tuổi, hoặc chưa có chồng, đôi với tiếng trai.

Con —. id.

Phận —. Bồn phận là gái, vốn là gái.

Hoa con —. Duyên con gái, sự làm cho người ta ưa hạp; sự còn son sè; đồ nữ trang.

Duyên con —. id.

Đàng —. Bên gái.

Họ —. Họ hàng bên gái.

Trai anh hùng, — *thuyền quiên*. Xứng tài, xứng đức; *trai tài, gái sắc*.

Trai chề vợ như của đồ xuống sông, — *chê chống của một mà hai*. Tục Annam lễ có lẽ hơi rói mà bên trai không chịu cưới, thì chẳng đặng đòi bên gái thường bói, còn bên gái hồi hôn không chịu gả, thì phải thương lễ bằng hai.

— *tham tài, trai tham sắc*. Trai ham xinh tốt, gái muốn nhiều tiền.

Làm — *làm mụ*. Hay nói lẽ nói đời, ngoài rạch, giả làm (đơn bà).

Trai mạnh — *mém*. Trai phải cho mạnh, gái phải cho mém, nghĩa là dịu mém.

— *mày*. Gái nuôi.

Hai — *lây một chông*. Sự thè chèo kéo, ngáy ngà.

— *ngoa làm quan cho chông*. Vợ khôn hay làm nên cửa nhà, lại làm cho chồng được danh thơm tiếng tốt.

Trai —. Sự thè con trai con gái tư tình chuyện vãn cùng nhau.

棋 Gài. *n.* Trai vỏ, dầu lại, bắt chịu lây, làm cho mắc lây nhau. Một đàng chười, một đàng gài, thì chỉ nghĩa là biểu đàng chười phải nghe lây tiếng chười.

— *gặp*. Chèo kéo mắc lây nhau; làm cho mắc lây nhau.

— *đi* — *lại*. Tréo qua, trả lại, làm cho mắc lây nhau, như gài nan, gài trĩ. Cũng nói về sự gài tiếng chười mắng.

— *cửa*. Lây cây, lây chốt mà chặn mà khóa cửa lại.

— *thoen*. Tra thoen mà chặn lại. (Cửa).

Cửa đóng thoen —. Giữ cửa nhật nhiệm, không để hở.

— *nút áo*. Lòn nút áo vào khuy.

— *bảy*. Tra máy bảy; lập thè lừa gạt.

— *chuồng*. Đóng cửa chuồng.

- nan. Đàm nan đương qua lại cho mắc lầy nhau.
- máy. Đặt máy, làm cho mắc mưu trí mình.
- vào. Bắt lẻo, hoặc gay chéo mà đem vào (nói về ghe thuyền). Tra vào, lòn vào.
- núc. Tra vào mà chịu (nói về trâu dùng ghi đầu mà đẩy nhau).

搯 Gắt. *n.* Lây đầu móng tay mà cào nhẹ nhẹ, làm cho đã ngứa).

- đầu. Cãi trên đầu, làm bộ tức mình, làm bộ tiếc.
- lưng. Cào nhẹ nhẹ ngoài lưng cho hết ngứa.
- ghề. Cào nhẹ nhẹ làm cho chỗ ghề bớt ngứa; không làm chi hết ngứa; *nợ đời như gãi ghề*, chỉ nghĩa là nợ rất khó đời.

Nói như —. Nói không được, sai biểu không được.

- da. Làm cho đã ngứa ngoài da; chẳng làm chi nữa được. Thường nói về nợ khó đời.

Đánh như —. Đánh không đau (nói về đũa dạn đòn).

Biết ngứa đầu mà —. (Coi chữ biết).

— tai. Không muốn nghe, làm lơ lảng.

— ngựa. Làm cho đã ngứa; chẳng làm chi nao núng.

垓 Gay. *n.* Làm cho chéo cho mắc lầy nhau; chéo kéo.

— gât. Khúc mắt, thiem thước, sâu độc. *Ấn nói gay gât.*

Nói —. Nói khúc mắt, nói một người mà động tới người khác.

— chéo. Trông quai chéo vào cọc chéo mà tởn tởn cây chéo cho nó chịu lầy nhau.

Việc còn đương —. Việc còn chéo kéo chưa xuôi, chưa tính được.

搯 Gay. *n.* Mờ đầu, khươi ra, nói chỉ chọc, xúi giục.

— mọc. id.

— ra. id.

— việc. Khươi việc ra, nói ra, chỉ ra.

— cho nó nói. Mờ đầu lảng cho nó nói, xúi cho nó nói.

Nói —. Nói mờ đầu; nói chỉ chọc làm cho nhớ tới.

𪗇 Gây. *n.* Cắt cò lên mà kêu dài (như gà trống); lông dài mọc trên cổ thú vật, như ngựa, còp, v. v.; tên cá.

Tóc —. Tóc trần (nói về người).

Gà —. Gà trống cắt cò kêu dài.

Cu —. Bò câu đất kêu dài.

Túc —. Xúi giục, gay mọc.

Gà ghét nhau tiêng —. Nói xác, nói cựa trên thi hay làm cho chúng bạn ghét. (Thường nói về kẻ láng vai).

Thức nửa đêm gà —. Thức khuya.

— ngựa. Lông dài trên cổ ngựa.

— heo. Lông cứng trên cổ con heo; người ta hay dùng mà làm bàn chải.

Rõn —. Tóc gây dựng lên, chỉ nghĩa thật kinh. *Tai nghe bà góa hoàng hôn, măng tiêng dân ngụ cư rõn gây.*

Dùng —. id.

Nhóm —. id.

Cá —. Một thứ cá biển.

搯 Gây. *n.* Lây đầu ngón tay, hoặc móng tay mà đánh, mà khảy.

— đòn. Đánh đòn. (Coi chữ đòn).

Đòn — tai trâu. Không biết nghe đều phải.

搯 Gây. *n.* Lia lọi, đứt khúc. (Thường nói về cây về đồ cứng).

— ngang. Co xấp không thẳng mặt; gãy sần ngang, gãy thỉnh linh. Chết tức; suy sụp thỉnh linh.

— cúp. Gãy sà xuống.

— lia. Gãy tốt không còn dính, đứt tiện.

— lọi. Gãy mà còn dính.

Mặt — hoặc — *mặt*. Mặt không bằng thẳng, sống mũi có eo, (nói về người ta); hoặc có lằn eo xếp lại, (nói về hàng giẻ, giày lá).

Đương mặt —. Đương có nan xiên vắn vắn xen vào.

Bè —. Bè đứt, bè lia.

- Làm** —. Làm cho lia lọi.
 — *lưng*. Cúp lưng, không thẳng lưng.
Đánh — *giò*. Tiếng ngấm đê, không cho lui tới.
 — *xương*. Xương lia lọi.
 — *căng*. Làm mình (đờn bà).
 — *cổ*. Treo cổ, vạy cổ, ít hiểu là gãy thiệt.
 — *bánh*. Bẻ bánh xe, hoặc bánh lái, cũng hiểu là cuộc chích máu, mắt vợ mắt chồng, không còn đủ đôi đủ cặp.

棋 Gây. *n.* Trêu ghẹo, sanh sự, làm cho sanh sự.

- *gỗ*. Kiếm chuyện làm cho ngáy ngà, làm sinh việc.
 — *giận*. Chọc giận, làm cho kẻ khác giận.
 — *hờn*. Làm cho kẻ khác bất bình, làm cho mich lòng.
 — *dữ*. Làm cho sinh chuyện dữ.
 — *chuyện*. Làm cho sinh chuyện.
 — *giặc*. Làm cho sinh giặc.
 — *thù*. Làm cho sinh thù.
 — *oán*. Làm cho sinh oán.

棍 Gậy. *n.* Cây chông, cây cắm tay.

- *tre*. Gậy bằng tre; gậy con trường nam phải chông trong lúc làm việc tang khó cho cha.
 — *vông*. Gậy bằng vông; gậy con trường nam phải nương mà đi trong lúc làm việc tang khó cho mẹ.
 — *mây*. Gậy bằng mây.
 — *kim cang*. Gậy bằng kim cang, cây có nhiều u nhiều mắt, cũng là **sây** thầy chùa.

Chông —. Nương cây mà đi.

Nương —. id.

Dùi —. Đồ binh trượng.

Bị —. (Coi chữ bị).

Con đôn con —. (Coi chữ đôn).

- *giám mục*. Gậy chân chiến của các đảng giám mục.

棋 Gáy. *n.* Sấm sừa, bày ra, dàn ra, khởi công.

- *đựng*. Dàn ra mà làm, tạo lập lần lần, làm nên cho. *Cha mẹ gáy dựng cho con.*

— *giảm*. Làm cho ra giảm.

— *giông*. Làm cho nổi sanh. (Tâm tư).

— *ra*. Bày ra, sấm sừa.

— *nan đương*. Đặt nan mà đương, dàn ra mà đương.

— *vi*. Đặt nan dàn ra mà đương vi.

— *việc*. Bày công việc mà làm, khởi làm công việc, ra tay làm việc gì.

— *sông*. Bày cuộc chơi, bày sông cờ bạc.

痲 Gáy. *n.* Ôm o, còn da bọc xương.

— *mòn*. id.

— *gước*. id.

— *vỏ*. id.

Mẹ béo con —. Mẹ mập con ốm.

針 Găm. *n.* Châm vào cùng để vạy; ghim vào.

— *kim*. Ghim cây kim vào chỗ nào.

Kim —. Kim có đầu tròn, thường dùng mà ghim.

Dao —. Dao đâm, dao nhọn.

Giận —. Tích lũy sự giận, có ý báo thù.

— *lây*. id.

— *xuông*. Cắm xuống.

— *đầu*. Găm đầu, củi đầu vào mà coi mà chơi, không tưởng tới sự chi.

Ngoài miệng nam mô, trong bụng có bố dao —.

Ngoài miệng niệm Phật, trong lòng hung dữ, chữ gọi là **口佛心蛇** *khẩu Phật tâm xà*, chỉ nghĩa là miệng Phật lòng rắn.

Vàng —. Loài kim lùn lùn mà có màu vàng, ứng ứng như vàng, thổ sản Bình-thuận, lành bỏ mát, có nhiều người dùng mà trị phong, giải nhiệt, thường mài với nước lạnh mà cho uống.

吟 Găm. *n.* Cắn, cặp chung quanh; cắn khươi.

— *xương*. Cặp xương.

— *bắp*. Cắn lấy lột dính trong trái bắp.

— *cỏ*. Lây răng mà cắn đứt cây cỏ. *Trời sinh có một hàm răng, gặm cỏ đất bằng, uống nước bờ ao (trâu).*

Thương không xương mà —! Có cho chác chi mà gọi răng thương.

Chuột —. Chuột cắn khươi.

Chó —. Chó cắn cạp. *Đầu chó gặm*. Đầu cạo còn lăm nhăm không sạch (tiếng nói chơi).

— *gân*. Cắn không đứt. Nợ đòi không dặng, cũng kêu là *nợ gặm gân*.

錦 **Gấm**. *n.* Nhỏ nhỏ, choai choai, không lớn. Đồng vận với tiếng nhăm.

— *ghê*. Có ý nhìn xem, coi đi coi lại cùng để dành, có ý vò vè: *gấm ghê chỗ nào cho con*.

Gói —. Bộ gọn gàng; cũng có nghĩa là gói, thì là tiếng đôi.

Bộ gói —. Bộ gọn gàng, vừa vận, không có bê bộn. (Thân thể).

-- *người*. Người nhỏ xương hóc, nhỏ thó.

— *trái*. Trái choai choai, không nhỏ quá.

Dây —. Loại dây cò

職 **Gàm**. *n.* Gục đầu, gục mặt; cái xương một bé.

— *dầu trít tai*. Cái xương mà chịu, không biết xấu hổ.

Ngồi — *đầu*. Ngồi gục đầu, không biết nói năng sự gì; bộ dại dột.

— *mặt*. Không dám ngược mặt lên; bộ mặt cở, bộ dờ dang.

— *ghê*. Gờm ghê.

Rạch —. Tên rạch, ở về hạt Định-tường.

錦 **Gâm**. *c.* Hàng dệt có bông hoa lúm đóm.

— *tàu*. id.

— *đất*. Thứ gấm dệt đơn mà nhẹ tiến.

Đầy —. Đầy may bằng gấm.

Hùm —. Con gấm, loại cạp có đóm đen trắng xen nhau.

Tộ —. Thứ tộ có bông lúm đóm.

Áo — *bận đóm*. Không ai thấy sự vinh hiển.

嗒 **Gấm**. *n.* Tiếng kêu rên lớn mà dài.

— *hét*. id. (Gấm dài, hét vắn).

Trời —. Trời nổi tiếng sầm kêu dài.

Hùm —. Hùm kêu tiếng trong họng mà rên xa.

Cu — *ghê*. Thứ cu lớn con hay kêu gấm ghi; lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

Rắn mái —. Thứ rắn độc, vì vậy có hoa, mình giẹp mà cứng, chữ kêu là *bach hoa xà*, cũng là vị thuốc trị phong bại.

吟 **Gấm**. *n.* Suy nghĩ, suy tưởng trong lòng.

Nguyên —. Suy tưởng trong lòng (nói về sự tưởng kinh cầu nguyên).

Suy —. Suy đi xét lại trong mình.

— *lại*. Xét nghĩ lại.

— *nghĩ*. Xét nghĩ.

— *xem*. Nhắm xem tưởng tât.

Có ý —. Có lý cho mình xét lại, có ý hay; có nghĩa phải. *Nó nói đều ấy có ý gấm*.

Ấn trâu —. (Coi chữ ấn).

肝 **Gan**. *c.* Lá gan; mạnh mẽ, dạn dĩ.

— *vàng*. id.

— *ruột*. Mạnh, dạn không biết sợ.

— *dạ*. id.

Cả —. Dạn quá, không biết kiêng sợ, hung, dữ.

Lớn —. id.

To —. id.

Rắn —. Rắn rỏi, không nao núng, không biết sợ.

Chắc —. Mạnh dạn, có sức chịu, không biết đau. *Chắc gan không sợ đòn*.

Có —. Mạnh mẽ, không hay sợ sệt. *Có gan chịu đòn*.

Một người một lá —. Không ai thua ai.

Nhát —. Hay nhất, hay sợ.

Nou —. Không có sức chịu, nhất nhúa.

Làm —. Làm dạn, làm như người mạnh dạn, không biết sợ sệt.

Dạn —. Dạn dĩ.

Bạo phổi lớn —. Mạnh bạo không biết sợ ai.

— *đất*. Dạn quá, dạn như đất không biết sợ chi hết.

Trái —. Rắn sức mà chịu; hết lòng trung nghĩa.

Nở —. Mãng rỡ.

Nổi —. Phát giận, nổi giận.

Sời —. id.

Bảng —. id.

Phảng —. id.

Đét —. Nổi nóng, nổi xung, nổi hành hung, làm cho nổi gan.

Xung —. id.

Chọc —. Chọc giận, làm cho tức mình.

Xúc —. id. *Nói xúc gan.*

Kinh —. Kinh chông làm dữ, không nhịn thua.

Làm cho lại —. id.

Bảy —. Giận lắm, cũng nói là *giận bảy gan.*

Bám —. id.

Tim —. id.

Nát — hoặc *nát lá* —. Hết sức: *giận nát gan*; *suy nghĩ nát gan*, *nát ruột.*

Ăn —. Làm cho đá giận, cũng là tiếng ngăm đe: Thuở xưa trong đất nấy có nhiều người dữ quá, bắt được kẻ thù thì hay mổ bụng mà ăn gan.

— *sắt.* Gan như sắt, chẳng biết sợ lện chi cả,

— *tép.* Nhát quá, không có gan.

— *trời.* Vật không tìm được.

— *tro.* Lốp tro đóng khối lại ở giữa bếp, Con nit hay sửa, lây tro ấy bỏ vào nước, lỏng cho nó uống.

— *cóc, mặt cóc.* (Coi chữ cóc.)

泔 Gan. *n.* Tẻ phân (thường nói về đổ nước).

— *nước.* Lóng nước, tẻ vật dơ trong nước.

— *đục lóng trong.* Lóng lấy cái trong, bỏ cái đục. Lừa lọc, xét nét kĩ càng.

— *lại.* Lừa lọc, tẻ phân riêng ra.

眼 Gán. *n.* Làm cho dính, dán dính.

— *keo.* Dùng keo làm cho dính.

— *sáp.* Dùng sáp làm cho dính; lây sáp mà gán.

— *bút.* Dùng mù, nhựa làm cho chắc ngòi viết.

— *vó.* Nài xin, bển đồ.

— *đông tây tứ chí.* Định ranh bốn phía.

斯 Gán. *n.* Dùng lặc, tẻ phân, nghiền lại cho nhỏ, (nói về bột bông).

— *tiêu.* Dùng lặc mà lấy tiêu bột, lừa tiêu to mà nghiền lại.

Cười —. Cười nặng tiếng, dẫn tiếng cười, cười mà có hơi giận, cười gươm dao.

筋 Gán. *n.* Đàng lạc chạy theo xương thịt, có dày có sợi mà trắng, hay làm cho mình có đuối máy động.

— *cốt.* Kêu chung cả gân xương, hiểu là sự mạnh mẽ.

— *máu.* Đàng máu nhỏ nhỏ, *phát huyết quản 發血管.*

— *xanh.* Đàng xanh xanh, bày ra ngoài da. Vòn thiệt là đàng máu xanh, đen, sách thuộc Tây kều là *回血管 回血管* *hồi huyết quản.*

Đẻo —. Mạnh sức, có sức nhiều.

Bén —. id.

Mạnh —. id.

Rán — *cổ.* Làm cho họng rộng; rán sức.

Rán gân cổ mà nói, chỉ nghĩa là rán sức mà nói cho lớn, hoặc nói cho nhiều. *Rán gân cổ mà nuốt,* chỉ nghĩa là rán sức mà nuốt. *Rán gân cổ mà cãi,* chỉ nghĩa là ra sức mà cãi, không chịu thua.

Hết —. Hết sức.

Găm —. Gán dai, nhại cần không dứt. Nợ đòi khôngặng, vật dai cần không dứt, đều nói là *găm gân.*

— *đắt.* Đàng đắt, khắp đắt phân biệt nhau. (Coi chữ đắt).

Nói —. Rán sức quá, hoặc ốm lắm mà bày gân.

Nói —. Nói gượng.

Thèm dứt — *cổ.* Thèm quá.

斯 Gán. *n.* Ở một bên, không xa.

— *gũi.* id.

— *vời.* Hông đèn, chẳng còn bao xa.

— *chùng.* id.

— *miền.* Miền ở gần. Cũng có nghĩa là chẳng xa ngày chết.

— *ngày.* Cận ngày, không còn bao lâu. *Gán ngày dễ.*

— *tết.* Đã hông tới tết.

— *lời.* Chẳng còn bao lâu nữa mà tới.

— *xa* hoặc *xa* —. Chỗ xa chỗ gần; khắp chỗ; *nói xa gần,* thì là nói ý tứ, nói lời khôn khéo mà ướm thử ai, hoặc gheo ai. Nói giắc đác.

— *đắt xa trời.* Chẳng còn sông bao lâu nữa.

— *miệng lỗ.* Gán xương huyết. id.

— *đàng xa ngõ.* (Coi chữ đàng).

Lừa — *rom.* Thề không khỏi cháy (thường nói về lừa dâm).

Nước xa khôn cứu lửa — Gặp lâm không thể cứu được.

— *non biết tiếng chim* — nước biết tình cá.

Ở đầu quen thuộc đó.

Nói xa thời đã biết — Hiểu được việc rồi.

Một đồng chác xa, ba đồng chác — Ấy là *cận đầu xâu đỏ*; ai cũng muốn dễ, muốn mau.

Xa mới chọn — *mới miệng*. (Coi chữ chọn).

剛 Gang. *n.* Bé dài lây theo mực ngón tay cái, ngón tay trở căng thẳng, cũng kêu là một chông.

Một — id.

Tác — Từ tác, từ gang.

— *thước*. Mực thước, khuôn phép (về người).

Ghờm — Tiếng trợ từ chỉ nghĩa là quá lắm; tiếng lây làm lạ. *Xa ghờm gang, xâu ghờm gang*.

Lười — Lười to mặt.

Dưa — Thứ dưa lớn trái, chùng chín thì nứt nở, ăn nó phải có đường.

— *ra*. Giăng ra.

— *bỏ*. Phán bỏ. *Làng gang bỏ cho mỗi một nhà phải chịu một quan tiền*.

鋼 Gang. *c. n.* Loại sắt cứng mà giòn, dọt hay chảy.

Chảo — Chảo đúc bằng gang.

Súng — Súng đúc bằng gang.

Đạn — Đạn đúc bằng gang.

強 Gàng. *n.* Ngăn trở, đón ngăn.

— *trở*. di.

— *lại*. id.

— *gấp*. id.

矜 Găng. *n.* Thứ cây lúp xúp có gai, hay mọc theo đất giống, có trái tròn tròn mà có khía.

Trái — Trái cây găng.

— *trâu*. Thứ găng lớn trái.

— *tu hú*. Thứ găng nhỏ trái.

Gò — Tên chỗ ở tỉnh Bình-định, có thứ nón cũng gọi tên ấy.

Vũng — Tên vũng ở xứ Nha-trang.

Thất trái — Thất bông tròn như trái găng.
Con — Cây chuột nhỏ nhỏ giống hình cái chột, thường dễ mà ngáng vông.

勁 Găng. *n.* Rán sức, ra sức, ra công.

— *sức*.

— *gượng*.

— *gỗ*.

— *công*. Ra công, chịu khó mà làm cho được việc.

薑 Găng. *c.* Thứ củ có nhiều nhánh mà cay.

Củ — id.

Ánh — Nhánh củ găng.

— *tàu*. Gân lớn củ.

— *gió*. Thứ giống như găng không cay mà thơm. Vị thuộc trợ phong thấp.

Phép dùng nó phải dấm nát nó ra, thang với giấm mà bóp chỗ đau hoặc xông hơi nó.

— *sông*. Găng còn sống, còn tươi.

— *lũt*. Găng bỏ dưới tro bếp mà nướng.

Mứt — Mứt làm bằng găng.

Dưa — Găng dấm nước muối.

爭 Ganh. *n.* Ghét, phân bì, không muốn cho kẻ khác hơn mình hoặc bằng mình.

— *gỗ*. id.

— *ghẻ*. id.

— *ăn*. Giành ăn.

— *phần ăn*. So đo phần lớn, nhỏ, nhiều ít.

競 Gạnh. *n.* Thêm; vú nuôi các hoàng tử cùng con quan.

Viết — Viết thêm một bên.

Con ghê mẹ — (Tục trại là *mẹ lạnh*). Sự thêm không ưa nhau, không hòa hiệp.

Vợ — Vợ thêm thêm.

Con — Con thêm thêm. Con khác dòng.

景 Gành. *n.* (Coi chữ ngành).

— *mặt*. Xây mặt chỗ khác.

— *mặt lại*. Ngó lại.

擗 **Gánh. n.** Dụng cây dài để vật hai đầu, gác trên vai mà chịu; chịu lấy.

— *gồng.* }
— *xách.* } id.
— *vác.* }
— *lấy.* } Chịu lấy, lãnh lấy.

— *nặng.* Đồ nặng; sự thể nặng nề mình phải gánh vác.

Nặng —. Nặng đầu gánh; nặng việc.

Đòn —. Cây dài có thể để vật hai đầu mà gánh. *Đòn gánh sứt mầu.*

— *gồng.* Tiếng đòi chỉ nghĩa là gánh; cũng có nghĩa là gánh không cần, đầu cao đầu thấp, đầu nặng đầu nhẹ.

Cờ —. Cuộc chơi, dùng vật nhỏ nhỏ làm con cờ, hễ mình lừa người chơi với mình vô ý, chen con cờ mình vào giữa hai con cờ người ấy thì gọi là *gánh*.

Sốt —. Sốt bót đồ gánh hoặc sốt việc cho kẻ khác chịu vuid.

Gãy đòn — *giữa đàng.* Cuộc mất vợ chồng trong lúc còn trẻ.

Hai vai — *nặng cả hai.* Sự thể phải nghĩ cả hai bên (như bên chồng, bên vợ, v. v.) Không lẽ để chích mích.

Bạn hàng —. Bạn buôn gánh (thường hiểu về đờn ha).

— *vàng vào kho.* Làm lợi cho Nhà ước, cho vua quan.

Bầu —. Chủ nuôi hát bội.

— *hát.* Bạn hát, bạn con hát.

Đòn — *léo vai.* Sự thể khó nghèo, không dám lia cái đòn gánh.

Mặt trời mọc một đòn —. Chừng giờ thứ bảy sáng.

礮 **Gánh. n.** Chỗ đá dặt gio giê bên mé biển.

— *đá.* Chỗ đá gio giê bên mé biển.

— *móm.* Chỗ gio giê mà hần, như miệng móm.

— *rái.* Tên gánh ở tại cửa Cấn-giờ.

— *hầu.* Tên gánh có nhiều hầu, ở về phủ Phước-tuy.

Đầu — *cúi bãi.* Sự thể cách trở xa xuôi.

Quân ở —. Quân không biết lễ phép.

噉 **Gao. n**

Gát — Tiếng đòi chỉ nghĩa là gắt gỏng. *Ăn nói gắt gao.* Cũng có nghĩa là khít khao, gắt chặt.

秸 **Gạo. n.** Hạt lúa đã xay giã rồi.

— *thóc.* id.

— *nước.* id.

Com —. Lương thực, vật nuôi mình. Giay mọc kiềm Chác cho có com gạo. *Cờ bạc com gạo* thì là cờ bạc giay, nhờ cờ bạc mà kiếm com, chẳng phải là chơi.
— *châu củi què.* Thì đóng ken, vật ăn, củi thổi đều mắt mò.

Cơm —. Loại bo bo.

Đậu —. Thứ đậu giống hạt gạo.

Ôc —. Loại ốc tròn mình hay ở theo cồn bãi, người ta hay ăn.

Cây —. Thứ cây cao lớn, chữ gọi là *mộc miên*.

水棉

— *lút.* Gạo chưa giã.

Làm —. Sàng sảy làm cho sạch hạt gạo.

Xoài có —. Xoài chín nhắm lúc mưa, com nó sượng cùng có hạt.

Ương —. Rán sực, mồn sực mà còn rán, còn *quơng gạo mà đi.*

— *gãy.* Hạt gạo gãy hai gãy ba, cũng là gạo nát.

— *trọng.* Gạo xay giã rồi, mà còn nguyên hạt.

— *cội.* Hạt gạo giã sạch sê và trọng tron; gạo lựa, gạo nhà giàu ăn.

— *lương.* Gạo lâu năm, gạo kho, hạt thâm đen. Nâu nó nở trét mà không dẻo dai.

— *riều.* Thứ gạo nhỏ hạt mà dài, cùng dẻo dai.

— *đông.* Thứ gạo hạt lớn mà ít dẻo như gạo Gò-công.

Đông tiền hạt —. Vật phải có mà xây dựng.

— *trắng.* Gạo giã rồi; gạo không có hạt diêm.

— *vào hơi.* Gạo hơi mồi.

— *hút.* Gạo mất, không có cho nhiều; gạo giã không trắng.

— *nanh chuột.* Hạt gạo mắc nước trở màu vàng vàng.

— *cao.* Gạo nhẹ tiền, gạo cao ô.

— *kém.* Gạo mất, thấp ô.

— *chợ nước sông.* Sự thể bản chặt.

桔 Gáo. *n.* Đố dùng mà mức nước, hình tròn tròn, thường làm bằng sọ trái dừa.

— *Dừa.* id.

Cán —. Tay cầm cái gáo.

Nước — *tắm cho voi.* Không làm chi cho khâm.

Lửa muốn xe nước một —. Không phương cứu chữa.

Cây —. Tên cây gỗ.

Bầu —. Thứ bầu tròn trái có cái chuôi, giống hình cái gáo.

扱 Gấp. *n.* Lây hai chiếc đũa, hoặc hai vè bằng cây, bằng sắt mà kềm mà bắt.

Cái —. Tre chẻ đôi một đầu, có thể mà cặp mà kềm lây vật mình muốn nướng, như cá thịt, v. v.

Chẻ —. Dùng tre, hoặc dùng cây gì chẻ đôi, cho có thể mà kềm lây vật mình muốn nướng.

Cặp —. Đẻ vật vào giữa cái gấp, hoặc dùng hai miệng cây chẻ mà cột lại, hoặc kẹp lại. *Bắt người ta mà cặp gấp* (thói Cao-mên).

— *cá.* Dùng đũa mà bắt miệng cá. Cái gấp cá nướng.

— *thịt.* Lây đũa mà bắt miệng thịt, cũng hiểu là cái gấp thịt nướng.

Thịt —. Thịt trong gấp.

— *lửa.* Dùng kềm, dùng đũa mà bắt than lửa. Lây lửa.

— *lây.* Kẹp lây, bắt lây.

Liệu cơm — mắm. Liệu sức mà tiêu dùng; có nhiều ăn nhiều, có ít ăn ít.

Tham bù chẻ —. Muốn cho được nhiều, muốn cho lợi nhiều phía.

及 Gáp. *n.* Giáp mặt, thầy nhau được; may mà được, đụng nhằm, tìm được.

— *gỡ.* Thình lình gặp nhau.

— *nhau.* Giáp mặt nhau.

— *thì.* Được thườ. *Gặp thì làm nên.*

— *vận.* Được vận. *Gặp vận làm giàu.*

Làm doan — doan, làm phước — phước.

Tiếng ăn may hay chúc cho nhà bỏ thí.

— *hội thái bình.* Được lúc thái bình.

— *cọp.* Thầy cọp. *Đi dăng gặp cọp.*

Đi đêm có ngày — ma. Không biết giữ mình, có ngày phải hiềm nghèo.

— *rối.* Giáp mặt rối, thầy nhau rối.

Xảy —. Tinh cờ mà gặp.

Tinh cờ mà —, *chóc mừng mà không.* Duyên gặp gỡ. Ấy duyên vợ chồng, chỗ muốn không được, chỗ không muốn lại đụng nhằm.

— *nhịp* hay là *địp.* Gặp lúc có thể, được lúc may.

— *bệnh.* Làm thuốc nhằm bệnh, có thể cứu được, hoặc mình có phương cứu trị.

— *thầy.* May được thầy cứu bệnh, hoặc có tài làm thuốc được.

— *thuộc.* May được phương cứu chữa.

急 Gáp. *n.* Cẩn cấp, nhật thúc, không hoãn được.

— *ngặt.* Gáp lắm, ngặt nghèo lắm.

— *rúc.* Gáp lắm.

— *gáp.* id.

Việc —. Việc cấp lắm, không dễ hoãn được.

Bệnh —. Bệnh ngặt nghèo.

Chết —. Chết vội quá; chết trẻ mớ.

— *đi.* Có chuyện phải đi lập tức.

— *ngày.* Đã gần hết ngày; không còn dài ngày.

Làm —. Làm vội, làm mau không dễ lâu.

Ăn —. Ăn vội: ăn không chờ đợi.

Nói —. Nói vội quá, chưa tới việc mà đã nói.

— *chi.* Có chuyện chi mà lật đật; thủng thình vạy.

爿 Gáp. *n.*

— *gánh*; — *ghênh.* Linh chình không bằng thẳng: *Bác vắn gặp ghênh.*

— *ghênh,* — *gười.* id.

詰 Gạt. *n.* Làm cho kẻ khác mắc lừa; phỉnh phờ, dối nhau.

— *gãm.* id.

— *lớp.* id.

Nói —. Đặt đếu nói cho kẻ khác nghe tin, làm cho kẻ khác mắc mớ.

Lướt —. Làm gian lận mà ăn của kẻ khác.

Lừa —. Phỉnh phờ, phớm phỉnh.

— *khí ăn ót*. Làm chuyện dối con nít, gạt con nít.

刻 Gát. *n.* Khẩn chặt, chặt chĩa; hẹp hòi; nhậ nhiệm; thiềm thước; nóng nản khó chịu.

— *gao*. id.

— *góm*. id.

— *góng*. id.

— *chặt*. Khẩn chặt, khẩn khít.

Ăn nói — *góm*. Ăn nói chặt chĩa, bó buộc thời quá.

Mùi — *gao*. Mùi nóng nản, khó chịu.

Trời nắng — *Trời nắng nóng nản, thàng thét.*

Làm — *Làm dữ, làm ngật, không thứ dung.*

秸 Gặt. *n.* Gộp nhiều cọng bông lúa mà cắt một lượt, đôi với tiêng lất, là cắt hớt từ bông.

— *hái*. id.

— *lúa*. id.

Mùa — *Mùa gặt hái.*

Con — *Công gặt, người đi gặt.*

Bọn — *Những người làm nghề gặt hái.*

— *vấn công*. Ra công gặt thay phiên với nhau.

— *mướn*. Gặt ăn tiền mướn.

脍 Gặt. *n.* Gục đầu xuống, chúi xuống (thường nói về người say, người buồn ngủ).

— *đầu*. id.

— *cán*. id.

Buồn ngủ — *Buồn ngủ quá, đầu phải gục xuống.*

Say — *cán*. Say vùi, say chúi, (chữ cán cũng hiểu là cái cò).

Đặc — *Đông đặc, dày lảm.*

𪗇 Gàu. *n.* Đồ chằm bằng tre, bằng lá, để mà múc nước, kéo nước.

Chằm — *Dùng nan tre mây, hoặc vật gì khác kết lại mà làm ra cái gàu.*

— *nan*. Gàu chằm bằng nan tre.

— *dai*. Gàu tát nước có dây giồng, phải có

hai người đứng hai bên, nắm dây giồng mà kéo.

— *vây*. Gàu có cán dài, một người cầm mà vẩy nước lên.

— *vác*. id.

— *mo*. Gàu chằm bằng mo cau.

— *xà nách*. Gàu chằm bằng lá dừa nước.

— *nan tát biển*. Sự thế chẳng làm chi được.

— *đầu*. Thử vẩy nhỏ rảng ở trên đầu người ta, giồng như cầm, có nó thì đầu hay ngứa.

— *rời*. Cùng túng rời; không còn tiền bạc nữa, (tiêng riêng các người đánh cờ bạc).

𪗈 Gàu. *n.* Loại thú dữ nhiều lông, nhẹ mình, chun đi không chùm; chập chừa; bìa chéo.

— *ngựa*. Thú gàu lớn giồng như ngựa mà dữ.

— *heo*. Thú gàu giồng như con heo.

— *chó*. Thú gàu giồng hình con chó.

— *ngươi*. Thú gàu nhỏ, lông trắng, mặt nó mà dạng con người.

Mật — *Cái mật con gàu, người ta hay dùng mà trị chứng đau lưng; có té ngã, lấy nó hoà với rượu mà uống thì tan máu; cũng là thuốc nhỏ mắt.*

— *chừa*. Thùng chừa, chập chừa.

— *áo*. Chéo áo.

— *ó*. Con gàu, con ó, *anh hùng hội*, người ta thường nói trại là *khâu ó*, chỉ nghĩa là gầy gò, rầy rạc.

𪗉 Ghe. *n.* Nhiều, năng.

— *phen*. Nhiều lán.

— *lán*. id.

— *nổi*. Nhiều thế, nhiều cách.

— *chịu*. Nhiều khúc, nhiều thế.

— *dàng*. Nhiều dàng.

𪗊 Ghe. *n.* Đồ cuộc đóng bằng cây để mà đi đàng sông biển.

— *thuyền*. Tiêng kêu chung các thứ ghe.

— *cọ*. id. Hiểu là đồ sắm ra mà chuyên chờ.

— *guộc*. id.

- *bầu*. Ghe bầu bụng, vác mũi, chính là ghe đi biển.
- *trường dà*. Ghe bầu lớn.
- *nan*. Ghe bằng nan tre, hoặc mè nó đương bằng tre.
- *cửa*. Ghe nhọn mũi mà nhỏ, thường dùng mà đi theo cửa biển.
- *bản lồng*, hoặc — *lồng*. Ghe lớn có mũi có ván ngăn, chính là ghe sông.
- *bật mần*. Ghe sông thấp thướt, không đúng lệ thuê, (lệ cũ).
- *vạch*, hoặc *mỏ vạch*. Ghe cao véo, đóng theo dáng mỏ vạch.
- *cui*. Ghe bằng mũi bằng lái.
- *trệt*. Ghe lớn trải mè có một cái mũi giả, chính là ghe mạnh chèo.
- *chài*. id.
- *lườn*. Ghe nhỏ mà dài, nguyên một khúc cây mỏ ra, giống cái lườn ghe khác, cũng kêu là *độc mộc thuyền*
獨木船.
- *ngo*. Cũng là ghe lườn mà hai đầu lái mũi đều vồng lên, chính là ghe Cao-mên mỏ nguyên một khúc cây.
- *vọi*. Ghe dùng mà chèo vọi. hàng ghe lớn.
- *dò*. Ghe đưa bộ hành.
- *giàn*. Ghe lớn có dầm kiên, coi lên mà chèo cho dễ, như ghe chèo bông, chèo khô, chính là ghe Nam-vang.
- *câu*. Ghe để mà đi câu cá.
- *lười*. Ghe đánh lười.
- *be*. Ghe lườn có kê thêm một hai đôi be.
- *cá*. Ghe chèo cá đồng.
- *lái ngoài*. Ghe không có bàn đạp, bánh lái nằm khời ra ngoài.
- *đuôi tôm then trở*. Ghe có bàn đạp, bánh lái nằm trong, giống cái đuôi con tôm, hai bên hông ghe có then ló ra.
- *hầu*. Ghe đóng có ngăn nắp để cho viên quan dùng.
- *lê*. Ghe nhà nước để dùng về việc binh, chuyên chèo đó quan binh.
- *ô*. id.
- *son*. Ghe sơn đồ, thường dùng về việc binh.
- *sai*. Ghe nhỏ nhẹ chèo, để đi việc quan.
- *chiên*. Ghe giàn trện, ghe đánh giặc.

- *vem*. Ghe sơn ô cùng chạy đàng bèo đỏ, cũng là ghe quan.
- *khóai*. Ghe nhẹ lắm, cũng là ghe sai, để đi việc quan cho mau.
- *hàng bỏ*. Ghe bản lồng lớn chèo hàng hóa đi bán trong các chợ.
- Ồ —. Ở dưới ghe; lấy ghe làm nhà ở.
- Đi —. Đi bằng ghe; ngồi ghe mà đi; đi chèo ghe.
- Vẽ —. Ngồi ghe mà vẽ, vẽ bằng ghe; trở xuống ghe.
- *không lái như gái không chồng*. Sự thế không vững vàng, không có chủ chốt.
- Ra —. Dời ghe ra, đem ghe ra; ra chỗ ghe đậu.
- Lui —. Trở mũi ghe mà đi, hoặc mà về; khiến ghe trở lui.
- Xuông —. Đi Xuông dưới ghe.
- Coi —. Giữ ghe.
- Đậu —. Cắm sào, bỏ neo, ghé ghe lại chỗ nào.

蜆 Ghẹ. *n.* Loài cua nhỏ vằn ngoe, vằn cang, cũng đi ngang như cua.

Ngang như —. } Đều chỉ nghĩa là ngang
Ngang như ông —. } lăm.

騎 Ghé. *n.* Triệt qua, dừng chơn, đậu lại.

- *triệt*. id.
- *lại*. Dừng lại, đậu lại.
- *vào*. Dừng chơn bước vào, đi vào.
- *ra*. Đan ra, tránh đi.
- *mắt*. Có ý xem coi.
- *xem*. id.
- Gắm* —. Nhắm nhĩa, vò về.
- *vai*. Kề vai.
- Ghe* —. Đậu ghe lại; tiếng kêu ghe phải ghé lại.
- *nhà*. Dừng chơn vào nhà ai.
- *quán*. Dừng chơn vào quán.
- *nổi com xuống*. Nổi com nâu cạn nước rồi, phải nhắc xuống vắn xuống bên bèo cho nó bắt hơi lửa mà chín, tục nói trại là *ghê nổi com xuống*.

墳 Ghè. *n.* Đổ gồm thường để mà đựng nước, đựng đồ nước. Tiếng trợ từ.

- *mái*. Thứ ghè lớn nhưt, to hông.
 — *xưa*. id.
 — *ông*. Thứ ghè nhỏ, mình ông, thường dùng mà đựng nước mắm.
Đường —. Đường đựng ghè, chính là đường đen.
Chàm —. Chàm nước đựng ghè.
Gwôm —. Trùng ngó, tỏ ra đều giận dữ, bắt bình.
Tiếng — *bể*. Tiếng ó ế, tiếng vờ.

疣 Ghê. *n.* Thứ mụn độc hay mọc ngoài da.

- *chóc*. id.
 — *phồng*. Thứ ghê lớn, mọc đầu thì hay cương hay phồng như phồng lửa.
 — *ruồi*. Thứ ghê tấn mẩn, đen đầu mà ngứa.
 — *ngựa*. Thứ ghê hay làm cho ngựa xót.
 — *hòm*. Thứ ghê hay lở lói thúi tha, cũng là ghê khoét.
Mọc —. Sinh ghê.
Sanh — id.
Nổi — id.
Thuộc xức —. Thuộc không trọng gì, thuộc bỏ.
Ganh —. Ghen ghét, phàn bi.
 — *mất*. id.
Mẹ —. Mẹ chấp nôi, kẻ mẫu.
Gãi —. (Coi chữ gãi).
Nói — *mới*. Xui xĩa, nói xấu cho nhau.
 — *ganh*. id.

拔 Ghê. *n.* Khê ra, chia rẽ.

- *phân*. Phàn biệt.
 — *ộc*. Khê đập con ộc mà làm ra vật gì.
 — *hầu*. Khê lán lán, đập lán lán mà bắt con hầu, chỉ nghĩa là lán lán lán, sửa lán lán một khi một ít.
 — *miếng sành*. Lây miếng sành khê đập lán mà làm ra hình thế gì.

瞞 Ghê. *n.* Ớn sợ, bắt lạnh mình.

- Góm* — hoặc — *góm*. Góm nhòm, góm ghiếc, kì cục.
Chín —. Chín sợ, đáng sợ.
 — *thay*. Sợ thay, sợ dường nào.

— *răng*. Bất ế nhòm trong răng.

Ăn chua bắt — *răng*. Ấy là tại nước chua làm cho ế răng.

— *minh*. Bất lạnh, bắt Ớn sợ trong mình.

兀 Ghê. *n.* Bàn đóng có churn dề mà ngồi, hoặc dùng làm việc gì.

- *bàn*. id.
 — *dằng*. id.
Mặt —. Khuôn cái ghê, giữa lót ván, hoặc bện tre, mây.
 — *một*. Ghê vừa một người ngồi, thường không có chỗ dựa, cũng không có tay vượn.
 — *chiếc*. id.
 — *dựa*. Ghê có chỗ dựa lưng.
 — *luôn*. Ghê dài nhiều người ngồi.
 — *trường kỉ*. Thường hiệu là ghê dài có thanh cùng có câu lợn con tiện.
 — *ngai*. Ghê cao churn, mặt thất bằng mây, có chỗ dựa, về hạng ghê mất tiền.
 — *bành tương*. Ghê cao thành, thường đóng bằng cây.
 — *nghi*. Ghê bày khay hộp, đồ chơi để ra trước cho lịch sự.
 — *thờ*. Ghê dọn đồ thờ.
 — *xuân ý*. Ghê đóng kỹ có huyền nạm, thường đóng bằng trắc.
 — *cắm thạch*. Ghê mặt đá cắm thạch.
 — *đầu*. Ghê vuông, hoặc ghê tròn, cao churn mà nhỏ.
 — *vòng*. Ghê dài tay vượn mà cong.
 — *churn cheo*. Ghê đóng tốt churn.
 — *churn qui*. Ghê đóng churn uốn khúc.
 — *xây*. Ghê mặt tròn có thể xây được.
 — *quả đường*. Ghê để đồ vật.
 — *xếp*. Ghê mặt gãy có thể xếp lại.
 — *bát tiến*. Ghê nhiều churn nhiều mặt gãy có thể xếp lại cùng gương lên.

格 Ghêch. *n.* Xách lên một đầu; một đầu gác lên; đầu cao, đầu thấp, không cân nhau, chính lệch.

— *gác*. id.

剗 Ghêm. *n.* Rau cỏ, hoặc chuỗi con xắt nhỏ,

trộn với cá, thịt còn sống, bỏ chanh, giã vào mà ăn, hoặc để mà và với món khác.

Gỏi — id.

Rau — Rau xắt nhỏ để mà và với nước chua, nước thịt.

Làm — Làm đồ gia vị để mà ăn, xắt rau cò với các món khác.

慳 *Ghen*. *n.* Ganh gổ, ghét nhau, không nhìn nhau.

— *tuong*. id.

— *ghét*. id.

Máu — Chứng ghen; có *máu ghen* thì là hay ghen quá (đờn bà).

Đánh — Đánh giành chồng; vợ lớn, vợ nhỏ hay đánh lộn với nhau, cũng vì giành chồng.

瞋 *Ghèn*. *n.* Nước trong con mắt chảy ra cứng đặc lại, thường đóng hai bên khóe.

Con mắt chảy — Con mắt yếu, hoặc tại một nhọc, thường hay kéo ghen làm cho mình ngộ không tỏ.

Con mắt đỏ — id.

Chặm — Lấy khăn chùi nhẹ nhẹ, làm cho sạch ghen.

崇 *Ghênh*. *n.* Tầm vớng, không sát, hầy còn có chỗ hồng lên; đầu cao, đầu thấp; kính chồng.

Gập — id.

— *gập*. Kính chồng, không hiệp một ý.

— *nhau*. id.

Lót ván gập — Ván lót không sát, hầy còn tám vớng.

喬 *Gheo*. *n.*

— *gắt*. Giọng gay gắt, cay co; khó chịu. *Nói gheo gắt* thì là nói đăm hồng.

噤 *Ghẹo*. *n.* Trêu chọc, khích ý nhau; thử ý nhau.

— *chọc*. id.

Trêu — id.

Hát — Lây tiếng hát mà chọc ghẹo ai; ấy là cách con trai, con gái hát mà chọc nhau, thử ý nhau, dụ dỗ nhau.

扱 *Ghép*. *n.* Khép nhận, dính nhận (thường nói về đồ đồng).

— *vào*. id.

Đóng — (Coi chữ *đồng*).

桔 *Ghét*. *n.* Không ưa, không hợp ý, lây làm gai mắt.

— *cay*. Ghét lắm.

— *dăng*. id.

Để — Đáng ghét không ưa được, gồm ghét, xấu xa, không ra cái gì. *Thằng để ghét*.

— *ngươi*. Không ưa kẻ khác, không biết thương người như mình.

Làm cho bỏ — Làm cho đã ghét.

Nói cho bỏ — Nói cho đều đều cho đã ghét.

記 *Ghi*. *c.* Làm dầu; biên ký.

— *chép*. Biên ra, chép đề.

— *lây*. Làm dầu riêng, biên riêng.

— *lòng*. Để trong lòng, không quên.

— *giữ*. id.

— *đạ*. id.

Nói như — Nói không sai.

— *vôi*. Lây vôi mà ghi, làm dầu cho nhớ.

— *tên*. Biên tên.

— *dầu*. Làm dầu.

Dầu — Dầu làm ra cho nhớ.

持 *Ghi*. *n.* Trì xuống; nắm cứng không buông.

— *mài*. Châm chỉ, làm miết dài; mài xuống.

— *dầu*. Nắm lấy dầu ai mà trì xuống. *Ghi dầu nó xuống*.

— *lây*. Nắm giữ lây.

Nắm — Nắm cứng không buông

拈 *Ghiếc*. *n.*

Góm — Ghè gồm, nhừn gồm; lây làm khó chịu, khó coi.

醫 **Ghiến**. *n.* Mắc lây chứng gì mà bỏ không được; ham mê về nghiệp gì.

Bệnh — id.
— *gấp*. id.

— *nha phiến*.
— *rượu*.
— *trà tàu*.
} Tập lây sự hút nha phiến, uống rượu, uống trà tàu, quen thân, quen thói rồi, bỏ không được.

Bợn —. Người mắc lây chứng ghiến (nha-phiến).

金 **Ghim**. *n.* Găm vào, cắm xuống; đồ vót nhọn mà dài, thường chuốt bằng cây, hoặc bằng xương, để mà găm, mà lầy vật ăn.

Cây —. Cây nhọn dài để mà găm.
Còn — id.

— *mứt*. Cây găm lầy miệng mút, đồ dùng mà ăn mút.

— *lầy*. Găm giạn, tích lầy đều hờn giạn.

— *chăm*. Giữ lầy không quên (nói về sự hờn giạn).

— *binh*. Đóng binh tại chỗ nào.

凉 **Ghình**. *n.* (Coi cntr ghênh).

Gấp —. Nghiêng triêng, lác lẻo. *Cấu tre lác lẻo, gấp ghình khó đi.*

徑 **Ghính**. *n.* Đầy dẫy; liễn lúc.

Nằm — *đường*. Nằm đầy đường.

Chết — *đường*. Người ta chết đầy đường.

Chật —. Chật đầy, chật để nhiều lắm.

Tàu đậu — *sông*. Tàu đậu chật sông, cùng sông.

箕 **Gi**. *gê*. *n.*

| **築** — *giu*. Tên chúa Cửu-thê.

誌 **Gi**. *n.* Chỗ chéo khăn, chéo lụa hàng người ta hay làm dấu riêng, hay để trắng không cho nhuộm màu gì.

— *khăn*. Chéo khăn có làm dấu.

— *áo*. Dấu riêng cái áo.

之 **Gi**. *n.* Nào, thế nào, đâu, ra làm sao.

Đi —. Sự chi, ra làm sao, thế nào.

Giờng — id.

Gái — id.

Sự — id.

Vật —. Vật nào.

Lẽ —. Lẽ nào.

Người —. Thứ người ra làm sao, trắng, đen thế nào.

Làm —. Làm chi. Làm chuyện chi. Để mà làm chi.

Ỗ —. Lầy sự chi mà ỹ, ỹ với ai.

Biết —. Có biết sự chi, chẳng biết đâu.

Không biết —. Không biết sự chi cả, đốt nát. *Thằng này không biết gì.*

Khó —. Có chi là khó; chẳng khó chi.

Để —. Chẳng để đâu.

Thầy —. Có ra sự gì; đã thầy được sự gì đâu, hãy còn nữa. *Tội mấy nặng lắm, đánh như vậy có thầy gì!*

Hại —. Chẳng có hại đâu; chẳng có làm sao; chẳng can gì.

Hề — id.

Can — id.

Sợ —. Chẳng phải sợ chi; sợ sự chi.

Lo —. Chẳng phải lo chi; lo chuyện chi.

Còn —. Chẳng còn đâu; có còn giờng gì.

Chẳng —. Chẳng có sự gì, chưa có sự gì.

Tài —. Có tài chi? Chẳng có tài chi.

Phép —. Có phép chi. Chẳng có phép gì.

Chớ —. Quả như vậy; có khác chi đâu.

— *nữa*. Còn chi nữa.

— *vậy*. Giờng gì vậy.

— *sao*. Có sự chi sao, có hệ chi sao.

— *đó*. Giờng chi ở đó.

Thua —. Chẳng thua đâu; có chi là thua.

Thieu —. Chẳng thiếu đâu; hiềm hiềm.

Hèn —. Bối vậy, tại có cơ chi đó. *Nó ăn cắp, hèn gì nó trôn.*

Kham hèn — id.

只 **Gi**. *n.* Làm, vậy vật gì mà phai màu.

— *ô*. id.

— *gióm*. Vẩy vá, dơ dáy.

— *áo*. Vẩy vá dơ áo.

嘉 **Gia**. *c.* Thạnh, tốt.

| **隆** — *long*. Hiệu vua Cao-tổ, là vua thứ

nhứt nhà Nguyễn, tức vị từ năm
nhâm tuất 1802.

— *định*. Tỉnh Gia-định, thành Gia-định.

家 Gia. c. Nhà, họ, kiên họ.

| **室** — *thất*. Nhà riêng; vợ con đời bạn,
vợ chồng con cái trong nhà. *Định bệ*
gia thất, thì là *định* đời bạn cho con.

| **丁** — *đinh*. Đứa ở, tôi tớ.

— *nô*. Tôi mọi trong nhà.

— *thần*. Tôi tớ, kẻ giúp việc cho mình, (nói
về nhà quan).

— *nhon*. Người nhà, tôi con trong nhà.

— *dịch*. Tôi tớ, đũa mình sai sử.

— *tương*. Kẻ giúp trong nhà; kẻ phụ tá mà
đánh giặc với mình; quan quân của
mình.

— *quyên*. Vợ con, kẻ bà con một nhà.

— *tiểu*. id.

— *khẩu*. Miếng ăn trong nhà, bà con trong
nhà.

| **譜** — *phổ*. Sách kẻ dòng dõi bà con.

— *cư*. Chỗ ở, chỗ cất nhà.

— *bửu*. Cửa báu nhà.

— *nghiệp*. Sự nghiệp.

— *viên diên sản*. Nhà, vườn, ruộng đất, sự
sản, hiệu chung cả sự nghiệp.

— *sản*. Sự sản.

— *tài*. Của cải riêng.

— *sự*. Việc nhà.

— *quán*. Chỗ ở, xứ sở.

— *chủ*. Chủ nhà.

| **君** — *quân*. Cha.

| **娘** — *ương*. Mẹ.

Ông —. Tiếng kêu cha chồng hay là cha vợ.

Mẹ —. Mẹ chồng, hoặc mẹ vợ.

Bà —. id.

Bình —. Quán binh, việc binh.

Quán —. id.

Quan —. Quan quân; kẻ làm vua chúa.

Sui —. Tiếng kêu chung cha mẹ, hoặc chủ
hôn, cả hai bên trai gái. *Sui gia là bà*
con tiên.

Nóc —. Tiếng kêu kẻ từ nhà, từ chủ nhà.
Khai nóc gia.

Bà —. Các chủ nhà trong một làng, một ấp.
Góp tiền bà gia.

Sư —. Thầy dạy riêng.

— *truyền*. Truyền riêng, sang nghề riêng,
Sách gia truyền, *thuộc gia truyền*,
thường hiểu là của ông cha truyền riêng
cho con cháu, không cho người ngoài
biết.

Oan —. Nhà thù oán. *Tội báo, oan gia*.

冤 | **宜解不宜結** **Oan** —
nghi giải bất nghi kết, nghĩa là chẳng
nên gây thù, hễ có hềm thù thì phải
lo mà gỡ cho xuôi.

— *dụng*. Đồ thường dùng trong nhà.

— *thê*. Sự thê trong nhà giàu nghèo, rộng
hẹp thê nào.

— *pháp*. Phép nhà, phép riêng trong nhà.

— *giáo*. Phép dạy dỗ trong nhà, nhà có
phép tác. *Con nhà gia giáo*.

— *huân*. Phép dạy dỗ trong nhà; sách dạy
về lễ phép nhà.

— *lễ*. Sách dạy về việc lễ.

— *đinh*. Nhà ở, phép ăn ở: *Gia đình tồ giáng*.

家庭素講

— *thinh*. Danh tiếng nhà.

— *đạo*. Việc nhà, sự ăn ở trong nhà.

— *ình*. id.

— *biên*. Việc rùi ro, việc chẳng may làm
cho trong nhà mất sự bình yên.

— *đường*. Cha mẹ.

— *trường*. Kẻ lớn trong nhà.

— *chủ*. Chủ nhà.

Quốc —. Nhà nước, cuộc chung trong nước.

Công —. id.

Ấn tân —. Ấn máng nhà mới.

Lễ tân —. Lễ máng nhà mới.

胡越 — | *Hồ, Việt nhứt* —. Sự
thê nhiều nước hòa hiệp cùng nhau.

— *thu*. Thu kỷ, chỉ vì là chỗ đầu chái, đầu
vối đầu nóc nhà, làm ra hình tam
giác.

Tài —. Tài chủ, chủ của, chủ tài vật.

Tài — *là cha ần cướp*. Tài chủ hay khai
thêm, ần cướp lấy ít lại, khai cho
nhiều.

| **資** — *tu*. Của cải, sự nghiệp.

| **風** — *phong*. Thói nhà, danh tiếng
nhà.

Thê —. Nhà làm quan nhiều đời. *Con nhà*
thê gia.

Lương —. Nhà lương thiện. *Lương gia tử đệ*. 良家子弟 = con em nhà lương thiện.

Đại —. Nhà sang cả. *Đại gia văn chương*, thì là văn chương nhà học hành lớn.

Danh —. Nhà danh tiếng. *Phiệt duyệt danh gia* 閥閱名家 = nhà sang cả, danh tiếng.

Đông —. Chủ nhà.

Đầu —. id.

Đương —. id.

Quản —. id. Kề cai quản việc nhà.

Tán — *bại sản*. Hư hết sự nghiệp.

Tế — *nội trợ*. Sắp đặt, giúp đỡ trong nhà, (phận sự đờn bà).

丙 | **造惡** *Nội* — *tạo ác*. Tại nhà mình gây việc dữ.

Phật —. Đạo Phật, đàng Phật.

Đạo —. Đạo Lão-tử.

Du —. Cây chặt đoạn nối lại với nhau, để mà dẫn trên nóc nhà lá.

Xuất —. Đi tu.

Xuất — *xuất tào*. Ra riêng, nhúm hộp riêng.

加 **Gia**. *c*. Thêm, dùng, để lên trên.

— *thêm*. Thêm lơn, thêm cho nhiều.

— *tăng*. id.

— *bội*. Thêm nhiều bằng hai.

— *gảm*. Thêm bớt, chảm chước, sửa đi sửa lại.

— *giết*. Quá chừng. *Thương gia giết*.

— *công*. Ra công, dụng công.

— *vi*. Bỏ vị, thêm vị, bỏ vị thuộc gì thêm.

— *ân*. Làm ơn, xướng ơn, ra ân xá.

— *hình*. Hành hình.

— *phạt*. Dụng hình phạt.

— *tội*. Làm tội cho.

欲 | **之罪何患無辭**

Dục — *chỉ tội hà hoạn vô từ*. Muốn nói tội cho ai, thì chẳng thiếu chi lời nói, (nói về kẻ làm lớn).

苦 **增** | **苦** *Khổ tăng* — *khổ*. Khôn khổ chẳng cùng, khổ gấp.

— *tám*. Đam lòng lo, chịu khổ.

— *tiếng oán*. Làm cho mắc điều thù oán, làm cho kẻ khác oán trách.

Phép —. Phép hơn thêm, như gia ngữ, gia

lục. Giả như ruộng có 7 sào, mỗi sào là mười lăm thước, muốn biết cả thảy được bao nhiêu, thì lấy con năm hơn với con bảy, hô một tiếng ngũ thất tam ngũ, thì là một trăm năm thước, về số khác cũng vậy. (*Gia thì trước để sau cho*).

— *báo*, — *hại*. Làm báo hại, (tiếng than).

料 **Gia**. *n*. Đổ đong lúa, dương bằng tre, giồng cái thúng sâu lòng, thường đựng chừng 10 ô trở lại.

— *già*. Già lớn, già cao ô.

— *non*. Già thấp ô.

— *đôi*. Già lớn bằng hai già thường.

— *chiếc*. Già bằng nửa già đôi.

Ông tre dè miệng —. Đong dẫn thật thà; ăn ở thật thà, giữ mực thiệt.

價 **Giá**. *c*. Sự thê, dường sức, số vật đáng là bao nhiêu.

— *cả*. id.

— *chợ*. Giá mua bán ngoài chợ.

— *tiền*. Đáng bao nhiêu tiền.

Bình —. Giá không cao thấp.

Gác —. Đánh giá lên, đòi cho mất.

Ra —. Nói giá, làm ra giá cho người ta mua.

Trị —. id.

Đánh —. id.

Cắt —. id.

Làm —. id.

Định —. id.

Đang —. Giá nhảy lên mắt hơn.

Thăng —. id.

Lên —. id.

Nhảy —. id.

Phát —. id. *Lúa phát giá*.

Không có —. Không có kẻ mua, không có ai trả là bao nhiêu.

Xuông —. Giá sụt xuống, không được như trước. *Gạo xuống giá; hàng xuống giá*.

Hạ —. id.

Sụt —. id.

Mất —. Giá sụt xuống quá, phải lỗ thâm vôn.

Cao —. Nặng giá, nhiều tiền.

- Thập* —. Nhẹ giá; rẻ tiền.
Đóng —. Y theo một giá; bằng một giá.
Y —. id.
Phá —. Hạ giá, bán rẻ tiền, chẳng kỳ lời lỗ.
Vô —. Quý báu lắm, không biết giá nào cho xứng. *Ngọc vô giá.*
 — *cao chêm thập*. Lây sự giờ girom lên cao, mà chêm thì phải đưa girom xuống thập, (coi chữ cao).
Đâu —. Giống tiếng nhiều người trả mà bán cho được giá.
Giảo —. id.
Thỉnh —. Danh tiếng, đàng bạc, thể diện. *Làm thỉnh giá*, thì là làm đài các, làm mặt cao sang.
Quý —. Mặt tiền, cao giá lắm.
Được —. Được tiền, khá giá.
Quá —. Mặt quá.
Danh —. Danh tiếng, nhưn phẩm.
Tiền —. Giá rẻ quá.

架 Giá. c. n. Gác, giờ lên.

- | **葢** — *cái*. Sườn dựng lên để mà che, nhứt là để mà cất nhà.
 — *sách*. Đồ làm bằng cây, để mà kê mà đỡ cuốn sách lên cho dễ coi.
 — *triệu*. Bàn dựng cái triệu, cũng hiểu là cái triệu.
 — *áo*. Đồ đóng bằng cây để mà treo áo.
 — *chiều*. Đồ đóng bằng cây, có thể mà gác chiều.
 — *tay*. Giờ tay lên, làm bộ muôn đánh.
 — *roi*. Giờ roi lên, muôn đánh xuống; đồ đóng mà gác roi.
Cây —. Thứ cây lớn có bông thơm, ong mật hay ăn, đất Rạch-giá có nhiều.
 — *đậu xanh*. Cây đậu xanh mới nở, còn non mà trắng.
 — *đậu phụng*. Cây đậu phụng mới nở.
Dưa —. Giá đậu dấm nước muối.
Úp —. Râm ủ đậu hột mà làm giá, nghĩa là làm cho nó nở đủ cả cây lá mà non, (đậu xanh).
Thành —. Cây chữ thập, hình khổ Chúa Cứu thế.
 — *thau*. Đồ đóng bằng cây có ba chun, mà để thau rửa mặt.

- *lọng*. Đồ đóng có thể mà dựng cây lọng.
 — *súng*. Đồ cuộc làm ra để mà gác súng; châu ngọn súng tay lại với nhau cũng kêu là *giá súng*.
 — *trông*. Đồ gác cái trông, thì là ba cây dựng treo ngoe.
 — *treo*. Gác treo đôi ba cái cây để mà chịu lây vật gì; thường hiểu về người chết oan chưa tra được, phép quan dạy phải làm giá treo mà để cái hòm, nghĩa là treo cái hòm không cho chôn.

駕 Giá. c. Xe ngựa kéo; xe bộp bánh; gác xe, cũng hiểu là vua.

- Xa* —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là xe ngựa.
Ngự —. Vua ngồi xe mà đi; xe vua đi. *Ngự giá thân chinh*, 御駕親征 nghĩa là chính mình vua ngồi xe đi đánh giặc.
 — *mã*. Thẳng ngựa kéo xe.
Hộ —. Chức quan hầu giữ xe vua ngự, hoặc hầu vua khi có đi đâu.
Bảo —. id.
Cửu —. Cửu vua.
晏 | *Yên* —. Vua băng.
Tôn —. Tiếng xưng tụng kẻ sang cả.
Võng —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là võng.
 — *nghe*. Đẹp nghề, thôi làm nghề.

稼 Giá. c. Cây trồng.

- | **穡** — *sắc*. Cây gặt, công việc làm ruộng.

嫁 Giá. c. Gả con lấy chồng.

- *thú*. Gả cưới, phép gả cưới.
Xuất —. Lấy chồng, về nhà chồng. *Xuất giá tòng phu* 出嫁從夫.
女 | **男婚** *Nữ* — nam hôn. Gái thì gả trai thì cưới, ấy là sự cha mẹ phải định đôi bạn cho con.
Cải —. Thường hiểu là chồng chết mà lấy chồng khác.
Tái —. Lấy chồng khác; gả một lần nữa.
Hạ —. Con vua gả cho thứ dân.
 — *hoa*. Đồ tội cho ai, làm cho ai phải tai hại. *Vu oan giá họa.*

暹 Già. *n.* Nước đông lại, nước giá.

— *tuyết.* Nước đông với tuyết.

— *rét.* Lạnh lẽo quá.

Nằm — *khóc măng.* Nằm dưới nước đông, khóc cho măng mọc: ày là hai tích trong nhị thập tứ hiếu, nói một người đang tiết đông xuống nằm dưới nước chờ cá lại mà bắt cho mẹ ăn; một người thầy mẹ muốn ăn măng, đương tiết khô khan, ngồi bên bụi tre mà khóc, đổ nước mắt xuống, măng liền mọc lên.

糝 Già. *n.* Lớn tuổi rồi, đã lâu năm, tới chừng gần chín, quá lắm.

— *cả.* Già rồi, tuổi cao rồi; kể tuổi tác.

— *nua.* id.

— *yêu.* id. Đã già lại yêu.

— *rụm.* Già quá.

— *khú,* — *khú dề.* id.

— *cóp.* id.

— *cóp bình thiềm.* id.

— *khăn.* Bộ đã già lắm. *Bộ mặt già khăn.*

Cũng nói về trái trắng.

— *đanh.* id.

— *quánh.* id.

— *rụi.* id.

— *rọi.* id. Già mà còn sôi, còn vững vàng.

— *giện.* Vững vàng, cứng cáp. *Ấn nói già giện.*

— *miệng.* Nhiều lời nói; lão khẩu, hay nói quá.

— *hâm.* id.

— *đời.* Mãn một đời; cho tới chừng già cả.

Khôn thuở nên ba, dại — đời cũng dại. Đứa lạnh đầu nhỏ cũng lạnh; đứa ngu thì ngu mãi, (tiếng nhiềm đứa ngu).

— *lắm* — *hông.* Mồn lắm lại không được lắm, ày là *tiền cơ mà gặp, chóc mòng mà không*, (thường nói về việc vợ chồng).

— *dòn non lẽ.* Đánh lắm phải xưng, không còn chữa chôi.

Ông — Tiếng xưng kể tuổi cao, tác lớn; cũng là tiếng xưng cha mình hay là cha người.

Bà — Tiếng xưng dòn bà tuổi tác; cũng là tiếng xưng mẹ mình hay là mẹ người.

Tuổi — Tuổi đã cao.

Chết — Chết khi đã già rồi.

Cần — Cần nặng trái.

Già — Già cao o.

Thước — Thước đủ lệ, hoặc lần phân tấc.

Rừng — Rừng cao, rừng cây còi lớn.

Trái — Trái đã tới chừng no đủ cùng gần chín.

Dừa — Dừa đã dày cơm, cứng vỏ, hoặc gần khô vỏ ngoài.

Bạc — Bạc chảy, ít pha chề.

Đống — Thứ đống trắng, gần giồng như bạc.

— *giết.* Giày đập, hủy hoại.

Lão — Tiếng kêu kể tuổi tác mà hèn, cũng là tiếng khinh bạc, đôi với tiếng ông già là tiếng cung kính.

Trăng — Trăng đầy, trăng tròn.

Năng — Năng lắm, năng rọi.

假 Già. *c.* Mượn, đòi, làm đòi, mượn thê mà gạt gẫm.

— *mạo.* id.

— *trá.* id.

— *dạng.* Làm ra hình dạng gì mà gạt kẻ khác.

— *hình.* Làm bộ cho kẻ khác lắm.

— *đò.* Làm đò, làm cho giống như... *Giả đò chết.*

— *chước.* Mượn lấy mưu chước gì, mượn lấy lẽ gì, làm cho người khác không hiểu ý mình.

— *kê.* id.

— *bằng.* Mạo giày làm chừng.

— *thị.* id.

— *sử.* Tiếng thí dụ, ví dụ.

— *lính.* id.

— *như.* id.

— *thê.* id.

— *tờ.* Làm tờ giả, mạo giày tờ.

— *giây.* id.

— *lệnh.* Làm lệnh giả.

Chân — Thiệt, đòi.

Thật — id.

Hư — Đòi trá, chẳng có sự chi chắc chắn.

狐 | **虎** 虎 **Hổ** — **hổ oai.** Cáo mượn oai hùm; lấy thê mà hiếp kẻ khác.

Bạc — Bạc không thiệt, bạc mượn vật khác mà làm ra.

Dối — Dối trá, không thiệt.
Núi — Non bộ, núi người ta làm ra mà chơi.
 — *tá*. Mượn mỏ, không thiệt.
 — *kỳ*. Kỳ hẹn, xin triển cho.
Cáo — Xin nghỉ, làm đơn mà xin nghỉ (việc quan).
 — *danh*. Mạo tên, mượn tên người nào.
 — *hiệu*. Lây hiệu kẻ khác làm hiệu mình.
 — *nhơn* — *ngãi*. Mượn đức nhơn ngãi, làm mà mặt chẳng thiệt là nhơn ngãi.
 — *cuộc*. Cuộc đời giả chẳng có sự chi bền chắc. Sự vui chơi ở đời là *Giả cuộc*.
 — *say*. Làm như kẻ say, giả đồ say.
 — *dại qua đời*. Làm bộ không biết gì cho qua việc.
 — *diên*. Làm như đũa diên.
 — *bệnh*. Giả đồ đau.
 — *mù pha mưa*. Mượn khí mù mù như hơi sương móc mà xen hột mưa, chỉ nghĩa là mượn chuyện nhỏ mọn mà làm ra chuyện lớn, như mượn tiếng nói chơi mà mắng thiệt, mượn sự đánh chơi mà đánh thiệt, v. v.
 — *chết*. Làm như đã chết thiệt.
Chết — Không còn thờ, không còn máy động, dường như đã chết thiệt.

者 *Giả*. c. Ấy, kẻ; tiếng chỉ người vật.

Trường — Kẻ lớn, kẻ tuổi tác.
Phủ trường — Kẻ giàu sang, cũng là tên riêng.
Sứ — Kẻ đi sứ, quan sứ.
Tùng — Kẻ đi theo, kẻ giúp việc riêng cho cai tổng.
Trí — Kẻ trí, người có trí.
Thức — Kẻ biết việc, kẻ táng việc.
Ý — Tương là, chỉ nghĩa là.

嗜 *Giả*. n. Trả, từ tạ; đấm giọt làm cho trắng hột gạo.

— *ơn*. Tiếng từ tạ: cảm ơn, đến ơn, tạ ơn, trả ơn.
Từ — Kiêu mà đi, nói lời từ biệt.
 — *từ*. id. *Giã từ bạn ngọc lên đàng*.
 — *nhau*. Nói lời từ biệt nhau.
 — *đé*. Chuyền vắn, mắng nhau.
Giày — Dùng thường, không dành để.
 — *gạo*. Dùng chày đấm cho trắng hột gạo.

精 *Giả*. n.

Chiếc — Thuyền mạnh.
 — *vong*. Thuyền cầu.

覺 *Giác*. c. Biết, nhờ ngũ quan mà hay biết; tỉnh thức.

Tri — Nhờ trí mà biết, như có động thể gì mà biết, cũng hiểu tưởng là hay biết. *Vô tri vô giác*, chỉ nghĩa là không hay không biết chi cả.

| **察** — *sát*. Xem xét, coi giử

發 | *Phát* — Cáo báo, chỉ ra, làm cho hay biết. *Có người phát giác mới biết việc ẩn lậu*.

| **出** — *xuất*. Lậu ra, người ta hay biết được.

先 | **後** | *Tiên* — — *hậu* — — *Kẻ* biết trước dạy kẻ biết sau: kẻ học trước dạy kẻ học sau.

— *đát*. Kẻ việc hơn thua phải chăng; nói giải hòa.

— *lại*. Suy nghĩ lại, phân nói lại.

Nói — Nói tí, nói ví xa gần. *Nói giác đều hơn sự thiệt*.

— *thê*. id.

— *hôn*. Hôn biết, chủ một sự hay biết.

Giờn — Bộ sợ sệt con mắt lão liên, ngó đầu này, coi đầu kia, không té tỉnh.

Giáo — Con mắt lão liên, ngó chỗ này, dòm chỗ kia.

角 *Giác*. c. Sừng, gạc, góc khoe; phép chích mà lấy máu.

Lộc — *giao*. Cao nầu bằng gạc con hưu.

Tam — Có ba chèo. *Hình tam giác*.

Bát — Tám góc, tám cạnh; *chén bát giác*; *cà rá bát giác*.

鼠牙雀 | *Thử nha tước* — Nanh chuột, mỏ chim sè, chỉ nghĩa là gây gổ kiện cáo, ăn ở không hòa hiệp.

— *bình*. Bánh ú, bánh có góc, có ngạnh.

— *ung*. Con chim mèo có hai tai chóc chóc.

羊 | *Dương* — Gió trời, gió vụn.

Hải — Góc biển, chỗ xa xác quá. **天涯** **海角** *Thiên nhai hải giác*, thì là góc biển bên trời.

Thợ —. Kê làm nghề chích dốt ngoài da cùng làm cho hút máu.

— *máu*. Làm cho hút máu.

度 *Giác*. *n.* Minh vóc, hình trạng; ước chừng.

Vóc —. Minh vóc.

Ước —. Ước chừng.

— *chừng*. id.

— *nó bao lớn?* Hình trạng nó bao lớn; ước chừng nó bao lớn.

— *ra*. Sờ ra, giã ra, (nói về hàng giẻ).

戩 *Giặc*. *n.* Cuộc đánh giết, tranh giành cùng nhau; cuộc dấy ngy, làm loạn; kẻ làm loạn; kẻ nghịch thù.

— *giã*. Cuộc đánh giết tranh giành cùng nhau; việc binh, việc chinh chiến.

— *mùa*. Giặc đánh theo mùa lúa chín. *Thuở trước*, người Cao-mên thường ken binh làm giặc mà gặt giành lúa của người Annam.

— *Bắc-khâu*. Quân làm giặc phía bắc, tới đầu hay cướp phá, làm cho thiên hạ rúng động. *Làm như giặc Bắc-khâu*, chỉ nghĩa là cướp giựt, làm cho tan hoang.

Làm —. Chiêu mộ người ta mà dấy giặc, phá rối, làm loạn. *Làm giặc trong nhà*, thì là phá rối trong nhà.

Dậy —. id.

投 | *Đấu* —. Chịu phép quân làm giặc.

— *Nguy-khôi*. Giặc ông Khôi đánh trả thù cho quan thầy là ông tả quân Lê-văn-Duyệt, năm quý-uj (1833).

— *Tây-son*. Giặc ba người ở núi, đánh với nhà Lê, nhà Nguyễn là năm 1796.

Yên —. Hết giặc, không còn loạn nữa.

Tôi loạn, con —. Tôi làm phản, con làm giặc; tôi bất trung, con bất hiếu.

— *trời*. Dịch khí; ôn hoàng dịch khí.

Trương —. Kê làm tướng, kê cầm binh mà đánh giặc.

Dạn —. Cầm đảm, gan dạ không sợ giặc.

Tàn —. Tàn trận giặc; hết giặc.

→ *lại*. Năm mà kéo lại, giựt đi giựt lại.

Giục —. Lôi thôi, lưỡng lự, muộn rời lại không; không quyết bề nào.

戩 *Giác*. *n.* Một lán ngủ; ngủ một hồi.

— *ngủ*. id.

— *hoa*. id.

— *diệp*. id.

— *hòe*. id.

Một —. Một khi ngủ.

Thăng —. Ngủ yên, ngủ thăng thoát.

Yên —. id.

Êm —. id.

Ngon —. Ngủ ngon.

Thức —. Thức dậy; tiếng hỏi thức hay là ngủ.

Tỉnh —. Thức dậy.

Đã —. Ngủ thăng thoát, đã thêm.

Đỡ —. Vừa ngủ được, cũng làm cho ngủ được; đỡ đỡ, khá khá; không giới không dờ. *Làm được một hai đồng cũng đỡ giặc*; *nó học cũng đỡ giặc*, nghĩa là bừa bừa không giới dờ.

Lỡ —. Ngủ không thăng đổi, phải bỏ giấc ngủ, phải phá giấc ngủ; ngủ lại không được nữa.

Chết —. Mất thờ một hồi; bất tỉnh một hồi.

— *mộng*. Lúc ngủ mà chiêm bao; dream chiêm bao.

— *say*. Con say mê.

— *mê*. Con mê ngủ; con mê đắm, không biết sự gì.

皆 *Giai*. *c.* Đều.

— *lão*. Sống cùng nhau cho đến già.

— *nhiên*. Đều là như vậy.

| **休** — *hưu*. Đều bỏ đi, thôi đi.

佳 *Giai*. *c.* Tốt.

| **偶** — *ngẫu*. Tốt đôi, đôi lành.

冫 *Giại*. *n.* Giọi vào (thường nói về bóng).

Bóng —. Bóng giọi, bóng ngã vào.

Yên —. Yên sáng giọi vào.

Ánh —. id.

Năng —. Năng giọi vào, năng ré vào, chói vào.

Mưa —. Mưa tạt, mưa ré vào.

Thỏ —. Bóng trắng giọi vào.

— *chơn*. Giải chơn ra.

Phên — Phên che mưa nắng. Thường dựng xiên xiên.

誠 Giải. *c.* Răn dạy.

- *răn*. Điều răn dạy.
- *câm*. Điều răn cấm ngăn.
- Mười — răn*. Mười điều răn trong đạo Thiên Chúa.
- Khuyên* —. Khuyên răn.

戒 Giải. *c.* Răn lòng, kiêng cử.

- *tâm*. Lo sợ.
- 精** — *tinh*. Thìn lòng, thìn nết.
- 欲** — *dục*. Răn lòng dục.
- 酒** — *tiếu*. Cữ rượu.
- 盜** — *đạo*. Xa lánh việc trộm cướp.
- 殺** — *sát*. Giữ mình chớ sát sanh, nghĩa là giết hại loài sống.

Cả thấy kêu là ngữ giải, là đều cấm riêng các thấy chùa.

三皈五 | *Tam qui ngũ* —. Ba phép qui y thì là qui y Phật, chỉ nghĩa là kính thờ riêng tượng Phật; qui y pháp thì là kính giữ điều thề cả trong đạo Phật; qui y tăng thì là vâng phép thấy dạy biểu; ngũ giới đã kể trước.

Trai —. Ăn chay, kiêng cử, nhưt là không nén gán đờn bà.

鑑 | *Giám* —. Làm gương răn dạy.
Phá —. Phạm ngữ giải. **不守清規**
Bật thủ thanh qui.
— *chỉ*. Cắt rá đeo ngón tay.

械 Giải. *c.* Trống, cùm.

- Khi* —. Đồ binh trượng, binh khí.
- *trượng*. id.

界 Giải. *c.* Cõi, bờ cõi.

- *hạ*. Ranh phần.
- Thê* —. Thê gian, cả đất đai trong thiên hạ.
- Ba ngàn thê* —. Cả và trời đất (nói theo đàng Phật).
- Kinh* —. Ranh phần; phần đàng đất tới đầu.
- Trượng* —. Cõi trên thì là cõi trời.
- Trung* —. Cõi giữa thì thê gian.
- Hạ* —. Cõi dưới thì là âm phủ, cũng gọi là giải dưới.

Tân thê — hay là *Thê* — *mới*. Một phương lớn mới tìm được chừng 400 năm nay.

Giáp —. Chỗ giáp cõi, chỗ giáp ranh.

Cương — Bờ cõi.

Bát — *Sa tăng*. Người dị thường, cốt con heo hóa ra, cũng gọi là *Trư bát giải*.

芥 Giải. *c.* Cài.

- Kinh* —. Thù cỏ thơm, vị thuốc phong.
- Thảo* —. Cỏ rác. *Coi như thảo giải*, coi như cỏ rác.

介 Giải. *c.* Giúp, lớn, ngăn; vậy vi.

- *y*. Câu chấp, đem vào lòng. **勿以小嫌介意** *Vật dĩ tiểu hiềm giải ý*; chớ câu chấp việc nhỏ mọn.
- *trùng*. Loài có vậy vi.
- Lân* —. id.

解 Giải. *c.* Mở ra, tháo ra, gỡ rời.

- *nghĩa*. Cắt nghĩa, nói nghĩa.
- *kiết*. Gỡ rời; sự thê mở ra cột lại.
- *sáu*. Làm cho khỏi sáu buồn; làm cho vui.
- *phiên*. Làm cho khỏi phiên muộn.
- *muộn*. id.
- *buồn*. id.
- *khuây*. Làm cho khuây lảng.
- *độc*. Làm cho hết độc, đã thuốc độc.
- *say*. Làm cho hết say.
- *tội*. Làm phép tha tội. (Thấy giải tội).
- Phép* — *tội*. Phép làm cho người ta khỏi tội, phép tha tội.
- *lỗi*. Tha lỗi, làm cho khỏi lỗi.
- *vạ*. Làm cho khỏi vạ.
- *ách*. Làm cho khỏi nạn, làm cho khỏi tay kẻ khác hiệp chề, cho khỏi làm tội.
- Giảng* —. Giảng nói nghĩa lý, giảng đạo lý.
- Bài* —. Nói năng làm cho hòa hiệp, cho hết hờn giận, oán thù.
- Phân* —. Nói ra, kể ra, làm cho hiểu biết, làm cho khỏi ngáy ngà.
- Khuyên* —. Khuyên can.
- *hoà*. Làm cho hoà hiệp. *Nói giải hoà thì là nói cho hai đàng hoà thuận.*
- Hoà* —. id.

- *nhiet*. Làm cho hết cơn nóng nảy.
- *trời*. Mở trời.
- *vây*. Làm cho khỏi vây, đánh phá đoàn binh vây phủ mình.
- *phạm*. Đem kẻ hung phạm mà nạp cho quan.
- *tù*. Đem tù đi, điệu tù.
- *tội nhờn*. Dẫn tội nhờn đi.
- 押** | *Áp* —. (Coi chữ áp).
- *nạp*. Đem đi nạp cho quan.
- *chức*. Từ chức, thôi làm chức mình, vì có tội gì.
- | **元** — *nguồn*. Trước thi hương đậu đầu cũng gọi là *Thủ khoa*.

蟹 Giải. *n.* Cua.

Cự — *cung*. Một cung trong 12 cung hình đai, (coi chữ cung).

叉 Giải. *n.* Nghiêng; xiên; chài ra, đan ra.

- *chơn*. Đan chơn ra.
- *chơn chèo*. Thách hai chơn như khi đứng mà chèo mạnh.
- Đật* —. Đật sứt xuống, giựt xuống, chài xuống.

移 Giày. *n.* (Coi chữ day). xây trở, day động.

- *đi* — *lại*. Đời đi trở lại.
- *qua* — *lại*. Đời sửa nhiều lần.
- *binh*. Đem binh đánh hướng nào.
- Gió* —. Gió động, gió đưa.
- *mặt*. Xây mặt.
- *chơn*. Xây chơn, dời chơn đi.
- *nhà*. Xây nhà về hướng nào.
- *ngựa*. Quay đầu ngựa về hướng nào.
- *cương*. Trở cương ngựa, khiến ngựa đi hướng nào.
- *trầu rượu*. Kiện lại, kiện trả. (Đi kiện phải có trầu rượu).
- Nói* —. Nói gay, nói trả treo.

掾 Giày. *n.* Chà qua chà lại, giụi; lập thể tìm kiếm.

- *mắt*. Lây ngón tay mà chà con mắt cho hết ngứa hết xôn.

- *giụi*. Chà nhận xuống; chày hóa, lập thể kiểm chác, (thường nói về cờ bạc).
- *ra*. Làm cho bày ra; dạch ra, (tiền bả).
- *mọc*. Kiểm chác.
- *không ra*. Hết thể kiểm chác, (cờ bạc).
- *tiền*. Lập thể làm cho có một hai đồng tiền; cũng hiểu là dạch tiền.
- *thợ rèn*. Cái giụi thợ rèn, đồ thợ rèn tui sắt.

戒 Giày. *n.* Tiếng hỏi giục, biểu cho mau.

- *đi*. Cho mau.
- Đi* —. Đi cho mau.
- Làm* —. Làm cho mau.
- Làm* — *đi*. id.
- Làm* — *lây*. id.

鞋 Giày. *c.* Đồ xỏ chơn mà đi cho âm áp cùng cho sạch chơn.

- Chiếc* —. Một cái giày, (tiếng kêu kẻ).
- Đôi* —. Hai chiếc giày.
- *chân khoa*. Hạng giày có thêu mà không lên gót, mang nó phải kéo nó; chính chữ gọi là *chánh tha (hài)* 正拖鞋
- Tục nói trại là giày *chân khoa*.
- *hàm êch*. Giày có cái mang giồng cái hàm con êch, mà không lên gót.
- *mũi lợn*. Giày đờn bà, nhọn mũi như mũi heo, cũng không lên gót.
- *đòn*. Giày đờn bà cũng nhọn mũi mà nhỏ.
- *lên gót*. Giày có bao gót, ôm lấy cái chơn.
- *tàu*. Giày Trung-quốc thường có gót.
- *dép*. Tiếng đời, hiểu là đồ mang dưới chơn.
- Mang* —. Xỏ chơn vào giày mà đi.
- Đi* —. id.
- Đóng* —. Châm may làm cho ra chiếc giày.
- Thợ* —. Thợ làm giày.
- Tới* —. Lốp đóng phụ dưới dạ giày.
- Chơn* — *chơn dép*. Sự thể phong lưu, giàu có.
- Đưa xách* —. Phận làm tôi tớ; đưa hèn.
- Không đáng mặt xách* —. Rất hèn mặt, (tiếng khinh bạc nhau thái quá).
- *giũ*. Dụng thường không biết tiếc. *Ấn mực giày giũ*.
- *dép*. Đạp dưới chơn, hiệp đáp, hủy hoại không coi ra sự gì.
- *bira*. id.

Dem voi về — nhà má. Rước lấy việc báo hại, đem người về làm hại nhà mình.

跡 Giấy. *n.* Vật mình, vâng vấy; không chịu.

— *giũa.* id. *Nó giấy giũa không ưng*

— *chết.* Vật mình chết.

— *tê tê.* Vật vĩa, cựa quậy; còn sống nhăn.

Đáp con cá còn giấy tê tê, thì chỉ nghĩa là nó còn vật vĩa chưa chết.

Đánh — máu. Đánh cho vật mình ra máu. (tiếng ngấm đê).

— *giót.* Đồng nghĩa với tiếng nhảy nhót.

之 Giấy. *n.* Một lát, một thí (tiếng nói về giờ khắc).

— *phút.* id.

— *lâu.* Hối lâu.

Một — một phút. Chẳng lâu lác gì.

— *nửa.* Lát nửa, chút nửa.

紙 Giấy. *c.* Đố làm bằng vỏ cây, trắng từ lá mỏng, thường để mà viết.

— *lá.* id.

— *má.* id.

— *đuôi.* id. Giấy làm bằng vỏ đuôi.

— *gió.* id. Giấy làm bằng vỏ cây gió.

— *quỳn.* Giấy trắng làm bằng tre non, thường dùng mà hút thuốc.

— *nguồn giáp.* Hiệu giấy quỳn.

— *tinh.* Giấy trắng trong.

— *bạch.* Giấy trắng.

— *sắc.* Giấy nhiều sắc, xanh, đỏ, vàng v. v.

— *trắng mực đen, làm quen thiên hạ.* Có giấy mực, thì buộc người ta tin nhau.

— *súc.* Giấy thô, giấy cặn.

— *niệt.* id.

— *bổi.* id.

— *kính huyền.* Giấy lớn tờ.

— *bằng.* id. Giấy rộng khổ.

— *hội.* Giấy rộng lớn, thường dùng mà viết sổ sách.

— *tiền.* Giấy in hình đồng tiền, cũng gọi là *âm tiền*, nghĩa là *tiền ma*.

Tiền — id. Tiền bằng giấy; giấy Nhà nước cho dùng mà thế tiền: *Tiền tệ* hoặc *tuyên tệ*, cũng về một nghĩa.

— *vàng bạc.* Giấy roi kim có sắc vàng, sắc bạc, cũng là giấy tiền.

Tờ — Một khổ giấy.

— *tờ.* Giấy biên chép chuyện chi, (tiếng gọi chung).

— *thông hành.* Giấy phép đi đường.

Đường — Thủ kỹ, diêm chỉ vào giấy.

Đường dấu — Làm dấu lãnh việc gì; thủ kỹ trước hết.

Làm — Làm tờ vay hỏi, hoặc kêu xin việc gì; làm văn khê.

Đi — Truyền đệ thơ từ cùng giấy là việc quan.

Chạy — Gởi giấy đi; đệ giấy đi. *Chạy giấy cho quan trên.*

Có — Có giấy tờ làm chứng, có phép.

— *bác.* Giấy làm tại đất Bắc.

— *đất.* Giấy đen làm bằng vỏ cây đuôi.

— *bưởi.* Thờ giấy trắng mà láng.

Lò — Lò múc giấy.

Múc — Phép dùng vỏ cây dấm nấu cho nhuyển, rồi múc hớt lấy cái nhựa nó mà trắng mỏng ra, gọi là khổ giấy.

Việc — Việc lại; việc biên chép.

Trắng — Không có tên tuổi trong giấy, không có một chữ gì trong giấy.

— *lộn.* Giấy đã có viết, đã có chữ rồi; trở bề trái mà dùng một lần nữa; *học bằng giấy lộn.*

— *đắp mặt.* Giấy đắp mặt kẻ chết, thường dùng ba tờ làm ba lớp, kẻ giàu sang thì dùng lụa trắng cũng ba lớp, ấy là noi theo sự vua nước Ngô kêu là Phù-ta giết kẻ trung lương mà phải mặt nước, cũng phải tự vạ, sợ để mặt ra xuống âm phủ mà hổ thẹn. (Coi chữ đắp).

Không có một miếng — lộn. Không can cước, không nhập vào há xả nào.

Da — Da mông lăm.

Mạo — Làm giấy giá.

— *giả.* Giấy mạo, giấy không thiệt.

Lặng như tờ — trầu. Sự thể bình an, phẳng lặng.

Bắt — Bắt phép, bắt thiếu đủ trong giấy.

Coi — Coi xét giấy tờ.

Xét — Xét hỏi giấy tờ cùng coi cho biết thiệt giả.

Trình — Trình giấy phép, trình giấy tờ trong lúc người ta cơ vãn.

時 Giáy. *n.* Vừa đặc ruột, vừa chắc mình, không già, không non.

— —. Không già không non.

Già —. Già khá, già vừa.

Cau —. Cau trái vừa đặc ruột, vừa ăn.

Dừa —. Dừa trái cứng cơm, vừa chừng ăn.

Bánh —. Thứ bánh dẻo làm bằng bột nếp, dùng chày quết nhuyễn đặt về tròn, ày là bánh một người con thứ vua Hùng-vương làm mà dâng, cùng được nối ngôi cho vua cha.

洗 Giáy. *n.* Cạo, đánh cho sạch.

— *đi*. id.

— *cỏ*. Làm cỏ, cuốc cỏ đi cho sạch.

— *mả*. Làm cỏ mả.

— *ngạch*. Dọn cây làm ngạch đất.

監 Giam. *c.* Cầm giữ tại trại, hoặc tại ngục.

— *cắm*. id.

— *chấp*. id.

— *mi*. id.

— *lông*. Cắm thông thả không đóng trảng cùm.

— *hậu*. Cắm giữ mà đợi. *Xử tử giam hậu.*

Giải —. Bớt đem đi giam cầm.

監 Giám. *c.* Xem xét.

— *khảo*. Quan hay việc khảo hạch học trò thi, có *chánh giám khảo*, *phó giám khảo*.

— *thi*. id.

— *trường*. Học trò giỏi trong trường, cũng hiểu là người coi việc trong trường.

— *thị*. Người xem coi, người chứng sự, thị sự.

| **殺** — *sát*. Quan đi thị sự trong lúc xử tù.

| **察御史** — *sát ngự sử*. Chức quan hay việc kiểm sát, như là về việc lương tiến.

— *độc*. Chức quan làm đầu lãnh việc độc sức.

Thái —. Chức quan bộ, quan hoạn thứ nhất, hầu gần trong cung điện.

Học trò —. Học trò giỏi, coi việc trong trường.

| **立** — *công*. Chức quan bên Bộ-công, người Trung-quốc hiểu là người bác học việc tài nghệ, quan Annam gọi là *bác vật*.

| **臨** — *lâm*. Chức quan hay việc xem xét lương tiến, kho lẫm.

| **守** — *thủ*. Chức quan coi giữ tiền lương, thuế vụ.

國子 | *Quốc tử* —. Nhà nuôi dạy các con quan ở kinh; trường lớn ở tại Kinh-đô.

— *sanh*. Học trò lựa có ăn lương; học trò ở giám.

— *quốc*. Chức làm đầu xem xét các việc trong một nước, ày là trước ông Tổng-thống việc chánh chung Langsa.

— *thành*. Chức quan hay giữ một thành, (trước cũ).

— *mục*. Đức cha, Đức thầy.

鑑 Giám. *c.* Cái gương, cái kính, sáng suốt.

— *giải*. Gương răn dạy; làm gương răn dạy.

Minh —. Kính sáng, gương sáng để mà sửa mình.

Bừu —. id.

| **明者塵埃不能染**

— *minh giả trần ai bất năng nhiễm*.

Gương trong sáng thì bụi bụi chẳng hay đóng, hiểu ra lòng người trong sạch thì chẳng nhuộm bợn nhơ.

董 |, **照** |, | **諒**, | **原** *Đồng*

—, *chiếu* —, — *lượng*, — *nguyên*.

Tỏ soi, xét soi, đều là chữ né nếp viết thơ, xin người coi thơ tỏ xét.

減 Giám. *c.* Bớt.

— *lực*. Bớt sức.

— *thọ*. Bớt tuổi, không đặng sống lâu.

— *toán*. id.

— *sỏ*. Bớt sỏ.

— *thuê*. Bớt thuê.

— *tội*. Bớt tội cho, làm nhẹ tội.

— *phạt*. Bớt phần phạt, phạt nhẹ.

— *đang*. Bớt một hai bậc. (Định tội có nhiều bậc).

Gia —. Thêm bớt, chằm chước. Nói *gia giảm*, thì là nói thêm bớt.

Bệnh —. Bệnh nhẹ một đôi phần.

Dược —. Bớt lán.

眼藥不如 | 口 *Phục dược bất như — khẩu*. Uống thuốc chẳng bằng kiêng ăn.

Tội tha vạ —. Có tội thì tha, có vạ thì bớt. (Kể mắc tội mắc vạ đều có lẽ cho người ta chằm chước, chẳng phải giữ một lệ). Cũng như nói: *tội dạ, vạ lay*.

箴 *Giảm*. *n.* Miếng cây chặt đẻo ra từ lát mỏng mỏng.

— *cây*. . . id.

— *khô*. Giảm đã khô rồi, vật dẽ mà dốt.

— *bào*. Giảm bào ra.

— *trọc*. Cây chẻ mỏng dẽ làm vành trống, cũng là vành trống.

Dược —. Lượm lật những miếng cây người ta đẻo ra.

鍼 *Giảm*. *n.* Lây dũa, hoặc lây cây nhọn mà xăm mà xáy làm cho rời ra; đồ dùng mà xăm; miếng cây xước ra.

— *cơm*. Lây dũa xăn cơm, kéo nó dính cục.

— *cá*. Xăm miếng cá ra cho nhỏ, (cá kho).

— *ớt*. Lây dũa xăn nhỏ trái ớt.

— *nát*. Xáy nát, xăm nát.

— *mút*. Xăm mút.

— *đất*. Đánh đất ra cho nhỏ đều

Cái —. Đồ dùng mà xăm ấy, thường làm bằng cây.

Xóc —. Bị miếng cây xước ra đâm vào da thịt.

— *xuông*. Khoét xoi cạn cạn, có ý dẽ mà cần nhận cho chặt, dằm xuống, (thợ bịt).

湛 *Giảm*. *n.* Thêm thắt, xen vào, kể thêm.

— *vào*. Xen vào.

— *giọt*. Nói thêm thắt, dẹt dằm mà làm cho nặng tội; tiếng tục hay nói là kể, nghĩa là chỉ chọc làm cho kể khác bị đôn, hoặc bị quở trách.

— *nước thuốc*. Xen nước vẽ, chằm vẽ thêm.

— *mặt*. Vẽ mặt. *Ghẽ ruồi nó giảm mặt sơn, nhầy quanh cột rạp, bốn chón nổi g.* (Thợ mẹ dạy con).

躡 *Giảm*. *n.* Lợi giảm; dầu lợi giảm; dằm bùn.

— *bùn*. Lợi giảm dưới bùn, chơi dơ như con nít.

— *nước*. Đắm dưới nước, vọc nước, dằm nước.

Người ta đi — đường. Người ta đi đồng lằm, dẽ dầu chơn đầy đàng, dằm đường.

Lằm —. Đầy những dầu lợi bùn; đồng lằm.

濯 *Giảm*. *n.* (Coi chữ dâm). Ương cây, gầy giồng cho mọc rễ dẽ mà trồng lại.

— *giồng*. . . id.

— *rau*. Cây rau, dư giồng rau ra cho nhiều.

— *thêm*. Cây thêm, trồng thêm.

— *con thuốc*. Cây con thuốc, làm cho nó mọc rễ, dẽ mà trồng qua đất khác.

躡 *Giảm*. *n.* Giày đập.

— *chơn*. Đạp đi đạp lại dưới đất, ra bộ buồn giận, tức tối. *Giảm chơn ba tiếng kêu Trời*.

— *chơn — cẳng*. id. Con nít chúng chàng, cha mẹ có sai biểu chuyện chi thì hay lằm thối ấy.

— *thuyên*. Đạp ván sạp mà đưa hơi trong lúc chèo thuyền, có ý chèo cho mạnh cùng cho rạp.

— *ghe ô*. Và chèo và đạp ván sạp, mượn hơi cho ghe ô đi mau. (Ghe ô là ghe binh).

Ngựa — tàu. Ngựa khua đạp ván lót trong tàu.

Voi —. Voi giày đập.

醞 *Giảm*. *n.* Vật pha chẽ làm ra mùi cay chua, cũng là đồ gia vị.

— *thanh*. Giảm thiệt chua mà dịu.

— *son*. . . id.

Gây —. Hoà hiệp nhiều vật mà làm ra giảm.

Cốt —. Chính vật làm ra giảm, hoặc dẽ mà gây nổi hoài hoài.

Con —. . . id.

— *chua mặt đấng*. Ấy là tính tự nhiên mỗi một vật.

— *chua lại tội bằng ba lửa nóng*. Làm cho người ta ghen tương, lại càng nặng tội hơn là làm đi (Túy kiều).

穉 Giãm. *n.* Mái chèo vắn vắn mà nhọn đầu, chính là đồ dùng mà bơi ghe con con, cùng bơi ngồi.

Cây mái —. Loài cỏ ở nước, lá lớn giống cái mái —.

間 Gian. *c.* Ở trong, giữa, xen vào trong.

Thê —. Cả cuộc ở dưới thê, thiên hạ, người đời.

Dương —. id.

Phàm —. id.

Trần —. id.

Nhơn —. Người, người ở đời.

Dân —. Dân, ở trong dân.

Trung —. Ở giữa.

Bán —. Nghênh ngang, quá nửa phần. *Đề bán gian* thì là đề nghênh ngang, phía nào cũng có.

— *nhà*. Lòng căn nhà.

三 | **二** 厦 *Tam* — *nhì hạ*. Nhà ba căn hai mái.

Quần —. Quần may xen hàng ngũ sắc, quần con nít.

奸 Gian. *c.* Không ngay thẳng, xảo trá, không thật thà.

— *giảo*. id.

— *xảo*. id.

— *tham*. Đã gian lại tham, bụng dạ xấu xa.

— *lận*. Lận mặt, làm quỉ quái mà lấy của người.

— *tà*. Không ngay thẳng, vạy vò.

— *nhơn*. Kẻ trộm cướp, người xảo quyết không thật thà.

— *hùng*. Quỉ quái, hay mưu sự, không có chút chi trung hậu.

— *đĩ*. Gian ác, hung dữ.

— *đôi*. Đôi trá.

— *vật*. Hay ăn cắp vật.

— *nguy*. Đôi trá, không thật thà.

Loài —. Những người xấu hay làm hại cho mình.

Đưa —. Đưa không ngay thật, hay trộm cắp.

Cửa —. Cửa trộm cướp.

Chứng —. Làm chứng dối.

Ăn —. Ăn xớ bớ, làm lộn mà ăn.

Nói —. Nói thêm, không có mà nói cho có.

Làm —. Giả dối, làm không thiệt.

— *thần*. Tồi nịnh, kẻ làm quan không ngay với vua.

— *nịnh*. Kẻ nịnh tà.

艱 Gian. *c.* Khôn khó, hiểm trở.

— *nan*. id.

— *truân*. id.

— *hiềm*. Hiềm nghèo, nguy hiểm.

— *nguy*. id.

— *khó*. Khôn khó, khó nhọc.

諫 Gián. *c.* Khuyên can.

干 | *Can* —. id.

諷 | *Phùng* —. id.

| **諍** — *tránh*. id.

納 | *Nạp* —. Chịu lời can gián, (vua).

間 Gian. *c.* Hở, cách ra.

| **隙** — *cách*. Hở khoản.

| **斷** — *đoạn*. id.

反 | *Phản* —. Dùng mưu làm cho người ta nghi nhau, mất đều tin nhau.

間 Gián. *n.* Xen; loài trùng giệp mình mà nhỏ.

— *sắc*. Xen nhiều sắc.

Mia —. Mia đỏ xen chì trắng (ngoài da nó).

Con —. Loài trùng sắc đỏ thắm.

— *cánh*. Thứ gián có cánh hay bay cùng hay ăn dầu mỡ.

Màu kiến —. Màu đỏ thắm.

— *hôi*. Thứ gián không cánh, mình có sao mà hôi, hay nhâm đồ lỵ hàng.

— *đất*. Thứ gián hay ở theo đất bùn nền nhà, cùng không có cánh, vị thuộc trị chứng bí đái, phải đảm nát nó với hành mà đặt nơi đơn diên.

欄 Giàn. *n.* Đồ cuộc làm bằng cây, có gác có gác để mà chịu lấy vật khác. Tiếng kêu chung cả đồ cuộc người ta sắm mà làm nghề.

— *gác.* id.

— *bếp.* Gác làm ngay trên bếp mà để đồ vật, như thúng mùng v. v., cho khỏi một ăn.

— *hát.* Đồ cuộc làm ra có rường có ván lót, để mà hát cùng là coi hát.

— *bầu, bt.* Rường làm bằng tre, chà, để cho bầu bí leo lên.

Ghe —. (Coi chữ ghe).

— *trò.* Đồ cuộc lập ra để mà dựng nhà dựng cột cái, cùng là khuôn rập kiểu vở cái nhà.

Xô —. Xô đồ cúng sắp để trên giàn trong lúc làm chay, có ý để cho người ta lấy.

Giặt —. Giặt đồ cúng để trên giàn làm chay. Giặt giành vật cúng thí, cho được dư huệ của Phật.

Lên — *thiếu.* Lên chỗ ngồi riêng, chung quanh có chắt củi lửa mà chịu chắt thiếu (phép Phật).

— *ra.* Bày ra, sắp ra.

— *giả.* Đồ cuộc bày ra, sự thể, sức lực.

Giàn giả nó thể ấy mà còn than nghèo.

— *canh chỉ.* Giành bày canh chỉ gọi là mắc chỉ.

— *binh.* Sắp binh, trận binh, đem binh ra, hoặc để mà đánh trận.

Ngài Mọi giàn. Thói Mọi hay làm giàn thiếu, để mọi chêt lên trên, cúng cấp, tập nói chuyện rồi thì đột lấy tro mà bỏ nhiều chỗ, hoặc bỏ theo đường đi và dặn rằng: *Có ai lạ với thì bắt,* nghĩa là làm cho phải đau ốm, v. v. Vậy ai đi đập nhằm tro ấy thì phát nóng lạnh, kêu là *mắc giàn*, phải cúng cho con ma giàn thì mới khỏi.

Ngài —.

Mắc —.

— *đồ nghề.* Tiếng kêu chung cả đồ làm nghề. như đồ thợ bạc, thợ mộc v. v.

簡 Giàn. *c.* Thừa thốt; nói ra; truyên ra; thể biến.

— *ra.* Nói ra.

— *việc.* Ít việc, nhẹ việc.

— *bệnh.* Nhẹ bệnh, ít bệnh.

Khoan —. Rộng rãi, hay dung chề. Chánh sự

寬 | *khoan giân* = phép cai trị rộng rãi, dễ dàng.

— *đi.* Dễ dàng, không có khó.

— *lược.* Lựa rút, tóm tắt; sơ lược.

— *thơ.* Thơ từ.

— *mạn.* Khinh bạc, lêu láo.

繁 | *Phiên* —. Phiên là nhiều việc, giân là thừa việc.

Trước —. Thề tre, đồ dùng mà viết chữ, giống hình cái thề. (Thời xưa).

— *chơn.* Thách hai chơn xa nhau. *Đường giân chơn; giân chơn chèo.*

擲 Giàn. *n.* Quăng, ném xuống, làm cho khua động.

— *vật.* Hủy hoại; làm hiệp; nói hiệp, coi không ra sự gì (thường hiểu về lời nói). *Nói giân vật.*

— *thúc.* Làm cho tức tối. *Nói giân thúc* thì là nói nặng nhẹ.

— *mâm* — *bát.* Có ý để mâm để bát xuống cho nặng, làm cho động chạm cho được tỏ ra sự bất bình, giận dữ.

— *bạc.* Quăng đồng bạc xuống cho biết nó kêu làm sao cùng cho biết bạc thiệt giả thế nào.

Đánh —. Cuộc chơi, giân ném đồng tiền xuống dưới ván cho biết sập ngựa thế nào

簡 Giàn. *n.* Nhặt lông; bộ mạnh mẽ.

— *gióm.* Bộ mạnh bạo, hung dữ.

— *mắt.* Nhặt mắt.

— *tiêng.* Xăng tiêng, nặng tiêng; lên tiêng.

Mạnh —. Bộ mạnh hung.

陣 Giàn. *n.* Tức mình, nổi nóng, lấy làm trái ý, không tra, không chịu.

— *hờn* hoặc *hờn* —. Lấy làm trái ý, không tra, không chịu.

— *dữ.* Nóng nảy, tức mình về việc gì nghịch ý mình.

- *cắm*. Giận lắm, không người được.
 — *ngắm*. Găm lấy sự giận, không cho ai biết.
 — *gặm*. id.
 — *lấy*. Giận mà bỏ lấy không thêm ngó tới.
Giận lấy sảy cùi, tiếng nói chơi rằng giận lấy thì hụt đi, mất phần nhờ.
 — *lấy*. Giận một người mà lấy qua người khác.
Tức —. Nổi nóng chịu không đặng.
Nổi —. Nổi hung, nổi nóng.
Phát —. id.
Nóng —. Nóng nảy vì việc trái ý mình.
Chọc —. Làm cho tức mình, làm cho nổi nóng.
Gây —. Làm cho ra đều hờn giận.
Làm —. Giả giận, làm mặt giận.
Ngọt —. Bớt giận.
Người —. Hết giận.
 — *nổi gan*. Giận lắm.
 — *bảy gan*. id.
Chẳng lẽ — *con rận*, mà *đốt cái áo*. Chẳng lẽ vì việc nhỏ mọn mà hại việc lớn.
Quả — *thần hồn*. Quả thần lấy làm tức mình, chẳng còn dung được; (nói về người làm việc *đại gian đại ác*, quả thần không dung được, phải làm dữ cho).
Đá —. Phì cơn giận. Trả hờn được. *Đánh cho đã giận*, chỉ nghĩa là đánh cho được thì mới yên lòng.
Cơn —. Lúc giận dữ hoảng hốt.
 — *dai*. Tích sự giận hờn lâu.
 — *gay*. Giận một người mà làm gay gắt tới người khác.

- 槁** *Gián*. *n.* Gạn tâm cảm; đồ đưng bằng tre để mà phân tâm cảm.
 — *dày*. Gián dày mặt làm cho xuống cảm.
 — *thưa*. Gián thưa mặt để mà sàng mà phân gạo gầy.
 — *sàng*. Kêu chung cả hai thứ đồ dùng mà lấy cảm tâm cùng để mà sào lấy hột thóc.
 — *gạo*. Gián cho xuống cảm mà lấy gạo.

江 *Giang*. *c.* Sông.

- *son*. Sông núi; đất nước; cơ nghiệp.
 — *hà*. Sông hời (kêu chung).

Sông — *hà*. Đàng sáng trắng giăng qua giữa trời, các thiên văn Tây luận là đàng có muôn vàn vì sao mọc ẩn; đàng phân bờ cõi.

Bên —. Bên sông, cũng là sông giang hà.
Quyên ai đem trái bên giang, gió day đã cuốn, trăng quang lại bày.

Đò —. Bền đò; ghe đò; nghề nghiệp đưa đò.

Quá —. Qua sông, nhờ đò mà qua sông, thường hiểu là ngồi chung thuyền mà đi đâu; bây giờ ngồi chung xe mà đi, cũng gọi là đi quá giang, chỉ nghĩa là đi nhờ theo.

Cả hai đều bởi một ngọn sông lớn, xuống tới cù lao Đại-châu, bên chia ra làm hai ngã, một ngã đổ xuống cửa Vĩnh-thanh, kêu là Hậu-giang, một ngã đổ xuống cửa Tiểu, cửa Đại, kêu là Tiên-giang.

Tiên —. Sông trước.

Hậu —. Sông sau.

Trường —. Sông lớn ngọn ở xa; miết dài.

Kiên —. Tên sông ở về tỉnh An-giang.

Tô lịch —. Tên sông ở tại tỉnh Hà-nội, lấy tên vì thần ở đó mà đặt.

Cửu long —. Tên sông ở về tỉnh Vân-nam, thông với sông Khong, là sông Lớn, chữ gọi là Mĩ-giang. 美江

Thương —. Người Trung-quốc hiểu là ngọn sông lớn ở trên Lào đổ xuống cho tới cửa Tiểu, cửa Đại.

— *thành*. Tên đồn ở về tỉnh An-giang, ở trong ngọn kinh Vĩnh-tê.

Cái —. Đàng ngang nhỏ ở chính giữa vật gì. Thường hiểu là một dây đất ngăn hai đàng nước. Cái quai.

Sứt —. Đứt đàng ngang nhỏ ấy.

肛 *Giang*. *c.* Ruột già.

— *môn*. Hậu môn.

Thoát —. Lòi ruột ra, đau kiết, hoặc hạ lợi, thường mắc chứng ấy. Tục gọi là *lòi trôn tré*.

扛 *Giang*. *c.* (Xang). Khiêng, dờ lên, cật lên.

- *quan*. Khiêng quan cữu; đạo hò.
— *tay*. Chung nhau, phân bỏ ra mà chịu.
— *sức*. Ra sức, nai sức.

扛 Giàng. *n.* (Giản).

- *chơn*. Giản chơn.

降 Giàng. *c.* Xuông, hạ xuống.

- *thê*. Xuông thê, ra đời.
— *sinh*. Sinh ra đời.
| 誕 — *dẫn*. id.
— *phước*. Xuông phước, làm phước cho.
| 級 — *cấp*. Hạ xuống bậc dưới.
— *xuông*. Hạ xuống (cũng nói về chức quan).
— *hạ*. Xet xuống (nói về hỏa tinh). *Bà giàng hạ*; lửa diên khí.

Hạ —. Hạ xuống; xuống.

- *dụ*. Xuông lời dụ, vua ban chỉ dụ cho dân nhơn, thiên hạ là kẻ ở dưới.

— *chỉ*. id.

Lôi —. Sấm sét đánh xuống.

Trời — *hạ*. Làm dữ quá. Sấm trời-xuông không nhằm mình ta, mà ta cũng phải thất kinh. *Đánh như trời giàng hạ*, chỉ nghĩa là đánh mạnh quá hoặc đánh thình lình.

Đánh lôi —. Trổ óc nhà mà xuống (nói về kẻ trộm tài).

Thăng —. Lên xuống; cử lên hạ xuống.

絳 Giàng. *c.* Sắc đỏ đậm, đỏ thắm.

- *quả châu*. Trái măng cụt.

玗 Giàng. *n.* Đồ dùng mà bản tên, bản đạn, hình cong cong như bán nguyệt, nghĩa là nửa mặt trăng, cũng gọi là *cái cung*.

- *sừng*. Giàng làm bằng sừng, thú giàng giương ngược.

Lên —. Giương cây giàng.

Bắn —. Bắn bằng giàng, dùng giàng mà bắn.

Trường —. Chỗ lập ra đề mà bắn giàng.

— *tên*. Cung tên, cũng là đồ binh khí đời xưa.

— *đạn*. Giàng bắn bằng đạn, thường dùng mà bắn bia, bắn chim.

Giênh —. (Coi chữ giênh).

Bà —. Cây tra vào giữa cây giàng, làm tay cầm mà bắn.

講 Giàng. *c.* Cao rao, giải nghĩa lý, thuật chuyện.

— *kinh*. Giải nghĩa kinh sách.

— *sách*. Giải nghĩa sách, nói sách.

— *nghĩa*. Giải nghĩa, cắt nghĩa, nói cho hết nghĩa lý,

— *dẫn*. Giải nghĩa, dẫn tích làm cho người ta hiểu.

— *giải*. id.

— *dạy*. Mở lời dạy biểu.

— *dụ*. id.

— *đạo*. Mở lời truyền dạy làm cho người ta hiểu lẽ đạo (Thiên chúa).

— *lẽ*. Mở đọc điều nói về lẽ phép trong đạo (Thiên chúa).

— *kinh*. Xướng đọc kinh sách cho người ta nghe.

Thấy —. Thấy lịnh việc dạy người ta cho hiểu lẽ đạo (Thiên chúa).

Bài —. Bài luận về lẽ gì trong đạo (Thiên chúa).

— *luận*. Lập lời luận về việc gì, bày nói các lẽ khôn ngoan.

侍 | *Thị* —. Chức quan trong viện Hàn lâm, hầu việc giàng giải kinh truyện cho vua nghe.

扛 Giàng. *n.* Kéo dài ra, để trải ra.

— *ra*. id.

— —. Kéo dài, sắp dài, bày ra nhiều hàng lối. *Hàng hóa để giàng giàng*.

— *tay*. Sải, trải hai kiền tay.

— *chơn*. Sải hai ống chơn.

— *lưới*. Trải lưới, kéo dài tay lưới.

— *dây*. Kéo dài sợi dây; dùng dây mà ngăn.

— *dây*. Trải miệng dây.

— *ngang*. Ngăn chặn bề ngang, trải theo bề ngang. *Đắp lũy giàng ngang*.

Bủa —. Bủa ra, vãi ra nhiều chỗ.

Chớp —. Chớp nháng chạy nhiều khúc, lòa ra trước mắt.

Nhện —. Nhện kéo chỉ, kéo lưới.

Thẳng như chỉ —. Ngày thẳng băng, không vạy vò.

Đá —. Chỗ đá mọc giăng ngang, ở gần cửa biển: phía Cán-giờ, cửa Tiểu đều có đá giăng.

庄 Giăng. *n.* Mắc việc, lằng xằng.

— *gì.* id.
— *việc.* id.
— *mắc.* id.
Lộn —. id.

攪 Giăng. *n.* Cây dài tra vào tai cối xay, có thể cầm mà đẩy tới kéo lui.

— *xay.* id.
— *miệng.* Chằng miệng, lộn miệng.
— *quay.* Xay quanh; giục giặc.

Giàng —. Kéo chằng nhằng; lằng nhằng, không quyết bẻ nào.

Vũng —. Tên vũng ở về phủ Phước-tuy (Bà-riá).

Cây — *xay.* Cây cối xay, trái nó giống cái thớt cối xay; bông lá dùng làm thuốc ho gió, sắc với đường phèn.

牀 Giăng. *n.* Cái giường.

— *leo.* Giường chạm leo.
— *tàu.* Giường sơn vẽ cũng là giường chạm.
— *chiều.* Kêu chung đôi dùng mà nằm.
— *chông.* Kêu chung hai thứ giường, rộng kêu là giường, hẹp kêu là chông, cũng là tiếng đôi.

Dựng —. Không chịu chung giường, không chịu ăn nằm với; chính nói về sự cưới nhằm gái mặt đồng trinh, đang trai làm thàng phép, đang gái phải tội vạ.

Liệt chiều —. Đau nặng, dậy không nổi.

Vạc —. Tre chẻ nhỏ bện thưa thưa mà lót trên giường, cũng có khi dùng ván mỏng mà lót như giường tàu.

Thanh —. Cây làm khuôn giường.

Chơn —. Cây chông đỡ cái giường.
— *cao chiều sạch.* Chỗ ăn nằm cao ráo. Sự thể cao sang.

— *chơn quì.* Giường chơn chạm uốn khúc.
— *ngà chiều ngọc.* Đồ vua chúa ngồi nằm.
— *thờ.* Giường sắm riêng để mà thờ ông bà.

— *hòm.* Giường thùng, có thể nằm, có thể đứng.

— *cứ.* Giường đòn bà nằm bẹp, không cho kẻ lạ mặt ra vào, cho nên gọi là cứ.

掬 Giăng. *n.* Dựng lên, (coi chữ dừng).

— *tóc.* Dựng tóc trán, tóc mai, nhưt là vì sợ sệt thỉnh linh.

— *gáy.* Dựng lông gáy như cọp, như ngựa, là khi nó làm hung.

— *tai.* Dựng tai lên (như ngựa như lừa).

— *chàng mày.* Lông mày dựng lên, chóc lên.

— *ngược.* Dựng ngược, không xuôi xếp.

— *ôc.* Rõn ôc, nổi ôc.

江 Gianh. *c.* Tên sông ở tại tỉnh Nghệ-an.

Sông —. id.

爭 Gianh. *c.* Cái lấy nói là của mình, lấy sức mạnh, lấy quyền thế mà tranh đoạt của kẻ khác.

Tranh —. id.

Cướp —. Giựt lấy, cướp lấy, tranh đoạt.

— *lầy.* Chiếm đoạt, choán cho mình.

— *giổ.* Tranh-giành.

— *đất.* Lân đất, tranh đất kẻ khác.

— *ruộng.* Lân ruộng, tranh ruộng kẻ khác.

— *gia tài.* Tranh lấy gia tài.

— *ăn.* Tranh ăn, giựt phần ăn.

— *phần.* Xi phần, chiếm lấy phần nào.

Kiến —. Kiến thừa cho được chiếm lấy vật gì.

— *trâu cướp ruộng.* Sự thể cướp giành, làm ngang ngược.

— *đồng.* Tranh giành chỗ ăn ngoài đồng (nói về trâu, bò). Ruộng gặt hái rồi, trâu ở phía nào, đồng nào thường giữ đồng ấy mà ăn rơm rạ, cũng có khi nó ăn leo qua đồng khác, trâu đồng khác không chịu mới có háng lộn, giành lộn cùng nhau.

— *quờn.* Cướp quờn, tiếm quyền phép kẻ khác.

— *việc.* Cảnh nanh choán lấy việc, không cho kẻ khác làm.

穎 Giảnh. *n.* Cấu cao, sự thê lớn.

Làm —. Làm mặt giới, làm tài hay.

Gio —. Giã hàm, nói hỏn, chét mỏ ra mà nói.

爭 Giảnh. *n.* (Coi chữ giảnh).

— *giàng*. Bộ tướng cao lớn dị thường.

交 Giao. *c.* Buộc nhau, hẹn hò cùng nhau; làm anh em; trao qua trao lại; đưa cho; giáp nhau; đầu lại với nhau.

— *kết*. Hứa với nhau, buộc nhau phải làm thế nào.

— *wốc*. id.

— *hòa*. Làm hòa cùng nhau, làm bằng hữu.

— *ngón*. Lây lời nói buộc nhau; đoán thế cùng nhau.

— *mặt bắt tay*. Sự thê gặp gỡ nhau, máng nhau.

— *lân*. Nước ở gần, nước có làm hòa cùng nhau.

— *hào*. Làm anh em thân thiết.

— *giáp*. Bờ cõi giáp nhau, chỗ giáp bờ cõi.

— *hiếu*. Làm hậu bạn, thê thốt không bỏ nhau.

— *tiếp*. Tiếp rước nhau, lai vãng cùng nhau, phép gọi thơ từ chuyện văn cùng nhau.

Cõ —. Anh em bạn cũ.

Cưu —. id.

— *chiền*. Đầu chiến, đánh giặc cùng nhau, đâm đánh nhau.

— *phong*. Đâm đánh cùng nhau.

— *kèo*. Giầy hai bên làm ra mà buộc nhau, đang mướn, đang cho mướn phải làm ra hai bên.

| **址** — *chỉ*. Thường hiệu là một thứ người ở phía Bắc, hai ngón chơn cái chẻ rẻ đôi lại với nhau, chính là người An-nam thuở trước. song tra trong *hải quốc đồ chí* thì là đất Giao-chỉ ở gần đất Giao-cang, khỏi địa phận Quảng-tây, chữ *chỉ* ấy chỉ nghĩa là nên không phải chữ *chỉ* 止 là ngón chơn.

| **州** — *châu*. Chính nước An-nam thuở trước còn dính trong địa phận Quảng-đông, Quảng-tây.

Phụng — *đầu*. Hàng dẹt hình hài con phụng day đầu lại với nhau.

Lễ —. Lễ cho hai người nam nữ phối hiệp cùng nhau (theo phép đạo Thiên chúa).

| **合** — *hiệp*. Hiệp mặt; hiệp vầy.

| **必擇友** — *tất trạch hữu*. Làm bạn phải chọn người.

— *cho*. Trao cho, phứ cho, nầy cho, hủy cho.

— *lại*. Trao lại, đưa lại.

— *vé*. Phứ vé; gọi vé, đưa đem vé.

Bàn —. Giao việc quan, giao giầy việc quan cho nhau; thường nói là *bàn giao*, *bàn lãnh*, nghĩa là một đảng giao một đảng lãnh.

— *việc*. Này việc cho, trao việc cho, hủy việc cho ai.

— *gia*. Góc chỏi lầy nhau, chông đỡ lầy nhau.

— *ký*. Chỗ nóc nhà giáp với chái nhà, có cây vắn chịu lầy nhau.

— *nguyên*. Ráp kéo vắn ở trên nóc nhà; kéo cột giữa đều kêu là kéo *giao nguyên*.

— *phiên*. Giao phiên canh hoặc giao phần việc cho ai.

郊 Giao. *c.* Đất trồng ở ngoài thành.

Tê —. Lê tê Trời (vé phần thiên tử).

— *xả*. Tê giao, tê xả; tê Trời Đất.

膠 Giao. *c.* Keo.

A —. Keo da trâu. (Coi chữ a).

Lộc giác —. Cao nấu bằng gạo nai hươu, để đặc cứng như keo da trâu. Vị thuộc bổ gân cốt.

Qui —. Cao nấu bằng vỏ rùa, cũng đặc. (Vị thuộc).

Hổ cốt —. (Coi chữ cốt).

Nhung —. Cao nấu bằng lộc nhung, nghĩa là sừng non nai hươu (vị thuộc bổ).

槩 Giáo. *c.* Đố binh khí nhọn lưỡi có cán dài.

Cây —. id.

— *sào*. Giáo dài cán, giống cây sào.

— *bạt*. Giáo dài mà nhỏ, thường đẩy dưới đất, gặp giặc thì đưa ngọn nó lên mà đâm.

— *tám vòng*. Giáo bằng tre tám vòng vạt nhọn.

- *mút*. Giáo lưỡi nhọn mà vắn.
 — *mác*. Tiếng kêu chung đồ binh khí có cán dài, cũng có lưỡi đao.
Girom —. Cây girom, cây giáo, đồ binh khí.
Vác —. Chạy rều, chạy hiệu, làm đầy tớ cho kẻ khác.
Châu —. (Coi chữ châu).
Chỉ —. Chỉ quyết; muốn đảm quyết, hại quyết.
Tra — *tiên*. Ra tay trước, hại trước. Đảm một cái trước.
Ngon —. Mũi giáo.
 — *ba ngù*. Giáo có ba ngù lòng chiến đồ, đồ binh khí.
Trường côn — *cái*. Côn dài, giáo lớn, đồ hung khí.
 — *giác*. (Coi chữ giác).

教 Giáo. c. Dạy, bảo, đạo.

- *huân*. Dạy dỗ, cũng hiệu luôn hai chữ quan dạy học là *giáo thụ*, *huân học*, hay là *huân đạo*.
 — *hồi*. Dạy dỗ.
 — *thọ*. Chức quan hay việc dạy học trong một phủ; dạy học.
 — *du*. id.
 — *chức*. Chức dạy học.
政 | *Chánh* —. Phép sắp đặt, sửa trị trong nước.
Thánh —. Đạo thánh,
Tam —. Đạo Nho, đạo Phật, đạo Lão-tử.
Đức —. Phép dạy có ơn; dạy việc làm lành.
Truyền —. Dạy đạo, đem đạo mà truyền dạy kẻ khác.
Khuyên —. Xin ăn, xin bỏ thí (đạo Phật).
 — *hóa*. Dạy dỗ, cũng có nghĩa là xin bỏ thí.
 — *dấu*. Xương trước, ra vai tướng trước hết, (hát bội).
 — *ương*. Đức giáo Tông.
 — *hoàng*. id.
Chỉ —. Dạy hiệu, vẽ cho biết phải làm thế nào.
Thọ —. Chịu phép dạy dỗ, chịu kẻ khác dạy.
 — *sĩ*. Kẻ học hành, lãnh việc dạy học, dạy đạo lý.
 — *sv*. Thầy dạy học, dạy đạo lý.

- *tập*. Thấy dạy con trẻ học.
Minh —. Chỉ hiệu, dạy bảo.
 — *trường*. Kể làm lớn trong đạo, tiếng quan Annam gọi các thầy cả đàng đạo Thiên-chúa.
 — *dân*. Người có đạo Thiên-chúa, tiếng xưng hô nhà nước Annam mới cải, trước gọi là dân Tả đạo.
 | **冬成怨** — *đū thành oán*. Nói lắm, chỉ hiệu lắm, người ta lấy làm nhàm cùng sinh ghét.
罵人如 | **八** *Mộ như như* — *nhơn*. Mắng người như dạy người, mình mắng cho bỏ ghét, chẳng dè mình lại làm ích cho người ta.
 | **者學之半** — *giả học chi bán*. Dạy ấy là học phân nửa.

繳 Giáo. c. Kê lại, làm cho xuôi.

- *thuê*. Chịu thuê một lần cho sau khỏi mất công.
 — *thê*. Thừa đơn lãnh bài thê mà làm việc gì.
Trình —. Trình đơn xin phép gì.
Thanh —. Trả giấy phép, hoặc nạp tiền thuê xong xuôi.
 | **銷** — *tiêu*. Làm cho xuôi việc.
 — *hoàn*. Trả lại.

狡 Giáo. c. Quỉ quyết, xảo trá.

- *đông*. Con nít quỉ quái.
Giàn —. Quỉ quái, hay ăn cắp, không thiệt thà.
 | **兔三穴** — *thỏ tam huyết*. Con thỏ khôn làm hang ba gác, nghĩa là biết phòng hậu.

較 Giáo. c. So sánh.

- *lại*. So lại, lường lại.
 — *lượng*. Đong lường lại.
 — *duật*. Đua đầu, hạch lại.
 — *trường đoản*. So đo vắn dài, hay dở.
 — *thi*. Đắn đo, thử cho biết.
 — *ty*. Xét coi nét chữ có phải là một tay viết thế nào. Phép coi xét giấy tờ.

絞 Giào. *c.* Cột thắt.

Xử —. Xử phải thắt cổ.

— *quyết*. Xử thắt cổ bảy giờ, thắt cổ lập tức.

— *giam hậu*. Xử thắt cổ mà còn giam lại.

咬 Giào. *c.* Cắn.

— *nha*. Cắn răng, nghiền răng.

Hổ —. Cọp cắn.

Thịt hổ —. Thịt thú vật, như heo, bò bị cạp hàm phạm nhấm rói, (có nọc độc).

甲 Giáp *c.* Thứ nhứt, vảy, vỏ; áp, chữ đầu trong thập can.

— *ât*. Thứ nhứt, thứ nhì, đầu khuyển điềm.

Con —. Một số thập can là giáp, ât, bình, đinh, mố, kỷ, canh, tân, nhâm, qui; sáu chữ giáp nhập với sáu chữ trong mười hai chi là giáp tý, giáp dần, giáp thìn, giáp ngọ, giáp thân, giáp tuất. gọi là đầu con giáp. cũng tính cho đủ mười chữ.

Lục —. Sáu con giáp nhập với năm bần mười hai chi thì làm ra sáu mươi năm, kêu là *lục thập hoa giáp* tí, cũng gọi là *vạn niên lục giáp*.

Khoa —. Cuộc thi cử.

Hoàng —. Trước thi tại đền mà dậu đầu, (đề nhị giáp đệ nhứt danh).

Bảo —. Làng áp, phép coi giữ trong làng áp.

Hương —. Dịch mục hay riêng một áp lớn.

— *trưởng*. Chức việc nhỏ trong một giáp.

Ao —. Ao kết bằng vảy đồng sắt để mà hộ thân trong lúc đánh giặc, đồ mã kị.

— *sắt*. Giáp kết bằng sắt vảy.

Tàu — *thiết*. Tàu chiến có dát sắt, hoặc đóng bằng sắt.

令 | *Lệnh* —. Giếng môi, luật phép.

Chỉ —. Móng tay.

— *bình*. Đồ bình khí.

夾 Giáp. *c.* Kế nhau, đụng lầy nhau, một bần, gặp nhau, hiệp lại.

— *năm*. Quanh năm, đầy năm.

— *tháng*. Đầy tháng, trọn tháng.

— *ranh*. Kế ranh, liên ranh.

— *môi*. Chỗ hai môi đầu lại, đụng lầy nhau.

— *vòng*. Trọn một vòng, cùng vòng.

— *khoanh*. Trọn một khoanh.

— *bần*. Cùng một bần.

— *kì*. Tới kỳ, chí kỳ.

— *mặt*. Hiệp mặt nhau.

— *lời*. Nói có mặt nhau.

— *nhau*. Gặp mặt, đụng lầy nhau.

— *giật*. Chỗ hai đảng đất đụng lầy nhau, bờ cõi.

— *cối*. id.

— *cữ*. Cùng vòng, tới cũ, tới chừng. *Thầy để giáp cũ mới liên*, nghĩa là để 12 giờ nam, 24 giờ tây. *Giáp cũ rết*, thì là tới chừng rết.

Đóng — *lai*. Làm dầu, đóng dầu tại chỗ hai lẽ giấy đồng xấp với nhau.

Tàu — *bằng*. Tiếng gọi tàu Tây đóng bằng cây ván.

Làm — *năm*. Làm lễ cúng cho ông bà cha mẹ chết chôn đã được một năm, gọi là *tiểu tường*.

— *nước*. Chỗ hai môi nước đụng lầy nhau.

Đi —. Đi khắp; đi cùng.

Rương — *vạn*. Thứ rương lớn đóng bản lẻ chắc chắn.

習 Giáp. *n.* Nhiều bần, nhiều lần, chóng chạp.

Lặp —. id.

Làm —. Làm đi làm lại nhiều lần, cũng về một việc.

Đồ —. Đồ thêm, đồ chạp chóng.

Đánh —. Mới đánh rồi lại đánh nữa, đánh bồi.

— *dừa*. Chạp chóng, đập dừa, nhiều quá: *ơn xuống giáp dừa*.

Khó —. Chịu khó luôn luôn.

葉 Giáp. *n.* Loại rau.

Rau —. id.

Rau — *cà*. Thứ rau tròn lá mà cay.

— *trầu*. Lá trầu.

Gỏi —. Gỏi làm với rau diếp.

焮 Giáp. *n.*

— *giời*. Nháng sáng, chói loà. *Hào quang giáp giời*.

胛 Giáp. *n.* Bề nát cùng nhẹ xuống.

— *đầu*. Bề đầu, thường hiểu là nát da thịt trên đầu. *Đánh giáp đầu chảy máu*, (cũng là tiếng nói quạ).

— *xương*. Bề xương, ngóu xương.

— *nát*. Bề nát ra cả.

Đập —. Đánh cho bề ra. *Đập giáp con gà*, chỉ nghĩa là làm thịt con gà, cùng dần dập xương nó cho mềm mà uống rượu.

— *bã trấu*. Chừng nhai nát miệng trấu trong miệng, phỏng chừng năm ba phút đồng hồ.

Làm — —. Làm lở dờ.

— *mặt*. Vỡ mặt, thất kinh.

梲 Giát. *n.*

Bó —. Lấy tre chẻ ra, bện sơ sài, hoặc dùng bao đệm mà bó cái tử thi.

Bó mo bó —. id.

洩 Giạt. *n.* Bị sóng gió đưa ra, hoặc tập vào.

— *vào bờ*. Tập vào bờ.

— *ra*. Đưa ra, bỏ ra, để riêng ra.

Bạt —. Trôi tập, hoặc đưa vào chỗ nào.

Giọt —. Nước da không sậm, như là bị nước làm cho lợt màu.

攢 Giát. *n.* Nhét vào, cắm vào, làm cho mắc vào trong.

— *vào*. Nhét vào, mắt lầy.

— *đom*. id.

— *lưng*. Để cho mắc vào trong dây lưng mình đương cột, nhét lưng.

Đẩy — *lưng*. (Coi chữ đẩy).

Dao —. Thứ dao nhọn người ta hay buộc theo lưng.

Thịt — *răng*. Thịt ăn dính vào trong răng.

— *lược dôi mối*. Xĩa cây lược dôi mối vào đầu tóc, có ý cho chặt tóc, hoặc có ý làm tốt, làm như đổ trang sức.

— *lông nhím*. Ghim cây lông nhím cho chặt tóc.

— *trám*. Ghim cây trám vào đầu tóc, làm đổ trang sức, (đơn bà).

洩 Giạt. *n.* Dụng nước đánh chà cho sạch.

— *áo*. Dùng nước chà vỏ cái áo cho sạch.

Tắm —. Và tắm và làm cho sạch sẽ.

Gạo —. Hạt gạo già hãy còn lộn thóc, thường phải sàng mà để riêng ra.

秩 Giát. *n.* (Coi chữ giựt)

穽 Giậu. *n.* Rào.

Rào —. id.

— *thưa*. Rào thưa, đổ làm mà ngăn đỡ.

— *đông*. Phía đông, mé đông. *Giậu đông* *máng thây mặt trời mọc lên*.

朝 Giàu. *n.* Nhiều tiền của, sự thê no đủ.

— *có*. id.

Nhà —. Nhà nhiều của.

— *sang* hoặc *sang* —. Đã giàu có mà lại sang cả.

— *người tiêng mình*. Phải giữ tiêng, đừng cho kẻ khác biết mình túng rớt.

Làm —. Làm nên giàu có, thu trừ tích để tiền của nhiều.

— *để người; khó; nói lão*. (Coi chữ để).

— *út ăn, khó út chịu*. Con út nhỏ dại, cha mẹ hay thương hơn, hay lo cho hơn, cha mẹ giàu thì nó được nhờ, cha mẹ nghèo thì nó phải cực. Tiêng nói riêng trong sự chia phần, các phần đồng đều, dền phần sau rớt có dư thì nhờ, có thiếu cũng phải chịu.

Chẳng ai — *ba họ, chẳng ai khó ba đời*. Giàu nghèo đều có số, không lẽ giàu mãi, cũng không lẽ nghèo đời.

Khó có nhau, hơn — *một mình*. Ấy là *Đắc nhân tâm thắng thiên kim*. 得人 心勝千金 Chỉ nghĩa là dặng bụng người, hơn ngàn vàng.

— *tạo khó bán*. Của mình sầm thì mình bán, của làm tôi người.

— *là họ, khó là người dưng*. Tiêng chê người đời hay xu phụ theo nhà giàu, không nghĩ bà con.

柚 Giàu. *n.* Thứ cây lớn, trái nhiều, đóng cả xâu, thổ sản nước Xiêm.

— *gia.* id.

Trái —. Trái cây giàu lớn ấy.

— *nệp.* Loại cây giàu mà vỏ trái có mú cũng gọi là lớn bon.

丑 Giàu. *n.* Ếm đi, không cho ai thấy biết.

— *giếm.* id.

— *màu.* Giả dồ, không cho biết tình ý.

— *mẹo.* Không cho biết ý tứ, mẹo mực, cách thê, máy móc làm ra thê nào.

— *nghe.* Không cho biết nghề riêng của mình. *Thợ bạc hay giàu nghe.*

Cật —. Cật kín.

— *tiếng.* Không cho người ta biết tiếng mình.

Nói —. Nói tránh trút, không nói sự thiệt.

— *mật.* Cật dề kín đáo không ai kiếm tìm được.

— *quanh.* Nói quanh.

— *đầu ra dưới.* Giàu không nhem.

— *mặt.* Ẩn mặt, không cho thấy mặt.

移 Giê. *n.* Gio ra, trê ra.

— *ra.* id.

Gio —. id.

Đá —. Đá nằm không khuất (thường nói về đá lớn dưới hầm dưới giếng gio ra một phía).

程 Giê. *n.* Bông lúa.

— *lúa.* id.

Lúa —. Lúa cắt hớt từ bông; lúa còn trong bông nó.

— *lúa như dưới trâu.* Lúa to bông dặng hột.

帶 Giê. *n.* Tiêng kêu chung các thứ hàng tơ chỉ; một manh, một miếng hàng vải xé ra.

Hàng —. Hàng tơ chỉ.

— *tàu.* Hàng tàu.

— *rách.* Manh áo, manh quần rách rã ra, chằng ki vải lụa.

Mua áo thì rẻ, mua — thì đắt. Áo bận rồi muốn bán lại phải tính nhẹ tiền hơn hàng giê còn nguyên.

Cây vỏ —. Tên cây.

Dai như — *rách.* Lây nghĩa một tiêng dai, thường hiểu về nợ khó đòi, hay dề dai hơi lâu lác.

— *cười.* Hàng đi cười vợ, thường hiểu là một mớ áo, hoặc hai cây hàng.

Tiền thê —. Tiền thê hàng may áo, hễ bên trai mua không dặng hàng thì phải chịu tiền cho bên gái mua giùm.

鱧 Giêc. *n.*

Cá —. Thứ cá nhỏ con, người ta hay ăn gỏi.

Gỏi cá —. Gỏi cá nhỏ, cũng gọi là gỏi *sanh cảm*, chỉ nghĩa là bắt mà ăn sống.

隻 Giêch. *n.* Hụich ra, sỏ ra, khó coi.

— *giac.* id.

— *miệng.* Hụich miệng, chằng miệng ra.

護 Giêm. *c.* Đặt chuyện nói xâu làm cho người ta ghét nhau.

— *siêm* id.

— *dua.* Nói tàn ịch, nói lóa; nói vị mặt một người mà bỏ người khác, làm cho người ta thêm giận, thêm ghét nhau.

— *chê.* Đặt chuyện nói xâu, hoặc chê bai kẻ khác.

Nói —. Đặt đều nói xâu cho kẻ khác, kiếm chuyện nói lây lòng ai.

— *pha.* id.

占 Giêm. *n.* (Tiêng trợ từ).

Giâu —. Cật giâu, không cho thấy biết.

蔞 Giên. *n.* Loại rau.

Rau —. id.

— *diêu.* Thứ giên lớn cây mà dỏ diêu, cũng là vị thuốc mát thường dùng mà dặt chỗ huyết vận.

— *com.* Thứ giên trắng người ta hay ăn luộc.

— *gai.* Thứ giên lớn cây và có gai, trợ nó mạn Mọi dùng mà thê muối.

Màu hột —. Màu nâu lợt.

Tro —. Tro giên gai, tro mạn.

𧯛 Giêng. *n.* Tháng đầu năm, nó là chữ *chính*
正 đọc trại.

Tháng — id.

Ra —. Tới tháng giêng, qua tháng giêng.

Trong năm ngoài —. Tháng chạp, tháng giêng, hai tháng gần nhau.

井 Giếng. *n.* Chỗ đào xuống mà lấy nước mạch dưới đất.

— *mọc*. id.

Nước —. Nước mức dưới giếng.

Đào —. (Coi chữ đào).

Vét —. Vét bùn đất ở dưới đáy giếng, cũng hiểu là đào giếng.

Hoa —. Tên bông hoa.

— *loạn*. Giếng bỏ hoang, bùn đất lấp xuống.

— *bộng*. Giếng xây bằng bộng cây; tên chỗ.

Êch ngồi đáy — *thầy bao lăm trời*. Tháp trí chẳng nghĩ được việc cao xa.

Trong —. Đào lỗ sâu mà trống, ấy là tại đất khô ráo, trống cạn không đặng (nói về cau).

經 Giếng. *n.* Mối cả, điều thề cả, luật phép.

— *mối*. Điều thề cả.

— *tràng*. id.

— *lưới*. Dây dẫn tầm lưới.

征 Giénh. *n.*

— *giàng*. Vóc giặc cao lớn dị thường.

招 Gieo. *n.* Quảng, vãi, bỏ xuống, buông xuống.

— *giông*. Vãi hạt giống.

— *vãi*. id.

— *minh*. Buông minh té xuống.

— *kèo*. Giao kèo. *Làm tờ gieo kèo*.

— *neo*. Bỏ neo xuống.

— *vạ*. Vu vạ.

— *đồng tiền*. Quảng đồng tiền xuống ván, xuống đất coi nó sập giữa thề nào. (sử quẻ).

— *tiếng dứ*. Đổ tội cho nhau; nói đều gây thù, gây oán.

召 Giẹo. *n.* Xiên xiên, bên cao bên thấp không đồng.

— *giọ*. id.

— *ne*. Xiên về một bên, xiên quá.

Đứng — *ne*. Đứng nghiêng mình về một bên.

— *càng*. Càng đi không thẳng, treo càng.

Đi —. Đi chơn thấp chơn cao.

昭 Giéo. *n.*

— *giắc*. Tiếng thanh thao mà buồn. *Chim kêu giéo giắt*.

Nói — *giắt*. Nói kẻ lẽ, trách móc; nói đàm hông.

甲 Giệp. *n.* Xẹp xuống, nhẹp xuống, không có bề dày.

Đẹp —. Làm cho nhẹp mỏng, mặt bề dày.

Đạp —. Đạp ép xuống.

— *mũi*. Mũi trệt không cao.

— —. Hình thê gần như mặt bề dày.

Còm —. Thứ còm ép (còm Cao-mén) nó là nếp mới chín, cắt về rang cho hạt nó nở ra rồi thì đâm cho xẹp xuống.

— *lẹp, dẹp*. Nhẹp xuống, sát xuống quá, không còn bề dày như cũ.

Cái —. Đồ bắt cá, hình giệp giệp.

Vòng —. Vòng dày mà bóp hai bên, giông cái tràng gà; cũng gọi là vòng tràng gà.

折 Giết. *n.* Làm cho chết, hại thê gì cho chết.

— *bờ*. id.

— *đi*. id.

Chém —. Tiếng đời chỉ nghĩa là giết.

— *ngươi*. Làm cho người khác phải chết. *Tội giết người*.

— *dân*. Hại dân, làm cho dân phải khổ.

— *như* — *rận*. Giết hại rất dễ, không gồm tay.

— *như* — *kiền*. id.

— *gàu*. Lấy hai móng tay cái, đầu lại mà bằm nhận trong da đầu làm cho con gàu chết (nghĩa là làm cho đã ngứa).

Gia —. (Coi chữ gia).

兆 Giệu. *n.* Xiêu xó, lỏng lẻo không chắc.

- *giào*. id. Lồng lều, hở hang không khí
khao, không chắc chắn.
Hàm răng — *giào*. Hàm răng long lay, xiêu
xó.
Rào giào — *giào*. Rào xiêu xó muộn ngã.
Hàng giẻ — *giào*. Hàng giẻ rào mình, không
chắc, không nặng tay.
— *giào, nhều nhão*. Bộ lồng quá, hay nhều
hay rớt ra (nói về hồ cháo).

詔 *Giểu*. *n.* Đặt chuyện có trêu nói cho vui ;
nói chuyện dễ tức cười ; nói xàm, nói biếm.

- *cợt*. id.
— *chơi*. id.
— *cười*. id.
Nói — id.

Trò —. Đố làm ra mà chơi, không phải là đố
thiệt ; chuyện chơi bời, cuộc chơi bời,
không phải chuyện thiệt, không phải
là cuộc vững vàng chắc chắn.

Phật —. Trêu người, bầy ra trước mặt, cũng
có nghĩa là *giểu cợt*.

厪 *Gìn*. *n.* Cầm giữ, giữ lấy.

- *giữ* hoặc *giữ* — id.
— *lòng*. Thin lòng, răn lòng, giữ lòng.
Dập —. Ngó không tường, con mắt nhắm,
con mắt mờ. *Dập gìn con tình con mẽ*.

鄒 *Giò*. *n.* Ló ra, tré ra, lói ra.

- *ra*. id.
— *gie*. *Giò ra, gie ra, ló ra* nhiều thể như
gành đá. *Chón đá giò gie nớu Tiv-nha*.
— *môi*. Tré môi, chót môi ra.
— *mỏ*. Chót mỏ. *Giò mỏ hỏn*.
— *dành*. id. Làm gái làm mụ.

詔 *Gió*. *n.* Khí chuyển động chạy trên không,
thường đưa hơi mát.

- *giung*. Tiếng đôi chũ nghĩa là gió.
— *máy*. id.
— *lớn*. Gió thổi mạnh.
— *rao*. Gió thổi rao rao, thổi phất qua.
— *hiu hiu*. Gió phất phất, thổi phớt phớt,
nhẹ nhẹ.

- *đông*. Gió phía mặt trời mọc.
— *tây*. Gió phía mặt trời lặn.
— *đông*. Gió tây bắc.
— *nam*. Gió phía nam thổi tới.
— *bắc*. Gió phía bắc thổi tới.
— *heo*. id.
— *đông bắc*. Gió thổi cạnh đông bắc.
— *chướng*. id.
— *nồm*. Gió thổi cạnh tây nam.
— *nồm nam*. Gió thổi lờn về cạnh tây nam,
kêu là *nam trên*.
— *may*. Gió tây bắc có hơi lạnh.
— *sóc*. Gió lờn về cạnh đông bắc.
— *xuối*. Gió thuận.
— *ngược*. Gió không thuận cho người đi.
— *cần*. Gió thổi lại mà thổi xiên xiên.
Chạy — *cần*. Chạy cần, chạy xiên lá buồm.
Sóng —. Nổi sóng, nổi gió, sóng biển không
yên ; trời động.
Mưa —. Và mưa và gió, trời không tạnh ráo.
Mưa vải — *may*. Mưa gió liên miên lạnh lẽo.
Tục nói trại là *mưa vay gió may*, chỉ
nghĩa là mưa gió không chừng, lạnh
lẽo.

Đông —. Gió lớn.

Trận —. Cây gió lớn.

Cây —. Luồng gió.

Hút —. Chốt môi thổi hơi làm cho ra tiếng.

Trúng —. Mắc luồng gió độc làm cho sinh
bệnh, hoặc phải té ngã, bất tỉnh nhưn
sự.

Mắc — id.

Xuồng — id.

Hóng —. Ra ngoài gió ; hứng lấy gió.

Ra —. Ra chỗ gió thổi, hóng gió.

Xa —. Đổ dúng có kiên quạt gió, để mà dè
lúa gạo.

Quạt —. Quạt cho nổi gió.

Nói —. Mới học nói, nói theo gió. (Nói về
chim). *Cưỡng mới nói gió*.

Tròn —. Tránh cho khỏi luồng gió thổi ngay
mình.

— *bé*. Gió thổi đưa vào đầu, bị gió đưa về
một phía.

— *đưa*. Gió xuôi thổi đưa đi, thổi đông đưa.

— *đàn*. (Coi chữ đàn).

— *đầy*. id.

— *đánh*. Gió thổi xuôi ngược giật giật, làm
cho không yên.

— *thời*. Luống gió đi, thổi tới.

Nổi —. Thịnh linh gió dậy.

Cây muôn lạng mà — chẳng dưng. (Coi chữ dưng).

Dưỡng — *bẻ măng*. (Coi chữ dưỡng).

Khuất —. Bị che áng không có gió thổi, không thông khi.

Trông —. Gió thổi vào, không có vật chi che áng.

Lặng —. Không có gió, êm trời.

Lờng —. Trời dứt gió không thổi chút nào.

Bất —. id.

Đón —. Dùng thuốc chi mà thoa ngoài da cho gió khỏi theo chun lông mà vào trong mình. *Nghệ giới đón gió*.

Tông —. Phép đưa ôn thần đi theo gió, cũng gọi là *tông ôn*, *tông quái*.

Cờ —. Đồ làm ra như cái máy có thể xây, đề mà coi ngọn gió trở về đầu.

Bắt —. Lấy hai ngón tay bắt da thịt tại giữa chạng mày làm cho máu nhóm cho hết nhưc máu.

Ngọn —. Luống gió thổi; cây gió.

— *mùa*. Gió thổi cả mùa mà có một hướng, hoặc thổi luôn một bề cho tới sáu tháng.

— *dật*. Gió trong dật thổi ra biển.

Trở ngọn —. Xây hướng gió.

— *mặt trời*. Gió ở ngay mặt trời mà thổi tới, hoặc thổi khi mặt trời mọc.

— *sấn*. Gió thổi khá mạnh.

— *địu*. Gió thổi êm ái.

— *lò*. Gió lòn theo chỗ hở, chỗ trông mà thổi vào.

跬 *Giỏ*. *n.* Churn, ông churn. Tiếng khiên cho trâu, bò đứng lại.

Dài —. Churn càng dài.

— *càng lòng thông*. Dài giò quá (con nit đã trộng mà hầy còn bóng).

Co —. Co chơn: *Co giò mà dạp*. Không đi đầu được: *Co giò mà chịu*.

Đánh gầy —. Tiếng ngấm đê, không chơ lui tới.

Coi —. Coi gân cốt vậy vì cái giò gà mà bói việc lành dữ.

Chả —. Chả làm bằng thịt giò heo.

— *heo*. Cái churn heo, hiểu luôn cho tới đầu gối.

— *nai*. Cái churn cùng ông churn con nai.

Ghê — *nai*. Ghê churn dài, trên lớn dưới nhỏ.

— *quác*. Con quác dài giò. Cười kẻ dài giò, thì kêu là *giò quác*.

— *lại*. Cắm lại không cho đi tới (trâu bò).

Thả vi — hoặc *thả vi giò*. Tiếng khiên trâu cày đi tả hay là đi hữu.

筥 *Giỏ*. *n.* Đồ đựng bằng tre dương thưa nan, hoặc chừa lỗ, cũng có thể mà mang, xách.

— *lợ*. id.

— *là*. Giỏ đựng đồ cứng cấp.

— *nài*. Giỏ đựng đồ ăn theo mà hầu kiện, có dây nài đề mà mang, xách. *Đi kiện thì mang giỏ nài*, chỉ nghĩa là đi kiện thì phải nài xin cho được việc, chẳng nề khó nhọc, lâu mau.

— *bội*. Thứ giò lớn thưng dùng mà đựng cau trâu, hoặc đề mà nhốt gà.

— *dầu*. Giỏ đựng dầu, hoặc đề mà hái dầu lá.

— *cá*. Giỏ đựng cá, cũng là cái lượm dong cá.

Cả —. Đầy một giỏ.

Cả và —. id.

Dòm — *ngó oi*. Hay dòm hành, muôn biết việc kẻ khác.

咄 *Giỏ*. *n.* Kê gán, đưa ngay.

— *miệng*. Kê miệng vào. *Giỏ miệng vào cửa sổ mà kêu*. Cũng có nghĩa là nói leo (thì phải nói là xô miệng vào).

— *tai*. Nghiêng tai, ghé tai; kê miệng bên tai mà nói chuyện gì; nói thắm tới.

Dò —. Không rời, không dứt (tiếng trợ từ).

Nợ đời dò giỏ, thì là kêu đời mãi; *theo dò giỏ*, thì là đi theo mãi không rời ra.

都 *Giỏ*. *n.* Nhám nhúa, không trơn tru.

— *giảm*. id.

Sửa —. Loài sửa, vật ở biển, mình nước, người ta nói là bọt nước biển hóa ra.

啗 *Giỏ*. *n.* Xóc tới.

Chó —. Chó xóc tới muôn chụp.

Hùm —. Hùm xóc tới muôn chụp.

Chó sủa —. Chó sủa nà một phía.

咄 Giở. *n.* Đưa nước dư trong miệng ra.

- *nước miếng.* id.
- *vật.* Hlay giở nước miếng.
- *cỏ trâu.* Đưa nước cỏ trâu trong miệng ra.
- Khạt* —. Và khạt và nhỏ.
- Ông* —. Đồ đựng nước miếng, hoặc nước cỏ trâu; ông phổng.
- Miếng ông* —. Miếng thừa lùa, miếng không sạch sẽ (nhứt là tại ăn trâu).

哇 Giở. *n.* Kị cơm, cúng cơm cho vong hồn, làm lễ giáp năm; lễ cúng cơm cho kẻ chết, mà nhắc việc cấp dưỡng như khi còn sống.

- *chạp.* id.
- Đám* —. Tiệc bày ra mà giở quai, có đồng người ăn.
- Ăn* —. Ăn tiệc dọn ra mà cúng ấy.
- Quai* —. Dọn đồ cúng cấp cho kẻ khuất mặt.
- Đơm* —. id.
- Rái* — *cha.* Rái bắt cá mà tên ông cha nó. (Người ta nói thường năm rái hay tự lại một chỗ, bắt cá đồ đồng dưới nước mà tên tổ tiên nó, hễ nó bắt được con cá thì hai tay cầm con cá giờ lên khỏi mặt nước, ấy gọi là tên).
- Tham buổi* —, *lễ buổi cúng.* Vì bữa ăn, phải bỏ công việc!

拈 Giở. *n.* Đưa ra, cho ngó thấy; trao cho.

- *ra.* id.
- *tay.* Đưa tay ra.
- *chơn.* Đưa chơn ra.
- *mặt.* Đưa mặt ra.
- *đầu cho chúng đánh.* Đại đột, chịu chúng ăn hiệp.
- *lên.* Đưa lên.
- *vật.* Đưa roi đánh ngựa, thúc ngựa đi.
- *roi.* Đưa roi ra, muốn đánh.
- *cây.* Đưa cây ra, muốn đánh.
- *bụng.* Đưa bụng ra; bày bụng ra.
- *giò.* Đưa giò lên; bày giò ra. *Té giò giò.*

除 Giở. *n.* Một chuyện đồng hồ; tính theo An-nam, ngày đêm có 12 chuyện, tính theo phương Tây thì là bằng hai, nghĩa là 24 chuyện.

— *khắc.* Tiếng chỉ chung chừng lâu mau trong một ngày.

Ngày —. Tiếng chỉ chung cả ngày tháng.
Một ngày 12 —. Giờ tí từ 11, nửa đêm cho tới giờ thứ nhứt; giờ sừu từ 1 tới 3; giờ dần từ 3 tới 5; giờ mẹo từ 5 tới 7, v. v., cả thấy một giờ Nam, bằng hai giờ Tây.

Bây —. Đương hồi nầy, lúc nầy.

Bây —. Khi ấy, lúc ấy.

Bao —. Khi nào, hồi nào, có ở đâu.

Bệnh chờ —. Bệnh gần chết, không còn kẻ sống.

Hết —. Mãn giờ, đèn giờ rồi, mãn kì rồi.

Mãn —. id.

Mày —, — *thử mày?* Giờ nào, giờ gì?

Kịp —. Vừa giờ, nhằm giờ. *Đi cho kịp giờ.*

Giàu — *ngó, khó* — *mùi.* Giàu đó nghèo đó; nghèo giàu không xa nhau.

Cửa Cán —. Tên cửa biển Saigon.

Đánh chêt —. Tiếng ngấm đê; tiếng giờ ở đây hiểu là tiếng trợ từ.

Đánh chảng đi, — *chảng đưng.* Khó khiên, khó dạy, nặng nề như trâu tri. (Chữ giờ cũng đồng nghĩa với chữ giò chỉ nghĩa là cầm lại).

祝 Gióc. *n.* Đầu treo trả; đầu ba tao, làm cho đầu lại với nhau. (Nói về dây, tóc).

— *tw.* Kết đầu bốn tao.

— *tóc.* Rẻ tóc từ lộn mà đầu treo trả; (thường đầu ba tao).

— *chóp.* Gióc tóc chừa giữa đỉnh. *Cạo đầu* gióc *chóp,* làm ra dạng người Khách.

— *dây.* Đầu nhiều mỗi dây vô một.

Dây —. Dây đã đầu thể ấy.

— *roi.* Đầu nhiều mỗi dây cho sẵn mà làm roi.

Roi —. Roi gióc thể ấy.

— *vai.* Dách vai, đưa vai lên. *Ôm gióc vai.*

Vai —. Vai nhấc lên, gio lên cao.

— *môi.* Quét môi, chóc môi.

Đánh —. Đánh trước làm cho kẻ khác lăm mà đánh theo, (tiếng nói riêng về chuyện cờ bạc).

堆 Giỏi. *n.* Tiền đồng xia liền theo nhau, mỗi liền là 5 đồng, 12 liền nghĩa là 12 giới làm một tiền. (Coi chữ doi).

Nói không rạch — Nói không dứt vật, không ra vì, không nhầm lỗi.

隊 Giới. *n.* Co ngón tay mà cú mà gõ; sửa lợp chỗ dột; chói vào, gai ra.

— *dấu*. Co ngón tay mà đánh trên đầu. *Giới dấu cái cóc*.

— *nhà*. Sửa lợp mấy chỗ dột trong nhà.

— *ra*. Chiêu ra, chói ra.

Trăng — Bóng trăng ngã vào.

Mặt trời — Ánh mặt trời soi vào.

Nắng — Nắng chói vào.

蛛 Giới. *n.* Loài trùng nhỏ mà trắng hay sinh trong mây chỗ dơ, nguyên là con con lằng.

— *twa*. Tiếng kêu chung các thứ giới lớn giới mền.

Có — Giới đã sinh rồi; có giới ở trong.

Lúc nhúc nhúc — Bộ máy động cả chòm; bộ lúc nhúc nhiều lắm.

Đó — Tiếng mắng con cái hay chơi hay khuấy.

— *trong xwong* — *ra*. Gây họa là tại trong nhà.

Cây thuốc — Thứ cây kị giới, dùng lá nó mà thuốc thì hết giới.

唯 Giới. *n.* Có tài, nhậm lạ; sức khỏe.

— *giần*. id.

— *giang*. id.

Mạnh — Sức khỏe.

Học — Học hay.

Nói — Nói hay.

Đi — Đi hay.

Làm — Làm hay; làm mặt giới.

Làm mặt — Làm láo, làm phách; làm tài hay.

Hay — Có tài, làm được việc.

Hết — Tiếng chê đưa đánh phách, chung cuộc không làm sự gì nên.

沫 Giới. *n.* Lây nước hoặc đổ nước, bắt từ trên mà đổ xuống; xối xuống.

— *nước*. Xối nước.

— *rửa*. Lây nước xối xuống mà rửa.

— *đen*. Lây sáp, mỡ màu chảy rồi, mà xối lẫn xuống tim cho thành cây đen.

Đèn — Đèn giới thế ấy.

Nhà — Nhà rội, nhà cắt thêm, nhà thường.

— *dấu*. Lây nước đổ trên dấu.

搽 Giới. *n.* Trau tría, làm cho trơn láng.

Trau — id.

— *mài*. id. Và trau và mài làm cho trơn bết. *Giới mài kính sử* thì là chuyện học kính sử.

— *phân*. Lây phân mà thoa mà chà trong da mặt cho trắng; đánh phân, làm tốt.

— *lỗi*. Chứa đếu lỗi.

Khen — Khen hết cách.

椽 Giới. *n.*

Gỗ — Gỗ tốt.

滅 Giới. *n.* Chiêu sáng, có ngơi; khoe trẻ.

Giáp — id.

Sáng — id.

Khéo — Khéo khoe khoang (tiếng chê người hay khoe).

Đem ra mà — Khoe trẻ, đem ra mà trêu bẹo, làm cho người ta ham muốn.

蜚 Giới. *n.* Con giới, loài trùng giống con rít con, trong mình nó có nước trắng ngơi, vẩy vào da thịt người ta thì hay làm cho phồng lên.

— *ăn*. Chúng nổi mụn từ chòm trắng trắng ngoài da mà nhứt nhồi, người ta nói là bị giới đái nhảm.

Sáng — Sáng ngơi.

搨 Giới. *n.* Xăm rằm; ướm thử, muốn xóc tới.

Ướm — id.

— *tới*. Ướm tới.

— *vào*. Xăm rằm muốn vào. *Kẻ trộm giới vào nhà*.

— *đánh*. Muốn xóc tới mà đánh; làm le muốn đánh.

Đánh — Đánh nhừ.

暨 Gióm. *n.*

Gi —. Vây và nhiều chỗ ; bộ dơ dáy.

存 Giôn. *n.* Bộ ráo rẻ, xôp thối, không dai, không cứng.

— *giũ*. id. Bộ ráo rẻ, gọn gàng. *Ấn nói giòn giũ thì là ráo rẻ lời nói.*

— *rum*. Giòn lăm.

— *khôu*. id.

— *như côm*. id. Côm khô mình mà xôp, cho nên dễ nhai dễ ăn.

Cười —. Cười gọn gàng, cười cảm các.

Con —. Con khi (tiếng măng đũa rần mắt hay khuấy).

噴 Giôn. *n.*

— *giác*. Bộ sợ sệt, con mắt láo liêng.

簡 Giôn. *n.* Khuây khỏa, chọc ghẹo, làm cho vui.

— *hót*. id.

— *chơi*. id.

— *con*. Chơi giỡn với con ; nặng con chọc vui.

Trông —. Chơi nhời reo cười quá thê.

— *bóng*. Chơi với cái bóng mình.

— *mối*. Để mối trước mặt mà nhảy máng, hoặc bắt mối đưa lên đưa xuống mà chơi ; thường nói về cọp, sâu, mèo, bắt đặng thịt thì để mà chơi trước rồi mới ăn.

— *mặt*. Ngó nhau mà cười chơi, làm như kẻ bâng vai.

Cười — *mặt*. Ngó mặt mà cười, làm bộ thân thiết, mà trong lòng thì hiểm ; ấy là cách kẻ lớn thù kẻ nhỏ.

終 Giông. *n.* Thả ra, buông ra.

— *ruổi*. Dưa chạy.

— *vác*. Chạy đi khắp chỗ.

— *buồm*. Thả buồm, buông lèo.

— *đuôi*. Thả đuôi. *Chạy giông đuôi* thì là chạy thả đuôi ra sau. (Thường nói về ngựa).

Đi — *dần*. Đi nhiều chỗ lâu lác.

Nói — *dần*. Nói kể nhiều chuyện dòng dài.

囀 Giông. *n.* Tiếng cật lên, tiếng nói ra ; chao động (nói về nước).

— *nói*. Tiếng nói.

— *cao*. Tiếng cao, hơi cao.

— *thấp*. Tiếng thấp, hơi thấp.

— *Huế*. Tiếng nói lầy hơi xuống, tiếng người ở Huế ở Bắc nói.

— *Quảng*. Tiếng nói xuống không có hơi nặng nhẹ ; giọng Đông-nai cũng là giọng Quảng.

— *đồng*. Hơi tiếng con trẻ, nói thanh bai, trong suốt.

— *thô*. Hơi tiếng to mà nặng nề.

— *óc*. Giọng cao quá ; tiếng chát chúa, nghe ra nhưc đầu.

— *ét*. Giọng lên quá, chát chúa quá.

— *trám*. Giọng êm ái, ngọt ngào ; giọng bỏ nhỏ : *khéo bỏ giọng trám thì tương được của.*

— *lười*. Ấn nói nhậm lẹ ; khéo lời nói, chuốt ngọt lời nói.

Nói —. Nói hơi hám ; nói chừng đối. *Nó dữ không ụng mà còn nói giọng*

Khan —. Khan tiếng, tiếng mất trong, nhứt là tại khó trong cổ.

Lạc —. Hết tiếng. *Lu lạc giọng* thì là la hét tiếng.

Ngọt —. Ngọt tiếng nói, tiếng nói ngọt ngào.

Thâm —. Làm cho mất trong cổ, kéo phải khó khan. *Ung thâm giọng.*

Thông —. Thông trong cổ, tiếng thông suốt.

Óc —. Cục thịt thông thông tại cửa cổ ; nên gọi là đêc giọng ; vì có nó mới có giọng.

Nước —. Mặt nước chao qua chao lại, hoặc nhảy lên.

攪 Giông. *n.* Khuấy động làm cho nghe tiếng ; sánh so, so tay ; thử ; dầy chặc thât nhiều mới có thể mà treo đồ gánh.

— *lên*. Khuấy động làm cho nổi tiếng (chiêng, trống).

— *trông*. Nổi tiếng trông.

Trông — *ba*. Trông đánh ba dùi. *Trông giông ba, giục sáu* ; thì là cách đánh trông giục, trước đánh ba dùi rồi lại đánh tiếp ba dùi nữa.

- *chuông*. Đánh chuông.
- *chiêng*. Nổi tiếng chiêng.
- Chiêng* — *sáu*. Chiêng đánh sáu dùi.
- *lệnh*. Ra hiệu lệnh.
- *lại*. So sánh lại, làm cho bằng đều.
- Thất* —. Thất dây chạc làm bốn môi, hoặc sáu môi cho đều để mà gánh đồ nặng; (thường thất bằng mây).
- Đứt* —. Đứt dây thất ấy, cũng có nghĩa là chích mác *Đứt gióng anh phải tạm choàng, lỗ duyên anh phải tạm nằng có con*.
- *gánh*. Đôi gióng đòn gánh, cả thầy là đồ dùng mà gánh.
- *quang*. Tiếng đôi cũng là gióng.
- *sáu*. Gióng thất sáu tao.
- *tw*. Gióng thất bốn tao.
- Chiếc* —. Một cái gióng; (chiếc là tiếng kêu kè).
- Đôi* —. Hai chiếc gióng.

𦉑 Giông. *n.* (Coi chữ nhông). Loài giông các kè mà lớn con, hay ở theo động cát, người ta hay ăn.

Gà —. id.

Kì —. id.

Đập —. Lập miệng hang con giông, có ý moi chỗ gán mà bắt cho được, cũng là bắt giông.

種 Giông. *n.* Đồ khí dụng, đồ vật dụng; môn loại; vật để nổi sanh, nổi nấng; một thứ như nhau, in nhau, không khác nhau. Men đặt rượu.

— *gi*. Vật gì, cái gì?

— *chi*. id.

— *má*. Vật để cho nổi sanh; vật để làm giông.

— *dữ*. Vật dữ, loài dữ.

— *dộc*. Vật độc, loài độc, thứ độc.

— *hiên*. Vật hiên hậu.

— *quí*. Vật quý báu, đồ quý.

— *tốt*. Vật tốt, đồ tốt.

— *xâu*. Vật xâu, loài xâu.

Làm —. Để dành cho được nổi sanh.

Gieo —. Gieo vãi hạt cây trái cho nó mọc lên; (thường nói về lúa).

Để —. Để dành mà làm giông.

Đu —. Làm cho nổi sanh ra nữa.

Mật —. Tuyệt nôi, không còn vật nổi sanh.

Của —. Của quý. *Con dòng, của giông*.

Hột —. Hột để giông, hột để nổi sanh.

Trái —. Trái.

Nên —. Nên trái.

Lây —. Lựa ra để mà làm giông.

Dòng nào sanh — *nây*. Con cháu tốt xấu đều bởi cha mẹ mà hóa ra.

— *hình*. Không khác hình, cũng là tiếng đôi, chỉ nghĩa là giông.

— *dạng*. Không khác dạng, y một dạng.

— *như đúc*. Hình tượng không khác chút nào, in như nhau, giông lăm.

— *lột khuôn*. In một khuôn nắn ra, giông lăm.

Mùi —. Gán giông.

— *hết*. In hết, không khác chút nào.

— *như tạc*. id.

Chó — *cha, gù* — *mẹ*. Ấy là sự thể tự nhiên con ngoại vật.

Con thì — *cha*. Con chịu dương khí bên cha, chính là vật nổi sinh.

— *đực*. Loài đực (nói về thú vật).

— *cái*. Loài cái. id.

𡗗 Giông. *n.* Đất cao ráo, đất nổi như gò cao.

Đất —. id.

Triều —. Đất thấp ở dựa đất cao.

Bu —. Tên xứ thuộc tỉnh Định-tường.

執 Giộp. *n.* Tróc ra, phồng giộp (nói về da, vỏ).

— *da*. Tróc da, da phồng lên cùng rách ra.

Cây — *vỏ*. Cây tróc vỏ, trái vỏ.

— *minh*. Minh mảy phồng trái.

— *chai*. Chai phồng tróc.

— *nước sơn*. Tróc nước sơn.

澗 Giọt. *n.* Một nhều nước; ngọn nước chảy; chỗ nước đổ xuống, rót xuống.

— *nước*. Chỗ nước rót xuống; dòng nước đương chảy.

— *mưa*. Hột nước mưa nhỏ xuống; chỗ nước mưa đổ xuống.

Nhỏ —. Nước nhỏ xuống mạnh.

Mưa nhỏ —. Mưa nhiều, nước đổ xuống mạnh.

Nước —. Nước nhỏ xuống, chảy xuống.

Ngay —. Nhắm chỗ nước chảy; nhắm hướng.

Sấn —. Sấn dào, sấn díp.

Một —. Một nhỏ nước, một nhiều nước, một ngọn nước xuống; một đặc, một dày dài, một nối liền tiếp. *Nói một giọt* thì là nói một hơi dài, nói liền tiếp một hồi lâu.

Từ —. Từ nhỏ, từ nhiều, từ hột nước.

Đám —. Đám chọt bằng chày tay, đám nhẹ.

— *gạo*. Dụng chày tay mà đám gạo; giã gạo bằng chày tay.

— *chuôi*. Đám chuỗi cây xắt lát cho heo ăn.

Con — *sành*. Loài trùng có cánh giồng con châu châu, hay kêu ban đêm.

Cây — *sành*. Tên cây, nhiều người nói lá nó hóa ra con giọt sành.

Cà —. Đi chơn không đều, (nói về ngựa), ngựa chạy cà giọt, ngựa chạy căng cao căng thấp, xóc mình khó ngồi.

啤 *Giọt*. *n.* (Dớt) Đồ nắn bằng đất dẻo mà nàu ngũ kim. Tiến cột xâu lại.

— *thợ đúc*. Đồ thợ đúc nàu đồng thau, làm bằng đất.

— *thợ rèn*. Đồ thợ rèn hững cứt sắt, cũng làm bằng đất.

— *tiền thương*. Một xâu tiền thương cột lại, có 30 đồng.

Cây ba —. Tên cây, vị thuốc rét.

啜 *Giọt*. *n.* Nói biếm nhau, nói khéo nhau, nói xa gần mà cười nhau.

— *giọt*. id.

Nhẽ —. id.

— *nhậu*. id.

卒 *Giọt*. *n.* Gắn chín, gắn gia, gắn khô ráo (thường nói về trái cây).

— —. Chờn gắn chín, gắn già, gắn ráo mình.

Me —. Me gắn chín.

Già —. Già vừa vừa (thường nói về người ta).

迳 *Giọt*. *n.* Chọt ra, lọt màu, trảy ra.

— *giọt*. id. (Tiếng dơi.)

— *lọt*. Giọt quá, lọt màu nhiều.

— *môi*. Lọt môi; môi tái tái; *miệng không ăi trâu, môi giọt lớt*.

— *da*. Lọt màu da, chọt da, nhứt là tại đám nước.

Trắng —. Trắng chọt, trắng như xương khô; không có màu tươi.

折 *Git*. *n.* Đinh lại với nhau, không phân biệt, không rõ ràng.

Lit —. id.

Viết —, *viết lit* —. Viết rời nét hoặc viết nhỏ quá khó coi.

Điu —. Liu diu, xăng xít.

— *con mắt*. Con mắt bị ghèn đóng hoặc dính trệt mờ không ra.

繹 *Git*. *n.* (dịch). Nghệt đi, không thông.

— *mũi*. Có hơi nghệt mũi, mũi không thông. *Nói tiếng git mũi*.

Giùm —. Giùm lại một chỗ, xúm lại một chỗ.

Giặng —. Trở đàng nhiều việc.

築 *Giu*. *n.*

— *minh*. Rùn lại, làm bộ khiêm nhượng, ăn nói khiêm nhượng.

注 *Giú*. *n.* Ủ đậy, hám hơi làm cho chín, (trái cây).

— *chuôi*. Ủ đậy làm cho chuỗi chín.

— *mít*. Lây hơi nóng làm cho mít chín.

— *lây trong nhà*. Giàu dễ không cho ra khỏi nhà (thường nói về gai tơ).

— *ép*. Giú trái còn non, dẫu có chín, cũng không có mùi ngon ngọt.

Ong —. Thừ ong nhỏ hơn con ruồi hay ở theo lỗ nẻ cây cột, không hay cắn mà hay bu đầu cổ người khuấy nó, nó cũng có mật mà chua, có sáp chùt đỉnh mà đen.

檢 *Giú*. *n.* Đánh động, dùng lác làm cho bay bụi, sạch dặt; bỏ đi.

— *đi*. id.

— *áo*. Nắm cổ áo giặt lên xuống cho bay bụi, hoặc có con gi trong ấy nó phải rớt ra.

- *bụi*. Đánh động làm cho bay bụi.
- *cánh*. Rã cánh, xù xuống; (nói về bông hoa). *Nặng hoa giữ cánh*; cũng hiểu là chim đập cánh, hoặc xù cánh xuống.
- *sạch*. Dùng lực làm cho sạch bụi sạch dơ. *Sự đời giữ sạch lâu lâu*, chỉ nghĩa là bỏ đi hèn.
- Cây — lá*. Cây rụng lá, thay lá, xù lá.
- *sổ*. Tính toán xuôi việc; bỏ đi, không để trong sổ.
- *tên*. Bỏ tên đi.
- *lông*. Vùng đập cho sạch lông, (thường nói về chim).

睹 *Giữ*. *n.* (dur). Giám cây, cù, để cho nó mọc lên mà trồng chỗ khác.

- *giồng*. Nồi giồng, giữ lấy giồng cho sinh sản ra hoài.
- *khoai*. Cắt củ khoai ra từ miệng mà trồng lại.

侍 *Giữ*. *n.* Cầm lấy, cứ theo, dành để, coi sóc.

- *gin*. id.
- *lấy*. id.
- *lễ*. Thủ lễ, cứ theo lễ phép.
- *phép*. Thủ pháp, cứ theo phép luật.
- *luật*. Cứ theo luật, vâng theo luật.
- *đạo*. Vâng theo lễ đạo dạy, cứ làm theo phép trong đạo.
- *minh*. Cứ theo bản phận, lo cho mình, làm cho mình vô sự.
- *nết*. Ăn ở có nết, không mất kết.
- *tiết*. Cứ một niềm tiết hạnh, ngay lành. *Đơn bà giữ tiết với chồng*, thì là giữ một niềm tín nghĩa, không chịu cải giá.
- *lông*. Cầm lông, ăn chay.
- *lời*. Cứ theo lời nói, không nuốt lời.
- *tiếng*. Làm cho mình được tiếng hoài; không cho ai biết danh tiếng mình, hoặc biết mình ra làm sao.
- *miệng*. Kiêng dè lời nói, chớ nói quây quá, cứ mực làm thinh.
- *hôn*. Tiếng ngầm đe, biểu kẻ khác giữ lấy mình kẻo chết.
- *giàng*. Giữ gìn, coi sóc cẩn thận, làm cho cẩn thận.

- *giếng môi*. Coi lấy việc cả thế, làm chủ chốt.
- *con*. Coi giữ con nít.
- *em*. id. Thường hiểu là đứa lớn giữ đứa nhỏ, như chị giữ em, v. v.
- *trầu*. Coi trầu, chần trầu.
- *bữa ăn*. Lo bữa ăn, chực lấy bữa ăn, sợ mất bữa ăn.

- Mọi — cửa*. (Coi chữ cửa)
- *chìa khóa*. Kề tay trong, người thân tín với chủ.
- *nhà*. Coi nhà.
- *nhang khói*. Lo việc thắp nhang, lo việc phụng thờ, (tiên tổ).
- Canh* —. Chực một bèn, thức thối mà coi chừng đối.
- Nằm* —. Cứ làm theo không dám sai chạy, cảm lấy mãi.

- Cắm* —. id.
- *lặn*. Lo cho khỏi lặn, nghĩa là cho khỏi kẻ khác làm gian lận. Việc chi để cho kẻ khác chịu, phận mình lo làm cho khỏi mang tiếng, khỏi mất tiền. v. v.
- *thè*. Lo liệu mọi cách thế mà giữ lấy mình.
- *lèo lái*. Giữ dây lèo, coi tay lái. Trong sự làm ăn phải phòng bị, đừng có lỏng phao.
- *mánh lới*. Giữ thè thẩn, coi ý tứ.
- *chứng chằng*. Coi giữ khít ghim, không hở hồng.
- *khít ghim*. id.
- *khỏe*. Coi lấy chỗ khỏe (nói về sự di sản).
- *cửa*. Coi cửa, đừng cho ai xông pha.
- *lửa*. Cắm lửa; lo cho khỏi hoá hoại.
- *việc*. Coi việc; người coi việc.
- *bộ sổ*. Coi bộ sổ, lãnh lấy bộ sổ mà coi.
- *lợi — vốn*. Làm cho có lợi, đừng làm mất vốn.

銼 *Giũa*. *n.* Cạ mài làm cho trơn.

- Cài* —. Đổ dùng mà giũa.
- *Phật*. Cuộc chơi theo đảng Phật, thử cho biết ai không động lòng dục thì thưởng.

架 *Giữa*. *n.* Loài cây giồng cây thơm, một thứ gọi là *giữa gai*, lớn cây, dài lá, người Hạ-châu hay dùng mà làm chiếu, một thứ nhỏ cây lá mềm, không gai, mà thơm, gọi

là giữa thom người ta hay dùng mà làm lá tằm.

Trái san trái —. Tiếng trừ ẻo, rủa cho chêt yều (cả hai thứ trái đều vô dụng).

Cá —. Loại cá sông, lớn con, giống hình cá soát, cũng mỏng da, không vảy.

蔞 Giữa. *n.* Thứ rau ở nước, cây xộp, lá tròn mà nhỏ.

Rau —. id.

守 Giữa. *n.* Tại trung ương, chỗ trung ương, chỗ rún.

Chính —. Ngay trung ương.

Khúc —. Khúc ở giữa. *Lớn khúc giữa*, tiếng cười gái chửa hoang.

Chặng —. Phần ở giữa.

Cửa —. Cửa ở giữa nhà, cửa cái.

Ở cửa —. Không theo bên nào, không về phe nào, người vô can; người làm mai mối.

— *nhà*. Tại nhà, chính giữa nhà.

— *đàng*. Tại đàng đi, ở giữa đàng đi; nửa đàng đi.

Chuyện — *đàng*. Chuyện bày ra trước mắt, người qua lại đều nghe thấy, đều nói được.

— *quan*. Trước mặt quan.

— *làng*. Ở trong làng, trước mặt làng.

— *chợ*. Tại chợ, chính giữa chợ.

— *chừng*. Nửa chừng.

— *vời*. Nửa vời, ngoài biên.

Nằm — *chàng lo mặt phần mền*. Mình là chính gốc, làm sao cũng được phần hơn (tiếng khuyên vợ lớn đừng ghen).

— *trời*. Ở ngoài trời, (không có nhà cửa chi).

— *mùa*. Đương lúc làm mùa, đương lúc cây trái.

— *tiết*. Đương thì tiết.

— *năm*. Nửa năm, chừng nửa năm.

Đông —. Dây giữa, ván ghè dọn cho người ta ngồi chính giữa nhà, cũng hiệu là đống trong.

逐 Giục. *n.* Thúc tới, hồi hập, thôi thúc.

— *giả*. id. *Tình kỳ giục giả*, chỉ nghĩa là gập ngụp cười rước.

— *lòng*. Làm cho vui lòng, cho phân chân mà lãnh việc gì, khuyến khích.

— *nhau*. Thôi thúc nhau, biểu nhau.

— *ngựa*. Thúc ngựa tới.

Độc —. Độc sức biểu làm việc gì.

Xui —. Chúc sữ, khiến biểu, mưu sự. *Xui giục cho dân làm loạn*.

— *giục*. Ngánh ra, dờ chửi dờ không, không quyết một bề.

株 Giụi. *n.* Chà xát.

— *con mắt*. Lây tay chà con mắt cho hệt xót, hoặc cho đã ngứa, nhưt là khi bị bụi đất bay vào.

— *đuốc*. Chà ngọn đuốc làm cho tắt.

錐 Giùi. *n.* Xoi lỗ.

Cái —. Đồ bằng sắt mứt nhọn đầu, có thể mà xoi lỗ.

— *lỗ*. Xoi lỗ.

Thấy —. Kề mưu sự quày, làm cho kẻ khác kiện cáo nhau.

占 Giùm. *n.* Nhóm lại, đầu lại, nhập lại.

— *gít*. Nhóm lại một chỗ chật hẹp. *Nhà cửa cất giùm gít*.

— *đầu*. Nhiều người nhóm họp một chỗ hoặc để mà chơi, hoặc để mà nói chuyện. *Đựng đề đầu đầu cho khít lây nhau, như chát củi giùm đầu, v. v.*

— *lại*. nhập lại, đầu lại, để khít lây nhau.

— *miệng*. Đầu miệng, xúm nhau mà nói chuyện gì.

— *củi*. Chụm củi, nhóm củi lại.

— *chơn*. Khép chơn lại. *Đừng giùm chơn*.

— *bu* — *bây*. Tụ hội, nhóm họp từ chòm, từ khóm.

搽 Giùm. *n.* Giúp đỡ, đỡ vớt cho nhau, sang sớt công chuyện cho nhau.

— *giúp*. id.

Giúp —. id.

Làm —. Đỡ vớt cho nhau.

Nói —. Nói đỡ vớt, nói giúp cho kẻ khác.

Đi —. Đi đỡ cho nhau, đi giúp cho nhau.

— *lòng*. Hiệp một lòng; có lòng giùm giúp.

— *việc*. Giúp việc, làm giùm.

Dọn. — Dọn đám tiệc hoặc cất dọn đồ đạc giúp cho nhau.

— *hoa*. Một chùm hoa; bông cột xâu lại.

— *trái*. Một xâu trái, một chùm trái.

Núi chơn —. Tên núi ở về hạt Châu-độc.

Bộ —. Bộ tấm váy cùng đồ chơi cột lại một xâu, thường treo trước cổ.

敦 Giun. *n.* (Dun) Súc minh, co thâu lại; nhân nhú không thẳng.

— *da*. Nhân da.

Dây —. Dây dùi không thẳng.

Giũ — *da*. Giã lại da thịt nhân nhú không sần.

頓 Giun. *n.* (Coi chữ đùn) Vận uôn làm cho sần, làm cho co thâu lại.

— *dây*. Vận uôn sợi dây làm cho co thâu, cho sần.

— *minh*. Bất ổn bất chuyển trong khi gán rét; dùng minh.

— *sợi mây*. Vận sợi mây làm cho giập cho sần.

— *tay*. Uôn tay.

— *chơn*. Uôn chơn.

— *giò*. id.

用 Giun. *n.* (Coi chữ dùn) Súc lại, co thâu lại.

Dây —. Dây không thẳng.

— *minh*. Bất dứt minh, dùng minh.

降 Giuong. *n.* Nhắc ra khỏi bệp (tiếng ít dùng).

— *xuong*. id.

張 Giuong. *c.* Trương ra, mở ra, nhường lên.

— *ra*. id.

— *mắt*. Mở mắt cho lớn, nhường mắt, mở mắt.

— *vây (vây)*. Trương vây, xưng vây.

— *cánh*. Mở cánh, sẻ cánh.

— *vi*. Giơ vi, trương vi (nói về cá).

— *cung*. Trương cung, kéo cung.

— *dù*. Trương dù.

— *buồm*. Giăng buồm, kéo buồm.

— *cỏ*. Nhường cỏ, nhường cỏ, trương cỏ.

— *cờ*. Kéo cờ.

— *mìn*. Giăng mìn.

— *mùng*. Giăng mùng.

仗 Giuong. *c.* Tiêng con cháu xưng hô cha sau, hoặc xưng chống cô, chống dì.

— *ghê*. Cha sau, kê phụ.

Di —. Tiêng con cháu kêu dì cùng kê làm chống dì.

Cô —. Tiêng con cháu kêu cô cùng kê làm chống cô.

— *mây* hoặc — *bây trẻ*. Tiêng các anh chị kêu tăng em rẻ; cũng là tiêng các cô, dì xưng hô chống mình.

絳 Giuong. *n.* (Coi chữ giêng).

— *môi*. Giêng môi.

牀 Giuong. *c.* (Coi chữ giàng).

執 Giup. *n.* Giùm đỡ, chịu việc cho nhau.

— *dáp*. id.

— *bơ*. id.

— *đỡ*. id.

— *giùm*. id.

Giùm —. id.

— *sức*. Thêm sức, làm cho thêm sức, được sức lực. *Chúa giúp sức* = Chúa xuống ơn cho.

— *lời không ai* — *của*, — *dũa không ai* — *com*. Có mây ai thiệt lòng giùm giúp! (tiêng than).

— *việc*. Phụ việc, đỡ việc, coi việc cho.

— *nhau*. Giùm đỡ cho nhau.

— *lời*. Nói giùm, xin giùm, lấy lời nói mà giúp.

— *công*. Chịu việc đỡ cho nhau, ra công mà giùm đỡ nhau.

Làm —. Đỡ tay chơn cho, làm giùm cho.

Vua —. Giùm bơ, đỡ vớt.

秩 Giut. *n.* Làm hung, lay trong tay kẻ khác, cướp lấy; kéo lại; giành dập, tranh giành.

— *lây*. id.

Cướp —. id.

— *dải*. Cướp dải, giành mà lây dải.

— *lại*. Giành lại; kéo lại.
 — *ngược*. Kéo ngược, kéo đũa.
Kêu — *ngược*. Kêu đòi tức tối, biểu làm sao cũng phải trở lại.
Kêu — *giọng*. Kêu réo mãi, kêu không dứt tiếng.
 — *lui*. Kéo thối lui.
Nước —. Nước rặc xuống.
Nước — *mơn*. id.
 — *dầm*. Hạ bớt, giảm bớt.
 — *minh*. (Coi chữ dứt).
Hó —. Tiếng kêu nhau kéo một lượt (đồ nặng).
Quán — *gói*. Đưa gian tham hay cướp giật của người.

拈 **Go**. *n.* Chỉ xe sắn; đồ kết bằng chỉ xe sắn, để mà lòn chỉ dệt: Khôn khô; quanh co.

— *ngặt*. Bức bối, thất ngặt, khôn đôn.
 — *gấp*. id.
 — *lại*. Sắn lại, co thất lại.
 — *khô*. Tiếng kêu chung hai món đồ dùng mà dệt, một thứ kết bằng chỉ đánh để mà chịu lây chỉ sợi, có thể đưa lên đưa xuống; một thứ làm bằng cây như răng lược, phân đảng chỉ, đập đảng canh. Nghĩa mượn thì là khôn khô, quanh co, đảng đi go khô.
Làm ăn — *khô*. Công việc làm ăn cay đắng, khôn khô.
Quanh —. Quanh co.

擡 **Gò**. *n.* Chỗ đất nổi lên cao; thâu lại, cắm lại.

— *đồng*. Chỗ đất nổi lên cao, có gò có đồng.
 — *nóng*. id.
Đất —. id. Cũng hiểu là đất giồng.
 — *mả*. Năm mả.
 — *má*. Chỗ má gio ra, hai cái gu ở hai bên má.
 — *cát*. Chỗ cát nổi lên cao, cồn cát, tên chỗ.
 — *cương, cang*. Tri cương ngựa, cắm ngựa lại

拮 **Gổ**. *n.* Co ngón tay, hoặc lây cây gì mà đánh làm cho kêu, làm cho ra tiếng.

— *cửa*. Đánh cửa nhẹ nhẹ mà kêu; kêu cửa.
 — *mỡ*. Đánh mỡ.

— *dầu*. Đánh trên dầu.

— *óc*. id.

Nói — *mỡ*. Nói phách, nói lớn lời.

Nói như — *thoi*. Nói không hề hơi, nói liền.

Cây —. Thứ gỗ chắc và mịn thịt, gỗ qui.

坭 **Gỗ**. *n.* Vỗ nắn đồ dùng bằng đất như nôi trạch, v. v.

Nói —. Nói đất mà tròn, cũng là nói gò.

Nón —. Nón lính.

— *khuôn*. Vỗ khuôn, nắn khuôn để mà đúc, như khuôn thợ đúc.

坭 **Gọ**. *n.* Đồ gồm.

— *gôm*. id.

Nói —. Nói đất hình bầu bầu.

Chiếc —. Chiếc thuyền; thuyền hay chò gọ.

拮 **Gổ**. *n.* Cây cắt nhà.

Cây —. id.

Súc —. id. Thường hiểu về cây lớn còn nguyên.

Săng —. Tiếng kêu chung các thứ cây.

Vỡ —. Phá cây ra mà làm nhà.

Kéo —. Kéo cây làm nhà.

— *nhà*. Cây còi để mà cắt nhà.

Một cặp —. Một bộ cây gỗ cắt nhà, hiểu cả kéo cột, đòn tay v. v.

— *tạp*. Cây gỗ lộn lạo, hoặc gỗ thường nhẹ tiện.

Dần như — *tròn*. Lăn đi đâu cũng được, khiến bề nào cũng phải chịu.

攪 **Gổ**. *n.* Một mình ít dùng.

Quai —. Dị thường, góm ghềch.

— *lạ*. id.

攪 **Gổ**. *n.* Mở ra, làm cho khỏi vẩn vơ, khỏi rời rã.

— *gạc*. id.

— *rôi*. id.

— *dầu*. Làm cho xuôi tóc, làm cho tóc khỏi rời.

— *tóc*. id.

- *ghê*. Cạy mọt ghê; tiếng nói riêng về nợ khó đòi: *Gở ghê nó, chớ đòi gì được.*
Gặp —. Tình cờ gặp nhau, gặp thành linh.
Duyên gặp —. Thì may mà gặp nhau; sự gặp gỡ may mắn.

𧯛 *Góa*. *c.* Tiếng gọi đờn bà chêt chồng, đờn ông chêt vợ.

- *bụa*. id.
Đờn bà —. Đờn bà chêt chồng.
Gái —. Gái son, gái chưa chồng.
Trai son gái —. Trai chưa có vợ, gái chưa có chồng.
 — *chống*. Đờn bà chêt chồng.
 — *vợ*. Đờn ông chêt vợ.
Ông —. Con ong đã chích nhâm người ta, để nọc lại không còn nọc nữa (thường nói về ong mật).

𧯛 *Góc*. *n.* Chỗ xó, chỗ chéo.

- *nhà*. Chéo nhà.
 — *biển*. Chỗ biển cùng; *góc biển bên trời*, hiểu là chỗ xa xác cùng tột trong trời.
Xó —. Chỗ cùng, chỗ chéo, chỗ hèn. *Ngồi xó góc*, hiểu là ngồi chỗ chệt, chỗ hèn hạ.
 — *tu*. Một phần tư, hiểu theo nghĩa bây giờ thì là một quan tiền Tây; thiệt sự là một phần thứ năm trong đồng bạc.
 — *tám*. Một phần thứ tám; thiệt sự là một phần thứ mười, ăn năm tiền.

𧯛 *Góc*. *n.* Cái cội, cái chun dâng, cái cột.

- *gác*. id.
 — *cây*. Chun cái cây.
 — *củi*. Một đoạn củi to.
Gai —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là gai, hoặc là vật có nhiều gai.
Tơ —. Tơ cặn, kén ươm rới còn cái bã.
Lớn —. Cội lớn; quyền thế lớn; có người lớn cảm cán.
Có —. Có người binh vực, có người cảm cột.
Ông —. Góc cây lớn lắm, tiếng gọi người quyền thế lớn; người làm lớn trong một làng, ai nấy phải kính sợ. Ngu tục thầy góc lớn trời nước ngược,

sợ cản đảng di, thường đôt giầy tiền vàng bạc mà cúng cùng kêu bằng ông.

- *rễ*. Cội rễ, cần do.
 — *ngọn*. Đầu đuôi, cả sự tích.
 — *tích*. id.

Bằng —. Coi chữ bằng.

Trọc —. Gốc rễ không còn chịu dưới đất, phải bằng lên cả vàng. Nghĩa mượn thì là hết quyền thế, hết chỗ nương nhờ.

Đánh —. Đòn chặt làm cho sạch gốc cây côi.

Bối một — *mà ru*. Bối một dòng dõi mà sinh ra.

𧯛 *Gộc*. *n.* Cây củi có khúc đàn mà lớn.

Củi —. id.

Ông —. Người già cả hơn hết, hoặc làm lớn trong một xứ. (Tiếng kêu chơi).

Cá —. Thứ cá biển lớn con, giồng cá chét mà vây đen lớn, như cá môi đường.

𧯛 *Gọi*. *n.* Kêu, lên tiếng mà kêu; kêu là.

Kêu —. id.

— *rằng*. Kêu là, xưng rằng. *Có học biết, mới gọi rằng người khôn.*

— *là*. Kêu tên là; cho có tiếng, cho có chừng. *Làm gọi là, nói gọi là, đi gọi là, đều có nghĩa là làm, nói, đi cho có tiếng có chừng.*

𧯛 *Gỏi*. *n.* Phấn thù, phấn hờ, (kêu theo tiếng Cao-mên).

Qua —. Đi ngang trước gỏi.

Trình —. Đi thưa cho người coi gỏi hay, đem giầy thông hành cho người coi gỏi xem.

𧯛 *Gỏi*. *n.* Dùng giầy lá, hoặc đồ vải hàng mà bao lại; đồ bao phong lại.

— *lại*. id.

— *gồm*. id. Cũng chỉ nghĩa là đồ gói.

— *lây*. Bao lây, mắc vào trong gói.

— *vào*. Mắc vào, bao vào: *gói vào trong lưới.*

Bá — *gồm*. Bộ gọn ghè, không có bề bộn.

Khăn —. Khăn để mà gói.

Hàng —. Hàng bao gói lại, có thể mang đi

bán dạo. Kê bán thể ấy kêu là *bạn hàng gói*.

Buôn —. Buôn hàng trong gói, chỉ nghĩa là *buôn nhỏ*.

Bao —. Đố bao lại, gói lại, đố dựng trong bao gói.

— *bánh*. Dùng lá lấy bao bột, nẹp mà làm ra cái bánh.

Bánh —. Tên riêng một thứ bánh gói dài mà đẹp.

膾 **Gỏi**. *n.* Cá thịt xắt lát trộn với rau giâm, hoặc với nước chua gì khác như chanh khê v. v.

— *ghém*. id.

Ăn —. Ăn thịt cá tươi trộn với rau, giâm.

Nó ăn — *mấy*. Nó lạnh lắm, mấy nói không lại miệng nó, mấy phải thua nó.

滄 **Gội**. *n.* Xôi nước dã cho sạch tóc.

— *đầu*. id.

Tắm —. Và tắm và gội, lấy nước mà làm cho cả đầu mình sạch sẽ.

Nước —. Nước riêng để mà gội.

— *ơn*. Mang ơn, chịu nhiều ơn.

簪 **Gỏi**. *n.* Đồ dùng mà kê đầu mà dựa kiên chớ, hoặc để mà gác tay chơn, chỗ đầu ông chơn, đầu đùi gác lầy nhau.

Cái —. Đồ dùng mà kê mà gác.

— *dựa*. Gỏi lớn để mà dựa kiên tay, hoặc dựa mình.

— *áp*. Gỏi dài để mà ôm cho ấm.

— *lá sạch*. Gỏi may nhiều lớp nhiều con.

— *luôn*. Gỏi dài hai người nắm.

— *đầu*. Kê đầu, dựa đầu vào.

— *lầy*. Gác lầy nhau, nổi lầy nhau. *Hai đầu cây gỏi lầy nhau*.

— *gác*. id.

Chung —. Nằm chung một gỏi, (nghĩa vợ chồng).

Đầu —. Chỗ đầu ông chơn; đầu đùi nổi lầy nhau.

Qui —. Xuông gỏi, qui xuông.

Xuông —. id.

Qui — *điêng*. Qui thẳng gỏi.

Qui — *trệt*. Qui ngồi.

Búi —. Qui lạy một gỏi.

Đứng thẳng —. Đứng cho ngay thẳng, đứng rùn gỏi.

Cứng —. Đi được, đi vững, (nói về con nit).

Vững —. id.

— *thùng* — *dúi*. Bộ đi không muốn bước, không chậm lằm.

Chai đầu —. Tiếng than về sự phải qui lạy nhiều.

Yêu —. Đi chưa vững, (thường nói về đờn bà năm bệ).

改 **Gỏi**. *n.* Đưa đi, cho đem đi, giao cho, phủ thác cho, ký thác.

— *gấm*. Ký thác.

— *cho*. id.

— *đi*. Cho đem đi.

— *tin*. Nhắn tin, đưa thư đi.

— *thơ*. Viết thơ, cho đem thơ đi.

— *lời*. Nhắn tin, trao lời, cậy ai nói lời thăm viếng.

Chành —. Loại cây cỏ hay mọc nhờ trên cây khác.

Nhánh —. id.

Chùm —. id.

Sông — *nạc, thác* — *xương*. Lời đĩnh ninh phủ thác cả thân sông thân chết.

Trao thân — *minh*. Phủ mình trong tay kẻ khác, ấy là một lễ con gái về nhà chồng, phải trâu rượu lạy chồng, lạy cha mẹ chồng, xin nhờ mọi điều che chở.

— *trông cho ác*. 寄託非人 *Ký thác phi nhân*. Nghĩa là gỏi gấm không nhằm người.

— *thần*. Gỏi mình, nương mình vào đầu.

Sông —, *thác về*. Ấy là nghĩa câu chữ, *sinh kỳ tế qui, 生奇死歸* nghĩa là sông như gỏi, thác như về.

Thưa —. Tiếng chường thưa cùng kẻ lớn.

Bám —. Tiếng chường thưa cùng quan.

Nhấn —. Nhấn biểu việc gì.

Trộm —. Kính gỏi, kính thưa, (tiếng nói khiếm).

嫌 **Gom**. *n.* Tóm, tom góp.

— *lại*. Qui lại một chỗ.

— *lưới*. Kéo lưới thúc lại một chỗ.

槩 Gồm. *n.* Đồ hám bằng đất.

Đồ —. id. Đồ giòn dễ bề.

Lò —. Lò hám gồm.

Thợ —. Thợ xây đồ gồm.

Gọ —. Đồ bằng đất, nói trà, v. v.

Hàng —. Hàng bán đồ gồm; đồ bán bằng gồm.

鎌 Góm. *n.* Tóm về một môi, giành lấy.

— *lây*. id.

— *hết*. Tóm hết, giành lấy cả.

— *dwang*. id. Giành lấy một mình, ôm lấy cả, cầm cam.

— *hay*. Coi chung nhiều việc, tóm coi nhiều việc.

— *no*. No đủ: *Góm no mọi món.*

— *lại*. Cọng lại, tóm tại.

— *tóm*. Tóm lại, tóm tắt, thâu về một môi.

— *tài*. Có nhiều tài năng.

概 Góm hoặc Ghóm. *n.* Nhóm, bắt giùm mình, lấy làm khó chịu.

Nhóm —. id.

— *ghiền*. Bộ xấu xa, dơ dáy, lạ thường, ngó thấy làm cho người ta phải dùng mình thật kính.

— *guộc*. id.

— *ghê*. id.

— *gang*. Dị cục, quá chừng, có khi nói luôn là *góm gang góm ghình*, cũng về một nghĩa.

— *ghình*. id.

— *thay!* Đáng sợ thay, góm dường nào!

Quá —. id.

— *mặt*. Ghét mặt, thù mặt không ưa được, không muốn nói.

論 Gọng. *n.* Bộ vện về, vện khéo, vừa vện, không dư thiếu, tiếng kêu kể vài lưa nhiều cây.

— *gàng*. Bộ vện về, nhậm lẹ, vừa vện, chón hón, không lướt lướt. *Ấn mặt gọng gàng.*

— *ghê*. id.

— *bộ*. id.

Một —. Một bó mười cây (nói về vài lưa).

— *vải*. Mười cây vải, (vải một cây có ba mươi thước Annam).

— *lụa*. Mười cây lụa, id.

Lụa —. Lụa nhiều cây bó lại một.

Làm cho —. Làm cho vện khéo, sắp đặt vện khéo.

Xăng quần cho —. Kéo quần lên giặt vào lưng cho khỏi lướt lướt, lòng thông.

棍 Gòn. *n.* Tên cây có bông nhẹ xốp hơn bông thường, thường dùng mà dổi gỏi.

Cây —. id.

Bông —. Bông cây gòn.

Sài —. Tên xứ ở về tỉnh Gia-dinh.

Trầu sài —. Trầu vàng lá ít cay, chính là thổ sản đất Tân-triêu, (Biên-hóa).

共 Gọng. *n.* Cây uốn cong cong, dùng như cây kềm.

— *rờ*. Hai cây cần đầu lại để mà treo tầm rờ.

— *tôm*. Cái kềm con tôm, cũng hiểu là hai càng nó.

— *cua*. Cái kềm con cua, id.

— *xe*. Cây kềm trước cỗ xe để mà cột ngựa.

Tê chông —. Tê giờ giò lên trời.

Càng —. Tiếng kêu chung đó dùng có chia có nhánh giống cái càng cua.

杠 Gông. *n.* Đồ hình ngục đóng kẹp cổ người có tội, thường dùng hai khúc cây dài, tra then hai đầu, ở giữa lại tra hai cái then cho vừa cái cổ người có tội.

— *cùm*. Tiếng kêu chung cả đồ hình kẹp cổ, kềm chon.

— *cột*. Gông vắn để cho tội nhưn mang đi làm công chuyện cho gọng.

— *dài*. Gông dùng cây dài.

— *thiết diệp*. Gông cây mà có kềm sắt lá cho nặng, để đóng người nặng tội.

— *ván*. Ván khoét lỗ chính giữa, vừa cỡ người mang.

— *thờ*. Gông nặng dán giấy đỏ, để một chỗ riêng, có ý cầu cho ai này khỏi mắc tội lệ cùng khỏi mang gông.

Đóng —. Trông cái gông vào cổ ai, làm tội cho ai.

Diệt —. id.

Mang —. Phải chịu lấy cái gông trông vào cổ.

工 **Gồng.** *n.* Đâu nặng đâu nhẹ, đâu cao đâu thấp hay vồng lên; phép chuyển gân cốt, làm cho mạnh bạo.

Gánh —. Tiêng dôi chỉ nghĩa là gánh, mà cũng có nghĩa là gánh đâu cao đâu thấp không cân nhau.

— *tri.* Chồng tri, nòng tri không chịu thua.

— *một đầu.* Đố gánh nặng không đều nhau.

Phép —. Phép chuyển gân cốt làm cho mạnh bạo, làm cho mình hóa ra như đồng như sắt, grom chém không đứt, súng bắn không phùng, ấy là phép Cao-mên hay tin.

Chuyển —. Chuyển gân cốt làm theo phép Cao-mên.

Có —. Có phép làm cho người ta đâm chém không nao núng.

給 **Góp.** *n.* Thâu lán lán, lượm lặt nhiều nơi mà đem về một chỗ.

— *nhóp.* id.

Thâu —. id.

— *lại.* id.

— *tiên.* Thâu tiên nhiều nhà, thâu tiên bá gia. *Làng góp tiên linh*, nghĩa là làng thâu tiên ít nhiều mà nuôi linh.

Tiền —. Tiền phải tính cả lời vốn mà trả bớt từ ngày hoặc từ tháng.

Cho tiền —. Cho vay xấp, bắt người vay phải tính lời vốn mà trả thì mòn, trả ngày, hoặc trả tháng.

Xâu —. Công đi làm xâu, tiền phải chịu cho làng, hiểu chung là phải chịu cho làng.

Tom —. Thâu về một chỗ, thu trừ.

— *gió làm bão.* Thu trừ một khi một ít mà làm nên vốn lớn.

Chuyện —. Chuyện lượm lặt nhiều chỗ, chuyện kể bao lao, hết chuyện này tới chuyện khác.

— *dần.* Thâu tiên dần, bắt dần phải chịu tiên.

合 **Gộp.** *n.* Chung lại, gộp lại, nhập lại.

Buộc —. Buộc chung.

合 **Gộp.** *n.* Cột chung, bó chung. Đá khô.

Bó —. id.

— *lại.* id.

Một — *tre.* Một bó tre, một cón tre.

踮 **Gót.** *n.* Cái chót bàn chơn về phía sau.

— *chơn.* id.

Nổi —. Đi tiếp theo, đi nổi theo sau.

Theo —. Đi theo.

Dôi —. id.

Dời —. Đi, dời chơn.

Nhẹ —. Đi mau, đi nhẹ nhẽ.

Từ đầu nhẵn —. Từ trên cho đến dưới, cả đầu đuôi.

— *son.* Da thịt sau gót đỏ như son, là dầu sang giàu.

Tré —. Dư gót, bày gót ra (nói về giày).

Phêl —. Thông thông dưới gót: *Quần dong phêl gót.*

削 **Gọt.** *n.* Cắt hớt làm cho trơn, cạo sửa.

Cạo —. Cạo sửa, làm tốt.

Dao —. Dao cạo.

— *dầu.* Cạo dầu.

— *tóc.* id.

— *vỏ.* Cắt hớt cái vỏ mà bỏ đi, róc vỏ.

— *ngói.* Đánh tóc con, sửa soạn làm tốt.

— *chung máy.* Đánh chung máy. id.

Ăn —. Ăn hết, ăn ráo; *ăn như gọt*, chỉ nghĩa là ăn mạnh mẽ.

掇 **Gọt.** *n.* (Coi chữ gạc).

— *đi.* Gạc đi.

虬 **Gù.** *n.* Tiếng bò câu kêu nhau.

Vũng —. Tên chỗ về hạt Tàn-an, địa phận tỉnh Gia-định thuộc trước.

俱 **Gù.** *n.* Chỗ nổi lên, xương gio ra một cục, cái u.

Nổi —. Nổi cục, nổi u, gio ra một cục.

棋 **Gũ.** *n.* (Gỗ) Loại cây cứng làm.

Cây —. id.

Mèo —. Mèo đen.

渠 *Giũa. n.* Thứ cây nhiều nhánh, sum sê hay mọc theo bực sông, cũng là củi thối.

Cây — id.

局 *Giục. n.* Củi đầu, chúi đầu xuống.

— *đầu. id.*

— *gũ. id.*

— *mặt.* Củi mặt, không ngược mặt. Bộ đại dột; bộ mặt cũ, không dám mở mặt.

— *gác.* Đưa đầu lên xuống làm đầu ứng chịu.

Ngủ —. Cách ngủ đứng ngủ ngối, đầu chúi xuống rồi lại ngược lên.

褊 *Giúi. n.* Đồ đương bằng tre mây, thường mang sau lưng.

Cái — id.

— *dội.* Mang đằng sau lưng, dọi trên đầu, hiệu chung là mang dọi.

Cây —. Tên dây hay đeo trên cây khác.

Trái —. Trái dây giúi, rừng Biền-hòa, Bà-ri-a có nhiều, trái nó tròn, mùi chua chát, chín rồi cũng có mùi ngọt.

眷 *Giúi. n.* (Tiếng trợ từ).

Cán —. Cán một bèn.

攷 *Giứ. n.* Đồng nghĩa cùng chữ *gởi*.

覓 *Giứ. n.*

Cá —. Loài cá nhỏ vậy, hai bên mang có hai cái ganh, mà lớn con.

薑 *Giừng. c.* (Coi chữ *gàng*).

梠 *Giước. n.* Giày bằng cây mã cao.

— *mũi.* Thứ giước có bao tâm da để mà mang cho dễ.

— *móc.* Thứ giước trước mũi làm cong cong mà dài.

— *vóng.* Giước làm bằng vóng.

Cóc đi. —. Đòi với *khỉ đeo hoa*, chỉ nghĩa là người hèn mà muốn làm mặt tử tề; không đáng mặt đi giày.

Đép —. Tiếng kêu chung hai thứ giày : dép mông, giốc dầy.

— *chèo.* Cây ván tra ngang đầu cây chèo, để làm tay cầm.

痲 *Giước. n.* Một mình ít dùng.

Cây —. Ôm yêu, còn đa học xương.

Ghe —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là ghe.

Lóng —. Đồ quày tơ chỉ.

劍 *Giương. c.* Đồ binh khí giống cái dao, ván cán dài lưỡi.

— *dao.* Đồ dễ mà đâm chém, cũng hiệu là cây giương.

— *trường.* Thứ giương dài lưỡi.

Trao —. Xui giục kẻ khác giết nhau; làm cho người ta chém lộn.

賺 *Giương. n.* Liếc mắt, ngó xiên xiên tỏ ra đều bất bình, giận dữ.

— *ghè. id.*

— *ngó. id.*

— *liếc. id.*

— *háy.* Và liếc và háy, đóng con mắt lại không muốn ngó, tỏ ra sự không ưa.

鏡 *Giương. n.* Kính làm vừa con mắt để mà coi cho tỏ; kính tráng thủy để mà soi mặt; kiểu vờ hoặc cái chi để cho người ta bắt chước, hoặc phải xa lánh.

— *soi.* Kiện con mắt, cũng hiệu là kính soi mặt.

— *soi mặt.* Kính tráng thủy để mà soi mặt.

Soi —. Ngó vào trong kính tráng thủy mà coi mặt; coi theo việc trước.

Hòm —. Cái hòm nhỏ để mà đựng cái kính soi mặt.

Làm —. Làm chuyện chi ra trước cho kẻ khác coi theo. Làm phải kêu là gương tốt, làm quày kêu là gương xấu.

Để —. Để việc nêu ra trước làm cho kẻ khác noi theo, làm cho kẻ khác phân bì.

Nên —. Trở nên chuyện đáng bắt chước, hay là không nên bắt chước; hóa nên việc răn dạy.

- *sáng*. Chuyện tốt, chuyện phải, đáng cho người ta bắt chước.
- *bẻ bình tan*. Cuộc phân li, vợ xa chồng, chồng xa vợ.
- Kìa* — *nhặt nguyệt, nọ dao quì thần*. Tiếng thê ai làm phải, có nhặt nguyệt tỏ soi, ai làm quây cũng có grom quì thần gia hại.

強 Gượng. *c*. Rán sức, gắng sức.

- Gắng* — id.
- *gao*. id.
- Nói* — Nói đỡ mặt cỡ; kèm đều nói chữa mình. *Chưa chịu tội, hãy còn nói gượng!*
- Làm* — Rán mà làm; làm đỡ, kéo kẻ khác chẻ cười.
- Cười* — Cười đỡ thẹn; cười kéo người ta nói mình dỡ, mình quây, ấy cũng là *cười ra nước mắt*.
- *dậy*. Rán sức chờ dậy. *Đau liệt nhược, cũng gượng dậy mà ngồi.*
- *đi*. Rán mà đi.
- Đi* — Đi không nổi mà cũng rán.

膏 Guột. *n*. Cột; nước.

- *máy*. Máy bỏ vòi, cuộn vòi.
- *dây*. Thắt dài dây, thắt trái găng.
- *tụi*. Thắt giẻ hàng làm ra cái tụi.

骨 Gút. *n*. Cột thắt lại làm ra một cái mắt.

- Thắt* — id.
- *lại*. Thắt lại, cột chặt.
- *dây*. Thắt sợi dây làm ra từ mắt; sợi dây có gút.
- Bạc* — Bạc vụn gờng hình cái gút. Bạc Xiêm, Mén hay dùng.
- *tay*. Đem tính theo chỉ tay, lóng tay.
- Mọi thắt* — Nhiều mán Mọi không biết chữ, muốn cho nhớ việc gì, hoặc giao ước với nhau làm sao, thường lấy dây thắt gút mà làm dấu; hiểu ra sự thật thà, cũng như đời thượng cổ không có chữ, có muốn làm dấu về sự gì thì phải thắt gút, kêu là **結繩之政** *kiết thừng chi chính*; đời nay lại hiểu ra nghĩa gút chặt, có chập đại đột; có tiếng nói: *làm như Mọi thắt gút*, thì chỉ nghĩa là khăn khăn có một bề, hễ nói ra thì gia lây, không biết chám chẻ.

滑 Gút. *n*. Giội nước mà chà xát cho sạch chỗ lăm.

- *rửa*. id.
- *sạch*. id.
- *đầu*. Giội đầu, gội nước trên đầu cùng vò đầu cho sạch.
- *áo*. Lây nước giặt chỗ áo dơ, không phải là giặt cả cái áo.

H

呵 Ha. n. Tiếng thờ ra ; tiếng lầy làm lạ.

— — id.

Nước Ma —. Nước phép đàng Phật.

下 Hạ. c. Dưới, bề dưới, phía dưới, để xuống, cho xuống, bỏ xuống.

Thiên —. Cuộc ở dưới trời; người ta cả thấy.

— *giải*. Giải dưới, âm phủ, cũng hiểu là thế giải.

陛 — *Bệ* —. (Coi chữ *bệ*). Tiếng kẻ ở dưới bệ xưng hô, thì là tiếng kêu vua chúa mà tâu lên.

殿 | *Điện* —. Tiếng xưng tụng các chư hầu, các hoàng tử.

閣 | *Các* —. Tiếng xưng hô các quan trường, các người đáng kính nhường.

足 | *Túc* —. Tiếng xưng hô các kẻ danh gia hoặc bằng vai với mình.

門 | *Môn* —. Kẻ làm đệ tử.

部 | *Bộ* —. Kẻ làm tay chơn, kẻ từng phục.

Thần — hoặc — *thần*. Tiếng các quan xưng mình là người bề dưới.

帳 | *Trướng* —. Tiếng xưng hô các quan lớn.

手 | *Thủ* —. Người tay chơn, kẻ giúp đỡ.

標 | *Tiêu* —. Thuộc binh, tay sai.

Hầu —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là hầu chực một bên.

Đi —. Sấp xuống, cả thấy.

Hèn —. Hèn mặt.

— *tiện*. id.

Mặt —. id.

— *mặt*. Bỏ xuống dưới rớt; cất chức, làm nhục.

Hành —. Sai bắt, quở phạt, làm khổ sở, làm chủ.

— *xuông*. Để xuống, bỏ xuống, cho xuống, làm cho thấp xuống, làm cho ngã xuống.

— *rộng*. Để quan tài xuống dưới huyệt.

— *khoán*. id.

— *thỏ*. Để xuống dưới đất, chôn dưới đất.

— *ngục*. Bỏ tù, bỏ vào trong ngục; làm khổ sở, không cho thông thả.

— *chỉ*. Xuống chỉ, ban chiếu chỉ (nói về vua).

— *lệnh*. Xuống lệnh, truyền lệnh, ra hiệu lệnh.

— *thủ*. Xuống tay, ra tay, (đám đánh hoặc làm chuyện gì).

— *huyết*. Đàng dưới ra huyết, đi sông ra huyết.

— *lợi*. Đau kiệt.

— *mộc*. Đóng con đầu (thường nói về mộc ký lạng).

— *mộc giới*. Đóng cây làm giới hạn, phân giới hạn.

— *tờ*. Làm tờ, (vay mượn, mua bán).

— *đũa*. Để đũa xuống, thôi ăn.

上和 | **睦** *Thường hòa* — *mục*. Trên hòa dưới thuận; cuộc trên dưới hòa hảo cùng nhau.

詞沒 | *Từ một* —. Từ có bằng về sự bị trộm cướp mất của cải là bao nhiêu.

Giù —. Tiếng quân lính hô rập mà xáp trận.

水流在 | *Thủy lưu tại* —. Nước chảy xuống chỗ thấp; nghĩa mượn: Việc chi cũng về kẻ dưới chịu; quan trên có truyền dạy đều gì, dân sự đều phải chịu.

不分高 | *Bất phân cao* —. Không phân lớn nhỏ, ăn ở ngoan ngụy, đãi mọi người như nhau (nói về kẻ lớn).

| **凌上** — *lăng thượng*. Kẻ dưới lấn lướt kẻ trên, ăn ở vô phép, không biết lễ phép (nói về kẻ nhỏ).

承上接 | *Thừa thượng tiếp* —. Nương trên tiếp dưới, chỉ nghĩa là ăn ý cùng nhau, trên dưới liền theo nhau, (thường nói về lời nói có đầu có đuôi).

| **情不能上達** — *tình bất năng thượng đạt*. Sự tình ở dưới chẳng thông được nơi trên, chỉ nghĩa là việc kẻ bề dưới không thấu kẻ trên, sự thể cách bức.

Triệt —. Dỡ đi, phá đi. *Triệt hạ một cái nhà.*

Sở —. Sở dưới, thường hiểu là sở cấm rạch ở phía dưới, (đôi với phía trên, gần đất Cao-mên, kêu là *Sở thượng*).

— *du*. Dòng dưới, ở theo sông mà về phía dưới, đôi với *thượng du*, là dòng trên, phía đầu nguồn.

— *bộ*. Từ nửa mình con người trở xuống.

— *thân*. id.

Thân —. Chỗ kín trong mình người ta.

Làm —. Cho uống thuốc hạ, cho xổ.

Thuộc —. Thuộc xổ.

Nước thang —. Nước làm riêng để mà uống với thuốc khác.

Bản — *ba chiếc tàu*. Bản chim ba chiếc tàu.

— *mã*. Xuồng ngựa.

— *cờ*. Xuồng cờ, kéo cờ xuồng.

— *thành*. Làm dựng thành, lấy dựng thành nào.

— *lớp*. Rối lớp nào, rối chuyện gì (thường nói về tướng hát bội).

Đi —. Đi Miền-dưới kêu là *Hạ-châu*.

— *châu*. Miền-dưới, Phò-mời, thuộc địa Hồng-mao.

Quạt —. Chiu lớn, đầu luy.

— *minh*. Khiêm nhường, chịu làm nhỏ.

— *ngang*. Chứng sưng ngoại thận, đi phải cẳng ngang.

— *diên*. Ruộng thấp.

— *thứ*. Thứ sau, lần sau, phen sau.

— *tuần*. Tuần sau; mười ngày rớt tháng.

— *nêu*. Nhỏ nêu, xuồng nêu, thoi nêu, nhằm ngày mồng 7 tháng giêng.

Khai —. id.

— *ảnh*. Để tượng ảnh xuồng (hiểu về lễ hôn chơn).

Dụ —. Dưới đất.

— *bạc*. Nghé bắt cá dưới sông. *Dàn hạ bạc* dàn làm nghé chài lưới.

Lửa —. Lửa dứt ngọn, không cháy nữa.

Tật —. Dưới gối; phận làm con phải *tật hạ thừa hoan*, 膝下承歡 chỉ nghĩa là phải hầu hạ giúp đỡ làm cho vui lòng cha mẹ.

— *neo*. Bò neo xuồng, gico neo.

夏 *Hạ*. c. Mùa hè; nhà vua thứ nhất trong ba nhà có danh bên Trung-quốc là *Hạ, Thương, Châu*.

— *thiên*. Mùa hè, tiết nắng.

華 | . *Hoa* —. Kê chợ, chôn thành thị, lịch sự.

半 | . *Bán* —. (Coi chữ bán).

| **枯草** — *khô thảo*. Loài cỏ, qua tới mùa hạ liền khô, tục danh là dây *lốp bốp*, vị thuốc phong.

— *vũ, vổ*. Tên hoàng đề nhà *Hạ* có tài trị thủy, nghĩa là khai kinh, đào sông mà làm cho hết lụt *Hồng thủy*.

Trường —. Tiết trường hạ, giữa tiết nắng.

Lập —. Đầu mùa hạ.

— *chi*. Chính mùa hạ.

— *môn*. Tên cửa biển ở bên Trung-quốc.

廈 *Hạ*. c. Chái nhà.

暇 *Hạ*. c. Rảnh rỗi, không có việc làm.

Nhàn —. id.

Công —. Khi rảnh việc quan.

賀 *Hạ*. c. Mừng, đi lễ mừng.

Khánh —. id.

Cung —. id.

Yên —. id.

— *tân gia*. Đi lễ nhà mới.

Đi —. Đi lễ mừng, đi hổ.

Hỉ —. Vui vầy.

訶 *Hà*. n. Lễ đầu, có lễ nào.

— *dễ*. Đầu dễ.

— *dám*. Đầu dám.

— *ràng*. Đầu gọi.

— *chàng*. Đầu không.

— *nữ*. Đầu nữ, đầu không, đầu đánh.

— *miệng*. Là miệng.

河 *Hà*. c. Sông; tên sông bên Trung-quốc.

Ngân —. Sông ngân, sông giang hà.

Giang —. id. Cũng hiểu là đàng ngân làm giới hạn.

Huỳnh — hoặc *hoàng* —. Tên sông ở bên Trung-quốc, thông với sông Kheng.

Cừ —. Tên chỗ ở vé tỉnh Quảng-bình. *Nấu cừ hà ăn cá xỏ xấu*, chỉ nghĩa là hà tiện quá.

Hải — hoặc — *hải*. Sông bẻ; độ lượng lớn.

Hải — *chi lượng*. Độ lượng rộng như sông biển.

Sơn —. Giang sơn, sự nghiệp nước nhà.

— *tiên*. Tên tỉnh ở giáp Cán-vọt.

— *tĩnh*. Tên tỉnh nhỏ ở gần Nghệ-an.

— *nội*. Tên tỉnh lớn ở giữa tứ trấn (Bắc-kỳ).

— *nhuận*. Tên chỗ, tên xứ. *Lựa Hà nhuận*, thường hiểu là lựa tốt.

Nội —. Sông trong, sông rạch ném về phía trong, gần chỗ đồ hội.

— *lãng*. Chỗ trồng ở ngoài hè chái; chỗ nổi nước lai lãng ở bên sông rạch mà cạn.

遐 Hà. c. Xa.

Thăng —. Vua băng.

邈 | — **體** Nữ — *nhứt thể*. Gán xa cũng một phép.

苛 Hà. c. Khắc bạc, khúc mắt.

Phiến —. Mắt mờ, thất mắt nhiều đốm; năn nỉ, than van.

— *tiện*. Bỏ bỏ giữ của, không dám ăn xài, lầy của làm trọng, rít róng, lo còn lo mắt thối quá.

— *hiệp*. Hiệp đáp, khắc bạc. *Hà hiệp dân*.

— *khắc*. Làm khúc mắt, ăn ở bất nhơn.

— *lạm*. Hiệp dân mà ăn tiến. *Tội hà lạm*.

— *chánh*. Phép cai trị bất nhơn.

荷 Hà. c. Bông sen, tên cỏ, vị thuốc thơm; mang, khiêng.

Bạc —. Loài rau thơm cay, cũng là vị thuốc trị chứng nhức đầu. *Dấu bạc hà*.

Cây bạc —. Loại cây môn mà trắng, người ta hay dùng tay nó mà nấu canh, không dùng củ.

— *thủ ô*. Loài dây, củ nó đen, chính là vị thuốc bở có tài làm cho xanh râu đen tóc.

— *bao*. Cái dây cột lưng, tục danh là *hú bao*.

蚶 Hà. n. Loài trùng nước mặn, hay đục ghe thuyền.

Sùng —. id.

何 Hà. c. Gì, sao, nào?

Nài —. Nài xin, năn nỉ.

Nại —. Biết làm sao được.

Bất khả nại —. Chẳng làm chi được, chẳng còn thế gì.

Vô —. Chẳng bao lâu.

— *huông*. Huông chi.

由 | *Do* —. Cớ sao, tại làm sao?

Kiện do —. (Coi chữ *do*).

— *cớ*. Cớ gì, cớ sao?

— *sự*. Việc chi, việc nào?

— *vi*. Làm gì?

— *vừa*. Câu vui, làm chuyện câu vui, làm gọi là.

呵 Hà. n. Hả miệng phả hơi, tiêng hả miệng.

— *hơi*. Phả hơi, ngáp.

Ý —. Tiêng nhát nhau, chỉ vật chi mà nhát nhau. *Ý hà ông ke*.

— —. Tiêng hả miệng ra mà nhát, làm như muốn ăn, muốn tấp. (Giòn với con nít).

Cút —. (Coi chữ *cút*).

痂 Hà. c. Có cục trong bụng, chẳng kỳ tại đàm tại huyết, (thường nói về đờn bà).

瘡 | *Tràng* —. id.

呵 Hà. n. Mờ miệng ra.

— *miệng*. id.

— *hơi*. (Coi chữ *hơi*).

Cười — —. Cười lớn tiêng mà giòn.

Hỉ —. Tiêng vui cười.

壑 Hác. c. Rãnh, chỗ eo vực.

Câu —. Ngòi rãnh.

Hải —. Biển cả.

壑溝 | *Diễn câu* —. Nhận xuống ngòi rãnh, làm cho phải tai nạn.

Hích —. Bộ vui cười tích tặc: *Cười hích hích*.

鶴 Hạc. *c.* Loài chim chơn đỏ, hình giống con ngỗng trắng mà cao hơn, người ta nói là chim sống lâu, các vị tiên hay cỡi.

— *gỗ*. Hạc bằng cây chính là bạch thờ trong đình miếu, cũng hiểu là ngựa thần tiên, thường dùng một cặp.

Bạch —. Hạc trắng.

Cầu bạch —. Tên cầu ở gần thành Hà-nội.

Hoàng —. Hạc vàng.

Tóc —. Tóc trắng phau phau, chỉ nghĩa là tuổi cao.

Qui linh — *toán* hoặc — *phát*. Tuổi rùa tóc hạc, chỉ nghĩa là sống lâu, tiếng chúc cho vợ chồng mới bậu bạn đến già.

Đánh —. (Coi chữ đánh).

鶴 Hạc. *n.* (Coi chữ bẻ).

黑 Hắc. *c. n.* Đen, tiếng trợ từ chỉ nghĩa là quá.

Đen —. Đen thui, đen lấm.

| **白分明** — *bạch phân minh*. Đen, trắng phân biệt nhau, chỉ nghĩa là trắng theo trắng, đen theo đen, không chút xen lộn, hoặc đen trắng đồng nhau, thường nói về con mắt.

— *cỏ*. Gắt cỏ, rât cỏ, nóng cỏ, *rau ngon uông hắc cỏ*.

Ngọt —. Ngọt gắt, ngọt quá.

— *xoi*. Tiếng nháy mũi.

| **丑** — *sấu*. Hột lim bìm, vị thuốc hạ.

| **牽牛** — *kiên ngư*. id.

Dầu —. Thứ dầu đốt cây dương tòng mà lấy ra.

吃 Hắc. *n.* Ngược lên, vác lên, (nói về mặt).

— *mặt*. Vác mặt, đưa mặt lên, bộ xác xược.

Mặt —. Mặt đưa lên, không ngó xuống dưới; bộ vô ý, như là khi đi.

Hí —. Bộ lác xác, vác mặt lên, bộ ngùn ngồn.

— *lờ*. Xác lờ, bộ lác xác.

効 Hạch. *c.* Tra hỏi.

— *hỏi*. id.

— *giấy*. Hỏi giấy, tra hỏi giấy tờ.

— *ừ*. id.

Tra —. Tra hỏi.

Khảo —. Xét hỏi (thường nói về việc thi cử).

核 Hạch. *c. n.* Hột, đám, huyết không thông, hay chạy hay dón, nổi cục.

— *đám*. Đám ứ lại dón lại chỗ nào trong thân mình.

Nổi —. Sưng, nổi cục đám huyết ày.

Chạy —. Đau một chỗ, bắt sưng một chỗ nào khác.

Heo —. Thứ heo đực dái lớn, mà nhỏ con, có thiên đi nó mới lớn.

— *đào*. Trái hạch đào, hột nó.

赫 Hách. *n.* (hích) Dờ lên, đưa lên một thí.

— *càng*. Dờ càng lên một thí.

Húng —. Nộ nạt, ăn hiếp.

合 Hai. *n.* Sò ngấu, hai sò một nhập lại.

Thứ —. Kê lây thứ nhưt.

Mười —. Mười với hai.

— *mười*. Hai cái mười.

— *huyền*. Địa phận tỉnh Đông-nai thuộc trước.

Anh —. Tiếng nói chơi, chỉ nghĩa là tiền đồng,

Chị —. Chị thứ hai, thường hiểu là chị ả.

Nổi —. Thứ nổi lớn bằng hai nổi một, là nổi nhỏ hơn hết.

— *bén vai vác*. Tả thần quang, hữu thần quang, (tiếng nhiều người hay kêu mà thế).

— *vai gánh nặng cả* —. (Coi chữ gánh).

Cây nạng —. Loài cỏ tía, lá có lông mà ngứa.

Lòng một dạ —. Không thật lòng.

害 Hại. *c.* Làm cho phải hư hao, cho phải khôn khổ, cho phải bị lụy.

Thiệt —. Sự hư hại.

Tại —. Rủi ro, khôn nạn. *Mắc tai hại*, chỉ

nghĩa là bị nạn gì lớn, như mất mùa, dịch khí, v. v.

Làm —. Làm cho phải khôn khéo, phải hao tài tốn của.

Nhiều —. Khuây rối, làm hại.

Tàn —. Phải tàn mạt, hư hết sự nghiệp.

Nát —. id.

Thương —! Tiếng thương tiếc.

Bao —. Làm cho phải chịu thiệt hại, chẳng kỳ nặng nhẹ.

Già —. id.

Sát —. Chém giết, làm cho phải chết.

Không biết lợi —. Không biết làm sao là lợi, làm sao là bất lợi; không biết tính việc nên hư cho mình.

— *thay!* Khôn thay!

Chó lở đuôi — *chủ nhà*. Tục hiệu chót đuôi con chó khác sắc trong mình nó, thì là hại chủ.

— *gì?* Hề gì, không có làm sao.

Không — *gì*. id.

Hàm —. Hiệp đáp hết cách.

| 人人 | — *nhơn, nhơn* —. Dữ có dữ trả.

圖財 | 命 *Đồ tài* — *mạng*. Muốn lấy của người mà giết người, ấy là tham bạo bất nhơn.

薺 *Hải*. *n.* Bè lầy, cắt lầy, (thường nói về trái trắng), bè đi, hại non.

— *trái*. Bè lầy trái cây.

— *rau*. Cắt rau, ngắt bứt ngọn rau.

— *chủ*. Lầy chủ, làm chủ.

Gặt —. Gặt.

Cây —. Cây.

Lưỡi —. Lưỡi sắt để mà gặt lúa.

Vòng —. Cái vòng bằng cây có thể tra lưỡi hái.

— *non*. Hái khi còn non; làm cho phải chết non.

鞋 *Hải*. *c.* Giày dép.

Hơn —. id.

Chơn hơn chơn —. Chơn giày chơn dép, sự thể sang giàu, làm mặt sang giàu

骸 *Hải*. *c.* Cả xương hóc.

— *cột*. id. Cột kẻ chết.

Từ chi bá —. Tiếng hiệu chung cả tay chơn, xương thịt trong mình người ta.

Hành —. Làm cho cực khổ, chịu cực khổ.

孩 *Hải*. *c.* Con còn thơ bé.

— *đồng*. id.

— *nhì*. id.

Anh —. id.

— *đế*. Con còn bồng.

諧 *Hải*. *c.* Hòa hiệp, rập ràng, xong xuôi.

Hòa —. Hòa hiệp.

Sự bất —. Việc không xuôi.

該 *Hải*. *c.* Kè ra.

— *tội nó*. Kè tội nó ra, mà đánh nó, mà xử trị nó

海 *Hải*. *c.* Biển.

Hà —. Sông biển.

Lượng — *hà*. Độ lượng rất rộng.

Đại —. Tên chỗ, tên cũ lao ở giữa biển về phía đông phương Afrique, quần hạt Lang-sa.

Đông —. Biển đông, biển cả.

— *vận*. Thuyền vận binh lương.

— *đạo*. Đạo thủy, đoàn tàu chiến

Nam —. Biển nam.

Nam — *tướng quân*. Tước phong cho cá voi.

— *nam*. Tên cũ lao ở gần nước Nam, thuộc về Trung quốc, có hơn một triệu người ở.

Bắc —. Biển bắc, biển lớn lắm.

— *phòng*. Đón thủ lập ra mà giữ cửa biển cũng là tên chỗ.

— *đồng*. Thuê bắt cá trong các sông hói ở gần cửa biển thuộc về phía Đông. *Thuê hải đồng*.

— *tây*. Thuê bắt cá trong các sông hói trở ra biển, ở về phía Tây. *Thuê hải tây*.

滬 | *Hàng* —. Đi biển, vượt biển.

Phước —. Tên làng về hạt Phước tuy.

Long —. Tên làng. id.

Hắc —. Biển đen, ở giữa phương Tây cùng phương Đông.

Hồng —. Biển đỏ ở bên phương Nam.

Địa trung —. Biển ở giữa phương Tây, phương Đông cùng phương Nam.

Khô —. Biển hiem, sự cực khô ở đời. *Trăm luân khô hải.*

Bát tiên quá —. Tám ông tiên đi qua biển. (Chuyện Tiên).

着 | 變為桑田 *Thương* — *biên vi tung điển.* Biển thâm hóa ra đất dâu, hiểu là một cuộc đại biến.

| **宴河清** — *yên hà thanh.* Biển lặng sông trong, cuộc thái bình.

| **若** — *nhược.* Thán biển, cũng gọi là Bàng gi. **隄夷**

— *duong.* Tên tỉnh ở Bắc-kỳ.

氣 | **Khi** —. Huyết ở trên ngực.

— *mã.* Con cá ngựa, giông con tôm mà dài, vị thuốc trị sản nạn.

— *cầu.* Thù cá biển lớn con, mà có cái móc trước đầu nó, kêu như tiếng chó sủa.

— **營** — *đinh.* Loại số ốc biển, huyết nó làm ra màu điều.

駭 **Hải.** *c.* Sợ sệt, thất kinh.

— *kinh.* id.

Kinh —. id.

Sợ —. id.

— *hùng.* Thất kinh, sợ lắm, hoảng kinh.

— *hôn.* id.

Kêu la bắt —. Giọng kêu nói sợ sệt hoặc la khan, không ai hiểu là chuyện gì.

唉 **Hải.** *n.* Tiếng buộc, thường đặt trước tiếng động, cũng đồng nghĩa với tiếng hầy.

— *làm.* Phải làm, cứ việc mà làm.

哈 **Hay.** *n.* Biết, quen thuộc; giỏi giã; cai quản; coi sóc; năng, thường.

— *chữ.* Người văn chương, học hành giỏi.

— *giỏi.* Tiếng đòi, chỉ nghĩa là có tài, khéo léo.

— *tin.* Nghe tin, biết tin; ít nghi, thường đem lòng tin.

— *đanh.* Biết tiếng, nghe tiếng.

— *nói.* Siêng nói, nói hoài hầy.

Nói — *hơn* — *nói.* Nói cho giỏi cho nhâm thì hơn là nhiều lời nói.

— *làm.* Siêng làm, năng làm, làm hoài.

Làm —. Làm giỏi, biết việc làm.

— *chịu.* Có sức chịu, năng chịu.

— *giận.* Có động tới thì giận liến; dễ chọc giận, dễ theo tính nóng nảy.

— *hờn.* Năng chác lầy đều mình không bằng lòng.

— *đi.* Năng đi; mới biết đi. (Con nít).

Đi —. Đi giỏi, có sức đi.

— *nhịn.* Tốt trí nhịn; năng nhịn nhục.

— *thù vật.* Thường đem lòng cứu oán về việc nhỏ nọn; có tiếng về sự thù vật.

— *đăng.* Nghe, biết.

Đặng —. Cho mà biết, cho mà hay. *Gởi lời thăm anh sức khỏe cũng đặng hay.*

Làm quan — *quản, làm chổng* — *vợ.* Chữ hay ở đây chỉ nghĩa là cai quản. **Quản** lính phải chịu phép quan, **vợ** phải chịu phép chổng.

— *việc.* Coi việc, đóc việc; biết được việc gì.

— *chỉ.* Biết sự chỉ, nghe đều chỉ? Có giỏi gì?

— *gi.* id.

— *là.* Tiếng nghi, tiếng chưa định, tiếng chỉ phân hai.

— *a!* Tiếng lầy lằm lạp, có nghĩa khen chê.

— *hùng.* Giỏi lắm, có tài quá.

— *quá.* id.

— *thì thôi!* Tiếng không ưng bụng, tiếng nói lầy, ít hiểu theo nghĩa khen.

Ngựa — *có chàng.* Hiểu theo nghĩa *có tài* thì *có lật.*

Học —. Học giỏi.

Sách —. Sách nói nhiều chuyện khôn ngoan, có ích cho đời.

Viết —. Viết chữ tốt.

Cho —. Bỏ tin, cho biết, làm cho biết. *Chàng nào anh cưới vợ, anh sẽ cho tôi hay.* cũng là tiếng khiến, biểu, như nói: *Viết cho hay, hát cho hay, v. v.* Tiếng nói già thè.

Đã —. Đã biết, chẳng lạ gì, đâu còn hư vậy.

— *cho.* Phải biết cho; năng cho chác.

Tao — *cho máy.* Tiếng ngăm đe: *Tao biết cho máy, tao để dành cho máy.*

Xá —. Phải biết. (Tiếng khiên báo).

Khá —. id.

Tua —. id.

Ai —. Ai biết, ai đê.

Ngờ —. Cho được biết.

Nào —. Có biết bao giờ, ai ngờ.

Đâu —. id.

Chi —. id.

Xứng tài —. Làm mặt giỏi.

瞶 **Hây**. *n.* Đóng mí mắt, không muốn ngó, xảy đi, ra đầu hơn ghét.

— *hó*. id.

— *nguit*. id.

— *nhau*. Gay nhau, không đòi nhau, không ngay thẳng, liến lạc, (Thường nói về đồ mộc).

Xắt —. Bày điểm xấu, khó nuôi. (Nói về con nít).

唉 **Hây**. *n.* Tiếng khiên dạy. (Đóng chữ hây).

— *đi*. Cứ việc đi.

— *nói*. Cứ việc nói.

— *còn*. Chưa hết, còn nữa.

熙 **Hây**. *n.*

— *hây*. Bộ còn nguyên, không hao mòn, không si sứt. *Cao xanh kia chôn ấy non ; hằng hằng chỉ khuyêt, hây hây chi mòn.* Cũng có nghĩa là vui vẻ.

Không — *hân*. Còn nguyên vẹn.

— *hĩa*. Bộ dơ dáy, lấy lượ.

唏 **Hây**. *n.*

Báy —. Bộ ở dơ, không sạch sê.

Ăn ở báy —. Ăn ở dơ nhớp.

唉 **Hây**. *n.* Đồng nghĩa với chữ hây.

悔 **Hây**. *n.* Giục giả làm cho nổi lên, dấy lên.

— id.

— *lò*. Quạt lửa lò.

— *bẽ*. Thối lẽ. id.

— *lửa*. Thối lửa, làm cho cháy.

— *lên*. Dấy lên, đỡ lên.

Nước — *lớn*. Nước dấy lớn.

歆 **Hàm**. *n.* Tham muốn, muốn cho được, ước lăm.

— *muôn*. id.

— *hò*. id.

— *học*. Có chí học, ái mộ việc học.

— *chơi*. Muốn có một sự chơi, rượn việc chơi.

— *của*. Tham muốn của cải.

— *sang*. Tham bé sang cả.

— *giàu*. Tham giàu, ước lăm giàu.

— *như* — *năm*. Ham hồ thối quá.

— *ăn*. Tham ăn, mê ăn.

— *ăn mặc báy*. (Coi chữ báy).

— *con*. Hay thương con, không chịu lia con, muốn cho có con.

— *em*. Ham giữ em, muốn bồng âm nó hoài.

飡 **Hàm**. *n.* Thứ cạp lớn.

Ăn như —. Ăn hung, ăn bằm, ăn dữ quá.

Miệng —. Miệng thối như miệng hàm.

憾 **Hám**. *c.* Giận, bất bình, tiếng trợ từ.

天地雖大人猶有所 |

Thiên địa tuy đại, nhơn do hữu sở —.

Trời đất tuy lớn, người ta còn có chỗ hơn, nghĩa là chưa vừa bụng, như mưa lâm nắng lăm, v. v.

Hôi —. Tanh hôi, khó chịu.

含 **Hàm**. *n.* (ngậm) Xương cằm, thốt răng, có hàm trên hàm dưới.

Càng —. id.

— *ràng*. id.

— *hó*. Nói lầy dặng, nói không phân biệt, già miệng.

Già —. Già miệng, hay nói hay gây gỗ, cãi chối.

— *chó vô ngựa*. Chó hay cắn ngựa hay đá, tiếng răn phải giữ thê.

— *thiệt*. Đổ bằng sắt để mà khớp miệng ngựa.

— *êch*. Cằm dài má đẹp, giống cái miệng con êch.

Bao —. Bao chung, không chũ chắc, nói về sự khản dặt.

口 自 汚 先 人 責 血

— huyết phùng nhưn tiên ô tự khẩu.

Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình.

哈 Hâm. n. Vặt bỏ vào miệng kẻ chết, đút mồi.

Phạn —. Cho người chết ăn, bỏ gạo hoặc bỏ châu ngọc vào miệng người chết.

啣 Hâm. c. Tha, ngậm.

— *hân*. Tích để sự giận hờn, oán thù.

— *mai*. Ngậm thẻ không cho nói chuyện. (Dụng binh đi hãm đồn thường làm thẻ ấy).

結 草 | 環 *Kiệt thảo — huôn*. Kết cỏ tha vòng, (làm việc trả ơn), Cột cỏ cho ngựa giặc vấp; chim huình trước tha vàng về cho chủ nuôi.

精 衛 | 石 *Tinh vệ — thạch*. Chim Tinh-vệ tha đá. Tích rằng: Con gái vua Viêm-dê chết chìm tại biển Đông, sau hóa ra một con chim nhỏ kêu là Tinh-vệ, cứ tha đá núi phía Tây mà lập biển Đông. Chỉ nghĩa là luông công.

銜 Hâm. c. Phẩm bậc, ngôi thứ.

Phẩm —. id.

Hư —. Có phẩm hàm mà không hành sự.

— *ân*. Chữ phẩm — để cho người chết.

Quan —. Phẩm bậc quan.

Chức —. Chức tước.

陷 Hâm. c. Nhận xuống, làm bực, xông vào.

— *hiệp*. id.

— *dep*. Rửa sửa mình, bỏ tính xấu.

— *trận*. Lướt xông vào trận giặc.

— *thành*. Lướt vào thành, xông vào mà lấy thành.

— *đón*. Dem binh xô vào mà lấy đồn.

— *khớp*. Sửa rửa, bắt phải chịu phép. (Nói về tính tình).

Hạ —. Sụp xuống, sa xuống.

| **阱** — *tính*. Sa xuống hào.

| **阱 投 石** — *tính đầu thạch*. Sa xuống

giếng, quăng đá thêm; thầy kẻ khác suy sụp mà hại thêm. (Thừa nhưn chi nguy).

乘 人 之 危.

— *minh*. Chịu cực khổ cho được sửa đẹp tính nết (thấy đồng).

— *cầm*. Giành lấy, chiếm đoạt.

— *lây*. id.

— *vào*. Xông vào.

Đứng —. Đứng gán quố, đứng áp một bên.

— *hổ, hổ sát*. Tiếng tục hiểu là giành lấy, choán lấy.

Nướng —. Nướng sát lửa.

Đế —. Đế áp một bên. (Cũng nói về lửa).

Dâm —. Dâm ở phụ nữ.

Trái —. Trái háp đi, không dương, không làm mũ, quán nung.

歆 Hâm. n. Bộ mạnh mẽ.

— —. id.

— *hở*. Bộ cằm hàm, vôi vàng.

— *he*. Ngâm đê.

— *du*. Đa mắ nước gì mà lấy ướt, hoặc đồ lên. Con nit bú sữa vầy mình không lau chùi thì có chứng ấy.

唵 Hâm. n.

— —. Bộ muốn làm dữ.

Nó — — *muôn đánh*. Bộ bươn bực muốn đánh ai.

陷 Hâm n. Dọc xuống, sụp xuống mà sâu.

— *xuông*. id.

Vực —. Vực dốc đứng.

Bờ —. Bờ cao, trên gio ra, dưới sụp vào.

Bạc —. Bạc đất cao mà hùng.

Châm —. Bộ mạnh mẽ. *Ấn nói chăm hàm; đi đường chăm hàm.*

焙 Hâm. n. Bật lên bếp, làm cho đồ nước, đồ nấu âm lại, cho khỏi thiu.

— *nước*. Làm cho nước nóng, nấu nước.

— *cá*. Làm cho cá kho nóng lại.

— *đổ án*. Để đồ ăn trên bếp mà làm cho sôt.

歆 Hâm. c. Hưởng.

Y —. Tiếng lể sanh dạng háng, xương răng thần đã hưởng. (Trong lúc tê lể).

焙 Hám. *n.* Nâu như, nâu lửa riu riu; đập vung mà nâu lâu; bịt lại mà lấy hơi lửa, hơi nóng cho nhiều.

— *thịt*. Nâu thịt cho chín như.

Thịt nâu —. Thịt nâu lâu.

— *vôi*. Đốt đá đốt sò mà lấy vôi.

— *gạch*. Lấy hơi lửa làm cho chín gạch.

— *gôm*. Lấy hơi lửa làm cho gôm chín.

— *hơi*. Ngọt hơi, bịt hơi, hơi nhốt lại nóng này.

Nực —. Nóng nực quá.

Trời nực —. Trời nóng nực không có gió.

— *than*. Đốt than, đốt củi làm ra than.

Đen như cục than —. Đen mờ, đen trầy, đen thui.

埕 Hám. *n.* Chỗ đào xuống sâu mà lớn.

Lổ —. id.

Đào —. Đào lỗ lớn và sâu, thường để mà như thú vật.

Sụp —. Đi nhâm chỗ đào hám, sa chơn xuống, hoặc tó xuống dưới ấy.

Sa —. Té xuống dưới hám.

— *đá*. Chỗ đào mà lấy đá ong.

歎 Hám. *n.* Sấm màu, không được tươi, (thường nói về gạo thóc, vải bố).

— *hút*. Sấm màu; bộ thôn thiêu, nghèo nàn.

Gạo —. Gạo vào hơi, mất nước, gạo sấm màu; gạo mốc.

Vải —. Hạng vải hèn, sấm màu.

— —. Còn nóng nóng, còn hơi nóng. (Nói về nước).

嘆 Han. *n.* Hồi tới, nói tới.

— *hỏi*. id.

Hỏi —. id.

旱 Hạn. *c.* Khô nắng.

乾 | *Cang* —. id.

Khô —. id.

Dại —. Nắng lớn mà dai.

— *cả*. id.

! **曠** — *hán*. Khô nắng.

Trời —. Trời nắng dai. *Thì trời hạn hán*.

Mắc —. Mắc nắng.

Làm —. Trời nắng dai.

限 Hạn. *c.* Ngăn ra; chừng dỗi.

Giới —. Chỗ chia bờ cõi, ranh bờ.

Vận —. Số phận phải chịu tới chừng nào; sự xây vận cho tới chừng nào.

— *vận*. Ra vận cho, định vận cho, biểu phải làm theo vận gì, (nói về sự làm thơ).

Ru —. Định kì hạn tới chừng nào.

— *kỳ*. id.

— *cho*. id.

Mãn —. Mãn kỳ, mãn việc giao ước.

汙 Hạn. *c.* Mớ hôi.

Xuất —. Ra mớ hôi, đổ mớ hôi. *Sợ dâm xuất hạn*; nghĩa là sợ lấm.

Phát —. Làm cho ra mớ hôi.

Làm —. id.

斂 | *Liêm* —. Làm cho hết mớ hôi, ráo mớ hôi.

漢 Hám. *c.* Tên sông; nhà Hán, đời vua Trung-quốc trước chúa ra đời 216 năm.

— *dân*. Người Hán, thường hiểu là người Annam, đời với chữ Thổ là người Cao-mên.

— *nhon*. id.

寒 Hám. *c.* Lạnh.

Bịnh thương —. Bệnh cảm khí lạnh.

Cơ —. Đói lạnh, đói rách.

Quảng —. Mặt trắng, cung trắng.

— *vi*. Nghèo hèn.

Bán —. id.

Đơn —. Nghèo khổ một mình, mồ côi, nghèo khổ.

— *lộ*. Tiết sương sa, (móng 9 tháng 10 Tây).

Tiểu —. Tiết lạnh vừa, (móng 6 tháng giêng Tây).

Dại —. Tiết lạnh lớn, (ngày 21 tháng giêng Tây).

- *thử biểu*. Đố làm như cái thước, để mà coi khi trời lạnh nóng thế nào.
- *diều*. Tên chim, loài keo, kéc.
- *gia*. Nhà nghèo; chỗ ở nghèo khổ.
- Cảm* —. Cảm lây khi lạnh.
- Trùng* —. Mắc lây khi lạnh.
- Thuộc* — *ương*. Thuộc mát lạnh, thuộc sông sit ửng vào thầy lạnh.
- *lạnh*. Lạnh lẽo.
- *giang*. Tền sông.
- *thủy*. Tền sông rạch.
- *sĩ*. Học trò khó.
- *đạo*. (Coi chữ đạo).
- *tâm*. Lạnh lòng, kinh sợ.
- Ngự* —. Chịu với khi lạnh. Đố bông nỉ thì là đồ *ngự hàn*.
- *thực*. Ngày áp ngày thanh minh, chính là ngày, cầm lửa, để mà nhớ công nghiệp Giải-tử-thời. (Coi sự tích nơi chữ túc).

韓 Hàn. *n.* Nồi lại, đúc lại; dùng vật gì mà nôi mà bít cho khỏi hở hang.

- *thê*. Vật luyện bằng chì thiếc để mà nôi mà gắn đồ đồng thau.
- *nói* — *chảo*. Dụng loài chì thiếc luyện mà gắn nói chảo.
- Thuộc* —. Thuộc làm cho chỗ vết tích liền lại, nhịp lại cùng không chảy máu.
- Môi* —. Chính chỗ hàn lại.
- Hồ* —. Chỗ hàn hồ ra không liền.
- *sông*. Trồng cây, giăng dây mà ngăn sông, không cho tàu giặc vào phía trong.
- *cửa*. Ngăn cửa biển.
- *rạch*. Ngăn rạch, hoặc đắp chặn giữa rạch.
- Cửa* —. Tên cửa biển thuộc tỉnh Quảng-nam.
- Đá* —. Chỗ đá mọc giăng giữa sông, cũng là tên chỗ.
- *trời*. Hàn lớn quá, sức người khôn phá, như hàn sông Bé, Biên-hòa.
- Cỏ* — *thê*. Thứ cỏ nhỏ lá, người ta dùng làm một vị thuốc mát.
- Vị* — *thê*. Vị thuốc giống như muối.

翰 Hàn. *c.* Lông; cây bút.

詞 | *Từ* —. Việc văn thơ, chữ nghĩa; phòng văn thơ.

| **林院** — *lâm viện*. Viện hàn lâm, chủ việc xét học nghề văn cùng kinh sử.

— *lâm*. Trước quan hàn lâm.

屏 | *Bình* —. Dừng che như vách; nước nhỏ ở một bên nước lớn, làm phen vách cho nước lớn. Trung-quốc kêu nước Annam là *bình hàn* của mình.

Nội —. Chức lãnh việc từ hàn riêng cho vua quan.

罕 Hàn. *c.* Chắc, ít.

— *thật*. Chắc thật, không sai.

— *chắc*. id.

Đã —. Đã chắc.

— *lòng*. Chắc ý.

— *dạ*. id.

— *ý*. id.

— *bụng*. id.

Chưa —. Chưa chắc.

— *hữu*. Ít có.

覈 Hàn. *n.* Nó.

— *chúc*. Nó chúc.

— *chưa đi*. Nó chưa đi.

罕 Hàn. *n.* Chắc.

— *hữu*. Chắc chắn, rõ ràng.

— *hỏi*. id.

Nói —. Nói chắc, nói không sai lời.

Nói cho —. Nói cho chắc.

Biểu —. Biểu quyết.

Làm —. Làm thiệt sự, không bỏ qua.

垠 Hàn. *n.* Ghim lầy; bắt tiếng nói, dẫn tiếng nói.

— *lây*. } Ghim lầy tiếng nói, đem lòng cứu
— *thù*. } hận.

— *chân*. Có ngăn nắp, thứ lớp. *Tiếng nói hàn chân*: Tiếng nói chắc chạ cùng có ý từ.

— *ai?* Nói nặng tiếng với ai? ngăm đe ai? ngăn đón ai?

— *hè*. Nói nặng tiếng.

Nhíp nhờ mi —. Cạo chang mày, nhổ tóc con: làm tốt; điềm đàng.

忻 Hân. *c.* Vui vẻ.

- —. Bộ vui vẻ.
- *hơn.* Vui mừng.
- *hối.* Bạc đãi, không coi ra sự gì.

𢇛 Hân. *n. c.*

- Không hề* —. Không động tới, còn nguyên vẹn.
- Chi* —. Có động chi.
- Chẳng* —. Chẳng động tới.
- Thưa* —. Nhon khi hỏi, nhon khi có việc, thường nói về việc giặc.

恨 Hận. *c.* Giận hờn, thù hém.

- Oán* —. Thù hém, tích lũy việc oán thù.
- Phận* —. Giận giữ.

欣 Hân. *n.*

- Hùn* —. Bộ hùn hờn, ngùn ngụt không biết sợ lện, hoặc không biết mặt cỡ.
- Bộ mặt hùn* —. id.

𡗗 Hang. *n.* Cái lỗ sấu.

- Lổ* —. Có lỗ có hang cũng là tiếng đôi.
- *hồ.* Có lỗ chạy dài mà lớn, cũng là tiếng đôi.
- *đá.* Hang ở trong đá.
- *beo.* Chỗ beo ở, cộp ở.
- *mai.* Lổ rần ở, hang rần. *Muôn ăn trông nhận phải lòn hang mai,* chỉ nghĩa là muôn cho dặng vợ tốt, thì phải chịu lòn.
- Hỏ* —. Hỏ thẹn.

項 Hạng. *c.* Thứ lớp, hóa vật.

- *tốt.* Vế bạc hơn.
- *xấu.* Vế bạc xấu.
- Các* —. Các thứ.
- Dàng* —. Các thứ cả thầy, đồng một thứ lớp.
- Nhứt* —. Thứ nhứt.
- Nhị* —. Thứ nhì.
- Lão* —. Lớp già, 55 tuổi trở lên, khỏi nửa phần xấu thuê.
- Tráng* —. Lớp trai tráng, từ 30, 40, lên xuống.

Nhiều —. Hạng khỏi sưu thuế, từ sáu mươi tuổi sắp lên.

Sở —. Ấy là ông Hạng-vở làm vua nước Sở thuê xưa; hiểu là người ngang dọc, không biết nhường ai.

Ông —. id. *Nó làm ông Hạng dật này.*

— *giáp.* Hạng giỏi, hạng hơn hết.

— *ưu.* Bạc giỏi, lớp giỏi, (học trò).

— *bình.* Bạc khá.

Thứ —. Hạng vừa.

— *cùng.* Bạc rớt, bạc tốt, bạc dân cùng.

Hóa —. Hàng hóa, vật buôn bán.

Học trò — *ba* — *tư* — *năm* — *sáu.* Nói về học trò nhỏ, mới học thì viết vở ba hàng, lần lần cho tới sáu hàng, thì là hạng viết chữ khá rồi.

項 Háng. *n.* Chỗ ở trên đầu về tiếp lấy dạ dưới.

Kẽ —. Chỗ co xếp tại nơi đầu vế.

Đưng tới —. Tiếng chê người thấp quá.

行 Hàng. *c.* Một dày, một dày, một nọc, một lồi; thứ hạng, hóa hạng, đồ bán trái.

| **伍** — *ngũ.* Thứ lớp trong quân lính.

— *viên quan.* Bạc viên quan.

— *thao mảo.* id.

— *chức sắc.* Hàng viên chức nhỏ.

— *đội.* Quân lính trong một đội.

— *thuyền.* Quân chèo thuyền, quân thủy.

— *dinh.* Người dinh liểu.

— *xã.* Người làng.

— *phò.* Dầy phò, bòn phò.

— *quán.* Dầy quán, cũng hiểu là cái quán.

| **貨** — *hóa.* Vật hạng để mà buôn bán.

— *lụa.* hoặc *lụa* —. Đồ giẻ lụa, (nói chung).

— *giẻ.* id

— *hồ.* Hàng lụa làm trắng mà bán.

— *gói.* Hàng lụa gói lại, để đem đi bán.

— *xáo.* Tiếng nói riêng về chỗ làm nghề, xay giã lúa gạo mà bán. Giếng hàng xáo, hiểu là giếng của các người xay, giã ấy làm ra. Tiếng hàng xáo cũng có nghĩa là ghé qua, tạm vậy, như nói *đá gà hàng xáo,* thì chỉ nghĩa là chịu ít nhiều mà chơi ghé ngoài.

- *thịt*. Dãy bán thịt, chuyên nghề làm thịt mà bán.
- *heo*. Dãy bán heo, chuyên nghề bán heo, làm thịt heo.
- *cá*. Dãy bán cá. *Quần — lóm*, — *cá*, thường hiểu là người hèn hào không biết lễ phép.
- *mắm*. Dãy bán mắm.
- Sắp* —. Sắp ra từ liền từ dãy.
- Giáo đóng — châu*. Giáo đóng nhiều lớp để mà hầu hạ.
- *thương*. Giáo đóng từ dãy dài; bày ra nghênh ngang.
- *nhân*. Hàng ngang.
- Ngay* —. Ngay thẳng. *Nói ngay hàng*, thì là nói ngay, nói thẳng phép, không tày vị.
- *bánh*. Dãy bán bánh, đồ bánh trái.
- Ăn —*.
Ăn bánh ăn — } Ăn đồ bánh trái. *Chưa đi*
tới chợ đã lo ăn hàng, tiếng
 nói về gái hay ăn vật.
- *đen*. (Coi chữ đen).
- *năm*. Tiếng nói về trái trăng mới sinh, con thú vật mới tượng còn ở trong bụng mẹ nó. *Trái hàng năm*, *con hàng năm*.
- Mở* —. Mở việc mua bán. *Mua mở hàng*, thì là mua hàng mới dọn, *bán mở hàng*, thì là bán lần đầu, đều chỉ nghĩa là mua bán lần may.
- Mở* — *họ*. Mở việc mua bán lại, nhằm ngày mồng ba tháng giêng Annam, ấy là đem một hai món đồ ăn mà bán tại chợ.
- Mở một ngôi* —. Lập một nhà hàng, một chỗ bán hàng.
- Đồ* —. Đồ tâm thường, không phải là đồ đặt, đồ kỷ kiêu.
- *thủ*. Thường hiểu về cá đóng đáy, hoặc đánh tươi ở gần các thủ ngữ cửa.
- *năm*. Hàng để một chỗ mà bán, cũng gọi là *lọa hóa* 坐貨
- *xen*. Những hóa hàng bày ra mà bán. *Bán hàng xen*, thì là bán xen nhiều vật.
- Nhà* —. Nhà trừ hàng.
- Cửa* —. id.
- Lờ* — *bờ*. Lờ làng không biết dựa vào đâu, không biết làm việc gì. Gái để quá lứa,

- trai bơ vợ không biết hoặc không có chuyện gì làm ăn, đều gọi là *lờ hàng bờ*.
- *trại*, hoặc *trại* —. Trại làm nghề cura cắt cây gỗ, thường hiểu là trại đóng hàng đất.
- *đất*. Hòm để mà chôn.
- *súc*. Hòm nhiều tiền, hòm đóng bằng cây gỗ tốt, nặng tiền.
- *chưng ngang*. Hòm vừa, hòm đóng sơ sai.
- *chữ*. Chữ in, chữ viết một lối liền theo nhau.
- Ngầy như* — *chữ nhưt*. Ngầy thẳng bằng.
- Lộn* — *thật thừ*. Lộn lạo, không thứ lớp.

降 Hàng. c. Chịu đầu.

- *đầu*. id.
- *phục*. id.
- Trá* —. Giả đầu phục.
- Thuyết* —. Nói năng cho yên việc đầu phục.

著 Hàng. n. Một mình ít dùng.

- Thơm* —. Thơm tho, có mùi thơm dai.
- Hình* —. Nghênh ngang, lơ làng như kẻ điếc.

行 Hàng. c. Nhà buôn bán lớn, nhà trừ hàng.

- *buôn*. id.
- *bạc*. Nhà buôn bạc.
- Chủ* —. Chủ nhà buôn lớn.
- Ông* —. id.

頂 Hàng. n. (Coi chữ chảng).

興 Hàng. n. Có mùi cay nồng.

- Hung* —. Nồng này, ham làm dữ, làm hung; hăm hăm.
- *mùi*. Cay nồng.
- *giặc*. Ham giặc, nóng giặc, thầy giặc muốn xô vào mà đánh.

興 Hàng. n.

- Đặng* —. Làm ra tiếng ho khạc trong cổ, đánh tiếng, lên tiếng. *Đặng háng cho biết thừ ngữ*.
- Đặng* —. id.

恒 Hằng. *c.* Luôn luôn, thường xuyên.

— — id.

— *lẽ*. Thường lẽ.

— *có*. Thường có.

— *năm*. Thường năm, mỗi năm.

— *ngày*. Thường ngày.

Trái — *năm*. Trái sinh cả năm.

Trái — *niên*. id.

Lẽ —. Lẽ tự nhiên, lẽ phải theo.

Đạo —. Đạo tự nhiên, đạo dạy các lẽ tự nhiên.

Chiêng — hoặc *giếng* —. Giếng mỗi lẽ luật mình phải giữ.

Năm —. Năm mỗi phải giữ cho được làm người, là *nhon*, *ngái*, *lẽ*, *tri*, *tin*.

— *hà sa số*. Rất nhiều như cát sông Hằng, chỉ nghĩa là vô số.

Nghiệp —. Phận sự mình phải giữ, công việc mình phải làm.

Lòng —. Lòng tốt tự nhiên, biết sợ tội phước.

有 | 產 必 有 | 心 無 | 產 是 無 | 心 Hữu — sản tất hữu — tâm, vô — sản thị vô — tâm. Có sự nghiệp (như gia viên điền sản); thì ắt có lòng hằng, nghĩa là lòng bền vững, đạo đức; kẻ không nghiệp — thì là không có lòng —, nghĩa là không có lòng tốt cũng không có sự chi bền vững.

興 Hạng. (Hưng) *n. c.* Chịu lây, rước lây.

— *gió*. Hóng gió; làm cho bực gió.

— *nước*. Để đồ đựng mà rước lây giọt nước, như hàng nước mưa.

— *bụi*. Chịu lây bụi, rước lây bụi (như đứng nhằm chỗ bụi bay).

— *sự*. Rước lây đằng sau, hay là phía dướì (tiếng nói chơi). Một người đi xin việc, mình đi theo sau, quan cho người xin, rồi cũng cho mình luôn, ấy là nghĩa hàng sự.

— *bọt dũ*. Nhờ vật dư thừa, chút đỉnh, người khác nhờ rồi mình mới nhờ sau.

— *việc*. Rước việc mà làm.

Câu —. Câu thơ, mượn nghĩa gì mà làm ra hoặc nhờ có cảm ý nghĩa gì trước.

— *cảnh*. Tìm cảnh vui chơi, thấy cảnh gì mà cảm.

興 Hạng. (Hưng) *n.* Đổ lên, cháy pháng. (nói về lửa).

Lửa — id.

— *háy*. Dày lên, lầy lừng.

興 Hạng. (Hưng) *n.*

Hơ — hoặc — *hơ*. Vô ý, lơ lửng, không tưởng tới. *Trách lòng hơ hững bày lòng, liêu hương chóc để lạnh lòng bày lâu.*

— *hơ*. id.

Chưng —. Lầy làm lạ, sùng sột.

亨 Hạng. *c. n.* Thông đạt; hơi nóng ré vào, có hơi nóng; cây củi chẻ nhỏ từ miệng dài; có khi đọc là hành cũng đồng nghĩa nóng sột.

— *đục*. Đục vận không có sự chi trắc trở.

— —. Có hơi nóng. *Da nó hăng hăng.*

— *hao*. Nắng nôi, khô táo: *Trời hăng hao, sự hòa hoãn.*

— *nắng*. Nồng nân hơi nắng.

— *chủ*. Que củi; tiếng kêu kẻ cây củi chẻ từ miệng nhỏ nhỏ.

— *tre*. Tầm tre nhỏ nhỏ.

Củ —. Tền củi.

行 Hạng. *c.* Nết na, sự ăn ở tốt, đều nhưn lành.

Đức — id.

Nết — id.

Tiết — id.

Đạo — hoặc *điều* —. Có lòng đạo, ăn ở tốt; cũng có nghĩa xấu là làm điều, làm cao cách.

Có —. Có nết na.

Làm —. Làm bộ nết na, làm cách làm điều.

Dán —. Dán thêm duyên, làm cho khác cách. (Coi chữ dán).

Bạc —. Người không có nết hạnh, xấu nết. *Vô* — id.

Thiện —. Việc lành, hạnh lành, gương tốt. — *thánh*. Hạnh lành, sự các thánh đã làm gương trước.

Hiếu —. Hiếu thảo.

Tánh —. Tánh nết.

幸 Hạnh. *c.* May.

Hữu —. May mắn.

Vô —. Vô phước, rui ro.

Bất —. id.

Khánh —. Vui máng, làm lễ máng.

Thị —. Thiệt nhờ, ấy là may. (Lời nói khiêm trong thơ từ).

— *thậm*. Nhờ lắm, may lắm. id.

杏 Hạnh. *c.* Cây hạnh.

— *nhơn*. Hạt trái hạnh.

— *dào*. Loại cây hạnh.

Làng —. Làng.

Đàng —. Đàng đi.

Đèn —. Đèn.

行 Hành. *c.* Làm; đi; làm ra thế gì.

丨 **文** — *văn*. Giây gởi đi; thơ từ gởi đi; làm văn.

丨 **子** — *lý*. Đổ đi đường.

步 | *Bộ* —. Đi bộ; kẻ đi đường, tục nói trại là bộ hiển.

通 | *Thông* —. Trông trái, thông thả; mái hiên để trông chung quanh nhà.

Giày thông —. Giày phép cho đi đầu.

Nói —. Nói sau lưng, nói chuyện kẻ khác.

Ngũ —. Năm phép, năm cái gốc biến hóa là *kim, mộc, thủy, hỏa, thổ*.

Ngũ — *tinh*. Năm vì sao thuộc về ngũ hành là sao *kim, sao mộc, sao thủy, sao hỏa, sao thổ*.

Tu —. Kế bỏ việc đời mà tu thân.

Bệnh —. Bệnh dầy lên làm cho mình phải đau đớn. *Cơ bệnh hành*.

Trời —. Trời làm cho khôn khổ; trời hành phạt.

— *bình*. Dem bình đi; hành tội theo việc bình.

— *dinh*. Dinh trại cắt cho vua ngự dọc đàng.

— *cung*. Đến thờ vua. Cung môn cắt đỡ cho vua ngự.

— *tội*. Làm cho phải cực khổ; trị tội. *Trời hành tội nó*, chỉ nghĩa là Trời hành phạt nó.

— *phạt*. Bắt phạt, làm tội, làm cho phải cực khổ.

丨 **遣** — *khien*. Chức quan điều binh. Vì thân coi việc gia đạo, mỗi tới cuối năm, phải làm sổ sách mà tâu Ngọc-hoàng; đến nửa đêm ba mươi thì giao việc cho ông khác kêu là *giao thừa*.

Phát —. Đi, ra đi, (thường nói về đám ma). *Quan cứu mới phát hành*.

丨 **決** — *quyet*. Xừ tù từ, chém tù từ.

Xuất —. Ra đi, đi.

Thi —. Làm theo, vâng theo mà làm.

— *niên*. Năm mình đương sống, tuổi tác trong năm nào. *Hành niên ngũ thập, nhi tri từ thập cửu chi phi*. | **年**

五拾而知四拾九之非

Đại —. Hoảng dè mới bằng. Hiệu vua An-nam kê lây nhà Đinh kêu là *Lê đại hành*.

— *lễ*. Làm lễ, làm theo lễ phép; qui lạy.

— *sự*. Làm việc, làm theo chức phận mình. *Đương niên hành sự* thì là làm việc theo niên phần mình, nghĩa là năm mình có phép mà làm các việc. (Thường nói về xã trưởng, hương chức).

— *chánh*. Làm việc chánh, nghĩa là cai quản, trị lý, như việc từ tụng, việc binh thuê. v. v. (Nói về quan).

Khai —. Đi. *Thuyên mới khai hành*.

Ban — (Coi chữ ban).

Tùy —. Đi theo.

Tùng —. Đi theo sau; dân làng cấp giúp việc cho cai tổng, cũng gọi là *tùng giả*.

— *cạnh*. Đánh tuổi, tính tuổi.

— *tinh*. Sao chạy.

丨 **程** — *trình*. Đường đi.

— *tàu*. Học tập việc quan, trường học tập việc quan.

— *tràng*. Đem vào bộ đàn tràng, bắt phải đứng tràng; dâng tịch.

言 | **相反** *Ngôn* — *tuơng phản*. Lời nói việc làm nghịch nhau. (Phải đọc là hạnh).

A — *ác nghiệp*. Việc làm dữ, nghiệp dữ; bắt nhơn bạc ác. (Tiếng tục).

三人同 | **必有我師** *Tam nhơn đồng* — *tất hữu ngã sư diềng*. Ba người đồng đi, ắt có kẻ làm thầy ta vậy. Trong ba người cũng phải có

một người tốt, làm ích cho ta được.

Vì —. Tiến đặt vì; số tiến thua thiêu, đặt ra cho nó.

→ **thất**. Số tiến mình thua người ta đặt ra.

| 乞 — **khất**. Ăn mày.

→ **đạo**. Đi khuyên giáo, đi xin, (nói về đạo sĩ).

→ **thuyền**. Đi thuyền.

| 船騎馬三分命 — **thuyền kì mã tam phần mạng**. Đi thuyền, cỡi ngựa, ba phần mạng, chỉ nghĩa là sự đi thuyền cỡi ngựa rất hiểm nghèo cho mạng sống.

Bản quan —. Bản in của quan.

Bệnh thiên —. Bệnh Trời làm. Bệnh hay lây như thì khí, cùng đậu độc.

上 | 下效 **Thượng** — **hạ hiệu**. Trên làm dưới bắt chước.

→ **thương phần mại**. Đi buôn bán.

→ **nhon**. Thông ngôn.

→ **dịch**. Làm công chuyện.

→ **thần hoại thể**. Phá mình, làm cho ra thân cực khổ.

Thê —. Đi thê, làm thê, thê cho.

Thừa —. Vàng theo mà làm. **Thừa hành chi hạ**, kẻ bề dưới vàng làm theo.

→ **kiếp**. Ăn cướp.

莖 **Hành**. *n. c.* Loại rau lá tròn mà cay, đồ gia vị.

Cây —. id.

Rễ —. Nguyên cây hành chia ra có củ có lá; một tét hành.

Lá —. Cọng cây hành.

Cọng —. id.

Củ —. Gốc cây hành.

→ **tỏi**. Kêu chung cả hai thứ củ cay, hành nhỏ, tỏi lớn. **Nói hành tỏi** thì là nói hành.

Ngọc —. Dương vật.

倅 **Hành**. *c. n.* Cầu may.

Kiều —. Làm cầu may, kiêu căng.

Nghiều —. Cầu may, lầy may.

→ **miễn**. Mặc may mà khỏi.

→ **cảng** **Giờ cảng lên**, đưa cảng lên.

→ **nặng**. Nặng, hể nặng, nặng rỏ vào.

→ —. id. **Trời vừa hành hành nắng trưa**.

耗 **Hao**. *c.* Giảm bớt, tiêu mòn, tin tức. Có khi đọc là háo cũng đồng một nghĩa hao mòn. **Làng điều hao**.

→ **tòn**. Tiêu mòn, hư mất.

Tòn —. id.

→ **phì**. id.

Hư —. id.

→ **mòn**. id.

→ **hớt**. id.

→ **hơi**. Mệt nhọc, mỏi hơi. **Nói làm hao hơi**.

Trừ —. Tính phần hao bớt mà trừ ra.

Phòng —. Dự phòng về sự hao mòn.

→ **dầu**. Tồn dầu.

Dầu —. Dầu không được, thấp mau cạn.

Thanh —. Loại cỏ, vị thuộc lợi thủy.

豪 **Hào**. *c.* Mạnh mẽ.

→ **quang**. Yên sáng bủa ra.

Hỏa —. Lửa cháy mạnh, lên ngọn cao. **Lửa cháy hỏa hào**.

→ **kiệt**. Người trí đồng phi thường.

→ **hùng**. id.

Anh —. id.

Hỗn —. Hỗn dử, không biết lễ phép.

Hương —. (Coi chữ hương). **Hương hào** rõ đoán, chỉ nghĩa là kẻ quiên thể trong làng hay xử ngang dọc.

→ **cường**. Có thể lực, giàu có. **Hào cường vật lực**. **豪強物力**. Gia thế lớn, ruộng đất nhiều.

→ **phù**. Giàu có.

→ **hèn**. Thờ hào hèn, thờ dộc, mệt thờ dộc.

Thỏ —. Người giàu có lớn trong một chỗ.

壕 **Hào**. *n.* Chỗ đào sâu mà dài, bầm hồ lớn.

→ **hồ**. id.

→ **thành**. Hào đào chung quanh thành, để mà giữ thành.

Đào —. Đào bầm dài.

Đòn —. (Coi chữ đòn).

Đám đòn —. Thả cây ngang mà chịu, mà đỡ.

Thả đòn —. id.

毫 Hào. *c.* Lông dài, mảy mún.

| **末** — *mat.* Mảy mún, nhỏ mọn.
| **厘** — *ly.* Một mảy một ly, số kể vật
lẻ loi chút đỉnh, một lượng có mười
đồng, một đồng có mười phân, một
phân có mười ly, một ly có mười
hào, bằng 0,003,905 phần Táy.

Thu —. Mảy lông thu, một mảy.

繇 | *Tư* —. Một mảy như sợi tơ.

一 | **差千里** *Nhiệt* — *sai thiên lý.*
Một mảy sai ngàn dặm.

Một —. Lây theo nghĩa mới, thì là một cất
bạc mười xu nhỏ.

爻 Hào. *c.* Dấu gạch theo bát quái.

Lục —. Sáu nét làm nên một quẻ dịch.

— *quẻ.* Nét gạch làm ra quẻ.

— *thê tử.* Dấu đoán về việc vợ con, nhà cửa.

— *trùng.* Hào gạch đôi.

— *sách.*

— *đơn.* } Hào gạch chiếc.

技 Hạo. *n.* Đông lường thử cho biết nhiều
ít, thấp cao.

— *gạo.* Đông gạo thử cho biết một vuông là
mây ó.

— *đi — lại.* Đông thử nhiều lần.

好 Hào. *c.* Đẹp là *hảo*, thì chỉ nghĩa là tốt,
xinh, lịch sự, đẹp là *hảo*, *hiếu* thì chỉ nghĩa
là ham, muốn.

| **漢** — *hán.* Người tốt, người đứng đắn,
cũng như nói hảo nhân.

— *tám.* Bụng tốt, lòng tốt.

| **惡** — *ác.* Tốt xấu.

— *hạng.* Hạng tốt; *nhứt hảo hạng*, tốt lắm.

— *vị.* Đồ ăn ngon, mùi ngon.

— *từu.* Rượu ngon.

Hòa —. Hòa thuận từ từ. *Anh em hòa hảo*
cùng nhau.

An —. Bình an, từ từ cũng là tiếng chúc cho
nhau.

Sở —. Chỗ ưa muốn, đều mình lấy làm đẹp
ý.

Nhiệt —. Đều lấy làm ưa muốn lắm, nhứt là.

Hào 惡 — *ô.* Ưa ghét, (sắp ra sau đều theo
đầu sắc).

— *sắc.* Ham sắc, thầy sắc tốt mà muốn.

— *vị.* Ham mùi ngon, thầy mùi ngon mà
thèm.

— *học.* Ham học.

— *thắng*, hoặc *hiếu thắng.* Muốn lần cửa
trên, không chịu thua ai.

— *danh*, hoặc *hiếu danh.* Cầu danh, ham
danh tiếng.

— *sự*, hoặc *hiếu sự.* Lực tặc hay kiếm chuyện,
bày chuyện, bày sinh sự.

匣 Háp. *n.* Mắc nắng mà khô héo, (nói về
trái cây); làm cho khô héo.

— *nắng.* id.

Nắng —. id.

Lúa —. Lúa mắc nắng không ngâm sữa,
không có bột.

Trái —. Trái cây khô héo, (cũng vì mắc
nắng lửa).

Già —. Già gập, tiêng cười người chưa tới
tuổi, mà xem ra khô khan, già cả.

Hộp —. Nhẹ dạ, hộp tộp.

— *mọt độc.* Thoa bàn tay cho nóng, để rở
trên mọt độc mới mọc, làm cho nó
chai đi, không mọc ra nữa.

匣 Hạp. *c.* Cái tráp, cái hộp.

Sách ngọc —. Sách coi ngày tháng, chỉ đủ
ngày lành, tháng tốt.

合 H.ạ p.c. Hiệp.

Ám —. Có nghĩa hiệp nhau.

Hào —. Hoà hiệp, ưa nhau.

Hòa —. id.

Ưa —. Ưa nhau, hiệp ý nhau.

— *nhau.* id.

— *ý.* Đồng một ý.

— *hợp.* Hòa hiệp, in khuôn rập.

Không —. Chọi nhau, không ưa nhau, kị
khắc nhau.

Bất —. id.

Thủ —. Tước hiệu các nhà tư tính.

— *bát.* Chức thơ lại tám phẩm.

— *cửu.* Chức thơ lại chín phẩm.

Tam — Ba thứ trộn một, là vôi, cát, đất, cũng kêu là *vôi tam hap*.
 — *hương*. Cái hộp đựng tòng hương.
Bà — Thứ trái cây, cũng là vị thuốc ho.

吸 Hấp. n.

— *hôi*. Dọn chêt, gán chêt, thờ lên.
Hôi — Giục giã, biểu cho mau.
Một — *hôi*. Một quá, thờ không ra hơi.

翕 Hấp. n. Hâm, làm cho nóng; chưng, lay hơi nước sôi làm cho chín.

— *cá*. Lay hơi nước sôi làm cho con cá chín.
Cá — Cá đã làm chín thế ấy.
 — *bánh*. Lay hơi nước sôi làm cho chín bánh.
 — *com*. Đè vật vào com dương nâu mà làm cho vật chín; lay hơi com nóng mà làm cho chín vật khác.
Com — Com chưng lại mà ăn sôt.

喝 Hát. n. Cất tiếng ngâm nga, làm ra giọng cao thấp.

— *xương*. id.
 — *hông*. id.
Cu — id.
Lý — Và kẻ và hát có mau có chậm.
Đòn — Và đòn và hát.
 — *bội*. (Coi chữ bội).
Mãng — Bày cuộc hát xướng mà máng việc gì.
 — *kẻ*. Hát giọng kẻ lẻ, hát giọng khoan thai như giọng thái.
 — *xoan*. id. Cũng là *hát xoan mặt*, nghĩa là hát máng thần, hát trước cho thần xem.
 — *hoa tình*. Hát lời nói xa gán, làm cho cảm động ý nhau, cũng là chọc gheo nhau.
 — *gheo*. (Coi chữ gheo).
 — *rập*. Nhiều người hát một lượt.
 — *nam*. Hát giọng ngâm nga.
 — *khách*. Hát giọng mạnh mẽ.
 — *lầu mả*. Hát giọng chạy ngựa, hát gập.
 — *loạn*. Hát giọng phiến tướng.

Bạn — Bọn làm nghề ca hát.
Gánh — id.
 — *giọng chèo ghe*. Hát mực thiết.
 — *đưa em*. Hát giọng êm ái.
 — *lẽ*. Ca xướng trong mùa lễ. (Đạo Thiên-chúa).
Lẽ — Lễ làm có ca xướng.

簪 Hạp. c. Phấn tri, phấn tri, địa phận.

Địa — id.
Quần — id. Hội đồng quần hạp.
Thông — id.
Nội — Ở trong địa hạp; cả và hạp.

紮 Hạp. n. Hột.

Tràng — Chuỗi hột, chuỗi xỏ xâu.
 — *com*. Hột com, com.
 — *thóc*. Hột thóc, hột lúa.
 — *gạo*. Hột gạo.
 — *nước*. Hột nước.
Hạt — Hạt đi, thiêu đi.

迄 Hắt. n. Đồ đi, hắt đi.

— *bát nước*. Đồ bát nước đi.
Đồ — Đồ đi, đồ vãi ra.
Héo — Khô héo.
 — *héo*. Bộ đói khát, ốm o khôn khổ.
Nước — vào. Nước đánh vào, tạt vào.

吃 Hắt. n. Xỏ đầy đi, đưa đi, quần ném đi.

— *đi*. id.
 — *lên*. Đưa lên, quăng lên.
Đá — Lay chơn mà đá đi; bỏ quách không thèm dùng, không thèm ngó tới.
Đánh — Đồ đi, thả đi, quăng ném đi.
 — *hương*. Bạc đãi, không nghĩ đến, không coi ra sự gì.

好 Hàu. n. Lầu ăn, ham ăn, ăn bằm.

— *ăn*. id.
Ngựa — đá. Ngựa hay đá, lầu đá.

壕 Hàu. n. Loài sò hên hay sinh sản ở trong kẹt đá.

— *lá*. Thứ hầu nhỏ, ở trong cái vỏ nhỏ, đôi với hầu lớn, đã làm ra một khối lớn.

Gành —. Vực đá có nhiều hầu, (coi chữ gành).

Khê —. Khê lán lán, đập lán lán mà bắt con hầu ở trong vỏ nó. Thường nói về nợ khó đòi khó trả, phải đòi lán lán, hoặc nói về công việc khó làm, phải làm một khi một ít. *Đòi kê hầu; làm kê hầu.*

后 *Hậu*. *c.* Vua, vợ vua, vua đờn bà; sau.

Hoàng —. Vợ vua.

Vương —. id.

Chính —. Bà hoàng hậu.

| 妃 — *phi*. Bà thứ hậu.

Mẫu —. Bà quốc mẫu.

Hoàng thái —. id.

Thái hoàng thái —. Bà vua.

— *thỏ*. Thần đất đai, người ta thường xây nên thờ một bên má.

Thiên — *thành mẫu*. Tước tặng bà Mã-hậu, tục gọi là *Mã cháu*.

— *nghe*. Tên riêng người đời xưa có tài bản cung tên.

厚 *Hậu*. *c.* Dày, rộng, lớn, trọng đãi.

Trung —. Ngay thẳng, giữ một lòng tốt.

Nhơn —. Có lòng hơn hay thương kẻ khác.

Ấn —. (Coi chữ ấn).

淳 | *Thuần* —. Dề dặt, hiền lành, nết ở rất chắc, rất tốt.

渾 | *Hôn* —. id.

— *đãi*. Đãi dàng rộng rãi, mời ăn trọng hậu.

— *tinh*. Có lòng rộng tốt.

— *nhau*. Trọng đãi nhau, ở với nhau hết lòng.

Trọng —. Đằm thắm, quảng đại, đáng kính trọng.

— *w bạc, bạc đem làm* —. Không biết chỗ khinh chỗ trọng, chỗ không đáng lại lấy làm trọng.

其 | 其 薄 *Ký* — *giả bạc*. Chỗ phải trọng lại lấy làm khinh.

Cao —. Trời đất.

高 | 蒙 毳 *Cao* — *mông cầu*. Sách nói về việc trời đất.

Thiên cao địa —. Trời cao đất dày.

— *nhau*. Mặt dày, mặt lý, không biết xấu hổ.

Ấn ở không —. Phụ bạc nhau.

— *đạo*. Có ân có tình cùng nhau, không bạc đãi nhau.

— *phác*. Thứ vỏ cây có mùi cay thơm, cũng là vị thuốc làm cho ngon ăn, đất Bà-ri-a, củ lao Phú-quốc có nhiều.

後 *Hậu*. *c.* Sau; con cháu.

— *lui*. Đền sau, lớp sau.

— *nhực*. Ngày sau, đêm sau.

— *hiển*. (Coi chữ hiển).

— *sinh*. Kê sinh sau, kê còn nhỏ.

| 生 可 畏 — *sinh khả huy*. Kê sinh sau khả sợ, ấy là lời đức Phu-tử khen kê nhỏ mà thông minh.

| 昆 — *côn*. Lớp con cháu.

— *học*. Kê học sau.

— *thê*. Đờn sau, kiếp sau.

— *dê*. Dòng dõi sau, lớp cháu chất.

— *hoạn*. Việc phải lo sau, đều làm hại ngày sau. *Phải làm cho dứt hậu hoạn.*

— *thu*. Cái dai dai may bằng da hoặc bằng vải, trông sau đuôi ngựa, để mà chịu lay cái yên ngựa.

— *cung*. Cung sau, nhà các cung phi mà nữ ở (nói về vua).

— *môn*. Đàng đại.

— *dầu*. Bức vách hoặc cuộc xây cao hơn cả khuôn má, ném về phía dầu má.

Ngã —. Ngã sau, đàng sau.

Phía —. Phía sau.

Thôi —. Thôi lui (thường nói về ngựa chững).

Đá —. Đá lại sau, (nói về ngựa chững).

無 | 爲 大 无 — *vi đại*. Không nói hậu là một khoản nặng, ấy là lời thầy Mạnh, luận người đời không con, thì không người nối hậu chủ việc hưng hóa, cho nên lấy làm trọng.

Nôi —. Kê tự, nôi dòng dõi: *Không con nôi hậu.*

Kê —. id.

Tuyệt —. Không có con cháu, không nối sinh được.

Khai —. Chạy nổi tiếng ục ục phía sau, tục gọi là kêu dài, (nói về ngựa).

Cửa —. Cửa sau, cửa chừa phía sau.
 — *hội*. Tiếng anh em bạn hẹn hò sẽ gặp nhau, hay nói là *hậu hội hữu kỳ*.

後會有期

Phòng —. Dự bị, lo về sau.
 — *thần*. Dự bị tùy thân.
Lo —. Lo về sau, lo việc ngày sau.

前根根 | 劫 *Tiền căn báo — kiếp*.
 Căn kiếp trước trả lại tại kiếp sau;
 Kiếp trước làm dữ kiếp sau phải chịu.
 (Luân-hồi).

Cản —. Ngăn giữ phía sau, nhưt là không cho thối lui (nói về binh).

| 堂 — *đương*. Nhà sau.
 — *đoàn*. Đoàn lũ đi sau.
 — *tập*. Tiếp theo sau, đoàn kéo sau, (binh lính).

Bọc —. Vây phía sau, bao phía sau.
Bệnh sấm —. Bệnh khi dề rớt, (có nhiều chứng).

Thân —. Thân sau, kiếp sau, kiếp chêt. **Thân hậu bất hoại**. **身後不壞**
 Chêt rồi xác không hư mục (đạo Phật).

Sự —. Việc rớt.
Sĩ —. Đợi kỳ sau, phiên sau, thứ sau, (tiếng dặn biểu).
Không biết nghĩ —. Không biết nghĩ về sau.

候 *Hậu. c.* Đợi; chực hầu; chừng.

Ti chiêm —. (Coi chữ chiêm).
Tử —. Sách nói về sự chêt, kinh giữ linh hồn, (kêu là tử hầu thì là sai nghĩa).
Thì —. Thì tiết.
Khí —. Tiết khí.
Hỏa —. Chừng lửa nóng, tiết khí nóng chừng nào.

Vân —. Hỏi thăm, thăm.
Bái —. Kính thăm, đi viếng.
俟 | *Sĩ* —. Chờ đợi.
聽 | *Thính* —. Chực hầu, ứng chực, đợi chờ.

押 | *Áp* —. Giam lại, cầm lại.
監 | *Giam* —. Giam cầm lại, chưa xử quyết.
Xử tử giam hậu. **處死監候**
 — *bỏ*. Lãnh làm việc quan mà chực chỗ khuyệt, đợi bỏ đi chỗ nào.

堠 *Hậu. c.* Nhà canh, cái dò.
堠 | *Xích* —. id.

好 *Hậu. n.*
Dưa —. Thứ dưa ăn chín, lớn trái, mình nước, chữ gọi là *tây qua*.

侯 *Hậu. c. n.* Ứng chực một bên; các chúa chư hầu; gán; vợ bé.

Chư —. Vua chúa các nước nhỏ; thuở xưa đất Trung-quốc phân làm 18 nước chư hầu, thì là 18 tỉnh bảy giờ.

Ngôi —. Vị vua chúa.
Công —. Tước công, tước hầu; chức tước lớn nhưt.

Quan —. Quan lĩnh lãnh việc hầu hạ.
Chực —. Ứng chực hầu hạ quan trường.
 — *hạ*. id.

— *cận*. Kề hầu gán; kề thân với quan, người quan yêu dùng.
 — *gán*. id.
 — *lễ*. Kề hầu hạ riêng.
 — *điều*. Kề lãnh việc điều đày cho quan.
Đó —. Đổ binh khí, để làm nghi vệ cho quan.

Thuyền —. Ghe quan, ghe sám riêng cho quan đi.
Ghe —. id.

— *đón*. Đón đàng mà rước, đón rước quan.
 — *kiện*. Tới quan mà chực việc mình kiện thưa.
 — *cho*. Ngõ cho, đặng cho, (tiếng ước).
 — *hết*. Gán hết.
 — *chết*. Gán chêt.
 — *làm sao?* Tinh làm sao, sẽ làm thế gì?

Dàn —. Sắp bày quân lính trước mặt quan hoặc để mà ứng chực hoặc để mà đi theo. Bài ban.

Áp —. Tới mà hầu, dân ra mà hầu (tiếng truyền bảo).
Bài —. Thôi hầu, cho thôi hầu.

陽 | *Dương* —. Thần nước.
 — *thiếp*. Vợ bé, vợ gạnh.
 — *lớn*. Không chắc chắn, không rõ ràng.
Nói chuyện hầu lớn thì là nói cho nhiều mà không có lẽ chỉ làm chứng.

喉 Háu. c. Họng.

Yết — id.

Đau yết — Đau trong họng, đau chỗ nhược.

Chỗ yết — Chỗ hiểm, chỗ nhược.

希 He. n.

Hăm — Ngăm đe.

Xếp bè — hoặc *chè* — Ngồi xấp òng chơn xuôi về một bên, ngồi theo thể *đơn* bà lạy.

Rần — Rần dạy, làm cho sợ.

蓀 He. n. Loại rau, giống cây hành mà giệp lá, tiêng trợ tử.

Rau — id.

Hự — Tiêng chông báng, kinh địch, không chịu.

Hành — Cả hai loại rau tròn lá, giệp lá.

戲 Hé. n. Mờ ra một thí; tiêng trợ tử.

Mờ — Mờ ra một thí.

— *cửa*. Mờ cửa ra một thí.

Mặt trời — *mọc*. Mặt trời mới lộ lên một ít.

Hó — Nói động tới, di hơi ra. *Điêng hó hé*.

Há — Tiêng gác ngang, không chịu.

Đi — Phải đi chăng? (Tiêng hỏi).

Bê — Tiêng dè kêu.

夏 Hé. c. n. (Coi chữ hạ). Mùa nắng; tiêng trợ tử, kêu rú nhau làm việc chi một lượt.

Mùa — Mùa nắng.

Đi — Chúng ta đều đi. (Tiêng rú).

— —. Tiêng rú nhau, giục nhau.

厦 Hé. c. Phía ngoài mái sau, dưới mái sau.

— *chái*. Phía ngoài vách dựa mái sau cùng dựa hai bên chái nhà; chỗ hèn mọn.

Sau —. Phía ngoài mái sau.

Ngoài — Ở bên chái nhà.

Quán ở — ở *chái*. Quán hèn mọn.

唉 Hé! n. (Hối). Tiêng than van, nan trách.

Thương hại —! Tiêng than vì sự hoạn nạn.

Tiêc —. Tiêc đường nào, tiêc thay!

Khôn —. Khôn đường nào!

Hữ —. Ung chịu, ừ hữ. *Đừng thêm hữ hẽ*. cũng là tiêng hỏi gạn cho rõ: *Nó còn hữ hẽ chưa chịu đi*.

Trời đất có hay chăng —? Tiêng than, Trời Đất có hay chăng hỏi hay là hẽ. Tiêng hỏi trên trời dưới đất có ai biết cho chăng.

矣 He. n. Hờ ra.

— *ra*. id.

Ngồi chè —. Ngồi vò ý trông trải, mở bát hai vè.

希 He. n.

— *hủng*. Chỗ sừng chỗ bằng, chỗ cao chỗ thấp không đều.

Ngồi chè —. Ngồi (hàng) hàng.

Nằm chè —. Nằm mở ghe.

Chê — *chàng* *hàng*. Bộ ngồi nằm mặt nết.

係 Hé. c. Bó buộc, dính dấp, can cặp, quan trọng.

Sô —. Sô phải chịu.

Quan —. Hay bó buộc, cùng hay sinh việc. *Việc này quan hệ lớn*.

Can —. Can cặp, dính dấp, mắc mười. *Can hệ chi tới chú?*

Rất —. Rất rồi rắm, rất lớn, không biết may rủi thế nào.

— *lắm*. id.

Không — *chi*. Chẳng dính bén chi, chẳng can gì.

— *tuy*. Vương vãn làm cho mắc phải.

Quả —. Quả thiệt, chắc chắn. *Quả hệ nó là kẻ trộm*.

— *là*. Vồn là, sô là.

系 Hé. c. Buộc, nối theo.

Thê —. Dòng dõi, mục lục, gia phả.

兮 Hé. c. n. Tiêng đê sau câu ca, tiêng chảm.

Lây theo nghĩa nôm thì là can hệ, bao giờ

— *chi*. Có làm sao ở đầu.
 — *gi*. id.
Chàng — *chi*. Chẳng có làm sao.
Chàng — *gi*. id.
Chi —. Chẳng có đầu.
Nào —. id.
Chớ —. Tiêng cầm ngấn.
Mưa —. id.
Điêng —. id.
Chưa —. Chưa tâng, chưa có bao giờ.
Chàng —. Không có khi nào.
Thịt cá é —. Thịt cá bộn bé, mặc sức ăn.

奚 Hê. *c*. Sao, làm sao; đũa hầu hạ.

— *đồng*. Đũa đi theo, tôi tớ.
 — *nô*. id.
Thằng —. id. Đũa giầu, nói chuyện dễ
 tưng cười.
Cười —. Cười giọng lạt lẽo thật thà.

係 Hê. *n*. Cả thầy, chẳng kỳ, chẳng hạn:

— *là*. Có phải là, quả thiệt là: *Hê là người*
tốt....
 — *ai*. Chẳng kỳ ai, như có ai.
 — *kẻ*. Chẳng kỳ kẻ nào.
 — *khi*. Mỗi một khi.
 — *khi nào*. Chẳng kỳ khi nào.
 — *lần nào*. Mỗi một lần.
 — *nghe tiêng mở thì phải chạy tới*. Mỗi một
 khi nghe tiêng mở thì....
 — *có*. Như có, mỗi khi có.

嫌 Hêm. *n*.

Lem —. Bộ dơ dáy, lem luốc; con mắt lem
 nhem, dơ dáy không sạch ghèn.
 — *huốc*. Dơ nhớp.

糝 Hêm. *n*. Com da, hoặc nếp lứt nâu rôi, bỏ
 men cho nó dậy, cùng hoá ra một thứ com
 sệt sệt, có mùi cay nồng mà đặt rượu.

— *đặt rượu*. id.
Thầy — *thì say*. Tiêng mắng đũa hay say.
Quần ăn —. Tiêng mắng đũa mê muội.
Bả —. Hêm ~~đ~~ cắt rượu rôi.

Đàng —. Đàng hai mí hòm thùng khép lại
 mà còn hở phải, dùng đồ trét mà trét
 dài theo.

儉 Hêm. *n*. Hẹp hòi.

— *lám*. Ít quá; hẹp hòi quá.

險 Hêm. *n*. Chỗ chẹt, chỗ hóc hiểm.

Đàng —. Đàng che, đàng đi đũa xô hê xô vách.
Xó —. Chỗ góc, chỗ cùng, chỗ chẹt.
Lổ —. Lổ hở mà chẹt, chỗ xô góc, chỗ cùng.

嫌 Hêm. *c*. Nghi; giận; lo buồn.

— *thù*. Oán hận, lo việc trả thù.
Thù —. id.
 — *khích*. Khích báng, giận dữ nhau.
 — *hích*. id.
Lầy lăm —. Lầy lăm oán hận, ghi đê trong
 lòng.
 — *nhau*. Oán thù nhau, giận nhau, lừa khi
 mà hại nhau.
 — *hận*. Tích lầy sự cừu oán.
 — *vi*. Ngặt vi, lo vi, buồn vi; *hêm vi cha mẹ*
chết sớm.
Mưa —. Chớ lo, chớ nghi ngại.
 — *nghi*. Nghi ngờ.

痺 Hên. *n*. Đàm vướn trong cổ, bắt khô khô.

Ho —. Tiêng đôi chỉ nghĩa là ho.
Kéo —. Tiêng đàm vướn trong cổ, *tiêng thổ*
 tức, nghe khô khô trong cổ, nhưt là
 tại rần sức, một nhẹc thái quá.
Nổi —. id.
Muôn cho khen, té — *ra ngoài*. Muôn làm mặt
 giồi thì phải mỗi mặt.
Con tên —. Loại tôm, hay làm hang ở đất bùn.

現 Hên. *n*. Kỳ ngày, định ngày.

— *ngầy*. id.
 — *hò*. Giao với nhau, định chừng nào.
Kỳ —. Tryền ngày khác; chỉ chừng, nói lần.
 — *nợ*. Kỳ ngày nào sẽ trả nợ; nói lần lần,
 lần lữa.
Lễ — *ngầy*. Lễ định ngày làm việc cưới hỏi.

Hèn. *n.* Không đáng sự gì, không quý, không ra sự gì.

Thập —

Rôt —

— *mạt.*

— *mụn.*

— *hạ.*

Các tiếng này đều chỉ nghĩa là hèn quá, nhỏ mọn quá không đáng sự thế gì.

Vật — Đồ không quý, của không đáng giá gì.

Người — Người nhỏ mọn không ra thế gì.

— *người.* Xấu người, xấu mặt, không có vẻ lịch sự.

Của — Của không quý.

Dân — Dân tầm thường không có danh phận gì.

Lựa — Lựa không được tốt, lựa nhẹ giá.

Vải — Vải thô, vải xấu.

— *chỉ.* Dẫu đó, bởi vậy; người ta nói không lảm; thế nó như vậy. (Tiếng nghi cho).

— *gì.* id.

Kham — *chỉ.* Phải rồi, người ta nói không sai.

Nó không — *gì.* Nó không vừa gì, nó cũng hung dữ như vậy.

Tôi thì khen — *thì chê.* Khen tốt chê xấu, thì là đều tự nhiên.

Hèn. *n.* Loại ngao sò.

Sò — id.

Vỏ — Xác con hèn.

Nước — Nước ngà ngà.

Hèn. *n.* May mắn, gặp vận tốt.

Vận — Vận may mắn.

Cờ bạc — Cờ bạc hay ăn, ít thua.

Heo. *n.* Giồng lục súc, béo hơn hên.

— *cúi.* Tiếng đời chỉ nghĩa là heo.

— *nhà.* Heo người ta thường nuôi, đời với heo rừng.

— *rừng.* Heo hoang ở rừng.

— *lăn chai.* Heo rừng lớn hay tìm chỗ chai rái mà lăn cho dày da, có ý để mà đánh với cọp, cọp bầu không phùng.

— *vòi.* Giồng heo nhà lớn con, lông nhiều.

— *bông.* Giồng heo nhà có nhiều đúm đẹn trắng xen nhau.

— *lang.* Heo đen mà có xen một hai đúm trắng như lang churn, lang bụng.

— *và chàm.* Heo có xen một hai chỗ trắng ở trên đầu.

— *cỏ.* Giồng heo nhà nhỏ con, hay ăn cỏ.

— *ruộng.* Heo nuôi tại đất ruộng; thường là heo đen.

— *đen tuyến.* Heo đen cả mình không xen đúm trắng.

— *hạch.* Heo đực chưa thiến.

— *dái.* id.

— *ú.* Heo mập, nhiều mỡ.

— *đu mỡ.* Heo hay nhảy hay giỡn, ấy là đầu nó sung sức.

— *lăn mỡ.* id.

Nuôi — Nuôi lán lán, ra công nuôi dưỡng cho nó lớn mà bán; thau góp lán.

Đánh bài nuôi —. Hiểu là các người chơi bài chung tiền đặt đồ lán lán, ai trúng cách thì ăn trọn, kêu là *trút kết*.

Nuôi — *rán lây mỡ, nuôi con đỡ chơn tay.* Có con nhờ con.

Vì đầu — *gánh gộc chuỗi.* Vì ơn vì nghĩa, mới phải gánh việc nặng nề.

Đầu — *nong thịt.* Vật kiên biểu, phân ơn nghĩa chó kẻ có công.

Măng nanh —. Măng tre dưới đất mới đâm lên nhọn nhọn giống cái nanh heo.

Thiến —. Cắt thế nó đi mà nuôi cho mập.

Chống chuồng —. Chặt vật gì cho hở khoản cùng coi bên phía giồng cái chống heo. Thường nói về củi thổi, người ta có ý làm cho củi mau khô.

Đùi —. Cái giò sau con heo.

Cháo —. Cháo nấu nhiều món lộn lạo cho heo ăn.

Bậy như cháo —. Rối loạn, hỗn hào, không còn cang thường lễ nghĩa, thường nói về sự bà con trong nhà xóc ộc không nhện nhau.

Chim —. Thử chim ăn đêm, kêu như tiếng heo kêu, cũng gọi là chim bắt tương.

Gió —. Gió bắc.

— *gió.* Heo bị luồng gió độc mà chết (không nên ăn).

Leo —. Bộ xơ rơ, buồn bã.

— *hắt.* Lộ buồn bã, quạnh hiu.

— *quay.* Heo ram cả con, làm cho da nó vàng, chữ gọi là *kim trư*.

— *đổ*. Heo cạo lông bằng nước sôi.
Bạn hàng —. Những người làm nghề bán thịt heo.
Làm hàng —. Làm thịt heo mà chia cho nhau, bán cho nhau.
Làm —. Chọc huyết heo, đổ nước sôi mà cạo lông nó.
Cạo —. id.
 — *lừa*. Heo choai mới lớn lên.
 — *con*. Heo mới đẻ.
 — *nái*. Heo đẻ; heo nuôi riêng đẻ cho nó đẻ con.
 — *mẹ*. id.
 — *cái*. Heo hay sinh đẻ.
 — *đực*. Heo hay đực giống.
 — *nuôi nân*. Heo đẻ nhiều lứa rồi, hoặc heo đực thiên, đẻ riêng mà nuôi cho mập.
 — *nưc*. Heo vàng mỡ.
 — *nưc*. Cá củi.
Cây đầu —. Tên cây lớn, da trơn, có nhiều u giống cái đầu heo.
Múc nước cạo lông —. Công việc hèn mạt.
Ngã — *ăn máng*. Làm thịt heo mà ăn máng.

焮 Héo. *n.* Bị nắng bị lửa mà mất màu tươi, muỗn khô đi (thường nói về cây cỏ) mà cũng hiểu về người ta.

— *hắt*. id.
 — *don*. id.
 — *quoc*. Khô đun lại; héo quá.
Khó —. Cũng là héo.
 — *mặt*. Mặt mặt tươi, mặt muỗn khô.
Già —. Già rụm, già khô.
 — *rối*. Chết rồi.

梲 Hèo. *n.* Cây gậy dài.

— *mây*. Gậy bằng mây.
 — *hoa*. Gậy mây có hoa lúm đúm.
 — *tụi*. Gậy dài có treo tụi. Gậy hái.
 — *quai*. id.
Lèo —. Bộ nghèo khổ, bộ vắng vẻ, sơ sài.

噤 Hèo. *n.* Ít, chút đỉnh.

Hát —. id.
Cho chí — *quá!* Tiếng than về sự cho ít.

Hồng —. Nhẹ nhẽ. *Bộ đi hồng hèo*: Bộ đi nhẹ như không, không có mang xách giồng gì.

狹 Hẹp. *n.* Chật, không có bề rộng, bề ngang, nhỏ mọn.

— *hời*. id. *Ăn ở hẹp hời*. *Bụng dạ hẹp hời*.
Chật —. id.
 — *lượng*. Không hay xét xa, bụng dạ nhỏ.
 — *dạ*. id.
 — *suy*. Không hay suy người, suy mình.
Đàng —. Đàng xếp, đàng nhỏ.
Nhà —. Nhà chật.
 — *lòng căn*. Căn nhà không rộng.
 — *đàng dật*. Cuộc đất không rộng.

喝 Hét. *n.* La lớn tiếng, lay hơi trong cổ mà la lớn.

— *lên*. id.
Gắm —. (Coi chữ gắm).
Hò —. (Coi chữ hò).

歇 Hết. *n.* Không còn nữa; cả thầy, đủ, trọn, cùng, tột.

Trước —. Trước cả thầy.
Đầu —. id.
Sau —. Sau cả thầy, sau rớt.
Còn —? Còn hay là không còn.
Đủ —. Không còn sót, khắp cả.
 — *thầy*. Cả thầy.
 — *lòng*. Tận tâm, tận tình, sẵn lòng, đủ cách lo thương.
 — *dạ*. id.
 — *bụng*. id.
 — *ý*. Dù mọi cách, chẳng sót ý gì.
 — *tinh*. Lòng dạ có làm sao đều làm như vậy, đủ cách thương yêu nhau.
 — *sức*. Không còn sức nữa; sức làm đặng tầng nào làm tầng ấy.
 — *tri*. Quả tri không còn nghĩ tới, xét tới được.
 — *hời*. Mệt nhọc thái quá, thờ không ra hơi.
 — *tiếng*. Khan tiếng, lạt giọng; mất danh tiếng.
 — *rối*. Không còn nữa.
 — *nói*, Tiếng than vì không còn lẽ gì mà nói nữa, quá thê rồi: *Hết nói cho con!*

- *ngay*. Hết lòng ngay tin, như nói lấy thì chỉ nghĩa là không còn ngay tin nữa.
- *thảo*. Trọn lòng hiểu thảo; không còn thảo nữa (nói lấy).
- *lời*. Đủ lời nói, không còn lời gì nữa.
- *kê*. Không còn mưu kê chi nữa.
- *thê*. Không còn cách thê chi nữa, như nói lấy thì chỉ nghĩa là quá thê.
- *cách*. Đủ các cách.
- *sách*. Không còn kê sách chi nữa.
- *đời*. Chết rồi, không còn sự đời, không còn cang thường chi nữa.
- *kiệp*. Tiếng mắng nhau rằng: xâu xa hết cách, không còn kiếp sống nào nên; chính nghĩa thì là qua một kiếp.
- *phép*. Tiếng than không còn thê gì nữa. *Hết phép! đánh nó cũng như không*, nghĩa là không sửa trị đặng nữa.
- *nhà*. Không còn nhà nữa, hết sạch gia tài.
- *sự nghiệp*. Không còn sự nghiệp. *Thuá hết sự nghiệp*.
- *trọi*. Không còn sót.
- *tron*. id.
- *sạch*. id.
- Chẳng* —. Hầy còn nhiều, chẳng thiếu chi.
- Chẳng hay* —. Còn hoài, không hề thiếu.
- Chẳng* — *cho*. Chẳng hết chi; chẳng thiếu đâu, hầy còn có cho.
- Cửa ăn hay* — *người còn thầy nhau*. Ấy là *của vẫn mặt dãi*.
- *vợ* — *chống!* Không còn nghĩa vợ chống.
- *bà con* hoặc — *bà* — *con!* Hết nghĩa bà con.
- *thóc có làng dong*. Thầy của sãn thì phá, không biết tiếc, chẳng lo làm ăn. (Tiếng trách).
- *trông!* Không còn trông nữa.
- *thương*. Không còn thương nữa; không còn gì mà thương nữa.
- *nhớ*. Không còn nhớ nữa, không còn chi mà nhớ nữa.
- *mưa*. Không còn mưa nữa; mãn mùa mưa.
- *ngẩy*. Gập ngẩy.
- *gán*. Không còn sức lực.
- *tay*. Mỗi tay quá; với không tới.
- *chơn*. Mỗi chơn quá; đi không đặng nữa; hựt chơn.
- *bao nhiêu?* Dùng chừng bao nhiêu.
- *chừng nào?* Cho tới chừng nào.

- *mây ngẩy?* Phải mây ngẩy.
- *thời*. Không còn may mắn nữa.
- *vận*. id. Không còn vận tốt.
- *duyên*. Không còn duyên nữa.
- Già lại* — *duyên*. Già lại hết lịch sự, không còn sự chỉ cho kẻ khác ưa dùng (nói về đờn bà).
- *xôi rới việc*. Còn ăn còn làm, hết ăn hết làm.
- *cười*. Không còn cười nữa; không còn chê nữa.
- *Cần* — *kiệp*. Không còn cần kiếp nào nữa, nghĩa mượn: không còn biết xâu hổ.
- Đợi* — *cần* — *kiệp*, chỉ nghĩa là đợi lâu lắc quá.
- *nghề*. Không làm nghề được; không còn nghề gì nữa.
- *hay*. Không còn hay giỏi nữa.
- *giỏi*. id.
- *xác*. Không còn xác nữa; không dám xác nữa.
- *khôn tốn ra đại*. Muốn làm khôn, đáo đầu hoá ra chuyện đại.
- Ăn cho* —. Đừng bỏ mứa.

頤 Hết. *n*. Giồng lặn, không khác chút nào. (Thường nói về hình dung).

Giồng —. id.

In —. id.

翫 Hều. *n*. Cơi lên quá và không vững.

Đề —. Đề cao quá, cơi lên quá.

Cắt nhà — *quá*. Nhà cắt cao quá, không có thê vững bền.

曉 Hều. *n*.

— *hảo*. Bộ rộng rãi, thông thừa, không chặt chĩa.

Nhẹ —. Nhẹ hồng, nhẹ lằm.

Hều —. Bộ nhẹ hồng, nhẹ lằm. *Gánh nặng mà đi hều hều*.

彘 Hi. *c*. Vua Phục-hi, hiệu hoàng đế đầu hết bên Trung-quốc, về đời Tam-hoàng.

犧 Hi. c.

— *sanh*. Vật dụng mà tế tự, như trâu bò, heo, dê.

熙 Hi. c. Sáng.

Vua Khang —. Hiệu vua thứ hai đời nhà Thanh bảy giờ.

Khang — *tự điển*. Tự điển sửa lại từ đời vua Khang-hi cùng dâng cho người.

稀 Hi. c. ít.

— *thiếu*. id.

地廣民 | *Địa quảng dân* —. Đất rộng mà dân ít.

人生七十古來 | *Nhơn sanh thập thập cổ lai* —. Người sống bảy mươi tuổi, xưa nay ít có.

Rên —. Tiếng rên.

稀 Hi. n.

— *hợp*. Bộ đệ kì, bộ dơ dáy, chưa ai tăng thấy.

Rên —. Tiếng rên.

戲 Hi. c. Chơi giỡn.

Du —. id.

Du — *du thực*. (Coi chữ du).

— *hờn*. Ngủng ngờn không biết sợ lện, không biết xấu hổ.

Ngựa —. Ngựa kêu tiếng dài mà cao.

Diễn —. Hát bội, bày cuộc chơi.

— *mắt*. Con mắt nửa nhắm nửa mở.

Con mắt —. Con mắt vừa hé hé, xem coi không tỏ.

喜 Hi. c. n. Máng.

— *lạc*. Vui máng. id.

— *hoan*. id.

Hoan —. id.

Hỉ —. Hòm sớm vui vầy cùng nhau. (Nói về vợ chồng già).

Cung —. Chúc tụng, máng cho nhau.

— *mũi*. Kém hai bên trái mũi lấy hơi làm cho nước mũi vọt ra.

鞞 Hia. n. Thứ giày lớn, bao cho tới ống chơn; anh (nói theo giọng Triều-châu).

Đi —. Mang hia, dùng hia mà đi.

Mang —. id.

— *hát bội*. Thứ hia quót mũi, hát bội hay dùng.

檄 Hịch. n. Chính chữ nho chỉ nghĩa là giấy truyền bảo.

Cười —. Cười nhỏ tiêng mà giòn.

Cười hì —. id.

赫 Hích. n.

Cười — *hác*. Bộ cười tích toác.

險 Hiềm. n. Ít có. Cũng có khi hiểu là bộn bề.

— *hoi*. id.

Cửa —. Cửa ít có.

— *cửa*. Nhiều cửa, cửa bộn bề.

— *tiền*. Nhiều tiền, chẳng có thiếu chi tiền.

— *có*. Ít có, quý dị, cũng có nghĩa là không có.

— *lắm*. Ít quá.

— *chi*. Nhiều lắm, dư dật, chẳng thiếu chi.

— *gh*. id.

Chẳng —. Chẳng lạ chi, chẳng thiếu chi.

嫌 Hiềm. c. Hém.

Cừu —. Tích lũy sự oán thù, cừu hận.

貝管 Hiềm. n.

Hiềm —. Nhiều lắm, dư dật.

險 Hiềm. c. Ngặt nghèo, trở cách, có lẽ nghi sợ.

— *trở*. id.

— *nghèo*. id.

Nguy —. id.

— *yêu*. id.

— *địa*. Chỗ nguy hiềm.

— *xiv*. id.

Đàng —. Đàng đi gian hiềm, có nhiều lẽ phải sợ.

Thê —. Cách thê hiềm trở.

— *tâm*. Lòng độc địa, ăn ở hiểm.
Ồ —. Ở gắt, không hay thương nhau, hay khuấy nhau.
Làm —. Trác nhau, khuấy nhau, không hay làm ơn cho nhau. *Nó làm hiểm không cho tôi mượn cây viết.*

軒 *Hiên*. *n*. Mái cột nổi theo nhà lớn.

Mái —. id.

Hạ —. id.

現 *Hiện*. *c*. Bày ra, cho ngó thấy, rõ ràng, ở trước mắt.

— *hình*. Cho ngó thấy hình. *Nói về thần quỉ.*

— *ra*. Bày ra cho ngó thấy.

— *xuông*. Ở trên mượn hình mà xuống.

— *tại*. Rõ ràng trước mặt.

Hiện —. Rõ ràng, tỏ tường.

Nguyên —. Nguyên vẹn.

— *hữu*. Có rõ ràng trước mặt.

— *tiên*. Tiên mặt.

Mua bán — *tiên*. Mua bán tiên mặt.

憲 *Hiên*. *c*. Phép, luật.

Quan —. Tiếng xưng các quan về bậc lớn, từ án sát, bộ chánh trở lên.

| **臺** — *đài*. id.

| **察使** — *sát sử*. Tước án sát đời trước.

獻 *Hiên*. *c*. Luận tội, định án.

— *ngục*. id.

Thành —. Ăn đã thành, tội đã định.

獻 *Hiên*. *c*. Dâng, trình.

| **策** — *sách*. Dâng bày mưu chước, cách thế gì.

— *kê*. id.

— *lễ*. Dâng đưa lễ vật.

— *tiêu*. Làm cho vui, thường nói về sự làm sách gì vui mà dâng cho vua xem chơi.

Công —. Lễ triều công, dâng tiên vật gì cho vua.

Tiên —. Dâng đưa, cho chác, làm việc lây lòng.

賢 *Hiên*. *c*. Khôn ngoan, nhơn lành.

— *lành*. Nhơn lành, không hay làm dữ, dễ thương, dằm thắm.

— *hậu*. Hiên lành, trọng hậu, không hay lung tánh dữ, (cũng nói về thú vật).

— *hòa*. Hiên lành, hòa hảo.

— *đức*. Nhơn đức, đạo đức.

— *tài*. Kể có tài đức.

Thánh —. Bậc thánh, bậc hiên.

Nhơn —. Nhơn lành.

Tiến —. Kể có công lập làng, làm nên việc lớn cho làng mà đã chết rồi, làng lập bài vị mà thờ riêng.

Mâm tiến —. Mâm xôi thịt, phần kiến lớn cho kẻ tiến hiên, đều về phần con cháu kẻ ấy.

Hậu —. Kể hiên sau, nghĩa là kẻ nôi lây kẻ tiến hiên, có công dày ngài nặng với làng, chết rồi làng lập bài vị, để kẻ lây bậc tiến hiên.

Tôi —. Kể làm tôi ngày lành.

— *khô*. Hiên lắm, không hay làm dữ, không hay ngấy ngà.

— *như bụt*. id. (Coi chữ bụt).

Nghĩa —. Nghĩa không hay đá, không hay cắn.

顯 *Hiên*. *c*. Sáng, rõ ràng.

| **赫** — *hích*. id.

— *vang*, hoặc *vang* —. id.

— *vinh*, hoặc *vinh* —. id.

— *trung*. Tên miếu, thờ các đảng trung thần.

— *thánh*. Bày thánh tích, hiện phép gì, ứng thế gì, như hiện ra mà cứu dân độ thế, cũng gọi là làm phép lạ, (nói về thần linh).

— *tích*. id.

— *danh*. Rạng danh, sáng danh.

— *phụ mẫu*. Làm cho cha mẹ rõ ràng.

— *linh*. Bày điểm thần linh, linh thiêng.

幽 | *U* —. Tòai sáng, phép tội phép sáng. Đương gian, âm phủ. *Chàng nề u hiên mới là chị em*, (Túy-kieu).

Kính — *vi*. Thứ kính coi vật nhỏ hóa ra to.

焯 Hiêng. *n.* Đẻ gán bên lửa.

— *lửa.* id.

Nướng —. Nướng xa lửa một thí.

Hơ —. Hơ xa xa, cho có hơi lửa.

齋 Hiệp. *c.* Làn lớt, lây quyền mà làm bức.

— *đáp.* id.

— *chê.* Ý thê, làn lớt làm cho kẻ đang em phải chịu ẹp.

— *tùng.* Bất phải theo, ép đi theo, (thường nói về giặc).

— *đê.* Làn lớt quá.

Ăn —. (Coi chữ ăn).

Ăn — *gió.* Ý thê, xúc lờ với kẻ chưa táng việc.

Nói —. Nói oan, nói ức, không cũng nói có.

Đánh —. Ý làm lớn mà đánh, không đáng đánh cũng đánh.

Mắng —. Mắng ép, mắng ngang, không đáng mắng cũng mắng.

Hảm —. Ép uống, làm ngang, làm bức, (thường nói về sự dâm hảm đờn bà).

Hùng —. Ăn hiệp.

Xử —. Xử oan, xử ức.

Ức —. Chịu oan ức, bức tức về việc kẻ khác làm ngang.

Cha mẹ nói oan, quan nói —, *chống có nghiệp nói thừa.* Làm nhỏ thường chịu thua thiệt.

— *mũi.* Lây quyền thê mà mua ngang, mua nhiều trả ít.

協 Hiệp. *c.* Nhập làm một, giúp đỡ cho nhau.

— *ý.* Đồng một ý, một lòng.

— *lòng.* id.

— *dạ.* id.

— *lực.* Đâu sức, giúp sức cho nhau.

— *nhau.* Vây hiệp nhau.

Bất —. Ngăn ra, không đồng lòng đồng sức.

— *quản.* Chức quan võ.

— *biện.* Tước gia tặng cho các hàng quan lớn nhưt, thường để chữ đại học sĩ, kêu là *hiệp biện đại học sĩ*.

— *lý.* Chức quan phụ lãnh việc gì.

— *trần.* Chức quan trần thứ hai, kê lấy chức tổng trần, đồng chức bộ chánh bảy giờ.

Tham —. Chức quan trần thứ ba, đồng chức án sát bảy giờ.

— *tân.* Chức quan.

— *lãnh.* Chức quan thị vệ.

— *lỏa.* Vây đoàn lũ, nhiều người chung làm việc gì.

— *bọn.* id.

| **紀曆** — *kỷ lịch.* Lịch làm theo phép.

— *hòa.* Hòa nhả một cuộc, đồng một ý. Cũng là niên hiệu vua Annam, kê vì cho Kiên-phước, nội năm 1884, là năm Giáp thàn.

合 Hiệp. *c.* Hợp, hạp.

— *vây hoặc vây* —. Nhóm hợp, chung cùng.

— *mặt.* Gặp mặt, đủ mặt.

Sum —. Nhóm hợp, sum vây.

— *lại.* Nhóm hợp.

— *hòa hoặc hòa* —. Hòa thuận cùng nhau.

— *ý.* Hạp ý nhau. Đồng một ý.

— *ngộ.* Hội lại mà ngộ việc gì, (hội các quan lớn).

Bất —. Không đồng một ý; không phải cách.

| **齋** — *cần.* Lễ vợ chống mới mắng nhau: thườ xưa dùng một trái bầu nhỏ cắt làm hai cái chén uống rượu, chống một cái, vợ một eái, rót rượu vào, khuyên mời nhau uống, trong lúc mới rước dâu về.

— *đồng.* (Coi chữ đồng). Giây các người chung vốn buôn bán làm giao kèo với nhau.

| **蒲還珠** — *phô hoàn châu.* Ngọc trở về sông Hiệp-phô. Thuở nước Giao-chỉ còn chịu phép Trung-quốc sai quan trần nhậm, mắc một vì quan bắt nơn, hại dân làm cho ngọc Hiệp-phô đi kết, đến khi đổi ông khác có nơn, ngọc bèn trở về.

Phôi —. Làm đôi bạn, vợ chống.

Hảo —. Hòa hảo cùng nhau, xưng đòi vừa lứa.

Lục —. Sáu phương hướng, cả thê giải. Sáu phương hướng thì là trên, dưới, nam, bắc, đông, tây.

Kiệt —. Kết lại, vây đoàn.

Phù —. In nhau, xứng nhau, vừa vắn.

Vãn —. id.

Cái —. Đồ sành, đồ da, siêu nắn tròn tròn mà mỏng, trên có nắp dầy.

— **án**. Tên xứ ở tỉnh An-giang.

Cầu — hoặc **cầu nạp**. Hiệp nhau không đáng, không nhắm phép. Nam nữ lấy nhau không có phép cưới.

號 **Hiệu**. c. Kêu gọi, tên trước, đầu riêng.

Danh —. Tên.

Biểu —. Tên gọi.

Niên —. Tên năm.

Thánh —. Tên ông thánh đỡ đầu.

— **lệnh**. Điều truyền dạy, đầu truyền biểu.
Hiệu lệnh bất nghiêm.

Ra —. Ra đầu truyền dạy.

Khẩu —. Dầu gì, tiếng gì người ta truyền cho mình biết trước, đến khi người ta hỏi thì bỏ lại cho nhắm (việc quân lính).

Nhân —. Thẻ để, chữ biên làm dấu.

— **cờ**. Dầu cờ, sắc cờ.

Sô —. Sô kẻ.

Hoàng —. Trước hiệu vua đang trị vì.

Quốc —. id.

Tước —. Chức tước, danh hiệu.

Bánh —. Mua số bắt thăm, đầu cho mình trúng; làm việc cầu may, thử vận, cũng là một cuộc chơi.

Cải —. Cải tên hiệu.

校 **Hiệu**. c.

— **hủy**. Trước quan võ.

Quân —. Quân sĩ.

Chạy —. Lĩnh hát bội, quân cầm cờ cho hát bội, thường kêu là **quân chạy hiệu**, sai đầu chạy đó.

效 **Hiệu**. c. Có sức lực, được việc, bắt chước.

— **nghiệm**. Có sức lực hay. *Thuộc hiệu nghiệm.*

Thần —. Linh nghiệm, hay lắm, (cũng nói về thuốc).

Thành —. Được việc.

Tốc —. Mau hay, mau thấy sức lực. Thường nói về thuốc trị bệnh.

Phỏng —. Bắt chước theo.

昊 **Hiệu**. c. Cả.

— **thiên**. Trời cả.

少 | **Tiêu** —. Tên hiệu vì một vua ở bên Trung-quốc; một vị trong năm vua cả, gọi là **ngũ đế**;

孝 **Hiệu**. c. Thảo thuận.

— **thảo**. id.

Trung —. Thảo ngay.

— **kính**. Thảo kính.

— **tử**. Con thảo.

— **hữu**. Bạn lành.

Báo —. Trả thảo.

Bất —. Ngổ nghịch, không thảo thuận.

Thất —. Mất thảo, chẳng còn chỉ là hiệu nghĩa.

Đám ma, nhà —. Tiếng gọi đám đưa quan cữu, và nhà có âm tang.

忠君 | **親** **Trung quân** — **thân**. Ngay vua, thảo với cha mẹ.

— **thuận**. Thảo thuận, hiệu thảo thuận hòa.

— **đễ**. id.

| **順** **還** **生** | **順** **子** **忤** **逆** **還**
生 **忤** **逆** **兒** — **thuận** **hườn** **sinh**
— **thuận** **tử**, **ngổ** **ngịch** **hườn** **sinh**
ngổ **ngịch** **nhĩ**. Dòng nào sanh giống này.

父 **慈** **子** | **Phụ** **tử** **tử** —. Cha nhưn lành con thảo thuận, (được cha được con).

Có —. Ở hệt lòng với cha mẹ.

Giao —. Kết nghĩa cùng nhau.

— **thăng**. (Coi chữ hảo). Lấy mình làm hơn, ham ở cửa trên.

曉 **Hiệu**. c. Nghĩ được, biết được, thầy được nghĩa lý.

— **biết**. Nghĩ được, biết được.

— **ý**. Biết ý.

— **lòng**. Biết lòng.

Thâu — hoặc — **thâu**. Nghe biết rõ ràng; thông biết nghĩa lý.

— **được**. Biết được, suy nghĩ được.

— **rõ**. Nghĩ thấu, biết rõ ràng.

— **ngâm**. Ngụ ý, để mà hiểu ngâm vậy, không nói ra.

Ám —. id.

通天 | *Thông thiên* — Sách nói về nhiều việc trên trời dưới đất.

Quán nam — Bọn người đi ăn kỹ nam.

Ít — Ít rõ, ít thấy nghĩa lý. Không được thông sáng, tối dạ.

Chậm — Lâu hiểu, gặp việc nghĩ mau không được.

— *nghĩa*. Chỉ nghĩa là.

— *dụ*. Lời vua quan truyền dạy.

— *thị*. Giấy quan truyền bảo việc gì; cho người ta hiểu biết việc gì.

Thông — Biết được rõ ràng; sáng láng.

— *lạc*. Hiểu không nhầm, hiểu sai.

驗 *Him. n.*

— *mắt*. Con mắt lim dim, lem nhem, nửa nhắm nửa mở, (có chỗ nói là lem đem).

Con mắt lim — id.

軒 *Hin. n.*

Đen — (Coi chữ đen).

軒 *Hin. n.*

Xâu — Xâu lằm, xâu tẹt, khó coi lằm. (Thường nói về hình dung).

Đen — Đen mờ.

形 *Hinh. c.* Dạng bày ra, vóc giạc bày ra, bộ tướng.

— *tượng*. id.

— *trạng*. id.

— *dạng*. id.

— *dáng*. id.

— *dùng*. id.

— *đuống*. id.

— *thù*. id.

— *tướng*. Tướng mạo, bộ tịch, cách thể bày ra nơi mặt mũi.

— *hài*. Minh vóc.

— *khí*. Khí chất.

Đồ — Đồ vẽ ra, hình vẽ ra. *Họa đồ hình kẻ cước*.

Họa — Vẽ hình.

Giả — Giả dạng, làm bộ.

Gián — Làm bộ, làm cách.

Làm — Giả đồ.

— *thê*. Cách thể bày ra. *Hình thê trái dật*.

— *bóng*. Về bày ra, bóng dáng.

Tinh — Sự thể mình ngó thấy; sự thể bày ra. *Coi tinh hình cho biết ngay gian*.

Hiện — Xuất hình cho ngó thấy.

Tàn — Giàu dạng, ẩn đi không cho ngó thấy.

奇 | **異面** *Kỳ* — *dị diện*. Bộ tướng lạ kỳ; lạ mày lạ mặt.

露出原 | *Lộ xuất nguyên* — Nguyên hình tích làm sao, bày ra thể ấy. Nguyên là người xấu bày ra là người xấu.

Không nên — *nên dáng*. Tiếng mắng đũa bát tài.

— *hóa*. Bối khí chất mà hóa ra. Cũng là khí hóa hoặc bối hình nọ mà hóa hình khác.

Hát — Dùng nộm mà hát; tạc hình tích người đời xưa để mà múa hát.

— *tích*. Hình trạng, dấu tích, cũng là tiếng đời.

— *ảnh*. Về vang, bóng dáng. *Không thấy hình ảnh nó*.

有於中必 | **於外** *Hữu w trung tât* — *w ngoai*. Trong có làm sao, ắt bày ra ngoài.

Thành — Dù mình vóc. *Con chưa thành hình*.

Tượng — Thân thể mới hóa ra; mượn lấy hình thể mà chế ra; theo phép chế thợ, chữ nhứt là mặt trời, thì vẽ một vòng tròn.

刑 *Hinh. c.* Việc hình, luật hình, đồ hình ngục.

— *phạt*. id.

— *khổ*. Cách thể hành phạt rất nặng.

Già — Làm khổ sở, khảo lược cho chết.

Hành — Khảo lược, bắt chịu hình khổ cho chết.

Ngục — hoặc — *ngục*. Chỗ lao tù, chỗ chịu hình phạt; đồ dè mà làm hình khổ.

Đề — Tước quan án sát, quan chủ việc hình.

Lý — Đoán xét về việc hình.

Ngũ — Năm thứ ngục hình, xưa là *mặc, tử, phi, cung, đại tịch*; nay thì là *xuy, trượng, đồ, lưu, tử*. *Mặc* nghĩa là thích chữ trên trán; *tử* thì là cắt mũi; *phi* thì là chặt chơn; *cung* thì là thiên dái; *đại tịch* thì là chém giết. **墨削 荆宮大辟笞杖徒流死**

Luật — Luật nói về những tội nặng, phải gia phạt thế nào.

Thục — Chuộc hình phạt mình đã mắc.

Bộ — Bộ các quan coi về việc hình.

— *bộ thượng thư*. Quan thượng chủ việc hình.

Tào — Ti thuộc lớn hay về việc hình.

Phòng — Phòng coi về việc hình.

— *danh*. Luật kẻ những tội nặng, cũng là luật hình.

Oan — Hình phạt oan ức, không đáng mắc mà mắc.

Cực — Phép làm hình khổ nặng hơn hết; hình khổ rất dữ dằn, như phép lăng trì, bá đao.

Tử — Tội chết, hình khô làm cho chết.

— *xung*. Xung khắc, không hạp. *Tuổi con hình xung với tuổi cha mẹ*.

Địa — Địa ngục.

Hủ — Tội phải cắt thê, phép phạt phải thiên. Cũng là hình cung.

Nhuận — Phép làm tội rất dữ, ở ngoài ngũ hình, thì là *bá đao*, *lăng trì*, *thôn kiệt*, *trảm yêu*. *Bá đao* thì là xẻo từ miệng thịt hay là phân thây; *lăng trì* thì là để cho chết nguội; *thôn kiệt* thì là làm cho nát thịt, như cho xe cán, kéo; *trảm yêu* thì là chặt ra từ đoạn.

腥 Hình. n.

— *mũi*. Lây hơi thối làm cho trái mũi nổi lên, chỉ ngứa là làm mặt tự đắc. *Chưa giàu đã hình mũi*.

— *màu*. Giương chang mày. id.

— —. Mùi thú vật chết mới thối, mới ươn, thối nhẹ nhẹ.

Mùi — —. id.

協 Híp. n. Đáy lên, nhíp lại.

Sưng —. Sưng lập. *Con mắt sưng híp* chỉ nghĩa là con mắt sưng lập, trở ra không đặng.

— *mắt*. Lập con mắt.

— *miệng*. Nhíp miệng, thường nói về chỗ ghê chốc muốn lành mà nhíp lại, hoặc sưng mắt chỗ ghê.

Béo — *con mắt*. Béo lấm, dùn thịt lập con mắt.

歔 Hít. n. Lây hơi mũi mà rút vào; dính sát; rút lây.

Hôn —. Lây mũi mà rút hơi, tỏ ra đau thương yêu.

— *thuộc*. Lây hơi rút thuộc bột vào mũi, có ý làm cho nhảy mũi; dùng thuốc nhảy mũi.

— *hơi*. Rút hơi bằng lỗ mũi, đánh mùi.

Chôn mang —. Loại chôn dơi.

— *lây nhau*. Rút lây nhau, dính sát theo nhau. *Đá nam châm với sắt hít lây nhau*.

Nhát —. Nhát quá.

— *hà*. Tiếng hít vào hà ra, ấy là khi ăn nhằm giồng cay mà làm ra tiếng hít hơi vào, hà hơi ra.

Con tu —. Đồ con nít chơi nắn bằng đất có thê rút hơi vào, thả hơi ra, cũng kêu ra tiếng.

Chim — *ô*. Thứ chim đồng nhỏ con, lây tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

囂 Hiu. n. Tiếng trợ từ.

— *hắt*. Văng lạnh, buồn tanh.

Buồn —. Bộ buồn bã: *Nhà buồn hiu*.

Điều —. Văng về, quanh hiu.

Tiền —. Bộ òm o, buồn bạc. *Bộ mặt tiền hiu* chỉ nghĩa là bộ mặt buồn xo.

Gió — —. (Coi chữ gió).

Quanh —. Văng về một mình.

Con chàng —. Loại nhái dài tay chun, hay nằm theo nhánh cây, chỗ kẹt.

呼 Ho. n. Nực trong cổ, bắt phải làm ra tiếng đưa hơi, hoặc cố ý làm ra tiếng đưa hơi.

— *hen*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là ho, cũng có khi hiểu là ho và lại kéo hen.

— *sò sò*. Ho gấp nhiều tiếng; ho nhiều quá.

— *lao*. Ho tại tâm phổi, làm cho con người phải gây mòn cùng mau chết.

— *tôn*. Ho vì có bệnh trong mình, nhưt là tại nóng làm cho con người phải òm o, mà lâu chết.

— *gió*. Ho vì gió độc; cảm khí độc, ho nhẹ.

Mỏ —. Loại trùng giồng con mỏng nhỏ.

Huy —! Tiếng chề dờ.

Hay — *chi*. Chàng hay chi, cũng là tiếng chê dở.

Nợc —. Bất bực tức trong cổ cùng muôn ho.

— *khan*. Tiếng ho không đàm, dường như ho lao.

— *đàm*. Tại nhiều đàm mà ho.

— *ngật*. Ho thờ không đặng.

— *tất tiếng*. Ho quá làm cho con người nói không ra tiếng, thường là tại ho lao, tiếng ho khao khao, tiếng nói cũng khao khao.

HỌ. n. Môn, kiên bà con, danh hiệu, dòng dõi, hội, tiếng chỉ trông nhiều người.

— *hàng*. Hội bà con xóm giềng (hội đi đám cưới).

— *đang*. id.

— *nội*. Bà con bên cha.

— *ngoại*. Bà con bên mẹ.

— *trai*. Hội bà con, thân thích bên trai, (đi đám cưới).

— *gái*. Hội bà con, thân thích bên gái (đi đám cưới).

— *đạo*. Bọn lãnh việc đi khiêng quan cữu, (đám ma).

— *tiểu*. Kê hầu hạ vua chúa, hầu lễ.

Tên —. Tên riêng cùng tiếng gọi một môn dòng dõi.

Một —. Đồng một dòng dõi, bởi một kiên mà ra. Một hội giáo hữu ở một chỗ.

Khác —. Khác dòng dõi.

Nhóm —. Lễ mời họ con cùng các người ăn nghĩa tới mà ăn máng cũng là cách mời dài, trước khi làm lễ cưới.

Chẳng ai giàu ba — chẳng ai khó ba đời. Chớ chắc giàu hoài, chớ sợ nghèo mãi.

Vào —. Vào hội nào, theo phép đạo.

Bà con —. Bà con bởi một kiên họ mà ra.

Chú bát —. Chú bát trong một dòng mà cách đời.

Ai giàu thì — ai khó là người dựng. Trách thói đời tham phú phụ hần, không còn biết nghĩa bà con.

Một người làm quan cả — dựng nhờ. Làm quan, thường được phong thế âm tử, lại được thế giúp đỡ bà con.

Mặt cây nả —. Bộ mặt khó khăn, cực khổ vì công việc nặng.

Chín —. Kê theo cửu tộc, bắt từ *cao, tăng, tổ, khảo, kỷ thân, tì, tôn, tăng, huyền*, **高曾祖考已身子孫曾** thì là chín đời bà con.

Đưa —. Lễ đưa những người đi đám cưới, chẳng luận bên trai bên gái.

• **Rước** —. Lễ rước họ hàng (thường hiểu về bên trai).

Đặt —. Đặt chung trong bà con.

Đi —. Đi đám cưới, đi chứng sự lễ cưới.

— *nói*. Nhiều kẻ nói (tiếng chỉ trống).

HỒ. n. Một mình ít dùng.

— *hé*. (Coi chữ hé).

HỒ. n. Tiếng chửi miệng lại mà hò dài.

— *reo*. Và hò và reo, tò dẫu vui máng.

— *hét*. Hò dài cùng la giọng óc, ấy là tiếng thảy pháp trừ tà chữa bệnh.

— *đưa linh*. Tiếng đạo hò hò rập trong lúc khiêng quan tài; có ý than kẻ, cùng có ý làm cho quên mệt (chước người Diên hoành).

Đạo —. Bọn lãnh việc đi khiêng quan cữu.

— *khoan*. Tiếng hò chầm câu, một người xướng đọc một câu ca về, các người khác hò trả lại. v. v. Có ý làm cho quên mệt (chước ông Quán-trọng).

Bắt cái — *khoan*. Xướng nói một đoạn ca về, cho kẻ khác lên tiếng hò *khoan*. Giành việc một mình.

— *tức* — *ri*. Tiếng la lên mà khiến trâu cày đi thả vì hay là đi thả hữu.

HỒ. c. n. Gio ra, lối ra, (thường nói về rặng).

珊 | **San** —. Đá có lỗ có hang cũng kêu là *đá san hô, ngọc san hô*. Thứ trắng thì là đá hám vôi, thứ xanh, thứ đỏ đều kêu là ngọc.

Cây san —. Loại xương rỗng, mù nó đục giồng như sứa.

Răng — hoặc — *ràng*. Răng gio ra dài quá, ngậm miệng không khít.

呼 Hồ. c. Kêu, lên tiếng, thổi hơi ra.

— **吸** — *hấp*. Thở ra, thổi vào.

— *hoán*. Kêu la lớn tiếng cho người ta hay hoặc cho người ta tiếp cứu.

— *lên*. La lên.

Tri — La lên làm cho người ta hay, cho người ta làm chứng.

嵩 | *Tung* — Cao ráo, khen ngợi.

Ồ — ! Tiếng than, tiếng đau thương.

Đồ — Cai tâu; người làm đầu xướng suất đạo hồ.

前 | **後擁** *Tiên* — *hậu ứng*. Trước có nạt đường sau có quan hầu hạ, làm ra sự thè cao sang.

護 Hộ. c. Giữ gìn, bình vực.

Bảo — Phép bảo hộ, (Coi chữ bảo).

Phù — hoặc — *phù*. Bình vực, bầu chữa, che chở.

Ứng — Che chở, gìn giữ.

庇 | *Tì* — Bình vực riêng.

袒 | *Đản* — id.

— *thân*. Giữ mình.

— *vệ*. Giữ gìn.

Đồ — Chức quan lớn lãnh việc cai quản một xứ lớn. Thuở Trung-quốc lấy nước Annam, sai một vị quan lớn qua trần nhậm, xưng là *Annam đô hộ phủ*.

— *lý*. Chức quyền nhiếp coi giữ lấy ân quan trên: Hộ lý tuần phủ chỉ nghĩa là quyền thay mặt cho quan tuần phủ, thường đề về phần Bô-chánh.

— *thành*. Chức quan võ coi giữ thành trì.

— *giá*. (Coi chữ giá).

Cộp — Cộp nhảy ra mà học, mà làm dữ.

Tồ — Tiếng công kêu.

— *thơ*. Đồ đề mà bao giữ lấy sách vở.

戶 Hộ. c. Cửa.

Môn — Cửa, ngõ, (tiếng đời).

Phú — Nhà giàu.

Bá — (Coi chữ bá).

Thiên — Chức quan mua từ bảy tám phẩm, cũng là chức thường kê có công.

Hào — Giàu có, nhiều sự nghiệp.

Vạn — *hầu*. Tước phong kiến, cho ăn thuê muôn nhà.

Nam trừu — Bọn chịu thuê hàng lụa; thuê các thợ cửi, giao cho ai lãnh, (lệ cũ).

Mãnh hỏa du — Bọn chịu thuê đầu chai, giao cho một người đứng lãnh.

— *trưởng*. Chức việc mới đặt, hay việc sưu thuê trong một giấp.

Giàu muôn — Giàu lớn.

— *khẩu*. Đầu người, miệng ăn trong một nhà.

Thuyền — Chủ thuyền, lái ghe bầu.

— *bộ thưng thơ*. Trước bộ Hộ.

Bộ — Quan viên ti thuộc trong bộ hộ.

— *tào trưởng*. Quan hay về việc binh lương.

— *ngựa*. Tiếng hô cho ngựa đứng lại.

庫 Hồ. n. Đàng nước xoi thành vực sáu mà dài.

Hào — Chỗ đào sáu, chỗ nước xoi lỗ ra lớn, thường hiểu là chỗ ao vũng hoặc chỗ có nhiều hầm nhiều lỗ lớn.

Hầm — Chỗ có nhiều hầm nhiều vực, cũng là tiếng đời.

Cá — Thứ cá biển nhỏ con dài mình mà giẹp.

胡 Hồ. c. Mọi, người nước lạ.

Họ — Tên họ.

— *nhung*. Mọi rợ, người khác nước.

| **虜** — *lỗ*. Giặc mọi.

Công — Công sứ cho nước Mọi, thường hiểu là đưa gái tốt cho vua chúa nó.

— *tiêu*. Tiêu ăn.

Sài — Thứ rễ cây, có tài trị bệnh rét, vị thuốc năng dùng, thứ ở bên Bắc mạnh hơn, ông Hải-thượng nhận là rễ lứt.

Tiến — Rễ cây, vị thuốc trị thương hàn; cỏ chì thiên.

湖 Hồ. c. n. Dùng đồ nấu bằng gạo nếp hoặc bằng bột gạo nếp lỏng lỏng để mà gán hoặc để trau giới vật khác. Đồ nấu để làm việc ấy.

— *cháo*. Vật để mà gán; nghĩa mượn thì là đồ không bền chắc; giả đời. (Thường nói về lụa hàng).

Lụa — Lụa nhờ nước hồ làm cho dày dặn, chính là lụa hèn.

Hàng — Hàng lụa trắng nước hồ, hạng lụa xấu.

— áo. Dụng nước hồ mà đánh cái áo cho thẳng, cho khỏi bàu nhàu.

Bát —. Đắt đèo người ta hay dùng mà xây gạch.

Mó —. Dối giả, vầy vá. *Huyết tích mô hồ* 血跡模糊 thì là dấu máu vầy vá. *Lời nói mô hồ*, thì là lời nói không thứ lớp, lầy quây làm phải.

— **đồ**. (Coi chữ đồ).

— **lớn**. Xáo lộn, đánh đồng, làm hột mớ. *Tình hồ lớn*; *nói hồ lớn*; *làm hồ lớn*.

Hàm | **Hàm** —. Lầy quây làm phải; giả hàm: *Hàm hồ hàm chứa*.

Đồ —. Cho ăn bằng cháo lỏng hoặc bột bông nâu lỏng, ấy là khi người bệnh ăn cơm hoặc ăn đồ đặc không được.

Khuây —. Chê nước sôi vào bột hoặc bỏ bột nước một lượt mà nấu cùng đánh cho ra nước hồ.

— **khẩu**. Kiềm ăn, nuôi miệng.

| **口四方** — *khẩu tứ phương*. Kiềm ăn khắp xứ.

狐 **HỒ**. *c.* Cáo, chồn.

— **ly**. Cáo cây.

— **nghi**. Nghi ngờ, không quyết ý.

— **giả hồ oai**. (Coi chữ giả).

| **媚** — **mị**. Giả trá.

— **tinh**. Chồn hóa yêu tinh.

糊 **HỒ**. *c.* Chỗ nước đọng lại minh mông.

Long —. Tên sông ở tại tỉnh Vĩnh-long.

Biển —. (Coi chữ biển).

Ngũ —. Năm cái hồ lớn bên Trung-quốc là *Thái hồ*, *Động đình hồ*, *Bà dương*, hay là *Bành lái*, *Thanh thảo*, *Đơn dương*.

Vui thú giang —. Vui theo thê thả trôi, thả nổi trong các đàng sông; vui theo cuộc đi ghe thuyền.

Ghe giang —. Ghe đi buôn, ghe đi các đàng sông rạch.

— **gươm** chữ gọi là *hoàn kiếm hồ*. Hồ ở bên đông thành Hà-nội, người ta nói thuở xưa Lê-thái-Tổ được lưỡi gươm tại hồ ấy, sau đánh đuổi người Trung-quốc rớt, một bữa người dạo chơi

bên mép hồ, thấy một con rùa nổi lên, người bèn lấy mũi gươm mà chọc nó, chẳng dè con rùa cắn lấy mũi gươm mà lặn mất; té ra được gươm cũng tại đó, mất gươm cũng tại đó, mới gọi là *hồ trả gươm*.

Tây — hoặc — **tây**. Hồ rất lớn ở phía tây thành Hà-nội.

Đống **HỒ**. *c.* Bàu, ve, đồ đựng rượu.

— **rượu**. Bàu rượu.

Đống —. Đồ máy chi giờ khác.

Đống — **trái quit**. Đống hồ nhỏ bằng trái quit.

Đống — **cát**. Đồ cho cát xuống lán lán, nó là một cái ve đôi, hai đầu lớn khúc giữa eo, đồ cát nhỏ một đầu cho nó chảy qua đầu khác cho hết cát, thì biết là bao lâu, mấy phút v. v.

Đống — **nước**. Đồ cho nước vào ra cho biết chừng đối là bao lâu.

| **Đầu** —. Phóng thê cho nhắm miệng bàu bằng cây, xoi lỗ trông, dưới có dè một mặt trông; thê vào bàu được thì đi thẳng xuống mặt trông làm cho trông kêu, ấy là một cuộc chơi lịch sự.

乎 **HỒ**. *c.* **n.** Tiếng trợ từ, tiếng chằm câu.

— **khoan**. Tiếng hô chằm câu, (coi chữ hò).

— **lơ**. Tiếng hô rập mà kéo neo, kéo đó nặng.

Hời lơ — **lơ**. id.

— **lơ** — **dịch**. Bộ nặng nề phải dùng sức nhiều.

嗟 | **Ta** —! Than ôi!

哀嗟 | **Ai ta** —! Ôi, thương ôi, (Tiếng than).

虎 **HỒ**. *c.* **n.** Hùm, cọp; thẹn.

— **lang**. Hùm sói cũng là tiếng đôi chỉ nghĩa là hùm.

— **oai**. Oai hùm; hiệu quân ở tại kinh thành.

— **trương**. Trương hùm, nhà khách quan tương võ.

| **符** — **phù**. Cái bản làm tin, thê bùa, hiệu lệnh quan trên cho đi đòi ai.

Hồu —. (Coi chữ hỏa).

— **hồ**. Loại cây mận thịt có vân như vân cọp.

— **cột**. (Coi chữ cột).

Đầu —. Đầu cạp, đồ tạc hình đầu cạp.
Gworm đầu —. Gworm tra cán chạm đầu cạp.
Rần —. Loại rần lớn mà độc.

畫 | **不成** *Họa* — *bất thành*. Vẽ cạp không nên, hoặc vẽ ra hình con chó chỉ nghĩa là mưu sự không thành.

畫 | **畫皮難畫骨** *Họa* — *họa bì nan họa cốt*. Vẽ lùm vẽ da, khó vẽ xương. Đòi với câu *biết người biết mặt khó biết lòng*.

— *ngươi*. Mặt cỡ, lầy lằm nhột nhọt.
 — *hang*. id.
 — *thẹn*. id.
 — *mặt*. id. Mặt cỡ không dám ra mặt, thây mặt thì mặt cỡ.

— *nhuộc*. id. Lầy lằm nhuộc nha.

Xấu —. id. Xấu xa, thẹn thướng.

Túi —. Lầy lằm tức tôi trong mình, khác than riêng.

— *phận*. Nghĩ thân phận mà mặt cỡ.

Muróp —. Thứ muróp nhiều sọc, giồng vằn cạp.

Khóc — *ngươi cườ*: ra nước mắt. Lỡ khóc lỡ cười.

| **父** **生** | **子** — *phụ sanh* — *tử*.

Cha hùm sanh con hùm: dòng nòi sinh giồng ấy.

— *huyết*. Hang cạp, chỗ chết.

琥 **Hồ**. *c*. Loại mù cây lâu năm thành chai đá, màu vàng vàng, có người nói là mù cây tòng hóa ra, nói *thiên niên thành hồ phách*.

— *phách*. id.

Bông tai —. Bông tai bằng hồ phách.

Bông — id.

焮 **Hơ**. *n*. Kê bên lửa mà làm cho âm, cho ráo hoặc cho nóng, tiếng trợ từ.

— *lửa*. id.

— *hài*. Bộ mặt nhọc, bộ sợ hãi, lơ lửng.

— *hững*. Bộ lơ lảng, vô tâm.

Hiêng — id.

— *đúc*. Dùng đúc mà hơ, để gán bên đúc.

— *đèn*. Dùng lửa đèn mà làm cho nóng, để một bên đèn.

— *hiêng hiêng*. Để cho có hơi lửa, không áp gán quá.

許 **Hồ**. *n*. Hề ra không khí, không liên mí.

— *ra*. id.

— *hang* id.

— *hao*. id.

— *môi*. Không liên môi.

— *lông*. Thông thừa, vô ý, không hay coi giữ.

Để —. Che dầy không kín, để vô ý, để mà không coi. *Nó trông ai để hở vật gì, nó liền ăn cắp*.

Lỗ —. Lỗ trông, chỗ trông,

— *hàn*. Mồi hàn dọt ra không khí.

Chờ — *môi răng lạnh*. Phải ngậm miệng làm thình, đừng nói thốt sự chi.

Hớn —. Vui mừng. *Bộ mặt hớn hở*.

Chẳng có khi —. Luôn luôn, chẳng khi nào thòi, khi nào dứt.

Làm không — *tay*. Làm việc luôn luôn, không khi hở.

— *miêng*. Bỏ sót thể đánh đố, (nói về nghề võ. *Tại hở miêng cho nên người ta đánh đặng*).

— *khoản*. Cách khoản, *Đi hở khoản*.

Rương — *nấp*. Rương dầy nấp không sát.

除 **Hồ**. *n*. Chực sẵn, đề sẵn, dự phòng.

Chực — id.

Để —. Để dành, dự phòng, để sẵn cho có việc mà dùng.

Phân —. Chỗ lập ra để mà canh giữ.

Đặt bình —. Để bình phòng giữ chỗ nào-

Ơ —. Lêu láo không biết dự phòng, không lo sự chi.

花 **Hoa**. *c*. (Bông). Cái tinh anh cây cỏ, phát ra có nhiều màu sắc, cái tốt, cái nhuần nhụy.

Bông —. Một cái hoa, búp hoa.

Hàng bông —. Hàng dệt có bông hoa.

Vườn —. Vườn trồng những cây cỏ bông hoa.

— *búp*. Bông chưa nở.

— *nở*. Bông đã nở rồi, trái kiền rồi.

— *mĩ*. Hào nháng. rực rỡ. *Đố hoa mỹ thì ỉa đố làm mà coi cho đẹp*.

— *hoè*. Đố hoa hoè, đố vẽ nhiều sắc.

— *hoắt*. id.

- *tay*. Chỉ tay, tay khéo léo. *Viết chữ hay là tay có hoa tay.*
- *tai*. Bông đeo tai.
- *quả*. Bông trái, tiếng kêu chung.
- *đá*. (Coi chữ đá), có thứ mịn đen, làm cán muỗng được.
- *sung*. Chưng đầu phong rất nặng, da thịt lở ra đơm ra như hoa sung.
- *ngơng*. Đĩ.
- Tài* —. Người tài tình, tài tử.
- *lang*. Người nước Lữ-tông.
- *tiêu*. Người lãnh việc coi lái, đem đường đi thuyền; cây cắm mà nêu cho biết đàng đất, biết ranh phần.
- *chi*. Cuộc lãnh trưng thuê vụ gì, như cờ bạc, v. v.
- *con gái*. Sự con gái còn trinh tiết, duyên con gái mới lớn lên, tiết hạnh gái lành.
- *nem*. Da heo xắt lát mỏng trộn với thịt nạc mà làm nem,
- Thịt* — *giảm*. Thịt có nhiều lớp mỡ nạc xen lộn.
- Văn* —. Văn sức, hoa mĩ, lời nói có ca có vãn.
- Nói vãn* —. Nói lời văn sức có ca có lời, mất sự thiệt.
- Bắt* —. Bắt chỉ đầu bông cho người dệt; hút lấy mặt bông hoa: *Ông đi bắt hoa.*
- Trăng* —. Cuộc chơi hoa giống nguyệt.
- Nguyệt* —. id.
- Đèn* —. Đèn.
- Hàng bông hàng* —. Hàng dệt bông hoa, đồ hoa dạng. *Hàng bông trái.*
- Chơi* — Vui chơi cùng bông hoa; chơi tiên, cũng là cuộc trăng hoa.
- *đèn*. Rọi đèn, tàn đèn, bông đèn.
- *anh*. Lời gái trai chọc ghẹo nhau, đàm tử, những câu hát ghẹo.
- Vinh* —. Vinh vang, sang cả.
- *tàn*. Hoa rã kiển, héo rụng.
- *ta*. id.
- Lạc* — *sinh*, hoặc — *sinh*. Đậu phụng.
- *củi*. Cây trúc không củi, hải đầu có tra nhiều cây nhỏ, xuyên qua như cái chông chông.

華 Hoa. c. Bông hoa rực rỡ, tươi tốt, vinh hiển, sang trọng.

- *hạ*. (Coi chữ hạ).
- Trung* —. Nước Trung-quốc.
- Hàng* —. Sứ thần, thông dịch nhà vua.
- *di*. Kề chợ, mọi, (nói chung).
- *mĩ*. Về vang, lịch sự.
- *lệ*. id.
- Vinh* —. Vinh hiển, rõ ràng.
- Trùng* —. Hiệu vua Thuần.

禍 Họa. c. n. Va, hại, tiếng trợ từ.

- *may*. Mặc may chàng, (tiếng ước).
- *là*. Có khi, hoặc là.
- Là* —. Mặc may chàng, không kẻ chắc, khó trông. *Có bắt dạng nó thì là họa.*
- *cho*. Ngõ cho, hầu cho, may cho, (tiếng ước).
- *gặp*. Có khi gặp.
- *sau*. Ngõ mai sau, có khi sau...
- *đặng*. Có khi đặng, mặc may mà đặng, ngõ đặng.
- Đặng là* —. Rất khó, không chắc là đặng.
- Có là* —. Không mấy khi có, ít khi có.
- Ngõ* —. Mặt may chàng.
- Vu oan giá* —. Nói đếu oan ức, làm cho phải tai hại.

畫 Họa. c. Vẽ.

- *ảnh*. Vẽ ảnh.
- *chân duông*. Vẽ chân duông, lọng chân duông.
- *đó*. (Coi chữ đó).
- | **虎類狗** — *hổ loại cẩu*. Vẽ cạp mà giống chó; vẽ không nên: *làm khéo hóa vụng*.
- | **蛇添足** — *sa thêm túc*. Vẽ rắn thêm chân; vắn rắn không chân, mà thêm chân thì không phải rắn, chỉ nghĩa là tại mình sinh việc.

化 Hóa. c. Dụng thần, biến ra, làm cho tiêu.

- *sinh*, hoặc *sinh* —. Hóa ra, sinh ra.
- Sinh sinh*, —. Sinh sản ra mãi, sinh hóa vô cùng.
- *ra*. Gây nên, làm ra, biến ra, hiện ra; té ra; trở nên.
- *nên*. Gây nên, làm nên, khiến nên.

- *nghi*. Phát nghi, sinh nghi.
 — *xâu*. Trở nên xấu xa.
 — *cọp*. Thành cọp, biến ra cọp.
Biên —. (Coi chữ biên).
Tạo —. Phép tạo hóa, phép gây dựng ra, thường hiểu về phép hóa sinh tự nhiên.
Tiêu —. Tiêu đi, biến đi, không còn thấy nữa; nát ra, tiêu tan như đổ ăn vào bụng.
Giáo —. Phép dạy dỗ, phép học hành.
Phong —. Phong tục tốt.
Thuận —. Tên cửa Thuận thuộc phủ Thừa-thiên.
Thanh —. Tên tỉnh lớn ở ngoài tỉnh Nghệ-an.
Hưng —. Tên tỉnh ở gần Tuyên-quang.
Lạc —. Tên phủ thuộc tỉnh Vinh-long.
Quang —. Tên huyện thuộc phủ Tây-ninh.
 — *phép*. Biên ra phép gì.
 — *dữ*. Trở nên hung dữ.
 — *học*. Sách dạy về việc chề luyện nhiều vật mà làm ra vật khác.
婦人難 | *Phụ nơn nan* —. Tính đờn bà khó đối đời hay là khó dạy, hay cố chấp, ít hay nghe lời.
 — *thành*. Trở nên, làm nên.
 — *cơ*. Phép máu, máy móc trong cuộc tạo hóa.
Đi —. Đi xin ăn.

和 Hòa. c. Thuận một bề, hiệp một ý, hiệp làm một, không giao động, tiếng trợ từ.

- *thuận* hoặc *thoan* hòa. id.
 — *hiệp*. id.
 — *hảo*. id.
 — *nhã*. id.
 — *đồng*. Đồng tình. (Thường hiểu về nghĩa xâu).
 — *gian*. Cuộc trai gái cầu hạp, không lẽ cưới.
 — *mãi*. Thuận mua (thường nói về sự quan mua của dân), không phải là hiệp mãi.
 — *cô*. Thuận mướn, (cũng nói về sự quan mướn của dân) như mướn ghe, bài ghe v. v.
 — *hai*. Cả hai, cả và hai.
 — *khóc* — *than*. Và khóc và than.
 — *nước thuốc*. Hiệp nhiều thứ thuốc vào một: hoặc hiệp thuốc uống, hoặc hiệp nước vẽ.

- *lạc*. Vui vẻ, ngoan ngùy, không làm cao cách.
 — *thanh*. Nhạc công, bọn đánh nhạc.
 — *đờn*. Đờn rập, hiệp nhiều thứ đờn mà đánh cho ăn rập.
 — *hưu*. Bỏ việc cũ mà làm hòa lại.
Giảng —. Lây lẽ khuyên can cho được yên ổn, cho khỏi khích bác cùng nhau nữa: cũng là làm hòa.
Giải —. id.
Khoan —. Khoan dung, rộng rãi, đâm thâm; không hay đức lác, ngáy ngà.
Ôn —. id.
 — *khí*. (Coi chữ khi).
 — *mục*. Thuận thảo, hiệp ý cùng nhau.
 — *binh*. Bình yên, yên ổn, không có sự chích mịch.
 — *thượng*. Thấy cả đảng Phật; tức thầy chùa.
一倡百 | *Nhiệt xướng bá họa*. (Đầy phải đọc là họa). Một người xướng ra, trăm người ứng theo, (thường nói về sự làm quây.)
禮用 | **爲貴** *Lễ dụng — vi qui*. Trong việc lễ phép, phải cho hòa thì là hơn.
Cầu —. Xin làm hòa, cầu cho được làm hòa.
弱勢求 | *Nhược thế cầu* —. Thế yếu phải cầu hòa.
Khánh —. Tên tỉnh ở giáp Bình-thuận.
An —. Tên xứ có nhiều trà. *Trà-an-hòa*. (Quảng-nam).
地利不如人如 | *Địa lợi bất như nhân* —. Đất lợi chẳng bằng người hòa. Bởi vậy ở phải chọn chỗ, làm bạn phải chọn người.

火 Hỏa. c. Lửa, khí nóng như lửa.

- *tai*. Rủi ro, tai hại vì lửa.
 — *hoạn*. id.
 — *lò*. Lò lửa, đồ thường dùng mà nấu nước.
 — *được*. Thuộc súng.
 — *hình*. Hình phạt bằng lửa; lửa địa ngục: *chôn hỏa hình*.
 — *hổ*. Thuộc súng nạp vào ống để mà đốt cho phun lửa, kêu là đánh hỏa hổ, cũng là đồ binh khí.
 — *phún đồng*. id.

— *dầu*. *Đầu bếp*, kẻ nấu ăn.

— *tiền*. Sao lửa.

Hương —. Phân gia tài giao cho con trưởng nam, để làm việc kính thờ ông bà cha mẹ.

Bà —. Bà thần lửa, làm chúa lửa. (Coi chữ bà).

Con —. Con lửa, tục hiểu có thần lửa, có quẻ lửa hay đem lửa đi từ con, từ ngọn dài mà đốt nhà.

— *công*. (Coi chữ công).

— *tiền*. Tền lửa, đạn đồ như lửa, đổ bình khí. Bản hỏa tiền.

— *cháu*. Trái lửa, vật đốt phun lên có cục tròn như cục lửa.

— *thực*. Đồ ăn, lương thực, đồ phải nấu nướng.

— *bủ*. Đuộc, đồ bỏi bỏ lại mà đốt.

| **牌** — *bài*. Giấy truyền việc quan gấp quá. *Chạy như chạy* — *bài* thì là chạy hết sức.

| **速** — *tốc*. Chóng như lửa dấy; cho chóng, Tiếng hồi giục, biểu phải làm phải đi, cho hết sức mau.

— *mùi*. hoặc *hoa mùi*. mỗi nhen lửa, đồ làm bằng vật hay cháy, để đốt mà cảm lửa.

Chân —. Khí nóng ở trong mình làm cho ấm áp, cũng nhờ khí nóng ấy mà sống.

Tương —. Khí nóng phát tại mạng môn ở giữa hai trái cật, hay làm cho ruột gan người ta đều ấm áp. (*Sách thuốc An nam*).

Quần —. Khí nóng phát tại tâm, nghĩa là trái tim, hay làm cho khí huyết ấm áp. (*Sách thuốc Annam*).

— *hóa*. Nhờ hơi lửa, hơi nóng mà tiêu hóa, (vật thực).

— *lê*. Thứ lựu nhỏ cây, nhỏ lá, trái nhỏ nhỏ mà da đỏ.

| **麻仁** — *ma nhơn*. Loại hạt gai; vị thuốc nhuận trường, giải nhiệt.

爨 + **雷霆** *Hôi* — *lôi đình*. Nóng nảy như sấm sét, bộ nóng nảy giận dữ thái quá.

— *táng*. Chôn bằng lửa, nghĩa là dùng lửa mà thiêu thây kẻ chết. Ấy là thói Xiêm, Mên.

— *thieu*: Lửa đốt, dùng lửa mà thiêu đốt. *Bị hỏa thieu* thì là bị chết trong lửa.

割 | *Cát* —. Cát thê đi, thiên dai.

Màu —. Màu đỏ như lửa.

— *hoàng*. Màu đỏ như lửa mà vàng.

Vật dẫn —. Vật hay cháy, như diêm sinh.

Mảnh — *du*. Dấu con rái.

— *thủy*. Dấu lửa, dấu hơi.

Giàng —. Làm cho khí nóng hạ xuống, nói về lửa trong mình dấy lên quá. (*Sách thuốc Annam*).

Thật —. Lửa lơ đình; bị hao vì lửa.

Phá —. Tinh tiến ăn thua, trong sông cờ bạc, đặt vì hành, vì thật. (Tiếng khách).

Đánh tá —. Đánh đồ lửa, té lửa: đánh vào mặt một cái làm cho phải cháng váng, lóa con mắt.

抱薪救 | *Bào tân cứu* —. Ôm củi mà chữa lửa, nghĩa là làm cho cháy thêm, hoặc gây giận thêm.

Đeo —. Tiếng chưởi thề, tuy là tục mà nhiều kẻ hay dùng.

霍 Hoác. *c*. Loại rau thơm; bộ mở ra quá, tiếng trợ từ.

— *hương*. Loại cây nhỏ, nhánh lá đều thơm, vị thuốc trị chứng nhức đầu, thổ tả.

Hả —. Miệng há ra quá; chỗ giáp môi hở ra quá; mở trốt.

— *lưỡi câu*. Lưỡi câu mở trốt ra, dạt ra không còn co lại như cũ. *Giặt cá lớn thường hoác lưỡi câu*.

揮 | *Huy* —. Bộ hào phóng, làm ra sự thể lớn. *Ăn chơi huy hoác*.

Chác —. Mở ra quá, hở hang quá; bắt lợi, không thành sự chi.

— *chuyện*. Hư chuyện, không được việc.

— *việc*. id.

Lê —. Rau lê rau hoác, vật ăn bằng rau cỏ.

Con nhà lê hoác, chỉ nghĩa là con nhà nghèo. *Lê canh hoác thực* **莉美** | **食**

chỉ nghĩa là canh rau, đồ ăn bằng rau cỏ, đều là sự thể nhà khó khăn mà cũng là nhà biết dưỡng sinh, đối với nhà cao lương là nhà ăn đồ mĩ vị hay sinh bệnh.

或 Hoác. *c. n*. Tiếng hồ nghi, không như định; dụ quá, yêu quá.

— là. Có khi là.
 — có. Có khi có.
 — không. Có khi không có.
 — giả. Có khi, hoặc là.
 — hoài. Dịu mình, yêu mình hay chịu hay
 ngã. *Cây cao hoặc hoài.*
Dịu — Dịu lằm, uốn thê chỉ cũng chịu theo.
Mềm — Mềm quá.

感 Hoạch. *c.* Nghi, lằm, đòi, gạt.

Nghi — Hồ nghi.

誣 | *Vu* — Vu oan cho kẻ khác, đòi trá,
 không chắc chắn.

幻 | *Huyễn* — Đòi trá.

誑 | *Cưỡng* — Gạt găm.

狐 | *Hồ* — Đòi phỉnh, lằm cho lằm lạc.
 — *thê vu dân*. Gạt đời đòi dân, gạt găm thiên
 hạ.

Mê — Mê theo, lằm phải; lằm cho mê lằm.

或 Hoạch. *n.* Tiếng trợ từ.

Xâu — Xâu lằm.

Dở — Dở lằm.

Thôi — Thôi quá.

獲 Hoạch. *c.* Được, mắc.

捕 | *Bộ* — Bắt được, (thường nói về sự
 bắt kẻ trộm cướp).

捉 | *Tróc* — id.

拿 | *Nả* — id.

收 | *Thu* — Thâu được, lầy được,
 (thường nói về đồ tan vật).

生 | *Sanh* — Bắt sống.

数 | *Sô* — Sô bình phân rồi được là
 mây.

— *tội*. Mắc tội

猛 | *Mãnh* — Tên tướng giặc Giao-chi,
 đời Tam-quốc bị ông Không-miên bắt
 bảy lần, tha bảy lần, kêu là *thất cảm*
thất tưng 七擒七縱 Mãnh-
 hoạch.

畫 Hoạch. *c. n.* Gạch, đàng gạch.

Sách — Khôn ngoan, rạch ròi, thứ lớp.

Ăn nói sách — Ăn nói khứa ngoan. rẽ ròi.

獲 Hoạch. *n.* Tiếng té ngã nhẹ nhẹ.

Té cái — Té một cái nhẹ, nghe tiếng nhẹ
 nhẹ.

畏 Hoáy. *n.*

Sâu — Sâu lằm.

懷 Hoai. *n.* Phai đi, người đi.

Ngươi — id.

— *mùi*. Mất mùi, phai mùi.

Đã — Đã phai, đã người.

— *đi*. Phai đi, mất mùi.

壞 Hoại. *c.* Hư, lằm cho hư.

— *sự*. Hư việc.

Hủy — Phá tán, lằm cho hư hại. *Hủy hoại*
nhau, chỉ nghĩa là mắng nhiếc nhau
 quá, ghét bỏ nhau, không còn kẻ chi.

Bại — Hư hại. *Phong tục bại hoại*.

壞 Hoại. *n.* Muôn mục, muôn đứt, thường
 nói về dây chạc.

— *minh*. Muôn rã rời, không còn bén chắc,
 mất sức.

Dây — Dây muôn mục, muôn đứt.

Bãi — (Coi chữ bãi).

矮 Hoài. *n.* (Coi chữ oái). Lùn, vắn vỏi.

— *thở*. Người thấp nhỏ quá. Tiếng người
 Trung-quốc gọi người Nhứt-bồn.

懷 Hoai. *c. n.* Cru, nhớ, thường thường,
 mãi mãi.

— —. Mãi mãi.

— *hủy*. id.

— *huân*. Phá tán không tiếc, thường nói về
 của đời, (nguyên là chữ hoại mà nói
 trại).

Chàng —. Chàng kẻ.

Chi — id.

— *thai*. Mang thai, có thai.

— *phò*. Tên chỗ ở tại tỉnh Quảng-nam, nguyên
 là chỗ người Nhứt-bồn, lập hản thứ
 trước, gọi là *phái phò*.

Đoái —. Nghĩ đến. *Chẳng ai đoái hoài.*
Ai —. Thương đến, cảm thương.
 — *timh.* Nghĩ ra, cảm trong lòng.
 — *vong.* Mên trông, ước trông.
 — *son.* Củ mài, vị thuốc bổ.
 — *nhị.* Hai lòng.
 — *hoan.* Cũng kêu là *Hoan-châu*, là một bộ trong 15 bộ, nghĩa là 15 quận trong nước Annam, phân ra từ đời vua Hùng-vương, bây giờ về phần tỉnh Thanh-hóa.

歡 Hoan. c. Vui vẻ.

— *hí.* id.
Hí —. id.
 — *lạc.* id.
欣 | *Hân* —. id.
至 | *Chí* —. Vui lắm.
 — *timh.* Vui lòng, lấy làm khoái ý.

患 Hoan. c. Lo, sợ, buồn thảm, đau đớn, khổ.

— *nạn.* Khôn khổ, tai nạn.
U —. Lo sợ, lo buồn.
Hỏa —. (Coi chữ hỏa).
 | **得** | **失** — *dắc* — *thất.* Lo dặng lo mất, chỉ nghĩa là ham hồ thái quá; chưa dặng lo cho dặng, dặng rồi lại sợ mất.

有備無 | *Hữu bị vô* —. Có phòng trước thì khỏi lo sau.

— *chi.* Lo chi, sợ chi, màng chi, chằng lo chi.
Chẳng —. id.

無 | **難不英雄** *Vô — nạn bất anh hùng.* Không có hoạn nạn chẳng phải anh hùng, tiếng khuyển người đời phải bên lòng mà chịu các sự gian nan.

| **難相救** — *nạn tương cứu.* Cứu nhau khi hoạn nạn; sự thế cứu giúp nhau không bỏ nhau.

不 | **人之不知** | **不知人**
Bất — nhơn chi bất kì tri, — bất tri nhơn. Chẳng lo chi sự người không biết mình, một lo chẳng biết người. (Lời Luận ngữ).

宦 Hoạn. c. Bộ thiên, quan hầu gần trong nội; nội thị. 侍

Nội —. id.
 — *quan.* id.
 — *thần.* id.

豢 Hoạn. c. Nuôi; cho ăn uống như nuôi thú vật.

— *duông.* Nuôi dưỡng.

喚 Hoán. c. Kêu.

Hó —. (Coi chữ hồ).

換 Hoán. c.

Tán —. Tan rã, tan ra rối. Việc *tán hoán* rối mới hay.

還 Hoàn. c. (Huòn). c. Về, trở lại, trả lại.

— *lại.* Trả lại.
 — *công.* Trả công.
 — *tiền.* Trả tiền.
 — *hón.* Tỉnh lại; cho lai tỉnh, bắt hồn.
 — *sanh.* Sóng lại.
Sanh —. id.

| **原** — *nguyên.* Trở lại như cũ.
 — *nguyên.* Van vái, làm theo lời khẩn nguyện.
凱 | *Khởi* —. Thắng trận mà về; thắng trận.

循環 *Tuần* —. Xây ván, đắp đổi. *Thiên địa tuần* — = cuộc trời đất xây ván, giáp rổi bên trở lại.

夫債婦 | *Phụ trái phụ* —. Nợ chồng, vợ trả. (Câu lệ); vì là *phụ một hoàn thế*, nghĩa là chồng chết, gia tài đều về vợ, (cũng là câu lệ).

父債子 | *Phụ trái tử* —. Nợ cha, con trả, (câu lệ), vì con ăn gia tài.

Phục —. Trở lại.
Bỏ —. Thường lại, bối bỏ lại.
壁 | *Bích* —. (Coi chữ bích).
Phụng —. Kính trả lại.

錢 | **契毀** *Tiền — khê hủy.* Phép trả nợ, phải lấy văn khê lại mà hủy đi; hễ còn khê thì còn nợ. (Lệ).

丸 Hoàn. *c.* Viên.

- Làm* —. Làm ra viên, vò viên.
 — *thuộc*. Viên thuốc.
Thuộc —. Thuộc làm ra viên.
 — *đạn*. Viên đạn.
 — *đá*. Viên đá, cục đá nhỏ mà tròn.
 — *lạc*. Lục lạc (ngựa).

完 Hoàn. *c.* Rối, làm cho rối, trọn.

- *tất*. Rối hết.
 — *thành*. Xong việc, thành việc.
 — *hảo*. Thành việc, tử tế, trọn vẹn.
 — *tuỳên, toàn*. Trọn vẹn.
Bích —. (Coi chữ hườn).
奉 | *Phụng* —. Kính trả lại.

桓 Hoàn. *c.*

- Bàn* —. Cắm lại, vui chơi, (cũng có nghĩa là buồn nhớ hoài).
相與盤 | *Tương dữ bàn* —. Chuyện vãn cùng nhau, vui chơi cùng nhau.
Sảng —. Sảng sột, thất kinh.

環 Hoàn. *c.* Vòng, khoen.

- Kim* —. Chiếc vành.

緩 Hoàn. (Huần). *c.* Giãn ra, nói ra, thủng thình vạy.

- —. Chậm chậm.
 — *Ra*. Giãn ra, để rộng ngực.
 — *cho*. Để rộng cho, nói cho. *Huần cho ít ngày*.
 — *việc*. Ít việc. *Huần việc quan*.
 — *ngày*. Nhiều ngày, rộng ngày, cho rộng ngày.
 — *nợ*. Không đòi nợ gấp, để cho thông thả.
Hòa —. Đằm thắm, biển hòa, không nóng nảy. *Tình người hòa hoãn*. *Thuộc hòa hoãn*, thì là thuộc không mạnh quá.
 — *đãi*. Chăm rải, thông dong. *Bộ đi huần đãi*.
Trì —. Chậm chạp, không cần, không vội.
Diên —. Để trễ, để chậm.
Dung —. id.
Đề —. id.

- Triển* —. Triển lại, để lâu.
Nhưng —. id.

荒 Hoang. *c.* Bỏ không, bỏ luông, bỏ cho hư tệ.

- *vu*. Bỏ cho cò mọc, bỏ cho hư tệ (thường nói về ruộng đất).
 — *nhàn*. Bỏ không, không ai trông tria (thường nói về đất). *Hoang nhàn đư địa*.
 — *phê*. Bỏ hoang, không ai giữ gìn, (cũng nói về đất).
 — *dâm*. Theo tính mê dâm, sắc dục.
Phá —. Phá cho tan nát, chẳng còn dấu tích gì.
Bỏ —. Bỏ luông, bỏ cho hư. *Ruộng bỏ hoang*.
Rừng —. Rừng vắng vẻ không có ai bước chơn tới, hoặc cây cối đã tan hoang.
Ruộng —. Ruộng bỏ không, không ai cấy cây.
Nhà —. Nhà không chủ, không ai ở.
Con nhà —. Tiếng mắng đũa hoang dăng, không ai sửa dạy.
Đi —. Đi vong phê, chẳng biết tới nhà cửa, đi theo quân trộm cướp, hoang dăng.
Trâu —. Trâu thả len không có chủ. (cũng là tiếng mắng).
Chừa —. Chùng lén mà có chừa, ở một mình mà có chừa.

盲 Hoang. *c.* Chỗ giữa ngực.

- Cao* —. id.
病入膏 | *Bệnh nhập cao* —. Bệnh bắt tri.

慌 Hoang. *c.* Một mình ít dùng.

- *mang*. Vội vã, lật đật.

恍 Hoàng. *n.*

- *di*. Hoàng di, (coi chữ hoảng kê đây).
Làm —. Làm hoảng, làm ngang, không tính trước.

恍 Hoàng. *n.* Ngày đại, sáng sột.

- *hốt*. id.
Nói —. Nói sáng sột, nói bác từ.
Làm —. Làm lật đật không kịp tính.
 — *kinh*. Thất kinh.

凰 Hoàng. *c.* Chim phụng mái.
Phụng —. Chim linh; chim không ai tăng
 nó thấy.

皇 Hoàng. *c.* Vua.
 — *dê*. Vua lớn, trị nhiều nước.
Thánh —. Tiếng thần dân xưng vua mình.
 — *thượng*. id.
Thái thượng —. Vua cha.
Tiên —. Vua đã chết trước.
 — *hậu*. Bà hoàng hậu.
 — *tử*. Con vua.
Ông —. id.
 — *thiên*. Trời cả, ông chủ tể trên trời.
Ngọc —. Tước tôn xưng người Dương thế
 chết rồi hồn lên làm vua trên trời,
 (đàng Phật).
Tam —. Ba đời vua thuở đầu hết, có kể hiệu
 là *Thiên hoàng*, *Địa hoàng*, *Nhơn*
hoàng; sách sử nhận là vua Phục-hi,
 Thần-nông, Hoàng-dê.
Nói tam —. Nói chuyện bao lao, chuyện xa
 xác khó tin.
Tân thì —. Tước vua nhà Tân chính là vua
 đốt sách cùng chôn học trò nhỏ, xưng
 mình đức phôi tam Hoàng, công kiếm
 ngũ Đê, mạo hiệu là Hoàng đê; từ ấy
 mới có tước *hoàng đê*.
Chương —. Rõ rõ.
Đàng — hoặc *đương* —. Rõ ràng, trọng hậu,
 sự thể lớn: *Ấn nói*. *đàng hoàng*, chỉ
 nghĩa là ăn nói vững vàng, có khí
 tượng kẻ lớn.

隍 Hoàng. *c.*
城 | *Thành* —. Thần hay giữ chỗ chợ búa,
 đô hội.
Miếu thành —. Miếu thờ thần ấy, (thường
 lập tại đầu chợ).
Thành — *thổ công*. Thần thành hoàng, cùng
 thần riêng một chỗ đất nào.
Ngựa su —. Ngựa chường.

黃 Hoàng. *c.* Tên họ; màu vàng.
大 | *Đại* —. Vị thuộc hạ; có tài giải nhiệt,
 nhuận trường.

碓 | *Hùng* —. Loại đá vàng vàng, vị thuộc.
麻 | *Ma* —. Loại cỏ hay làm cho ra mớ
 hôi; trị chứng nọc huyết.
硫 | *Lưu* —. Loại kim thạch hay dẫn hỏa
 cũng là vị thuộc.
Màu hỏa —. Màu vàng đỏ xen nhau, màu nhà
 vua hay dùng.
Nhơn trung —. Phần người ta.
Bỏ —. Vị thuộc trị chứng thất huyết.
 — *kỳ*. Rễ cây vảy, vị thuộc bỏ hay làm cho
 ráo mồ hôi.
Ngưu —. Vật vàng tươi đóng cục trong bao
 tử con bò, vị thuộc trị phong đàm.

潢 Hoàng. *c.*
Thiên —. Sông ngàn.
Sông vị —. Tên sông ở về tỉnh Nam-định.

弘 Hoàng. *c. n.* Rộng, lớn, trần tri xương.
Khoan —. id.
 — *hoại*. Trần nặng (nói về cây trái, nhánh lá).
Sai —. Sai trái lắm.

轟 Hoành. *c.*
 — *liệt*. Mạnh mẽ, hào kiệt.
Tan —. Tan đi hết.
Làm —. Làm hung, làm liêu, làm lây được.

轟 Hoành. *n.*
Rối —. Đả rối.
 — *dê*. id.
 — *chường*. Xa chường.
Tao —. Tao đánh (tiếng trẻ nít nói không sừa).

橫 Hoành. *c.* Ngang.
 — *hành*. Làm ngang dọc, không kiêng sợ ai.
Con — *hành*. Loài trùng hay đi ngang, con
 cua.
Tung —. Ngang dọc; bẻ ngang, bẻ dọc.
Kính —. (Coi chữ kính).
Bé —. Bé ngang.
Trường —. Bé dài, bé ngang.
Từ tung ngữ —. Búa vẽ bốn dọc năm ngang.
 búa trừ tà.

| 收逆發 — *thâu nghịch phát*. Thâu vào trái lẽ, phát ra cũng trái lẽ; nói về tiến của phi nhờn phi ngã.

Biển — Tâm biển, tâm hoành, đó treo ngang.

Tranh — Tranh đua.

— *ương*. Bề ngang then ở giữa chiếc thuyền (là chỗ phải đo mà định thuê ghe thuyền).

— *son*. Dãy núi giảng ngang, chia địa phận Hà-tĩnh cùng Quảng-bình. *Hoành-son nhất đại vạn đại dung thân*. 橫山

一帶萬代容身

况 *Hoành. n.*

Choanh — Sôi sảng, tỉnh táo.

Ráo — Ráo tron, sạch tron.

Ăn nói ráo — Ăn nói thông suốt, ráo rẻ.

Miệng ráo — Miệng sạch tron, không dính bợn nhờn; miệng lanh lợi.

橫 *Hoành. c.* Ngang dọc, phi lý, cũng là chữ hoành.

— *tài*. Của phi lý, của vô cơ mà được

| 財不富命窮人 — *tài bất phú mạng cùng nhơn*. Của phi nghĩa chẳng làm giàu cho người mạng số cùng cực.

闊 *Hoạt. c.* (Khoát). Rộng.

Bể — Bể rộng.

Trường — Bể trường, bể rộng.

Chăng — Bộ rộng quá. *Miệng chăng hoạt*, thì là miệng rộng quá; nói lớn tiếng quá.

活 *Hoạt. c.* Sòng.

莖 | *Cương* — Rễ cây, vị thuộc trị phong.

Độc — (Coi chữ độc).

— *thạch*. Vật chẻ luyện giồng như đá mà tron, vị thuộc mát hay thông đàng tiêu, trị chứng đau ké.

Phục — Sòng lại.

旭 *Hóc. n.* Chỗ kẹt, chỗ xó, chỗ cùng; mắc trong cớ.

Hiềm — Chỗ hiềm nghèo, khó đi tới.

Ở trong — Ở trong xa, trong cùng.

— *xương*. Mắc xương cá, hay là xương chi dính trong cớ.

— *Cổ*. id.

— *môn*. Tên xứ, thuộc huyện Bình-long.

— *kê*. Tên xứ, thuộc về phủ Phước-tuy.

學 *Học. c.* Chăm chỉ, hỏi han cho biết chữ nghĩa, cho biết đạo lý, cho biết nghề nghiệp gì; ra công xét nét cho biết chuyện chi; nói lại, đọc lại cho kẻ khác biết.

— *hành*. Tiêng đòi chỉ nghĩa là học mà cũng có khi chỉ cả sự học, cùng sự mình làm theo đều đã học.

— *trò*. Kể đi tới trường, tới thầy mà học.

— *si*, Học trò; kẻ đã có học.

— *sanh*. Học trò lựa vào trường lớn có ăn bổng; kẻ có học, được phép vào trường trên.

Đi — Đi tới trường mà học, đi tới chỗ phải học.

Trường — Nhà lập ra để mà dạy học.

Ham — Siêng năng ham hồ một sự học.

Bỏ — Không học nữa, không tựu trường.

— *viết*. Tập cho biết viết.

— *đó*. Tập theo nét thầy viết.

— *phóng*. Học theo vở thầy phóng, cho, chưa biết viết.

— *ôn*. Đọc những vở mình đã học; đọc đi đọc lại cho nhớ những bài vở cũ.

— *đoi*. Bắt chước theo, noi theo.

— *lóm*. Có hai nghĩa, một là nghe thầy mà bắt chước, không có thầy dạy; hai là thuật chuyện mình nghe tắt hút, không chắc chắn.

— *mót*. Có hai nghĩa; một là học theo bài vở người ta bỏ; hai là thuật chuyện mình nghe nói đi nói lại mà không đủ đều.

Dạy — Cắt nghĩa, chỉ biểu cho kẻ khác biết nghề nghiệp, công sự gì.

Bát — Học thông, học biết các chuyện cổ kim.

Nhiều — Người học khá, có phép chuẩn cho khỏi sơ sai.

Ăn thì vác — *thì hay*. Ăn thì phải có sức lực, học thì phải biết điều.

— *đạo*. Học cho biết đạo nào dạy những điều chi.

— *văn*. Học theo văn chương chữ nghĩa.

Điền — *lẽ*, *nhi hậu* — *văn*, 先 |

而後 | 文 chỉ nghĩa là trước học lễ phép, sau học chữ nghĩa, lấy lễ phép làm đầu.

— *chữ*. Học cho biết chữ nghĩa.

— *võ*. Học cho biết việc võ, nghề võ.

— *tiếng*. Học cho biết tiếng nói.

Đại —. (Coi chữ đại).

Tiểu —. Sách dạy các lễ cang thường.

Ấu —. Sách dạy các sự tích cũ.

Y —. Sách thuộc, sách dạy học việc làm thuộc.

— *tập*. Học theo, bắt chước theo, tập tành cho biết việc chi.

— *nói*. Tập nói.

— *nghề*. Tập cho biết nghề gì.

— *chuyện*. Thuật chuyện gì.

— *khôn*. Cô ý hỏi han cho biết đều khôn sự đại.

— *làm khôn*. Vôn là đại, mà có ý bắt chước bày, muốn làm mặt khôn.

— *chánh*. Trước quan đốc học, cũng hiểu là một cuộc gồm lo về việc dạy học.

— *viện*. Trường học lớn.

Sơ —. Mới học. Trường sơ học: Trường dạy học vỡ lòng.

Đề —. Trước quan đốc học cũng là chức gồm hay việc dạy học.

Độc —. Trước quan hay việc dạy học trong một tỉnh.

Huân —. Chức quan hay việc dạy học trong một huyện, đồng chức huân đạo.

Lý —. Sách dạy cho biết sự lý tự nhiên; học cho biết nghĩa lý trong kinh sách.

Hóa —. Sách dạy về phép biến hóa tính chất các vật.

— *tâm* — *tế*. Kể lễ, tỏ vẽ cả chuyện lớn nhỏ.

Ăn —. Rảnh rang lo một việc học. *Nhà ăn học* thì là nhà chuyên học, không lo đến chuyện khác.

Văn —. Sự học văn chương; người có học văn chương.

Đại — *sĩ*. (Coi chữ đại).

— *thuộc lòng*. Học cho nhớ cả chữ nghĩa, học cho nhập tâm, không phải là đọc qua mà thôi.

— *lác*. id. Cũng có nghĩa là ô lác cả tiếng.

Nặng —. Hơi nặng làm cho khô khan.

Thuộc —. Thuộc mặt màu tư nhuận, không còn im nữa.

斛 *Hộc*. c. Đố dùng mà đong lúa gạo, thường đong bằng cây lạt ra hình vuông, hộc nhỏ đong 23 thăng, hộc lớn 26 thăng, bằng hai giạ thường.

— *kho*. Hộc quan thầu thuê.

— *giềng*. Ván khếp vuông vuông để làm khuôn giềng.

— *mả*. Đá khếp bốn phía mả.

Xây —. Khếp ván, đá làm ra hình cái hộc. (Thường nói về hộc mả).

鶯 *Hộc*. n. Tiếng thú vật kêu tức mà to, tiếng kêu trong họng mà lớn; mùa vọt ra.

— *tóc*. Chính nghĩa là giốn giác; thường hiểu là bộ mặt nhọc quá và thờ tức.

— *màu*. Mùa màu ra mạnh quá.

Chạy — *tóc*. Chạy thờ dộc, chạy thờ không ra hơi.

Mưa — *tóc*. Mưa dữ quá.

Cọp —. Cọp hóm hơi phát ra tiếng lớn.

Heo —. Heo kêu tiếng lớn mà vãn.

— *hâm*. Hộc là kêu tức, làm ra tiếng vãn; hâm là gắm, làm ra tiếng dài, cũng là tiếng heo, cọp.

— *gạch*. (Coi chữ gạch).

Mệt —. *gạch*. Mệt quá, (tiếng tục).

鶯 *Hộc*. c. Tên chim giống như con ngỗng; trông bìa, cái đích.

Hóng —. Chim hồng chim hộc đều giống ngỗng mà bay cao.

燕雀安知鴻 | **志** *Yên trước an tri hồng* — *chí*. Chim yến chim sè đâu biết chí ý chim hồng chim hộc, chỉ nghĩa là tri kẻ nhỏ đâu hiểu được việc kẻ lớn muốn làm.

餲 *Hộc*. n. Khô khan không tư nhuận; tiếng trợ từ.

— *ăn*. Ham ăn quá: ham ăn hộc uống.

槐 *Hoe*. n. Màu đỏ lợt, không ra vàng đỏ.

Màu —. id.

Đỏ — *đỏ hoe*. Đỏ lợt, đỏ chót.

Tóc — —. Tóc đỏ lợi, không ra vàng đỏ.

Vắng —. Vắng vẻ quá, không có tiếng tăm chỉ cả.

噤 Họa. *n.*

Uạ —. Làm ra tiếng uạ, muộn mưa.

槐 Hòe. *c.* Tên cây.

Cây —. id.

— *hoa*. Bông cây hòe, vị thuốc sát trùng.

Muống —. Thử muống nhỏ cây dùng làm thuốc máu.

Hoa —. Có bông có hoa, đồ chơi đồ vẽ giảm nhiều nước thuốc. *Đồ hoa hòe* thì là đồ vẽ đồ thêu, làm cho lạ con mắt.

Giác —. Giác ngủ.

化 Hóe. *n.* Tiếng con nít khóc.

Khóc — —. Tiếng khóc yêu ớt.

幻 Hoãn. *n.* Một mình ít dùng.

Tiến —. Đồng tiến nhỏ mà mỏng cũng là tiến xưa.

Chen —. Bộ trợ trợ một mình: *Ngồi chen hoãn*.

血 Hoét. *n.* Tiếng trợ từ.

Đồ —. Đồ lóm, đồ tươi.

Làm hoe —. Khoe khoan, làm mặt sang giàu.

Nói —. Nói khoe khoe, nói lời.

灰 Hoi. *n.* Một mình ít dùng.

— *hóp*. Bộ lo sợ; hơi thở yếu, còn chút hơi thở: *Còn thở hơi hóp*.

Cái — *hóp*. Miếng thịt xẹp xẹp ở theo lá phổi hay nổi lên xẹp xuống, mà làm ra hơi thở ra vào.

Dai —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là dai, lâu.

Hôi —. Có mùi tanh tao, như hơi đờn bà nằm bẹp.

Hiêm —. Ít lắm, không có cho nhiều.

滄 Hói. *n.* Rạch xẻo, cái xẹp.

Ở trong —. Ở trong chỗ chẹt, chỗ cùng.

廻 Hòi. *n.* Tiêng trợ từ.

Hần —. Chắc chắn, hàn thật.

Hẹp —. Nhỏ mọn; chật hẹp.

Độ lượng hẹp —. Độ lượng nhỏ mọn, bụng dạ nhỏ mọn.

Bụng dạ hẹp —. id.

Kiến thức hẹp —. Sự thầy biết không có bao nhiêu, tài trí có ít.

悔 Hối. *n.* Mở lời hỏi thăm, nói dên, xin cho biết sự gì, cho được sự gì.

— *han*. id.

Han —. id.

Tra —. Cơ vắn, hỏi cho ra việc, hoặc phải làm cho sợ mà nói sự thật.

Đòi —. Và đòi và hỏi, cũng có nghĩa là đòi: *Nợ không đòi hỏi*.

Xét —. Và xét và hỏi cho tường tận.

— *ra*. Hỏi rồi; hỏi được. *Hỏi ra mới biết là chàng Sở-khanh. Hỏi không ra*, thì là hỏi không được, nhứt là tại người ta không chịu nói.

— *thử*. Thử ý, hỏi cho biết.

— *thăm*. Hỏi cho biết tin tức thế nào.

— *mót*. Hỏi nhờ, hỏi gạnh chút đỉnh.

— *đơn*. (Coi chữ đơn).

— *tội*. Cơ vắn, hỏi cho biết tội. *Về đây tao hỏi tội mày*.

— *gắt*. Hỏi cặn kẽ, hỏi gắt lý cho biết việc thế nào.

— *sách*. Xin cắt nghĩa lời sách; cứ sách mà hỏi.

— *chữ*. Xin nói là chữ gì; cứ chữ mà hỏi.

— *nghĩa*. Xin nói cho biết nghĩa gì.

— *lý*. Xin nói cho biết lý sự thế nào; buộc phải nói lý.

— *giá*. Hỏi cho biết giá cả cao thấp thế nào.

— *ràng*. Hỏi thế này; hỏi nói.

— *vợ*. Làm lễ sơ vắn, cho biết đàng gái có ưng làm vợ chống chấng.

Lễ —. Lễ sơ vắn.

Đi —. Đi làm lễ sơ vắn.

Bánh —. (Coi chữ bánh).

Ráo —. Ráo tron. *Miệng ráo hỏi*, chỉ nghĩa là miệng nói lanh lợi không vấp.

Chối —. (Coi chữ chối). *Ăn nói chối hỏi*.

— *của*. Hỏi cho biết của đề đầu, biểu phải

khai, phải nói, phải đem của ra cho mình.

- *tiền*. Đòi tiền người ta thiếu mình, hoặc xin kẻ khác cho mình vay mượn tiền.
- *bạc*. Đòi bạc; xin người ta cho mình vay mượn bạc tiền. Nó có hỏi bạc Chà-và, thì là có vay bạc Chà và.

Hỏi. *n.* Có mùi khó chịu; bắt sót, bắt mót.

- *hám*. Mùi tanh tao khó chịu.
- Tanh* — id.
- *thời*. Đã hỏi mà lại thời; thời.
- *miệng*. Miệng đắng không muốn ăn; thời miệng.
- *Cơm tanh cá*. Nghe mùi cơm cá, lầy lăm tanh hôi khó chịu, tại bệnh không muốn ăn.
- *nọc*. Hôi lăm.
- *khán*. Có mùi hôi khan khan; hôi ít ít.
- *ngửi*. Có mùi hăng hăng.
- *nách*. Nách có mùi xạ chồn, chữ gọi là *hồ dịch*. 狐腋
- *sữa*. Hôi mùi sữa. Miệng còn hôi sữa chỉ nghĩa là bầy còn thơ dại, chưa biết đâu.
- *ỏ*. Ở mắc hơi lạ, làm cho phải bỏ; ấy là nói về chim chóc, hễ ai bắt chim con, lầy tràng trong ổ nó, nó thường bỏ ổ, dời ổ. Chứa cờ bạc lậu hoặc làm điều phi pháp, người khác hayặng cũng gọi là *hỏi ổ, động ổ*.
- Cam* — Thứ cam dày vỏ mà hăng mùi, không ai ăn.
- Mó* — Nước tân dịch ở trong thân lý mà chun ra.
- Đỏ mó* — Chảy nước tân dịch theo chơn lông.
- Đi* — Đi bắt mót, lầy sót, thường nói về sự đi theo sau kẻ làm nghề đáng sáo mà bắt cá sót; cũng có nghĩa là đi theo quan quân mà lầy của người ta bỏ lại trong lúc đánh giặc, khi ấy kêu là đi *hỏi của*.
- *cá*. Bắt cá sót.
- Bắt* — id.
- Con* — Tiếng gọi chung những đứa làm nghề đi bắt cá sót.
- Quần đi* — Quần đi bắt cá sót, hoặc đi lầy của người ta chạy giặc mà bỏ lại.

Hội. *c.* Nhóm họp, đông người nhóm họp, gặp gỡ, hiểu biết.

- *hiệp*. Nhóm họp.
- *lê*. id.
- *ngộ*. Gặp gỡ.
- *diện*. Gặp mặt, hiệp mặt.
- *ngự*. Nhóm nhau mà nghị việc chi.
- *hàm*. Hội các quan nghị việc.
- *thương*. Nhóm tính chung; chỗ buôn bán đông đảo.
- *buôn*. Chỗ buôn bán đông đảo.
- *thánh*. Tòa thánh; hội giữ đạo Thiên-chúa.
- *thi hoặc thi* — Cuộc thi chung tại kinh thành.
- Phó* — Đi thi; đi tới chỗ nhóm họp.
- Nhà* — Nhà nhóm trong mỗi một làng; nhà việc.
- Tựu* — Tựu tới đông, nhóm họp lại nhiều.
- Đông như* — Đông đảo lăm.
- Lữ* — Lữ nhíp; lữ cuộc thi, lữ kỳ thi.
- Thất cơ* — Lỡ nhíp, mất dịp.
- Triều* — Lễ bá quan hội hiệp tại triều.
- *kê*. Nhóm tính, tính chung, tính họp.
- *tiền*. Góp tiền, chung tiền.
- Tiền* — Tiền góp lại, tính cho đủ mà trả lại.
- Bỏn* — Người trong một hội.
- Nội* — Ở trong hội.
- *quán*. Nhà hội, nhà nhóm, như là để mà lo việc tế tự.
- Vào* — Nhập vào trong hội nào.
- *tân chủ*. (Coi chữ chủ).
- *thần hũu*. Nhóm họ, cuộc mời đãi trong lúc đương lo lễ cưới, lễ hỏi v. v.
- Yên* — Yên tiệc vậy vui.
- Chủ* — Người làm đầu hội.
- Lý* — Lầy lý mà suy, xét nghĩ ra thế gì.
- *ý*. Hiểu ý.
- Chiều* — Giây gọi cho biết, chính là giây các quan đồng liêu cấp cho nhau đi đường.
- Gia* — Tên cầu ở tại kinh thành Huế.
- Hậu* — Tiếng hẹn hò mai sau sẽ gặp nhau, tiếng từ biệt.
- Bá* — (Coi chữ bá).
- Thiên địa* — Hội lớn bày ra tại Trung-quốc, chính là một đảng tập lập có ý đánh nhà Thanh, báo thù cho nhà Minh.

| 壓 — *yếm*. Cái độc giọng.
Hoa — Cuộc đánh cờ nhơn, 36 con thú.

悔 Hối. *c. n.* Ăn năn; giục giã, biểu cho mau.

— *hấp*. (Coi chữ hấp).
— *hả*. Mau, gấp, cho mau, cho gấp: *làm hồi hả*.
— *ngộ*. Ăn năn, biết đâu lỗi.
— *tội*. Ăn năn, đau đớn vì tội mình.
— *đi*. Tiếng giục biểu làm cho mau.
Làm — Làm mau, cũng là tiếng giục.
Sấm — Ăn năn, thông hối.

Thông — id.
Tự — Tự mình ăn năn.
— *hôn*. Chịu cưới gả rồi lại không chịu, muốn hối, muốn thôi.

Thôi — Gặp rúc, ngặt nghèo. *Bệnh thối hôi* thì là bệnh gán chết.

Truy — Ăn năn, tiếc việc trước.

Hậu — id.

Phản — id. Chịu rồi lại không chịu, giục giặc.

| 之不及 — *chi bất cập*. Ăn năn không kịp; dẫu tiếc cũng không làm chi đặng.

Nói — Nói lầy được.

賄 Hối. *c.* Của tiền.

— *lộ*. Đem tiền của mà lo lót, dút nhét.

Thọ — Ăn của lo lót.

晦 Hối. *c.* Tối tăm.

— *sóc*. Ngày hồi, ngày sóc, nghĩa là ngày 30, ngày mồng một, tính theo mặt trăng.
Ngày — Ngày 30 không có trăng.

回 Hối. *c. n.* Về; trở lại; thôi đi; chừng đời, giây lâu; một lúc.

— *lai*. Trở lại, trở về.

Phản — id.

Tái — id.

— *tám*. Nghĩ lại, tỉnh lại.

— *dấu*. Ăn năn, bỏ chuyện cũ; hối trước hết.

— *sinh*. Sống lại.

— *đi*. Thôi đi, bãi đi, (thường nói về việc cười hồi).

Thôi — Lui lại, trả lại, hườn lại.

Vô — Nhiều lắm, không chừng, không khi hết.

Một — Một chấp, một bận, một đặc.

— *trông*. Đánh trông, nổi tiếng trông một đặc.

— *mổ*. Nồi mổ, đánh mổ một đặc.

— *châu*. Nồi một đặc trông châu, làm hiệu bài việc, thường nói về sự vãn hát.

Mổ đánh một — *mổ*. Mổ đánh luôn một hơi và lại một dùi, *mổ* gấp.

Mổ đánh ba — *ba dùi*. Mổ đánh luôn ba hơi, lại ba dùi, *mổ* nhóm.

Mổ hai — *hai dùi*. Mổ đánh luôn hai hơi, lại hai dùi, *mổ* đánh lộn.

— *lâu*. Giày lâu.

— *nãy*. Khi nãy, khi mới rồi.

Mây —? Không lâu gì, chẳng có bao lâu.
Làm mây hồi?

— *chiếu*. Khi chiếu.

— *sớm*. Khi sớm.

— *tôi*. Khi tôi, ban tôi.

— *hôm*. Khi hôm, tôi bữa mới qua.

— *dấu hôm*. Lúc đầu hôm, lúc mới tôi.

— *chạng vạng*. Lúc gần tôi, muốn tôi.

— *huơng*. Trở về quê quán.

— *quán*. id.

— —. Thử người ở gần Thổ-Nhĩ-kỳ.

— *ám*. Trả lời, viết thơ lại.

| 祿 — *lộc*. Thần lửa, cũng gọi là *Chức-dung* 祝融

廻 Hối. *c.* Về, trở về, đồng với chữ hồi trước.

輪 | *Luân* — Đạo nói về việc bào thai lộn ra kiếp khác.

| 轡 — *loan*. Vua ngự về; xe vua ngự về.

| 避 — *ti*. Tránh đi, không dám dự việc gì.

Lần — Lần lần, chuyên vãn.

遲 | *Trì* — id.

徊 Hối. *c.*

Bối — (Coi chữ hồi).

— *hợp*. Pháp phỏng, lo sợ.

茴 Hối. c.

Dại — Vị, đồ gia vị có mùi thơm cay.

Tiểu — Loại cây cỏ thơm, nhỏ bằng nhỏ trái hơn đại hối, đồ gia vị cũng là vị thuốc.

| 香 — *huương*. id.

晦 Hối. n. Vội.

Máng — Máng vội quá, máng hụt.

Nóng — Nóng nhiều.

唏 Hơi. n. Khi cất lên, khí bay ra; mùi, mòi, bộ tạch, cách thể.

— *hám*. id. *Tốt hơi hám*, thì là tốt tiếng, âm tiếng, hơi hám tốt, nói về tiếng hát, tiếng đọc. *Nói hơi hám*, thì là nói xa gần.

— *thờ*. Khí thờ ra thờ vào.

— *nước*. Khí trong nước bay lên, cất lên.

— *đất*. Khí dưới đất bay lên, mùi đất.

— *gió*. Sự thổi gió quạt, gió đưa, gió thổi tới.

— *nghe*. Hơi thờ dài, hơi thờ to, cũng là tiếng đòi chỉ nghĩa là hơi.

Âm — Âm tiếng, tốt tiếng, hơi ra âm áp.

Tốt — id.

Tất — Hết hơi, chết.

Hết — Không còn hơi thờ, chết; mệt nhọc hết sức.

Mệt hết — Mệt quá chừng. *Mệt hết hơi hết nghe*, cũng là mệt quá.

Mòn — Gán hết hơi, gán chết.

Mòn — id. *Mòn hơi ba tấc, phải không muốn dều*.

Đuôi — id.

Mỏi — Mệt nhọc quá.

Nặng — Hơi ra khó chịu, thường nói về hơi kẻ chết. Mòi hơi, mệt nhọc, có tiếng nói: *Dạy nó nặng hơi mòi cỏ*, thì chỉ là đứa khó nói khó dạy, có dạy nó thì phải mệt nhọc.

Nhe — Hơi ra dễ chịu, hơi không gât.

Nhọc — Mòi hơi, làm cho phải mệt nhọc, như là phải nói, phải dạy v. v.

Vấn — Hơi thờ vấn.

Vắng — Mất hơi, không còn có hơi gì. *Vắng hơi cha nó thì nó khóc*.

To — Hơi thờ to.

Dài — Hơi thờ dài. *Lặn dài hơi*.

Thẳng — Hơi thờ trọn, trọn một hơi.

— *mệt*. Hơi thờ cực khổ hoặc tức tối; coi bộ mệt.

— *khỏe*. Hơi thờ thông thả không bức; coi bộ khỏe.

Một — Luôn một hơi thờ, một đặc, một giọt, một cặp, một hồi.

Làm một — Làm luôn một đặc.

Nói một — Nói một giọt.

Đọc một — Đọc luôn một thẻ.

Hút một — Hút một cái.

Chạy một — Chạy luôn một đặc.

Chẳng mây — Chẳng có sức gì.

Bao — Có sức lực bao nhiêu!

Có — Có mùi, thường nói về mùi thơm.

Có — *tanh tanh*. Tiếng nói chơi, chỉ nghĩa là có mòi khá, có tiền có bạc, một hai ít.

Bay — Bay mùi gì, bay hơi nước.

Ra — id.

Xi — Bắn mùi thơm, thường nói về hơi trong quan cừu.

Lên — Bay hơi lên, hơi xông lên. *Cơm còn lên hơi*, thì là cơm sôi.

Đánh — Hít cho biết hơi tại đâu mà bay dền, nghe cho biết hơi bay phía nào.

Hít — Đem hơi vào lỗ mũi.

Bắt — Nghe thử cho biết hơi tại đâu. *Bắt được hơi*, thì là nghe được hơi. *Chó bắt được hơi chồn*.

Nin — Nin mũi không thờ. *Nin hơi mà lặn*.

Lầy — Rán hơi cho dài; lầy thể, lầy tiếng ai.

Dựa — Dựa thể, lầy tiếng ai.

Nhờ — Nhờ tiếng ai, nhờ sức ai.

Thăm — Thử cho biết, (khôn đại, tốt xấu, giàu nghèo, sang hèn thế nào).

— *xác*. Coi bộ xác.

Nói — *xác*. Nói ra bộ xác xược.

Ở — *kiêu*. Ở bộ kiêu căng.

Ỡ — *giàu sang*. Cậy thế mình giàu sang.

Lạ — Lạ mùi, khác mùi. *Chó nghe lạ hơi thì sủa*.

Quen — Quen mùi, quen lỗ mũi, chịu mùi nhau, biết hơi nhau. (*Vợ chồng quen hơi*).

— *bùn*. Khí dưới bùn bay lên, mùi bùn.

- *nâng*. Khí nâng tán ra.
Thở không ra —. Mệt nhọc thái quá.
Chuyên —. (Coi chữ chuyên).
Nói chuyên —. Tiệp hơi mà nói, lầy hơi mà nói, nói luôn luôn không dứt.
Hở —. Mờ hơi, thờ ra đặng, nhẹ nhàng khỏi lo sợ.
Mỡ —. id.
Ngột —. Bí hơi thở không đặng.
Bị —. id. Hơi không thông, khí không thông.
Nghẹt —. id.
 — *vàng*. Gió mát, gió tây.
 — *ngọc*. Khí nực nội, nóng nảy, thường làm cho đỏ mặt hơi.
Tăm —. Tăm đặng, hơi tiêng, tin tức. *Không nghe được tăm hơi nó ở đâu*.
Rần —. Rần sức lầy hơi cho dài. *Rần hơi rần sức*.
 — *sức đâu mà chịu*. Tiêng than không còn sức lực nữa.
No —. Đầy hơi, hơi trong bụng đầy lên, làm cho no, không biết đói.
Hâm —. Hơi bí lại khó chịu, (thường nói về hơi nóng).
Nghe —. Nghe, đặng mùi gì, biết đặng sự thể. *Nghe hơi nó khá giàu*.
Xỏ —. Cho hơi ra làm cho hơi bán ra.
Xả —. id.
Quạt —. Quạt phớt phớt, làm bộ phong lưu.

海 Hối. c. (hải).

Đông —. Tên xứ ở tỉnh Quảng-bình.

倭 Hối. n. Người nước Chiêm-thành, thuở xưa ở từ Quảng-nam, sau mất nước xiêu lạc nhiều chỗ, bây giờ tại tỉnh Bình-thuận hãy còn một ít làng.

— *hột*. Bộ rơi rớt, có dư. *Của đâu hơi hột mà dãi kể u xù*.

亥 Hối. c. Chữ rớt trong thập nhị chi, chỉ nghĩa là con heo, (coi chữ tí).

Năm —. Số năm về chữ hối.

Tháng —. Số tháng về chữ hối.

Ngày —. Số ngày về chữ hối.

Giờ —. Số giờ về chữ hối.

Tuổi —. Năm sinh về chữ hối.

Ởi —. Tiêng chề ít, chề bất lực.

唉 Hối. n. Một mình ít dùng.

— *hờ*. Lêu lạo, sơ ý, không cẩn thận.

— *lông*. id.

— *dạ*. Vui dạ, máng lòng.

Ngựa —. Ngựa trắng mốc mà có hơi vàng.

唉 Hối. n. Tiêng than kêu.

— *ôi!* Tiêng than tiêc.

Thương hại —! Tiêng than về sự hoạn nạn.

Con ơi con — *là con!* Tiêng than vì con mặt, con hư.

Trời ơi đất —! Tiêng than kêu Trời đất chừng miêng.

歎 Hối. n. Cái cộng, cái xuong, cái nhíp búng; sửa soạn, gìn giữ.

— *ông khoá*. Đóng, sắt đánh từ lát, từ phiên, hay búng hay xếp, để làm xuong ông khoá hay là chia ông khoá.

Liệt —. Thường hiểu về hom ông khoá mà sức không búng ra được.

Xuong —. Cái sườn, cái cộng, cái cột.

— *dâu*. Chính mình cây dâu tròn mà dài, không kẻ gốc ngọn.

— *tranh*. Cộng tranh, cây tranh, sườn bằng tre chẻ nhỏ để mà đánh tranh.

— *tranh bề hai*. Cộng tranh chia làm hai, chỉ nghĩa là chia đồng đều.

— *trị*. Rà sửa bôi trét mây chỗ hở hang, (thường nói về sự bôi sơn hàng đất).

— *lầy*. Giữ lầy; ràng rịt.

— *hình*. Bo bo, há tiện, giữ của khí ghim.

Già kén chẹn —. (Coi chữ chẹn).

匣 Hối. n. Đồ đựng rộng lòng, thường đóng bằng cây có nắp đậy; thùng dài để liệm kẻ chết.

— *ương*. Hối đựng của cải, tiền bạc.

— *xe*. Hối có chừa trạ bánh xe, có thể đẩy chính là đồ đựng tài vật.

— *ương*. Hộp đựng gương soi mặt cùng các món đồ trang sức.

- *ân*. Hộp để an son.
- *đất*. Hòm để mà liệm kẻ chết, cũng kêu là hàng đất.
- *vỏ măng*. Hòm đầy nắp khum khum giống cái vỏ măng.
- *nắp trấp*. Hòm đầy nắp bằng mà có chân bốn góc cùng chạy chỉ.
- *mái*. Hòm trệt, bằng nắp mà mỏng, làm đơn sơ.
- *chơn ngang*. Hòm không chạm trở.
- *lèo*. Hòm có chạm trở bốn phía dưới.
- *sức*. Hòm lớn mà nặng, thường đóng bằng cây tốt, đáng nhiều tiền, thường kêu là hàng sức.
- Đóng* —. Khép cây ván làm ra cái hòm, thường hiểu về hàng đất.
- Trại* —. Trại làm nghề đóng hòm rương, đóng hàng đất, cũng kêu là trại hàng.
- Giường* —. Hòm lớn có thể nằm phía trên.
- *hơi*. Hám hơi, kín hơi, ngọt hơi.

陷 Hóm. n. Tiêng trợ từ.

- Sâu* —. Bộ sâu lằm.
- Con mắt sâu* —. Con mắt sụp vào quá.

陷 Hòm. n. Hùng lóm, sụp vào.

- *xuông*. Hầm xuống, sùng xuống.
- *vào*. Sụp vào, hòm vào trong.
- Chỗ* —. Lổ sụp xuống, lỗ hầm.
- Hòm* —. Bộ trông dợt lằm. *Trông hòm hòm*.

歎 Hóm. n. Ban đêm, bữa tối, cũng hiểu cả ngày đêm.

- Chiều* —. Chiều tối.
- Sao* —. Sao trường canh, mọc khi mặt trời lặn.
- Cơm* —. Bữa cơm tối.
- Đầu* —. Hồi mới tối.
- *sớm*. Tối sớm; ban tối, ban mai; ngày đêm: *Hôm sớm đầu ban cùng nhau*.
- *mai*. Ban tối, sớm mai, cũng hiểu là ngày đêm.
- *qua*. Bữa qua.
- *kia*. Bữa kia.
- *kia*. Trước bữa kia, quá bữa kia.
- *nay*. Bữa nay.

- *trước*. Bữa trước, ngày trước.
- *no*. Bữa no, ngày no, đêm no.
- Mây* —? *Mây bữa*.
- Bữa* — *ây*. Ngày ấy, bữa ấy, chỉ gán, cách chừng năm sáu bữa.

歎 Hòm. n. Một mình ít dùng.

- Ngồi chôm* —. Ngồi xôm, ngồi hồng bàn tọa, ngồi chông bàn chơn, hai gôi đứng.
- Bữa* —. (Coi chữ bữa).

塔 Hòm. n. Chỗ hầm vào. Bụi dơ đóng có lớp, có vàng.

- Chỗ* —. id.
- Minh mảy đóng* —. Minh mảy đóng đất, đóng khóm dơ dáy.
- Có* —. id.
- Chực* —. Chực sẵn, chực một bèn.
- *sẵn*. id.
- Chê* —. (Coi chữ ghê).

頤 Hòm. n.

- Hì* —. Bộ xấu xa, kỳ cục, dị cục.

昏 Hòm. n. Um mờ.

- Hám* —. Nầu như, nầu cho như.
- *gà*. Um gà với mờ.

昏 Hóm. n.

- Chón* —. (Coi chữ chón).

圞 Hòm. n. Cục tròn tròn, vật chi đóng cục, có cục tròn tròn. Tiêng kêu kè.

- *đá*. Cục đá.
- *lao*. Cù lao.
- *đất*. Cục đất, cũng là tên cù lao.
- *cỏ*. Tên cù lao, địa phận Khánh-hòa.
- *khói*. id.
- *hành*. Tên cù lao ở tại tỉnh Quảng-nam.
- *Non-nước*. Hòn núi ở về tỉnh Quảng-nam, có nhiều cảm thạch.
- *Phủ-quốc*. Cù lao Phủ-quốc.
- Nước mắt* —. Nước mắt làm tại cù lao Phủ-quốc.

Ở ngoài — Ở ngoài cù lao nào.
 — núi. Đảnh núi.
 — táo. Đất nắn có cục, làm lò nàu ăn. (Coi chữ táo).
 — núc. id.
 Có cục có — Có nhiều cục, lờn chòn, không trơn lién. *Mặt nó có cục có hòn.*
 Bòn — Thừ cây có vỏ đáng lằm. *Đang như bòn hòn.*
 — lò. Đỡ nổi giữa sông biển năm khuất mặt nước.
 — rạn. id.
 — bìn thang. Hòn lồ nổi lên giồng cái đĩa lớn, vé tỉnh Quảng-nam.

昏 Hôn. c. n. Hun, kẻ miệng mà nút, ày là hun theo Tây; kẻ mũi mà hít ày là hun theo An-nam cùng người Trung-quốc. Tên xứ; tôi tâm.

— hít. Tiếng đôi chỉ nghĩa là hun; cũng có nghĩa riêng là hun và hít.
 — mặt. Hun trên mặt.
 — mê. Mê đắm, đại dột.
 Huình —. Chiều tối, chạng vạng.

天暗地 | *Thiên ám địa* —. Trời đất tối tăm.

Cà —. Tên rạch ở gần chợ Gạo thuộc về tỉnh Định-tướng.

Thuộc —. Thuộc ăn lằm tại xứ Hôn.

婚 Hôn. c. Cưới vợ.

— lễ. Lễ cưới, phép cưới.
 — nhơn. Phép sánh đôi bạn, kết làm vợ chồng.

— thú. id.
 — phôi. id.

Kiệt —. Kết làm vợ chồng.

同姓不 | *Đồng tánh bất* —. Bà con một họ chẳng làm vợ chồng, không dựng cưới nhau, (điều luật Annam).

Chủ —. Kẻ làm chủ việc cưới gả. *Chủ hôn dâng trai; chủ hôn dâng gái.*

Hôi —. (Coi chữ hôi).

魂 Hôn. c. Cốt tử làm cho người ta sống, sự sống, mạng sống, vật linh thiêng ở trong

mình người ta; tinh thông sáng; bóng dáng.
 — linh hoặc linh —. Tinh linh, tinh thông sáng.

Thần —. id.

Giác — hoặc — *giác*. Tài hay biết như biết đau, biết nóng lạnh v. v.

Sinh — hoặc — *sinh*. Sự sống, mạng mạch hay lằm cho xanh tươi, máy động.

Vong —. Hồn kẻ chết, linh tinh kẻ chết.

Âm —. id.

Có —. Hồn mờ coi, không ai đơm quải.

— *hoa*. Sự sống mơ màng, hồn chiêm bao.

Hồn hoz giác điệp.

— *bạch*. (Coi chữ bạch).

— *via*. Linh tinh cùng bóng dáng.

— *thư*. Hồn bóng, hồn đất.

— *phách*. Đồng nghĩa với hồn vía, hồn xác.

Hủ ba — *chín vía*. Tiếng kêu hồn, tiếng la thình linh trong lúc đứt mình kinh sợ.

— *khôn*. Hồn linh. *Hợp khôn vía đại*.

— *ma*. Hồn bóng.

Kinh —. Thất kinh, sợ hãi lằm.

Điêng —. id.

Hãi —. id.

Hoàng —. id.

Mất —. Không còn hồn, điêng đi, không còn lằm chủ mình. *Làm như đũa mất hồn.*

Hết —. Thất kinh. *Sợ hết hồn.*

Ngật ngợ như ốc mượn —. Ngáy ngáy, đại đại.

神 | **不附體** *Thần* — *bất phụ thể*. Hồn không ở nơi mình, bất tỉnh.

Hủ —. (Coi chữ hú).

Kêu —. Kêu cho hồn trở về, kêu phải lai tỉnh; ày là thói kêu hồn kẻ mới tắt hơi.

Truy —. Đồi theo mà bắt hồn lại, đem hồn về. (Thầy pháp).

Bắt —. id.

Câu —. id.

Trút linh —. Linh hồn phải lia xác; tắt hơi, chết.

Đôi linh —. (Coi chữ đôi).

Rời linh —. Hồn linh dạng rời; làm cho hồn siêu thăng, khỏi chết.

Mả song —. Mả khai hai huyệt kẻ nhau, vợ chồng chết đều nằm một chỗ.

Hợp —. Hút nuốt lằm cho phải mất hồn. Tục

hiếu có thứ tinh ma hay chọc hay hỏi làm cho người ta nói lại, nó như theo mà hút hơi nuốt hồn, làm cho người ta phải điên dại.

Giữ — (Coi chữ giữ).

Đưa lên — Tiếng mắng đũa vô tâm vô trí.

Tỉnh — Hối tâm, hết kinh sợ, biết mình là sống.

Nó đau một trận, mới tỉnh — Đau nặng quá mới biết mình sống.

Hườn — Làm cho sống lại.

— *xuông cứu tuyến*. Hồn xuống âm phủ, chết.

— *vẽ chín xuôi*. id.

渾 Hồn. c. Trộn.

— *hậu*. Thuận hậu, cũng có nghĩa là dày lắm.

| **天儀** — *thiên nghi*. Bầu trời, hình thể bầu trời, người ta bày vẽ ra.

混 Hồn. c. n. Lộn lạo, không thứ lớp, vô phép, càn ngang.

— *độn*. Khí lộn lạo; hỗn hào: *Hố đồ hỗn độn*.

— *âu*. Cũng là hỗn hào.

— *nhập*. Đổ lộn, trộn trạo.

— *tạp*. Lộn lạo, vô phép, càn ngang.

Hàm — Lộn lạo, chung lộn, không thứ tự.

Ấn nói hàm hỗn.

— *loạn*. Rối loạn.

— *chiên*. Xáp trộn làm dữ, đánh không kể chết.

Nói — Nói vô phép.

Làm — Làm ngang, làm dữ, làm vô phép.

Cọp làm — Cọp làm dữ.

Chó — Chó dữ; chó hay ăn hỗn, không cho cũng ăn.

— *như chó*. Hỗn hào quá, (tiếng mắng).

— *như gấu*. id.

欣 Hôn. n. Tiếng so sánh, chỉ phần lân hay là thắng số, vượt tốt; qua khỏi.

Nhiều — Thắng số hơn, trội hơn.

Ít — Thiểu số hơn.

Tốt — Lân hơn, đáng lấy làm trước.

Hay — id.

Giỏi — Có tài hơn.

Mạnh — Mạnh mẽ hơn, sức lực hơn.

— *hết*. Không ai bì lại, không có chi sánh được. *Có tài hơn hết; giỏi hơn hết*.

— *cả*. id.

Bên quân — *thắng trận*. Dưỡng quân cho mạnh, cho bên thì hơn là ham giặc, ham đánh trận.

— *thiệt*. So hơn tính thiệt; so đo hơn thua; đều hơn sự thiệt.

— *thua*. id.

Kể lể — *thua*. Nói chuyện lợi hại; nói cho biết làm sao là hơn, làm sao thua; nói khó.

Nói chuyện — *thua*. id.

Ai mạnh thì — Tiếng chê người không biết lẽ nghĩa, lầy mạnh làm hơn.

Ai giàu thì — Tiếng chê người đời hay xu phụ kẻ giàu, lầy giàu làm hơn.

Minh sông — *đồng vàng*. Tiếng dụ người đời phải trọng thân sông, lo cho mình mạnh khỏe, chớ xem vàng bạc hơn thân sông.

漠 Hôn. n. (Coi chữ bán).

— *hờ*. Bộ vui vẻ, máng rỡ.

Mặt vui — —. Bộ vui vẻ lắm.

恨 Hôn. c. Có ý giận ngầm, không đành lòng, lầy làm chích mich, không ưng bụng.

— *giận hoặc giận* —. Lầy làm trái ý, không ưa, không chịu.

— *mặt*. Có ý giận một ít mà không nói ra; không đành lòng, làm bộ lầy đương.

Cừu —. Tích lầy sự hơn giận.

Cắm —. Hờn giận cắn cắn; giận lắm.

Chác dư mua —. Gây giận, gây hờn làm cho kẻ khác ghét bỏ.

Ấn thì hơn — *thì thiệt*. Ấy là *Giận lấy sáy cúi*, hay so đo, hay nói nhiều chê it, thì thường phải thua thiệt.

烘 Hong. n. Đè ra cho có hơi nắng, dề gán lửa, làm cho khô ráo.

— *nắng*. id.

Con bọ —. Thứ bọ nhỏ hay bay, hay bu trái chín.

哄 Hông. *n.* Cái hâu, cái lòng ông, cái cuồng ở trước cổ, đằng thông xuống phổi, xuống bao tử.

— *com.* Đằng thông xuống bao tử.
— *thở.* Đằng thở thông xuống phổi, cái cuồng phổi.

Hầu —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là hông.

Cuồng —. Đầu cái hông cũng là cái hông.

Trông —. Cả tiếng, la lớn lên, không biết giữ miệng, không dè dặt.

Lớn —. Lớn tiếng, kêu la lớn tiếng; nói lớn tiếng quá.

Nghét —. Hông bit lại, mắc vật chỉ cản trở; ăn không được; nói không được.

Ăn tràn —. Ăn nhiều quá, no quá.

Chận —. Chận ngang hông, làm cho thở không được, ăn không được, nói không được.

Nghẹn —. Mắc vật chỉ cản ngang hông; nói không được; hết thê nói.

Nói chận —. Nói hớt, cướp lời nói, làm cho kẻ khác nói không được; làm cho phải nói ngay, không còn chôi cãi.

Bẻ —. Làm cho gãy hâu gãy hông.

Bóp —. (Coi chữ bóp).

Cắt —. Lây dao gươm mà siết hông.

— *xôi.* Cái cuồng phổi heo.

— *côi.* Lỗ tra ngỗng côi xay.

— *cửa.* Chính chỗ thông ra biển, hai bên có bậc dật chạy dài như cái lòng ông.

哄 Hông. *n.* Hừng, rước lấy, dang ra ngoài, (thường nói về gió.)

— *mát.* Dang ra chỗ mát, hừng mát.

— *gió.* Ra chỗ có gió, hừng gió.

Đánh —. Dương ra, khoe trẻ. *Ăn bận cho lôt rôi đi đánh hông.*

Mò —. Khói bụi đóng trên giàn bệp.

Đen như mò —. Đen lắm.

Quần mò —. Thứ-người đen thui.

洪 Hông. *n.* Đã gán, đã rấp ranh.

— *xuôi.* Gán xuôi, một chút nữa thì xuôi.

— *đi.* Gán đi, đã sấm sừa đi.

— *nói.* Gán muốn nói, chực mà nói.

— *làm.* Gán làm, chực mà làm.

— *chết.* Gán chết. *Một hông chết.*

Chớ —. Chớ rấp ranh, chớ tường đèn.

Đường —. id.

開 Hông. *n.* Hụt đi, không tới nơi, ở giữ không không.

— *mất.* Hụt đi, không được chi cả.

— *việc.* Mất việc, không được việc.

— *rời.* Hụt rôi, mất đi rôi.

— *chơn.* Hụt chơn; chơn đạp không tới nơi.

Máng — *càng.* Máng lăm, nhẹ mình đi khấp khỏi. *Máng hông chơn hông càng,* cũng về một nghĩa.

— *môi.* Vần môi trên, hụt môi trên, (ngậm miệng không khít).

Treo —. Treo khỏi đất. *Treo hông lên.* thì là treo cao.

Dở —. Dở nổi, dở lên khỏi đất.

Đánh —. Đánh rớt. (Nói về việc thi cử).

Già lăm già —. Chỉ lăm, kẻ chắc lăm, thường không được việc.

Thi khoa nào cũng —. Thi lần nào cũng rớt.

— *uồng.* Mất uồng, không được uồng.

— *ăn.* Mất phân ăn, không được ăn.

— *vợ.* Mất vợ, cưới không được vợ.

— *héo.* Bộ nhẹ nhàng. *Buôn bán hông héo,* chỉ nghĩa là buôn bán chút đỉnh; buôn đồ nhẹ nhàng.

Nhẹ —. Nhẹ lăm.

Nói hớt —. Nói hớt, nói giành, nói cướp.

Hát —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là hát.

Hơ —. Vô ý, không giữ chặt.

胸 Hông. *n.* Hai bên trái bụng, cạnh sườn.

Xương —. Xương sườn dựa hông.

To —. Lớn hông, hông chế bé.

No cánh —. No lăm.

No kê —. id.

Nói dăm —. Nói xóc, nói tức.

Đau xóc —. Đau phía cạnh sườn.

Cái —. Nói xôi làm bằng đất giồng cái ghè bầu bụng, dưới đáy có xôi nhiều lỗ. *Cái chồ.*

— *xôi.* Đồ dề mà xôi ấy.

Chín — *xôi.* Chừng chín nổi xôi rôi; ; tiếng chỉ chừng bao lâu.

— *com.* Dề nói com tại bệp cho còn hơi nóng.

吼 Hông. c.

— *tông*. La lớn tiếng, nói ó ả, có ý khoe khoan, không kiêng dè.

Nói — *tông*. id.

紅 Hông. c. Màu đỏ tươi.

Màu — id.

— *nhan*. Về lịch sự, gương mặt đẹp dễ.

Má — Đờn bà nhan sắc, hai gò má hồng hồng, hoặc tại đánh phấn, thoa yèn chỉ.

Màu — *đào*. Màu đỏ lọt.

— *lọt*. id.

— *hoa*. Hoa cây điều; vị thuốc trị phân huyết.

— *đơn*. Thứ phân đỏ, cũng là cốt phân chỉ là phân trắng, luyện giả thì đỏ; thuốc ghè.

— *tâm* hoặc — *tim*. Trông bia, chính giữa bia, cái đích.

— —. Đủ vừa vừa.

| 旗報捷 — *kì báo thiệp*. Cờ đỏ báo cho biết rằng đang trận.

— *quần*. Gái nhan sắc, gái thanh lâu.

Khách — *quần*. Khách chơi tiên.

Hoa — Hai nghĩa; một nghĩa là hoa cây hồng; hai là tiến thưởng riêng, cho riêng vì công khó.

Cá — Loài cá biển lớn con, dò vảy.

Trái — Loài trái thị, đèn khi chín thì đỏ vỏ.

Dây tơ — (Coi chữ dây).

— *cúc*. (Coi chữ cúc).

— *cần*. Hoa bột đỏ, có thứ trắng kêu là bạch cần.

Trạng nguyên — Thứ cây kiềng, mùa mưa lá xanh, mùa nắng lá đỏ.

Lạc — Mỡ có đàng kinh lần đầu.

— *mao*. Người tóc đỏ kêu là Anh-cát-lợi.

Nàng — Tên vị thần nữ.

洪 Hông. c. Rộng, lớn.

— *thủy*. Lụt cả.

— *hoang*. Minh mông, cả rậm, chưa có trời đất.

— *mông*. id.

— *án*. Đại xá, ơn cả.

— *phước*. Phước cả.

Khoan — Độ lượng rất lớn.

Cây thông — Cây gài cửa, cây xoi lòng sùng.

Gài thông — Gài cửa.

鴻 Hông. c. Loài chim giồng con ngỗng.

Chim — id.

— *nhạn*. Chim hồng chim nhạn, hai thứ chim gán giồng nhau.

— *hộc*. Chim hồng chim hộc, đều giồng nhau.

Nhẹ như — *mao*, *nặng như Thái-son*. Việc rất nhẹ, như lông chim hồng, không biết lo liệu, thì hóa ra nặng như núi Thái-son. Tiếng dạ phải cẩn thận trong mỗi một việc.

開 Hông. n.

Trông — Trông không, trông lỏng. *Ruộng trông hồng*; *cửa mở trông hồng*.

Dở — Dở trông, dở nổi lên, dở bông.

哈 Hóp. n. (Coi chữ hoi).

Cái — Tên chỗ ở về tỉnh Vĩnh-long.

合 Hốp. c. Nhóm lại.

Nhóm — id.

— *nhau*. id.

— *mặt*. id.

匣 Hốp. c. Đồ làm có ngăn có nắp, nhỏ thùng, hoặc vuông, hoặc tròn, để mà đựng vật khác.

Cái — id.

Khay — Tiếng kêu chung đồ trầu, khay là cái khung đựng hộp trầu.

— *ăn trầu*. Hộp đựng trầu tằm.

Bộ — Tiếng kêu chung cả hộp lớn hộp nhỏ, cái lớn đựng trầu, cái nhỏ bỏ thuốc.

— *thau*. Hộp bằng thau.

— *gỗ*. Hộp bằng cây.

— *mực*. Hộp đựng nghiền mực.

Vào — Bỏ vào hộp, (thường nói về sự bỏ vòng bông vào hộp mà làm lễ cưới hỏi).

Khai — Mở hộp ra mà coi, (vòng bông đó cưới).

Khán — id.

Bàng —. Bàng hộp đựng vòng bóng, (đổ cười về phần ông mai hoặc chàng rể bàng).

Sổ —. Sổ kể chung, sổ cái.

忽 Hòp. *n.* Vội quá, táo tính quá.

— *lốp*. id.

— *quá*. id.

吸 Hớp. *c. n.* Hả miệng mà rước lấy, húp vào, (thường nói về nước).

— *nước*. Húp nước vào miệng.

Chờ xin một — *nước*. Tiếng người bệnh xin nước.

Một —. Một lần húp, vừa một lần húp.

Cá — *môi*. Cá hả miệng lừa môi mà ăn.

Máng —. Máng vội quá.

Tin —. Tin vội quá.

Chờm —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là chờm chụp.

Ngồi ăn lễ tỉnh, chờ chờm hớp, thì là đừng chờm đừng vói, làm ra thể vô phép.

Quá —. Quá mức, quá vòng, (chữ hớp ở đây chỉ là cái mực, con nit hay vẽ ra mà chọi đảo tường).

合 Hợp. *c.* (Coi chữ hiệp).

旭 Hót. *n.* Xoác lây, hai tay ôm riết; tiếng chim kêu.

— *cỏ*. Om lây cỏ.

Om —. Và om và ràng lây, cũng là tiếng đôi.

Chim —. Chim kêu, chim hú.

Vượn —. Vượn hú, kêu tiếng buồn thảm.

笏 Hột. *c.* Cái thẻ, một mảy nhỏ mọn. Phán thứ mười trong một hào.

Hào —. Tiếng kể từ phán nhỏ mọn.

Cái —. Cái thẻ dài các quan cầm để trước ngực mà châu vua.

— *bạc*. Nén bạc.

Bạc —. Bạc đúc từ hột.

扠 Hột. *n.* Hai tay đùa lại mà lấy, mà đem đi; cắt lên.

Dùa —. Lây tay đùa lại mà hột. Bộ ham hồ quá.

— *rác*. Hột vật mình đã quét đã nhóm.

— *cỏ*. Hai tay đùa cỏ rác mà đem đi.

— *bùn*. Hai tay bốc bùn lên.

— *thuộc*. Nhóm họp các vị thuộc. *Hột một thang thuộc*, thì là nhóm các vị thuộc làm ra một thang.

Gió —. Gió thổi mạnh cắt vật gì.

Lừa cháy như —. Lừa cháy mạnh, cắt ngọn lên mạnh.

Cửa đồ mà —. Vội lại ít nhiều, chẳng có lẽ lây lại cho đủ.

— *me*. Bày cuộc chơi tiến, lây chén chụp tiến đùa ra, cho các người chơi tùy ý mua trong bốn cửa là *tam, túc, yêu, lượng*; tiến cứ bốn đồng mà xĩa, doi sau còn bốn đồng hay là sạch chén là *túc*, ba đồng là *tam*, hai đồng là *lượng*, một đồng là *yêu*. Trúng cửa nào ăn tiền đặt cửa ấy, hoặc bằng hai bằng ba, hoặc ăn tài miễn, nghĩa là ăn một mà thôi.

— *lú*. Lây tay nắm tiến đồ nhau, là tiến gì, cũng gán một thẻ với cuộc hột me. *Tiếng-nói hột lú lộn, đánh lú lộn*, đều chỉ nghĩa là lừa đảo làm hột nhip.

— *cái*. Người làm chủ trong cuộc chơi tiến, người cầm chén.

Nói — *mơ*. Nói cho nhiều, nói vãi chài, nói lây được.

Bóc —. Và bóc và hột, bóc dùng một tay, hột dùng hai tay. *Làm bóc hột, nói bóc hột*, chỉ nghĩa làm lây được, nói lây được. *Ăn bóc hột*, thì là ăn bằng tay không.

Hư —. (Coi chữ hư).

紇 Hột. *n.* (Coi chữ hạt). Vật tròn tròn, miếng nhỏ nhỏ, vật sinh ở trong bông trái chách mình, chính là giồng bông trái. Tiếng kêu kè.

— *châu*. Hột châu báu, sáng suốt, cứng hơn đá; người ta lấy làm yêu chuộng.

— *ngọc*. id.

— *trai*. Ngọc ở trong vỏ sò hên.

— *cươm*. Hột chai, hột nấu bằng chai.

— *nước*. Giọt nước tròn tròn, một nhỏ nước.

— *mưa*. Giọt trước mưa xuống, từ viên nhỏ.

— *cát*. Chính mình cát sạn, có viên, có miếng nhỏ nhỏ.

— *bắp*. Cơm trái bắp, đóng từ hạt nhỏ phân biệt.

Bắp —. Hạt bắp đã lấy rồi.

— *gạo*. Hạt lúa xay rồi.

— *lúa*. Trái lúa còn nguyên vỏ.

— *giòng*. Hạt để làm giòng, hạt để mà trồng mà gieo.

— *tằm*. Miếng gạo gãy nát.

— *đậu* hoặc — *đỏ*. Hạt trái đậu.

— *chuối*. Hạt xỏ râu để mà đeo tay, hay là đeo cổ.

Có —. Có cục có hòn nhỏ nhỏ.

Sa —. Hàng dẹt có hạt.

Lần —. Lay tay lần đềm từ hạt chuối cho biết độc kinh gì đã được mấy lần.

Lộn —. Lộn trí, rời trí, quên hết mọi điều.

Tháo mớ hôi —. Đổ mớ hôi nhiều lắm, sợ hãi lắm, mệt nhọc lắm.

Sảng —. Hoảng kinh, không còn nhớ sự chi.

Có cơm cho ăn ba —. Tiếng xin cơm ít nhiều.

Đánh —. Cuộc chơi ngù chừ, tào cáo, hạt vô, hạt sáu mặt.

Đỏ —. id.

吃 Hót. *n.* Cắt hót; xốt, lay bột lợp trên.

— *ngon*. Cắt bột ngon, như ngon cây, ngon cỏ v. v. Giành phần trước, giành lấy phần hơn. Lựa vật mà giành lấy trước, ấy gọi là *hót ngon*.

— *bia*. Cắt bột bia, cắt bột ngoài lễ, như chân bột lễ sách vô.

— *lễ*. id.

— *chéo*. Cắt bột chéo, (thường nói về chéo áo, chéo khăn)

— *tóc*. Cắt bột tóc không để tóc dài.

Nói —. Nói cướp, nói giành, không chờ kẻ khác nói dứt lời.

— *hông*. id. Cũng là tiếng đôi chỉ nghĩa là hót.

Giỡn —. (Tiếng đôi).

— *nhịp*. Xốt lay liền, giật đi bầy giờ. *Để hở vật gì, nó liền hót nhịp*.

— *cá*. Dùng vợt nhỏ mà xúc con cá. (Thường nói về cá thia thia, là cá người ta hay cho đá lộn).

— *con quăng*. Dùng vợt nhỏ lư con quăng mà xúc lên.

Lây —. Lay bột lợp trên; lay nhẹ nhẹ.

吁 Hu. *n.* Tiếng khóc.

Khóc —. Khóc tiếng rên mà chum miệng.

吁 Hù. *n.* Tiếng nhát sợ, như là nhát con nít mà già tiếng cộp kêu; rên.

Cộp —. Tiếng cộp hộ vắn vắn.

噓 Hú. *n.* Tiếng chum miệng lại mà kêu dài.

— *hi*. Cật tiếng kêu rú nhau, cũng là hú, (tiếng đôi). *Nó hú hi nhau*.

— *hón*. Tiếng kêu cho tỉnh hồn, như là trong lúc người ta kinh sợ. Cũng là tiếng kêu hôn sòng lại.

— *via*. id.

Miếng tu —. Miếng nhỏ quá.

Chim tu —. Tên chim, thuộc về loại quạ quạ mà nhỏ.

— *có hôn*. Kêu thỉnh các hôn lạc loài tới mà hưởng vật mình bỏ thí, như khi vãi gạo muối lên mái nhà v. v.

Đàng chim kêu, vượn —. Đàng quạnh vắng xa xuôi, đàng rừng.

巧 Hũ. *n.* Đồ đựng bằng sành nhỏ miệng mà to hông.

Cái —. id.

Mắt bó lu, thê —. Mắt vật nấy, thê vật khác; nghĩa mượn là *mắt con chị thê con em*, (tiếng nói chơi).

— *hi*. (Coi chữ hi).

Cỏ —. Cỏ cái hũ, có khúc eo khúc nở; tên chỗ, tên khúc sông.

Cỏ — *cau*. Khúc bậm trên đầu cây cau, chỗ cau trở buồng. *Cau mập cỏ hũ*.

Trấu mâm rượu —. Trấu sắp trên mâm, rượu đựng vào hũ, ấy là lễ vật dâng trai đem cho dâng gái.

糞 Hù. *c.* Mực.

Đậu —. Bột đậu nành nấu chín làm ra như miếng bánh; vật để mà nấu ăn.

| **刑** — *hình*. Hình cung, hình thiên ngoại thán.

| **爛** — *lạn*. Mực nát, rã rời.

虛 *Hư*. c. Đối tẻ, tan hoang, hao mòn, cũ rũ không còn dùng đặng nữa; xấu xa không nên sự gì; hiểu chung về vật về tánh nết.

— *đi*. id.

— *hột*. id. Hoang đàng mắt nết; òm o gáy môn: *Đau lâu xem ra hư hột*.

— *thân*. Không nên thân, không nên hình: bắt tài dờ dang; làm cho mình phải khôn, phải hại. *Làm biếng học thì phải hư thân*.

— *minh*. id.

— *nét*. Mắt nết, không nên nết, xấu nết.

— *hèn*. Xấu xa, hèn mọn, không ra sự gì.

— *nát*. Tan nát, tan tành. *Nhà cửa hư nát*.

— *tẻ*. Đối tẻ, rách rã, bại hoại.

— *hao*. Phải hư, phải hao; tổn hại.

— *hại*. Phải hư, phải hại.

— *sự*. Không nên việc, hại việc, việc không nên.

— *việc*. id.

— *không*. Rỗng không, không không; thỉnh linh, thỉnh cờ. *Đặt để hư không*, chỉ nghĩa là không có chuyện chi mà bày ra cho có; đặt chuyện vô tích có.

— *vô*. Rỗng không; không không, không có chi cả.

— *uỷên*. Đối giả. *Chuyện hư uỷên*, thì là chuyện bày đặt, chuyện không có.

— *giả*. id.

— *tự*. Chữ không có nghĩa một mình, chữ mượn, chữ trợ từ.

— *từ*. Lời nói không; không có bằng cứ; nói mà không làm.

— *trước*. Bỏ hoang, bỏ không, (nói về ruộng đất).

Không — Trông không, không có vật chi: *Kho tàng không hư*.

Thái — Cuộc mình mong, không có cùng tột.

Thái cực bốn vô cực, cổ viết thái —

太極本無極故曰太 |

nghĩa là khí thái cực vốn không có cùng, nên gọi là thái hư.

Nén — Đều nén sự hư; thành bại; dạng mặt.

Thiệt — Thiệt giả, phải quấy, có không.

— *thiệt* hoặc — *thật*. id.

— *nguy*. Giả trá, dối trá.

— *nhược*. Yêu đuối.

Bệnh — Bệnh đã ra yêu đuối, không còn sức lực.

Làm — Làm cho hư hại; phá phách.

Khiên — Bày'biểu sự quấy, sự hư hại; làm cho phải hư hại.

Sở — id.

Truyền — Đồn uỷên, truyền thuật chuyện không có; một người nói, nhiều người khác nói theo, mà là chuyện không thật.

Thối — Thối xấu.

Nét — Nét xấu.

Chuyện — Chuyện bày vẽ, đặt để, chuyện không có; chuyện làm bại, chuyện không nên.

Tiêng — Tiêng xấu.

Danh — Danh tiêng xấu; không được danh tiêng gì, thật danh: *công uổng danh hư*.

— *danh*. Thất danh, xấu danh.

— *kiệp*. Kiệp không nên, kiếp họa; tiêng máng đưa bắt tài, dở dang.

— *dời* (*nhớp kiếp*). id.

— *sự nghiệp*. Tan nát sự nghiệp, mất sự nghiệp.

Nhà — *trăng ngó, áo thua gió lòn*. Sự thể nghèo nàn, khôn khổ.

盈 | 消長 *Dinh — tiêu trường*. Đầy lung, mòn lòn, thường nói về thi vận có thịnh có suy, chẳng khác mặt trăng trên trời.

呿 *Hứ*. n. Làm ra tiêng lỗ mũi nhẹ nhẹ vậy, tò đầu không chịu, không bằng lòng.

— *ngang*. Tiêng không chịu bằng.

— *háy*. Và hứ và háy, tò sự ghét dờ, không ưa không chịu, bằng phải là kẻ nhỏ hứ háy thì là đều vô phép với kẻ lớn.

嘘 *Hừ*. n. Làm ra tiêng lỗ mũi, có ý hỏi đi hỏi lại; có phải như vậy chăng.

Ừ — Ừ là chịu, hừ là hỏi, có chịu có hỏi, chỉ nghĩa là chịu rồi. *Mấy đã ừ hừ với nó*.

嘘 Hự. *n.* Làm ra tiếng trong họng, tỏ dấu không chịu hoặc gác ngang.

— *ngang.* Hự lớn tiếng, không chịu hẳn.

— *hệ.* Tiếng chông báng không chịu hoặc biểu thôi, biểu đứng, cũng là tiếng trong họng không phải là nói năng.

ừ —. Tiếng chê, tiếng bắt đi, cũng là tiếng chậm câu.

諛 Hùa. *n.* Dùa theo, nói theo, làm theo.

— *theo.* id.

— *nhau.* id.

Đánh —. Thấy kẻ khác ghét mà đánh ai, mình cũng đánh bới.

許 Hứa. *n.*

— *chuyện.* Hư chuyện, lẽ chuyện, hư việc.

虛 Hư. *n.* Quen miệng, ngứa miệng.

許 Hứa. *c.* Cho; chịu cho, chịu làm; cho phép. Tiếng trợ từ.

— *cho.* Để cho, chịu cho, dành phần cho.

Khân —. Xin dăng cho, khản nguyện.

Khâng —. Khâng cho.

Lời —. Tiếng mình ưng chịu, lời khản nguyện.

付 | *Phú* —. Giao cho, phú cho, cho phép.

允 | *Doãn* —. Ưng chịu cho, khâng cho.

— *gã.* Chịu gã.

— *đa.* Nhiều.

Thiểu —. Ít ít.

揮 Huây. *n.* Đồng nghĩa với tiếng hơi; cũng là tiếng chậm câu trong khi hát lý.

壞 Huây. *n.* Một mình ít dùng, cũng là tiếng chậm câu trong khi hát lý.

Tây —. Lờ ra, phanh phôi, hư việc. *Ghê lờ tây huây; việc tây huây.*

勳 Huân. *c.* Công nghiệp.

— *ngiệp.* id.

— *lao.* id.

— *thần.* Tỏi công nghiệp, quan công nghiệp lớn.

熏 Huân. *c.* Xông, un; lên khói.

| **熏** — *chung.* Xông lên, lên hơi.

Hơi đất — lên. Hơi đất xông lên.

Huyền —. Màu đen tím.

Tặng huyền —. Đem giày sắc ày bỏ xuống huyết trong lúc hạ khoán, có ý làm đổ che phủ cho kẻ chết.

Trái hồng —. Tiếng tục gọi là trái mùng quàn.

訓 Huân. *c.* Dạy dỗ.

— *dụ.* (Coi chữ dụ).

— *học.* Trước quan dạy học.

— *nữ ca.* Bài ca dạy con gái học tính nết hay.

蘊 Huân. *c.* Giàu.

| **奧** — *áo.* Kín nhiệm, diệu huyền, cao sâu.

| **袍** — *bào.* Áo bào bằng bò.

| **畜** — *súc.* Chứa lấy nhiều, góp nhóm nhiều. *Học huân súc,* chỉ nghĩa là bác học, học nhiều, học thông lắm.

愠 Huân. *c.* Hờn.

人不知而不 | 不亦君子乎

Nhơn bất tri nhi bất — bất diệc quân tử hồ. Người ta không biết, mà không hờn, chẳng phải là người quân tử sao? Chỉ nghĩa là người ta lắm lỗi, mà mình không lấy làm giận hờn, thì cũng nên gọi là người khôn.

讐 Huật. *c.* (Coi chữ uật).

觸 Húc. *c.* Đụng chạm nhẹ nhẹ; đẩy tới, thúc lui.

Trầu —. Trầu lấy sừng hoặc lấy đầu mà đụng mà xô đẩy nhẹ nhẹ.

— *báng.* Và đụng và báng. *Húc báng nhau,* nói về người ta thì là khích nhau, kinh chông cùng nhau.

觸 Húc. *n.*

Uông —. Tiếng kêu dưới nước, trong lúc thò miệng xuống mà uông như trầu.

殖 Hực. *n.* Sảng rỡ.

Sảng — id.

— *hở*. Rực rỡ.

Chó —. Chó cật tiếng muôn sủa.

花 Huệ. *c.* Đồng chữ hoa là chữ húy.

— *hòe*. Có bông hoa nhiều sắc.

— *dạng*. Nhiều vẽ, nhiều sắc.

Hàng bông hàng —. Hàng lụa bông hoa; đồ bông trái.

Nên —. Nên trái.

惠 Huệ. *c.* Ôn, làm ơn.

Hậu —. Ôn dày, làm ơn nhiều.

— *từ*. Ban, cho, làm ơn, cho vật gì.

Dư —. Ôn dư, lòng rộng rãi.

智 | *Trí* —. Trí khôn, trí thông sáng.

蕙 Huệ. *c.* Thù cây cỏ thơm, lá dài, cọng bông cũng dài.

— *lang*. Hai thứ cỏ thơm, nghĩa mượn là bạn hữu.

和 Huệ. *c.* Đồng chữ hòa.

携 Huệ. *c.* Đem.

Đe —. Đắc diu, đem đi, cắp theo.

化 Huệ. *c.* Đồng chữ hóa; *người Huệ, đất Huệ.*

Nói —. Nói giọng người ở Huệ, nói giọng kim, giọng trầm.

— *chăm*. Thuận-hóa, Chiêm-thành, (thường hiểu là xứ xa xuôi).

Đi — *đi Chăm*. Đi xa xuôi.

街 Huêh. *n.*

— *hoàng*. Bộ rỗng rảng, lênh lảng.

灰 Hui. *n.*

— *hút*. Bộ nghèo nàn có khó: *làm ăn hui hút*.

廻 Hùi. *n.* Tiếng đuôi trâu bò, đuôi cạp.

— id.

癡 Hùi. *n.*

Phung —. Tật phung; mắc tật phung.

Hàn —. Bạc đãi, ăn hiếp, đày đoạ.

對 Hùi. *n.* Tụi, (tiếng Khách).

— *bài*. Tụi bài, môn bài gì đồng một sắc.

會 Hùi. *n.*

Hó —. Tiếng hò cho quên mệt trong lúc làm việc nặng. *Thuyền chèo hó hùi dưới sông, gánh gạo đưa chống nước mắt như mưa.*

Tiếc —. Tiếc làm.

揮 Huy. *c.* Hươi, xang, quày động.

| *hào* — *hào*. Xang cây viết, viết.

— *xuân*. Viết liền năm mới.

措 | *Chí* —. Chèi trò; chức quan võ.

諱 Húi. *c.* Giàu, cũ.

— *kị*. Giàu, cũ, (thường nói về sự cũ tên, cũ đi đảng).

— *danh*. Cũ tên, không kêu tên tục.

— *tên*. id.

Chữ —. Chữ phải cũ, không được viết ra; có viết ra thì phải làm thiếu nét.

Phạm —. Phạm nhảm chữ cảm; nói xách mé nhảm tên ai.

Ấn —. Giàu gièm.

Vòng —. Làm vòng tròn một bên chữ gì cho biết là chữ cảm, cho biết phải đọc thế nào.

Ngầy —. Ngày cũ, ngày kị.

尉 Húi. *c.* Chức quan.

Quan —. id.

Đình —. Chức quan hay việc hình ngục.

Vệ —. Chức quan võ.

Thái —. Quan lớn thông lãnh việc binh.

Đó —. id.

Hiệu —. Đạo cung tên hầu vua.

Yên —. Yên bài, yên ổn. *Sắp đặt yên húy.*

毀 Hủy. *c.* Phá, làm hư.

— *hoại.* id.

— *di.* Phá đi, cũng có nghĩa là giết đi. *Hủy một con còp.*

Đánh —. Đánh mà bỏ, đánh không kể chêt.

Phá —. Phá cho hư nát.

Hoang —. Hư hoang, mất nết.

| **謗** — *bàng.* Nói gièm, nói xấu.

慰 Hủy. *c.* Vỗ về, làm cho êm mát; cũng là tiêng lầy lằm lạ. (Coi chữ ủy).

Hân —. Vui mừng, lầy lằm vui về trong lòng.

Hoân —. id.

— *hỉ.* id.

Phủ —. Vỗ về, an ủi.

— —. Tiếng lầy lằm lạ, có nghĩa mừng mà cũng có nghĩa sợ.

— *may.* Ý may, may lắm!

— *khôn.* Ý ôi, khôn lắm.

— *chà!* Tiếng lầy lằm lạ, có nghĩa khen, chê.

— *cha chà!* id.

Tuyên — *sừ.* Chức quan hay việc phủ hủy dân.

委 Hủy. *c.* Này cho, giao cho. (Ủy).

— *thác.* id.

— *cho.* id.

闊 Hụich. *n.* Mở trét ra, rộng quá (thường nói về lỗ hang).

Rộng —. Rộng lắm, rộng quá. (Bao bị).

Rộng — *rộng hoạt.* id.

Chành —. id.

iệng rộng —. Miệng rộng quá, lớn quá.

lỗ ngòi. Lỗ ngòi xé ra lớn quá.

萱 Huiên. *c.* Tên cỏ giải buồn kêu là *Vong wu thảo.* 忘憂草

椿 卜 *Thung* —. Cha mẹ.

Nhà —. Mẹ.

— *đường.* id.

— *thất.* id.

駮 Huyên. *c.* Địa phận một phủ chia ra.

Tri —. Quan hay việc binh dân từ tụng trong một huyện.

Quan —. id.

Ông —. id.

— *lệnh.* id.

| **尹** — *doãn.* Chức huyện tại kinh.

Cai —. Chức hay việc chỉ trong huyện, lớn hơn cai tổng.

Cán —. Chức ban thường người nào làm việc giỏi trong một huyện.

Đàng —. Bên huyện, các làng xóm tùng phép huyện, đối với đàng Minh-hương là dân tùng phép quan tỉnh.

Cả —. Cả và huyện; đồng đảo lằm. *Cả huyện người ta.*

玄 Huyên. *c.* Màu thâm; sàu nhiệm; thứ đá màu đen lằng.

Màu —. Màu thâm nâu.

| **黃** — *hoàng.* Màu dằm vàng, màu trời đất.

— *thiên.* Tầng trời xanh đen.

| **穹** — *khung.* Cái khum khum mà xanh đen, trời.

— *diệu.* Sầu nhiệm, linh nghiệm.

— *sâm.* Loại rễ cây màu thâm thâm, vị thuộc mát.

| **胡索** — *hồ sách.* Hột trái cây trị chứng đau bụng máu, vị thuộc.

— *tinh.* Thứ cây nhỏ mà lớn lá, giống cây ngải, củ giống củ riêng người ta hay dùng mà làm ra một thứ bột quý.

— *vũ.* Chỗ có nhiều cây cao bóng mát, người ta hay lập miếu môn.

Vòng —. Vòng bằng thứ đá nhẹ mình mà đen lằng.

弦 Huyên. *c.* Dây cung.

— *lạc.* Cái nuôm ở giữa dây cung cùng là dây cung.

Thượng —. Mặt trăng được nửa cái, từ ngày mông 7, mông 8.

Hạ —. Mặt trăng còn nửa cái, từ ngày 22, 23.

矢之在 | 不得不發 *Thỉ chi tại*
— *bất đắc, bất phát.* Tên ở tại dây cung chẳng lẽ chẳng bắn. Việc người ta biểu mình phải làm; việc đã dồc làm, chẳng lẽ bỏ đi.

— *nam*. Cái nuôm giữa dây cung, cùng là cái bá cung, chỗ tay cầm cây cung.

Mạch — Mạch máu đi săn xương.

— *ưng*. Chứng xây xăm.

紘 Huyền. *c.* Dây đàn.

續 | *Tục, thực* — Nối dây đàn, chỉ nghĩa là chấp nối, cưới vợ sau.

懸 Huyền. *c.* Treo.

— *dầu*. Treo đầu, tiếng ngầm đe. *Huyền đầu* *dừa mắc nợ*.

— *vọng*. Trông đợi, ngóng trông.

— *viễn*. Xa xuôi.

— *cách*. Xa cách.

— *tuyệt*. Tuyệt vời, xa cách quá.

— *không*. Ở giữa không không.

Đào — (Coi chữ đào).

幻 Huyền. *c.* Dối trá, gạt gẫm.

| **感** — *hoác*. id.

塵 | *Hw* — Dối giả.

Nói — Nói láo, uối không thiệt, đặt đếu.

Chuyện — Chuyện không thiệt, chuyện đặt bày.

Đón — Đón không thiệt, tiếng đôn không thiệt.

夢 | *Mộng* — Chuyện chiêm bao, chuyện không có bằng cứ.

血 Huyệt. *c.* Máu.

— *mạch*. Mạch máu, chỗ huyết động.

Khi — Phần khí phần huyết: khí là sức lực ở ngoài, huyết ở trong; con người sống đều nhờ khí huyết, cũng hiểu là mạng sống, cũng hiểu là tính khí.

Người khi — Người theo tính khí nóng này, hay giận dữ.

Chọc — (Coi chữ chọc).

Thỏ — Mửa ra máu. *Bệnh thỏ huyết*.

Thật — Chứng ra máu, chẳng kì dăng trên dăng dưới.

Ra — id.

Lạc — Ho khạt, giở ra máu.

Nục — Chảy máu cam, ra máu mũi.

Trương phong hạ — Chứng bệnh hạ lợi mà ra máu, bệnh đau ruột, cùng ra máu.

和 | **親生** *Hòa* — *thân sinh*. Bởi khí huyết mình hòa hiệp mà sinh ra, con mình đẻ.

Ăn — *thê*. Sự thê thê nguyên, giao kết cùng nhau mà làm chuyện gì lớn, như làm giặc, đi ăn cướp v. v. Ấy là cách lấy máu gà, heo, trâu, bò, hòa với rượu mà uống.

— *heo*. Máu lấy trong mình con heo.

— *kiệt*. Loại giống như chai như đất mà đỏ bầm, vị thuốc.

Thích — Chích lấy máu, cũng là một thê thê nguyên.

Bổ phá — Vật ăn hay làm cho hư huyết.

— *băng*. (Coi chữ băng).

— *vận*. Chứng máu vận ngoài da, nổi lên có vẻ có phiền, thường làm cho phải nóng lạnh. Con nit hay có chứng ấy.

— *ưng*. Máu nhóm lại không tan làm cho phải chóng mặt, xây xăm, chứng xây xăm.

— *ư*. Máu đọng lại, hoặc nhóm lại không chạy.

— *nhiệt*. Máu nóng, chứng nóng tại máu hành.

— *chiều*. Lờ luyến bảo, viết bằng máu, ấy là khi vua chúa phải hoạn nạn hoặc bức chuyện gì, phải chích máu mà viết ra.

| **本汗利** — *bản hàn lợi*. Của mình phải đổ mồ hôi, đổ máu mà làm ra.

穴 Huyệt. *c.* Lỗ, hang, chỗ mạch máu nhậy.

— *mả*. Lỗ đào mà chôn kẻ chết.

Đào — Đào lỗ chôn kẻ chết; đào hang lớn mà chun vào nhà người ta. *Kẻ trộm đào huyết*.

Khai — id.

Điêm — Chọn huyết mà, đốt mạch máu.

Coi — *mả*. Còi hương phải đào huyết mà chỗ nào, cho được vượng khí, cho được thịnh lợi.

Sào — Lọc lạo, phá phách, đào soát trong hang trong ổ.

兄 Huinh. *c.* Anh, tiếng xưng hô kẻ lớn tuổi hơn mình một ít.

— *đệ.* Anh em.

Thân —. Anh ruột.

Gia —. id. (Tiếng mình xưng).

Trưởng —. Anh cả.

Hiền —. Tiếng kẻ khác xưng anh mình, tiếng anh em bạn xưng nhau.

Quy —. id.

仁 | *Nhơn* —. id.

Phụ —. Kẻ lớn về bậc cha, anh.

Sư —. Kẻ lớn đáng bậc anh, thầy.

Quiên — *thê phụ.* Quiên làm anh thê cho cha, có phép sửa dạy như cha, anh.

| **友弟恭** — *hữu đệ cung.* Anht hảo em thuận.

榮 Huinh. *n. c.* Doanh. Một mình ít dùng.

— *tay.* } Tay chơn vinh tráo, (thường nói
— *chơn.* } về thầy ma).

— *niệm.* Nhớ hoài, tưởng đến hoài.

黃 Huinh. *c.* (hoàng). Vàng, màu vàng.

— *lạp.* Sáp, sáp vàng.

— *đạo.* (Coi chữ đạo).

| **𦵏** — *bá.* (Coi chữ bá),

| **蓮** — *liên.* Rễ cỏ vàng vàng, vị thuốc giải nhiệt, trị đau mắt.

| **荇** — *cảm.* Rễ cây vàng vàng, vị thuốc giải nhiệt.

— *dâm.* Đàm vàng.

— *đơn.* Hồng đơn.

— *tám.* Tền cây gố.

— *việt.* Búa vàng, quiên phép nhà vua.

櫟 Huinh. *n.* Gỗ huỳnh, loại dầu mịn thịt.

歆 Hum. *n.*

Chum —. Bộ cơ rút mình lại.

Năm chum —. (Coi chữ chum).

Ngôi chum —. Ngôi rùn xuống, ngôi rùn lưng, cúi đầu.

狢 Hùm. *n.* Cọp, thú dữ giống con mèo, mà cao lớn.

— *cọp.* id.

— *hạm.* Thú cọp lớn lắm cùng dữ lắm.

— *beo.* Tiếng đòi chỉ nghĩa là hùm, hùm lớn beo nhỏ cũng về một loài.

— *gám.* Cọp kêu tiếng lớn mà rên.

Thịt treo miêng —. Liều mình chết, thê không khỏi chết, liều mình thì phải mắc.

— *chết dễ da, người ta chết dễ tiêng.* Làm lành làm dữ, đều có tiêng để đời.

— *tha sâu bắt.* Tiêng rủa nhau. Chúc dữ cho nhau.

— *dữ không ăn thịt con.* Cha mẹ có giận ghét con cho lắm, cũng không nỡ giết con, hại con.

歆 Hùm. *n.* Tục gọi là cái âm hộ.

Máng —. Máng lắm.

昏 Hun. *n.* (Coi chữ hôn).

— *hit.* Tiếng đòi, chỉ nghĩa là hun.

— *mặt.* Hun nơi mặt.

— *tay.* Hun nơi tay.

魂 Hùn. *n.* Vào phần, chung tiền chung vốn mà làm việc gì; màu thâm thâm.

Màu —. Màu thâm thâm. *Nước da hùn hùn.*

Đỏ —. Đỏ thâm.

Nước da —. Nước da đen đỏ.

— *vốn đi buôn.* Chung vốn đi buôn.

— *cờ bạc.* Chung vốn đánh cờ bạc.

Phần —. Phần tiền chung vào mà buôn bán hay là làm việc gì.

Chia —. Chia phần mình đã hùn.

Phá —. Phá phần hùn, thôi hùn.

凶 Hung. *c.*

— *nó.* Người Hung-nó, nước Hung-nó.

兇 Hung. *c.* Dữ, hại, chẳng lành, tiêng trợ từ, chỉ nghĩa là lắm lắm.

— *bạo, hoặc bạo* —. Hung dữ.

— *ác.* id.

— *dữ.* id.

— *ton.* id.

— *hàng.* Lung tinh dữ, muốn làm dữ.

— *đó.* Quân dữ, quân trộm cướp.

Gian —. Gian ác, hung bạo.
Hành —. Làm dữ, làm oai, làm cho sợ.
Nổi —. Nổi dữ, nổi lung, nổi giận.
Làm —. Làm dữ, nộ nạt, làm cho sợ.
Đồ —. Đồ lung, đồ dữ.
 — *hoang đảng tử*. Con nhà hoang, lung loan không biết tội phước.
Cát —. Lành dữ, điểm lành, điểm dữ, tốt xấu.
 — *triệu*. Điểm dữ, điểm bất tường.
 — *lắm*. Dữ lắm, lắm lắm.
Nhiều —. Nhiều lắm.
Mạnh —. Mạnh lắm.
Tốt —. Tốt lắm.
Hay —. Hay lắm.
Đánh —. Đánh nhiều, đánh mạnh, đánh dữ quá,
Nói —. Nói nhiều lắm, nói đại; nói không kiêng nể.
Sợ —. Sợ lắm.
Xa —. Xa lắm.
Vui —. Vui lắm.
Buồn —. Buồn quá.
Ăn —. Ăn nhiều, mạnh ăn.
Tiếc —. Tiếc lắm.
Khóc —. Khóc nhiều lắm.
Bọ —. Loài trùng có cánh mà đen bay ăn đồ dơ.
 — *niên*. Năm mất mùa, năm đói.
前 | 後 吉 *Tiên* — *hậu* *kiết*. Trước dữ sau lành.

兇 Hùng. n.

— *hiệp*. Lân lượt, hiệp đáp.
Ăn — *ăn hiệp*. id.

蒹 Hùng. n. Tên rau thơm.

Rau —. id.
Râu — *cây*. Cũng về một loại mà mọc đứng, có cây.
Rau — *hủ*. Cũng về một loại mà mọc xiên, lúi dưới đất.

雄 Hùng. c. Mạnh mẽ, gan dạ, tiếng trợ từ.

— *hào* hoặc *hào* —. id.
 — *tráng*. Mạnh mẽ.
 — *vi*. id.

— *hoàng*. Loại đá vàng vàng, vị thuốc.
Anh — *da hoạn nạn*. Kẻ có tài hay mắc hoạn nạn.
 — *đông*. Kẻ hào kiệt mạnh mẽ.
 — *vwong*. Tước hiệu 18 đời vua thứ nhất, trong nước Việt nam.
 — *biện*. (Coi chữ biện).
 — *tâm*. Bụng dạ rất lớn, rất mạnh.
 — *chết*. Gán chết, hồng chết.
Xưng —. Xưng tài hào kiệt, xưng mình làm lớn; làm mặt giời.
Tranh —. Tranh tài hào kiệt, tranh làm vương tướng.
Thư —. Cái, đực, trông, mái; hiệp ý nhau.
兩眼雌 | 其心不正 *Lưỡng nhãn thư* — *kỳ tâm bất chính*. Cặp mắt không đều, con lớn con nhỏ, thường chỉ nghĩa là không có lòng ngay.
 — *cừ*. Lây sức mạnh, lây tài hay mà chiếm cứ, mà làm chủ. *Hùng cừ một phương*.

熊 Hùng. c. Gấu.

| **胆** — *dảm*. Mật gấu, vị thuốc nhỏ mắt, cùng trị chứng đau xương.
 | **掌** — *chưởng*. Bàn tay gấu, nghĩa là bàn chơn trước nó. Người ta nói gấu một thì liềm bàn tay, cho nên mới lấy làm quí, làm ra một vị bát trân, nhà công hầu mới có mà ăn.
 — *bìn*. Bàn chơn gấu. id.

寵 Hùng. n. Sủng xuông, khuyết xuông, không bằng thàng.

Chỗ —. Chỗ sủng xuông, chỗ móp, chỗ thấp hơn.
 — *vào*. Sủng vào, hụp vào, núng, móp. *Đời má hùng vào*, nghĩa là cốp hai bên má.
Hè —. Chỗ cao, chỗ thấp, không bằng đều.

兵 Hùng. c. Bày, dạy; đứng dạy,

— *binh*. Dạy binh, cắt binh đi.
 — *vận*. Dạy nên vận tốt. *Thừa thiên hưng vận*. 承天 | 運
Vận —. Vận tốt,

— *sùng*. Thanh lợi; dày nên sang giàu, quíen
thê lớn. *Hưng sùng một thuở*.

Danh — *lợi tủng*. Danh nổi, lợi bên theo;
hễ có danh thì ắt có lợi.

| 讓 | 仁 — *nhượng* — *nhơn*. Dày
thời nhượng, thói nhơn, làm nên phông
tục tốt.

— *suy*. Thanh, suy.

— *bình thân*. Tiếng lễ sạch xương cho người
làm lễ đứng dậy, thẳng mình.

— *khởi*. Dày lên, khởi đầu.

興 *Hưng*. *c*. Hưng cảm, xuôi theo thê gì,
rước lây.

— *vui*. Vui, lây làm vui, xui khiến lòng vui.

— *mâu*. id.

— *kiêng*. Vui chơi cùng kiêng vật, thây kiêng
vật mà cảm động cùng nghĩ ra thê gì.

— *gió*. Hóng gió, ra chỗ có gió cho mát mẽ.

— *nước*. Dùng đồ gì, dẽ ra mà chịu lây
nước. *Hưng nước mưa*.

— *bụi*. Chịu lây bụi.

Câu — *Câu thơ mượn lây cảnh gì, ý nghĩa
gì mà làm ra*.

— *sút*. Rước lây đằng sau, nhờ theo sau mà
được sự gì, người trước xin được
việc, người đi theo, không xin mà
cũng được như nhau, ấy là nghĩa
hưng sút.

— *chí*. Toại chí, vui lòng.

| 懷 — *hoài*. id.

興 *Hưng*. *n*. Dày lên, phùng lên, thường
nói về lửa.

Lửa — *Lửa đỏ ra, cháy lên*.

— *hãy*. Lây hưng, dày lên mạnh mẽ, rần rát.

— *đông*. (Coi chữ đông).

Mặt trời — *mọc*. Mặt trời muốn mọc.

興 *Hưng*. *n*.

Chưng — *Sừng sôt, lây làm lạ, không dẽ*.

— *hờ*. Không dẽ, không ngờ, vô ý, không
tưởng tới.

Hơ — id.

學 *Học*. *c*. Đông nghĩa chữ học (hủy tên cho
ai).

揮 *Huoi*. *c*. (Coi chữ huy), xang, quây, vung.

— *Xang qua xang lại*.

— *tay*. Lây tay mà chỉ cùng đưa qua đưa lại,
múa tay.

— *gươm*. Cắm cây gươm mà vung qua lại.

還 *Huòn*. *c*. (Coi chữ hoàn), vé, trả.

— *sanh*. Sông lại.

— *nguyên*. Trả lại như cũ.

— *khiểm*. Trả nợ, trả tiền còn mắc, còn thiếu
kẻ khác.

兇 *Huông*. *n*. Xuôi ~~điểm~~ dữ.

— *hấp*. id.

Có — *Đã có bày điểm dữ; có điểm dữ theo
sau; tình cờ nói người nào đi rừng bị
hùm ăn, mà quả có, thì là lời nói có
huông*.

— *miệng*. Lời nói bày điểm dữ; xuôi miệng
nói ra mà quả có điểm dữ; có chuyện
hung dữ y như lời nói.

雄 *Huông*. *c*. (Coi chữ hùng).

Thủ — *Tên một người kết bè tại ngã ba
sông Đông-nai mà nuôi những người
ở ngoài kia mới vào đất này, thuở nhà
nước Annam mới lây đất Biên-hòa*.

况 *Huông*. *c*. Tiếng trợ từ có nghĩa so sánh,
c, phân hơn, lý thê mạnh hơn.

— *chí*. id.

— *lựa là*. id.

— *là*. id.

Hà — id.

Hé—chí. Can cơ chí, mắc mười chí. *Hé huông
chí mấy*.

香 *Hương*. *c*. Thơm.

— *hoa*. Hoa thơm.

Nhũ — *Loại chai thơm*.

Xạ — *Vị thơm lây trong mình con xạ*.

Mộc — *Rễ cây thơm mà đắng, vị thuộc trị
chứng đau bụng cùng giáng khí*.

Hôi — *Tiếng kêu chung cả hai vị đại hôi,
tiểu hôi*.

Tông —. Mũ cây tông.

Cửu lý —. (Coi chữ cửu).

Trâm —. Loại cây thơm, thường bói cây gió mà sinh ra.

Tóc —. Loại cây thơm, chứa miều hay dùng mà xông.

Bình —. Bình đựng hương.

Lư —. Lò để mà đốt vật thơm.

Đốt —. Đốt nhang, đốt vật thơm tho.

Xông —. Un khói thơm, làm cho khói thơm bay ra nhiều chỗ.

Giáng —. Thứ cây gỗ lớn mà thơm, thịt nó xen sắc đỏ đen.

Ôc —. Thứ ôc trắng dày vỏ hay bỏ trên cây, người ta hay ăn.

— **phụ**. Củ cò gâu, vị thuốc mau.

Cỏ — bài. (Coi chữ bài).

| **菇** — **như**. Loại rế cây, vị thuốc mát.

安息 | **An tức** —. Loại mũ thơm, vị thuốc hay thông khí.

— **nam mộc**. Loại tông bá.

Bạch đàn —. (Coi chữ đàn).

— **xông xạ ướp**. Làm tốt, hay ướp giồng thơm tho.

— **hỏa**. (Coi chữ hỏa).

— **hỏa thưng nhất phần**. Về việc thờ ông bà, phải cho lảnh thêm một phần.

Vua —. Lò thấp nhang cho kẻ chết.

Niệm —. Đốt nhang mà vái trong lúc cầu yên, ấy là phận sự kẻ làm chức lớn hơn trong làng.

Dâng —. Đem nhang mà dâng lên trên bàn thờ, cũng là thấp nhang.

Tân —. id.

Thượng —. id.

— **án**. (Coi chữ án).

| **祝** — **chúc**. Kẻ lãnh việc thấp nhang đèn trong chùa miếu.

Qui —. Qui ra giữa chùa cho người ta đốt trên đầu; ấy là phép thấy chùa thì cùng nhau, phải chịu người ta cạo trên đỉnh đầu, bỏ vật thơm mà đốt, thấy nào chịu nổi thì được lên bậc trên, ấy cũng là phép thử cho biết ai là chơn tu.

— **thủy**. Tên sông chảy xuống cửa Thuận-an (Huê).

— **giang**. id.

| **港** — **cảng**. Tên cũ lao ở gần tỉnh Quảng-dông, chỗ người Hồng-mao lập phủ đầu: **Hồng-kông**.

Miêu xá —. Miếu thờ **ông** xá sai tên là Hương ở tại khúc sông kêu là Bàn-qui, về hạt Tân-an. Tích rằng ông xá Hương lảnh đi vận lương cho Đứ Gia-long, thuyền về tới khúc sông ấy bèn gặp giặc, sợ nó đoạt lương, từng phải đục thuyền chở lương cho chìm mà chết tại đó. Đứ Cao-hoàng, nghĩ vì ông ấy ở hết lòng bèn cho lập miếu mà thờ cùng gọi là **miếu ông**.

鄉 **Hương**. c. Quê quán, tổ quán, xứ sở, làng quán.

Quê —. id.

— **quán**. id.

— **lỵ**. id.

— **lân**. Làng gần, xứ gần, người ở gần.

Bôn —. Quê quán mình, làng mình.

Tha —. Xứ sở khác, đất nước lạ.

他 | **遇故知** **Tha** — **ngộ cô tri**. Xứ xa gặp bạn cũ. (Hiệu là một cuộc vui mừng).

Thi —. Cuộc thi tại tỉnh; thi riêng tại tỉnh.

— **công**. (Coi chữ công).

— **dàng**. Làng xóm, thường hiệu là người làng.

| **党莫如茵** — **dàng mạc như xỉ**. Phép làng xóm, lấy kẻ tuổi tác làm hơn.

— **trưởng**. Chức làm lớn nhất trong làng, hương cả.

— **lão**. Chức tặng cho kẻ già cả trong làng.

— **âm**. (Coi chữ âm).

— **sv**. Thấy làng cũng là chức lớn.

| **正** — **chánh**. id.

— **giáo**. id.

— **thần**. Chức lãnh việc giảng dạy thượng dụ cùng giầy quan truyền dạy cũng là thấy làng.

— **hào**. Chức lãnh việc giữ gìn trong làng cho yên. Cả hương thần hương hào đều phải hiệp cùng xá trưởng mà lo các việc bình điều thuế khóa.

— **lễ**. Chức coi về lễ phép trong làng.

— **văn**. Chức giúp việc sửa phong hóa trong làng, dùng người biết chữ nghĩa.

- *hội*. Chức làm lớn trong các việc: *quan, hôn táng, tế. 冠婚喪祭*
— *quản*. Chức coi sóc các việc trong làng, nhưt là việc tuần phòng.

向 Hướng. *c.* Tới, chỗ đi tới đâu, ngày đâu, phía nào.

Phương —. Phương, phía.

— *đông*. Phía đông.

— *tây*. Phía tây.

— *nam*. Phía nam.

— *bắc*. Phía bắc.

Tám —. Tám phía, (là đông tây nam bắc, cùng bốn nhánh ở giữa bốn phía lớn ấy, là *Đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc*).

Coi —. Coi chọn chỗ nào, lựa phía nào.

Xây —. Xây về phía nào, (thường nói về sự cất nhà xây nền về phía nào là tốt, là lợi).

Ý —. Ý chỉ về đâu.

— *theo*. Chiu theo, nương theo, ngã theo.

— *lây*. Chiu lây, rước lây.

— *nhet*. Ngày trước.

嚮 Hướng. *c.* Tiếng vang.

Ảnh —. (Coi chữ ảnh).

| *đạo* — *đạo*. Đem đường, người đem đường.

享 Hướng. *c.* Nhờ, dùng, chiu lây.

— *nhờ*. id.

— *phước*. Nhờ phước, được phước, có phước.

— *lộc*. Nhờ lộc lẽ, được lộc thực, có phần riêng, sống ở đời.

— *dùng*. Được nhờ, được ăn, được lây làm của mình.

— *của đời*. Được nhờ của đời, dùng của đời.

尚 | *Thượng* —. Tiếng xin thần nhậm của dâng cúng.

紅 Hướng. *c.* (Coi chữ hồng).

— *nhân*. Về lịch sự, thường nói về đòn bà.

Có tay — *nhân*. Có về lịch sự hay làm cho đòn bà phải lòng; đắc vợ.

Bông —. Thứ hoa thơm, sắc hồng hồng, mình dày mà có gai.

猢 Hươu. *n.* Loài giống nai mà nhỏ con.

Nai —. Tiếng kêu chung cả hai thứ giống nhau, nai lớn, hươu nhỏ.

— *thêm*. Chó nhà.

囑 Húp. *n.* Hớp, lấy hơi đưa vào miệng, hớp vào miệng.

— *cháo*. Hớp cháo vào miệng.

— *nước canh*. Hớp nước canh.

Và chan và —. Đã lấy nước canh mà chan lại còn húp nữa; thì chỉ nghĩa là rước lấy một mình, nói lấy một mình, không cho ai dứt miệng vào.

Sưng —. Sưng lớn, sưng vù.

滄 Hụp. *n.* Lặn xuống dưới nước; *chúi đầu xuống.

— *xuồng*. Lặn xuống, chúi xuống. *Hụp một hơi*: lặn xuống một hơi.

Đầu vún — *xuồng*. Đầu vún chúi xuống.

唼 Hút. *n.* Rút, nút, chúm miệng lấy hơi mà kéo; lu lít, hực thiêu.

— *gió*. Chúm miệng lại mà thổi làm cho ra tiếng gió.

— *thuộc*. Chúm miệng lại mà kéo khỏi thuộc.

Đặt hay — *nước*. Đặt hay rút nước.

Ôc —. Thứ ôc nhỏ con, ăn nó thường phải hực.

Hui —. Bộ đơn cô, nghèo nàn, không có *hũ* thê gì; lu lít. *Vợ chóng hui hút làm an*.

Hãm —. id.

Gạo —. Gạo không có nhiều và mất tiến: *gạo thiêu đi, hực đi, không có đủ cho người ta mua*.

Gạo giã —. Gạo giã không trắng còn lu lít.

— *chợ*. Thiêu đi không có mà mua bán tại chợ. *Cá hút chợ; hàng hút chợ*.

Làm lắt —. Làm lắt ngang, làm không tới đầu là đầu.

Nghe tắt —. Nghe không đủ, không chắc, nghe nói qua vạy, nghe lóm.

Nói tắt —. Nói không đủ đầu đuôi, nói qua, nói tắt ngang.

紕 Hụt. *n.* Thiểu đi, vắn đi, không tới nơi, hồng.

— *hạt.* Tiếng đôi, cũng là hụt.

— *việc.* Hồng việc, không được việc.

— *đầu.* Thiểu đầu; thiếu đang đầu, so le không bằng đầu.

— *đuôi.* Thiểu đuôi, thiếu đang đuôi. *hụt đầu, hụt đuôi.*

— *đôi.* Đôi thiếu đi, bỏ không tới, không có nữa mà bịn cho lại; nghĩa mượn thì là hồng đi rồi, không còn chỗ vớ vin.

— *dây.* Thiểu dây, vắn dây.

Đánh —. Đánh không nhắm.

Đánh như trời giã —. Đánh như sấm sét, đánh dữ quá.

Chém —. Chém không nhắm.

Đám —. Đám không trúng.

Bắt —. Sảy đi, bắt không được.

Xi —. Tiếng la lên rằng: *không trúng, hồng đi, không được sự chi.* Thường hay nói luôn rằng: *xi hụt cụt đuôi.* Tiếng kẻ trộm có bị chủ nhà đâm, đánh, thường hay la lên, làm cho chủ nhà ngã lòng mà thôi.

— *kỳ thi.* Lỡ nhíp đi thi không kịp; không kịp kỳ thi.

— *chơn.* Chơn đập không tới nơi, sảy chơn, thường nói về sự xuống chỗ nước sâu.

Máng —. Máng hỏi, máng chuyện không có.

Chết —. Gán chết mà khỏi chết, thiếu một chút nữa mà chết.

休 Hữu. *c.* Thôi, tha, đừng, nghỉ ngơi, lạnh.

— *đi.* Thôi đi, bỏ đi, (thường nói về nợ về tiền công).

— *hủy.* Bỏ đi.

Giai —. Thôi đi cả, bỏ đi cả. *Tiền sự giai* (thường nói về sự oán thù).

Nghi —. Phải bỏ đi, thôi đi.

— *nợ.* Bỏ nợ đi, không đòi nữa.

— *kiện.* Thôi kiện, bãi việc kiện.

Hoà —. Thôi đi mà hoà lại cùng nhau.

— *tức.* Nghỉ ngơi.

| **兵息民** — *binh tức dân.* Cho binh dân được nghỉ ngơi, khỏi bẻ giặc giã.

| **咎** — *cừu.* Lành dữ, tốt xấu. (Tục hiểu là *cổ cừu*).

| **戚** — *thích.* id.

Biết đầu — *cừu.* Biết đầu là lành, đầu là dữ, (thấy bói).

粗茶淡飯 过則 | *Thô trà đạm phạn quá tức* —. Trà thô rượu lạt qua thì thôi, ấy là chàng chuộng cao lương mĩ vị.

— *tri.* Thôi làm quan, thôi làm việc nhà nước.

Hối —. Về nghỉ cũng là *hưu tri*.

右 Hữu. *c.* Tay mặt, bên mặt.

Bên —. Bên tay mặt.

Tay —. Tay mặt, tay đấm.

男左女 | *Nam tả nữ* —. Nam tay tả, nữ tay hữu, thường nói về sự thuận nghịch trong hai loài, (mạch).

— *chương.* Bài bên hữu, chương trước.

— *quan.* Tước quan lớn bên vô hay cả đạo hữu.

友 Hữu. *c.* Bạn, bạn hữu, anh em bạn.

Bằng —. id.

Bạn —. id.

Ngãi —. id.

Ngọc —. id. (Tiếng mình xưng kẻ khác).

Qui —. id.

Liêu —. id.

Giao —. Kết bạn, kết làm anh em.

Tương —. Thương yêu nhau, từ tề cùng nhau.

— *ái.* Thương yêu như bằng hữu; tình yêu thương nhau.

朋 | **止於信** *Bằng* — *chỉ w tin.* Bằng hữu phải lấy tin thành mà thôi.

Ích —. Bạn hữu có ích cho mình, sửa dạy mình được, làm gương lành cho mình.

Tồn —. Bạn hữu hại mình, không làm ích cho mình.

無 | **不如已也** *Vô* — *bất như kỷ dĩ.* Chờ bậu bạn với kẻ chẳng bằng mình: lời đức Phu-tử dạy phải làm

bạn với kẻ hơn mình, hay làm ích cho mình.

Giáo — Anh em trong đạo Thiên chúa, tiếng kêu chung các người theo đạo Thiên chúa.

Từ — Bốn bạn là mai, lan, cúc, trước.

Hàng từ — Hàng dẹt bốn thứ bông là mai, lan, cúc, trước.

有 Hữu. c. Có ra, có.

Tự — Tự nhiên mà có ra.

— *tâm*. Có lòng tốt; có ý riêng.

— *tình*. id. Cũng hiểu là có nghĩa riêng, thú vị riêng. *Sơn thủy hữu tình*.

— *ý*. Có ý; ý chỉ, hay xem xét.

— *lý*. Có lý.

— *tội*. Có tội.

| 子萬事足無官壹身輕

— *tử vạn sự túc, vô quan nhất thân khinh*. Có con thì lấy làm phỉ lòng, không còn muốn ước sự chi, cho nên gọi là muôn việc đủ; khỏi làm quan thì khỏi lo sợ, cho nên gọi là nhẹ cả thân mình.

無中生 | *Vô trung sinh* — Không có làm cho có, ấy là đặt đẽ làm cho sinh việc.

| 此身 | 此苦 — *thử thân — thử khổ*.

Có thân thì là có khổ.

— *ích*. Có ích, hay làm ích, có việc dùng.

— *sự*. Có việc; mắc việc.

| 誠則 | 神 — *thành tắc — thần*. Có lòng thành thì là có thần, nghĩa là linh thánh.

| 過則改 — *quá tắc cải*. Có lỗi thì chữa.

— *học*. Người có học biết, không phải là dốt nát.

— *công*. Có công, có chịu khó nhọc, được việc.

富 | 四海 *Phú — tứ hải*. Giàu có bốn biển, giàu có lớn, làm chủ cả thiên hạ, (nói về vua).

| 勢不可倚盡 — *thế bất khả ỷ tận*. Có thể chẳng khá ỷ quá.

宥 Hữu. c. Tha thứ.

Xá — id.

又 Hữu. c. Lại.

— *dàng sau*. Đẻ tên dàng sau, biến tên ghi dàng sau.

Y

依 Y. c. Nương, nương theo.

- theo. id.
- *ý* hoặc *ý* —. Nương dựa, nương nhờ.
- *hi*. Gắn giòng, nương tựa, mĩa mai.
- *án*. (Coi chữ *án*).
- *luật*. Cứ luật, làm theo luật.
- *lệ*. Cứ lệ, làm theo lệ.
- *thành*. Y theo lời xin. (Chữ *phê*).
- *đơn*. Y theo đơn.
- *nguyên bản*. Y theo bản chính.
- *thù giá*. Y theo giá đương mua bán.
- *thị giá*. Y theo giá chợ.]
- *kỳ*. Làm theo kỳ hẹn.
- *ước*. Giữ theo lời giao ước.
- *cựu*. Y như cũ.
- *như cựu lệ*. id. Y theo lệ cũ.
- *nguyên*. Còn nguyên.
- *nguy*. id.
- *lệ*. id.

Thính —. Nghe theo, chịu cho như lời xin.

Đề —. Đề nguyên, không động tới.

Viết cho —. Viết theo một thể.

Nói cho —. Nói theo một thể.

服 | *Qui* —. Phép vâng giữ đạo Phật. Cả thầy có ba phép là *qui y Phật*; *qui y Pháp*; *qui y tăng*. (Coi chữ *giải*).

貧無所 | *Bán vô sở* —. Nghèo nàn không chỗ nương dựa.

Chiều —. Chiều theo, cứ theo.

Tuân —. Vâng theo, noi theo.

| **樣畫葫蘆** — *dạng họa hồ lô*. Làm việc bắt chước, làm theo một-kiểu.

伊 Y. c. Nó, người ấy.

— *có của*. Nó giàu, nó khá.

Của —. Vật của nó; thuộc về nó, nó làm chủ.

Tại —. Tại nó, bởi nó, ấy là nó.

Tại nhà —. Nơi nó, tại nhà nó.

衣 Y. c. Áo, đồ bận trên.

| **服** — *phục*. Đồ bận.

| **裳** — *thường*. Tiêng kêu chung cả đồ bận trên' dưới.

| **衾** — *khâm*. id.

| **巾** — *cân*. Khăn áo.

— *mão*. Áo mão.

| **冠** — *quan*. id.

Đoàn —. Áo vắn, áo cụt.

Tràng —. Áo dài mà rộng tay.

Thanh —. Áo xanh, hiệu là lính tuần sai hay bận áo tay xanh.

Cổ —. Áo may theo xưa, chính là áo hàng qui người Tàu đã có bận rồi, lại đem qua Annam mà bán.

Đơn —. Áo chiếc, áo bận đơn.

Triều —. Áo châu, áo bận mà đi châu.

Cầm —. Áo gấm. Hiệu lính hầu gần hoàng đế, chính là lính lực.

Hòm —. Hòm đựng áo.

Thai —. Cái nhau, cái bọc con.

Đông — *xuân phục*. Áo bận lạnh, áo bận mát; áo vua ban cho các quan lớn trong mùa đông, mùa xuân.

Thanh — *người thê*. Giày in hình áo mão, hình người ta, hoặc là hình bong bằng giấy để mà đốt thờ các vong hồn.

循 | **摸床** *Tuần* — *mô sàng*. Bệnh sáng sốt mê man, hay mất giường mất áo.

醫 Y. c. Cho thuốc, làm thuốc, trị bệnh.

Thái — *viện*. Viện các ngự y; hội các quan làm thuốc ở tại kinh thành.

Thái —. Tước ngự y thứ nhất, làm đầu trong viện thái y.

Ngự —. Tước các lương y làm thuốc cho vua.

— *chánh*. Chức tước các lương y trong viện thái y.

Lương —. Thấy thuốc cũng là trước riêng cho các thấy thuốc thì đau rồi.

— *sanh*. Tiếng gọi chung các thấy thuốc.

— *trị*. Trị bệnh.

妙藥難 | 鄉相病 *Diệu dược nan*

— *khanh tướng bệnh*. Thuốc mầu khôn chữa bệnh các quan khanh quan tướng, ấy chính là bệnh kiêu tham.

— *nặng sát nhờn*. Thuốc chề ra để mà trị bệnh, mà thấy thuốc thì hay lắm, (coi chữ dược).

— *án*. Giấy thấy thuốc đoán bệnh đau thể nào.

Thì —. Gặp vận làm thuốc; thấy thuốc gặp hồi may.

| **者意也** — *giả ý dã*. Phép làm thuốc phải lấy ý nghĩ mà chăm chước, chằng phải cầu nệ.

意 *Ý. c.* Lòng dạ, tình, tư, lòng ước muốn, sự mình chăm chỉ.

— *chỉ*. id.

— *tư*. id.

— *hướng*. id.

— *vi*. Ý nghĩa, mùi mẫn. Sự mình lấy làm hay, lấy làm ưa hạp.

— *riêng*. Lòng muốn riêng, tự mình muốn.

— *nghĩ*. Điều tư tưởng, trí nghĩ ra.

— *kiên*. Sự mình nghĩ ra, sự mình nghĩ thấy.

— *nghĩa*. Ý vị cùng nghĩa lý.

— *trái*. Ý xấu, ý gian tà.

— *giả*. Chỉ nghĩa là, hoặc là.

Thành —. Ý chúa cả, sự các vua chúa muốn làm sao.

Đức —. Ý lành, lòng lành.

Như —. Được như sự mình ước muốn.

Theo —. Làm theo sự người chỉ vẽ, ước muốn.

Đại —. Cả thể, hiểu chung cả ý nghĩ ra thể nào.

Quyết —. Độc lòng, quyết chí.

Vô —. Không có ý tứ gì, không dè, không nghĩ tới.

Bất —. id.

Thất —. Lơ đĩnh không nghĩ tới.

Phật —. Trái ý, nghịch ý.

Trái —. id.

Sái —. id.

Phải —. Nhầm ý mình, nhầm sự mình muốn.

Xưng —. id.

Vừa —. id.

Hạp —. Lấy làm ưa hạp, tính ý giồng nhau.

Ứng —. Ứng bụng, đánh bụng.

Đẹp —. Đẹp lòng, đẹp dạ.

Toại —. Vui lòng, đẹp ý.

Khoái —. id.

Sáng —. Mau hiểu, mau biết, có ý nhầm lạ.

Chủ —. (Coi chữ chủ).

Buồn —. (Coi chữ buồn).

Có —. Chăm chỉ không bỏ qua. *Có ý trong mình*, thường hiểu là sự dôn bả có *dàng kinh*.

Cạn —. Hết tình, thật tình; không có trí ý cho nhiều.

Hết —. Hết lòng.

Mặc —. Theo lòng mình muốn.

Thành —. Lòng tốt, lòng thật thà.

Chắc —. (Coi chữ chắc).

Đắc —. (Coi chữ đắc).

Vi — *nào*. Vi ý chi, vi lẽ nào.

Có — *chi*. Có ý muốn làm sao, muốn thế gì, có tình ý chi?

— *gi*. Muốn làm sao, ý nghĩa gì, lẽ gì.

Ngại —. Hồ nghi, lo sợ.

Tĩnh —. Tánh tình.

Tình —. Lòng dạ, ý tứ, cách thể bày ra ngoài. *Coi tình ý cho biết người tốt xấu*.

Đưa có tình rình đưa có —. Đưa có tật thường hay lo sợ kẻ khác hay dòm xét việc mình.

Sinh —. Việc buồn bán làm ăn ở đời. *Bài sinh ý*.

Vạn sự như —. Muốn việc đều được như lòng muốn; có phước lớn, thông thả mọi bề.

Làm —. Làm bộ, giả ý gì.

— *hị!* Tiếng chê bai.

— *hà!* Tiếng nhát. (Coi chữ hà).

— *chủ chủ!* Tiếng lấy làm lạ.

— *chà chà!* id.

薏 *Ý. c.*

| **苡** — *đĩ*. Cây bo bo, hạt bo bo.

伊 Y. n.

— *ach*. Đồng nghĩa cùng tiếng ẹ ạch.

倚 Y. c. n. Nương, dựa, cậy thê, xác xược. Bọt vỏ viên nâu với đường cùng bỏ găng. Tiếng xưng hô các di, (nói theo giọng Triều-châu).

- *thì*. Lây thê, lân lướt.
- *thê*. Cậy thê gì, sức gì.
- *thần — thê*. id.
- *sang*. Cậy mình sang.
- *giàu*. Cậy mình giàu.
- *lớn lớn*. Cậy mình là lớn có danh phận.
- *tài*. Cậy mình có tài năng.
- *tận*. Yếm quá; cậy mình quá.
- *ôi!* Tiếng than.
- Năn nỉ — ôi*. Tiếng than tiếc.
- *hay!* Tiếng lây làm lạ, có hai nghĩa khen chê.
- *giỏi!* id.
- —. Có hơi ướt ướt.
- Heo* —. Thứ heo vằn mỏ mà tròn mình.

倚 Y. c. Ghê dựa.

- Trước* —. id. Chính nghĩa là ghê tre.
- *luôn*. Ghê dài có chỗ dựa.

糶 Yà. n. Xuất xở, tháo dạ, (tiếng tục).

- Mắc* —. Chột bụng, bắt phải đi yà.
- Đi* —. Đi xuất xở.
- *cắt nước*. Tiếng chê người yêu đuôi làm chi không dặng.
- *không ra*. Tiếng chê người bòn sên, một vật hên mọn cũng không muốn bỏ.
- *cháy*. Mắc chứng tháo dạ.
- Đớm* —. (Coi chữ đớm).

嗔 Yèc. n. Ngặt, bức.

- Nói* —. Nói cho ngặt, nói cho tức; nói cho quá.
- Làm* —. Làm ngặt, làm cho tức.
- Ở* —. Ở hiềm, ở bất nhơn.

彌 Yêm. n. Đổ dòn bà bạn mà che hai vú.

Mặc —. Bận đố che ày.

Mang —. id.

Bận —. id.

Cổ —. Chỗ khoét nửa vòng tròn thân trên cái yêm để mà cột theo cái cổ; đố khoét nửa vòng giống cái *cổ yêm*.

Khoét cổ —. Khoét nửa vòng tròn.

Xây cổ —. id.

Quần —. Quần con nít bận may dính theo cái yêm.

Đòn bà quần vận — mang. Thân phận đòn bà yêu đuôi chẳng có tài trí gì.

— *rùa*. Tầm bưng dưới mu con rùa, chữ gọi là *qui bản*.

— *trạnh*. Tầm bưng dưới mu con trạnh.

— *cua*. Miếng chế dưới mình con cua, cua đực thì nhọn, cua cái thì tròn.

— *khóa*. Tầm bản dát bằng đồng hoặc bằng sắt có thê mà tra ông khóa.

Dao cổ —. Dao siết cau, đánh lưỡi bầu bầu mà mỏng.

掩 Yêm. c. Che, giấu.

— *đi*. id.

— *giấu*. id.

— *tài*. Khuất đi, không cho biết là người có tài.

— *câm*. Giữ lấy không cho ai hay.

— *đơn*. Giấu đơn không cho thâu đèn quan trên.

— *ức*. Nhận, ém, làm hiệp, không cho kẻ khác trời đầu. *Yêm ức nhơn tài* thì là giấu tài kẻ khác.

盜鈴 | 耳 Dao linh — *nhĩ*. Ăn trộm lục lạc mà bưng tai; muốn giàu mà giàu không nhem.

— *súc*. Che đậy cái xấu, làm chuyện đời mắt.

厭 Yêm. c. Nhàm, dè nhận xuống.

Bất —. Không nhàm.

貪心無 | *Tham tâm vô* —. Lòng tham không nhàm lớn.

— *nhĩ*. Đổ chén hai bên tai kẻ chết trong lúc liệm vào hòm.

Hội —. Độc giọng.

安 Yên. *c.* (Coi chữ an). Phảng lảng; vô sự; không đau ốm chi.

Binh. — id.

— *ôn.* id.

— *nhàn.* id.

— *tám.* An trong lòng, bằng lòng, hết lo sợ.

Ngũ. — Ngũ thẳng giặc.

Phan. — Tên cũ tỉnh Gia-định.

Phủ. — Tên tỉnh ở gần Bình-định.

Quảng. — Tên tỉnh ở ngoài bắc giáp Quảng-đông (Trung quốc).

Hưng. — Tên tỉnh ở gần Nam-định.

Thanh. — Loại giòng bườì, nhỏ cây mà trái không có múi.

鞍 Yên. *c.* Đò lót làm bàn ngồi ở trên lưng ngựa; bàn đóng xiên xiên có thể để sách mà đọc cùng có thể mà viết.

— *sách.* Bàn đóng xiên có thể để sách mà coi.

— *ngựa.* Bàn ngồi trên ngựa.

Bác. — Để yên trên lưng ngựa, thẳng ngựa.

Lên. — Lên lưng ngựa, cỡi ngựa.

Xuồng. — Xuồng ngựa.

宴 Yên. *c.* Tiệc lớn, thết đãi, nghỉ ngơi.

— *diễn.* Tiệc lớn.

— *tiệc.* id.

— *âm.* id.

— *hội.* id.

— *hưởng.* id.

— *khách.* Dọn tiệc, đãi khách.

Dọn. — id.

Đãi. — id.

Tư. — Vua ban yến tiệc, yến vua ban.

Ăn. — Ăn tiệc lớn.

— *an.* An nhàn vô sự.

| **筵** — *giá.* Vua băng.

燕 Yên. *c.* Loài chim nhỏ con hay ở theo cù lao, người ta nói nó lấy nước miếng mà làm ổ, kì thật nó lấy rong biển mà làm ra. Thứ cân lớn bằng mười cân nhỏ, dịch nổi 4 quan tiền kẽm.

— *tróc.* Loài chim nhỏ mọn, chỉ nghĩa là kẻ tiểu nhon.

— *anh.* (Coi chữ anh).

Tổ. — hoặc *ở.* — Ổ chim yên biển làm bằng một thứ rong biển.

Đi ăn. — Đi tìm ổ yên mà bắt.

— *bach.* Ổ yên trắng.

— *huyết.* Ổ yên đỏ, người ta nói nó lấy máu ra mà làm, (cũng là một thứ rong).

Một. — Mười cân thường, nổi bốn quan.

嬰 Yêng. *n.*

— *tai.* Làm cho diệc tai, rẩy tai.

— *ôi.* Tiếng nổi rần.

Kêu. — *ôi.* Kêu rần rần.

影 Yêng. *n.*

— *sáng.* Hào quang.

— *bóng.* Núp bóng, ẩn bóng.

— *giải.* Sáng chói, (thường nói về mặt trời).

咽 Yết. *c.* Hấu, họng. (Coi chữ hầu).

— *hầu.* id.

鬲 Yết. *c.* Ra mắt, xin ra mắt.

— *kiên.* id.

Triều. — Lễ ra mắt chung tại triều.

Bái. — Làm lễ ra mắt.

Trúc. — Lễ hương chừc làng dâng lễ ra mắt các vị thần trong lúc kỳ yên.

揭 Yết. *c.* Rao ra, truyền ra.

— *thị.* Giây truyền rao.

Đán. — *thị.* Đán giây truyền báo việc chi.

腰 Yâu. *c. n.* Mền thương, chuộng dưng; thanh cật, lưng quản, trái cật.

Thương. — hoặc — *thương.* Lấy làm ưa hạp, mền thương.

— *dầu* hoặc *dầu.* — id.

— *mền* hoặc *mền.* — id.

— *dang.* id.

— *chuông.* id.

— *vi.* Mền thương, vì nê.

— *dùng.* Lấy làm chuông dưng.

Kính. — Đã thương mà lại vì nê.

Người —. Người mình thương.
Trư —. Trái cật heo.
Chiết —. Gãy lưng, không thẳng lưng. *Oản chiết yêu 宛* thì là cái tội.
 — *viên*. Bé xây quanh, bé vòng tròn. (Tiếng hay dùng về việc đo cây tròn).

妖 *Yêu. c.* Quái gờ, dị thường, qui quyet, xảo trá, gian ngược; hay khuấy, hay gạt lóp. Tiếng nói: *Thằng yêu, đồ yêu* thì là tiếng mắng chơi người hay khuấy hay gạt lóp.

Con —. Qui hiện hình người ghóm ghiet.
 — *nghiệt*. Điềm dữ, giông dữ, đồ báo hại.
 — *quái*. id.
 — *tinh* hoặc *tinh* —. Qui hiện hình đờn bà lịch sự.
 — *ma*. Cũng là ma qui.
 — *quí*. id. Cả năm tiếng này, người ta thường dùng như tiếng mắng mỏ.
Đầu —. Mặt qui. *Bạc đầu yêu* thì là bạc đầu người.

Thành —. Hóa ra quái gờ. *Già thành yêu* thì chỉ nghĩa là già mà hầy còn đám sắc.

Sinh —. id.
Hóa —. id.
 — *thuật*. Phép ma; phép hiện ra hình yêu ma.
 — *bộng*. Tinh ma ở bộng, chỉ nghĩa là hồn báo thái quá.
 — *mị*. Tà mị, không có lòng ngay thẳng.
 | *嬌* — *kiêu*. Đẹp đẽ, lịch sự, (dờn bà).

么 *Yêu. c.* Nhỏ.

Tiểu —. Đứa nhỏ.
Cửa —. Cửa-sờ một, cuộc chơi tiền có bốn cửa là một, hai, ba, bốn, tiếng riêng gọi là *yêu tam túc lượng*, ai mua trúng cửa nào thì ăn tiền cửa ấy.

要 *Yêu. c.* Cầu, hỏi cho được.

— *sách*. id.

要 *Yêu. c.* Không còn sức mạnh, dở dang; nõ, phải.

— *đuôi*. Không có sức lực, đau ốm.
 — *ót*. Yêu lắm.
 — *ot*. id.

— *sức*. Mất sức, không có thể chí mạnh mẽ.
Tài mọn sức —. Ít tài, ít sức.
 — *ngọn*. Không còn mạnh nữa; trước mạnh mà sau không mạnh.

— *tay mềm chơn*. Thiểu sức, không làm chi đặng.

Già —. Già lại mất sức.

Ồm —. Đau ốm mất sức.

Thor —. Tuổi còn nhỏ quá, còn non nớt.

Ăn — hoặc — *ăn*. Ăn không mạnh, ăn ít.

Mạnh ăn, — *làm lâu chết*. Tiếng nói chơi, lâu chết chỉ nghĩa là ít lâu sẽ chết, không phải là sống lâu.

— *xừ*. Chỗ ngặt nghèo, chỗ go hiềm. *Đau yết hầu*, thì là đau yêu xừ.

— *dụng*. Có việc dùng, phải dùng.

Thiệt —. Cản kíp, cản kế.

Hiềm —. Hiềm trở, go ngặt.

關 | *Quan* —. Cản kíp, ả thè.

— *cản*. id.

— *sách*. (Coi chữ yêu trước đây).

— *lý*. Lễ sự cả thè, điều giung trăng.

妖 *Yêu. n.* Bộ mỗi mặt.

— *đi*. id.

Mệt —. Mệt lắm.

Thua —. Thua quá bất phải rừ liệt, (cờ bạc).

妖 *Yêu. c.* Chết non.

Chết —. id.

— *trống*. Trống chết non.

Đồ chết —. Tiếng mắng mỏ.

窈 *Yêu. c.* Quạnh vắng.

— *điệu*. (Coi chữ điệu).

— *nhiếu*. Bộ dụ dằng, mềm mỏng dễ thương.
Ăn nói yếu nhiếu.

杏 *Yêu. c.* Thăm thăm, quạnh hiu.

Âm dung — —. (Coi chữ âm).

淹 *Ym. c. n.* Mát mẽ, tư nhuận; dề lâu, dề trễ.

— *án*. Giàu gièm, che đậy. *Ym án dừa gian*.

- *lưu*. Để vậy không động tới, để lâu lắc.
Để việc ym lưu.
 — *trệ*. id.
 — *liêm*. Lặng lẽ, không động tới. *Việc để ym liêm*.
Để —. Để yên vậy, không nói tới.
 — *mát*. Mát mẽ, ym dọp, (nói về bóng cây).
 — *dọp*. id.
 — *trời*. Mát trời, trời có mây che, không nóng nực.
Đât —. Đât tư nhuận, có hơi ướt, ẩm.
Thuộc —. Thuộc có mùi tư nhuận, không hộc.
 — —. Có hơi mát mẽ, tư nhuận.

意 I. c. Cũng là chữ ý, (tiếng khách).

Chú —. Bày vẽ ra trước, làm chủ trong việc gì; chủ tâm, cô ý.

益 Ich. c. Thêm lom, hay làm lợi, làm cho được nhờ; càng.

- *lợi* hoặc *lợi* —. Đều làm cho mình được lợi, được nhờ.
Hữu —. Có lợi, có thể nhờ được, dùng được.
Có —. id.
Vô —. Không lợi gì, không có việc dùng.
Sương — chi? Có nhờ nhờ chi, có lợi chi?
 — *chi*. Cán chi, dùng việc chi, lợi chi?
 — *gi*. id.
 — *kĩ*. Làm lợi cho mình, được việc cho mình.
 | **己害人** — *kỉ hại nhơn*. Làm lợi cho mình mà hại cho người.
Tân —. Được ích lợi; làm lợi riêng; bợ đỡ.
Nói tân —. Nói năng đỡ, nói a dua, nói cho được phần lợi riêng.
Làm việc tân —. Làm việc gì cho được phần lợi riêng, làm việc tân ơn; làm việc a dua.
 — *thì* — *lợi*. Đã được thì, lại được lợi; ỷ thị quá.
 — *máu*. Loại cỏ, chính là vị thuốc máu, dụng cho đòn bà.
 — *bụng*. Bụng no lên, đầy lên, ăn không tiêu.
 | **智仁** — *tri nhơn*. Một thứ hạt, có tài chỉ tả, làm cho thông dàng tiêu.

厄 Ich. n.

- Lịch* —. (Coi chữ lịch).
Ỗ —. id.
Khờ —. Bộ khờ quá.
Dờ —. Dờ lảm.
Ưon —. Ưon quá, dờ quá.

掩 Ím. n.

- Đé* —. Để vậy không dờ ra.
Đậy — —. Che đậy mãi.
Nằm — —. Nằm thíp thíp.
 — *mí*. Ém mí, lằm cho sát mí.
 — *mí mừng*. Ém mí mừng không cho hở.
 — *sát*. Ém nhận cho sát xuống, lém cho sát.

印 In. c. n. Lọng qua, àn xuống, nhận xuống; giồng lằm.

- *sách*. Dùng chữ khắc mà lọng ra sách gì.
 — *truyện*. Dùng chữ khắc mà in truyện gì.
 — *dầu*. Nhận con dầu; để dầu, không khác dầu.
Bản —. Bản khắc chữ hoặc sắp chữ để mà in.
Bàn —. Bàn dùng về việc in.
Sách —. Sách in chữ khác đôi với sách chép.
 — *khuôn*. Giồng hết, giồng một kiểu.
 — *rập*. id.
 — *khuôn* — *rập*. id. Giồng nhau lằm; làm theo một thề.
Giồng —. Giồng lằm.
 — *như nhau*. Không khác gì nhau.
 — *hết*. Giồng như đúc.
 — *con đầu*. Đóng con đầu.
 — *vào*. Lọng vào, nhận vào.
 — *trí*. Đem vào trong trí; tưởng đến hoài, ghi vào lòng dạ không quên.
Bánh —. Thứ bánh phải bỏ vào khuôn mà ép.
 — *dám*. Y theo một dám, để một dầu.
 — *chơn* hoặc — *chuen*. Giồng bản trước, không khác chút nào. (Tiếng nói riêng về sự hột me, sô tiến dạch ra trước sau in như nhau. *Me in chơn*.)
印 In. c. Con đầu, àn, (nói theo giọng Triều-châu).
Đóng —. Đóng con đầu, đóng con niêm.
 — *giấy*. Xấp giấy.

噤 Inh. *n.* Tiếng om sòm.

- *sinh.* id.
- *đi.* Nghe những tiếng om sòm.
- Làm* — *sinh.* Làm cho nổi tiếng om sòm, rầy rạc.

嗅 Inh. *n.* Có mùi hôi.

- —. Mùi hôi vừa vừa, chưa thiệt là thúi. (thường nói về mùi thú vật mới chết mới thúi).
- *mùi.* Có mùi hôi.

丕 Ít. *n.* Chút đỉnh, không có nhiều.

- Một* —. Một hai phân.
- *xít.* Ít lắm.
- *xín.* id.
- *quá.* id.
- *hơi.* Một chút, một đỉnh.
- *oi.* Không có nhiều, thật thà.
- *oi thiệt thà.* Thật thà lắm, không có lan lợi.
- *ăn* — *nói.* Thật thà, không hay nói, dè dặt.
- *ăn.* Ăn chút đỉnh, không hay ăn nhiều.
- Ăn* —. Ăn có một chút.
- *xít cho nhiều.* Đặt đê, thêm thát, nói thêm.

- *lời.* Một hai lời, không có nhiều lời.
- *biết đều.* Ít thông thì sự.
- *hiều.* Chậm hiểu, không có trí hiểu cho nhiều.
- *lâu.* Giày lâu, chẳng khỏi bao lâu.
- *ngầy.* Một đôi ngầy.
- *nữa.* Lát nữa, chút nữa.
- *khi.* Không có mây khi.
- *nửa là.* Tiếng này: có ít là, chẳng thể nó thì phải có thể gì khác.
- Bánh* —. (Coi chữ êch).
- *có.* Không mây khi có.
- Có* —. Có một hai phân, không có nhiều.
- *tiếng.* Không có danh tiếng cho mây; một đôi tiếng nói.
- *học.* Học hành có ít, không phải là người giỏi.
- *việc.* Không có việc cho nhiều.
- *con.* Không có con cho nhiều.

丕 Ít. *n.* Tiếng heo kêu trong mũi mà vản.

- —. id.

天 Íu. *n.* Còn có hơi ướt chưa khô, chưa ráo, (thường nói về đồ giặt).

- —. id.

K

寄 Ké. n. Đặt ghé, chung phần; thứ hột giồng cát sạn, hay sinh trong lòng bóng người ta.

— vào. Chung vào, đặt nối theo.

— nê. Bộ kính sợ, kiêng dè.

Cây —. Tên cây cao lớn mà lá nhỏ.

— *dấu ngựa*. Thứ cây nhỏ, trái có gai, vị thuộc xông bàn phong, mây đay.

Trái —. Thứ hột nhỏ cứng như đá, hay nổi ngoài da, như là hay sinh trong lòng bóng; đầu gà trống hay sinh những hột ấy.

Đau —. Đau vì trong bong lòng có hột như sạn cát hay lập dăng tiêu.

Cắc —. (Coi chữ cắc).

— *ong*. Phần nhựa bông hoa, con ong lấy mật rói mà đẻ riêng.

鷄 Ke. n. Khóm, bọn trắng trắng hay đóng theo rặng, dựa dăng tiêu, (tiếng tục).

揭 Kẹ. n.

Ông —. Tưởng là ông Trĩ, là người có công dày với đức Cao-hoàng, đến khi phục quốc, người ban cho một cái bài miễn tử; hỗn tánh ông ấy thật thà, hay khi bắt bình, ai này đều sợ, cho nên có tiếng nhất con nít rằng : *ý hủ ông kẹ!* v. v.

Cọ —. (Coi chữ cọ).

翊 Kê. n. Bè sè, có vảy có cánh.

— —. Bộ bè sè.

Vai mang túi bạc — —, *nói vậy nói và, chúng nghe râm râm*. Lời tục ngữ chê người đời chuộng kẻ có tiền hơn là lẽ phải.

Có — *có cánh*. Có vảy có cánh, trể ra hai bên, cánh hồng. *Ăn cho có kẻ có cánh*, thì là ăn cho cánh hồng.

Hàng —. Bày hàng ca hát, con hát.

Cá —. Thứ cá nhỏ giồng hình con các kê.

Các — *cánh*. Thứ các kê nhỏ mà có cánh, hay ở trên cây cao.

Cây —. Loại dừa rừng, lớn cây không trái, lá nó đóng xây tròn như rế quạt.

Hóc —. Tên chỗ ở về phủ Phước-tuy, (Bà-riá).

Ba —. Tên rạch thuộc về tỉnh Vĩnh-long.

— *nhè*. Bộ kéo nài, bộ cà rà có ý xin xỏ, thêm bớt.

Nói — *nhè*. Nói kéo nài, nói dai hoi.

几 Kê. n. Tiêng chỉ người mà là chỉ trống.

— *nào*. Ai, người nào.

— *nọ*. Người nọ.

— *kia*. Người kia.

— *khác*. Người khác.

— *già cả*. Người tuổi tác.

— *lớn*. Người lớn tuổi hoặc làm lớn.

— *tướng thượng*. Người đáng kính vì, bậc lớn.

— *khôn ngoan*. Người khôn, người thông sự lý.

— *học hành*. Người có học biết.

— *chợ*. (Coi chữ chợ).

— *thê*. Người khôn ngoan, biết sự lý, đòi với Mọi.

— *chết*. Người đã qua đời.

— *qua dăng*. Người qua lại, chẳng phải ở một chỗ với mình, chẳng có dính dấp sự gì.

計 Kê. n. Chỗ hở, chỗ kẹt, giảm giọt, nói giảm vào, nói chỉ chọc; phân rẽ ra, làm chớ có hàng.

— *hàng*. Kéo hàng, phân cho có hàng.

— *việc*. Chỉ chọc việc chi, bày việc chi.

Hay —. Hay gay, hay chỉ chọc, hay nói vào nói ra.

Nói xen — Nói chung lộn nhiều chuyện; đương nói chuyện này lại sang chuyện khác.

Làm xen — Đương làm chuyện này lại xen chuyện khác.

Đi xen — Đi chung lộn, xen nhiều thứ người, nhiều sắc áo; đi so le không giữ hàng ngũ, thứ tự.

Cật nhà xen — Cật nhà chung lộn, ngói có, lá có, lớn có, nhỏ có, so le không đều.

— **chơn**. Chỗ hai ngón chơn giáp nhau, kẹt chơn.

— **tay**. Chỗ hai ngón tay giáp nhau, kẹt tay.

— **tóc**. Chỗ tóc mọc kê lầy nhau, chơn tóc.

— **răng**. Chỗ răng mọc giáp nhau, kẹt răng.

— **ở trong** — Ở trong chỗ kẹt, chỗ chẹt.

警 Kê. c. n. Xét, để vật chi mà nòng lên, đỡ lên, ga gác.

Câu — (Coi chữ câu).

Cây — Cây dùng mà kê, mà nòng.

— **lên**. Dùng vật mà nòng lên.

— **cây**. Lây cây mà nòng lên, đỡ lên.

— **né**. Dùng cây đá để phía dưới mà làm né; bắt ai chịu việc chi thê cho mình.

— **chơn ghê**. Dùng đá gạch hoặc vật chi khác mà nòng chơn ghê.

Lây đá — **dấu**. Lây đá mà gôi dấu.

— **gươm vào**. Để lưỡi gươm kê (bên cò).

計 Kê. c. n. Kê ra, biên ra.

— **sờ**. Biên sờ, kê sờ.

— **liệt**. Kê ra, biên ra.

— **khai**. id.

— **các khoản**. Kê biên các khoản.

— **thêm**. Kê thêm, tính thêm.

Hột — Thứ hột nhỏ nhỏ cũng gọi là lúa kê.

Cháo — Cháo nấu bằng hột kê.

Sa — Thứ cây lớn, có trái giống trái mít nhỏ mà tròn, tính dẻo dai, người ta hay ăn.

鷄 Kê. c. Gà.

Gia — Gà nhà.

Sơn — Gà rừng.

Hùng — Gà trống.

牝 | 司農 Tãn — *tu thân*. Gà mái gáy giữ giờ; hiệu nghĩa là dờn bà giành quyền làm lớn.

— **minh**. Gà gáy.

— **quang hoa**. Hoa móng gà, trị huyết bạch.

Kim — *na*. Thuộc rét rất đáng chẻ ra như bột. (*Quinquina*).

鶴立 | 群 Hạc lập — *quần*. Con hạc đứng lộn với gà bầy, quần từ lộn với liễu non; giòi dờ chung lộn.

偈 Kê. c. n. Kinh Phật.

Kinh — id.

Xướng — Tụng kinh Phật.

Dâng — id.

Ca — id.

Nón thanh — Một thứ nón lá.

— **sách**. Tủ đóng nhiều ngăn mà để sách.

Trời — Tiếng giạn lầy, tiếng nói bỏ liêu, mặc nó không thêm biết tới.

Tháy — id.

計 Kê. c. Chước móc, mưu mô.

— **sách**. id.

Mưu — id.

Bày — Bày mưu, bảo phải làm chước gì.

Thiệt — Dụng chước gì, làm mưu, lập mưu.

Làm — id.

Dụng — id.

Giả — Giả chước, giả đồ:

偽 | Ngụy — Mưu gian, chước quỷ quệt.

詭 | Quỷ — id.

Cao — Chước cao xa, mưu sâu.

Hạ — Chước mọn, chước hèn; mưu trí tầm thường.

Mắc — Mắc mưu, bị chúng gạt.

Trúng — id.

Thua — Thua cơ, thua trí, mắc mưu.

Thiện — Chước hay, mưu khôn.

盡糧無 | Tận lương vô — Hết lương tiến cháng làm chước chi, thê chi dạng. (Nói về việc binh).

繼 Kê. c. Nối, tiếp theo.

— **cận** Gắn một bên.

- theo. Nồi theo, liền tiếp.
- lây. id.
- lây nhau. id.
- vị. Nồi ngói.
- hậu. Nồi sau, nồi dòng.
- tực. id.
- thất. Vợ chấp nồi, cưới lần thứ hai.
- phụ. Cha ghê, cha nồi lây cha ruột.
- mẫu. Mẹ ghê, mẹ nồi lây mẹ ruột.
- ranh. Gán ranh, giáp ranh.
- vách. Một bên vách, khít vách.
- đàng đi. Gán đàng đi, dựa đàng đi.

前進後 | *Tiến tân hậu* — Trước tới sau nôi, thượng đốn hạ đập, nôi lây nhau; kẻ trước tới người sau cũng tới.

神傳聖 | *Thần truyền thánh* — Các bậc thánh thần nôi lây nhau, (nói về vua chúa).

Chiêu — Chiêu có may bao ngoài biên, chiêu quý giá.

— *bản thuyên*. Ghe nôi be, ghe kê bản; ghe bản lóng.

— *mặt gôi*. Nồi nhiều thứ giẻ sắc mà làm mặt gôi.

| **志述事** — *chí thuật sự*. Nói theo chí ý, làm theo việc trước, (nói về con ngày thảo hay noi giữ nghề nghiệp ông cha).

— *kèo*. Luôn luôn. Ăn kê kèo thì là ăn mãi.

— *liu*. id.

Đề — Đề mãi, đề năm một.

Nói — Nói mãi, nói chẳng khi dừng.

Làm — Làm luôn luôn.

Đi — Đi mãi; đi nôi theo, đi nôi gót.

Mùa — Mùa tiếp theo, mùa sau.

Năm — Năm tiếp theo, năm sau.

Con — Con nôi lây con đầu lóng.

棋 Kê. *n*. Dựa một bên, kê lây, ở một bên.

Dựa — id.

Sánh — Sánh đôi, dựa lây nhau.

Ngồi — Ngồi một bên.

— *vai*. Dựa vai, hai vai nôi lây nhau; bộ thân thiết.

— *về*. Dựa về nhau; bộ thương yêu nhau.

— *mái*. Dựa lây nhau.

Nhà ở — *nhau*. Nhà ở kê nhau, khít nhau.

計 Kê. *c*. Đem, tính.

— *đem*. id.

— *ra*. id.

— *hộp*. Tính chung, đem chung.

— *hết*. Tính hết.

— *chắc*. Lây làm chắc ý.

— *lây*. id. Đem, tính luôn.

— *ba bó một giá*. Chắc được bông trái; chắc ý lắm.

— *công*. (Coi chữ công).

— *việc*. Kê nói những việc đã làm.

— *tội*. Đem tội, khai ra cho biết, nói ra cho biết là mây tội.

— *phước*. Kê ra cho biết việc phước, việc lành được bao nhiêu.

— *lẽ*. Nói đi nói lại, nhắc đi nhắc lại. *Nói kê lẽ* thì là nói ra nhiều chuyện.

— *từ điều*. Nói từ điều, không bỏ qua.

— *chuyện*. Học chuyện, thuật chuyện.

— *chỉ xiết*. Chẳng biết là bao nhiêu.

— *chẳng xiết*. id.

— *chi*. Chẳng coi ra sự chi; chẳng đem xia.

Chẳng — id.

Không — id.

Chẳng — *chi*. id.

Không — *ai là ai*. Không biết kinh vì ai cá.

Bất — Không đem, không coi ra sự chi.

Sá — id.

Khóc — Khóc lóc than kê công nghiệp người khuất mặt.

Hát — *Hát theo điệu ca ngâm*.

Làm — *ngày*. Làm lây ngày, đem cho có ngày công.

— *đầu*. Đem đầu, cứ đầu người mà tính, chẳng kỹ có công không công.

— *từ*. Bắt từ đầu mà tính. *Kê từ ngày xuống tàu*.

Ai — *Ai sá*; ai coi ra sự chi; ai tính cho; ai đem.

— *chết*. Chắc chết, không còn trông sông.

Làm không — *chết*. Liều mình làm cho được việc gì.

Không còn — *chi*. Chẳng còn trông sự chi nữa.

— *con cà con kê*. Kê lẽ nhiều chuyện.

鳥 Kêc. *n*. Loài chim màu lông xanh vàng, hay kêu hay nôi.

Mũi —. Mũi cong cong.

Nói —. Nói liên.

*Nói như** —. id.

Nói keo — Nói gay gắt nhiều chuyện.

Màu lông —. Màu xanh vàng.

劇 *Kịch. c. (Kịch).* To, thô thác, cứng cỏi.

Thô —. id.

Quê —. Quê mùa.

còm. Bộ tóc tác cứng cỏi, không có nghĩa dịu dàng.

Ăn nói quê —. Ăn nói quê mùa thô tục.

— *người.* Bộ thô tục, to xương hóc.

Tướng mặt —. Tướng mặt lớn mà xấu.

— *bệnh.* Bệnh nặng.

Tác —. Làm. t.ò, hát bội.

演 | *Diễn* —. id.

兼 *Kem. n.* Linh hầu; quì cầu hôn. Tục truyền hễ khi con người đau nặng gần chết, thường có hai thẳng kem chực giữ một bên, mà rước hồn. Đời Lục quốc, vua nước Tần đau nặng, vua nước Tần cho Y-hóa qua làm thuốc. Nội ngày Y-hóa qua, vua Tần mơ màng thấy hai thẳng nhỏ nói chuyện với nhau rằng: vả Y-Hóa, Y-Huôn là danh sư, nếu ta không kiếm chỗ mà núp tại nơi cao hoang, là chỗ thuộc đi không thâu, ắt là không khỏi tay nó làm hại. Tưởng hai kem nói ra đây. thì là hai thẳng nhỏ ấy.

Giữ như —. Giữ chẳng chẳng, giữ khít ghim.

兼 *Kém. n.* Kém, cấp thêm, chèn nhét; chia phần ròi, lại cấp thêm một vật gì.

Xin —. Xin thêm.

— *cho kin.* Cấp cái chi thêm, chèn nhét, đưng cho hở. Thường nói về vách phên).

劍 *Kém. n.* Sắt, giũa, có ít, hẹp hòi.

Thua —. Thua sắt, không bằng. *Học hành thua kém kẻ khác.*

Nào —. Chẳng thua chi. chẳng sắt chi.

— *chi hoặc chi* —. id.

— *dầu hoặc dầu* —. id.

— *lâm.* Sắt nhiều, sắt lâm.

Gạo —. Gạo không đủ cho người ta mua, phải mua mắt; phải bớt, phải sụt ở ông.

Vật ăn — *lâm.* Vật ăn mắt mỡ, không có cho nhiều.

— *bé nhau sắc.* Ít bề nhan sắc, không lịch sự.

Bụng dạ — *lâm.* Bụng dạ hẹp hòi, nhỏ mọn, không phải là quảng đại.

鏹 *Kêm. n.* Loài kim giòn, màu trắng mốc, nhà nước Annam hay dụng mà đúc tiền.

Tiền —. Tiền đúc bằng kêm.

Có —. Có tiền, không nghèo.

Nhiều —. Sự thê giàu có.

Không có một đồng tiền —. Sự thê nghèo quá.

鉗 *Kềm. c.* Đồ bằng sắt có hai vế có-thê mà kẹp mà bắt; kẹp lại, bóp lại.

— *thợ rèn.* Kềm thợ rèn hay dùng.

— *đồ.* Kềm nướng đồ, có ý dễ mà khéo người ta).

— *người.* Kềm không nướng, cũng dễ mà bắt thịt kẻ có tội, mà tra hỏi về tội nặng.

— *kẹp.* Dùng kềm mà kẹp.

— *khéo.* Bắt kềm mà khéo.

鈿 *Kềm. c.* Kẹp lại, câu thúc.

— *thúc.* Câu thúc, ràng buộc, kềm giữ.

Đóng —. Đóng dấu nhỏ.

— *lây.* Thúc hai bên mà giữ lây.

— *lây nhau.* Giữ lây nhau, bình lây nhau.

Đòn —. Hai cây đòn dài để cặp hai bên hòm mà khiosk đi. *Đám ma đi đòn kềm,* thì hiểu là sự thê nghèo nàn.

鏗 *Kên. c. n.* Tiếng ngữ kim kêu thanh; rừ ren, vầy hiệp.

Len —. Tiếng ngữ kim kêu thanh mà nhỏ.

Kên —. id.

— *nhau.* Kêu rừ nhau, hiệp nhau; xen nhau.

— *bình.* Qui bình, kêu rừ nhau đi đánh giặc. (Thối Cao-mên).

Gié —. Thứ hàng tốt.

Vải —. Thứ vải tốt.

Đông —. Đương tiết đông thiên; đông đảo.

— *buồm*. Châm buồm, kêt buồm.
Dây —. Dây cột thêm, trời thêm.

鸸 Kén. *n.* Cái ổ con tằm.

— *điểm*. Kén trắng. (Coi chữ điểm).
 — *gổ*. Kén vỏ con bướm đã ra rỗi.
 — *giông*. Kén lụa để mà làm giông.
Uơm —. Bỏ kén vào nước sôi mà lấy tơ chỉ.
Thợ ần —. Thợ uơm.

現 Kén. *n.* Chộn lựa, lựa lọc.

— *chọn* hoặc *chọn* —. id.
 — *lựa*. id.
 — *mặt*. Lựa mặt, không phải mặt thì không chịu.
 — *ăn*. Lựa món ăn, không phải món thì không chịu ăn. *Ngựa kén ăn*, thì là ngựa khó nuôi cho mập.
 — *chống*. Lựa người đáng mặt làm chống, lựa người làm chống.
 — *vợ*. Lựa người xứng đáng làm vợ.
 — *dầu*. Lựa mặt cho đáng nàng dầu.
 — *rẻ*. Lựa mặt cho đáng chàng rẻ.
 — *lão*. Lựa trong đàn tráng có người già cả thì để riêng.
 — *linh*. Chọn người mạnh mẽ đi linh; chăm linh.
Đừng —. Đã đến hạng chọn riêng, không phải chịu sự dịch nữa.
Sở —. Sở kẻ biên những người đi đừng kén, hoặc đã chọn kén rỗi.

鏝 Kén. *n.* Đò nhạc, nó là một cái ống dài tốt đất, trên nhỏ dưới nở như cái bát.

— *chàng*. id.
 — *bầu*. id.
Búp —. Đầu nhọn cái kén.
Báp —. Khúc gán dưới bát kén.
Bát —. Churn kén.
Thời —. Thời hơi cho kén kêu.
Cuốn —. Dùng lá cuốn làm ra cây kén; cuốn tròn, một đầu lớn một đầu nhỏ.
Vân —. Vân cuốn vật gì làm ra cây kén; cuốn tròn lại.

件 Kén. *n.*

Lện —. Rời rắm, vương vãn, dính dấp, không xuôi. *Việc còn lện kén*.

鸸 Kén. *n.* Loài chim lớn, tỏ mắt, hay bay cao, ham ăn thú vật chết.

— —. id.
 — — *rút ruột*. Tiếng trừ nhau.

涇 Kênh. (Kinh). *n.* Xẻ ra, khai ngay; đường nước khai dài cho ghe thuyền đi.

Đào —. Khai đào đàng nước cho ghe thuyền qua lại.

Khai —. id.
Vét —. Vét bùn đất dưới kính; sửa kính, cũng có nghĩa là khai kính.
 — *cây*. Chẻ cây, mở dài theo bề dọc cái cây.
 — *gổ*. Mở dài theo bề dọc khúc gỗ.

膠 Keo. *c. n.* Vật hay dính có thể mà gán; gieo xuống, ngã xuống (chỉ sự).

— *da trâu*. Keo nấu bằng da trâu.
 — *son*. Gắn chặt, bền vững. *Tường mình keo son ở đời*.

Xin —. Phép gieo tiền thử cho biết thuận nghịch, như hai đồng sấp hết hoặc ngửa hết đều là không thuận, phải có một sấp một ngửa mới xuôi.

Vật một —. Đua vật ném xuống một cái.
Cả vóc cả —. Vóc càng lớn té xuống càng nặng.

Cây —. Thứ cây nhỏ, trái nó có múi dẻo dai.
Gắn —. Dùng keo mà gán.

鸸 Keo. *n.* Loài kéc lớn.

Chim —. id.
Sáu —. Thứ sáu hay ăn cây lúa.

糶 Keo. *n.* Nếp gạo, hoặc vật chi ngào đường mật mà làm ra một vật dẻo như keo.

— *đậu phụng*. Đậu phụng ngào đường.
 — *mạch nha*. Kẹo làm bằng mọng nếp.
Kéo —. Kéo đường mật đã ngào thể ấy, làm ra miếng kẹo; kéo dài; nhảy nhảy; *Nơi kéo kẹo*.

Bánh tráng —. Bánh tráng kéo nước đường thẳng đều như kẹo.
Đẻo —. Đẻo lăm, đẻo như kẹo.

矯 Kéo. *n.* Nắm mà phẫn tới, mà rút ra, dùng sức mà lôi mà giựt.

- *lôi*. id.
- *ra*. Rút ra, nắm mà đem ra.
- *bừa*. kéo đại. (Coi chữ bừa).
- *xén*. id.
- *lét*. id.
- *xé*. Kéo lại một bên mình.
- *lừa*. Dụng hai hanh tre hoặc cây chi khác, để gác nhau, mà cọ qua cọ lại cho phát lửa.
- *thao*. Kéo chỉ kén, nghĩa là bỏ kén vào nước sôi mà bắt chỉ sồn, ấy là công việc làm đơn, còn ươm kén cũng là một thể mà là kéo chỉ nhỏ.
- *vải*. Lập thể mà rút cho ra sợi chỉ vải.
- Xa* — *vải*. Cái xa dùng riêng về sự kéo vải.
- *chỉ*. (Coi chữ chỉ).
- *vàng nhện*. Giăng kéo vật chi giống như vàng nhện.
- *thép*. Dụng ngũ kim đánh ra từ con, tra vào bản lửa mà rút cho có sợi.
- *gỗ*. Lập thể hoặc dùng dây mà trục cây gỗ.
- *xe*. Lập thể mà đẩy cái xe tới hoặc nắm mà lôi tới.
- *neo*. Phấn dây neo lên, rút dăng neo lên.
- *hàng*. Phấn ra, kéo ra từ hàng.
- *binh đi*. Đem binh đi.
- *nhau đi*. Đem nhau đi, nhiều người đi một lượt.
- *trần*. Giăng trần, giăng vải hoặc đệm huôm mà hứng bụi, hoặc để mà che sương nắng.
- Trời* — *mây*. Trời có mây giăng ra.
- *nước*. Dụng dây cột gàu thông xuống giếng mà múc nước, một người nắm một đầu dây mà chạy.
- Giếng* —. Giếng phải dùng róc rách, dòng dây gàu mà kéo nước lên.
- Niu* —. Nắm mà lôi đi.
- Cái* —. Đốt bằng sắt có hai vè, thường dùng mà cắt áo quần.
- Ngạt* —. Chỗ hai lưỡi kéo xếp mở; vật chi có hai vè giống cái ngạt kéo.

- *dấu*. Nắm tóc mà tri.
- *lưỡi*. Rút tóm tay lưỡi mà vì cá, đánh lưỡi.
- Bên* —. Bên xe chực mà chờ chuyên.
- *chèo bèo*. (Coi chữ chèo).
- *tới*. Đem tới, tri mà đem tới.
- *lui*. Nắm mà giựt lui, kéo lộn lại, đem thối lui.
- *xà lia*. (Coi chữ lia).

矯 Kéo. *n.* Cây lớn gác dọc trên đầu cột, để mà chịu lấy đòn tay.

- *giao nguyên*. Kèo vẫn giao đầu chịu lấy cây đòn dông.
- *luôn*. Kèo dài gác trên đầu đôi ba cây cột.
- Giao* —. Giao đầu kèo; giấy giao kèo, thì là giấy hai bên giao ước chuyện chi mà làm cho nhau, một người một bản.
- *vơ*. Cây kèo gác đỡ ngoài.
- *trái*. Kèo lớn bấp, có bắt chi.
- *lá*. Kèo giúp mình.
- *bản*. id.
- *dầm*. Kèo chịu hai bên chái, mỗi bên là hai cây.
- *quyết*. Kèo ở tại góc chịu cả hai bên mái chái giáp nhau, cũng hai cây.
- Trôn* —. Đầu dưới cây kèo.
- Duôi* —. id.
- Họng* —. Chỗ xẻ cây kèo mà tra vào miệng cột.
- Lưng* —. Phía trên cây kèo, chính là phía thả đòn tay.
- *nèo*. Cái móc dài, cái kèo móc.
- *móc*. id.
- Nói* — *nèo*. Nói nài nạnh, nói xeo nạy. *Nói có kèo nèo, kèo móc*, thì là nói xeo nạy, gay gắt.
- Cá bông* —. Thứ cá nhỏ hay ở dưới bùn; mặt nó dẹt ngẹt, người ta hay ăn.
- *nài*. Nài xin thêm.

矯 Kéo. *n.* Tiếng trợ từ, có nghĩa e sợ, dự phông.

- *mà*. E sợ cho, sợ cho mà. *Phải học kéo mà dốt*.
- *phải*. E phải, có lẽ phải. *Phải giữ mình kèo phải tai hại*.
- *nào*. }
- Chi* —. } Quả thiệt, rõ ràng.

- *lám*. Sợ e mà lám.
- *chết*. Sợ e phải chết.

甲 Kép. *n.* Kì cang, thanh cảnh; con hát lựa, mà còn trẻ.

- *công*. Mất công, dụng công nhiều, công kỹ.
- Viết* —. Viết kỹ đòi với viết đơn.
- Áo* —. Áo may kỹ, áo lót.
- *hát*. Con hát lựa, hát hay.
- Đầu* —. (Coi chữ đầu).

扱 Kẹp. *n.* Nhíp lại, nhập lại, kềm chặt, bóp chặt.

- Cái* —. Đồ dùng hai vè có thể bóp lại.
- Bầy* —. Bầy chim có thể mà bóp lại, nhíp lại.

礫 Kẹt. *n.* Chỗ hở ra mà chẹt; mắc trong chỗ hở ày.

- Xó* —. Chỗ xó, chỗ chẹt.
- *tay*. Kẽ tay, chỗ hở giữa hai ngón; tay mắc trong chỗ chẹt nào.
- Mắc* —. Mắc vào trong chỗ chẹt.

結 Kết. *n.* Hiệp lại, đầu lại, nối lại, làm cho liên mỗi với nhau.

- Giao* —. (Coi chữ giao).
- Câu* —. Câu ở đằng sau hết; câu tóm lể gì đã nói trước. (Coi chữ câu).
- Lời* —. Lời nói rút lại.
- *lại*. Tóm lại, rút lại, nối lại, đầu lại.
- *vào*. Tra vào, làm cho nhập vào, dính vào.
Kết dính bài vào áo.
- *lây*. Bắt tiếng nối, làm ra lẽ gì; dựng chừng; bắt lý.
- *môi*. Giắt môi, nối hai đầu môi, làm cho liên môi.
- *đôi*. Nhập hai môi lại một; làm đôi bạn, vợ chồng.
- *ngũ*. Làm anh em, bằng hữu.
- *tóc*. Bôi tóc, gióc tóc; *vợ chồng kết tóc đèn già*, chỉ nghĩa là ở trọn nghĩa cho đèn già.
- *awan* hoặc — *duyên*. Làm vợ chồng.
- Trái chằm* —. Thứ trái dài mà giẹp, giồng trái bò cạp, người ta hay dựng mà gọi

đầu, thường phải đốt rồi thì nấu lấy nước mà gội.

Cá —. Cá trên, nhiều con cặp gấp hoặc kẹp lại từ gấp mà nướng cho khô, cũng là cách làm khô nộ.

叫 Kêu. *c.* Gọi, lên tiếng gọi; phát ra tiếng; than van.

- *là*. Gọi là, xưng là.
- *gọi*. Lên tiếng gọi; xưng gọi.
- *tên*. Hồ tên ai, gọi từ tên, cứ tên mà gọi.
- *đói*. Lên tiếng gọi ai.
- *réo*. Lên tiếng lớn và dài mà kêu ai.
- *van*. Kêu la, than van. *Kêu Trời van Đât.*
- *rêu*. Than van, năn nỉ. *Quan trên hà hiệp, thiên hạ kêu rêu.*
- *la*. La lớn tiếng, la lên.
- *khóc*. Than van, khóc lóc.
- *oan*. Than van về đều oan ức; kêu xin xét đều oan ức.
- *đơn*. Làm đơn mà kêu xin quan trên xét lẽ gì.
- *rào*. Giả dạng than nghèo, kêu đói, có ý che mắt thiên hạ.
- *Trời*. Kêu van xin Trời cứu, hoặc xin Trời chứng miến.
- *xin*. Cầu xin sự gì.
- *nài*. Nài quan trên tra xét lại, hoặc xin sự gì thêm.
- *hôn*. Kêu cho người chết sống lại.
- *mắt miêng*. Nắm tóc mai người chết mà kêu cho sống lại.
- *ghe*. Hờ lên, báo ghe phải ghé chỗ nào, (phần thủ).
- Chuông* —. Chuông ra tiếng; chuông tót tiếng.
- Trông* —. Trông ra tiếng; trông tót tiếng.
- Chim* —. Chim trời tiếng kêu la.
- Kèn* —. Kèn nổi tiếng; tót tiếng.
- Ài* —? Tiếng hỏi ai kêu gọi.
- Vấn cổ* — *không t u trời*. Tiếng than phận hèn, kêu xin không thâu tới quan trên.
- *xêch mề*. Cứ tên tục mà kêu ngấy, không kiêng nê.
- Đá* — *rêu mọc*. Bộ chậm chạp, lâu lắc thối quá.
- Cà* — *o*. Gà mái muốn đẻ, kêu kiếm chỗ đẻ.

訶 Kha. *c.*

— *ủ.* Vị thuốc hay làm cho chặt bụng.

痾 Kha. *c.* Bệnh.

Dưỡng —. Dưỡng bệnh.

可 Khả. *c.* Khả, được, kham cán.

Bất —. Không nên, không được.

Quý bất — *ngôn.* Quý nói không được, quý lắm.

可 Khả. *n.* Được, dễ coi, tốt, nên, đủ, lành mạnh.

Khá —. Bura bura, dễ coi, không hay không dở. Vừa được; vừa mạnh.

Chẳng —. Chẳng nên; chẳng được sự gì, chẳng giỏi gì.

Không —. id.

Chớ —. Tiếng cầm ngăn, chỉ nghĩa là không nên, không được.

Mựa —. id.

Đầu —. id.

Chưa —. Chưa được, chẳng được; chưa nhẹ bệnh.

Cứng —. Cứng được, không dở đầu: *Bài nó làm cứng khá.*

Đủ —. Đã mạnh lành; đã được vừa vừa: *Nó học đủ khá.*

— *chẳng?* Có khá chẳng? Đã lành mạnh chẳng?

— *không?* id.

Học —. Học được, học vừa được.

Nói —. Nói vừa được, nói vừa thông.

Viết —. Viết dễ coi.

— *nói.* Nên nói, đáng nói, phải nói.

— *làm.* Nên làm, đáng làm, phải làm.

— *học.* Đáng học, phải học.

— *lắm.* Được lắm, cũng là giỏi, cũng là nên.

— *người.* Nên người, tốt người, có vẻ lịch sự, không phải là xấu xa hư hèn.

— *đưa.* Nên đưa, có vẻ coi được.

— *trai.* Nên trai, không phải là xấu xa hư hèn.

— *giàu.* Có của, không phải là nghèo.

— *khen.* Đáng khen, cũng là tiếng nói lẫy:

Khá khen cho máy không biết sợ tao!

— *tốt.* Vừa tốt, cũng là tốt.

— *xinh.* Cũng là xinh, dù gọi là xinh.

— *chê.* Đáng chê.

— *tua.* Phải, đáng.

恪 Khác. *n.* Không giống, không đồng, phân biệt, không phải một thứ.

— *lạ.* Lạ lúng.

— *xa.* Chẳng giống chút nào.

— *thói.* Thói ở khác xa, không đồng một thói.

— *cách.* Cách thể không in nhau; không đồng một cách.

— *kiểu* hoặc — *cáo.* Không đồng một kiểu.

— *ý.* Không còn một ý như trước. *Coi nó khác ý, nó không thương mấy nữa.*

— *lòng.* Không còn một dạ; không phải một lòng.

— *dạ.* id.

— *tên.* Không đồng một tên.

— *họ.* Không phải một họ.

— *chi.* Có khác gì, cũng là một thể.

— *gì.* id.

— *nào.* id.

Chẳng — *chi.* Chẳng phân biệt chi.

Chẳng — *nào.* id.

— *thể.* Cũng như, dường như. *Người đời khác thể là hoa, sớm còn tối mất, nở ra lại tàn.*

Thì chẳng —. id.

Cùng cha — *mẹ,* hoặc *cùng mẹ* — *cha.*

Không đồng một cha một mẹ.

— *dường.* Dường như, cũng như.

— *tiếng nói.* Không đồng một thứ tiếng, nói tiếng không giống nhau.

— *giọng.* Giọng nói khác nhau, không phải một giọng; trở tiếng.

— *nước.* Không đồng một nước.

— *loài.* Không đồng loài.

— *đang.* Không phải một đang, một nẻo, không phải một đạo.

Khi —. Khi sau, kỳ sau. Tiếng kì hẹn, rằng không phải một khi.

Phen —. Phen sau.

Chuyên —. Chuyên sau, không phải chuyên này.

Chỗ chẳng dành dành chỗ —. Chỗ chẳng ưng thì còn có chỗ khác, (thường nói về sự cưới vợ lấy chồng).

咯 Khạc. *n.* Lấy hơi mà đưa đàm nhớt trong cổ ra khỏi miệng.

— *giở*, hoặc *giở* —. *id.*

刻 Khắc. *c.* Một phần tư đồng hồ, một chặng đồng hồ; ăn ở mất mỗ, độc ác; chạm, cắt, xoi, tĩa, gõ nhọt.

Một —. Một chặng đồng hồ là 15 phút, một giây lâu.

Tức —. Tức thì, tức lệnh.

— *kỳ*. Kỳ hẹn, định chừng nào.

Hà —. (Coi chữ hà).

Khổ —. Làm khổ, làm khúc mắt, ăn ở bất nhơn.

Ở —. Ở hiềm, ở độc địa.

— *bắc*. Làm khúc khổ, hay cắn nhàn, dức lác.

— *con dậu*. Chạm con dậu.

— *tự*. Chạm chữ vào đầu. *Ghe có khắc tự*.

— *chữ*. *id.*

| **骨 銘 心** — *cốt minh tâm*. Chạm xương ghi dạ, không hề quên, (nói về ơn nghĩa).

— *sanh*. Đánh sanh, gõ sanh.

克 Khắc. *c.* Chông nhau, nghịch nhau, không ưa hạp; đặng, thắng.

衝 | *Xung* —. Xung nghịch cùng nhau, không ưa hạp.

忌 | *Kị* —. Kị nhau, đặng lầy nhau thì phải biên ra thế gì.

— *nhau*. *id.*

— *hại*. Kị nhau mà lại hại nhau.

— *khởi*. Tiếng chim kêu giéo giắt.

陪 | *Phẫu* —. Ăn xớ bớ, hà hiếp, (thường nói về quan lại).

Khúc —. Mất mỗ, làm khúc khổ, từ bạc từ táng: ăn nói khúc khắc, thì là nói từ tiếng một mà hiềm.

Ho khúc —. Ho từ tiếng một.

Trương sanh trương —. Sinh nhau rồi lại kị nhau, (nói về ngũ hành).

Âm dương trương —. Khí âm khí dương xung nhau, kích nhau biên ra thế gì.

Thủy hỏa trương —. Nước lửa nghịch nhau, phải biên ra thế gì.

— *kỉ*. Thăng mình, đẹp tính ý. *Khắc kỉ phục*

lễ. | **已 復 禮** đẹp tính ý làm theo lễ nghĩa.

— *cân* — *kiệm*. Ăn ở cân kiệm, được đều cân kiệm.

| **捷** — *thiếp*. Đặng trận, thắng trận.

刻 Khắc. *n.* Chặt cho có lần mà làm đầu.

— *cây*. Chặt cây cho có lần, khắc mà làm đầu.

Nói như rựa — *cột nhà*. Nói chắc chắn, nói không sai lời.

Lắc —. Lắc xắc, hí hặc.

客 Khách. *c.* Người lạ, người ở chỗ khác mà tới nhà mình, chẳng kì gần xa; người Trung-quốc.

— *thưa*. Tiếng đòi cũng là khách.

— *khừa*. *id.*

Tán —. *id.*

— *địa*. Làm khách phương xa, đặt nước lạ lũng.

— *đầy*. Lưu lạc phương xa.

— *qua đàng*. Khách đi qua mà không ở.

Qui —. Khách qui.

Thượng —. Khách sang cả.

Quan —. Quan quyền cùng người lạ. *Nhà nhiều quan khách*.

Quán —. Quán đãi khách.

Nhà —. Nhà rước khách.

Tiếp —. Rước khách.

Đãi —. Dọn đãi cho khách ăn, tiếp rước bị bàn.

Thiệt —. *id.*

Thết —. *id.*

刺 | *Thích* —. Già khách qua đường mà giết ai.

Cắm —. Cắm khách ở lại.

Trọng —. Trọng đãi kẻ tới cùng mình.

Có —. Có người tới.

Đông —. Đông người tới.

Mắc —. Mắc việc tiếp rước kẻ tới cùng mình.

Rảnh —. Không còn phải tiếp khách; khách tản rời.

Rảng —. Ít kẻ tới lui, bớt khách.

Ra —. Ra chỗ riêng để mà tiếp khách, ra nhà háu, nhà việc mà chịu việc người ta thưa gởi, (nói về quan).

Ngồi —. *id.*

Chịu —. Chịu cho khách tới hoài, hay đãi khách.

Làm —. Đi tới đất nước khác; tới nhà kẻ khác ở lâu lắt, làm cho chủ nhà phải mất công; hay giữ lễ phép, làm khách tình.

Chặc —. Tiếng gọi người Trung-quốc.

Chim —. Thứ chim đen lông đuôi dài, nhỏ con hơn con tu hú, tục hiệu là chim báo tin có khách tới, cho nên gọi là *Chim khách*, cũng lấy tiếng nó kêu mà đặt tên.

Chim câu — *quán*. Thường hiệu là người vô căn cước.

— *tới nhà chẳng gù thì vịt*. Tiếp đãi bĩ bản, làm theo phép lịch sự.

Nấu cơm —. Nấu cơm cho khách ăn, nấu cơm có chừng mà đãi người tới ăn.

Làm như — *chìm tàu*. Làm ra tiếng ó ào, kêu la inh ỏi, như người Ngô chìm tàu, chỉ nghĩa là làm tăng báng võ lỗ.

先爲 | **後爲** 主 *Tiên vi* — *hậu vi chủ*. Chủ phải kiên khách.

— *gần*. Người ở lời xóm, quanh làng mà tới.

— *xa*. Người ở xa mà tới.

— *quen*. Người tới nhà là quen.

— *lạ*. Khách lạ mặt không quen thuộc.

Thương —. Kẻ đi buôn, buôn đường xa, khách giang hồ.

Hát —. (Coi chữ hát).

Viết —. Viết chữ mạnh mẽ sắc sảo, đôi với viết nhu, la viết chữ uốn éo mà yếu.

開 **Khai**. *c*. Kẻ ra, thừa trình, mở ra, nở ra; đào, trở; mùi nước tiểu.

— *ra*. Kẻ ra.

Kê —. id.

Tiêu —. Kẻ ra, tiêu trình.

— *tiêu*. Kẻ khai phần xuất phát hết bao nhiêu.

Làm —. Làm lời kể bày việc chi, thừa trình chuyện chi.

Làm một lá —. Làm giấy kể chuyện gì, thừa trình chuyện chi.

Giây —. Giấy thừa trình việc chi.

— *sinh*. Thừa trình về việc sinh đẻ.

— *tử*. Thừa trình về sự ai chết.

— *đào*. Thừa trình cho biết ai tròn, (thường nói về dân làng).

— *ân*. Mở ân ra mà dùng, làm việc quan lại như trước.

— *công dân*. Kể công dân là bao nhiêu.

— *nóc gia*. Kể cho biết là bao nhiêu nhà ở trong làng; thừa trình cho biết mình có nhà ở trong làng.

— *thị*. Cho nhóm chợ, qui bạn hàng tới chợ mình lập mà buôn bán.

— *đưng*. Gây đưng.

— *kinh*. Đào kinh, mở đàng nước cho ghe thuyền thông thương.

— *huyết*. Đào huyết mã; đào lỗ chun vào nhà ai mà ăn trộm.

— *mương*. Trỏ đàng mương.

— *đàng nước*. Trỏ đàng nước.

— *khân*. Mở thơ mà xem; chữ đề ngoài bì thư.

— —. Có mùi hôi nước tiểu.

— *ngây*. Hôi mùi nước tiểu nhiều.

— *đường mở ngõ*. Chỉ vẽ đàng đi, chỉ vẽ cho biết việc gì, cho được sự chi.

— *trường*. Cho học trò nhập trường, mở cửa trường cho học trò tới mà học.

— *tủ*. Lễ mở cửa tủ, ra nghề làm thuốc.

— *cửa hàng*. Lập hàng buôn bán, dọn hàng ra mà bán.

— *tiệm*. Lập tiệm buôn bán.

Từ thuở — *thiên lập địa*. Từ thuở mới có trời đất.

— *hoa*. Nở hoa. sinh đẻ. *Mãn nguyệt khai hoa*, chỉ nghĩa là no ngày tháng mà đẻ.

Bài —. (Coi chữ bài).

— *phục*. Phục chức lại.

| 釋鞞 — *thích*. Được ơn tha vế.

— *khóa*. Mở hội thi.

— *quang*. Soi sáng, làm cho tỏ rạng.

— *nhân*. Mở mắt, làm phép diêm nhân cho xá hạc.

慨 **Khái**. *c*. *n*. Cọp.

Con —. id.

Khí —. Bộ mạnh mẽ.

Khẳng —. id.

Qua khỏi trường voi trở bôi cho —. Quen thói dễ người.

艇 Khai. *c.*

Đại —. Cà thê, điều cà thê.

梗 | Ngạnh —. id.

Nhiết — luận. Luận chung, đoán chung cho một thê.

寨 Khai. *n.* Đố gài bằng cây, bằng tre chẻ to làm như tâm vách dè mà ví cốp.

Cái —. id.

Ví —. Ví bằng khai.

Tân —. Đưa khai tới, ví ép lại một chỗ.

啓 Khai. *c.* Mở ra.

— *việc*. Gây việc, bày việc ra.

— *đầu*. Mở đầu, bày ra trước hết.

— *xí*. Mở răng, mở miệng, nói năng.

— *minh*. Sao mai.

蘭 Khai. *n.* Cái hộp, cái ngăn, đố dùng mà đựng hộp trấu.

— *trấu*. Khai đựng hộp trấu.

— *hộp*. Tiếng gọi chung cả hộp cả khay.

Lá —. Lá buôn dẹt từ khổ vắn vắn.

搨 Khảy. *n.* Lảy móng tay, đầu ngón tay mà đánh nhẹ nhẹ.

— *đờn*. Đánh đờn; đờn.

— *móng tay*. Bộ phong lưu.

Khong —. Bộ thông dong, dong dầy, không phải làm công chuyện.

Làm —. Làm ngậy, làm bộ không ưa, không chịu.

— *mở*. Nói tỏ vẻ, nói gay; lảy mở mà khê lán.

Gà mới — *mở*. Gà gán nở, mới xoi vỏ trứng mà chun ra.

堪 Kham. *c.* Khá, chịu nổi, có sức.

— *việc*. Làm việc được, làm nổi việc.

Bất —. Không khá, không chịu nổi.

Không —. id.

— *hèn chí*. Bối vậy, tiếng lầy làm lạ mà nói quyết.

小船不 | 重載 *Tiểu thuyền bất — trọng tải.* Thuyền nhỏ không chở được nhiều. Tài sức ít, không kham việc lớn; bụng nhỏ ăn không được nhiều.

勘 Khâm. *c.* Xét tra, ngục thât.

— *nghiệm*. Xét nghiệm, tra xét tường tât.

— *khán*. Xét xem.

— *diễn*. Xem coi ruộng đất.

Lý —. Đi xem xét. (Thường nói về ruộng đất, quan phải đi tới cho biết làm mùa được mật thê nào).

— *dạc*. Đo đàn, xét đo cho biết sào mẫu v.v. *Sở khâm dạc.*

— *duông*. Ngục thât, nhà tù.

— *thât*. id.

嵌 Khâm. *c.* Cấn, chạm, nhận.

— *xu cừ*. Cấn bằng ốc xa cừ.

Đổ —. Đổ cấn.

Hàng —. Hàng phô bán đổ cấn, làm đổ cấn.

匡 Khâm. *n.* Khuôn tran, khuôn chạm làm ra giồng cái nhà thờ.

Cái —. id.

— *thờ*. id.

橄 Khâm. (Cầm). *c.* Loại cây hay sinh nhựa, thường gọi là chai.

| **欖** — *lâm*. Chai, cây oliva; chai cây dáu.

坎 Khâm. *c.* Tên quẻ. (Coi chữ quái).

Hương —. Hương bác.

坎 Khâm. *n.* Đầy đủ.

Ăn —. Ăn đủ, ăn no.

Mặc —. Đủ mặc.

— *ăn* — *mặc*. Đủ ăn đủ mặc.

— *lòng*. Đầy lòng, no lòng.

— *dạ*. id.

Thuyền chở —. Thuyền chở đầy.

— *dừ*. Chở khâm quá. (Thường nói về ghe thuyền).

— *liền*.

id.

Không —. Không đủ.

Vừa —. Vừa đủ, vừa đầy.

Chỗ ăn không hết, chỗ thê không —. Chỗ hữu dư, chỗ bất túc, thường nói về thầy thuốc gặp bệnh giàu trả tiền có dư, gặp bệnh nghèo không có mà trả cho đủ; phải chăm chước lấy chỗ giàu bỏ chỗ nghèo, gọi là *đĩ đòng bỏ táy*.

欵 *Khâm*. *c.* Kính, trọng.

— *sùng*. id.

— *phục*. id.

— *thừa*. Kính vàng. *Khâm thừa mình giáo*, **欵承明教** chỉ nghĩa là kính vàng lời dạy bảo.

— *sai*. Tước quan lớn lãnh mạng đi việc chi.

— *mạng*. id.

— *sắc*. Kính vàng chỉ dạy.

— *thử*. Kính vàng theo như vậy (tiếng vua thường dùng, để sau lời sắc chỉ).

— *phụng*. Kính vàng.

— *thiên giám*. Tước quan thiên văn.

𦵑 *Khâm*. *c.* Đồ lót giường, mền.

Thượng —. Mền đắp, đồ phủ trên mình kê chêt.

Hạ —. Mền lót, đồ lót dưới mình kê chêt.

Y —. Đồ bện cho kê chêt.

衿 *Khâm*. *c.* Cò áo, vạt áo.

青 | *Thanh* —. Tú tài, bậc học giỏi.

連 | *Liên* —. Anh em bạn bè.

看 *Khan*. *n.* Có hơi khô, không được tư nhuậ; tiếng không thanh.

— *cỏ*. Khô trong cỏ.

— *giọng*. Khạn giọng, giọng nói không thanh. (Nhứt là tại *cỏ* khô).

— *tiếng*. id. *Khàn tiếng, tiếng nói* không thanh.

Khó —. Tiếng đời, chỉ nghĩa là khô.

La —. La không, nghe những tiếng la; la mà không nói, không kêu khóc.

Kêu —. Kêu dài, có ý than nghèo than khổ.

Tòa —. Làm bề thế, làm mặt lớn. (Tiếng Khách).

Trần —. Nhiều lắm, đầy đầy.

— *lại*. Chận đón lại mà hỏi mà bắt vấn vấn, như khan bộ hành, khan ghe thuyền.

看 *Khán*. *c. n.* Xem, mùi lôi mồm.

Khai —. Mở xem. (Chữ để ngoài bi thơ)

Chiếc —. id.

Triển —. id.

Thấu —. id.

Quan —. Xem coi.

— *kiến*. Ngó thấy, xem thấy.

— *độc*. Tước quan coi độc việc chi.

Hảo —. Coi đẹp, coi xin, dè coi.

— *cơ*. Coi máy, thợ coi máy.

Hối —. Có mùi áy, mùi chua thiú; hôi mồm.

看 *Khản*. *n.* Khô ráo, không được tư nhuậ, gần đồng một nghĩa với chữ khan.

— *tiếng*. Khan tiếng, tiếng nói không trong.

— *đờm*. Mắc đờm vướng, tiếng nói không trong; đờm vướng trong cổ.

Mực —. Mực không đậm.

— —. Không trong đục, không đậm lỏng.

巾 *Khăn*. *c.* Đồ bịt trên đầu, hoặc để mà cầm tay, mà lau chùi.

— *dài*. Khăn vắn trên đầu, bịt đầu.

— *ngang*. Khăn vắn qua một bận cũng gọi là *khăn đoàn*.

— *thanh*. Khăn ngang xanh.

— *chẽ*. Khăn vải trắng để vắn trên đầu, làm dầu có tang..

— *khó*. id.

— *nhiều*. Khăn bằng nhiều, (thường hiểu là khăn dài).

— *diều*. Khăn ngang màu diều.

— *dầu riu*. Khăn ngang bịt thất môi ra phía trước.

— *xéo*. Khăn vuông bốn chéo, có chỗ hay dùng mà bịt đầu gọi là *bịt khăn xéo*.

— *tay*. Khăn cầm tay.

— *lau*. Khăn để mà lau chùi.

— *bàn*. Khăn trải bàn.

Đỡ traps nung —. Công chuyện kẻ làm hầu thiếp.

Bức —. Vuông khăn, cái khăn.

懇 *Khẩn*. *n.* Dinh cứng, đóng chặt.

Dinh —. id.

— *chặt*. id.

— *lây*. id.

Nhớ —. Nhớ hoài, không hề quên.

— — *một lòng*. Độc một lòng, quyết một lòng.

懇 *Khản*. *n.* Bay mùi hôi khét.

— *mùi*. Có mùi tanh khét như mùi da thú vật phơi khô.

Mùi —. Có mùi hôi khét vừa vừa.

懇 *Khản*. *c.* Hứa chịu.

— *vài*. Cầu khẩn vài van, xin cho được việc, thì sẽ chịu thê gì.

— *cầu*. id.

— *nguyện*. id.

— *hứa*. Hứa chịu việc gì.

Lời — *hứa*. Lời khẩn nguyện.

Hát —. *Hát* vì đã có khẩn nguyện trước, hứa trước.

— *một chầu hát*. Hứa mình câu khẩn được thì sẽ hát một chầu.

— *một heo*. Hứa sẽ dâng một heo cho đứng nào mình cầu khẩn được việc.

懇 *Khản*. *c.* Cầu xin.

— *cầu* hoặc *cầu* —. id.

— *xin*. id.

— *khất*. id.

— *nguyện*. id.

懇 *Khản*. *c.* Mờ mang, khai phá, (nói về đất hoang).

Trưng —. id.

Khại —. id.

Tăng —. Khẩn thêm, khai phá thêm, xin khai phá thêm.

— *đất hoang*. Mở đất hoang mà cấy trồng.

Đơn —. Đơn xin khai khẩn.

Đất —. Đất đã có đơn xin khai phá.

Ruộng —. Ruộng xin khai phá, (không phải là ruộng mua).

康 *Khang*. *c.* (Khương). Nghi an; thơ thới.

— *ninh*. Bình ổn, sức khỏe.

— *thời*. Phước lạc.

Bình — (*khương*). Tên xứ.

— *hi*. Hiệu hoàng đế Trung-quốc trị nước từ năm 1662 cho tới 1723.

康 *Khang*. *n.*

— —. Bộ bén chặt.

— *thần*. Giữ một mực, một nết.

慷 *Khảng*. *c.*

— *khái*. Bộ mạnh mẽ, gan dạ, hết lòng.

— *cự*. Chông báng, không chịu thua.

肯 *Khâng*. *c.* Đành lòng, ưng chịu.

— *lòng*. id.

— *chịu*. id.

Chẳng —. Không đành, không ưng.

Chi —.

Đâu —.

Nỡ —.

Nào —.

id.

肯 *Khảng*. *n.* (Coi chữ khứng).

鄉 *Khanh*. *c.* Tiếng xưng hô các quan lớn.

Công —. Hàng lục bộ.

Cửu —. Chín hàng quan, là lục bộ, đô sát viện, thông chánh sứ, đại tỳ tự khanh.

— *trưởng*. Hàng quan lớn nhất.

Nhi —. Quan lục bộ về bậc thứ hai.

坑 *Khanh*. *c.* Chôn.

焚書 | **儒** *Phân thư* — *nho*. Đốt sách chôn học trò, (chuyện nhà Tần đời vua Thi-hoàng).

Lỡ —. Nhà xí, chỗ ô uế.

Họa — Nguồn tai hại, chỗ tai hại đập dũa, cũng kêu là lỗ báo.

馨 Khánh. *c.* Đồ nhạc thường làm bằng đá; đồ ban thường có thể đeo, giống hình 2 chữ nhơn.

Kim —, *ngân* —. Đồ nhạc đúc bằng vàng, bằng bạc, đồ ban thường, giống hình cái khánh.

Ngọc —. Đồ ban thường làm bằng ngọc thạch.

馨 Khánh. *c.* Hết.

— *tận*. Giao hết của cải cho chủ nợ mà trừ nợ.

Cáo —. Hết sạch tiền bạc, hết của cải.

慶 Khánh. *c.* Phước, lành.

Phúc —. Phước lạc.

Cát —. id.

— *hạnh*. May mắn, lây làm may mắn, vui mừng cho.

— *tán*. Lễ mừng, (thường nói về nhà thờ hay là chùa miếu mới).

— *hạ*. Làm lễ mừng, đem lễ mừng.

— *tiết*. Ngày mừng, ngày tết.

Gia —. Hiệu vua Trung-quốc.

Đông —. Hiệu vua Annam lên ngôi chưa được mấy năm đã thăng hà, (từ năm binh-tuất 1886 cho tới ki-sứu 1889).

具 | *Cụ* — Phước song toàn, cha mẹ còn sức khỏe.

景 Cảnh. *n.*

Không —. (Coi chữ không).

Mảnh —. Bộ nhỏ thó, ốm yếu mà có vẻ lịch sự. *Mảnh khảnh người*.

Bảnh —. id.

稿 Khảo. *c.* Khô.

Khô —. Khô ráo, cũng là tiếng đời.

Khát —. Khát, muốn uống lắm; ước muốn lắm.

— *khát*. id.

— —. Tiếng nói không trong, như khi khô cỏ.

Nói tiếng — —. id.

Khít —. Tiếng đời chỉ nghĩa là khít, khít rít.

犒 Khao. *c.* Đem vật ăn mà cho.

| **勞** — *lao*. Cho ăn uống, thết đãi. (Nói về binh lính). *Khảo lao quân sĩ*.

稿 Khảo. *n.*

Khôn —. Tiếng đời chỉ nghĩa là khôn.

Khôn — *ráo rẻ*. Khôn ngoan lanh lợi. (Thường nói về lời nói).

Khước —. Lanh lợi, thông suốt, (cũng về lời nói). Chính nghĩa khước khảo, thì là **đeo** vút hùm, ăn thịt quạ cho được trừ tà.

Ăn nói khước —. Có hai nghĩa, một là ăn nói thông suốt, hai là ăn nói bất nhơn mà không vấp.

Khước — *lỗ miệng*. Ăn nói bất nhơn. **Lỗ** miệng nói không vấp, ấy là *lòng độc miệng dữ*.

靠 Khảo. *c.* Nương.

Y —. Nương dựa.

稿 Khảo. *n.*

Nói —. Nói chuyện không ăn thua, nói chuyện bả vợ. *Nói khảo mà kiêm ăn*.

考 Khảo. *c.* Xét, tra, dùng hình khổ mà tra cho ra việc.

— *hạch*. (Coi chữ hạch).

Giám —. (Coi chữ giám).

Chủ —. (Coi chữ chủ).

Sơ —. Kể coi bài vở lần đầu.

| **究** — *cứu*. Tra xét, coi đi coi lại.

Tra —. **拷** Tra tàn theo việc hình.

扱 | *Kep* —. Kém kẹp, hoặc lập thể chi hung dữ mà hỏi cho được việc gì.

| **拷** — *lọc*. Dùng hình khổ mà tra.

— *tù*. Dùng hình khổ mà hỏi tra tù phạm; làm khổ khác với ai.

Bánh —. Bánh kẹo côm.

— *tỉ*. Tiếng gọi cha mẹ đã chết rồi.

叩 Khạo. *n.*

全 | *Tân*. — Các lái ghe giàn, các lái ghe Nam-vang. (Kêu theo tiếng Triều-châu).

Khờ —. Ngây dại.

𠵼 **Kháp.** *n.* Chỗ giáp môi, chỗ đầu lại, đàng giáp môi.

Cái — id.

Có — Có đàng giáp môi.

— *sanh.* Chỗ sọ giáp môi ở chính giữa đầu; cũng hiểu là lỗ thóp.

𠵼 **Kháp.** *n.* Đổ đựng bằng đất, đứng trái, trên có nắp bằng, thường dùng mà đựng trà.

— *trà,* hoặc — *chè.* id.

泣 **Kháp.** *n.* Cùng hết, đầu đầu cũng có.

— *chỗ.* Cùng các chỗ. (Coi chữ chỗ).

— *nơi.* id.

— *xì.* Đủ các xứ, cùng cả xứ.

— *làng.* Cùng làng, đều cả và làng.

— *mặt.* Có đủ mặt.

Ở — *mọi nơi.* Ở cùng trong mỗi một nơi, nơi nào cũng có.

Đi không — Đi không cùng, đi không hết.

泣 **Kháp.** *c. n.* Khóc, tiếng trợ từ.

— *khởi.* Hông lên, không đều.

Chơn đi — *khởi.* Chơn đi không đều, không vững.

Máng — *khởi.* Máng nhẹ minh, máng hồng chơn hồng căng, thì là máng lằm.

Cheo leo — *khởi.* Cheo leo gặp ghình.

渴 **Khát.** *c.* Bất khô cổ, thêm lạt muồn uống.

— *nước.* Muồn uống nước.

Thêm — Thêm lằm.

Đũ — Uống vừa rồi, hết khát.

— *vọng.* Ước trông lằm; đợi trông lằm.

— *mặt.* Ước cho thay mặt.

刻 **Khát.** *n.* Sát xuống, liên lý.

— *khao.* Sát sao, không hở ra chút nào.

Dính — Dính đeo, dính cứng.

— *mặt.* Liên mặt, sát mặt, mặt dày bịt, (thường nói về hàng lụa).

Lụa — *mặt.* Lụa nhuộm mà dày.

乞 **Khát.** *c. n.* Xin; tiếng trợ từ.

Khẩn — Cầu xin.

Hành — Ăn xin.

— *khều.* Bộ không vững, cao thấp không đều, chơn đi khắt khều.

Lắc — Lắc xác. *Bộ đi lắc khắt,* thì là bộ đi không tế tình, mà lại tỏ ra đều xác xược.

吃 **Khật.** *n.*

— *khù.* Bộ lù khù như dừa diên.

— *khù* — *khường.* id.

Tính — *khù.* Tính diên diên, đại đại, ngớ ngẩn không biết gì.

Nói — *khù.* Nói như dừa diên, nói quây quây.

扣 **Khâu.** *n.* Châm khiu; cái niền sắt bịt đầu cán dao; đồ đeo tay giồng cái khoanh tròn mà lớn bản.

— *vá* hoặc *vá* — Châm khiu, nôi lại.

— *khiu.* id.

— *dao.* Cái khoen lớn bịt đầu cán dao.

— *rựa.* Cái khoen lớn bản bịt đầu cán rựa.

Cái — *đeo tay.* Đồ đeo ngón tay, thường dùng vàng bạc mà làm ra.

Cửa — Tên cửa thuộc về tỉnh Định-trường.

叩 **Khâu.** *c.* Cúi, hỏi, trừ.

— *đầu.* Cúi đầu.

— *bái.* Lạy.

— *ó.* Chính là tiếng gàu ó, chỉ nghĩa là ngáy ngà, mắng mỏ nhau.

— *trừ.* Trừ đi.

— *món.* Gõ cửa, kêu cửa.

寇 **Khâu.** *c.* Cướp, giặc.

Giặc bắc — Hễ có đông người ào ào làm hung dữ, thì gọi là giặc bắc khâu. (Coi chữ giặc).

Nhục đậu — Trái cây vỏ dày, có mùi cay, trị chứng kiết.

Bạch đậu — Trái cây vỏ trắng có mùi cay, hay tiêu thực, trị chứng đau bụng.

Tiểu — Giặc nhỏ, chuyện ngáy ngà trong làng xóm.

Bình — (Coi chữ bình).

袴 Khậu. *c.* Cái quần, (nói theo tiếng Triều-châu).

Cái — id.

Y -- Áo quần.

庫 Khậu. *c.* Kho, nhà lớn trừ hàng hóa, (nói theo tiếng Triều-châu).

土 | Tầu — id.

Tổng — Đầu bếp, kẻ nấu ăn, (cũng là tiếng Khách).

口 Khẩu. *c.* Miệng, lỗ hở, cửa biển. Tiếng kêu kẻ.

— *khí.* Hơi nói, miệng nói hay giỏi thế nào.

— *tài.* Ăn nói lanh lợi, có tài, bất thiệp.

— *thiệt.* Miệng lưỡi, ăn nói lanh, cũng có nghĩa là đua tranh tiếng nói, ngáy ngà.

| 給 — *cấp.* Ăn nói nhậm lẹ.

Lợi — Sắc miệng, lanh lợi (có nghĩa xấu tốt).

Láo — Già miệng, già hàm, già mồm mép, hay nói.

毒藥苦 | 利於病 Độc dược khổ khẩu lợi *ư* bệnh. Ấy là thuốc đắng đã tạt, đời với câu lời thật mất lòng.

開 | 如破石 Khai — như phá thạch. Mở miệng đường vỡ đá, chỉ nghĩa là lời nói chắc chắn, nói như rựa chém xuống đất.

病從 | 入禍從 | 出 Bệnh tùng — nhập, họa tùng — xuất. Tật bệnh tại miệng mà vào, họa hại bởi miệng mà ra, chỉ nghĩa là vật ăn vào hay làm bệnh, lời nói ra hay làm hại cho mình.

Thôn — Chỗ án mạch ở đầu cườm tay.

Hổ — Hai nghĩa: miệng cạp; chỗ ngón tay cái với ngón tay trở giáp lấy nhau.

肉懸虎 | 肉懸虎 Nhục huyền hổ — Thịt treo miệng hổ, ấy là chuyện rất hiểm nghèo.

Hộ — Nhà cùng miệng ăn trong nhà, thường hiểu là nhơn sô.

Giù — id.

Nhơn — Nhơn sô, đàn sô.

Sinh — Người sinh ra; người ta.

| 頭之交 — *đầu chỉ giao.* Bạn hữu đầu miệng; bạn hữu môi miệng, không phải là thiệt lòng.

出 | 成債 Xuất — thành trái. Lời nói nên nợ, nói ra phải giữ lời.

| 心不一 — *tâm bất nhất.* Miệng bụng chẳng in nhau, hiểu là lời nói cùng, lòng dạ khác nhau.

— *hiệu.* (Coi chữ hiệu).

— *âm.* Cung giọng.

Hải — Cửa biển.

Xuất — Ra cửa.

Nhập — Vào cửa.

入 | 無贓 Nhập — vô tang. Vào miệng rồi không còn tang tích; mất tang.

— *súng.* Miệng súng, vị súng.

Câm — Cầm miệng, nói không đặng. (Tiếng mắng).

Tạ — Nói dỡ, lầy chuyện chi mà nói dỡ.

以絕人 | 以絕人 Dĩ tuyệt nhơn — Làm cho người khác không nói nữa, che miệng thế gian.

| 分 | 處 — *phân — xử.* Lầy lời nói mà phân xử, ấy là phạm sự lằng tằng có việc kiện thưa nhỏ mọn, thì thường lầy lời nói mà giải hòa.

Khả — Ăn được, vừa miệng.

Thích — Vừa miệng, đẹp miệng, ngon miệng.

溪 Khe. *c.* Đàng nước dưới chơn núi, ở chỗ hãm. Cửa ghé bong vự.

— *suôi.* Tiếng đòi. id.

Trùng — Trùng ghé, (nói về cuộc bong vự).

契 Khè. *n.*

Vàng — Vàng lờm, vàng quá. Nước da vàng khè. Con cạp vàng khè.

Khò — Kéo hen trong cổ, hơi thở tức.

Khè — id.

契 Khè. *n.*

Vàng — Vàng tươi, vàng lờm.

客 Khe. *c.* Cũng là người Trung-quốc, thuộc về châu Gia-ưng, hay đi xiêu lạc, hay đi làm thuê ở mướn, tại tỉnh Quảng-đông có nhiều, nói tiếng khác người Quảng-đông.

Nước — id.

Chú — id.

磬 Khê. *n.* Dùng dao rựa hoặc vật chi mà đánh mòn, đánh một khi một ít.

- *khọt.* id.
- *đá.* Tia sửa cục đá, dùng dao rựa mà đập lán cho cục đá phải mòn, phải tách ra.
- *miếng sành.* Dùng vật chi mà đập lán lán chung quanh cái miếng sành làm cho nó tròn, (cuộc con nít chơi).
- *hầu.* (Coi chữ hầu).
- *tay.* Lây cái thước hoặc cái cây gì nhỏ mà đánh bàn tay, (ây là cách thầy sửa dạy học trò cầm viết cho chính đính).
- *chọn.* Lây cây nhỏ mà đánh chọn, (ây là cách sửa trị con nít hay nhảy cờ nhảy cừng).
- *lấn.* Đánh khê lán lán, làm cho mòn lán.
- *bót.* id.

溪 Khê. *c. n.* Khe, đàng nước chảy dưới vực; có mùi khét khét.

- Sơn* —. Khe núi, đàng đi hiểm trở.
- *khét.* Đã khê đã khét.
- Cơm* —. Cơm có mùi khét ít nhiều.
- —. Có mùi khét vừa vừa.
- *lê.* Dư giả, bộn bàng.
- *gà.* Tên lạch nhỏ ở giáp tỉnh Bình-thuận về địa phận Phước-tuy.

契 Khê. *c.* Giấy làm chứng về sự vay mượn, mua chác; giấy làm chủ; tên cây, vật chi có khía dài.

- *vay.* Giấy làm mà vay tiền bạc.
- *đất.* Giấy mua đất, làm chủ chỗ đất nào, bãng khoán.
- Ván* —. Giấy vay, giấy mua, giấy làm chủ v. v.
- Tờ* —. id.
- *bừa.* id.
- Cây* —. Thù cây lớn, trái có khía mà chua.
- Trái* —. Trái cây ấy, vật chi có khía giống hình trái khê.
- Trật trái* —. Trật khúc xương cò, (khúc xương ấy có nhiều đàng khuyết xuống cho nên gọi là trái khê).
- Tiền hườn* — *hữu.* Coi chữ hườn.
- *hữu.* Anh em bạn thiết.

稽 Khê. *c.* Cúi đầu tới đất.

- *thủ.* Cúi đầu đụng đất, lạy sát đất.
- *lảng.* Cúi trán đụng đất.
- | **首百拜** — *thủ bá bái.* Cúi đầu trăm lạy, (tiếng nói khiêm, kẻ nhỏ viết thơ để trước đầu bài gọi là thơ sáo).

榦 Khem. *n.* Cây cắm ra cho biết trong nhà có việc kiêng cử: ấy là một cây dài nhỏ, chẻ ra một đầu, giắt một đoạn củi vẫn đã có chum rôi, cắm ra trước nhà cho biết là nhà có người nằm bệp, để con trai thì trở đầu cháy vào nhà, để con gái thì trở đầu cháy lộn ra.

- Cắm* —. Cắm cây làm đầu kiêng cử ấy.
- Câm* —. Buộc phải kiêng cử.
- Cữ* —. id.

Vó —. Vào lúc kiêng cử, (ây là đêm ba mươi; rạng mặt mồng một tết, từ đầu hôm phải giữ cho bình tĩnh, vì là có rước ông bà về nhà, lại cũng vì trong đêm ấy hai ông Hành khiên bàn giao việc năm cũ năm mới, từ hồi nửa đêm, cầm không cho động đất, nhà quan rước ông bà nội ngày ba mươi, nhà dân thì rước hồi đầu hôm).

欠 Khém. *n.* Lạch, xẻo, lạch hẹp.

- Ngoài* —. Ngoài lạch.
- Trong* —. Trong lạch, trong chỗ chẹt.
- Cửa* —. Cửa nhỏ hai bên, ở phía trong nhà.

咧 Khen. *n.* Nói lời tăng dõ vì tài năng, vì công nghiệp; lầy lầy hay giỏi.

- Ngoi* — hoặc — *ngoi.* id.
- Khong* —. id.
- *cho.* Nói tiếng tốt cho, lầy lầy máng cho; lầy lầy lo cho. *Khen cho nó học ít mà biết nhiều; khen cho nó có gan, đánh hoài cũng không sợ.*
- Đàng* —. Đàng ngoi khen, đàng làm tiếng tốt, đàng lầy lầy.
- Khá* —. id.
- Tiếng* —. Tiếng ngoi khen, tiếng tốt.
- Ban* —. Ban tiếng tốt, ban tiếng khen.

— *người thì tốt, giết người thì xấu.* Nói tốt cho người thì là tốt cho mình; nói xấu cho người thì là xấu cho mình.

爨 Khên. *n.* Khô khan, (thường nói về lúa thóc).

Lúa —. id.
Cháy —. Cháy khô.

遣 Khên. *n.* Khía, gán nôi, đường nôi lên.
— *góc.* Khía góc.

遣 Khệng. *n.* Đánh nặng, (tiếng tục).
— *một hèo.* Đánh một hèo.

丘 Kheo. *n.*
— *khư.* Xa xác, cheo leo, chue vằng.
— *cột.* Giễu cột.
— *khảy.* Thanh cảnh, mỏng mảnh.

窖 Khéo. *n.* Hay giỏi, có tài, làm công kỹ.
— *leo.* Tiếng đòi. id.
Khôn —. Đã khôn mà lại khéo, ý chỉ, lanh lợi.
— *vẽ.* Có tài trong sự vẽ; vẽ giỏi.
— *đúc.* Có tài trong sự đúc, đúc giỏi; nắn đúc in khuôn rập.
Cho —. Tiếng dặn biểu phải cho cẩn thận, phải cho kỹ cang, khéo léo.
Làm cho —. Làm cho cẩn thận, làm cho có ý tứ, làm cho hay, cho giỏi. (Tiếng dặn biểu.)
Ở cho —. Phải ở cho khôn.
— *ăn — ở.* Ăn ở khôn ngoan, cẩn thận.
— *để.* Tiếng lầy lăm lạp, có hai nghĩa khen chê. *Con ai khéo để, mà xinh quá, mà dữ quá.*
— *tính.* Tính toán giỏi; liệu việc giỏi, tính việc giỏi.
— *làm.* Giỏi công việc làm, công việc làm giỏi; cũng là tiếng lầy lăm lạp, hoặc chê trách.
Làm —. Làm mặt khéo léo, hay bày chuyện, học làm khéo léo, cũng có nghĩa khen rằng làm nên công việc. *Làm khôn làm khéo,* chỉ nghĩa là làm mặt giỏi.
— *làm tới vụng, vụng nữ làm tới ai.* Kê khéo,

thường phải mệt nhọc, kẻ vụng có biết chuyện chi mà làm.

— *thay!* Tiếng lầy lăm lạp, chỉ nghĩa là khéo lắm, khéo đường nào, cũng có nghĩa chê trách sao có các cứ, sao có bày đều.

— *thì thôi!* Tiếng trách móc sao có làm chuyện thày lay, hoặc nói chuyện không phải nói.

— *bày.* Tiếng trách sao có bày chuyện.

— *bày đều.* id.

Khôn một người một léo, — một người một ý.
Khôn có thể khôn, khéo có thể khéo, ai ai cũng có đều khôn khéo riêng.

— *nói.* Nói khôn, nói giỏi, khôn trong lời nói, cũng là tiếng trách sao có nói thể nọ thể kia.

Nói —. Nói khôn khéo, nói chàm chích, nói xa gần làm cho kẻ khác khó hiểu, khó giặn.

Nói khôn nói —. id.

丘 Khèo. *n.* Khếu.

— *móc.* Cái cây dài một đầu có móc, thường dùng mà hái trái cây.

Lây chơn mà —. Co bàn chơn mà khếu.

怯 Khép. *n.* Đóng gá, gài dử; ép lại, dẹp lại; rập lại.

— *cửa.* Đóng gá kiên cửa, xô kiên cửa lại, không để trông.

— *áo.* Bật vạt áo mà ém lại.

— *ván thùng.* Rập ván thùng.

— *hộc mã.* Rập khuôn hộc mã.

Ngồi —. Ngồi ép lại một phía; *ngồi khép nép.*
Đứng —. Đứng dẹp lại một bên: *đứng khép nép.*

— *lại.* Rập lại, sửa lại, kềm bóp lại.

— *mở.* Đóng lại, mở ra.

— *nép.* Bộ sợ hãi, bộ khiêm nhường; thâu súc mình lại.

Sợ — nép. Sợ hãi, khóm róm, xẹp mình đứng lại một chỗ.

爨 Khét. *n.* Có mùi da xương, lông tóc cháy sém mà bay ra.

— *khao.* id.

- *ngheť*. Mùi khét chịu không nổi, bắt ngột thờ không được, chỉ nghĩa là *khét lăm*.
 — *ngám*. Mùi khét dai khó chịu.
 — —. Vừa có mùi khét.
 — *nắng*. Mùi nắng dột da người ta, nghe ra nóng nản.
Cơm —. Cơm nấu có lớp cháy, nghe những mùi khói.
Dở —. Dở quá, dở đọa.

- 契** *Khệt*. *n.* Tiếng khạc, tiếng kêu trong cổ.
Khọt —. Tiếng kêu đập trong cổ, giống như tiếng khi kêu.
Khệt —. Tiếng khi kêu, tiếng ho khạc nhẹ nhẹ.
Dở —. Dở lăm, dở đọa.

- 挑** *Khêu*. *n.* Khươi ra, kéo ra, trêu chọc, gay việc.
 — *đen*. (Coi chữ *đen*).
Cà —. { Cây dài có tra ganh có thể kẹp
Cán —. { hai ngón chơn mà đi hồng mặt
 đật, hai chơn phải có hai cây.
Đi cà — hoặc *cán* —. Dùng hai cây có tra ganh ấy mà đi.
 — *chọc*. Trêu chọc, trêu ghẹo.
 — *gan*. Chọc gan, chọc giận, làm cho tức giận.
 — *ra*. Bươi ra, làm cho bày ra.
 — *việc*. Khươi việc, bươi việc, gay việc.

- 挑** *Khêu*. *n.* Đổng nghĩa với tiếng khêu.
 — *ra*. Kéo ra, đưa ra, móc ra.
 — *trái cây*. Kéo trái cây ra mà hái.
 — *móc*. Cái cây có màu có thể mà móc.
 — *chơn*. Lây tay chơn, hoặc vật chỉ khác mà đưa mà kéo chơn kẻ khác.

- 挑** *Khêu*. *n.*
Chơn đi khắt —. Chơn đi hồng hớt, chơn đi không vững.

- 欺** *Khi*. *n. c.* Tiếng chỉ ngày giờ, đương lúc nào; khinh dị, dể duôi.
 — *xưa*. Kỳ xưa, ngày xưa.
 — *kia*. Ngày kia.

- *ây*. Chừng ấy, lúc ấy.
 — *đầu*. Lúc đầu, hồi đầu, ban đầu.
 — *trước*. Lúc trước, hồi trước.
 — *này*. Hồi này, mới đó.
 — *nào*. Hồi nào, lúc nào.
 — *sau*. Lúc sau, đên sau.
Có —. Có lúc, hoặc có.
Một —. Một lúc; một hồi, một thuờ.
Một hai —. Một hai lần.
Cũng một — *ây*. Cũng trong lúc ấy.
Đang —. Đương lúc, đương thuờ.
Đang — *ây*. Đương lúc ấy, thuờ ấy.
Đên —. Đên lúc, đên chừng.
Đên — *ây*. Đên chừng ấy.
Trước —. Trước chừng.
Sau —. Sau lúc.
Có — *có*. Hoặc là có; có lúc có.
Có — *không*. Hoặc là không; có lúc không có.
 — *có*. Đang lúc có, hoặc là có.
 — *không*. Tình cờ, tự nhiên, không có chuyện gì; hoặc là không.
Nào —. Lúc nào, hồi nào.
 — *cả ần kiện*, — *kiện ần cả*. Ấy thật thế thì *kiện cũng tha bỏ*.
 — *mạn*. Khinh dể, dể duôi, lây làm dể.
 — *dị*. id.
Khinh —. id.

- 棄** *Khi*. *c.* Bỏ đi, không dụng nữa.
 — *thê*. Bỏ dời mà đi, chêt.
Đi —. Bỏ rớt, bỏ rơi, bỏ sót.
Phê —. Bỏ đi không màn, hoá ra vô dụng.

- 氣** *Khi*. *c.* Hơi, lưu chất, vật tán mạn trong trời đật, con mắt không ngó thấy.
 — *thanh*. Khí trong, khí nhẹ.
Thanh —. Khí trời thanh bạch, mát mẻ.
 — *trọc*. Khí đục, khí nặng.
Trọc —. Khí nặng nề, khó chịu, hơi nặng.
 — *đương*. Khí thanh, khí sáng.
 — *âm*. Khí trọc, khí tối.
 — *độc*. Khí hay làm hại, hơi độc.
 — *trời*. Khí tán mạn giữa trời.
Thiên —. id.
 — *đật*. Khí dưới đật bay lên, hơi đật.
Tiết —. Thì tiết lạnh nóng thế nào.

| 候 — *hậu*. Chứng lạnh nóng, âm, mát
thê nào.

Chướng —. Khí độc, khí rùng cao nước độc.

Thì —. Khí độc theo mùa hay làm cho người
ta mang bệnh.

Dịch —. Khí rất dữ, hay làm cho người ta
thở tả, hoặc mang bệnh kỳ quái mà
chết tức.

Lệ —. id.

Thân —. id.

Yêu —. Khí làm hại, yêu quái.

Tình —. Vật trong trong mà nhốt ở trong
mình đờn ông, chính là vật làm giống
nôi sanh.

Dương —. id.

Thông —. Khí lưu thông, không có uất lại.

Trệ —. Khí ngưng lại không thông; khí nặng
né. Chứng bệnh hay làm cho trần nặng
dưới đi, hoặc phải sưng ngoại thận
cũng là *sán khí*.

Khước —. Chứng bệnh hay làm cho chơn
càng sưng nhức cùng nặng né.

疝 | *Sán* —. Chứng bệnh hay làm cho
ngoại thận sưng lên cùng trần nặng.

Bôn đôn sán —. Cũng về loại sán khí: hơi dạ
dưới chạy lên xuống làm cho phải
đổi phải tức.

痞 | *Bì* —. Thũng lên, đầy lên.

Phát —. Phát thũng.

Thập —. Khí ướt, khí hay làm cho người ta
phải nhức mỏi.

Nặng —. Hơi khó chịu, nặng hơi.

— *chơn*. Sưng chơn, thũng chơn.

— *mặt*. Thũng mặt, sưng mặt.

Khách —. Mối lạ; không thuận tánh, hay ý,
hay kiêu.

Người hay —. Người hay theo tính nóng nảy.

Sinh —. Khí hay làm cho người ta sống.

Sát —. Khí dữ, khí hay làm cho phải chết.

Huyết —. Tính nóng nảy.

— *huyết*. Phán khí, phán huyết ở trong
mình người ta.

— *khái*. (Coi chữ khái).

— *chật*. (Coi chữ chật).

— *bẩm*. (Coi chữ bẩm).

Tính —. Tánh tính, tánh nết.

Hình —. Hình tượng, khí chất, vật chất.

— *tượng*. Sự thể bày ra, độ lượng, oai
nghì.

— *lực*. Sức mạnh, hơi sức.

— *khá*. Cõi hơi khá, khá hơn.

三寸 | 在干般用 — 旦無

常萬事休 *Tam thôn — tại*

thiên ban dụng, nhứt đần vô thường

vạn sự lưu. Còn ba tấc hơi thì chẳng

thiếu chi việc dùng, một mai chết rồi

muôn việc bỏ. Còn sống thì còn keo

kéc, chết rồi mọi sự hết.

Hòa —. Khí ôn hòa, tính hòa nhã, thuận
thoàn.

Hạ —. Nin hơi, nhịn nhục.

Kinh —. Kinh chông, không chịu thua.

Hỏa —. Hơi lửa, hơi nóng nảy, khí nóng nảy.

Nhiệt —. Hơi nóng, khí nóng nực.

輕 | *Khinh* —. Khí rất nhẹ mình. (Hóa học).

靛 | *Dưỡng* —. Ten sét đồng sắt, khí ten
sét. (Hóa học).

淡 | *Dạm* —. Vật hiệp dưỡng khí mà
làm ra nước. (Hóa học).

電 | *Điện* —. Khí sấm chớp, khí dày thép.
(Bất vật).

| **機** — *cơ*. Máy hơi nước. *Khí cơ thuyén*.

| **毬** — *cầu*. (Coi chữ cầu).

理 | *Lý* —. Lẽ tự nhiên cùng là khí chất.

Lời luận về trời đất, muôn loài, đều

bởi khí chất cùng sự ưa hạp nó mà

hóa sinh.

運 | *Vận* —. Khí trời đất xây vản, khí
nóng khí lạnh v. v.

五運六 | *Ngũ vận lục* —. Năm ngươn

bành cùng sáu thứ khí đổi thay là

phong, hàn, thổ, thập, táo, hỏa.

風寒暑濕燥火

Nhị thập tú —. 24 khí hậu, mỗi khí là nửa
tháng:

1 Vũ thủy.

13 Xử thử.

2 Kinh trập.

14 Bạch lộ.

3 Xuân phân.

15 Thu phân.

4 Thanh minh.

16 Hàn lộ.

5 Cốc vũ.

17 Sương giáng.

6 Lập hạ.

18 Lập đông.

7 Tiểu mãn.

19 Tiểu tuyết.

8 Mang chủng.

20 Đại tuyết.

9 Hạ chí.

21 Đông chí.

10 Tiểu thử.

22 Tiểu hàn.

11 Đại thử.

23 Đại hàn.

12 Lập thu.

24 Lập xuân.

器 Khí. c. Giồng, đồ dùng; độ lượng, tài năng.

Đồ — *mình*. Đồ dùng.

Cổ —. Đồ xưa.

磁 | *Từ* —. Đồ sành, đồ da bát.

祠 | *Từ* —. Đồ thờ, đồ dùng làm việc thờ phượng.

Bữu —. Đồ báu, của báu.

Thần —. Ngôi vua, quiên làm vua.

— *cụ*. Đồ dùng, vật sắm ra mà dùng.

— *dùng*. id.

Thiết —. Đồ bằng sắt.

玉不琢不成 | *Ngọc* *bất* *trát* *bất* *thành* —. Ngọc chẳng giới chẳng nên giồng, đòi với cầu, *nhơn* *bất* *học* *bất* *tri* *đạo*. **人** *bất* *học* *bất* *không* *đạo*

Đồ *tam* —. Đồ đồng thau khảm vàng khảm bạc.

大 | **晚** **成** *Dại* — *vấn* *thành*. Người có tài trí lớn, chậm phát. Tiếng khuyên người có tài đừng vội công danh.

君子不 | *Quân* *tử* *bất* —. Sức kẻ khôn ngoan tài đức không có lường được. Hề tài đức lớn thì độ lượng phải lớn.

— *trọng*. Lầy lăm trọng, tăng trọng.

櫛 Khí. c. Đồ binh khí.

— *giải*. id.

Bình —. id.

Hung —. id. Đồ dễ mà chém giết.

豈 Khí. c. Há, lẽ đâu.

— *cảm*. Há dám, đâu dám

起 Khí. c. Dây, dấy, khởi đầu, mở đầu, dờ ra.

— *binh*. Dây binh.

— *ngụy*. Dây làm ngụy; tục hay dùng như tiếng dây đầu.

— *sự*. Dây đầu, dây việc, khởi việc.

— *việc*. id.

— *đầu*. Dây đầu, gáy đầu.

— *công*. Dây đầu, khởi làm công việc, dờ công việc ra mà làm.

— *phục*. Phục chức lại; lành mạnh lại

— *cư*. Việc ở ăn động tính.

— *thân*. Đi, chờ dấy.

— *sắc*. Mạnh mẽ, phản phát, chân phát: *Việc* *làm* *ừn* *khỉ* *sắc*; *bệnh* *đã* *khỉ* *sắc*.

獵 Khí n. Loài thú giồng con người, hay ở trên cây.

— *dộc*. Tiếng kêu chung các thú khi; thú dài tay chơn hơn kêu là *dộc*, cũng là tiếng mắng rằng không có chi hết.

Nó *có* *khỉ* *dộc* *gì*? *Có* *khỉ* *dộc*!

— *đột*. Thú khi lớn con, khi cầm bẫy.

— *lọ* *nơi*. Thú khi đen đầu.

— *bạc* *má*. Thú khi nhiều lông má mà trắng.

— *báy*. Khi ở theo báy.

— *khó*. Tiếng mắng, nói không có sự chi, không nên sự chi.

— *môc*. id.

— *cháy*. id.

— *gỗ*. Con khi bằng gỗ, không hay máy động, tiếng mắng đũa không biết gì. *Tro* *tro* *như* *khỉ* *gỗ*.

Con —! Không nên chi, không có chi cả. *Làm* *con* *khỉ*. (Tiếng mắng).

Giờ *con* *mắt* —. Tiếng mắng.

Khéo *rung* *cây* *nhát* —. Khéo, dọa hăm.

Cầu —. Cầu làm đôi, bắc một hai cây sớ sai.

Làm *bộ* —. Tiếng mắng đũa làm bộ rộn, làm bộ liễn như khi.

Cây *sợ* —. Thú cây có trái tròn giồng cái sợ khi.

Cắm — *một* *ngày* *biết* — *múa*. Nuôi khi một ngày cũng biết tính nó.

Nuôi *ong* *tay* *áo*, *nuôi* — *dòm* *nhà*. (Coi chữ *dòm*).

畸 Khí. n.

Khù —. Bộ béo mập, lùn lảng.

Mập *khù* —. Mập lăm, bộ nặng nề.

Ngủ *ngáy* —. Ngủ yên, ngủ thảng thét.

— *khịt*. Tiếng xi xịt lỗ mũi.

喫 Khĩa. n. Sĩa đi, không trúng, không nhắm. (Nói về sự bắn).

Lung —. Lung loạn, không biết lẽ phép. (Tiếng tục).

契 **Khía.** *n.* Đàng rỗng, đàng nổi lên mà làm ra đàng rỗng. (Thường nói về vật bầu mình như trái khê).

Có —. Có rỗng, có sọc, có gân, có sòng nổi lên.

Con ba —. Loài cua nhỏ người ta hay muối mặn, thổ sản Ba-thắc, Bảy-xầu.

契 **Khía.** *n.* Năng, nhày, in chơn. (Tiếng nói theo cờ bạc).

Me —. Me hột nhiều lần giồng nhau, sô tiến dư ra in như nhau.

Trúng —. Trúng đập. (Cờ bạc).

澈 **Khích.** *c.* Chọc, làm cho vọt lên, nhảy lên.

— *nộ.* Chọc giận.

— *báng.* Kinh chông, chông báng.

Nói —. Nói đả hống, nói chọc giận.

— *nhau.* Kinh địch cùng nhau, thách thức nhau.

隙 **Khích.** *c.* Hờ; một mình ít dùng.

Thù —. Hém thù, chớ cho có hờ mà hại nhau.

Hém —. id.

Cười khúc —. Cười nhỏ tiếng, cười một mình.

Khúc — *cười hoài.* Cười tiếng nhỏ nhỏ mà cười dai, ấy là cách cười chế.

乘 | *Thừa* —. Nhon khi hờ, nhon khi vô ý.

伺 | *Tư* —. Rình khi hờ, rình khi vô ý.

謙 **Khiêm.** *c.* Tè nhường, kính nhường, kiêng dè.

— *nhượng.* id.

— *nhường.* id.

— *cung.* id.

— *dè.* id.

— *tôn.* id.

— *từ.* Lời nói kính nhường, lời nói có phép.

Lời nói —. id.

Tư —. Lấy mình làm hèn, mình hạ mình xuống.

滿招損 | 受益 *Mãn chiêu tổn, — thọ ích.* Kiêu căng thì thiệt hại; khiêm nhượng thì được ích.

天道惡盈而益 | *Thiên đạo ô đình nhi ích —.* Đạo trời ghét đầy mà thêm vơi, nghĩa là giúp cho kẻ khiêm nhượng.

欠 **Khiêm.** *c.* Thiều, mắc nợ, không có đủ.

— *khuyết.* Thiều thôn, (thường nói về tiền bạc).

— *tiền.* Thiều tiền ai, mắc nợ ai.

Giây —. Giây vay mượn tiền bạc.

— *diện.* Không có mặt.

| **雅** — *nhũ.* Bất lịch sự, mất phép lịch sự, khó coi.

謙 **Khiêm.** *c.* Hèn, buồn.

保 | *Bảo* —. Lây làm buồn.

歉 **Khiêm.** *c.* Thiều, hụt.

豐 | *Phong* —. Sự thè đặng mất trong sự làm mùa.

愆 **Khiên.** *c.* Lỗi lầm, tội báo.

Tội —. Tội lỗi.

Tiền —. Tội phạm trước, kiếp trước.

Oan —. Tội oan, tội báo; tội không làm mà phải chịu.

Mắc oan —. Mắc lây hãm oan, tội báo.

牽 **Khiên.** *c.* Dắc, kéo, đó dương tròn tròn có thè cắm mà đỡ lán tên, mũi giáo.

| **延** — *diên.* Kéo dài ra, diên dẫn.

| **遲** — *tri.* id.

| **連** — *liên.* Làm cho phải can liên, niu theo, mắc liên can.

| **牛** — *ngưu.* Loài hột, vị thuốc hạ, (cối chữ hắc). Tên một vị sao.

Hắc — *ngưu.* Hắc sừ.

Bạch — *ngưu.* Bạch sừ.

遣 **Khiên.** *c.* Dạy biểu, sai cắt.

Sai —. Xui khiến, sai sừ, dạy phải đi đâu, phải làm việc gì.

Cắt — Sai cắt, bắt phải đi việc gì.

Này — **Này** cho, sai đi việc gì.

Ai — Ai biểu, ai sai ai xui cho.

Hành — Chức quan lãnh mạng đi việc gì, (thường nói về việc binh). Quĩ thần lãnh việc gìn giữ, coi sóc mỗi một nhà; cuối năm phải làm sổ mà tâu cho Ngọc-hoàng.

Ngũ ôn hành —. Quĩ sử.

— đi. Ý muốn đi, độc lòng đi.

— làm việc chi. Độc làm việc chi, tính làm việc chi.

遣 Khiển. *c.* Sai, bảo, đày.

Điều —. (Coi chữ điều).

Ai — cho được. Ai sai bảo cho nỏi.

Phát — Đày đi.

Khủng —. Thùng thỉnh, lán lán. (Tiếng tục).

杭 Khiêng. *n.* Hai người hoặc nhiều người lấy tay hoặc lấy vai chịu vật gì mà đem đi. (Thường nói về đồ nặng).

— *vác*. Nhiều người lấy vai mà chịu chở vật gì đi.

— *tay*. Nhiều người lấy tay chịu vật gì mà đem đi.

— *võng*. Hai người lấy vai chịu lấy đòn võng mà đi.

— *gánh*. Tiếng đôi chỉ nghĩa là khiêng hoặc là gánh.

Quán —. Những kẻ làm nghề khiêng gánh.

Đòn —. Cây dài dùng mà chịu lấy vật phải khiêng.

怯 Khiếp. *c.* Yêu đuối, nhát sợ.

— *Sợ* —. Sợ không dám động địa, sợ khép, sợ lấm.

Kinh —. Kinh sợ, hãi kinh.

Khủng —. id.

— *chiên*. id.

— *vía*. Sợ hãi quá, thất kinh.

— *nhược*. Yêu đuối.

潔 Khiết. *c.* Sạch, trong sạch.

Trinh —. Tinh sạch, đồng trinh vẹn sạch.

Tinh —. Sạch sẽ, vẹn vể, chẳng đúng bợn nhơ.

契 Khiết. *c.*

— *con*. Tên nước ở bên bắc Trung-quốc.

潔 Khiết. *n.* Đánh, đập.

— *ba hèo*. Đánh ba hèo.

— *trên đầu nó*. Đánh bỏ trên đầu nó.

挑 Khiêu. *c.* Khiêng gánh; trêu chọc, khêu ra.

肩 | **Kiên** —. Gánh vác; kẻ làm nghề khiêng gánh.

— *dảm*. Khiêng gánh.

— *chọc*. Gây chọc.

— *chèn*. Gây giặc, thách đánh.

— *dùng*. Khêu đèn.

噓 Khin. *n.*

Ăn —. Ăn nhờ, ăn thép.

Nói —. Nói thép; nhờ khi người khác nói, mà nói theo.

Nghe —. Nghe nhờ, nghe lóm.

輕 Khinh. *c.* Nhẹ, lấy làm nhẹ, khi dị, dễ dãi.

— *dễ*.

— *dị*.

— *khi*.

— *man*.

— *sĩ mặc sĩ*. Dễ người kẻ khác, thì phải mặc kẻ khác, thua trí kẻ khác.

Đừng —. Đừng lấy làm dễ, đừng khi dị.

Chớ —. id.

— *trọng* hoặc *trọng* —. Nặng nhẹ, lớn nhỏ.

Vật — *tinh trọng*. Vật nhẹ mà sự tinh lớn, thường nói về vật làm thuốc, vốn là cỏ cây ngoài đồng mà có tài chữa bệnh.

— *khoái*. Nhẹ nhẽ, nhậm lẹ. *Tiểu thuyết khinh khoái*.

契 Khịt. *n.* (Coi chữ khi).

— *mũi*. Dịch mũi.

契 Khít. *n.* Liên lý, sát sao, không thừa, không hở ra chút nào, kể một bên.

— *khao*. Liên như đúc, không hở chút mảy.

— *cháy*. id.

— *rit*. id.

- *nhau*. Liên nhau, kế nhau.
Ngồi — nhau. Ngồi sát lầy nhau.
 — *hàng*. Dày hàng, không chỗ thừa.
Viết — hàng. Viết dày hàng, hàng nọ kê lầy hàng kia.
Hàm răng — rít. Hàm răng không chỗ hở.
Nói hàm răng khít rít, thường hiểu là người sáu đục, gát gông.
 — *ghim*. Khít khao, chặt chĩa, nhật nhiệm :
giữ khít ghim, thì là giữ chằng chằng, không cho hở.
Giàu —. Giàu kín mít, chằng cho lậu ra.
 — *nách*. Kề lầy nách ; một bên nách, không để hở : *Giữ khít nách ; theo khít nách*.

竅 Khíu. c. n. Lỗ hang, lỗ hở.

- Cửu —*. Chín lỗ thông trong mình người ta, là hai con mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, lỗ miệng cùng hai lỗ âm.
Trúng —. Nhắm lỗ, nhắm ý, trúng tâm.
Châm —. Châm vá, khâu khíu, (coi chữ chằm).
Khâu — id.
 — *vá*. id.
Khwong —. Đinh bén, đeo đai, có chuyện âm thắm với nhau.
Lưu —. Đinh níu lầy nhau, lưu diu.

撓 Khìu. n. Tiếng trợ tử.

- Lưu —*. Bộ lẻo hẻo, bộ nghèo nàn, bộ hèn hạ.

蠢 Khìu. n. Tiếng trợ tử.

- Khùng —*. Khùng ngô, khờ dại, không còn trí khôn. *Nói khùng khìu ; làm khùng khìu*.

徼 Khìu. n.

- Khúc —*. Có khúc có dẫn, quanh co ; (đang đi).

庫 Kho. c. n. Chỗ tích để tiền bạc, hàng hóa ; nấu cá thịt ném mắm muối cho mằn mằn, có ý để mà ăn lâu ngày.

- *dụn*. Chỗ tích tiền bạc, hàng hóa, lúa thóc.
 — *tàng*. id.
 — *lám*. id.

Tiền —. Tiền trong kho ; tiền cả kho, tiền nhiều lắm.

Cửa —. Cửa trong kho, cửa quan ; cửa nhiều lắm.

— *sản*. Kho chứa sản vật, các món.

Đóng bỏ —. Đóng bỏ, đóng ván dài chung quanh nhà làm như vách, ấy là cách đóng ván dưng bốn phía kho.

— *cá*. Nấu cá với nước mắm, nước muối, có ý để mà ăn nhiều bữa.

— *thịt*. Nấu thịt với nước mắm, nước muối v. v.

Thịt — }
Cá — } Thịt cá kho nấu thề ấy.

枯 Khò. n. Tiếng ngáy.

— *khò*. Tiếng ngáy đập.

Ngáy khò — id.

— *khè*. (Coi chữ khè).

Hò — khè. Hò không thông, làm ra tiếng ho nghẹt trong cổ.

苦 Khó. c. n. Nghèo cực, khôn đôn ; trở đương, rồi rằm, không xuôi.

— *khăn*. Nghèo nàn.

— *nghèo*. id.

— *cực*. Nghèo cực, khôn nạn, cực khó.

Khôn —. Khôn khổ, không phương làm ăn.

— *nhọc*. Cực khổ, nhọc nhàn.

— *lòng*. Đau lòng, cực lòng, khó chịu, rồi rằm.

— *mặt hoặc mặt —*. Làm ra mặt buồn, giận, không bằng lòng.

— *bảo*. Khó nói, khó dạy.

— *dạy*. Gán không có thể dạy được, không hay nghe đâu dạy biểu.

— *khiên*. Khó sai bảo.

— *nói*. Ngại lời nói, nói ra lầy làm ngại ; ít thề dạy biểu cho được.

— *ăn — nói*. Gán không có thể dạy biểu. *Đưa khó ăn khó nói*.

Rất —. Khó lắm.

Kẻ —. Kẻ nghèo nàn.

Nhà —. Nhà nghèo.

— *thì thôi !* Tiếng than chuyện rồi rằm, trác trở.

— *tính*. Rồi rằm, khó lo liệu, khó làm cho xuôi.

Nói —. Nói chuyện riêng, chuyện vãn cùng nhau.

Công —. Công tình khó nhọc.

Chịu —. (Coi chữ chịu).

Tang —. Việc tang chế, phải chịu cho được tỏ ra đều hiệu thảo.

Khăn —. Khăn chề, khăn bịt đầu bằng vải trắng hèn.

Đề —. Đề tang, đề chế.

Làm —. Làm ngăn trở, làm cho sinh việc.

— *làm*. Việc tắc trở, làm cho được thì không dễ.

— *chi*. Có khó gì.

— *gì*. id.

Học trò —. Học trò nghèo.

Đói —. Nghèo cực đói khát.

枯 *Khô*. *c.* Ráo đi; chai đi; héo đi; không tự nhuận, không còn hơi nước.

— *héo*. Héo đi không còn màu tự nhuận, xanh tươi, (thường nói về cây cỏ).

— *cháy*. Khô quá, khô như cháy.

— *khan*. Ráo mình, không còn hơi ướt.

— *khao*. id.

— *ráo*. id.

— *táo*. id.

— *khôc*. id.

— *rôc*. id.

— *rang*. id.

— *rom*. id.

— *róm*. id.

— *khឹងg*. id.

Phơi —. Để ra ngoài nắng cho ráo, cho cứng mình.

Xế —. Xế cá thịt mà phơi khô. *Cá xế khô*; *thịt xế khô*.

Chết —. Chết héo, chết đã cứng mình; chết đói, chết khát.

Cơm —. (Coi chữ cơm).

— *trầu*. Thịt trầu phơi khô.

— *nai*. Thịt nai phơi khô.

— *biển*. Cá biển phơi khô.

— *tôm hoặc tôm* —. Tôm phơi khô.

— *Cỏ*. Ráo trong cỏ, trong cỏ không có nước.

— *môi*. Ráo môi.

— *lưỡi*. Lưỡi ráo không có nước miếng, ày là tại nóng nảy trong mình.

Cây — *tươi nước cũng* —, *vận nghèo đi tới* *xì mô cũng nghèo*. Không cái sô được.

Hung — *bê héo*. Thê dễ phá, chẳng khác chi

rung cây khô, nhánh nó liền gãy; bề nhánh héo nó liền rụng, (tiếng nói về giặc dễ đánh).

— *lạt*. Khô khan, lạt lẻo, không có mùi ngon, (vật ăn).

袴 *Khô*. *c.* Khô vải vận ngang lưng, choàng qua háng mà che chỗ thân hạ, (đó đờn ông dùng).

Chăn —. Chăn là quần không ống, đờn bà hay dùng, khô là đó đờn ông, hiểu chung là đó bận dưới.

Vận —. Bận lấy cái khô.

Đóng —. id.

— *lưỡi cây*. Cui chữ cây.

— *chuôi*. Khô bằng bẹ chuối, lá chuối.

— *đóng lỗ khu*. Ăn bận không lành, chỉ có một thêu vài che mình; sự thê nghèo nàn quá, cũng là tiếng máng đũa làm biếng để mình rách rưới.

Hết chân hết — *mới ra ăn mày*. Ăn mày cũng là người ta.

庫 *Khô*. *c.* Kho.

土 | *Thổ* —. Kho xây bằng gạch, bằng đất, nhà trừ hàng hoá, kêu theo tiếng khách Triều-châu thì là *tàu khậu*.

府 | *Phủ* —. Kho tàng, (tiếng đời).

苦 *Khô*. *c.* *n.* Đắng, gian nan; đó dẹt cừ; bề ngang vải lụa.

Khôn —. Gian nan, khôn cực, cũng là tiếng than.

Gian —. Khôn cực, cay đắng.

Cực —. hoặc, — *cực*. id.

Cam —. id.

Tân —. id.

Lao —. Khó nhọc, cực khổ.

Thì đó —. Lúc cơ hàn, khôn khó.

Tật —. Tật bệnh khôn khổ.

— *tâm*. Nhọc lòng.

— *nào*. Ưu phiền, khôn cực.

— *sở*. Cực khổ, khôn cực, đau đớn. *Làm khổ sở*, thì là làm cho khôn cực.

- *khắc*. (Coi chữ khắc).
- *ngược*. Khôn cực, làm khôn cực.
- *giếp*. Cực khổ nhiều bề.
- *hạnh*. Ăn chay hãm mình, hãm dẹp tình nết, không chịu sung sướng.
- *chê!* Tiếng than, chỉ nghĩa là khổ lắm.
- *thì thôi!* id.
- *lãng gia khổ*. (Coi chữ gia).

有身有 | *Hữu thân hữu* — Có thân thì có khổ.

- *qua*. Thứ trái đắng, mướp đắng.
- *sám*. Thứ rễ đắng, vị thuốc mát, hay trị chứng kiết.
- *lụa*. Bể rộng cây lụa.
- *vải*. Bể rộng cây vải.
- Lụa hẹp* — Lụa hẹp bể rộng.
- Rộng* — Bể ngang rộng rãi, (vải lụa).
- *mặt*. Bộ mặt, tướng mặt, bề ngang cái mặt.
- Cái* — Đồ thợ cửi giống hình cái lược mà dài.
- *dập*. Đồ thợ cửi, giống cái lược, chính là bản lụa sợi chỉ xuống cho sát nhau.

渠 *Khờ*. *n.* Chưa có trí khôn, ngây dại. *Con nít còn khờ dại.*

- *dại*.
- *khạo*. { Ngây dại, không biết điều.
- *đặc*. Khờ lắm, dại lắm, chưa hiểu biết sự chi.
- *câm*. id.
- *không*. id.
- *ịch*. id.
- Lờ* — Bộ ngây dại, bộ không biết gì.
- — Bộ ngu ngơ, chưa hiểu biết sự chi.

科 *Khoa*. *c.* Xét hạch; thứ lớp, môn loại.

- *thi*. Việc thi cử, cuộc khảo hạch. Lệ định trong mười hai năm có bốn khoá, là *khoa ti*, *khoa ngo*, *khoa mẹo*, *khoa đậu*, cách ba năm thi một lần.
- *kỳ*. Kỳ thi.
- *trường*. Hội thi cử, việc thi cử.
- Mở* — *thi*. Mở hội thi cử.
- Khai* — id.

開 | **取士** *Khai* — *thủ sĩ*. Mở hội thi, cho được chọn kẻ tài năng.

- *mục*. Cuộc thi cử. *Hàng khoa mục*, thi là những người đã có thi cử.

Đại — Hội thi lớn, bậc đậu cao.

Tiểu — Cuộc thi nhỏ, thi hương; bậc đậu thấp.

Văn — Cuộc thi việc văn, thi chữ nghĩa,

Võ — Cuộc thi việc võ.

Lục — *chương ân*. Các quan hay việc tra xét ở trong sáu bộ.

Nội — Sách dạy về việc dùng thuốc trong, trị bệnh trong thân thể.

Ngoại — Sách dạy về việc dùng thuốc ngoài, trị bệnh ngoài thân thể.

Y — Sách dạy về việc trị bệnh.

| **蚪** — *đấu*. Chữ đời xưa viết như hình con cá nhái; cá nhái.

— *điều*. Điều mục, điều luật.

課 *Khóa*. *c.* Xét hạch, thử, thức, hạn, thuê lệ.

Học trò — Học trò tập việc thi khóa, kẻ mới tập làm bài vở.

— *sanh*. id.

Đi — Đi thi trường đấu, tập làm bài vở.

Mãn — Mãn kỳ học tập, mãn việc gì mình phải học phải làm. Lĩnh mãn khóa (th) là lĩnh đã ở mãn kỳ rồi.

Thuê — Thuê vụ phải đóng theo lệ, cũng là tiếng đời.

Huân — Dạy tập, dạy cho biết. *Huân khóa nông tang*, chỉ nghĩa là dạy biểu cho biết nghề làm ruộng, để tâm.

Nhục — Sách kinh phải đọc hằng ngày.

— *trình*. Công việc phải làm hằng ngày.

鑄 *Khóa*. *n.* Đồ máy làm bằng đồng sắt, có thè mà gài mà bóp lại cho chặt; dùng đồ máy ấy mà gài lại.

Ông — Ông có máy gài hoặc có nhíp búng để mà kềm cho chặt.

Chìa — Đồ dùng mà mở khóa, làm bằng đồng sắt, đánh ra từ con dài một đầu có chia hoặc có lỗ vận máy gài.

— *rương*. Dùng khóa mà đóng rương lại.

— *cửa*. Dùng khóa hay là đồ máy gì mà đóng cửa lại.

— *chốt*. Tra cây chốt mà kềm cho chặt, nêm cho chặt.

— *lưng*. Đồ gài dây lưng; dùng đồ ấy mà thắt dây lưng.

- *giày*. Đố buộc dày giày: dùng đố áy mà cột dày giày.
- *miệng*. Bịt miệng, khớp miệng lại.
- Bê** —. Làm gãy cái khóa, (công việc kẻ trộm cướp.)
- *chia*. Khóa dùng chia thường.
- *vận*. Khóa dùng chia có lỗ vận.
- *chữ*. Khóa phải lờ chữ mà đóng, mở.

跨 Khóa. c. Cỡi.

- *mã*. Cỡi ngựa, lên lưng ngựa.

課 Khóa. n. Làm cho bằng, trang ra cho bằng.

- *lập*. Che lập, làm cho bằng mặt; dung thứ, che đậy, bỏ qua, không nhớ tới.
- *bạc tràn bờ*. Tràn tràn (nói về nước).
- *sét*. Vừa đầy, lầy tay mà gạt ngang mặt giá.
- *cho bằng mặt đất*. Làm cho bằng mặt đất.
- Khuây** —. Khuây phá, khuấy rối. *Con nit hay khuấy khuấy*.

圪 Khoai. n. Loại cây, dây hay sinh củ rễ có nhiều bột; củ rễ nó.

- *củ*. (Kêu chung).
- Củ** —. Tiếng kêu kẻ một thứ củ gì.
- *lan*. Thứ khoai dày, hay mọc lan dưới đất.
- *từ*. Thứ khoai mình dày, hay leo cây khác.

- *ngọt*.
 - *ngà*.
 - *mài*.
 - *brown*.
 - *mỡ*.
 - *tim*.
 - *mọi*.
- } Các giống khoai hay bó trên cây khác.

- *môn*.
 - *sen*.
 - *sáp*.
 - *cánh tiên*.
 - *mịn*.
 - *vôi*.
 - *cau*.
- } Các giống củ, cây mình nước, giống như cây môn, cũng thuộc về loài môn.

- *đụng*.
- *sọ*.
- *bán*.

- *gòn*.
 - *mì*.
 - *bán*.
- } Đều là củ một thứ cây xếp mình có nhiều lỗm.

- Thầy người ta ăn** —, *minh vác mai chạy quây*. Không biết làm chi cho có mà ăn.
- *gà*. Một thứ khoai dày rất độc, ăn nhầm thì phải chêt đại.
- Cá** —. Thứ cá rất mềm, nhỏ xương mà nhiều nhớt.

快 Khoái. c. Vui vẻ, mau mắn.

- *lạc*. Vui vẻ.
- *chí*. Toại chí, phì chí, vui lòng, phì dạ.
- *ý*. id.
- *khẩu*. Ngon miệng, sướng miệng.
- | **吾心不盡** — *ngó tâm bất tận*. Vui lòng ta chẳng xiết, vui lắm.

- Khoản** —. Chạnh lòng tưởng nhớ. *Nhớ khoản khoản*, chỉ nghĩa là nhớ lắm.
- Ghe** —. Ghe sai, ghe đóng gọn ghẽ, để mà đi cho mau.

寬 Khoan. c. Rộng, tốt, huân, dung tha thứ.

- *nhon*. Có lòng rộng rãi, nhon đức, hay thương xót, hay xường phước, hay làm ơn.

- *hậu*. id.
- *dong*. id.
- *hoà*. id.
- | **裕** — *dủ*. Rộng rãi, độ lượng lớn.
- | **洪** — *hồng*. id.

- *thay*. Bộ rộng rãi, nhon đức lớn.
- *thai*. Bộ thông dong, thơ thới.
- *giản*. Thông thả, huân đãi.
- *tay*. Nói tay, chậm tay.
- *đã*. Tiếng biều phải ngừng lại, phải đình lại, phải để vậy, chớ ra tay.
- —. Tiếng biều phải thùng thỉnh, phải chậm chậm.

- Bắt** — *bắt nhứt*. Hay lỗi phép, hay bắt phép.
- | **則得衆** — *tức đắc chúng*. Ở rộng rãi, hay dung thứ thì được bụng nhiều người.

退一步自然 | *Thôi nhứt bộ tự nhiên.* — Lui một bước, tự nhiên thông dong, không phải ăn năn sự chi. Hay nhin nhục thì khỏi ăn năn về sau.

鑽 Khoan. *n.* Đồ bằng sắt có thể xáy, có thể vạy khoét xuống; dùng đồ ấy mà khoét lỗ.

— *lỗ.* Khoét lỗ.

Đáy — Dây dùng mà kéo cây khoan cho chạy.

Thông — Ống thụt làm cho thông đàng đại v. v. Dùng ống thụt ấy mà làm cho thông v. v.

券 Khoán. *c.* Lời giao ước, hẹn hò, cầm ngăn.

— *ước.* id.

Băng — Giấy làm chứng, bảy giờ hiểu là giấy quan cấp cho người ta làm chủ đất nhà.

Làm phép — Làm phép cầm ngăn theo việc ma.

Đặt — Cho ai chịu lãnh việc gì, (thường nói về sự xáy lúa gạo mà đem vào kho Nhà nước).

Xay — Lãnh việc xáy lúa cho các làng, để mà nạp vào kho.

守 | *Thủ* — Chửc việc làng coi giữ tờ bầu, hay về việc giao ước trong làng.

Thiệt — Lời sắc mạng khắc vào bảng đồng sắt cho được đề đời.

款 Khoản. *c. n.* Hò cách, chặng, điều.

— *vàng.* Vàng vè.

— *mặt.* Không có mặt, cách mặt.

— *di.* Chết rồi.

— *rồi.* id.

Chừa — Chừa một chỗ trông, để hở một chặng.

Lạc — id.

Hở — Hở ra, cách ra một chặng.

Cách — id.

Từ — Từ chặng, từ táng.

Một — Một chặng, một điều, một việc.

Nhiều — Nhiều chặng, nhiều điều, nhiều việc.

— *đãi.* Đãi dâng trọng hậu.

| **冬花** — *đông hoa.* Loại bông hoa, vì thuộc ho.

寬 Khoãn. *n.*

— *khoái.* Chạnh lòng tưởng nhớ.

Bầu — id.

航 Khoang. *n.* Những ngăn trong lòng ghe, lòng tàu; vành tròn, vòng tròn.

— *ghè.* { id.

— *tàu.* {

— *nước.* Lòng vét, chặng để nước, chặng để trồng mà tát nước. (Chữ chặng đồng nghĩa với chữ chặng).

— *lòng.* Chặng giữa thuyền.

— *mũi.* Chặng ở đàng trước mũi.

— *lái.* Chặng ở đàng sau lái.

Chờ ém — Chờ lan dưới khoang, từ phía lạy là đệm mà ém lại; chờ đẩy khoang.

Cò — *cò đóm.* Cò huân tròn cùng có nhiều lúm đóm.

Cò — *cỏ.* Loại cỏ có một vành trắng quanh cỏ.

Rán hồ ba — Thứ rán hồ rất độc, gấn lồi cỏ nó có ba vành trắng.

— *cỏ lỏ đuôi.* *hại chủ nhà.* (Thường nói về chó mèo). Tại cỏ có khoang khác sắc, chốt đuôi cũng khác sắc, thì là sắc dị thường, nhiều người hay tin là sắc làm hại cho chủ nuôi.

Trùn — *cỏ.* Thứ trùn lớn con, gấn khúc đầu nó, có một vành trắng.

Khoe — *Khoe trẻ,* dương ra, làm cho kẻ khác ngó thày mà khen.

曠 Khoáng. *c.* Trống không.

— *cách.* Cách xa, cách bực, không thân cận.

— *giãn.* id.

壙 Khoáng. *c.* Huyệt mã; đất đồng.

Hạ — Để quan cừu xuống huyệt.

— *đũ.* Đồng nội, đất bằng.

平原 | **野** *Bình nguyên* — *đã.* id.

鑛 Khoáng. *c.* Mỏ kim.

Kim —. Mỏ vàng.
Ngân —. Mỏ bạc.
Đóng —. Mỏ đồng.
Thiếc —. Mỏ sắt.
Duyên —. Mỏ chì.
Tích —. Mỏ thiếc.
Khai —. Đào phá chỗ nào mà lấy mỏ.

曠 Khoảng. *n.* (Coi chữ khoán).

— *nhà*. Chặng nhà cách nhau.
 — *ruộng*. Một miếng ruộng, một đám ruộng có bờ ngăn bốn phía.
 — *khoát*. Trông trải, thông khí, rộng rãi.

頃 Khoanh. *n.* Cuộn tròn; làm ra vòng tròn; co xếp lại; vắn tròn; một cuộn tròn, một bản; một vành.

— *lại*. Cuộn lại.
 — *tròn*. Cuộn tròn.
 — *dây*. Cuộn sợi dây; một cuộn dây.
 — *mây*. Cuộn tròn mây sợi; một cuộn mây sợi.
 — *tay*. Vòng tay lại.
Ngồi — *tay*. Không có chuyện chi mà làm.
 — *đòng*. Cuộn tròn lại.
Nằm — *đòng*. Nằm co đầu co đuôi; nằm co đầu co chơn. Nằm khoanh đòng như con rắn.
Một. —. Một bản cuộn lại; một vành.
 — *rê*. Cuộn lại mà xoắn nhiều thê, như thê là thắt rê.
Ngồi — *tay rê*. Ngồi tréo tay, bộ buồn bực không có chuyện chi mà làm.
Có —. Có vòng, có vành, như dầu chức quan võ;
Áo —. Áo có vành tay, vành cổ.
Mèo nằm — *đuôi*. Mèo nằm chéo queo, quân đuôi lại.

頃 Khoảnh. (Khuảnh). *c.*

— *đất*. Một miếng đất.
 — *ruộng*. Một miếng ruộng.

恪 Khoát. *n.* Lây bàn tay mà vẩy nước lên. Đưa bàn tay ra làm dấu biểu phải làm thính, biểu phải đi đứng thế nào.

— *nước*. Lây bàn tay hoặc dùng vật chi mà đánh nước lên, vẩy nước lên.
 — *đi*. Đưa tay ra dấu biểu đi.
 — *ạt*. La lớn tiếng, quờ lớn tiếng, nộ ạt.

闊 Khoát. *c.* Rộng.

Bé —. Bé rộng, bé ngang.
Khoảng —. (Coi chữ khoán).
 | *Khe* —. Bận hữu xa cách.
Trông —. Bé dài, bé rộng.

哭 Khóc. (Khôc). *c.* Chảy nước mắt, than kẻ.

— *lóc*. id.
 — *kẻ*. Và khóc và than.
Kêu —. Kêu la khóc kẻ.
Than —. id.
Van —. id.
 — *lu bù*. Khóc mê man, khóc chứa chan.
 — *túi*. Khóc vô số.
 — *diêng*. Khóc ngất (thường nói về con nít).
 — *ò*. Thình lình khóc lớn, đổ nước mắt chan hòa.
 — *tình*. Thình lình khóc ngay, vung khóc ngay, khóc thanh không.
 — *ngon*. Khóc tốt, cũng nói là *khóc ngon khóc ngọt*, hoặc *khóc ngon khóc lành*.
 — *dai*. Khóc lâu lác.
Chơi dấn — *dai*. Khuây chơi dấn lán, thì chẳng khỏi chúng đánh.
 — *thảm*. Khóc một mình, khóc không ai hay.
 — *nhệ nghệ*. Khóc mãi. (Con nít).
 — *riu rít*. Khóc nhỏ tiếng mà dai.
 — *cha*.
 — *mẹ*.
 — *chống*.
 — *con*.
 Khóc kẻ vì cha mẹ, chống con
 khoản đi.

Con —, *mẹ cho bú*. Cứ việc mà làm.
Tre — *mãng*. Kẻ lớn sông lâu, kẻ nhỏ chết yếu. Già khóc trẻ.
 — *khỏi*. (Coi chữ khác). Than kêu, kêu tiếng thảm thương.
Và — *và cười*. Nửa khóc nửa cười, lỡ khóc lỡ cười.

Năm giá — *mãng*. Hai tích trong 24 thảo: tích trước nói có một người đương tiết đông, thầy mẹ muốn ăn cá tươi, liêu mình xuống nằm dưới nước mà

bất cá; tích sau nói có một người thầy mẹ muốn ăn măng tre, đương tiết khô khan, ra ngồi dựa gốc tre mà khóc, nước mắt đổ xuống măng liền mọc lên.

誇 **Khoe.** (Khoa). *c.* Tỏ ra, có ý làm cho người ta ngỡ thầy, chỉ ra, chứng tỏ.

— *khoang.* id.

— *khoét.* id.

— *trẻ.* id.

— *tài, trí.* Xưng tài hay, tỏ ra cho người ta biết mình là người có tài trí.

— *minh.* Trước danh, tỏ ra cho kẻ khác biết mình, lấy mình làm hơn, làm hay giỏi.

— *danh.* Tỏ ra cho biết danh tiếng mình.

— *khôn.* Tỏ ra cho biết mình là khôn.

— *giàu.* Tỏ ra cho biết mình là giàu.

— *của.* id.

Nói —. Nói đều văn sức, trau giỏi, nói bâu chuốt; nói hay, nói tốt cho mình hoặc cho người mình.

Kiểu —. Kiểu căng, ngạo mạng.

— *ra.* Bày ra, phơi ra quá.

Áo — *tà.* Áo gió tà; tà áo gió giê.

𨾏 **Khóe.** *n.* Chỗ góc, chỗ bìa chéo.

— *góc.* id.

— *con mắt.* Chỗ hai mí mắt đầu lại.

— *miệng.* Góc miệng, chỗ hai mép miệng đầu lại.

Giữ —. Giữ chỗ góc, chỗ hai tay lưới đóng giáp nhau. (Nói về cuộc săn bằng lưới).

Cạnh —. Chỗ cạnh, chỗ góc.

Nói cạnh —. Nói khôn khéo, nói chằm chích xa xa, không nói chằm bằm.

Nói —. id.

跬 **Khỏe.** *n.* Mạnh mẽ, sung sức; không phải mệt nhẹ.

— *khoản.* id.

— *minh.* id.

— *thần.* id.

— *ru.* Khỏe làm.

— *bàn.* id.

Mạnh — hoặc — *mạnh.* Lành mạnh, không phải bệnh hoạn, đau ốm.

Sức —. id.

Bỏ —. Bỏ sức, thêm sức. *Vật ăn bỏ khỏe.* *Thuộc bỏ khỏe.*

Mạnh tay — *chơn.* Lành mạnh, đương thời trai tráng, không bệnh gì

Chết trẻ — *ma chết già lú lẩn.* Già trẻ cũng đều chết, chẳng phải lo sợ. (Tiếng nói chơi).

圈 **Khoen.** *n.* Cái vòng nhỏ chột, làm bằng thau, bằng sắt, thường tra vào cửa tủ, học ngăn, cho có thể nắm mà kéo. Kêu là *khoen thau*, *khoen sắt*.

Con mắt có —. Con mắt tròn, mí tròn, ấy gọi là con mắt lanh, con mắt sắc sảo.

拂 **Khoét.** *n.* Xoi lỗ, xoi cho trông ra.

— *lỗ.* id.

— *vách.* Cắt vách cho trông một lỗ, cho có thê mà chun vào nhà ai. (Công việc kẻ trộm).

— *cỏ áo.* Cắt xây thân áo cho vừa cái cổ; cắt xây nửa vòng.

— *con mắt.* Xoi lấy trông con mắt.

— *ruột.* Xoi trông ruột, móc ruột ra.

Chuột —. Chuột lấy răng mà cắn mà xoi lỗ.

Khoe —. Khoe khoang.

Nói khoe —. Nói khoe khoang, nói lớn lời.

Nói —. Nói phách, đánh phách.

焯 **Khói.** *n.* Khí thâm đen, hoặc trắng đục ở trong vật chi đương cháy mà bay ra.

— *khảm.* Tiếng đỏi, chỉ nghĩa là khói.

Nổi —. Khói cất lên; làm cho lên khói.

Lên —. Khói cất lên, bay lên; đưa khói lên.

Xông —. Đẻ giữa hơi khói, đẻ cho khói đóng.

Đẻ tay xông khói chỉ nghĩa là không dùng tới cái tay. Nó đánh tới, không

lẽ cho tới *đẻ tay xông khói*.

Un —. Đốt vật chi mà lấy khói, hoặc làm cho nổi khói.

Bản —. Khói bản ra, phun ra.

Bản —. Bản loạn, lảng xãng. *Công việc làm bản khói.*

Ra —. Khói bay ra.

Hôi —. Hôi mùi khói.

Hương —. Nhang đèn, công việc phượng thờ.

Mây — *đen*. Mây đen lẫm; mây mưa đông.

Tàu —. Tàu đốt than mà chạy, tàu lửa.

Trái —. Vật bỏ lại mà đốt cho ra khói; vật
un đốt mà ăn ong.

Ông —. Cái ông chịu khói, làm cho khói bay
lên trên không.

— *tan*. Khói tan đi hết; nghĩa mượn là hết
giấc.

— *tỏa*. Khói tỏa ra, tán ra.

— *núi*. Hơi cát trên chót núi cao.

Hòn —. Tên củ lao.

塊 *Khôi*. *n*. Rãnh rang, không mắc sự gì,
không vướng vãn; xa cách, qua bên kia.

Đi —. Đi vắng, đi xa, không có ở nhà; đi quá.

Đi cho —. Tiếng biểu phải đi cho quá (chỗ
nào), hoặc phải lánh đi.

Thoát —. Rãnh rang, không mắc vướng, lánh
đi được.

Tròn —. Tròn đi được.

Qua —. Qua được; cách khoản: *Qua khỏi ba*
ngày.

Chạy —. Chạy đi được; thoát ra được.

Quá —. Cách quá xa, hơn xa, trôi xa.

Không —. Không thoát.

Chẳng —. id.

Đâu —. id.

Chỉ —. id.

— *nạn*. Thoát vòng hoạn nạn, hết nạn.

— *chết*. Không phải chết.

— *tội*. Không mắc tội, hết tội.

— *lỗi*. Không mắc lỗi.

— *bệnh*. Không phải bệnh, hết bệnh.

— *đổi*. Không phải đổi, hết đổi.

— *tiếng*. Không mắc tiếng gì; người ta không
nói mình được.

— *phạt*. Không mắc phạt.

— *tù*. Không phải ở tù, thoát vòng tù rạc.

— *nợ*. Không mắc nợ, hết nợ.

— *lo*. Hết lo, không phải lo.

— *sợ*. Hết sợ, không phải sợ.

— *tay kẻ dữ*. Lánh xa tay kẻ dữ, không mắc
tay kẻ dữ.

— *làm*. Không phải làm.

— *đi*. Không phải đi.

— *nói*. Không phải nói; không mắc tiếng nói.

— *xâu*. } Rãnh mình, không phải chịu xâu
— *thuê*. } chịu thuê.

— *phép*. Không mắc phép; không phải xin
phép.

Chạy trời không — *nàng*. Thè không khỏi
được, chẳng lẽ chi cho khỏi.

Chàng — *bao lâu*. Chẳng cách bao lâu.

— *đầu*. Quả đầu, cao hơn đầu. *Nước lên khỏi*
đầu.

魁 *Khôi*. *c*. Cao lớn, đầu hết, tên sao, tên riêng.

| **星** — *tinh*. Vì sao chòm, gọi là gâu nhỏ.

| **梧** — *ngô*. Bộ cao lớn, giềng giàng, bộ
tướng tật.

渠 | *Cừ* —. Làm đàu, làm lớn hơn hết,
(nói về nguy). *Chông báng*; khó khiên
đạy, không biết sợ ai. *Nói cừ khỏi*;
thằng cừ khỏi.

Giặc —. Giặc Lê-hựu-Khôi lấy thành Gia-định,
đánh trả với nhà Nguyễn, nhằm năm
quí tị 1833. Nguy Khôi, chánh Khôi,
cũng là một tên.

恢 *Khôi*. *c*. Rộng lớn, minh mông.

天網 | | *Thiên rông* —. Lưới trời
lộng lộng; có câu tiếp rằng: *thưa mà*
chàng lọt.

— *phục*. Lấy lại, gậy dựng lại, (nói về đất
nước).

Mão kim —. Thù mao cao, mao tướng giặc.

塊 *Khôi*. *c*. Cục, hòn, vế, vãng.

— *bạc*.

— *vàng*. } Tiếng kêu kẻ vàng, bạc, đồng,
— *đồng*. } sắt, có cục lớn, đồng cả vàng.

— *sắt*.

Bạc —.

Vàng —. } Bạc vàng cả vàng, nhiều lắm.

Cả —. Cả vàng, cả cục lớn; nhiều lắm.

Cả vế cả —. id.

Thiên —. Nhiều lớp, nhiều ngăn chàng biết
là bao nhiêu. *Nợ thiên khôi*, chỉ nghĩa
là nợ nhiều quá.

Đóng —. Đóng vế, đóng cả cục lớn.

Đại —. Trời đất, vãng trời đất.

淵 Khởi. *n.* Biền cả, dòng xanh.

Biền — id.

Dòng — id.

Ngoài — id.

Ra — Chạy ra dòng xanh.

Gác — id.

Lộng — id.

Chạy — id.

— *dòng*. id.

啓 Khởi. *n.* Khươi cap, (nói về chuột chó).

Chuột — Chuột khươi gặm.

凱 Khởi. *c.* Một mình ít dùng.

— *hoàn*. Thẳng trận, ca nhạc mà về.

— *ca*. Ca khởi hoàn.

Máng khập — (Coi chữ khập).

起 Khởi. *c.* Dậy. (Coi chữ khi).

— *sự*. Bắt tay, dậy làm việc gì, mới ra tay, mới gây việc.

— *việc*. id.

— *công*. id.

— *dấu*. Làm dấu tay, bày ra trước, làm trước, dậy việc trước.

禍 | **蕩** **墻** *Họa* — tiêu tường. Họa dậy trong nhà.

Bất — Không dậy, không mạnh được, (thường nói về bệnh).

Hưng — Đứng dậy, chỗi dậy, nổi dậy.

— *già*. Dậy vận nhà, làm nên giàu có.

Vạn sự — *dấu nan*. Muôn việc dậy đều khó; việc chi mới làm cũng là khó.

豈 Khởi. (Khi). *c.* Há.

— *cảm*. Đầu dám, há dám.

謙 Khom. *n.* Cong lưng, khum lưng.

— *lưng*. id.

Lom — Bộ lum khum, lóm thóm.

— —. Khum vừa vừa, bộ khum khum.

謙 Khòm. *n.* Lưng khum.

— *lưng*. id.

Lòm — Bộ già cả, lưng khum riết.

坎 Khóm. *n.* Khúm, một chòm nhỏ.

Một — id.

Chòm — Từ chòm, từ khúm. *Nhóm nhau chòm khóm; nhà ở chòm khóm.*

Từ — Từ chòm nhỏ.

Cây hoa —. Loại rau thơm.

— *róm*. Bộ co rút mình lại; bộ khiêm nhường, sợ hãi. *Khéo làm bộ khóm róm!*

感 Khóm. *n.* Bợn nhơ.

Đóng —. Đóng bợn, dơ dáy. *Mình mảy đóng khóm, có khóm, thì là mình không làm rừa để dơ dáy.*

Có —. Đóng khóm, bộ dơ dáy quá.

搥 Khòn. *n.* Ra ni, ra thước tác, (tiếng mới).

— *mía*. Độ nhắm cây mía; cuộc chơi, lấy một cây mía chặt làm hai đoạn cao thấp không đồng, để ra cho người ta nhắm mà bẻ một cái ni, nôi đoạn mía thấp cho bằng đoạn mía cao, ai bẻ trúng thì ăn hai đoạn mía hoặc ăn tiền, tùy theo sự cá cuộc cùng nhau.

狃 Khọn. *n.* Khi.

Con — id.

Làm tuồng mặt con —. Làm mặt khi, tiêng mắng đũa hay làm mặt vúc vác, nhàn nhịu khó coi.

Làm con — id. Làm chẳng nên sự gì, (tiêng mắng).

坤 Khôn. *c. n.* Hình thê trái đất, trái đất. Có trí ý, hiểu biết nhiều; khó, không.

Càn —. Tiếng kêu cả trời đất, sự thê trong trời đất, như trời che đất chỗ v. v.

Hướng —. Hướng tây nam.

Quẻ —. Tên quẻ trong tám quẻ; quẻ âm thuận.

Trí —. Trí hiểu biết.

— *ngoan*. Có trí ý, thông minh, sáng láng, hiểu biết cao xa, hay chiếm tiến cô hậu.

— *ngỗ*. id.

— *khéo*. (Coi chữ khéo).

— *quỉ*. Lạnh lợi, quỉ quyết.

— *kháo*. (Coi chữ khéo).

— *lanh*. Sáng ý, lanh lợi.

— *lớn* hoặc *lớn* —. Đã lớn lên, đã có tuổi khôn. *Nhỏ dại lớn khôn*.

Tuổi —. Chừng có trí hiểu biết, lệ cho là tuổi 21.

Hồn —. Chính là thân hồn, linh hồn, đôi với vía dại là hồn thư, thường hiểu là hồn bóng.

Giảm —. Giảm son, giảm chua thanh.

Cán — *đòn*. Cán có hơi vác một thì.

— *hôn*. { Chết mà còn khôn, còn tỉnh táo, không phải mê muội; cũng có nghĩa là khéo toan, khéo tính, thí dụ:
— *ma*. { *khôn vong, tôi về đường khác, bằng không thì cạp đã chận tôi, kẻ cướp đã đánh tôi*.

Nói —. Ăn nói có trí, nói lời khôn khéo.

Nói — *nói khéo*. (Coi chữ khéo).

Chười — *chười khéo*. Chười xa gân, chười mà không cho biết là chười ai.

Làm —. Làm tài hay, làm láo, bày việc một mình, lầy mình làm giỏi mà bày việc.

Tài —. Làm mặt giỏi, làm tài hay.

Học —. Học cho biết đều khôn dại.

— *cùng*. Khó cùng, không cùng, không hết.

— *kẻ*. Khó kẻ, không kẻ được.

— *xiết*. Khó xiết, không hết, không kẻ cho cùng.

— *vì*. Không lẽ sánh, khó sánh.

— *đang*. (Coi chữ đang).

— *biết*. Khó biết, không lẽ biết được.

— *hay*. id.

— *cảm*. Khó cảm, khó chịu, cảm không đặng.

— *thì sông mông thì chết*. Biết kiêng cử, biết nghe lời thì là vô sự.

困 *Khôn*. *c*. Nghèo cực, cực khổ, gian nan.

— *nạn*. Tai hại, cực khổ.

— *khổ*. id.

— *cực*. id.

— *túng*. id.

— *đòn*. id.

— *khó*. id.

— *tai!* Khôn đường nào.

— *hế!* id.

— *thì thôi!* id.

— *chi mà phải vâng lời*. Can chi phải vâng lời.

Thằng —. Tiêng mắng đũa dờ dang.

Phải —. Phải tai hại.

Mang —. id.

Chịu —. id.

Giông —. Giông hư, chẳng ra sự gì, (tiêng chê bỏ).

Đó —. id.

Làm —. Làm cho phải tai hại, làm hại.

— *dân*. Cực dân, nặng cho dân.

困 *Khôn*. *c*. Khôn khổ, đồng nghĩa với chữ khôn.

— *hại*. Tai hại, họa hại.

— *bức*. Làm bức, làm cho khôn khổ.

闊 *Khôn*. *c*.

— *twóng*. Tương cảm bình, ở xa kinh thành.

— *ngoại*. Ở ngoài kinh thành.

看 *Khôn*. *n*. Hải kinh việc trước, chưa cải.

— *chưa*. id.

Đã —. id.

— *chưa?* Đã thất kinh chưa, đã sợ chưa?

Không —. Không sợ, không chưa.

恣 *Khôn*. *n*. Mòn, hao, mẻ mòi.

— *mòn*. id.

Chén bát dùng lâu phải —. Nghĩa là phải mẻ, phải mòn.

腔 *Khong*. *n*.

— *khen*. Cao rao, khen ngợi.

— *ngợi*. id.

— *khảy*. Bộ thanh cảnh, phong lưu, nhỏ thỏ mà xinh.

孔 *Không*. *n*.

— *khánh*. Bộ ôm yêu, rỗng rãnh.

Lông —. Bộ ôm mà cao, nhỏ xương hóc mà cao: *Cao lông không*.

空 *Không*. *c*. Luông, trống, chẳng có vật chi, đôi với tiếng có; rạc rỗng không chung lộn.

— *hư*.

Hư — .

Trông — .

Rông — .

} Trông trông chẳng có vật chi.

Luồng — . Chẳng có chi cả.

Vôn — . Thiệt là chẳng có.

Khi — . Thỉnh linh, chẳng có cơ tích gì; *Khi không nó đánh tôi*.

Thỉnh — . id.

— — . Trông lòng, chẳng có vật chi: ở giữa không không; tiếng cảm ngăn: không không chớ đi; tiếng từ chối: không không, tôi đã ăn rồi; tiếng chỉ quyết rằng có: nó có ừ cấp, không không.

— *thi* — . Chẳng chịu hẳn, đừng thi đừng, (tiếng cảm ngăn).

Một — *hai* — . Một đừng, hai đừng, (tiếng cảm ngăn).

Huyền — . Treo hồng, giữa trời, giữa trông.

Trên — . Trên trời, giữa trông.

Tay — . Trong tay chẳng có vật gì, chẳng có của cải chi: *Dừa có tiền sợ dừa tay không*.

Mình — . Trong mình chẳng có vật chi, của chi: *Đi mình không*

Đầu — . Đầu trướng, đầu trán, đầu chẳng có khăn nón: *Đi đầu trần*.

Mặt — . Có mặt mà chẳng có vật chi đem theo: *Tời mặt không*.

Chơn — . Chơn chẳng có giày giép; chẳng có gốc gác: *Dừa chơn không*.

Đất — . Đất trông, chẳng có cây cối, nhà cửa.

Đông — . Đông trông, đông bỏ hoang.

Nhà — . Nhà trông chẳng có vật chi, chẳng có ai ở.

Giường — . Giường chẳng có ai nằm.

Mùng — . Mùng trông chẳng có ai nằm;

Những nước — . Tinh anh những là nước.

Đòn ông — . Có những đòn ông mà thôi.

Con nít — . Có những con nít mà thôi; còn nguyên tính con nít.

Làm công — . Là thi công chẳng có tiền; làm giùm mà thôi.

Ăn cơm — . Ăn tính một món cơm; ăn cơm mà chẳng có tiền mướn.

Đi — . Đi mình không, đi mà chẳng đem, chẳng gánh xách vật chi.

Về — . Về chẳng có vật chi theo mình.

Đi về — . Đi về mình không, chẳng có vật chi, chẳng làm lợi, đi về vô ích, chữ gọi là *không khừ không hời*.

Đi về rôi. Đi về vô ích, không thành chuyện gì.

Ờ — . Ờ nhưng, chẳng có chuyện chi mà làm.

Chơi — . Chơi luồng xương, có một sự chơi mà thôi.

Thùng — . } Thùng, thùng, rương đều

Thùng — . } đề tông chẳng đựng vật

Rương — . } chi.

Bụng — . Bụng dói.

Lòng — . id.

生 | **兮** **死** **也** | *Sinh* — *hề tử*
dữ — . Sinh ra mình không, chết cũng mình không, có muốn cũng chẳng đem món chi theo được.

Trầu — . Có một món trầu: *Ăn trầu không*, thì là ăn trầu mà chẳng có cau.

Cau — . Có một món cau.

— *nhưng*, hoặc *nhưng* — . Chẳng có sự cơ chi; ở nhưng, chẳng làm công việc gì.

— *nên*. Chẳng nên.

— *khá*. Chẳng khá.

— *có*. Chẳng có.

Có — ? Có hay là chẳng có, (tiếng hỏi).

— *thâu*. Chẳng thâu, chẳng đến nơi.

— *thông*. Chẳng thông thâu; chẳng hiểu, chẳng rõ ràng.

— *trời*, — *đất*. Chẳng còn nhìn trời đất, chẳng còn đạo lý gì.

— *biết ai là ai*. Chẳng kể ai, chẳng biết ai.

— *kẻ lớn mọn*. Chẳng kể kẻ lớn người nhỏ.

— *cởi*. Máy dệt.

Đầu — .

Nào — .

Chẳng — .

} Chắc có, quả có.

— *lơ* — *lớt*. Chẳng có chi cả.

Phải — ? Có phải như vậy chẳng ?

Cửa — . Cửa Phật.

Khổ — . Kinh Phật.

Dữ — ! Dữ đường nào.

Đành — ? Có ưng bụng chẳng.

Thầy — ? Có thầy chẳng.

Chịu — . Có chịu hay là chẳng chịu.

— *có người*. Chẳng có người nào là tốt, là

giỏi v. v. Tôi muốn kiếm thầy dạy con tôi, mà ngặt không có người.

— *chi*. } Chàng có chuyện chi, chàng

— *dâu*. } có bao giờ.

— *ngay*. Chàng có chi cả.

— *phải*. Chẳng nhằm, chẳng phải.

Phải — ? Phải hay là chẳng phải.

Có phải — ? id. Cũng là tiếng trách sao có làm quây.

— *thành*. Chẳng nên việc, chẳng xuôi.

— *thấy đồ máy làm nên*. Có kẻ dạy biểu mới làm được việc.

Con nít còn khờ —. Con nít còn khờ đặc.

空 Không. *c.* Trông, trông, không chỉ về đầu.

Huyền —. Giữa không không, không dính dấp, không đá động vào đầu.

— *khờ*. Bông lông.

Nói — *khờ*. Nói bông lông, không chỉ về đầu, nói trông.

— *ngữ*. Không ngạch ngữ.

Nói — *ngữ*. Nói không ngạch ngữ, nhớ đầu nói đó.

Nói —. Nói bông lông, nói trông, nói thỉnh không.

— *chỉ*. Giấy có đầu hiệu mà chưa viết, còn để trắng.

Thả —. Thả không, thả luông, thả mà không coi không giữ.

Buông —. id.

控 Không. *c.* Cấm, kiện.

— *đơn*. Kiện ai, vào đơn kiện ai.

— *trình*. id.

Đơn —. Giấy kiện thưa việc gì.

孔 Không. *c.* Tên họ.

— *tử*. } Là một vị tài đức khôn
— *phụ tử*. } ngoan, mở dạy đạo nho, có
miếu thờ gọi là *văn thánh*,
sinh trước chúa Cứu-thê
551 năm, chết năm 479.

— *minh*, hoặc — *miên*. Quân sư nhà Hán, nhằm đời Tam-quốc.

Ông — *lỗ*. Tên người cao lớn đời nhà Lý.

級 Khớp. *n.* Ràng buộc, kềm giữ, (thường nói về miệng).

Cái —. Đố dùng mà kềm lấy cái miệng ngựa.

Dàm —. Đố ràng buộc miệng ngựa, mũi trâu, — *ngựa*. Tra khớp ngựa.

— *bạc*. Khớp bằng bạc.

— *miệng*. Ràng buộc lấy cái miệng, nhứt là không cho nói, không cho kêu la.

Có —. Có khớp, có chỗ không liền.

Hãm —. (Coi chữ hãm).

— *đi*. Khiếp đi.

Sợ —. Sự khiếp.

區 Khu. *n. c.* Trón, đít.

Đít —. id.

Giơ —. Bày khu ra, bộ rách rưới.

Chồng —. Chồng đít lên, trở đít lên: *Chồng khu la làng*.

Trông lỗ —. Bộ rách rưới, hiểu ngược thì là trông họng, không biết giữ miệng, hay nói bậy.

Có tí, *nhúc nhích lỗ* —. Có chuyện xấu, hay là có tí tích thì là hay lo, hay sợ không yên; hay nhóp nhép.

— *bát*.

— *chén*.

— *tó*.

} Cái chun hay là bé chịu lấy
cái bát, v. v.

Cà —. Giồng khi hay kêu tiếng *cà khu*, lấy tiếng nó kêu mà đặt tên cho nó.

— —. Đấu đấu, mảy mảy.

— *đỉ*. Thu kĩ, ày là chỗ cùng hai đầu nóc nhà, về phần giao kì hay là giao nguyên, (tiếng nói trại).

— *ôc*. Đố vắn xa giồng cái khu con ôc.

Đinh — *ôc*. Đinh có khóa vắn xa, giồng hình con ôc.

區 Khu. *n.* Tiếng trợ từ.

Lù —. Bộ thô tục, chậm chạp, ít oi, thật thà.

Khật —. Bộ khờ khờ, đại đại, không biết đầu.

— *khờ*. Bộ mập mập, chậm lụt.

— *rù*. id.

— *khờ*. Bộ khờ đại, đờ dang.

窟 Khú. *n.* Tiêng trợ từ.

Bộ già quá, già cũ rũ, (thường nói về người).

Già — rũ. id.

狗 Khú. *n.* Tiêng trợ từ.

Già — Già quá, (nói chung về người vật).
Đưa già khú.

Già — đê. id.

墟 Khur. *n.* Tiêng trợ từ.

Kheo —. Cheo leo, vằng vè, quạnh hiu, (thường nói về chỗ ở).

— —. Bộ chặt cứng.

Cứng —. Cứng lắm.

除 Khừ. *n.* Một mình ít dùng.

Lừ —. Bộ chậm chạp, bộ nặng nề, không lạnh lợi.

Khừ —. id. (Coi chữ khừ).

去 Khự. *c.* Đi. (Tiêng khách Triều-châu).

Chào —. Tròn đi, chạy đi.

去 Khừ. *c.* Bỏ đi, đuổi đi, làm cho bớt sức.

— trừ hoặc trừ —. Đuổi đi, bỏ đi, trừ ra, làm cho tuyệt.

| 邪 歸 正 — tà qui chánh. Bỏ đảng vạy, về đảng chánh.

— độc. Làm cho hết độc. Độc khừ độc.

— thuốc. Làm cho thuốc bớt độc bớt sức.

— thổ. Bỏ xuống đất cho rút bớt khí độc, bớt hăng.

去 Khừ. *c.* Đi, bỏ đi, đuổi đi.

Tông —. Đưa đi, đuổi đi.

Xích —. id.

Phóng —. id.

Xuất —. id.

Trừ — hoặc — trừ. Bỏ đi, trừ ra ngoài.

Quá —. Qua rồi; việc quá khứ: việc đã qua.

Không —. (Coi chữ không).

囚 貧 求 | *Nhơn bán cầu* —. Vì nghèo mà đòi đê. (Tích vợ Châu-mãi-thần).

| **食** | **兵 信 不 可** | — thực, — binh, tin bất khả —. Trừ ăn, trừ binh, chữ thành tin chẳng nên bỏ.

— lại hoặc lại —. Qua lại, lại qua.

— tựu. Tới lui, hoặc đi, hoặc đến.

— niên. Năm ngoài.

— ngoại. Tháng trước.

樞 Khua. *n.* Động nhẹ nhẹ; làm ra tiếng động chạm.

— khuông. id.

— động. id.

— mỏ. Sạo miệng, múa mỏ, nói lớn lời, nói khoe khoang; trông trái lời nói.

— môi. id.

— miệng. id.

— bát — chén. Làm cho bát chén đụng chạm lầy nhau; sấm sửa dọn ăn.

— cửa. Động cửa, làm cho cửa kêu động.

拏 Khừa. *n.* Cắt sắn ngang, cắt ra từ khúc từ miệng, cắt dính hoặc cắt rời.

Cắt —. Cắt ra từ khừa.

— cá. Cắt con cá từ khừa; một miếng cá đã cắt sắn ngang.

— xương. Cắt xương ra từ đoạn, (tiêng ngặm đê).

Nói đưa —. Nói đưa, nói cho qua việc.

虧 Khuây. *n.* Làm ngo, làm lảng, bỏ qua, không nghĩ tới.

— lờp. id.

— khuất. id.

— lảng. id.

Làm —. id.

Giải —. id.

Chí —. Chàng người, chàng khuây lảng đặng.

Nào —. id.

Chẳng có khi —. Chẳng có khi nào bỏ qua, mà không tưởng tới.

Chưa — còn giận. Chưa người cơn giận.

快 Khuây. *n.* Làm chuyện có trêu, làm chuyện các có, đàm cho rồi việc, làm chuyện rần

mắt, làm cho phải tức mình, làm cho phải mắt công.

- *khòa*. id.
- *khuyết*. id.
- *rời*. Làm cho rời rắm, làm cho mắt sự bình yên.
- *loạn*. Làm cho sinh loạn.
- *lộn*. Làm cho lộn lạo; trộn lộn.
- *bậy*. Làm cho bậy bạ; lộn lạo; trộn bậy.
- *phá*. Trêu chọc, phá phách làm cho phải rời rắm, (thường hiểu về nghĩa khuấy chơi).
- *chơi*. (Coi chữ chơi).
- *nhau*. Trát nhau, phá khuấy nhau mà chơi.
- Nước lã* — *nén hó*. Đặt chuyện không có, thêu dệt, làm cho sinh việc.
- Đũa bẹp* — *nổi bung*. Đũa nhỏ nổi to, khuấy trộn không phải, không đều, chỉ nghĩa là hột hạt làm không thâu.

揶 Khuân. *n.* Dọn đi, đem đi, khiêng gánh đi.

- *đi*. id.
- *đó*. Dọn đó đi, khiêng gánh đó đi: *Kẻ cướp khuôn hết đó*.
- *tiến*. Dọn tiến đi, lầy tiến mà đem đi nơi khác.
- *gạo*. Lầy gạo mà dời đi.

窘 Khuân. *c.* Nghèo khổ, khôn đôn, lúng túng.

- *bức*. Lúng túng nhiều bề.
- Vận* —. Vận gian nan, vận nghèo.
- Nhà* —. Nhà nghèo cực.
- *việc nhà*. Lúng túng việc nhà.
- Nói* —. Nói chuyện lúng túng, nói vật hay là nói chuyện không đáng nói. *Nghèo lắm hay nói khuôn*.

頹 Khuàng. *n.* Tiêng trợ từ.

- 水** | *Báng* —. Bộ áy náy, buồn bã, bộ thương uờ.
- Báng* — *sáu thúc khôn ngàn lụy*. Thương nhớ buồn rầu, phải sa nước mắt.

瞞 Khuật. *c.* Gõ, che, áng, bỏ qua, không ngó thấy.

- *lấp*. Che áng, bỏ đi, quên đi.
- *đi*. Mắc che áng không ngó thấy, quên đi.
- *mắt*. Không có mắt, mắt đờ, chết: *Người khuất mắt*, chỉ nghĩa là người đã chết rồi, hay là thân quì.
- *mắt*. Con mắt không ngó thấy, hoặc bị che áng.
- *con mắt* — *tâm lòng*. Con mắt không còn ngó thấy, thì không còn thương nhớ, (thường nói về người chết).
- *gió*. Mắc áng, không có gió.
- *bóng*. Mắc bóng áng.
- *vách*. Mắc vách che.

Lẩn —. Hay lú lẩn, hay quên.

Che —. Che áng, không còn ngó thấy.

Chịu —. Chịu thua thiệt, chịu hiệp đáp.

能 | **然後能伸** *Năng* — *nhiên hậu năng thán*. Hay nhẹn nhục, chịu thua, vậy sau mới được thông dong, thơ thới.

Chôn cho —. Chôn xuống cho sâu đừng để bày ra.

Đề cho —. Đề cho kín, đừng cho kẻ khác ngó thấy.

Làm —. Làm ngang một mình; làm lên; làm go ngắt.

— *khúc*. Quanh co, có le, nhiều nỗi.

Lời — *khúc*. Lời nói ngụ ý khó hiểu.

— *tịch*. Kín đáo, không ai ngó thấy.

曲 Khúc. *c.* Vay, từ đoạn, từ khoản, có mắt, có lòng.

— *dẫn*. Có nhiều chiu, nhiều lòng lớn nhỏ không đều.

— *khieu*. id.

— *mắt*. Mắt mờ; có nhiều đoạn nhiều mắt. *Chuyện khúc mắt* thì là chuyện rất khó gỡ; *người khúc mắt* thì là người thiềm thước.

— *cây*. Một đoạn cây, một cái cây.

— *gỗ*. Một đoạn gỗ, một lóng gỗ. *Trơ trơ như khúc gỗ*, chỉ nghĩa là trơ trơ không máy động, không nói đi nói lại, không biết gì, (nói chung cả người vật).

— *sóng*. Một chạng sóng, chẳng kỳ quanh ngay.

- *đầu*. } Đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn đuôi.
- *đuôi*. } Ấy là hình thể cây mía chặt làm
- *giữa*. } ba khúc.
- *thịt*. Một cục thịt, một miếng thịt lớn.
- *cá*. Một khúc cá, một phần con cá đã cắt ra.

Chướng — Nghịch tự, ngang chướng, không thuận bề nào. Sinh chướng có khúc.

Uôn — Uôn éo làm ra từ khúc, từ đoạn. (Thường nói về rắn).

Uật — Quanh co, go ngật.

Làm — Làm hiềm, làm bức nhau, làm ngật cho nhau.

八江隨 | 八家隨俗 *Nhập giang tùy — nhập gia tùy tục*. Vào trong sông phải tùy theo đường quanh co nó, vào nhà ai cũng phải tùy theo thói phép nhà.

Chặt — Chặt ra, phân ra nhiều khúc, nhiều đoạn.

— *quanh*. Lôi quanh. (Thường nói về sông rạch).

— *dài*. Chặng ngắt thẳng mà dài, (thường nói về sông).

— *khắc*. Từ đoạn, từ khoản, cũng hiểu là hiềm gắt.

Ho — *khắc*. (Coi chữ *khắc*).

Đi tắt — Đi tắt, không giữ theo đường phải đi.

Làm tắt — Làm tắt ngang, không giữ theo mực phải làm.

— *thủ*. Một đoạn cây lớn, có *chiều giống* cái kiền chỏ, thường dùng mà làm đà mũi đà lái ghe thuyền.

Đầu đi — chuyển. Trước đi tới, sau cũng phải nối theo, dường như con rắn bò, đầu tới mình phải tới.

— *dội*. Công dơi bệp, công khó nhọc.

— *nói*. Chuyện khó nhọc, công khó nhọc.

— *khò*. Cục khò, khó nhọc.

Oan — Oan ức, tức tời.

— *ý*. Chiu theo ý; a dua.

Lý — Tinh tự, chuyện lòng: *Dủ dều lý khúc ân cần*.

Hủy — Chiu uốn, làm theo đủ đổi, hết lòng lo lắng.

Thẳng — Sưng lên từ chặng, cũng là một chứng bệnh nặng.

Có — Có nhiều chặng, có nhiều khúc đăn.

Thân — Vị thuốc khai vị tán thực, chính là nhiều thứ thuốc đằm nát, in ra từ miếng vuông vuông.

Từ — Phân ra từ đoạn, từ chặng.

Đứt — Đứt đoạn, không liền tiếp.

Đi đứt — Đi cách khoản, không liền lời.

— *trục*. Đều ngay, sự vậy; quây phá.

| **盡人情** — *tận nhưn tình*. Chiu hết lòng người: hết lòng, hết ý.

傷弓之鳥驚 | 木 *Thương cung chi diều kinh — mộc*. Chim bị cung bắn rớt, thầy cây cong cong liến sợ hãi: *Hải kinh việc trước*.

麩 *Khuy*. c. n. Mich, thiêu, tổn hại; dải kết có vòng vừa gài nút áo.

— *khuyêt*. Thiêu thốn, hao mòn.

— *không*. Phá tán, làm mất của kho, (nói về quan lại).

Thọ — Chiu thua thiệt.

— *áo*. Dải gài nút áo.

Tra — Tra dải gài nút áo.

Bơm — *nứt*. Tra dải gài, cùng dải nút.

肴 *Khua*. n. Quá canh, đêm tối.

Đêm — id.

Canh — id.

— *lơ*. (— *lắc*). Quá nhiều canh, khua lảm.

— *khoắt*. id.

— *sớm*. Tồi sớm.

— *sáng*. id.

Thức — Thức quá canh.

Thức — *dậy sớm*. Thức quá canh, dậy hồi chưa sáng; nông nả việc làm ăn.

Còn — Còn trong đêm tối, trời chưa sáng.

缺 *Khuiêc*. n. Cái vòng nhỏ, thất bằng máy tre, v. v.

Cái — id.

Thất — Thất vòng nhỏ ấy.

Tra — Tra cái vòng nhỏ ấy vào chỗ nào.

勸 *Khuyên*. c. Dạy bảo, làm cho phân chân, an ủi.

— *bảo* hoặc — *biển*. id.

— *lơn*. id.

— *nhủ*. id.

- *răn* hoặc *răn* —. Răn dạy làm cho phải sợ, phải chừa.
 — *dạy*. Dạy dỗ, an ủi.
 — *thiện*. id.
 — *mời*. Thỉnh mời.
 — *duy*. Dạy dỗ, khuyên nhủ.
 — *điềm*. Chăm vòng làm ra đầu khen; khen.
 — *táng*. Không đáng khuyên mà cũng khuyên, ấy là khuyên vị mặt, khuyên lây lòng, (nói về sự chăm vở cho học trò).

勸 Khuyên. *c.* Khuyên, dạy.

| 善懲惡 — *thiện trừng ác*. Khuyên việc lành, răn việc dữ; khuyên làm lành, răn phải lành dữ.

— *giáo*. Xin ăn, xin tiến bỏ thí; cũng là khuyên dạy, giục con người làm lành.

普 | 普 —. Xin bỏ thí, xin người ta làm phước.

犬 Khuyển. *c.* Chó, muông.

Loài — *súc*. Loài lục súc; loài hèn mặt.

| 守夜 — *thủ dạ*. Chó giữ đêm; chó có tài giữ nhà ban đêm.

缺 Khuyết. *c.* Thôn thiếu, mẻ mòn, hê lủng.

Khiêm —. Thôn thiếu, phải vay mượn, phải mắc nợ.

Khuy —. Mòn mẻ, hao mòn.

— *hằm*. Sùng xuống, sụp xuống, không bằng mặt.

— *vào*. Sụp vào, mẻ sứt thâu vào phía trong.

— *xuông*. Sụp xuống, hủng xuống.

Trắng —. Trắng không còn nguyên mặt, thiếu một góc, hoặc thiếu nửa mặt.

— *vị*. Chỗ hở, trống chỗ, thiếu người, (thường nói về chức quan).

Chỗ —. id.

Không có chỗ —. Đầu đầu đã có người trám, không hở chỗ nào.

— *mặt*. Mặt không đầy; mặt sùng xuống; thiếu mặt.

— *danh*. Thiếu tên, sót tên, không có tên.

— *sô*. Thiếu sô, không đủ sô.

— *ngạch*. Thiếu ngạch, không đủ ngạch.

— *lược*. Thôn thiếu, ước lược, sơ sài.

Giần —. Thừa thớt, tâm thường, dễ dàng; (tiếng phân biệt các địa phận phủ, huyện: địa phận ít dân, ít việc quan, kêu là *giần khuyêt*; địa phận nhiều dân, giăng việc quan, kêu là *yêu khuyêt*).

Yêu —. Thôn thiếu lắm, có nhiều việc dùng, (coi nghĩa trên này).

Bỏ —. Bỏ chỗ thiếu, để dành mà đến vào chỗ thiếu.

列 | 列 —. Thân chớp, thân hay sấm chớp.

傾 Khuinh. *c. n.* Nghiêng, xiên.

| 盖 — *cái*. Nghiêng dù, nghiêng nón.

Cái —. Đồ dùng có hai vè, giống cái kềm, thường để mà vẽ vòng tròn.

— *hằm*. Nghiêng đổ, sụp sụp.

— *tay*. Chỗ đầu kiên chỗ.

頃 Khuinh. *n.*

— *khoản*. Vui máng, bày cuộc vui máng.

頃 Khuinh. *c.* Một khoản, một đoạn; (coi chữ khoản).

Một —. id.

— *đât*. Một miếng đât.

— *ruộng*. Một miếng ruộng.

穹 Khum. *n.* Cong quanh, co rùn.

Lum —. Bộ cong lưng, lòm khòm.

— —. Bộ co rùn, lòm khòm, không ngay thẳng.

— *lưng*. Cong lưng, khòm lưng, rùn lưng.

𡗗 Khúm. *n.* Đồng nghĩa với chữ khóm.

Lùm —. Từ chòm từ khóm, có nhiều chòm.

Chùm —. Có chòm có khúm.

Từ —. Từ chòm.

— *rùm*. Bộ già cả quá. *Già khúm rùm*.

Giòn —. Giòn lắm, giòn khừu.

莛 Khung. *c.* Vị thuốc.

Xuyên —. Loài củ, rễ có mùi thơm, vị thuốc trị chứng nhức đầu cùng trục ứ huyết.

Củ —. Củ u nân, đầu khúc ruột cùng; đầu cái bàn (trường tục gọi là đom; (tiếng rât thô tục).

穹 Khung. *c.* Trời.

Huyền —. Một vầng lớn khum khum mà xanh đen. *id.*

— *long.* Cao rộng như bầu trời.

窮 Khùng. *n.* Lỡ đại lộ khôn, không thật tính, cuống trí.

— *ngộ.* *id.*

— *khịu.* *id.*

Khật —. *id.*

— —. Gán như điên dại.

Nói —. Nói điên, nói dại, nói phi lý.

Làm —. Làm điên dại, làm chuyện không trí.

Buôn —. Buôn bán điên dại, không biết tính lời, tính lỗ; ấy là mua quan tẩm, bán quan tư. *Buôn khùng bán ngộ.*

恐 Khùng. *c.* E, sợ.

— *cụ.* *id.*

Kinh —. Sợ hãi, thất kinh.

— *khiếp.* Sợ hãi lắm, không dám cục cựa.

— *khiến.* (Coi chữ khiên).

肯 Khứng. *c.* (Coi chữ khàng).

— *chịu.* Ưng chịu, đành.

— *hứa.* Chịu cho, đành cho, hứa cho.

— *gả.* Đành gả.

— *nói.* Đành nói, chịu nói.

— *tiếng.* Hứa tiếng, ưng chịu.

肯 Khùng. *n.* Bộ ngực ngán, không biết gì.

Liêng —. *id.*

Bộ liêng —. *id.*

肯 Khùng. *n.* Tiếng trợ tư.

Khó —. Ngờ ngán, đại dột, chưa hiểu biết sự gì.

肯 Khụng. *n.* Ngán ngờ, sừng sột.

— *đi.* *id.* *Ban đầu nó chôi, sau hỏi thét, nó khụng đi.*

却 Khước. *c.* Duồng, bỏ.

— *đi.* Chê bỏ, bắt đi, không thêm chịu lấy.

Nói —. Nói bắt đi, nói mở ra.

— *kháo.* Ráo rề, sạch lời nói, khôn ngoan. (Cha mẹ muốn cho con lớn lên ăn nói khước khéo, thì khi mọc miêng thường lấy một hành bông thăm nước mà đưa qua miệng đưa con nít, hoặc cho nó ăn thịt cạp, v. v.) (Coi chữ khéo).

脚 Khước. *c.* Chơn.

— *giá.* Tiền chõ quá giang.

— *khí.* Chứng bệnh như chơn, sưng chơn.

Lưng —. Lưng chưng, lở dờ; không xuôi bề nào.

攔 Khươi. *n.* Lây móng tay hoặc lây vật chi mà kêu mà vạch ra; gậy dáu.

— *ra.* *id.*

— *việc.* Gậy việc, bày nói chuyện gì, chỉ chọc, làm cho hay biết chuyện gì.

鷓 Khươu. *n.* Sắc xám đỏ, sắc hùn hùn.

Chim —. Tên chim hay hót, người ta hay nuôi chơi, đất Bắc-kỳ có nhiều, (về loại chim sáo).

Ngựa —. Ngựa sắt đỏ hùn hùn.

— *sợ.* Cắt cửa làm cho ngó thây sợ, (tiếng đe loi).

坤 Khuôn. *n.* Cách kiêu, cái rập, đồ dùng mà rập, mà đúc.

— *rập.* *id.*

— *phép.* Rập ràng, lễ phép.

Có — có *phép.* Có lễ phép, (tiếng khen).

In —. Giồng in một kiểu, giồng lăm.

Đúc —. *id.*

Lột —. *id.* *Thăng nhỏ giồng cha nó lột khuông.*

匡 Khuông. *n.* Cái bao chung quanh hoặc vuông, hoặc tròn, đồ cuộc, hình thể gì.

— *tuông*. Cả đồ cuộc, hình thể bày ra, cả và bộ, (tiếng hiệu chung). *Ráp khuông tuông một cái nhà.*

— *viên*. Cả hình thể, cả cuộc gì tròn tròn.

— *biển*. Vành tâm biển, hoặc vuông hoặc tròn.

— *ảnh*. Vành tượng ảnh.

— *bếp*. Ván khép vuông vuông, trong đồ đạc để làm cái bếp nấu ăn.

— *cửa*. Cây làm vành bao cái cửa.

— *bao*. Khuông lớn bao ngoài cái cửa.

— *sơ*. id.

— *lót*. Khuông nhỏ bao phủ lấy cái cửa.

— *lóng*. Khuông bản nhận hai bên cái cửa.

— *xanh*. Bầu trời, trời.

— *phò*. Vùa giúp: *khuông phò việc nước nhà.*

Vô —. Nhận vào khuông, ráp khuông tuông.

Nhận —. id.

匡 Khuông. *n.* Làm cho nổi tiếng

Khua —. Khua động, làm cho động chạm, (thường nói về đồ sành).

— *miệng*. Khua miệng, sao miệng, nói thốt, không biết giữ miệng.

— *nhau*. Dứt lác, rầy rà cùng nhau.

康 Khương. *c.* (Khang) An lành, thơ thới, tiếng trợ từ.

An —. An lành.

Lương —. Không xuôi bề nào: *Tình việc lương khương.*

Bình —. Tên xứ, (nay thuộc Bình-định).

— *khiu*. (Coi chữ khiu).

綺 Kì. *n.* Hàng dệt bằng lông chiên trừu mà to.

— *nữ*. Kêu chung hai món hàng dệt bằng lông chiên trừu, ki to, nữ nhuyễn.

箕 Kì. *n.* Đồ đựng bằng tre, mây, thường dùng để xúc đất, hốt rác.

Giơ —. Không được chi hết, chỉ có kì không.

騎 Kì. *c.* Cỡi ngựa.

— *mã*. id.

Linh —. Linh cỡi ngựa.

Mã —. id.

Phi —. Tước quan võ.

— *biểu*. Cỡi ngựa đua.

忌 Kị. *c.* Kiêng cử; xung khắc, không ưa.

Hủy —. Kiêng cử.

Cấm —. Mắc phép cấm cử, có phép cấm cử.

Ngày cấm kị.

— *khắc*. Xung khắc, không hợp, không ưa.

— *nhau*. Khắc nhau, không hợp nhau.

— *lạ*. Giỗ quải, dụng đồ sản bản mà quải giỗ.

Giỗ —. id.

— *com*. id.

Ngầy —. Ngầy kiêng cử, ngầy quải giỗ.

Ngoạt —. Các ngày kiêng cử trong tháng.

— *swong*. Phải cử mù swong, không ưa mù swong.

— *gió*. Phải cử gió, không nên ra gió, không ưa gió.

— *mưa nắng*. Không chịu mưa nắng, phải giữ cho khỏi mưa nắng.

— *thiệt khí*. Không ưa đồ sắt, không hợp dùng đồ sắt.

Đại —. Xung khắc nhau lắm, không ưa chút nào. *Đại kị thịt cạp.*

Tôi —. id.

記 Kí. *c.* Nhớ, biên, ghi.

Biên —. Biên ra, chép ra cho nhớ.

— *chủ*. id.

— *chép*. id.

Thủ —. Tay mình ghi dấu làm chứng, để tên mình.

Bút —. Viết, ghi.

Tự —. Mình viết tên mình, ghi lấy tên mình.

— *tên*. Để tên.

— *danh*. Ghi tên, biên tên.

— *chỉ*. Ghi tên, điểm chỉ, cũng là tiếng đời, hiểu là ký tên.

Sử —. Sách biên chép các việc lớn trong một nước, truyện riêng nước nào.

Lễ —. Sách biên dạy các việc lễ phép.

Sâm —. Sách biên chuyện cổ tích, để làm lời răn dạy, cũng kêu là sách thánh, sách đạo.

Thơ —. Kể lãnh việc biên chép, làm thơ thủ, làm việc giấy.

- *lục*. id. (Cũng là chức quan văn hay việc hình danh thuở trước).
- *thất*. Kể lãnh việc biên chép riêng cho ai.
- *sự*. Biên kể chuyện gì.
- Tịch* —. Tịch phong, biên phong gia tài.
- Kém* —. Con dấu nhỏ, con dấu đóng kém.
- 圖** | *Đồ* —. Con dấu, (thường dùng theo việc buôn bán) cũng gọi là đồ chường.
- Cương* —. Hay nhờ dai.
- Bà* —. Tên núi ở về địa phận Phước-tuy, (Biên-hòa).

- 寄** *Ký*. *c*. Gởi, hủi thác, giao cho.
- *tại*. Gởi tại đâu, để tại chỗ nào.
 - *chủ*. id.
 - *cho*. Gởi cho, giao cho.
 - *thác*. id.
 - 桑** | **生** *Tang* — *sinh*. Chành gởi đóng cây dâu.
 - 生** | **死** *Sinh* — *tử* *qui*. Sòng gởi thác về, sòng như gởi, thác như về.
 - *neo*. Ăn neo, bắt neo, neo găm xuống đất.
 - *cóc*: Tiếng kêu giòn như tiếng gõ cây, gõ mõ. *Giọng đầu kỳ cóc*.
 - *vào*. Ăn vào, khăn vào.

- 既** *Ký*. *c*. Đã.
- *vãng*. Đã qua, việc đã qua.
 - 不** **追** | **往** *Bất truy* — *vãng*. Chẳng nhắc việc đã qua, (thường nói về chuyện làm lỗi).
 - | **歸** **三** **尺** **土** **難** **保** **百** **年** **墳**
— *qui tam xích thổ, nan bảo bách niên phàn*. Đã về ba tấc đất khó giữ mô trăm năm, ấy là *kiếp chêt, kiếp hêt*.

- 驛** *Ký*. *c*. Ngựa chạy hay.
- Dung vó* —. Cỡi ngựa chạy mau.

- 奇** *Kì*. *c*. Lạ, khác thường.
- *dị*. id.
 - *cục*. id.
 - Lạ* —. id.
 - *củ*. id.
 - *tài*. Tài lạ, hay giỏi phi thường.

- *nhon*. Người phi thường.
- *sự*. Sự lạ, sự phi thường, việc phi thường.
- Cao* —. Cao xa, lạ thường: *Bài vở cao kì; an nời cao kì*.
- Cầu* —. Cầu cao, (Coi chữ cầu).
- Truyện* —. Tên sách nói chuyện dị thường, (như chuyện yêu ma).
- Chuyện* —. Chuyện lạ lùng.

- 期** *Kì*. *c*. Hẹn, hạn bao lâu.
- *khắc*. Ngầy giờ, định ngầy giờ.
 - Một* —. Một khi, một lần.
 - *xưa*. Ngầy xưa.
 - *trước*. Ngầy trước, lúc trước, hồi trước.
 - *sau*. Lúc sau, lần sau.
 - *hẹn*. (Coi chữ hẹn).
 - Truyền* —. Hẹn lại, xin truyền lại.
 - Định* —. Định ngầy tháng.
 - Đền* —. Đền ngầy tháng, đền khi đã hẹn.
 - Tới* —. id.
 - Quá* —. Quá ngày tháng đã hẹn.
 - 期** | *Khiên* —. Lỗi kì hẹn.
 - Mãn* —. Mãn ngầy tháng.
 - Cấp* —. Kịp ngầy tháng.
 - Nhằm* —. Nhằm thuở, nhằm lúc hẹn.
 - Cấp* —. Gấp quá.
 - *ngầy*. Hẹn ngầy, định ngầy.
 - *cho*. Hạn cho, định hạn cho: *Kì cho ba bữa*.
 - *nợ*. Hẹn chừng nào sẽ trả nợ.
 - Bất* —. Chẳng hạn, chẳng lựa, chẳng phân biệt.
 - Chẳng* —. id.
 - Chẳng* — *ai*. Chẳng phân biệt là ai.
 - Chẳng* — *khi* nào. Chẳng lựa khi nào, chừng nào cũng được.
 - Thỉnh* —. Lễ trình giờ cho họ trai vào nhà gái.
 - *trông*. Đánh trông cho biết chừng phải thời, phải bãi việc gì.
 - *binh*. Ra hiệu lệnh cho binh đứng lại.
 - Nói ca* —. Nói lâu lác, chậm chạp.
 - Làm ca* —. Làm lâu lác, kéo dài ra.
 - *thi*. Ngầy tháng định cho học trò thi.
 - Trả* —. Phán ra nhiều kì mà trả, (nói về nợ).
 - | **頤** — *hi*. Một trăm tuổi.

其 Kỳ. *c.* Thừa, tiếng chỉ người, chỉ sự, một mình ít dùng.

— *du.* Còn lại bao nhiêu, còn các cái khác.

Có một mình nó là giỏi, kì dư đều dở cả.

— *thật.* Vồn thật, thật sự.

— *trung.* Tại trong, chính ở trong, ở giữa.

祿在 | 中 *Lộc tại — trung.* Phần nhờ ở giữa, ở thừa trong. *Học giả lộc tại kì trung, có học thì lộc ở trong sự học.*

各司 | 事 *Các tư — sự.* Mỗi người đều hay làm việc mình.

土爾 | *Thổ nhĩ* — Tên nước lớn ở giáp phương Tây, phương Đông, cùng phương Nam, (nói theo tiếng Trung-quốc).

出 | 不意 *Xuất — bất ý.* Lừa người vô ý, (mà làm sự gì).

麒 Kỳ. *c.* Muông kì, thú có nhơn, chính là con đực, lân là con cái.

— *Lân.* (gọi chung). Sách Trung-quốc nói là một vật trong tứ linh, chính là loài thú có nhơn, có một sừng ở trước trán, không đập cổ tươi, không hại vật sống.

— *kỳ.* Tên ngựa hay.

— *dà.* (Coi chữ đà).

— *lân kiệt.* Loại mù cây, màu đỏ, kêu là *huyết kiệt*, vị thuốc trị chứng đau tim phổi.

淇 Kỳ. *n.* Lảy tay chà rửa cho sạch.

— *mài.* Chà mài làm cho sạch.

— *cột.* id.

— *minh.* Lảy tay chà rửa cho sạch minh.

— *chơn.* } Đánh rửa, làm cho sạch

— *tay.* } dặt nơi chơn tay.

琦 Kỳ. *c.* Thứ cây thơm, người ta nói là vật sinh ra trong mình cây khác, nhưt là trong

minh say gió, người phương Đông lấy làm qui bản.

— *nam.* id.

— *hổ ban.* Thứ kỳ có xen chỉ trắng.

— *hổ qua.* id.

碁 Kỳ. *c.* Cờ, cuộc chơi.

— *tử.* Con cờ.

— *bàn.* Bàn cờ.

旗 Kỳ. *c.* Cờ.

軍牙 | *Quân nha* —. Quân cấm cờ.

Tông —. Kề cấm cờ, làm hiệu lệnh.

Đại —. Cờ lớn.

Hống —. Cờ điều.

Hoa —. Cờ nhiều sắc, thường hiểu là sắc cờ nước Nhứt-nhi-mạn, hoặc chỉ là người nước ấy.

旌 | *Sanh* —. Tiếng đòi cũng là cờ.

— *con cá.* Cờ con cá nghĩa là cái vè trên lưng nó.

— *son.* Tên xứ thuộc hạt Tân-an.

畿 Kỳ. *c.* Đất kinh thành, chỗ vua ở.

Kinh —. id.

— *nội hầu.* Tước phong cho các quan lớn.

— *ngoại hầu.* id.

蓍 Kỳ. *c.* Loài cây cỏ.

— *lão.* Kề già cả, hương chức tuổi cao tác lớn.

Huình —. Loài cây cỏ, rễ nó vàng, vị thuốc bổ cùng làm cho ráo mồ hôi; rễ cây vảy.

祇 Kỳ. *c.* Thần đất.

Thần —. Thần trời, thần đất.

Thiên thần địa —. id.

祈 Kỳ. *c.* Cầu.

Cầu —. id.

— *đào.* Cầu xin cho được sự gì.

— *yên.* Cầu cho yên; lễ cầu cho yên trong làng xóm.

- *phước*. Cầu cho được phước.
- *thần*. Cầu thần báo hộ.
- *thần bài xã*. Làm lễ xin thần trời thần đất báo hộ.

岐 Kí. c. Nhánh, đâm nhánh, có nhiều chia.
Tam —. Chỗ có ba nhánh, ba ngã: *Tam kỳ lộ*.

- Đôn tam* —. Đôn cũ Annam lập tại Rạch-dơi, ngay ngã ba Xóm-quán.
- *son*. Tên chỗ ông Văn-vương dấy nghiệp làm vua, ở bên Trung-quốc.
- *châu*. id.
- *bá*. Tên ông tổ thầy thuốc, sinh đời Tam-hoàng.

圻 Kí. c. Cõi, cuộc đất ngàn dặm.

Từ —. Bồn cõi trong nước Annam là *tả kỳ*, *hữu kỳ*, *nam kỳ*, *bắc kỳ*. *Tả kỳ* là Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-an, Khánh-hóa, Bình-thuận; *hữu kỳ* là Quảng-trị, Quảng-binh, Hà-tĩnh, Nghệ-an, Thanh-hóa; *bắc kỳ* là 12 tỉnh ngoài Bắc; *nam kỳ* là 6 tỉnh trong Đổng-nai.

紀 Kí. c. n. Môi giếng, truyện biên ký, sự tích xưa sau; một vòng 12 năm; tuổi tác; ý chỉ, chín chắn.

Ngoại —. Sách ngoài, sách kể chuyện nhiều đời mà là của người ta làm riêng.

Cang —. } Giếng môi nước nhà.
 — *cang*. }

- | **級** — *cấp*. Tầng bậc, phẩm cấp.
- *cang*. Ý chỉ, chín chắn.
- *trưởng*. id.
- *lý*. Bộ siêng năng. *Kí lý* làm hoai.

Bé trên ở chẳng — *cang*, cho nên bé dưới làm *đàng mây mưa*. Kề bé trên ở quày không giữ phép, thì kẻ bé dưới cũng bắt chước theo. *Thượng bất chánh, hạ tắc loạn*.

Ấn — *no dai*. Ấn thật tình chắc bụng, thì lâu đời, chỉ nghĩa là cứ mực thiết, đừng làm đời thì sẽ được bền bỉ lâu dài.

Ấn no ngữ —. Tiếng mắng đưa làm biếng, biết có một sự ăn ngủ.

Công —. Kép công, chín chắn.

Niên —. Tuổi tác.

年高 | **長** *Niên cao* — *trưởng*. Tuổi cao tác lớn, cũng hiểu là lớn tuổi mà thôi.

Kinh —. Thường hiểu là kẻ coi việc buôn bán.

賀 | *Xá* —. Kì nì đồ giăng ngang trên mày cửa, chính là đồ trấn thiết trong lúc làm lễ vui mừng. (Tiếng khách).

兀 Kí. c. Ghê; đồ đóng bằng cây bên phía có thành coi lên, thường dùng mà dựng đồ trà, nghĩa là ve chén uống trà, hoặc dựng mứt chấm.

— *trà*. Đồ dựng ve chén uống trà.

— *mứt*. Đồ dựng mứt.

— *cản*. Đồ đóng thế ây mà có cản xa cừ.

Trưởng —. Ghê dài; kì dài.

Ghê trưởng —. Ghê luông, ghê dài.

— *trệt*. Kì không thành; ghê ngựa dài.

巳 Kí. c. Chữ thứ sáu trong thập can; minh.

Tư —. Tư riêng, phần mình, tự mình.

— *thần*. Vì bốn thân ở giữa cừ tộc: trên có *cao*, *tăng*, *tổ*, *khảo*, dưới có *từ*, *lôn*, *tăng*, *huyền*.

— *phần*. Phần mình.

愛人如 | *Ái nhưn như* —. Yêu người như mình.

Năm — *tị*. Sờ kẻ năm trong sáu con giáp.

惡人勝 | *Ô nhưn thắng* —. Ghét người hơn mình, ây là bịnh tật đồ.

反求諸 | *Phản cầu chư* —. Trở tìm nơi mình, việc nên hư mình phải hỏi nơi mình.

Đạt —. Vay yêu vua Trụ.

幾 Kí. c. Mây, bao nhiêu.

— *hà*. id.

— *đa*. id.

— *thì*. Bao giờ.

Vô —. Không có bao nhiêu.

— *thứ*. Mấy lần.

— *phiên*. Mấy phen.

箕 Kia. *n.* Tiêng chỉ người vật khác, ở xa, ở chỗ khác, đôi với tiêng nấy, tiêng đây.

Người — id.

Vật — id.

Đàng — Đàng ở phía khác.

Bên — Bên phía khác.

Nơi — Nơi ở phía khác.

Chỗ — id.

Hôm — Hôm đã qua rồi, cách bữa qua.

Bữa — Ngày một, cách bữa mai, cũng hiểu là ngày cách bữa qua.

Ngày — Ngày nào đó, (tiêng chỉ trông).

Khi — Khi nào đó, (chỉ trông).

Năm — Năm trước, năm cách năm rồi.

Xưa — Thuở xưa.

Chú — Chú nào đó, (tiêng kêu người mình không biết tên).

Anh — Anh nào đó. id.

Thằng — Thằng nào đó. id.

Chuyện — Chuyện khác, không phải là chuyện nấy.

Việc — Việc khác.

— *nọ* hoặc *nọ* — Nấy khác, thê nấy thê khác.

— *đây*. Đó đây.

Làm thê — Làm thê đó, thê nó.

— *kia*. Tiêng chỉ người vật ở chỗ nào xa xa.

Chẳng — Chẳng kiêng, chẳng sợ, (tiêng tục).

箕 Kia. *n.* Tiêng chỉ chỗ, chỉ người vật ở xa xa.

— —. Đó đó, (ở trước mắt).

— *nó*. Ấy nó đó.

Kìa — Đó ày, (tiêng chỉ chỗ không xa gì).

Bữa — Cách ngày một, cũng có khi hiểu là cách ba bữa trước. *Bữa kìa, bữa kìa:* cách ba bốn bữa.

子 Kia. *c.* Con (nói theo tiêng Triều-châu).

唐人 | *Tân nãng* — Con khách.

擊 Kich. *c. n.* Đánh.

攻 | *Công* — Đánh phá; hay làm hại: *thuộc công kich.*

| 析 — *thác*. Đánh mổ.

— *cổ*. Đánh trông; xinh lắm, khéo lắm. *Khéo kich cổ.*

游 | *Du* — Tước quan võ.

| 刺 — *thích*. Đánh đâm.

以 蛋 | 石 *Dị noãn* — *thạch*. Lây trứng mà chọi đá; chẳng có sức chi mà chông chỏi.

目 | *Mục* — Con mắt mình ngó thầy.

格 Kich. *n.* Thân áo, be ngang thân áo.

— *túc*. id.

Rộng — } Thân áo, rộng hẹp thế nào.
Hẹp — }

戟 Kich. *c.* Loại giáo mác.

Kiếm — Gươm giáo.

巴 | *Ba* — Loại củ rễ, vị thuốc bỏ.

芩 — Vị thuốc.

矍 Kich. (*Kêch*) *c.* Thò thác, nặng nề; trò bội.

— *còm*. Thò tục; to tác.

Người — Người thò thác.

— *ngươi*. Tương người thò thác, không được thanh cảnh.

Quê — Quê mùa, không biết lễ phép.

Đờ — Đờ làm to kiêu, không thanh.

— *bệnh*. Bệnh nặng.

Lịch — Tiêng khua động vắn vắn.

Cục — id.

Kêu cái — Tiêng khua động nặng, nghe có một lần.

Diễn — Làm trò, hát bội.

Tác — id.

兼 Kiêm. *c.* Gồm, chung.

— *nhiều việc*. Lãnh nhiều việc một lượt.

— *lãnh*. id.

— *chức*. Lãnh nhiều chức một lượt.

— *cả việc văn việc võ*. Lãnh cả việc văn việc võ.

| 程 — *trình*. Đi xáp, xáp đảng đi.

儉 Kiêm. *c.* Dè dặt, không chời lờ.

— *wóc*. id.

Cản — id.

Tiết — id.

劓 Kiêm. *c. n.* Gươm; tìm tòi, câu cho được.

- Bừu* —. Gươm báu, gươm vía, gươm vua.
Song —. Gươm đôi, hai tay cầm hai cây.
Độc —. Gươm vắn, gươm chiếc, đồ tùy thân.
Thor —. Gươm sách, đồ ngoạn hảo, đồ chưng ra mà chơi, như đồ thủ quyền.
Tìm — hoặc — *tìm*. Đi đứng, lo lắng, lục lạo, hỏi han mà tìm cho được.
 — *chác*. Tìm kiếm; xin xỏ.
 — *ăn*. Đi xin ăn; lập thể tìm tòi cho có mà ăn.
 — *phương*. } Lo tìm cho được phương thể
 — *thê*. } gì; cầu cho được phương thê gì.
 — *chống*. } Đi tìm, đi chọn người xứng
 — *vợ*. } đáng mà làm vợ chống; vợ mắt
 — *tiên*. } hoặc chống mắt mà đi tìm.
 — *tiên*. Lo tìm cho có tiền, làm cho ra đồng tiền; đi gầy tiền.

檢 Kiếm. c. Xét.

- *điểm*. Xem xét, coi đi coi lại.
 — *sát*. id.
Tra —. id.
 — *soạn*. Sửa soạn, coi đi coi lại cho kỹ.
 — *binh*. Xét binh, tra điểm quân binh.
 | 討 — *thảo*. Chức coi việc kiếm điểm tại viện Hàn lâm, kêu là *Hàn lâm kiếm thảo*.
 巡 | *Tuần* —. Chức nhỏ lãnh việc đi xem xét, nhưt là về việc quan thuế.

莖 Kiếm. c. Loài cây cỏ, có thứ trắng thứ tía, vị thuộc bỏ, tánh mát mẻ.

- 莖 | *Hi* —. id.
 白 | *Bạch* —. id.

堅 Kiên. c. Bền, chắc, làm cho bền chắc.

- *cố*. Bền vững, chắc chắn.
 — *hảo*. id.
 — *tâm*. Bền lòng, vững lòng.
 — *trình*. Một lòng trình tiết.

經 Kiên. c.

- | 緘 — *tri*. Ràng rịt, sửa sang cho chắc chắn. *Kiên tri ghe thugen*.

肩 Kiên. c. Vai.

- 挑 — *kiêu*. Khiêng vai, kẻ làm nghề khiêng gánh, (phải có nhiều người).
Vân —. Vải lụa cất như nước mây kết theo cỏ áo. *Áo vân kiên* thì là áo quân lính.

健 Kiên. c. Mạnh; thừa thốt, kêu xin phép làng nước phân xử chuyện gì.

- 壯 | *Tráng* —. Mạnh mẽ.
 剛 | *Cang* —. Vững vàng.
 | 訟 — *tụng*. Hay kiện cáo, tranh giành.
 — *cáo*. Thừa thốt.
 — *thưa*. id.
Thưa —. id.
 — *giành*. Thừa thốt mà giành vật gì: *Kiến giành gia tài*.
Đi —. Đi thưa chuyện chi.
 — *nài*. Cáo nài, xin tra hỏi cho tường tât; kiện xeo nạy.
Thấy —. Người lãnh việc đòi nài, thừa kiện thê cho ai; ăn nói trả treo, chống báng, không hay nghe lời dạy biểu: *Thấy kiện thấy cáo*.
Đoán —. Đoán định lẽ ngày gian, phải quây trong vụ kiện thưa.
Xử —. Phân xử việc người ta thừa kiện.
Đặng — hoặc *được* —. Kiến được việc.
 欠 —. id.
Thất —. Bị xử thất, không được kiện.
Mất —. id.
Thưa —. id.
Đặng — như *sợ trâu khô*, *mất* — như *mó ma chết*. Tiếng khuyên con người phải cho hòa hảo, chớ khá kiện thưa nhau; là vì *Thốt trên mòn, thốt dưới cũng mòn*.

- *đất*. } Kiến thưa về việc đất ruộng.
 — *ruộng*. }
 — *gia tài*. Cũng là kiện giành gia tài. tranh giành gia tài.

件 Kiên. c. Tiếng kêu kẻ vật, dùng như tiếng cái.

- Nhiệt* —. Một cái.
Vật —. Đồ dùng, các vật để mà dùng.
Sự —. Sự nầy, vật kia.

見 Kiên. c. Thầy, ngộ thầy.

- *văn*. Thầy nghe ; đấng minh nghe thầy.
- *thức*. Kẻ học hành giỏi, thầy biết được nhiều.

Ý —. Ý nghĩ, ý tứ, sự mình nghĩ ra.

Sở —. Đấng minh ngộ thầy, sự mình thầy biết.

| 不取而尋千里 — *bất thủ nhi tìm thiên lý*. Thầy chẳng lấy mà tìm ngàn dặm. Có câu nôm rằng: *Gần chẳng trao, để xa mà với*.

一日不 | 如三月兮 *Nhứt nhật bất như tam nguyệt hề*. Một ngày chẳng thầy, bằng ba tháng vậy. Thường hiểu về sự xa nhau mà tưởng nhớ nhau.

Tiền —. Thầy trước, lẽ làng mau hiểu.

Tiếp —. Tiếp rước (Khách), ra mắt mà rước ai.

| 賢思齊焉 — *hiền tư tề diêng*. Thầy kẻ hiền đức phải lo mà bắt chước cho bằng.

Cao —. Lý sự, khôn ngoan, ý kiên khôn ngoan.

多文廣 | *Đa văn quảng* —. Học nhiều, hay chữ nhiều, thầy biết rộng.

建 Kiên. c. Dựng.

— *cánh*. Bày vẽ, sửa sang.

— *cải*. id.

Phúc —. Tỉnh lớn bên Trung-quốc ở gần Quảng-dông.

— *phước*. Hiệu vua Annam kê vị cho vua Tự đức nội năm giáp thân, 1884.

營 | *Dinh* —. Kinh dinh ; gáy dựng.

Trùng —. Trùng lặp.

蜆 Kiên. n. Loài trùng mảy mảy, nhiều chum hay ở dưới đất.

— *lừa*. Thứ kiên đỏ, cần nhưc như ạp phải lừa.

— *đất*. Thứ kiên đen đen, hay làm hang dưới đất.

— *cỏ*. Cũng là một thứ kiên đen mà hay ở theo cỏ rác. (Coi chữ cỏ).

— *vàng*. Thứ kiên cao cẳng, hay ở trên cây, sắc nó vàng, nước đáí nó cay.

— *hôi*. Thứ kiên đen xanh, hay ở trên cây, nước đáí nó nóng như vôi.

— *riệu*. Thứ kiên nhỏ lắm, thấp chơn, hay ở theo củi bẹp, chỗ để đồ ăn.

— *bò nhọt*. Thứ kiên đen lóng sau dit có độc chích đau lắm, cũng ở hang.

— *mọi*. Thứ kiên đen xám, lớn con, hay ở hang, mà không hay cắn.

— *mộc*. Thứ kiên mộc mộc, lớn con, hay ở hang, cắn đau lắm.

— *kim*. Thứ kiên nhỏ con, dit nhọt, hay chích cũng đau.

— *ương*. Thứ kiên lớn con, làm chúa đoàn ; thường hiểu là cốt con đường ăn đũa, già rồi mà hóa ra, có cách có chum.

— *càng*. Thứ kiên lớn con, có hai càng, nguyên nó là kiên đầu hóa ra, làm chủ kiên đất.

— *cánh*. Thứ kiên có cánh hay bay, cũng trong các thứ kiên hóa ra, lớn rồi, già rồi, lại mọc kiên.

Cánh —. { Loại nhựa cây, có thứ kiên hay
Cứt —. { tha làm ổ có khúc có miệng, người
ta dụng làm màu đỏ tươi.

Ổ —. Ổ kiên làm ra, có nhiều lỗ hang không trơn liến.

Mắt —. Mắt tre có tí, kiên hay làm ổ. *Tre mắt kiên*, thì là tre giòn ít dùng.

— *tha lùn dầy lỗ*. Dày công chịu khó thì cũng làm nên việc.

Con ong cái — *kêu gừ đặng oan*. Loài hèn mạt, phải chịu giày ạp một bẻ.

— *bu*. Kiên nhóm lại nhiều mà ăn mà cắn vật gì.

— *thui*. id.

Bu vào như —. Vây hiệp, xúm giùm lại đông như kiên (nói về người ta).

Thật thê — *tha bò*. Con bò đầu lớn, thật thê cũng bị kiên rút thịt mà tha đi. Anh hùng thật thê, một đũa hèn hại cũng được.

— *cần voi*. Kẻ yếu sức không ham chỉ nổi kẻ cả sức.

Chòm ong xòm — { Chùm nhum cho đông
Lá — *chòm ong*. { mà không có tài cán chi,
không làm chi ai được,
(thường hiểu về giặc
chòm, về nhiều người toan
muru làm chuyện không
nên).

— *trong miệng chén, b dười đầu*. Thân phận hèn mọn, ở trong tay kẻ khác.

Chim gỗ —. Thứ chim hay lấy mỏ xoi gỗ cây cho kiến chạy ra mà ăn, chính là chim ăn kiến.

翅 *Kiên. n.* (Cánh). Cánh chim; cánh tay; cánh cửa.

— *chim*. Cánh con chim.

— *tay*. Khúc xương thịt từ vai tới cánh chò, (cũng có khi hiểu luôn cả hai khúc trong ngoài): *Giăng thẳng kiên*; *dánh thẳng kiên*.

— *hông*. Cánh chim hông: kiên bướm.

Giăng —. Giăng thẳng hai cánh.

Giăng —. Dương lông cánh, hoặc giăng thẳng cánh tay.

Xụ —. Xụ cánh xương, đỡ lên không nổi. (Cánh chim, cánh tay).

Xệ —. id.

— *buồm*. Lá buồm xéo; chèo buồm.

Tre —. Tre cây dài cột kèm hai bên hông ghe, (nhứt là ghe cá), làm cho ghe khỏi lắc.

— *hai bên*. Cột cây tre mà kèm hai bên (ghe).

Có kê có —. Bộ kê sê, hai bên hông gio ra nhiều. (Coi chữ cánh).

Chim ba —. Loài le le, vịt nước, mà có nhiều sọc trắng.

敬 *Kiên. c.* (Kính).

— *vi*. id.

— *nhượng*. id.

Trượng —. Đem lòng kính trọng nhiều.

— *biểu*. Đem vật mà cho ai, có ý kính vì cùng thỉnh mời một lượt, như việc làng cho xôi thịt, v. v. *Phấn kiên phấn biểu*.

— *thịt*. } Đem xôi thịt mà cho, cho tỏ đều

— *xôi*. } kính.

— *phần*. Cần phần, để phần cho, dành phần cho; kính cho một phần.

鏡 *Kiên. c.* (Kính).

— *soi*. Gương soi mặt, kính soi, kính con mắt.

— *con mắt*. Mực kính, gương con mắt.

Chiếu —. Soi vào trong kính, coi trong kính.

Ngôi đồng chiếu —. (Coi chữ chiếu).

Soi —. Soi mặt vào trong kính; dùng kính mà coi.

Coi —. id.

Mang —. Mang gương con mắt.

Đeo —. id.

— *hiển vi*. Thứ kính coi hình nhỏ hóa to.

— *lấy lửa*. Thứ kính có thể lấy lửa mặt trời.

樛 *Kiên. n.*

Cây —. Thứ cây nhỏ mà dẻo dai, người ta hay dùng mà chuốt chèo.

京 *Kiên. n.* Vi nê, không dám, cứ, giữ.

— *cữ* hoặc *cữ* —. giữ, chứa ra, không dám động phạm.

— *nữ*. Kính vi.

— *vi*. id.

— *dè*. id. Cũng có nghĩa là kiêng cử.

— *sợ*. id.

— *mặt*. Chứa mặt, sợ mặt, kiêng sợ người nào.

— *thịt*. Giữ miệng không ăn thịt.

— *lời*. Dè dặt lời nói, không dám nói.

Sợ hùm — *cát hùm*. Có lòng kính vi; vi chủ nhà phải vi dày tớ.

Ngầy — *ngầy kị*. Ngầy phải kiêng cử, ngầy cầm kị.

鏡 *Kiên. n.* Đồ đeo cổ, đeo chơn, giềng cái vòng, làm bằng vàng bạc, hoặc bằng thau, chính là đồ trang sức của đàn bà; dùng dây xích mà niết lại, cột lại; tiếng khiến voi ngựa phải đứng lại.

Cái —. Cái vòng có thể mở ra, đầu lại, thường dùng mà đeo cổ.

— *cổ*. Vòng đeo cổ.

— *chơn*. Vòng đeo chơn, cột chơn.

Áo cổ —. Áo cổ trệt có may xấp một thềm vải lụa xây tròn theo cổ áo.

— *chơn lại*. Dùng dây gai, hoặc xích sắt mà cột thân hai chơn, làm cho chạy không đặng. *Voi dữ thường phải kiêng chơn*.

Đi xuôi —. Đi xuôi một bề, đi mặt.

景 *Kiên. c.* (Cảnh). Sáng, rõ; cách cuộc, hình thể bày ra.

— *vật*. Cây coi hoa cỏ, cách cuộc bày ra trước mắt. *Kiên vật còn đầy, người trông đầu mắt*.

— *xuân*. Hình thể vui vẻ, mát mẻ trong mùa xuân, cách cuộc xanh tươi đẹp đẽ.

— *vui*. Cuộc vui vẻ, sự thể bày ra đẹp đẽ.

— *buồn*. Sự thể buồn rầu, cuộc buồn rầu.

Chơi —. Vui chơi theo cây cối hoa quả trồng nuôi trước nhà; trồng các thứ cây thanh cảnh để mà coi chơi; chơi thanh lịch.

Hứng —. Tim thú vui chơi theo cây xanh bóng mát, bông hoa kiểng vật; hứng vui theo non cao nước biếc, vui theo cuộc sơn thủy.

Trồng —. Trồng các thứ cây nhỏ nhỏ để mà coi chơi.

Sửa —. Sửa uốn cây mình trồng chơi, cho ra hình thể mình lấy làm ưa hạp.

Mên người mên —. Đã mên người mà lại mên địa kiểng người nữa.

Phong —. Hình thể, cách cuộc hoặc phong tục trong chỗ nào.

Quang —. Hình thể, cách cuộc bày ra, hoặc vui hoặc buồn.

Cái —. Đồ đúc bằng đồng, nhỏ mặt mà tròn, để đánh làm hiệu lệnh.

— *tinh*. Vì sao lạ, sáng láng dị thường, cũng gọi là *cảnh-tinh*.

— *già*. Chừng già cả, sự thể già cả.

Văn —. Kiểng muện id.

— *chùa*. Hình thể chùa chiền, chỗ lập chùa chiền.

Lập — *trồng hoa*. Lập sự nghiệp, lập cuộc vui vẻ ở đời.

Nón — *hàng*. Thứ nón nhẹ mà đẹp.

Quê —. Quê quán, xứ sở, chỗ mình hoặc người mình đã lập nghiệp.

Tức —. Coi theo kiểng vật bày ra, (mà làm thơ phú), tục lại biểu trại đồng một nghĩa với chữ tức tài.

— *ngưỡng*. } Mên trông, mên thương,
— *mộ*. } thương tưởng.

境 Kiểng. n. (Cảnh). Cõi.

— *giải*. Bờ cõi, thể giải.

Quê —. Quê quán, xứ sở.

劫 Kiếp. c. Căn sở, thân sông, thân chết, cuộc sống thác, một đời người, một lần

sanh hóa, đàng Phật kể 500 năm là một kiếp; cướp, giết, san đoạt.

— *nghiệp*. Thân sông, thân chết, phải chịu làm sao, hóa ra thế gì, số hệ.

Căn —. Căn sở, nguyên kiếp trước, hoặc đời sau là giông gì. *Căn kiếp nó là trâu*.

Nòi —. Dòng dõi, căn sở.

Mãn —. Mãn đời, (hiểu cả sông thác). *Làm mọi nó mãn kiếp; già đời mãn kiếp*.

Hết —. Tận số, tận mạng, cũng là tiếng mắng đũa dại dột làm đều tội ác.

Hết căn hết —. id.

Mạt —. Tiếng mắng đũa dở dang đã tới số mạt, vận mạt. *Cùng căn mạt kiếp* chỉ nghĩa là mạng số mạt, không còn nên sự gì. *Tội mạt kiếp*, thì là tội rất nặng.

Nhờ đời nhờt —. Nhờu nha, nhờu nhóp lăm.

Đời —. Căn sở, mạng mạch, một đời một kiếp.

Muôn —. Đòi đời, muôn đời.

Đời đời —. id. Chẳng có khi cùng, khi hết.

Đên —. Tới số phải lai sinh; hết sức, đên sức. *Tôi nói, tôi mắng nó đên kiếp*.

Tiền căn báo hậu —. Căn nợ trước báo kiếp sau, kiếp trước làm hung dữ, kiếp sau phải chịu.

— *chết* — *hết*. Chết rồi mọi sự hết rồi. *Tú giả biệt luận*, chết thì chẳng còn nói chi nữa.

Qua — *khác*. Hiểu theo luân hồi, người ta chết còn báo thai làm con người hoặc làm thú vật.

Lộn —. } Tiếng mắng đũa bội luân
Quân lộn —. } thường, không còn biết đạo lý, đã lộn làm kiếp trâu heo, (nhứt là nói về tội loạn luân).

Đàng —. Đàng sở, đàng lăm, ưng lăm, (tiếng nói cho bỏ ghét).

Kệ —. } Thấy nó, kệ nó, không
Thấy kệ —. } ai thêm biết, thêm thương
} tội nó, (cũng là tiếng nói cho bỏ ghét).

Ba mươi đời, lăm mươi —. Tiếng mắng

đưa đại, đầu có lai sinh mây mười đời cũng còn đại vậy.

Chứng — Sự ăn ở khác thường, không giữ mực thường.

Chứng — gì vậy? Tiếng la dức nhau sao có trái chứng, sinh chứng, ăn ở khác thường, hoặc vui quá hoặc quạu quá v. v.

Đạo — Trộm cướp, kẻ trộm cướp.

Cường — Kẻ cướp.

— *giả*. id.

— *lược*. Cướp lấy, cướp giành.

— *đoạt*. id.

吉 Kiệt. c. (Cát). Phước lành, may mắn.

— *hung*. Lành dữ.

— *khánh*. Phước lành.

— *lợi*. Có phước, có lợi.

— *trông hoa*. Tên bông hoa tốt, hay bày điềm may mắn.

— *triệu*. Điềm lành, dấu lành.

— *nhựt*. Ngậy tốt, ngậy lành.

踴 | *Triển* — Trả vui mừng, (tiếng nói riêng trong lễ cưới).

Câu — Câu cho được việc may mắn, cho được hóa hảo.

Tùng — Làm theo việc vui mừng,

— *tin*. Tin lành, tin may mắn.

— *sự*. Sự lành, chuyện tốt, chuyện may mắn.

Lễ cưới hỏi là kết sự.

— *cành*. Loại rễ cây, vị thuốc tiêu đàm.

Anh — *lợi*. Người Hồng-mao, kêu theo tiếng Trung-quốc.

結 Kiệt. c. Kết, nối.

Cam — Đoan thệ, cam chịu sự gì, cũng kêu là cam đoan, (coi chữ đoan).

Câu — Bất lời nói kẻ khác, phản chứng tá.

| **搆** — *câu*. Gây dựng.

| **束** — *thúc*. Kết lại, bó lại.

Giải — Mở dây, mở trói, mở ra buộc lại.

Đau — Đau chứng hay rặn, bắt đi xuất xổ năng mà ít.

Đi — Đi xuất xổ mà không thông.

Táo — Khô táo cùng đóng cứng lại, phần khô quá, bón quá, khó xuất xổ.

傑 Kiệt. c. Anh hùng, tài trí lớn. (Tên vua bạo ngược đời nhà Hạ, Trung-quốc).

Anh — id.

Hào — id.

Tuân — id.

竭 Kiệt. c. Hết, ráo.

— *lực*. Hết sức.

Làm — *lực*. Làm hết sức.

Đi — Đi mãi, đi tới hồi.

Đàng — Đàng nhỏ, đàng chẹt, đàng nhánh.

Nước ròng — Nước ròng khô, nước ròng sát.

Nước chảy — Nước chảy sần, nước chảy một bề.

Huyết — Loại mù cây đỏ đỏ, vị thuốc trị huyết nhiệt, (coi chữ huyết).

驕 Kiệt. c. Khoe, cao ngạo, xúc xược, ý.

— *ngạo*. id.

— *càng*. id.

— *hãnh*. id.

Ơ — Ăn ở cao ngạo, xúc, hay khi dị kẻ khác.

Làm — Làm cao cách, làm thái.

Nói — Nói trên, nói xúc.

家富小兒 | *Gia phú tiểu nhi* — Nhà giàu con nít xúc, ý.

Bao —? Bao cao.

髒 Kiệt. c. Cái ghê có thể khiêng; chạy lúp xúp.

Đi — Ngồi kiệu mà đi.

Ngồi — Ngồi trên kiệu, cũng là đi kiệu.

— *tám*. Kiệu đồng người khiêng.

— *tay*. Kiệu khiêng tay.

— *vàng tán bạc*. Kiệu diều vàng, tán diều bạc, (đổ vua chúa ngự).

— *ảnh*. Hình tượng ảnh để trên bàn mà khiêng đi, có ý cầu khấn hoặc làm cho rõ ràng, (phép đạo Thiên-chúa).

Ngựa — Ngựa đi nước nhỏ.

— *lúp xúp*. Chạy nhẹ nhẹ, như khi khiêng kiệu, khiêng võng.

Nước — Nước chạy lúp xúp, nước chạy nhỏ.

菁 Kiệu. *n.* Loài rau, giống tỏi mà nhỏ cây nhỏ củ.

Củ —. Củ rau kiệu người ta hay làm dưa.

Dưa —. Dưa làm bằng củ kiệu.

Cầu —. Tên cầu ở tại chỗ người ta hay trồng kiệu, về làng Tân-đ. nh, tổng Bình-trị thượng. (Saigon).

告 Kiệu. *c.* Xin cho khỏi, xin miễn lễ, miễn chấp.

Xin —. id.

Xin cho —. id.

— *việc quan*. Xin cho khỏi việc quan.

— *phiên xâu*. Xin cho khỏi phiên xâu.

— *bệnh*. Xin miễn cho vì có bệnh.

— *cùng*. Xin kiệu với ai.

橋 Kiệu. *c.* Cầu.

修 | *Tu* —. Làm cầu, sửa cầu.

Thuận —. Tên đôn, (Gia-định).

鞦 Kiệu. *n.* Yên ngựa, có chiu giồng cái yên ngựa.

— *khâu*. Đồ trang sức cho con ngựa, yên, mặt khâu.

— *ngựa*. Chỗ eo eo giồng cái cổ ngựa, giồng cái chiu yên ngựa.

嬌 Kiệu. *c.* Xinh, đẹp.

妖 | *Yêu* —. Lịch sự, đẹp đẽ.

Nàng —. Tên gái đời xưa, gồm cả tài sắc.

稿 Kiệu. *c.* (Cáo). Cách thức, thể thức, thức dạng.

Cách —. id.

— *vở*. id. Cũng có nghĩa là dò sửa bài vở lại.

— *vẽ*. id. Cũng có nghĩa là làm ra nhiều cách, nhiều thể.

— *thức*. id.

Trái —. Không nhầm thức lệ, trái thức dạng.

Lạ —. Không y một thức, một cách.

Khác —. id.

Một —. Giồng in một thức, một dạng.

Vẽ —.

Phong —.

Ra —.

Làm —.

} Ra cách thức cho người ta làm.

Lây —. Lây y theo kiệu.

Đồ —. Đồ làm theo thức dạng, đồ khéo léo.

Đồ ki —. Đồ làm theo kiệu mình gọi, như đồ trà, bát kiệu.

Tê —. Kiệu thanh, kiệu nhỏ.

Chén —.

Bát —.

} Chén, bát làm theo thức chỉ vẽ.

— *thơm lán dở trước đèn*. Kiệu thơm thì là chuyện hay.

Thất —. Làm trái cách thức.

Thảo —. Việt thảo, khởi thảo, giấy tờ gì rồi sẽ viết tinh.

金 Kim. *c.* Vàng, loài ngũ kim.

Ngũ —. Năm giồng kim là vàng, bạc, đồng, sắt, chì, thiếc.

— *khoản*. Mỏ các loài kim, như mỏ vàng, mỏ bạc v. v.

Hoàng —. Vàng.

Bạch —. Bạc.

Ô —. Sắt.

— *ngân*. Vàng, bạc.

— *bản*. Loại đồng thau, đánh lá mỏng.

| **湘** — *tương*. Vàng nước.

— *diệp*. Vàng lá.

— *ngọc*. Vàng ngọc, của báu.

— *tuyên*. Chỉ bằng vàng, vàng kéo chỉ hoặc là chỉ thau mạ vàng.

Thuộc —. Thuộc về loài kim.

Khắc —. Kị khắc với loài kim.

— *thỉnh*. Tiếng kim, giồng đồng.

— *ô*. Ác vàng, mặt trời.

| **枝玉葉** — *chi ngọc diệp*. Nhánh vàng lá ngọc, bà con, đồng dôi nhà vua.

— *lan*.

— *bằng*.

} Bằng hữu.

| **石奇緣** — *thạch kỳ duyên*. Duyên vàng đá lạ lùng, chuyện vợ chồng gặp gỡ phi thường. (Tuồng hát bội).

— *sa*. Loài chai ừng màu vàng, người Trung-quốc hay dùng làm cà rá.

Roi —. Rải vàng nát; *giấy roi kim* thì là giấy có rải vàng nát.

— *ngó*. Hiệu linh ở kinh thành, lãnh việc tuần du ban đêm.

Uất — Củ ngải, vị thuốc mát trị chứng nục huyết cùng nhiều chứng khác.

| **生麗水玉崑出崗** — *sinh lệ thủy, ngọc xuất cùn kang*. Vàng sinh nơi sông Lệ, ngọc sinh tại núi Cùn. (Chỉ hai chỗ hay sinh vàng ngọc).

— *tiền*. Tiền vàng, đồ ban thường.

| **英子** — *anh tử*. Trái kim anh, vị thuốc bổ thận.

| **銀花** — *ngân hoa*. Hoa kim ngân, vị thuốc giải nhiệt độc.

— *cúc hoa*. (Coi chữ *cúc*).

Từ — *đỉnh*. Thuộc ghè làm ra từ đỉnh.

— *táo*. Giồng táo vàng, người Trung-quốc hay rím đường, bên Annam ít có.

— *ngưu*. Con bò đực; một đầu trong 12 cung huỳnh đạo.

— *quyết*. Cửa đến vua, cửa cung môn.

— *linh*. Sao kim.

— *tinh thạch*. Loại đá, vị thuốc mát.

紫 + 釧 *Từ* — *xuyên*. Vòng đồng thò.

Hoàng — *xuyên*. Vòng vàng.

| **甲** — *quán*. Chuỗi hột vàng.

| **環** — *hưôn*. Vòng vàng, vòng đeo tai bằng vàng, huôn.

| **釵** — *xa*. Trâm nhánh, đồ giắt đầu.

— *hoa nhĩ*. Hoa tai vàng.

— *bao chỉ*. Cà rá vàng, khâu vàng, bao tay bằng vàng.

| **戒指** — *dải chỉ*. Con đầu vàng, khâu, bao tay bằng vàng. id.

針 Kim. c. Đồ bằng sắt, đánh tròn mà nhọn, có thê mà may.

— *đục*. Thứ kim to cây.

— *tách*. Thứ kim nhỏ cây mà vẫn.

— *găm*. Thứ kim có búp một đầu, thường dè mà găm.

— *cúc*. id.

Mũi — Mũi nhọn cây kim, chỗ mũi kim chằm qua.

Trôn — Trôn cây kim, chỗ xô sợi chỉ.

Đàng — Đàng cây kim đi qua, đàng may.

Xỏ — Lừa sợi chỉ vào trôn kim.

— *nam châm*. Thứ kim bằng đá nam châm,

hoặc luyện nam châm, gác trên địa bàn dề mà coi hướng.

— *đồng hồ*. Cây kim chỉ phút, gác trên mặt đồng hồ.

Doan — *cải*. Duyên cảm sắc: thủ nghĩa đá nam châm hay rút kim, hồ phách hay hít hột cải. **若磁石引針 琥珀拾芥**

今 Kim. c. Nay, bây giờ.

— *niên*. Năm nay.

— *nhật*. Ngày nay, ngày nấy.

— *sanh*. Đời nay; đời nấy.

— *cổ hoặc cổ* —. Xưa nay, việc xưa nay.

無古不成 | *Vô cổ bất thành* —. Không có xưa chẳng thành bây giờ; có xưa, mới có nay.

| **古奇觀** — *cổ kì quan*. Tên sách nói nhiều tích xưa nay.

Tự cổ chí —. Từ xưa đến nay.

琴 Kim c. (Cầm). Đờn nhiều dây.

Đờn —. Cái đờn kim, gảy đờn kim.

— *sắc*. Hai thứ đờn nhiều dây, người ta hay hòa hai thứ tiếng nó: nghĩa mượn thì là nghĩa vợ chồng.

Doan — *sắc*. Doan làm cho hai bên nam nữ hiệp nhau.

— *sắc bất hài*. Vợ chồng chẳng hòa hài.

Cá — hoặc *cá* —. Thứ cá nhỏ con, trước mũi nó có cái ghim.

件 Kín. n.

Đen —. Đen lám, đen mờ.

Đen — —. id.

謹 Kín. n. Che đậy kĩ, không hở ra, khuất tịch, không ai hay biết, không ai ngó thấy.

— *đáo*. id.

— *nhịệm*. Cẩn mật, sáu nhịệm, khó hiểu, khó biết.

— *mít*. Che khuất, không hở ra chút nào.

— *miệng*. Giữ miệng, không nói ra, không chịu nói.

— *ý*. Giấu ý, không tỏ ý ra.

— *cửa*. Đóng cửa, không chịu mở cửa.
 — *nước*. Giữ kín, không cho lậu ra; nước không vào đặng.
Giàu —. Giàu mật tích.
Giữ —. Giữ chặt không cho ai hay biết.
Cằm —. Cằm nhặt.
Nghiêm —. Nghiêm nhặt.
Việc —. Việc cần mật không nên cho ai hay biết.
Chuyện —. id.
Lính —. Lính thám, kẻ tuần do, xét xem trong làng xóm, có chuyện chi động tịnh, thì cho kẻ lớn biết.

經 *Kinh*. *c*. Giảng mỗi, phép luật, sách đạo, lời dạy, lời cầu; trái qua, sửa sang.

— *diễn*. Sách học, các đời vương đã nhìn làm sách đạo, sách phải học.
 — *sách*. Tiêng đôi chỉ nghĩa là sách học.
 — *sử*. Sách kinh, sách sử.
 — *thánh*. Sách học, dạy việc cang thường, đáng gọi là sách thánh; lời cầu các thánh.
Thánh —. id.
Ngũ —. Năm thứ sách học, đáng lấy làm trọng thì là :

| 書 — *thư*. Sách kể chuyện đời tam đại là Hạ, Thương, Châu.

| 詩 — *thi*. Sách chép lời ca vịnh.

† 禮 — *lễ*. Sách dạy việc lễ.

| 易 — *diệc*. Sách nói chuyện binh bóng cùng việc bói khoa.

| 春秋 — *xuân thu*. Sử ký nước Lỗ.

— *ngũ*. Giải lời kinh sử làm ra một bài văn.

† 綸 — *luân*. Giảng mỗi, làm cho ra giảng mỗi, cho có phép tắc thứ tự.

— *thường* hoặc *thường* —. Lễ hằng, lễ thường, đã có lễ lời.

— *quần*. Khi thường, khi biến, giữ theo sự thường, hay là quiên biên; chăm chú.

— *cửu*. Trái qua đã lâu, lâu lắc.

— *niên*. Lâu năm.

— *sự*. Trái việc, táng việc.

— *liệt*. Táng trái, trái qua; (cũng là chức quan).

| 營 — *dinh*. Sửa sang, sắp đặt. Kinh dinh việc lớn.

— *lý*. Sửa sang, do dẫn.

— *thủ*. Qua tay, đã lãnh làm.

— *nguyệt*. Đàng kinh nguyệt, có ki theo con trăng.

Hành —. Đường làm mình.

Đàng —. Đường làm mình. *Đã có đàng kinh*; cũng hiểu là đàng ngang người ta phóng theo trái đất.

Dàng — *dàng vì*. Đàng ngang dàng dọc, phóng theo trái đất.

— *cây gỗ*. Sả dài cây gỗ, nhắm bề dài cây gỗ mà sả hai; bỏ mực dài theo lòng cây gỗ.

Xôi — *nâu sử*. Dụng công ôn nhuận kinh sử.

Nội —. Chính sách dạy việc trị bệnh làm thuốc, đối với sách ngoại khoa là sách nói về bệnh ngoài bì phu cùng dạy nhiều phương thuốc ngoài.

Chánh —. Chính sách vở, chính kinh điển; chính sách dạy nghề làm thuốc.

Sách —. Sách biên kể những lời cầu khẩn.

Cuốn —. id.

Cầu —. Đọc lời cầu khẩn.

Đọc —. id.

Tụng —. id. (Thường nói về thầy chùa).

Đặng —. id.

Trường —. Đọc kinh thám thì.

Niệm —. id.

Nguyện —. id.

Giảng —. Lay lời kinh sách mà giảng dạy.

— *tin kinh*. Bài dạy về việc phải kính tin, các thánh tông đồ đặt ra.

— *kệ*. Kinh Phật, lời cầu đấng Phật.

Dàng —. Xướng đọc kinh, dâng kinh gì để mà cầu cho ai.

銘 | *Minh* —. Minh sanh, giá triệu để tên họ chức tước kẻ chết. (Coi chữ minh).

| 一事長一智 — *nhứt sự trường nhứt trí*. Trái một việc, thêm một trí: trái việc bao nhiêu hiểu biết bấy nhiêu.

— *hoành*. Bề ngang qua, (nói về cây vuông).

— *tâm*. Đàng phá tâm, ngang qua giữa mặt. (Cây tròn).

| 天緯地 — *thiên vĩ địa*. Lay độ ngang trên trời, lay nét dọc dưới đất, chỉ nghĩa là thông hiểu việc trời đất.

Cửu —. Chín phép trị trong thiên hạ.

Bất —. Không táng, không thuộc, làm ngang.

Đã —. Đã cũ, đã nứt nẻ vì chịu mưa nắng.

- | 界 — *giới*. Bờ cõi, đàng ranh rập.
- *bãi*. Đè xấp bộ bãi, một người hoặc nhiều người, dở mặc may cho biết là lá gì, về phần ai, nhứt là có ý trộn bãi.
- *quận*. Một quận, một bện, một vòng. *Sái kinh quận* thì là không y theo bện trước.
- *quá*. Đi ngang qua, trải qua.

驚 Kinh. *c.* Sợ sệt; tiêng trợ từ.

- *sợ*. Sợ hãi.
- *cụ*. id.
- *khủng*. id.
- *hãi* hoặc *hối* —. id.
- *hoàng*. id.
- *khấp*. id.
- *man*. id.
- Thật* —. Sợ hãi, sùng sốt.
- Tồn* —. id.
- Hu* —. Nộp sợ, không có chuyện chi cũng sợ.
- *tám*. Sợ hoảng.
- *hôn*. id.
- Sợ* —. Sợ lắm.
- Hay* —. Hay lắm.
- Giỏi* —. Giỏi lắm.
- Vui* —. Vui lắm.
- *phong*. Chứng phong làm cho con người bất tỉnh nhưn sợ, dợt mình trợn mắt v. v.
- Làm* —. Phát chứng ây lên.
- Động* —. Chứng phong phát tác có chừng, làm cho con người bất tỉnh, té ngã, giãy giữa một hồi rồi thì hết.

京 Kinh. *c.* Thành đô.

- *đô*.
- *sw*.
- *kì*.
- *thành*.
- đê* —. } id.
- Đông* —. Kinh thành bên đông, chính là kinh đô nhà Mạc tại tỉnh Hải-dương; người Tây lại hiểu cả đất Bắc-kỳ.
- Tây* —. Kinh đô nhà Lê dời vào Thanh-hóa.
- Bắc* —. Thành đô bên Bắc, hiểu là thành đô Trung-quốc bấy giờ.
- Nam* —. Thành đô cũ bên Nam. (Trung-quốc).
- Yên* —. Thành đô Trung-quốc bấy giờ cũng là Bắc-kinh.

京 Kinh. *c.* Sô kè.

Một —. Mười triệu.

荆 Kinh. *c.* Loài cây cỏ.

- | 芥 — *giải*. Loại cỏ thơm, vị thuốc phong.
- *giải huệ*. Bông kinh giải.
- *xa bô quán*. Trám gai quán vải, đồ bện của đờn bà nghèo.
- Chuyêt* —. Vợ hèn (tiêng mình xưng vợ mình).
- Hàn* —. id.
- | 棘 — *cac*. Gai gộc.

涇 Kinh. *c.* Tên sông ở bên Trung-quốc, nước nó thường trong; đôi với sông Vị nước thường đục; có câu rằng: *kinh vị tự phân*. **涇渭自分** chỉ nghĩa là trong đục, tốt xấu tự nhiên phân biệt. Đàng nước người ta khai cho ghe thuyền đi.

- | 陽王 — *ương-vương*. Vua đầu hết trong nước Annam, dòng dõi vua Viêm-đê, con vua Đê-minh.
- Khai* —. Đào mở đường nước cho ghe thuyền đi.
- Đào* —. id.
- Vét* —. Vét sửa kinh rạch.

敬 Kinh. *c.* (Kiên). Vì nề, tăng trọng, khâm phục, lầy làm trọng, kiên nhường. Cũng đọc là kinh.

- Cung* —. id.
- Trọng* —. Lầy làm kính phục lắm.
- *trọng*. id.
- Tồn* —. id.
- Thành* —. Có lòng kính phục.
- *nằm*. Trăn trọng.
- *cần*. Cần thận lắm, lầy làm kính sợ (tiêng trợ từ).
- *sợ*. Đã cung kính mà lại sợ.
- *nhường*. Khiêm cung, lễ nhường.
- Hiếu* —. } Thảo thuận, kính nhường,
- Thảo* —. } (cha mẹ).
- Ái* —. } Yêu vì, kính thương.
- *mến*. }
- *yêu*. }
- Tin* —. Tin tưởng cũng lý làm trọng.
- *vì*. Vì nề.

- *thờ*. Tôn trọng.
- *dâng*. Dâng lên cho được tỏ lòng thành kính.
- *lạy*. Lạy, thờ lạy.
- *chuộng*. Kiên thờ, yêu chuộng.
- *thăm*. Kính ra mắt; lấy lòng cung kính mà thăm.
- Gởi lời — thăm*. Lời nhắn gởi xin thăm viếng ai.
- Nghĩa tin* —. Lời giải kính tin kính.
- Bất* —. Vô phép, không cung kính.
- 禮無不** | *Lễ vô bất* —. Chữ lễ phép ấy chỉ nghĩa là kính.
- *chúc*. Lấy lòng thành kính mà chúc sự chi cho ai, khẩn cầu cho ai.

鏡 Kính. *c.* (Kiên). Đồ bằng chai, sáng suốt, có lót thủy thì để mà soi, không lót thủy thì để mà nhận-khuông.

- Mặt* —. Một tấm kính; kiên làm ra có tâm.
- Mục* —. Kiên con mắt.
- Minh* —. Gương sáng.
- Soi* —. Ngó vào trong kính.
- Chiều* —. id. (Cũng đồng chữ kiên).
- Ngồi đồng chiều* —. (Coi chữ chiều).
- Phá* —. Đập bể kính, cuộc phản vợ rẽ chồng.

鯨 Kinh. *c. n.* (Kênh). Chông báng, không nhện thua; thứ cá biển lớn lắm.

- *dịch*. } Chông báng không nhện thua.
- *chông*. }
- *khí*. } Khi với nhau, giận với nhau không
- *gan*. } chịu thua nhau; muốn làm dữ cho lại gan.
- | **吞蚕貪** — *thần tâm thục*. Nuốt như cá kính, ăn lẫn như tâm, ấy là sự thể nước mạnh xăm lẫn nước yếu.
- *càng*. Nghênh ngang, bề bộn.
- Lênh* —. id.
- Cá* —. Tên cá biển lớn như cá ngac, nghĩa là sâu, cho nên nói về cá lớn, thì hay nói luôn là *kinh ngac*.

Sống ngac tằm —. Sống cá ngac, tằm cá kính, thường hiểu là cuộc làm cho đầy động như trộm cướp, giặc giã.

急 Kíp. *c.* Gấp, chóng.

- Xá* —. Cho chóng.
- Cho* —. id.
- Cần* —. Có việc gấp phải dùng.

及 Kíp. *c.* Tới nơi; vừa đúng, nhằm; bằng.

- *thì*. Nhắm buổi, gặp buổi. *Kíp thì làm ăn*.
- *giờ*. Đúng giờ, vừa giờ, không mau chậm.
- *chơn*. Bén chơn, theo bén. *Theo kíp chơn ai*.
- Lo cho — chúng — bạn*. Lo cho bằng chúng bạn, đừng để thua sút.
- *nhau*. Bằng nhau, không ở lại sau; tới nơi một lượt.
- Phen* —.
- Sánh* —. { Sánh ví bằng nhau, chẳng thua
- Vi* —. { chi nhau; phen đặng, bì đặng.
- Bì* —.
- Chẳng* —. Thua sút, không bằng; không tới nơi; chẳng lập, muộn rồi.

- Không* —. id.
- Không — kia!* Sao không đợi một chốc. (Tiếng than).
- Chẳng — trở tay*. Gấp quá, vội quá, trở tay không lập.
- Làm không lập thờ, ăn chẳng — nhai*. Làm ăn cực khổ; công chuyện rất gấp.
- Đi cho* —. Đi cho tới nơi, đi cho bằng kẻ khác, theo một chơn.
- Làm cho* —. Làm cho mau, cho đúng giờ khắc, cho bằng kẻ khác.
- Ăn năn không* —. Muộn rồi, gấp rồi, không còn có thể ăn năn.
- Dầu* —! Sao cho kíp; chẳng lẽ kíp.
- Còn* —. Còn có giờ khắc; còn có thể, không muộn.

架 Kít. *n.*

Đen — Đen lấm (mây, tóc).

Xanh — Xanh lục lia.

— — Bộ đông lấm; đen lấm. *Tối lui kịt kịt; máy đen kịt kịt.*

結 *Kít. n.* Con kít, loại chim kít.

Cút — Tiếng kêu trong ví xe, chỗ kẹt; bộ bòn sèn quá.

Kiu — id.

L

累 *La. c. n.* Nổi tiếng lớn, kêu lên, ngáy ngà, quờ trách, dứ lác, than van. The; hàng dẹt mỏng.

— *tôi.* Quờ trách, dứ lác, nói lớn tiếng.

— *dức.* id *Cha mẹ la đức, con phải làm thính.*

— *rân.* Kêu nói lớn tiếng; quờ lớn tiếng.

— *om.* id.

— *ôi.* id.

— *chuyên.* id.

— *vang.* id.

— *khan.* (Coi chữ khan).

Kêu — Kêu rêu; la lên, làm om sòm.

Khóc — hoặc — *khóc.* Than khóc, khóc lóc cả tiếng.

Hên — Rèn siết, kêu van.

— *Trời.* Kêu Trời, trách Trời, (nhứt là vì điều cực khổ).

— *lết.* Ngồi mà lết tới, kéo mình đi, chà lết choán chỗ, tới nhà kẻ khác mà ngồi nằm mãi. *Bị đòn la lết,* chỉ nghĩa bị đòn nặng phải ngồi mà lết, hoặc đi không nổi.

Lân — Thân cặn; xét lết muộn tới gần, tề về một bên. *Quần tề lân la, dưới ra cũng tề.*

Tim —. Chứng cốt khi, dương mai.

Xiêm — Nước Xiêm, người nước Xiêm.

Dòng — Dòng sông, dòng nước.

Thập bát — hán. Tên núi ở về phía Hạ-châu.

— *vồng.* Lưới máy, bủa giăng, bao bọc.

Võng — id.

— *chức.* Dệt dăm, thêu dệt, bày chuyện, thêm thắt.

Lâu — Bộ hạ kẻ cướp.

Tuần — Tuần do, canh tuần.

Phong — Chứng bệnh con nit mới sinh,

phát nóng nảy, kinh sợ, kêu la khan,

không có nước mắt, có khi hệt la thì

chết.

— *bàn.* Cái đĩa bàn.

Địa — id.

Tha — Tên xứ ở gần Trảng-bàng; chòi gác.

nhà gác, người Cao-mên hay ở.

— *liệt.* Bày ra, sắp ra.

鑼 *La. c.* Đồ nhạc.

Thanh — Đồ hiệu lệnh, đúc bằng đồng thau

mặt tròn bằng, mà chung quanh có

vành cao.

Mã — id.

Đống — id.

累 La. c.

Con —. Giồng bỡi ngựa lừa lai sinh.

遂 Lạ. n. Phi thường, khác thường, kì dị, ít khi có, ít khi thấy, không quen.

— *lùng*. id.
— *kì*. id.
— *mặt*. Không quen biết.

— *bây*. Lạ đường nào!
— *thay*. id.

Rất —. Lạ lắm, lạ quá.

Quá —, — *quá*. id.

— *thường*. Khác thường.

Khác —. id.

Gờ —. Kì dị, quái gờ.

Xa —. Ở xa cách không quen thuộc.

— *hoặc*. Lạ lắm, không hề biết bao giờ, (thường nói về người).

Sự —. Chuyện lạ thường, việc khác thường, kì dị.

Phép —. Phép Trời, phép Chúa, quá trí con người.

Điểm —. Dầu bày ra khác thường.

Đều —. Chuyện khác thường, phi thường.

— *người* — *cảnh*. Người lạ, phong cảnh, đặt đại cũng lạ.

— *nước*. Khác nước; nước xứ xa, mình không quen uống. *Đặt nước lạ lòng*.

— *hơi*. Khác hơi, hơi mình không quen.

Chó nghe hơi lạ thì sủa; con nít nghe lạ hơi, không phải hơi mẹ nó thì không chịu bú.

— *tiếng*. Khác tiếng mình quen nghe, tiếng người xa lạ, (tiếng nói).

— *gi*. Có chi là lạ, chẳng lạ chi.

— *chi*. id.

Có — *chi*. Có khác chi, có khác thè gì chẳng?

— *phong thổ*. Khác phong thổ, phong thổ mình không quen.

Lây lăm —. Lây lăm kì dị, lây lăm khác thường.

Làm mặt —. Làm như người xa lạ, giả dờ không biết nhau, không chịu nhìn biết nhau. *Tôi ỷ quen biết, cậy nó giúp lời, nó lại làm mặt lạ*.

tàng che cây nhánh; hoặc trong củ rễ đâm lên làm ra cây cò, vật chi mỏng mỏng, hoặc rộng hoặc hẹp, giồng hình lá cây; tiếng kêu kè.

— *cây*. id.

— *cỏ*. id.

— *sách*. Tờ sách; vật chi mỏng có nhiều lớp nhiều ngăn. *Lá sách con bò*.

— *sỏ*. Một tờ sỏ.

Nhánh vàng — *bạc*. Nhánh bằng vàng, lá bằng bạc, ấy là dòng dõi nhà vua.

— *thuộc*. Lá cây thuộc ăn.

Thuộc —. Thuộc về nguyên lá.

— *nón*. Thử nón người ta hay dùng mà chằm nón, giồng lá kè.

Nón —. Nón chằm bằng lá.

— *bánh*. Lá gói bánh.

Bánh —. Thử bánh gói giẹp giẹp.

— *vòng*. Lá cây vòng, vật bầu bầu có góc, giồng lá vòng.

Thuyền —. Thuyền nhỏ nhỏ, đóng một hai đôi ván mỏng.

Lẽ —. Ngậy lẽ phát lá.

— *mái*. Nhà mái đặt trên lợp lá, (nhà Bình-định); đổ tô dúc, trảng lốt phía ngoài.

— *lay*. Hay sinh chuyện, hay lác lờ, đặt đều, hay cỡi trêu, theo lèo.

Xỏ —. Cuộc chơi lặn, cuộn xập một miếng lá dài, đổ người khác lấy chiếc dũa xỏ vào giữa cuộn lá, hễ giựt cuộn lá mắc trong chiếc dũa, thì ăn tiền, bằng trốt đi thì là thua.

Quần xỏ —. Quần diêm đàng, lặn mặt.

— *lưỡi*. Cái lưỡi.

— *mía*. id. cũng là một vật giồng như lá lưỡi, ở theo tạng phủ, (heo bò đều có).

— *lách*. Tạng tí.

— *lau*. Những ngăn ở trong bao tử trâu bò.

— *chạch*. Cũng là lá sách trâu bò.

— *ong*. Những ngăn có lỗ hang như tạng ong ở trong bao tử trâu bò.

— *dày*. Cái ngăn trong bao tử trâu bò, tại nó dày cho nên gọi là *lá dày*.

— *tô*. Đổ lốt trên yên ngựa.

— *thùy*. Đổ lốt dưới yên ngựa.

— *giặm*. Đổ lốt hai bên hông ngựa, chính chỗ người cỡi cặp hai vè.

— *phủ*. Đổ phủ sau yên ngựa.

Vàng —. Vàng đỏ rả từ tâm rất mỏng.

累 Lá. n. Vật trong cây nhánh đâm ra làm

— *khay*. Lá buôn đã dẹt từ khổ dài.
Cộng — *buôn*. Cái cộ ợ lá chính là cái cọt lá buôn.
Sông —. Cái cộng lớn, cái cọt tàu lá buôn, lá dứa, lá chuối, v. v, thường hiểu là sông lá buôn.
 — *chuôi*. Lá cây chuối.
Chuôi —. Thứ chuối để trồng, người ta hay dùng lá.
Cửa — *sách*. Cửa kiên, đóng ván rọc từ miệng nhỏ, giống hình lá sách.
 — *don*. Giấy thưa kiên.
 — *dừa*. Thường hiểu là lá dừa nước.
Nhà —. Nhà lợp bằng lá dừa nước.
Ong —. Thứ ong hay ở theo lá cây, sắc nõ vàng vàng, nhỏ con mà cắn nhức.
Sóc —. Thứ sóc nhỏ con, hay leo hay chạy, hay cắn phá bông trái.
 — *bài*. Giấy bôi từ thè, có hình người ta, hoặc có dấu hiệu, để mà chơi cũng gọi là con bài.
Bánh in — *bài*. Thứ bánh in có thè như lá bài.
 — *tâm*. Những lá thơm người ta hay nẫu mà tâm.
Kèo —. (Coi chữ kéo).
Tâm —. Một miếng lá lớn, (thường hiểu về lá chuối); lá dứa đã chằm thành một tâm.
 — *tâm*. Lá chằm lại làm ra từ tâm, (thường hiểu về lá dứa nước).
 — *vàng bạc*. Lá dứa nước, chằm từ miệng vòng mà nhỏ.
 — *cà giàng*. Lá buôn chằm lại một tâm lớn, thường để mà che mưa nắng.
Xanh như tàu —. Mết xanh.
 — *phôi*. Cái phôi, một miếng phôi.
 — *gan*. Một miếng gan.
 — *buồm*. Một tấm buồm.
Cách ám phủ có một — *ván*. Nói về sự đi
 1117 ến gian hiểm.

羅 Là. *n.* Tiếng chỉ thị sự vật bày ra thè nào, phải có làm sao, chỉ nghĩa làm sao; thứ giống như lụa mà mỏng.
 — *ai*. Thiệt ai vậy, ây ai vậy.
 — *kẻ*. Ấy thiệt người.
 — *máy*. Thiệt máy, ây phải máy, chỉ thị máy.

— *chi*. Cái chi, ây chi vậy.
Hẽ —. Hẽ có thè gì, hề có làm sao.
Ngờ —. Ngờ rằng, ngờ thiệt.
Ngờ —. id.
Tưởng —. id.
Đè —. id.
Ây —. Ấy thiệt, ây thè.
Nào —. Đầu thiệt, nào phải : *Nào là người trung nghĩa*.
Nghĩa —. Chỉ nghĩa rằng.
Thật —. Vôn thiệt.
Chẳng qua —. Ấy phải như vậy, chẳng thè chi khác.
Ít nữa —. Chẳng được nữa thì phải có.
Chẳng kì — *ai*. Chẳng luận người nào người ra làm sao.
Bằng —. Bằng phải.
Phải —. Phải thiệt.
Đầu —. Nào là.
 — *đầu*. Thiệt chỗ nào, ở đầu. *Chẳng tới đầu là đầu*.
Có phải —. Có phải thiệt.
 — *lướt*. Lướt bướt, thừa ra nhiều, phê phê; (nói về áo quần).
Lụa —. Thứ hàng dẹt thưa, tiếng kêu chung, lụa dày, là mỏng.
May —. May chằng, may vì.
 — *may*. Ấy thiệt may. *Có kẻ cừu cho là may*.
 — *phước*. Ấy có phước.
Bây giờ mới biết mình — *sông*; nghĩa là thiệt sông.

呂 Là. *n.* Lác ra, rách ra, lở ra.

— *ra*. id.
 — *đầu*. Rách đầu, xẻ đầu.
 — *thịt*. Rách thịt, bày thịt ra.
Lổ —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là lỗ vòn.
 — *lúa*. Bộ mắt nết.
Cười — *lúa*. Cười quá thè, mắt nết.

呂 Là. *n.*

Nước —. Nước tự nhiên, nước lạnh, nước không pha chè vật chi.
 — *chã*. Ròng rã, đồ xuống nhiều, (nói về nước mắt).
 — *chũ châu rơi*. } Nước mắt ròng ròng.
 — *Dòng châu* — *chũ*. }

Nước — khuấy nên hồ. (Coi chữ khuấy).

落 Lạc. *n.* Loài cỏ bằng cộng dài, người ta hay dùng mà dệt chiếu; chứng bệnh ngoài da, làm cho phải ngứa; xẻ ra, sưng ra; tiếng trợt từ.

Chiều —. Chiều dệt bằng cộng lạc.

— *vòi.* Chứng bệnh làm cho xùi da cả mình, ngứa ngăm khó chịu, cũng gọi là lạc xùi.

— *đông tiến.* Thử lạc nổi ngoài da có huân như đông tiến mà đỏ cũng là lạc ngứa.

— *vết.* Thử lạc xùi, càng gãi càng chảy nước.

Điền —. Tiếng đời chỉ nghĩa là điền.

— *đầu.* Xẻ đầu, mất một miếng da đầu.

— *tai.* Xẻ tai, mất một cạnh tai.

— *vai.* Xẻ vai, rách một miếng vai.

— *mặt.* Xẻ mặt, sưng một miếng da mặt.

— *thịt.* Rách thịt, mất đi hết một miếng thịt.

— *xem.*

— *thấy.* } Chợt nhìn, chợt thấy, liếc thấy.
— *nhìn.* }

Dức —. Ngáy ngà, dức bần.

Ồ —. Xô lồi, ngáy ngà, ăn nói ồ ào, thô tục: *Thằng ồ lác.*

Hồc —. id.

Lêch —. Hình hăng, nghênh ngang, như đứa điếc.

— *đác.* Rải rác. *Lưu trữ lạc đác.*

Mưa-sa — đác. Mưa xuống rải rác.

Lá rụng — đác. Lá cây rụng rải rác.

Bạc —. Vô ăn, bội nghĩa, chẳng có chút chi là ân hậu; phải không, không kể ân nghĩa; bạc đi không thèm coi tới (nói về đơn trạng).

Cá thác —. Thử cá đóng giẹp mình mà lớn con, cũng về loài cá sặt.

樂 Lạc. *c. n.* Vui; đổ đúc bầu bầu, mà trông ruột, trong bỏ một hoàn đạn, có rung động thì nó kêu.

Hoan —. Vui vẻ, hỉ hoan.

Khoái —. id.

Nhân —. id.

Hỉ —. id.

Lục —. Đổ đúc tròn bụng ruột, trong có bỏ hạt đồng, có rung động thì kêu.

— *ve.* Thử lục lục nhỏ.

— *bầu.* Thử lục lục lớn, hát bội hay đeo chơn.

— *ngựa.* Thử lục lục xau, người Annam hay đeo cho ngựa.

Trộm —. *bưng tai.* Tiếng cười đùa đại, ăn trộm lục lạc, trộm bưng tai mình thì cũng như bưng tai kẻ khác.

Cây lục —. Tên cây cỏ có trái giống cái lục lạc.

Đau lục —. Đau loa lịch, nghĩa là chung quanh cổ nổi cục tròn như cái lục lạc mà khó trị.

Đi —. Bụt Di lạc, tượng bụt miệng cười vui vẻ. (Coi chữ lặc).

— *dục.* Tên rạch thuộc tỉnh Vĩnh-long.

安土 | 天 *An thổ — thiên.* An chỗ ở, vui theo tính trời, chỉ nghĩa là an vui theo bốn phận.

落 Lạc. *c.* (Rụng). Đi không nhằm đàng, sai lăm, bỏ vợ lữ bội, mất đi.

Đi —. id.

— *đàng.* id.

— *loài.* id.

Xiêu —. Xiêu lơi, thất lạc.

Lưu —. id.

— *mất.* Mất đi, đi mất.

Thất —. id.

Tàn —. Tan rã, lia tan.

Chạy —. Chạy không nhằm đàng, nhằm chỗ.

— *hậu.* Rớt lại sau; đi không kịp chúng.

Nói —. Nói sai, nói không nhằm.

Lám —. Lối lăm.

Loạn —. Rối loạn: *Thi loạn lạc.*

Lờ —. Ngó mờ mờ, con mắt không tỏ rõ.

— *đồng.* Lạc mà đồng giồng, không thiệt đồng giồng; không chảy một đồng.

— *vận.* Không nhằm vận, sai vận, thất vận. (làm vận).

— *khẩu.* (Coi chữ khẩu).

— *nò.* Giọng ca xướng mạnh mẽ.

Cha — con, con — cha. Cha đi một nơi, con đi một nơi, không gặp nhau.

Bàng tâm —. Tên bàng lớn ở tại huyện Bình-long, hạt Gia-định.

Phát —. Làm cho rối; đầu cho về đó; thường nói về việc xử đoán, về người có tội.

不知下 | *Bất tri hạ* —. Không biết ở đầu.

Quân trôi sông — *chợ*. Đưa binh hồng, không có cầu cước.

Tọa —. Ở tại đầu.

| **葉歸根** — *diệp qui căn*. Lá rụng về cội. Con cháu đầu thật lạc, làm sao nó cũng tìm về họ nội.

駱 Lạc. c.

— *dà*. Loài thú cỏ cao, trên lưng có hai cái gù, có tài chở nặng đi xa mà hiền hậu.

勑 Lác. n. Day động, đưa qua đưa lại, làm cho phải ngựa nghiêng, không yên không vững.

Lúc —. Rung động, nghiêng qua nghiêng lại; bộ không tề chỉnh, lúc lắc, khuấy phá, đứng ngồi không yên.

Đánh lúc —. Cuộc chơi, dùng ba bột tào cáo bỏ vào đĩa, lấy chén úp lại mà lúc lắc, ai đặt nhằm mặt thì ăn, không thì thua.

Dùng —. Day động; xao động làm cho nhóm lại. *Dùng lắc gạo trong nia*.

— *chuyền*. Lắc lăm, nghiêng dờ, chẳng yên chút nào. (Ghe thuyền).

Che —. Ghe hay nghiêng tiếng:

— *dầu*. Đưa đầu qua lại, làm đầu không chịu, không nghe.

— *lèo*.
— *lơ*.
— *lơ — lèo*.
— *lường*.
— *lơ — lường*.
Đông đưa, lòng thông, gán muốn rụng, lòng lèo không chắc chắn; *Thần em như thể trái chanh, lắc lèo trên nhánh nhiều kẻ ước mơ*. Đừng nói *lắc lèo*, thì là đừng nói chơi; đừng *làm chuyện lắc lèo*, thì là đừng khinh suất. Đừng *lắc lơ*, chỉ nghĩa là đừng lay lăm dễ.

— *lờ*. Hay coi trên, hay bày đều, hay đặt đều, hay khuấy chơi.

Lý —. Lau chau, lúc lắc, liên xáo, nết ở không đâm thắm, đứng ngồi không yên. *Thăng lý lúc*: Tiếng máng đưa lúc lắc không có khuôn phép.

Chuột —. Thử chuột nhỏ, hay leo trèo, bay khoét áo quần.

Lâu —. Lâu quá.

Xa —. Xa quá.

— *lèo*. Chỗ hai đầu xương đầu lại, chỗ hiểm; quí quyết, cố trêu.

Chỗ — lèo. id.

Nói chuyện — lèo. Nói chuyện xa xác, ý tứ khó hiểu.

Léo —. Khôn quí, ý tứ, khéo léo: *Léo lúc biết nhiều chuyện*.

勑 Lác. c. Khớp, gò, sứa, khác.

Đi —. Tên bụt, tục gọi là *Đi-lác*. (Coi chữ *đi*).

勑 Lác. n. Vác mặt, ngó lên.

— *lào*. Lúc lắc, lúc lách, mắt vong mắt vượt.

— *hắc*. Xác xược, ngĩnh ngang.

— *xác*. id.

漚 Lách. n. Loài lau sậy hay mọc theo đất thấp; tách ra; tránh đi; nghiêng mình, chen theo chỗ hở mà đi ra.

Lau —. Kêu chung cả hai thứ cây đất ướt, lau nhỏ, lách to cây giồng in cây mía. Lau lọi, khôn quí, sáng ý, hay tọc mạch.

Đưa lau —. Đưa có ý tứ, khôn lanh.

Lóc —. (Coi chữ *lóc*).

— *ra*. Chê thàng thàng, lách dựa một bên; chen mình ra.

Đi —. Đi tránh.

— *minh*. Nghiêng mình chen theo chỗ hở mà đi ra; tránh đi.

Lá —. (Coi chữ *lá*).

Chôc —. (Coi chữ *chôc*).

漚 Lạch. n. Rạch ngòi, chính đường nước chảy khuyết xuống.

Lòng —. Chính đường nước xói sâu.

— *ngòi*. Rạch ngòi, (tiếng đôi).

— *xẻo*. Lạch nhỏ, rạch xẻo, rạch nhỏ.

— *ạch*. Bộ nặng nề, mệt nhọc, thờ không ra hơi; ẻ ạch, tiếng thờ tức.

Bọ —. Con bọ rất nhỏ hay bay cùng hay bu con mắt người ta.

Con mắt bọ — *ăn*. (Coi chữ *bọ*).

Lạc —. Đi không nhắm lạc; lạc đường đi, đi sai ngã.

— *cạch*. Tiếng gõ đó gồm đã nứt đường, đã vỡ.

來 *Lai. c. n.* Lại, đến.

Khứ —. Đi đến, đi lại.

— *vãng*; *vãng* —. Qua lại.

— *hoàn*. Trả lại.

— *hối*. id.

— *thục*. Chuột lại.

— *kính*. Đi tới kính đô.

Hậu —. Kế sinh sau, tới sau.

Vị —. Chưa đến, việc chưa đến, việc ngày sau.

過去未 | *Quá khứ vị* —. Việc đã qua, hay là chưa đến.

Giáp —. Chỗ bai lẻ giày giáp nhau. Đóng giáp lại thì là đóng đầu tại chỗ ấy cho khỏi đều gian dôi; cũng gọi là *giáp phùng*.

Biên —. Biên lại, viết lại, biên nhận.

有請有 | *Hữu thỉnh hữu* —. Có thỉnh mời, mới có tới.

— *sinh*. Nói sinh, sinh sản lớp khác.

— *lãng*. Minh mông, tràn trề, nhiều lắm, (nói về nước).

Nói — *nhai*. Nói dấp dính, không rách chuyện, nói đi nói lại cũng một chuyện.

Làm — *nhai*. Làm lâu lắc, làm không xong xuôi chuyện gì; không dứt vật.

— *tay*. Giẻ thèo dài may cặp, may cầu theo tay áo.

— *quần*. Giẻ thèo dài may cặp theo chun ống quần.

— *niên*. Năm tới, sang năm.

— *nhục*. Ngậy mai, bữa khác.

死去生 | *Từ khứ sinh* —. Chết đi sống lại.

— *tiền*. Trả tiền.

Mọi —. Mọi lầy kẻ thù mà lại sanh, mồn nước da, ít đen.

Dừa xiêm —. Thù dừa nhỏ trái, thỏ sản nước Xiêm mà đóc ra, lớn bằng rươi hoặc bằng hai trái dừa xiêm thiệt.

Đi chơn xà —. Đi chơn giải ra, mà không

vững, nhứt là tại nhứt mỗi cả hai chơn.

Thài —. id.

— *rại*. Lại rại, rại rác.

萊 *Lai. c.* Loại cỏ.

Bông —. (Coi chữ bông).

吏 *Lại. n.* Đi tới, trở lại, một lần nữa.

— *dây*. Tới đây, (tiếng báo).

Qua —. Đi qua đi lại.

Qua qua —. Năng qua lại, tới lui.

Trở —. Trở lui, trở về, thôi hồi, đi về chỗ cũ; day trở, trở bề khác, day phía nào đã dề khi trước.

Lộn —. id. Cũng có nghĩa lộn bề đã dề trước.

Lui —. Thôi lui, thụt lui, đi trở lui.

Chạy —. Chạy tới; chạy một lần nữa.

Nói —. Học lại, nói một lần nữa; nói trả treo.

Nói đi nói —. Nói nhiều lần, học đi học lại nhiều lần; nói trả treo, không nhịn.

Học —. Thuật chuyện, học bộ, kể chuyện gì mình đã nghe thầy; học một bận nữa.

Học đi học —. Nói đi nói lại, nói chuyện, thuật chuyện; học nhiều bận.

Làm —. Sửa lại, làm lần khác, trả nữa, làm trả lại.

Làm đi làm —. Sửa đi sửa lại, làm nhiều lần.

Sửa —. Sửa sang làm cho tốt hơn, hoặc làm cho y như cũ.

Sửa đi sửa —. Sửa sang nhiều bận.

Trả —. Thôi hồi, giao về chỗ cũ, hoặc giao về cho ai.

Giao —. Giao về cho ai.

Thuật —. Nói lại, kể chuyện mình đã nghe thầy.

Kéo —. Kéo trở lại, nắm mà tri không cho đi tới, không buông ra.

Kéo đi kéo —. Kéo tới kéo lui, giựt qua giựt lại.

Thúc —. Bó buộc làm cho gọn cho nhỏ, không dề bề sế như trước.

Nghĩ —. Tưởng tới, nghĩ tới nghĩ lui.
Nghĩ đi nghĩ —. Suy nghĩ nhiều lần.
Xét —. Xét một lần nữa.
Xét đi xét —. Xét nhiều lần.
Lập —. Khổa lập làm cho dầy như cũ, vùi lập cho khuất như trước.
Đóng —. Đóng ngăn, không để trông.
Đậy —. Che dầy cho khuất, không để trông.
Viết —. Viết một lần nữa, sao chép; gởi thơ lại.
Phúc —. Thưa trình về việc quan đã hỏi, làm giấy về việc quan hỏi.
Đánh —. Đánh trả, đánh một lần nữa.
Đánh không —. Đánh không nổi, không có sức mà đánh nữa.
Chười —. Chười trả.
Mắng —. Mắng trả.
Bán —. Bán trả.
Chẳng —. Không chông nổi, không làm chi cho nổi.
Nói chẳng —. Nói không hơn được, thế gì cũng không làm cho kẻ khác nhin thua, chịu phép.
 — *sức*. Được sức mạnh như trước; xứng sức, vừa sức.
 — *ngần*. Được khí lực như cũ. *Dau mới khá, mới lại ngần*.
 — *giồng*. Để giồng mà nổi sinh, lây giồng mà nổi ra nữa.
Làm cho — *gan*. Bảo thủ, làm trả nửa cho đã cơn giận: người ta có gan, mình cũng có gan, phải chông chỏi, chẳng hơn cũng cho bằng.
 — *sàng*. Nhường một phần cho chủ bán, (nói về phép mua bán cá đồng, chủ mua phải để lại cho chủ bán một phần cá ăn về đường).
Tàu —. Tàu tới.
 — *dao*. Tra một dao nữa, làm cho chắc chết.
Thấy — *dao*. Thấy thuốc giết người, (người ta đau bệnh nặng, thấy thuốc lại cho chết mau, hoặc cho chết ngay).
 — *rừng*. Trở nên rừng như cũ.
Chết đi sống —. Thường nói về người mắc bệnh nặng mà khỏi chết.
Làm không —. Làm không nổi, chông không nổi.

吏 Lại. *c.* Tiếng gọi các hàng quan viên có phần trị dân.

Quan —. Quan hay việc từ tụng hay việc dân, thường hiểu chung là quan trị dân, cũng là những kẻ làm tờ lại phụ sự cho quan.

Tơ —. Nhà tơ, thơ lại, (hiểu chung), các kẻ phụ việc văn thơ, việc biên chép.

Cai —. Chức làm lớn trong tờ lại, chức lãnh việc thầu thuê.

— *mục*. Chức làm lớn các kẻ lãnh việc biên chép, việc giấy tại phủ, huyện.

Đề —. id.

Thông —. Các thơ thủ giúp việc giấy tại phủ, huyện.

Thơ —. Tay biên chép, lãnh việc biên chép, thường giúp theo việc binh.

— *bộ*. (Coi chữ bộ).

— *bộ thượng thơ*. Chức làm đầu, đồng cả bộ lại.

獺 Lại. *c.* (Thật) Con rái.

裡 Lái. *n.* Phía đóc chiếc thuyền, đở làm ra đê mà khiến ghe thuyền đi cho vững, người làm chủ dưới thuyền, nhà nghề.

Bánh —. Chính là cây ván đóng bở, tra sau đóc chiếc thuyền, đê mà khiến bát cạy.

Tay — Tay cầm bánh lái, tay bánh.

Cuồng —. Cây cột bánh lái.

Móng —. Đầu chót cái cuồng bánh lái, ở phía trên hết, thường làm ra như cái móng gà.

— *trong*. Lái đê phía trong, (nói về ghe hai lái).

— *ngoài*. Lái đê trông, lái đê phía ngoài.

— *vọt*.
Cắm — *vọt*. } Lây cây chèo làm bánh lái, (ghe không bánh lái, lây cây chèo mà khiến bát cạy).

Cắm —.

Bẻ —.
Khiến bánh —. } Coi sửa bánh lái cho ghe thuyền đi.

Coi —.

Ông —. Người làm chủ dưới ghe buôn.

Chủ —. id. (Người nhỏ tuổi).

— *ghe*. id.

Các —. Tiếng kêu chung các người đi buôn, chẳng kì thủy bộ

— *phụ*. Người giúp cho chánh lái buôn, người lãnh việc coi lái.

— *buôn*. Người đi buôn thuyền, buôn bộ.

Sao bánh —. (Coi chữ bánh). Cũng gọi là nam tào.

Nói —. Nói trại, nói phản thiết, nghĩa là dùng hai tiếng làm vấn, mà chỉ tiếng gì mình muốn nói, giả như lái ngán, muốn nói tao mảy thì nói: *Đánh vấn* —. Tàn ngao, mản ngày, đánh phản thiết, thì là tao, mảy hay là tao ngán, mảy ngán, chữ ngán chẳng chỉ nghĩa gì, chỉ lấy chữ tao mảy mà thôi.

Thuyền không —, như gái không chồng. (Coi chữ ghe).

萊 *Lài*. *n. c.* Vừa dộc dộc, nghiêng nghiêng, loài cây nhỏ có bông trắng mà thơm, người khách hay dụng mà ướp chè tàu.

— —. Vừa dộc dộc không hãm xuống.

Bạc —. Bạc xiên xiên không dộc.

Hoa —. Hoa cây lái.

— *xài*. Ăn bận xài xè.

— *rài*. Bộ thập thời và thừa thớt: *Cây cỏ lái rài*, thì là lái rài, thừa thớt.

禮 *Lễ*. *n.* Còn trứng ở trong bụng người ta, giồng hình con trùn.

Con —. id.

Sún —. id.

Lời —. Tiếng đòi, chỉ nghĩa là lời.

Chè —. Chè lạc đi, chè không gãy, chè hót có một phía.

Nói —. Nói không nhằm chuyện, (nhằm vằm).

Bản —. Bản sja, bản không nhằm.

— *chòi*. Con lái xoi động trong ruột.

— *rãi*. Từ chặng, từ khoản, thừa thớt không liên tiếp. *Người ta tới lái rãi*.

Ngựa cỏ —. Ngựa nhỏ cỏ, mà dài; hoặc ngựa cỏ, không biết cắt đầu lên.

Rần —. Thứ rần nhỏ con hay ở theo cỏ.

來 *Lay*. *n.* Lúc lắc, xô qua xô lại.

Lung —, hoặc *long* —. Xô đẩy, lúc lắc; xiêu xô, ngã qua ngã lại.

Rãng long —. Rãng xiêu xô, ngã qua ngã lại.

Lá —. (Coi chữ lá).

Thầy —. Hay làm khôn, làm láo, làm tài hay, hay gánh vác lấy chuyện bá vơ, hay lúc láo.

祕 *Lây*. *n.* Cò ý nhảy con mắt, ra dấu biểu phải làm thế nào.

— *mắt*. id.

— *đi*. Nhảy con mắt, ra dấu biểu đi.

裱 *Lạy*. *n.* Cúi đầu, sấp mình tỏ đức cung kính.

— *lục*. id. Tiếng đòi.

Cúi —. id.

Quì —. Quì gối xuống mà lạy.

Kính —. id.

Thờ —. Kính thờ, tôn trọng, (như thờ vua chúa, thánh thần).

Trộm —. Dám gọi lời kính trọng.

Trâm —. Tiếng kính trọng kẻ lớn, chỉ nghĩa là kính lăm, trọng lăm, (cũng là nẹp viết thơ).

Lễ —. Lễ kính theo lệ thường, đối với lễ cả, lễ lớn.

— *tạ*. Lạy cảm ơn.

— *thấy*. Tiếng chường thưa với kẻ làm thấy.

— *họ*. Lạy cả người trong họ, lạy cả họ hàng, là những người đi tới mà chứng miệng lễ cưới hỏi cho mình, (phép riêng trong lễ cưới hỏi).

— *đưa*. Lạy mà đưa ai đi.

— *mắng*. Lạy mà mắng ai, (mới tới mới về, thường nói về kẻ lớn).

Tội phu vạ —. Có tội thì phạt, có mắc vạ thì lạy, cứ phép mà làm, nhưng vạ không được hiệp nhau, (coi chữ pha).

搯 *Lây*. *n.* Lây ngón tay cái mà gọt ra, lây

ngón tay mà kéo cho bung ra, lay ngón tay mà trảy mà lật.

— *bắp*. Lay ngón tay cái lừa hột bắp trong trái mà lật ra.

— *hoa*. Bề hoa, hái hoa.

— *dầu*. Suốt là dầu.

Bắp — Bắp đã gọt ra rồi, bắp hột.

— *ná*. Kéo máy gài lật ná cho trật đi.

— *súng*. Bắn súng, kéo cho bung miệng thép máy.

Máy — Đổ làm ra giồng hình cái chột, để mà gài sợi lật (ná); miệng thép có tài bung ra cho súng nổ.

Đọc như — Đọc lia lịa.

— *dầu*. Hái đi, hột nhíp, ngó thầy thì lay liên, (tiếng tục).

— *cướp*. Máy nhảy quá, chưa kịp gài sợi lật nó đã cướp đi, cũng là lay dầu, nghĩa là vượt đi mau quá.

唻 Lay. *n.* Sang qua, truyền nhiệm, (nói về tật bệnh).

— *sang*. id.

Hay — Hay truyền nhiệm.

— *phải*. Lay sang, làm cho mắc phải.

Tật — Tật hay truyền nhiệm.

Bệnh — Bệnh hay truyền nhiệm,

— *lật*. Miễn cưỡng, chừng dối, làm cho qua việc. *Việc làm còn lay lật, việc cắt phải siêng. Bệnh đau lay lật, chỉ nghĩa là ui ui không nặng không nhẹ.*

— *nhảy*. Dai hoai, kéo dài, không dứt, không dứt. *Nói lay nhảy, chỉ nghĩa là nói dài mà không ra vật gì, không dứt vật.*

— *dây*. Lâu lắc, lơ dờ không xuôi bề nào.

Đụng — *xây kờn*. Giận một người mà lay tới người khác.

Giận — id.

Ghét — Ghét một người mà lay tới người khác; ghét luôn.

唻 Lay. *n.* Bật trong tay, thâu lãnh, đem đi, cắt đi, cầm, giành.

— *đi*. Cắt đi, đem đi; tiếng bảo phải cắt đi.

Cắt — Lãnh lay; dẹp đi, đem để chỗ khác.

Chịu — Rước cho mình, lãnh cho mình, đem mang cho mình.

Rước — id.

Lãnh — id.

Mang — id.

Cướp — Giữ đi, giành cho mình.

Giữ — Giữ gìn, coi sóc, canh giữ, (cũng là tiếng biểu).

Coi — id.

Giành — Giành cho mình.

Đi — Đi tới mà lay, cũng là tiếng bảo, phần mình phải đi.

— *vợ*. Cưới vợ.

— *chống*. Dựng người làm chống.

— *vị*. Cho có vị, cho có chừng: *đi lay vị, làm lay vị thì là đi, làm cho có ngôi, có mặt, có chừng; Ăn lay vị, chẳng phải lay bị mà mang, chỉ nghĩa là ăn theo phép lịch sự, hoặc ăn chút dinh cho biết mùi, chẳng phải ăn lay được.*

— *lòng*. Làm cho được lòng ai, chịu lòng ai.

— *tiếng*. Cho được tiếng: *Làm lay tiếng.*

Làm — *danh*. Làm cho được danh tiếng.

Làm — *động*. Làm buồn, bực tử, động không cũng làm.

Làm — *rối*. Làm cho rối, làm thảo mao, chẳng kỹ xong hay là không xong.

Làm — *có*. Làm cho có tiếng làm, chẳng kỹ nên hư.

— *ý riêng*. Làm tự ý, không dựa ý kẻ khác.

— *nghĩa*. Âm nghĩa chữ gì.

— *dầu*. Làm dầu Thánh-giá trên mặt.

— *làm*. Cầm như là, coi như là.

Làm — Tiếng biểu phải lãnh mà làm, tự mình phải làm.

Nói — Tiếng bảo phải nói, tự mình phải nói.

Gắng — Tiếng biểu phải gắng gượng.

Học — Tiếng biểu phải gắng học mà học.

— *thảo*. Cho tỏ ra đều thảo lão.

— *phải*. Cho tỏ ra đều phải.

— *tin*. Cho tỏ ân tình; vị tình; cho tỏ đều từ tề cùng nhau.

— *phần*. Cho có phần; lãnh phần mình.

— *oai*. Cho tỏ sự mạnh mẽ, làm cho kẻ khác kính sợ.

— *lời nói mà dạy con*. Dùng lời nói mà dạy con, không phải dùng roi vọt.

Chàng — *càng khuấy cho hôi*. Chẳng dụng làm vợ chống, cũng làm cho mang tiếng

xấu. Tiếng đàn trai đàn gái cưới hỏi nhau không được, mà oán nhau.

Mắc —. Mắc phải.

淥 **Láy**. *n.* Đát sinh nẩy, bùn lầy; lỵ lợm, không biết mất cỡ; trơn nhớt, chảy nước chảy mù vầy vá (nói về ghè).

Bùn —. Bùn lầy.

Mắc —. Mắc vào trong chỗ lầy, ra không đặng.

Sa xuống —. Té xuống chỗ lầy.

Sụp —. Hụt chơn sụp xuống chỗ lầy.

— **đầy**. (Coi chữ đầy).

— **lụa**. Không biết mất cỡ, không biết xấu; chảy mù chảy nước vầy vá (ghè).

Nói —. Nói cho đỡ mất cỡ; nói liều không biết xấu hổ.

Ghè —. Ghè chảy mù chảy nước vầy vá.

Nhớt —. Nhớt lầy, trơn nhớt như bùn.

禮 **Lầy**. *n.* Kinh gan, gầy gát.

— **ương**. id.

Làm —. Làm kinh gan, có ý chê bai không thêm.

Bỏ —. Bỏ đi cho bỏ ghét, không thêm ngó tới cho bỏ ịch.

Nói —. nói trả treo cho đã giận, cho lại gan; nói kinh gan.

Đánh —. Giận mà đánh gay, (như giận chống, lại bắt con mình mà đánh gay).

禮 **Lầy**. *n.*

Cãi —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là cãi, (nói là giận mà cãi cũng thông).

Lừng —. Dầy lên mạnh mẽ; vang lừng, (nói về oai quỉn).

— **đầy**. Cực khô, không yên không xuôi; *vận thì lầy đầy*.

禮 **Làm**. *c.*

— **lũ** hoặc — **lự**. Bộ rách rưới, bộ nghèo khổ, quê mùa.

Làm ăn — **lự**. Làm ăn khó nhọc, chẳng nệ cực khổ.

藍 **Lam**. *c.* Chàm, màu xanh.

Màu —. Màu chàm.

Đĩa —. Thừ hàng dệt thưa mà nhuộm màu xanh chàm.

Bầu —. Màu xanh tươi mà đẹp.

Bao —. Khuông khảm thờ, đồ chạm trổ, vẽ vờ bao lay cái khảm thờ.

Già —. Hộ pháp; am thầy chùa.

Tả hữu già —. Hai vị hộ pháp đứng trước bàn Phật, thiện bên tả, ác bên hữu.

Pháp —. Đồ bao bịt mà có trắng màu lục.

**青出于 | 而勝於 | Thanh xuất
ư — nhi thắng ư** —. Màu xanh bởi chàm làm ra, mà hơn màu chàm. Ví học trò giỏi hơn thầy.

婪 **Lam**. *c.* Một mình it dùng.

Tham —. Ham hồ, tham muốn.

— **tang**, Tham của hồi lộ, ăn của dân, tội hà lạm.

濫 **Lam**. *c.* Tràn, trộm phép, làm quá phép.

— **dụng**. Dùng quá phép, dùng không đáng.

Lạm dụng phi nhơn, thì là dùng người không đáng.

— **dùng**. id.

Tham —. Tham lam, ham hồ.

— **tang**. Tội ăn của dân, lấy của dân.

Quá —. Quá lắm.

— **vào**. Lặn vào, nhập vào trong (nói về ban, trái).

濫 **Làm**. *n.* Dầy việc, gầy việc, ra tay, ra công, hành sự, chuyên chủ việc gì.

— **lụng**. Tiếng đòi, chỉ nghĩa là dầy việc, ra công, không phải ở không.

— **ăn**. Ra công, dầy việc, lo lắng cho có mà ăn.

— **việc**. Dầy làm việc gì, chịu việc gì.

— **công chuyên**. Dầy làm việc vắn.

— **nghề**. Chuyên nghề nghiệp gì.

— **rầy**. Chuyên công việc trồng tria theo nhà quê.

— **ruộng**. Chuyên việc cày bừa làm ra hạt lúa.

— **mùa**. Chuyên việc ruộng đất, theo mùa tiết.

— **cây**. Chuyên việc đi đôn cây gỗ.

— **củi**. Chuyên việc đi đôn củi thời.

- *thợ*. Chủ việc thấy thợ, chuyên nghề thấy thợ.
- *thầy*. Chuyên việc thấy thuốc, thấy dạy học v. v.
- *chủ*. Chuyên chủ, gồm, đương, có quyền riêng, có phép riêng.
- *mướm*. Làm công chuyện cho kẻ khác mà lấy tiền công.
- *thuê*. id.
- *tôi*. Chịu việc tội tở, giúp đỡ kẻ khác, chịu phép kẻ khác sai sử.
- *đầy tớ*. Phú mình cho kẻ khác sai sử, không còn làm chủ mình nữa.
- *cha*. Giữ phận sự kẻ sanh thành, thay mặt cha, cầm quyền quản suất trong một nhà.
- *mẹ*. Có công sinh đẻ như mẹ, lãnh thay mặt mẹ.
- *rẻ*. Đi chực việc sai biểu, bên nhà gái cho người ta thử tánh hạnh; giữ phận sự chàng rể.
- *dâu*. Gái về nhà chồng, giúp đỡ cha mẹ chồng.
- *con*. Giữ phận sự con cái; vốn là con.
- *trai*. Giữ phận sự con trai; vốn là trai.
- *vua*. Cầm quyền hay một nước.
- *trương*. Đồng sức cả quân binh.
- *quan*. Vốn là quan; lãnh chức quan.
- *dân*. Chịu việc xấu thuê, chịu việc quan; làm người thương, không có danh phận gì.
- *thần đất ta* — *ma đất người*. Tội đất người phải tùy người, chẳng còn oai thế nữa.
- *lớn* — *lào*. Làm lớn phải lãnh việc lớn.
- *người*. Ở theo đẳng bậc con người; ở đời; đã sinh là người; làm thân người ta.
- *con người*. id.
- *cao*.
- *cách*.
- *sinh*.
- *bé*.
- *ngậy*.
- *khảy*.
- *ích*.
- *lẽ*.
- *đời*.
- *đầy*.
- *thời*.
- *thái*.

Làm bé thể, ăn ở cách điệu, làm điệu vị, làm thái. Người ta mời ăn, mà khéo làm cao, làm cách, làm bé, làm lẽ, làm sinh, làm thái v. v.

- *hạnh*. Làm bộ như người nết hạnh; cũng là làm bé làm lẽ.
- *nết*. Làm ra người nết na. id.
- *thể*. Làm cho ra thể diện, làm cho ra người lớn: *Làm giàu thì dễ, làm thể thì khó*.
- *phước*. Làm việc phước đức, bỏ thì; giúp đỡ kẻ khác mà cầu phước cho mình.
- *phước gặp phước*. Làm việc phước thì có phước trả.
- *lành*. Làm việc lành, làm việc phước đức.
- *nhơn*. Làm đều nhơn đức, hay thương xót kẻ khác.
- *ơn*. Ra ơn, giúp đỡ kẻ khác.
- *hòa*. Giải hòa, cầu hòa (thường nói về giặc thù).
- *doan*. Làm việc phước đức, cho đời sau mình được phước, hoặc cho con cháu được phước.
- *tội*. Làm đều tội ác, bắt nhơn; phạt tội, đoán tội cho ai.
- *đữ*. Làm đều hung dữ.
- *hung*. id.
- *quấy*, *lầm lỗi*, làm việc không phải, làm sai, làm dối.
- *léo*. Làm quí quái, có ý gạt lớt; làm quí quái, léo lắt.
- *lớt*. Gạt lớt, làm mưu lớt.
- *chước*. Giả chước, bày mưu chước.
- *mưu*. id.
- *kê*. id.
- *hình*. Giả hình.
- *dạng*. id.
- *đò*. Giả đò.
- *lẽ*. Làm theo lẽ phép gì, bày lẽ phép gì.
- *phép*. Làm ra phép gì, làm cho ra hiệu nghiệm gì.
- *phù phép*. Khoán, làm phép cầm ngăn, (như òm quỉ trừ ma).
- *thuốc*. Lãnh việc thấy thuốc; trị bệnh.
- *đỡ*. Làm thế cho ai, đỡ tay đỡ chơn cho ai; làm tạm vậy, làm sơ sài cho có chừng.
- *nên*. Làm được việc, nên việc, thành việc; hóa nên.
- *ích*. Làm cho được ích, được lợi; có ích.
- *ngụy*. Dấy ngụy, tập lập mà đánh trả Nhà nước.
- *loạn*. Dấy loạn, làm cho thiên hạ rối loạn.

- *phản*. Dày giặc, trở lòng đánh nước nhà.
- *ngịch*. Làm giặc đánh trả Nhà-nước; làm đều nghịch thù, không chịu phép ai.
- *rời*. Phá rời.
- *mặt*. Giả dối, làm việc bề ngoài. *Làm mặt thương yêu, mà trong lòng thì ghét.*
- *mặt lạ*. Không muốn nhìn biết nhau.
- *ngơ*. Ngành mặt đi, giả ngơ, giả lơ, giả không ngó thấy, bỏ qua.
- *lơ*. Giả không hay, không biết.
- *lãng*. id.
- *khuyết*. Bỏ qua không nhớ tới, không trông tới; làm cho khuyết lãng.
- *vui*. Làm mặt vui vẻ, tỏ sự vui vẻ.
- *liều*. Đánh liều; đắc thất, nên hư chi cũng làm.
- *nghĩa*. Kết nghĩa; làm theo việc nghĩa; lấy nghĩa.
- *hùn*. Vào phần buôn bán chung, đàu vốn buôn chung.
- *công tỉ*. id.
- *loa*. }
— *trốt*. } Làm chuyện khoe khoang,
— *tòa khan*. } đòi mắt.
- *phách*. }
— *lào*. } Xưng tài hay, gánh vác việc
— *giỏi*. } lớn, làm mặt giỏi.
— *tài hay*. }
- *rộn*. }
— *bộ rộn*. } Làm bộ lãng xăng, rộn ràng
— *rộn bộ*. } mà thường không được sự
gi.
- *liền*. }
— *lia*. } Làm bộ lãng xăng, làm bộ
— *lịa*. } mau mắn, lia lịa.
- *nhăng*. }
— *xăng*. } Làm chuyện lêu láo, bắt
— *lêu*. } càn, không biết toan tính, làm
không nên, không xong.
- *tức ngang*. }
— *vụt chạc*. } Làm ngang ngửa, tự ý,
làm mà không nghĩ trước
nghĩ sau, muốn làm thì làm,
cũng là làm *bác tử*.
- *lời nói*. Lập lời nói, làm ra sách vở.
- *thơ*. (Hai nghĩa). Viết thơ từ; làm bài theo điệu văn chương. (Như tuyệt cú, bát cú.....)
- *tờ*. Làm giấy gì.
- *khê*. Làm giấy vay mượn.
- *thịt*. Giết con thú vật mà ăn thịt.
- *cá*. Đánh vảy cùng cắt cửa con cá để mà ăn.
- *lông*. Làm cho sạch lông, cạo cho sạch lông, nhổ cho sạch lông.
- *đi*. Tiếng biểu phải làm.
- *lây*. Tiếng biểu phải làm một mình.
- *cho*. Làm giùm cho, làm cho ra thế gì; hóa ra, khiến nên.
- *dầu*. Xưng việc trước hết, làm lớn trong việc gì.
- *dầu dăng*. Làm đầu ăn cướp, làm lớn trong một dăng.
- *dầu giọc*. }
— *dầu nậu*. } (thường nói về đàn xâu).
Làm lớn trong một bọn.
- *môi*. Đem môi, chỉ môi hàng.
- *mai*. id. (Thường biểu về sự đem dong đem môi làm vợ chồng).
- *tuần*. Làm lễ cho vong hồn, trong lúc mầu tuần.
- *bá nhật*. }
— *ba tháng 10 ngày*. } Làm lễ cho vong hồn,
khi chết đã được một
trăm ngày.
- *tiệc*. Dọn bày yến tiệc, đãi tiệc.
- *tuồng*. Lãnh hát theo vai tuồng nào; hát theo tuồng nào.
- *nhà*. Dựng nhà, cất nhà.
- *khô*. Đầy xắt, làm cho phải cực khổ.
- *khô khắc*. id. Ăn ở bất nhơn làm cho phải khổ sở.
- *khô sở*. id.
- *trần ai*. id.
- *bất nhơn*. Ăn ở bất nhơn, làm đều bất nhơn, không biết thương xót.
- Tay* — *hàm nhai*. Mình làm mình ăn, không phải tha tằm của ai.
- *quen*. Nhìn nhau, làm như người quen biết, tới lui chuyện văn cùng người chưa quen biết.
- *quen lén*. id.
- *hàng dất*. Lây của mình, hàng mình làm quý, bảo chuốt, nói chớ quý giá.
- *tính*. Làm bộ tế tính, để đặt không chịu hộp tộp.
- *nặng lòng*. Làm cho phải cực lòng, phải nhịn nhục.
- *mêch lòng*. Làm cho phải buồn, làm cho chích mịch.

- *đào*. Khai tròn. *Đàn nghèo chịu thuê không nổi, làng phải làm đào.*
- *núng*. Làm bộ chê bai, không thêm.
- *núng*. Hay khóc nhẹ nhẹ, (con nít).
- *ráy*. Làm cho sinh ráy rạc, hay khuấy phá.
- *bộ chết*. Hay cần rần dức lác, làm bộ rợn.
- Nói* — *thăm*. Nói xàm xỉnh không ra đầu chi, nói như đũa diên.
- *bộ*. Đòi giá, làm ra bộ tịch gì.
- *tịch*. id.
- *lôi*. id.
- *khúc*. Ăn ở khúc mắt, làm khúc mắt, làm thêm thược.
- *éo náu*. Đeo bông, làm khúc khổ, ép lòng kẻ khác, làm trẹo.
- *trẹo*. Làm trặc trẹo, ngang chướng khó chịu.
- *ngang chướng*. Làm ngang dọc không theo ý kẻ khác, hoặc bất kè khác phải tùy mình.
- *mụ*. Làm mụ chị, hay nói lý sự, nói đều sửa dạy con em mà là nói thái quá. Lành việc giúp đỡn bà dề.
- *mủ*. Đã có mũ, (nói về ung độc).
- *nhọt*. Mọc nhọt, mọc tung độc.
- *mủ* — *nhọt*. Sinh sự, làm mừu chước, bày khôn dại, làm cho sinh sự bất hòa.
- *hiệu*. Ra hiệu gì, bày dấu hiệu.
- *lệnh*. Bày hiệu lệnh, làm cho kẻ khác sợ mà vâng theo hiệu lệnh. *Chém một người làm lệnh.*
- *oai*. Làm cho người ta kính sợ oai quyền mình.
- *tang*. Lây làm tang tích, (tang ăn trộm).
- *kiểu*. Lây làm kiểu vờ, dùng làm kiểu vờ.
- *mẫu*. Dùng làm thức, làm mẫu. id.
- *gộc*. Làm căn bản, làm cội rễ.
- *cớ*. } Làm bằng cớ, làm cho có cớ.
- *bằng*. }
- *cột*. Dùng làm gộc, làm sườn.
- *song*. Làm đôi, thành đôi.
- *ngăn*. Làm cho có ngăn, ngăn ra, dành để.
- *bia*. Nêu ra trước, làm như cái bia, *Bắt nó làm bia*, thì là bắt nó chịu lời ăn tiếng nói, v. v.
- *bộ*. Tu bộ.
- *sổ*. Lập sổ.

- *ngặt*. Làm ngặt nghèo, làm bức nhau.
- *bức*. id.
- *khó*. Làm cho phải ngăn trở, khó lòng.
- *buôn*. Làm hồi hải, làm cho mau.
- *buôn*. Làm lây đẳng, nên hư cũng làm.
- *lây rối*. id. Làm cho rối, chẳng kỹ nên hư.
- *lây có*. id. Làm cho có.
- *gọi là*. id.
- Lây* — *quí*. Yêu chuộng, cảm như qui báu.
- Lây* — *trọng*. id.
- *thê thân*. Lập thê thân, dùng cách thê gì, cho được việc gì.
- *sao*. Ra thế nào, có nào, (tiếng hỏi).
- *váy*. Ra như vậy, phải vậy.
- *váy*. Phải như vậy.
- *thê chi*. *Làm* thê gì, cách gì.
- *luơng*.
- *lẹo*. } Làm diên đảo, quí quái, giả mạo.
- *luơng lẹo*. }
- Ăn* — *sóng nói* — *gió*. Ăn nói hỗn hào, đặt đề chuyện hư không.
- *máy*. Kéo máy, máy kéo.
- *mưa*. Mưa; làm cho mưa xuống.
- *hùm*. Làm dữ, làm như cọp.
- *hổ*. id.
- *chầu*. Làm xác xược, làm phách, làm láo.
- *thanh giá*. Làm danh giá, làm sang, làm sinh.
- *liều*. Phán ra từ liều; đánh liều không kẻ chi.
- *phứt*. Làm cho mau, *cục* rời, chẳng để lòng dồng.
- *giận* — *hờn*. Làm mặt giận, làm nung nảy, không bằng lòng.

攪 Lăm. c. Xem, coi.

- *việc*. Tảng việc.
- Lịch* — id.
- Bác* — Học biết nhiều, coi đủ các sách.
- Ngự* — Vua xem.
- Lỗn* — Bộ ăn bốc hột, khó coi; ăn nói thô tục.
- *giảm*. Bộ lạp giáp, *nói lăm giảm*.

攪 Lăm. c. (Coi chữ cảm).

攪 Lăm. c. Bắt lây.

- Bao* — (Coi chữ bao).

林 Lâm. *n.* Tiếng trợ từ.

— *le.* Xâm rậm, ước muốn: *Nó xâm cây lâm le muốn đánh tôi.*

Xoài cà —. Thứ xoài nhỏ trái mà có xơ.

— *chăm.* } Nhiều dầu chơn đi khuyết
— *xăm.* } xương, hoặc là những dầu gi
lùng liễu, lâm nhăm.

Lung —. Hung hăng, không biết lễ phép, không biết vì nề ai.

— *nhăm.* Có nhiều dầu cần lũng liễu không lành lẽ. *Giàn cần lâm nhăm.* (Coi chữ *xăm*).

霖 Lâm. *n.* Tiếng kêu kẻ con năm ở sau các số mười, như nói mười lâm; hai mươi lâm; ba mươi lâm, v. v.

廩 Lâm. *n.* Rât, tiếng trợ từ, chỉ bậc cùng tốt.

— —. Quá lâm.

— *bây.* id.

Nhiều —. Rất nhiều, thiệt là nhiều.

Ít —. Rất ít.

Đông —. Nhiều người quá.

Hay —. Hay hơn hết.

Phải —. Rất phải, thậm phải, cũng là tiếng nói lầy.

Khó —. Khó thiệt, khó quá.

Dễ —. Dễ ợt, dễ như chơi.

— *lét.* Bộ sợ sệt không dám ra mặt, nhút lả vì mình có tội hoặc can phạm đến gi.

淋 Lâm. *n.*

— *bầm.* Giận nói nhỏ nhỏ trong miệng, hoặc nan trách hoặc trả treo, mà không dám nói lớn.

Nói — *bầm.* id.

— *lải đi hoài.* Cứ lải lải đi tới một bề.

覽 Lâm. *n.* Tiếng trợ từ.

— *bầm.* Nói lảm bầm, lảm báp, nói vặt; tiếng trợ từ.

Mưa —, *nhằm.* Mưa ướt át, mưa chẳng khi dứt.

Đàng đi — *nhằm.* Đàng đi bùn lảm hoặc nổi nước khó đi.

臨 Lâm. *c.* Đền, hồng đền, mắc phải.

— *chung.*

— *từ.*

— *tuyệt.*

} Chết, gán chết, dọn mình chết.

— *phải.* Mắc phải, mắc nhảm.

— *nạn.* Mắc nạn.

— *cơ.* Mắc lầy việc gì; gặp thê gì, cuộc gì.

— *nguy.* Mắc phải hiểm nghèo.

— *lụy.* Phải bị lụy.

— *nợ.* Mắc nợ.

— *vấp.* Mắc lầy, mắc phải.

— *kiêng gì.* Gặp kiêng gì, sự thê gì.

Chiêu —. Soi đèn, soi tỏ,

Giám —. Chức quan gồm hay việc kho tàng.

Già —. Ngồi xe mà tới; khăng đi đèn.

林 Lâm. *c.* Rừng, rú.

Sơn — hoặc — *son.* Rừng núi, rừng.

— *tông.* Rừng tông, cũng hiểu là rừng.

Đang —. Đi rừng, đi làm cây trên rừng.

Kiểm —. Người lãnh việc coi giữ cây gỗ trên rừng.

Chùa sơn —. Cọp, cọp cầm bẫy.

Chôn — *tuyên.* Chôn rừng núi, vắng vẻ, quê mùa.

— *dám.* Tiếng vái, tiếng đọc lăm thắm, nhỏ nhỏ.

Thiệt — *mộc.* Gỗ lim, thứ cây cứng như sắt.

— *bó.* (Linh bạc). Chỗ giam cầm hỗn con nít, thường hiểu là cái hòm giả.

霖 Lâm. *c.* Mưa thuận, mưa dai (một mình ít dưng).

Cam —. Mưa thuận mùa.

Mưa — *râm.* Mưa sa, nhỏ lộp lộp mà dai.

Mưa — *dám.* id.

淋 Lâm. *c.* Rỉ rả chảy ra hoài.

— *bê.* Chứng bệnh đái són, đái rỉ rả không dứt.

— *lich.* Rỉ rả chảy ra mãi.

— *ly.* id.

Ngủ —. Nằm chứng bệnh lảm bê là *thạch lảm, sa lảm, huyết lảm, hàn lảm, nhiệt lảm.*

濼 Lạm. *n.* Sai, lảm.

Tinh —. Tinh lảm, tinh lộn.

Đêm —. Đêm lảm, đêm lộn.

Lây —. Lây lộn, lây không nhằm vật mình phải lây.

Nói —. Nói sai, nói lộn.

Ăn —. Ăn thảm, ăn lảm.

淋 Lâm. *n.* Vây bùn, vây dật, không sạch sẽ.

— *láp*. id.

— *lôi*. id.

Bùn —. Chỗ bùn lầy, đi qua thì phải lảm.

— *tay*. Vây tay.

— *chơn*. Vây chơn.

— *minh*. Gây căng, mắc dăng kinh nguyệt.

Lâm như lươn chẳng nệ — *đầu*. Đánh liêu, không sợ xâu lỗ.

Vũng —. Tên vũng tàu ở về Phú-yên.

— *than*. Phải khôn khổ vì phép nước hà khác.

林 Lâm. *n.* Thô ngô, sai suyền, tại vô ý mà quên lộn, mắc mưu, bị gạt.

— *lỗi* hoặc *lối* —. id.

— *lỡ*. id.

— *lạc*. id.

— *phải*. Vô ý mắc phải.

— *dàng*. Lạc dăng.

Đánh —. Đánh lộn nhằm người mình không có ý đánh.

Đi —. Đi lạc, đi lộn.

Nhìn —. Nhìn sai, nhìn lạc, nhìn người lạ lảm quen.

Hỏi —. Chào hỏi nhằm người không phải chào hỏi; hỏi không nhằm việc.

Nói —. Nói sai, nói không nhằm việc.

Cá —. Thứ cá biển nhỏ con giống hình con cá mè.

Bởi tin nên mắc, bởi nghe nên —. Nghe, tin thối quá thì chẳng khỏi lảm.

凜 Lâm. *c.* (Lạnh run).

— *liệt*. Bộ oai nghiêm, mạnh mẽ.

Oai phong —. Oai nghi mạnh mẽ lảm.

廩 Lâm. *c.* Đụn, vựa, chỗ chứa lúa thóc.

Đụn —. id.

Kho —. id.

Nhà —. id.

Áp —. (Coi chữ áp).

蘭 Lan. *c. n.* Loài cỏ dài lá mà nhỏ, bông nó thơm nhẹ; thả ra, nhảy ra, rải ra.

Cỏ —. Loài cỏ thơm ấy.

— *ra*. Thả ra, rải ra.

Ăn — *ra*. Ăn rải ra nhiều chỗ, lây ra nhiều chỗ. *Chê ăn lan ra*.

芝 | *Chi* —. Hai thứ cỏ thơm (chỉ nghĩa là bằng hữu).

Bò — *ra*. Bò vậy vá, (thường nói về loài dây cỏ).

Khoai —. Loài khoai dây, củ sinh dưới đất.

Củ —. id.

Kim —. Bằng hữu thiết, bạn thiết, bạn quý.

Tàn —. Thứ giống như văng nhện ở trên không sa xuống, trời nắng lảm thường có nó. Người ta nói: Nó vớng nhằm con mắt ai thì phải đi.

Hàng — *tiêu*. (Hột tiêu). Thứ hàng dệt có bông lúm đóm nhỏ nhỏ.

欄 Lan. *c.* Ràn.

— *can*. Song thề.

Câu —. (Coi chữ lơn).

Cầm hành —. Cầm giữ hoài ở trong một chỗ.

— *cau*, *thuộc*. Cũi hay là giỏ đựng cau, đựng thuộc ăn.

闌 Làn. *n.* Chừng tên đạn đi tới; bề xa cách từ đầu đến đầu.

— *tên mũi đạn*. Luống tên đạn phát ra.

Nhằm —. Nhằm bề xa cách, nhằm lối.

Coi —. id.

Nhè —. Cớ bề xa cách.

Đè —. id.

Ngáy —. Ngáy lối.

— *súng*. Chừng súng bắn tới.

Vừa — *súng*. Vừa chừng súng bắn tới.

Khỏi — *súng*. Ở ngoài chỗ súng bắn tới.

Vào trong — *súng*. Vào quá chừng súng, thì đạn ăn lên ít khi trúng.

— *đạn*. (Coi chữ đạn).

爛 Lạn. *c.* Nát ra, rá ra.

Hủ —. Thôi rã, mục nát.

Mé —. Nát ra.

— *thịt*. Lóc lầy thịt, cắt thái từ miếng thịt.

— *neo*. Phấn dây neo, kéo dây neo về một phía, cho rộng đường sông.

辘 Lăn. *n.* Xò đẩy theo bề tròn; xoay tròn; vắn lại, cuộn tròn.

— *vào*. Xông vào, đẩy vào, xoay mà đưa vào.

— *lóc*. (Coi chữ lóc).

— *cù*. Lăn tròn như trái cù.

— *chiêng*. *id.* Ngã lăn ra. *Cười lăn chiêng*.

— *vết*. *id.*

— *chai*. *id.*

Phải đòn — *vết*. Bị đòn trần trở không kịp.

— *tròn*. Xây tròn, cuộn tròn, làm cho xây tròn.

— *đèn*. Xe đèn, cuộn tròn như cây đèn.

Hình giết người : tọc xưa hay bắt người hung phạm bỏ lại như cây đèn, đổ dầu chai mà đốt, có ý tề người bị nó giết.

Đánh —. Cuộc chơi đối đưa trái lăn hoặc lấy cây mà thọc cho trái lăn chạy.

Trường —. Chỗ nghề đặt dọn dài một đường, hai đầu có khoét lỗ, ai đánh đưa trái lăn vào lỗ thì ăn tiền.

Nằm —. Nằm chùi xuống dưới đất.

Ngã —. Ngã ra.

Cây bàn — hoặc *bằng* —. Thứ cây da trơn giống hình cây ôi, cũng là cây tạp (coi chữ bàn).

May —. May cho cuộn tròn.

— *buồm*. Cuộn buồm.

— *bùn*. Nằm dưới bùn mà lăn.

— *kiến*. Cắm cái kiến mà lăn tròn.

Bò — *bò lợn*. Bò xỏ qua lại, (con nít).

渌 Lạn. *n.* Trám xuống dưới nước; trám xuống dưới thạp, khuất con mắt.

— *lội*. Và lặn và lội; dầm mưa dãi nắng, ghe dăng cực khổ.

— *mọc*. Khi lặn khi mọc, làm ăn khôn khổ.

Mặt trời —. Mặt trời xuống khuất núi.

Trăng —. Trăng xuống khuất mắt.

Chen —. Gán lặn; đương xen vào núi, (mặt trời, mặt trăng).

貉 Lăn. *n.* Dầu xẹp, dầu cần xuống mà dài; dầu roi vọt đánh xuống; đường môi kiên đi môn.

Con thăn —. Loài trùng bôn churn, hay ở theo vách, có tài ăn môi kiên.

Miệng — *lưỡi môi*. Lòng độc miệng dữ. Con thăn lăn, con rắn môi, gặp con kiên con môi, nó liền le lưỡi mà rước vào miệng.

— *roi*. Dầu roi đánh in vào da thịt.

Có —. Có lăn roi; có dầu xẹp, dầu khuyết xuống mà dài. *Áo xẹp có lăn*.

Nổi —. Sưng dài theo dầu roi đánh.

— *ngang* — *đọc*. Lăn roi, đánh sưng ngang đọc, bị đòn nhiều quá.

— *môi*. Đàng môi đi môn.

Đọc — *nhăn*. Đọc đập dính, không thông suốt.

吝 Lăn. *n.* (Lì xuống).

Mòn —. Mòn riên, mòn trơn; *miệng hang mòn lăn*; *dùng đi mòn lăn*.

— *màu*. Màu trơn lì, láng nhuột.

Nói lùn —. Ăn nói lụn vụn nhỏ mọn, què mùa.

隣 Lăn. *c.* Láng diếng, một xóm, một ấp.

Giao —. (Coi chữ giao).

— *la*. (Coi chữ la).

— *lừa*. Làm đôi lừa, bắt cặp với nhau, làm bậu bạn.

— *ấp*. Một xóm, một ấp.

— *lý*. Xóm diếng.

Tri —. Chức việc làng coi một ấp.

Hương —. Làng xóm, quê hương.

— *hào*. Sự ở gần nhau mà hoà hào.

麟 Lăn. *c.* (Coi chữ kỳ). Con thú giống con sư tử mà hiền lành, người ta gọi là linh vật, đem vào bồn thờ linh là *long lân qui phụng*, gọi là tứ linh.

Kỳ —. Muông kỳ, muông lân, cũng là tiếng đôi; kỳ đực, lân cái. Vua chúa có ơn mới thầy nó.

Mũi ki —. Mũi lớn quá.

Nhà lợp ngói vẩy —. Nhà lợp bằng thứ ngói vẩy.

The —. Thứ hàng dệt có bông lúm đùm như vẩy lân.

Khô — *chả phụng*. Thịt lán xẻ khô, chả làm bằng thịt con phụng; lân, phụng không có, thì dùng khô nai, chả công mà thế.

Ki — *lửa*. Cả mình đầy những ghè chốc, hơi thở nóng như lửa. Tiếng gọi những người có ghè, ở đơ.

Múa —. Cuộc chơi; người ta bong hình con lân; một người đội mà múa chơi cũng có ý trừ tà êm quỉ.

憐 Lân. *c.* (Liên). Thương xót.

— *mẫn*. Hay thương xót, đoái thương. id.

— *tuất*. id.

Khất —. Cầu khẩn kẻ khác làm ơn; xin kẻ khác thương xót.

掉尾乞 | *Trạo vĩ khất* —. Ngoắt đuôi, môn trốn, như cou chó, chỉ nghĩa là làm chuyện dùa mị thói quá.

吝 Lận. *n.* Làm gian, ăn gian, gạt gẫm.

Ăn —. id.

Đánh —. id.

Làm —. id.

— *mạt*. id. Có tiếng nói: *Lận thì mạt*, thì hiểu là của gian lận chẳng làm nên, một làm cho phải hư hại.

Nói —. Nói lời châm chọc, nói khéo.

Cờ gian bạc —. Trong cuộc cờ bạc làm sao cũng có gian lận.

— *thúng*. Ủn sửa cái mè đem vào vành mà làm ra cái thúng.

— *miệng khóc*. Mếu miệng khóc.

吝 Lân. *n.* Xô đẩy, thôi thúc, lay mình mà ép mà đưa đi; trởi hơn.

— *lướt*. Xô đẩy hiệp đáp, lay thế mà hiệp nhau.

— *lôi*. Ý thân, ý thế, muốn cho hơn kẻ khác. *Nói lần lôi* thì là nói trên.

— *thê*. Giành thế; ý thế mình hơn mà hiệp kẻ khác; đặng thế hơn.

— *sức*. Lay sức mạnh mà giành mà lướt; mạnh sức hơn.

— *tri*. Lay trí mà hiệp; có trí nhiều hơn.

— *đất*. Giành đất kẻ khác.

— *nhau*. Xô đẩy nhau, lay mình mà đẩy mà ép kẻ khác về một bên.

Xô —. Xô ra, đẩy ra, và xô và lân.

— *hơn*. Mạnh hơn, trởi hơn.

Xâm —. Cướp giành, (nói về đất nước).

Đứng —. Đứng ép lại một bên. (tiếng biểu).

Ngồi —. Ngồi ép lại một bên. (tiếng biểu).

吝 Lân. *n.* Phiền, thứ; táng bạc; lửa theo; cứ theo phiền thứ; một khi một ít.

— —. Một khi một ít.

Một —. Một phen, một chuyên.

Hai —. Hai phen.

Nhiều —. Nhiều phen, năng có.

Mây —. Mây thứ, mây phen, mây khi.

— *lừa*.

— *lừa*. } Chạm chạp, ca ki, chuyên vắn, tri

— *lừa*. } mò. *Lần lừa rày mai*.

— *cửa*.

Nói —. } Ki hện mãi, không nói cho chắc.

Hện —. } — *cán*. Chạm chạp, lờ ngờ.

— *lướt*. Phiền thứ.

— *nảy*. Phen nảy, khi nảy.

— *theo*. Men theo, đi theo.

— *mò*. Lò mò, tri mò; thủng thỉnh đi theo, men theo.

— *hối*. id.

— *lại*. } Men lại, thủng thỉnh mà lại, xit

— *lời*. } lại gán.

— *đường*. Rờ đường mà đi, đi chậm chạp.

Phản —. Phản tới từ chứt; hồi-phản lần lần; đi tới được chừng nào hay chừng ấy.

Củ —. Loài thú nhỏ, lông vàng, bộ chậm chạp, hay đeo theo nhánh cây. Nói về người lần lừa, chậm chạp thì lay theo nghĩa ấy.

吝 Lân. *n.*

— *thần*. Bộ thơ thần, buồn bực, chậm chạp, đi không muốn bước.

— *bản*. Bộ sản bản, lạnh quanh, không chịu rời ra. *Lần bản chung quanh bếp*.
 — *quần*. id.

吝 *Lãn*. *c. n.* Sèn, bòn sèn, hà tiện : Hay quên hay lú vì tuổi già.

慳 <i>Kiên</i> —	} Bòn sèn, hà tiện.
惜 — <i>tch.</i>	
鄙 <i>Bỉ</i> —	} Hay quên sót, hay lú lãn (nói về kẻ già).
屈 — <i>khuất.</i>	
— <i>lợi.</i>	
— <i>lợn.</i>	
<i>Lú</i> —	
<i>Già</i> —	Già lắm.
<i>Nói</i> —	Nói sáng, nói lảng, nói không nhắm đầu là đầu (cũng hiểu về kẻ già cả).
<i>Kiều</i> —	Kiều căng.

郎 *Lang*. *c. n.* Chàng, tiếng gọi đờn ông ; có đóm có khoang.

— *quần*. Tiếng vợ kêu chồng.
Hoa —. Người nước Hoa-lang, hiểu chung là Lữ-tông (Coi chữ hoa).
 — *lỗ*. Bộ rách rưới ; cỡ đóm có khoang.
 — *thang*. Bộ rách rưới, xài xề.
 — *thang lưới thười*. id.
 — *ben*. (Coi chữ ben).
 — *xạo*. Hay đi xạo xự.

Lênh —. Lênh lảng, thường hiểu về nước, đồ nước. *Đầu đồ lênh lang*.

Nói khang —. Thử nói đất lớn.

侍 | *Thị* —. Quan hầu gần vua ; chức quan bộ tam phẩm ; bên Trung-quốc thì là nhị phẩm.

| **中** — *trung*. Chức quan bộ tứ phẩm.

交林 | *Văn lâm* —. Chức quan trong viện hàn lâm.

員外 | *Viên ngoại* —. Chức quan bộ năm phẩm.

Lôi —. Thứ tự, thứ lớp.

Lớp —. id.

令 | *Lệnh* —. Tiếng người ngoài xưng hô con mình, như nói *con ông*.

夫 | *Đại* —. Anh cả, con đầu lòng, cũng là tiếng người ngoài xưng hô.

榔 *Lang*. *c. n.* Cau, thứ giò lớn.

— *bội*. Thứ giò lớn.

Cà —. Lúa bó hoặc là rơm chắt từ cây cao.

Chắt cà —. Chắt coi lên cao như chắt lúa bó.

枋 | *Bình* —. Cau.

— *hoa cần*. Loại rau cần.

芙 | *Phù* —. Trầu, cau.

Viên —. Vườn cau.

Màu cần —. (Coi chữ màu).

狼 *Lang*. *c.* Muông, sói.

Sài —. id.

Muông —. id.

Hồ —. Cọp.

| **心狗行** — *tâm cẩu hạnh*. Lòng muông dạ thú, tiếng chê người tánh hạnh xấu xa, dâm dâm không biết xấu hổ.

前門拒虎後戶進 | *Tiền môn cự hổ hậu hộ tân* —. Cửa trước đuổi hùm, cửa sau rước muông sói : đuổi giặc này, rước giặc khác, không biết đàng làm cho yên trong nước.

| **藉** — *ạ*. Chạ lác, không thứ lớp, vạt mà, bẻ bộn.

— *chạ*. id.

— *ván*. Lung tánh nết, bỏ chống mà đi theo trai.

— *luộc*. Vây vạ, lem luộc.

Nằm —. Nằm vật vã, đụng đầu nằm đó.

糧 *Lang*. *c.* (Coi chữ lượng).

— *thực*. Đồ ăn, đồ nuôi mình.

| **諸** — *từ*. Gạo thóc, vật tích để mà ăn.

Bình —. Việc binh, đồ ăn cho binh ; lang thực cấp cho binh lính.

兩 *Lạng*. *c.* (Coi chữ lượng).

輛 *Lạng*. *c.* (Coi chữ lượng).

— *súng*. Vị súng.

湖 Làng. *n.* Trơn tru, liến lạc; thứ hàng quán nhuộm đen, trơn mình mà dẹt.

Lai —. Minh mông như nước.

Lênh —. id.

— bóng. Trơn tru, rạng ngời, láng ngó thầy bóng.

— nhứt.

— mướt.

— xây.

— lầy.

— trơn.

— ướt.

Đều chỉ nghĩa là láng lấm, láng trơn, láng như mỡ.

Lấp —. Nhấp nháng, thoáng qua, vừa ngó thầy bóng.

— cháng. id. Mây mai: *Mây dùng nói láng cháng, tao đánh nát xong.*

— diêng. Xóm diêng, nhà gần, kề ở gần.

Sáng —. Trong suốt, tỏ rõ.

— mặt. Nước da mặt có mỡ, mặt đầy lên, (thường nói về người có bệnh thũng).

— nước da. Nước da đầy lên, (thũng).

Nước — mặt. Nước đầy mà.

Ăn mỡ môi — xây. Ăn mỡ môi tươm những mỡ.

— gai. Vỏ cây gai mới bẻ còn nguyên một miếng dài, (cũng là tiếng kêu kè).

Vỏ —. Vỏ thứ cây kêu tên ấy, lột nó ra từ thò dài, để làm dây, cũng về loại màu.

Dây —. id.

廟 Làng. *n.* Một hội đồng người cật nhà ở gần nhau, giú giữ lấy nhau, lo việc làm ăn cùng chịu xâu thuế cho quan; những người lãnh việc coi sóc trong làng.

— xóm.

— hạnh.

— mạc.

— nước.

— xã.

— hội.

id.

id.

Việc —. Việc phải lo chung trong làng.

Nhà —. Nhà làng nhóm, nhà hội, nhà việc trong làng.

Đổ —. Nhà canh trong làng, xích hậu, trại thả.

La —. Kêu lên, la lên cho làng hay biết, kêu làng cứu giúp.

Phép quan lệ —. Phép truyền dạy sự chi thi ở nơi quan, nghĩa là ở nơi Nhà nước, còn làng xóm ăn ở cùng nhaa—thì có lệ riêng, như việc *quan, hôn, tang, lễ,*

冠婚喪祭 phải giúp đỡ nhau, v. v.

Ông —. Bụt làm bằng gỗ, bằng đất, của hát bội thờ, thường hiểu là cốt ông tổ nó.

Người —. Người ở trong làng.

Làm —. Làm chức việc trong làng.

Lập —. Qui nhóm dân, cất nhà ở cho đồng mà làm ra một làng.

— nhóm. Các chức việc trong làng hội tính việc gì.

Nhóm việc —. Nhóm các chức làng mà tính về việc làng.

— cang. Cây chặt vẫn vẫn, vừa cầm mà quăng.

Các chức — cang. Các chức nhỏ trong làng, (tiếng nói chơi).

— mắt. Con mắt mờ mịt, xem không tỏ rõ, (nhứt là tại già yếu).

— lét. id.

Coi — như không. Chẳng còn xem tỏ rõ như trước, tiếng nói chơi rằng: không kè làng xóm, mà thiệt là cưỡi người đã già yếu, con mắt không thầy đàng.

浪 Làng. *n.* Bỏ qua không nghĩ tới, không nhớ tới, lơ lửng, không chú tâm.

Bàng —.

Xao —.

— xao.

— xo. Không nhớ, không tưởng sự chi cả, làng quá.

— xet. id.

— không. id.

— tai. Nghe không rõ, nghe không thiệt.

Lênh —. Nghênh ngang, nghe đều được đều mặt; không chủ ý, lơ lửng.

— tri. Không định trí ý, không thật tình.

— tinh. Hay quên, không định tinh.

Nói —. Nói không nhằm đầu là đầu; nói qua chuyện khác cho bỏ chuyện đương nói.

Làm —. Giả lơ, làm đờ không biết tới.

Lấp —. Nấp lén, vừa ngó thầy bóng. Nó

lập lảng không dám vẽ; không thấy nó lập lảng.

— *cảng*. Tiếng bắt chén hoặc đổ đồng sắt động chạm lấy nhau.

— *rảng*. id.

— *đảng*. id.

Chơi —. Chơi mà vô duyên, không phải thể chơi.

Cười —. Cười lặt lẻo, không phải chuyện cười.

Hà — hoặc *hè* —. (Coi chữ hà).

凌 Lăng. *c.* Lấn lướt.

Lung —. Hung hăng, không thuận tình.

— *loàn*. Hồn hào, vô phép, không biết kiêng vì kẻ lớn.

憑 | *Bằng* —. Hiệp đáp, lấn lướt.

侵 | *Xâm* —. Xâm lấn, lấn lướt.

| **罵** — *mạ*. Máng nhiếc.

| **辱** — *nhục*. Làm sỉ nhục.

Hạ — *thượng*. Kẻ nhỏ vô phép với kẻ trên.

— *bức*. Làm bức hiếp.

| **遲** — *trì*. Bình chết nguội, lật từ miệng thịt, làm cho người có tội phải chết lẩn lẩn.

— *mỡ*. Giỡn chơi mặt nết.

— *đù*. (Coi chữ đù).

— *quảng*. Bộ chùn choãn không được thông dong, bộ xoắn xít không được tho thối. *Bộ đi lảng quảng; chữ viết lảng quảng, lưu quiu.*

— *quảng*. Lãng lêu, rời rã

— *xảng*. Xảng xít, giăng giít.

— *cảng*. Bộ vợi vã.

— *nhãng*. Chạ lác, xăn xịu, quây quá, không ra sự gì.

Làm — *nhãng*. Làm không nên, làm quây quá.

— *liu*. Liu xiu, rời rã, chẹo nẹo.

— *tần*.

— *mần*.

Mầy mún, tần mần, (thường nói về mụn ngứa, mụn xốt nhỏ nhỏ): *Mọc mọt lảng tần*, chỉ nghĩa là mọt mọt như cám hoặc như hột tằm.

Nhảy — *ba*, hoặc *nhảy lang ba*. Nhảy tới nhảy lui, nhảy qua nhảy lại, nhứt là tại máng rở chuyện gì.

陵 Lăng. *c.* Gò đồng, mộ mà xây bằng mặt.

— *tầm*. Mộ mà vua quan.

Mộ —. Mộ mà, (nói trống).

菱 Lăng. *c.* Trái àu, (coi chữ àu).

稜 Lăng. *c.* Góc, khía, tiêng trợ từ.

Bình lục —. Bình sáu khía.

Lục —. Cứng cỏi rắn rỏi: *Thăng lục lảng*.

Gỗ lục —. Gỗ lục, cây giủ giác, đá sành sỏi.

Cây đình —. Thứ cây nhỏ, gốc có u nán, người ta hay trồng chơi, lá nó có nhiều chia cùng có mùi thơm.

Tam —. Ngải củ kêu tên ấy.

Dây —. Thứ dây đen có nhiều u nán, mà bén, hay mọc dựa mé sông, người ta hay dùng mà làm dây chạc.

Màu củ —. Màu xanh tím.

Xà —. Cây ngang gôi đầu cột, cũng gọi là xà đầu, cây đâm ngang để mà chịu vật khác.

朗 Lặng. *n.* Êm ái, vắng vẻ, không động dạng.

— *lẻ*.

— *trng*.

— *bật*.

— *như tờ*

Bàng —.

Phảng —.

Trời thanh biển —. Trời không gió, biển không sóng, cũng gọi là êm trời.

Thần —. Khôn ngoan, đảm thắm.

— *trời*. Êm trời, không có dòng gió.

— *gió*. Không có gió, lặng gió.

Nin —. Làm thính, nin bật.

— *giăng*. Mặc việc vãn, không rảnh.

Lảng —. Êm thắm, nin bật, không nổi thốt, hoặc để mà nghe chuyện chi.

— *tai*. Lóng tai mà nghe.

Như vậy —? *Như vậy dạng*? Chữ lặng ở đây thì là tiếng trợ từ, để sau tiếng nói làm tiếng gạn, hỏi hoặc lấy làm lạ.

Mười người —. Cho đến mười người, đặng mười người, (tiếng tục).

Làm —. Làm êm, làm lén không cho ai hay biết.

唼 Lãng. *n.* Một mình ít dùng.

Lo —. Đổng chữ lo.

— *tai*. Chăm chỉ mà nghe.

螻 Lãng. *n.* Loại ruồi lớn con mà xanh mình, hay bu hay nút vật dơ.

Con —. id.

— *xanh*. id.

— *dánh*. Lãng bu vào.

— *bu*. id.

Ruồi —. Ruồi lãng hai thứ, cũng là tiếng đời.
Trọi trơn sừng ốc, sạch không dẫu —. Không được chi, không dính dấp vào đâu, (thường hiểu về danh lợi).

— *nhằng*. Đeo thẹo, dính dấp, gỡ không ra :
Việc còn lãng nhằng, chỉ nghĩa là còn lỏng lỏng chưa xuôi, chưa dứt.

朗 Lãng. *n.* Lêu láo, ơ hồ, lảng xao, vô ý, không nghĩ đến sự gì.

— *lơ*. id.

— *ttth*. id.

— *lặng*. Nin lặng, (Coi chữ lặng).

— *dẫng, nhẫng*. Mắc việc, lỏng nhong, không xuôi.

Cười —. Cười quá, cười mặt nết.

Chơi —. Chơi quá, chơi mặt nết.

Cu —. Đầu cái xương ống, chỗ gối với xương khác. *Cu lãng heo*.

Cổ —. id.

Lãng —. Thùng thẳng, chạm chạm vậy.

Mòn —. Mòn trơn. *Đường đi mòn lãng*.

凌 Lãng. *n.*

— —. Bộ hơn hờ; bộ vui vẻ, (ít dùng).

凌 Lãng. (Lửng). *n.*

— *cứng*. (Coi chữ cứng).

Nói — *cứng*. Nói không thông, nói dấp dính, ập ớ.

Đi — *cứng*. Đi không vững, còn xiêu xó.

凌 Lãng. *n.* (Lửng). Nổi lên, lóng lén.

— *lên*. id.

Đặng —. id. Đặng mọi, đặc thể lóng lén.
Thầy không đánh nó, nó đặng lãng, không sợ ai.

— *lấy*. Dầy lên mạnh mẽ, (nói về oai thế, danh tiếng). *Lãng lấy oai hùm.*

Lấy —. id.

— *kháng*. Bộ ngờ ngáo, thật thà, không biết dều.

— *lặng*. Có bề thế, sự thể lớn, còn nguyên vẹn. *Coi lửng lửng mà nghèo.*

Lửa —. Lửa đỏ, lửa cháy, lửa dấy.

— *trời*. Tầng trời.

Nửa —. Nửa tầng cao, giữa chừng cao. *Chim khôn bay nửa lửng trời; cây cao anh đứt nửa lửng.*

朗 Lãng. *n.* Lửng, thiêu, không được đầy đủ, (cùng là tiếng trợ từ).

Lưng —. id. *Ấn vừa lưng lãng.*

Lúa —. Hạt lúa không no đủ.

Lép —. Lép xẹp, không đầy no, (nói về loài hạt).

Lấp —. Dè người không biết sợ, không biết giữ mình.

| **等** — *dẫng*. Bộ không tới không lui.

Lờ dờ — *dẫng*. Bộ lờ dờ không tới không lui, không chóng vánh.

Quên —. Quên phứt, quên tức ngang.

Lơ —. Bộ ngờ ngáo, không ham không muốn, bộ chần chờ, lơ láo. *Trong bụng lơ lãng không muốn ăn.*

Bảng — *bor lơ*, hay là *bor lơ bảng* —. Bộ ngờ ngáo, không tưởng tới sự chi.

— *gió*. Bật gió, không có gió.

伶 Lanh. *n.* Sáng lảng, nhậm lẹ, (cũng là tiếng trợ từ).

— *lỏi*. Sáng ý, nhậm lẹ.

— *lợi*. id.

Khôn —. Khôn khéo, và nhậm lẹ.

Ý — Ý khôn quí, nhậm lệ.

Con mắt —, hoặc *lạnh con mắt*. Con mắt sáng, coi thấy lạ lùng.

— *chanh*. Chanh ranh, không nên nết, (như con nít).

— *quanh*. Xấn bản không chịu rời, xây quanh.

冷 Lạnh. *c*. Không nóng chút nào, không có hơi nóng.

— *lẽo*. id.

— *tanh*. Lạnh lắm. Cũng có nghĩa là vắng vẻ, quạnh hiu.

— *ngắt*. id.

— *lùng*. id. Thường hiểu là lạ lùng.

Tốt lạnh lùng, khéo lạnh lùng.

— *đóng* hoặc — *như đóng*. Lạnh lắm.

Vắng —. Vắng vẻ không có người tới lui.

Mát —. mát lắm.

Ngươi —. Ngươi rồi không còn nóng nữa; không có lòng sôt sắng, nóng này, (về việc giữ đạo).

Nước —. Nước tự nhiên, không hâm không nấu.

Trời —. Khí trời mát lạnh.

— *run*. Lạnh quá, bắt phải run en.

— *cóng róng*. Lạnh lắm bắt phải cóng xương, co thâu mình lại.

— *minh*. Lạnh trong mình hoặc bắt run sợ. *Thầy nói mà lạnh mình.*

Chết —. Chết không ai vực, chết một mình không có ai chạy thuốc hoặc cứu giúp thế gì.

Ón —. Hùn hùn muồn lạnh, như trước khi làm cử.

Phát —. Lạnh thỉnh linh; khi không mà lạnh.

— *đắt*. Đắt không có hơi nóng.

Khảo —. Khảo riêng, đánh khảo hoài, bắt phải chịu tội gì, mà không cho ai hay.

另 Lánh. *n*. Đem mình đi cho khỏi, tránh đi.

— *đi*. id.

Xa —. Lánh đi cho xa, không ở gần.

Tròn —. Tròn đi, lánh đi.

— *biệt, bật*. Đem mình đi lẹn, không còn tâm dạng gì.

— *ven*. } Thoát khỏi, không mắc sự chi,
— *khỏi*. } không dính bén chút gì.

— *minh*. Đem mình ra khỏi, tách mình.

— *vòng trăn ai*. Không chịu ở trong vòng trăn ai.

— *nơi thiên thị*. Không chịu ở nơi thiên thị.

— *tội*. Xa đàng tội lỗi, không chịu làm tội.

Làm phước chẳng bằng — *tội*. Làm phước cho được nhờ phước, thì chẳng bằng lánh tội, là đều làm cho mình phải mất phước.

苓 Lành. *n*. Tốt, hiền: nguyên vẹn, không rách rưới.

Tốt —. Tốt, thiệt tốt.

Hiên —. Hiên hậu, không có hung dữ.

Nhơn —. Có lòng nhơn, hay làm nhơn.

Lòng —. Lòng tốt, lòng thương xót, hay làm ơn.

Người —. Người tốt.

— *người*. Khác người, tốt người; ăn bận lành lẽ.

Làm —. Làm đều phải, làm đều tốt, làm việc phước đức.

Phước —. Phước đức.

Phép —. Phép làm cho được phước, được ơn gì.

Sự —. Đều tốt, việc tốt, việc may mắn.

Đạo —. Nhánh đạo Phật, chuyên dạy một sự làm đoan làm phước.

Việc —. Việc tốt, việc phải.

Lời —. Lời nhơn lành; lời dạy việc phải.

Trai —. Trai xinh, trai tốt, đáng mặt làm trai.

Gái —. Gái tiết hạnh, gái tốt, gái đẹp đẽ, nên thân con gái.

— *con gái*. Nên con gái, khá con gái, không phải là gái hèn.

— *lẽ*. Nguyên vẹn, không rách rưới, vá khâu, (thường nói về áo quần).

— *thân*. Ăn bận lành, âm thân.

— *đã*. Ilết bệnh, mạnh mẽ như cũ.

— *mạnh*. id.

— *bệnh*. id.

Ấn no mặc —. No âm.

Ngon —. Bộ ngon miệng, sừng miệng; dành đoạn: *Nó bỏ tôi ngon lành.*

— *trơn*. Liền lại như cũ (thường nói về ghế); mạnh lại không còn đau ốm chi nữa.

Cây — *ngạnh*. Thù cây da trơn mà có gai, cũng là cây tạp.
Cá — *canh*. Tên cá sông nhỏ con, không vảy, giống cá trèn.
Xâu chũ mà — *ngĩa*. Coi thì không tốt, mà thiệt là tốt, (thường nói về gái xấu mà có đức hạnh).

頷 Lành. *n.* Một mình ít dùng.

— *lời*. { Thanh thê, thanh thót, (nói về tiếng
 — *lót*. { kêu, giọng nói.
Bánh —. (Coi chữ bánh).
Bánh — *béo lẻo*. Bộ chong chỏi, lanh lợi, mau mắn.
Ăn nói bánh —. Ăn nói khôn khéo, tiếng nói rảnh rang.

領 Lành. *c.* Trạng; chịu lầy, rước lầy.

— *lầy*. Chịu lầy, cắt lầy.
 — *ra*. Chịu lầy mà đem ra, lãnh trở ra.
 — *lờ*. Bảo lãnh, gánh vác cho ai.
Bảo —. *id.* Chịu lầy cho mình.
 — *nợ*. Chịu lầy nợ cho ai.
 — *tiên*. Chịu lầy tiên, lãnh phần tiên.
 — *lượng*. Lãnh lầy phần lượng.
Đề —. Chức quan võ.
Quản —. *id.*
Thủ —. Chức làm đầu phòng bên bờ hay là bên án.
Chánh — *binh*. Tước quan võ đốc lãnh việc binh trong một tỉnh.
 — *sự*. Tước quan văn lãnh sắc mạng tới ở trong nước nào, có ý bảo hộ lầy dân mình cùng giao thông với nhà nước ấy.
Tổng —. Cũng là chức lãnh binh.
 — *việc*. Chịu việc, lãnh làm việc gì.
 — *tù*. Chịu lầy tù mà đem đi đầu.
 — *hàng*. Lãnh lầy phần hàng mình.
 — *gia tài*. Chịu lầy gia tài mà ăn hoặc mà giữ.
 — *phần*. Chịu lầy phần riêng.
 — *soát*. Chịu cả các việc, như lãnh cất một cái nhà, chịu cả nhơn công vật liệu.
 — *mạng*. Chịu lầy việc sai sử, việc dạy dỗ thể chi.
 — *miệng*. Lầy lời nói mà lãnh.
 — *giày*. Lãnh có giày tờ chắc chắn.

— *bằng cấp*. Chịu lầy cấp bằng người ta phát cho.
 — *bóc mạng*. Lãnh bóc tử; chịu việc khiên dạy, mà không toan tính, cho biết có kham hay là không.
 — *thọ bài*. Gánh vác lầy cả; chịu làm lầy hết.
Áo viên —. Áo cổ tròn, áo cổ trụ.
Bồn —. Cẩn bồn, sự mình học biết, tài nghề riêng.

冷 Lạnh. *c.* Mát, lạnh.

Phát —. Phát lạnh.
决 | *Quyết* —. Lạnh cả mình mảy tay chơn, không còn hơi nóng.
 — *hạn*. Mồ hôi đổ nhiều mà trong mình lạnh tanh.
Sanh —. Sòng sít, lạnh lẽo, (đổ ản).
Hàn —. Lạnh lẽo làm cho phát lạnh, (thường nói về đổ ản).

給 Lành. *n.* Thứ hàng nhỏ chỉ, mịn mà láng.

— *tàu*. Lành bên Trung-quốc chở qua.
 — *bắc*. Lành ngoài Bắc-thành đem vào.
 — *sông*. Lành chưa giới.
Giới —. Nhuộm, nện, làm cho cây lành dịu mềm.
Quần —. Quần may bằng lành.

令 Lạnh. *c.* (Coi chữ lệnh).

勞 Lao. *c.* (勞) Nhọc nhằn, mệt mỏi; hao tổn trong mình. Tiếng trợ từ.

劬 | *Cù* —. (Coi chữ cù).
 — *lực*. Hao khí lực, mệt nhọc.
 — *tâm*. Nhọc lòng, tổn tinh thần.
君子 | *心小人* | *力* *Quán tử* — *tâm, tiểu nhơn* — *lực*. Người quán tử dùng lòng lo, cho nên phải nhọc lòng, kẻ tiểu nhơn dụng sức cho nên phải mòn sức.
 — *lư*. Bất khó chịu trong tí vị, vẩn vẩn muốn đem lên cùng muốn mưa.
 — *canh*. Bất no lên cùng bức tức; uống nước nhiều quá thường có chứng ầy. Hết sức mệt mỏi vì chịu việc cây bừa lâu năm. (Nói về trâu già).

— *dao*. Thì vận tráo chác, khôn khéo, nhọc nhằn. *Lao dao lận đận*.

— *tỷ*. id.

— *khô*. id.

(**勞**) — *tôn*. Mắc chứng phê hủy phê ung, phải ho hen, một ngày một hao mòn.

Hư — id. Cũng có nghĩa là cực lực mà phải hư hao, gầy mòn.

瘵 | *Nục* — Chứng đau lâu, hao hết khí huyết, khó trị.

| **瘵** — *trái*. id.

房 | *Phòng* — Chứng bệnh phạm phòng, làm cho con người gầy mòn ốm yếu.

— *xao*. Phải nhọc nhằn, xao xác, nhiều người qua lại, tiếng nói ào ào.

— *nhao lỗ nhô*. Bộ chào rào, đông người.

Cháo — Tiếng đòi chỉ nghĩa là cháo.

死 | **不死老** *Tử* — *bất tử lão*. Chết lao chẳng chết già, (nói về ngựa).

Bỏ — Bỏ sức lại.

風 | **醫癩四症難醫** *Phong* — *có lại từ chứng nan y*. Chứng phong bại, điên cuồng, chứng ho lao, tật đui mù, tật phung, bốn chứng đều khó trị.

弟子服其 | *Đệ tử phục kỳ* — Con em, phận phải chịu khó nhọc, nghĩa là phải giúp đỡ cho kẻ làm anh thấy.

鉞 *Lao*. *n*. Cây nhỏ mà dài một đầu có nút nhọn, có thể cắm mà phóng.

Giáo — id.

Phóng — Phóng cây lao, buông cây lao.

Chuyển — Thay phiên, nói lầy nhau. (Coi chữ chuyển).

Canh chuyển — Canh thay phiên, nói lầy nhau mà canh mãi.

Làm chuyển — Làm hết chuyện này, tới chuyện khác, làm liến đéo không hở tay.

Đám — *phải theo* — Lỡ bẻ phải theo.

嶠 *Lao*. *c*. Hòn nổi giữa sông biển.

Cù — id.

Hòn — id.

Cù — *chấm*. Tên cù lao ở tại cửa Hàn.

Cù — *ré*. Tên cù lao thuộc tỉnh Quảng-nam.

Bao nhiêu án nghĩa đồ đầu cù — Chàng còn trông trả.

Ở ngoài — *Ở ngoài cù lao*.

牢 *Lao*. *c*. Chuông; khám; bện chặt.

— *tù*. Ngục thất, rạc ràn, khám đường.

— *lung*. Chuông lồng, chỗ cấm buộc, lúng túng, mắt sự thông thả.

Lung — Ngang tàng, không có giáo hóa, không biết lễ phép.

Đế — Chủ ngục, chức coi khám.

Lễ thái — Lễ dùng trâu bò mà tế.

Sinh — Thú vật, súc sanh, người ta dùng mà tế.

Ai — Nước Lào, ở dài theo sông Khong giáp Xiêm, giáp Văn-nam. (Coi chữ Lào).

| **不可破** — *bất khả phá*. Bền vững chẳng phá được.

Bò — hoặc *bù* — Loài trùng bôn churn, có vảy, kêu lớn tiếng, thợ đúc chuông hay tạc hình nó trên đầu chuông, (coi chữ bò).

佬 *Láo*. *n*. Dôi trá, không thật thà.

— *xược*. id.

Nói — Nói dôi, nói chuyện không có, lầy chuyện không làm chuyện có.

Làm — Làm phách, làm tài hay, gánh vác chuyện mình làm không nổi.

Đỏ —

Tè —

Hết —

{ Bày mồi lão xước, hết đánh phách.

— *liêng*. Lăn thân vào ra, qua lại, làm biêng, chẳng muốn làm công chuyện.

Con mắt — *liên*. Bộ hay dóm hay ngó, vút vút, ngó nghiêng ngó ngửa,

— *leng*. Động lòng thương xót. (tiếng ít dùng).

Lơ — Bộ lơ lảng, không muốn coi, không muốn ngó, không muốn nhìn biết.

— *đào*. Lạo đảo, không chỉnh tề, (ít dùng).

勞 *Lào*. *n*. Một mình không dùng.

Liệt — Phải bệnh nặng, liệt giường, liệt chiểu.

— *xào*. (Coi chữ lao xao).

牢 Lào. c. (Lào). Nước ở phía trên nước Cao-mên, chạy dẫn cho khỏi tỉnh Nghệ-an, cũng ở phía trên nước Annam, phân ra có Lào-thượng, Lào-hạ, Lào-thượng ở trên xa, Lào-hạ ở phía dưới, dân số có ít.

- Nước — id.
- Người —. Người nước ấy.
- Xiêm —. Tiếng kêu chung cả người nước Xiêm, nước Lào.
- Đám — *thê mọi*. Đem người này ra, thê người nọ vào, nói về cuộc buôn người, hiểu nghĩa là trao chác, làm chuyện đổi nhau.
- *thào*. Rời rớt, đổ tháo, làm không gọn gàng, (thường nói về sự bưng xách, gánh gồng).
- *thào lên thân*. id.

老 Lào. n.

- Lều —. Bộ nước nhiều, cái ít, mà lại rời rớt, không đông đặc; nghĩa mượn là lều lảo, lợt lạt, không thâm trầm.
- Thảo —. Sẵn lòng mời đãi, thảo ăn, không có tham ăn, tham dùng một mình.
- *thảo*. Bộ sơ sài, không chủ ý.

老 Lão. c. Già cả, tuổi cao.

- | **耄** — *mão*. id.
- *nhược*. Già yếu; thứ chim đông lớn con, bộ cúm rúm, giống hình già yếu.
- Ông —. Tiếng xưng hô kẻ tuổi cao tác lớn, cũng là tiếng xưng cha nhà, hoặc cha người, như nói ông lão tôi, ông lão chú, hay là ông già tôi, ông già chú.
- Bà —. Tiếng xưng hô đờn bà già cả, cũng là tiếng xưng mẹ mình, hoặc mẹ người.
- *già*. Tiếng xưng tròng kẻ già cả, không có danh phận gì, cũng là tiếng không cung kính.
- Trưởng —. Kẻ tuổi cao tác lớn, đáng cung kính.
- 著** | *Kỳ* —. Tiếng xưng hô các chức già cả trong làng.
- *ông*. Tiếng xưng hô các ông già.
- *bà*. Tiếng xưng hô các bà già.

| **饒** — *nhieu*. Kề đã tới tuổi sáu mươi, Khởi sưu thuế.

| **項** — *hạng*. Kề đã được 55 tuổi trở lên, chịu nửa phần sưu thuế.

Ra —. Kề đã đúng tuổi 60, khởi sưu thuế.

養 | **乞言** *Dưỡng* — *khất ngôn*. Nuôi kẻ già mà nhờ tiếng nói; kẻ già cả phải táng việc, mình phải trọng đãi để mà nhờ lời dạy bảo.

Làm —. Làm vai tuồng kẻ già, (hát bội).

Hoi —. Hoi tiếng kẻ làm vai lão, hoi tiếng kẻ già cả.

Kén —. Kén lựa kẻ già, phép làng đem các kẻ già cả trong làng tới trước mặt quan, cho quan chọn kẻ lớn tuổi hơn mà cho ra nhiều, ra lão.

Quốc —. Tước quan triều già hơn hêt; vị cam thảo.

Cỏ —. Kẻ già cả, cũ cang ở trong làng; tên làng ở gần bên kinh thành Annam.

— *tử*. Tên ông tổ đạo Tiên, sách nói ông ấy ở trong bụng mẹ sinh ra, đã có 80 tuổi.

| **聘** — *nhiểm*. id.

— *gia*. Tiếng mình xưng hô các quan có phần trí phần trị, như phải là quan lớn, thì lại thêm chữ đại, kêu là **đại lão gia** **大老爺**.

| **彭** — *bành*. Tên riêng ông Bành-tổ, là một người hiền đời nhà Thương.

— *võ*. Quan vô già, (xưng hô theo hát bội).

— *kia*. { Tiếng xưng hô các kẻ già,
— *nọ*. { nơi kia nơi nọ, mà mình không trọng.

| **樵** — *tiêu*. Kề làm củi, đôn củi.

Nguyệt —. Tục hiểu là một vì thần tiên ở trên mặt trăng, giữ sách hôn thơ trong thiên hạ, (coi chữ *tơ hồng*).

| **不死** | **成賊** — *bất tử* — *thành tặc*. Già mà không chết, thì là già sanh nguy, tiếng nói chơi mảy người già mà hầy còn đảm sắc.

| **誠** — *thành*. Kề tuổi tác, trải việc đời mà lại chắc chắn.

| **煉** — *luyện*. Kề tuổi tác quen thuộc việc đời, lại có tài riêng.

姜桂之性愈 | **愈辣**

Cương quê chi tánh dủ — dủ lật.
Tánh găng quê, càng già càng cay,
ví dụ người càng già càng trải việc.

— thiên. Ông Trời, ông chủ tể trên trời.

Loại cỏ lá lớn một bề xanh, một bề nâu, xây rễ quạt chung quanh củ nó, đến khi già thì sinh bông như hột châu, ngoài có bao giệp giệp như hình con trai, cũng là một vị thuốc ho. Nghĩa mượn thì là vợ chồng già mà còn sinh con; chính nghĩa là con trai già sinh hột châu.

— *bạn.*

| 蚌生珠

— *bạn sinh châu.*

| 馬知道 — *mã tri đạo.* Ngựa già biết đường đi. Xưa chúa Hoàng-công đi đánh giặc phương xa, lạc đường về, ông Quán-trọng là tướng người, xin thả ngựa già đi trước mà đi theo, bèn khỏi lạc.

百年偕 | *Bá niên giai* —. Tiếng chúc cho vợ chồng mới ăn ở cùng nhau, cho được trăm năm.

— *khẩu.* (Coi chữ khẩu).

男婦 | *đồng Nam phụ* — *âu.* Tiếng kêu chung cả đờn ông đờn bà, kẻ già, người trẻ.

— *qua.* Tên xứ ở Bắc-kỳ giúp giải tỉnh Văn-nam.

— *cây.* id.

潦 *Lạo.* c. (Lụt). Tiếng trợ từ.

| 倒 — *đảo.* (Coi chữ đảo).

| 草 — *thảo.* Sơ sài, viết dối.

— *xạo.* Rộn rảng, bộn nhộn.

Lộn —. Chung lộn không thứ lớp.

躡 *Lạp.* c. Qua.

— *đàng.* (Coi chữ đàng).

蠶 *Lạp.* c. Sáp ong.

Phong —. Ong sáp, thuê ăn ong, thuê phong ngạn, nghĩa là thuê rừng ong.

Bạch —. Sáp trắng.

Hoàng —. Sáp vàng.

| 玳 — *phách.* Hồ phách.

獵 *Lạp.* c. Săn, (một mình ít dùng).

Kị —. Giỗ chạp.

躡 *Lạp.* n.

— *giáp.* Bộ khua miệng, nói thốt nhiều tiếng:
Nói lép giáp.

Bá —. Hur, cà lều, không nên việc gì. *Đi bá lép; làm bá lép.*

Tam —. id.

拉 *Lấp.* n. Ráp lại, dẫu lại.

— *lại.* id.

— *vào.* id.

Nói — *bấp.* Nói trong họng, nói không nên lời.

— *vò.* Xăm trét, (ghe thuyền).

— *gông.* Ráp gông vào cổ, đóng gông.

啞 *Lấp.* n. Chóng chặp, cũng một thể.

— *lại.* Nhại lại, nói lại, làm lại nữa.

— *đi* — *lại.* Nói đi nói lại, đờ đi đờ lại nhiều lần.

Trùng —. Chóng chặp nhiều lần.

— *lượng.* Xét nghĩ, bàn bạc.

Nói — *bấp.* Nói lấp bấp trong miệng.

拉 *Lấp.* n. Dập xuống, dũa xuống làm cho dầy cho khâu.

— *đất.* Dũa đất xuống, dập đất cho khâu.

— *hào.* Đổ đất cỏ làm cho dầy cái hào, làm cho ra đất bằng, bình địa.

— *rạch.* Đổ đất cho dầy cái rạch, không để rạch nữa.

Vùi —. Lầy đất, hoặc vật chi mà vùi, mà lấp.

Khỏa —. Làm cho bằng mặt; bỏ đi không nghĩ tới.

Khuật —. Che đậy, giấu giếm, không cho bày ra, không tưởng tới.

Che —. Che đậy, không cho bày ra.

Lú — Quên lòng, không nhớ tới.
 — *độn*. Bỏ đất, đổ rác mà độn mà lấp lại.
Ngẩn —. Che ánh, không cho bày ra.
Nói — *dập*. Nói không thông, nói trong họng.
 — *lớ*. Lớ ra thụt vào, có ý rình mò, dòm ngó.
 — *lửng*. Để người, không biết kiếng để.
 — *lảng*. Thoảng qua, (coi chữ lảng).
Cửa —. Cửa Giếng-bộng kêu là Tác-khái.
Cây cồ mọc —. Cây cồ mọc đầy ngày.

立 Lập. c. Dựng, đứng.

Tạo —. Gây dựng, làm ra.
 — *làm*. Làm ra, bày ra.
 — *nên*. Làm nên.
 — *thành*. Làm nên, làm hoàng thành.
Thành —. Đã đến tuổi lớn, tuổi làm nên, thì là tuổi ba mươi.
 — *thần*. Làm cho mình nên người, nên danh phận.
 — *công*. Làm cho nên công, cho có công nghiệp.
 — *sự nghiệp*. Làm nên sự nghiệp, gây dựng cho có sự nghiệp.
 — *nghiệp*. id.
 — *chí*. Dộc chí, quyết làm nên, làm cho được như chí ý mình.
 — *tâm*. Giữ lòng cho vững, thể lòng.
 — *nghiêm*. Làm nghiêm, ăn ở nghiêm trang.
 — *chùa*. }
 — *miếu*. } Làm chùa miếu.
Chàng —. Chàng kíp, chàng ben kíp.
Không —. Không kíp, gập quá! (tiếng than trách).
 — *cập*. Lật đật, không dính đặc, không vững vàng. *Nói lập cập, làm lập cập, chon di lập cập*.
 — *tức*. Tức thì, bày giờ.
英 確 獨 | *Anh hùng độc* —. Kề anh hùng đứng một mình, chỉ nghĩa là chẳng phải cậy sức ai. Thường vẽ con chim ưng đứng một mình, mà ví kẻ anh hùng.
雀 鷺 | *奚鳥 君羊 Hạc* — *kê quân*. Con chim hạc đứng giữa bảy gà, ví người quân tử lộn với tiểu nhơn.
 — *cơ băng*. Làm giấy vó bằng về việc gì, (nhứt là việc trộm cướp).

— *trận*. Bày binh, bày trận.
 — *làng*. }
 — *Qui dân* — *ấp*. } Qui dân ngoại lậu, trung đất hoang vu, cắt nhà ở mà làm ra một bội riêng, cùng chịu xấu thuế cho quan.
 — *phương pháp*. Nghĩ ra, bày vẽ ra, làm cho có phương gì, phép gì, tìm phương thế.
 — *thê*. Làm cho có thể thần; lo cho có cách thế mà làm chuyện gì.
 — *lời nói*. Đặt lời nói, tiếng nói, cho có phép, cho trang nhã.
 — *kiếng trông huê*. Bày lập cuộc vui chơi để mà dưỡng tính tình.
 — *vườn*. Làm ra một chỗ trồng thanh bông dâng vật.
 — *sổ*. Làm sổ sách.
 — *giáp*. Mới giáp giáp chưa có giáp đều, chỉ nghĩa là chưa có nhuần nhả, chưa kỹ: *Độc lập giáp; thuộc lập giáp*.
 — *trụ*. Lập cho có gốc, cho có cương mục. (Nói về phép làm văn thơ, phải lập câu gì làm thần làm đế).
 — *triều*. Nhóm bá quan ở trước sân châu; lễ vua quan hội hiệp.
 — *ban*. Các quan văn võ bày hàng trước sân châu.
 — *binh*. Sắp binh đứng có hàng, cũng như điểm binh, (tiếng mới).
 — *muru*. Định muru chước, bày muru chước.
Tập —. Toa rập, toan muru làm loạn, làm chuyện hung dữ.
 — *qui mô*. Làm cho ra cuộc vững vàng thứ tự, như là nhà cửa sự nghiệp, v. v.
三十而 | *Tam thập nhi* —. Ba mươi tuổi mà nên người, ấy là lời đức Phu-tử phỏng định tuổi tác con người tới chừng nào mà nên.
 — *cơ đồ*. Làm ra sự nghiệp lớn, (thường nói về vua chúa).
 — *cơ nghiệp*. id. (Cũng có khi nói về vua chúa).
 — *cơ chí*. Lập căn cước, nhà cửa ruộng đất.
 — *căn bản*. Làm cho có căn cước cho có gốc gác.
 — *căn cước*. id.
 — *tục*. Dựng người nối hậu, như dựng cháu

làm con, cũng để mà lãnh lấy việc thờ phượng ông bà.

— *chúc ngôn*. Làm lời trời, dạy con cháu phải làm thế nào.

— *tuơng phân*. Làm giầy chia gia tài.

— *văn khê*. Làm giầy bán chác, vay mượn v. v.

無地 | 樵 *Vô địa — chùy*. (Coi chữ địa).

Nghèo đến nỗi không đất không dùi, thì lại có câu rằng : *Tích niên do hữu lập chùy địa, kiêm niên liên chùy dã vô*.

**昔年猶有立樵地
今年連樵也無**

— *đông*. Qua mùa đông.

— *xuân*. Đầu mùa xuân.

— *hạ*. Đầu mùa hạ.

— *thu*. Đầu mùa thu.

Cả thầy gọi là tứ lập. (Coi 24 tiết khí).

辣 *Lát. n.* (Lót). Trái lợp lên trên.

— *ván*. Dùng ván mà thả lên trên.

— *gạch*. Dùng gạch mà lót.

— *đá*. Dùng đá mà lót.

Xất —. Xất mỏng, xất từ miệng, từ tâm mỏng.

Cát —. id.

Một —. Một tấm xất mỏng; một giầy lấu.

— *nửa*. Một giầy nửa, một chạp nửa.

— *găng*. Miếng găng đã xất mỏng.

Ba — *muôn*, *ba* — *không*. Muôn đó không đó, muôn rồi lại không.

辣 *Lạt. n.* Không mặn mòi, không đậm.

— *lẽo*. Không mặn mòi; vô duyên, vô tình.

— *xích*. Lạt quá.

— *như nước miếng*. id.

Lợt —. Không chút chi mặn mòi, không chút chi là đậm; không ân hậu, không có mùi mẽ gì, ân tình gì.

Nói ngọt —. Nói dài buôi, đưa dài mà khuyên dụ.

Làm lợt —. Làm bộ dài buôi, dường như quên hết mọi điều buồn giận; làm mặt vô tình.

Chay —, (*lợt*). Ăn tinh những đồ chay, không có món chi là mặn.

Ăn —. Ăn cơm không, ăn đồ lạt lẽo.

Ăn khô —. Ăn cực khô; ăn những đồ khô, đồ lạt.

Mặn — *có nhau*. Cực khô thế gì cũng không bỏ nhau.

Cười —. Cười không nhuần nhụy, ơ hờ, vô tình.

— *lông*. Hay nghe, hay xiêu, không vững bền chắc chắn.

Chê —. Chê theo bề dài cái cây, lách nó ra từ nhánh, từ sợi dài, để mà làm dây chạc, ấy là cách chẻ tre tươi, chẻ sòng lá.

Nước —. Bận lạt cột rới.

Một nước — *một bát cơm*. Công việc làm ăn mắt mờ (thường nói về sự làm nhà lả).

— *giàng*. Dây truong cây giàng.

— *chạt*. Tiếng riu búa đồn cây nghe ra chổng chập.

揀 *Lát. n.* Cắt hớt (thường dùng dao nhỏ); hái, lặt; tiếng trợ từ.

— *lúa*. Cắt hớt bông lúa.

— *hoa*. Cắt hớt lấy hoa, hái hoa, bẻ hoa.

— *trái*. Cắt hớt lấy trái, hái trái.

— *thịt*. Cắt hớt từ miếng thịt.

— *nút áo*. Cắt hớt nút áo. *Quần lặc nút áo* thì là quần ăn cắp, lừa khi hở mà hớt nút áo kẻ khác đương bận.

Chuồn —. (Coi chữ lác).

— *lèo*. (Coi chữ lác).

— *xất*. Bộ không hở tay, làm việc nấy rồi qua việc khác. (Thường hiểu về việc nhà).

Làm — *xất*. id.

粟 *Lạt. n.* Lượm ra, lựa ra, lấy ra.

Lượm —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là lượm lấy. *Có mây đồng tiền ở trong rương, nó lượm lặt sạch*.

— *rau*. Lựa rau, lựa cái rác ở lộn trong rau mà bỏ ra.

Nói như — *rau*. Nói mau quá.

— *bông*. Lượm rác lộn theo bông, (làm vãi).

— *đậu*. Lựa lấy hạt đậu tốt, bỏ rác rên.

— *vật*. Nhỏ mọn, vụn vụn : *Đồ lặt vặt*, thì là đồ nhỏ mọn, không trong gì.

唼 Lát. *n.*

- *lơ*. Bộ lông lơ, lêu láo, không cẩn thận.
Láy —. Chừng đối, bỏ qua, chẳng lo gì, gặp sao hay vậy.

栗 Lật. *n.* Làm cho trở lộn bẻ, đánh úp xuống, ngã xuống.

- *ngang*. Làm cho nghiêng úp, đổ về một bên, trở bẻ, phá tức ngang.
 — *ngửa*. Làm cho ngã ngửa, trở bẻ ngửa.
 — *sấp*. Làm cho úp sấp, trở bẻ sấp.
 — *úp*. Làm cho úp xuống.
Đi —. Đi không gặp, đi không kịp.
 — *đi*. Hụt đi; không kịp, không nhắm một nhịp, nghiêng úp.
May —. May trở mí lên.
Cây —. Cây qua một lần mà đánh dật lên.
 — *bật*. (Coi chữ bật).
Con — *dật*. Hình như bằng đất, dật nặng, đầu nhẹ, có để nằm nó xuống, nó liến lồm cồm chờ dật, (đó con nít chời).
Bơi dật — *cổ*. Công chuyện khó nhọc, công việc cực khổ.
 — *bẻ trái*. Trở bẻ trái, làm cho lộn bẻ trái.
Gió —. Gió đánh trở bẻ, hoặc đánh tọc lên: *Gió lật cây dù*.
Cây —. Tên cây trái, loại cây lý.
 — *nợ*. Làm ngược, nói ngược, không chịu trả nợ, làm cho khỏi trả nợ; chối nợ.
 — *độ*. Phá việc tức ngang. *Đàng gái lật độ, không chịu gả con*.
Xe —. Xe nghiêng úp.
Thật —. Lỗi lầm, làm vấp.
Lời nói thật —. Lời nói vô ý, lỗi lầm.

撈 Lau. *n.* Làm cho ráo, cho trơn.

- Khăn* —. Khăn để mà lau chùi.
 — *chùi*. Làm cho sạch trơn.
 — *chén bát*. Làm cho chén bát ráo sạch.
 — *ván*. Làm cho ván sạch bụi.
 — *mặt*. Lau chùi cái mặt cho sạch sẽ.
 — *nước mắt*. Lau chùi cho ráo nước mắt.

蔞 Lau. *n.* Loại rễ sậy lớn cây, giồng như cây mia.

- *sậy*. Tiếng kêu chung hai thứ cây cỏ ở đất bàng.
 — *đề*. Tiếng gọi chung hai thứ cây cỏ ở đất bàng. (Coi chữ đề).
Mia —. Thứ mia nhỏ cây giồng cây lau mà cứng, chính là mia đất này hay đập đường.
 — *chau*. (Coi chữ chau).
 — *hau*. Lụn vụn; cũng có nghĩa là xắc lác. *Con nít lau hau*, thì là con nít lụn vụn.
Gỗ bông —. Thứ gỗ có vân trắng.

漏 Lau. *n.* Nứt đường, bẻ mà còn dính; đánh mái chèo qua lại.

- Chén* —. Chén nứt đường.
Chèo —. (Coi chữ chèo).
 — *tới*. Chèo rà mái, mà đưa ghe tới.

老 Láu. *n.* Ham giành, tiêng trợ từ.

- *ăn*. Ham ăn. (Coi chữ ăn).
 — *uông*. Học uông, uông giành một mình.
Lua —. Bộ lau chau một mình; bộ liên xáo vô phép: *Ăn nói lua láu*.
 — *đầu*. (Coi chữ đầu).
Đái —. (Coi chữ đái).
 — *tàu*. Lác xắc, ý thị, làm láo không xét tài lực mình. *Láu tàu bị chúng đánh lỗ đầu*.
Lý —. id.
Xấu —. id.

漏 Lâu. *n.* Thuộc biết năm lòng; tiêng trợ từ.

- Thuộc* —. id.
Đá —. id.
 —. Tuốt luột, tinh anh.
Chôi —. Chôi lứt, chôi gãy, chôi tuốt luột.
 -- *tàu*. Thứ cây nhỏ mà cứng hay chịu mưa nắng, người ta hay dụng mà làm rào.
 — *thuyền*. Lỗ chốt, lỗ cột ván be (thuyền) (ít dùng).

老 Lâu. *n.* Thuộc hết, biết hết, tinh thông.

- *thông*. id.
 — *biết*. id.
Thuộc --. Thuộc cả.

婁 *Lâu. n.* Kéo dài ra, hở khoản ra, đôi với tiếng mau.

- dài. { Kéo dài ra, xa xác nhiều ngày,
- xa. { nhiều tháng, nhiều năm.
- lác. {
- lo — lác. { Chạm quá, kéo dài ra quá,
- lảm. { phải mất công chờ đợi.
- quá. {
- năm chầy tháng. *Lâu lác, chậm trễ, đã nhiều năm nhiều tháng.*

Đã —. Đã cách ra nhiều ngày giờ.

Bây —. Cho tới bây giờ.

— *bây*. *Lâu đường ấy!*

Sông —. *Sông tới tuổi cao.*

— *ngây dầy kén*. (Chính là chữ cao). *Càng lâu càng được việc.*

樓 *Lâu. c.* (Lâu).

Thanh —. *Lầu xanh, nhà đi điếm, chúng nó hay ở lầu sơn xanh, cho nên lấy đó mà đặt tên.*

Vọng —. *Nhà vòm.*

漏 *Lậu. c.* Lọt, hở ra : trộm, mắc phép cảm.

Dân —. *Dân không có bộ, dân ngoài.*

Ngoại —. *Ngoại bộ, lậu dân.*

— *bộ*. *Lọt ra ngoài, không có tên trong bộ làng.*

Ruộng —. { Ruộng đất không có khai,

Đất —. { không có bộ.

Tiệt —. *Hở ra, nói ra, người ta hayặng.*

— *ra*. *Phát giác, hở ra, người ta hayặng.*

Tấu —. *Làm cho kẻ khác hay biết.*

— *tiếng*. *Vậy tiếng, hay tiếng.*

— *tin*. *Hở sự tin, người khác biết.*

— *chuyện*. *Hở chuyện người ngoài biết được.*

— *việc*. *Hở việc, việc phải phanh phôi. Sự lậu việc ra.*

— *sự*. id.

— *cơ quan*. *Hở then máy, tâm sự, người ngoài hay được.*

— *thủy*. *Phá nước, có nước chảy vào.*

— *ngón*. (Coi chữ lộng).

Khắc —. *Đóng hồ nước.*

Thầu —. *Thuộc nhà phiên không có khai, cùng không chịu thuê.*

Thuộc —. id.

Tròn xâu — *thuê*. *Tròn tránh, không chịu xâu, không chịu thuê.*

Rượu —. *Rượu đặt không phép, rượu tròn thuê.*

Ôc —. *Tâm kính để theo mái nhà làm cho sáng trong nhà ; nhà dột.*

Đau —. *Đau hạ bộ, bắt đái gắt hoặc đái ra máu mủ.*

Thầu —. *Lỗ thờ, cục gio trước mũi con sấu.*

陋 *Lậu. c.* Quê.

畧 | *Bi* —. Quê mùa.

簾 *Lâu. n.*

Cá —. *Tên cá.*

Chạch —. *Thứ cá chạch có hoa mà lớn con.*

Mè —. *Thứ bánh ngọt có bỏ nhiều mè.*

Thịt phá —. (Tiếng khách). *Thịt heo luộc, dấm nước mắm Tàu cùng gia vị.*

樓 *Lầu. c.* Nhà tầng, nhà cao, nhà vua chúa ngự.

— dài. id.

— các. id.

Nhà —. id.

— *vàng*. *Lầu rất trọng.*

Cao —. *Nhà tầng, thường hiệu là chỗ người Khách bán bánh, bán đồ ăn.*

Tiền —. *Nhà bán đồ ăn, quán cơm của khách.*

Cầu —. *Tên cầu.*

離 *Le. n.* Đưa ra ; giờ ra ; tiếng trợ từ.

— *lưỡi*. *Đưa lưỡi ra ; lấy làm kinh sợ, lấy làm nặng nề.*

Mệt — *lưỡi*. *Mệt lắm.*

Lo —. *Đưa ra, se súa, cô ý giờ ra cho kẻ khác ngó thấy. Cầm lo le trong tay.*

Tò —. *Tiếng kén quyn ; hay khoe trẻ. Chường tò le, thì là hay nhay miệng, hay khoe.*

So —. *Không đều, cái trời cái sứt, cái dài cái vắn, cái cao cái thấp.*

So — *sóc lách*. id.

- —. Loài vịt nước.
 — *the*. Thừa thớt, xơ rơ. *Có ba cái tóc le the*.
Song —. Tiếng trợ từ chỉ nghĩa vặn lại, nói lại thế gì.
Mãng —. Thứ măng nhỏ, thô sản Biên-hòa.
Chua —. Chua lôm, chua lét.

厲 *Lệ. n.* Nhẹ nhàng, mau mắn, chóng vánh.

- *làng*. id.
Nhậm —. id.
 — *tay*. Mau tay.
 — *mắt*. Lạnh con mắt, thoáng qua liến ngoắt.
 — *như nhịp*. Lệ lẫm.
Nhảy cao đá —. (Coi chữ đá).

麗 *Lệ. n.* Con mắt xiên xẹo không đều, không chính đính. Trẻ ra, khoe ra.

- *mắt*. id.
Con mắt —. id.
 — *đuôi*. Lệ quá.
 — *xẹ*. id.
 — *màu*. Giàu không nhem, bày mòi; ấy là *giàu đầu ra đuôi*.
 — *ra*. Trẻ ra, (thường nói về áo).
May —. May mũi một, may dệt.
Gai chằm —. Thứ gai rất độc, ai đập nhảm nó ăn thú thịt.
Cà —. (Coi chữ cà).

濟 *Lệ. n.* Tiếng trợ từ.

- Xanh* —. Xanh lẫm.
Mặt xanh —. Mặt không còn chút máu, mặt sợ sệt.
Chua —. Chua lẫm, chua lét.
Chua the —. id.
Nước trong —. Nước trong xanh.
Thè —. Chế bẻ, bình rình (nói về bụng).
Bụng chừa thè —. Bụng chừa lớn quá, (thường nói về đòn bà chừa hoang).

禮 *Lễ. n.* Không có đủ đôi, chềch mác; dư ra; tẻ ra.

- *loi*. Không đủ cặp, đủ đôi; dư sót.
 — *đôi*. Không có đủ đôi.

- *bạn*. Tẻ ra, không có nhập bạn.
 — *bạn*. Cách lia, không có bậu bạn.
Chềch đôi — *bạn*. (Coi chữ chềch).
 — *cặp*. Không có cặp; không còn cặp theo nhau.
 — *bảy*. Cách bảy, không còn ở một bảy.
Chăn —. (Coi chữ chăn).
Hầu —. (Coi chữ hầu).
Mười quan có —. Mười quan tiền có dư.
Bán —. (Coi chữ bán).
Rau chua —. Tên rau.
Cây — *bạn*. Loại cỏ lớn lá, sắc nâu nâu mà dày, người ta hay trồng trong chậu để mà chơi, cũng là vị thuốc ho. (Coi chữ lão).
Đám —. (Coi chữ đám).

理 *Lễ. n.* Lý lẽ, đều phải, sự phải; đều mình phải cứ, phải lấy làm thẳng mực.

- Lý* —. id.
 — *sự*. id. cũng có nghĩa là làm bề thế, cao cách.
 — *phép*. Đều phải theo, phép phải cứ.
 — *hăng*. Lễ tự nhiên, lễ mình phải giữ.
 — *thường*. id.
 — *chính*. Lễ mình phải lấy làm hơn, ại này đều phải cứ.
Đàng ngậy — *chính*. Đàng mình phải đi, lễ mình phải lấy làm chơn chính; sự lý tự nhiên mình phải theo.
 — *tà*. Lễ vạy, lễ quây, sự lý chẳng nên theo.
 — *phải*. Lễ mình phải theo, lễ dạy đều phải.
 — *luật*. Luật phép, lý luật.
 — *đạo*. Điều dạy trong đạo; điều làm chứng về đạo nào.
 — *Trời*. Đạo Trời, sự Trời định cho.
 — *công*. Lễ công chánh ai này phải cứ, lễ ngậy thẳng.
 — *thẳng*. id.
 — *trái*. Lễ nghịch cùng lễ thường.
Trái —. Nghịch cùng lễ thường, trái phép, trái luật.
Nghịch —. id.
Phải —. Nhảm lễ phải, nhảm phép, phải phép.
Nhảm —. id.
Đủ —. Đủ đều làm chứng, đủ phép.
Quá —. Quá lý luật, quá phép; quá lẫm.

Bất —. Bất phép, bất vì đều kẻ khác nói không nhằm phép, nhằm luật.

Cãi —. Cãi xét, chông lý sự, biện biệt cho ra sự thật.

Hết —. Không còn có đều chi làm chứng, không còn đều nói lại, không nói được nữa; hết thể, hết phép, cũng là tiếng lầy lăm lạ.

Hết — sự. Không còn nói lý sự, làm bẻ thể; không còn có đều chi mà nói, không còn nói đều khen chê.

Làm —. Làm bẻ thể, làm cao cách.

Nói —. Nói lý thể, nói cao cách, bẻ thể.

— **thì**. Cứ theo lẽ theo phép, thì phải làm thể nào; lý ứng, cho nhằm lẽ nhằm phép thì phải vân vân. (Tiếng ước).

— **phải**. Cứ theo lẽ phép thì phải vân vân; cho nhằm lẽ phép thì phải.....

— **đâu**. } Có lẽ đâu, có lẽ nào, có lẽ gì; đâu

— **nào**. } phải, nào phải, chi phải vân vân.

— **gi**. } Chẳng có lẽ như vậy.

Có —. Có khi có, có khi được, có khi nhằm; có đều làm chứng.

Không có — **tròn**. Chắc nó không tròn; chẳng có nghĩa chi cho nó tròn.

Đạo —. Đạo lý, nhơn ngài.

梨 Lê. c. Một họ lớn trong nước.

Họ —. id.

— **dân**. Dân thứ.

— **thứ**. id.

Ngồi —. Thường nói về đờn bà hay đạo xóm mà nói chuyện ai, chê khen ai; ấy là *ngồi lẽ đôi mách*.

Lý —. Hay đi nhà kia nhà nọ nói chuyện kẻ khác, hoặc đi khoe khoang.

Khe —. Bộn bề, nhiều lắm.

Phen —. Đua chen, phân bì.

— **lết**. La lết, lết mết.

— **mê**. Tê mê, mồn mê.

— **thứ**. Thứ chôn bí mắt, giồng con nhím. (Coi chữ chôn).

— **lư**. Vị thuốc.

梨 Lê. c. Loại cây lý, trái lớn có nhiều nước, trắng đỏ hai thứ.

Tuyết —. Thứ lê lớn trái, trắng vỏ, nhiều nước mà ngọt.

百眼 | **Bá nhãn** —. Trái thơm.

Hỏa —. (Coi chữ hoá).

[5] **Lệ**. c. Thói quen, phép đã định đã quen.

Thể —. Thể thức, lệ phép.

Thức —. id.

Điều —. Qui điều, phép tắc.

Thành —. Đã thành thói, thành phép.

Có —. Có thói quen, có phép xưa nay.

Cựu —. Lệ cũ, phép cũ, thói cũ.

— **cũ**. id.

— **phép**. Phép tắc, thói phép.

Phép quan — **làng**. Phép mới ở tại quan, thói quen ở tại làng. (*Phép quan phải cũ, mà lệ làng phải vâng*).

Tục —. Thói tục đã quen.

— **luật**. Luật phép.

Định —. Lệ thể đã định; định phép tắc cho người ta vâng cứ.

Cứ —. Cứ giữ theo lệ.

Chiêu —. Coi theo lệ phép.

Y —. Y theo lệ phép.

Làm —. Bày việc làm ra thói quen.

Ra —. id. Định ra cho biết chừng nào, thể nào.

Hạn —. id. Chừng đôi, lệ thể.

Quá —. Quá phép đã định, quá chừng đôi, quá lệ định.

戾 Lệ. c. Sợ, trái, dữ.

Sợ —. Sợ hãi, kiêng dè.

Tội —. Tội lỗi.

麗 Lệ. c. Tên sông.

— **thủy**. id.

金生 | **水玉出崑崙**

Kim sinh — *thủy, ngọc xuất côn can.*

Vàng sinh nơi sông Lệ, ngọc sinh tại núi Côn, (ấy là chính chỗ sinh vàng ngọc).

癘 Lệ. c. Dịch khí, khí độc.

— **khí**. id.

Dịch —. id.

Ôn hoàng dịch —. Quĩ làm ôn dịch, cũng là tiếng rủa, tiếng lầy làm lạ.

理 Lễ. *n.*

Cách —. Nói mỗi miệng, làm bộ không chịu.

例 Lễ. *c. n.* Thói phép đã quen, lệ cũ, thói riêng; biên, ranh, bìa chéo, chỗ chừa trắng, bốn phía giấy in, giấy viết.

— *lời*. Thói đã quen; cách thức đã quen.

— *luật*. Luật phép, thể lệ.

Làm cho qua tang —. Làm cho qua việc, cho khỏi tiếng nói.

Đâu có quê, — *có thói*. Đâu đâu cũng có thói tục riêng.

Thường —. Theo thói thường, thường thường.

Hăng —. id.

Đó —. Tiếng đòi, chỉ nghĩa là đó dùng.

Nói —. Nói theo thói tục, noi theo thói quen mà nói. Người ta nói ngầy mông mọt tét không nên chài gỡ, mình cũng tin theo, nói theo, ấy là *nói lễ*.

Chừa —. Chừa bìa, chừa chỗ không theo bìa giấy.

Bản —. Đồ làm bằng đồng sắt, hai miệng đầu lại, có thể co xếp: *Bản lễ rương*, *bản lễ cửa*.

Tra bản —. Ráp bản lễ.

— *sách*. Khoản chừa ngoài biên lá sách.

— *vỏ*. Khoản chừa mà đóng vỏ.

Đóng —. Đóng kết tại chỗ chừa lễ.

Viết ngoài —. Viết ngoài chỗ trông bên lễ.

— *đường*. Ranh đường, mé đường, chỗ chừa hai bên mép đường.

禮 Lễ. *n.* Chích nê ra.

— *dện*. Dùng kim chích mọt dện cho bẻ ra.

Đạp gai lấy gai mà —. Mặc nghiệp gì phải theo nghiệp ấy: đi buôn lỗ, phải nhờ nghề buôn mà gỡ lỗ; đánh cờ bạc thua, phải theo cờ bạc mà gỡ thua, cũng là tiếng nói chơi.

— *ôc*. Dùng gai, kim chích con ôc chín còn nằm trong vỏ nó mà đem ra, ấy là cách ăn ôc.

Kể —. Nói nhiều chuyện, kể chuyện đông dài.

禮 Lễ. *c.* Khuôn phép, phép bày ra cho tỏ đều kính trọng, cho ra đều lịch sự; của dâng đưa; dâng cúng.

— *pháp*, hay là — *phép*. Khuôn phép, phép lịch sự, phép phải giữ cho tỏ đều cung kính.

— *sô*. id.

— *văn*. id.

— *tiết*. id.

— *mạo*. id.

— *nghi*, hay là *nghi* —. id.

— *nghĩa*, hay là — *ngãi*. id. Khuôn phép, nghĩa phải.

— *chê*. Lễ phép đã định.

Chê —. Định lễ phép.

— *nhạc*. Việc lễ việc nhạc, những đều phải giữ trong lễ nhạc, thường hiểu là lễ phép mà thôi.

— *tết*. Lễ vui mừng đầu năm, lễ vật đầu năm.

— *chánh đán*. id.

— *mồng năm*. Lễ vui chơi ngày mồng 5 tháng năm; lễ vật dâng đưa trong ngày ấy.

— *doan ngữ*. id.

Làm —. Làm theo lễ phép, thường hiểu là qui lạy: *Cho chàng rể làm lễ*.

Dâng —. Dâng đưa của lễ.

Đi —. Dem lễ vật cho ai.

Tương —. Thấy lễ, người dạy điều việc lễ, trong khi có người chêt, như là trong sự may đó chêt.

Tàn —. id.

Tiến tra —, *câu* —. Tiến thăm công, hai đảng kiện thưa tới làng, phải chịu cho làng.

Chịu —. Chịu lầy của người ta cho.

Thọ —. id.

Nhậm —. id.

Dùng —. id.

Ăn —. id. Cũng có nghĩa là ăn của hôi lộ.

Của —. Của dâng cúng, của cho, của lo lộ.

— *vật*. id.

— *mẽ*. id.

Cao — *dễ thua*. Có lễ vật nhiều thì dễ mua lòng người.

- Tài* —. Của đi cưới, lễ vật đi cưới.
Gia —. Lễ phép riêng, sách dạy các lễ, là quan, hôn, tang, tễ.
 — *sanh*. Học trò lễ, học trò gia lễ, những người học tập việc lễ, để mà giúp cho kẻ khác.
Học trò —. id.
Tễ —, hoặc — *tễ*. Đáng của tễ lễ, làm việc tễ lễ; của dùng mà tễ.
Biện — *vật*. Sắm lễ vật.
Tạm dùng — *vật*. Dùng đỡ vật chi làm của lễ; tiếng xin ai không chịu lấy vật mình dâng.
 — *cưới*. Phép cưới, lễ vật dùng mà cưới.
 — *hỏi*. Lễ phép trong khi đi hỏi lễ; đi hỏi.
 — *tân quan*. Lễ vật mừng quan mới đáo nhậm.
 — *ra mắt*. Lễ đi viếng ai, lễ tới lần đầu cho biết nhau, (thường nói về sự nhà trai đi viếng nhà gái).
 — *mọn*. Lễ vật nhỏ mọn, không đáng là bao nhiêu.
 — *lớn*. Lễ vật trọng, đáng nhiều tiền; ngày vui mừng lớn, làm lễ phép nhiều.
 — *thần*. Làm lễ kính trọng vì thần, hoặc tạ thần.
 — *tỏ*. Làm lễ tạ ơn ông tổ nghề nghiệp mình, (thường nói về tổ thầy thuốc).
 — *tiên sự*. Làm lễ kính trọng, hoặc tạ ơn ông tổ bày nghề gì ra trước.
 — *đất*. Cúng thần đất đai.
 — *thành*. Làm các lễ rồi; tiếng xưng rằng :
Việc lễ đã an thành.
 — *tất*. id.
 — *bộ thượng thư*. Quan thượng thư bộ lễ.
Thất —. Trái lễ, không phải lễ, không nhằm lễ.
Bả —. Bỏ qua lễ phép mà không làm, hoặc không giữ.
Vô —. Tiếng mắng người không giữ lễ phép.
Phi —. Không phải là lễ phép, không nhằm lễ phép, trái phép.
Miễn —. Cho khỏi giữ phép, tiếng xin chàm chề đừng bắt phép, hoặc xin chịu lỗi vì không giữ phép.
Sinh —. Bày sắm lễ vật, sinh bày lễ cưới.
Hành —. Cứ theo lễ mà qui lạy, (đồng nghĩa với tiếng làm lễ).
Sách —. Sách dạy việc lễ.

Kinh —. Một bộ sách trong ngũ kinh, dạy về việc lễ.

Châu —. Lễ chề nhà Châu.

Khúc —. Tên sách dạy về việc lễ.

法不加於君子 不 | 拂於小人 *Pháp bất gia w quân tử, — bất chấp w tiểu nhân*. Người quân tử khôn ngoan, biết đủ phép, thì chẳng còn nài sự chi thêm; đũa tiểu nhân đại dột không biết lễ, thì chẳng phải chấp nhứt, chẳng lễ bất thiêu.

Thành —. Làm đủ lễ, xong xuôi theo việc lễ.

Đủ —. id.

Làm —. Dâng lễ Misa. (Từ đây cho đến cùng chữ này, nói về việc trong đạo Thiên-chúa).

Châu —.

Xem —.

Rước —.

Chịu —.

Giảng —. Giảng kinh sách, lễ phép, trong khi làm lễ.

Ngậy —. Ngậy có việc lễ nhạc.

— *lạy*. Cúng về lễ trọng.

— *hàng*. Lễ thường.

— *cả*. Lễ trọng, lễ lớn.

— *tro*. Lễ xức tro nhằm ngày thứ tư.

— *dền*. Các ngày lễ trong tuần thánh.

— *lá*. Lễ phát lá nhằm ngày chúa nhật.

Bánh —. Bánh dùng mà tễ lễ.

Nước —. Nước làm phép, (thường kêu là nước thánh).

Tễ —. Dâng lễ tễ.

Hát —. Hát kinh trong khi làm lễ.

Giúp —. Giúp cho thấy-Cả, trong khi làm lễ.

Học trò giúp —. Học trò giúp về việc làm lễ.

列 Léc. n.

Chọc —. Khuấy, chọc, làm cho nhộn.

Cù —. id.

列 Léc. n.

— *det*. Nhỏ nhắn, thấp thỏi.

Trấu chà —. Trấu trấu xanh lá mà cay, dễ trồng hơn trấu bai.

Chua lè chua —. Chua lăm.

瘰 Lèch. *n.*

Chôc — Ung độc, ghê chộc.
— *lác*. Vô ý, thông thừa, không chăm chỉ.

歷 Lèch. *n.* Nghiêng, trịch.

Chênk —
Chêch —

} Nghiêng triêng không bằng
thẳng, chích về một phía,
nghiêng về một bên.

Vung mùa lại ché dât — Không chịu mình là dờ.

鯪 Lèch. *n.* (Lịch). Loại giồng con lươn, mà nhọn đầu, nhỏ con, mình có hoa.

— *cú*.
— *máu*.
— *roi*.

} Cũng là một loại, mà hình
tích khác nhau.

淋 Lem. *n.* Vây vá, làm láp, như vây bùn dât.

Lâm — id.
— *lúc*. id.
— *hem*. Dơ dáy, làm láp.
Lọ — id. Mắc lọ nghê vây vá, làm lòi.
— *minh*. Lâm lòi, vây vá cả minh.
Ăn mặc — *hem*. Ăn mặc dơ dáy, không
sạch sẽ.

賺 Lem. *n.*

— *nhem*. Đập dính, nhập nhem, coi không
tỏ rõ.
Con mắt — *nhem*. Con mắt đập dính, nhập
nhem.
Học biết — *nhem*. Mới học chút đỉnh, chưa
biết chưa thuộc cho nhiều.
Lừa — *nhem*. Lừa không đồ, không cháy.
Lừa dóm lem nhem vừa nhum củi,
đen trắng thập thoảng dũ soi mảnh.

斂 Lem. *n.* Đồ chằm bướm, bằng sắt, giồng
hình cái giòi.

— *cằm*. Cằm vắn quá nhỏ quá.

藪 Lém. *n.*

— *dém*. Lúm đúm, chỗ dày chỗ mỏng không
đều.
Râu mọc — *dém*. Râu mọc chỗ thưa chỗ
rậm, mới có lùn phùn, dài vắn không
đều.

廉 Lém. *n.*

— *nhèm*. (Coi chữ nhèm).

斂 Lém. *n.*

— *dém*.
Nói — *dém*. } Nói như con nit; nói dèm.
Sắc — Sắc ngọt.
Lóc — Bộ thêm muồn.
Lấp — id.
— — Bộ thêm ăn quá. Bộ sắc quá.

連 Len. *n.*

— *ten*. Bộ rách rưới. *Quần áo len ten*.
Đáy — Đáy áp áp.
Ôc — Thứ ôc nhỏ, vô cuốn kén hay ở nước
mặn.
— *lòi*. Bộ chịu khó chịu nhọc. *Len lòi làm ăn*.
— *keng*. Tiếng đánh chuông nhỏ.

聯 Lén. *n.* Giấu gièm không cho hay biết, lừa
khi người ta không hay.

— *lúc*. id.
Núp — id.
— *vào*. An mình vào, không cho ai ngó thấy.
Làm — Làm khuất lấp một mình, làm trộm.
Đi — Đi không cho ai hay; trốn đi.
Nói — Nói sau lưng, nói trộm; nói chùng.
Sẽ — Nhẹ nhẹ vậy, cần thận.
Đi sẽ — Đi không cho ai hay, đi nhón; đi
nhẹ nhẹ không cho động địa.
Làm sẽ — Làm nhẹ nhẹ vậy.

捷 Lén. *n.* Đánh, đập; đá, cây chơn chờ gio
gie theo triêng núi.

— *đòn*. Đánh vùi.
— *lòi*. Chiu lòn, chiu khó. (Coi chữ len).
— *xèn*. Bộ rách rưới, len ten.

練 Lện. *n.* Kín đáo, không ai hay biết.

Đi —. Đi không ai biết.

Làm —. Làm một mình, không ai hay.

— *khen*. Rời rắm, không xuôi.

聯 Lện. *n.* Cũng có nghĩa là lện.

— *vào*. Lện vào.

Lộn —. Bộ mặt cỡ, bộ ngữ ngang.

Xên —. id.

Đánh —. Lện lậy, ăn cắp, nói về vật nhỏ mọn.

躑 Lện. *n.* Ở chỗ thấp sang chỗ cao; nhắc, đỡ, coi cho cao.

— *ngôi*. Thăng ngôi vua, tức vị, làm vua.

Tôn —. Nhắc lên cho làm lớn hơn hết: *Tôn lên ngôi báu*.

Cử —. Chọn cử, nhắc lên, cho làm chức gì.

Đặt —. id.

Bầu —. id.

— *chức*. Thăng chức, làm chức lớn hơn.

— *quần*. Được quần trọng hơn.

— *án*. Làm án, định tội cho ai.

— *dâng*. Đi.

— *tiếng*. Cật tiếng, đánh tiếng, làm cho nghe tiếng, làm cho ra tiếng; xứng ra mà nói.

— *tiếng nói*. Cật tiếng nói, nói.

— *giá*. Tăng giá, nhảy giá.

— *trên*. Trồi bạc trên, đi phía trên.

— *nêu*. Dựng nêu.

— *bằng*. Đẳng bằng, treo bằng.

— *voi*. Làm cho nó thầy voi, ra đầu, nổi voi. *Cá voi lên voi*.

— *mắm bán*. Sắp dọn sẵn sàng.

— *nhang đèn*. Thắp nhang đèn.

— *xe*. Trèo lên xe.

— *ngựa*. Trèo lên ngựa, cỡi ngựa.

— *yên, an*. id.

Nước —. Nước lớn.

Đạn ăn — *lên ăn xuống*. Lời chuẩn đích trong sự bắn súng, bắn ná.

Táng —. Nâng đỡ.

Tặng —. Nhắc lên, đỡ lên.

— *đồng*. (Coi chữ đồng).

— *vi*. Đẻ tiến vào vi cho biết đã tới mực nào, ấy là cách lấy mực tiến quan.

— *trái*.

— *bông*.

— *hoa*.

— *giòng*.

— *giòng óc*. Nói lớn tiếng, nói trả treo, la lòi làm dữ.

恰 Lện. *n.* Kiên sợ.

Sợ —. *Sợ*. *Ái sợ lện chi mây*.

Bài —. Một thứ bài giấy, cũng là bài phi.

Một — *bài*. Một liễn bài, một pho bài.

洛 Lện. *n.* Đặc lại như dầu, như mỡ.

Đặc —. Đặc quá, đặc sệt.

Béo —. Béo quá, béo lớn.

零 Lệnh. *c.* (Linh).

— *láng*. Minh mông, lai láng, (nói về nước).

— *đinh* hoặc — *đính*. Trời nổi dật giờ, không chắc về đầu, ở đầu.

Lưu —. Bình bóng, trời nổi; thả luồng: *Đi lưu linh*.

靈 Lệnh. *c. n.* (Coi chữ linh).

Công —. Công tình, công khó nhọc.

— *thỉnh*. Có phép thần thông, biến hóa.

— *thiên*. id.

Con mắt —. Con mắt ló.

令 Lệnh. *c.* (Lịnh). Vua chúa; chiếu chỉ, diều truyền dạy; tiếng xưng tặng.

— *vua*. Đức vua; chiếu chỉ vua truyền.

— *lạc*. Chiếu chỉ, lịnh truyền dạy việc gì.

Công —. id.

— *truyền*. Lệnh truyền bảo sự chi.

— *dạy*. id.

— *thì ít, lạc thì nhiều*. Lệnh dạy một thế, người ta lại canh cải nhiều thế (như là có ý hiệp dân mà ăn tiến).

Ra —. Truyền dạy việc gì.

Xuông —. id.

Hạ —. id.

Làm —. Làm oai, làm cho người ta sợ mà vàng theo đểu truyền dạy.

Vàng —. Vàng theo, làm theo lệnh dạy.

Thừa —. id.

Sắc —. Lời vua phán dạy; lời phủ chú (thầy pháp).

Hiệu —. Đểu truyền dạy, dấu hiệu phải làm theo.

Giả —. Giả đểu truyền dạy mà đòi kẻ khác.

Ra hiệu —. Ra dấu hiệu; truyền bảo sự gì.

— **sử**. Trước quan văn.

— **doãn**. Trước quan văn, quan trị dân.

— **ông**. Đức ông, ông lớn. (Tiếng xưng tụng).

— **bà**. Đức bà, bà lớn. (Tiếng xưng tụng).

| 良伴 — **lang**. Tiếng xưng tụng con trai kẻ khác.

Trông —. Trông để làm hiệu lệnh.

Chấp —. Người coi hiệu lệnh, đánh trông lệnh.

Cờ — **tiền**. Cờ đòi, cờ truyền báo việc binh.

— **thánh**. Đức thánh (tiếng xưng tụng đức vua, cha mẹ đức vua v. v.

冷 Lãnh. n.

— **làng** hoặc **lĩnh làng**. (Coi chữ làng).

— **ngheñh**. Bộ dài mình kéo đi nhẵn nhẵn như rắn. **Rắn bò lĩnh ngheñh**.

躑 Leo. n. Dừng tay chơn đạp vịn mà lên; trèo lên, bò lên.

— **lên**. id.

— **trèo**. Tiếng đòi. id.

— **dây**. Đạp dây mà đi như quần mùa rồi.

— **cây**. Trèo lên cây.

— **chơn**. Trèo không nài.

— **rào**. Trèo qua rào, (có ý trộm cắp).

Dưa —. Loài dưa chuột lớn trái.

Nói —. Nói trèo đèo, nói giành với kẻ lớn, nói xen việc kẻ lớn.

Cá —. Tên cá sông, nhỏ con.

Cheo —. Thon von, hiểm nghèo.

Xà —. Quần lầy nhau, đánh níu lầy nhau, liu xiú khó gỡ.

— **lét**. Không tỏ rõ, nhấp nháng, gán muồn tấp, (đèn lửa).

Ngon đen — **lét**. id.

Lửa — **lét**. Lửa không đỏ, không cháy.

— **heo**. Bộ hiu hặc, quanh què, buồn rầu.

瞭 Lẹo. n. Đinh lại, đầu lại với nhau.

Mục —. Mục đỏ hay mục khoe mắt người ta.
Con mắt mục lẹo.

— **dái**. Tráng dái đầu lại, bên có bên không, dái lớn dái nhỏ không đều.

Trái —. Trái có tật, vì có trái nhỏ đầu dính một bên, không phải là trái sanh đôi.

Cây mục —. Thứ cây có bông giống cái mục lẹo.

— **teo**. Chẹo nẹo, vương vãn lầy nhau; ăn thắm, dính dấp cùng nhau.

Lương —. Làm quỉ quái, có ý làm cho lộn lạo khó tính, để mà ăn bớt.

Làm lương làm —. id.

Nói lương nói —. Nói cho rời rắm lộn lạo, có ý ăn gian, có ý chữa lỗi.

Lộn —. Rời rắm, lộn lạo.

𦉳 Léo. n. Tới gán, lại gán; ý từ, thề thán, mưu chước.

— **lắc**. Khôn khéo, ý từ.

Đánh —. Làm khôn khéo, làm quỉ quyết.

Làm —. id.

Đi —. id.

Khôn một người một —, **khéo một người một ý**. (Coi chữ khéo).

— **hành**. Đền gán, lại gán. **Đừng cho trẻ nit léo hành**.

— **lại**. Áp tới, lại gán.

— **đền**. id.

— **vào**. Đi vào.

Không dám —. Không dám tới gán.

Lắc —. (Coi chữ lắc).

Xỏ —. Xỏ dựa một bên, (dây nọ).

— **qua** — **lại**. Xỏ dựa qua lại làm cho chắc.

Tính —. Tính khôn quỉ, có ý lường gạt.

Ăn —. Ăn gian, làm quỉ quyết; ăn ý, nhắm nhíp.

繚 Lèo. n. Dây giống lá bướm, kéo lá bướm.

Dây —. id.

燎 Leo. n.

- *thượng*. Dây gióng trên ngọn buồm.
 — *hạ*. Dây gióng dưới tròn buồm.
 — *tròn*. Dây gióng tròn buồm, (lèo thượng).
 — *ngọn*. Dây gióng ngọn buồm, (lèo hạ).
Giữ — *lái*. Giữ lấy dây lèo, bánh lái; giữ thể
 thần cho vững.
Nói —. Nói dây lèo ra cho dài hơn.
Rán —. Rán dây lèo cho thẳng.
Thả —. Thả dây lèo, buông dây lèo có ý làm
 cho buồm hết bọc gió.
Xả —. id.
Chạy một —. Chạy thẳng một bề, không phải
 trở buồm.
Chạm —. Chạm một đàng dài.
 — *hèo*. (Coi chữ hèo).
Nước —. Nước chua, nước gia vị, làm ra để
 mà ăn gỏi.
Treo —. Đình việc lại, để chậm trễ, không
 tính cho xuôi.

洩 Lẻo. *n.* Trong suốt; cất xẻo. Tiếng trợ từ.

- —. Trong suốt. *Nước trong lẻo lẻo*.
Nói — —. Nói trong suốt, nói rõ ràng, nói
 không vấp.
Chôi — —. Chôi lứt, già miệng chôi.
Xanh —. Xanh như tàu lá, mét xanh.
 — *lự*. Quí quái, nhiều tiếng nói, hay bày vẽ
 nhiều chuyện.
Thèo —. Nhảy miệng, hay mét thốt, hay nói
 chuyện kẻ khác, không biết giữ
 miệng.
Bẻo —. (Coi chữ bảnh).
 — *từ miệng thật*. Xẻo từ miệng thật.

罽 Lép. *n.* Xếp xẹp, không có chi trong ruột,
 trông không.

- *lửng*. id.
 — *xẹp*. id.
Lúa —. Lúa không tượng hột.
Chắc —. Đầy voi; có ruột, không ruột.
 — *bụng*. Bụng xẹp ve, bụng đói, (tiếng nói
 chơi).
 — *đép*. (Coi nghĩa cách câu sau).
Giẹp —. Giẹp quá, giẹp gãy.
Đời la ủa — *đép*. Đời lâu xa chẳng biết đầu
 mà tính, (tiếng nói chơi).

鱧 Lép. *n.*

- *xẹp*. Giẹp xuống; tiếng kêu không giòn,
 như tiếng đi giày cũ, da mềm, hoặc
 đi giày vải giày rom: Xẹp xuống, không
 có vật chi ở trong, (bao không, bị
 không).
Đi giày — *xẹp*. id.
Cá —. Thù cá biển nhỏ con, giẹp mình,
 nhiều xương.

烈 Lét. *n.* Tiếng trợ từ.

- Tái* —. Tái xanh, không có một chút máu.
Xanh —. Xanh quá.
Lắm — hoặc *lâm* —. Bộ sợ sệt xanh mặt,
 không dám ra mặt.

掣 Lết. *n.*

- *đet*. (Coi chữ đet).
Pháo nổ — *đet*. Pháo nổ tiếng nhỏ quá, pháo
 không kêu.

掣 Lết. *n.* Kéo mình dưới đất, ngồi mà đưa
 tới, vắn vắn kéo đi tới; tiếng trợ từ.

- *lát*. {
La —. { id.
Lê —. {
Kéo xà —. Kéo mình đi như rắn.
 — *bết*. (Coi chữ bết).
 — *bằng mo*, *bò bằng mùng*. Ra thân ăn mảy,
 bò lết như dứa có tật.
Phải đòn —. Bị đòn, dầy không nổi, đi không
 đặng; bị đòn nặng quá.
Phải đòn la —. id.
Say — *mê*. Say mem, say mê man, say đi
 không nổi.
Uớt — *mê*. Uớt mem, uớt mê man.
Xết —. Kéo xà lĩa, chỗ này sang chỗ khác,
 xắn bản xây quanh.
Ngồi xa la xết —. Bỏ chỗ này lết qua chỗ kia;
 xắn bản có ý xin xỏ, nói năng sự gì.
Chà —. id.
Bò —. Đi đứng không được, phải bò phải lết;
 và bò và lết, sự thể khôn cực.

掣 Lết. *n.*

Lê —. Mờ mệt, con mắt không tỏ rõ.
— bệt. (Coi chữ bệt).

瘰 Lều. *n.* Cứng quơ ngón tay, chỉ mặt kẻ khác, làm đầu nhạo cười; tiếng trợ từ.

— — *Mặt cỡ.* id.
— *bêu.* Nổi phều phêu trên mặt nước.
— *lao.* Trạo qua trạo lại, trệu trạo, như khi súc miệng. *Nước súc lều lao, con sóng dợn.*
Thêu —. Gio gie, cheo leo, hiểm nghèo : *Nhà cất thêu lều ngoài mé sông.*

寮 Lều. *n.* Nhà tranh, lá, cất đặt sơ sài, mà nhỏ, thường thường là nhà để trông phía dưới.

Nhà —. } id.
— *trại.* }
— *lụi.* }
— *tranh.* }
— *chợ.* Nhà nhỏ không vách, cất dài giữa chợ, để che mưa che nắng cho bán hàng.
— *bêu.* Nổi phều phêu, nổi từ về trên mặt nước : *mở trôi lều bêu, nổi lều bêu.*

了 Lều. *n.* Quầy quá, chạ lác, không ra cái gì.

— *láo.* Quầy quá, vô tình, vô ý, ngờ ngẩn, không biết sự gì; không nên than, không nên người.
Bá —. } *Tiếng mắng đũa ngờ ngẩn, vô tình,*
Cà —. } *không biết đều, mà là mắng nhẹ.*
Làm —. *Làm quầy, làm không nên.*
Nói —. *Nói quầy, nói không nên đều.*
Làm bá — hoặc làm cà —. *Đồng nghĩa với tiếng làm lều.*
Nói bá — hoặc nói cà —. *Đồng nghĩa với tiếng nói lều.*
Tại mây —. *Tại mây không biết đều, tại mây làm quầy.*
— *thà thôi!* *Tiếng đức nhau sao có làm quầy.*

了 Lều. *n.* Đám xuyên qua.

— *qua.* id.
— *ruột.* Đám lủng ruột.

— *láo.* Lều láo, vô tình, không ăn hậu; lũng quá.
— *họng.* Đám xuyên qua họng; đám lều họng.
May —. *May lược, may hút.*

離 Li. *c.* Lia; cũng có nghĩa là mắc.

— *biệt.* Cách biệt, xa lia.
— *huơng.* Xa quê hương, bỏ quê hương mà đi nơi khác.
— *nhậm.* Bỏ chỗ mình cai trị, dời đi chỗ khác, (nói về quan lại).
物不 | 側 *Vật bất — trắc.* *Vật không lia bên mình, có vật thì phải giữ kỹ.*
— *loan.* Khúc đòn buồn thảm.
— *tao.* mắc việc buồn thảm. (Bài văn).
— *dị.* Phán vợ rẽ chồng, vợ chồng để bỏ nhau.

Phân —. id.
貧窮親戚 | *Bần cùng thân thích —.*
Nghèo cực bà con lia, (tiếng thân) hề nghèo nàn thì không có bà con.

— *bì.* (Coi chữ bì).
Nóng — bì. *Nóng rét mê man, nóng lằm.*
| 伍 — ngũ. *Tròn linh, bỏ đội ngũ mà đi.*
流 | *Lưu —.* *Trôi lia, trôi nổi.*
支 | *Chi —.* *Phân rẽ, lia lọi.*
Lu —. *Mờ mờ không tỏ rõ.*
淋瀝 *Lâm —.* *Chảy ra rì rả, rịn nước ra hoài.*

籬 Li. *c.* Rào.

Sơ —. *Rào thưa.*
Rào sơ —. id.

璃 Li. *c.* Loại chai đá trong suốt, loại thủy tinh.

琉 | *Lưu —.* id.
玻 | *Pha —.* id. *Chén pha li.*
Một — rượu. *Một chén rượu.*

釐 Li. *c.* Phần thứ mười trong một phân; kể cân thì là 0,039 grammes tây, kể thước thì là 0,0004 trong thước tây.

Phân —. *Tiếng kêu chung cả phân cả li, là những phần nhỏ mọn.*

毫 | 之差千里之謬 *Hào — chi sai, thiên lý chi mậu.* Sai trong mảy mún, lỗi lầm tới ngàn dặm, ấy là sai trong một mảy, mà hại rất nhiều.

Cán tiêu —. Thứ cán nhỏ, thường dùng mà cán vàng, cán thuốc.

狸 *Ly. c.* Loài cáo cây.

Hố — id.

Tinh hổ —. Tiếng mắng đờn bà, con gái rất hỗn hào, giống như yêu tinh, trong loài cáo cây hóa ra.

荔 *Ly. c.*

— *chi.* Trái vải.

理 *Ly. c.* Lẽ; đều làm chứng, sự có, lý luật, duyên do; sửa san, sắp đặt.

Thiên —. Lẽ Trời, lẽ tự nhiên; số mạng, sự Trời phân định.

Mạng —. } Mạng số, lẽ Trời đã định.

— *sô.*

Tinh —. Tên sách luận về trời đất, về lẽ tự nhiên; lý luật tự nhiên.

Đạo —. Lẽ công, lẽ phải, đường ngay lẽ chánh.

Nghĩa —. id. Chính nghĩa, chính lý; lẽ dạy phải làm thế nào.

Sự — hoặc — *sự.* Lý thể, sự thể phải làm sao: *Người hay lý sự* thì là người hay bắt lẽ phép; *nói lý sự* thì là nói cao cách, bề thế, làm như người thông lý sự; *gài lý sự* thì là hay bắt lẽ bắt phép, hay câu kết đều kể khác nói, làm.

Tinh —. Tình trạng, sự tình, sự thể, lẽ sự.

Tinh gãy mà — gian. Việc gãy, việc phải mà nghiệm lẽ thì gian.

— *luật.* Giảng môi, luật phép, khuôn viên, sự thể.

Địa —. (Coi chữ địa).

Thấy địa —. Thấy coi huyết mà, nền nhà, gọi là *âm trạch, dương trạch.*

— *lẽ.* } Hay nói lẽ sự, bề thế.

— *thê.* } Sự thê, cách thê.

— *luận.* Bàn luận, cãi xét làm cho ra sự lý.

Nói —. } Cắt nghĩa xa gần, giảng giải nói

Thuyết —. } cho ra ý tứ, lý sự trong câu sách, bài sách.

Đắc —. Được lẽ phải, nhằm lẽ phải; được việc (thường nói về việc kiện thưa).

Thất —. Không nhằm lý, lẽ mình thất, thất kiện.

Cùng —. Hết lẽ; suy cho hết lẽ.

格物窮 | *Cách vật cùng —.* Thông hiểu tánh tình sự vật, biết hết gốc ngọn, lý luật mỗi một vật.

Chính —. Lẽ chính, lẽ phải; nhằm lẽ phải.

Hữu —. Có nghĩa, có lý hiểu được, nghe được; nhằm lẽ phải.

Vô —. Không có nghĩa gì, lý gì, không phải lẽ.

Phi —. Trái lẽ, chẳng hiểu được, chẳng tin được.

Bất —. Bất lẽ ai nói, chứng ra lẽ ai nói làm sao là phải, làm sao là quấy.

| 學格言 — *học cách ngôn.* Lời khôn ngoan, lẽ dạy khôn ngoan.

Sanh —. Việc làm ăn, việc buôn bán.

Tri —. Sửa trị, cai quản.

— *tài.* Lo lắng, đem trí ý về một sự làm giàu.

調 | *Điều —.* (Coi chữ điều).

Mạch —. (Coi chữ mạch).

Khuất —. Khuất đi không thầy sự lý, không hiểu được việc.

Mắc —. Mắc lầy lẽ gì, thê gì không chữa khỏi được.

— *khí.* Lẽ phải hòa hiệp, khí hay biến hóa, ấy là hai cái cốt tử, trong cuộc hóa sinh, (sách tính lý).

經 | *Kinh —.* Sửa sang, phân đặt, thường hiểu là người đo đất.

Liệu —. Lo liệu, toán tính.

辨 | *Biện —.* Lo liệu, lãnh làm việc gì; chức quan.

贊 | *Tán —.* Chức quan phụ việc bình.

佐 | *Tá —.* Chức quan phụ việc.

協 | *Hiệp —.* id.

總 | *Tổng —.* Chức gồm lãnh việc gì.

督 | *Đúc —.* Chức quan.

修 | *Tu —.* Sửa sang, tu bổ, lập lại, làm lại.

里 Lý. c. Dặm, có 370 tấc.

Hương —. Quê quán, làng quán.

梓 | *Tử* —. id.

Cô —, (Coi chữ cô).

Âp —, (Coi chữ âp).

— *trưởng*. Người coi việc trong một xóm, một làng nhỏ.

戚 | *Thích* —. Bà con bên ngoại, (vua).

疆 | *Cương* —. Cương vực, bờ cõi, ranh phần.

Thiên — *mã*. Ngựa chạy một ngày ngàn dặm, thì là ngựa rất hay.

千 | **眼** *Thiên* — *nhân*. Trước vì thần xét việc thiên hạ, con mắt ngó thầy ngàn dặm, đối với vì thần *Thuận phong nhĩ*, **順風耳** chỉ nghĩa là tai thuận theo gió, nghe đâu cũng thấu.

Ông thiên —. Ông dóm xa.

美 | *Dĩ* —. Chỗ cảm tử ông Văn-vương, đời nhà Thương; chôn lao tù.

見不取而尋千 | *Kiên bất thủ nhi tầm thiên* —. Thấy sẵn không lấy mà phải tìm ngàn dặm; ấy là *cơ hội bất khả thất*, **機會不可失** nghĩa là gặp dịp không nên bỏ.

李 Lý. c. Tên cây, tên họ.

Cây —. Loại đào Xiêm mà nhỏ cây, nhỏ trái hơn.

Hoa —. Hoa dây kêu tên ấy, có vị thơm tho, người ta dụng mà nấu canh.

Bóng —. id.

— *xiêm*. Thứ cây nhỏ, trổ hoa nhiều giống hoa dây lý, mùi thơm rất dịu dàng, mà ngọt là hoa thơm ban đêm.

— *nhĩ*. Tên riêng ông Lão-tử, (coi tích Lão-tử).

投桃報 | *Đầu đào báo* —. Quẳng trái đào, trả trái lý, chỉ nghĩa là ơn đến nghĩa trả.

桃 | **一門** *Đào* — *nhứt môn*. Cây đào cây lý ở một cửa, hiểu là bạn học trò, học trò học một thầy.

隄 Lý. c. Quê mùa.

Bỉ —. id.

— *lê*. Nét bông chanh, nhẹ dạ, hay đi dạo xóm.

Hát —. Hát bất nhịp, giọng cao giọng thấp, lặp đi lặp lại.

離 Lý. n. Mòn khờn, sát xuống, như mài, mài đầu không còn nổi lên; chai đá không sợ xâu hổ, không biết mài cỡ.

— *mặt*. Bề mặt mòn mẻ, sát xuống như mài, (thường nói về đồ chạm, đồ cẩn).

— *lợn*. Không biết xâu hổ, chai đá.

— *lịt*. id.

Mặt —. id.

Chịu —. Đè vạy mà chịu, chai đá không biết xâu.

Xuông —. id.

Bận —. Bận hoài không chịu thay đổi. *Bận lý một cái áo*.

離 Lia. n. Mau, cho mau.

— *đi*. Tiếng hỏi thúc biểu cho mau; tiếng trách sao có gặp quá.

— *lạ*. Cho mau, mau quá. (Tiếng hỏi cũng là tiếng trách).

— *băng cung*. id. Mượn nghĩa cái cung bắn bóng phải dứt lia lạ.

Viết —. Viết mau.

Nói —. Nói mau, nói không khi hở.

Làm —. Làm mau, làm cho mau.

Đi —. Đi mau, bước mau, đi cho mau.

里 Lia. n. Mau quá, liền quá.

— *bản*. id.

— *tay*. Liền tay.

— *miệng*. Liền miệng, nói lia, nói liền.

Nói —. id.

Làm — *đi*. Tiếng bảo phải làm cho mau.

離 Lia. c. Phàn rẽ, cách biệt.

— *bỏ*. Bỏ đi, xa lánh.

— *nhau*. Xa nhau, bỏ nhau.

Cách —. Cách biệt.

Xa —. Xa bỏ, cách biệt, đi xa.

Trong lọc —. Trong xanh, trong lẫm.

隄 Lia. n. Tên tục Văn-doan, nguyên là người

Annam, sinh đẻ tại phủ Qui-nhơn, còn nhỏ mà học võ rất có tài, sau muốn ra giúp nước mắc quan nịnh yếm ỨC, thật chí qui lâu la làm ra một đảng ăn cướp rất lớn. Lấy một sự y có hiệu với mẹ, còn của cướp thì cho nhà nghèo, cho nên người ta có làm tướng tập để đời.

Hát thăng —. Hát chơi tự ý. *Tao đi rồi, ở nhà nó hát thăng Lía.*

— *bảy*. Liên xáo, hay lục tặc, hay khuấy phá, hay nhảy trời nhảy phách.

理 Lía. *n.* Tiêng trợ từ.

Kéo xà —. Kéo cò nhắc, khúc thăng khúc dùi, kéo xà lết.

Đi xà —. Đi cò nhắc, chơn nọ kéo chơn kia.

厯 Lịch. *c.* Trái qua, táng trái.

— *sự*. Trái việc, đẹp đẽ, xinh tốt.

— *lâm*. Trái việc, táng trái, thuộc biệt nhiều việc.

— *trị*. Đã có trị rồi, trái việc chữa trị, (nói về thầy thuốc).

經年 | **治** *Kinh niên* — *trị*. Lâu năm, trái việc, (thầy thuốc).

Kinh —. Chức làm đầu phòng trong một ti.

Lý —. Lý lợm không mắt cờ, (coi chữ lý).

Lý —. Công việc quan, công nghiệp, công chuyện mình đã làm. *Khai lý lịch*, thì là khai công chuyện mình đã làm, (nói về việc quan).

— *ịch*. Bộ bảng sách nặng nề, đi không muốn nổi, (lịch ịch).

曆 Lịch. *c.* Trường biên ngày tháng trong mỗi một năm.

Hiệp kỷ —. (Coi chữ hiệp).

— *quan*. Lịch của quan phát.

— *nước*. id.

— *dân*. Lịch riêng ngoài dân.

曆 Lịch. *n.* (Coi chữ lịch).

咧 Liêc. *n.* Ngô xiên xiên, ngô nghiêng.

— *mắt*. id.

— *xem*. id.

Ngó —. id.

— *qua* — *lại*. Ngô liêc nhiều, có ý nhằm nhia, hoặc truyền bảo sự chí.

— *dao*. Qua lưỡi dao trên mặt đá mài, mài sơ qua.

— *mái chèo*. Nghiêng mái chèo, chém mái chèo nghiêng nghiêng.

列 Liệt. *n.* Liệt mái chèo nạy về một phía.

— *mái chèo*. Đánh mái chèo rà dưới nước, đưa mũi ghe về một bên, rà mái chèo đánh nước cho quày mũi ghe.

鎌 Liêm. *n.* Liêm, lưỡi liêm.

Câu —. Thứ liêm dài cán, thường dùng mà đôn mà giựt tre trúc.

廉 Liêm. *c.* Ngầy lạnh, thanh sạch, tiết hạnh, bụng dạ tốt; xem xét.

— *phỏng*. Xem xét.

Thanh —. Cán kiệm, thanh bạch, không tham lam, (thường nói về quan lại).

— *chánh*. Ngầy thẳng, thật thà.

Tiền dưỡng —. Bồng lộc cấp cho các viên quan.

飛 | *Phi* —. Thán gió.

殮 Liêm. *c.* Để tử thi vào hòm.

Đại —. Phép liêm ngoài, dùng vải nhiều lớp, để ngang, để dọc, bó cứng cái tử thi, rồi mới để vào hòm, mà phải cho vừa cái hòm.

Tiểu —. Phép liêm trong, là để người chết vào hòm, cũng dùng nhiều lớp vải ngang dọc mà bó buộc sơ.

Hậu —. Tàn liêm lớn, đem áo quần, mền chiếu theo nhiều.

殮 | *Tân* —. Liêm mà để lâu, quản lại cũng có nghĩa là liêm.

噉 Liêm. *n.* Le lưỡi mà rà, mà quơ quét vật gì.

- *láp*. Tiếng đôi cũng là liêm.
Đầu chó —. Đầu cạo lam nham, không sạch tóc.
 — *mép*. Bộ thêm lạt, muốn ăn.

籛 Liêm. *c.* (Liêm). Rèm, áo.
 — *cuôn*. id.
Ym —. Để êm không động tới.

鎌 Liêm. *n.* Đố dùng mà cắt cỏ, làm cỏ, đố dùng mà cắt cỏ thì là một lưỡi sắt đánh cong cong; đố dùng mà dầy cỏ thì là một cái lưỡi sắt lớn.

Lưỡi —. id.
Trăng lưỡi —. Trăng mỏng ba, ngó thấy một vành nhỏ giống cái lưỡi liêm.

斂 Liêm. *c.* Góp, thâu góp tiền bạc mà làm việc gì.

Thâu —. id.
Góp —. id.
 — *tiền*. id.
Đặt —. } Tiếng riêng trong cuộc đánh
Đánh —. } me, chỉ nghĩa là đặt tiền cuộc
 ăn bằng hai.

蓮 Liên. *c.* Sen, (coi chữ sen).
 — *hoa*. Hoa sen.
 — *tử*. Hạt sen.

連 Liên. *c.* Liên, tiếp theo, kê lầy, luôn theo.
 — *tiếp*. Kê lầy nhau, tiếp theo nhau.
 — *lời*. id.
 — *lạc*. id.
 — *tu*. Luôn luôn, không hở.
 — *can*, hoặc *can* —. Mặc dính trong việc kiện thưa.
 — *tọa*. id.
 — *lụy*. Vương mang, bị lụy chung.
 — *cư*. Nhà ở kê lầy nhau.
 — *đội*. Nhà cất cái trên cái dưới liên mái với nhau.
 — *niên*. Luôn năm, năm này qua năm khác.
 — *miên*. Mê man, không khi hở.

Đau — *miên sàng tịch*. Đau mãi, nằm bịnh mãi.

— *lỵ*. Chỉ thừa liến nhau, dính lầy nhau, (thường nói về cây).

同氣 | 枝 *Đồng khí* — *chi*. Đồng một giống mà sinh ra, liên tiếp một nhánh; (con một nhà).

— *thình*. Không dứt tiếng. *Nói liên thình*; *kêu liên thình*.

| **襟** — *khâm*. Anh em bạn rề.
 — *danh*. Đứng tên chung, ký tên chung.

Huỳnh —. Loại rẽ cỏ sắc vàng, thuộc mát.

† **翹** — *kiêu*. Loại bông trái, vị thuộc giải nhiệt.

憐 Liên. *c.* (Lân). Thương.

— *mẫn*. Thương yêu lo lắng.

暮夜乞 | 驕人 *白日* *Mộ dạ khố* —, *kiêu nhân bạch nhật*. Đêm tối cầu khẩn, ngày sáng kiêu căng, (nói về những người bắt tài lên đi cầu khẩn cho được việc chi, rồi lại nói khoe rằng tại mình giỏi chẳng phải cầu ai).

練 Liên. *c.* (Luyện). Thành thuộc, quen thuộc, giỏi rồi.

— *tay*. } Tay chơn nhậm lẹ, đã luyện rồi.
 — *chơn*. }
 — *mệng*. Miệng nói nhậm lẹ, nói không vấp.
Đọc —. Đọc chạy, đọc rớt.
Tháo —. Tập luyện.

連 Liên. *n.* Hay khuấy, hay nói, hay chỉ chọc, làm bộ lia lịa.

— *xáo*. Tiếng đôi. id.
 — *bán*. Liên quá.
Nói —. Hay nói quá, nói nhiều quá.
Làm —. Làm mau quá; làm phách, thầy lay làm mặt giỏi.
Vôn —. Tiền vôn, nguyên số tiền bạc của mình.

連 Liên. *n.* Khít khao, liên tiếp, không chỗ hở, không khi hở; tức thì.

— —. Luôn luôn.

— *tay*. Không hở tay, hoặc đá động hoài.
Viết liền tay.

— *chơn*. Đi mãi, chạy mãi.

— *miệng*. Ăn mãi, nói mãi. *Ăn liền miệng, nói liền miệng.*

Tay — miệng, miệng — tay. Nói ra thì làm bây giờ, nhậm lẽ, bong bánh.

— *lạc*. Khít khao, trơn liền, không chỗ hở.
Cây ván liền lạc.

— *trơn*. Khít rít, chẳng có chút hở, trơn chùi.

Da trơn thịt —. Không có vít tích, tật bệnh gì.

— *da*. Da dính lại, nhíp lại, lạnh lẽ.

— *xương*. Xương hiệp lại với nhau, không phải lia lợ.

Chó — da, gà — xương. Chó rách da mau lành, gà gãy xương tự nhiên cũng nối lại. Bởi vậy ai có gãy tay gãy chơn, người ta hay bắt gà đảm nát mà dâng; có phỏng nước sôi, phỏng lửa thì hay dùng mỡ chó mà xức.

Đất —. Một cuộc đất lớn liền tiếp theo nhau.

韮 | *Thiên* —. Loại củ ngải có mùi thơm, chữ gọi là tam nại, vị thuốc mát hay trị chứng nhưê đầu.

Bắt —. Bắt bây giờ, bắt tức thì.

Chém —. Chém bây giờ, chém lập tức.

Làm —. Làm bây giờ, tức thì.

Nói —. Nói bây giờ.

— *đường*. Luôn đường, để đi không có vật chĩ ngăn trở.

— *đất*. Luôn một dãy đất.

— *lỉ*. Trơn tru không chỗ hở hang.

— *khoanh*. Luôn luôn, giáp bện nấy tới bện khác. *Làm liền khoanh.*

— *lời*. id.

— *đeo*. Không có chi hở, hoài hoài.

— *xì*. id.

— *môi*. Không bày môi, không hở môi.

— *mí*. Sát mí không hở.

Kẹo —. Liễn lúc, dài dọc, nối luôn.

— *biển*. Chữ viết hàng dài treo đứng kêu là liễn; viết ngang treo ngang kêu là biển.

Viết —. Viết chữ đôi hàng dọc.

Dán —. Dán chữ viết đôi ây.

— *ván*. Chữ viết vào ván bản dài.

— *cản*. Liễn dài có cán ôc.

— *giày*. Chữ viết vào giày dài.

— *trấu*. Sắp trấu lá nối theo nhau, làm ra một xấp dài.

— *bát chén*. Sắp bát chén, nối theo nhau. Bát chén sắp từ dày.

Sắp —. Sắp lớp dài.

— *lúc*. Có nhiều lớp nhiều hàng.

— *ngôi*. Sắp ngôi, trải ngôi ra, cho gôi gác lầy nhau.

Ngôi — *lúc*. Ngôi nhiều lớp kê lầy nhau.

Nằm — *nhu* — *cá môi*. Nằm gôi gác sắp hàng.

靈 Liêng. c. Đồng nghĩa chữ linh.

Thiêng —. Không hình ảnh, không tiếng tăm, không ai ngó thấy, về phép thần linh.

翎 Liêng. n. Quăng ngang, quăng xiên xiên; trải cánh nghiêng triêng qua lại trên không.

Quăng —. Quăng ném.

— *phang ngang*. Quăng ngang không coi, không kể người vật.

— *gạch*. Cắm gạch mà quăng ngang, lầy gạch mà quăng.

— *đá*. Lầy đá mà quăng ném.

Én —. Chim én trải cánh nghiêng triêng qua lại.

Điều —. Điều trải cánh qua lại trên không.

翎 Liêng. n. Tiêng nấy ít dùng.

Kê —. Bay liêng trên không.

Lúng —. Vào ra, chơi nhời, không làm công chuyện; vô sự, làm biếng.

Láo —. id.

冷 Liêng. n.

— *xiêng*. Bộ đi không vững; bộ đi bơ vơ.

莖 Liệp. n. Một vật dài dài; dài phân ra vồng

聯 Liễn. c. Nối hiệp, làm ra một dãy dài; chữ viết trên dưới nối theo nhau.

— *đôi*.

— *cú*.

Câu —.

} Chữ viết nhiều hàng đôi nhau.

đề mà trồng tre. Đố đương sơ bằng tre, mây, đề mà trái mà lót.

— *thuộc*. Đắt cây con thuộc hoặc trồng thuộc làm ra một dây dài.

— *cải*. một vật cải hoặc một dây đăt trồng cải.

— *cau*. Một vóng cau cây.

— *phơi thuộc*. Một tấm vải dài thường đương bằng tre đề mà phơi thuộc xất.

Đương —. Đương vì dài ấy.

Chiều —. Tiếng đòi chỉ nghĩa là chiều.

Trái —. Trái vì đương dài ấy (thường đề mà lót sân khấu).

臘 Liệp. *c.* (Coi chữ Lạp).

劣 Liệt. *c. n.* Ôm yếu, bệnh hoạn; dở dang.

— *lào*. Bệnh hoạn.

— *nhược*. } Mòn mỏi chẳng còn sức lực.

Rũ —.

— *gân*. Yêu gân, gân cốt bại hoại.

Khóa — *hom*. Xương hom nó co xếp lại, không bung ra được.

優 | *Ưu* —. Giỏi, dở, chữ dùng riêng trong khi chấm vở cho học trò, làm đầu khen chê.

Đánh —. Để chữ liệt, cho là bài vở dở.

Kê —. Kê đau ốm, bệnh hoạn.

Cá —. Thứ cá biển nhỏ con mà giẹp.

Sao cá —. Sao nam táo.

— *mặt xỉ*. Bộ mặt mũi sáu muện (nhứt là tại thua cờ bạc).

列 Liệt. *c.* Bày hàng, sập ra; hàng.

— *địa*. Lót trải sát đất; ván làm sân dưới đáy hòm.

Lót — *địa*. Lót trải sát đất.

Nằm — *địa*. Nằm dài, nằm sát đất.

— *ra*. Bày ra, kê bày, biên ra.

Khai —. Kê bày.

Kê —. id.

— *vị*. Các vị, các ông, các quan. (Tiếng kêu chung các hàng sang cả. *Liệt vị thánh thần*.)

— *hạng*. Các hạng.

— *dùng*. id.

Tiền —. Các vị trước, lớp lớn trước.

Qui —. Các ngài, các ông, (tiếng xưng hô). — *can qua*. Cả thầy, (tiếng nói chơi).

Đánh — hoặc *đánh* — *can qua*. Đánh cả thầy.

Quả —. Quả cả thầy, quả chung.

La —. Bày hồ ra nhiều, sập đặt nhiều chỗ.

烈 Liệt. *c.* Cháy, mạnh mẽ, rõ ràng.

Trung —. Ngay tin, giữ một lòng ngay thảo.

— *nữ*. Gái trinh tiết, giữ một lòng trinh tiết.

僚 Liêu. *c.* (Bạn).

— *hữu*. Bạn hữu; đồng một ti, một chức như nhau.

— *bằng*. id.

Quan —. Đồng bàn; quan đồng một phẩm hàm.

Đóng —. id.

六 Liêu. *c.* Một đầu, một cung giọng trong bản đờn.

五 | *Ứ* —. Dầu ú, dầu liêu.

遼 Liêu. *c.* Xa; tên nước.

— *viễn*. Xa xuôi.

Tịch —. Vắng vẻ.

料 Liêu. *c.* Toan tính lo lắng, nghĩ phải làm thế nào. Đố vật dụng.

Lo —. id.

Toan —. id.

Định —. id.

Chước —. id.

— *dùng*. Nghĩ tính phải dùng làm sao, chước lường phải dùng thế nào.

— *việc*. Toan lo về việc gì, tính việc gì.

— *sức*. Nhắm sức mình có làm được chăng.

— *thê*. Lừa coi có thê chi mà làm, phải dùng thế gì.

— *phương*. id. *Coi có phương chi mà làm, phải dùng phương nào.*

— *bị*. Sắm sửa, cấp đặt. *Liệu bị việc nhà.*

Ám —. Toan tính riêng chẳng cho ai lay; nghĩ trong bụng mà biết trước.

Nghịch —. Tính trước, dự phòng trước.

— *biện*. Toan tính, lãnh làm việc chi.

- *lây*. Nghĩ lây, tính lây, (tiếng biểu).
 — *đi*. Nhứt tính, tính cho rói, tính cho xong;
 như *đốt*, giết v. v.
Bất —. Không dè, không nghĩ tới.
Vật —. Đồ dùng mà làm việc gì.
Tài —. Cây gỗ, đồ dùng mà làm nhà cửa.
 — *com gắp mằm*. (Coi chữ *gắp*).

燎 Liễu. c. Đốt.

Đinh —. Chỗ chắt bồi mà đốt cho sáng; đèn
 măng đăng.

了 Liễu. n.

Lãng —. Rời rã, dinh bèn, xằng xự.
Tiểu —. id.
 — *xiêu*. id.
Cỏ —. Thờ đờn cỏ nhỏ.

料 Liễu. n. Bỏ đi, không kể; thuộc phân ra
 cho vừa một lần uống, một lần dùng.

— *minh*. } Không kể thân mình, không
 — *thân*. } sợ chêt, không kể chêt, không
 — *mạng*. } nghĩ thân phận mình.
 — *công*. } Bỏ đi không tiếc công, không
 — *sức*. } kể sức, làm hết sức.
 — *đi*. Độc lòng bỏ đi, không kể, không tiếc.
Đánh —. Làm liều mạng một may một rủi,
 không kể đặng mất.
Bỏ —. Bỏ đi, không nghĩ tới sự nên hư. *Có*
con mà bỏ liều thì là không lo dạy dỗ;
 nên hư để mặc nó.
Làm —. Làm đại, làm mà không kể đặng thua,
 tốt xấu.
Phân ra từ —. Phân từ nò cho vừa một lần
 uống, (thuộc).
 — *thuộc hoàn*, — *thuộc tán*. Phần thuộc
 hoàn, thuộc tán vừa một người uống.
 — *thuộc sủng*. Phần thuộc sủng vừa bản một
 lần.

柳 Liễu. c. Cây liễu.

Mây —. Chang mây giữa lớn hai đầu nhọn,
 giống cái lá liễu.
Mặt hoa mây —. Hình dung đẹp đẽ, (thường
 nói về con gái, đờn bà).

— *yêu đào thơ*. Gái lịch sự mà còn nhỏ, bỏ
 đã dượng, yếu điệu.

Mộc —. Cái chậu bằng cây, thường dùng
 mà rửa mặt.

Chén ngủ —. Thờ chén có vẽ hình năm cây
 liễu.

了 Liễu. c. Tiếng chỉ việc đã qua, đã rói; thông,
 hiểu.

— *sự*. Rối việc.

Làm cho — *sự*. Làm cho rối việc, làm lây rối,
 lây có.

— *ý*. Hiểu ý, biết ý.

— —. Rõ ràng.

糠 Lim. n. Thờ cây bèn chắc, cứng nặng, cũng
 gọi là *thiệt mộc*, nghĩa là gỗ sất.

Gỗ —. id

矚 Lim. n. (Coi chữ *dim*).**斂** Lim. n. Tiếng trợ từ.

Chở —. Chở đầy quá (ghe thuyền).

Đầy —. Đầy vấp.

靈 Linh. c. Hồn, trí; có phép thần thông, biên
 hóa, hiển hích, hiệu nghiệm.

— *thiêng*.

— *thình*.

— *hiển* hoặc *hiển* —.

— *ưng*.

Anh —.

Thần —.

Đều chỉ nghĩa là có
 phép thần thông,
 biên hóa, hoặc
 bày tài phép hiển
 hích, dị kỹ.

Oai —. Oai nghiêm, quyền phép lớn.

— *minh*. Thần thiêng, thiêng liêng, không
 hình ảnh, con mắt người đời không
 ngó thấy.

— *nghiệm*. Có hiệu nghiệm, có phép thần thông.

— *vật*. Vật có phép thần thông, hoặc có trí
 hiểu biết nhiều việc lạ lùng. Người ta
 nói voi, cọp có trí hiểu biết, cho nên
 gọi là linh vật; kêu là *biểu kiểm*, *gwom*
bầu, *gwom linh*, cũng là vì dùng nó
 mà giết được nhiều người; ai có tội
 cũng không trốn nó được.

— *linh*. Tinh thông sáng, linh hồn, trí sáng.

Tinh —. id. Cũng là tên núi ở về cõi
Biên-hòa.

Vong —. Hồn kẻ chết.

— *hồn* hoặc *hồn* —. Thần hồn người ta.

| 樞 — *cửu*. Quan tài, quan cửu, hòm
đựng hài cốt người nào.

— *vi*. } Bày vị, bày để tên họ kẻ chết để

— *bài*. } mà kính thờ.

— *lò*. Chỗ lập mà rước vong linh.

— *sàng*. Giường kẻ chết nằm.

— *xa*. Xe đưa quan cửu, nhà vàng.

Tiểu — *xa*. Nhà vàng nhỏ, đồ chôn con nít.

Đưa —. Đưa quan cửu lên đàng.

Hò đưa —. Hò ca mà đưa quan cửu đi.
(Công chuyện đạo hò).

Chèo đưa —. Chèo đưa quan cửu đi có thủy
có bộ; nghĩa mượn là chèo chậm quá.

— *mục*. Kẻ chặn linh hồn, hiểu là các thầy
cả giảng đạo Thiên-chúa.

Từ —. Bồn vật linh là *long, lân, qui, phụng*.

Sanh —. Nhon dân, người trong nước.

— *dương giác*. (Coi chữ dương).

Nói không —. Nói không đất lời, nói mà
người ta không nghe theo.

霽 *Linh. c.* (Coi chữ lênh).

— *tinh*. } Rải rác, xơ rơ, lẻ loi một mình.

— *lạc*. }
— *chinh*. Gặp ghình không vững, không xuôi
bể nào.

Dw —. Sờ lẻ loi, sờ dư ra.

荅 *Linh. c.*

Phục —. Cù thông hóa ra, người ta nói rõ
thông trăm năm hóa phục linh.

— *sa*. Châu sa mình làm ra.

Tru —. Loại năm tre, vị thuộc lợi thủy,
thông đàng tiểu.

令 *Linh. c.* (Coi chữ lệnh).

另 *Linh. c. n.* Người mạnh mẽ, ăn lương tiền
của vua, chuyên trị việc binh.

— *tràng*. id.

— *cơ*. Linh thành thuộc ở trong cơ.

— *bộ*. Linh chuyên việc đánh giặc ở trên
đất.

— *vệ*. Linh thành thuộc ở trong vệ.

— *thủy*. Linh chuyên việc đánh giặc dưới
nước.

— *tàu*. Linh chuyên việc dưới tàu.

— *tân điển*. Linh mới điển.

— *tinh nguyện*. Người sẵn lòng chịu đi
linh.

— *thê*. Người đi thê cho linh nào khác.

— *cửu*. Người đã ở linh lâu năm hoặc mãi
khóa mà về.

— *tập*. Linh học tập việc bắn súng.

— *lệ*. Linh chuyên việc canh giữ trộm cướp,
ở theo các quan địa phương.

— *mộ*. Linh chiêu mộ thêm trong lúc có
việc binh.

— *hầu*. Linh chức việc trong các nha môn.

Quản —. Tiếng gọi chung các kẻ ở quân ở
linh.

Bắt —. Bắt người mà điển linh; bắt linh
trần.

Cấp —. Bắt buộc người nào phải đi linh.

Điển —. Đem ai vào ngạch quân linh.

Đi —. } Đi ở theo đội ngũ, làm quân linh.

Ở —. }
Trám —. Thê người đi linh; bắt đi linh thê
cho ai.

— *mãn khóa*. Linh mãn hạn.

Làm như bắt — tấn. Bộ sào huyết tìm
kiếm khắp chỗ.

— *quình*. Bộ sợ sệt không vững vàng, bộ
lúng túng. *Nói linh quình* thì là nói
không ra đầu.

領 *Linh. c. n.* (Coi chữ lãnh).

— *lờ*. Lãnh cho ai.

— *phần*. Lãnh lấy phần mình, chịu lấy một
phần.

— *lảng*. Bộ ngờ nghệch, lảng lơ, nghe không
tỏ rõ; bộ lỏng lẻo không thâm tháp.

— *ghình*. Lúc cục nhiều quá. *Tiền chất linh
ghình*; người *tx* ngồi linh ghình.

笠 *Líp. c.* Nón.

Bình —. Nón bằng, nón cụ, nón thúng.

Viên —. Nón tràm, nón nhọn, nón ngựa.

列 Lit. *n.* Một mình ít dùng.

— *gít.* Xăng xít, dính lấy nhau. *Chữ viết lit gít.*

Lít —. Lu lít, bộ li lịt không biết sợ ai. (Coi chữ lý). *Coi lít lít mà nên chín nên mười* chỉ nghĩa là coi lu lít mà đủ.

Lu —. Mập mờ không tỏ rõ (coi chữ lu).

Liu chiu — *chít.* (Coi chữ liu).

列 Lít. *n.* Một mình ít dùng.

Lý —. (Coi chữ lý).

寮 Liu. *n.*

Rần — *diu.* Thứ rần nhỏ con mà dài mình.

— *chiu.* Bộ chiu chít, xúm xít một chỗ. *Liu chiu lít chít.*

— *diu.* (Coi chữ diu). Bộ uốn khúc như rần lội dưới dòng nước chảy.

𠵼 Liu. *n.* Nói dấp dính, lập dấp, xấp nhập không sừa.

Nói —. id.

Ngong —. Ngong, nói không ra tiếng.

— *miệng.* Miệng nói dấp dính.

— *tay.* Tay run rẩy, lú quíu, cảm nắm không vững.

— *diệu.* (Coi chữ diệu). *Mắc vợ con lú diêu.*

𠵼 Liu. *n.*

— *lo.* Lãng lú, nhiều tiếng xen lộn, giọng cao giọng thấp như tiếng chim.

Nói — *lo.* Nói xen lộn nhiều tiếng mà khó hiểu, nói như chim kêu.

— *diu.* Rời rã, dấp dính. *Nói lãng liú khó nghe.*

— *xu.* Niu kéo, mắc lấy nhau. *Hai đàng đánh nhau lú xu.*

— *quiu.* Bộ co rút lại.

慮 Lo. *c.* Toan tính, nghĩ phải làm thế nào, không yên trong lòng.

— *lãng.* id.

— *liệu.* Toan liệu phải làm thế nào.

— *toan* hoặc *toan* —. id.

— *lượng.* id.

— *thê.* Nghĩ phải dùng cách thế nào.

— *kê.* Nghĩ phải dùng mưu chước nào.

— *mưu.* id.

— *mưu định kê.* id.

— *sợ.* Lây làm sợ hãi, không yên trong mình.

— *buồn.* Lây làm buồn rầu, lo sợ.

— *tây.* Ưu phiền, lo sợ về việc riêng mình.

— *âu* hoặc *âu* —. Lây làm lo sợ.

— *phiên.* Buồn rầu, lo sợ.

— *tiếc.* Buồn tiếc.

— *tới.* Nghĩ bé đi tới, phân chân làm ăn.

— *lui.* Nghĩ bé thối lui, hết muốn tranh đua.

— *tới* — *lui.* Lo không sót nước.

— *nên.* Nghĩ xét làm sao là nên.

— *hư.* Nghĩ xét làm sao là hư.

— *hơn.* } Nghĩ sợ làm sao là hơn là được.

— *thiệt.* } Nghĩ sợ làm sao là thiệt; sợ

— *thua.* } thiệt, sợ thua.

— *mất.* Nghĩ sợ làm sao là mất; sợ mất.

Ăn no — *được.* (Coi chữ được).

Trước thăm o, sau — *mọi nỗi.* Có ý thăm mẹ chồng mà cũng có ý riêng nhiều.

— *tiền.* } Toan tính thế gì cho có tiền có

— *bạc.* } bạc; chạy tiền bạc; đem tiền bạc cho kẻ khác ăn có ý cầu khẩn cho được thế gì.

— *lót.* Đem tiền của mà hồi lộ.

— *việc.* Toan tính việc gì, làm việc gì.

Đi —. Đi tính về việc gì; đi làm đi kiếm tiền. (Tiếng mới).

— *ăn* — *mất.* Toan tính cho có mà ăn mà bận.

— *chỉ.* Chẳng phải lo làm chỉ; toan tính về việc chỉ.

Chẳng —! Chẳng phải sợ chỉ.

Nổ —. id.

— *ra.* Lãng xao, đem trí ý về đàng khác.

— *tho.* Bộ co ro như khi lạnh lẽo. *Lo tho đười khẹp vào tròn.* (Lục súc).

— *xa.* Nghĩ sợ, dự phòng về việc xa xác.

— *làm quan.* Toan tính cầu khẩn, lo lót cho đặng làm quan.

Liu —. (Coi chữ liu).

Nầu xăm —. Nầu canh bỏ nhiều món lộn lạo.

路 Lộ. *n.* Khói đóng đít nói đít trã.

— *nghe*. id.

— *nổi* id. Cũng hiểu là bộ đen điu, có vẩn có vện khó coi; loại khi đen đáu.

— *lem*. Vẩy đầy những lộ.

Làm quet —. Làm đôi giã, làm lây có.

— *rượu*. Đồ đựng rượu, ve rượu, bầu rượu.

露 Lộ. *n.* Lộ lên, lộ ra, đưa ra.

— *ra*. id.

— *đầu*. Thò đầu, đưa đầu ra.

— *cỏ*. Đưa cỏ ra, ra mặt. *Nó không dám lộ cỏ*, chĩ nghĩa là nó không dám ra mặt.

Lập —. Đưa mặt ra thụt mặt vào, núp lên không dám ra cho chán chường.

Đèn —. Đèn kẻ trộm, nó thường để trong ống, muốn soi rọi thì lộ ngọn đèn ra.

— *mỏ*. Đồng nghĩa với tiếng lộ mỏ.

Một đồng nó không dám —. Co ro còm ròm thối quá.

— *thó*. Bộ yêu đuối; xơ rơ.

魯 Lộ. *n.* Lộ ra, trật ra, tuột ra.

— *thụt* hoặc *thụt* —. Đưa ra thụt lại, thường nói về người mưu sự bậy mà không dám ra mặt.

— *chốt*. Bộ khoe trẻ, làm tốt. *Ấn mặt lộ chốt*.

爐 Lộ. *c.* Đồ cuộc bằng gạch bằng đất, lập ra để mà hãm mà đốt vật khác; đồ dùng mà đựng lửa; lọt vào, thâu vào.

Hỏa —. Lò để lửa mà nấu nướng, (thường dùng tro trâu mà nấu ra).

— *lửa*. Đồ làm bằng thau, bằng đất có thể bỏ lửa than, để mà đốt thuốc điều.

— *rèn*. Đồ cuộc lập ra để mà đốt sắt, đồ cuộc của thợ rèn.

— *thổi*. Lò đốt quánh sắt, thổi thét cho ra sắt tinh anh.

— *đúc*. Lò thợ đúc đồ đồng.

— *gôm*. Lò hãm đồ gôm.

— *gạch*. Lò hãm gạch.

— *vôi*. Lò hãm vôi.

— *heo*. Lò nấu nước sôi mà cạo heo, chỗ làm hàng heo.

— *thịt*. id.

— *giây*. Lò múc giấy.

— *than*. Lò hãm than.

— *mò*. Bộ rờ rẫm không thấy dằng, bộ rờ kiềm vật gì trong tôi.

Gió —. Gió lọt vào, lồng vào.

— *lòng*. Lòng dạ, lòng nóng nảy.

Lửa —. Lửa ở trong lò; ngọn lửa đàn ngang.

Nóng như lửa —. Nóng nảy thối quá; tính rất nóng nảy.

— *tạo hỏa*. Cuộc biến hóa trong trời đất.

— *mo*. Tên xứ ở gần Trảng-bàng, thuộc về huyện Quang-hóa, phủ Tây-ninh.

— *vòng*. Thứ lò nắn bằng đất hoặc bằng tro trâu, làm ra như một cái vành tròn, có thể để nấu nàu ăn.

— *máy*. Lò lập bằng đồ máy.

Thò —. Lộ lạc, bày ra ngoài, lộ ra nhiều.

廬 Lộ. *n. c.* Cái cột, cái gộc (ít dùng).

Xỉ —. Cây tháp hai đầu long cột.

Ghìm —. Tra cây tháp long cột.

— *hội* hoặc *tu hội*. Mủ nha đam, nàu đặc.

路 Lộ. *c.* Đường.

— *đổ*. Đường sá.

Đạo —. id.

Quan —. Đàng sứ, đường quan, đường cái.

Kiểu —. Cầu đường.

Bán —. Nửa đường, giữa đường.

Tam kì —. Ngã ba đường.

Thượng —. Lên đường, đi.

Dẫn —. Dẫn đường đi, chỉ đường đi.

Đắp —. Đánh đất mà làm đường đi.

靑雲得 | *Thanh vân đắc* —. Thi đỗ, được việc vui sướng, hồng chơn hồng cang.

Lục —. Đường bộ, đường đi.

Đường —. Đường cái.

— *trình*. Đường đi, chặng đường.

Cáo đạo —. Lễ trình cho thần quỷ dọc đàng, xin cho quan cứu đi cho êm thâm.

Phúc —. Đạo dài lối dài cán.

— *tổng quản*. Chức tổng trấn đời xưa.

Sinh —. Đường làm cho mình sống.

Chinh —. Đường chinh, lẽ chinh, đạo chinh.

Ác —. Huyệt hư, huyệt xấu. (Đờn bà năm bẻp).

Tuyệt —. Dứt đàng đi, chặn đàng đi.

露 LỘ. *c.* Móc; bày ra, lộ lên, nổi lên.

Sương —. Sương móc.

On vũ —. Ôn xuống đám dế.

Tỏ —. Trông trái, bày ra tỏ tường.

Thỏ —. Tỏ hết mọi điều, không khuất lấp.

— —. Bày ra tỏ rõ, nổi lên, gio ra trước mắt.

Bộc —. Trông trái, trần truồng khó coi, chang nhần.

Con mắt —. Trông con mắt lòi ra, gio ra.

— *con mắt*. Trợn con mắt, hai trông con mắt dưng ra.

— *nhần*. Con mắt lói ra.

Tre cam —. Thù tre bông ở xứ Cam-lộ.

— *nhà*. Lú răng nanh; mới mọc mộng.

著名 | **性** *Trước danh — tính.* Người hay khoe khoang, lẫy mình làm giỏi.

賂 LỘ. *c.* Cho.

賄 | **Hối** —. Lo lót, đem của mà lo lót.

An hối —. Ăn của lo lót.

露 LỘ. *n.* Nổi lên, lộ lên, lú mọc.

— *lên*. id.

— *mọc*. Lú lên, mọc lên.

— *thây*. Ngó thây, lộ ra.

— *rạng*. Cồn đá nổi lên, ẩn dưới mặt nước; lộ sang.

— *xô*. Lao xao rộn ràng, phát ra tỏ mở.

Mắc —. Mắc cạn, (thuyền).

Cán —. Tên chỗ ở vé hạt Tân-thành, tỉnh Châu-độc.

— *sắt* Sắt mỏ mới thét đánh nhập lại một khúc vuông mà dài.

Sắt —. Sắt đánh ra từ lỗ.

露 LỘ. *n.*

Lỗ —. Trần truồng, truồng lỗ.

Nước cam —. Nước phép đảng Phật; nước chưng bằng phần người ta, thường dùng mà làm thuốc nhờ mắt, bỏ phần cho cây lại tốt lắm.

Quá —. Quá chừng, quá sức.

路 LỘ. *c.*

孔 | *Không* —. Tên một người cao lớn đời xưa: Ông Không-lỗ, chỉ nghĩa là người lớn lắm.

Rạch bà —. Tên rạch ở vé tỉnh Biên-hòa.

魯 LỘ. *n.*

Lang —.

Truông —.

Ở —. Ở trần, ở truông.

Mình ở — *cổ đeo hoa*. Xấu mà làm tốt.

— *đỏ*. Có nhiều đầu sùng xuống làm nhăm.

Mặt lỗ đỏ, da lỗ đỏ.

魯 LỘ. *n.* Đàng xoi trở, chỗ khuyết hãm; mắt vòn, mắt lòi.

— *hang*. Có lỗ có hang.

— *sùng*. Chỗ sùng xuống sâu.

— *hở*. Chỗ hở hang.

— *hém*. Chỗ hở mà chẹt.

— *nở*. Chỗ đất nở.

— *trông*. Chỗ trở ra mà trông.

— *đạo*. Lỗ thông, đàng xoi thông.

— *lù*. Đàng xoi dưới đáy thùng chứa nước, có thè mà súc nước dơ trong ấy.

— *chốt*. Đàng khoan để mà đóng chốt.

— *hám*. Hám hồ.

— *trở*. Đàng xoi trở.

— *thóp*. Chỗ sùng mà mém ở giữa kháp sanh, con nit mới sanh đều có.

— *tai*. Đàng khai thông vào trong tai, chính là đàng làm cho người ta nghe biết; đàng xoi ngoài trái tai để mà đeo bông.

— *mũi*. Đàng thông vào mũi.

— *thở*. Đàng thông hơi thở, họng thở.

— *miệng*. Cái miệng.

— *rún*. Chỗ sùng tại rún.

— *đtt*. Hậu môn.

— *khu*. id.

— *xi*.

— *khanh*. } Chỗ xuất xờ, chỗ dơ dáy, câu

— *hởn*. } tiêu.

Đánh — đầu. Đánh lũng đầu.

Xoi —. Xoi trở làm ra cái lỗ.

Khoét —. Khoét đục làm ra cái lỗ.

Đào —. Đào đất làm ra cái lỗ, hoặc làm ra chỗ trông.

Moi —. Lầy tay moi móc làm ra cái lỗ.

Giùi — Dùng giùi mà xoi lỗ.

Đánh đào — Cuộc chơi, đào lỗ dưới đất, hoặc dùng ống tre cắm xa xa, một người cắm một cục chì, hoặc đá đất mà đối cho trúng lỗ, thì là ăn tiền.

Gán miệng — Gán huyết mã, gán chết.

Gán xương — id.

Có — Có chò lũng liểu.

Chứa — Chứa lỗ trông thông.

— **mọi**. Đàng nước nhỏ ở chỗ khác thông qua; chỗ hở hang, nước chảy ra đàng.

— **mọt**. Chỗ hở hang rất nhỏ như đàng mọt, làm cho nước rỉ ra.

— **ngòi**. Chỗ xoi thông lòng súng, có thể dễ thuốc súng mà đốt cho súng nổ.

— **báo**. (Coi chữ báo).

— **tiền**. } Chỗ tiền bạc, làm cho con
— **bạc**. } người được giàu có. *Sinh năm*
lỗ tiền bạc.

Kiến thả láu đay — Cháy ngày chịu khó cũng làm nên công; góp nhóp nhiều ngày cũng được vốn lớn.

Khởi — **vỡ vè**. Thường hiểu về tội hòa gian, ra khỏi chỗ phạm gian, thì chẳng còn lo sợ.

Làm cụng bằng trời lũng một — Làm ra chuyện lớn quá; chuyện nhỏ làm như chuyện to.

Ong — Thứ ong hay ở hang, cắn đau lắm.

— **cột**. (Coi chữ cột).

— **vòn**. Mất vòn, không đủ vòn.

— **lả**. Tiếng đôi chỉ nghĩa là mất vòn, mất lời.

Buôn — Buôn không lời.

Bán — Bán không lời.

Đập — } Nhờ món lời mà bỏ món lỗ.

Đập — }

鹵 **Lỗ**. c. Mặn.

| **莽** — **máng**. Thô tục, không biết cẩn thận, dễ dặt.

— **mỏ**. id.

— **bộ**. (Coi chữ bộ).

Ngu — Đại dột, dột nát.

— **ngw**. Thứ cá biển.

虞 **Lỗ**. c. Cướp.

| **掠** — **liệt**. Cướp giật.

夷 | **Gi** — Mọi rợ.

胡 | **Hó** — id.

廬 **Lờ**. n. Làm lảng, không nghĩ tới, bỏ qua, không ham muốn.

— **lảng**. } id. Bỏ lảng, lơ đãng
— **láo**. } không nghĩ tới, không biết
— **lảng, hoặc** } tới, không ngộ ngàng.
lảng — }

Lảm — Giả ngợ, làm như không biết.

Ngó — Ngó chỗ khác, ngành mặt đi.

Giả — Giả ngợ.

Lât — Không hay cẩn thận, khinh suất, dễ ngươi.

Lảng — Thông thừa không có ý tứ, mặt nết.

Xơ — Bộ bơ vợ không ai ngộ ngàng. *Xơ lơ xáo láo*.

Cà — (Thất thơ). id.

Bơ — Bộ xơ rợ, xài xạc, bản lảng. *Gió đánh bơ lơ; bản lảng bơ lơ*.

Bá — Bá vợ, cà lêu, bá láp.

— **dính**. Vô ý, ơ hồ.

— **thơ**. Xơ rợ, thừa thốt.

— **chơ lọng chổng**. Nghiêng ngửa, cao thấp không đều, gập ghình, không vững vàng.

Hó — Tiếng hò trong lúc kéo neo.

Lơng — Lơng lẻo, đông đũa, không chắc chắn.

— **mỏ**. Không muốn ăn, hết muốn ăn nữa.

— **mơ**. Khinh suất, bỏ qua vậy. *Thầy nói lơ mơ, nó không sợ*.

虞 **Lợ**. n. Ít ngọt, giữa chừng ngọt lạt.

— — id.

Ngọt — id.

糶 **Lờ**. n. Bắp rang đậm nhỏ cùng trộn đường; dờ dang không ý tứ, không thạo việc. *Chú này lờ quá*.

Đám — Đám bắp rang cùng bỏ đường.

— **thì thôi!** Lêu quá, dờ quá, không tri ý.

瞞 **Lờ**. n. Mờ mết không tỏ rõ, đổ dùng mà bắt cua.

- mờ. Mờ mệt, không thấy đường.
- lết. id.
- lạc. id.
- ngờ. Bộ ngờ nghệt, ngu ngờ.
- cờ. id.
- dờ. Bộ dật dờ, bộ chậm lụt, không tới không lui. *Trời lơ dờ.*
- Nhìn* —. Nhìn lám, nhìn lạc.
- Cái* —. Đồ dùng mà bắt cua.
- Chạy* — *mắc đó*. Khởi việc này mắc việc khác, khởi mưu này mắc mưu khác.

垆 Lồ. *n.* Rã ra, bẻ ra, rớt ra.

- Bạc* —. Bạc sông, bạc đất rã xuống.
- *lời*. Rách ra, xé miệng, lầy lưa (nói về ghé chộc).
- *miệng*. Môi mấp xẻ ra.
- Lắc* —. Cởi trâu, đang điềm.
- Xác* —. Xác đại, xác mà không thạo việc. *Thăng xác lồ.*

𠂔 Lỗ. *n.* Mắc lầy việc gì, làm nửa sặc, chưa xuôi, còn ở trong vòng, không kịp, sai kỳ, sai việc, hụt việc.

- *làng*. id.
- *dờ*. id.
- *bộ*. (Coi chữ bộ).
- *tay*. Mắc tay, mắc làm việc chi khác; làm lảm lổ.
- *chơn*. Mắc việc phải đi, hoặc đi không đặng.
- *miệng*. {
— *lời*. {
 Bất ý nói, nói không chèn
 dừng, buông lời nói không
 xét, nói sai lời; chịu miệng
 với người ta rồi.
- *dàng*. Đi nửa chừng, còn ở giữa dang, đi chưa tới đâu là đâu: *Đi lơ dàng.*
- *bước*. Mắc việc phải đi, không có ở nhà; bước lảm.
- *bữa*. Đương ăn nửa bữa; không nhằm bữa ăn, quá bữa ăn. *Anh tới lơ bữa, không biết làm sao.*
- *vận*. Thi vận không xuôi, mắc phải vận xau, không gặp vận.
- *hội*. Lỗi kì, không gặp hội, không nhằm hội, quá kì thi cử.
- *cơ*. Thất cơ hội, lỗi nhịp.

- *thì*. Quá tuổi, quá kỳ. *Con gái lơ thì*, chỉ nghĩa là quá chừng cưới gả, đã lớn rồi.
- *chiếu*. Không nhằm chiếu, không nhằm buổi. *Cá lơ chiếu.*
- *cờ*. (Coi chữ cờ).
- *cuộc*. Không nhằm cuộc, không gặp sự thể. *Lỡ cuộc công danh.*
- *duyên*. Lỗi căn duyên, không gặp duyên.
- *khóc* — *cười*. Khóc hỏ người, cười ra nước mắt.
- *chiêng*. Lỡ dờ, nửa chừng.
- *chuyện*. Dĩ lổ, mắc công chuyện, mắc làm chuyện chi.
- *việc*. Mắc việc vãn, mắc làm việc chi.
- Đĩ* —. Lỗi kì, lỗi nhịp, lảm rối.
- Lám* —. Lỗi lảm.
- Nói* —. Nói ra rồi; lỗi lời nói. *Tôi nói lơ, xin miễn chấp.*
- Làm* —. Đã làm rồi; đương làm việc gì; làm không nhằm việc.

Phở —. }
Vỡ —. } Dây đứt ai này đứt hay.

- *mãng*. Lảm lổ rồi, quá chừng, quá thể, không nhằm cách; lơ dờ.
- *khĩa*. id.
- *hàng bớ*. Không biết dựa vào đâu, không nhằm hàng lối nào. *Lỡ thấy lơ tở.*

𠂔 Loạ. *n.* Toác miệng, nờ trớt.

- Ông* —. Ông thổi trớt miệng.
- Thổi* —, *Thổi ông* trớt ấy.
- Trớt* —. Trớt miệng, toác miệng.
- Làm* — *làm trớt*. Làm mặt rộng rãi, hơi hợt, hay chò chác, hay làm ơn làm nghĩa.
- Tòa* —. Nờ trớt miệng, (nói về đồ đựng trớt miệng quá).

螺 Loạ. *c.* Ốc.

- *lịch*. Chứng nổi cục hòn chung quanh cổ, cũng gọi là đầu lục lạc.

𠂔 Lòạ. *n.* Chối sáng quá.

- Sáng* —. Sáng quá, sáng vỡ.
- Chối* —. id.
- Năng quáng đèn* —. Mắc chói năng, chói đèn,

làm cho mờ con mắt. Mặc sự chi ánh đi làm cho phải khuất lấp.

— *con mắt*. Chói sáng quá, con mắt ngó không tỏ.

— *lẹt*. Sáng quá, hào quang bủa ra tứ phía.
Ăn bộn lòa lẹt thì là ăn bộn rục rở.

裸 Lỏa. *c. n.* Trán trướng.

— *lô*. id.

— *lúa*. id.

Cười — *lúa*. Cười mặt nết, cười quá.

— *máu*. Tuốt máu, đổ máu ra.

— *thể*. Trán trướng, cũng có nghĩa là quá thể: *Ăn bộn lỏa thể*.

— *luê*. Bộn bẻ.

夥 Lỏa. *c.* Bộn, lũ, đồng người hiệp bộn, làm ra một đảng.

Đông —. Đông một bộn, một đảng (ăn cướp).

Hiệp —. Váy hiệp làm ra một bộn, một đảng, có nghĩa tốt xấu.

Nhập —. Nhập vào bộn nào, đoàn lũ nào.

Đảng —. Đảng đảng, bè đảng, đoàn lũ (nghĩa xấu).

Một —. Một bộn, một lũ.

類 Loại. *c.* Loài, giống, thái ra.

Đông —. Đông một loài.

Môn —. Môn môn, loài, giống, bộ thuộc.

Tộc —. Loài, giống.

Vật —. Loài vật, thú vật, các giống, các loài.

Nhơn —. Loài người.

Phỉ —. Loài xấu, những đứa xấu xa.

Từ —. Từ loài, từ giống.

— *ra*. Thái ra, bỏ ra.

類 Loài. *c.* (Loại). Giống, thứ.

Muôn —. Muôn thứ, muôn giống.

— *người*. Giống người.

— *vật*. Giống thú vật.

— *hèn*. Giống hèn hạ, loài hèn hạ.

— *cầm thú*. Giống cầm thú, loài bay loài chạy.

— *côn trùng*. Giống côn trùng, giống ở dưới đất

— *lục súc*. Giống lục súc. (Coi chữ súc).

— *sống cỏ*. Giống cây cỏ.

— *kim thạch*. Loài kim, loài đá.

Khác —. Không phải một giống một thứ.

Một —. Thuộc về một giống, một môn môn.

Lạc —. Xiêu lạc.

鸞 Loan. *c.* Thứ chim xinh tốt, hay đem tin lành, không ai hề ngó thấy.

— *phụng*. Chim loan, chim phụng, là hai thứ chim phi thường, kêu tiếng rập ràng. Hiểu là vợ chồng.

Xe —. Xe vua, xe ngự.

— *phòng*. Phòng vợ chồng, cuộc vợ chồng sum hiệp.

Giao —. Tên núi ở giáp cõi Biên-hòa, Bình-thuận.

— *giao*. Keo chim loan; nghĩa chấp nối.

Song —. Cửa loan phòng.

— *linh*. Lục lạc.

亂 Loạn. *c.* Rối rắm, phá rối, tan tành.

Hỗn —. id.

Tán —. Tan tác, rời loạn, cũng có nghĩa là nhiều lắm.

— *lạc*. Mặc giặc giã, rời rắm, tan hoang.

— *lì*. id.

Làm —. Phá rối, làm giặc.

Đầy —. id.

Thì — *lì*. Nhắm lúc rời loạn, lia tan.

Đời —. Đời giặc giã, trộm cướp nổi lên.

Biên —. Biên đời, rời loạn.

Rời —. Rời rắm quá, (thường nói về giặc).

Tao —. id.

— *phép*. Bỏ phép, phạm phép, không giữ phép.

— *luân*. Tội gian dâm trong bà con, tội phá luân thường.

— *hàng thất thứ*. Lối hàng ngũ, không giữ thứ tự hàng ngũ.

— *thần*. Tội làm phản, làm loạn.

Lũ —. Bỏ hoang, bỏ cho hư tệ, đầy những cỏ rác.

— *mạng*. Nhiều lắm; chính nghĩa là lời dạy trong khi hoảng hốt.

亂 Loạn. *n.* Làn, choán.

— *tới*. Lân tới.
 — *dền*. id.
 — *vào*. Lướt vào, xông vào.
Nước — *vào*. Nước lân vào, tràn vào.
 — *ranh*. Lân ranh, giành ranh.
Cỏ mọc — *sân*. Cỏ mọc lan ra cho tới trong sân.
Nói — *choán*. Nói bá vor, nói ngang ngửa.
Đừng nói loạn choán mà phải dòn.

乱 Loạn. *c*. Rối, phá rối, đồng nghĩa với chữ loạn.

Tôi — *con giặc*. Tôi làm loạn, con làm giặc, chữ gọi là *loạn thân tặc tì*. 乱臣

賊子

Nước —. Trong nước rối loạn.
Dây —. Dây loạn.
Khuây —. Khuây rối.
Lãng —. Hồn loạn, vô phép, chẳng biết kiêng vì kẻ lớn.

埒 Loát. *c*.

Nói —. Nói lớn lời, nói quá.
Làm —. Làm hung, làm lung, làm lớn việc, lớn chuyện.
Giàu —. Giàu lớn.

叻 Lóc. *n*. (Tiếng trợ từ).

Khóc —. Than van, chảy nước mắt.

緣 Lóc. *n*. Lăn lăn đưa mình tới, chuỗi tới, tiếng trợ từ, lách, tước.

— *tới*. Lắc lắc đưa mình tới, trườn tới.
Cá —. Thử cá đồng lớn con, tròn mình mà đen, thả nó trên đất thì có tãi lóc lóc, đưa mình tới. cho nên lấy đó mà đặt tên.
Khó —. Cá lóc phơi khô.
Lăn —. Và lăn và lóc, chịu khó nhọc ghe đàng.
 — *lách*. Hay thóc thách, hay dôm ngó, đựng cái này, lát cái kia, không yên một bé.
 — *thóc*. Lúc thóc, lăm đằm chạy theo. *Cái già lóc thóc nó thì theo sau.*

— *cóc*. id. Chạy nhảy như cóc.
 — *cóc chỏi đậy*. Té xuống rồi chờ dậy liến.
Chạy lăm —. Chạy mau, chạy giỏi, (tiếng khen con nít mới biết chạy mà chạy mau).
 — *chóc*. } Nghiêng ngửa, gập ghénh,
 — *chóc lơ chơ*. } không vững.
Trọc —. Đậu gọt sạch như đậu cá lóc.
Tróc —. Tróc ra cả, không còn dính chút nào.
 — *vỏ*. Róc vỏ, bỏ vỏ, rớt vỏ, tróc vỏ.
 — *thịt*. Lạng lấy thịt, bỏ xương.

漉 Lọc. *n*. Dùng vải, giấy, gạn lược qua cho trong sạch.

Đồ —. Đồ dùng mà lọc, như vải giấy, v. v.
Lựa —, hoặc — *lựa*. Lựa chọn, xét nét kĩ càng.
Năm lựa bảy —. Chọn lựa hết sức kĩ càng.
 — *nước*. Dùng đồ chi mà lọc lấy nước trong.
Nước —. Nước đã lược rồi.
 — *đọc*. Khúc khổ, nhiều đoạn gian nan.
Bánh —. Bánh làm bằng bột lọc, bánh trong sạch.
Chạy — *xọc*. Chạy lóc xóc không êm, (nói về ngựa); chạy ngược xuôi cực khổ.

祿 LỘC. *c*. Phước, lợi, bổng hưởng, phần nhờ.

Phước —. Phần phước, phần lợi; một bộ trong nước Giao-chi.
Bổng —. Phần dưỡng liêm của các quan.
Trúc —. Chử trúc, bổng lộc.
 — *nước*. Phần nhà nước cấp cho các kẻ làm tôi. *Làm quan thì ăn lộc nước.*
 — *dời*. Phước ở đời.
 — *trời*. Phước trời cho.

天生人何人無 |, 地生草

何草無根 Thiên sinh nhưn

hà nhưn vô —, địa sinh thảo hà thảo

vô căn. Đã có thích nôm rằng: Trời

sinh người, người đều có lộc trời,

đất thì sinh cỏ, rễ chối nào không.

Đức —. Được phần ăn, phần nhờ, phần phước.

Có —. id.

Mật —. Hết nhờ lộc trời, chết.

Bật —. id.

Nở —. Cây ra lá non.

Xoài ra —. Xoài ra lá non, (người ta hay ăn).

— **lẽ**, hoặc **lễ** —. Lễ vật, của lễ.

Phước — **thọ**. Phước đức, giàu sang, sông lâu, (ba đều người ta ước muốn).

Quang — **tự khanh**. Chức quan, (về bậc ngũ khanh).

— **thực**. Vật ăn, đồ người ta dùng cúng.

Hữu —. Người giúp việc quan, có ăn bổng, (như các tợ lại).

Vô —. Người giúp việc quan mà không có ăn bổng, (như các cai tổng, v. v).

‡ **續** — **tục**. Tên riêng vua đầu hết trong nước Annam.

Hối —. Thán lửa.

Chạy — **xộc**. Chạy xông xả, chạy sấn tới.

鹿 LỘC. c. Huru.

— **nhung**. Gạc nai mới mọc, hãy còn non, còn mềm, vị thuộc bổ.

— **giác**. Gạc nai đã già, đã cứng.

— **giác giao**. Cao nấu bằng gạc nai, vị thuộc bổ.

— **giác xương**. Gạc nai đã cắt vụn mà nấu cao rồi, vị thuộc chỉ huyết.

祿 LỘC. n. Tróc ra, xước ra, tiếng trợ từ.

— **các**. Tiếng gõ mõ.

Xóc —. Ăn nuốt mạnh mẽ, ăn đại. *Mời anh xóc lộc ba miếng*, (tiếng tục).

— **xóc**. Bộ xóc tới mạnh mẽ. *Đi lộc xóc*.

雷 LOI. n. Tiếng trợ từ.

— **ngoi**. Bộ ước đám.

Ướt — **ngoi**. id.

Lẻ —. (Tiếng đoi), lẻ bộn, riêng ra, dư ra, một mình.

Đe —. Ngăm đe, răn he.

— **nhoi**. Bộ lúc nhúc, máy động như giới.

— **choi**. (Coi chữ choi).

Làm như con — **choi**. Làm bộ nhảy nhót, không yên.

碌 LỘI. n. Gãy, lòi ra, trặc trẹo.

— **xương**. Lòi xương, trật xương.

Gãy —. Gãy lia, gãy lỏi ra.

Lìa —. Lìa ra, không còn dính.

Chẳng — **một đồng tiền**. Một đồng tiền cũng không chịu tôn, không chịu đưa ra.

婁 LỘI. n. Ló ra, bày ra, giàu không nhem; dầy chạc.

— **ra**. Bày ra ngoài, phát giác, tỏ lộ.

— **chành**. Giàu không nhem.

— **hèm**. id.

— **môi**. id.

— **xương**. Giơ xương ra, bày xương ra, ngó thầy xương.

Tróc da — **xương**. Thường nói về sự tra khảo.

Khảo lược hết cách, làm hết cách cũng không được sự gì; sự thể khôn cực.

— **ruột**. Ruột lỏi ra, bày ra.

— **tỏi**. Dây niết lớn, thường dùng mà cột trời người có tội, xiềng tủa.

— **xôi**. Thừa thót, trời sụt không đều một cỡ, một lượt. *Cây mọc lòi xôi*, chỉ nghĩa là cây mọc không đều; *làm lòi xôi*, thì là làm cái rồi cái chưa.

Chẳng — **ra một đồng tiền**. Chẳng chịu đưa ra một đồng tiền, chẳng chịu mất một đồng tiền.

Cá thời —. Thứ cá nhỏ ở bùn, lộ hai con mắt như con mắt cua, trên lưng có cái kỳ, đi chạy đều nhờ hai cái vi.

Thời —. Lú ra, lộ ra, bày ra ngoài, không khuất.

Con mắt thời —. Con mắt lộ ra quá.

Ăn — **họng**. Ăn tràn họng, ăn nhiều quá, (tiếng tục).

— **trón tré**. (Tiếng tục). Lòi giang môn, lòi khúc ruột cùng, ấy là tại rặn quá.

— **tròng**. Tiếng mắng đứn sác, không coi trước coi sau, không thầy chi cả, (tiếng tục).

爇 LỎI. n. Làm cho vọt lên, bắn lên; thuộc súng nạp vào ống, để đứng mà đột cho nó nổ, nó tồng vật khác lên trên không; tiếng trợ từ.

Pháo —. Đốt đốt như pháo, như lối.
Lãnh —. Tiếng thanh mà cao.
 — *lên*. Nồng lên, bản lên, làm cho vọt lên.
 — *tai*. Chát tai, ỏi tai.
Đánh —. Nói phò anh ời, nói phách nói lối.
Đau —. Đau chói, tức chói.
Lở —. Lở ra vảy vá.
Đỏ —. Đỏ giọt, đỏ lôm.
Thăng đốt —. Lối nở rời, đưa đốt đừng bỏ
 vợ không còn chuyện chi mà làm nữa.

橈 Lối. *n.* Cái cột ở giữa lòng cây, cứng hơn
 hết, tiếng trợ từ.
 — *cây*. id.
Trội —. Sạch trơn, trội trơn.
 — *rời*. } Lái rài, dôi theo.
 — *dôi*. }

雷 Lối. *n.* Sầm, kéo tới, kéo xên.
Kéo —. Kéo tri, kéo xên.
 — *đi*. id.
 — *lết*. Nắm mà kéo xà lết dưới đất.
 — *lưng*. Nắm lưng mà kéo xên.
 — *thôi*. Lòng dòng, tri huân ra, không xuôi
 bé nào. *Việc còn lối thôi*.
Thiên —. Thân làm sầm; tay sai; bộ xấu xa
 gớm ghê.
 — *đinh*. Sầm sét.
 — *công*. Tên ông tổ thầy thuốc, dạy việc bào
 chế thuốc bắc; Thần sầm.
Dây —. Dây da lớn cột giống hai bên gọng
 xe, có thể cho ngựa kéo cái xe.

收 | 鞭 *Thu* — *tiên*. Cái roi sắt người ta
 dựng trên nóc nhà cao, để cho nó rút
 khí sầm sét.

火 | 伏 *Hỏa* — *phục*. Thứ trái phá lớn.

Địa —. Trái phá trên đất.

Thủy —. Trái phá dưới nước; thuyền thả
 trái phá.

魚 | *Ngư* —. id.

萍 Lối. *n.* Thả trên mặt nước mà bơi tới, vẩy
 vùng trên mặt nước mà đưa mình đi; bằng
 bộ dưới chỗ có nước.

— *nước*, id.
 — *sông*. Thả trên mặt nước mà bơi qua sông.

— *bùn*. Đi dưới bùn.
 — *sỏi*. Hai tay bỏ sỏi mà lướt tới.
 — *ngựa*. Lối ngựa mặt, lối bé ngựa.
 — *ngám*. Lối khuất mình dưới nước.
Lặn ngòi — *nước*. Chịu lạnh lẽo, chịu khôn
 khổ nhiều bề.
 — *ngược*. Lối nước ngược, lối trở lui.
Đổ —. Đổ dùng mà lau chùi.
 — *qua* — *lại*. Ở bên này qua bên kia, có ý
 làm quí quái cho khỏi thua, (nói về sự
 đá gà nòi).

磊 Lối. *n.* Một đỏi; một đường liên tiếp, một
 hàng, một chặng; tiếng trợ từ.

— *xóm*. Xóm gần, ở gần, nội trong xóm. *Ở
 lối xóm*.
 — *nây*. Gần đây, ở chỗ này; đường này,
 chặng này.
 — *lang*. Tự sự, thứ lớp, lớp lang. *Ái biết
 lối lang nào*.
 — *nào*. Chỗ nào, đường nào, phía nào, đỏi
 nào.
 — *đàng đi*. Dọc đàng đi, bên đàng đi.

Một — *sách*. Một chặng trong sách, một bài
 sách.

Nói —. Xướng nói một lúc, tán một bài trong
 truyện. (Hát bội); nói hay nói giỏi.

Hàng —. Hàng ngũ, thứ lớp, ngạch ngữ. *Ái
 biết hàng lối nào*.

Xóc —. Đánh phách, cà xóc, làm mặt biết
 chuyện. *Nói xóc lối; làm xóc lối*.

Làm —. Làm bộ làm tịch, làm mặt giỏi, làm
 phách.

Tốt —! Tốt bộ thì thôi! (Tiếng chê).

Vô —. Không nhằm lối lang, không ăn nhập
 vào đâu.

Vô tích vô —. id.

汞 Lối. *n.* Trồi lên, nổi lên.

— *lên*. id.
 — *lóm*. Nổi lên, hòm vào.
 — *củ*. Củ bầy ra.
 — *gộc*. Bầy gộc, gộc nổi lên.
 — *xi*. Răng mọc không đều hàng, gio gié
 khó coi.
Cát —. (Coi chữ cát).
Người —. Người Chiêm thành thuở trước.

Rau sam —. Thứ rau sam nhỏ lá.
— *rún*. Rún nổi lên, bày ra ngoài.

磊 **Lỗi**. *n.* Lám lạc, sai lầm, sai phép, trái phép; đều lám, sự quây.

Lám — hoặc — *lám*. id.

Có —. id.

— *phép*. Sai phép, vô phép.

Người hay — *phép*. Người hay bắt lỗi bất phép.

Làm — *phép*. Làm sai phép, quây phép, không giữ phép.

— *đạo*. Không giữ bốn phận, không giữ đạo nghĩa.

Bắt —. Bề bắt, xoi xia đều lỗi kẻ khác.

Xin —. Xin chịu lỗi, xin tha lỗi, xin miễn chấp, chịu chẳng phải, chịu quây.

Chịu —. Chịu mình sai, lám, chịu mình lám đều chẳng phải.

Giới —. { Chừa mình, chạy chôi, không

Chừa —. { chịu mình quây; kiêm đều chừa

Gỡ —. { chôi.

Chừa —. Chừa cái, không còn làm đều quây nữa.

— *lời*. Sai lời, không giữ lời nói.

— *ki hèn*. Sai ki hèn, không giữ theo ki hèn.

Đổ —. Đổ cái quây cho ai.

Tội —. Tội ác, đều phạm luật, phạm phép, trái luật thường.

— *nhịp*. Sai nhịp, không ăn nhịp. *Đòn lỗi nhịp*.

— *long thừa* — *đi*. Lỗi đầu lỗi đi. Lỗi tại hồi đầu, tại kẻ làm đầu; như đương thúng mùng mà đặt sai cái nan đầu nan giữa.

— *thây mặc sách, cứ mặc mà cưa*. Quây phải có chỗ chịu, mình cứ việc mán.

Biết nước —. Biết mình lỗi rồi, biết sự mình quây, chịu quây.

Nhìn — hoặc *nhìn nước* —. id.

磊落 — *lạc*. Trối hơn, hơn kẻ khác. (Học trò).

來 **Lời**. *n.* Nói ra, bùng ra, không sẵn chặt, (nói về dây).

Dây —. id.

— *môi*. Môi dây lỏng lẻo, cột không chặt.

— *ra*. Nói ra, để lỏng lẻo, bùng ra.

— *xích*. Lời quá, không sẵn chút nào.

— *dời*. (Coi chữ दौर).

利 **Lợi**. *c. n.* (Lì). Lời, phần nhờ, phần được; nõu răng, vành chơn răng; lại.

Thanh —. Ích lợi lớn, phước nhiều.

Sinh —. Sinh ích lợi; té lời, té tiền bạc; hưởng nhờ được.

Có —. Có ích, có phần nhờ.

Làm —. Làm cho có lợi, làm cho mình được nhờ.

Mưu —. Lo cách thế cho mình được lợi, cho được giàu có.

Trục —. Đua chen làm cho sinh lợi.

Chác —. id.

Đoạt —. cướp giành phần lợi kẻ khác.

Thủ —. Lo làm cho mình được lợi, đầu góp cho mình.

Tranh —. Đua giành phần ích lợi.

Dục —. Ham hồ một sự làm lợi; vụ tất một sự làm giàu.

Câu —. id.

Nghĩa —. Đều làm lợi phải nghĩa.

Phượng —. Phượng thế sinh lợi.

吉 | **Cát** —. Phước lành, điềm lành.

— *lộc*. Phần hưởng nhờ.

先義後 | **Tiên nghĩa hậu** —. Lấy nhơn nghĩa làm trước, lợi làm sau; chẳng ham lợi mà bỏ nghĩa phải.

Bất —. Không có lợi, hay làm cho phải rủi ro, phải hại.

An nhà — *nước*. Nhà an, nước thanh lợi.

— *hại*. Đều lợi sự hại.

謀可不衆 | **不可獨** *Mưu bất khả chúng*, — *bất khả độc*. Bày mưu định kẻ chẳng khá dùng nhiều người; về sự làm lợi, sinh lợi, chớ giành một mình.

濟人 | **物** *Tê nhơn — vật*. Làm cho ai này được nhờ; đầu vật đầu người cũng được nhờ.

— *chủ*. Làm cho chủ được nhờ.

一本萬 | **Nhứt bản vạn** —. Một vốn muôn lời, (tiếng chúc).

— *thủy*. Thông đàng nước, đàng tiêu; hay làm cho ráo nước trong mình. (Nói về bệnh thũng).

Thủy —. Thuê cá đồng, thuê rạch ngòi.
Ăn câu mứt —. Ăn của phi nghĩa, câu lợi bất nhơn.
Thật —. Mất lợi, thiệt hại; thật trợn.
Đắc —. Được lợi, được việc.
 — *khẩu*. Sắc miệng, giả hàm; có khoa ngôn ngữ.
Lưu —. Có khoa ngôn ngữ, lời nói rành rang.
 — *ghè vò*. Vành miệng ghè vò.
 — *răng*. Nờu răng.
 — *đáy*. Lại đây, (đóng âm).

痢 Lợi. *c.* (Lị) Chứng yả kiết, có khi ra máu.

Hạ —. id.
Bệnh hạ —. id.
Huyết —. Kiết ra máu.
Làm —. Làm ra bệnh kiết.

理 Lời. *c.* (Coi chữ lý).

Nghĩa —. Nghĩa phải, lẽ phải; đều cắt nghĩa.
 — *sự*. Sự lý, lẽ phép.

里 Lời. *c.* Dặm. (Coi chữ lý).

Đường thiên —. Đường ngàn dặm, đường xa xuôi lăm.

利 Lời. *n.* Tiếng nói, đều nói ra.

— *nói*. Đều nói ra.
Nhiều —. Nhiều tiếng nói, nói nhiều.
Dài —. id.
Bày —. Nói ra, kể ra.
Mở —. Mở miệng nói, nói.
Gởi —. Nhấn nói sự gì, (như gởi lời kính thăm).
Làm — *nói*. } Làm lời luận về việc gì, lập
Lập — *nói*. } lời nói cho có phép, cho
 theo điệu văn chương.
Hết —. Thôi nói; nói đủ rồi; chẳng còn chi mà nói nữa.
Diết —. Nói rồi, thôi nói nữa.
Cạn —. Nói hết tiếng, nói cạn kẻ.
Cùng —. id.
Đủ —. id.
Hắn —. Nói chắc chắn, lời nói kì cang.
 — *giao*. Lời giao kết, hẹn hò.
 — *hứa*. Đều hứa chịu.

— *thế*. Đều thế thốt, đoan thế.
 — *răn*. Đều răn dạy.
 — *dạy bảo*. Đều dạy bảo, (cho biết sự đời, cho biết đường đi nước bước).
 — *dặn*. Đều dặn dò, biểu phải làm chuyện chi.
 — *nhấn*. Đều nhấn nhẹ, cạy phải nói chuyện chi.
 — *cung khai* hoặc *lời cung*, *lời khai*. Giây khai, tờ khai trước mặt quan.
 — *rao*. } Lời nói cho người ta biết,
 — *rao báo*. } giầy rao về việc gì.
 — *cùng*. Gởi lời nói với, (người vai nhỏ). Nềp viết thơ.
 — *kính*. gởi lời kính, (người bằng vai hoặc lớn hơn mình) id.
 — *lay*. Gởi lời lay, (nói về kẻ tôn trưởng) id.
 — *ăn tiếng nói*. Cách nói năng ăn ở; cũng hiểu là lời nói.
 — *cay đắng*. Lời nói châm chích, có nghĩa cay co, khó chịu.
 — *chuột ngót*. Lời dễ dành, bom phốp, lời bào chuốt.
 — *lành*. Lời khôn ngoan, lời phải, lời nói dịu dàng.
Vàng —. Giữ theo lời dạy bảo, không dám bỏ qua.
Cải —. Không làm theo lời dạy biểu, làm ngang dọc.
Cướp —. Nói hót, nói cướp.
Nặng —. Lời nói nặng nề, đau đớn.
Nói nặng —. Nói ra lời nặng nề.
Nhớ —. Nhớ đều đã nói.
Buông —. Nói ra, vụt ra mà nói.
Nuốt — *nói*. Không giữ lời nói.
Rượu vào — *ra*. Say sưa hay nói quây.
Làm — *thời*. Làm lảo đảo, lầy có.
Nói dẫu —. Nói được, nói người ta nghe, người ta chịu.
 — *thiệt nói ngày*. Có làm sao, nói làm vậy.

利 Lời. *n.* Phán lợi ra.

— *lãi*. id.
 — *lóm*. id.
 — *vòn*. Cả lời cả vòn.
 — *lổ*. Phán lời, phán lỗ; phán đặng, phán mắt.
Có —. Có phạn nhờ, có sinh lợi.

Tinh — *tinh lỗ*. Tinh cho biết lợi hại thế nào.

— *ăn lỗ chịu*. Trong việc buôn bán làm ăn, có rủi có may; may nhờ rủi chịu, chẳng phải oán trách, chẳng phải sờn lòng.

Cut — *cut vòn*. Mất cả vòn lời.

覽 Lom. n. Tiếng trợ từ.

— *khom*. (Coi chữ khom).

Đi — *khom*. Đi lum khum.

— *xom*. Bộ cong lưng mà nhảy. *Cóc nhảy lom xom*.

Con mắt — — hoặc *thom* —. Con mắt tráo tráo; ngo chăm chỉ.

濼 Lòm. n. Tiếng trợ từ.

— *khòm*. (Coi chữ khòm).

Đi — *khòm*. Đi lum khum.

Đồ —. Đồ lằm, đồ au au.

Chua — Chau lằm, chua lè.

覓 Lóm. n. Hùng vào, sụp vào.

— *vào*. id,

Lối —. Lòm chòm, lối ra hòm vào.

Ăn —. Đạo tập, **盜襲** ăn cắp của kẻ khác làm của mình. (Thường nói về sách vở).

Nghe —. Lóng tai nghe chuyện người ta nói với nhau; nghe đếu được đếu mắt.

Học —. Học mót của kẻ khác.

— *thóm*. Bộ khóm róm, lòm thòm khó coi.

鑽 Lóm. n. Ruột, trúc mứt, cái ở chính giữa, cái cốt.

— *gworm*. Nạm gworm.

— *súng*. Lòng súng.

— *chuôi*. Cái cốt ở giữa cây chuối.

— *cây*. Ruột cây, cái lõi ở giữa cây.

Chính giữa —. Ở ngay giữa ruột, giữa cái cốt.

— *chòm*. Bộ lõi ra, lóm vỏ, không đếu.

— *chóp*. Điem đàng, quì quái.

Con mắt thom —. Con mắt mở tráo tráo.

躑 Lóm. n.

— *chóm*. Bộ không vững vàng, không tế tinh. Gió giám, không trơn liếu.

燈 Lòm. n.

— *đòm*. Có nhiều đúm, nhiều về.

濼 Lóm. n.

— *cóm*. Bộ chông tay chông gôi, cắt mình chờ dầy; bộ đương nằm mà lật đật cắt mình chờ dầy.

— *chóm*. Bộ không tế tinh.

覓 Lóm. n.

Xòm —. Bộ ngồi xòm, ngồi hồng đít; ngồi không yên, không nên nết.

— *lằm*. Bộ nhai vật gì trám vằm trong miệng; bộ khua môi miệng, ăn nói thô tục. *Ăn lằm lằm; nói lằm lằm*.

尨 Lom. n.

Thêm —. Thêm thắt, gia thêm.

Đặt —. Đơm thêm, coi lên.

Đẻ —. id

唛 Lòm. n. Bụi rậm, lùm cây rậm.

— *lính*. Rậm rạp, có tầng che khuất, (cây cỏ). Sáu thiêm, hiểm hóc.

— *cây*. Chỗ cây mọc nhiều cùng xù nhánh xuống; lùm cây.

Núp —. Ẩn mình trong chỗ có lờm; chực hờm, nấu nướng chờ đợi.

覽 Lòm. n. Có tiếng, (lày theo nghĩa xau).

— *lò*. Gạt gắm, xảo trá, quì quyết.

Bọm —. Bọm có tiếng, đũa hay gạt gắm, xảo trá.

Nói —. Nói quì quyết, diêm đàng.

輪 Lon. n.

Chở tằm —. Chở vơi, chở lán lán mà đem đi nơi khác. (Tiếng Mên).

— *xon*. (Coi chữ xon).

論 Lộn. *n.* Một con, một cục tròn tròn mà nhỏ, một búp.

Một — id.

— *tóc*. Tóc sợi nhập lại làm ra một con dài như một dăng dây.

— *chỉ*. Chỉ quấn lại, làm ra một con hoặc một cương.

— *gai*. Gai nhập lại, làm ra một con dài. Cũng kêu là con gai.

Vắt tìc — Vắt ép làm ra từ cục nhỏ, (thường nói về com);

— *com*; *com* — Com đã vắt thể ấy.

Đánh lú — Cắm giầu trong tay như cách hột lú; ăn cắp. (Coi chữ lú).

Nem — Nem làm ra từ cục từ vắt nhỏ nhỏ.

Xe — Xe lại, cuốn lại làm ra từ tao từ môi.

Tóc xe — Tóc nhiều sợi xe lại một, làm như dây đánh.

論 Lòn. *n.* Cúi xuống mà đi qua, đưa qua, tron vào.

— *lối*. Hạ mình, chịu theo ý ai.

Chiu — id.

Vào — *ra cúi*. Chiu lòn hết cách.

— *vào*. Tron vào, đưa vào. *Lòn vào tay áo*.

— *qua*. Tron qua, đưa qua. *Lòn qua cửa sổ*.

— *bóng*. Ẩn bóng, núp bóng, nhờ chỗ bóng mà vào.

Com — Com thường.

Trái — *bon*, (Coi chữ bon).

— *tron*. Chun qua dưới hàng kẻ khác.

Sợi chỉ — *tron kim*. Sợi chỉ xò qua lỗ cây kim, chỉ nghĩa là chiu lòn hết cách.

— *tòn*. Bộ ăn bận đồ vải vôi khó coi.

電 Lòn. *n.* Lúc, lời.

— *nào*. Lời nào, lúc nào.

Ghe — Ghe chài, ghe chở tằm lòn. (Tiếng mới).

— *lên*. Sẻ lên, rón rén, làm nhẹ nhẽ hết cách.

論 Lòn. *n.* Tiếng trợ từ.

— *chòn*. Lợn cợn, có cục có hòn nhỏ, không đều nhau, không tron liền. *Đang đi đồ sỏi lòn chòn*.

— *lên*. Bộ mặt cỡ.

Đánh — Lén mà lầy, lầy không ai hay, (tiếng nói chơi).

— *cửa sau*. Lén vào cửa sau.

Quần tà — Quần vẫn quá, che từ đầu gối trở lên.

論 Lộn. *n.* Chung chạ, không rắc rờng, nhiều thứ nhập vào; trở bẻ; guộn vào.

— *lạo*. Chung lộn.

— *váy*. Lộn váy quá, không còn thứ lớp, không còn phân biệt.

— *bậy*. id.

— *đầu*. Lầy đầu làm đuôi, lầy trên làm dưới, lầy trước làm sau, để ngược; quên lộn, rồi trí.

— *đầu* — *đuôi*. Không còn thứ lớp; quên trước quên sau.

— *ruột*. Ruột trở lên trên; nắm hai chơn một người mà trở động đầu, thì hay làm cho nó phải lộn ruột. (Cách xóc nước).

— *tay áo*. Trở tay áo cho thuận mà bận.

— *lại*. Trở lại, xây lại; đi trở lại.

— *bẻ trái*. Trở bẻ trái ra ngoài, (thường nói về áo quần).

— *kiệp*. Loạn cang thường, hóa ra kiếp thú vật.

Quần — *kiệp*. Tiếng mắng những đứa loạn cang thường, ra lông trâu chó.

— *đời*. Ngược đời, khác thể lạ đời; lộn ra đời khác.

— *hôn*. Hay quên; hay lú, lộn đầu lộn đuôi.

Chung — Chung chạ, không phân biệt.

Xào — Xào xáo gây việc trong nhà; chiền xào nhiều món vô một.

Nhào — Nhào ngô, đầu đít cuốn tròn; bắt trần trở không yên như khi đau bụng bão.

Cãi — Cãi lầy cùng nhau.

Khuây — Khuây nhau; trộn chung, đánh động làm cho chung lộn.

Nói — *rông* — *rần*. Nói rời rắm, lộn đầu lộn đuôi, nói vầy vá không có thứ lớp.

Nói — *hột*. Nói rời rắm, lộn lạo.

Nước — Nước vụn xoáy; tên sông ở về địa phận Phước-tuy.

Đu — (Coi chữ đu).

— *tròng*. Tròng con mắt trở trong ra ngoài. Tiếng mắng đứa bơ thờ vô ý, không nhắm trước sau. (mắng nặng).

- *xộn*. Làm cho rời rã, mất thứ lớp.
Rông —. Rông uồn mình quanh lớn; bộ lịch sự, xinh tốt: *Tốt như rông lớn*.
Gà — *trái vãi*. Gà con trong trứng, trông hình rời và gấn nở. (Bọn rượu lầy làm một vật ăn ngon cùng bỏ khỏe).
Viết —. Viết lấm, viết không nhằm chữ phải viết.
Tinh —. Tinh sai, tinh lấm.
 — *thình*. Trật ra, tuột ra, trở ngược, lộn ngược (thường nói về cu dái con nít).
 — *ra*. Trở bề trong ra ngoài; đi trở ra.
 — *vô*. Trở bề ngoài vào trong; đi trở vô.
 — *lên*. Trở lên; đi trở lên.
 — *xuông*. Trở xuống; đi trở xuống.
 — *nhộng*. Làm lộn lạo, rời rã, hoặc quên đầu quên đuôi.
Con ranh con —. (Coi chữ con).
Quanh —. Quanh co nhiều nỏi; đàng quanh lớn.
 — *mống* — *cuồng*. Không biết đầu là mống đầu là cuồng, quên lộn rời rã.
 — *vật* — *chầy*. Vật vã, nhào lộn không yên.

論 Lớn. n.

- Hớ* —. (Coi chữ hổ).
Làm hồ —. Làm hột mớ, làm lầy dặng.
Nói hồ —. Nói hột mớ, nói không chắc chắn.
Nghe hồ —. Nghe hột mớ, nghe không đắc bằng, nghe đều dặng đều mất.

論 Lớn. n. Am môn, âm hộ.

- *đôi*. Tiếng đôi. id.
Thếp —. Hai bên mếp âm môn.
Bẹn —. Bình tích cái âm môn, hình xéo xéo, giống hình ba góc.
 — *xa kéo vãi*. Nó là một miếng cây xẻ ra một đầu, để mà gác con quay kéo vãi.
 — *lá vòng*. Cũng là miếng cây xẻ ấy, mà chẻ bầu bầu, giống cái lá vòng.
 — *lá tre*. id. Cũng là đồ gác cây quay, mà thồn, giống cái lá tre.

論 Lớn. n.

- *cổn*. Tiếng khua động đồ sành, hoặc xáo lộn ve chén.

- *rồn*. Tiếng khua động đồ đồng, khua lục lạc; tiếng rồn rảng.

蘭 Lớn. n. Tiếng trợ từ; đồ đựng nước bằng đất.

- Khuyên* —. Khuyên can, khuyên dỗ.
Cái —. Đồ dùng mà chứa nước, bằng sành, miệng lớn mà nhỏ tròn.
Câu —. Song thưa thấp thấp, làm như tay vịn.
Câu — *con tiện*. Cũng về một thứ, mà song thưa ấy lại tiện ra nhiều ngăn tròn tròn.
Kim —. Bạ hữu thiết. (Coi chữ lan).
Ô —. Nước Batavia; bộ thuộc Chà-và.
Thuyền —. Tên thuyền.
 — *ngon*. Bộ dễ duỗi, bộ cười chơi. *Thầy nói lớn ngon, nó không sợ*.
 — *mon*. id.
 — *ton*. Bộ lật đật đi một mình. *Lớn ton xách gói đi theo*.
 — *xon*. Bộ xon xao, lướt tới không ngờ trước sau.

猪 Lợn. n. Con heo.

- Thịt* —. Thịt heo.
Màu da —. Màu da heo, có nhiều sắc trắng đỏ xen lộn, cũng như lớp nạc lớp mỡ.
Bánh da —. Bánh làm giống cái da heo, phần ra trắng đỏ nhiều lớp.
 — *cợn*. Có hột có cặn không nhuyễn không sạch, (thường nói về bột, về đồ nước).

畜 Lớn. n. To tác, có vóc giạc, cả bề rộng bề ngang, đôi với tiếng nhỏ; quý, trọng, cả thể.

- *lao*. Tiếng đôi, chỉ nghĩa là lớn.
 — *tuổi* hoặc *tuổi* —. Tuổi tác đã cao, có nhiều tuổi.
Tác —. id. Vóc giạc đã lớn.
 — *người*. Con người có vóc giạc, không phải nhỏ thó.
 — *đầu*. Đầu to; đầu chớ vờ mà không có trí, có tiếng tục rằng: *Lớn đầu mà dại*; thì chỉ nghĩa là đã lớn mà còn dại.
 — *vóc*. Vóc giạc to, mình mập to.
 — *gan*. Bạo dạn, to gan, có gan nhiều, không hay nhút nhát. *Thằng nhỏ lớn gan*: thằng nhỏ không biết sợ chi cả.

- *tiếng*. Cà tiếng.
 — *sức*. Cả sức, mạnh sức.
Khôn —. Đã đến tuổi khôn, đã có tuổi hiểu biết.
Làm —. Làm đầu, làm anh chị, ở trên trước, làm trưởng thượng.
Vai —. Vế lớp đờn anh, vế lớp trưởng thượng.
Giàu —. Giàu to, có của cải nhiều.
Nước —. Nước lên, nước biển chảy vào các sông rạch; nước dâng lên nhiều.
Kẻ —. Người tuổi tác, kẻ có danh phận.
 — *mọn*.
 — *nhỏ*.
 — *bé*.
 Tiếng gọi chung chẳng kì lớn nhỏ.
 — *lên*. Thêm tuổi, nhỏ giở, thêm bé cao lớn.
 — *lác*. Sừng sờ, ngẩn ngơ.
 — *thuyên* — *sấm*. Công cuộc nhiều, hao tốn nhiều.
Làm — *phải làm láo*. Làm người trên trước, phải gánh vác nhiều.
 — *tón*. Lãng xàng, rộn ràng, đồng nghĩa với tiếng bôn tón.
 — *đạt*. Thiệt là lớn.
 — *đệt*. id.
 — *cộc*. id.
La —. La cả tiếng, làm cho kẻ khác hay biết.
Làm mặt —. Làm như người trên trước, làm bộ cao sang.
 — *bụng*. Làm biếng, bèo quá.
 — *bụng*. To bụng, bạo bụng, bụng ăn nhiều.
Ông —. Tiếng xưng hô kẻ làm quan, phẩm hàm cao.
Bà —. Tiếng xưng hô vợ quan lớn.
Sông —. Sông Khong.
Cười —. Cười hỏi trọng hậu, cả thể.
Chôn —. Chôn cất cả thể, làm ra một cuộc tòn hao nhiều.
Buôn bán —. Buôn bán cả vốn, nhiều hàng hoá, buôn bán đồ cả sức.
Cá sảy cá —. Con cá sảy không ai ngó thấy, muồn nói là bao lớn cũng được; khen quá tiếng khen.
Máng hêt —. Máng lăm, máng quá sức.

吝 Lòn. *n.* Đã nhàm, đã chán.

- Nhàm* —. id.
 — *mặt*. Dè người, dè mặt; quen mặt rồi không còn kiêng sợ nữa.

隆 Long. *c.* Cao, thanh, vượng.

興 | *Hưng* —. Thanh, vượng.

豐 | *Phong* —. id.

- *thành*. Tên huyện thuộc về tỉnh Biên-hóa.
 — *khánh*. Tên huyện thuộc tỉnh Biên-hóa, phủ Phước-tuy. (Bà-ri-a, huyện hay Mọi).

龍 Long. *c.* Rồng.

- *phi*. Hoàng hiệu, (xưng rồng).
 — *nào*. Cây long não; mù cây long não là một thứ nhựa trắng mà thơm tho, người ta hay dùng mà làm thuốc.
 — *nhân*. Thứ cây có trái tròn, khi chín thì thơm ngọt, ăn tươi ăn khô cũng đều ngon ngọt.
 — *cột*. Loài giống như đá, vị thuốc hay làm cho thông đàng tiểu; cây làm cột nghĩa là làm xương sống tàu thuyền.
 — *diên hương*. Người ta nói là nước miệng cá voi, dùng làm thuốc trị đàm; tra ra là óc cá voi.
 — *tu thể*. Loài rau có tua có sợi như râu rồng.

Giáng —. Thứ xương rồng có lá.

瓦 | **子** *Ngõa* — *tử*. Loại nghêu.

Ồ — *vì*. Mò hóng, khối đóng giàn bệp.

Ồ —. Hiệu trà lâu.

Bạc — *phi*. Bạc đồng có hình rồng bay.

— *thuyền*. Thuyền rồng, thuyền vua ngự.

— *nhân*. Đức vua.

— *đình* (*hương án*). Chỗ lập bàn thờ mà hầu rước chiêu chỉ.

— *vương*. Vua sông biển, thần sông biển.

— *bào*. Mãng con rồng.

— *chân*. Áo đầu.

— *ô*. Loại già sói, đen lông.

Mão cừu —. Mão vua đội. (Coi chữ cừu).

— *mạch*. Mạch rồng, chỗ đặt thanh vượng, có chôn ai xuống đó, thì con cháu sẽ được giàu sang.

— *huyệt*. Hang rồng. id.

龍 Long. *n.* Lúc lác; đổ xuống, làm cho chạy đều.

— *óc*. Lòng óc, động trong óc, bắt khó chịu.

— *lay*. (Coi chữ lay)!

- cát. Đổ cát chung quanh mà dẫn. *Mả long cát, nền nhà long cát*, thì là đổ cát mà dẫn, không dụng đất.
- trâu qua sông. Lùa trâu lội qua sông.

撈 Lông. *n.* Thâu qua; cây dù lớn tàng.

- vào. Lén vào, lén vào, lỏn vào. Cũng có nghĩa là nhận vào, lỏn vào.
- lẽ. Nhẹ nhẽ, lẹn lẽ, không ai hay biết. *Đi lỏn lẽ.*
- Dù* —. Tiếng kêu chung cả hai vật dùng mà che mưa nắng, cũng là tiếng đời.
- Võng* —. Đổ hầu của quan, đi đâu đều phải có mà khiêng, che.
- Che* —. Cắm cây lỏn mà che.
- Đi* —. Đi có che lỏn; đi không ai hay.
- lỏp. Lỏn lỏp kì cang; lỏn che nhiều cây như lỏp.
- Lỏp* —. Dùng lụa, vải hoặc giấy lá mà phất cây lỏn; dùng lỏn mà che.

弄 Lông. *n.* Tè phân, gan cho trong sạch. Một chạng từ mắt này sang mắt khác.

- nước. Làm cho nước trong.
- tai. Lặng tai, nghe cho tỏ rõ.
- Nghe* —. Nghe qua vậy, nghe lỏm nghe không chắc.
- Hỏi* —. Hỏi lén, hỏi don ren, hỏi dọ trước.
- đôt. (Coi chữ đôt).
- ngón tay. Một đôt ngón tay.
- mĩa. Một đôt mĩa, một đoạn mĩa từ mắt này tới mắt kia.
- Giao* —. Thưa mắt, dãi mắt.
- Nhặt* —. Dày mắt, vẩn mắt.
- nhóng. Mắt công chờ đợi, treo lèo chưa xuôi.
- xóng. Chàng ràng qua lại, không có công chuyện gì mà làm.

悉 Lông. *n.* Trái tim, tinh ý, tâm tình, cả bộ ruột.

- dạ. Tâm tình, bụng dạ.
- Tâm* —. } Cái lông, cái tinh ý, (chữ tâm
- Tác* —. } chữ tác đều dùng như tiếng kêu kè).

- đon. Lông ngầy, lông thật thà.
- son. id.
- thật hoặc thật —. id.
- thành. id.
- ngầy. id.
- lành. Lông tốt, hay làm nhơn.
- nhơn. id.
- tốt. id.
- thương. Bụng hay thương xót.
- độc. Lông sáu thiềm, độc dữ.
- muông dạ thú. Lông sáu độc bắt nhơn, chẳng còn đạo lý.
- tham. Lông tham lam, ham muốn thối quá.
- dục. Lông dâm, lông tà dâm.
- gian. Lông gian tham qui quiet, muốn lường gạt kẻ khác.
- tà. Lông vạy vò.
- tây. Lông gian nguy. id. Cũng có nghĩa là lông riêng tư.
- rộng rãi. Sự ăn ở rộng lớn.
- không. } Lông thanh sạch; bụng đói.
- chầy. }
- không dạ đói. Bụng không, bụng đói, không ăn vật gì, chưa ăn vật gì.
- Vui* —. Vui về trong lòng.
- Toại* —. id.
- Đẹp* —. id.
- Phỉ* —. Lây làm vui về lắm.
- Thỏa* —. id.
- Phải* —. Bất phải thương yêu (người nào).
- Động* —. Bất thương yêu, tưởng nhớ.
- Cuông* —. id.
- Chạnh* —. id.
- Mùi* —. Hay động lòng thương nhớ.
- Sẵn* —. Có lòng sẵn, vui lòng theo, cô ý.
- Hết* —. Hết ý, sẵn lòng.
- Thật* —. Thật tình, không phải giả dôi.
- Khó* —. Lây làm khó chịu.
- Vi* —, *vi* —. Vi nề, sợ mặt lông.
- Dầu* —. Mặc ý.
- Mặc* —. id.
- Xiêu* —. Xiêu theo, nghe theo, chịu theo.
- Sờn* —. } Thật chí, thối chí, không trông
- Ngã* —. } chí nữa.
- Giục* —. Làm cho mạnh lòng, làm cho phân phát.
- Nỡ* — *nào*. Đam lòng nào, nào khăng, nào nỡ, đầu nỡ.

- *động* — *lo*. Động lòng dục, tư tưởng về
đàng trái.
- Độc* —. Quyết lòng, quyết chí, thế lòng.
- Non* —. Yêu lòng, non gan, không có chí ý
mạnh mẽ.
- Cả* —. Cả gan, không hay sợ sệt.
- Trở* —. Trở ra ý khác; khác lòng, khác dạ;
ra lòng thù nghịch, không giữ lời giao,
lời thề.
- Chiu* —. Chiu theo ý, làm cho được lòng ai.
- Dưa* —. Nương theo ý ai.
- Mua* —. }
Lấy —. } Chiu lòn, làm cho được lòng ai.
- Có* —. Có bụng tử tế với ai, hết lòng với ai,
trung hậu.
- Dành* — *dành dạ*. Dứt tình, dành đoán.
- Ứng* —. }
Đành —. } Ứng chịu, dành ý, bằng
lòng.
- Rèn* —. Nắm giữ một lòng; dộc một bẻ.
- Thìn* —. }
Rún —. } Dẫn lòng, sửa lòng.
- Êm* —. Bằng lòng, mát bụng.
- Vững* —. Vững trong mình, chắc ý, không
nghĩ ngại.
- Bén* —. Bén chí, không nao; cứng cỏi, gắt
góng.
- Cạn* —. Thật thà, cạn dạ, tự nhiên hay xiêu,
hay nghe, không có bụng sâu sắc.
- Cứng* —. Cứng cỏi không hay nghe đều phải.
- Nguôi* —. Khuây lảng, bỏ qua.
- Lạt* —. Hay động lòng thương, hay nghe lời
năn nỉ, kêu xin.
- Nguội* —. Hóa ra nguội lạnh, không còn
trường nhớ.
- Chêch* —. }
Mịch —. } Chêch mêch không bằng lòng, làm
cho phải buồn giận, mất lòng, nặng
lòng.
- Cảm* — *cảm trí*. Chăm chỉ, ý tứ, không cho
xa lảng.
- Dem* —. Ra lòng gì, nghĩ thế gì. *Dem lòng*
tốt, thì là lấy lòng tốt.
- Dụng* —. Dụng tâm, có lòng gì. *Dụng lòng*
bạc ác, thì là có lòng bạc ác, ở bạc
ác; vị bụng ai, tư tưởng về việc gì.
- Phiên* —. Buồn bã không yên trong lòng.
- Nặng* —. Cực khổ trong lòng, đau lòng, mất
lòng.
- An* —. Bằng lòng, vui lòng.
- Cam* —. Ứng bụng, không nan trách ai.
- Đề* —. Đề bụng, chữ dạ không quên.
- Ghi* —. id.
- *mẹ*. Bụng mẹ. Cản giữa, ở chính giữa:
Cột lòng mẹ thì là cột cái.
- *Con*. Con trong bụng mẹ, một lần chữa
nghén, một lần đẻ; đầu con; lòng cản
cột con.
- *heo*. Bộ ruột heo, hiểu cả trái tim, gan,
phổi.
- *lanh*. Huyêt tim ở trong bụng con heo,
người ta nấu lộn với lòng nó cho vừa
chín mà thôi, gọi là đồ ăn bổ khỏe.
- *tạp*. Bao tử, bộ ruột.
- *tin*. Lòng tin cậy, sự tin cậy.
- Rồi* —. Rồi rằm trong lòng.
- *vết*. Chỗ tắt nước ở khoang lòng.
- *sông*. }
— *lạch*. } Chính giữa đáy sông, chính giữa
lạch.
- *tàu*. Khoang tàu; chính đường tàu chạy ở
giữa sông.
- *biển*. Biển; rún biển.
- *cần*. Khoản không ở giữa hai cột nhà.
- *mo*. Cỗ mô khum khium, cong quớt, có
cóp, giồng cái mo để úp hoặc để ngửa.
- *chảo*. Ilùng xuống sâu, giồng cái chảo để
ngửa; chỗ xúng sâu, búng sâu ở trong
sông rạch.
- *ông*. Rỗng thông như cái ông, dài như
cái ông.
- *nửa*. Có nhiều đàng rỗng, khía dài giồng
như bẻ trong cây nửa, *xoi lòng nửa*.
- *máng*. Có đàng xoi dài mà lớn giồng như
cái máng.
- *súng*. Lòng ống cây súng.
- Đau* — *súng*, *súng nổ*, *đau* — *gõ*, *gõ kêu*.
Tức mình phải kêu, phải nói.
- *bàn tay*. Phía trong bàn tay.
- Dụng* — *không dụng thìet*. Tưởng sự thảo lão,
chẳng tưởng tới miếng ăn.
- Mặt* — *trước được* — *sau*. Thà giữ sự thật
thà, chẳng thà vị mặt mà để giận hơn
lại sau.
- *thông*. Dư ra, thừa ra; nhều nhão: *Mũi*
dũi lòng thông.
- *dòng*. Kéo dài ra; để lâu lắc.
- Cảm* — *chàng dạ*. Động lòng, chịu không
đặng.

Dần —. Kém giữ lấy ý mình; ăn ít nhiều cho vững bụng.
Lót —. Ăn sơ (nhứt là bữa ăn sớm).
Mở —. Làm cho hiểu biết, ham muốn, làm cho đem bụng thương tưởng.
Vỡ —. Mở trí ý lần đầu.
Học vỡ —. Học tập cho hiểu việc lần trước hết, cho mở trí khôn.
Xưng tội vỡ —. Xưng tội lần đầu hết, tập cho biết đàng xưng tội.
 — *Trời*. Ý Trời muốn thế nào.
 — *người*. Ý người muốn thế nào.
 — *dân*. Bụng dân ước muốn, tin tưởng thế nào.
Đặng —. Đặng như ý ai, được bụng người ta thương tưởng, đã làm cho kẻ khác mền yêu.
Mật —. Chêch mèch, làm cho phải hờn giận.
Đông —. Hiệp một lòng, một ý.
Một —. Có một ý, một bụng ngậy thẳng.
Hai —. Lưỡng đầu tim; nửa theo bên này, nửa theo bên khác; hai lỗ thông.
 — *một dạ hai*. id. Chia lòng.
Súng hai —. Súng có hai ống thông.
Thử —. Thử cho biết bụng dạ ra làm sao.
Ướm —. id.
Đon —. Giữ mình, giữ lòng cho thanh tịnh.
Thé —. Thé nguyên, đóc lòng, lập tâm.
Dặn —. id.
Lời thật mật —. Hề nói ngậy thì sao cũng chêch mèch.
Chay —. Sự giữ lòng chay sạch, bớt bữa ăn.
Đôi —. Đôi bụng.
No —. No bụng.
Khoang —. Khoang ở chính giữa chiếc thuyền.
An — *mật dạ*. Đành bụng, ưng bụng, bằng bụng, không nói gì nửa, (thường dùng như tiếng nói lầy).

弄 *Lông*. *n.* Có nhiều nước, không đông đặc, nói ra không bốp chặt.

— *lèo*. id.
 — *xêch*. Lông quá.
 — *quệu*. id.
 — *quịch*. id.
 — *đông*. Làm lâu lắc, kéo dài ra, đông nghĩa với tiếng *lông đông*.
 — *gôi*. Yêu gói, mặt sức rôi.

Mực —. Mực nhiều nước.
Hở —. (Coi chữ *hở*).
Thả —. Thả ra không canh giữ, không kềm thúc.
Đóng trống —. Cắm một chỗ không cho đi xa, cắm chơn cắm cẳng không đi đâu được.

蟲 *Lông*. *n.* Thứ giồng như chỉ mảnh, ở trong da thú vật, hoặc trong mình người ta mà mọc ra.

— *lá*. id. Cộng nhỏ nhỏ có chỉ lún phún, ở trong mình con chim mà mọc ra.
 — *măng*.
 — *con*.
 — *sôi*. } Đều là lông nhỏ, lông non, lông mảnh vương mới mọc, hoặc tự nhiên có táng ấy mà thôi.
 — *ông*.
 — *cộng*. } Lông có cộng, có ông.
Cánh —. Tiếng gọi chung cả lông cả cánh.
 — *cánh*. id. Lông mọc tại cánh.
Lên trời thiêu cánh —. Không phương thoát khỏi.
 — *mày*. Lông mọc tại chang mày.
 — *neho*. Lông mọc tại mí mắt.
 — *ngực*. Lông mọc tại ngực.
 — *tai*. Lông tản măn mọc tại tai.
Rụng — *tai*. Già rôi, (thường nói về đờn bà).

— *mũi*. Lông mọc trong lỗ mũi.
 — *nách*. Lông mọc trong nách.
 — *đuôi*. Lông mọc theo đuôi.
 — *đeo*. Lông mọc một chùm ở dưới cái đeo con chó; chó có lông đeo gọi là chó khôn.
 — *tai*. Lông khác thường hay mọc trong mình người ta.
 — *hông*. Lông chim hồng, lông rất nhẹ.
Chun —. Chỗ gốc lông mọc ra.
Mũi —. Cái lông; mũi ấy là tiếng kêu kẻ.
Rĩa —. Xoi gỡ từ cái lông, sửa soạn làm tốt.
Đủ — *đủ kiên*. Lông kiên mọc đủ rôi; có đôi bận rôi.
Mọc —. Đằm lông ra, lông trong mình mọc ra.

Đám — lại. Làm quí quái mà khuấy nhau, trở lòng, thường nói về chuyện đá gà mà lộn qua lộn lại, nghĩa là liệu thế gà mình thua, bèn lộn qua chủ gà khác mà đá, hoặc bèn mình đá ít bèn chủ khác đá nhiều.

Rụng — Lòng già rồi tự nhiên rụng xuống, (lông chim).

Thay — Rụng lông già, mọc lông non, (chim).

Nhỏ — Bút nhỏ làm cho sạch lông, (chim).

Thui — Thui đốt làm cho sạch lông, (chim).

Làm — Dụng nước sôi, cạo đánh làm cho sạch lông, (heo)..

Đỏ — Lông lá đỏ xuống, rụng ra nhiều.

Hàng lụa đỏ lông, thì là tơ chỉ nó xù ra, hàng lụa không khác mặt.

Đỏ — đỏ lá. id.

Xù — Lông xù xù, không xoài xả.

Trụi — Rụng sạch không còn một cái lông.

Chối — Chối kết bằng lông gà, vịt.

Viết — *ngỗng*. Dụng lông ngỗng mà làm cây viết.

Kiện bóng — Kiện không khừ, không chỉ quyết là kiện ai, (coi chữ do).

Thối — tìm vịt. Khắc bạc, hay bắt tí bắt ô, xét nét từ đầu, đôi với câu *vạch lá tìm sâu*.

— *một*. Đương từ nan một.

— *hai*. Đương hai nan vô một.

— *trĩ*. Lông chim trĩ, ấy là một thứ lông dài, hát bội hay dùng mà giắt trên máo, chỉ nghĩa là phiến tướng.

Ngừ — *chiên*. Ngừ giáo kết bằng lông chiên nhuộm đỏ.

Rầu rầu — *ngực là tôi phần thân*. Sách tướng nói kẻ có nhiều rầu, nhiều lông ngực, thì là kẻ nịnh.

Dầu — Thứ dầu đỏ thịt, to sớ mà bền chắc.

Chè — Loài cây nhỏ, cả cây cả lá đều có lông, người nhà quê hay dùng nó, thui cả nhánh lá, nấu nước mà uống cũng như chè thường, ấy là một vị hay tiêu bổ.

Có — *có lá*. Bộ xồm xàm có nhiều lông, bộ dơ dáy không sạch sẽ.

— — Bộ cao rộng minh mông.

— *khời*. Chạy lộng, chạy khời, thả ra ngoài khời.

Vào — *ra khời*. Vào dựa mé, ra ngoài khời.

— *lướt*. Ngang tàng, quá phép.

— *lạc*. Dị thường. *Tốt lộng lạc, khéo lộng lạc*.

— *ngôn*. Lời nói phạm thượng.

— *vào*. Lồng vào; thả vào mé.

— *chơn dung*. In hình, họa hình ai.

玩 | *Ngoan* — Chơi giỡn, vô phép.

Làm — Làm quá phép, không giữ phép.

— *phép*. Quá phép, trộm phép.

| **假成真** — *giả thành chơn*. Làm chơi mà sinh thiệt.

| **瓦** — *ngôa*. Đè con gái.

| **璋** — *chương*. Sinh con trai.

— *kiên*. Lồng vào trong kính, phép chiêu kính, (coi chữ chiêu).

籠 Lồng. *n*. Đồ dùng mà nhốt mà bao, mà chụp lấy vật gì.

— *chim*. Đồ nhốt con chim.

— *gà*. Đồ nhốt con gà.

— *bán*. Đồ chụp mâm bán.

— *sây cau*. Đồ nhốt lửa dè mà sây cau.

Lò — *ấp*. Lò lửa có nắp dậy, thường dùng trong mùa lạnh.

— *ơ*. Một bộ trách trà bằng dật, dè chung một liễn, một dầy.

— *trách trà*. id.

Chim sổ — Chim sảy ra khỏi lồng, (chàng còn trông trở lại).

— *vào*. Đè vào trong, ráp vào phía trong, ráp vào khuôn.

— *lên*. Nổi ghen, nổi gan, nổi giận; được mọi, được nước.

— *bụng*. Bụng ruột, trông bụng.

Nhấn — Thứ trái cây có mùi thơm ngọt, hình tròn như trông con mắt, đến khi nó lớn phải dùng đồ bao, bằng không thì dơi chim ăn hết.

Cài — Giày gạch hàng sẵn để lồng vào giày khác mà viết cho ngày hàng.

Viết — Viết có giày làm lồng.

弄 Lộng. *n. c*. Bộ cao rộng, bộ nghinh ngang không sợ phép; lộng vào, thả phóng, chạy theo mé biển, giỡn chơi.

弄 Lồng. *n*. Lồng gộc, trọc gộc.

— *gộc*. id.

— *phao*. Không đầy đủ, không biết gìn giữ, phá tan của cải.

唼 Lốp. *n.*

— *lạp*. Bộ liêm láp thêm ăn.

獵 Lốp. *n.* Đố dùng mà bắt cá, đương bằng tre giống cái bộng, hai đầu có đặt hai cái toi, cá chạy vào dặng mà ra không dặng.

Đặt —. Đặt đố bắt cá ấy.

— *xốp*. Lốp xốp, không dễ đặt.

Đau lòi xoi — *xốp*. Đau đi đau lại không hay vừa khá.

獵 Lốp. *n.* Vượt tước quá, rậm quá, tiếng trợ từ.

Lúa —. Lúa lên tốt quá, vượt tước quá cho nên ít hạt.

— *bốp*. Tiếng pháo nổ.

Dây — *bốp*. Dây lục lạc, chữ gọi là *hạ khô thảo*, vị thuốc giải nhiệt.

Trăng —. Trăng bong, trắng quá.

— *xốp*. Xôi xốp không dễ đặt.

獵 Lốp. *n.* Tiếng trợ từ,

— *đốp*. Tiếng hạt mưa, hạt nước, hoặc trái trứng rụng rớt nhằm chỗ có lá, có vật gì xốp mỏng mà kêu dội.

Rụng — *đốp*. id.

— *cốp*. Tiếng đi giầy đi guộc trên đất cứng. Tiếng khua động cây cối.

Rùa bò — *cốp*. Tiếng mu rùa khua dụng đất cứng trong lúc nó bò.

— *bốp*. Tiếng pháo nổ, tiếng vỗ bao bịch, tiếng kêu giòn mà nặng.

— *xốp*. Xốp xốp, không dễ đặt như đồ bông chỉ.

簾 Lốp. *n.* Dùng vật mà che phủ.

— *nhà*. Dùng ngói, lá hay là vật chi khác mà che chỗ ở cho khỏi mưa nắng.

— *trại*. Dùng lá, ngói mà che phủ chỗ làm nghề hay là chỗ quân lính ở.

— *khiên*. Lây khiên che mình mà xô vào, tản khiên, (nói về nhiều người).

— *vào*. Chờm vào, tràn vào, (nói về sự đông người áp vào chỗ nào).

莅 Lốp. *n.* Ngăn nắp, tắng bạc, thứ tự.

Thứ —. Thứ tự, ngăn nắp.

— *lang*. id.

— *đất*. Một kháp đất, một sắc đất, một táng đất phân biệt.

— *giầy*. Giầy trải một tờ hoặc nhiều tờ chống chạp.

Gói một hai — *giầy*. Dụng một hai tờ giầy trải ra mà gói.

— *học*. Một sắp học trò, học theo nhau.

— *trên*. Sắp học bậc trên; ngăn trên, táng trên.

— *dưới*. Sắp học bậc dưới; ngăn dưới, táng dưới.

Từ —. Từ ngăn, từ táng.

Nhiều —. Nhiều ngăn, nhiều liễn lúc; nhiều đời.

— *trước*. Bọn trước, những người trước, đời trước.

Mây —. Mây ngăn, mây táng.

Gạt —. Gạt gắm làm cho mắc mớ, (gạt chơi).

Làm —. Giã đồ, làm cho mắc mớ, mắc mưu, mắc lận.

Làm mưu làm —. id.

律 Lót. *n.* Trái ra, sắp phía dưới; dần xuống.

— *chiều*. Trái chiều, lầy chiều mà lót.

— *đệm*. Trái đệm.

— *nệm*. Trái nệm.

— *lá*. Dùng lá mà lót, mà trải.

— *ván*. Dùng ván mà lót, dọn ván ra.

— *gạch*. Dùng gạch mà lót.

— *đàng*. Trái, rải dọc đàng; dùng vật chi mà lót đàng.

Quán — *đàng*. Quán đi tiên phuông để cho nó liểu mình chịu chêt mà đánh với giặc, làm cho giặc bớt sức.

— *lòng*. Dẫn lòng, ăn sơ buổi sớm mai.

Con mắt mi —. Con mắt có hai mí xấp nhập; bộ lút lút dễ ngườì.

Chắt —. Tiện tận, bòn mót, dành để từ chắt.

Lo —. Đem tiền bạc cho ai ăn, mà cầu cứu việc gì.

Đút —. id.

- Lãnh* —. Tiếng thanh cao.
 — *cót*. Bộ lên lúc, lạng lẽ, đi một mình. *Lót*
cót tròn hoai. *Lót cót trở về*.
 — *tót*. Bộ lạng lẽ đi theo sau. *Lót tốt theo sau*.
 — *ngót*. Bộ mắc mưa, mắc nước dấm ướt.
Loi ngoi — *ngót*. id.
Khuôn —. Khuôn sớ, khuôn kẽm ba phía cửa,
 khuôn bạo.
 — *lét*. Bộ mắt cỡ không dám ngó ngang.

律 *Lột*. *n.* Thấu qua, chun qua, thoát khỏi; sỏ
 sút, rút xuống; lau chùi.

- *vào*. Thâu vào, chun vô được, té ngã vào
 phía trong.
 — *ra*. Sỏ ra, sút ra, rút ra, thoát ra.
Chun —. Chun qua được.
Xỏ không —. Xỏ không qua, (kim chỉ).
Nghe — *vào tai*. Nghe thâu, nghe được, nghe
 phùng.
Con mới — *lòng*. Con ở trong lòng mẹ mới
 chun ra.
 — *sỏ*. Ở ngoài sỏ, không có tên trong sỏ.
 — *mặt*. Lau mặt.
 — *nước mắt*. Lau nước mắt.
 — *xọt*. Chạy không êm, (nói về ngựa).
Qua không —. Qua không được, không khỏi.
 — *úp*. Thâu qua thông thả, rút ngậy không
 có cái chi ngăn trở.
 — *úm*. Tiếng vật gì rút ngậy xuống dưới
 nước mà mình nghe.
 — *chùm*. id.
 — *sàng*. Đổ dư thừa, vật bỏ rơi rớt.

律 *Lột*. *n.* Da, vỏ, lớp bao ngoài. Tên riêng
 cây lá.

- *rần*. Vỏ rần lột ra.
 — *hùm*. Da cạp.
Mượn —. Mượn lột khác; mượn oai thể.
Cáo mượn lột hùm.
Cởi —. Bộ lớp bao ngoài; bỏ đứt râu, bỏ cái
 râu.
Thay —. Thay lột mới, bỏ lột cũ.
Lá —. Thứ lá cay, mình dây giống như dây tiêu
 (đổ gia vị). Thứ lá Mọi hay dùng mà bỏ
 dền chai.
Dền —. id.

Tieu —. Thứ tiêu trái dài có mùi cay như
 tiêu ta, cũng là mình dây, chữ gọi
 là *tật phát*. 葶 擬

揅 *Lột*. *n.* Cởi ra, trật ra, làm cho tróc ra.

- *vỏ*. Làm cho tróc vỏ, lấy vỏ ra.
 — *da*. Làm cho tróc da, gỡ lớp da.
 — *áo*. Cởi áo, lấy hết áo.
 — *quần*. Cởi quần.
 — *bánh*. Mỡ, gỡ lá bao cái bánh.
 — *khăn*. Lấy khăn xuống, giặt khăn.
 — *trần*. Cởi hết, cởi sạch áo quần, lấy hết
 của cải.
 — *trường*. Cởi sạch, làm cho phải ở trường.
 — *sạch*. Cởi hết, lấy hết.
 — *đổ*. Giặt đổ, lấy hết đổ.
Giồng — *khuôn*. Giồng in đúc, giồng lằm.
Rần già rần —, *ta già ta cột đầu sàng*. Rần
 già còn thay lột, người ta già thì phải
 chết.
Cua —. Cua thay vỏ.
Làm như ăn bánh ếch — *lạ*. Thùng thỉnh
 mà làm, làm lán lán.

漑 *Lột*. *n.* Giọt giọt, không đậm, phai màu.

- *màu*. Phai màu. id.
 — *lạt*. id.
Làm — *lạt*. Làm bộ vui vẻ, không tỏ đều
 hờn giận, gượng gạo mà tiếp đãi nhau.
Mực —. Mực không đậm.
 — *xọt*. Bộ đi tới một bề, bộ đi sản chun.
 — *đọt*. Bộ rút xuống nhiều. (Coi chữ rớt).

漑 *Lột*. *n.* Tiếng trợ từ.

- *tốt*. Bộ đi xằng xái, mau mắn.
Lơ —. Sạch trơn, không có chi cả.
Không lơ không —. id.
Giọt —. Bộ giọt giọt, trắng nhách. *Không*
ăn trâu, để miệng giọt lớt.

廬 *Lu*. *n.* Sẫm màu, thâm đen, mờ mờ, không
 tỏ rạng; đồ bằng đất thường dùng mà chứa
 nước.

- *li*. Mờ mờ, không tỏ rõ.
 — *lư*. id.

- *cám*. Tỏi mờ, không thấy chi cả.
- *bù*. Chê khuất, mờ昧.
- Khóc* — *bù*. Khóc con mắt không thấy đàng.
- *thu*. Cui bộ tám thường.
- Coi* — *thu mà giàu*. Không có vẻ giàu mà giàu.
- Trăng* —. Trăng lờ, không tỏ rõ.
- Đèn* —. Đèn lờ, không tỏ rõ.
- Chữ* —. Chữ viết không rõ ràng, nước mực không đậm.
- Cái* —. Vô dụng nước.
- Trơn* —. Trơn láng không có chỗ nào giơ giám.
- Tù* —. Có búp tròn tròn mà lớn.
- *lơ*. Lơ là, không cần thận.

- 𧄸** *Lú. n.* Mới đâm ra, mới mọc ra, mới lộ ra; đại đột, quên sót, không nhớ sự gì; cuộc con nít dùng tiền mà đánh đố.
- *lên*. Mới trở, mới đâm ra, mới mọc.
 - *mọc*. Mới mọc.
 - *đầu*. Lộ đầu, đưa đầu ra.
 - *ra*. Lộ ra, giơ ra, đưa ra. *Một đồng nó cũng không dám lộ ra.*
 - Mọc* — —. Mới mọc, mới đâm ra.
 - *lần*. Quên đầu quên đuôi, lẫn lộn đi rồi.
 - *lập*. Quên hết không còn nhớ chi cả.
 - *hồn* — *via*. U mê, đại đột, không nhớ không biết sự chi.
 - *mù*. Bộ lờng kháng, xơ rờ không biết gì.
 - Hột* — hoặc *đánh* —. (Coi chữ đánh, chữ hột).
 - Cha nó* — *có chú nó khôn*. Chẳng lẽ cho bà con nó đại cả, sao cũng có người biết đếu.
 - Nước mắt* —. Nước mắt để lâu năm.
 - Lá* —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là lá.
 - Bùa mê thuốc* —. Bùa làm cho mê, thuốc làm cho phải đại. Chê người sa mê trong cuộc chơi bời, thì hay nói là *mắc bùa mê thuốc lú*.

- 瀘** *Lù. n.* Lỗ chừa dưới đáy thùng có nút nhét. Tiếng trợ từ.
- Lỗ* —. Lỗ chừa dưới đáy thùng bọng.
 - Chột* —. Cái nút nhét lỗ lú.
 - Nhét* —. Bít lỗ lú.
 - Tháo* —. Tháo chột lú.

- *khù*. (Coi chữ khù).
- *mù*. Bộ ngờ ngẩn không biết gì.
- Cá* — *đù*. Thứ cá biển nhỏ con, tròn mình mà vắn. Vẻ loài cá ôp.
- Cây thù* —. Tên cây cỏ.
- *nấp*. Gương trường.

廬 *Lũ. n.* Bọn, đoàn.

- Đoàn* —. id.
- Một* —. Một đoàn.
- Cả bảy cả* —. Nhiều lắm, vô số.
- *cây*. Bọn nhiều người hiệp nhau mà đi cây mướn.
- *chăn trâu*. Những đứa chăn trâu, thường hiểu là những con nít, (coi chữ chăn).
- *con nít*. Một bảy con nít.
- *kiên chòm ong*. Giùm ba giùm bảy, cuộc nhiều người tụ hội mà làm loạn hoặc đàm tiêu chuyện ai.
- Đầy đoàn đầy* —. Nhiều lắm, vô số.
- *khũ*. Bộ già cả cũ rử.
- *loạn*. Hoang vu, hư tệt. *Vườn tược đã lũ loạn.*
- *khiểm*. Chẳng biết là mây lớp. *Mặc nợ lũ khiểm. Minh mảy dơ lũ khiểm.*

禮 *Lũ. c.* Một mình ít dùng.

襪 | *Lam* —. Áo xông rách rưới.

爐 *Lư. c.* Lò, đồ đựng lửa hoặc đèn mà đốt thuốc hoặc đèn mà thắp hương.

- *hương*. Lò đốt hương.
- *nhang*. id.
- *lửa*. Lò đựng lửa, (nói chung).
- *cổ đồng*. Thứ lò hương lớn, lư vương.
- *từ túc*. id.
- *đánh hạc*. Thứ lư tròn, giồng cái đánh.
- *quai vạc*. id.
- Lao* —. Một nhọc trong mình nhưt là tại đời quá mà ăn nhiều.

廬 *Lư. c.* Nhà nhỏ, lều quán, nhà ruộng.

- Thảo* —. Nhà tranh lá nhỏ nhỏ.
- 三顧草** | *Tam cô thảo* —. Ba lần viếng chời tranh, tiếng nhắc sự tích

ông Lưu-bị đi cầu ông Không-miền là một vị ẩn sĩ.

Mao —. Chối tranh.

— **hội**. Nhựa nha đam, cây nha đam, vị thuốc rất đắng người ta dùng mà sát trùng độc trong mình.

簾 Lữ. *n.*

— **đó**. (Coi chữ lờ).

— **đừ**. Bộ buồn ngủ, bộ mê say, bộ chậm lụt.

— **nhừ**, id.

— **cừ**. Bộ chậm lụt, cừ rừ.

— **rừ**, id.

Lừ —. No nê; no chán: *Ấn no lừ lừ*.

呂 Lữ. *c.* Tên họ.

| **宋** — *tông*. Nước Ma-ni.

Đại — *tông*. Nước Y-pha-nho.

旅 Lữ. *c.* Một cơ quân năm trăm người.

— **thứ**. Đi đường xa; khách thứ.

Nghịch —, id.

Quân —. Quân lính.

慮 Lự. *c.* Lo.

Tw —. Lo phiền.

Uu —, id.

Mưu —. Mưu chước, trí ý toan lo việc gì.

— **đự**. Ưu sầu.

Lưỡng —. Phân tâm, chia lòng, không như tính bề nào.

Bất —. Chàng lo gì, kẻ chắc.

廬 Lua. *n.* Chan nước canh mà húp.

— **và miêng**. Ăn hơi hả và miêng.

— **lầu**. Bộ ăn uống lật đật khó coi.

Ăn nói — — **lầu lầu**. Ăn nói hàm hồ, liên xáo, vô phép.

Nói — —. Nói lia miệng; mắc lưỡi gang trở nói khó nghe, nói dấp dính, nói như đũa ngọc.

纒 Lua. *n.* Hàng dệt tơ chỉ thường, không có bông hoa.

— **là**, id.

Hàng —. Tiếng kêu chung các thứ hàng dệt trơn hoặc có bông hoa.

Tơ —. Hàng lụa, đồ dệt bằng tơ chỉ.

— **đâu**. Lụa dệt chỉ đôi.

— **quyên**. Lụa nhỏ chỉ và mịn.

— **mẽ**, id.

— **chàng**, id.

— **dày**. Lụa dệt dày.

— **mo**. Lớp mỏng như giấy ở trong mo cau cùng nhiều thứ vò cây. Cũng là lụa dày lắm.

Ván —. Ván mỏng đóng làm vách ngăn hoặc dưng vách.

穉 Lúa. *n.* Loại cỏ sinh bông trái, chính là vật nuôi mình trong các nước phương Đông.

— **má**. Tiếng kêu chung hạt lúa, cây lúa.

— **thóc**. Tiếng kêu chung các thứ lúa.

— **gạo**, id.

— **trần mẽ**. Lúa để lâu năm, ăn mau tiêu.

— **mì**. Lúa lớn cây, sinh trong các phương lạnh lẽo.

— **sạ**. Lúa vãi lan cho nó mọc tự nhiên.

— **mùa**. Lúa muộn, lúa làm theo mùa.

— **muộn**, id.

— **sớm**. Lúa chín sớm.

— **ba tháng**. Lúa chín trong kì ba tháng.

— **đông**. Lúa làm tại chỗ đất trắng mà lớn, lúa lớn hạt.

— **rây**. Lúa làm theo đất núi, đất giồng, lúa xen lộn.

— **vườn**. Lúa ở các tỉnh trong, về phía Tây, lúa nhỏ hạt mà dẻo.

— **sóc**. Lúa Cao-mên làm theo đất sóc, lúa nhỏ hạt.

— **cà đung**. Lúa lớn hạt mà tròn.

— **móng chim**. Lúa nhỏ hạt mà dài, cùng giồng cái móng con chim.

— **mắc cửi**.

— **nàng ngọc**.

— **nàng hương**.

} Lúa dài hạt.

— **Ba-thắc**.

— **Bảy-xào**.

} Lúa làm tại hai xứ ấy, hạt dài lớn, dẻo dai, mất tiến.

— **nhum**. Lúa tím hạt, đen hạt.

— **tiêu**. Lúa nhỏ hạt mà vẫn, có mùi thơm.

— **hông xôi**. Lúa đỏ hạt cùng dẻo dai.

— **giè vàng**. Lúa dài hạt, thơm cơm.

- *tàu ngự*. Lúa thơm cơm sáng hột, chính là lúa dâng cho vua ngự.
 — *lếp*. Lúa có vỏ mà không hột.
 — *lồng*. id.
 — *chắc*. Lúa hột no đủ.
 — *giồng*. Lúa để làm giồng.
 — *vào hoi*. Cũng là lúa ẩm cùng hoi mốc. (Coi chữ gạo).
 — *ngậm sữa*. Lúa mới trở, trong vỏ nó mới có nước trắng trắng.
 — *trổ*. Lúa lên bông.
 — *trổ đòng đòng*. Lúa trổ lâu, bông nó cúi xuống.
Gặt —. (Coi chữ gặt).
Lất —. (Coi chữ lất).
Xay —. Dùng đồ máy làm cho tróc vỏ lúa.
Đạp —. (Coi chữ đạp).
Tay —. Bông lúa gặt vừa một tay cầm.
Bông —. Gié lúa trở có đầy những hột.
Cây —. Lúa bó chặt từ đông cao, lúa chặt cả lang.
Dé —. (Coi chữ dé).
 — *xanh vang, vàng con mắt*. Chừng lúa chín chín nhiều người đói, là bởi vì chủ ruộng đã lo bán hết lúa cũ.
 — *thóc đầu bò cầu đờ*. Đầu có thể ăn nhờ, người ta đều chạy đên, chẳng phải khuyến mãi.
Gieo —. Vãi lúa ra cho nó mọc.
Trỉa —. Rải lúa theo đàng cây cho nó mọc tự nhiên.
Cho tiền —. Cho vay tiền mà lấy lúa.

樓 Lừa. *n.* Đi theo mà đuổi, làm cho biết phải đi đàng nào, đem đi.

- *trâu*, — *bò*. Đuổi trâu bò đi đâu; đem trâu bò kẻ khác đi cho xa mà bắt.
 — *vịt*, — *gà*. Chận vịt, làm cho vịt gà phải đi đàng nào.
 — *heo*. Đuổi heo đi đâu.
 — *chim*. Vi chận làm cho chim bay về một phía.
 — *vào*. Đuổi vào.
Bàn —. Đố bằng sắt hoặc bằng cây có xoi lỗ để mà kéo chỉ thép hoặc để mà lặn mà sửa vật chi.
Đánh bàn —. Làm chuyện gạt gẫm.
Nói —. Nói dua nịnh, nói theo cho được lòng ai.

Bơm —. Bơm nói lừa.

Miệng thừa —. Miệng ăn trâu vầy vá đầy môi.

廬 Lừa. *n.* Hầy còn, (tiếng ít dùng).

Đong — *lời nói*. Không hết tiếng nói, có đâu nói lại hoài, hay nói trở tráo, ấy chính là nói đong đưa.

路 Lừa. *n.* Kén chọn cho vừa ý, chọn lấy.

- *chọn*; *chọn* —. id.
 — *lấy*. id.
 — *người*. Nhắm người, coi theo người, phân biệt người, chọn người.
 — *mặt*. Coi theo mặt, coi mặt. *Lựa mặt mà nói chơi*.
Nào —. Nào phải, can chi phải.
 — *là*. id.
 — *phải*. id.
 — *là phải*. id.
Huông — *là*. Huông chi là, phương chi là.
Chẳng — *là*. Chẳng kỹ, chẳng luận; chẳng can chi phải. *Hỏi nó, nó nói ngầy, chẳng lựa là phải đánh*.
Lần —. Trì hồi, chậm chạp, để lâu, để trễ.

廬 Lừa. *n.* Lựa chọn; nhóng chừng, gạt gẫm.

- *lắm*. Có ý kén chọn, xét tìm.
 — *kén*. id.
 — *lọc*. id.
 — *khì*. Chờ khi. *Lựa khi vui mà nói*.
 — *dịp*. Nhơn dịp nào.
 — *thê*. Thừa thê, chờ cho có thê.
Già — *mắc dya thúi*. Kén chọn lắm thì sao cũng có lắm. (Nói về sự kén vợ kén chồng).
 — *đảo*. Lừa qua đảo lại, lựa chọn tìm kiếm cho được, gạt gẫm.
Nói — *đảo*. Nói gạt gẫm, nay nói thê này mai nói thê khác.
Mắc —. Mắc mớp, mắc gạt lóp.
Bơm —. Bơm lường gạt.

馬廬 Lừa. *c. n.* Loài thú giồng ngựa mà dài tai.

- *ngựa*. Giồng lừa, giồng ngựa, kêu chung hai thứ.

Áo vó — Áo quan quân bận, hai tay đều có may cặp một miếng hàng giề xéo xéo, giông cái vó lửa, cũng là áo dậu.

侶 **Lửa**. *n.* Bậu bậu; tuổi tác, vóc giạc bằng nhau; một ki đề, một ki sinh; còn to, còn nhỏ.

Trương —. Đồng một trang một chạn.

Đôi —. Đôi bạn.

— **nây**. Vật sinh đẻ trong chuyen này, lược này. (Thường nói về heo).

Một —. Một trương với nhau; một lần sinh đẻ.

Nhiều —. Nhiều ki sinh đẻ, như lửa gà, lửa tằm, v. v.

Lỡ —. Lỡ thì, quá tuổi trẻ.

Quá —. id.

Cặp đôi cặp —. (Coi chữ cặp).

Xưng — **vừa đôi**. Xưng chạn xưng tuổi, tốt đôi. (Nói về vợ chồng trẻ).

Heo —. Heo to, heo mới lớn lên, heo choai.

Trai —. Trai mới lớn lên, trai to.

Gái —. Gái mới lớn lên, gái to.

火 **Lửa**. *n.* Vật cháy đỏ, khí nóng sáng ở trong vật đương cháy phát ra; sự nóng nảy bức tức trong lòng.

— **củi**. } Tiếng đôi chỉ nghĩa là lửa,
— **Củi** —. } hoặc là củi chụm.

— **than**. Than đốt đỏ, củi cháy ra than đỏ. (Nói trống).

Than —. Vật cháy ra than đỏ. **Gặp một than lửa**.

Tàn —. id.

Vỏ —. id.

Cây —. id.

Đóm —. Một đóm lửa cháy đỏ nháng sáng, đỏ đốt mà hút thuốc.

Đèn —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là đèn.

Ngọn —, — **ngọn**. Vật cháy cất lên có ngọn, khí nóng sáng ở trong vật đương cháy cất lên.

Bêp —. Chỗ giùm củi mà đốt.

— **sinh** — **diêm**. Lửa rất nóng nảy, lửa địa ngục.

Chôn nước —. Chôn phải chìm đắm, hoặc phải chết thiêu; chôn khôn khổ, vục khôn khổ.

— **xe nước gạo**. Lửa bằng một xe, nước có một gạo: Lửa nhiều quá, nước ít quá, khôn bề cứu chữa.

— **đỏ**. Lửa cháy, lửa bén.

— **lò**. Lửa trong lò; ngọn lửa thâu qua, hoặc đưa đi chỗ khác.

— **táp**. Ngọn lửa chụp lầy, bắt lầy, leo qua.

— **dậy**. Lửa phát mạnh mẽ.

— **tắt**. Lửa nguội, hết cháy, hết đỏ.

— **reo**. { Ngọn lửa bức tức, xi ra tiếng
— **cười**. } kêu dài.

— **liềm**. Ngọn lửa cháy phớt qua.

— **bén**. Lửa đậu cùng đỏ lên.

Bén —. Nhậm cháy, mau đỏ, đỏ lên.

— **đậu**. Lửa không hay tắt, chậm tắt.

— **ngủn**. Lửa cháy ngấm.

— **cháy lan**. Lửa cháy qua nhiều chỗ.

— **cháy leo**. Lửa cháy qua chỗ nào.

— **cháy bốc**. Lửa bốc lên, phát ra ngọn.

— **cháy hỏn**. Lửa cháy mạnh quá, lên ngọn mau quá.

— **hỏa hùo**. id.

— **lem nhem**. Lửa ít quá, mờ mờ không đỏ.

— **lòng**. Lò lòng, sự nóng nảy trong lòng, sự giận dữ.

— **giận**. Con giận dữ.

Nóng như —. Nóng quá, giận dữ quá, nóng giận quá.

Làm đỏ —. Làm ăn phân phát, công chuyen làm ăn rất mạnh mẽ.

Mặt đỏ như — **thây đờn bà chừa cũng tránh**. Dấu nóng thể nào, cũng chẳng nên làm hung với một người đờn bà chừa, vì sợ làm hại cho đến con nó, cùng sợ nó ý thể có chừa mà liễu mạng.

Nhúm —.

Đốt —. } Nồi lửa, làm cho lửa cháy.
Nhen —.

Đánh —. Đánh đá làm cho ra lửa.

Lây —. Dùng cách thể chỉ mà làm cho ra lửa; gặp lửa mà đem tới.

Thổi —. Lây hơi thổi cho lửa đỏ.

Vây —. Đẻ lửa chung quanh.

Nồi —. Làm cho lửa cháy lên. Nồi nóng.

Quạt —. Dùng quạt làm cho lửa đỏ; đỏ dùng mà quạt lửa.

Nằm —. Bò lửa dưới giường mà nằm; nằm bêp.

Đề —. Đề lửa tại chỗ nào, không tắt, giữ lửa.
Bỏ —. Đề lửa tại chỗ nào.
Tắt —. Làm cho lửa tắt.
Tôi — *tắt đèn*. Con gập rúc, ngắt nghèo, thôn thiêu,
Phòng khi tôi — *tắt đèn*. Phòng khi có việc gập ngắt.
Một lần nhúm bếp — *một lần khó*. Nhen nhúm, gậy dựng, làm cho ra sự nghiệp, cho thành đôi bạn, thì là rất khó.
Vùi —. Đề lửa dưới tro mà giữ cho lâu.
Cắm —. Giữ lấy lửa.
Truyền vô —. Truyền việc gập.
Chạy như chó đạp phải —. (Coi chữ chạy).
 — *địa ngục*. Lửa đốt đời đời.
 — *riu riu*. Lửa vừa vừa, lửa ít ít.
Già —. Nhiều lửa, mạnh lửa.
Non —. Ít lửa, thiếu lửa.
 — *gán rơm*. Có thể cháy lây. (Thường nói về sự con trai con gái ở gán nhau, thì hay động tình tư dục).
Nước xa khôn cứu — *gán*. (Coi chữ cứu).
Làm —. Lãnh việc chụm lửa dưới tàu khói. (Tiếng mới).
Kiên —. Thứ kiên nhỏ mà đỏ, cần nhưc rất như đạp phải lửa.
Bò cạp —. Loại bò cạp lớn con mà đỏ.
Bò cu —. Loại bò cu đất đỏ lông.
 — *tàn*. Lửa tiêu đi, lửa hạ, hết cháy.
 — *bọn*. id.
Châm —. Đề lửa gán mà đốt, châm vào trong lửa.
Châm một mũi —. Đưa một cây lửa mà đốt.
Mới —. Nồi lửa, làm cho lửa cháy qua vật khác.
 — *phát*. Lửa cháy, lửa cất lên.
Núi —. Núi có vật dẫn hỏa, hay cháy ở trong dạ nó, cùng phát thành linh.
 — *dại*. Khi trước ở dưới đất thấp phát lên trên không, gập vật khác nhau mà cháy, tục kêu là *ma trời*.
 — *oán*. Lửa người oán thù đem đèn mà đốt, (nhà cửa).
 — *hận*. id.
 — *lơ dĩnh*. Lửa cháy nhà cửa, tại mình vô ý không biết giữ gìn.
Ao cá — *thành*. Thành bị lửa cháy, cá ở trong ao thành cũng chêt theo, chỉ

nghĩa là hại lây. Ấy chính là câu chữ. *Thành môn thất hỏa殃及*

池魚 Có chỗ giải chữ *tri ngư* là người coi cửa thành, thành cháy, người canh cửa ấy cũng bị hại.

— *binh*. } Lửa đốt phá, chỉ chung các
 — *giặc*. } tai hại trong việc giặc, việc binh.
 — *trời*. Lửa tự nhiên ở trên trời sa xuống,
Nhậm —. } Mau cháy, mau bén lửa.
Nhay —. }
Châm —. Châm cháy. *Thuộc hút chậm lửa*.
Xe —. Xe dùng máy nước sôi mà chạy.
Tàu —. Tàu khí, tàu khói, tàu dùng máy hơi nước sôi.

倫 Luân. c. Thứ tự, lẽ hằng.

Nhơn —. Đạo nhơn luân, đạo cang thường, giềng mối buộc người ta.
Ngũ —. Năm mối cang thường. (*Là quân-thân, phụ-tử, phu-phụ, huynh-đệ, bằng-hữu*).
 | **常** — *thường*. id.
彝 | **Di** —. id.
 — *lễ*. id.
Nghịch —. Nghịch lẽ hằng.
Loạn —. (Coi chữ loạn).

綸 Luân. c. Chỉ, đánh chỉ.

— *âm*. Tiếng tơ, tiếng vua phán dạy.

淪 Luân. c. Chim.

Trám —. Chim đằm.
 — *hãm*. id. Sụp hãm.

輪 Luân. c. Xáy ván, bánh xe.

— *chuyển*. id.
 — *lưu*. id.
 — *phiên*. Thay phiên, thay đổi phiên này tới phiên khác.
 — *hôi*. Đạo dạy, người ta chêt rồi lại đầu thai, hóa ra kiếp khác, hoặc hóa ra con người, hoặc hóa ra thú vật, v. v.
 — *thuyền*. Tàu bánh xe ngoài, tàu máy đạp.

論 Luận. c. Xét nghĩ, đoán định, bàn bạc.

- Bàn* —, hoặc — *bàn*. id.
Nghĩ —, hoặc — *nghĩ*. id.
Cống —. Hội xét về việc gì.
 — *lẽ*. Bàn ra lẽ gì, nghĩ ra lẽ gì.
 — *liệt*. Bàn tính, suy tính.
 — *thê*. Nghĩ cách thê, tính phải làm thê chi.
Biện —, hoặc — *biện*. Nghĩ nghĩ, cãi xét.
Suy —. Suy xét, tính phải làm làm sao.
 — *kê*. Nghĩ phải dùng kê gì, chước gì.
 — *ngư*. Sách kẻ lời nói việc làm của đức
 Không-tử.

- Bài* —. Bài văn làm ra mà bàn việc gì.
Câu —. Câu đoán theo để thơ, (bát cú).
Chẳng —. Chẳng kì, chẳng kể, chẳng phân
 biệt.
Bất — id.
 — *chi*. Quản chi, nói chi.
 — *vê*. Nghĩ về, xét về, còn về.
Vật —. Chẳng kể, bỏ đi.

勿以成敗 | 英雄 *Vật dĩ thành bại — anh hùng*. Chớ lấy sự đặng thua mà đoán cho kẻ anh hùng, vì sự đặng thua ấy là sự thường. (Coi chữ bại).

律 Luât. c. Những điều buộc, những phép đã định, những lẽ dạy phải làm theo, lệ phép.

- *pháp*, hoặc *pháp* — id.
 — *phép*, hoặc *phép* — id.
 — *lệ*. id.
Lẽ — id.
Điều — id.
 — *nước*. Những điều thê lệ chung trong nước.
 — *hình*. Luât nói về việc hình.
 — *hộ*. Luât nói về việc hộ.
 — *binh*. Luât nói về việc binh.
Dây — }
Môi — } Điều thê cả trong luât.
Ra —. Làm ra luât phép, ban luât phép, định luât phép.

- Định* — id.
Lập — id.
Làm — id.
Giữ —. Giữ theo luât phép, không dám bỏ.
Cứ — id.

- Chiêu* —. Coi theo những điều trong luât dạy.
Bỏ —. Không giữ luât phép, cải đi, bỏ đi.
Thất —. Không nhằm luât phép, (thường nói về văn chương).
Phạm —. Phạm phép, phạm điều luât, không giữ phép đã định.
Phá —. Phạm phép, bỏ phép; cải phép cũ.
Kỉ —. Những phép phải giữ. *Binh vô kỉ luât*.
兵無紀律 Quân binh không có phép tắc thứ tự.
Niêm —. Luât phép làm văn.

六 Lục. n. Một hồi, một chặp. Tiếng trợ từ.

- *lắc*. (Coi chữ lắc).
 — *láo*. Đáo soát, kiểm tìm, lục lạo làm cho xáo lộn; bộ đứng ngồi không yên, hay dóm ngó khuấy phá: *Thằng con nít hay lục láo*.
 — *ngúc*. Bày ra lúm khúm.
 — *nhúc* (như giời bò). Bộ máy động cả đám, máy động vô số (như giời).
 — *thúc*. Bộ xây quanh có một mình, bộ siêng năng cần thúc, làm việc nấy rồi tới việc khác: *Lục thúc làm hoài*.
Một —. Một hồi, một chặp.
Và —. Vài lời, vài hồi.
 — *nào*. Khi nào, buổi nào.
 — *ây*. Khi ấy.
Cả —. Cả đây, cả bọn; cả buổi, một hồi lâu.
Kéo nhau đi cả lúc.
Liên —. Liên tiếp, nối lầy nhau. *Nói cả liền cả lúc*, thì là nói nhiều và lâu lắc.

鱸 Lục. n.

- Cá* —. Tên cá, tưởng là cá lóc; ấy là một thứ cá đóng tròn mình, có bò trên đất thì uốn mình mà lóc tới.

錄 Lục. c. Chép; màu ngũ kim.

- Kí* —. Người biên chép, người làm việc giấy, thơ thù, thơ lại, thơ ký.
Kỉ —. Ghi chép, (nói về công nghiệp).
Mục —. Bảng kê những điều thê cả hoặc những đề mục trong sách mình làm.
Sách mục —. Sách in chép các kinh các điều phải giữ trong đạo Thiên chúa.

- *sự*. Chức lãnh việc thơ ký.
- *tông*. Giấy sao mà gởi các nơi; giấy truyền việc quan.
- *ra*. Chép ra, biên ra.

綠 Lục. *c*. Màu xanh biếc, xanh vàng.

- Màu* —. Màu xanh vàng.
- Thạch* —. Thứ giống như đá xanh, màu nhuộm. (Coi chữ lục sau).
- Rắn* —. Thứ rắn độc, nhỏ con, màu xanh, hay ở theo lá cây.

碌 Lục. *c*. Đá vụn.

- *cục*. Có cục có hòn như đá, lổn chổn không đồng đều; bộ thô tục.
- Ăn nói* — *cục*. Ăn nói không thông, không xuôi tiếng nói.
- Bộ* — *cục*. Bộ cù cục, què mùa.
- — *thường tài*. Tầm thường, nhỏ mọn, không có tài năng gì.
- Củi* — *làm ăn*. Chuyên một việc làm ăn; cứ việc làm ăn khó nhọc.
- Thạch* —. Thứ đá xanh biếc.

戮 Lục. *c*. Giết.

- *lực*. Ra sức, rần sức cùng nhau, hiệp lực.
- Tru* —. Giết tuyệt.

陸 Lục. *c*. Cao ráo, bằng phẳng, đàng lộ.

- *địa*. Đất bằng.
- Bình* —. Đất bằng, đàng lộ.
- Đẳng* —. Thân tuyệt.
- *lộ*. Đàng lộ.
- *lãng*. Cây tròn mà có khía; cây bển chắc; đũa ngang tàng không biết phép.
- Cây* —. Cây giũ vỏ, trầy trầy không khi mục.
- Gỗ* —. id.
- *thục*. Thùng thỉnh, chằm rải, lán lán, kê theo.
- Thủy* —. Đàng thủy đàng bộ; việc dưới thủy trên bộ.

六 Lục. *c. n*. Sáu; sáu soát, kiểm tìm, khua động.

- *súc*. Sáu giòng thú người ta hay nuôi, là trâu, dê, ngựa, gà, chó, lợn.
- *câm*. id.
- *hạp* hoặc *hiệp*. (Coi chữ hiệp).
- *tặc*. Tọc mạch, kiểm tìm cho biết chuyện ẩn vi. Sáu con quỉ hay khuấy trong mình người ta.
- *giáp*. (Coi chữ giáp).
- *khí*. Sáu khí hay làm bệnh là phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa, nghĩa là hơi gió, hơi lạnh, hơi nóng, hơi ướt, hơi khô, hơi lờ. (Sách thuốc Annam).
- *lãng*. Vật có sáu khía. *Bình lục lãng*.
- *kinh*. Sáu thứ sách các vua chúa đã lấy làm sách thánh, hay dùng mà khảo hạch học trò, là *kinh thi*, *kinh thơ*, *kinh diệc*, *kinh lễ*, *kinh xuân thu*, cùng sách *từ thư*.
- *đục*. Soạn sành khua động; xây ra xây vò ở trong nhà; chặm chạp.
- *lạo*. Xáo lộn, soạn sành, tìm kiếm, khuấy phá.

- 仔碼** | **石** *Từ mã* — *thạch*. Cán từ mã sáu học, cán hay nhảy đôn, tục hiệu là: Còn sanh sơ, không thuận tính nết.
- | **王** — *nhâm*. Sáu vị chỉ tay, người ta hay dùng mà bói, có đặt tên là: *Đại an*, *lưu tiên*, *không vong*, *tộc hỉ*, *xích khẩu*, *tiểu khiết*.
- *bộ thượng thư*. Sáu bộ triều đình, (Coi chữ bộ).

Lay —. *Lay*.

力 Lục. *c*. Sức mạnh; thể thân.

- *sức* hoặc *sức* —. id.
- Đông* —. Sức mạnh, mạnh mẽ.
- Tráng* —. Mạnh mẽ, đương trai tráng; làm cho mạnh sức.
- *sĩ*. Người mạnh mẽ phi thường.
- *lượng*. Sức mạnh, trí ý.
- Tài* —. Có tài có sức, người có sức cùng hay giỏi.
- Thần* —. Sức mạnh phi thường.
- Lao* —. Nhọc nhằn, mệt nhọc.
- Tận* —. Hết sức.
- Kiệt* —. id.
- Nỏ* —. Rần sức.
- Đụng* —. id. Dùng sức mạnh; răn.

xuất —. Ra sức.

Trợ —. Giúp sức, thêm sức.

Giảm —. Bớt sức.

Hữu —. Có sức, mạnh mẽ, giàu có.

Vô —. Yêu đuối, không có sức gì.

Đậm —. Sức mạnh, dạn dĩ.

Tâm —. Lòng dạ cùng sức mạnh.

不從心 — *bất tòng tâm*. Sức chẳng theo lòng, nghĩa là lòng muốn mà sức làm không đặng.

躡 Lui. *n.* Thôi lại, thụt lại, bước trở lại, trở về; chúc xuống.

Trở —. Trở lộn lại, quay lại, trở về.

Thôi —. Thụt lại, đi thối hậu.

Thùi —. id.

Thụt —. id.

Dà —. id.

Tháo —. id.

— *chơn*. Dời chơn, đi; trở ra, trở về.

— *gót*. id.

— *ra*. id. Trở lộn ra.

— *về*. id. Trở về.

— *lại*. Trở lại, thối lại, đi tới chỗ cũ.

Tới — hay là — *tới*. Qua lại, vãng lai giao thông.

Lo —. Lo bé thôi, không còn lo chi được nữa; lo hậu.

Tinh —. id. Tinh việc sau, tinh về sau.

Ngó —. Ngó trở lại, xây mặt ngó đằng sau.

— *cui*. (Coi chữ cui).

— *ghe*. Ngồi ghe mà đi đâu, nhỏ sào.

— *thuyền*. id.

Ghe —. Ghe trở về, ghe đi.

Tàu —. Tàu trở lái.

Lầm —. Độc lòng, khiến trở về, muốn về.

— *binh*. Kéo binh trở lại.

Cán —. Đòn cán cón chúc xuống, cán thiêu.

— *đuôi*. Dễ dàng, không có khó. *Thầy nói lui đuôi nó không sợ*.

樛 Lui. *n.* Loại mây núi, cây cứng chắc, người ta hay dùng mà làm rễ quạt, cán dù; đằm qua, xò ngang.

Cây —. Thứ cây kêu tên ấy.

Quạt —. Quạt làm bằng cây lui.

Lêu —. Chối trại.

— *ngang*. Đằm ngang.

Nướng —, *cá nướng* —. Lày cây xóc ngày trong bụng con cá mà nướng; cá nướng thê ấy.

Thịt —. Thịt xóc cây mà nướng sơ.

— *thịt*. Xóc thịt mà nướng sơ.

— *đùi*. Tiêng đánh đằm hoặc xô đẩy mà té xuống, nghe ra nặng mà vắn. (Coi chữ đùi).

— *thui*. id.

— *bụi*. Tiêng đánh đập kêu la.

— *hụi*. Tiêng đánh đuôi, nghe ra vắn vắn; thoáng qua vậy chẳng khỏi bao lâu. (Coi chữ lui húi).

— *cui*. Bộ làm việc khó nhọc một mình.

鱗 Lui. *n.* Tiền đúc bằng đồng thau, không có lỗ xò.

Cá —. Thứ cá sông, nhỏ con nhiều vây.

Tiền —. Tiền đồng đương dùng bấy giờ. (Tiêng mới).

Đồng —. id.

— *húi*. Chẳng khỏi bao lâu.

踈 Lui. *n.* Đồng nghĩa với chữ lui.

Thụt —. Thôi lui, xít lại đằng sau.

Trở —. Trở lui.

— *ngồi*. Trái ngồi thối lui.

— *xúi*. Xúi ra, đồ ra, xước lên, không tэм tẻ, không gọn gàng. *Tóc bôi lui xúi*, chỉ nghĩa là tóc bôi không gọn; *ăn mặc lui xúi*, thì là ăn mặc dơ dáy rách rưới; *vải đồ lông cũng gọi là lui xúi*.

焠 Lui. *n.* Vùi dưới tro nóng mà làm cho chín.

— *tro*. id.

— *khoai*. Bỏ khoai trong bệp đập tro nóng mà nướng.

Nướng —. Nướng cách ấy.

踈 Lui. *n.* Chui đầu đi tới, chui nhúi.

Lầm —. id. *Lầm lui đi hoài*.

May —. May lược, may dài đ ng.

Đói —. Đói đã quá.

Mệt —. Mệt quá chừng, không muốn cục cựa.

Rau —. Thứ rau mọc xiên xiên nằm sát mặt đất.

— *xửi*. Bộ gió giám hay là thô nhám, tróc vảy ra làm xửi. *Lưỡi xửi đẩy mình những lác.*

— *như chim cút*. Chui nhủi tròn hay như chim cút.

累 *Lụy. c.* Văn vương, suy sụp.

Chịu —. Hạ mình xuống, vâng theo.

Chịu —. id.

Đầu —. Chịu đầu, chịu thua.

Lâm —. Mắc phải tai hại, suy sụp.

Phải —. id.

Bị —. id.

— *mình*. Hại mình, hư hại tới mình.

Liên —. Mắc vương vãn, can liên.

Voi —. Voi ngã, voi chết.

淚 *Lụy. c.* Nước mắt.

Châu —. Nước mắt như hạt châu; *châu lụy chan óa.*

— *ngọc*. Nước mắt như ngọc. *Lụy ngọc chứa chan.*

— *nhỏ*. Sa nước mắt.

— *vá*. Ưả nước mắt. *Lụy vá thấm bầu.*

Roi —. Chảy nước mắt.

— *san san*. Nước mắt ròng ròng, khóc đầm dề.

鯪 *Lụy. n.*

Cá —. Loại cá chình.

壘 *Lũy. c.* Đát đá đồ dài làm vách vây chung quanh chỗ đóng binh, cũng là đón đất.

Thành —. id.

Đón —. id.

Bờ —. id.

— *giăng*. Lũy đắp giăng ngang mà giữ giặc.

Đắp —. Đổ đát cao mà làm bờ ngăn.

鍊 *Luyện. c.* Tập, rèn, làm cho ròng, cho tinh.

— *tập; tập* —. Tập thành cho quen thuộc.

— *bình*. Tập thành quân lính.

— *kim*. Đốt thét, làm cho loại kim trong sạch; lọc cho tinh anh.

— *vàng*. Đốt chuyên làm cho vàng trong sạch.

Lão —. Kề già cả khôn ngoan, người tuổi tác trải việc.

Lừa — *tội*. Chỗ linh hồn kẻ có tội chịu phạt mà đến tội.

Chôn — *hình*. id.

Xuyên —. Sáu đầu, rẽ nó trị sản khí cùng sát trùng.

纒 *Luyện. c.* Thương tưởng.

Quyên —. Tư tưởng, thương mến.

林 *Lum. n.*

— *khum*. (Coi chữ khum).

Tùm —. Rậm rạp, bủa ra nhiều chỗ, bày ra, bày bạ.

林 *Lùm. n.* Một lùm cây, chỗ cỏ mọc nhiều.

— *cây*. Chòm cây rậm rạp.

— —. Nổi lên một khúm tròn tròn, vun lên một khúm. *Bụng lùm lùm* thường hiểu là bụng có chữ.

— *tum*. Rậm rạp, tàng che ra nhiều, nhánh lá sum sê.

* *Việc* — *tum*. Việc phanh phôi ra lớn, hóa ra to.

曠 *Lúm. n.*

— *chùm*. Phải nón, phải chum, lầy làm khó đi khó bước.

— *cúm*. Bộ di túm chum không vững.

— *khúm*. Liễn ra nhiều khúm.

濼 *Lum. n.*

— *cum*. (Coi chữ cum).

廩 *Lùm. n.* Ăn gọn, nuốt cái một.

— *di*. id.

— *phút*. id.

Bêc —. Ăn như Chà-và, và bêc và lùm.

— *lùm*. (Lỗm lùm). Bộ háu ăn.

— *chùm*. Tiếng kêu dội trong khi bơi lội hay là quăng ném nhiều vật xuống dưới nước.

Lội — *chùm*. Tiếng đánh nước trong khi bơi lội, hay là chơn đi dạp nước mà kêu giặp.

論 Lùn. *n.* Trọn; lún mất.

— *đời*. Trọn đời, cả đời.

— *năm*. Trọn năm, suốt năm.

— *ngày*. Trót ngày, cả ngày.

— *xuông*. Lún xuống, chìm xuống.

Ăn — Cứ việc ăn cho hết sự nghiệp, ăn cho sẹp xuống.

Tim — (*dấu hao*). Tim cháy hết, hết tim.

— *vụn*. Nhỏ mọn, lật vạt không đều. *Con nít lụn vụn*.

Mém — Mém lấm, (thường nói về vật ăn).

淪 Lún. *n.* Nhận xuống, dẫn xuống, sụp xuống, trần xuống, làm cho móp cho sát xuống.

— *xuông*. id.

— *chơn*. Nhận chơn xuống. *Chơn lún dưới bùn*.

— *đặt*. Làm cho đặt phải sự xuống. *Chơn đi lún đặt*.

Ăn — Ăn chẳng kể tốn hao; cứ việc ăn mãi.

Xử — Xử ép, xử hiệp, xử nhận đi một phía.

Mập — Mập quá; *mập đi lún đặt*.

— *túng*. Lúng túng, không biết tính bề nào, làm chước gì.

— *phún*. Mối mọc, mối đâm ra không đều, (nói về lông, tóc cùng các thứ có mượt có sợi v. v.). *Riêu mọc lún phún*.

倫 Lùn. *n.* Thập thời.

— *đùn*. Bộ thập thời quá.

論 Lùn. *n.* Tiếng trợ từ.

— *đùn*. (Coi chữ đùn).

— *lần*. Bộ thập mà nhỏ.

— *lần*. Ăn nói què mùa.

— *mùn*. Vụn vụn.

Mém — Mém lấm.

籠 Lung. *n. c.* Hung hăng, không giữ lễ phép, không biết kiêng sợ, theo tính nóng nảy, hung bạo; tiếng trợ từ, chỉ nghĩa là nhiều, là mạnh mẽ; chuông lồng.

— *lăng*. Lung dữ, ngang tàng.

— *loàn*. id.

— *lũm*. id.

— *khìa*. id.

— *dữ*. id.

— *tnh*. Hóa ra buông lung, không biết kiêng sợ.

Tinh — Tinh hung dữ.

Buông — Phóng tứ, ngang tàng.

Làm — Làm dữ, làm mạnh mẽ.

Ăn — Ăn mạnh mẽ, ăn nhiều quá.

Giàu — Giàu lớn.

Nhiều — Nhiều lắm.

Khá — Khá lắm.

Sáng — Sáng dạ lắm.

Nói — Nói nhiều quá.

Sợ — Sợ lắm.

Giận — Giận lắm.

— *tung*. Tiếng trông đánh, tiếng la lên mà cười ai mắc việc chi lúng túng.

Mắc trong lao — Mắc trong tay kẻ khác, mắc giam cầm, mất sự thông thả

牢 | *Lao* — (Coi chữ lao).

— *lay*. Lay qua lay lại, day động, long lay.

— *lơ*. (Lúng lơng). Lắc lơ, long lay, không vững chơn đứng.

籠 Lúng. *n.* Tiếng trợ từ.

— *túng*. Rời rắm, mất sự thông thả, tính không ra chuyện chi.

— *liêng*. Nghểu nghên, ăn chơi, không chịu làm công chuyện.

透 Lúng. *n.* (Tiếng trợ từ).

Lạ — Kỳ dị, không quen, xa lạ.

Lạnh — (Coi chữ lạnh).

— *búng*. Tiếng khua động mình nghe trong tai.

Tai — *búng*. Sỗ tai, nghe xao động trong tai.

Nói — *búng*. Van trách, nói lảm thảm trong miệng.

- *khùng*. Bộ khùng khùng.
- *tung*. Luống tuồng, rỗng không, không có vật chi trở đáng.

龍 Lũng. *n.* Loại cỏ hay phá lúa.

Cỏ — id.

隴 Lũng. *n. c.* Trồng ra, có lỗ, phùng, mắt đáy, tiếng trợ từ.

- *lĩnh*.
 - *làng*.
 - *lưỡng*.
 - *trôn*. Rách đáy, lũng đáy.
- } Chạm chạp, trở nài không lo.

隴 Lũng. *n.* Chín quá, úng đi. (Nói về trái cây, tiếng it dùng).

陵 Lưng. *n.* Đàng sông, phía sau thân mình; còn thiêu chưa đáy.

- *cỏ*. Tiếng đôi chỉ cả cái lưng.
- *nách*. Gọi chung cả lưng nách, chỉ nghĩa là mập mạp, mình mẩy lớn. *Thăng lưng nách thế ấy mà làm biếng.*
- *quần*. Khổ vải may nối với cái quần cho có thể vận, chùng ngang thanh cật.
- Đáy* — Nguyên khổ, hoặc một phần khổ lụa hàng, người ta dùng mà cột ngang lưng, có ý kềm lưng quần.

Bước — Cột ngang lưng, cột vào lưng.

Lộn — Guộn vào trong dây lưng, lấy dây lưng mà bọc lấy.

Lộn — id.

Xét — } Lục xét trong dây lưng, hoặc lưng

Lục — } quần.

Còm — hoặc — *còm* Lưng khum, lưng cốp xuống.

Lớn —, hoặc — *lớn*. Lưng làm biếng, bộ dờ dả. *Giơ lưng lớn*, chỉ nghĩa là biết có một sự gánh vác nặng nề, hoặc chịu xâu hổ mà thôi.

— *như tâm thót*. Tiếng mắng đứa béo mập mà làm biếng.

Ngây — Lưng ngây đơ, lưng làm biếng, ăn ở không.

Nai — *kệch*. Rán sức, làm hết sức.

Đau — Đau sau lưng, đau ngang thanh cật.

Đau cíp cái — Đau thắt ngang, cong riết cái lưng.

Dài — Lưng làm biếng.

Sờn — Lưng dài sờn sờn, ăn ở không, không động tới cái xương.

Thướt — Lưng dài quá.

— *thướt thướt*. id.

— *eo*. Chùng ngang thanh cật thắt lại.

Áo xuống — Cắt áo cột ngang lưng cho gọn, mà làm việc chi nặng. (Như kẻ làm công).

Đẩy xuống — Đẩy dương mang trên cổ, phải lấy xuống mà giắt vào lưng; ấy là một phép cung kính kẻ lớn.

Dựa — Dựa thế, lấy thế ai.

Lây — id.

Mỏi — Mỏi trong lưng, ngồi không đặng lâu.

Sấp —

Xây — } Trở lưng lại.

Day — }

Đong — Đong thiêu, đong không đáy.

Đầy — Đầy voi.

Con mắt láo — Con mắt láo liêng, hay ngó vức vác.

Nhìn — *léo*. Nhìn trưng trẻo, nhìn không nháy mắt. Động lòng thương xót.

— *chưng*. Không xuôi bề nào, dờ lơ.

— *voi*. Không đầy.

— *vực*. id.

— — id.

朗 Lửng. *n.* Tiếng trợ từ.

Thơm — Thơm tho.

Coi — —. Xem ra sự thế lớn, nghe ra khá, có dè dớp. *Coi lưng lưng mà nghèo.*

Tiếng —. Rộn rảng, phờ lơ.

朗 Lửng. *n.* Tiếng trợ từ, (coi chữ cứng).

凌 Lửng. *n.* Tảng, bạc.

— *lấy*. Dây tiếng mạnh mẽ. (coi chữ lấy).

Vang — id.

Nửa —. Nửa tảng, nửa chùng. *Nửa lưng trời.*

Đặng —. Đặng mọi, đặng thế, đặng như ý, đặc ý.

— *kháng*. Bộ lờ khờ, không biết gì.

明 Lũng. *n.* Quên, sùng; lưng voi.

Quên —. Quên phứt, không còn nhớ chút nào.
— *lót.* id.

Đánh —. Ghế mòn, làm cho bề lán; làm cho sứt sề.

— *di.* Mề sứt, không lành lè; quên sùng.

Lép —. Lép, không có hột, không đầy đủ.
(Nói về lúa thóc).

Lúa —. Lúa lép.

Ăn vừa — —. Ăn chưa no.

溯 Lững. *n.* Bật đi, không động địa, (coi chữ đứng).

— *gió.* Bật gió, không có gió.

緣 Luộc. *n.* Màu lợt lợt, mờ mờ như tro.

— —. id.

— *lác.* id.

Lem —. Vây vá, dơ dáy.

Bù lem bù —. id.

涿 Luộc. *n.* Dùng nước sôi mà làm cho chín.

— *sơ.* Luộc sơ sài, luộc cho chín vừa.

— *chần.* id.

— *rau.* Dùng nước sôi làm cho rau chín.

Cháo —. Cháo nấu thay nhiều nước.

Gà —. Gà trụng nước sôi làm cho chín.

Nội —. Đồng cỏ xanh.

罾 Lược. *n. c.* Đồ dùng mà chài cá; sơ qua, trải qua, tóm tắt.

— *dày.* Lược dày răng.

— *thưa.* Lược thưa răng.

— *sùng.* Lược bằng sùng trâu.

— *tre.* Lược bằng tre.

— *đôi mối.* Lược bằng vảy đôi mối.

Đai —. Gôm tóm, rút những điều thể cả.

Sơ —. Sơ qua, sơ sài, tắt khúc.

Sảo —. Sảo qua.

Ước —. Ước chừng; tóm tắt đều thể cả.

— *qua.* Trải qua, đi qua.

— *bày.* Kể qua, kể sơ những chuyện thể cả.

Nói —. Nói tóm tắt, nói một đôi đều.

May —. May thưa mũi kim, dài dằng chỉ, may ráp.

Chỉ —. Chỉ dùng mà may thưa, may ráp.

— *bùng.* Thứ hàng dệt chỉ đôi thưa mình hay bùng hay dầy, (coi chữ bùng).

Bàn —. (Coi chữ bàn).

Lộng —. Quá thể. *Tôi lộng lược.*

Thao —. Sách binh thư, những điều dạy về việc đánh giặc; có ba lược, phân làm *thượng, hạ, trung* ba lớp; sáu thao là *vấn, võ, long, hổ, báo, khuyến*, định làm sáu phép.

Kính —. Trước quan lớn lãnh việc xem xét trong các tỉnh.

掠 Lược. *c.* Cướp, giật.

Lỗ —. (Coi chữ lỗ).

Kiếp —. Cướp lấy.

Khảo —. (Coi chữ khảo).

— *vấn.* Hỏi tra.

Nói — *mỉ.* Nói tội cho kẻ khác; nói chữa chỗi, nói cho qua việc.

Làm — *mỉ.* Làm lây rối.

罽 Luối. *n.* Mệt mỏi, mệt sức.

Đói —. Đói mệt sức.

Mệt —. Mệt quá.

經 Lưới. *n.* Đồ kết bằng nhợ gai, đưng mặt võng, để mà vı cá, sảo hươu nai.

— *cá.* Lưới đánh cá, vı cá.

— *săn.* Lưới dùng mà săn.

Đánh —. Dùng lưới mà bao bọc.

Đi —. Đi đánh lưới.

Thả —. Bỏ lưới xuống.

Giăng —. id.

Bủa —. id.

Kéo —. id. Thâu lưới, rút lưới.

Gom —. Tóm hai đầu lưới lại một chỗ cho có thể bao bọc.

Vı —. id.

Cuồn —. Cuồn lưới lại, thôi đánh lưới.

— *quét.* } Thứ lưới thả cho cá chạy ngang
— *bén.* } mà mắc.
— *gang.* }

— *rùng.* } Thứ lưới lớn mà dài, đều là
— *rẻ.* } lưới bắt cá.

Mắc —. Mắc trong lưới; mắc mưu.

瞭 *Lườm. n.* Tiêng trợ từ.

Con mắt — —. Con mắt giận ngo chăm chăm.

Ngó — —. id.

輪 *Luôn. n.* Một trật, kéo dài, tiếp theo hoài hũy.

— *lì.* id.

— *đi.* id.

— —. id.

— *thê.* id. Tiếp theo một bận.

— *tay.* Sẵn tay cứ làm hoài, làm tiếp theo.

Làm —. id.

Làm cho —. id.

Làm — —. Làm hoài hoài, không có khi hờ.

Đi —. Đi tiếp theo, nhưn dịp đi một bận; đi suốt.

Đi cho —. Đi cho xuôi một việc, cho xuôi một bề.

Nói —. Nói theo, nói tiếp theo.

Nói cho —. Nói cho liến theo; nói cho rồi trong một lần.

— *ngây.* Cả ngây.

— *dêm.* Cả đêm.

— *năm.* Cả năm, cùng năm.

— *phiên.* Liên tiếp trong một phiên một chuyện; nối theo nhau.

— *dịp.* Nhưn một dịp, theo một dịp.

— *chuyện.* Tiếp theo một chuyện.

— *việc.* Tiếp theo một việc.

— *bận.* Nối theo một bận.

— *chơn, đi* — *chơn.* Sẵn dịp đi nối theo, đi luôn thê, đi một lượt.

— *miệng.* Sẵn miệng ăn luôn, hoặc nói luôn.

Nói cho luôn miệng.

— *tiệc.* Tiếp theo một tiệc.

論 *Luốn. n.* Lòn qua, tron vào, xuyên qua.

— *qua.* id.

— *vào.* Lòn vào, thường vào, bỏ vào. *Luốn vào tay áo.*

— *lỗi.* Lòn lỗi.

Chiu —. id.

鱣 *Lươn. n.* Loại ở bùn giồng lình con rắn.

— *nhét.* Đút lốt.

Con mắt —. Con mắt nhỏ quá.

Mạch —. Chỗ ung độc chảy mủ, chảy nước ra hoài mà không lành. (Coi chữ mạch).

Khai —. Đàng nước nhỏ nhỏ khai qua chỗ nào; xẻo nhỏ.

Bắt —. *đàng đuôi.* (Coi chữ đàng).

瀾 *Lượn. n.* Vồng sóng đưa lên đưa xuống.

— *sóng.* id.

Sóng —. Sóng nổi vồng dài đưa lên đưa xuống.

— *theo.* Nương theo lượn sóng; chịu theo.

Theo —. Đi theo lượn sóng; cứ theo chiu.

獮 *Luồn. n.* Trườn, bò; lòng máng dài, nguyên cây dài mỏ lòng máng; cái ruột cá.

— *ghe.* Lòng chiếc ghe.

Ghe mình —. Ghe trở luôn một khúc gỗ dài.

— *cá mòi.* Ruột cá mòi, cái bao trong bụng cá mòi.

Rần —. Rần trườn.

竜 *Luông. n.*

— *tuông.* Phóng từ, buông lung, không ai kèm thúc.

— *lao.* Lều lao, lạt lẻo.

Nâu —. Nâu luộc.

May —. May lược, may dài đàng chỉ.

龍 *Luông. n.* Trông không, không không; những là.

— *công.* Liều công, vô ích.

— *xương.* Ăn ở không, không chịu làm công chuyện, nhót xương, chỉ nghĩa là làm biếng.

— *hưng.* id.

Thả —. Bỏ liều, bỏ hoang, không ai coi sóc.

Đẻ —. id.

Ở —. Ở không nhưng.

Hư —. Trông không.

— *chịu.* Những chịu, chịu lý, chịu một bề, chẳng khi hờ, chẳng ai biết cho.

— *những.* Hoài hoài, hoài hũy, chẳng khi hờ.

— *không.* Vồn không có chi cả, bỏ không.

— *nào.* Lỗi nào.

— *dắt.* Dầy dật, dầy dật.

弄 Lương. *n.* Một lối, một dãy.

— *gió*. Một ngọn gió, một cây gió thổi tới.

— *mưa*. Một ngọn mưa tới.

Mưa —. Mưa từ lúc, đưa theo gió.

— *cây*. Một lối cây mọc dài.

— *xuông*. Rời rắm, phân vân, chưa xuôi bề nào. *Việc lương xuống*.

Mắt —. Mắt lòng.

— *tuông*. Tuông pha: *Đi lương tuông*; đi xông pha không kì chỗ nào.

襲 Lương. *n.*

Thuông —. Thứ rắn rất độc, hay ở theo các ngọn nguồn.

糧 Lương. *c.* Đồ cấp dưỡng, gạo tiến cấp cho các kẻ làm việc văn việc võ trong nước.

— *thực*. id.

— *từ*. id.

— *tiền*. id.

Phát —. Đem lương tiến mà cấp phát.

Lãnh —. Lãnh phần lương tiến của quan cấp phát.

Ăn —. Có phần lương tiến.

Chịu — *tiền*. Chịu cấp lương tiến.

Cắt —. Không cho ăn lương tiến nữa.

Gạo —. Gạo phát cho quân lính, gạo để lâu năm hết khi vị.

禹餘 | *Võ dư* —. Củ nâu, vật dùng mà nhuộm màu nu sùng.

量 Lương. *c. n.*

Tư —. Lo lường.

— *won*. Lỡ dở, không ra sự gì; *làm lương won*.

— *khương*. Rời rắm, không xuôi bề nào.

— *lọ*. (Coi chữ lọ).

良 Lương. *c.* Lành.

— *tâm*. Lòng dạ, bản tánh tự nhiên, lòng tốt tự nhiên.

— *tri*. Sự hiểu biết tự nhiên, tính Trời phú cho mình hiểu biết cùng phân biệt xấu tốt.

— *năng*. Tài năng tự nhiên, Trời sinh ra thì đã phú.

Thiên —. Tánh tốt tự nhiên.

喪盡天 | *Tán tận thiên* —. Mất hết tánh Trời, không còn biết xấu tốt: người rất xấu xa.

— *thiện*. Nhon lành, tốt. *Người lương thiện* thì là người thật thà làm ăn.

— *dân*. Dân lành, dân Trời tôi vua; người khác đạo Thiên-chúa.

— *nhon*. Chông. (Tiếng vợ kêu chông).

— *công*. Thợ khéo.

— *ý*. Thấy thục.

— *hữu*. Bạn hữu.

— *bằng*. id.

— *nhục*. Ngày tốt, ngày lành.

— *nguyệt*. Tháng mười một.

— *được*. Thuộc hay, thuộc máu.

— *thần*. Tỏi lành.

— *thân*; — *thìn*. Giờ lành.

— *tá*. Kẻ giúp việc có tài.

— *gia tử đệ*. Con nhà danh tiếng.

— *trương*. Trương hay.

— *mưu*. Mưu khôn.

良緣由夙締佳偶自天成

— *duyên do túc đế, giai ngẫu tự thiên thành*. Duyên lành bởi có huộc trước, đôi lành bởi Trời làm nên.

Hiển —. Khôn ngoan, nhon lành.

Vô —. Xấu xa, không biết liêm sỉ.

— *ương*. Riêng.

樑 Lương. *c.* Rường, cầu.

Tài —. Người tài cán.

Đông —. Rường cột id.

Đông — *tài* hay là *tài đông* —. id.

Nhà đông —. Nhà giàu có.

Thượng —. Lên rường cột, thả đòn dông.

— *thượng quân tử*. Kẻ trộm. Tịch rãng: có đưa ăn trộm tới nhà một người có nhon, lên treo lên trình mà rình, chẳng dè chủ nhà ngó thấy nó, liền mời nó xuống mà uống nước chè, bảo nó phải lo làm ăn, chớ làm quân tử ngồi rường nữa.

Cường —. Hung bạo, đứ hung dữ.

Khiêu —. Trộm cướp.

Kiều —. Cầu.

Trạch —. Châm nỏ, chỗ cá ở, đồ ví cá.

凉 Lương. *c.* Mát, lạnh.

Vật ăn hàn —. Vật ăn làm cho phát lạnh.

Đồ hàn —. id.

量 Lượng. *c.* Lường.

Độ —. Bụng dạ lớn.

Lực —. Sức lực.

Nghị —. Nghị xét.

Chước —. Toán tính, nghĩ cho vừa.

Rộng —. Lòng rộng rãi.

Hẹp —. Bụng hẹp hòi.

— *mọn*. id.

Thương —. Suy tính, tính cho cân phân, đồng đều.

— *lại*. Xét lại.

— *cao*. Bụng dạ lớn, đức cả.

— *cả*. id.

Đại —. id.

Mở —. Mở lòng rộng rãi.

— *xét*. Xét nghĩ.

Vô — vô biên. Chàng đo lường được, rộng lớn vô cùng.

Mặc —. Tùy trí ý, y theo lòng trọng hậu.

— *trên*. Lòng rộng rãi kẻ bé trên; ý bé trên.

— *cao xa*. Trí ý cao xa.

Lây — bao dung. Lây lòng rộng dung tha thứ.

Phép trọng —. Phép đo, phép đặc điển.

Công đức vô —. Công ơn vô cùng. (Tiếng khuyên nhủ kẻ làm phước).

— *lực*. Tùy theo sức.

— *đều mà nói*. Xét đều mà nói.

兩 Lượng. *c.* Mười đồng cân, hoặc nổi 15 đồng tiền; phần thứ mười sáu trong một cân.

Của một đồng công một —. Phải lấy công ơn làm trọng.

量 Lượng. *c. n.* Đong. Đổ đong; xét nghĩ; gạt gẫm.

Lo —. Suy nghĩ, lo liệu.

Lập —. id.

— *đào*. Gạt gẫm, làm leo mà ăn của người.

— *gạt*. id.

Bơm —. Đưa hay lường gạt, làm gian lận, ăn lận.

Đong —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là đong. (Nói về đổ bột, đổ nước; coi chữ đong).

Đo —. Tiếng đôi chỉ nghĩa là đo. (Coi chữ đo).

Đổ —. Đổ dùng mà đong đổ bột, đổ nước, (chừng một yên).

兩 Lương. *c.* Đôi, hai, tiếng trợ từ.

— *thường*. Bộ mệt nhọc, yêu đuối, bộ đi xiêu xó, không vững.

Lắc lơ lắc —. Bộ lỏng thong, trần nặng hoặc lắc qua lắc lại. *Bụng chữa nặng, đi lắc lơ lắc lưỡng*.

Lủng —. Thong thả, chơi bời, vô sự.

— *lự*. Chàng ràng, chia trí ý, không quyết bề nào.

— *đầu tiêm*. Nhọn hai đầu, không thật một lòng.

— *khước*. Việc chia hai, phân hai, khó tính về phía nào.

進退 | **難** *Tân thời* — *nan*. Tới lui đều khó, không quyết bề nào, lúng túng.

壹股 | **繩** *Nhứt cổ* — *thằng*. một về hai dây; tiếng tục hay nói là *Một cổ hai gông*, chỉ nghĩa là chịu cả hai phía.

壹舉 | **便** *Nhứt cử* — *tiện*. Làm một việc mà lợi hai phía; nhưn một việc mà làm được việc khác.

| **頭受敵** — *đầu thọ địch*. Chịu giặc hai phía.

| **儀** — *nghi*. Trời đất. (Coi chữ nghi).

| **樣心** — *dạng tâm*. Hai bụng, hai thứ lòng.

律 Luật. *n.* Kém, nhỏ, không vừa.

Nhỏ —. id.

— *di*. id. Nhỏ làm không vừa, sút đi.

— *lát*. Ilèn mọn, thua sút, không ra sự gì.

Tuột —. Xuôi xả, không vấp, không ngăn trở; hết cả.

Nói tuột —. Nói đủ đều thông suốt, nói ráo hồi, nói không vấp.

• *Thuộc tuột* —. Thuộc hết.

Nói lảo tuột —. Nói lảo trơn không vấp.

緯 Luột. *n.* Vuột khỏi. Dây chạc.

Dây —. Dây cột lá buồm; dây dòn, dây dui.

Đường —. id.

Lèo —. Dây lèo, dây cột theo lá buồm.

— *vòng*. Khôi vòng, vuột đi.

Chạy —. Chạy vuột mắt, chạy khỏi; kéo dăng luột mà chạy.

— *sạp*. Tuốt luột, cả thày.

冽 Lướt. *n.* Cối, sắn qua.

Lân —. Ý thế hiệp đáp, ăn hiệp.

— *dặm*. Lướt tới, băng ngàn.

— *tới*. Sắn tới, xô tới, bươn tới, xông pha.

— *vào*. Xông vào, xô vào.

— *mướt*. Dỡ dăng, yêu đuôi, bộ như mèo ướt; dấm ướt.

Thuyền — *sóng*. Thuyền cối ngang sóng.

辣 Lược. *n.* Dùng đồ mà lọc; phen, thứ, tiếng trợ từ.

— *nước mắm*. Dùng đồ lọc nước mắm.

— *đi — lại*. Gạn lọc kì cang.

— *nảy*. Chuyện nảy, phen nảy, lúc nảy.

Một —. Trong một lần, một khi, luôn cuộc.

Đi một lược.

Hai —. Hai phen, hai lớp.

Một — sủng. Một hiệp sủng bản, sủng bản một đặc.

| **弱** — *buột*. Bộ dài quá, kéo lòng thông.

Áo dài buột buột.

— *thướt*. Bộ dài ngầy. *Liêng lược thướt*.

粒 Lúp. *n.* Khăn phủ đầu.

— *đầu*. Lây khăn mà che dầy trên đầu.

Che —. Dùng lúp mà che phủ.

Đội —. Đội khăn phủ đầu.

Khăn —. Khăn dùng mà phủ đầu.

Bụi — xấp; Bụi thấp thấp mà cách nhau.

罾 Lụp. *n.* Rập, bẫy, đồ dùng mà bắt bò câu dật.

— *bò câu*. id.

Gác —. Để lụp gác chỗ nào mà như bò câu.

— *chụp*. (Coi chữ chụp).

漣 Lút. *n.* Thấu qua; lún xuống, ngập mắt.

Ngập —. Ngập đi cả.

— *mắt*. Lún mắt, như dầm mũi nhọn vào mình mà lún mắt mũi nhọn hoặc thọc cây xuống nước mà ngập cả cây.

— *đầu*. Ngập mắt đầu, ngập tới đầu.

— *cổ*. Ngập tới cổ, mắt cổ.

— *lư*. Bộ li lư, bộ giầu màu. (Coi chữ lư).

潞 Lụt. *n.* Nước tràn, nước nổi nhiều chỗ; cùn mồn, hết sắc.

— *lội*. Tiêng đòi chỉ nghĩa là nước lụt.

Nước —. id.

Trời —. Trời mưa dầm để làm cho nước nổi lên.

— *cả*. Lụt chung cả thiên hạ.

— *hồng thủy*. id.

— *lớn*. Nước tràn ra nhiều chỗ.

— *ói*. Nước ói lại tràn ra.

Dao —. Dao hết sắc, dao cùn.

— *miệng*. Nói không đặng mạnh mẽ, đôi với tiêng sắc miệng, nhưt là tại có tí tì gì.

— *trì*. Cùn trì, không còn sắc như trước.

Già —. Già rồi trí lực đều suy, không còn muốn đua tranh.

粟 Lứt. *n.* Thứ cây nhỏ, lá nhỏ, hay mọc theo mé biển; tiếng trợ từ; gạo chưa giã.

Cây —. Thứ cây ấy: rễ nó kêu là *sài-hố*.

Gạo —. Gạo chưa giã.

Trơn —. Trơn chuối, trơn lu.

Chôi —. Chôi gãy, chôi không biết hồ.

Nói —. Nói sần sứt, ngang dộc.

Làm —. Làm ngang, làm sần sứt.

Quên —. Quên lửng, quên phứt.

留 Lưu. *c.* Để, cảm lại.

— *truyền*. Để truyền, truyền lại, để lại đời sau.

— *lai*. Để lại cho con cháu, (ruộng đất). *Của tổ phụ lưu lai*.

— *lại*. Để lại, (nói trống).

— *hậu*. Để lại sau, để đời sau.

— *hạ*. Để lại, còn để lại, (ruộng đất vẫn khê).

— *văn khê*. Để văn khê cho ai.

— *giam*. Mi giam, giam cầm.

Nhưng —. Đề ở lại như cũ.

遮 | *Dà* —. Cấm lại. *Đon dà lưu*, thì là đơn xin cho vì quan nào khỏi đi.

Ym —. Đề im vậy không dờ ra, không nói động.

— *tâm*. Đề bụng, nhớ hoài.

Làm mọi — *chủ*. Làm mọi chủ này tới chủ khác, làm mọi cả đời.

草職 | *任* *Cách chức* — *nhậm*. Cách chức mà còn đề làm quan chỗ cũ.

— *thứ*. Chức quan trên nhậm một xứ; chỗ trên nhậm.

人死 | **名虎死** | *皮* *Nhơn tử* — *danh, hổ tử* — *bị*. Hùm chết để da, người ta chết để tiếng.

— *trừ*. Trừ lại, để dành. *Hàng lưu trừ*; *vật lưu trừ*.

琉 *Lưu*. *c.* Thủy tinh.

— *ly*. id.

— *câu*. Tên nước ở cù lao, bên đông Trung-quốc.

劉 *Lưu*. *c.* Tên họ.

— *bị*. Tên vua nhà Hán, vua này thất vận, phải khóc lóc cầu khẩn ông Khổng-miên giúp nước, cho nên có tiếng tục nói rằng: *Khóc như lưu bị*, chỉ nghĩa là hay khóc dầm dề.

硫 *Lưu*. *c.* Loại kim thạch.

— *hoàng*. Vật dẫn hỏa sắc vàng vàng, đốt ra mùi nồng nặc.

流 *Lưu*. *c.* Trôi; chảy; dòng nước, đầy đuối.

Thượng —. Dòng trên, phía trên dòng dưới.

Hạ —. Dòng dưới, phía dưới dòng nước.

Phong —. Thông dong sung sướng, không phải cực khổ.

未入 | **書吏** *Vị nhập* — *thơ lại*. Thơ lại, thơ kí còn ở ngạch ngoài.

源潔則 | **清** *Nguyên khiết tắc* — *thanh*. Nguồn sạch thì nước trong.

Tội —. Tội đầy, hình đầy, có ba bậc là đầy 2,000 dặm, 2,500 cho tới 3,000 dặm.

Đày —. Tiêng đời cũng là đày.

— *lạc*. Trôi nổi xứ kia qua xứ nọ.

Xiêu —. id.

— *di*. id.

— *loát*. Dư giả, không thiếu vật gì.

Giàu — *loát*. Giàu có lớn.

長 | **水** *Trường* — *thủy*. Dòng nước chảy thường xuyên.

— *thủy*. Bằng đôn.

— *vóng*. Biệt mật, vắng vẻ. *Đi lưu vóng*.

— *linh*. Trôi nổi, không biết là ở đâu.

— *tinh*. Sao băng.

| **質** — *chất*. Vật minh nước. Vật giống như khí, như hơi.

Ngã thông —. Ngã đi thông nhiều chỗ.

榴 *Lưu*. *c.* Thứ cây nhỏ có trái đầy những hạt trong bóng.

Thạch —. id.

— *tê*. Thứ lựu nhỏ cây nhỏ trái.

Ngọc —. Loại ngọc người ta nói ở trong trái lựu.

律 *Luật*. *c.* (Coi chữ luật).

ĐẠI-NAM QUẮC-ÂM TỰ-VỊ (I)
của HUỖNH-TỊNH PAULUS CỬA

In tại nhà in VẤN-HỮU 43/1 Chi-Lang G.Đ.
Phát hành ngày 20-9-74 - 2.000 ấn bản
GPKD số 3809/74 BDVCH/KSALP/TP ngày 10-7-74